LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 153

DU GIÀ LUẬN KÝ

SỐ 1828
(QUYỂN 6 →15)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1828

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 6 (Phần Đầu)

BẢN LUẬN QUYỂN 20

Địa do tu mà thành.Tu, là tu tập, tức là định hơn hết phát sinh trí tuệ,vì tu đối trị, nên định mà phát tuệ giải lý sự, gọi là tu tuệ. tuệ này và tâm, tâm sở v.v... tương ưng, cùng quả đã được, hoặc hữu vi hoặc vô vi đều là Thể của Địa này.

Văn chính được chia làm hai:

1/ Kết trước, hỏi sau.

2/ Đáp câu hỏi, chính giải thích.

- Trong giải thích có ba:

1/ Nêu bốn Xứ.

2/ Lấy bảy chi gồm thâu nhau, giải thích rộng.

3/ Tổng kết thành Địa do Tu thành.

Trong bảy chi gồm thâu nhau giải thích rộng, trước, là nêu chung bảy chi nhiếp nhau. Sau, nói rộng về tướng riêng.

Văn đầu có ba: Đầu tiên, là nêu, kế là nêu, sau, kết.

Xứ là Xứ sở. Vì dựa vào bốn Xứ nghĩa để tu, mới được viên mãn.

Nơi chốn thứ nhất, Thể trong, “Duyên” ngoài, cần phải đầy đủ.

Thứ hai, nhân duyên thực hành phương tiện tu thế, xuất thế.

Thứ ba, Tu Du-già, chính là tu tự thể.

Thứ tư, Tu quả. Nhân tu mà được quả công đức hữu vi, vô vi của

thế gian, xuất thế gian.

- Gồm thâu bảy chi:

1/ Sinh viên mãn tức là Xứ tu.

2/ Nghe chánh pháp viên mãn.

3/ Niết-bàn là Thượng thủ.

Ba thứ trên đây gọi là tu nhân duyên.

4/ Chủ thể thuần thục thành tựu tuệ giải thoát.

5/ Tu tập đối trị, gọi là tu Du-già.

6/ Thế gian thanh tịnh.

7/ Xuất thế gian thanh tịnh, gọi là tu quả.

Phân biệt rộng, trong tướng bảy chi, do thuộc về bốn Xứ, tức chia làm bốn: Đầu tiên, văn trong sinh viên mãn tu Xứ sở được chia làm ba:

1/ Nói về sinh viên mãn.

2/ Chủ thể gồm thâu bốn chi tu Xứ Du-già.

3/ Kết sinh viên mãn, nghĩa của Thánh giáo rộng, không thêm, không bớt.

Văn đầu lại có ba:

1/ Hỏi, nêu mười thứ

2/ Mỗi thứ đều nói riêng

3/ Tổng kết thành.

Lại, ở trung quốc không sinh biên địa v.v... Luận sư Thái nói: "Chỉ có Trung Thiên-trúc gọi là trung quốc. Bốn Thiên-trúc còn lại, tuy có bốn chúng du hành qua lại nhưng đều gọi là Biên địa. Đạt-tu không có âm chính thức để dịch. Dù có nhận thức phân biệt là nghĩa ngận lệ (tàn ác) hay Miệt lệ xa, cũng không có âm nào có thể dịch. Không biết chi cả, nghĩa là ngoan hiêu (tham lam tự đắc).

Hai Xứ sau này đều không có bốn chúng qua lại, cũng không có bậc Thánh cư ngụ.

Có thức, không có thức, vì đã phân biệt, nên chia làm bốn Xứ:

1/ Trung Thiên-trúc, vì chư Phật ba đời đều sinh ở Xứ này, nên gọi là trung quốc.

2/ Bốn Thiên-trúc dù không có Phật ra đời, nhưng vẫn có bốn chúng qua lại hóa đạo.

3/ Ngoài bốn Thiên-trúc, lúc Phật còn ở đời, không có Phật, bốn chúng xuất thế du hành, nhưng người có nhận thức, phân biệt, như nước Đường v.v... gọi là nước Đạt-tu. Bốn nhóm mọi rợ trang bị binh khí cung nỏ, dao mác v.v... gọi là Miệt lệ xa.

Luận sư Cảnh Cơ đồng giải thích: “Theo tục phương Tây nói: “Chỉ năm Ấn-độ gọi là Trung quốc, ngoài ra gọi là Biên Địa.”

Pháp sư Cảnh lại nói: “Miệt lệ xa, gọi là ưa nhơ bẩn, xung đột v.v... Đạt-tu là loại thấp hèn, tức nói thông lãnh này thuộc về các nước phía Đông.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Đạt-tu, Nghĩa là vụn vặt, loại thấp hèn xấu ác, bỉ ổi. Miệt lệ xa, nghĩa là ưa nhơ bẩn.

Y cứ Kiền-Độ Bì Cách của Luật Tứ Phần, Đại Ca-Chiên-Diên đang ở nước A-Bàn-Đề, sai Ức Nhĩ đến vấn an đức Thế tôn đang ngự tại núi Kỳ-Xà-Quật để xin năm việc:

Xin cho ở biên địa năm vị thì được thọ giới. Đức Phật cho A-Thấp-Ba nước A-Bàn-Đề, giữ luật, năm người được thọ đại giới. Nếu có phương khác cũng cho phép, phương khác, là phương Đông, có nước tên là nước Bạch Mộc Điều. Ngoài ấp nước cũng cho phép. Phương Nam có ngôi tháp tên Tịnh Thiện. Ngoài tháp, cũng cho phép phương Tây có quốc sơn, tên là Nhất Sư Lê Tiên nhân chủng. Ngoài núi cũng cho phép. Phương Bắc có nước tên Trụ, ngoài nước này cũng cho.

Bạch Thủy Điều. Tuyên Luật Sư nói: “Đời Lương, từ phía Tây bắc đến triều đại nhà Lương.

Theo văn luật Tứ phần kia, người Trung quốc dường như thông nhiều Xứ, chẳng hạn chế Trung Ấn-độ.

“Nghe chánh pháp viên mãn...” trở xuống, là giải thích về nhân duyên tu thứ hai, trong đó chia làm ba:

1/ Giải thích rộng ba chi.

2/ “Lại tùy thứ lớp đã nói ba chi..” trở xuống, là kết thành giáo rộng, không quá, không tăng.

3/ “Sau, lại có ba chi này, phải biết tức là tu nhân duyên Du-già...” trở xuống, kết thành ba chi thuộc nhân duyên tu. Lại, chính là nói pháp, đại khái có hai hạng: “Đó là thuận theo và không có nhiễm ô. Nói rộng có hai mươi, như Bồ-tát Địa nói: “Đây là chính thức nói pháp, thuận theo “Hai không” làm rạng rỡ Chân như. Và không có hy vọng mà vì người khác nói, cho nên không có nhiễm ô.

Trong Niết-bàn là Thượng thủ, trước hỏi, kế giải thích; sau, kết nghĩa rộng.

Trong giải thích, chia làm hai:

1/ Giải thích Niết-bàn là tướng đứng đầu.

2/ Giải thích do Niết-bàn này mà được năm thắng lợi.

Văn đầu lại chia làm hai:

1/ Nói chung Niết-bàn là đầu tiên nghe chánh pháp, không vì "duyên" khác.

2/ Dùng mười chuyển để giải thích, lấy làm đầu.

Trong văn sau có hai:

1/ Nêu mười chuyển.

2/ Niết-bàn là đầu.

Sau, giải thích mười chuyển:

Nói mười chuyển là:

1/ Tuệ do văn thành làm nhân.

2/ Đối với Đạo, quả Đạo Khởi ba thứ tín:

a/ Tin Đế thật.

b/ Tin Giới thật.

c/ Tin khả năng của mình.

Như Luận Duy Thức nói.

3/ Xa lìa chốn ồn ào, náo nhiệt, các Tầm, Tư xấu ác.

4/ Hướng thiện, quyết định Trí do Tư thành.

5/ Chủ thể thu nhận do phương tiện hai tu.

6/ Chứng tu tuệ.

7/ Đối với sinh tử, Niết-bàn, phát khởi sự nhàm chán, ưa thích.

8/ Nhập hiện quán đế, Hữu học giải thoát.

9/ Thường tu Đạo giải thoát Vô học.

Năm chuyển đầu, ở Niệm trụ, quán bất tịnh v.v... ở trước. Một chuyển tiếp theo, ở địa vị Niệm trụ v.v... của quán Bất tịnh . Một chuyển tiếp theo, ở bốn thiện căn, đối với sinh tử, Niết-bàn, Khởi tưởng nhàm chán, hân hoan, nên tức bốn Đế, quán hai thứ sau, rất dễ hiểu.

10/ Chín thứ trên đây lấy Niết-bàn Vô dư làm đầu, tức do đây nên chứng Vô dư y, đây là chuyển thứ mười. Cũng có thể trong chín thứ trên, Niết-bàn Hữu dư y là Thượng thủ, gọi là giải thoát viên mãn, tức giải thoát này lấy Niết-bàn Vô dư làm đầu.

Năm thắng lợi: Lúc nghe chánh pháp, có hai lợi ích. Khi tu hạnh chính, cũng được hai lợi ích. Và, chứng bờ mé khổ, thành thục trong tuệ giải thoát thành thục có hai: Trước hỏi, sau đáp.

Trong phần đáp có ba:

1/ Nói về Chỉ, Quán do tuệ thành thục.

2/ Nói gần gũi bạn lành, tập ba học, do tuệ thành thục.

3/ Nói vềchủ thể thành thục pháp thành thục giải thoát.

Giải thoát, nghĩa là quả. Chủ thể thục (năng thục) là nhân, tức Chỉ Quán v.v... Quả và Nhân này đều là đối tượng thục (sở thục).

Tuệ là chủ thể thục, vì năng thành thục nhân quả kia, nên gọi là Thành thục tuệ.

Tuệ trong tâm định, vì chuyển thanh tịnh đối với cảnh sở tri. Nghĩa là giải thích về chi Xa-ma-tha, do tuệ thành tựu. Tâm định không có cảnh của tuệ chứng, sẽ không sáng suốt, chướng bẩn không lìa. Do tuệ chứng sáng suốt và khả năng lìa chướng, nên tâm định mới viên mãn, nên gọi là tuệ thành tựu.

Thứ hai, "Lại, chi Tỳ-Bát-Xá-Na" trở xuống, là giải thích dựa vào bạn lành, tu ba học do tuệ thành thục, trước, là nêu,sau, giải thích.

1/ Khởi tu tuệ, tất nhiên, phải nương tựa vào sự nhiếp thọ của bạn lành.

2/ Dựa vào đối tượng nhiếp thọ của Xa-ma-tha.

3/ Nương tựa vào đối tượng nhiếp thọ của Thi-la viên mãn.

Đầu tiên, vì khởi sự tu tuệ, nên không nói là do sự nhiếp thọ của tuệ. Hoặc vì khởi Văn tuệ, nên không nói là do tuệ nhiếp thọ; chưa có hiện hành tuệ phương tiện. Nếu về sau, khởi tuệ, thì về mặt lý, cũng sẽ được tuệ nhiếp thọ.

Tiếp theo, trong giải thích riêng, chỉ giải thích nương tựa bạn lành và được Thi-la nhiếp thọ, không dựa vào đối tượng nhiếp thọ của định. Chỉ ở trước đã thành tựu, tức là định này.

Bạn lành nhiếp thọ. Nghĩa là do bạn lành nhiếp thọ, lúc vì thọ pháp, đối với pháp đã nói, do có tuệ trong cảnh Sở tri, nên có giác hữu rõ.

Nhiếp thọ Thi-La. do Thi-la nhiếp thọ, người khác có ba căn tùy nêu tội v.v... Do có tuệ, nên có thể chịu đựng những luận điệu chê bai.

Thứ ba, "Lại dựa vào sở tri chân thật" trở xuống, là giải thích về mười thứ chuyển, hay thành thục trong pháp thành thục của tuệ giải thoát, có hai:

1/ Nói về mười thứ.

2/ Kết mười thứ lần lượt khiến cho giải thoát viên mãn. Mười thứ là:

1/ Đối với cảnh, chân thật có giác rõ dục.

2/ Ưa thích nghe pháp.

3/ Liền nêu câu hỏi.

4/ Nghe nghĩa pháp rất sâu từ xưa chưa từng được nghe.

5/ Nói về nghĩa pháp rấr sâu xa từ xưa chưa từng được nghe.

6/ Thấy những tai hại lỗi lầm, chán ngán sâu sắc việc thịnh hành của đời thường.

7/ Không mong muốn, ưa thích việc hưng thịnh ở đời.

8/ Vì bỏ đi pháp đường ác, tâm sinh nguyện vọng chính đáng.

9/ Vì dứt trừ các "hoặc", tu các pháp lành.

10/ Vì được quả giải thoát kia và tâm thanh tịnh, tâm sinh ra mong muốn chính đáng.

Do đây, lần lượt giải thoát viên mãn, kết thành ba chi, gồm thâu rộng Thánh giáo, lại trong không có quá, không có thêm.

Ba chi như thế, nghĩa Thánh giáo rộng, tức là mười mười thứ v.v... Luận sư Cảnh nói: "Ở trước y cứ ở mười pháp nói trong môn thứ tư, khiến cho tuệ thành tựu. Vì tuệ thành tựu, nên giải thoát thành tựu. Giờ đây, thêm vào đó, y cứ chung, hướng về các môn khác trước thành với nhau, để nói thành tựu. Nghĩa là do phần thứ hai vì nghe pháp viên mãn trong bảy chi, nên được thượng thủ viên mãn của Niết-bàn thứ ba. Vì Niết-bàn, viên mãn đứng đầu, nên được chủ thể thục thứ tư thành thục tuệ giải thoát.

Ba chi như thế, mỗi chi đều có mười môn phân biệt của môn rộng trong Thánh giáo của Phật, cho nên nói "Nghĩa Thánh giáo rộng của ba chi, nghĩa làmười thứ mười tức là ba chi này, mỗi chi đều có mười nghĩa môn phân biệt , gọi là mười thứ mười."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nghĩa là vì đầu tiên nghe chánh pháp, nên đại khái đối tượng tu hành đều đặt Niết-bàn ở đầu. Đối tượng tu học có thể thành tựu địa vị giải thoát v.v... kia, tất cả đều thành tựu tuệ. Hai thứ sau này do nghe chánh pháp làm đầu, lấy Niết-bàn làm Thượng thủ, trong đó có mười pháp chuyển. Trong thành tựu tuệ có mười thứ lần lượt, vì thế, nên kết giáo rộng, gọi là mười thứ mười, chứ chẳng phải nói rằng nghe chánh pháp cũng có mười. Cho nên, trong nghe chánh pháp không có kết giáo rộng, hoặc quá, hoặc thêm. Có hai thứ sau, là kết.

Thứ năm trong bảy chi là tu tập đối trị, tức thứ ba tu tập Du-già trong bốn Xứ, văn chia làm bốn:

1/ Hỏi, nêu chung.

2/ Tùy theo giải thích riêng.

3/ Lấy tu đối trị, tức tu Du-già.

4/ Kết giáo rộng, không quá, không thêm.

Trong tùy giải thích riêng có ba:

1/ Giải thích mười thứ tu tập của ba địa vị.

2/ "Lại, tưởng bất tịnh, đại khái có hai thứ" trở xuống, theo giải thích vấn nạn trước.

3/ "Lại, phương tiện chính tu các tưởng có công năng đoạn diệt

các dục bị đối trị" trở xuống, là giải thích nhiều công tác tu tập đối trị, văn đầu có hai:

1/ Nêu ba địa vị.

2/ Giải thích mười tu.

Trong giải thích mười tu, văn có ba:

a/ Nói về hai tưởng: bất tịnh, và Vô thường.

b/ "Lại, bốn thứ tạo tác của người xuất gia" trở xuống, là nói về bốn tưởng: Vô thường, Khổ v.v...

3/ "Lại, đối với xa lìa chỗ ồn ào náo nhiệt" trở xuống, là nói về bốn tưởng: ánh sáng v.v...

Mười thứ bị đối trị. Luận sư Cảnh nói: "Trong địa vị tại gia có hai:

1/ Đối với vợ, nhà, khởi tham, (nổi lòng tham) thì tu quán bất tịnh để đối trị.

2/ Đối với người thân khác, và tài sản, châu báu, sinh tưởng yêu thích, thì tu quán Vô thường để đối trị.

Trong giai đoạn xuất gia có bốn. Trong vị xa lìa cũng có bốn, nên thành mười thứ."

Pháp sư Khuy Cơ nói:

1/ Người tại gia có dâm dục, tham và thọ dụng ái.

2/ Người xuất gia đã bị Tầm, Tư khuấy động, không sinh Hỷ, lạc, niềm vui, nỗi mừng), tu tưởng Vô thường, chứng tỏ tưởng Vô thường này là phương pháp tu tập chung cho hai phái tại gia, xuất gia. Nói là theo thứ lớp, chứ chẳng phải do tại gia, xuất gia là hai địa vị, gọi là theo thứ lớp.

1/ Nói về bốn thứ việc làm.

2/ Nói về bốn thứ bị đối trị. (đối tượng trì)

3/ Nói về bốn thứ pháp "năng trị" (chủ thể trị).

Tám sở trị (đối tượng trị) khác dưới đây và pháp "Năng trị" (chủ thể trị), tức sau khi xuất gia, Giả sử sinh Hỷ, lạc, có trễ nải lười biếng v.v... là bốn. Xa lìa chỗ náo nhiệt, ở nơi vắng vẻ, đối với phẩm chỉ quán, có tâm đen tối, mê muội v.v... là bốn. Vì thế, trong địa vị xuất gia, Khởi bốn thứ chướng trong bốn thứ việc đã làm. Vì loại trừ chướng này, nên tu bốn tưởng như Vô thường v.v...

Trong bốn tưởng hàn quang sáng v.v... có hai:

1/ Nói về bốn thứ đối tượng trị (sở tri).

2/ Nói về bốn tưởng.

Nói ba tướng tùy động đối với "sinh hữu", tâm là chủ thể đối trị.

Người tu Tưởng diệt này, đối với trạng thái sinh diệt của các pháp hữu vi, trở lại di động, gọi là tướng "sinh động".

Nay, vì trong thấy tướng "sinh động" đó, nên gọi là đối với tướng thuyên chuyển giao động. Hoặc đối với "sinh hữu" ở tương lai, thường sinh mừng, vui, gọi là tướng "Tùy động". Nhằm đối trị tướng này, nên tu tập tưởng "diệt", tức có bất sinh chẳng có ý ưa thích."

- Dù có hai giải thích, đại khái có hai thứ dưới đây:

Thứ hai, theo trong giải thích vấn nạn trước, được chia làm ba:

1/ Giải thích tưởng bất tịnh đầu tiên của người tại gia.

2/ Giải thích người xuất gia tu tưởng khổ đối với Vô thường.

3/ Giải thích về sự tránh xa trong chỗ cư trú vắng vẻ để tu tưởng ánh sáng.

Trong tưởng bất tịnh có ba:

1/ Bày tỏ hai sức.

2/ Nói về hai chướng.

3/ Nói về diệt trừ chướng này, pháp "năng trị" phần nhiều có đối tượng tạo tác.

Tư trạch. Nghĩa là chính thức nghĩ so lường.

Tu tập. Nghĩa là Khởi tu hành.

Trong giải thích chướng, trước, nói về chướng, sau, là kết.

Trong năm chướng, ấp Cận Mẫu nghĩa là thường gần gũi chỗ người nữ.

Nói về thất niệm. Nghĩa là đối với chúng, gặp cảnh sáng tỏ vượt hơn ở trước.

Ở ẩn, buông lung. Nghĩa là ở một mình nơi vắng vẻ, thường nảy sinh tưởng bất chính, chỗ chung ẩn hiển, do năng lực tu tập: do chỗ tu tập này ẩn hoặc hiển, thất niệm buông lung, tuy phương tiện siêng năng, v.v... khi tu bất tịnh, tà tư cũng hơn, tâm tùy theo tưởng tịnh.

Bảy thứ chướng:

1/ Về sự việc vốn đã làm, tánh tán loạn của tâm. Luận sư Cảnh nói: "Sự tán loạn của hành dục tham căn bản. Luận sư Thái nói: "Nhớ lại sự nghiệp kia, tâm liền tán loạn, nên che lấp tu tuệ."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Tùy theo thời gian của việc kia, tâm sinh tám loạn."

2/ Việc vốn đã làm, hướng về tánh tác dụng. Luận sư Cảnh nói: "Thực hành phương tiện tán loạn về tham."

Luận sư Thái nói: "Nhớ lại sự nghiệp mình đã làm trước đây, hướng về tạo tác, cũng che lấp tu tuệ."

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Sắp sửa thực thi việc kia, phát khởi (cảm thấy) hân hoan, tiến đến tác dụng của phương tiện.

3/ Tác ý phương tiện, với tánh xảo trá bất thiện. Luận sư Cảnh nói: “Như trẻ con ngày nay, với tâm tham, muốn lấy thức uống, ăn của Phật, tăng. Chúng không hiểu thế nào là tội, không tội đối với cử chỉ cung kính, ân cần thưa hỏi thầy.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Như người không có trí, lạm dụng của cải Tam bảo, bởi vì không cung kính, thờ phụng thầy, bạn, ân cần thưa hỏi, không am hiểu phương tiện.

4/ Không giữ căn môn. Dù ở trong hư không, vẫn có Tầm, Tư nhiễm ô làm rối loạn.

5/ Đối với thức ăn, không biết độ lượng; thân không điều hòa thích hợp.

6/ Vì Tầm, Tư gây não loạn, nên không ưa định (chỉ) vắng lặng.

7/ Vì thân không điều hòa, nên không tu phẩm tuệ, quán sát các pháp.

Tất cả pháp đối trị như thế, phải biết rằng, nói chung một môn mười hai, một môn mười bốn. Luận sư Cảnh, Cơ đồng nhận định “Nói về hai chướng riêng. Trước năm, sau bảy, gọi là mười hai. Kết kợp nói về chung, riêng, lại thêm hai thứ chung. Nghĩa là Tư trạch chướng và tu tập chướng, nên thành mười bốn.”

Pháp sư Thái nói: “Tức trong bảy pháp sau không cung kính, thưa hỏi, căn môn ấy rối loạn. Nếu chung làm một thì chỉ có bảy pháp, nếu chia làm hai và nhiễm tầm tư để làm ba pháp, nên nói mười bốn.

Giải thích trong tưởng ánh sáng có ba:

1/ Nói chung, ở đây “duyên” ánh sáng của Pháp.

2/ Nói về mười một chướng tối tăm “sở trị” (đối tượng trị).

3/ Nói về pháp bạch của chủ thể trị (năng trị) trái với chướng.

Như thế, vì nghi đeo đuổi theo: Kiết, sự che lấp tối tăm đầu tiênvì chướng ngại, có thể dứt trừ nhân duyên nghi. Nghĩa là ba thứ chướng sau của Kiết: Tinh tấn, siêng năng, ít ngủ; Ăn giữa ngày thân điều hòa, thuận với pháp quán Đế. Không muốn ở chốn tạp nhạp, tác ý như lý là chủ thể trừ khử nhân duyên nghi. Vì ba chướng sau, nên ở đây nói là chướng ngại có khả năng dứt trừ nỗi nghi ngờ.

Tuệ do tu thành đã dứt trừ bảy pháp tối tăm:

1/ Hôn trầm.

2/ Trạo cử.

3/ Mừng vui.

4/ Pháp tương ưng v.v... với hai thứ: sợ, sân.

5/ Khởi nói năng Tầm, Từ.

6/ Không chánh tư duy và tâm tán loạn.

7/ Tư duy câu kết với tà.

Tu tuệ đã diệt trừ chướng tối tăm của bảy thứ theo thứ lớp đó.

"Tất cả thứ thanh tịnh của thế gian" trở xuống, là giải thích về quả tu thứ tư. Văn chia làm hai"

1/ Giải thích hai thứ tịnh.

2/ Kết thành quả tu.

- Phần đầu lại chia làm hai:

1- Giải thích chi thế gian thanh tịnh thứ sáu.

2- Giải thích chi xuất thế thanh tịnh.

Phần một lại có:

1/ Giải thích rộng về tướng.

2/ Kết thế gian thanh tịnh, chỉ ở chánh pháp, chứ chẳng phải ở các ngoại đạo.

Văn đầu tiên có ba:

1/ Hỏi, nêu ba danh hiệu.

2/ Tùy theo giải thích riêng.

3/ Kết giáo rộng không quá, không thêm.

Trong giải thích riêng: Mới được Sơ Tĩnh lự; định Vị chí, gọi là được Tam-ma-địa. Được Địa căn bản, gọi là Tam-ma-địa viên mãn. Lìa nhiễm các chướng, sinh riêng tuệ thông thanh tịnh, tươi tỉnh, gọi là Tam-ma-địa tự tại.

Trong được Tam-ma-địa chia làm bốn:

1/ Giải thích về tướng riêng của đối tượng trị (sở trị), chủ thể trị (năng trị).

2/ Giải thích "được", nghĩa được phần gần.

3/ Kết giáo rộng không quá, không thêm.

4/ Kết tịnh của thế gian, trụ chánh pháp, nghĩa là "được"

- Văn đầu có hai:

a/ Nói mười hai pháp đối tượng trị (sở trị).

b/ Nói về chủ thể trị.

- Văn đầu lại có hai:

1/ Nói mười hai chướng.

2/ Nói về bốn tướng có công năng che lấp.

Văn trước có ba: Đầu tiên, nêu; kế là giải thích; sau, là kết.

Trong Tam-ma-địa viên mãn có ba:

1/ Giải thích mười tướng.

2/ Kết viên mãn, nhập Địa căn bản.

3/ Kết giáo rộng.

- Mười tướng:

1/ Nguyện vượt hơn, định mãn.

2/ Thấy đức thù thắng của định.

3/ Tinh tấn, siêng năng, cố gắng.

4/ Chiết phục Ái sắc.

5/ Thiện chưa viên mãn, tu ác khác còn vượt hơn.

6/ Ở Tịnh thiên, sinh tâm không đắm nhiễm.

7/ Không mặc cảm tự ti, cố gắng vươn lên, gia tăng tu.

8/ Thuận theo hai tu.

9/ Khuyến thỉnh Chánh pháp.

10/ Đối với chỉ, quán, tùy sinh ái, lạc.

- Trong Tam-ma-địa tự tại có hai:

1/ Giải thích tướng tự tại.

2/ Kết giáo rộng.

- Văn đầu tiên có ba:

1/ Trước là nêu: Dù Tam-ma-địa đã viên mãn, nhưng vì tướng chưa tự tại, khéo quán sát, nên sẽ được tự tại.

2/ Là giải thích về hai mươi hai tướng của bốn Xứ.

3/ Sau, là "đối với bốn Xứ như thế kia..." trở xuống, là nói về tướng tự tại.

- Trong văn thứ hai có hai:

1/ Nêu bốn Xứ.

2/ Do cạo bỏ râu tóc..." trở xuống, là giải thích về hai mươi hai tướng.

Bốn Xứ:

1/ Tự thề thọ lãnh hình tướng thấp hèn oai nghi, các đồ.

2/ Tự thệ thọ cấm giới Thi-la.

3/ Tự thệ thọ siêng năng tu pháp lành.

4/ Vì dứt trừ mọi khổ, lúc thọ ba Xứ trước, nên quán sát đứng đắn mọi đau khổ đeo đuổi.

Ba Xứ trước trong bốn Xứ này, mỗi Xứ đều khởi năm tướng; riêng Xứ thứ tư khởi bảy tướng.

- Năm tướng của Xứ đầu là:

1/ Cạo bỏ râu tóc.

2/ Bỏ hình dáng tốt đẹp của thế Tục.

3/ Mặc áo hoại sắc.

Với ba tướng này, khởi lên lời tự thề thọ hình tướng thấp hèn. Lại, oai nghi, mọi đồ đều một là năm tướng.

Năm tướng của Xứ thứ hai là. Pháp sư Thái nói: "Y cứ chung năm tướng không ngoài hai thứ:

1/ Mới xuất gian tức bỏ hai việc đây là hai tướng.

2/ Tu hành, ở đây có ba tướng:

a/ Không có phạm giới.

b/ Vì chính mình không trái phạm, nên có khả năng nêu tội người khác.

c/ Đối với giới có thiếu kém, làm rồi biết sám hối.

Pháp sư Cảnh và Cơ đồng giải thích: Có năm

1/ Đại khái Xả hai sự được hiển hiện.

2/ Không tự phẩm thiết trách mình, người khác, không quở phạt, tần xuất.

3/ Có phạm, không nêu lên do đó thiếu phạm, bèn tự khẩn trách.

4/ Người khác đuổi , biết sám hối trừ bỏ.

5/ Đối với người cử tội, không có sân khuế, gây tổn não, mà tự tu trị.

Năm tướng của Xứ thứ ba, như văn tự tỏ rõ. Xứ thứ tư, khổ được tùy thích hợp dùng bảy tướng để quán. Pháp sư Thái nói: "Xét lại Thích luận để nêu bảy tướng."

Luận sư Cảnh nói: "Nỗi khổ của đường ác là một, nỗi khổ sinh, già, binh, chết lại là bốn, cũng đủ với trước là năm. Khổ ái biệt ly là thứ sáu. Tự nghiệp đã tạo ra nhân của tất cả khổ là thứ bảy. Ba khổ trước, mỗi khổ được chia làm hai thành sáu. Vì nghiệp mình đã gây ra, nên đã bị tất cả nhân khổ theo đuổi, hợp thành một tướng, tức thành bảy tướng."

Pháp sư Khuy Cơ lại giải thích: "1/ Xứ theo đuổi có một tướng, đối với quả Thánh chưa thể tùy chứng.

2/ Xứ theo đuổi có bốn tướng, đó là sinh, già, bịnh, chết.

3/ Xứ theo đuổi có một, đó là pháp ái biệt ly.

4/ Xứ theo đuổi có một, đó là nghiệp mình đã gây ra.

Sinh, già, bệnh, chết, đại khái có hai nghĩa:

1/ Tánh ép ngặt, thuộc Khổ Khổ. Luận Đối Pháp v.v... nói: "Năm Khổ trước trong tám Khổ, thuộc về Khổ Khổ.

2/ Tánh dời đổi, lui dứt, sinh biến đổi đối với chết; già thay đồi đối với trẻ; bệnh thay đổi đối với mạnh khỏe; chết thay đổi đối với sống.

Vì thế, ở đây nói là Khổ hoại. Pháp theo đuổi ái biệt ly chẳng phải là Khổ hoại . Do nghĩa bao gồm Khổ đầu tiên trong đây thuộc về khổ khổ, Khổ thứ hai, thứ ba thuộc về Khổ Hoại; một Khổ thứ tư thuộc về Khổ Hành .

Trong tướng tự tại có hai:

1/ Nói về tướng v.v... tác ý như lý tự tại.

2/ "Do ưa đoạn, ưa tu như thế" trở xuống, là kết thành tướng tự tại lìa nhiễm, tiến đến điều thiện.

Trong phần đầu lại có ba:

1/ Nêu, tức là khởi tác đúng như lý.

2/ Nói dựa vào bốn Xứ để khởi hai mươi hai quán, nên mới thành tưởng xuất gia và Sa-môn.

3/ Nói về tướng đoạn tu của sáu tướng tu.

Sáu tướng: 1/ Ưa đoạn; 2/ Ưa tu; 3/ Không tham chấp mắc; 4/ Không có khuế, hại; 5/ Không có tùy "hoặc", khéo giữ Niệm trụ. 6/ Không có tăng thượng mạn.

Trong tịnh xuất thế thanh tịnh lại chia làm ba:

1/ Nêu lên năm môn

2/ Tùy theo giải thích riêng

3/ Kết thành tịnh và nghĩa rộng của giáo.

Trước đã được bốn thiện căn thanh tịnh của thế gian xong, tức là có khả năng nhập hiện quán Đế trước hết, sinh tối tăm diệt, chướng ngại tức là diệt trừ. Vì chứng tư tuệ chung mà ở trước đã được sự cảnh Hoan hỷ. Vì dứt trừ chướng, lại tập như trước mà được Loại, Đạo. Do vậy mà có thể nhập địa vị Vô học, chứng đạo thanh tịnh và quả công đức, gọi là theo thứ lớp của nghĩa giản lược trong đây.

Trong nhập hiện quán Đế, văn chia làm ba:

1/ Hỏi về Sinh khởi, từ tịnh thế gian, chứng được xuất thế,quán cảnh kém thua của đời, sinh sâu sắc tưởng nhàm chán xấu ác.

2/ "Lại, người trụ chánh pháp này..." trở xuống, là nói rộng về tưởng nhàm chán tai họa, an trụ tâm tưởng.

3/ Kết hai tưởng này, mỗi tưởng đều có hai mươi thứ, lại không có lỗi tăng.

Nói rộng về tưởng nhàm chán tai họa trong tưởng an trụ. Văn được chia làm hai:

1/ Nói dùng hai mươi tướng để tư duy nhàm chán tai họa của năm nơi chốn. "Lại có hai mươi tướng của năm nhân" trở xuống, là nói về tâm an trụ.

Trong phần đầu có ba:

1/ Nêu lên năm Xứ.

2/ "Trong đây, đại khái có ba thứ" trở xuống, là nói về hai mươi tướng.

3/ "Người kia do nhàm chán đều cùng có hành tướng" trở xuống, là kết thành tướng nhàm chán.

Năm Xứ:

1/ Tương ưng với tạp nhiễm của mình.

2/ Không tương ưng với thanh tịnh của mình.

3/ Tai họa lỗi lầm tương ưng với tạp nhiễm của mình.

4/ Tai họa lỗi lầm không tương ưng với thanh tịnh của mình.

5/ Thấy khó, hoàn thành xong đối với thanh tịnh của mình. Đối với năm Xứ này, tâm đều cùng nhàm chán tai họa.

Nương tựa hai mươi tướng của năm Xứ. Nghĩa là ba Xứ đầu, mỗi Xứ đều có ba tướng. Xứ thứ tư có năm thứ; Xứ thứ năm có năm, hợp với tướng trước, thành mười chín. Lại, "Lại phát khởi tinh tấn vững chắc..." trở xuống, là hợp chung với năm Xứ thành một tướng, cộng với tướng trước là hai mươi.

Tương ưng vời tạp nhiễm có ba. Pháp sư Thái nói: "Nói tương ưng chung của ba thứ tạp nhiễm ở trước không do thuộc về sự phối hợp riêng."

Luận sư Cảnh nói: "Một thứ chưa điều hòa, chưa thuận mà chết, là tương ưng với tạp nhiễm. A-la-hán chết, gọi là cái chết điều nhu, xa lìa tạp nhiễm. Nay, vì không điều hòa mà chết, nên tương ưng với tạp nhiễm. Hai thứ còn lại rất dễ hiểu."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nghĩa là thể tạp nhiễm tương ưng với mình:

1/ Chưa lìa không điều, chết, bậc Thánh vì lìa.

2/ Sẽ rơi vào hầm phiền não. Ba nghiệp ác hiện hành sẽ đọa vào chỗ ác. Đây là tùy đối tượng thích hợp, tức nghiệp phiền não sinh ra ba thứ: tạp nhiễm, thanh tịnh, bất tương ưng. Nghĩa là Niết-bàn, định, tuệ vượt hơn, Thể của pháp thanh tịnh, vì thân mình không có, nên gọi là bất tương ưng.

Tai họa lỗi lầm tương ưng với tạp nhiễm, nghĩa là do tương ưng với Thể tạp nhiễm, tức là sinh ra ba thứ tai họa lỗi lầm:

1/ Căn bản của Khổ sinh, già, bệnh.

2/ Tám xứ không có rảnh rang.

3/ Đối với tất cả chỗ sinh ra bốn tướng bị các tánh Vô thường ép

ngặt.

Thanh tịnh không tương ưng với tai họa lỗi lầm. Do không tương ưng với Thể thanh tịnh, nên tai họa lỗi lầm sinh ra.

Đối với thanh tịnh của mình, gặp việc khó vẫn thành xong. Nghĩa là pháp thanh tịnh được thấy ở thân mình, khó có thể thành xong:

1/ Nếu xả pháp tịnh mà không tu, thì người ấy cuối cùng không thể nhậm vận tự khởi sự làm là có đạt được hiệu quả mong muốn.

2/ Ngoài pháp thanh tịnh ra, đối với việc đời, còn chẳng phải mời thỉnh người khác mà có thể thành xong, huống chi là việc thanh tịnh?

3/ Đối với việc thanh tịnh quyết định nên thực thi, do tâm chưa thanh tịnh, nên đối với sự việc kia chưa thoát.

4/ Chẳng phải trong hiện tại, không làm các việc ác, mà ngay cái tên thanh tịnh đã được lìa hẳn ngọn lửa phiền não đang hừng hực cháy. Nếu không có Thánh đạo, tất nhiên nghiệp ác sẽ không bao giờ hết.

5/ Đo Đạo thanh tịnh viên mãn mới chứng được quán và được thanh tịnh. Nếu không chứng được Đạo học, Vô Học, thì cuối cùng không tịnh.

Trong tướng thứ hai mươi có bốn chữ "Hựu" (lại):

1/ Một chữ "lại" tương ưng, không tương ưng với thể nhiễm ô, thanh tịnh.

2/ Chữ "lại" thứ hai, tai họa lỗi lầm tương ưng, không tương ưng với nhiễm tịnh.

Hai chữ "lại" ở dưới đối với tướng tư duy của năm kiến thức khó thành xong.

Thứ hai có hai mươi tướng, trong tâm an trụ có ba:

1/ Nếu hai mươi thứ của năm nhân, thọ thuộc về "tướng", giúp cho tướng an trụ của tâm đối với Niết-bàn.

2/ Giải thích riêng về năm nhân.

3/ "Lúc bấy giờ, tâm kia do năm nhân này..." trở xuống, là kết thành an trụ.

Trong giải thích riêng năm nhân, được chia làm hai:

1/ Nói về năm nhân.

2/ "Nghĩa là đối với "không", "Vô nguyện" v.v... " trở xuống, là giải thích hai mươi tướng.

Trong năm nhân có ba:

1/ Hỏi, 2/ Giải thích, 3/ Kết.

Năm nhân dựa theo thứ lớp Nghịch, nói năm nhân:

1/ Bốn thiện căn khai sáng năng quán thông suốt bốn Đế

2/ Định sở y tức định mà bốn thiện căn đã nương tựa.

3/ Chính định này, bốn Niệm trụ v.v... ở trước, năm pháp quán dừng tâm, v.v... năng nhập cảnh giới.

4/ Các quán này, trước đây đã tu sáu tùy niệm v.v... của bốn Thánh chủng, gọi chủ thể Nhiếp thọ Gia hạnh, Tư lương năm tức ở đây, ở trước đã thọ trì ba Tạng, gần gũi Hòa-thượng và A-xà-lê, hay thọ lãnh sự răn dạy. Tư duy gia hạnh gọi là phương tiện nhiếp thọ trước hết, cho nên nói là năm quán dựa theo thứ lớp nghịch mà nói.

Dựa vào năm nhân trên để Khởi hai mươi tướng. Nghĩa là nương tựa nhân ban đầu có sáu tướng; dựa vào nhân thứ hai, có bốn tướng; dựa vào nhân thứ ba, có hai tướng; dựa vào nhân thứ tư, có năm tướng; dựa vào nhân thứ năm, có ba tướng.

Nhân ban đầu có sáu tướng:

1/ Hiện hạnh vi tế, hữu gián, vô gián, tùy chuyển, Ngã mạn, đều là tướng của Tâm hạnh. Các tướng này đối với tiền phương tiện như Không v.v..., Khởi, hay che lấp các ý hiện quán chính thức thông đạt.

Hữu gián ngã mạn. Nghĩa là Đệ lục thức câu. Vô gián ngã mạn. Nghĩa là Đệ nhất thức câu. Vì những thức này đều "câu sinh" (đều cùng sinh) nên gọi là vi tế.

Phân biệt kia. Nghĩa là xa ở trước, Tư lương đã chiết phục.

2/ Đã không đạt rồi, nhậm vận tác ý trong tâm, tùy đối tượng thích hợp với tác ý, hay khéo bỏ hai ngã mạn ở trước, khiến chứng Vô gián diệt. Đây là nghĩa làm cho ý nhiễm không hiện hành.

3/ Dựa vào Vô gián diệt để tư duy hành Vô thường v.v... như thế.

4/ Do tác ý này, cho đến trí Bình đẳng sinh.

5/ Người kia, lúc bấy giờ, ngã mạn v.v... diệt, chứng một tánh cảnh của tâm.

6/ Bèn tự suy nghĩ: "Ta đã chứng tánh tâm này, biết rõ như thật."

Dựa vào bốn tướng của nhân thứ hai:

1/ Đạo thế gian ở trước đã được định viên mãn, cũng được tự tại, nghĩa là đi vào, ở, đi ra.

2/ An trụ tâm mình, nhập hiện quán đế đối với các tướng này.

3/ Nếu được định này chưa viên mãn tự tại thì tư duy chỉ, đề ra tướng Xả.

4/ An trụ tâm mình.

Hai tướng trong nhân thứ ba:

1/ Niệm A-Na-Bát-Na (niện theo hơi thở)

2/ Các niệm trụ.

Trong nhân thứ tư có năm tướng:

1/ Xa lìa những việc chẳng nên làm.

2/ Xa lìa những việc đã thích dứt thích tu.

3/ Ở phần vị ngày, đêm, quán việc suy đồi, hưng thịnh của mình, người, tâm cảm thấy chán ngán tai họa.

4/ Tu sáu Tùy niệm.

5/ Trụ bốn Thánh chủng.

Ba tướng của nhân thứ năm: phương tiện gia hạnh là hai; chánh gia hạnh là một.

Trong lìa các chướng ngại của môn thứ hai có ba:

1/ Nêu, lên hai chướng

2/ Tùy theo giải thích riêng

3/ "Mười thứ thiện Xảo của hai thứ như thế" trở xuống, là kết thành lìa chướng, và nghĩa rộng không quá, không thêm.

Trong giải thích riêng chướng, đầu tiên, nói về mười một thứ chướng của hai Xứ. Về sau, "Lại, hai chướng này..." trở xuống, đối với hai Xứ này, khởi mười thiện xảo.

Trong chướng hành Xứ có sáu:

1/ Bỏ số của phẩm thiện với chúng hội. Việc này, như luận Đối Pháp gọi là chướng ngại bất thiện, Sư Huề giải thích rằng: chúng tăng thường nhóm họp, tức trở ngại cho ba học, nên gọi là bất thiện.

2/ Xem trọng việc uống ăn.

3/ Gồm hai Xứ trước ưa sắm nhiều y bát. Pháp sư Thái nói: "Gồm hai Xứ trước, nghĩa là ở chung v.v... với chúng."

4/ Ưa nói chuyện, bàn bạc với nhau.

5/ Ngày đêm, thích ngủ, ưa nói.

6/ Ưa ở chung với người khác.

Ý nói ưa ở chung với người thứ hai, nghĩa là không thích ở một mình, cũng có thể là ưa ở chung với người thứ hai ở trước.

Chướng chỗ ở có năm: bốn chướng đầu là bốn, tánh không thuận theo Chướng thứ năm, hoặc "suốt ngày đêm có nhiều chuyện ồn ào, buông thả" trở xuống, hợp thành một thứ, gọi là đối với mười một thứ chướng của hai Xứ. Hoặc hành xử hợp thành một phương tiện nhất định, gọi là Hành xử.

Chướng chỗ cư trú có mười: bốn chướng đầu là tánh không tùy thuộc; năm chướng huyên náo, buông thả vào ban ngày; sáu chướng về đêm, với nhiều điều khổ sở.

7/ Thường sợ hãi.

8/ Nhiều tai biến, dịch lệ.

9/ Mọi đồ thiếu thốn, không đáng ưa thích.

10/ Bạn xấu ác dẫn dắt, nuôi giữ, không có các bạn lành.

Năm thứ đồ nằm mất tương ưng, chỉ rõ như Địa Thanh văn.

Trong nhiều định vui có sáu: Tu chỉ, cử, xả, nhập, trụ, xuất.

Trong nhiều Tư trạch có bốn. Nói tuệ thiện vượt hơn, gọi là Tư trạch. Nghĩa là ở đây phát ra Thể của tư duy chọn lựa" trở xuống, là nói về bốn thiện xảo:

1/ Về phần vị ngày đêm, biết rõ việc thiện, ác, tăng trưởng, suy đồi tổn.

2/ Ngày, đêm, do biết rõ như thật về y phục v.v... rõ việc thiện, ác, suy yếu, thối lui của mình.

3/ Tư duy, lựa chọn là dựa theo pháp bất thiện, xua đuổi, xa lìa.

4/ Đối với điệu thiện năng tu. Bốn thứ này cộng với sáu thứ trước thành mười thiện xảo.

Thứ ba, vì chứng sự hoan hỷ của tư tuệ thông có ba:

1/ Hỏi, 2/ Giải thích, 3/ Kết.

Trong giải thích có bốn Hỷ:

a/ Đối với bốn chứng tịnh, sinh Hỷ.

b/ Đối với tự tăng thượng sinh và quyết định vượt hơn, sinh Hỷ.

c/ Vì không có ghanh ghét, nên đối với đồng loại của người được hai việc này cũng sinh vui mừng.

d/ Nghĩ đến người có ơn, phát sinh vui mừng.

Thứ tư, trong tu tập như Đạo đã được, có ba:

1/ Hỏi, 2/ Giải thích, 3/ Kết.

Trong phần giải thích có hai:

a/ Nói về bốn pháp là chủ thể nương tựa.

b/ Nói năm pháp viên mãn.

Bốn pháp là:

1/ Tâm tư duy cùng tột kính mến xuất ly ưa muốn sao cho sẽ trụ đầy đủ như A-la-hán.

2/ Sự ưa muốn như thế đã được nảy sinh rồi, phát siêng năng, tinh tấn tu ba mươi bảy pháp phần Bồ-đề.

3/ Vì siêng năng tinh tấn, nên tâm ưa xa lìa.

4/ Do ba pháp trước đã không sinh Hỷ túc, để mong cầu được trụ pháp vượt hơn, nên về sau, giúp cho năm pháp tu tập viên mãn:

1/ Đối với Hoan hỷ, tu được viên mãn, xa lìa cõi Dục.

2/ Đạo lý phương tiện đã gây tổn giảm rất cùng cực, vì phiền não

dứt; dứt phiền não của cõi Sắc, Vô sắc, đạt được niềm vui, nỗi mừng viên mãn của Đạo Thắng Tấn.

3/ Tránh xa sự thô nặng.

4/ Đạt được hiệu quả khinh an, cũng có thể do tinh tấn ở trước, dứt trừ "tu hoặc" của cõi trên, mới đổi lấy được khinh an.

Do khinh an, nên thân tâm cảm thấy mát mẻ, được nhiếp thọ cùng cực .

5/ Được định Kim Cương .

Thứ năm, trong chứng Đạo v.v... thanh tịnh có ba:

1/ Nhắc lại câu hỏi.

2/ Giải thích.

3/ Tổng kết thành.

Trong giải thích Đạo viên mãn Vô thượng không có Đạo nào hơn, có hai:

a/ Giải thích riêng về công đức của Đạo quả.

b/ Kết thành giáo rộng.

Trong phần trước lại có hai: Đầu tiên, là giải thích riêng có ba. Sau, tổng kết.

Trong phần trước, trước là nói về quả, tiếp theo, là nói rõ Đạo. Sau, nói về công đức.

Lấy phẩm Tạp Nhiễm: phẩm Tạp nhiễm của hành phiền não nghĩa là nghiệp.

Năm uẩn v.v... Vô học thuộc về mười Vô học. Nghĩa là Chánh ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, thuộc về uẩn giới. Chánh niệm, Chánh định, thuộc về uẩn Định. Chánh Kiến, Chánh tư duy và Chánh Tinh tấn, Chủ, bạn theo nhau, thuộc về uẩn tuệ. Thắng giải thường là giải thoát chân chánh, là uẩn giải thoát. Chánh trí thứ mười, gồm thâu giải thoát tri Kiến uẩn, tức đây là trí Tận Vô sinh . Thấy pháp rõ ràng, gọi là tri kiến. Vô học chánh kiến, gọi là Thân tuệ, cho nên, có khác nhau.

Trong mười lỗi lầm:

1/ Dựa vào dục của ngoại đạo, phát tà ngữ thở than, buốn rầu, dùng chánh ngữ, làm chủ thể trị.

2/ Dựa vào việc không che chở căn. Do đây, khởi tà nghiệp của thân, dùng Chánh nghiệp làm chủ thể trị.

3/ Vị ái, ưa đứng lại ở lỗi lầm. Nghĩa là do tham vị ái, phát ra thân, ngữ, gọi là Tà mạng, dùng Chánh mạng, làm chủ thể trị.

4/ Lỗi đi, đứng buông lung, dùng Chánh tinh tấn làm chủ thể trị.

5/ Ngoại đạo không chung, tức họ đều có tà kiến riêng mà phát

ra lời nói.

6/ Tà kiến mà khởi Tầm, Tư, đều Chánh tư duy, làm đối trị.

7/ Tà kiến khởi đeo đuổi, tìm kiếm là Tà niệm. Chánh niệm là chủ thể trị., cũng có thể tà kiến là một lỗi lầm; lời nói Tầm, Tư là một; đeo đuổi, tìm kiếm là một (do tướng của chủ thể trị; đối tượng trị sẽ nói sau).

8/ Dựa vào lỗi lầm của bờ mé tĩnh lự. Luận sư Cảnh nói: "Tĩnh Lự thứ tư gọi là Bờ mé. Vì chấp định thứ tư cho là Niết-bàn, nên nói là lỗi lầm. Dùng Chánh định làm chủ thể trị.

Pháp sư Thái nói: "Cận phần, gọi là Bờ mé. Vì phần nhiều dựa vào cận phần, nên gọi là lỗi lầm của Bờ mé.

9/ Lấy lỗi phẩm Tạp nhiễm, thuộc về duyên khởi phát khởi. Nghĩa là chấp ái thủ kia, lấy tịnh làm nhân thanh tịnh, dùng Chánh trí làm chủ thể trị.

10/ Lỗi lầm phát khởi thực hành phẩm Tạp nhiễm. Lại do Vô minh mà phát, cho là nhân giải thoát, tức dùng Chánh giải thoát để đối trừ.

BẢN LUẬN QUYỂN 21

Từ trên đến đây, đã biện luận về hạnh ba Địa chung xong. Từ đây trở xuống, là nói về hạnh riêng ba Địa, hoặc ba hạnh phương tiện trên ba hạnh căn bản dưới.

Trong hạnh căn bản, từ hạnh kém, hướng về hạnh vượt hơn, sẽ theo thứ lớp nói về các hạnh ấy:

Thánh giáo của Chư Phật là Thượng thủ. Được nghe (học hỏi) từ thầy, bạn, đây là Thinh giáo, lần lượt tu chứng, mong cầu xuất thế gian. Vì hạnh nhỏ thì quả nhỏ, nên gọi là Thanh văn.

Như thế, với chủng tánh của Thanh văn, phát tâm tu hành, đắc quả, tất cả gọi chung là Địa Thanh văn.

Sơ Du-già xứ v.v... là phân biệt Nhị thừa khác, vì cả ba Thừa đều có Sơ Du-già xứ, nên có bốn Xứ:

1/ Chủng tánh.

2/ Sác thủ thú.

3/ An lập.

4/ Thế, xuất thế.

Trong bốn Xứ này, vì chủng tánh là đầu nên nói là “Sơ”. Du-già là Quán, Hạnh; chủng tánh lá hạt giống của Quán, hạnh. Hạt giống là hiện hạnh; Quán hạnh, tạo ra chỗ sở y, nên nói Địa chủng tánh của “Sơ Du-già Xứ.”

- Trong Sơ Du-già có ba Địa:

1/ Địa chủng tánh.

2/ Địa thu nhập.

3/ Địa xuất ly tưởng.

Từ “Sơ” nêu tên, gọi là Du-già chủng tánh, nên bài Tụng gọi chung, là tánh v.v... Quyển này giải thích về Địa tánh, Địa thú nhập xong. Bốn quyển dưới giải thích về Địa xuất ly.

Đại ý chủng tánh tức là chủng tánh thành tánh, thú nhập tức là phát tâm thu hướng phương tiện cầu Thánh Đạo, trong đó chẳng phải không có nói chung các nghĩa y cứ trong luận xưa.

Nay, đây thú nhập Địa phát tâm xuất ly, gọi là Địa hành phương tiện. Y cứ trong Địa chủng tánh, đâu tiên, nêu bốn môn, kế là giải thích trong môn đầu có pháp hạt giống, do hiện hữu, nên ngang đồng.

Luận sư Cảnh nói: “Do từ vô thỉ đến nay, niệm, niệm trong sở y (đối tượng nương tựa) hiện thành hạt giống Vô lậu của chủng tánh Thanh văn, gặp “duyên” liền sinh. Kiến đạo Vô lậu dần nhập Niết-

bàn.

Pháp sư Thái nói: “Hạt giống pháp nhĩ (tự nhiên), chẳng phải sẽ có, nên gọi là hiện, vì chẳng phải pháp giả, nên gọi là “có”. Nếu gặp duyên thù thắng của Như lai, Bồ-tát, thì tức là có chủng tánh “kham năng” của tánh và có thế lực của Tập tánh. Đối với Hữu dư có thể được; Đối với Vô dư có thể chứng.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Pháp hạt giống, tức hạt giống mà Niết-bàn chứng được. Do hiện có, nên phân biệt với nghĩa sẽ có. “Hiện” phân biệt với “sẽ”; “có” phân biệt với “không”.

- Nếu thế, thì quân vượt hơn sẽ có, làm sao thông suốt nghĩa này?”

Giải thích: “Vì hiện có các chướng như phiền não v.v... có thể dứt trừ, cũng gọi là hiện có. Về nghĩa của ba nhà này tùy theo sự thích ứng mà nêu.

Nói tức là có kham nhậm, tức là có thế lực. Có thuyết nói: “Kham nhậm, nghĩa là chủng tánh của tánh, Thế lực, nghĩa là chủng tánh của Tập.”

Nay, tu duy không đúng. Vì sao? Vì chủng tánh của Tánh vốn có thì đâu cần phải gặp “duyên”, nên nói là không đúng. Ý nói kham nhậm ở đây, nghĩa là chủng tánh của Hữu; thế lực chủng tánh của Tập, và chủng tánh của Đạo, khả năng đắc, Khả năng chứng, đồng với cách giải thích của Pháp sư Thái “Vì công năng sinh hiện hành, nên gọi là hạt giống.”

Bản Phạn nói rằng Đà-Đô, Hán dịch là Giới, là nghĩa nhân. Bản Phạn nói Thấp phược, Ta phược, Hán dịch dịch là Tánh, nghĩa là Thể tánh. Y cứ ở nghĩa đều khác nhau. Ở đây, giải thích về hạt giống. Đầu tiên, về nghĩa của ba luận gia đã nêu như trước. Về phần đáp, dựa vào đối tượng nương tựa có tướng như thế thuộc về sáu Xứ. Luận sư Cảnh nói: “Nếu dựa vào Thinh giáo chấp tánh thì dù không nói về Lại-da, nhưng ở đây, dựa vào đạo lý của Đại thừa, nói là hạt giống Vô lậu của chủng tánh Thanh văn. Một là phải nương tựa trong thức thứ tám vì thức thứ tám tức thuộc về thứ sáu, lần lượt truyền đến Pháp nhĩ mà được.”

Pháp sư Thái nói: “Nương tựa vào năm uẩn sở y của phàm phu, có thể tưởng của hạt giống Vô lậu, tánh thù thắng của Thanh văn, không ở núi, sông trong sáu trần bên ngoài, nên thuộc về sáu Xứ.”

Ngài Nan-đà v.v... không thừa nhận nghĩa hạt giống bản hữu, giải thích văn này, nói rằng: “Như sản nữ có khả năng sinh con nói là có giống người. Nhưng trong thân người thiếu nữ nọ không hề có thai. Ở

đây cũng như khả năng có thể được chứng, nên nói có hạt giống. Kham năng này là nghĩa được, chứ chẳng phải do tu mà được, nên nói là Pháp nhĩ (tự nhiên).

Thứ hai, trong môn An lập, trước là nêu; kế là giải thích; sau là kết.

Trong giải thích có bốn:

1/ Nói về thô, tế.

2/ Nói về "một", nhiều nối tiếp nhau.

3/ Nói về gặp duyên?

4/ Nói về "duyên" hơn, kém. Nên đáp rằng "Tế v.v... ".

Luận sư Cảnh nói: "Khi chủng tánh chưa sinh quả, chưa tập thành quả, tác dụng của chủng tánh đó chưa tăng, vì ẩn, gọi là tế,chỉ gọi là chủng tánh của tánh. Về sau, nếu nhờ duyên tăng trưởng, đã cho quả, đã tập thành quả, hoặc hạt giống, hoặc quả, đều gọi là Thô. Dù đây làhạt giống cũ, tăng trưởng rồi bỏ, tức gọi là tập chủng, hạt giống mới huân tập, cũng gọi là Tập chủng.

Nay, Địa chủng tánh, ý nói về chủng tánh. Về sau, thú nhập Địa, mới nói về hạt giống Tập.

Lại, chủng tánh của tánh có hai:

1/ Hữu lậu này lấy tánh này làm nhân, khả năng sinh bảy hạnh phương tiện ở trước của Kiến Đạo.

2/ Vô lậu này năng sinh Kiến Đạo, rồi bỏ Vô lậu, lúc tập chủng tánh cũng có hai thứ:

1/ Hạt giống hữu lậu trong chủng tánh này, gặp duyên dẫn phát, tăng trưởng rồi bỏ, tức gọi là Tập chủng. Từ Tập chủng này sinh khởi Kiến đạo rồi bỏ Vô lậu trở lại tức.

"Huân tập hạt giống, đều gọi là Tập chủng"

Luận sư Bị nói: "Hạt giống pháp nhĩ chưa sinh hiện quả, nên chưa cho quả, chưa có đối tượng huân tập, tăng trưởng của hiện hạnh, vì chưa tập thành quả, vì từ hạt giống pháp nhĩ (vốn) sinh, nên hiện hành bỏ đi sự huân tập, vì hạt giống vốn tăng trưởng, nên gọi là Tập thành quả.

Cựu Địa Trì sư nói: "Chủng tánh của Tánh, gọi là tế, tức vì nhân quả của pháp thân, nên tập chủng tánh gọi là thô, vì năm phần pháp thân chưa có mà có".

Hỏi: "Chủng tánh như thế, phải nói là đã rơi vào một nối tiếp hay rơi vào nhiều nối tiếp nhau.v.v... ?"

Luận sư Cảnh đáp: " Sự nối tiếp nhau là nói về thân. Chủng tánh Thanh văn này là đầu cuối ở trong thân của một người, hoặc ở thân của

một người này, đôi khi đầy ở trong của một người kia."

Đại ý đáp: "Đầu cuối thường rơi vào trong thân một người."

Trong giải thích dưới đây, giải thích trái lại với trước, vì sao? Vì nếu pháp khác với tướng đều cùng có mà chuyển biến, cho đến các thứ lưu chuyển, thì đây là giải thích về chủng tánh dựa vào định của thân xứ. Nếu chủng tánh kia với thân sở y có thể tánh riêng đều cùng lúc chuyển, thì có thể được nói là hoặc nương tựa thân này hay dựa vào thân khác, chính vì không có tự thể riêng, nên không được có chủng tánh của thân này rơi vào thân khác.

Từ đây trở xuống là giải thích thuận:

Hạt giống như thế chẳng có tướng khác riêng nghĩa là vì hạt giống này chẳng phải khác với sáu xứ có tướng riêng khác, tức đối với sáu xứ thù thắng của phần vị trước, sau của chủng loại thân như thế, gọi là có chủng tánh, cũng có thể trực tiếp y cứ trong thân một người có tự loại trước, sau của mười tám giới, gọi là nối tiếp nhau, nay hỏi:

"Chủng tánh là đồng với chân như khắp mười tám giới, phần nhiều nối tiếp nhau hay rơi vào một nối tiếp nhau của một giới?".

Đáp: "Chỉ rơi vào Lại-da trong một nối tiếp nhau của ý giới. Nói: "Vì sao cho đến các thứ lưu chuyển", đây là giả thuyết thừa nhận sự nối tiếp nhau. Nếu thể của pháp mười tám giới khác với tưởng, đều có mà chuyển trong tất cả thời gian, thì có thể thừa nhận rằng, chủng tánh đã rơi vào nhiều sự nối tiếp nhau. Thế nhưng, ở đây nhận thấy chủng tánh ấy "có", còn cõi trên thì "không"; năm thức của định thứ hai v.v... đều "không"; các phần vị của ý thức thứ sáu lại gián đoạn khởi diệt. Hai định vô tâm và "diệt" trong cõi trời vô tưởng, đều chẳng phải là xứ mà chủng tánh đã nương tựa, cho nên nói là "thấy chủng tánh kia đều là các thứ lưu chuyển của các thứ nối tiếp nhau riêng".

Nói "hạt giống như thế, cho đến sáu xứ thù thắng. Nghĩa là với hạt giống như thế, nếu lìa thức thứ sáu mà có thể giả riêng, thì có thể chấp nhận chúng có thể rơi vào trong nhiều nối tiếp nhau. Tuy nhiên, hạt giống này không có riêng tướng khác lạ ở sáu xứ, tức ở nơi phần vị chủng-loại, ý-xứ của A-lại-da như thế; mà có được công năng hạt giống này, nên nói: "Ý xứ kia được gọi là thù thắng ".

Pháp sư Thái nói: "Luận chủ của Nhiếp Luận phân tích hạt giống là thể khác, văn ấy đồng với luận này, không đồng với mười sắc, tám tâm, với nhiều thể riêng nối tiếp nhau khởi, đều có sinh. Công năng của mười sắc, tám tâm không có ở bản thức, vì mỗi thứ đều có tự thể riêng, nên rơi vào một nối tiếp nhau. Vì sao? Vì, nếu pháp của mười sắc

và thể của pháp tám tâm đều là tướng khác thì lúc hiện khởi sẽ đều có mà chuyển. Hiện nhận thấy các pháp đó đều là các thứ mười sắc riêng và các thứ lưu chuyển của nhiều loại nối tiếp nhau của thể tám tâm. Nhiều loại nối tiếp nhau, các thứ lưu chuyển, đây là nghĩa nhiều thể tiếp nhau.

Này, hạt giống vô lậu y cứ ở môn tùy chuyển, chứ chẳng phải ở sáu xứ có tướng riêng khác , tức đối với phần vị của một chủng loại như thế trên sáu xứ, có sinh ra công năng thù thắng vô lậu, gọi là sáu xứ thù thắng. Từ vô thỉ có thể được cùng với sáu xứ là "một" rồi nối tiếp nhau khởi, gọi là một "tương tục"

Luận sư Bị nói giải thích của ngài Tam Tạng, đại ý đồng với giải thích đầu tiên của Luận sư Cảnh.

Pháp sư Khuy Cơ lại giải thích "Đại ý trong đây, trước là giải thích ngược lại, sau là giải thích đúng. Nghĩa là "Nếu pháp v.v... trở xuống, Đến các thứ lưu chuyển, đây giải thích ngược lại. Ở đây ý nói: "Nếu hạt giống với sở y (đối tượng nương tựa) của sáu xứ đều là tướng riêng, thì có thể là các thứ lưu chuyển của các thứ nối tiếp nhau, như mười sắc xứ, sáu thức xứ. Như thế, vì hạt giống chẳng phải có tướng khác với sáu xứ, nên biết được nó ở một nối tiếp nhau. Như giải thích trong Nhiếp Luận: "Sinh ở nước Biên Địa, kể cả Đạt-tu, Miệt Lệ Xa."

Luận sư Bị nói: "Các nước mọi rợ gọi là Đạt-tu, những người không tin Tam Bảo, tập nhiễm nghiệp ác, gọi là Miệt lệ xa. Nay nói theo văn tương ưng thì ngoại trừ Trung Ấn-độ, bốn Ấn-độ còn lại, cũng gọi là nước Biên địa. Ngoài Biên này, trừ Biên si v.v... cư ngụ ở đây, các nước khác đều gọi là Đạt-tu.

Thấp kém, thiếu văn hóa gọi là Miệt lệ xa. Cũng có thể ở nơi có Tam Bảo, đều gọi là trung quốc, nếu không có Tam bảo thì đều gọi là Biên quốc.

Chánh chí tức bốn quả, vì bậc thánh được gọi là thiện sĩ chánh chí. Thuận với chánh lý. Nói bốn hướng, bốn quả gọi là chánh hạnh, chánh chí.

Trong phân tích "Duyên" hơn, kém, văn chia làm bốn:

1- Hỏi; 2- Đáp; 3- Gạn; 4- Giải thích.

Trong giải thích, trước nêu sau giải thích.

Trong giải thích: 1)- Giải thích riêng về hai duyên. 2)- Giải thích lại hai duyên. 3)- Thuộc ba pháp tương lai. Trong phần đầu Luận sư Cảnh nói: "Nghe nói bốn Đế, nhập pháp hiện quán, bên trong chánh tư duy, tức khởi sự tu tập. Từ năm pháp quán dừng tâm, cho đến pháp thế

đệ nhất, đối với hiện quán Đế đều là duyên "vượt hơn". Nếu người kia chưa khởi bảy phương tiện mà trước đó đã khởi quán hạnh, thì gọi là duyên thua kém. Nếu người đó nhập Kiến đạo từ Chánh kiến, cho đến tu đầy đủ các hạnh, nhập cảnh giới v.v... Niết-bàn Võ Dư Y, thì gọi là chân tu tập".

Pháp sư Thái nói: "Văn, Tư tuệ v.v... gọi là "Duyên" vượt hơn. Từ duyên ngoài khác, đều là "Duyên" thua kém, duyên kém có mười hai, giải thích theo thứ lớp.

Từ trong viên mãn, nói rằng, trước hết là trước hành các tín thanh tịnh tăng thượng, nghĩa là ý lấy Kiến đạo trước thực hành tín hạnh hữu lậu.

"Trong viên mãn khác, giáo pháp tồn tại lâu dài".

Luận sư Cảnh nói: "Như tuổi thọ của Đức Phật Thích-ca là tám mươi tuổi. Đức Di-lặc Thế tôn sống lâu đến sáu muôn tuổi. Sau đức Thích-ca nhập Niết-bàn, chánh pháp là năm trăm năm; Tượng pháp một ngàn năm. Sau đức Di-lặc nhập Niết-bàn, chánh pháp an trụ ở đời cũng sáu muôn năm. Hoặc trụ, hoặc diệt, trải qua ngần ấy thời gian, chánh pháp vẫn không diệt."

Nói: "Phải biết rằng, gọi là đạo lý trụ, chứng của chánh pháp Thắng nghĩa kia, đây là y cứ vào sự chứng ngộ, lưu hành tồn tại lâu không diệt, bất luận giáo pháp, cho nên nói rằng Chánh Pháp Thắng Nghĩa.

Vì thế Kinh Tạp Tâm chép: "Kinh, Luật, A Tì Đàm, được gọi là chánh pháp nơi thế gian. Ba mươi bảy phẩm giác là nói nghĩa bậc nhất."

Pháp sư Khuy Cơ lại nói: "Ý này nói là trong năm trăm năm chánh pháp cũng có tác chứng chánh pháp, nhưng về pháp tồn tại lâu hay mau, văn khác nhau: Dựa theo kinh Ma-da thì chánh pháp tồn tại năm trăm năm. Nếu theo kinh Đại Bi v.v... thì Chánh pháp một ngàn năm, Tượng Pháp một ngàn năm; Mạt pháp muôn năm. Lại theo pháp Trụ Ký của Khánh hữu chép: "Pháp Phật này sau kiếp đao binh, lòng con người chán ngán việc xấu ác, đều khởi lên tâm từ, không còn giết hại nhau nữa. Họ biết thương xót nhau, như cha, như con. Mạng sống sẽ tăng trưởng dần, đến mãn một trăm năm. Lúc bấy giờ sẽ có mười sáu vị Đại A-la-hán đủ ba minh, sáu thông, tám giải thoát, rất giỏi về mười hai bộ kinh trong ba Tạng, thọ lãnh Phật phú chúc, trụ trì chánh pháp, đem lại lợi ích cho chúng sinh, không nhập Niết-bàn, cùng với hơn muôn đồ chúng của Đại A-la-hán quyến thuộc khác, lại lưu hành ba tạng giáo

của Đức Như lai ở đời, gió hóa dẫn dắt chúng sinh, xây cất chùa, hoá độ tăng tu giới, định tuệ, làm cho Phật pháp càng được hưng thịnh hơn.

Đến khi tuổi thọ con người tăng lên đến cuối sáu muôn tuổi, đầu bảy muôn tuổi, các vị A-la-hán đều hội hợp chung, chỗ Xá-lợi của Đức Như lai, để cùng nhau xây dựng tháp báu. Mười sáu vị A-la-hán cùng quyến thuộc vây quanh tháp, rải các thứ hoa thơm cúng dường. Chiêm ngưỡng, lễ bái xong, đều bay lên hư không, nói rằng: "Kính lạy đức Thế tôn Thích-ca Như lai, Ứng Chánh Đẳng Giác và với trời, người cùng thực thi mọi việc lợi ích.

Pháp tạng đã mai một, những người có duyên đã được hóa độ hết, hôm nay, chúng con xin tạ từ để diệt độ". Nói xong tất cả đều nhập Niết-bàn Vô Dư, tháp báo Xá-lợi kia liền biến mất vào lòng đất, Đến mé Kim Luân mới dừng lại. Ba tạng giáo kia ở trước Xá-lợi, đã diệt mất trước đó. Trải qua một trăm năm chỉ có pháp thanh tịnh này với ngôi tháp Xá-lợi và các vị A-la-hán đều mất diệt trong cùng một lúc.

Bấy giờ, Đức Thế tôn Thích-ca Mâu-ni, chánh pháp vô thượng, ở khắp Tam thiên Đại thiên thế giới này dứt mất mãi mãi.

Từ thời vô gián này, trong cõi nước của Đức Phật này, có bảy muôn Câu-chi-độc giác đồng thời xuất hiện. Đến khi số tuổi thọ của con người tăng tám muôn tuổi, bấy giờ các Thánh chúng Độc giác lại đều diệt độ.

Về sau, Bồ-tát Di-lặc xuất hiện ở thế gian.

Nay sưu tầm ở cuối quyển bảy của kinh Bảo Thánh , nhận thấy phần lớn đều đồng với Pháp Trụ ký của Khánh hữu này.

Lao Sách giới: Tức là mười giới Sa-di, cũng gọi là giới Cần sách.

Pháp sư Thái nói: "Tiếng Phạm là sa-di, Hán dịch nói là Lao Sách. Lại nói là "Tức ác"

Căn Luật nghi: tức là đề phòng, che chở Niệm, tuệ của sáu căn.

Ăn biết lường: vì dứt trừ, nên thọ v.v... (Đến quyển hai mươi ba, sẽ giải thích).

Từ thuận với chương pháp , tịnh tu tâm mình": là nhận biết từ tâm này thuận với tham sân v.v... liền thu nhiếp, để cho được tịnh. Trụ chánh tri, hoặc ở, hoặc đi hoặc đến v.v... (Đến quyển hai mươi bốn sẽ giải thích rộng).

Trong ưa xa lìa, tu trị không có trái ngược, địa sơ nghiệp rồi.

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nghĩa là tu trị nghiệp lúc mới phát tâm, tức là xuất gia v.v...

Ngọa cụ Bờ mé. "Nghĩa là đồ nằm rất xấu xí, gọi là Bờ mé.

"Người kia do lần lượt tu hành như thế, cho Đến không có lay động", là nhắc lại "Duyên" kém ở sau.

"Nếu lại đạt được, dựa vào bốn khánh Đế, cho đến "như lý đã dẫn sinh tác ý", là nhắc lại "duyên" vượt hơn ở trước. Và duyên đó là tất cả chánh, kiến ở trước," cho đến mà nhập Niết-bàn, nghĩa là thể của chân tu này.

Từ trên đến đây, là nêu thể của ba pháp.

Từ đây trở xuống, là thuộc về danh hiệu của về ba pháp tương lai.

Trong giải thích môn thứ ba, rằng, A-lại-da yêu khác tất cả hạt giống, đều tùy ràng buộc ngang đồng, Luận sư Cảnh nói: "Chấp A-lại-da là "ngã", vì yêu "ngã", vì yêu mọi đồ mà "ngã" có, nên lại-da ái Khắp tất cả hạt giống, đều bị buộc ràng theo, lại vì ái này sinh trưởng "hoặc" khác ở trong Lại da, nên nói rằng: "phụ thuộc vào sở y, thành pháp vô lượng. Đã không có đạo đoạn, nên khó nghiêng về sự cứu vớt, đã không có hạt giống, tất nhiên, sẽ không có nhân, vì không có nhân nên duyên bên cạnh Chư Phật không thể cứu vớt, vì không thể cứu vớt, nên pháp ác sở hữu rốt ráo vững chắc theo đuổi lâu dài."

Luận sư Bị thuật lại giải thích của ngài Tam Tạng: "Ô nhiễm thuộc về tặng. (Chứa giữ) khắp tất cả mười tám giới, mười hai xứ, năm thủ uẩn, nên chứa giữ. "Khắp tất cả". A-lại-da gọi là nhiễm, vì chứa giữ".

Pháp sư Thái nói: "A-lại-da, Hán dịch là khắp tất cả. A-lại-da, Tàng hộ (chứa giữ, che chở), đều yêu chấp mắc, chứa giữ, che chở công cụ giúp đở cho sự sống. Như nước sinh ra loài sên nhơ bẩn, tạp nhạp.

Tiếng của sên, chó đi. Luận sư Cảnh nói: "Con sên lúc bò trong nước, sẽ làm cho nước đục ngầu, nhơ bẩn, trông như nước dãi của con bò. Người nước phương Tây quý trọng tiếng sên kêu, nhưng có tiếng của giả cẩu giống như tiếng sên mà di chuyển, như chó đi. Thí như Bí-sô kia, trong lòng ôm ấp tham v.v... Pháp sư Thái giải thích: "Pháp Phật như nước. Bí-sô phá giới, khác nào như ốc sên làm cho nước trong trở nên tạp nhạp, vẫn đục nhơ bẩn. Lại như con chó có tiếng sủa như tiếng sên kêu, nhưng có chó đi. Bí-sô phá giới, hình tướng dường như thật, mà thật ra thì tánh, hạnh giải vô cùng xấu ác!"

Trong môn thứ tư, văn được chia làm hai: Trước hỏi, sau đáp, trong phần đáp có ba:

1/ Nêu hai mươi ba người.

2/ Nhắc lại lên giải thích.

3/ Kết thành Phật giáo hóa.

Hoặc sinh tử không có lúc nào rảnh. Nghĩa là nơi sinh khó khăn. Theo Bản Phạm nói: “Sinh không có chỗ rảnh rang, là nói ở chỗ này không rảnh để hay nhập đạo. Như người đời thường nói: “Không rảnh làm việc này”.

Trong Xa có hai:

1/ Do thời gian Xa. Người này dù có chủng tánh, nhưng phải trải qua nhiều trăm ngàn đời mới được duyên tốt để phát tâm được hơn.

2/ Gia hạnh Xa: Người này chỉ dừng lại ở chủng tánh mà chưa thu nhập, họ không khả năng nhanh chóng gặp duyên tốt hơn, để khởi gia hạnh thù thắng. Nhưng nếu trải qua năm, ba đời thì về sau có thể khởi gia hạnh, sẽ được nhập Niết-bàn. Không đồng thời xa, phải trải qua nhiều đời mới được nhập.

Trường hợp gần lại có hai:

1/ Thời gian gần: Người này sẽ trải qua nhiều thân tu tập. Dừng lại ở đời sau cùng, trụ “hữu” sau cùng, dừng lại thân sau cùng, tức do thân này được Niết-bàn.

“Sinh hữu và thân”, thể một, nghĩa thì khác. Nếu đối với bảy đời, mười bốn đời v.v... thì người này dừng lại ở đời sống sau cùng. Nếu đối với ba hữu trong phần vị nối tiếp nhau của hai mươi lăm “hữu”, thì người này sẽ dừng lại ở thân sau cùng. Nhân là nghĩa nương tựa, nghĩa chứa nhóm. Từ vô thỉ đến nay, các thân nối tiếp nhau. Người này đắc đạo, các đời khác đều diệt, ở thân sau cùng sẽ Niết-bàn. Hoặc tức do sát-na vô gián này sẽ được tác chứng, nghĩa là trụ vào tâm Kim cương.

2/ Gia hạnh gần v.v... nghĩa là hoặc ngay trong đời này không bao lâu sẽ có khả năng khởi gia hạnh, hoặc lại trải qua một đời đã có khả năng khởi gia hạnh, hoặc gia hạnh không bao lầu thì chứng đắc Niết-bàn, đều gọi là gia hạnh gần.

Trong hướng tới nhập địa, trước là kết, sau là hỏi. Sau đáp câu hỏi, chính thức giải thích.

Trong chính giải thích có ba:

1/ Bài Tụng và văn xuôi chia ra bốn môn khác nhau.

2/ Dựa vào môn để giải thích.

3/ Tổng kết giải thích.

Trong giải thích môn đầu, nghĩa là an trụ Bổ-đặc-già-la chủng tánh. Bản tánh thành tựu hạt giống Niết-bàn, nhắc lại địa chủng tánh ở trước, tức là chủng tánh của tánh.

“Nếu bấy giờ, có Đức Phật ra đời, sinh ở trung quốc v.v...” trở

xuống, là chính thức phát ra thú nhập thể của địa, tức là chủng tánh tập, y cứ trong đó có hai:

1/ Hữu lậu, chủ thể sinh Kiến đạo, bảy hạnh phương tiện trở xuống.

2/ Vô lậu, chủ thể sinh kiến đạo rồi, bỏ các hạnh vô lậu.

Nay, "Nói có Đức Phật ra đời v.v... cho đến v.v... từ người kia nghe pháp", nghĩa là phát ra nhân duyên phát khởi thú nhập tự tánh, được chánh tín v.v... đầu tiên, phát ra thú nhập thể. Từ đây về sau, do pháp thọ này, cho đến khả năng làm chỗ. Nương tựa cho tín v.v... trong thời gian dài. Tức là chánh tín trước, giới, văn, tuệ, xả, gọi là pháp thọ . Vì thọ hạnh tín v.v... của pháp Niết-bàn, gọi là Pháp thọ. Do pháp thọ đó là nhân cảm được thứ lớp sinh thân vượt hơn cùng với pháp thọ kia, chuyển tín v.v... vượt hơn là chủ thể nương tựa. Lại nữa, do chuyển biến các pháp tín v.v... vượt hơn, cho đến hoặc đạo hoặc lộ, hoặc dấu ấn chánh hạnh đạt được Niết-bàn, hướng đến Niết-bàn. Đạo, là bảy phương tiện đạo. Lộ, là lộ tám chánh v.v... của phẩm đạo. Dấu ấn hạnh, tức là bốn thánh Đế quán. Cho nên Hiền, Thánh ngày xưa đi trên con đường đạo ở trước. Noi theo dấu chân đi trước, có thể chứng được Niết-bàn, có thể thú hướng Niết-bàn.

Bấy giờ người kia có thể dẫn phát đạo phương tiện, có thể đi vào con đường tám chánh, có thể noi theo dấu ấn Tứ Đế, có thể lần lượt cho đến rốt ráo".

Ở đây Luận sư Bị giải thích "phải chờ đợi thiện giải thoát phần của hạt giống thiện tri thức. Ngày nay Phật và đệ tử được gọi là thiện tri thức.

Lại, theo kinh Thiện Sinh, do gặp Đức Phật và vị trời A-già-ni-trạch đã gieo trồng phần giải thoát vượt hơn, tức Bồ-tát địa thứ mười, được gọi là Nhiếp Báo Xứ.

Pháp sư Thái lại nói: Được thân vượt hơn thuận với đạo, gọi là các căn thù thắng".

Thứ hai trong môn An lập, trước là hỏi, kế đáp, sau kết.

Trong phần đáp nêu tám câu, sau theo thứ lớp giải thích.

Trong phần giải thích có ba:

1/ Giải thích tám môn.

2/ Gồm thâu tám làm sáu lớp để giải thích thành tựu.

3/ Giải thích thú nhập chậm mau.

Gồm thâu tám thành sáu. Nghĩa là trước, nhắc lại các người thuộc về sáu địa vị, kế là tra gạn giải thích về sáu địa vị sau, giải thích sáu vị,

nhân vị trước, khởi vị sau.

Sáu địa vị là:

1/ Người trụ chủng tánh chưa thu nhập.

2/ Người thành tựu thiện căn phẩm dưới, dù đã phát thu nhập, nhưng chưa trải qua “sinh tu”.

3/ Người thiện căn phẩm giữa, đã trải qua “sinh tu”, nhưng chưa tiến đến sau cùng nhập thân thánh.

4/ Người thuộc thiện căn phẩm trên, dừng lại thân sau cùng kia để tu nhập thân thánh.

5/ Người thành tựu phương tiện rốt ráo, từ nơi sơ quả, tiến đến đoạn tu, chưa được La-hán.

6/ Đã đến rốt ráo, tức A-la-hán. Trong địa vị này, Luận sư Bị nói: “Tám người trước chỉ ở hạt giống trước, thú nhập hai nhiếp nhân chưa hết, nên dù có giải thích trên đây nhưng không thuận với văn.

Giải thích thứ ba, trong “nhân địa vị trước, khởi địa vị sau, giữa là trước nói sinh sau, nói gồm thâu hết Thanh văn.

Trong phần thứ ba, giải thích về giới hạn tu chậm mau, gồm có ba hạng:

1/ Hạng cùng cực lâu, xa. Thanh văn nhiều nhất trải qua sáu mươi kiếp, tu thiện căn của phần giải thoát, đến thân sau cùng nhập Niết-bàn.

2/ Hạng chẳng phải cùng cực lâu xa, có khi trải qua nhiều đời, cho đến một kiếp, mới nhập Niết-bàn.

3/ Hạng người rất nhanh chóng tột độ, được nhập Niết-bàn, phải trải qua ba đời.

Trong đời thứ nhất phát tâm tu tập thiện giải thoát phần, nghĩa là năm pháp Quán dừng tâm; Niệm xứ chung, riêng.

Trong đời thứ hai, lại tu niệm xứ, từ niệm xứ chung, tu thú nhập Noãn, Đãnh, hoặc nhập Nhẫn phẩm hạ; hoặc nhập Nhẫn phẩm Trung, gọi là thành tựu.

Trong đời thứ ba, lại từ nhẫn phẩm hạ, hoặc từ nhẫn phẩm Trung, khởi thế gian đệ nhất Tăng thượng phẩm, nhập kiến đạo, cho đến quả A-la-hán rốt ráo. Người này có khi đến đời thứ ba, được nhập Thánh xong thân ở Sơ quả qua đời, thọ sinh bảy phương tiện “hữu”, nhập Niết-bàn.

Trong môn thứ ba, dẫn kinh làm chứng: “Nếu có chánh kiến phẩm thượng của thế gian, dù trải qua một ngàn đời, không đọa vào đường ác, nghĩa là người trụ chủng tánh, tạm khởi thu nhập, phát tâm, thì sẽ được

Phi Trạch diệt của đường ác. Trong địa vị này, đôi khi có được, đôi khi không được. Nếu đến địa vị nhẫn, thì đây tức là được định. Nếu người kia đã nhập phẩm thượng, thì địa vị đoạn hướng sẽ thành tựu, bất sinh không có rảnh rang và đường ác khác.

Trong môn thứ tư có một lần "lại nữa":

1/ Chỉ thu nhập, chưa có, sắp thành, chưa có đã thành; chưa được thấyđạo, tu xuất ly, vì thời gian gần.

2/ Có người đã thú nhập sắp thành. Chẳng phải đã thành, chưa được xuất ly, đã trải qua nhiều đời tu tập, chưa từng trụ ở thân sau.

3/ Đã thú nhập, cũng đã thành tựu, chưa ra khỏi trụ, thân sau cùng chưa được thấy đạo.

4/ Lại có địa vị khác, như Địa chủng tánh nói là Noãn căn v.v... phải biết rõ. Nghĩa là trong địa đó nói là hoặc ba người với căn Noãn Phẩm trung thượng. Hoặc có tà hạnh, không có tà hành, hạnh có chướng, không chướng, hạnh có xa, có gần. Có hạnh chưa thành thục, hoặc có hạnh chưa thanh tịnh; đã thanh tịnh.

BẢN LUẬN QUYỂN 22

Trung Địa xuất ly, trước là kết trước, sau hỏi. Sau, đối với câu hỏi, chánh thức giải thích.

Trong giải thích, bài Tụng đầu và văn xuôi tóm tắt chia ra ba môn:

1/ Thế gian lìa dục.

2/ Xuất thế gian lìa dục.

3/ Tất cả Tư lương, của hai đạo này.

Giải thích về câu hỏi sau. Nghĩa đạo của ba môn này chung với phàm phu. Nay y cứ vào sự lìa dục của bậc Thánh, thế tục, mà nói về ba môn, nhằm phân biệt về sự lìa dục của địa xuất ly.

Kế là nói về tướng lìa dục của đạo xuất thế gian. Ngài Tam Tạng nói: “Luận sư đối đáp y cứ ở chân kiến đạo để nói về trí “năng” “sở” bình đẳng là tướng lìa dục kia.

Luận chủ ở đây y cứ vào tướng Kiến đạo để nói về trí Bốn Đế, gọi là đạo cụ.

Tự có khả năng lìa trói buộc, tự được giải thoát: là nói về trí vô lậu v.v... lìa trói buộc hữu lậu, tức đạo vô gián, lúc dứt phiền não kia được vô vi, khởi thắng giải, thường tự được giải thoát, tức đạo giải thoát.

Thứ ba, là nói trong hai Đạo tư lương, đầu tiên có một bài Tụng và văn xuôi nêu mười bốn môn sau là giải thích theo thứ lớp, trong đó ba môn đầu, chỉ nói trong “duyên” kém của địa chủng tánh ở trước. Nay sẽ giải thích về mười một môn còn lại: Quyển đầu chỉ giải thích môn thứ tư, hoặc luật nghi giới. Tựu trung trước hỏi, sau đáp.

Trong phần đáp, bài Tụng đầu nêu sáu môn, kế giải thích rộng về sáu môn đó. Sau là kết khuyên tu học.

Sáu môn đó là: Nói về ba. “Đây là nói v.v... “ trở xuống, là nêu số trong nghĩa giản lược, nên nói là phân biệt về lý của ba Đạo. Văn rộng có sáu:

1/ An trụ đầy đủ về giới.

2/ Khéo léo gìn giữ, bảo vệ luật nghi biệt giải thoát.

3/ Khuôn phép viên mãn.

4/ Công hạnh (đối tượng tu hành) viên mãn.

5/ Đối với tội nhỏ, cảm thấy rất sợ hãi.

6/ Thọ học học xứ.

Hai thiếu, ba đầy đủ đều có mười nhân: Bốn môn khác có sáu. Năm tịnh có ba. Sáu công đức thù thắng, có mười thứ kia.

Y cứ môn đầu, lại chia làm ba:

a/ Nêu chung sáu nghĩa.

b/ Tra gạn, giải thích về sáu nghĩa đó.

c/ Nói về nghĩa giản lược.

Nay, trong ý nghĩa này chỉ dựa vào lãnh vực luật nghi của Bí-sô, để nói là có khả năng gìn giữ, bảo vệ v.v...

" Vì sao không nói Bí-sô ni v.v... ? Vì họ không thể nhập đạo Thánh, phần nhiều thành tựu giới cụ túc , là vì Bí-sô có, nên người khác thì không đúng, cho nên không nói Bí-sô ni.

Đối với việc nên làm; đối với việc như đã làm. Ở đây có hai giải thích:

1/ Việc đã nên làm, phân biệt với các điều xấu ác không nên làm. Đối với việc như đã làm, tức như việc thiện khác mà bực trượng phu đã làm, cứ như thế mà làm".

2/ "Đối với điều nên làm, nghĩa là việc mà Phật đã cho phép. Đối với điều như đã làm, nghĩa là chỗ mà Đức Phật đã nghiêm cấm.

Nếu đối với tuyên bạch "như pháp" gia hạnh trụ, với tâm từ bi lần lượt nhận "dữ dục" thì đây chính là thời gian vì Pháp sự bạch chúng như lý, nên trụ tâm từ thọ dục của người kia, nghĩa là đối với tùy tiểu, tùy tiểu Học xứ , trừ bốn trọng, ngoài ra đều gọi là giới tiểu. Về sau vì đối "duyên" nhớ giữ, nên gọi là tiểu tùy. Nay, trái phạm tiểu giới và tiểu tùy này, nên gọi là tiểu tội.

"Được đối tượng chưa được, đụng chạm với điều chưa đụng chạm v.v... Đây là nói công hạnh đầu, giữa và sau. Từ giới sư, mà được nghe phần ít về thể tánh của học xứ, nghĩa là nghe lỗi của bốn Ba-la-di v.v...

Về hai trăm năm mươi học xứ. Nghĩa là trong hai trăm năm mươi giới kết hợp với chúng học kia thành một, cộng với một trăm năm mươi, có được một trăm năm mươi một, nên nói là lỗi.

Trong nghĩa giản lược, do hai lược thuộc về ba nghĩa; trong lượt đầu việc thọ học xứ kia, cũng thuộc về nhập môn thứ ba.

Trên đây đã giải thích về phân biệt ba môn xong.

Từ đây trở xuống, sẽ giải thích về môn thứ hai mươi thiếu, thứ ba mươi đủ, trước là tiêu biểu chung thiếu, đủ đều mười. Sau, giải thích riêng, trong đó trước phân tích về thiếu tổn; sau, trái lại làm rõ viên mãn.

Trong phần trước, trước là nêu, kế là giải thích, riêng; sau, là tổng kết.

Đại dục không biết Hỹ túc, khó nuôi dưỡng, khó đấy đầy đủ. Nghĩa

là hy vọng cảnh chưa được. Gọi là "Đại Dục". Nên khó trưởng dưỡng; vì không biết vừa đủ (không tri túc), nên khó đầy đủ (khó thỏa mãn).

Nói về biên khổ hạnh rơi vào hai bên, đại khái có mười thứ:

1/ Dựa vào gai chông tu đoạn Du-già.

2/ Dựa vào đất tro than.

3/ Đi trên chày gỗ vào ban đêm, rồi nằm trên đó.

4/ Khi đi, áo dính trên tấm ván.

5/ Ngồi xoạc đùi (chồm hổm) giống như con chồn, cho tới đêm sau, không chấm đất.

6/ Ngồi chồm hổm như chồn, chi sau chấm đất.

Tu đoạn Du-già, chung cho sáu thứ chấp ở trên. Nhưng Pháp sư Thái cho rằng: "hoặc tu Niết-bàn đoạn hạnh, tức hạnh Du-già. Nếu theo giải thích này, thì lẽ ra là lối chấp riêng. Do thêm chử "hoặc", mà làm công tác giải thích, tức là hạnh tà Du-già.

7/ Có ngoại đạo nối tiếp nhau thờ lửa, ba việc trong một ngày.

8/ Thả cây cột xuống nước, từ đầu đến cuối, một tay cầm một cây cột, mỗi ngày làm như vậy ba lần. Trèo lên cây cột xem mặt trời.

9/ Đứng một chân lên cột, chuyển động theo mặt trời.

10/ Trừ chín lối chấp này, số còn lại là chín mươi sáu thứ tà chấp ngoại đạo v.v...

Trong tổng kết, nếu nói là Thi-la thiếu, tổn, thì chung cho cả mười nhân duyên. Nếu nói cái khó khăn của Thi-la là ở chỗ không thể xuất ly và giới đã thọ bị mất.

Thứ tư, trong giải thích về môn khác, trước là nêu sáu bài Tụng, nói về giới, gọi là có sáu; sau, giải thích về lớp hỏi đáp.

Bài Tụng thứ sáu nói: "A-Cấp-Ma kiến v.v..." xưa dịch là A-hàm Kiến, tức là chứng kiến. Nay nói rằng A-Cấp-Ma, Hán dịch Truyền, tức Phật giáo lưu truyền chứng lý, chánh kiến, vì hay được quả, nên gọi là là hữu kiến.

Văn xuôi dưới đây nói: Lại có thuyết nói: "Người an trụ Cụ giới v.v...". Đây là dẫn luật nghi để nói là chứng danh hiệu thứ sáu.

Trong giải thích về lớp hỏi đáp, kiến lập Nhậm trì, nghĩa là trước, năng an lập; sau năng Nhậm trì.

Khiến sinh, khiến chứng. Nghĩa là hữu vi khiến cho sinh; vô vi khiến cho chứng.

Thứ năm, trong giải thích về môn thanh tịnh, trước, là văn xuôi nói về ba nghiệp thanh tịnh. Sau, trích dẫn hai bài Tụng La Thiếp La để chứng thành.

Thứ sáu, giải thích về sự thắng lợi của giới đức (công đức trì giới) có mười thứ:

Nói: "Nếu có người thu hướng làm nghiệp phước, cho đến gọi là người hiện, thiện chết v.v... tất nhiên, trong mai sau, sẽ chắc chắn sihn cõi thiện, không sợ đường ác, nên thứ hai không có ăn năn. Nếu có trái phạm, thì vì có sự sợ cõi ác, nên gọi là chết không hiền.

BẢN LUẬN QUYỂN 23

Từ đây trở xuống, là thứ năm trong giải thích về luật nghi căn, trước là chia chung năm câu. Kế là giải thích riêng năm câu. Sau, phân tích nghĩa giản lược.

Trong giải thích riêng, đầu tiên, là nói về sự che chở khít khao căn môn.

Nói: "Thế nào là che chở khít khao căn môn? (Nghĩa là nói về việc đề phòng, che chở, tức là sáu căn. Nói là đề phòng, gìn giữ chánh niệm, thường nương gá chánh niệm v.v... (Nghĩa là nêu chủ thể đề phòng, che chở để giải thích đối tượng đề phòng.

Do trụ chánh niệm, đề phòng, giữ gìn (giữ gìn) nhản căn và chánh tu hành luật Nghi nhãn căn, cho đến phòng hộ ý căn và chính thức tu hành luật nghi của ý căn, tức lấy chánh niệm làm thể của luật nghi căn bản. Văn này nêu chánh niệm, thật ra là gồm chánh trí.

Thứ hai, nói về giữ gìn chánh niệm. (Nghĩa là ở trước, e sáu căn khởi lỗi; nên trụ trong chánh niệm, nhằm giữ gìn sáu căn. Giờ đây, lại sợ rằng niệm có quên mất, nên nhiếp Thọ học rộng, học văn, tư, tu. Do năng lực của ba tuệ, đạt được chánh niệm, Nghĩ nhớ không quên, đây là ba tuệ giữ gìn chánh- niệm. Vì muốn cho niệm này được chánh niệm, không có quên mất, nên thường tu tập ba tuệ không dứt.

Thứ ba, là nói thường nương gá chánh niệm. Nghĩa là chế phục được sắc v.v... tức ngăn ngừa duyên sáu căn khởi lỗi.

Thứ tư, là nói về Niệm ngăn ngừa, gìn giữ ý.(Nghĩa là như trong nháy mắt nhãn thức gặp phải sắc trái ý, thuận ý, ý, kế là khởi ý, thức phân biệt, tìm kiếm, mong cầu, quyết định.

Nếu không ngăn ngừa ý thức phân biệt này thì tiếp theo đó liền nhập phần vị của tâm nhiễm, tịnh, mà sinh ra các phiền não, nên gọi là "sắp sinh". Trong đó, trước là nói về nhãn thức. Tiếp theo, so sánh bốn thức như nhỉ v.v... Sau, là nói về ý thức, tức ý thức này có khác với phân biệt phi lý, đều cùng hiện hành, hay khởi phiền não.

Do ý thức này đối với sắc pháp đáng yêu, sắp sinh nhiễm chấp mắc v.v... Nghĩa là tức ý thức này với Tầm kia, tìm kiếm, quyết định trước, sau đều hiện hành. Vì một phiền não trong phần vị nhiễm tịnh, nên nói " sắp sinh".

Ở trước nói sắc, sắc. Nghĩa là năm thức "Duyên" thể của sắc; ý thức " duyên" sắc pháp. (Nghĩa là "duyên" sinh, trụ, dị, diệt đối với sắc kia, là nhà sắc đã lập ra bốn pháp tướng, gọi là sắc pháp. Cũng do sức

thượng của niệm như thế, có thể đề phòng, gìn giữ thức phân biệt này tìm cầu, quyết định, khiến cho sinh tịnh thức của phần vị nhiễm tịnh, không sinh phiền não.

Thứ năm, là hiện hành phần vị bình đẳng. Văn chia làm hai: Trước nêu phần vị của hành. Trong đây, luật sư bị nói: "Lúc tương ưng với thiện, vô ký, xả thì có niệm phòng hộ, gọi là phần vị bình đẳng.

Sau, là giải thích về sự ngăn ngừa ý lại chia làm hai: Trước nêu tóm tắt phần vị hiện hành bình đẳng của hai tướng sau, "Thế nào là Trong sắc được mắt đã nhận thức, không chấp tướng của sắc kia"? Trở xuống là giải thích rộng, trong đó có ba:

1/ Giải thích không chấp tướng tốt, cuối cùng không dựa vào tướng kia để phát sinh lậu ác,

2/ " Nếu do quên niệm" v.v... trở xuống, là giải thích: Người kia quên phát sinh lậu ác, thì tu luật nghi.

3/ Nếu trong sắc được mắt kia đã biết, nên sách lệ nhãn căn trở xuống, là giải thích: Do hai tướng, nên có thể đề phòng gìn giữ hai xả kia, để cho ý được chánh hạnh.

Đầu tiên, là giải thích không chấp tướng tốt, có hai phen giải thích:

1/ Giải thích nhãn thức chấp cảnh giới của mình, mà chưa khởi tham gọi là "Chấp tướng." Nếu xa lìa được cảnh tướng như thế, gọi là không chấp tướng.

Nếu nhãn thức kia với vô gián ý thức chấp tướng, thì sẽ có thể khởi tham v.v... gọi là "Thủ tùy hảo" Như mắt, tai v.v... cũng thế.

2/ Giải thích: sáu căn đối với cảnh, gọi là "chấp tướng". Ý thức tìm kiếm rõ biệt (Phân biệt rõ) cộng tướng, gọi là " Thủ tùy hảo".

Dưới đây, nói về lậu sinh. Trong nghĩa giảng lược, đầu tiên, kết trước hỏi sau : Sau, đối với câu hỏi; phân tích đại khái, tức có ba phen lượt"

Trong phen đầu tiên có năm:

1/ Có công năng ngăn ngừa, che chở: Nghĩa là ở trước đã phần biệt giữ gìn chánh niệm, thường nương gá chánh niệm, niệm và ba tuệ.

2/ Đối tượng ngăn ngừa, che chở, tức là sáu căn như nhãn v.v... phòng hộ căn để cho chúng không sinh lỗi.

3/ Từ phòng hộ, tức ngăn ngừa, lỗi "duyên", cái gọi là "phòng quá" sáu trần.

4/ Như phòng hộ, tức tướng của phòng quá. Đối với sắc v.v... không chấp tướng và tùy hảo.

5/ Chánh phòng hộ, tức khi phòng lỗi nghĩa là sáu thức kia hiện hành phần vị bình đẳng. Trong phen giải thích thư hai, có ba:

1- Phương tiện phòng hộ, tức thuộc về khả năng phòng hộ và Tướng phòng hộ.

2- Việc được phòng hộ, tức sáu căn, sáu trần.

3- Chánh phòng hộ, tức là sáu thức hiện hành trong tâm trụ, xả của phần vị bình đẳng.

Trong lượt giải thích thứ ba, nêu chung hai sức, đó là sức tư Trạch- và sức tu tập, tức chủ thể đề phòng Niệm, tuệ mà ở trước đã nói:

1- Là tư tuệ tương ưng với Niệm tuệ, là luật Nghi căn, là đạo chế phục kia.

2- Là tu tuệ tương ưng với Niệm tuệ, là luật Nghi căn Bản, là Đoạn diệt.

Kế là giải thích riêng về hai sức, có hai lần “tại nữa”. Trong lần “tại nữa” đầu, trực tiếp nói về cảnh giới của sức tư duy lựa chọn, không thể có lỗi đoạn diệt. Nếu do sức tu tập mà thấy lỗi, thì có thể dứt.

Trong lần “lại nữa” thứ hai, tức nói về sức tư duy lựa chọn chế phụcsự ràng buộc không phát tùy miên. “Sức tu tập, tức chế phục hiện hành, lại bác bỏ tùy miên” ở dưới.

3- Kết hai đạo tương lai.

Thứ sáu, Trong ăn biết lượng, có ba:

1- Nói rộng.

2- Nói nghĩa giảng lược.

3- Kết rộng, lược.

Trong phần rộng có ba:

a- Nêu lên năm câu.

b- Giải thích.

c - Kết.

- Các câu. Luận sư Cảnh nói: “Đây là nêu năm câu” để giải thích.

1, Tư duy lựa chọn chính đáng đối với thức ăn.

2, Không vì ca hát, phóng đảng.

3, Không vì kiêu ngạo, buông lung.

4, Không vì trang sức tốt đẹp.

5, Không vì đoan nghiêm.

Nay, Cứ theo dưới đây để giải thích có đủ bảy trường hợp.

1- Ăn chánh tư duy lựa chọn đối với thức ăn.

2- Không vì ca hát phóng đãng.

3- Không vì kiêu ngạo buông lung.

4- Không vì trang sức.

5- Không vì đoan nghiêm.

6- Vì thân an vui.

7- Vì tạm thời gìn giữ chi.

Lấy hai lý do sau nhập cho đến nói rộng. Dù lý do có bảy mà phán quyết thành năm đoạn:

1- Tư duy lựa chọn thức ăn.

2- Không vì ca hát phóng đãng.

3- Không vì kiêu ngạo, buông lung, trang sức tốt đẹp, đoan nghiêm.

4- Vì thân an trụ.

5- Vì tạm thời gìn giữ chi.

Trong chánh Tư trạch đầu, trước, nói về tư trạch; sau, nói về thức ăn.

Trong phần trước có hai:

1- Nói về tai hại lỗi lầm, thắng lợi của Tư trạch.

2- "Nên tự tư duy v.v... " trở xuống, là nói về ý thọ dụng của tư duy lựa chọn.

Trong phần trước lại có hai:

1- Nói về tai họa, lỗi lầm.

2- Nói về thắng lợi (lợi vượt hơn).

Trong phần đầu, trước chia ra ba chương, kế là giải thích, sau, là kết.

Giải thích thứ ba, trong tìm kiếm tai họa lỗi lầm, trước là chia sáu trường hợp kế là giải thích, sau, là kết.

Nhân trong lỗi ăn không tự tại. Pháp sư Thái giải thích: "Người tu tiên tuyệt thực để không bị Vua sai khiến, có chỗ nói làm sứ giả cho Vua."

Trong ý thọ dụng Tư trạch thứ hai, sẽ tùy nhân thí dụ, chỉ người đến nhà thí chủ.

Luận sư Thái Cơ đồng nói: "Mặt trăng mát mẻ làm lợi ích cho con người. Vào nhà thí chủ, thân có mát mẻ, sẽ đem lại ích lợi cho thí chủ, chỉ như mặt trăng".

Nay lại giải thích thêm: "Như kinh Niết-bàn chép: "Như mặt trăng trong hư không, từ ngày mùng một đến ngày rằm, tăng trưởng dần. Bậc thiện tri thức cũng giống như thế, dạy bảo người học hãy xa dần pháp ác, tăng trưởng pháp thiện.

Giải thích thứ ba, Trong không vì kiêu ngạo, buông lung trang sức, đoan nghiêm lại có hai:

1/ Nói về kiêu mạn, buông lung.

2/ Nói không bị kiêu mạn, buông luông. Trong phần một lại có hai:

a/ Giải thích riêng có ba.

b/ Tổng kết thành lỗi.

Thứ năm, là giải thích vì tạm thời ăn để giữ gìn chi. Trong thức ăn, trước hỏi, sau đáp. Trong phần đáp lại có hai:

1- Giải thích sơ lược.

2- “Chúng Thánh đệ tử , những người có học rộng”. Trở xuống, là giải thích rộng, vì tạm thời gìn giữ chi.

Trong phần trước có ba:

1- Nêu hai sự nuôi nấng.

2- Giải thích riêng.

3- Nói về hai sự nuôi nấng có tội, không tội.

Trong phần giải thích có sáu trường hợp khó khăn:

1- Thọ lãnh thức ăn uống mà lại đói, gầy yếu.

2- Phi pháp theo đuổi, mong cầu được rồi, đắm say, chấp mắc.

3- Ăn xong, thân thể nặng nề, không màng đến việc tu đoạn.

4- Ăn xong, tâm ám độn, không sớm được định.

5- Ăn xong hơi thở khó khăn.

6- Ăn xong, bị buồn ngủ làm quấy nhiễu.

Không khó, trái với đây cũng có sáu trường hợp:

Thứ hai, trong giải thích rộng, vì tạm thời gìn giữ chi. Văn chia làm ba: Một là nêu chung Thánh chúng tập gần vô tội gọi là tạm trì mạng. Tiếp theo, là hỏi đáp, chia ra năm trường hợp. Sau, là giải thích riêng.

1- Giải thích, vì trừ đói khát, nên nhận lãnh các thức ăn uống, thì lìa lỗi đói, gầy ở trước trong sự khó khăn.

2- Giải thích: Vì nhiếp phạm hạnh, nên thọ thức ăn uống, tức sẽ không có lỗi thân thể trầm trọng trong nỗi khó khăn đã nói ở trước: Tâm ám độn, không nhanh chóng được định, bị quấy nhiễu bởi triền hôn trầm, thùy miên.

3- Giải thích: Vì dứt trừ phiền não nên thọ.

4- Giải thích: Khiến người mới thọ sẽ không còn sinh.

5- Giải thích về nuôi nấng v.v... tức có năm trường hợp:

1/ Còn nuôi nấng.

2/ Sức.

3/ Ưa thích.

4/ Không bị tội.

5/ An ổn mà trụ.

Trong nghĩa giản lược có ba lần giải thích.

Trong lượt thứ ba, văn chia làm hai:

a/ Nói về nghĩa có ăn, không có ăn.

b/ "Do sự thọ dụng này, thức ăn v.v... bình đẳng", trở xuống, là phối hợp các trường hợp, để thyết minh về "Giá" và "Hiển".

Trong phần trước, đầu tiên, nêu hai thứ, sau giải thích riêng, có hai:

1- Không có cái ăn, thì sẽ chết yểu.

2- Có thức ăn trong đó lại có hai:

1/ Mở ra hai cách ăn. Mỗi cách đều có năm trường hợp.

2/ "Phải biết trong đây v.v..." trở xuống, là nói về hai đức, bị mất, chỉ đã nói ở trước.

Theo phần nói về đức. Do ăn bình đẳng, chẳng phải ăn quá ít, cho đến đã sinh ra đoạn diệt. Đây chỉ là lìa lỗi, do chẳng phải ăn quá nhiều, cho đến đã nói rộng như trước. Nghĩa là đủ hai công năng, đó là lìa lỗi, thuộc về đức, do không nên ăn, chẳng phải ăn không tiêu, vì cả hai thứ đều có thể dứt trừ.

Không sinh người mới thọ lìa lỗi, do đây mà được sống còn, nuôi nấng thể lực, niềm vui, nghĩa là thuộc về đức.

Do chẳng nhiễm cái ăn, sẽ được không có tội, yên vui mà trụ. Nghĩa là ơ đây chỉ thuộc về đức.

Y cứ phần nói về lỗi về không bình đẳng, do ăn rất ít, đói khát gầy yếu, ít sống. Do ăn quá nhiều, thức ăn sẽ không tiêu hóa kịp. Do không nên ăn, phải biết cũng thế. Ở đây không nên ăn, so với ăn không tiêu có khác nhau, nghĩa là lỗi gom góp trong thân va chạm với thuốc v.v... nỗi khổ va chạm rất nặng. Do thức ăn ô nhiễm, phi pháp theo đuổi, mong cầu được rồi thì có lỗi nhiễm ái, say sưa thèm khát tham ăn, tham uống.

Thứ hai, phối hợp các trường hợp để nói trong giá và hiển. Văn chia làm ba: ban đầu nêu thực bình đẳng, việc làm dùng các câu để hiển bày. Tiếp theo, là nêu các trường hợp đã nói ở trước, để nói về "già", "hiển". Sau, là kết.

Nói về "giá", "hiển", trước nói về giá; sau nói về "hiển".

Nói: "Nếu người phẩm thiện siêng năng tu tập, cho đến tu nhập mà chuyển, không yên ổn trụ, nghĩa là khi chính thức tu thiện, các Tầm, Tư ác, khiến thuận hướng tới các điều ác. Vì pháp ác sắp khởi, nên nói "tu nhập mà chuyển".

BẢN LUẬN QUYỂN 24

Trong giải thích giác ngộ, Du-già thứ bảy có hai:

1/ Bốn câu hỏi.

2- Thứ lớp giải thích.

Trong phần giải thích, trước là giải thích rộng, kế là nghĩa giản lược; sau, kết, rộng lược.

Trong phần đầu, trước giải thích sơ lược bốn câu hỏi. Sau, là giải thích rộng thứ ba về giác ngộ Du-già.

Theo phần giải thích sơ lược, nghĩa là qua một phần đầu trong bốn phần đêm, là phần vị đầu hôm... .

Pháp sư Thái, Pháp sư Cơ đồng nói: "Theo thế tục của cõi nước kia, ngày, đêm đều lập ra bốn phần: Từ đầu Đến sau, quá một phần vị đầu, gọi là thời đầu. Từ sau đến trước, quá một phần vị sau, gọi là thời sau. Khoảng giữa có hai phần vị rưỡi, gọi là giờ nửa đêm. Vê ban ngày cũng thế.

Trong đây, thuận với thế tục, Pháp sư Khuy Cơ thêm một giải thích: "Quá có hai thứ:

1- Vừa vào, gọi là quá, tức luận này nói: "Quá một phần vị sau trong bốn phần vị đêm, gọi là phần sau đêm, nghĩa là vì vào trong bốn phần, nên một phần gọi là quá, chứ chẳng phải một phần vị sau đã không có mà gọi là quá.

2- Công việc đã xong gọi là quá, nghĩa đó rất dễ hiểu.

Trong đây trở xuống là thứ hai, giải thích rộng thứ ba trong giác ngộ Du-già có ba:

1/ Phần vị ban ngày rộng.

2/ Phần đầu hôm rộng.

3/ Phần vị gần sáng rộng.

- Trong phần vị ban ngày rộng:

1/ Giải thích ban ngày.

2/ Giải thích kinh hành.

3/ Giải thích về sự ngồi yên.

4/ Giải thích "từ thuận với pháp chướng, tịnh tu tâm mình".

Kinh hành, nghĩa là số đo chiều rộng, chiều dài cho đến tương ưng với thân nghiệp. Luận sư Cảnh nói: "Có thể rộng ba bước, dài khoảng ba mươi bước, là đường kinh hành".

Pháp sư Khuy Cơ lại giải thích: "Người phương Tây phần nhiều uống bơ sữa, vì họ ăn khó tiên hóa. Vì đã đo lường một chỗ, không

nhiều, ít, hoặc bày ra, hoặc ẩn, qua lại trong đó, giống như đi kinh hành làm tiêu hóa chỗ thức ăn. Sự đi lại trong đây đã có thân nghiệp như pháp.

Trong ngồi yên: là Ngồi kiết già, thân ngay ngắn, chánh nguyện, an trụ, trái với niệm, nghĩa là ngồi kiết già, dung mạo trang nghiêm đáng kính, phân biệt với ngồi không, chẳng thể ngồi kiết già. Như quyển ba mươi ba dưới có năm "lại nữa" nhằm giải thích về thân sinh khinh an v.v...

Thân ngay ngắn giải tỏa được sự mệt mõi, nhọc nhằn của thân, biểu lộ ý chánh niệm. Do ngồi ngay thẳng nên không bị triền hôn trầm, thùy miên khuấy nhiễu, không bị phân tán, xao động bởi ngoại cảnh. Cho nên chánh nguyện khác với tà nguyện, tâm không có yêu cầu gì khác, an trụ trái với niệm, tâm được Niết-bàn, với ý niệm mong cầu xuất thế, vì trái với sinh tử, nên nói là trái với niệm.

Đã trái với tâm sinh tử, vì an trụ niệm Niết-bàn vô lậu, cho nên kinh.

Năng Đoạn Kim Cương Bát-nhã nói: "Trụ đối diện với Niệm. Niệm đối diện này trái với sinh tử, hân hoan niệm Niết-bàn (Như quyển ba mươi, sẽ nói rộng).

Có hai lần "Lại nữa) để giải thích:

1- Giải thích như trước.

2- Vì ở trong định nên trái với không định. Tâm niệm Niết-bàn, không có niệm nào khác, tức là không khởi lỗi. Thường lấy chánh niệm làm đối diện để an trụ.

Y cứ giải thích: "Từ thuận với pháp chướng, trong tịnh tu tâm, được chia làm hai:

1- Phát ra thể của chướng và thuận với pháp chướng, thể chướng tức là năm cái; thuận với pháp chướng, nghĩa là chấp tướng tịnh mầu nhiệm, thuận với tham dục kia. Chấp tướng của nhà sân khuế của duyên trái kia, tức thuận với sân khuế. Nếu chấp tướng đen tối , thì thuận với hôn trầm, thùy miên. Nếu khở Tầm, Tư về thân thuộc, cõi nước, không chết, thì thuận với điệu cử. Nếu gợi lại ký ức xưa, khi còn ở trong chúng, cười đùa, mừng, vui, kính thờ thì thuận với ác ác. Nếu "duyên" những việc "có" "không" của ba đời, tức sẽ thuận với nghi.

Giải thích thứ hai, từ thuận với pháp chướng, tịnh tu tâm mình, trong đó có hai:

1/ Do pháp tăng thượng, nên đã lìa chướng kia. Về sau do tự tăng thượng và tăng thượng của thế gian, nên thoát khỏi pháp chướng kia.

Trong phần trước có ba:

1/ Do kinh hành, Từ cái, hôn trầm, thùy miên và thuận với ra khỏi pháp chướng.

2/ Do ngồi yên, từ bốn chướng khác và thuận với thoát ra khỏi bốn pháp chướng.

3/ Tổng kết.

Trong phần trước có ba, do có ánh sáng đều có với tâm và có tia sáng đều cùng với tâm, nghĩa là nước, lửa, sao, trăng, cỏ thuốc, ngọc báu là ánh sáng. Tâm "duyên" tia sáng này, gọi là tia sáng đều có với tâm. Vì mặt Trời hay phát ra ánh sáng, khiến ta được nhìn thấy kể cả sự vật ở chỗ bị che khuất. Mặt trăng v.v... khác thì không như thế!

Theo trong giải thích thứ hai, về ngồi yên, trước hỏi, sau đáp.

Trong phần hỏi: "Từ có bao nhiêu pháp ngăn trở tịnh tu thân mình?" Nghĩa là hỏi về số lượng. "Thế nào là từ pháp chướng kia tịnh tu tâm mình", đó là hỏi về tướng tu.

Trong phần đáp có hai:

1/ Đáp về số lượng.

2/ Đáp về tướng tu.

Trong phần đáp về tướng tu, trước giải thích rộng từ cái tham dục và thuận với pháp xuất ly. Về sau gồm thâu giải thích từ ba thứ khác và thuận với pháp xuất ly, nghĩa là hoặc quán hài cốt kia, hoặc quán vòng xúc xích kia; hoặc quán móc xương.

Pháp sư Khuy Cơ nêu: "Nên hỏi: Nay xét lại quyển ba mươi có hai lần "Lại nữa" để giải thích về tướng định của bậc hiền thiện?".

Luận sư Cảnh nói: "Quán tướng nhật định của vô thường chung v.v... cũng được lìa tham. Pháp sư Khuy Cơ nói: tướng định dứt bốn cái này gọi là định của hiền thiện."

Trong gồm thâu giải thích về xuất ly ba chướng khác, trước nói về ba chướng có khác với chướng đầu. Về sau, lại đối với cái sân khuế, nên nói ... "trở xuống, là nói cái kia là đoạn, trường hợp lắng nghe v.v..., đồng có với chướng đầu.

Trong cái nghi của đoạn đầu, "Ta ở quá khứ là từng "có" hay "không" từng ?

Đã làm trong đây, đầu tiên, là nói không tư duy như lý thì ba đời đều nêu. Nghi phẩm hạ, là ba đời có và có nhân duyên, ba đời đều nói chỉ có nghi trong "có" "không" chỉ ở quá khứ, không nói hiện tại, vị lai là có ý gì?

Pháp sư Khuy Cơ nói rằng: "Như nói rộng có ảnh lược để làm rõ

trước, sau đều nêu ba đời, trong đây chỉ nói quá khứ là giải thích ảnh lược hiện tại, vị lai. Vì sơ lược, nên không nói. Lại hiện tại là hiện có, không thể nghi "có", "không", khó trắc nghiệm (đo lường). Lại, nay cho rằng đã được chánh kiến, vì quả vị lai dứt, nên không cần phải nghi là vị lai "có" hay "không"? Vì quá khứ không đồng với hiện tại, vị lai, nên nói riêng. Nghi "có", "không", thật ra có cả ở ba đời".

Trong quá khứ ta đã đâu từng có, làm sao đã từng có? Trong vấn đề này có hai tư duy:

1/ Tư duy quá khứ đã từng có pháp nào?

2/ Pháp tu duy quá khứ từ đâu đến? Tức câu hỏi trước về thể của pháp. quá khứ đã thế, hai đời cứ theo đây mà biết được hữu vi "có" là có pháp; biết vô vi "không" là vô ngã.

Phần thứ hai nói do hai tăng thượng khác, nên xuất ly ngay trong chướng: 1/ Trước kết, sau sinh, nêu chung cả hai. 2/ Giải thích riêng ca hai.

Tự tăng thượng. Nghĩa là tự mình biết khởi. Cái chẳng phải là pháp thiện, rất đáng xấu hổ, nên hãy xa lìa.

Tăng thượng thế gian. Nghĩa là đối với các Cái, tùy một Cái đã sinh, hoặc ngay khi nó sắp sinh, liền nghĩ rằng: "Nếu ta khởi Cái thì chắc chắn sẽ bị Đại Sư, các trời, bậc Phạm hạnh có trí ở thế gian chê bai, cho nên từ chướng xuất ly, tịnh tu tâm mình.

Từ trên đến đây, nói rộng về ban ngày, kinh hành, ngồi yên, lìa được chướng đã xong.

"Lại, vì che chở giữ gìn các đồ nằm" trở xuống là kế, nói rộng về đầu hôm, kinh hành, ngồi yên, tịnh tu tâm mình, trong đó có sáu:

1/ Giải thích về đầu hôm, kinh hành, ngồi yên, v.v...

Nói: "Vì gìn giữ đồ nằm, nên thuận với cách thức thế gian, v.v...

Pháp sư Khuy Cơ nói: Ý trong đây nói, về phần vị đầu hôm, do kinh hành ban ngày, nên về phần vị gần sáng không cho kinh hành. Kinh hành vào đầu hôm không cho phép đi xa, hoặc đến chỗ kinh hành vào ban ngày, vì hai kẻ trộm đến đánh cắp đồ nằm, cho nên cho kinh hành gần nơi đồ nằm. Lại, dù là nữa đêm, oai nghi cần phải đứng đắn, nên thuận với nghi thức thế gian, mà kinh hành vào đầu hôm. Lại, người thế tục đi vào đầu hôm, cho tăng kinh hành vào đầu hôm, đây là thuận với cách thức của thế gian, cho nên đồng.

Kinh hành vào đầu hôm có hai nhân duyên:

a/ Vì gìn giữ đồ nằm, cho nên không đi xa.

b/ Vì thuận với thế gian, nên kinh hành vào ban ngày.

Nay giải thích: Vì gìn giữ đồ nằm, nên chỉ đi kinh hành vào ban ngày và đầu hôm. Nếu đến nữa đêm trở lại chỗ nằm, lại thuận với thế tục ngũ ngon vào nữa đêm. Chỉ kinh hành, ngồi yên vào đầu hôm, gần sáng. Rạng sáng hôm sau. Vào nửa đêm đúng như pháp nằm ngũ.

2/ Giải thích về cách nằm nghiêng hông bên phải, mà chẳng phải như quỷ khác nằm, trời nằm v.v... Nghĩa là hoặc quỷ thì nằm sấp ngủ, hoặc Trời nằm ngữa, người thọ dụng nằm nghiêng hông trái. Sư tử nằm hông phải.

3/ Giải thích về trụ tưởng ánh sáng.

4/ Giải thích về chánh niệm.

5/ Giải thích về chánh tri.

6/ Giải thích về tư duy khởi trong tưởng:

1- Dùng ba lần "Lại nữa" để giải thích tưởng.

2/ "Phải biết rằng đây v.v..." trở xuống, là nói về ba thứ khác nhau.

Nói rừng Lộc Dã, là loài nai sống nơi hoang dã, chúng rất sợ con người giết hại, nên ngũ không yên ổn. Người có phương tiện khéo léo sẽ bảo cho chúng lúc nằm cũng thế.

Trong nghĩa giản lược, 1/ Trước kết, sau hỏi. 2/ Đáp câu hỏi, chính giải thích.

Trong giải thích có hai:

1/ Nói về bốn việc làm chính đáng.

2/ "Dựa vào bốn thứ" trở xuống, là dẫn văn rộng ở trước, hệ thuộc theo thứ lớp, trong đó có hai:

a/ Theo thứ lớp hệ thuộc gánh vác bốn việc đã làm.

b/ "Trong đây v.v..." trở xuống, là y cứ riêng về việc làm thứ ba, thứ tư, chỉ ngay văn trước.

Trong phần trước gồm có bốn:

1- Nói chung về việc kinh hành, ngồi yên vào ban ngày và lúc đầu hôm.

2- Đều là văn trong quán hạnh, khi mới đầu hôm.

3- Việc làm lúc gần Đến phần thứ hai, y cứ riêng về việc làm ở phần ba, bốn, chỉ phải ở giữa ngày.

4/- Lời nói đầu, " trong đây đã nói trụ tưởng hào quáng sáng, cho đến cho rằng, do chánh niệm và do chánh tri". Nghĩa là nêu đã khởi hai tư duy trong lúc đầu hôm, với sự ngủ nghỉ là duyên của tâm không có nhiễm ô vào nửa đêm, đều gọi là chánh niệm chánh tri.

Kế là nói "lại do hai duyên cho đến và do tư duy khởi tưởng",

nghĩa là lại do hai tâm từ khi đầu hôm làm duyên khiến cho đến rạng sáng hôm sau, thức dây đúng giờ đã qui định. Không giải thích về thời gian quá chạng vạng, nghĩa là do trụ vào tưởng ánh sáng và tư duy khởi tưởng.

"Đây là thế nào?" trở xuống, là giải thích lại, bốn môn vào lúc đầu hôm: hai là môn ngủ không có nhiễm làm duyên vào nửa đêm; hai môn là duyên cớ thức dậy không quá giờ vào sáng sớm hôm sau.

Thứ tám, là trụ trong chánh tri, đầu tiên, giải thích rộng; kế là sơ lược, sau là kết.

Trong phần đầu có bốn:

1- Nêu chín môn.

2- Giải thích rộng.

3- Phân tích về chín thứ theo thứ lớp trước sau.

4- Gồm thâu chín thứ làm hai, nghĩa là lúc đi; lúc đứng: năm thứ trước là đi, bốn thứ sau là đứng.

Nêu chín thứ như văn.

Trong phần giải thích có sáu đoạn:

Giải thích trong qua lại, trước nêu ba câu hỏi:

a/ Câu hỏi 1: Qua.

b/ Câu hỏi 2: Lại.

c/ Câu hỏi 3: Qua, lại, trụ trong chánh tri.

Trong phần đáp gồm có ba:

a/ Nói về nghĩa qua lại.

b/ Giải thích về qua lại, trụ trong chánh tri.

c/ Giải thích đã kết.

Trong giải thích chánh tri có hai:

a/ Lập bốn trường hợp.

b/ Lấy bốn trường hợp này để giải thích bốn trường hợp trước.

Lập bốn trường hợp:

1/ Tự qua, lại trong chánh tri.

2/ Đối tượng nên qua lại trong chánh tri.

3/ Khi qua, lại biết, nghĩa là nếu khất thực quá giờ ngọ, thì khi đã đi, chẳng phải quay trở lại.

4/ Như thế, như thế, nên qua lại. Nghĩa là đi lại là việc nên làm. Nếu vì những việc áo, cơm chữa bệnh cho chính bản thân mình, thì nên qua, lại. Nếu là duyên cớ nẩy sinh phiền não thì không nên qua lại.

Trường hợp thứ hai trong đây là đối tượng nên qua lại, và trường hợp thứ tư: Như thế, như thế, nên qua lại có gì khác nhau? Tức trong

phần giải thích lại dưới đây nói rằng: "Như sắc loại, động tác kia, với oai nghi thức lễ khuôn phép thì nên đi lại. Điều này khác với trước.

Trường hợp thứ hai, chỉ thuộc về nhà kia đều nên qua lại. Có năm nhà không nên qua lại, sau là thứ tư là chỗ nên qua lại cũng tự có khuôn phép, nghi thức để qua lại, nếu không có thì chẳng nên qua lại, do đó là khác.

Môn ngắm xem dưới đây đều có bốn, cứ theo tác pháp này. Trường hợp thứ hai đều đồng với nhà kia có thể như vậy, không thể như vậy.

Trường hợp thứ tư, có thể làm rõ về ly trong "có thể như vậy" của trường hợp thứ hai.

Xuất ly: giải thích kia trong trường hợp thứ hai: nhìn thấy nếu không để ý trước, bỗng nhìn thấy sắc, gọi là thấy, tức là đột nhiên nhãn thức và ý thức đồng thời. Nếu để ý trước rồi nhìn thấy sắc v.v... thì gọi là xem là hai thức đẳng lưu.

Nói không nhìn thấy, nghĩa là nữ sắc v.v... Khi biết nhìn thấy, không giải lao, ngũ, hoặc thấy phá hoại, lúc khởi hạnh nhàm chán, tức có thể nhìn thấy, thời gian khác thì không nên. Như đối tượng đáng nên xem thì biết việc mình đã làm là vì sinh trưởng Đạo, nên phải nhìn thấy. Trái lại, nếu thêm phiền não thì không nên nhìn thấy.

Thứ ba, trong giải thích về cử. Chỉ co, duỗi. Nghĩa là co, duỗi tay, chân lúc nhìn thấy sự đi, lại ở trước, cánh tay và chi tiết khác, là sự co duỗi kia.

Biết tự tướng của sự co, ruỗi. Tức là cố ý hoặc là giả vờ. Biết đối tượng co duỗi. Nghĩa là tay chân v.v... Biết thời, nghĩa là phải vổ, tát, hoặc vì giải lao v.v... thời gian khác (dịp khác) thì không nên.

Nếu co duỗi v.v... như thế. Nghĩa là biết cử chỉ co duỗi như thế với ý vốn vì chuyện gì?

Thứ tư, giải thích trong việc mang Tăng-già-chi v.v... Tăng-già-chi, xưa dịch Tăng-già-lê là sai. Ở đây gọi là chung là Đại y, hoặc sáu mươi điều, hoặc chín điều v.v... Nếu dựa theo Luật Tứ Phật nói về chín điều cho đến mười chín điều. Nếu có quá số này, cũng nên cất giữ, có chỗ nói không nên cất giữ, văn luật cũng, không nhất định.

Luật Sư Thủ nói: "cũng" là nên, là y cứ ở luật Tát-bà-đa, có ba phẩm, cho đến hai mươi lăm điều, gọi là thượng phẩm y.

Nay theo luậnnày nói: "Hoặc có bốn nói: Y cứ nhiều nhất là sáu mươi điều. Xét trong luật, luận của Năm Bộ, thì chưa thấy may y có điều. Ít nhất là y chín điều, các bộ đều thừa nhận".

Sáu mươi điều. (Có người giải thích, là "Ca-sa mười lăm điều.

Mỗi điều đều có ba bức dài, một bức ngắn, nên thành mười lăm điều".

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Hoặc nói thế này" sáu mươi điều, hoặc lại được nhiều nhất là một trăm năm mươi điều. Hoặc cắt rọc thành hai lớp. Hai y còn lại là một lớp. Cũ thì nói là gấp nhiều lớp. Nếu là vật phấn tảo thì nhiều, ít điều tùy ý.

Luật Thập Tụng nói: "Già lê mới; cũ bốn lớp, phải cắt, rọc bỏ bớt.

Đắp Đại y này đi vào xóm và cung vua, hoặc được lên tòa giảng, không được phết dưới đất và lễ bái thầy, bậc tôn trưởng v.v...

Hoặc có Trung y, hoặc có hạ y.

Trung y, tức y bảy điều. Ở dưới Đại y và trên năm điều, gọi là trung y. Ở đây hoặc thọ trì làm y. Hoặc có y dư, y dư có hai: Hoặc chưa thực hành thuyết tịnh; hoặc đã tác, tịnh. Nếu lên thuyết giảng, lễ Phật v.v... thì đắp Trung y. Như lúc đi đường, làm việc v.v... thì đắp tiểu y.

Bát có nhiều thứ, chủ yếu chì có hai:1/ bát bằng sắt, 2/ Bát sành. Bát này gọi là ứng lượng khí. Nếu quá năm đường khâu lại thì không được thọ trì.

Theo Luận Tát-bà-đa v.v... Bát bậc Thượng đựng ba đấu; Bát bậc hạ đựng một đấu; bát bậc trung, rất dễ hiểu. Đây là y theo đấu của đời Tần,

Thứ năm, giải thích trong uống ăn, nuốt, nếm: Vì sao bánh v.v... là ăn sữa v.v... là uống? Có thể nhai, gọi là nếm; không thể nhai, thì gọi là nuốt. Vì thức ăn thật như bánh v.v... không thể nuốt, nên nhai, nhấm, gọi là nếm. Hoặc dù nói thế, nhưng nuốt hay nếm vẩn không khác.

Thứ sáu, là trong giải thích chung bốn môn sau, Trước là hỏi về bốn tướng, kể cả chánh tri, bốn tướng đó là: thứ sáu, đi, đứng, ngồi, nằm.

Thứ bảy, là thức giấc. Thứ tám là im lặng. Thứ chín là giải thích về giấc ngủ uể oải.

Trong phần đáp, trước giải thích về tướng; sau giải tích về chánh tri. Cũng có bốn trường hợp trước sau. Trong giải thích về bốn tướng, đồ trải ngồi nào có khác với Ni Sư đàn?

Luận sư Cảnh nói: " Ni-sư-đàn là tọa cụ. Vì sợ bẩn tấm giạ lớn, nên trải một tấm vải lên trên giạ để nằm, gọi là đồ trải".

Thứ ba nói về chín chánh tri trong thứ lớp trước, sau, trước hỏi, sau giải thích. Trong giải thích có chín:

1/ Nói về qua lại, trong đó có bốn:

a- Giải thích qua lại

b- Giải thíchvề chỗ nên đi, không nên đi.

c- Giải thích về thời gian thích hợp,

d- Giải thích việc nên làm.

2/ "Lại, đối với đã đi v.v..." Trở xuống, là thứ hai, giải thích về thấy xem chỉ phân tích về chủ thể thấy xem nên, không nên. Hai trường hợp sau, vì có thể y cứ theo giải thích trước, nên lược qua.

3/ Không giải thích. Bảy thứ khác, so với đây. "không nên lay động thân v.v... " Trở xuống, là giải thích thứ ba về sự co duổi. Những thứ này, như trong chúng học của luật nói.

4/ "Không nên mở nút v.v..." Trở xuống, là thứ tư, giải thích về mang y bát, không nên mở nút v.v... : Nghĩa là không nên không cài nút lại.

Pháp sư Huyền Trang nói: "hạ y có nút cài, không nên mở ra, nên buộc lại. Y không cắt, không xả, y không rách nát".

Không như vòi voi: Luận sư Cảnh v.v... Giải thích:" Góc Ca Sa rủ xuống, gọi là như vòi voi, tức đây là đắp y, xếp y, không rủ ngược trở xuống, mà cuốn lên trên, gọi là đầu rồng, hoặc đùn lại ở cổ tay, gọi là như nắm hạt đậu."

Pháp sư Thái lại giải thích. "Phòng bông lúa trong cây Đa La, ở trong cây phát ra góc Ca-Sa, y mở ra, đều không nên".

Pháp sư Khuy Cơ lại giải thích "Dù đắp trên bắp vế, không được góc y cao như đầu rồng. Không được cuộn nhầu Ca-sa lại, vắt ở khuỷu tay trông như viên đậu".

Luật sư Đạo Tuyên nói: "Góc y dưới rủ xuống, trông như cây Đa-la; góc trên rủ xuống, gọi là như vòi voi.

5/ "Lại nên thứ lớp thọ dụng thức uống ăn v.v..." trở xuống thứ năm, là giải thích về thứ lớp uống, nuốt, nếm. Cũng như thiên chúng học trong luật nói.

6/ "Từ câu: " Nhà thí chủ v.v... Trở xuống, là phần thứ sáu, giải thích về cử chỉ đi, đứng, ngồi, nằm.

7/ "Về ban ngày v.v..." trở xuống, là phần thứ bảy, giải thích về thức giấc.

8/ "Hoặc nói năng, bàn bạc v.v..." trở xuống là phần thứ tám, giải thích về sự im lặng. Trong đây, Chân như, Pháp giới rất là sâu xa. Tự "Hai không" còn lại và Pháp nhân duyên của các duyên khởi gọi là giống với rất sâu sắc.

9/ "Lại, đối với phần vi nóng v.v..." trở xuống là phần thứ chín, giải thích về sự ngủ nghỉ nhọc mệt.

Trong thứ tư, gồm thâu thứ chín làm hai, văn chia làm ba:

1/ Kết trước, khởi sau.

2/ Giải thích về trụ trong chánh tri .

3/ "Phải biết trong đây v.v..." trở xuống, là nói gồm thâu chín làm hai. Nhưng trong đây nói rằng: "Như thế, gọi là trụ trong chánh tri theo thứ lớp trước sau", nghĩa là sắp khởi sau, kết lời trước, cũng có thể là câu kết thuộc về trong môn Thứ đệ ở trước.

Lại, đối với phẩm thiện, ở trước chưa thú nhập, cho Đến "Như thế gọi là trụ trong chánh niệm ", nghĩa là trong đây, ý nói là khi chưa thành xong, gọi là chánh tri; thành xong trở đi, gọi là trụ trong chánh tri.

Trong gồm thâu chín làm hai, hai pháp đi, đứng gồm thâu pháp môn ở trước. Pháp gồm thâu này chẳng phải đi đứng ở trước, nghĩa là việc đi, đứng, gọi là hành, chẳng phải đứng đi, gọi là hành, chỗ đứng gọi là đứng. Không phải ở trước nói là trụ, nên được thuộc về pháp.

Không có trở ngại, trong nghĩa giản lược, gồm có ba:

1/ Trước kết, sau hỏi.

2/ Chính giải thích.

3/ Kết.

Trong giải thích, đầu tiên chia làm ba môn; sau là gạn riêng, giải thích.

Giải thích gạn có ba:

1/ Giải thích về nghiệp đi, tức năm thức trước trong chín thứ.

2/ Giải thích về nghiệp đứng, cũng có năm thứ:

a/ Thân nghiệp, tức là đi, đứng, ngồi thứ sáu.

b/ Ngữ nghiệp, tức là ngữ thứ tám.

c/ Ý nghiệp, tức là nằm thứ sáu, im lặng thứ tám, giải lao, ngủ nghỉ thứ chín.

d/ Nghiệp ban ngày.

đ/ Nghiệp ban đêm. Hai nghiệp này chính là hai nghiệp thân, ngữ của nghiệp đêm, nghiệp ngày trong trung lập thức giấc thứ bảy.

Ở đây nói: "hoặc nằm hoặc im lặng, gọi là ý nghiệp lúc đứng, nghĩa là nằm trong đây lẽ ra ở trong thân nghiệp, vì khi nằm, vì tư duy tưởng ánh sáng, nên gọi là ý nghiệp, chứ chẳng phải nằm là ý. Lại, nếu người nằm thì lời nói này chỉ rõ nghiệp đêm lúc đứng. Lại lấy nằm trong đi, đứng, ngồi, nằm thứ sáu, cũng là nghiệp đêm thứ năm trong năm nghiệp đứng. Nằm ở đây ở trước nhập thuộc về nghiệp đêm, là một pháp có hai tác dụng.

3/ Giải thích về nghiệp đi, đứng chánh tri có bốn. Trong đây theo

Luận sư Cảnh giải thích:

a/ Chánh niệm không buông lung.

b/ Nên làm thì làm.

c/ Hiện tại không có tội.

d/ Ở đời đương lai cũng không có tội.

Nếu theo Pháp sư Cơ giải thích thì ở sau hiện tại sẽ không có tội là thứ ba, là được chưa được nhóm hợp tư lương là thứ tư.

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 6 (Phần Cuối)

BẢN LUẬN QUYỂN 25

Tư lương của hai đạo thế gian, xuất thế gian có mười bốn pháp. Từ thứ chín ở dưới giải thích về tánh của bạn lành, trong đó, trước là giải thích rộng; kế là lược, sau là kết.

Trong giải thích rộng lại có hai:

1/ Nói về bạn lành có đủ tám chi.

2/ Nói do có tám chi, nên thành tựu năm việc thiện.

Trong phần trước, đầu tiên, là nêu tám chi; sau, là giải thích theo thứ lớp.

Giải thích trong học rộng đầy đủ, khéo léo thọ trì chung cho ngữ nghiệp, ý nghiệp.

Nói giỏi, thông suốt, nhạy bén. Nghĩa là ngữ nghiệp tự tại, ý khéo tầm tư, thấy thiện, thông suốt, nói về ý nghiệp tự tại.

Trong giải thích về đối tượng chứng, có bảy:

Chứng đầu tiên có hai mươi tưởng. Xét luận Trí Độ có mười tưởng và chín tưởng: từ tưởng vô thường, cho đến tưởng bất tịnh, là gọi là mười tưởng. Từ tưởng màu xanh, bầm, cho đến quán sát tưởng trống không, là gọi là chín tưởng. Như thế tổng hợp có mười chín tưởng.

Lấy pháp nào làm thể? (Như Ngài Tuệ Viễn nói: "Tưởng của chín tưởng làm thể, thì chỉ "duyên" cõi Dục, tuệ của mười tưởng làm thể thì duyên chung các pháp".

Nay, giải thích mười chín tưởng đều lấy tuệ làm thể, hoặc gồm giúp sức và niệm, tưởng v.v..., nên giải thích mười tưởng trong luận kia, nói hoặc trí, hoặc niệm, hoặc tưởng. Người kia lại hỏi: "Hai tưởng này có khác gì nhau không?"

Đáp: "Chín tưởng bị ngăn che chưa được thiền định, bị dâm dục che lấp. Mười tưởng, chủ thể trừ diệt ba độc tâm dục v.v... Chín tưởng như trói buộc giặc, mười tưởng như chém giặc. Chín tưởng là sơ học, gọi

là nhân; mười tưởng cuối cùng thành tựu quả.

Trong đây, trước là phân tích sự khác nhau của mười tưởng có bốn:

1/ Phân tích về tưởng khác nhau: Tưởng vô thường, khổ, vô ngã, tưởng không đáng vui.

Quán có hai thứ: Quán chung, và quán riêng. Trước quán chung; trong đây quán riêng. Quán riêng có hai:

a/ Quán pháp.

b/ Quán hữu tình.

Trước là quở trách pháp quán tất cả. Nay trong đây quán tội ác của quán hữu tình không đồng.

2/ Tưởng chết khác với vô thường, việc này có hai nghĩa:

a)- Quán các hành sau cùng vô thường, gọi là tưởng chết; quán sát các hành sát na vô thường, gọi là tưởng vô thường.

b)- Quán chấp thọ đâu gọi là tưởng chết? Quán tưởng các hành, gọi là tưởng vô thường.

3/ Phân tích về Bất tịnh, khác với tưởng nhàm chán thức ăn: bất tịnh thì chữa trị tâm tham sân; còn nhàm chán thức ăn, đối trị bệnh tham ăn.

4/ Nói về đoạn ly biệt. Theo Luận Trí Độ giải thích có ba nghĩa:

1/ Dứt trừ ba độc, gọi là tưởng đoạn; vì dứt trừ nhân đường ác, lìa ái, gọi là ly, vì lìa nhân người, trời. Khổ hết, gọi là diệt, vì diệt quả của năm đường.

2/ Tu bốn thiện căn, lìa phiền não, gọi là ly. Tu đạo vô lậu, dứt trừ phiền não, gọi là đoạn. Lúc nhập Niết-bàn, dứt hết các khổ, gọi là diệt.

3/ Dứt trừ phiền não được Hữu Dư diệt, gọi là đoạn. Được vô dư diệt, dứt hết mọi đau khổ, gọi là diệt, hai phương tiện này gọi là Ly”

Hỏi: “Tưởng vô thường, khổ, vô ngã với trí vô lậu đều có; bốn tưởng nhàm chán thức ăn v.v... đều có với tuệ hữu lậu, vì sao trước thì tưởng vô thường v.v... sau nhàm chán cái ăn v.v... ?”

Đáp: “Vì, ba tưởng vô thường v.v... ở nơi kiến đạo phá trừ tà kiến v.v... mà chứng được quả vị Thánh; còn bốn tưởng nhàm chán thức ăn v.v... ở tu đạo vì lìa hẳn các phiền não dâm dục v.v... Nhưng, chính ba tưởng đầu tiên chỉ bày bốn tưởng trong Kiến đạo, biểu dương sáng tỏ tu đạo; ba tưởng sau phô bày đạo vô học. Luận Trí Độ kia lại nói là tưởng vô thường thông qua lậu, vô lậu, chính là được tưởng vô thường là vô lậu; còn Sơ học vô thường là hữu lậu. Nếu vô lậu ở chín địa; hữu lậu ở

mười một địa, cho đến ba tưởng sau là hữu lậu, vô lậu, nên thuộc trong tất cả địa.

Tiếp theo, hiện bày chín tưởng: Đối tượng Xúc có hai:

1/ Yêu bản thân mình, quán bất tịnh đối trị.

2/ Yêu thân người khác, dùng chín tưởng để đối trị. Ở đây có bốn thứ:

a/ Oai nghi, dục ái, cử chỉ đi, đứng, nói năng v.v... của người kia.

b/ Dục ái hiển sắc, là những màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng v.v... kia.

c/ Dục ái xứ sở, là xứ sở của thân, mắt, tai v.v... của người kia.

d/ Dục ái của sự va chạm vi tế, những cảm xúc tế nhị, trơn láng, mềm mại v.v... của người kia, như đã nói trong kinh Niết-bàn v.v...

Ba tưởng xanh, bầm, máu mũ mục nát thành bùn, chữa trị bệnh tham thứ hai. Ba tưởng chấp nối tĩnh, động mạch, nuốt, ăn, lìa tan, trị tham thứ ba. Một tưởng móc xương trị tham thứ tư. Một tưởng quán không, trị tham thứ nhất.

Luận Trí Độ y cứ theo kinh nói về bốn thứ tham, để chia làm bảy nhiễm:

1/ Ưa tiến tới, dừng lại.

2/ Yêu lời ăn tiếng nói.

3/ Chấp mắc về hình sắc.

4/ Chấp mắc về hình dáng, sắc đẹp.

5/ Chấp mắc về cảm xúc tế nhị.

6/Chấp mắc chung năm thứ trước.

7/ Chấp mắc ở tướng người, nam, nữ yêu nhau. Hai ái sau, do chín tưởng đối trị chung.

Nhưng, vì chín tưởng này nhận lấy tánh tướng, nên “duyên” thân cõi Dục. Phần ít chứng nề sũng v.v... trong thân niệm xứ, đều thuộc về đối tượng trong hai định đầu của cõi Dục. Tưởng tượng về xương thuộc về đối tượng của ba căn bản định cõi Dục, trừ định thứ ba vì tưởng lạc nhiều.

Hỏi: “Đã có mười, thì chín thuộc về chín, còn mười là chín thuộc về mười rồi?”

Đáp: “Theo Luận Trí Độ có ba thuyết:

1/ “Tưởng Bất tịnh trong mười gồm thâu đủ chín tưởng”.

2/ “Ba thứ tưởng Bất tịnh, nhàm chán cái ăn và không thể vui gồm đủ chín”.

3/ “Tưởng, quán gồm thâu chung cả mười tưởng”.

Nay, Luận Du-già này dùng mười chín tưởng để giải thích, lại thêm tưởng tai họa lỗi lần thành hai mươi. 1/ Việc khai, hợp không đồng ý Luận chủ có khác: 2-Chứng tám định; 3- Chứng bốn đẳng; 4- Chứng ba quả; 5- Chứng năm Thông. Không nói quả thứ tư và lậu tận thông, là vì tồn tại hoặc vì thành tựu trong A-la-hán, nên mới không nói trước. 6- Chứng tám giải thoát; 7- Chứng ba thần biến:

1/ Thần biến thần lực, tức thần thông luân, với các thứ chuyển biến, khiến người quy phục.

2/ Thần biến ký thuyết, tức ký tâm luân, là tha tâm thông, ghi nhận tâm niệm thiện, ác của người, làm cho họ trở về với chánh tín.

3/ Thần biến giáo đạo, tức thuyết pháp luân, là Lậu tận thông. Nói pháp lậu hết, giáo hóa dẫn dắt chúng sinh, giúp cho họ chứng được lậu tận. Cũng gọi là ba nghiệp thị hiện:

a/ Thị hiện sự không tư duy bàn luận của thần lực, xoay tà về chánh.

b/ Thị hiện nhận thức được căn cơ mà nội tâm của người khác đã nghĩ đến việc tu thiện.

c/ Bảo cho người khác biết rằng chính mình lậu đã hết, diệt chướng, Niết-bàn không dời đổi bản tòa, thì liền ngộ nhập ngay.

Giải thích ngữ đầy đủ viên mãn, nói về ngữ không có sở y của tám ngữ, nghĩa là không vì mưu toan việc cầu danh, lợi v.v... mà phát ngữ nói pháp.

Từ đây trở xuống, là phần hai, do đủ tám chi, có thể làm năm việc, trong đó, trước là nêu năm danh hiệu; kế là giải thích về năm danh hiệu đó; sau là kết.

Trước là trong giải thích về việc can ngăn, nêu tội, người phạm giới, trái phạm hai trăm năm mươi giới v.v... Vi phạm quỷ tắc. Nghĩa là phạm các quỷ tắc khác chung lẫn nhau của đại chúng. Người có năm đức kia do ba căn, nên có khả năng can ngăn, nêu tội.

Nói năm đức. Tức trong đây nói:

1/ Đủ chân thật.

2/ Hợp thời, đúng lúc.

3/ Đem lại nhiều lợi ích.

4/ Mềm mỏng.

5/ Bạn lành, gọi là tâm từ.

Ba căn, tức là thấy, nghe, nghi. Lúcngăn cấm khởi ác, khiến không khởi, nên gọi là can ngăn. Bày tỏ việc xấu ác của mình đã làm, để cho ăn năn chừa bỏ, nên gọi là “cử”.

Thứ hai, trong giải thích về sự nhớ nghĩ. Trước hết, nêu ba nghĩa; kế là giải thích, sau, là kết.

Giải thích, có ba: Thứ ba, trong niệm khiến nhớ nghĩ về nghĩa đầu tiên, khiến người kia nhớ lại nghĩa văn đã quên. Sau, "Lại, nếu có thiện" trở xuống, là khiến cho người kia nhớ nghĩ về nghĩa lợi tu thiện. Người này đã từng tu điều thiện, vì trải qua thời gian khá lâu nên quên mất, hoặc khiến họ nhớ lại. Người này biết sống lâu, tất nhiên, phải dẫn phạm hạnh và nghĩa lợi khác, cho nên, khiến họ nhớ lại.

Thứ ba, trong giáo hóa truyền trao, trước là nói chung; kế là giải thích riêng, sau, khuyến khích.

Trong phần giải thích riêng có ba:

1/ Nói về ngôn luận khuyến tu năm phần pháp thân.

2/ Nói về ngôn luận giáo hóa, truyền trao tiểu dục hỷ túc.

3/ Ngôn luận khuyên chứng lìa dục hẳn, được vắng lặng.

4/ Quán tạp nhiễm của pháp ác tổn giảm, duyên tánh, duyên khởi mà có ngôn luận. Duyên tánh là nhân; duyên khởi là quả.

Thứ tư, trong dạy răn, trước là trị người có trái phạm, khiến điều phục họ. Hai là, đã điều phục họ xong, giúp họ được lợi dưỡng, gom lại nhiếp thọ. Về sau, giải thích danh nghĩa đối với điều thiện nên làm, để cho hiệnhành. Đối với việc ác không nên làm, khiến cho không hiện hành. Đối với nhiều chất chứa tập ác thì khuyên họ nên từ bỏ, và người không gom góp học tập điều thiện thì khuyến khích họ nên thực hành."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Giải thích về sự giáo hóa, truyền trao, dạy răn ở đây, thường khác với chỗ khác, nghĩa là bốn nghiệp truyền trao giáo hóa ở đây là nói chung, còn chỗ khác thì nói riêng. Bốn nghiệp giáo hóa, truyền trao đều không trái nhau".

Thứ năm, trong khéo nói chánh pháp, trước nói pháp thế gian, nói về pháp tu thí, giới của thế gian, để cho họ lìa đường ác, được sinh người cõi trời, gọi là việc thực hành đầu tiên. Đối với năm dục, chỉ rõ tai hại lỗi lầm, giúp chúng sinh lìa nhiễm, chấp mắc nên nói thí luận. Đối với cõi ác kia, vì muốn cho chúng xuất ly, nên nói giới luận. Vì muốn cho chúng thoát ly cõi dưới, gá sinh tịnh thiên trên, nên nói Luận tu định sinh thiên,

Trong hai thuyết pháp xuất thế, đầu tiên, là nói về Luận Tứ Đế; hai là nói về ý nói, vì duyên cớ thành thục các hữu tình, nghĩa là thành bay phương tiện. Đối với người được thanh tịnh, giúp họ chứng quả Thánh.

Khiến cho chánh pháp được tồn tại lâu dài. Nghĩa là hoặc giáo hóa, hoặc chứng ngộ, truyền đăng bất diệt.

Do hai nghĩa này, nên nói rộng các pháp tương ưng, giúp sức v.v... Trong đây Luận sư Cảnh nói: “Giáo Pháp Tứ Đế tương ưng với lý. Giáo giúp đở hạnh, gọi là trợ bạn. Tượng giáo lại thuận theo diệt Đế thanh tịnh, gọi là thuận với sự trong sáng, vì hợp với căn cơ, đem lại lợi ích cho chúng sinh, nên có công dụng tương xứng”.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Tương ưng, nghĩa là tương ứng với lý, tức “duyên” Như Trí. Trợ bạn, nghĩa là tâm,tâm pháp đồng thời. Thuận theo, tức trí gia hạnh hữu lậu, vì thuận theo chánh trí. Trong sáng phân biệt với lời vẫn đục, rối loạn. Có dụng, nghĩa là được Niết-bàn. Tương xứng, nghĩa là lời nói không trái nhau, nên thuận với danh, cú v.v... mà có lời nói. Lại, ngôn luận này phát ra hợp thời, nghĩa là hợp thời cơ.

Sự ân cần, trân trọng, xoay vần nôi tiếp nhau đều có, nghĩa là khi muốn (định) nói pháp, phải để ý đến việc phục vụ lợi ích cho người, nên gọi là ân cần trân trọng. Trước nói phương tiện, sau nói căn bản, nên gọi là lần lượt. Vì giải thích pháp nghĩa , tất nhiên, cần nhất là lời lẽ câu văn phải liên đới nối nhau, nên nói rằng ngữ nối tiếp nhau, tất sẽ thể hội với nghĩa, nên gọi là “đều có”.

Như thế mới có thể đem lại cho thính giả kia niềm hân hoan, vui vẻ, thậm chí cùng làm cho họ vui mừng, mạnh mẽ hơn lên, không bị quở trách, xua đuổi. Dưới đây nói bốn thứ không có lỗi:

“Do người kia đã thành thục tám chi như thế v.v...” trở xuống, là kết luận, do tám chi, nên được tốt lành, có thể nói lời can ngăn người khác v.v...”

Pháp sư Khuy Cơ cũng nói: “Do thành thục tám chi như thế”, nghĩa là chính lại là ngôn luận này phát ra hợp thời trở xuống, hoặc theo cách giải thích đầu tiên ở trước là tám giỏi hay nêu can ngăn.

Trong nghĩa giản lược, đầu tiên, là trước kết, sau hỏi; kế là giải thích; sau kết.

Trong giải thích có bốn nghĩa:

1/ Ưa vì lợi ích an vui.

2/ Nói về lợi, lạc lìa điên đảo.

3/ Nói về phương tiện tốt lành, khéo léo lợi lạc, có thể khiến chúng sinh chứa nhóm, dẫn phát công đức.

4/ Nói về lợi ích yên vui là tánh ưa thích phát siêng năng tinh tấn.

Thứ mười, trong nghe chánh pháp, trước, giải thích về chánh pháp;

sau, giải thích về sự lắng nghe.

Trong phần trước, 1/ Nêu chung; 2/ Giải thích riêng; sau là tổng kết.

Chánh sĩ, nghĩa là bốn hướng; chánh chí nghĩa là bốn quả. Đức Phật và đệ tử, gọi là chung là Chánh Thiện Trương Phu.

Y cứ trong giải thích riêng, trước là: giải thích mười hai phần giáo; thứ hai, do ba tạng gồm thâu mười hai.

Đầu tiên giải thích Khế kinh, văn có ba:

1/ Nói đức Thế tôn tùy căn cơ, nói tản mát, trong đó, trước là nói về năm uẩn, mười hai xứ, mười hai duyên khởi; bốn cách ăn, Bốn Đế; mười tám giới ngữ.

2/ Ngài nói về ngữ của ba thừa, tiếp theo nói về ngữ của phẩm Đạo.

3/ Sau, nói về ngữ phương tiện nhập Thánh Bất tịnh, tức niệm v.v... Ở đây có hai giải thích:

1/ "Bất tịnh, sổ tức là nói năm pháp quán dừng tâm. Niệm, nghĩa là nói ngữ niệm chung riêng. Các người học chứng tịnh, là nói bốn ngữ tịnh Bất hoại".

2/ "Bất tịnh, nghĩa là quán Bất tịnh. Tức niệm, nghĩa là Trì tức Niệm. Các học là ba học. Ngoài ra như trước đã nói.

Kế là nói về pháp Kiết tập, nghĩa là An bố kiết tập, tuyết minh rộng về duyên khởi. Như Tập Tạng Truyện v.v... Sau là giải thích về danh từ Khế kinh. Đại khái có hai nghĩa:

a/ Xuyên suốt v.v... tức nghĩa kết tràng hoa.

b/ Nghĩa dẫn lợi v.v... tức là nghĩa xuất sinh. Tạp Tâm nói có năm nghĩa, Luận Minh liễu nói có bảy nghĩa. (Giải thích rộng như hai Luận đó).

2/ Ứng bài Tụng. Nghĩa là Đức Phật nói kinh được phân nữa, hoặc sau cùng, vì người Đến sau, nói lại bằng Già-đà, Ta vì người độn căn, nghe nói văn xuôi cũng chưa rõ nghĩa. Hoặc đến lúc nữa chừng, hoặc sau cùng, nói lại Già-đà".

Ngài Tam Tạng nói: "Về Văn xuôi, Đức Phật nói lược chưa rõ ràng, gọi là nghĩa chưa rõ, cho nên ở khoảng giữa hoặc sau cùng, Ngài nói lại bằng Già-đà để cho rõ ràng hơn, nên nói rằng: "Hoặc lại giảng nói nghĩa kinh chưa rõ, cũng chưa nói về cốt yếu, vì người đến sau, hoặc vì độn căn, mới nói lại".

Pháp sư Thái nói: "Ưng bài Tụng có ba:

1/ Khoảng giữa của nghĩa đã nói, nên dùng kệ, để bài Tụng lại

nghĩa trên.

2/ Đối với nghĩa đã nói, sau cùng, bài Tụng lại nghĩa trước.

3/ Bài Tụng và văn xuôi trong các kinh, vì kinh chưa rõ nghĩa, phải phân biệt lại, nên gọi là ứng tụng.”

Pháp sư Khuy Cơ thuật lại lời ngài Tam Tạng: “Chẳng phải kinh chưa rõ, nghĩa là thính giả chưa nghe rõ, đây là nghe của chưa.”

Thứ ba, là ký biệt v.v... nghĩa là ghi nhận mạng đã qua và sẽ đến của đệ tử, gồm nói rõ về việc thọ ký Niết-bàn, đều gọi là ký biệt. Hoặc là văn xuôi tùy nói nghĩa của pháp nào, tức rõ ràng, cũng gọi là ký biệt.

Thứ tư, phúng bài Tụng v.v... nghĩa là chẳng phải văn xuôi nói thẳng, chỉ dùng lời lẽ mầu nhiệm, khéo léo, điều hòa kết hợp âm vận với câu, hoặc đặt hai câu cho đến phúng bài Tụng sáu câu v.v... để nói pháp, là không bài Tụng lại bài Tụng Già-đà, không đồng với bài Tụng Thất-lộ-Ca, bất luận có nghĩa hay không có nghĩa, chỉ đủ ba mươi hai chữ dùng làm một bài tụng, là phương pháp luận số của kinh.”

Thứ năm, tự nói: nghĩa là không có người thỉnh. Vì muốn cho chánh pháp tồn tại lâu dài, nên không thỉnh mà vẫn nói, như pháp gồm thâu bài Tụng v.v...

Thứ sáu, là nhân duyên. Nhân thỉnh mà nói, tức tất cả kinh, luật, phải có người thỉnh mới nói, đều gọi là kinh Nhân duyên.

Nói: “Và có các Tỳ-nại-da v.v...” Nghĩa là mười hai năm về trước, đại chúng chưa có ai phạm, chỉ dạy răn đại khái. Sau mười hai năm, do đại chúng có phạm, nên mới nói rộng về giới kinh, gọi là kinh Nhân Duyên.

Thứ bảy, là thí dụ: dẫn pháp cạn để so sánh với với pháp sâu để giúp cho chúng sinh được tỏ ngộ, gọi là kinh Thí dụ.

Thứ tám, là Bản sự v.v... Nghĩa là nói chung về nhân. Địa của Đức Thế tôn, sự kiện mà Ngài đã từng trải qua khi chưa phát tâm. Và những sự việc đời trước của chúng sinh khác, gọi là Bản sự.

Thứ chín, là Bản sinh. Đây là nói về nhân địa của đức Thế tôn, kể từ khi mới phát tâm, khởi sự tu hành đến nay, đã từng dấn thân trong chết sống, thực hành những công hạnh khó làm v.v... gọi là Bản sinh.

Thứ mười, là Phương Quảng: Nghĩa là kinh này chỉ nói về sự kiện chứng đắc Bồ-đề của tất cả Bồ-tát. Gọi là Phương Quảng.

Thứ mười một, là pháp Hy hữu. Nghĩa là nói về tất cả công của Đức Phật và bảy chúng, hoặc cộng, bất cộng, vì vượt hơn những pháp khác, nên gọi là pháp hy hữu. Nếu bảy chúng kia vì mong cầu Niết-bàn,

dứt ác, tu thiện, được sinh công đức, cảm gần người, trời, đồng với phần pháp khác, nên gọi là "cộng". Do đây vì xa cách, Niết-bàn xuất thế, nên gọi là "bất cộng". Do bất cộng, nên vượt hơn công đức của ngoại đạo khác. Dù chiêu cảm chung người, Trời, nhưng vì vượt hơn trong người, trời, nên gọi là vượt hơn các thế gian biết nghĩa vượt hơn. Tất cả ng trí đều đồng ý thừa nhận là phước vĩ đại thật là mầu nhiệm ít có. Chử "đẳng" ở đây là gồm thâu những chỗ khác đã nói: "Con Thanh ngưu (bò xanh) đi trong bát sành mà không va chạm nhau, chó trắng nghe pháp; khỉ dâng mật v.v..." gọi là pháp ít có.

Thức-Xoa-Ma-Na, Hán dịch nói là Chánh học, vì học sáu pháp.

Mười hai Luận nghị. Nghĩa là nghiên cứu về nghĩa kinh, giảng nói rộng về cương yếu của tông.

Ma-đát-lý-ca, Hán dịch Bản mẫu, lấy trong phần thuộc tạng thứ hai. Nay văn này nói là mười phần thuộc Tố-Đát-Lãm; nhân duyên thuộc tạng Tì-nại-Da; luận nghị thuộc về tạng A-tỳ-đạt-ma.

Ở đây nói rằng nhân duyên thuộc về tạng thứ hai, nghĩa là y cứ theo nhân duyên đã nói ở trên.

Nghĩa trước nên thuộc về ba Tạng chung. Nay y cứ theo nghĩa sau, chỉ thuộc về Tì-Nại-Da.

Quyển hai mươi mốt chép: "Chư Phật vì thương xót các Thanh văn, nên dựa vào bốn Thánh Đế, nói rộng về Khổ, Tập, Diệt, Đạo chân thật, vô lượng giáo pháp, đó là Khế kinh, Ưng bài Tụng; Ký Biệt, Phúng Bài Tụng; Tự Thuyết, Nhân Duyên; Phương Quảng, Hy Pháp; Luận Nghị."

Quyển ba mươi tám chép: "Nói là phần Phương Quảng, chỉ cho tạng Bồ-tát; các phần còn lại, có tạng Thanh văn".

Quyển tám mươi lăm chép: "Trong mười hai phần giáo, trừ phần Phương Quảng, các phần còn lại, được gọi là Khế kinh tương ưng với Thanh văn. Phần Phương Quảng, gọi là Khế kinh tương ưng với Đại thừa."

Kinh Niết-bàn quyển ba chép: "Người giữ gìn Đại thừa, là người thọ trì chín bộ. Người ấy tự nói: "Chỉ không có Nhân duyên; Thí dụ, Luận nghị".

Pháp Hoa quyển thứ nhất nói: "Thanh văn có chín bộ, chỉ không có Phương Quảng; Tự thuyết và Ký biệt, Đối pháp nói: Khế kinh, Ứng Tụng, Ký biệt Phúng tụng, và tự thuyết, năm pháp này thuộc tạng Tố-Đát-Lãm trong tạng Thanh văn . Duyên khởi; Thí dụ, Bản sự và Bản sinh, bốn pháp này, đều thuộc về quyến thuộc của tạng Tỳ-nại-da trong

hai tạng. Duyên khởi là chính, ba pháp còn lại là quyến thuộc.

Phương Quảng, pháp Hy hữu, hai pháp này thuộc về tạng Tố-Đát-lãm trong tạng Bồ-tát . Còn Luận nghị thuộc tạng A-tỳ-đạt-ma trong hai tạng Thanh văn, Bồ-tát".

Hỏi: "Vì sao các giáo không đồng?"

Đáp: "Đối với thật Đại, Tiểu thừa đều đủ mười hai, dựa vào xứ như thế và hai mươi mốt, ba mươi tám Thanh văn, Bồ-tát đều đủ mười hai. Tám mươi lăm Bồ-tát chỉ có Phương Quảng; Thanh văn có mười một. Nghĩa là Phật, Bồ-tát đã có mười một phần khác, đều là phần đem lại lợi ích rộng rãi cho hữu tình. Và ý sâu, pháp rộng, đều là nghĩa văn rộng rãi. Vì đủ ba nghĩa này nên đều gọi là Phương Quảng. Chẳng phải trừ mười một phần còn lại, vì Thanh văn không có ba nghĩa trước, nên chỉ có mười một, không có Phương Quảng. Nếu y cứ về mặt lý thì chính văn của Phương Quảng đa số gọi là cộng, nên Thanh văn cũng có Phương Quảng, như quyển hai mươi mốt nói. Kinh Niết-bàn quyển ba chép: "Bồ-tát không có nhân duyên, Thí dụ, Luận nghị, vì Bồ-tát phần nhiều từ xưa đến nay không có phạm, nên không có nhân duyên chế giới. Lại, phần nhiều đức Như lai thường vì nói pháp, không cần nhân duyên khuyến thỉnh; phần nhiều những người nghe pháp đều tỏ ngộ, hiểu biết, nên không nhọc công thí dụ. Phần nhiều hay thể ngộ lý sâu sắc, nên không cần nhờ Đức Như lai bàn luận, phân biệt. Cho nên nói Đại thừa không có ba bộ này.

Pháp Hoa nói: "Sở dĩ Thanh văn không có ba bộ này, là vì họ không có khả năng đem lại lợi ích rộng cho hữu tình, và vì ý hẹp hòi, nên không có Phương Quảng. Hơn nữa, do căn cơ kém cỏi, phần nhiều đức Như lai đợi thỉnh mới nói, nên không có tự thuyết. Dù có ghi nhận riêng những việc thuộc đời đương lai của đệ tử, nhưng chẳng phải như Đại thừa nói rộng về sự kiện thọ ký".Luận Đối Pháp nói: "Tạng Bồ-tát trừ năm phần đầu, chỉ có bảy phần còn lại. Thanh văn trừ Phương Quảng và pháp Hy hữu, có mười phần còn lại, vì Phương Quảng với lý sâu, đem lại lợi ích rộng lớn cho hữu tình.

Về sự khác nhau của pháp Hy hữu, khó tư duy vì tương ưng với oai đức rộng lớn hơn hết, nên chính là thuộc tạng Bồ-tát, chứ chẳng phải tạng Thanh văn. Dù trong tạng Bồ-tát, cũng có năm phần đầu như khế kinh v.v... nhưng đều thuộc về pháp hy hữu của Phương Quảng, nên không nói tên riêng."

Hỏi: Luận sớ mà phàm phu đã soạn có thuộc về kinh luận nghị này không?"

Giải thích: "Luận này Quyển tám mươi mốt chép: "ở chỗ này, đức Thế tôn tự phân biệt rộng về thể tướng các pháp. Lại, ở nơi này, đệ tử các bậc Thánh đã thấy dấu ấn Đế, đối với điều mình đã chứng, không phân biệt thể, tướng của các pháp không có trái ngược. Đã nói rằng, người thấy dấu ấn của Đế đã soạn ra, tức biết luận sớ mà phàm phu đã soạn, đều chẳng phải thuộc về kinh Luận Nghị."

Luận Đại Trí Độ chép: "Luận mà phàm phu soạn, cũng là kinh luận Nghị."

Thứ mười một, trong tư duy chánh pháp, trước là hỏi, kế là giải thích; sau là kết.

Trong giải thích có hai:

1/ Nói về xa lìa chỗ không nên tư duy.

2/ Nói về phần đầu, phần giữa chỗ nên tư duy.

Chỗ không nên tư duy có sáu:

1- Vì thể của "ngã" là không, nên không nên tư duy.

2- Hữu tình giả lập, vì cũng không có chân thật, nên không nên tư duy.

3- Như khí thế giới trong thế gian, đã được bố trí an định như thế, như tánh của bốn đại "pháp nhĩ" (tự nhiên) như thế, cũng không nên tư duy.

4- Quả nghiệp của hữu tình chỉ có Đức Phật mới biết. Nghiệp lực trong mười lực của Đức Phật rất sâu, vì chẳng phải cảnh (đối tượng) của Thanh văn, nên không nên tư duy.

5-Cảnh giới thần thông được tĩnh lự phát ra, chứ chẳng phải cảnh tư lương, vì thế, không nên tư duy.

6- Vì cảnh giới của Chư Phật chẳng phải cảnh giới của Thanh Văn, cho nên không nên tư duy.

Trong giải thích chỗ nên tư duy, trước giải thích sơ lược, sau giải thích rộng:

Tự tướng, cộng tướng : là lược nói có ba:

1- Lại như mười một tên khác trong sắc uẩn là tự tướng. Đồng có ba nghĩa đổi thay, hư hoại tức là cộng tướng (tướng chung) (khái niệm).

2- Năm uẩn, đều khác nhau, gọi là tự tướng (tướng riêng, cụ thể). Vì đồng có nghĩa giản lược chung của chứa nhóm, nên gọi là cộng tướng.

3- Tướng tánh của năm uẩn như sắc v.v... đều khác, gọi là tự tướng. Lý vô thường; Khổ, Không; Vô ngã đều đồng, gọi là cộng tướng.

Trong giải thích rộng, được chia làm ba:

1- Biện biệt chung về tư duy có hai môn.

2- "Đây là thế nào? Trở xuống, là giải thích rộng hai môn.

3- Tổng kết.

Nếu tư duy của uẩn tương ưng với ngôn giáo: nghĩa là chính nói dùng hai môn để quán sát năm uẩn. Nếu lại tư duy những điều đã nói như trước, nghĩa là so với pháp khác đều dùng hai môn để phân biệt quán sát.

Trong giải thích rộng, trước, y cứ năm uẩn, để nói về hai môn. Sau, so sánh với pháp khác.

Trong phần trước đầu tiên:

Dựa vào môn toán số, quán tưởng năm uẩn, nêu lên khác nhau của năm uẩn để làm rõ số, tức môn toán kế.

Nói: "Hoặc là do đây" cho đến "xoay vần khác nhau ..." nghĩa là nếu sắc uẩn có nhãn trong mười một có nhiều thứ, cho đến sắc pháp xứ, cũng chẳng phải một thứ v.v...

2/ Lấy hình tướng xứng lượng để quán năm uẩn, trong đó có ba:

a/ Nêu lên bốn lý.

b/ Giải thích.

c/ Kết.

Trong giải thích gồm có ba:

1/ Nói về đạo lý quán đãi: gọi là phương tiện Đạo lý Du-già v.v... Như người quán đãi tu Du-già này, vì biết rõ phương tiện, nên lập làm đạo lý quán đãi, gọi là phương tiện Du-già.

2/ Đạo lý của tác dụng. Nghĩa là sáu căn trong các uẩn có tác dụng chấp cảnh. Sáu trần có tác dụng của cảnh hữu vi, cho đến pháp là cảnh của ý, hoặc là mười bảy giới khác là cảnh giới của ý, là đối tượng hoạt động của ý.

So sánh như thế, để giải thích tám thức đều từ nhân duyên sinh. Phân biệt rõ về tác dụng của tự cảnh cũng thế.

3/ Đạo lý chứng thành. Rằng, do ba lượng, nên như thật quán xét:

a/ Dựa vào Thánh quả để chứng uẩn vô thường, bởi vì thánh giáo nói là uẩn từ duyên sinh, đều là Vô thường.

b/ Dựa vào hiện lượng để chứng minh uẩn là vô thường, do dựa vào định, phát trí khổ, vô thường, để chứng minh uẩn là vô thường.

c/ Do tỷ lượng này, xét nghiệm uẩn vô thường, như đối với Số luận lập tiếng vô thường, vì tư duyên tạo tác, cũng như điện v.v...

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Ở trước nói rằng lời bậc Thánh nói; nay nói là Chí giáo, tức giáo chí cực, do lý chí cực, bất luận nội giáo, ngoại đạo, đều gọi là Chí giáo".

Trước nói rằng lời Thánh nói thì không như thế.

Lời nói của bậc Thánh trong ba mươi hai thứ lời nói có mười sáu, cần gì phải là lời Phật, gọi là Thánh ngôn. Do trước đây chỉ nói Bậc thánh, Phật, Bồ-tát v.v... nay nói chí giáo, tức không có đối tượng phân biệt về tướng.

4/ Đạo lý pháp nhĩ. Rằng, do bản tánh các pháp kia lẽ ra như thế v.v... Bản tánh nên như thế, nghĩa là từ vô thỉ đến nay, tự tánh các pháp lẽ ra như thế, không đợi các duyên (không đối đãi với các duyên) Đạo lý pháp tướng của pháp tánh nên như thế.

Hoặc tức như thế; hoặc khác như thế, Nghĩa là như bốn Đại với tánh rắn chắc tức là đất, cho đến tánh lay động tức là gió, gọi là "tức" như thế. Chẳng hạn như nói đất có khả năng gìn giữ, cho đến gió hay bày ra v.v... Đây là nói tác dụng của nghiệp khác với thể của bốn Đại; gọi là "khác như thế".

Như chỗ của sắc, hình là đất, lắng trong là nước, ngọn lửa bốc cháy cũng gọi là lửa, sự va chạm nhẹ là gió. "Duyên" theo sắc sở tạo vốn chẳng phải bốn đại, mà giả nói là bốn đại, gọi là "chẳng phải như thế". Do nhân gió tăng, tạo nên sự va chạm nhẹ đó chẳng phải là phong đại v.v...

Thứ mười hai, trong không có chướng, trước nêu chung cả hai trong, ngoài đều không có chướng. Sau nói rộng, trong đó có hai:

1/ Nói về chướng.

2/ Nói trái lại là không có chướng.

Trong phần trước có ba: Đầu tiên, giải thích rộng, kế là sau là kết.

Trong phần giải thích rộng, trước nói về, về chướng bên trong; sau nói về chướng bên ngoài. Chướng bên trong có ba:

1/ Thiếu thốn tiền của, thêm đủ tham, sân, si.

2/ Do nghiệp trước và do nhân bất bình đẳng trong hiện tại. Phần nhiều là do các bệnh tật triền miên.

3/ Nhiều sự nghiệp, với đủ các thứ vui chơi, chấp mắc.

Chướng bên ngoài lại có hai:

1/ Theo đuổi bạn xấu ác, không có thầy lành dạy bảo.

2/ Ở chỗ ác, ngày đêm ồn ào phức tạp; hoặc tiếp xúc với kẻ xấu ác, hoặc gặp phải nhiều sự sợ hãi.

Trong nghĩa giản lược, sơ lược về hai chướng trong ngoài ở trước. Phân biệt làm ba: chướng Gia hạnh, chướng viễn ly; chướng Tịch tĩnh. Ba chướng này đều từ đối tượng chướng mà đặt tên.

Trong chướng Gia hạnh, rất nhiều chứng bệnh lên sởi, cách đêm đọng lại ở thân là nội chướng ở trước làm che lấp. Hoặc bị rắn, rít v.v... căn là chướng ngại ở trước làm che lấp. Lại, không thể được áo cơm v.v..., lại là nhằm vào nội chướng ở trước làm che lấp.

Trong chướng Xa lìa có tám:

1/ Ăn thô, nặng.

2/ Làm ra rất nhiều việc.

3/ Ưa nói năng, tức là nói ưa lời nói chấp mắc ở trên.

4/ Ưa ngủ nghỉ, tức là ưa chấp mắc ngủ nghỉ nói ở trên.

5/ Ưa làm ồn chúng, tức là ưa làm ồn chúng nói trên.

Nói dâm nữ hạng luận. Pháp sư Thái, Cơ đồng nói: "Việc dâm nữ là nói dâm nữ hành dâm ở trong hẻm nhỏ hẹp".

6/ Lại phần nhiều ưa thích vui đùa với chúng hội, tức là phần nhiều với chúng hội nói trên.

7/ Ưa ở chung lẫn lộn với nhau.

8/ Ưa cười giỡn vui đùa.

Trên đây cũng đều là sự việc trong chướng nội.

Trong chướng vắng lặng. Trước hết phát ra đối tượng chướng, thể của vắng lặng, tức là chỉ, quán. Tiếp theo phát ra chủ thể chướng, tức bốn pháp sau cùng trong chướng nội.

Che lấp chỉ, tức là buông lung và dừng lại ở phi xứ. Che lấp quán, cáigọi là ưa tự cậy, đề cao, kể cả điệu cử, tán loạn. Trong đó, trước hết, giải thích về tự cậy thế đề cao. Sau, giải thích điệu cử, tán loạn, tổng kết.

Thứ mười ba, trong tuệ xả. Trước, là nêu ý thí, sau, hỏi đáp, giải thích.

Nêu ý thí. Nghĩa là vì trang nghiêm tâm vô lậu. Vì dùng làm giúp đỡ cho tâm vô lậu; vì giúp đỡ tu Du-già; và vì nghĩa trên hết của Niết-bàn, nên tu bố thí."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Vì tâm trang nghiêm, nghĩa là được tâm vô lậu. Vì tâm giúp đỡ, nghĩa là thấm nhuần tác ý v.v... vô lậu.

Bốn nghĩa thí này chính là đồng với nghĩa thí vượt hơn thứ tám trong tám thí của Bà-sa. Chỉ có Luận Trí Độ nói tám thí có lỗi lầm khắp. Nghĩa là vì trừ bỏ chấp có sở đắc, nên nói chung là lỗi lầm."

Trong hỏi đáp, giải thích thì hỏi có sáu:

1/ Hỏi người năng thí (chủ thể thí).

2/ Hỏi về người thọ thí.

3/ Hỏi về vật xả.

4/ Hỏi về thể tướng của thí.

5/ Hỏi về nhân thí.

6/ Hỏi về duyên thí, cũng gọi là ý thí.

Phần đáp tức có sáu:

Trong đáp câu hỏi thứ hai: Phân tích câu: “Giáo dẫn lợi ích, an vui.” Pháp sư Cơ nói: “Nói, chỉ bày, gọi là giáo, thân làm và khuyến khích, gọi là dẫn.

“Là sự nghiệp mà các Bồ-tát đã thể hiện” là đáp trong câu hỏi thứ ba, chẳng phải là ý đã thừa nhận thí v.v... trong nghĩa này.

Luận sư Cảnh nói “Đây là giải thích về vấn nạn nghi ngờ. Nạn rằng: “Bồ-tát thực hành thí cho vốn vì đem lại sự yên vui cho người trước mà làm tuệ thí, sau lại gây bức não cho vợ con, thậm chí con trai lớn, con gái lớn v.v... làm cho chúng phải khổ não khi sắp bị đem thí cho người khác?”

(Vì thông suốt qua vấn nạn này nên nói rằng: “Các Bồ-tát này không bao giờ bức não vợ con thực hành việc thí cho, chẳng phải là ý đã thừa nhận thí cho trong đây, vì không có gây bức não người này để tạo sự yên vui cho người kia.”

“Nếu vậy thì vì sao xưa nói đem cả vợ, con để thí cho?”

Để đáp lại câu hỏi này, nên ý đáp dưới đây là: “Bồ-tát có ba nhân duyên đem vợ con thí cho người:

1/ Có năng lực tự tại, có khả năng chế phục người kia, lúc chế phục đem cho người khác, tự biết không có tội.

2/ Dùng phương tiện khuyến dụ, dẫn dắt, giáo hóa, làm cho họ không có nghi ngờ, hờn dỗi.

3/ Biết người được vợ con ta, thì sẽ không bị tổn não.

Do đủ ba nghĩa này, mới đem vợ, con thí cho, thiếu một không thể được.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Ý trong đây nói là khi Bồ-tát dùng vật của số hữu tình trước để thí, tất nhiên, phải dùng tâm hoan hĩ thí rồi, mới dùng vật để thí, chư chẳng phải là người kia sinh nghi, hờn dỗi, rồi Bồ-tát vì muốn tự ý cho, liền đem vợ con để thí” (đọc tiếp theo đoạn văn dưới đây):

Nay, đại ý văn này nói, đầu mắt, tay, chân v.v... của thân mình, tùy nguyện thí cho, là việc rất khó có thể làm, là việc mà các Bồ-tát đã

thể hiện, chứ chẳng phải là phần của Thanh văn. Nếu có loại hữu tình kia, do đủ ba nghĩa, nên đem vợ, con v.v... thí cho, gọi là số hữu tình thí không có tội. Đây cũng là phần của Thanh văn.

Đá mã não nhiều mầu: tức một vật, vì đá mã não có nhiều mầu.

Sắc sinh có thể nhiễm: Vàng là sắc sinh, bạc là có thể nhiễm.

Có người nói là tiếng Phạm. Chỉ Ngài Huyền Ứng nói: "Sinh tức là sắc vàng không thể thay đổi, nên gọi là vàng ròng, vàng y, còn sắc trắng có thể nhuộm, thay đổi, nên tức là bạc, gọi là có thể nhuộm.

Vòng xoắn của ngọc đỏ. Nghĩa là văn sức của ngọc này, xoay vòng về bên phải.

Trong phần đáp câu hỏi thứ tư, nói về thể tướng của thí cho, tức Tư tương ưng với Vô tham và nghiệp thân, ngữ. Hoặc tự nối tiếp nhau, hoặc người khác nối tiếp nhau. Hoặc tự thí cho hoặc khuyên người khác thí cho.

Trong Sa-môn trang nghiêm, quyển mười bốn, trước là Tụng và văn xuôi, nêu mười bốn môn, tiếp theo, là dựa vào thứ lớp của môn để giải thích. Sau, là kết thành.

Mười bốn môn trang nghiêm là:

1- Chánh tín.

2-Không có nịnh hót.

3- Ít bệnh.

4- Tinh tấn.

5- tuệ.

6- Ít muốn, hỷ túc.

7- Dể nuôi, dể đầy.

8- Công đức đỗ-đa.

9- Đoan nghiêm.

10- Biết lượng.

11- Pháp của Thiện sĩ.

12- Có tướng thông minh.

13- Nhẫn nhục, nhu hoà.

14- Thành tựu pháp hiền, thánh.

Trong giải thích thành tựu tuệ mầu nhiệm, nói rằng, câu sinh giác tuệ, gia hạnh giác tuệ, tức phương tiện thiện của sinh đắc thiện.

Trong giải thích dể nuôi, dể đầy. Nếu theo thuyết của Bà-sa nói thì khó nuôi, khó đầy: Lựa chọn thức uống, ăn, gọi là khó nuôi; thường ăn uống, nhiều, gọi là khó đầy. Tự có ăn nhiều, thì gọi là dễ đầy, như có một người ăn rất nhiều trong một lúc mà không thường ăn, tự có ăn

ít mà là khó đầy. Như một người ít ăn mà thường thường ăn.

Trong giải thích đỗ-đa, gồm có bốn:

1/ Nêu số danh.

2/ Nói về tướng.

3/ Giải thích danh từ Đỗ-đa.

4/ Nói về trị riêng tham dục.

Trong nêu danh, số nói: "Y chỉ như thế, hoặc ăn, cho Đến hoặc mười ba thứ v.v... nghĩa là nếu theo giải thích của Luận sư Cảnh, thì nêu danh thuộc về mười hai, gồm thâu làm ba loại. Có năm trong xứ của thực bốn, y ba, gọi là chung là đồ trải.

Thứ năm trong xứ, thường kỳ hạn chỗ ngồi đoan chánh, như thường ngồi.

Nếu trong khất thực thứ lớp, sẽ được chia làm hai:

1/ Tùy theo được khất thực.

2/ Khất thực theo thứ lớp từng nhà, tức có mười ba. Nếu dựa theo khất thực không có tánh khác nhau, thì chỉ có mười hai. Do tùy theo được khất thực, vì nhập chung gồm thâu trong khất thực theo thứ lớp.

Lại, Pháp sư Cơ nói: "Mười hai thực Đỗ-đa, bốn y có ba, ngồi có năm, nêu danh và trong giải thích dưới đây được chia làm mười ba. Do triển khai riêng thường kỳ hạn chỗ ngồi ngay ngắn như thường ngồi là hai, ở đây chỉ là một, thường ngồi, không nằm. Như kinh Thập Nhị Đỗ-đa nói.

Trừ chướng dưới đây và trong giải thích rộng, dù lại triển chia, trừ chướng riêng mà vẫn là một.

Nay, giải thích nêu danh có mười ba, gồm thâu làm ba loại, có sáu trong Xứ (thực bốn, y ba). Do thường kỳ hạn khất thực, tức gọi là tùy theo được khất thực. Thứ năm trong xứ, gọi là thường kỳ hạn, ngồi thẳng.

Thứ sáu, gọi là xứ, vì như thường ngồi. Nhưng vì danh của Đỗ-đa này thường khai hợp không đồng. Nếu theo luật Tứ phần thì thức ăn bốn, y hai, xứ sáu, cộng chung có mười hai.

Thực bốn, nghĩa là khất thực, không thực bằng cách khác. 1- Tòa thực; 1- Sủy thực (ăn lường). Y hai, nghĩa là nạp Y, Y ba. Khất theo thứ lớp kia thuộc về khất thực. Quá giữa trưa không uống nước, trái cây ép thuộc về một tọa. Xứ sáu như thường giải thích.

Y ba, Thực ba; Xứ sáu, trong kinh Niết-bàn là mười hai.

Phẩn tảo, Điệp Y, ba Y, gọi là Y ba. Khất thực một tọa, một sủy, gọi là thực ba. Xứ, đồng với luật giải thích.

Luận Trí Độ chép: “Y hai, Thực năm, Xứ năm là mười hai.

Y hai là Nạp, sắc. Thực năm: là thuộc về một tòa. Xứ năm, nghĩa là trừ tùy theo ngồi. Hoặc có kinh nói là mười sáu Đỗ-đa, hoặc có chỗ nói mười một Đỗ-đa. Tuy nhiên nhiều chỗ nói là mười hai. Nay, Luận này chính thức nói là mười hai, gồm chia ra mười ba; trong đó khất theo thứ lớp, thuộc về khất thực. Không thực hành thực khác, thuộc về thực một tòa. Thức tiết, lượng, thuộc về trước chỉ, sau thực. Lược qua không có Y nạp.

Thứ hai, trong phân nói về tướng, văn giải thích khất thực có hai:

1/ Chia ra làm hai.

2/ Giải thích riêng có hai.

Sau, nói về ý khai, hợp.

Tùy theo được khất thực. Pháp sư Thái bói: “Tùy môn cũ, “Từ”đi, lại nhà, khất thực theo thứ lớp”. Đại sư Viễn Công nói: “Phàm phu ngu muội, vì tham vị nên bỏ người nghèo, Đến với người giàu, người Nhị thừa vì tâm bi hẹp hòi, nên bỏ người giàu có, theo kẻ nghèo hèn. Công hạnh của Đại sĩ lìa tham, bỏ hẹp, không phân biệt người giàu, kẻ nghèo, vì thế, nên gọi là khất theo thứ lớp. Nhưng theo văn này, Thanh văn cũng nên không lực chọn giàu, nghèo mà theo thứ lớp lớp khất thực.

Trong giải thích về ba Y. Ba Y thì dùng vải tốt cắt rọc, xếp chồng lên mà may thành.

Tăng già. Chi ở đây phải có nghĩa trên, nghĩa là khi vào cùng vua, thôn xóm y này được mặt trên hết, nên có nghĩa trên.

Cụ túc, nên nói là tăng già chi bà sam, bà-sam-y.

Ốt-đác-la-tăng-già, cũng có nghĩa mặt trên, nghĩa là ở trong chùa thì mặc bảy điều ở trên năm điều. Cụ túc, nên nói là Ốt-đác-la tăng-già-ba-sam. Bà-sam gọi là y.

An-đát-bà-sam, Hán dịch là nội y. An Đắc, gọi là nội; Bà Sam, gọi là y, nghĩa là chỉ ba y. Năm điều choàng thân thể nên gọi là y nội.

Về thuế y (y dệt bằng lông chim). Pháp sư cảnh nói: “Kết lông dê, gọi là thuế. Dùng lông để dệt thành ba y. Hoặc có người chỉ giử y này, hoặc có người chỉ giử ba y phấn tảo, đều gọi là Đỗ-đa” (đầu đà)

Ngài Viễn công nói: theo kinh Niết-bàn thì: “ Lông chim, thú nhuyển, gọi là thuế. Người tu hành, nếu không có phấn tảo, thì có thể được lấy đây làm y.”

Pháp sư Khuy Cơ lại nói: “Bất luận lông chim, thú nhuyễn đều gọi là thuế, e rằng, ba y dùng vật không có giá trị để may chồng lên, nên lấy lông dê để làm.

Văn này nói hoặc là y dư, nên biết Đỗ-đa cũng có y dư, nên phải nói là tịnh.

A-luyện-nhã, gọi là chỗ trống, nhàn nhã, cách thôn khoảng một Câu-lô-xá rưởi. Chỗ, như chỗ thường ngồi. Xưa nói: “Tùy ngồi, tùy chỗ đất có cỏ, được chỗ thuận tiện mà ngồi, nên không đồng với luận này.

Thứ ba, trong giải thích về danh.

Xưa gọi là Đầu-đà là sai.nay, gọi là Đỗ-đa, Hán dịch là Tu trị, hoặc dịch là Đẩu tẩu; hoặc dịch là Tẩy hoán.

Trong giải thích về kham nhẫn, nhu hòa, rơi vào trong bát, là thuộc về bát. Pháp sư Thái nói: “Thức ăn đặt vào bát, gọi là rơi vào bát. Theo pháp thanh tịnh của Bà-la-môn, bôi một ít đất lên trên bát để ăn, chỉ ăn vào trên đất bôi thì được thuộc về bát.”

“Sáu thứ như thế rất đáng ưa, rất đáng yêu v.v... tức sáu hòa kính.

Ba nghiệp trước là ba, hòa đồng thọ dụng thành một, giới, kiến đều là một, nên thành sáu.

Trong văn kết thành trang nghiêm nói: “Phàm trăm, nghĩa là gồm nhiều”.

BẢN LUẬN QUYỂN 26

Thứ hai, là Xứ Du-già, văn chia làm hai:

1/ Văn xuôi và Bài Tụng, nêu chung mười chín câu hỏi.

2/ Dựa theo thứ lớp câu hỏi để giải thích.

Câu thứ năm trong bài tụng nói: "Sư Du-già tác tu", trong đó có hai giải thích:

a/ "Sư Du-già sáng tác tụng ở trước, Văn xuôi đã sáng tác câu hỏi thứ mười. Câu hỏi thứ mười một của Bài Tụng Du-già có bao nhiêu thứ tu tức câu hỏi thứ mười hai của Bài Tụng về tu".

b/ Theo kinh, luận khác, thì bài Tụng ở trước Văn xuôi, chưa hẳn là thứ lớp. Vì thế nên văn bài Tụng này kết Văn xuôi trước, không thuận với thứ lớp, vì tùy theo lời nói thuận tiện. Cho nên Tụng của Sư Du-già là câu hỏi thứ mười một; soạn tụng, câu hỏi thứ mười: Tu tụng là câu hỏi thứ mười hai. Dựa vào trong giải thích, có mười bảy đoạn. Trước giải thích về phẩm loại sai biệt cuả Bổ-đặc-già-la, trong đó, nêu ra danh số, giải thích hai mươi tám người.

Đầu tiên, giải thích về người độn căn: người này có cả Học, Vô học. Độn căn này lại có hai hạng:

1/ Năm thứ tánh trước của độn căn từ xưa đến nay.

2/ Chưa thể chuyển căn thành thứ sáu, lợi căn cũng có cả Học, Vô học. Lợi căn này cũng có hai hạng:

1- Bản tánh bất động.

2- Khách Tánh bất động.

Kế có năm người như tham tăng v.v... và bình đẳng. Sáu người này có cả người chưa nhập Thánh và đã nhập chủng tánh Thanh văn.

Hướng có hai hạng:

1- Thứ đệ hướng.

2- Siêu việt hướng.

Về quả cũng có hai:

1- Quả thứ đệ.

2- Siêu việt.

Lấy quả thứ hai, thứ ba, trừ quả đầu.

Y cứ ở hạnh có siêu việt. Lại, có siêu việt, là lấy La-hán, tức dứt chung tu hoặc của chín địa.

Thời giải thoát thứ chín trụ ở quả thứ tư. Trong giáo lý của Tiểu thừa không có việc đó.

Người tùy tín hạnh. Người này ở kiến đạo trở xuống, tu giai vị bảy

phương tiện. Tùy pháp hạnh cũng thế. Nếu nhập Kiến đạo, thì gọi là vô tướng hạnh, không đồng với phái Tát-bà-đa ở kiến đạo từ gốc đặt tên, gọi là Tùy tín, pháp hạnh. Lại đồng với bốn địa vị Hiện nhẫn của Luận Thánh Thật, gọi là tùy tín hạnh v.v...

Nhập thánh, gọi là Vô tướng hạnh. Luận Đối pháp chép: "Thông qua Kiến đạo, gọi là tín pháp hạnh, thuận với Tát-bà-đa.

Luận Trí Độ nói: "Kiến đạo, gọi là Vô tướng hạnh, đồng với Bát-ma nói, túc tùy tín hạnh trước, lúc trụ quả, gọi là Kiến trí. Hai người này từ căn lập danh hiệu, gọi là Tín căn và Tuệ căn".

Thân chứng. Nghĩa là vô tâm thứ tám trong tám giải thoát, dựa vào thân mà chứng.

Giải thoát thứ ba thành tựu ở thân, gọi là thân chứng, do vượt hơn ba địa vị trước. Lại, rốt ráo của giới địa không được đem làm thể lệ chung cho năm giải thoát còn lại.

Người thân chứng được năm giải thoát, cũng có thể chứng sắc v.v... kia và "duyên" chân như sắc v.v... mà không bằng "câu giải thoát".

Cực thất phản Hữu. Nghĩa là người được Sơ quả rồi, không dứt "tu hoặc", trừ thân mới đắc đạo, lại thọ thân người, trời, đều qua, lại sinh tử bảy lần, gọi là "cực thất hữu". Trời tự có bảy, người có sáu, Trời sáu, người năm v.v... Không đầy bảy hữu mà được Niết-bàn. Nay, vì y cứ ở những lần rất nhiều, gọi là Cực thất phản hữu.

Thân đầu tiên của bảy hữu, được gọi là dừng ở bờ mé khổ.

Nói dứt ba kiết được Dự Lưu. Nghĩa là chỉ dứt trừ ba kiết đoạn, mà không dứt trừ thân kiến của tu đoạn. Nêu cắt đứt ba phược (trói buộc), cũng dứt Tùy chuyển, mà thành pháp không có đọa, pháp không có đọa vào đường ác.

Những pháp này, như Luận Thành thật nói: "Gồm có mười bốn sinh, vì không thừa nhận Trung hữu". Đại thừa và Tát-bà-đa nói có hai mươi tám sanh phải thọ trung hữu.

Gia gia: Nghĩa là như Tạp Tâm nói: "Nếu dứt trừ ba, bốn thứ, sẽ thành tựu đối trị kia. Hai sinh còn lại gọi là Gia gia. Nghĩa là nếu dứt trừ ba phẩm, sẽ có. Nếu dứt bốn phẩm thì có hai đời. Số chung của người, trời, chỉ có bảy đời; số riêng của người, trời có mười bốn đời.

Nay, lại y cứ ở bảy sinh của số hợp chung để lập pháp. Tu hoặc của cõi Dục có chín phẩm kia:

1/ Một phẩm tổn nhuần hai đời.

2/ Thấm nhuần chung hai đời.

3/ Phẩm chỉ tổn nhuần một đời.

4/ Cùng tổn nhuần một đời.

5/ 6/ Tổn nhuần chung một đời

7/ Một phẩm chỉ tổn nhuần nữa đời.

8/; 9/ Cùng tổn nhuần nửa đời.

Nay, dứt trừ phẩm đầu trong chín phẩm, tổn hai đời, còn có năm đời. Nếu dứt phẩm thứ hai, thứ ba, hoặc lại tổn hai đời, còn có ba đời. Nếu dứt phẩm thứ tư, lại tổn một đời, hai đời khác. Nếu dứt ba, bốn phẩm thì hai đời, ba đời còn lại là gọi là Gia Gia. Nếu dứt phẩm thứ năm, thì trong một đời tất nhiên đoạn phẩm thứ sáu. Lại, tổn một đời, một đời khác , gọi là quả Nhất lai.

Gọi là môt lần qua lại kia. Là y cứ vào mười bốn sinh để nói, nếu y cứ bảy đời mà luận, thì, hoặc gọi là một lần qua. Trong người, được quả thứ hai; một lần sanh lên cõi trời, tức nhập Niết-bàn. Nếu được sinh lên cõi trời lần thứ hai, thì chỉ một lần đến trong cõi người là nhập Niết-bàn. Nếu dứt phẩm thứ bảy, thì chỉ tổn nửa đời, trong mười bốn đời chỉ tổn một đời. Vì dứt hai phẩm tám, chín cùng tổn nửa đời trong bảy đời. Trong mười bốn đời chỉ tổn một đời. Vì hoặc của hai phẩm tám, chín chỉ gọi là một chủng tử, nên biết phẩm trên trong ba phẩm dưới chỉ nhuần tổn, phẩm trung, hạ đều bị tổn, tức giống với ba phẩm trên, ba phẩm Trung.

Hoặc phẩm thượng chỉ thấm nhuần, tổn riêng; phẩm Trung, hạ thấm nhuần tổn chung, do việc dứt "hoặc" của ba phẩm trên, vẫn còn có ba đời. Cho nên biết phẩm Trung có ba, phẩm Trung thượng thấm nhuần, tổn riêng một đời. Dứt năm tức dứt phẩm thứ sáu trong bảy đời, lại tổn một đời. Cho nên, biết trong ba phẩm Trung, hai phẩm hạ Trung, đều có một đời thấm nhuần, tổn chung của hai phẩm Hạ, trung. Như phẩm Trung thượng của ba phẩm Trung, nhuần thấm, tổn riêng một đời; phẩm Trung, Hạ tổn, thấm nhuần chung một đời. So sánh biết được sức phẩm Thượng trong ba phẩm trên mạnh hơn trong bảy đời, nhuần thấm, tổn riêng hai đời. Sức của phẩm trung hạ yếu hơn hai đời tổn, thấm nhuần chung. Trong đó, chỗ nguyện cầu sở dĩ phó thác ở sức mạnh, yếu mà thông suốt qua.

Bậc Thánh nhàm chán chỗ sinh, nên ở chỗ một nhà xuất hiện, đặc biệt không còn sinh. Nếu sinh trong loài người thì từ một nhà đến một nhà để thọ hai đời, ba đời, đều thay đổi cha, mẹ, không chịu sinh lại, không bỏ chỗ chủ trương đồng tánh. Hai nhà Đông Tây phô trương riêng, cũng được sinh lại. Thọ sinh trong cõi Trời, nhà trời rất nhiều, hoặc hay đổi loại Tứ Thiên vương để thọ sinh, hoặc đổi thay trong sáu

loại trời trên, dưới để thọ sinh. Phải biết rằng hai gia gia của người Trời này dù thọ sinh trong nhất lai hướng, nhưng vì kèm theo Sơ quả nên gọi là Dư Lưu.

Tạp Tâm cũng nói: bậc Tu-đà-hoàn vượt hơn gọi là Gia gia, vì lên dứt hoặc kinh sanh, hơn kia trụ quả kinh sanh gọi là Thắng. Pháp sư Thái nói: "Tường phu nhân, Thiên gia Tây phương có hai thuyết.

Luận sư Nan-Đà nói: "Hoặc đi, hoặc đến hai cõi người, trời"

Luận sư Giới Hiền nói: "Gia gia hai lần thọ sinh, chỉ hai lần thọ sinh qua lại trên cõi trời. Ba lần thọ sinh, y theo đây.

(Hỏi: "Đoạn" "hoặc" của phẩm một, hai là từ gia đến gia. Vậy, vì sao không gọi là Gia Gia?"

Đáp: Xưa nói Gia gia có bốn

1- Dứt một trụ tám.

2- Dứt hai trụ bảy.

3- Dứt ba trụ sáu.

4- Dứt bốn trụ năm.

Pháp sư Huyền Trang nói: Giải thích này không đúng, theo kinh Đại phẩm thì chỉ dứt một hai phẩm là người trung gian, khiến có bốn thứ, Tu-đà-hoàn y theo dị thuyết nào gọi là Gia gia. Pháp sư Hưng nói nếu người chứng quả Dự Lưu dứt được ba phẩm vượt hơn quả Dự lưu, thì gọi là Gia Gia. Nhưng nếu người kia đã không có vượt hơn, thì thuộc về Bất tịnh rồi, nên không gọi là Gia Gia."

Nhất gián. Nghĩa là chỉ được một lần thọ sinh là đã gián cách, vì không được Niết-bàn, nên gọi là "Nhất gián". Gian là xen hở, ngăn cách. Xưa gọi là một hạt giống, là không đúng. Vì lẽ, dựa theo bản Phạm nói: "Ế-ca-tỷ-thân Ca, có thể nói rằng một hạt giống, nhưng ở đây nói "Ế-ca-tỷ-chỉ-ca, Hán dịch là "nhất gián", cho nên, không được nói là một hạt giống."

Trong mỗi người này được quả Nhất lai, tiến đến dứt "hoặc" của phẩm thứ bảy. Dứt "hoặc" của hai phẩm thứ tám, thứ chín, chỉ "hoặc" của phẩm thứ chín đã thấm nhuần nghiệp trời, nên chỉ thọ một thân trời, liền nhập Niết-bàn. Lại, không trở lại đời sống sau trong loài người, nên gọi là Nhất gián.

Trong đây, là y cứ ở người được quả Nhất lai sanh lên cõi trời, nhập Niết-bàn. Nếu ở trên cõi trời được quả Nhất Lai thì sanh xuống loài người chỉ thọ một thân, liền nhập Niết-bàn, gọi là Nhất gián.

Nói "Dứt hẳn phẩm thượng, phẩm trung." Gom chín thành ba phẩm thượng, trung, dứt hết nên nói là dứt phẩm Thượng Trung. Đối

với triền phẩm hạ sinh chưa dứt hết, gọi là còn thừa.

Ba người của Trung bát phẩm Hạ:

1/ Người lợi căn, mới bỏ tử uẩn cõi dục.

2/ Lại Đến trong mười sáu xứ cõi Sắc, tùy một Trung hữu hiện ở trước, liền dứt trừ “hoặc” thừa mà nhập Niết-bàn. Đây là Niết-bàn Hữu Dư .

3/ Người thứ ba chưa dứt trừ kiết còn thừa, mà không tự biết, chỉ thọ ý chi Trung hữu qua đến Sinh hữu. Theo Tạp Tâm nói: “Ba thứ Trung bát đều thu hướng sinh hữu.

1- Cõi Dục không xa. Thì nhập Niết bàn hữu dư

2- Hành phân nữa.

3- Lên đến cõi Sắc, mới nhập Niết bàn Hữu Dư. Vì chưa dứt kiết, mà không tự biết, nên đều thu hướng sinh hữu.

Sinh Bát. Nghĩa là ở mười sáu xứ cõi Sắc và Bốn Không Địa, tùy sinh bất cứ một xứ nào, nhanh chóng dứt trừ kiết thừa, liền nhập Niết bàn Hữu Dư. Vô hành tức đạo Thánh vô công dụng hiện ở trước vượt hơn, nhờ vào sức tác dụng hữu hành bát, mới thu hướng, nên ở trước hữu hành bát, không thể mới sinh, tức dứt phiền não, nhanh chóng nhập Niết-bàn, nên Sinh Bát về sau mới nói. Ở đây đồng với Câu-xá: “Vô hành là vượt hơn”, không đồng với Tạp Tâm nói: “Hữu hành bát là vượt hơn”. Hữu Hành Bát dù không có đạo tinh tấn nhanh chóng, nhưng đạo phương tiện siêng năng, gọi là “Hữu Hành”. Người vô hành bát, cả hai tu đều không có, gọi là không có hành, vì kém nên về sau sẽ nói.

Thượng lưu có hai:

1- Ưa tuệ. Tạp tu tĩnh lự, vì có huân tu nghiệp, nên đến Sắc cứu cánh là tột đỉnh.

2- Ưa Định. Không có tạp tu nghiệp, sinh về cõi Vô Sắc, đến Phi Tưởng là cùng cực. Nhưng hai người này đối với Sắc cứu cánh, hoặc đối với phi tưởng, có người hoàn toàn vượt qua phân nửa, vượt kịp Nhất thiết xứ rồi mất.

Người được thời giải thoát chung cho cả năm chủng tánh, người nây căn độn vì phải chờ đợi thời gian mới được giải thoát, nên gọi là thời giải thoát. Năm người, như văn, theo thứ lớp phối hợp.

Bất động, tức người căn trên hết thứ sáu, không bị duyên khác như phiền não v.v... làm dao động, nên được gọi là Bất động.

Người được tuệ giải thoát, như luận Bà-Sa nói: “Tự có tuệ giải thoát dựa vào định Vị chí , có khả năng dứt hết các lậu, nhưng không có khả năng nhập tám định căn bản. Hoặc có người dù nhập một, hai, ba,

bốn Tĩnh lự căn bản mà vẫn không thể nhập định của Bốn Vô sắc, cho đến hoặc có khả năng khởi nhập định căn bản mà không thể khởi Diệt Tận giải thoát. Trong đây cũng thế, cho nên nói rằng: "Đối với tám giải thoát, chưa có năng lực thân chứng đầy đủ, an trụ, gọi là tuệ giải thoát.

Câu Giải thoát. Nghĩa là chướng phiền não và giải thoát đều hết, gọi là "Câu giải thoát".

Chướng Phiền não tức Kiến, tu phiền não của chín địa. Giải thoát chướng: Tức tánh không thành tựu tám giải thoát.

Luận Đối Pháp Quyển mười ba chép; "Sự khác nhau của Bổ-đặc-già-la có hai mươi bảy, đó là: Tín giải, Kiến chí, Nhân chứng, tuệ giải thoát, Câu giải thoát, Dự lưu hướng, quả Dự Lưu , Nhất lưu hướng; quả Nhất lai , Bất hoàn hướng, quả Bất hoàn , La-hán hướng, quả La-hán , Cực thất phản hữu, Gia gia, Nhất quán, Trung Bát Niết-bàn, Sinh Bát Niết-bàn, Vô hành bát Niết-bàn, Hữu hành bát Niết-bàn, Thượng lưu bát Niết-bàn, La-hán Thối pháp , La-hán Trụ bất động , La-hán Kham Đạt , và La-hán Bất Động ."

Luận Hiển Dương quyển ba thì nói có hai mươi chín, tức thêm Tùy tín hạnh và Tùy pháp hạnh. Hai mươi chín người kia, tức trừ chín người trong hai mươi tám người. Số còn thừa thuộc về mười chín người sau.

Nếu theo Tát-bà-đa thì có hai mươi bảy thứ lấy, bỏ hơi khác, như luận Thuận Chánh Lý, quyển sáu mươi lăm chép: "Ruộng phước có hai: 1/ hữu học; 2/ Vô học. Hữu học có mười tám, nghĩa là bốn hướng; ba quả, tức là bảy. Và Tùy Tín, Tùy Pháp, Tín Giải, Kiến Chí, Gia Gia, Nhất Gián; Trung Hữu; Sinh Hữu; Hành, Vô Hành và Thượng Lưu gọi là mười tám.

Vô học có chín, nghĩa là Thối Pháp, Tư Pháp, Hộ Pháp, An Trụ, Kham Đạt, Bất Động, Bất Thối tuệ và Câu Giải Thoát, gọi là chín, Hữu Học, Vô Học hợp thành hai mươi bảy.

Theo Kinh Bộ cuối, Luận sư Thành Thật, thì các vị Hiền, Thánh này cũng có khác nhau. Phẩm Hiền, Thánh thứ hai Luận Thành Thật chép: "Hữu học mười tám, vô học chín"

Hữu học mười tám là:

1/ Tùy Tín Hạnh ở giai đoạn Văn, Tư.

2/ Tùy pháp hành ở bốn thiện căn.

3/ Vô tướng hạnh, tức hai người trước nhập Kiến Đạo.

- Ba người này gọi là Dự Lưu Hướng.

4/ Quả Tu-đà-hoàn.

5/ Nhất lai hướng.

6/ Quả Nhất lai .
7/ Bất hoàn hướng.
8/ Quả Bất hoàn.
- Quả Bất Hoàn có mười một vị:
1/ Trung Bác.
2/ Sinh Bác.
3/ Hữu Hành Bát.
4/ Vô Hành Bát.
5/ Ưa Định.
6/ Ưa tuệ.
7/ Chuyển thế.
8/ Hiện Bát.
9/ Tín Giải.
10/ Kiến Chí.
11/ Thân Chứng và bảy người trên, hợp thành mười tám, gọi là Hữu Học.

Vô học có chín:
1- Tướng Thối Pháp.
2- Tướng Thủ.
3- Tướng chết.
4/ Tướng trụ,
5/ Tướng khả tiến,
6/ Tướng Bất Hoại,
7/ Tuệ giải thoát,
8/ Câu giải thoát,
9/ Tướng bất thối.

Luận Trí độ nói Hữu học có mười tám, Vô học có chín. Hữu học có mười tám là:
1- Tín hành,
2- Pháp hành,
3- Thất sanh,.
4- Gia Gia.
5- Trung Gian Hữu.
6- Hiện diệt.
7- Thứ Đệ Hướng Hạnh.
8- Nhất Lai Quả.
9- Một Hạt giống Hữu.
10- Thứ Đệ Hướng.

11- Hiện Bát.
12- Trung Bát.
13- Sinh Bát.
14- Hữu Hành Bát.
15- Vô Hành Bát.
16- Ưa định Thượng Lưu.
17- Ưa tuệ Thượng Lưu.
18- Thân Chứng.

Trên đây là Hữu Học.

Vô học có chín, đồng với Luận Thành Thật.

Trong đây dựa vào Tát-bà-đa, kinh Hiện Bát Đa chép: "Quả Bất Hoàn của Sinh Đắc cõi Dục một, không sinh cõi trên, vì hiện thân bác (nhập) nên gọi là người Hiện Bát. Hoặc tức nhập thân Thánh, không trải qua tử, sinh, được quả Bất Hoàn, hiện thân nhập diệt, gọi là người Hiện Bát, cũng gọi là chuyển thân, không đồng với xưa nói là chuyển thế, thuộc về Bất định. Ở trong cõi không có nghiệp định, chỉ có thuận với bất định nghiệp của ba cõi, chỗ duyên hợp, thì được nhập, nên gọi là Bất định. Vì đã bất định, nên cũng không lập riêng.

Bất hoàn của Vô Sắc kia, nghĩa là trừ người Trung bát thuộc bốn người còn lại trong năm Bất hoàn. Người bất định kia, có cả năm Bất Hoàn.

Theo Luận Thành Thật, Bất Hoàn của Vô Sắc có cả Tín giải, Kiến chí.

Giải thích về Bất định có hai:

1/ Chuyển thế Bất định, tức người bảy đời, không đủ bảy đời, nhập Niết-bàn v.v...

2/ Thượng Lưu bất định. Vì đối với ưa tuệ, ưa Định, đều không nhất định (trong Đại thừa chưa thấy văn nào nói).

Pháp sư Tuyển nói: "Trai qua sinh cõi dục, được quả Bất Hoàn, gọi là bất định. Nếu nhập thân Thánh tức là nhập Niết-bàn, gọi là Hiện bát. Về lý, thật sự nên nói."

Trong hai mươi bảy vị lược qua không nói. Tương truyền từ xưa đến nay, y cứ vào năm hạng Bất hoàn hiện hữu để phân biệt lợi, độn khác nhau.

Ngài Tam Tạng nói: "Năm hạng Bất Hoàn đều có sáu thứ chủng tánh khác nhau, khó nhất định lợi, độn (Nhạy bén, chậm lụt).

Từ đây trở xuống là phần thứ hai, trong kiến lập: Trước là nêu chung; kế là giải thích; sau kết.

Ngài Tam Tạng nói: “Dù có mười một đạo lý, nhưng không ngoài chín, bởi vì chúng sai biệt, vì hành tích cũng thuộc về sự khác nhau của đạo quả”.

Luận sư Cảnh nói: “Trong mười một người này, chẳng phải là nói hai mươi tám hạng người trên sự kiến lập kia, mà là nói chung về nghĩa kiến lập đa số người. Trong khác nhau của giải hành.”

Rằng, lại triền tham này trụ ở trong thân, chúng nối tiếp nhau qua thời gian lâu , cho đến bị pháp đáng yêu chế phục, không thể chế phục pháp đáng yêu kia. Trong đây ý nói vì bị tham trói buộc, bị cảnh chế phục tâm, chứ chẳng phải tâm có khả năng khuất phục cảnh. Như tham phẩm hạ, sân, mạn phẩm trung, văn y cứ theo đây nên giải thích.

Dưới đây, trong giải Thích-câu hỏi rộng, phần của bạc Trần hành giả không giải thích v.v... vì ở trên đã nói, lại vì sơ lược, nên không nói.

Trong giải thích về sự khác nhau của nguyện, đầu tiên, là hỏi, kế là giải thích; sau kết.

Trong giải thích có bốn:

1/ Nói về phát nguyện của Ba thừa khác nhau.

2/ Nói về người phát nguyện Ba thừa, mỗi nguyện đều chung cho căn tánh của ba thừa.

3/ Nói về tánh nhất định của Thanh Văn, dù phát Độc giác và nguyện của Đại thừa, những về sau, nhất định sẽ trở lại bỏ Độc giác và nguyện của Đại thừa, bám trụ vào nguyện của Thanh văn. Độc giác của tánh nhất định và căn Đại thừa, nên biết cũng như thế. Nhưng trong văn này chỉ nói về ba thừa của tánh nhất định, không nói về người có tánh bất định, một người thành hai, thành tánh của ba thừa. Gặp duyên liền tỏ ngộ Thánh đạo v.v... của thừa kia, nghĩa là sơ lược.

4/ Phân biệt về lấy nghĩa của địa, rằng, nay, trong nghĩa này, phải biết rằng, chỉ nói về chủng tánh v.v... của Thanh Văn, nguyện của thừa Thanh văn. Pháp sư Thái nói: “Ba thừa đều có tánh định, bất định nhưng vì biện biệt về địa Thanh văn trong nghĩa này, nên chỉ nói về chủng tánh của Thanh văn.”

Luận sư Cảnh nói: “Chỉ nói nguyện của người Thanh văn.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: chỉ lấy người có chủng tánh nguyện của Thanh văn, trong giải thích Gia hạnh, Pháp sư Cảnh nói “Do thấy gia hạnh ở trước có khác, nay ở kiến đạo, từ phương tiện kia lập hai người Tín, Pháp. Trong kiết nói chỗ nêu nghĩa là đã nêu mười một đạo lý. “Đã mở bày là giải thích.

Thứ ba, trong sở duyên (đối tượng duyên), trước chia ra bốn chương; kế giải thích, sau là kết.

Trong giải thích đầy khắp, trước là hỏi, kế là giải thích; sau là kết.

Trong giải thích, trước là giải thích về bốn câu đối tượng duyên đầy khắp. Kế là giải thích riêng về bốn trường hợp khác của kinh. Sau dẫn hai bài tụng trong kinh để chứng thành.

Trong phần trước, trước là nêu, kế là giải thích, sau kết thành đầy khắp.

Trong phần nêu bốn đối tượng duyên:

1/ Hữu phân biệt ảnh tượng, đây là Noãn v.v... cảnh của bản chất giống với tướng phần sở duyên của tuệ trong định, gọi là ảnh tượng. Phân biệt tánh của tuệ, gọi là phân biệt ảnh tượng.

2/ Vô phân biệt ảnh tượng, tức là nhuyễn v.v... định vô phân biệt của tướng phần tâm định, gọi là vô phân biệt ảnh tượng.

3/ Tánh biến tế của sự . Nghĩa là phần vị ở Kiến đạo đã duyên Chân như, gọi là tánh biến tế của sự .

4/ Việc phải làm đã làm xong. Nghĩa là địa vị ở Vô học, đối với ba cảnh trước đều được tự tại, gọi là việc làm đã xong.

Trong giải thích riêng dưới đây, được chia làm bốn đoạn:

I. Trong giải thích Hữu phân biệt ảnh tượng: Trước hết nêu Văn, Tư: lắng nghe chánh pháp của ba phương tiện trước, hoặc nghe bên Giáo Thọ sư v.v... làm đối tượng nương tựa; hoặc đối với chỗ thấy, nghe khác, trong đó phân biệt. Đối với sự sở tri, thì có "Đương tâm", đồng phần ảnh tượng, dường như bản chất, gọi là đồng phần. Đây là ảnh tượng phân biệt, của đối tượng duyên (sở duyên) của tán tâm Văn, tư sinh đắc tuệ. Do đây làm duyên sinh ở địa Noãn v.v...

Nói "Do Địa Tam-Ma-Hý-Đa, Tỳ-bát-xá-na, hạnh quán sát phân biệt v.v... Nghĩa là lại dựa vào tuệ trong định Vị Chí, quán sát lực chọn ảnh tượng sở duyên trong tâm Văn, tư.

"Sự Sở tri" trở xuống, phát ra sự sở tri gốc của Văn, Tư ở trước, nghĩa là năm pháp quán dừng tâm; năm thiện xảo; sáu hạnh quán; Bốn Đế, gọi là sở tri.

"Sự Sở tri này v.v... " trở xuống, là nói do nghe pháp với tâm tán làm duyên, khiến cho tác ý trong định kia hiện ở trước. Hoặc "duyên" giáo pháp mà khởi thắng giải; hoặc "duyên" giáo hạ đã giảng nói về sự sở tri mà khởi thắng giải.

Nói: "bấy giờ, người kia đối với sự sở tri, như hiện lãnh thọ thắng

giải mà chuyển” v.v... Nghĩa là do tiền phương tiện “duyên” sự sở tri, nay, ở trong định Noãn v.v... đối với sự sở tri, như hiện lãnh thọ.”

Hỏi: “Sở tri trong định như Noãn v.v... chỉ là ảnh tượng tùy tâm định khởi, vốn chẳng phải là bản sự sở tri của tâm tán, sao lại nói là đối với sự sở tri, như hiện lãnh thọ”

Vì giải thích vấn nạn này, nên kế ý đáp sẽ phải ở vào thời gian Noãn v.v... mà vốn là sự sở tri, dù chẳng phải là hoà hợp với sự lãnh thọ hiện tiền, cũng chẳng phải lìa vốn sở tri, vật loại khác lãnh thọ hiện ở trước. Nhưng do Thắng giải trong định, đã lãnh thọ vốn là sự sở tri của tâm tán, vì dường như ảnh tượng, nên nói là đối với sự sở tri, như hiện lãnh thọ. Do tướng phần của tâm định như Noãn v.v... này, giống như bản sự sở tri kia, gọi là ảnh tượng đồng phần của sự sở tri.

Người tu quán hạnh tìm kiếm ảnh tượng trong định, có lỗi của đức. Hiện vốn sở tri cũng có thể xét định công đức, lỗi lầm.

II. Trong giải thích vô phân biệt ảnh tượng: Trước giải thích ảnh tượng, sau giải thích tên gọi.

Nhận chấp tướng của ảnh tượng như thế. Xong, là nhắc lại hạnh Noãn ở trước vốn đã phân biệt, không còn quán sát, lựa chọn v.v... nữa, nghĩa là dùng Xa-ma-tha vận hành tâm vắng lặng, lại không tìm cầu lực chọn công đức, lỗi lầm, chỉ lấy chín thứ hành tướng để cho tâm được an trụ. Bấy giờ người kia tùy tâm quyết định có tướng phần riêng, trở thành đối tượng duyên của ảnh tượng vô phân biệt.

Giải thích tên gọi, có tám, cũng gọi là Tam-ma-địa khẩu v.v... Luận sư Cảnh nói: “Do “duyên” dòng định nối tiếp nhau của tướng phần trong mỗi niệm, như thức ăn dựa vào miệng, nối tiếp nhau vào bụng. Dụ gọi là pháp, gọi là Tam-ma-địa khẩu. Như người nương vào cửa mà được ra vào. Như thế, tâm định dực vào “duyên”ảnh tượng để nhập định, xuất định, nên gọi là môn Tam-ma-địa.”

Pháp sư Thái nói: Cảnh năng sinh ra tâm, như miệng bình phát ra vật, nên gọi là tướng của sự sở tri của miệng định, lấy định làm thể, gọi là thể phân biệt, làm cho sự hiểu biết rõ ràng sáng tỏ, nên gọi là quang ảnh (bóng sáng).

III. Giải thích Biến Tế của sự: Tất cả việc sở tri, thuộc về bốn Thánh Đế. Nay, trong Đại thừa Hư không phu Trạch diệt vì lấy “như” làm thể, nên đều thuộc về diệt Đế.

Trong tánh như sở hữu, trước là nói về Chân như, tức là “Lý như”. “Do bốn đạo lý” trở xuống, là nói về “sự như” kia. Nhưng “Tánh tận sở hữu” này và tánh “như sở hữu” có sáu môn không đồng nhau:

1/ Chỗ này nói: “Tánh tận sở hữu” là ngoài ắc uẩn, không còn có sắc nào khác. Ngoài bốn uẩn: như Thọ v.v... không còn có thọ v.v... nào khác”. Rằng: “Như Tánh sở hữu”, nghĩa là tánh chân như và tánh của bốn đạo lý như Quán đãi v.v...

2/ Quyển tám mươi lăm chép: “Thế nào là do hai tướng quán sát tất cả tạp nhiễm, thanh tịnh?

a/ Do tánh như sở hữu.

b/ Do tánh tận sở hữu.

Tánh như sở hữu. Nghĩa là đối với các hạnh, hoặc ái vị; hoặc tai họa lỗi lầm; hoặc xuất ly.

Tánh tận sở hữu. Nghĩa là ở tong các hạnh, tận sở vị hữu ái ; tận tất cả tai họa lỗi lầm và tận tất cả xuất ly.

3/ Theo quyển sáu mươi bảy chép: “Tận sở hữu là y cứ vào mười một trong, ngoài, thô, tế v.v... của ba đời, để nói. Hoặc “Như tánh sở hữu” là nối theo ở Chân như”.

4/ Quyển chín mươi ba chép: “Như Tánh sở hữu”, nghĩa là các pháp duyên sinh vô minh v.v... Với thể tánh, nhân quả lần lượt thích hợp với nhau. Và vì có nhân chưa dứt này, nên mới có quả chưa dứt kia. Vì nhân chưa dứt này sinh, nên quả chưa dứt kia sinh. Như thế gọi là “Như Tánh sở hữu”.

Tánh tận sở hữu. Nghĩa là các “duyên” như vô minh v.v... sinh ra hành, tất cả thứ tướng, như vô tri v.v... của mé trước vô minh kia.

5/ Luận Hiển dương quyển năm chép: “Tánh tận sở tri, nghĩa là cùng tận bờ mé của tất cả thứ sai khác trong pháp tạp nhiễm, thanh tịnh, gọi là nghĩa tận sở tri, như năm số uẩn, sáu số nội xứ, như thế v.v...

Nghĩa như sở tri. Tức thật tánh Chân như trong pháp tạp nhiễm, thanh tịnh, gọi là nghĩa Như sở tri.

Lại, bảy thứ này, nghĩa là lưu chuyển Chân như cho đến chánh hạnh Chân như.

6/ Luận Đối Pháp quyển mười một chép: “Tánh tận sở hữu, là uẩn, giới, xứ. “Như Tánh sở hữu, nghĩa là Bốn Thánh Đế; mười sáu hạnh Chân như, tất cả hành vô thường; tất cả Hành Khổ; tất cả pháp vô ngã; Niết-bàn vắng lặng; không, vô nguyên; vô tướng”.

Hỏi: “Vì sao các giáo như thế không đồng?”

“Vì hai nghĩa “tùy” này không nhất định: hoặc chỉ tự tướng của phần nhiễm so sánh như quyển chín mươi ba nói; hoặc tướng hữu vi; vô vi, so sánh như quyển sáu mươi bảy nói. Vì các pháp không nhất định như thế, nên các Luận không đồng.

IV. Trong giải thích về đối tượng tạo tác thành xong:

"Ảnh tượng của các duyên tất cả tác ý đều được viên mãn, cho đến vì được "chuyển y", nên vượt qua ảnh tượng v.v... Ý trong đây nói, hễ có vô phân biệt ảnh tượng, thì đều chưa chứng chân, vì đều có ảnh tượng.

Nhập Kiến đạo gọi là Tánh tận như sở hữu của việc Bờ mé.

Nay, đến việc làm của Vô học đã thành xong, được "chuyển y", chứng vô lậu viên mãn, siêu việt qua ảnh tượng, thì tâm vô lậu không có ảnh tượng.

Phân biệt "có" "không", hoặc định, hoặc tuệ, văn của luận Đối Pháp dù có mà văn của ảnh tượng thì không. Người phương Tây giải thích có ba:

Tùy ý lấy nghĩa này, tâm vô lậu kia có ảnh tượng, rằng, giải thích văn này siêu việt qua ảnh tượng, nghĩa là Pháp hữu lậu siêu vượt này chấp ảnh tượng, chư chẳng phải tâm vô lậu không có ảnh tượng.

Lại, không có nghĩa ảnh tượng, dùng văn này làm chứng. Rõ ràng như văn của Luận kia.

Văn này thì chứng minh rằng, nhân tâm vô lậu có quả của ảnh tượng, tâm vô lậu không có nghĩa ảnh tượng.

Trong đoạn kết nói rằng: "Sự hệ thuộc nhau của nhân, quả, nghĩa là ngay trong nhânhạnh này đã được quả là việc đã làm thành xong."

Từ đây trở xuống, là phần thứ hai giải thích riêng bốn trường hợp của kinh khác, trong đó trước là nêu lúc gặp là hỏi. Sau, thuết minh về Phật đáp.

Hiệt-Lệ-Phạt-Đa, Hán dịch là "Ngộ thời", vì được sinh vào đời có Phật. Về phần hỏi có ba câu:

1- "Vì sao mà "duyên" tâm trụ?"

2- Công dụng của pháp trụ tâm?

3- An trụ tâm khéo đầy đủ vào lúc nào?

Y cứ trong lời Phật đáp có ba:

1- Khen, răn, nghe.

2- Chính đáp.

Trong phần đáp ở trước chia ra bốn trường hợp, kế là giải thích; sau kết đáp lại ba câu hỏi. Chia ra bốn câu:

1/ Hoặc ưa tạo ra năm dừng tịnh hành phiền não. Hoặc ưa tu uẩn, xứ, giới, duyên khởi xứ, phi xứ thiện xảo. Hoặc ưa giải thoát các lậu của ba cõi. Vì có ý này, nên đối với "duyên" tương xứng an trụ tâm mình.

2/ Đối với duyên giống nhau, an trụ tâm mình.

3/ Đối với duyên không trái ngược, an trụ tâm mình.

4/ Đối duyên không xả tĩnh lự. Trong đây, hoặc ưa tịnh hạnh, cho đến khiến tâm giải thoát các lậu, nghĩa là đáp lại câu hỏi đầu tiên.

"Đối với duyên tương ứng an trụ tâm mình". Trở xuống, là bốn câu đáp lại câu hỏi thứ hai. Dựa vào bốn câu này tu tập hoàn thành viên mãn, nên ở phần sau cùng, kết rằng: "Gọi là khéo an trụ," lời đáp an trụ này là đáp lại câu hỏi thứ hai".

Y theo giải Thích-câu đầu rằng, nếu ngu đối với nhân kia, trụ ở nơi khéo léo vì nhân môn nghĩa, nên luận đối pháp nói: "Thành tựu nhãn giới, vì không thành tựu nhãn v.v... Nên nói người ngu nhân, phải quán ở giới. Ngu duyên trụ xứ nghĩa là môn mười hai xứ y cứ ở cảnh giới của duyên tăng thượng, vì "duyên" môn sinh ra thức, cho nên người ngu duyên, nên quán về "xứ". Nếu ngu vô thường, khổ, không, vô ngã, thì nên đói với duyên khởi xú, phi xứ, thiện xảo. An trụ tâm mình. Nghĩa là duyên khởi định với nghĩa xứ, phi xứ trao dồi nhau: Khéo biết vô minh sinh ra hành; Hành sinh ra thức, cho đến sinh ra sinh, già, chết, gọi là ở nơi duyên khởi, khéo biết nhu nghĩa chân thật, kể cả khéo hành hay vẫn sinh thức v.v... cho đến sinh ra chi sinh, già chết của Người, Trời, gọi là "xứ". Nếu cảm chi sinh, già chết của đường ác, thì gọi là "phi xứ".

Vì thế, đối với duyên khởi và thiện xảo xứ, phi xứ, thì biết hữu vi, hữu lậu, Khổ, Không, kể cả Vô thường, Vô ngã.

Nếu một người ưa thông suốt và ưa giải thoát. Luận sư Cảnh nói: "Nghĩa là nếu người ưa thông suốt về nhân quả của thế, xuất thế và ưa giải thoát thân hữu lậu ba cõi v.v... thì đối với bốn Đế như khổ v.v... an trụ tâm mình".

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nếu người ưa thông suốt, nghĩa là dứt trừ dục của cõi Dục. Lại nghĩa là nhập Kiến đạo và ưa giải thoát v.v... trở xuống, gọi là Tu đạo, thấy giống như duyên trụ trong tâm, ý nói rằng, Bí-sô kia ở trong tâm định. Đối với sự sở tri trước của tâm phân tán kia, vì muốn phân biệt, lựa chọn lúc tư duy quán sát khắp, do tâm phân tán ở trước đã có sức tăng thượng thấy, nghe, hay, biết, nên khiến tác ý của tâm định phân biệt mà khởi thắng giải."

Hỏi: "Lúc tâm định khởi có đối tượng phân biệt tướng phần của tự tâm, không biết cảnh sở tri xưa của tâm tán, sao ở đây lại nói là tâm định phân biệt từng là sự sở tri?". Vì đáp lại câu hỏi này, nên nói rằng: "Thức từ tâm định dù đối với sự sở tri ở trước, vẫn không thể hoà hợp với sự quán sát hiện ở trước. Nhưng vì tướng phần được biến ra trong tâm định giống với gốc nên được nói là phân biệt sự sở tri gốc.

Ở trên, y cứ sự sở tri, để nói về sự giống nhau rời, dưới đây, lại đối với thời gian v.v... của thời gian, y cứ ở tâm năng quán nhằm nói về sự giống nhau; tức là công hạnh thường khởi chỉ, quán. Về sau, lại khởi lên giống như công hạnh trước, gọi là trụ giống nhau, tất cả thô nặng đều dứt mất, tùy theo được đối tượng nương tựa (sở y) xúc chứng thanh tịnh v.v... Đây là giải thích bốn thanh tịnh:

1/ Thân tịnh. Trong đây gọi là sở y (đối tượng nương tựa).

2/ Sở duyên (đối tượng duyên).

3/ Tâm.

4/ Trí Kiến thanh tịnh.

Thứ ba, dẫn hai bài Tụng của kinh để chứng thành nghĩa trước.

Trong dẫn bài Tụng thứ nhất, tụng lại câu thứ tư: "không bỏ tĩnh lự" trong bốn câu sau.

Câu thứ hai tụng lại: "tánh Bờ mé của việc thứ ba" trong bốn câu trước.

Câu thứ ba tụng lại câu thứ hai trong bốn câu trước.

Câu thứ tư tụng lại câu thứ tư: "việc làm thành xong" trong bốn câu trước.

Trong bài Tụng thứ hai, câu đầu kết ba câu đổi tên thuyết khác trong bốn câu trước.

Bốn câu sau của bài tụng trong câu thứ hai.

Trước là ưa đoạn, tức là ưa giải thoát các lậu. Ưa tu, tức là hoặc ưa tịnh hạnh, ưa thiện xảo.

Câu thứ ba (chung cho) thứ tư trong bốn câu sau: "không xả vô gián ân cần trân trọng tĩnh lự, vì tu gia hạnh, nên được tâm thanh tịnh, trí thanh tịnh v.v...

Giải thích về sự đầy khắp đã xong.

Từ đây trở xuống, là phần thứ hai, trong sự sở duyên của tịnh hạnh, trước hỏi, kế giải thích, sau là kết.

Trong phần giải thích, nêu năm môn, tức là môn năm độ quán. Sau giải thích theo thứ lớp.

Quyển này từ trên đến nay, chỉ giải thích hai môn trước, đầu tiên, trong giải thích bất tịnh có ba:

1/ Nêu rộng cử đối tượng duyên của sáu bất tịnh.

2/ Đem sáu đối tượng duyên bất tịnh để trừ năm thứ tham.

3/ Phân biệt lấy pháp đã nói.

Trong phần trước, trước là nêu, sau giải thích:

Phần nhơ bất tịnh có hai:

1/ Dựa vào trong, tức quán thân mình có ba mươi sáu vật bất tịnh.

2/ Dựa vào ngoài, thì quán thân người có mười sáu việc bất tịnh.

Khổ não bất tịnh, tức khổ thọ của cõi Dục.

Nói thuộc về thọ, nghĩa là đồng thời các thân nghiệp, ngữ nghiệp v.v...

Bất tịnh thấp kém là pháp mười tám giới của cõi Dục. Bất tịnh quán đãi là pháp của hai cõi trên. Bất tịnh phiền não là hoặc của ba cõi.

Nhanh chóng hư hoại bất tịnh, thì năm thủ uẩn vô thường.

Thứ hai, trong phần nói về trị tham, trước là nêu năm thứ tham:

1-Là tham, ái dục đối với thân mình.

2- Đối với thân người, vì sự dâm dục, mà khởi tham dâm.

3- Tham các tư cụ của ngoài cõi Dục.

4- Tham cõi Sắc.

5- Đối với ba cõi, có thân khởi tham.

Ở đây, Pháp sư Thái nói: "Đầu tiên đối với trong thân, khởi dục, vì dục nhẹ, nên gọi là dục dục. Tiếp theo khởi dục tham nặng, gọi là tham dục. Lại, đối với thân người, đầu tiên, là khởi dâm nhẹ, nên gọi là dâm dục. Kế là, khởi dâm nặng, nên gọi là tham dâm."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Đối với trong thân, lần đầu khởi dục vi của cõi Dục, nên gọi là "Dục Dục". Kế là vì khởi tham nặng cõi Dục, nên gọi là tham dục". Cách giải thích này đồng với Pháp sư Thái.

Lại, giải thích: "Trong thân là pháp mà mình mong muốn, nên nói: "Đối với trong thân ". Dục ở trong thân , khởi dục nên dục là tâm của chủ thể dục, đây gọi là tham dục. Chử "Dục" đầu, thuộc về đối tượng dục (Sở dục); chữ Dục thứ hai thuộc về chủ thể dục (năng dục); chữ dục thứ ba là kết tên.

Thứ hai, là nói đối trị nhau. Trước, là nói chung về đối trị. Sau nói riêng về hai pháp:

1/ Trị tham ban đầu. Nghĩa là dựa vào bất tịnh bên trong để chửa trị bệnh tham của trong thân.

2/ Trị tham thứ hai, trong đó, trước là nói lược là do bất tịnh bên ngoài, nhằm chưa trị bệnh tham dâm ở ngoài thân. Kế là nói rộng về phương pháp đối trị chứng tham dâm. Sau là dẫn các thuyết để chứng thành.

Trong phần nói rộng, trước là nêu tham dâm có bốn:

1/ Tham hiển sắc. Nghĩa là yêu sắc mặt ửng hồng v.v...

2/ Tham hình sắc. Nghĩa là tham lưng eo, ngón tay thon dài, trán bằng phẳng, mày cao v.v...

3/ Tham sự xúc chạm êm ái.

4/ Tham thờ phụng.

Sau, nói về đối trị lẫn nhau. Nếu nói theo chánh lý, thì một quán một bộ xương đối trị cả bốn tham; vì không có cảnh bốn thứ tham trong một bộ xương. Nay luận này chỉ nói rằng chửa trị "Tham xúc chạm êm ái. Pháp sư Thái nói: "Nếu theo giải thích về duyên chết của Tiểu thừa, thì đầu tiên là quán màu xanh, sau biến thành màu đỏ, trắng. Nay, Đại thừa giải thích màu đỏ của da, v.v..., bỏ đi hình sắc của da, thịt, gọi là biến thành màu đỏ.

Đối trị tham tướng mạo. Pháp sư Cơ lại giải thích: "Đối với tham hiển sắc trắng trẻo, hồng hào, thì dùng sắc xanh, bầm tím v.v... để đối trị. Đối với hình sắc, khởi tham dài, ngắn, vuông, tròn v.v... thì dùng trừ khử da, thịt để đối trị. Nếu Tiểu thừa nói rằng, biến đổi tướng màu đỏ, nghĩa là thây chết lúc đầu xanh, sau đổi sang màu đỏ, biến thành thân có máu đỏ, để trừ tham hình sắc". Đại thừa giải thích: "Ở trước, màu da thịt đỏ, bỏ đi hình sắc da thịt, gọi là đổi thành màu đỏ, ngay khi biến đổi thành đỏ. Dưới đây, dẫn thuyết để chứng thành, đều dựa vào bốn thứ đường như sợ hãi v.v... Thới, Pháp sư Thái Cơ v.v... đồng nói: "Dùng hai nghĩa để giải thích:

1/ Đặt thây chết vào chỗ im lặng, vắng vẻ không có người lui tới, nên gọi là sợ khiếp đảm. Vì thực hiện quán bất tịnh, là khả năng dẫn đến Niết-bàn, nên gọi là con đường.

2/ Trước hết, con đường run sợ đầy khiếp đảm là nhìn thấy thây chết nọ trải qua bảy ngày, bỉ chim chóc v.v... cắn ăn rút rỉa, để so với thân của cảnh dâm, cũng có tánh chất giống như thế.

Vì dùng kinh để chứng minh cho luận, nên gọi là "hiển thị". Một trong ba câu dưới đồng với nghĩa này, về tướng văn rất dễ hiểu.

3/ Đối trị tham thứ ba. Nghĩa là do thứ bất tịnh khổ não thứ ba, cho đến bất tịnh thấp kém thứ ba, làm cho tâm tham phi tình bên ngoài được thanh tịnh.

4/ Đối trị tham thứ tư. Nghĩa là do quán hạnh bất tịnh thứ tư, làm cho tâm tham đối với cõi Sắc được thanh tịnh.

5/ Đối trị tham thứ năm, nghĩa là do phiền não bất tịnh thứ năm. Và với bất tịnh hư hoại nhanh chóng thứ sáu, khiến cho tham có thân của ba cõi được thanh tịnh.

"Tham này làm đối tượng duyên của tịnh hạnh", là thứ ba kết.

Thứ ba, trong phân biệt lấy đối tượng đã nói, với đại ý là như thế. Nếu y cứ trong năm pháp quán dừng tâm, thì "dừng" đầu tiên hay tịnh hành tham, nói chung là tất cả tham dục. Vì chung cho công hạnh đối trị, nên nói sáu thứ đối tượng duyên bất tịnh mà thôi.

Nay, bản ý trong nghĩa này, chỉ lấy thứ bất tịnh mục rã, nhơ nhớp. Năm thứ bất tịnh còn lại, tự là đối tượng duyên hành tham của chủ thể tịnh khác kia, chư chẳng phải đối tượng mà luận này nói.

Từ bi thương Xót thứ hai, tức là chủ thể tịnh hành sân, qua đó, trước hỏi, kế là giải thích và sau là kết.

Trong giải thích có ba:

1/ Nói chung về duyên từ. Ý ưa thích của ba phẩm hữu tình là bình đẳng, yên vui, lợi ích, công năng dẫn sinh ba phẩm: Diệu lạc, Địa định và Thắng giải.

2/ Giải thích bốn câu trong kinh đã dẫn.

3/ Nói về cảnh duyên của Từ bi với Hỷ không đồng.

Trong phần trước, đầu tiên, là nói, dựa vào ý ưa lợi ích của cõi dục, tâm "duyên" ba phẩm lợi ích bình đẳng của con người, dẫn sinh ba phẩm vui sướng của địa định, kể cả thắng giải.

Trong phần thứ hai, là giải thích về câu chung ở trước có hai chủ thể duyên, đối tượng duyên riêng: Cõi Dục là phương tiện của Từ; cõi Sắc là căn bản. Người tu hành do khởi tâm từ bình đẳng cho vui, cứu khổ. Đối với bản thân mình, tự động có thể được dẫn sinh ba phẩm thượng, trung, hạ, vui sướng thắng giải.

Kế là trong dẫn chứng bốn câu kinh, gồm có:

1/ Nêu ý ưa thích lợi ích, đối tượng duyên của ba phẩm.

2/ Chỉ rõ về ý ưa lợi ích có ba thứ tướng: không có sự oán ghét là chung; không có kẻ thù địch và không gây tổn hại, là giải thích.

3/ Nói về đối tượng dẫn. Tĩnh lự thứ ba v.v... trở xuống, là ba thứ vui sướng. Tĩnh lự thứ tư trở lên, vì không có vui sướng cho nên không nói.

4/ Chỉ rõ về chủ thể dẫn sinh diệu lạc, thắng giải của Địa định. Lại nữa chủ thể dẫn sinh an vui, thắng giải của địa định này đều hiện hành với tác ý của ý ưa thích tăng thượng.

Dưới đây là phần nói về cảnh duyên (Đối tượng duyên) không đồng, so với luận Trí Độ kia.

Bốn tâm vô lượng đều gọi là Từ Bi Quán. Luận này muốn giữ lấy nghĩa ấy, nên phân biệt về cảnh duyên Từ, Bi, Hỷ không đồng, do Xả là chung , nên không nói về cảnh kia.

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 7 (Phần Đầu)

BẢN LUẬN QUYỂN 27

Từ trên đến đây đã giải thích về hai phần đầu trong năm pháp quán dừng tâm xong. Từ đây trở xuống, là phần thứ ba, Duyên Khởi Quán, trong đó, trước hỏi, kế giải thích, sau là kết.

Trong phần hỏi, "Tánh duyên", là bốn duyên, Duyên khởi, là duyên mười hai chi.

Trong phần giải thích gồm có hai:

a) Nói về dựa theo bốn đạo lý, nhằm tìm kiếm ba hành của ba đời, chỉ có các pháp, không có tác giả, thọ giả.

b) Nói do tư duy nên tâm si thanh tịnh.

Trong phần trước có hai:

Một, là đối với ba đời, chỉ nhận thấy có hành; chỉ pháp; chỉ sự, chỉ nhân, chỉ quả.

Hai, nương tựa bốn đạo lý để tìm kiếm, mong cầu:

Vì quán đối đãi vô minh v.v... nên có hành v.v... Vô minh, hữu chỉ sinh ra tác dụng của hành, cho đến sinh không có tác dụng dã sinh ra già chết.

Có lượng của chí giáo nói là có duyên khởi; có khổ, tập trí hiện lượng, nói là chứng biết.

Biện luận đối địch có tỷ lượng: Có Phật hay không có Phật; vô minh duyên hành v.v... tánh của việc đó là pháp vốn như thế (pháp nhĩ) vì không có người tạo, kẻ thọ lãnh.

Ở đây, chỉ có các pháp như vô minh v.v... các pháp có công năng dẩn phát hành v.v..., tức là duyên khởi. Vô minh v.v... đối với hành v.v... là duyên nhiều ít, tức là tánh duyên.

Phần thứ tư, trong quán sai khác của cõi, đầu tiên là giải thích rộng về tánh tướng khác nhau của sáu cõi:

Hai, "Nếu các hành mạn v.v..." trở xuống, là nói về ngã mạn,

nghĩa là đối với sự khác nhau của cõi, tác ý tư duy tâm ngã mạn được tịnh.

Trong phần trước, gồm có hai:

Một/ Nêu ra sáu tên gọi là.

Hai/ Giải thích rộng về sáu giới tức là sáu đoạn.

Nếu dựa theo kinh Niết-bàn thì quán mười tám giới, được gọi là giới phân biệt quán. Nay, ở đây nói về sáu giới là sao?

Khuy Cơ Pháp sư nói: "Sáu giới này vì chung cho cả cõi Dục, cõi Sắc có đủ, nên dù địa không đủ, chẳng phải mười tám giới có giới này đủ;

Nói rằng, tánh giới riêng trong thân này, thuộc tánh cứng chắc v.v..., thuộc cứng chắc là đất. Căn thân bên trong thuộc về đất này, có trần là chấp thọ của A-lai-da. Nay giới địa này phần lớn nương tựa gần căn trần chấp thọ kia. Vì địa đại trong đây cũng là chấp thọ của A-lại-da, nên nói rằng nương tựa gần chấp thọ như thủy v.v... ở dưới, một phần chỉ ở đây.

Trong giới Địa ngoài, nói rằng, chẳng nương tựa gần, chẳng phải chấp thọ. Nghĩa là nếu giới địa bên trong nương tựa gần, đã dựa gần ở bản thức, thì có thể chấp thọ v.v... Nay, giới đọa bên ngoài chẳng phải là lửa ngoài có thể đốt cháy một phần v.v... các thôn xóm v.v... Luận sư Cảnh nói: " Hoặc khiến đốt một làng, hoặc đốt một phần làng, cho nên nói rằng:" đốt một phần v.v... thôn xóm. Cho nên nói hoặc từng phần của các thân, nay lại giải thích rằng: Hoặc thiêu đốt xóm làng hoặc giới ngoài xóm làng, nghĩa là trừ chỗ có rác rươi, v.v...

Như luật đã nói: "Gió bên hông khi nằm trong giới phong bên trong. Luận sư Cảnh nói:" có người mắc phải chứng bệnh phong, chỉ được nằm ngửa, gọi là Tích ngọa phong (gió dưới xương sống lúc nằm). Hoặc có người mắc chứng bệnh phong. Chứng bệnh của thân như bị nhiều lưỡi dao lớn, nhỏ cắt, cũng như kim châm chích. Hoặc có người khi bị bệnh phong, trên mặt nổi những chấm đen, mỗi chấm đều như hình dáng Tất-Bát-La".

Pháp sư Khuy Cơ nói: gió v.v... của hông khi nằm, nghĩa là thứ gió này dứt trong hông mà được nằm v.v... có thứ gió như lưỡi dao to, nhỏ làm hại con người.

Gió Tát-bát-la. Như Luận sư Cảnh giải thích: "lại giải thích về Tát-bát-la, tức con người ăn Tát-bát-la. Gió này cay, gây đau đớn, vì giống như Tất-Bát. Trong gió ngoài, nói rằng gió Tỳ-thấp-Bà, Hán dịch là gió của các thứ Khéo Trang Nghiêm. Như nơi Tỳ-Chấp-Yết-Ma v.v...

gọi là xảo thiên. Gió Phệ-Tam-Bà, Hán dịch là toàn Phong (gió xoáy), tức là thứ gió thổi mạnh, gió xoáy vòng trong núi Tô-mê-lô.

Bàn tay Đa-La v.v... Phương Tây có một cây, hình dáng chiếc lá giống như cây móc, cây cọ (tông lô). Cắt bỏ đót lá, chỉ thừa lại thân lá, cũng quạt mát được.

Trong giải thích thức giới, đầu tiên, y cứ ở sáu thức. Sau nói rằng, Tâm, ý, thức. Nghĩa là lấy chung cả tám thức hữu lậu.

Hỏi: " Như bậc thánh thành tựu thức vô lậu v.v..., có phải cũng được y cứ ở thức Vô lậu đi để lập làm Thánh Nhân không?"

Đáp: "Chỉ có y cứ chung cho năm uẩn vô lậu, có phải cũng được y cứ ở thức vô lậu, người đó được nói là bậc Thánh. Tuy nhiên không được nói là thức vô lậu v.v..., được lập trong sáu giới, vì sáu giới là gốc của sự sinh.

Lìa một hợp tướng, tức chấp làm ngã, thật ra, các giới bị thân chấp làm một hợp ngã. Nay lìa tướng này, tức kinh Bát Nhã nói rằng: "Như Lai nói là một hợp tướng v.v...."

Thứ năm, trong A-na-ba-na niệm quán, trước là hỏi, kế là, giải thích, sau, là kết thành nghĩa kia.

Trong giải thích có hai:

1/- Nêu sơ lược; 2- Giải thích rộng.

Trong phần trước, trước là giải thích về niệm; sau, giải thích đối tượng duyên (sở duyên):

A na, Hán dịch là Trì lai, tức là hơi thở vào; Ba-na, Hán dịch nói là Trì khứ, tức hơi thở ra.

Pháp sư Thái nói: "Đời Đường gọi là Trì tức lai, trì tức khứ."

Trong giải thích rộng dưới đây, trước là giải thích vể thể hơi thở của đối tượng duyên (sở duyên); sau phân tích chủ thể tu tập niệm.

Trong phần trước có bảy câu:

1- Phân tích về thể của hơi thở ra vào, mỗi hơi thở đều có hai phần khác nhau.

2- Nêu ra nhân duyên.

3- Phân tích đối tượng nương tựa của hơi thở.

4- Nói về sự vận hành của hơi thở.

5- Nói về địa sở y.

6- Phân tích tên khác.

7- Người tu quán hơi thở có hai tai hại lỗi lầm.

Thở vào v.v... Luận sư Cảnh giải thích "Thở vào, lúc vào khắp trong thân, cho đến chỗ rún.

Khoảng giữa thở vào. Nghĩa là hơi thở vào diệt rồi, hơi thở ra chưa sinh, ở khoảng giữa tạm thời có hơi thở giống như làn gió thoáng nhẹ. Dưới đây, nói về niệm lúc hơi thở vào ngắn, duyên thở vào của khoảng giữa này.

Hơi thở ra cũng thế v.v.... Nghĩa là phát ra từ rún cho đến miệng, mũi. Hoặc thở ra ngoài mũi, là hơi thở ra dài. Hơi thở ra đã diệt, hơi thở vào chưa sinh. Khoảng giữa từ rún đến mũi, tạm thời có hơi thở ra, giống như làn gió. Dưới đây, sẽ nói về niệm khi hơi thở ra ngắn, "duyên" hơi thở ra của khoảng giữa này."

Cơ Pháp sư nói: "Khoảng giữa hơi thở ra vào. Nghĩa là khoảng giữa hơi thở vào, ra dù hơi thở chưa ra vào, ở khoảng giữa đó cũng vẫn có hơi thở nhỏ nhiệm chuyển biến, gọi là hơi thở khoảng giữa."

Xưa, ngài Viễn Công nói: "Hơi thở ra xuất phát từ rún, tam sinh đến ngoài liền diệt. Hơi thở vào bắt đầu từ ngoài thân mà đến vào thân, tức là diệt, tùy tâm thô, tế, xa gần không nhất định."

Pháp sư Thái, Pháp sư Cơ đồng nói: "Hơi thở kia vì chỉ đến rún, vì phía dưới rún không có con đường của hơi thở, lại không có chỗ thoát ra, trở lại, tức là cho đến từ miệng thở ra và thở ra từ chóp mũi."

Hơi thở có hai nhân duyên. Luận sư Cảnh nói:

1/ Nghiệp dẫn dắt là nghiệp quá khứ. 2- Con đường của gió đã nương tựa và chỗ nương tựa của các lỗ chân lông. Chỗ nương tựa cũng được gọi là nhân duyên."

Pháp sư Thái nói: "1/- Do nghiệp dĩ vãng đã dẫn phát gió nghiệp. 2/- Giữa rún có lỗ nhỏ, hoặc phía trên miệng, mũi. Giải thích về đối tượng nương tựa rằng: "Một thân, hai tâm, do phải nương tựa ở chỗ thân, tâm, thì hơi thở ra vào mới vận chuyển như các đối tượng thích hợp với nó. Luận sư Cảnh nói: "Tức là Tỳ-Bà-sa nói: "Nương tựa thân, nương tựa tâm, tu theo điều mà hơi thở cảm thấy thích hợp."

Tùy theo sự thích hợp của hơi thở. Có thuyết nói: "Lúc trẻ thơ hơi thở ít, lúc trung niên, hơi thở vừa; khi tuổi già, hơi thở nhiều."

Có thuyết nói: "Do bốn việc, nói là tùy theo sự thích hợp:

1- Nương tựa thân.

2- Đường gió thông suốt qua.

3- Lỗ chân lông mở ra.

4- Tâm thô của Địa hơi thở hiện ở trước, nếu chia nương tựa thân, không nương tựa tâm, thì hơi thở kia của hai định vô tâm lẻ ra quay trở về. Lúc bấy giờ, dù có thân là đối tượng nương tựa của hơi thở đi nữa, thì đường gió cũng thông suốt qua lỗ chân lông, cũng mở ra, chỉ không

có tâm thô hiện ở trước, nên hơi thở không quay về.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Hoặc nương tựa thân, tâm; hoặc nương tựa ở nghiệp; hoặc theo lỗ hổng, nên nói: “Như đối tượng thích hợp với nó. Chỗ nương tựa được thích hợp, đều nương tựa.

“Nếu chỉ nương tựa ở thân mà hơi thở được vận chuyển” v.v..., trong đây, ý vấn nạn rằng: “chẳng phải chỉ dựa vào thân mà hơi thở được vận chuyển, như khi nhập định vô tâm v.v..., thân ở cõi dưới mà hơi thở của người kia không chuyển vận, cho nên, chẳng phải chỉ nương tựa thân, mà hơi thở được chuyển vận. “Nếu chỉ dựa vào tâm mà hơi thở được vận chuyển v.v... “. Trong đây, ý vấn nạn rằng: “chẳng phải chỉ dựa vào tâm mà hơi thờ được vận chuyển. Nếu không như thế thì khi nhập định Vô Sắc, hơi thở của người kia chuyển vận? “Nếu chỉ nương tựa vào thân, tâm mà hơi thở được vận chuyển”: Trong đây, ý vấn nạn rằng: “Cũng nương tựa lỗ hổng, nghiệp v.v... mà hơi thở được chuyển vận?”, chẳng phải chỉ nương tựa thân, tâm, như bốn phần vị thời gian ở trong bụng mẹ, không có nghĩa hơi thở. Vì thế nên luận nói là phần vị đóng cửa v.v...

Hơi thở có hai lối đi. Nghĩa là hơi thở vào đi trở xuống, là vì từ mũi, miệng, hướng xuống phía dưới chỗ rún. Hơi thở ra đi trở lên, vì từ trên chỗ rún, đi đến miệng, mũi.

Hai Địa. Nghĩa là lấy đường gió, tế là lỗ chân lông. Đối tương nương tựa gọi là Địa trước cứ ở chỗ vì nhân lỗ chân lông, nên hơi thở được ra vào, tức gọi là nhân duyên. Có hai tai họa lỗi lầm: Nếu phương tiện quá chậm, thì biếng nhác hôn trầm, thùy miên. Nếu phương tiện quá gấp thì cả hơi thở đều kết tụ, làm nảy sinh nỗi khổ không đồng đều của thân, tâm.

Từ đây trở xuống, là phần thứ hai, giải thích về chủ thể tu niệm, trong đó, đầu tiên, là chia ra năm môn. Kế là, dựa vào môn để giải thích. Sau, là tổng kết.

Nếu y cứ theo Luận tạng v.v... thì có sáu, nghĩa là thường tùy chỉ quán trở lại tịnh. Nay môn đầu ở đây sẽ là thường tùy chỉ quán kia, môn khác không đồng.

Trong phần giải thích về môn đầu, trước là chia ra bốn câu; sau, giải thích bốn câu, trong đó có bốn:

1- Giải thích bốn câu.

2- Nói về toán số thắng tấn.

3- Nói về lợi độn, khác nhau.

4- Nhắc lại chung để kết.

Trong phần đầu, nói lấy một làm một toán số: Luận sư Cảnh nói: “Đầu tiên, “duyên” hơi thở vào, vì không quán hơi thở ra, nên nói rằng hơi thở ra dứt ở niệm”.

Pháp sư Thái nói: “Đây chỉ “duyên” hơi thở vào, nhưng niệm từ cảnh mà đặt tên, gọi là hơi thở ra vào dứt ở niệm.

Lấy hai làm một số tính. Nghĩa là hai hơi thở ra vào hợp số thành từ một đến mười thuận theo toán số, tức là hai số trước từ một đến mười gọi là Thuận.

Số tính ngược. Nghĩa là nếu lấy một làm số một, từ số mười đến số một, cái gọi là vào mười, ra chín, vào tám ra bảy, vào sáu ra năm, vào bốn ra ba, vào hai ra một. Nếu dựa theo lấy số hai làm số một, thì đầu tiên, hơi thở ra vào là số mười. Kế là, hơi thở ra vào là thứ chín. Kế là, hơi thở ra vào là thứ tám. Kế là, hơi thở ra vào là thứ bảy, cho đến thứ nhất.”

Hỏi: “ Chỉ lập số thuận là được rồi, đâu cần phải số nghịch?”.

Giải thích: “Vốn vì Chế Trì nhiều tầm từ, nên tạo ra tính số để quán. Nay, lập ra nhiều môn nhằm đếm hơi thở, hoặc một, hoặc nhiều, hoặc thuận, hoặc nghịch, điều phục tầm từ, để cho không được khởi, nên tạo ra quán này,”

Pháp sư Thái nói: “Đếm xuôi đến mười xong, không đếm mười một, đếm ngược lại từ số chín, kế là, nói tám, cho đến hai. Kế là, nói một, nên gọi là đếm ngược. Bà-sa không có cách đếm này.”.

Hỏi: “Niệm này hoàn toàn “duyên” cảnh hiện tại, sao lại từ số một đếm ngược lại số chín, tám, bảy v.v... quá khứ?”.

Ngài Tam Tạng đáp: “ Chỉ giả tưởng quán số mười. Tiếp theo là chín cho đến số một, không “duyên” thể của chín, tám, bảy v.v... trong quá khứ để làm số ngược.

Thứ hai, trong nhân tích về số tính của thắng tấn, nghĩa là nêu y theo lấy một làm một số tính, thì thời nay, hoặc hợp hai hơi thở ra vào làm một số đến mười. Hoặc hợp một vào, hai ra; thứ ba vào làm một số đến mười số, cho đến tăng dần. Tổng hợp năm mươi tám hơi thở vào, năm mươi hơi thở ra, hợp một trăm hơi thở làm một số đến mười. Nếu dựa vào lấy số hai làm một số tính, thì đầu tiên, hợp bốn hơi thở: hai vào, hai ra làm một số đến mười, cho đến tăng đến một trăm vào, một trăm ra, có hai trăm hơi thở, tổng hợp thành một số đến mười.

Như thế, người siêng tu niệm đếm hơi thở, mười mười là một trăm số dùng làm một, cho đến đủ mười, vì sao từ một số đều đến mười? Do đây, lấy mười làm một số tính, khoảng giữa số đó, tâm không tán loạn.

Ngang đây, gọi là người đã tu tập xuyên suốt.”

Khởi Pháp sư nói: “Đầu tiên, lấy một trăm làm số một đến thứ mười, tức là mười trăm, gọi là ngàn. Lại lấy mười mười trăm làm một, nên nói rằng mười mười đếm là một, dần đếm cho đến đủ mười, tức là muôn. Vì mười cái mười trăm, nên nói rằng mười mười.

Lại, đây là người siêng năng tu niệm đếm hơi thở, Nghĩa là từ số một chưa đủ mười, đếm đến khoảng giữa lại lầm lộn, nên bỏ không đếm nữa, lại khởi sự đếm từ một. Hoặc có lúc vì số tính rất quen, cho nên trước khi hơi thở vào, đã có thể lấy chuyển nghĩa là lúc có biết có, hơi thở vào diệt xong, đối với phần vị trống không của hơi thở, có khả năng lấy chuyển, lúc không có, thì biết không có. Kế là, đối với hơi thở ra trở xuống, là đối với hơi thở ra kia biết có, biết không. Như thế, lần lược rót chảy nối tiếp nhau cho đến giúp cho tâm an trụ.

Từ trên đến đây, đã nói rất nhiều quán hạnh lần lượt nối tiếp nhau, cho đến khiến tâm an trụ. Đối với hơi thở ra vào, nên chính đáng thực hành theo, nên xem xét rõ ràng, thấu đáo. Nghĩa là về hơi thở ra vào, đếm riêng; đếm kép; hoặc đếm xuôi; đếm ngược; hoặc không lầm lẫn, nên chính thức thực hành theo. Nếu có sự lầm lộn, nên xem xét, hiểu rõ một cách thông suốt. Về hơi thở ra vào, và hai khoảng giữa, hoặc chuyển tiếp, hoặc trở lại phần vị khác, đều khéo biết rõ. Nếu lúc hơi thở vào ra sanh khởi thì gọi là hoặc chuyển. Khoảng giữa đã diệt, sau lại chưa sinh, gọi là hoặc hoàn. Như thế sự khác nhau của phần vị chuyển vận, trở lại, đều phải khéo hiểu biết rõ ràng. Như thế, gọi là tu tập toán số.

Thứ ba, trong phần nói về lợi, độn. Nghĩa là nếu đối với người căn tánh chậm lụt (độn căn), thì vì họ nói pháp tính số để giúp cho tâm an trụ. Nếu khác với tính số, thì sẽ bị triền hôn trầm v.v... khuấy nhiễu. Nếu đối với người lợi căn, hoặc vì họ nói pháp tính số, cũng có thể nhanh chóng thấu rõ không có ngăn cách, nhưng họ không ưa thích.

Thứ tư, trong nhắc lại chung để kết, nếu theo giải thích của Luận sư Cảnh, thì theo thứ lớp như đã nêu ở trước.

Phần nhiều gia hạnh vì làm nhân duyên, nên được thân, tâm khinh an, chứng một tánh cảnh. Cho nên, biết từ trên đến đây, đa số quán đều là văn, tư và đều có nhân sinh ra tuệ. Tu tập này được định Vị chí, gọi là tánh cảnh. Nói nếu là xứ chuyển”: Là nhắc lại kết trên, về nghĩa của bốn thứ tính, là lấy một làm một v.v....

“Hoặc cho đến chuyển”. Nghĩa là kết tính số thắng tấn ở trên.

“Hoặc như đã chuyển”. Nghĩa là kết “ Sự lầm lộn, nên lùi trở lại,

bắt đầu đếm từ một”.

“Hoặc có lúc chuyển vận”. Nghĩa là kết “Hoặc có lúc tính số mất quen thuộc, nên biết có, biết không v.v... nói trên.

“Đối với pháp này do an trụ ở niệm v.v... “ là Kết: “Như thế lần lượt chảy rót nối tiếp nhau” trên, cho đến khiến tâm an trụ v.v....”

Pháp sư Thái nói: “Các chỗ lỗ hổng”, gọi là “nếu là xứ chuyển”. “vào thân cho đến vùng rún” gọi là “cho đến chuyển”. “Như hơi thở ra vào” gọi là “Nếu như đối tượng được chuyển”: Là thời gian hơi thở ra vào dài, ngắn nối nhau” gọi là “Hoặc có lúc mà chuyển”.”

Luận sư Bị nói: “Hoặc hơi thở vào bắt đầu từ chóp mũi, cuối cùng đến vùng rún. Hoặc hơi thở bắt đầu từ chỗ rún đến chóp mũi, gọi là “hoặc là chỗ chuyển”. Hơi thở vào từ mũi, dần dần đến rún, dần dần đến mũi, gọi là “hoặc cho đến chuyển”, tức vị trí lúc hơi thở vào, ra chuyển vận, có thể tùy thuộc vào chỗ mà hai hơi thở ra vào đã vận hành, gọi là “Hoặc cho đến chuyển”. Hai hơi thở ra vào lúc vô tâm định không được mà chuyển. Phần vị chuyển khác này hoặc tùy thuộc vào lúc đi mà chuyển, gọi là “Hoặc có lúc mà chuyển”.

Pháp sư Khuy Cơ lại nói: Nếu là đối tượng chuyển, nghĩa là nhắc lại các lỗ huyệt trên, tức lỗ thô, lỗ tế v.v..., chính là xứ chuyển ở đây. “Hoặc cho đến chuyển”, tức nêu “Từ lỗ huyệt rún cho đến chỗ rún, tức hơi thở vào thân cho đến chỗ rún chuyển”.”Hoặc như đối tượng chuyển”, nghĩa là nêu lấy một làm một hơi thở ra vào ở trên. Ngoài ra, lúc thở, như đối tượng thuận, nghịch v.v... chuyển. “Hoặc có lúc mà chuyển’, tức là nhắc lại “Hoặc có lúc hành giả lấy một làm một v.v... cho đến mười lần mười làm một. “Thời gian, dài, ngắn, nối tiếp nhau” gọi là có lúc mà chuyển”, tức với ngần ấy thời gian, đếm hơi thở nên chuyển. Về sau, vì đã thành tựu, nên không nêu.

Thứ hai, trong giải thích về ngộ nhập uẩn tu tập, đầu tiên, là nói chung về ngộ nhập.

“Rằng, đối với hai việc đối tượng lấy, chủ thể lấy, tư duy ngộ nhập cac uẩn, nghĩa là tư duy về đối tượng lấy, thể của hơi thở ra vào và thân, đối tượng nương tựa, ngộ nhập sắc uẩn. Tư duy chủ thể lấy niệm hơi thở vào, ra đồng thời với bốn uẩn, tức là ngộ nhập của bốn uẩn còn lại.

“Thế nào là ngộ nhập?” trở xuống, là kế là, nói về riêng ngộ nhập.

Pháp sư Thái nói “Như nhãn thức “duyên” màu xanh, là gọi là chứng lượng, đồng thời có tưởng, tưởng không có công dụng. Khởi tâm tìm cầu màu xanh này chẳng phải màu vàng, trở lại là cộng tướng, vì

duyên pháp giả, đó gọi là Tỷ lượng. Nếu nói thể cực vi này là xanh, vì màu xanh là thể, nên là cảnh của chứng lượng, không chung cho các màu xanh, cho nên là tự tướng. Nếu nói đây là màu xanh thì lìa màu xanh, sẽ không có, màu xanh riêng, cho nên là pháp giả, gọi là cảnh của Tỷ lượng. Chẳng phải, chẳng phải là nghĩa màu xanh cùng khắp tất cả màu xanh, nên gọi là công tướng. Lại nữa, màu xanh này lấy màu xanh làm thể. Vì thể không khắp nhau, nên là tự tướng, gọi là cảnh chứng lượng.

Chẳng phải, chẳng phải xanh, thì chẳng có cái không, vì thể khắp tất cả, nên là công tướng. Hiểu rõ cộng tướng này, gọi là “đẳng liễu”.

Tác ý tư duy, ngộ nhập tướng uẩn. Tưởng đồng thời này nhất định có thức, thọ, nhưng vì công dụng yếu kém, cho nên không nói.

Phần thứ ba, trong ngộ nhập duyên khởi, trước chung, sau riêng.

Trong giải thích riêng, đầu tiên, là tìm cầu thể của hơi thở vào, ra, nên nương vào duyên thân, tâm. Kế là tìm kiếm thân, tâm. Nên dựa vào “duyên” mạng căn. Ba thứ này tức là thể của sinh, già chết của mé giữa, đồng thời mạnh yếu để chia ra chủ thể sinh, đối tượng sinh. Lại mong cầu mạng căn hiện tại. Từ các hành mé trước đã sinh, lại tìm kiếm hành này từ vô minh sinh ra. Từ mười nhân của mé trước, đại khái nêu hai vô minh với hành ở đầu.

Từ trên đến đây, là nêu quả để tìm nhân, theo thứ lớp nghịch đã xong. Từ đây trở xuống là thuận với thứ lớp.

Như thế, là biệt rõ vô minh, nương tựa vào “duyên” trước hành, cho đến thân, tâm đều nương vào “duyên” hơi thở kia.

Từ trên đến đây, đối với phần vị khởi tác, ngộ nhập duyên khởi. Lại biết rõ vì vô minh diệt, nên hành diệt v.v... Lại y cứ vào phần vắng lặng, ngộ nhập duyên khởi.

Phần thứ tư, trong ngộ nhập thánh Đế, trước là ngộ nhập bốn lý của khổ Đế, đó là vô thường khổ; không, vô ngã. Nhận biết rõ nỗi khổ này sinh ra từ tham, ngộ nhập tập Đế. Lại chính ngộ nhâp sinh khổ là do ngộ nhập tham ái, vô dư dứt trừ hẳn. Ngộ nhập diệt đạo.

Phần thứ năm, trong mười sáu thắng hạnh, văn chia là ba:

1- Nhắc lại trước để nêu chung.

2- Giải thích.

3- Kết.

Đầu tiên, vì dứt tu hoặc, nên lại tiến tu mười sáu hạnh thù thắng.

Nói thắng hạnh là có nghĩa gì? Xưa ngài Viễn Công nói: “Vì tám nhân duyên nên gọi là thắng hạnh.”

Pháp sư Bị nói: “Vì tánh trí tuệ không chung với ngoại đạo, nên gọi là thắng hạnh.”

Nay, giải thích: “ Vì vượt hơn kiếm đạo ở trước, nên gọi là thắng hạnh.

Trong giải thích, trước nêu sau giải thích.

Trong phần nêu, y cứ theo luận chánh lý dẫn kinh nêu ra mười bảy niệm. Trước nói chung, sau, nói riêng. Có mười sáu luận này cũng thế.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “ trong đây, trước là “duyên” chung niệm trụ. “ hoặc dài, hoặc ngắn”. Trở xuống, là mới nêu mười sáu. Trong câu hỏi dưới đây sẽ giải thích.

Mười sáu niệm nương tựa bốn Niệm trụ. Xưa nay, bốn với bốn phối hợp:

1- Quán hơi thở dài.

2- Quán hơi thở ngắn.

3- Quán hơi thở khắp thân.

4- Hơi thở trừ hành của thân. Bốn thứ này là quán thân.

5- Quán hỷ hơi thở vào, ra trong hỷ.

6- Quán lạc hơi thở vào, ra trong lạc.

7- Quán hơi thở ra vào của tâm hành.

8- Quán hơi thở trừ tâm hành trong hơi thở ra vào. Bốn thứ này là quán thọ.

9- Quán hơi thở ra vào của tâm.

10- Quán hơi thở của tâm vui mừng.

11- Quán hơi thở của tâm chế trừ.

12- Quán hơi thở của tâm giải thoát.

13- Quán hơi thở vô thường.

14- Quán hơi thở đoạn.

15- Quán hơi thở lìa dục.

16- Quán hơi thở diệt. bốn thứ này là quán pháp.

Trong phần giải thích, trước là nêu giới hạn của tu. Nghĩa là học kiến tích đã được bốn niệm trụ v.v... ba mươi bảy pháp phần Bồ-đề, đối với đối tượng duyên (sở duyên) của hơi thở, tác ý tiến tu, vì dứt trừ các kiết còn lại, nên nghĩ rằng: “ đối với niệm hơi thở ra vào, nay tôi có thể học.

Giải thích riêng mười sáu. Trong giải thích thân bốn. Ngài Tam Tạng nói: “hà hơi ra, hít hơi vào thì hơi thở dài. Lúc tạm dứt ở khoảng giữa hơi thở vào và khoảng giữa hơi thở ra, gọi là ngắn. Giác biết rõ hơi thở kháp thân, nghĩa là lúc đầu tiên quán hơi thở, chỉ ở chóp mũi. Về

sau, khi quán thành, có thể nhận biết được hơi thở kia ra vào khắp thân, nên được gọi là " Giác".

Hơi thở trừ thân hành: Thân hành, nghĩa là hơi thở ra vào, khiến hơi thở bỏ thân hành, gọi là hơi thở trừ thân hành.

Trong thọ bốn, lại tức giác biết rõ hỷ như thế, giác biết rõ lạc, là bằng nhau.

Giải thích tâm hành trong đây, hoặc có quên niệm, khởi ngã, ngã sở và mạn, rằng ta sẽ có Vô Sắc v.v....

Cơ pháp giải thích: " Kiến Đế này được gọi là tạm quên Niệm sinh, chứ chẳng phải " kiến" trong sáu mươi hai kiến này, nếu y theo kiến trong sáu mươi hai kiến này thì ngã sẽ có là thường kiến, người thấy Đế ở chỗ nào mà khởi thường kiến? Vì không có văn nào nói là tu Đạo khởi thường kiến cả. Nay ở chỗ này tức hiện khởi: hoặc" nào? Hơn nữa, đây là ở đọa vị phàm phu khởi, vì chưa kiến Đế, nên không ngại".

Nếu vậy, thì người thấy Đế ở trước tạo nên mười sáu thắng hạnh này, làm sao được khởi thường kiến v.v... nghĩa là với mười sáu hạnh này, phàm phu cũng tạo ra hay sao?

Nói người thấy Đế ở trước, nghĩa là y cứ vào người thấy Đế để nói, chứ chẳng phải chung cho phàm phu, thật ra là chung cho cả phàm phu. Khởi thường kiến v.v... này tức là chứng. Nay giải thích: "cũng có thể địa vị Thánh tạm thời quên niệm, khởi nhỏ nhiệm đoạn, thường kiến v.v... mà chẳng phải thuộc về sáu mươi hai kiến tức lấy văn này để làm chứng ở trong "tâm".

Lại, nếu được ba tĩnh lự căn bản trước thì định kia đã được vị chí của cận phần sơ tĩnh lự nương vào định. Dựa vào định này quán sát sinh khởi tâm mười cặp, gọi là giác biết rõ tâm v.v....

Trong pháp bốn nói: "Lại thời gian ở trước, hoặc dựa vào ba tĩnh lự của địa dưới, hoặc dựa vào Vị Chí. Dựa vào định xong, đối với Xa-ma-tha tu hạnh Du-già ". Văn này chính là thừa nhận phương tiện căn bản của ba tĩnh lự dưới đều được tạo ra quán sổ tức, không đồng với luận tiểu thừa chỉ ba cận phần.

Nơi năm địa trung gian của cõi Dục tao ra giới, đoạn, ly, diệt, nghĩa là nếu theo luận Chính Lý, quyển Bảy mươi hai chép: "Ba cõi đoạn v.v..., tức phân biệt thuyết trước nói vô vi gọi là giải thoát dùng làm tự thể. Nhưng thể của ba cõi y cứ ở giả có khác. Nếu y cứ vào thật thì sẽ không có khác nhau.

"Sao gọi là y cứ ở giả có khác? Nghĩa là kìa kiết tham, gọi là lìa

giới. Dứt trừ tám kiết, gọi là đoạn giới. Diệt trừ tất cả các kiết như tham v.v..., đối tượng trói buộc thể của sự, gọi là diệt giới."

Vì sao ba cõi khác nhau như thế? Nghĩa là pháp hữu lậu lược chung có ba:

1/- Chủ thể trói buộc chẳng phải chủ thể nhiễm.

2/- Chủ thể trói buộc cũng là chủ thể nhiễm.

3/- Chẳng phải cả hai thuận với pháp trói buộc ô nhiễm.

Dứt trừ ba pháp này, được chứng vô vi, như thứ lớp gọi là ba cõi như đoạn v.v....

Nay, Đại thừa này không đồng với thuyết kia.

Hỏi "mười sáu hạnh này đến địa vị nào mới được tu tác?"

Pháp sư tuệ Viễn nói "Theo nói chung bắt đầu từ phàm phu đến quả Vô học, đều thực hành quán này. Nếu nói theo tướng riêng thì bốn hạnh đầu, bắt đầu quán ở năm pháp quán dừng tâm, thành tựu ở bốn niệm xứ. Tám hạnh kế là đều ở Vị niệm xứ. Bốn sinh sau từ Noãn đến quả Vô học".

Từ đây trở xuống, là thứ ba, giải thích đối tượng duyên (sở duyên) của thiện xảo. Trong đó, trước hỏi, kế là, giải thích, sau là kết.

Trong giải thích có ba:

1/- Nêu năm thiện xảo.

2/- Giải thích theo thứ lớp.

3/- Dùng tự tướng, cộng tướng gồm thâu năm.

Nhưng thiện xảo này, hoặc lược, hoặc rộng, chỗ văn không đồng. Nếu theo Tỳ-bà-sa quyển sáu nói thì có bốn pháp thiện, đó là giới, xứ, duyên khởi và xứ, phi xứ. Nếu theo Du-già ở quyển nấy nói thì có năm thiện xảo. Quyển Năm mươi bảy nói sáu thiện xảo, nghĩa là nói năm thiện xảo trên, thêm căn thiện xảo. Luận Hiển Dương, quyển mười bốn nói bảy thiện xảo, lại thêm Đế thiện xảo. Biện Trung Biên quyển hai nói có mườithiện xảo.

1- Uẩn; 2- Giới; 3- Xứ; 4- duyên khởi; 5- Xứ, Phi Xứ; 6- Căn; 7- Thế; 8- Đế; 9- thừa; 10- Hữu vi, vô vi. kinh Bồ-tát Tạng Quyển 17 nói có mười thiện xảo:

1- Pháp;2- Giới; 3- Xứ; 4- Đế; 5- Vô ngại giải; 6- Y thú; 7- bốn y, như y nghĩa, không y văn v.v... 8- Đạo pháp, tức 37 phẩm trợ đạo; 9- Duyên khởi; 10- Tất cả pháp gồm thâu khắp tất cả hữu vi vô vi.

Trong giải thích về uẩn thiện xảo, thế nào là tưởng uẩn?

Có tướng, không tướng v.v..., nghĩa là duyên tưởng của tục Đế, gọi là có tướng. "duyên" tưởng của thắng nghĩa, gọi là không có tướng. Lại

"duyên" pháp có thể y tha, viên thành gọi là có tướng. Nếu "duyên" pháp vô thể của biến kế sở chấp, thì gọi là vô tướng. "Duyên" cõi Dục, gọi là tướng nhỏ, "Duyên" cõi Sắc, gọi là rộng lớn; "duyên" "không"; "thức"; xứ, gọi là vô lượng. Không có các xứ sở hữu v.v... là vô sở hữu xứ.

Thức uẩn, nghĩa là tâm, ý, thức. Đây có hai giải thích:

1- "Tức thể của sáu thức có nghĩa tập khởi, gọi là Tâm; có nghĩa tư lương, trù tính, lo nghĩ, gọi là ý; liễu biệt, gọi là Thức."

2- "Lại-da gọi là Tâm; Mạt na gọi là Ý; Sáu thức gọi là Thức. Thọ, Tưởng, Hành, Uẩn trước và thức uẩn này, đều có quá khứ v.v.... Nghĩa là thể của bốn uẩn như thọ v.v... có ở cả ba đời rất dễ hiểu. Nếu theo "duyên" trần bên ngoài, tùy cảnh, gọi là ngoài; nếu "duyên" trong thân, tùy theo cảnh, gọi là Trong Năm thức tương ưng với bốn uẩn, gọi là thô; ý thức tương ưng với bốn uẩn, gọi là tế. Bốn uẩn có cả ba tánh thiện, gọi là tốt, gồm hai tánh, gọi là xấu. Quá khứ, vị lai, gọi là xa, hiện tại, gọi là gần.

Trong giới thiện xảo, nếu lại ở trong mười tám thứ pháp kia, cho đến gọi là giới thiện xảo, thì thể của mười tám giới chính là lấy chủ thể sinh hạt giống để làm giới. Nhưng trong văn lại nói mười tám pháp như nhãn, sắc, thức, giới v.v..., cũng gọi là giới, là vì "theo nhau" cũng là giới, chẳng phải thể của chính giới. Vì thế, nên văn này lại nói mười tám pháp từ giới riêng riêng, hạt giống riêng riêng sinh khởi, xuất hiện, cho nên biệt mười tám thứ pháp chẳng phải là thể của chính giới. Vì giới và chủng tử, chủng tánh, danh khác, thể đồng. Đồng là hạt giống là thể của mười tám giới.

Nay, đem sự biệt rõ hạt giống của mười tám thứ pháp đều riêng, gọi là giới thiện xảo, tức đồng với nhân duyên trong bốn duyên mà được thiện xảo.

Trong Xứ thiện xảo, nghĩa là hiểu rõ mười hai xứ tạo ra ba duyên sinh ra sáu thức. Thức thứ sáu đồng thời với căn tăng thượng duyên, tức là Mạt na, nên luận nói rằng: "Mạt na này sinh tác ý là "duyên" tăng thượng. Cũng có thể ý thức đồng thời với tác ý thường làm "duyên" tăng thượng. Nếu theo nghĩa này, tức ý, pháp xứ cả hai làm duyên sinh ra ý thức, nghĩa là duyên Tăng thượng và duyên sở duyên (đối tượng duyên, chủ thể duyên) sẽ không bằng cách giải thích ở trước.

Trong duyên khởi, chỉ có các pháp thấm nhuần các pháp v.v..., thấm nhuần có hai:

1/ Chủ thể thấm nhuần tức ái.

2/ đối tượng thấm nhuần tức "hữu" và "thức" v.v....

Đẳng nhuận cũng có hai: Đối tượng thấm nhuần đồng với trước; chủ thể thấm nhuần tức "Thủ". Cũng có thể Ái, Thủ, gọi là thấm nhuần, còn các phiền não khác giúp cho nhuận sinh thì gọi là Đẳng nhuận.

Mười nhân gọi là chủ thể dẫn, hai quả, gọi là đối tượng dẫn, nên dưới đây nhắc lại các hành, nói là sinh, già chết, cũng có thể mười hai duyên khởi, đều gọi là các hành. Sinh gần (trực tiếp sinh) gọi là "nhân" giúp làm rõ nghĩa, gọi là "duyên". Lại, xứ, phi xứ, thiện xảo, phải là sự khác nhau, đồng của duyên khởi thiện xảo.

Xứ, phi Xứ Thiện xảo thứ năm kia vì xuất phát từ môn duyên khởi, sao lại là khác nhau? Sơ tâm ở đây, nói chung là vô minh "duyên" hạnh thiện, bất thiện, được quả sinh, già chết ở vị lai, chứ chẳng phải nhân bất bình đẳng là để nói về xứ. Khác với đây, gọi là "phi xứ". Về sau, nói riêng về pháp thiện, cảm quả đáng yêu; bất thiện cảm quả chẳng đáng yêu v.v..., gọi là "Thị xứ", khác với đây gọi là "Phi Xứ".

Trong gồm thâu năm thành hai, do uẩn thiện xảo làm rõ tự tướng thiện xảo. Nghĩa là trên nói có ba nghĩa trong uẩn thiện xảo:

1- Các thứ tánh khác nhau.

2- Chẳng có đa tánh một nhiều.

3- Ngoại pháp này, không còn có sở đắc (Đối tượng có được), không có đối tượng phân biệt (sở phân biệt).

Vì y cứ ở hai nghĩa trước để nói về thiện xảo, cho nên là tự tướng. Do thiện xảo khác đã làm thiện xảo cộng tướng, nghĩa là do giới có mười tám đồng với nhân duyên mà được thiện xảo. Mười hai xứ đồng với nhân duyên mà được thiện xảo. Mười hai duyên khởi đồng là vô thường v.v... mà được thiện xảo.

Trong xứ, phi xứ, nói chung về nhân quả bình đẳng của Duyên khởi ba đời, gọi là "xứ", nhân quả bất bình đẳng, gọi là "phi Xứ", vì thế, nên bốn thiện xảo khác, đều gọi là cộng tướng.

Trong giải thích về sở duyên (đối tượng duyên) của tịnh "hoặc" có hai:

1- Nói về đạo thế tục, quán địc dưới là thô; quán địa trên là tĩnh. Khuất phục vô sở hữu xứ xong, lại tu "hoặc".

2- Nói duyên bốn Đế, đạo xuất thế dứt các phiền não tất cả tùy miên, chế phục. Dứt trừ dù khác nhau nhưng đều gọi là đạo tịnh "hoặc".

Tánh thô là sắc uẩn cõi Dục có nhiều phẩm loại, nên biết, nên dứt v.v.... Nghĩa là như trong cõi Dục có căn nam, nữ, sắc, hương, vị v.v...,

Sơ định thì không có. Lại trong bốn uẩn cõi Dục có ba thọ, thọ tương ứng với sáu thức. Sơ định thì không như thế. Tưởng, hành, thức tùy theo nghĩa rất dễ hiểu đều là thường thô.

Như thế, ở các địa trên lần lượt so sánh nhau. Tất cả khổ não của địa dưới. Đa số là mạng sống lâu giảm, địa trên thì ít khổ, thọ mạng tăng thượng, là tướng thô tĩnh.

Kế là nói về đối tượng duyên của tịnh "hoặc" trong đạo xuất thế. Nghĩa là trí bốn Đế. Trong đó trước nêu chung. Kế là, giải thích, sau là kết.

Trong giải thích có bốn:

1- Nêu ra thể của Đế.

2- Giải thích nghĩa Đế.

3- Giải thích nghĩa thánh Đế.

4- "Lại sinh khổ." Trở xuống, là giải thích nghĩa loại khác nhau của khổ Đế v.v....

Trong phần đầu trước là pháp, sau là dụ.

Nói: "Như ái"trong tập Đế, câu này là chung "Nếu về sau có ái.", nghĩa là mong cầu ái trong thân, hai thứ ái dưới là tìm kiếm ái của cảnh ngoài. Đối với cảnh đã được, khởi hỷ, lục, ái kia.

Chủ thể được, chủ thể chứng. Nghĩa là Tập năng được, khổ, Đạo năng chứng Diệt.

Hỏi: "Luận Đối Pháp nói: "trong tám khổ bảy khổ trước là cảnh của trí thế tục; một khổ sau là cảnh của trí xuất thế. Vì sao luận này lại nói tám khổ đều là cảnh của trí xuất thế?".

Đáp: " Tục trí có hai:

1/ Trí sáu hạnh.

2/ Trí Thánh hạnh.

Luận Đối Pháp vì y cứ ở trí Thánh hạnh, nên "Duyên" bảy khổ trước, còn Luận này thì y cứ vào trí sáu hạnh, nên "duyên" tĩnh thô. Về nghĩa thì không trái nhau. Hơn nữa, Luận Đối Pháp kia vì y cứ ở phần vượt hơn để lập khổ Đế, nên không lấy khổ khổ và khổ hoại, mà y cứ toàn phần để lập ba Đế. Cho nên nói các "hoặc" "nghiệp" diệt và chủ thể đối trị, gọi là ba Đế. Văn luận này thì y cứ vào toàn phần để lập khổ Đế, phần vượt hơn để lập ba Đế."

Hỏi: "Tham và ái, danh khác, thể đồng, vì sao nói rằng. Hỷ, Tham đều cùng hành ái? "

Đáp: "Theo luận chánh lý nói rằng: "Do định này biết y cứ chung các "hoặc" để kiến lập tên ái. Khác với đây (trái lại) không nên gọi là

tham đi chung.

Nay giải thích: "Văn này nói hỷ và tham đều có tham, tức gọi là ái, chẳng thể cho rằng tham và ái đi chung.

Trong giải thích nghĩa Đế, nói rằng: "Lại nghĩa khổ của Khổ đế, cho đến vì chẳng phải điên đảo để giải thích Đế, tức là để lại giáo thật khổ, không thể làm cho vui v.v....

Lại, tự tướng ấy không có sự lừa dối, (Tức tương đương với Tạp Tâm nói: "Lại, tự tánh không giả dối và nhận thấy người kia vì được giác biết không điên đảo, nên gọi là Đế."

Nếu theo Bà sa, thì lược có năm nghĩa:

1- Thật; 2- Chân; 3- Như; 4- Không điên đảo; 5- Không giả dối.

Nay, trong văn này cũng có năm nghĩa:

1- Như; 2- Thật; 3- Không có trái ngược; 4- Không giả dối; 5- Thấy người kia được thí chính biệt.

Trong giải thích về nghĩa loại khác nhau, đầu tiên, là giải thích về văn của khổ Đế, chia làm hai:

Trước, nói lược về nghĩa của tám khổ rất dễ hiểu. Sau, giải thích ba khổ, qua đó có ba:

1- Gom tám thành ba, nghĩa là do môn khác như sinh v.v..., chỉ hiểu rõ khổ khổ v.v.... Luận sư Cảnh nói: Do y cứ ở môn khác, nên bảy nổi khổ trước chỉ làm rõ khổ khổ, do nhân sinh v.v... phần nhiều thêm khổ thọ.

Trong nổi khổ của năm thủ uẩn, có đủ ba khổ. Vì sao? Vì như năm thủ uẩn gồm thâu đủ ba thọ, cũng với khổ khổ trước là đồ đựng, cũng tức có đủ hai nỗi khổ Hoại, và khổ Hành. Nếu gồm thâu nghĩa tùy thuộc của môn chung để luận, thì mỗi khổ trong tám khổ đều có đủ ba khổ.

Pháp sư Khuy Cơ nói "Lấy bảy khổ làm khổ khổ, nếu nói theo sự thật, thì chỗ khác chỉ nói năm khổ trước là khổ khổ, vì từ khổ tăng thượng, nên nói là khổ khổ."

2/ Hỏi đáp để nói về danh: Ý hỏi vì sao hai nỗi khổ còn lại, lấy tiếng "hoại", tiếng "hành" để nói là khổ? Một khổ đầu lấy tiếng "khổ" để nói là khổ?

Trong phần đáp có bốn:

a- Khổ Hành, khổ hoại chỉ bậc thánh biết, khổ khổ, người ngu cũng biết, nên từ tiếng để nói.

b- Khổ khổ, là tai họa rất đáng nhàm chán.

c- Vừa nói khổ khổ, liền dễ dàng lãnh hội.

d- Có thể giáo hóa hữu tình nghe nói dễ dàng hội nhập Đế.

3/ Kiến lập ba khổ.(Bảy nỗi khổ trước, thì nói về khổ thọ và bốn uẩn mà thọ đã nương tựa. Tướng năm uẩn từ chung, gọi là khổ khổ trong Kiến lập khổ Hoại. Nghĩa là cách "hữu" là bảy khổ kia trừ sinh khổ, sáu nỗi khổ còn lại là pháp bị đối trị. Lại có "khổ thọ" và Xứ mà khổ thọ đã nương tựa, hoặc căn, hoặc trần, "duyên" các đối tượng đó mà sinh ra phiền não.

Lại có người vì ở trước không bị bệnh v.v... thuận với sinh "lạc thọ". Và nhân "lạc thọ" mà sinh ra phiền não.

Như thế, nói chung là tánh chất của khổ Hoại.

Do chí giáo này là chí giáo bậc nhất. Xưa nói là Thánh giáo, bản Phạm không có từ ngữ này, chỉ nói rằng Chí giáo, là giáo chí lý. Chí giáo gồm có nhiều hoặc liễu, không liễu. Nay vì dẫn liễu nghĩa, nên nói là bậc nhất.

Phiền não được gọi là Khổ Hoại, không chung với Luận của Tiểu thừa. về nghĩa khổ thì khó nhận thức nên cần phải dẫn chứng.

Do nghĩa này nên y cứ chung Khổ Hoại, chung cho cả ba cõi, chỗ khác chỉ nói "lạc thọ" nên đến định thứ ba trở xuống, là kiến tập Khổ Hành.

Nói rằng: "Nếu tánh của "Khổ Hành" cùng khắp, tánh chất của "Khổ Hành" hiện hành khắp tất cả đồng đẳng trong năm thủ uẩn". Nghĩa là thủ uẩn vô thường, gọi là Hành. Có tất cả tham lúc "duyên" ba thọ, thì có sự thô nặng, tánh không điều hòa nhu thuận, vì luôn bị theo đuổi. Thể của "hành" kia vì không an ổn, nên gọi là Khổ Hành. Tóm lại, trừ các pháp thuộc về khổ khổ "Khổ Hoại" thì còn lại là không khổ, không vui, lạc cùng đi chung. Nếu pháp trừ Xả thọ sinh ra; hoặc sinh ra Duyên của Xả thọ kia, hoặc "Xả thọ" sinh ra đã nương tựa, dứt ở các uẩn, tương ưng với sinh diệt, đều là thể của hành. Hành này do có bốn thủ, bị sự thô nặng theo đuổi, không được yên ổn, nên gọi là "Khổ Hành".

Kế là, lại nói rằng: "không thoát khỏi khổ khổ, kể cả Khổ Hoại, không tự tại chuyển". Nghĩa là nếu dựa vào thể của Xả thọ hành của Lý tùy chuyển, thì ắt sẽ không thoát khỏi hạt giống của khổ khổ, Khổ Hoại, nên gọi là Khổ Hành. Nếu khổ thọ tạo ra từ đầu, cũng không thể lìa hạt giống của hai khổ còn lại. Nếu dựa theo môn chân thật lý, thì Xả thọ Lại Da là thể của hành, vì thường có hạt giống của hai khổ còn lại đã theo đuổi, nên gọi là Khổ Hành. Dưới đây sẽ giải thích về ba Đế sau:

Sở Y Diệt (đối tượng nương tựa diệt).

1/ "Là dị thục diệt"

2/ Chướng "Phiền não lấy Chướng Sở tri làm đối tượng nương tựa.

Vì diệt tri chướng này, nên gọi là Sở Y Diệt. Giải thích về đối tượng duyên (Sở duyên xong).

Từ đây trở xuống, là phần thứ tư, giải thích về môn Giáo thọ, trong đó, trước giải thích về bốn thứ Giáo thọ. sau giải thích ba thứ Giáo thọ:

Pháp sư Thái nói: “Do nhìn thấy thần biến, nên sinh tâm tôn trọng, đối với người kia, chuyên tâm thuộc về tai nghe pháp, tư duy, sinh tâm-tôn trọng. Do tha tâm luân, tìm kiếm, mong cầu hành riêng như tham v.v... của tâm người khác. Do lậu tận luân, như căn của ba thừa, như phương tiện của Ba thừa. Như ba Thừa ngộ nhập Thánh Đế, vì họ nói pháp. Hoặc có thể ba phẩm căn hiện hành và ngộ nhập Đế, dùng ba luân này để nhiếp hóa công hạnh người khác, chẳng có gì không làm, nên gọi là gồm thâu tướng viên mãn.

BẢN LUẬN QUYỂN 28

Thứ năm trong giải thích về ba học, đầu tiên, chính là giải thích. Kế y cứ ba học để kiến lập ba căn. Sau, y cứ vào Định học, để thành lập ba môn giải thoát.

Trong phần trước có sáu môn:

1- Phân tích thể của ba học.

2- Giải thích chỉ ba lý do.

3- Nói về thứ lớp trước, sau.

4- Nói về lý do ba Học được gọi là tăng thượng.

5- Nói về thành tựu nhiều, ít.

6- Nói nương tựa ba học này nhập Thánh được quả không đồng. Nhưng dựa vào Tĩnh lự, có thể trước, nhập vào hiện quán của Thánh đế v.v.... Dưới đây, văn Quyết. Trạch cũng nói thế này: "rằng, tri kiến như thật về bốn đế, gọi là người tuệ học tăng thượng".

Pháp sư Khuy Cơ giải thích: ở "đây chỉ y cứ tuệ vô lậu để gọi là tuệ học, chứ chẳng phải gọi là hữu lậu. Nếu theo thứ lớp trước giải thích trong định học, thì một lượt giải thích ban đầu, chỉ y cứ vào bốn Tĩnh lự vô lậu để nói về định học. Vì sao biết được? Kế là, văn dưới đây sẽ nói: "Nhưng dựa vào Tĩnh lự, có thể trước, nhập vào hiện quán của Thánh đế, chánh tánh ly sinh, chứ chẳng phải hoàn toàn xa lìa tất cả tĩnh tự mà thành tựu được việc v.v... này.", đây là giải thích trái lại. Một loạt giải thích trước chỉ dựa vào Tứ thiền, gọi là định học, trong lượt giải thích thứ hai, lại các vô sắc và giải thích tất cả đẳng trì, Đẳng chí khác cũng gọi là định học tức định vô sắc và cõi sắc đẳng chí, đẳng trì hữu lậu khác, đều gọi là định học, tức ở đây có cả lậu, vô lậu, vì sao tuệ học chỉ vô lậu, còn định học có cả hữu lậu. Nghĩa là định kia cũng chỉ có vô lậu. Trướckia đã nói: "Lại định vô sắc la lấy định vô lậu, và đã có Đẳng trì, Đẳng chí khác cũng gọi là Định học, đây là bốn Tĩnh lự có thể dẩn phát định vô lậu chung. Định học chỉ, có nghĩa Tuệ học vô lậu ngang bằng cũng không có ngăn ngại. Lại, Định chung cho cả hữu lậu, vô lậu; Tuệ cũng thế. Đây là y cứ ở sự vượt hơn của vô lậu mà nói, không đồng với tác pháp đủ của định không có trở ngại. Y theo văn dưới nếu có giới định, chưa hẳn là có tuệ, có tuệ thì chắc chắn có giới định, cho nên giải thích ở trước là hơn. Vì chấp tuệ vô lậu là Học, lại đâu ngại gì tuệ học chỉ có giới định vô lậu, có cả hữu lậu, rộng hẹp không bằng nhau chẳng ngại.

Trong giải thích về nghĩa tăng thượng, đầu tiên, chia ra hai môn.

Kế là, giải thích, sau, giải thích lại nghĩa chưa tường tận:

"Có tuệ tăng thượng dẫn tâm tăng thượng, nghĩa là đệ tử bậc Thánh, cho đến bỏ chi giác, có tâm tăng thượng, dẫn phát tuệ như trước": Đây là nhân trước kia nói là vì thu hướng tuệ tăng thượng mà tu tâm định, vì nghĩa này không tường tận, nên hay nói lại.

Trong giải thích về thành tựu, trước, nói về thành tựu nhiều, ít. Sau khuyên tu.

Có giới tăng thượng, không có hai giới còn lại. Nghĩa là người có giới Biệt giải thoát, chưa được định, đây là vì y cứ ở tu tuệ vô lậu.

Trong nhập Thánh, đắc quả không đồng:

1/ Chưa lìa dục, nghĩa là lúc ở giai đoạn phàm phu, nếu chưa chế phục "hoặc", hoặc khuất phục năm phẩm "Tu hoặc" của cõi Dục trở lại, đều gọi là chưa lìa dục.

2/ Lìa dục gấp bội. Nghĩa là trước hết, chế phục sáu phẩm, cho đến tám phẩm.

3/ Đã lìa dục. Nghĩa là đã chế phục chín phẩm tu "hoặc" cõi Dục, cho đến hoặc chế phục Vô sở hữu xứ rồi, trở lại "tu hoặc", gọi là đã lìa dục. Phải biệt rằng, trong đây, đối với tất cả Dục, hoàn toàn chưa lìa, nghĩa là người đã nhập hiện quán Đế, chứng quả Dự lưu, vả lại, vì y cứ ở người hoàn toàn chưa chế phục "Tu hoặc", nên nói rằng: "Hoàn toàn chưa lìa dục".

Về mặt đạo lý, người chế phục năm phẩm trở lại, cũng chứng Sơ quả.

Lìa dục gấp bội. Nghĩa là lìa sáu trong chín phẩm, gọi là lìa dục gấp bội.

Trong kiến lập ba căn: Nghĩa là kiến lập trước, sau trong ba vị của mười căn. Nói mười căn, đó là năm căn như tín v.v..., ý căn; ưu hỷ, lạc và xả căn. Mười căn này nếu ở trong bảy phương tiện và lúc ở mười lăm tâm của Kiến đạo, thì gọi là căn "vị tri", "đương tri". Nếu lúc ở phương tiện, chưa thể nhận biệt đúng đắn về Đế lý, vì muốn nhận biết đúng nên gọi là "chưa biết sẽ biết". Nếu khi ở mười lăm tâm, chưa thể biệt lại; sắp muốn biết lại, gọi là "chưa biết" "sẽ biết" (vị tri, đương tri). Đến tâm thứ mười sáu, đã bỏ, thì gọi là Dĩ tri căn. Đã thấy lý cùng tận, không có nghĩa chưa biết, sẽ lại biết, cho đến lìa dục chưa hết trở lại, vẫn có mười căn là "Dĩ tri căn".

Chín căn như thế trong địa vị Vô học, là Cụ tri căn. Tuy nhiên theo Quyết Trạch nói là ba chuyển, mười hai hạnh pháp luân. Ba chuyển tức nói ba căn này, nghĩa là đức Phật nói khi Bồ-tát đầu tiên biết khổ v.v...,

tức nói “Vị tri căn”. Vì được dứt hết lậu còn lại nên lại sẽ biết khổ đã tập v.v..., gọi là “Dĩ tri căn”. Lúc được thành Phật, ta đã biết nỗi khổ rồi, đã dứt tập rồi; đã chứng diệt xong, tu đạo v.v..., gọi là Cu tri căn.

Y cứ trong Định để lập ba giải thoát, nghĩa là đối với cảnh Sở tri có hai: Hữu vi, vô vi. “Duyên” cảnh năm thủ Uẩn, lập vô nguyện; “Duyên” vô vi lập vô tướng; “Duyên” pháp chẳng thật có: “ngã”, hữu tình v.v..., nên lập ra trống không.

Do văn này tức nói là “duyên” “không, vô ngã hạnh”, lập môn “không”. “Duyên” bốn hạnh khổ, vô thường; Tập trở xuống, là để lập vô nguyện; bốn hạnh Diệt trở xuống, để lập vô tướng.

Chẳng có cầu nguyện, nghĩa là phân biệt với vô tướng; chẳng phải không có kỳ nguyện, là phân biệt với vô nguyện. Như chẳng phải có kia, biết là chẳng phải có, lập “không giải thoát”.

Do bốn hạnh như đạo trở xuống, là chẳng phải là ba môn giải thoát. (Phân tích rộng môn khác, gồm thâu nhau như trước).

Thứ sáu, trong giải thích về pháp thuận theo Học, có hai thứ mười pháp: trong mười pháp đầu, trước, nêu chương bị trị; kế là nêu mười tưởng, chủ thể trị (năng trị), theo thứ lớp đối trị.

Trong mười sở trị;

1/ Các hành sinh khởi ái chấp mắc, thuộc Tát-ca-da.

2/ Nghĩa là đối với các hành có thân,

3/ chấp thường, ái chấp mắc.

4/ Lười biếng giải đãi.

5/ Chấp mắc niềm tin, tự an, cho nên biếng nhác.

6/ Đối với các thứ hý luận v.v... của các thế gian.

7/ Nghĩa là vì thân mạng, mà làm nghề nông, mua bán, thờ vua, làm thuốc, chú thuật, lập vườn, dựng đài quan sát, ca hát, cười đùa, làm thơ, ngâm vịnh v.v...

8/ Tất cả đều là hý luận.

9/ Tư duy các pháp.

10/ Tác ý Du-già đã có tai họa lỗi lầm, có mười một thứ:

1- Nghi ngờ.

2- Do thô, nặng, không thể ưa đoạn, ưa tu.

3- Do hôn trầm, thùy miên, nên chậm chạp, khinh lờn đối với phương tiện chỉ quán.

4- Thân mõi mệt, tâm sầu não, che lấp mạnh mẽ tinh tấn.

5- Tinh tấn kém, mỏng, pháp thiện suy thoái.

6- Ham ưa danh, lợi.

7- Điệu cử.

8- Cảm thấy sợ hải đối với Niết-bàn.

9- Về phương tiện ngôn thuyết chẳng phải phận sự của mình, miển cưỡng làm cho tốt, vì muốn thuyết phục người khác, nên xảy ra đấu tranh, kiện tụng.

10- Đối với các cảnh giới, tâm rong ruổi, tâm phân tán.

11- Đối với chỗ không nên tư duy, mà miển cưỡng trầm tư.

Những thứ trên đây đều do tâm u tối, vì tư duy các pháp không hiểu rõ, nen bị tai họa lỗi lầm. Dưới đây lấy tưởng ánh sáng để đối trị. Ánh sáng có hai:

1/ Ánh sáng của pháp. Tức là Văn Tuệ, vì liễu đạt giáo pháp, nên được gọi tên như thế.

2/ Ánh sáng của nghĩa, tức là Tuệ tư duy về nghĩa, vì quyết định rõ ràng, nên gọi như thế về hai nghĩa sau rất dễ hiểu.

Luận sư Cảnh nói rằng: "Trong mười một pháp này, nếu đối với giáo pháp người tối tăm, mê lầm, tức dùng ánh sáng của pháp Văn tuệ để trị. Nếu đối với nghĩa đã được giảng nói, tâm tối tăm khởi chướng, tức lấy ánh sáng của nghĩa Tư tuệ để trị. Cũng có thể trong đây, chỉ lấy ánh sáng của nghĩa pháp Văn, tư để trị các pháp mang tai họa lỗi lầm của tư duy kia. Không lấy ánh sáng của Chỉ, quán để đối trị, vì Chỉ, Quán chính là thể của Học.

Nay, trong môn này chỉ nói về pháp thuận theo Học, không nói thể của Học, nên trừ Chỉ, Quán. Cho nên trong Văn dưới đây, sẽ dẫn bốn hào quang sang sau, tức trừ Thủ.

Nay trong nghĩa này, y lấy chủ thể dứt các pháp tư duy, pháp chướng ngại của Tác ý Du-già. Nghĩa là trước khi chưa được Văn, Tư, tư duy các pháp không thể bị chướng ngại. Nay vì được Văn, Tư, nên có thể dứt trừ".

Pháp sư Khuy Cơ lại nói: "Nay trong nghĩa này, ý lấy chủ thể dứt, tức hiểu rõ chỉ có bốn thứ trong ánh sáng ở trước, với ý lấy hai ánh sáng hào quang nghĩa, pháp, có thể dứt pháp chướng ngại lúc tư duy Du-già.

Trong mười pháp sau, nói về nhân kiếp trước, nghĩa là ở trước đã tập các căn thành thục, do đời trước đã từng tu tập các căn như tín v.v... thành thục, chứa nhóm tăng trưởng.

Thuận theo giáo. Nghĩa là giáo pháp đã nói, không trái ngược mà theo thứ lớp, nghĩa là nghe nói là lúc mới tu hành, trước là tu gia hạnh, kế là, được nhập Thánh, kế là, khởi sự tu đạo, sau, là tiến lên bậc Vô

học. Nghe nói như thế, khởi sự tu dần dần, không điên đảo, tâm giáo có thể thuận theo.

Trong Chỉ tức thân tâm thô nặng, có bốn lần “Lại nữa”, hai lần “Lại nữa” trước, nói về sự thô nặng nhân phát khởi trong sự sắc tâm kia, lại y cứ trong sự dễ thoát khỏi chỉ tức.

“Lại nữa” lần thứ ba, tướng thô nặng do hôn trầm, thùy miên đã phát, do Tuệ tác ý lấy tướng mầu nhiệm, tịnh tức là Chỉ.

“Lại nữa” thứ tư, tướng thô nặng thân phiền não có nhân nối tiếp này, tu đạo Chỉ tức.

Văn này nói rõ về tướng thô nặng, không chỉ là phiền não kia, mà ngay như tánh không điều hòa, nhu thuận khác, đối với điều ác kia, làm, không làm, không chuyển biến; đối với việc thiện nọ làm, làm mà không lui sụt, làm sự việc không làm kia, nên nói rằng: “không làm không lui sụt”

Lìa Tăng thượng mạn nghĩa là đối với chỗ mình chưa được, không nghĩ là được, không có tăng thượng mạn. Đối với chân đã được, khởi tưởng được đồng đẳng, nghĩa là nói về giới hạn của thức.

Thứ bảy, là giải thích về hoại Du-già. Rốt ráo Du-già hoại. Nghĩa là không có nhân chủng Niết-bàn. Rốt ráo hoại mất Định, tuệ xuất thế.

Tam thời hoại. Nghĩa là có nhân chủng Niết-bàn, duyên ngoài chưa đủ, chưa được Niết-bàn.

Thối mất sở đắc hoại. Luận sư Cảnh nói “Như đầu tiên, người Dự lưu v.v... chế phục cõi Dục tu được Tĩnh lự trên. Gặp phải duyên lui sụt mất an lạc trụ v.v....”

Pháp sư Thái nói: “Lui mất thiền định hữu lậu, hoặc tri kiến mà phàm phu đã tiếp xúc, đã chứng.”

Pháp sư Khuy Cơ chỉ nói rằng: “Tức thiền định v.v... hữu lậu mà thôi.”

Tà hạnh đã làm hư hoại Du-già. Dù có chủng tánh Niết-bàn, nhưng không như lý tu, và cho tu ba học, nhưng không đồng với lý của ba tạng, đều gọi là làm hư hoại Du-già, tìm Văn, sẽ thấy rõ.

Pháp sư Thái nói “Hoặc có người tu hành, tánh nặng về phiền não, giác tuệ mạnh mẽ, nhạy bén, tánh dễ dàng sinh ra phiền não. Ở tánh thông thái tinh nhuệ, đều cùng sinh giác biết (câu sinh giác tri), tức mất Du-già, hồi chuyển đệ tử.”

Pháp sư Khuy Cơ nói “Vì tùy theo lời thầy dạy, nên gọi là hồi chuyển.”

Thứ tám, là giải thích về hai hành, tướng tính trong Du-già. Luận

sư Cảnh nói:

1/ Hành tướng tin thuận, nghĩa là khi nghe nói Đế thật v.v..., tâm sinh tin, thuận.

2/ Tướng thanh tịnh:_nghĩa là tâm không tin, gọi là không thanh tịnh. Nay nói tin, thuận, gọi là hành tướng thanh tịnh. Nay theo Luận Đối Pháp, hành tướng nhẫn khả, hành tướng tin thuận, Hành-tướng thanh-tịnh, gọi là Hành tướng thanh-tịnh.

Hai y xứ:

1/ Y xứ quán-sát đạo lý các pháp.

Ví dụ: Như nghe nói về đạo lý bốn-đế, trong đó, quán-sát về nhân, quả nhiễm, tịnh là thật có, không giả dối, rồi y theo đó mà sinh lòng tin, nên gọi là y-xứ.

2/ Y Xứ Tin hiểu Bổ-đặc-già-la thần lực.

Nghĩa là thấy hiện thầm biến, cho nên sinh tín, cũng gọi là y xứ.

Trong dục bốn, vì thuận theo dục Du-già.

Nghĩa là đối với gia hạnh vô gián, ân cần, trân-trọng trong đạo gia hạnh tu tập, phát sinh hy vọng v.v....

Hai thứ gia-hạnh, là tùy-thuận các hạnh. Các hạnh, tức là Du-già. Nay vì hy vọng, mong cầu tùy-thuận hai thứ gia-hạnh Du-già, nên tâm sinh hy vọng, kính mến, hy vọng, kính mến là "dục".

4 Phương tiện. Luận sư Cảnh nói rằng:

1/ Giữ gìn thi-la, khéo gìn giữ ý niệm của mình.

2/ Không buông lung.

3/ Nhất tâm nội, tu Xa-ma-tha.

4/ Pháp Tuệ tăng-hượng, tỳ-bát-Xá-na."

Pháp sư Thái và Cơ đồng nói:

1/ Thi-la.

2/ Niệm.

3/ Không có buông lung.

4/ Định, Tuệ.

Pháp sư Thái lại giải thích: hoặc có phương tiện không đồng với ở đây, đem hỏi Pháp sư. Pháp sư nói: "Về nghĩa phương tiện Du-già có rất nhiều, nếu tùy theo một phương tiện là nhất định, là trái với đạo lý. Nếu theo quyển hai mươi chín dưới đây với thuộc tám hành tướng đoạn nói rằng năm pháp phương tiện là thể."

Thứ chín, trong giải thích về Tác-ý có ba:

1/ Nói về hai thứ bốn tác ý.

2/ Nói về tướng đã tư duy của tác ý.

3/ Nói về chín thắng_giải tác Ý “duyên”Cảnh, mà Khởi.

Tác-ý của sức cố gắng vận-chuyển. Nghĩa là người mới tu nghiệp, chưa được tâm định của cõi Sắc, chỉ với tán tâm nghe, tư duy của cõi Dục, bằng sức cố gắng an trí tâm ở bên trong, dứt, an trụ v.v.... Hoặc đối với các pháp, phân biệt không có ngược-ngạo. Cho đến khi chưa được Tác-ý của Địa-định đã tu, cố sức vận-chuyển trong nghe, tư duy.

Vận chuyển hữu gián. Nghĩa là từ gia-hạnh nghe, tư duy, đã được Tác Ý trong định Vị-chí đã tu. Từ đây về sau, đối với đạo thế, xuất thế, có thể dần dần tiến vượt hơn, có thể được Tác-ý để tu Tam-ma-địa. Về tướng liễu ở ngay từ ban đầu, cũng vì tư tuệ cõi Dục xen lẫn với tướng sắc ra, vào, không thể hoàn toàn thuần túy tâm định vận chuyển, nên gọi là “Hữu gián”.

Pháp sư Thái v.v... nói “Tác-ý, là nhớ. Nhưng đặt tên cho định, nói định gọi là tác-ý.

Vô gián vận chuyển: Nghĩa là từ Tác-ý về tướng “liễu” ban đầu, tiến vào năm tác-ý sau, thì khả năng nối tiếp nhau sẽ không bị gián đoạn bởi Tư-tuệ. Gia-hạnh kia rốt ráo, đây là ba phẩm Đạo Vô Gián sau khi đã lìa dục.

Vận-chuyển Vô Công Dụng. Nghĩa là tác ý của quả rốt ráo gia hạnh, tức là quả qiải thoát thứ chín của lìa dục.

Đã lìa dục xong, đối với “hoặc” của cõi Dục, không còn có công dụng.

Lại có bốn thứ tác-ý

1/ Tác-ý tùy thuận. Trở lại là tác-ý “liễu” tướng và thuộc về một phần trong lạc. Đối với “duyên” sinh nhàm chán, tức là Đạo gia hạnh lìa dục.

2/ Tác-ý đối-trị. Nghĩa là Đạo vô gián, tức là gồm thâu một phần trong lạc và tác-ý viễn-ly, tác-ý gia-hạnh rốt ráo.

3/ Tác-ý thuận với thanh tịnh:Tức là Tác-ý thắng-giải.

4/ Tác-ý thuận với quán sát: Nghĩa là Tác-ý quán-sát là Đạo tinh-tấn, quán sát ngược lại phiền não dứt chưa dứt, cũng có thể thắng-giải liễu tướng và gồm thâu một phần lạc, gọi là Tùy-thuận gia hạnh viễn-ly và gồm thâu một phần lạc gọi là đối trị, gồm thâu một phần lạc, gọi là thuận với thanh tịnh.

Tác-ý quán-sát, gọi là thuận với quán sát, nên, bốn tác-ý gồm thâu sáu tác-ý trước.

Từ đây trở xuống, là nói khi chánh tác-ý bốn tướng đã tư duy; đối với tướng nhân duyên. Luận sư Cảnh : giải thích: Tư-lương, chứa nhóm

Tam-ma-địa, nghĩa là tư duy v.v...nhân duyên tư lương của đẳng trì mà sinh dục lạc. Đói với pháp đáng nhàm chán, cảm thấy nhàm chán sâu sắc về tai họa. Nhân tư duy hay che lấp nhân duyên của Đẳng trì mà sinh nhàm chán tai họa, hay xem xét biết khắp loạn, nghĩa là khi chánh tư duy, có thể xem xét biết khắp "ngã".

Nay, đối với định loạn, bất loạn, dưới đây, sẽ nói về nhân loạn, bất loạn.

Người khác không gây xúc não. Nghĩa là nói về nguyên nhân bất loạn, hoặc người đã tạo, cho đến công dụng tạo ra, biết nhân duyên loạn. Nếu Tỳ-bà-xá-na mà làm thượng thủ, thì bên trong, giản lược rất mạnh mẻ tâm mình, quán đầy đủ về tướng nhân duyên sau: lại tư duy người kia mới tu về quán, cùng với chỉ tâm ở sau là tướng nhân duyên.

Hoặc Xa-ma-tha, cho đến tướng của nhân duyên sau: cũng tư duy người kia mới tu chỉ với quán vượt hơn đã phát sau làm tướng nhân duyên.

Pháp sư Khuy Cơ nói "Hoặc người tạo tác; hoặc phi nhân tạo tác v.v... : Tức biết tướng loạn, đây là nghĩa của Pháp sư. Lại xét trên, dưới đều không đúng. Trong xa lìa dưới đây đều nói là do nhân duyên, cho nên biết được nhân duyên này tức sinh ra nhân duyên tham v.v... cho nên, văn dưới đây đều nói là do nhân duyên.

Hoặc do công dụng tạo ra: Đây là do nhân gia hạnh này sinh rối loạn.

a/ "Nếu Tỳ-bà-xá-na" trở xuống là nói về nhân duyên không tán loạn rất mạnh mẻ, quán đầy đủ về tướng nhân duyên sau: tức là tu tập tư lương.

Về sau, nhân duyên thành tựu viên mãn, sánh trong định dưới sẽ biết.

Tướng trầm trong tướng xa lìa. Nghĩa là chỉ dựa vào chỉ, lúc tư duy về ảnh tượng đồng phần, làm cho tâm thấp kém.

Tướng trạo cử. Nghĩa là đối với tướng nhân duyên, nương tựa riêng vào quán, tư duy ảnh tượng, làm cho tâm tự đề cao, chấp mắc tướng, nghĩa là "duyên" tướng ảnh tượng của đối tượng duyên, hoặc khởi tham ái, không thể nhàm chán tai họa, sinh ra nhiễm chấp mắc sâu đậm.

Tướng rối loạn: là lúc duyên tướng ảnh tượng kia, gây xúc não trong nhân, phi nhân v.v..., tâm rong ruổi bên ngoài.

Các tướng như thế, như trong ba mươi hai tướng của Tam-ma-hý đa địa trước đã nói, tướng nên xa lìa mà Địa Đẳng Dẫn ở trước đã nói

rất tỉ mỉ, chín chắn, nên giản lược qua không giải thích.

Dưới là nói về tác ý "Duyên" cảnh, khởi chín thắng giải và ý giải thắng giải của đối tượng duyên nhỏ hẹp: y theo văn kết dưới đây nói: "Vì đối tượng duyên nhỏ hẹp", đây tức là cõi Dục. Nếu cõi Sắc thì gọi là đối tượng duyên rộng lớn, vô lượng nghĩa là cõi Vô Sắc.

Thứ mười, trong giải thích về sở tác (tác ý) của Du-già: Cảnh Luật Sư giải thích "Sở y (đối tượng nương tựa) diệt và chuyển: do tu tác ý Du-già, khiến cho thân thô nặng trong tự nối tiếp nhau diệt, thân khinh an trở lên, nghĩa là hoặc có đối tượng duyên của biến tri; đối tượng duyên của ái lạc và đối tượng nương tựa diệt, chuyển mà làm Thượng thủ v.v..., nghĩa là do biết khắp đối tượng duyên sự lý và ái lạc, vì quán đối tượng duyên sự lý đó, nên có công năng làm cho thân diệt và chuyển, hoặc có đối tượng duyên của biết khắp, đối tượng duyên của ái, lạc, dùng đối tượng nương dưa thanh tịnh làm vị đứng đầu. Trước đã nói: Do hai đối tượng duyên (sở duyên), khiến thân diệt, chuyển. Đến lúc này, lại do khinh an, đối tượng nương tựa chuyển, nên làm cho sở duyên của biết khắp, sở duyên của ái lạc này khéo được thanh tịnh."

Pháp sư Thái nói: "Câu trước là nói do hai Du-già sau làm địa vị đứng đầu khởi trước, cho nên giúp cho nghĩa hai chuyển y" được thành. Câu sau, phân tích do "chuyển y" thanh tịnh làm nương tựa hàng đầu, nên khiến cho hai Du-già sau được thanh tịnh.

Khi chuyển y của hai Du-già trước đã thành xong, chuyển y của hai Du-già sau bắt đầu.

Sáu hạnh đạo trong đây được gọi là đối tượng duyên của biến tri. Vì pháp ưa nhàm chán của Biến-tri, cho nên "duyên".

Đạo xuất thế, gọi là đối tượng duyên của ái lạc, vì chỉ "duyên" pháp xuất thế mới sinh ái lạc."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Khi tác-ý Du-già kia đã thành xong, thì chuyển: là công việc làm đã thành xong, sở y kia thanh tịnh. Vì sở-y thanh tịnh, nên khiến ái lạc đầy khắp thanh-tịnh, cho nên nói lúc thành xong, thì chuyển.

Thứ 11. Giải thích Sư Du-già, có hai lượt giải thích:

Trong lượt giải thích đầu, sơ nghiệp có hai:

1/ Người mới tu nghiệp đối với tác-ý, chưa được bảy thứ tác-ý sở tu, dựa vào văn, tư của cõi Dục, An trụ một "duyên".

2/ Người mới tu nghiệp tịnh phiền não. Đã được tu tác ý liễu tướng sở tu, đối với các phiền não, muốn tịnh tâm mình thì chính phải siêng năng tu tập tác ý "liễu" tướng.

Trong lượt giải thích thứ hai nói: “Lại nữa, bắt đầu từ khi tu tập pháp thiện như dục v.v..., tức là đầu tiên tu tập năm pháp quán dừng tâm chung, riêng, gọi là mới tu nghiệp. nếu khởi Noãn v.v..., được gọi là hạnh đã tu tập. Nếu đã chứng đắc, nhập chánh tánh ly sinh, được hiện quán đế, thì được gọi là độ tác ý. Người được hiện quán do đã chứng đắc bất hoại tín, nên không bị tà duyên của ác ma, ngoại đạo lôi kéo, cướp đoạt.

Mười hai thứ, giải thích về tu Du-già: trước, chia ra hai chương. Sau giải thích riêng.

Đầu tiên giải thích về tu tưởng có bốn trường hợp:

1/ Tu tưởng ưa Địa trên, chán Địa dưới của đạo thế gian.

2/ Tu tưởng ba cõi Niết-bàn, Chỗ kiến hoặc hết gọi là Đoạn giới (giới đoạn); chỗ tu hoặc hết, gọi là giới lìa dục; chỗ sự hữu lậu khác hết, gọi là giới diệt. “Duyên” ba cõi này, gọi là tưởng ba cõi.

3/ Tu tưởng phẩm trên, dưới của chỉ.

4/ Tu tưởng trước, sau của phẩm quán.

Hai lối tu sau vì khó hiểu rõ, nên sẽ giải thích riêng.

Tưởng trên dưới: là quán sát thân này, như đối tượng mà nó trụ, như điều mà nó mong muốn v.v... Như đối tượng mà thân kia nguyên cầu, tùy quán trên, dưới, an trụ tâm mình, nên nói rằng: “Như đối tượng mà thân kia trụ, quán địa trên, quán địa dưới.

Trong giải thích về tưởng, trước sau, đầu tiên là chia ra ba môn hệ thuộc về tướng chung của ba môn; sau, giải thích riêng về hệ thuộc tướng riêng của ba môn.

Ba môn là:

a) Đứng, quán ở chỗ ngồi.

b) Ngồi, quán ở chỗ nằm.

c) Ở sau, quán trước.

Quán đã rời khỏi, gọi là trụ. Đối tượng quán vị lai sắp khởi, gọi là ngồi. Đối tượng quán của quá khứ, đã diệt gọi là nằm. Chủ thể quán hiện tại sắp diệt, gọi là ngồi. Về sau, mới khởi quán vô gián diệt xong, khởi các hạnh. Kế là, giải thích về tu pháp phần Bồ-đề, trong đó có bảy:

1- Hỏi chung.

2- Đáp chung.

3- Gạn.

4- Chia ra đại khái bảy môn.

5- Nêu tế ba mươi bảy danh.

6- Nói rộng về nghĩa ba mươi bảy phẩm.

7- Tổng kết tu Bồ-đề Phần.

Nếu theo Câu-xá, thì thể thật của ba mươi bảy Phẩm, Chỉ có mười, nghĩa là Tuệ, cần, định, tín, niệm, hỷ, xả, khinh an và giới tầm. Nay theo Đại thừa, thể thật chỉ có chín, vì chánh tư duy là thuộc về Tuệ, chẳng phải tư làm thể. Như quyển năm mươi bảy ở dưới nói: “Ba mươi bảy bao gồm năm căn như tín v.v... ; năm căn như tín v.v... không gồm thâu sáu, bốn, nghĩa là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng trong tám chánh, thêm vào đó hỷ, an, xả, tức gọi là sáu. Nếu kết hợp với giới thành một, cộng với hỷ, an, xả, thì có bốn thứ. Như vậy sáu, bốn thứ chẳng thuộc về tín v.v... “

Giải thích: “Nếu chánh tư duy dùng số tư làm Thể, thì lẽ ra nói năm căn không gồm thâu bảy, năm vì trong năm căn không bao gồm tư. Vì nghĩa này nên biết thể chỉ có chín.

Theo trong phần nêu Tế, bốn chánh đoạn nghĩa là hai thứ trước, siêng tu chân chánh có đối tượng dứt; hai thứ sau, siêng tu chân chính có chủ thể dứt đều gọi là chánh đoạn.

Bốn thần túc, nghĩa là dùng số định trong Biệt. Cảnh làm thể. Định này có thể phát năm thần thông, nên nói Định này được gọi là thần túc. Thần túc này là bốn pháp mong cầu thành tựu, gọi là bốn thần. Bốn pháp tức là Dục, cần, Tâm, Quán. Dục, và Cần là hai thứ trong bảy thiện, tâm là ý thức; Quán là tuệ trong biệt cảnh, đều nói là đoạn hành thành tựu. Đoạn tức là tên khác của Diệt, cũng là vì bỏ đi năm điều lỗi lầm, tu tám diệt tư lương, như trong luận Thành Thật nói: “Dục Tam-ma-địa cho đến quán Tam-ma-địa, đều đem nhân gọi là quả, nên nói năm căn như Dục v.v..., năm lực, nghĩa là năm thứ như tín v.v... có nghĩa năng sinh, gọi là căn, có nghĩa tăng thượng không thể khuất phục, gọi là lực.

Trong bảy giác chi, Pháp sư Cảnh giải thích: “ Đều nói là “đẳng”, nghĩa bình đẳng này, tận Vô Sinh đều bình đẳng, khai giác, gọi là Đẳng giác. Chi nghĩa là phần, nghĩa là nhân. Bảy thứ này có thể cùng với trí Tận Vô Sinh, Đẳng Giác là phần, gọi là chi Đẳng Giác”. Pháp sư nói: “Tức bảy pháp này bình đẳng, chia ra giác, đồng thời giúp nhau, gọi là Chi.”

Pháp sư Khuy Cơ giải thích: “Đều có chữ “Đẳng”, Pháp sư nói: “Đẳng-giác, tức nói là bảy chi Như lai, Vì có thể nhân thành Đẳng-giác, nên đều có chữ “Đẳng”. Nếu vậy, tám chi thánh đạo sau cũng thế. Trong năm vị trước, vấn nạn nghĩa này vì trở ngại. Có nghĩa bảy giác ở

Kiến-đạo, tám chánh ở Tu-đạo. Kiến-đạo vô tướng; Tu đạo phân biệt, cho nên có tướng; vì vô tướng, nên bình đẳng mà giác, nên nói đẳng giác. Nghĩa này trên, dưới đều không ngại.”

Dựa theo luận Trung-Biên nói về năm vị kia, nghĩa là bốn niệm trụ, bốn chánh đoạn, bốn thần-túc ở trong phần giải-thoát của ba phương tiện trước. Năm căn ở Noãn, Đảnh; năm lực ở pháp Nhẫn thứ nhất; bảy giác ở Kiến-đạo, vì mới giác ngộ. Tám chánh ở Tu đạo, vì lìa tu đoạn tám pháp tà, chỉ có Trí Luận nói: “ Vì công dụng của Tu-đạo, nên gọi là giác, vì công dụng của Kiến đạo nên gọi là đạo, nghĩa là vì tùy tướng nói, nên không có ngại.

Trong Du-già này, dẫn bảy báu của Luân-Vương, so sánh với Vua xuất thế có báu bảy giác. Nói rộng trong nghĩa ba mươi bảy có sáu đoạn: Đầu tiên, giải thích Niệm-trụ có bốn:

1/ Nói về thể của niệm trụ.

2/ Giải thích về niệm trụ, trong ngoài không đồng.

3/ Nói về ý kiến lập bốn niệm trụ.

4/ Giải thích chung về nghĩa niệm trụ.

Trong phần trước lại có hai:

1/ Giải thích về thân, tướng niệm trụ.

2/ Giải thích ba niệm trụ còn lại.

Trong phần trước, đầu tiên, là nêu bốn câu hỏi, sau, là đáp theo câu hỏi.

Thế nào là Thân? Nghĩa là nói về thân tướng của đối tượng duyên.

Thế nào là đối với thân trụ, tu thân quán? Là hỏi về Thể “năng quán”.

Thế nào là niệm trụ? Là hỏi về nghĩa không quên mất của thân, đối tượng duyên.

Thế nào là niệm trụ? Nghĩa là hỏi về đối tượng duyên. Nếu vì lo nghĩ, xem xét có thể như thế, không thể như thế v.v... an trụ ở niệm?

Trong đáp câu hỏi đầu, thân tướng có ba mươi lăm: là lược có mười bốn cặp:

1- Cặp trong, ngoài.

2- Cặp căn, chẳng phải căn.

3- Cặp tình, chẳng phải tình.

4- Cặp thô nặng, khinh an.

5- Cặp chủ thể, đối tượng tạo.

6- Cặp danh, sắc thân.

7- Cặp năm đường.
8- Cặp có thức không có thức.
9- Cặp trung biểu.
10- Cặp biến hóa, không biến hóa.
11- Cặp thành căn không thành căn.
12- Cặp người thân kẻ oán.
13- Cặp diệu trong kém.
14- Cặp trẻ, già.

Trong đây căn trần, sắc thân của mình, gọi là trong thân. Căn trần của người khác và phi tình bên ngoài, năm căn của mình, người khác, gọi là thân thuộc về căn. Năm trần của mình, người khác và năm trần bên ngoài, gọi là thân mà thuộc về phi căn. Căn trần nội của mình, người khác, được gọi là thân của số hữu tình. Núi, sông, cỏ, cây v.v..., được gọi là thân của số phi hữu tình. Chưa được tĩnh-lự, gọi là thân khinh an đều hiện hành. Đã được Tĩnh-lự, gọi là thân khinh an đều hiện hành. Bốn đại trong, ngoài là thân năng tạo (chủ thể tạo) căn trần khác của mình, gọi là thân được tạo (đối tượng tạo).

Danh thân, sắc thân: là nêu chung danh thân, vì đối nhau. Ý trong đây lấy sắc-thân, không lấy danh thân, là cảnh của ba Niệm trụ còn lại.

Luận sư Bị nói lại lời giải thích của Tam-Tạng: “duyên” là nghĩa trong thân, được chia ra hai thân là danh và sắc. Thân của Tổ, Phụ, Nước, tức là thân quỷ. Vì Tổ phụ đến, đều trông mong ở chỗ Nam, Nữ cúng tế thần, đều có nguyện vọng này, cho đến vì tổ trên, nên nói nước Tổ phụ. Giải thích rộng, như Luận Trí Độ.

Lại, thân có thức: là thân có mạng-căn, thân không có thức, là thân người chết. Thân giữa, thân ngoài, à trung gian trong, gọi là thân giữa. Tướng ngoài thân, gọi là thân biểu. Chết, trải qua thời gian lâu, gọi là thân đổi khác, mới chết và thân chưa chết, gọi là thân không đổi khác.

Thân Bán-trạch-Ca. Pháp sư Cảnh nói: “Phiến-Để-Ca, xưa dịch là Huỳnh-môn. Bán-trạch-ca, xưa dịch là Bát-tra. Lời nói không đúng, nghĩa là không có tướng căn. Chẳng phải thân của bạn thân: là thân kẻ thù, thân Trung-dung, nghĩa là thân của người xử trung.

Thân mầu nhiệm trong kém: là nhiệm mầu trong kém của phần khác tốt, xấu. Hoặc sức có phần mạnh, yếu, mầu nhiệm trong kém. Hoặc y cứ ở phần lớn, nhỏ, mầu nhiệm trong kém?

Trong đáp câu hỏi thứ hai, trụ theo thân quán, lược có ba thứ, tức

văn, tư, tu. Do ba tuệ này vì quán sát, tìm cầu các thân trước, nên gọi như thế.

Đáp câu hỏi thứ ba, niệm, là nương tựa thân, thọ lãnh, giữ gìn Chánh pháp, tư duy nghiã pháp. Tâm không có quên mất trong tu tác chứng. Đầu tiên khi tạo ra thân niệm trụ, thì phải dựa vào giáo pháp để tu, nên tư duy nghĩa pháp không quên, gọi là niệm.

Trong đáp câu hỏi thứ tư, có hai phen:

Phen thứ nhất, nếu xét tư duy đối với giáo pháp và nghĩa, xúc chứng trong giải thoát v.v... tư duy có thể như thế, không thể như thế v.v... an trụ trong đối tượng duyên, gọi là Niệm trụ.

Phen thứ hai, " lại vì giữ gìn chánh niệm" v.v... trở xuống, là giải thích lại Niệm trụ:

1- Chia ra ba môn.

2- Giải thích theo thứ lớp.

3- "Do đây v.v..." trở xuống, là kết gọi là Niệm trụ.

Từ trên đến đây, bốn trường hợp giải thích về thân niệm trụ đã xong. Kế là, giải thích ba niệm trụ còn lại. Nếu soạn văn, đầy đủ thì đều có bốn trường hợp:

1- Phân biệt thể của thọ, tâm, pháp sở quán.

2- Giải thích về tu quán thọ, tâm, pháp.

3- Giải thích Niệm.

4- Giải thích trụ Niệm. Nhưng trong văn trường hợp trước, kèm chung giải thích về thể của thọ, tâm, pháp, đối tượng quán. Ba trường hợp sau, chỉ giống với thân niệm trụ ở trước.

Trong giải thích ở trước, trước là nêu về số của thọ, tâm, pháp, sau nhắc lại để giải thích.

Trong phần trước, thọ có hai mươi mốt, hoặc chín thứ, Pháp sư cảnh nói: Về phần vì tế có hai mươi mốt thứ, gộp chung thành chín:

1- Nói về ba thứ lạc, khổ, xả, đây là chung.

2- Y cứ năm thức tương ưng với thân, thọ được chia làm ba.

3- Ý thức tương ưng với tâm thọ, chia làm ba, vì nói ưu là khổ.

4- Y cứ hữu ái vị, có ba.

5- Y cứ không có ái vị có ba.

6- Y cứ dựa vào sự thọ lãnh say mê có ba.

7- Y cứ dựa vào xuất ly là ba.

Như thế, ba nhân với bảy là hai mươi mốt thọ, hoặc chín thứ thọ. nghĩa là y cứ môn ba thọ trước trong bảy thọ ở trước mà nói, tức gồm thâu ba thọ sau.

1- Môn ba thọ là chung làm ba.

2- Y cứ ở thân để phân tích ba thọ, lại có ba.

3- Y cứ ở tâm, để nói về thọ, lại có ba là riêng chung riêng là chín.

Về mặt đạo lý, y cứ trực tiếp ở môn đầu, ba thọ gồm thâu tất cả thân thọ, tâm thọ; nhiễm thọ; không có nhiễm thọ, tất cả đều hết, như chỗ khác đã nói.

Pháp sư Thái nói: “Ba thọ là ba, bốn là thân thọ; năm là tâm thọ; sáu ái vị Thọ; bảy không là có ái vị thọ; tám là Đam thị thọ; chín là xuất ly thọ”.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Hai mươi mốt thọ, tức như đã nêu, hoặc chín thứ thọ, Pháp sư nói: “Tức ba giai đoạn đầu, vì mỗi vị đều có ba, nên thành chín”. Chín thọ này gồm thâu hết tất cả thọ, không có chia riêng ra môn khác.

Lại giải thích đồng với Pháp sư Thái: “Tâm có hai mươi thứ, nghĩa là đều thuộc về ý xứ. Pháp hai mươi là để nói về tâm, số so sánh là để nói về pháp, đều thuốc về pháp xứ.

Hoặc tham, tham Tỳ-nại-da v.v... Vì vô tham, có công năng điều phục tham, nên gọi là Tham Tỳ-nại-da. Sân, si cũng thế.

Hoặc giản lược pháp, hoặc phân tán pháp. Nghĩa là trừ giản lược Tâm vương va Thọ, giản lược pháp tương ưng với tâm khác và pháp Bất tương ưng, đều gọi là pháp lược, cho đến pháp giải thoát bất thiện cũng thế.

Như thế, phải biết rằng, kiến lập phẩm hắc; phẩm bạch; phẩm nhiễm tịnh; hai mươi thứ pháp, nghĩa là pháp bất thiện, gọi là hắc, pháp hiện hữu lậu, gọi là bạch; pháp trói buộc ba cõi, gọi là nhiễm, pháp lìa ba cõi, gọi là tịnh. Dựa vào bốn pháp này để lập thành hai mươi thứ. Dưới là nhắc lại để giải thích về tướng của thọ, tâm, pháp tức là ba đoạn. Lại, Lạc thọ nghĩa là thuận với Lạc thọ, xúc làm duyên sinh ra v.v..., nghĩa là y cứ xúc của Lạc, để giải thích về Lạc thọ, vì phải nhân xúc mới sinh ra thọ. Ở đây hoặc tương ưng với năm thức, gọi là Nhân thọ; hoặc tương ưng với ý thức, gọi là tâm thọ, tức nói về Lạc thọ trong ba thọ của thân, Lạc thọ trong ba thọ của tâm. Như xúc thuận với Lạc thọ; xúc thuận với không khổ, không lạc thọ, làm duyên sinh ra thọ bất bình đẳng, thuộc về thọ. Thọ bất bình đẳng tức Khổ Thọ. “Câu phỉ” tức là Xả thọ. dưới đây sẽ nói về khổ, xả trong ba thọ của thân tâm rất dễ hiểu.

Các Thọ như thế, nếu thuận với Niết-bàn v.v..., gọi là Thọ không

có ái vị: Pháp sư cảnh nói: Thọ vô lậu gọi là không có vị ái, thọ hữu lậu gọi là có ái vị.

Thọ tương ưng với tám thứ định tịnh, có thể vì nhàm chán địa dưới, ưa thích địa trên, chế phục, xa lìa “tu hoặc” của địa dưới gọi là “Xuất ly Y”. nếu trói buộc cõi Dục, không thuận với lìa dục, gọi là thọ dựa vào sự say mê, ham uống ăn.

Pháp sư Thái nói: “Thọ thiện của phần đạo. gọi là không có vị ái. Nhiễm ô vô ký và Thọ thiện của phần phước, chấp mắc ba cõi, gọi là có vị ái.

Thọ thiện của hai cõi trên và văn, tư của cõi Dục, đều thuận theo lìa dục, gọi là xuất ly Y. Thọ của cõi Dục khác, gọi là Đam thị Y (dựa vào sự say mê ăn uống).

Pháp sư Khuy Cơ nói “Nếu thuận theo Niết-bàn v.v... thì nói là các vô vi; thuận theo quyết trạch, nói là tâm pháp vô lậu. Nếu tùy thuộc theo cõi, nghĩa là ba cõi hữu lậu, gọi là ái vị. Nếu pháp hữu lậu hai tánh của cõi trên và người xuất gia nghe, tư duy cõi Dục thì đều dựa vào Thọ xuất ly. Nếu pháp của hai tánh cõi Dục và thể của năm cảnh tham dục, gọi là say mê ăn uống.

Trong giải thích về tướng của tâm, trước nói về sáu tâm; sau nói về mười bốn.

Trong phần đầu, vì dựa vào chủ thể trị, đối tượng trị, nên có sáu lời nói. sáu tâm như thế, phải biết đều là do lúc hiện hành mà khởi v.v.... Luận sư Cảnh nói chẳng phải khi thúc liễm niệm trụ duyên mà khởi cho nên gọi là lúc nương theo hạnh mà khởi. Pháp sư Khuy Cơ nói: “Sáu tâm trước đều khởi lúc động tác, gọi là khi đi. Khi đi đã thế, lúc đứng, so sánh mà biết. Như trước đã nói: “Khi chưa trụ trong định mà khởi, gọi là lúc đi, lúc ở định khởi, gọi là khi trụ”

Kế là nói về mười bốn tâm. Luận sư Cảnh nói: “Nhân khi thu nhiếp tâm dứt ở duyên, rồi khởi, trong đó, đầu tiên có tám tâm, bốn tâm là chủ thể trị dựa vào định Vị Chí, dứt trừ được năm cái. Nghĩa là giản lược tâm, nêu tâm là đạo gia hạnh, tâm không trạo cử đổi là đạo Vô gián. Tâm vắng lặng là đạo giải thoát, còn có bốn tâm khác là chướng; gọi là tâm tán; tâm thấp; tâm trạo cử tâm không vắng lặng.

Tâm thấp, là hôn trầm đều hiện hành. Tâm cử, là tâm chìm, không “duyên” cảnh tịnh, mầu nhiệm, khiến cho tâm cử.

Tâm trạo cử là tâm lông bông, bị triền ràng buộc.

Tâm định trở xuống có sáu tâm, là dựa vào bốn tĩnh lự, bốn Vô Sắc khởi. Ba tâm là chủ thể trị, trị phiền não của cõi Sắc, Vô Sắc; ba

tâm là chướng.

Đầu tiên nói tâm định, nghĩa là được giải thoát các cái: nêu lên định Vị Chí. Lại, người có thể chứng nhập Tĩnh lự căn bản, được nhập bốn Tĩnh lự, tâm lìa phiền não cõi Sắc; tâm của đạo Vô gián gia hạnh.

Tâm bất định: là tâm lỗi chướng của người chưa thể nhập.

Tâm khéo tu: tức là tâm của đạo giải thoát, đã lìa hoặc cõi Sắc. Tâm không giỏi tu, tức là chướng.

Tâm khéo giải thoát, nghĩa là từ tất cả rốt ráo giải thoát, là lìa "hoặc" của bốn không, gia hạnh đạo giải thoát Vô gián.

Tâm không khéo giải thoát: là chướng.

Mười bốm tâm như thế, nhân khi trụ mà khởi.(Nghĩa là nhân khi nhập định, trụ duyên, mà khởi. Văn này nói chung, là dựa vào lúc trụ ở Địa Tịnh Cái mà khởi, có tám thứ tâm v.v..., nghĩa là bốn trong tám là tâm "năng trị", thuộc về định Vị Chí, lìa được năm Cái, gọi là địc Tịnh Cái.

Dựa vào lúc trụ ở Địa Tịnh phiền não, có khởi sáu thứ tâm v.v.... Nghĩa là ba tâm là chủ thể trị, hay trị được "hoặc" của cõi Sắc, Vô Sắc, đã phân biệt như trước.

Pháp sư Thái nói: "Tám tâm trước trong mười bốn tâm là đạo phương tiện của định, dựa vào Địa thanh tịnh, hàng phục hiện Cái, mà khởi. Sáu tâm sau, là dựa vào dứt phiền não, khởi lúc ở trong Định".

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Dựa vào Địa Tịnh Cái v.v... : Nghĩa là trong giải thích về mười bốn tâm lúc ở trong Định, chưa được Định vô gián đạo trong đạo Gia hạnh, gọi là Địa Tịnh Cái, khởi tám thứ tâm. Dựa vào đạo Định Vô gián, dứt phiền não, khởi sáu tâm kia."

Hỏi: "Vì sao tám tâm trước gọi là Tịnh Cái là Gia hạnh Định, chứ chẳng phải Vô gián? Sáu tâm sau là Tịnh, hoặc một Định, một đạo Vô gián?"

Nghĩa là như tham, sân si là Cái bị trị; vô tham điều phục v.v... là chủ thể trị, thì sáu hợp lấy ba bị trị (ba đối tượng trị), tức ba cái. Đây là lúc đi (thời gian hiện hành), thấp là tám thứ lúc trụ, hoặc giản lược hoặc tán loạn lược là tưởng chỉ, tán là tán loạn".

Hoặc thấp hoặc cao cử, thấp là hôn trầm, cao cử là tướng trạo cử. Nếu trạo cử lìa trạo cử, tức là trạo cử. Nếu vắng lặng không vắng lặng, ác tác gọi là không vắng lặng thiện tác gọi là vắng lặng. Lại nghi thì không vắng lặng, quyết định, gọi là vắng lặng. Lại, hợp với đạo năng trừ ở trước, gọi là vắng lặng; hợp với đối trị ở trước, gọi là không vắng lặng. Đây đều có đối trị riêng, gọi là Địa tịnh chư Cái, Cái là năm Cái.

Mười tám thứ sau là nói tướng chung, chứ chẳng phải có riêng đối tượng trị. Lúc được sáu tâm sau, thì phải được tịnh cái trước, mới có thể nhập định căn bản.

“Nếu vậy, đối tượng trị, chủ yếu tức là đồng thời, vì sao Cái là Định của đạo Gia hạnh, hay là đạo Vô gián?”

“Như chủ thể trị vắng lặng ở trước, nếu nói các Cái của đạo Gia hạnh chỉ điều phục chứ chẳng phải dứt hẳn. Lại, chủ thể trị ở trước lúc điều phục là đạo gia hạnh, đối tượng trị diệt đạo vô gián đồng thời là đối tượng dứt của đạo Vô gián, vì phải đối tượng trị diệt rồi thì chủ thể trị mới sinh, nên luận chép: “Từ Cái được giải thoát xong, mới chứng nhập Định căn bản. Tâm bất định trong đạo vô gián, tức đối tượng trị, vì tám tâm trước có đối trị riêng, nên đạo Gia hạnh do tâm phân biệt quán. Đạo Vô gián sau, là quán tướng chung, hoặc nói là đạo Vô gián. Lại nữa, chưa hẳng nói về phương tiện. vì đối tượng trị của tám tâm trước của đạo Vô gián đều là Cái có đối tượng trị riêng. Sáu thứ sau chẳng phải trừ cái riêng mà là dứt chung các phiền não.

Phân biệt như thế, đây là thứ lớp của phương tiện, vô gián. Tám tâm chỉ đều phục “hoặc” chẳng phải Vô gián, tại bên trong có cái, dưới đây trong giải thích về tướng pháp, đầu tiên, là biết rõ kiết cái, đối tượng trị, “có”, hay “không”. Kế là, hiểu rõ chủ thể trị, bảy pháp chi, vì đều là cảnh của pháp niệm; chỉ có hỷ giác chi là cảnh của thọ niệm trụ, chứ chẳng phải là cảnh của pháp niệm trụ, vì theo nhau.

Nếu như thật biết khắp như thế về các pháp tạp nhiễm v.v.... là rất dễ hiểu kiết cái “có” hay “không”.

Đối. Trị tai họa lỗi lầm, của tự tánh, nhân duyên, nghĩa là kiết bảy giác chi, chủ thể trị trước kia.

Đây là thể của pháp niệm trụ. Nghĩa là biết trị chướng ở trước là chủ thể của pháp niệm trụ.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Ở đây, xét văn trên không có giải thích riêng bốn thứ này, ở đây chỉ có tự tánh và đối trị tai họa lỗi lầm, không có nhân duyên riêng nào khác.

Nếu theo Cái đối tượng trị đã nói trên, thì gọi là tự tánh kế là, ở trước đã nói là biết rõ nhãn xứ có tai họa lỗi lầm của kiết, gọi là tai họa lỗi lầm, cho nên đạo chủ thể trị. Gọi là đối trị. Lại không có giải thích riêng về nhân, duyên, xứ, hoặc nghĩa không có chướng ngại. Nghĩa là ba thất thiện căn trong thời gian sáu hành, gọi là nhân duyên của các “hoặc”, nhân duyên sinh ra các “hoặc”. Lại tức hạt giống của tự tánh, gọi là nhân duyên. Lại nữa, do chỗ nào duyên chỗ nào mà sinh tự tánh,

tức gọi là nhân duyên. Lại, dựa vào nhãn, cho đến Tác-ý mà sinh, hoặc các xứ như nhãn v.v... tức gọi là nhân duyên. Như nói so sánh thân niệm-trụ dưới đây để giải thích về quán-trụ, thọ, tâm, pháp. Niệm và trụ cũng thế, rất dễ hiểu.

Từ trên đến đây, là thứ nhất, nói về thể đã xong. Từ đây trở xuống, là thứ hai, giải thích về niệm, trụ trong, ngoài không đồng. Trước là nêu ba câu hỏi. Sau là đáp. Trong phần đáp, đầu tiên, dùng sáu lần "lại nữa" để giải thích về ba quán. Sau, là kết, nói rõ một ít.

"Thế nào là đối với trong v.v... thân trụ quán theo thân v.v... ? Nghĩa là nêu trong thân v.v..., lấy thọ, tâm, pháp bên trong, hai pháp còn lại y theo đây".

Đáp: Trong sáu lần "Lại nữa", lần "lại nữa" đầu nói rằng: "Nếu "duyên" hữu tình khác bên ngoài, gọi là trong ngoài, thì vì số hữu tình này, nên gọi là nội, chẳng phải sắc thân của mình, gọi là bên ngoài".

Pháp sư Khuy Cơ giải thích: " Bốn duyên trong thân này là duyên chung, không có lựa chọn là chủ-thể tạo, đối-tượng tạo. (năng tạo, sở tạo). Nếu phần thứ tư dưới đây, thì chỉ nói chủ-thể tạo, chẳng phải đối tượng tạo, cho nên khác nhau." Phen thứ hai, nói rằng: "Nếu "duyên" năm căn của mình, người mà có chấp thọ sắc, thì gọi là "duyên" trong thân. Nếu "duyên" phi căn bên ngoài mà không có chấp-thọ sắc thì gọi là "duyên" ngoài thân. Nếu "duyên" phù căn năm trần của mình, người mà có chấp thọ sắc, thì gọi là "duyên" trong ngoài thân.

Phen thứ ba nếu "duyên" sắc " khinh an câu hành" của Địa Định bên trong của mình, thì gọi là trụ quán thân trong-thân hành qiả ở cõi Dục do được định, nên lìa tướng thô, nặng. Thân này tức là "Khinh an câu hành" Do "Duyên" sắc này, nên gọi là trụ trong thân, cũng có thể y cứ thân sinh cõi Sắc, gọi là đi chung với "Khinh an câu hành". Nếu song "duyên" cả sắc v.v... khinh an, thô nặng câu hành của người khác: Duyên sắc khinh an câu hành của người thì gọi là trụ trong, còn " duyên" sắc " thô năng câu hành" của người khác, gọi là bên ngoài.

Trong phen thứ tư, nếu "duyên" sắc tạo năm căn trần của bốn đại tạo trong, ngoài, thì gọi là trụ trong ngoài.

Trong phen thứ năm, Luận sư Cảnh giải thích: "Nếu "duyên" có thức thân chưa chết, thì gọi là trụ thân nội. Nếu "duyên" sắc rồi chết, không có duyên thức thân, phần-vị xanh, bầm v.v... của số hữu tình, thì gọi là trụ thân ngoại. Nếu "duyên" thây chết hiện-tại, không có sắc của thức thân, đối với quá khứ của niệm trước, khi chưa chết, có thức tánh, có sắc của thức thân, gọi là trụ bên trong.

Lại, “duyên” chủng loại nối tiếp nhau của thây chết ở hiện tại, vào thời gian vị lai, không có pháp tánh giống với thức-tánh, pháp-tánh bình đẳng, gọi là bên ngoài. Kết hợp quán cả hai đầu, gọi là trụ thân trong ngoài, bình đẳng với pháp bên ngoài, gọi là pháp-tánh bình đẳng.”

Pháp sư Thái nói: “Nếu “duyên” thây chết hiện-tại không có sắc của thức thân, thì gọi là bên ngoài. Thây chết hiện tại này đã có thức-tánh lúc chưa chết trong quá khứ. Nay dù không có thức, mà là giống với sắc có thức ở trước bình đẳng không khác, tức gọi là nội. Nếu “duyên”sắc có thức thân chưa chết trong hiện tại, thì gọi là nội. Sắc này trong tương lai, sẽ phải chết, không có thức, thì gọi là bên ngoài. So với sắc trước có thể hiểu.”

Pháp sư Khuy Cơ lại nói: “Ý trong đây nói, là nhìn thấy thây chết lúc đã từng có thức trong quá khứ. Thây chết hiện tại này, gọi là bên ngoài. Vào lúc sẽ có thức, gọi là nội “duyên” thức thân hiện có, không có thức thân ở vị lai, trong ngoài cũng thế. Do hiện tại có thức, vị lai không có thức, giống với pháp tánh, một tướng của pháp-tánh bình đẳng không khác, cho đến quá khứ cũng thế.

Trong phen thứ sáu, Ngài Tam-Tạng nói: “Văn này nói giống như tướng ngoài của thây chết, gọi là “Thân nội biểu”; “duyên” tướng ngoài của thây chết của người, gọi là “thân ngoại biểu”.

Luận sư Cảnh nói: “Thân nội gọi là thân trong, lại “duyên” trong thân của người khác, gọi là thân trong, đối với người khác, gọi là bên ngoài.”

Pháp sư Thái nói “Nếu “duyên” tướng ngoại biểu sắc thuộc thân nội của mình, thì sẽ có tướng xanh, bầm v.v... thay đổi, không thay đổi và “duyên” tướng thay đổi, không thay đổi của biểu sắc của thân người khác, nên gọi là nội, ngoại.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Nếu “duyên” thân giữa của mình, tức thân nội của mình, thì gọi là trong thân, tức trong thân trong của mình.”

Sáu phen giải thích trong ngoài này, tức tương đương với bảy cặp trong mười bốn cặp ở trước, nghĩa là đầu tiên là cặp trong ngoài.

2/ Cặp căn, phi căn.

3/ Cặp khinh an, thô năng.

4/ Cặp “năng” tạo “sở” tạo.

5/ Cặp “có” thức, “không” thức.

6/ Cặp biểu trung và

7/ Cặp thay đổi, không thay đổi.

Dưới đây là kết, nói rõ một ít. Nghĩa là mười bốn cặp v.v... trước tùy theo đối tượng thích ứng đi đều cũng tạo ra nghĩa của ba quán, nên có nhiều thứ. Nay ở trong đây lại làm rõ sự khác nhau của bảy cặp, nên nói rằng một ít.

Thứ ba là nói ý kiến lập bốn niệm, trụ vì đối-trị bốn trái ngược nên lập bốn niệm-trụ.

Văn có bốn lượt:

Hai lượt đầu, phá chấp, hai lượt sau, là trực tiếp nói về pháp.

Bốn con đường khiếp sợ: Luận sư Cảnh nói: “Con đường khiếp sợ ở của bốn phương.”

Luận sư Bị nói: Tham có bốn thứ:

1/ Tham hiển sắc.

2/ Tham hình sắc.

3/ Tham thừa sự.

4/ Tham sự xúc chạm êm ái.

Đối với bốn thứ tham này, mà thực hành bất tịnh quán, nên quán bất tịnh cũng có bốn đường, tức rừng Thi-đà vắng vẻ không có bóng người, gọi là nẻo đường khiếp sợ. Như thật biết rõ về tự tướng, cộng tướng của các uẩn bị chấp, dứt trừ sự trái ngược của “ngã”. Nhận biết rõ các uẩn chỉ có pháp-tánh, mỗi uẩn đều, khác nhau, đều không có tên “ngã” hiểu rõ về tự tướng; nhận biết rõ các uẩn đồng là vô “ngã” hiểu rõ về cộng tướng, cho nên trừ “ngã” trái ngược.

Nếu nói một cách tinh tế hơn thì bốn thứ như thân v.v... mỗi thứ đều có bốn. Luận Trí Độ nói: “Dù bốn thân đều có bốn thứ: thân nên thường quán bất tịnh; thọ thường quán khổ; Tâm thường quán Vô-thường; pháp thường quán Vô Ngã.”

Trong phen thứ hai, do nương vào thân, nên thọ dụng khổ, vui, v.v.... nghĩa là do “ngã” nương vào thân, nên thọ dụng khổ, vui. Lại, chấp ngã bị khổ vui. Lại, do “ngã” mà tâm hay khởi nhiễm, tịnh đối với pháp, phi pháp.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “ Người thọ khổ, vui. Theo trong giải thích lại nói rằng: “Người ngu chấp ngã ở tâm, ý, thức. Vì ngu sự ngã, nên lập Tâm Niệm Trụ, tức chấp này, cho là “ngã”, trái với tướng thứ nhất trước.

Trong phen thứ ba, nghĩa là nếu nương theo thân này tạo nghiệp; vì thọ này, nên tạo nghiệp; Nếu người tạo nghiệp, hoặc do pháp thiện, bất thiện mà tạo nghiệp. hệ thuộc văn dưới đây, sẽ rất dễ hiểu.

Trong phen thứ tư, cho rằng nếu nương theo thân này, sẽ có nhiễm,

tịnh. Nếu vì thọ này, nên khởi nhiễm tịnh; hoặc tâm làm chủ nhiễm, tịnh; hoặc do các pháp, nên thành nhiễm, tịnh, hệ thuộc rất dễ hiểu.

Thứ tư, là giải thích chung về nghĩa Niệm Trụ:

Nếu Trụ ở đây mà niệm, là đối tượng duyên Niệm Trụ, nghĩa là đối với đối tượng duyên Thân, thọ, tâm, pháp này, vì an niệm mà trụ, nên gọi là Niệm Trụ. Do người Trụ niệm cho đến "Là niệm trụ của tự tánh, nghĩa là Tuệ và Niệm này, vì gồm thâu, giữ gìn Định, nên nói rằng do trụ niệm trụ tuệ này nên hai thứ đều là tự tánh (bản chất). Thể của Niệm trụ đồng với Luận Đối Pháp nói: Không đồng với luận Tiểu thừa chỉ nói một số Tuệ là tự tánh Niệm, Trụ. Lại, do Thân, Thọ, Tâm, Pháp tăng thượng mà được sinh v.v....

Từ trên đến đây dù nói về thể của Tuệ và Niệm là tự tánh Niệm trụ, nhưng vẫn chưa biết tuệ là tuệ gì, cho nên, trong đây phát ra chỉ "duyên" thân v.v... mà khởi ba tuệ, hoặc hữu lậu, vô lậu đều là niệm, trụ.

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 7 (Phần Cuối)

BẢN LUẬN QUYỂN 29

Từ đây trở xuống là thứ hai, giải thích về chánh đoạn, văn chia làm hai phần:

1/ Kết thúc những điều đã nói ở trước.

2/ Từ Vô gián này trở xuống, là nói về bốn chánh đoạn.

“Trong phần đầu nói: “Loại trừ thô thô, điên đảo, thấu rõ pháp thiện, bất thiện”. Pháp sư Thái giải thích tiếng Phạm là “Đa-trọng, giống như Sát na sát na. Hán dịch là thô thô, về nghĩa cũng như thế”.

Lại, giải thích “Vì bốn đảo (trái ngược) chẳng phải một, nên phải nói lại.”

Lại, giải thích: “Vì thô trái ngược rất sâu nặng, nên nói là thô thô.” Lại Niệm, Trụ ở trước đã hiểu rõ Kiết Cái “có”, hay “không”, nên rõ biết pháp thiện.

Trong văn thứ hai, phần đầu, là giải thích rộng, thứ hai là nói lược về nghĩa.

Trong phần trước là có hai:

1/- Giải thích riêng bốn thứ Chánh đoạn.

2/- Giải thích tên chung.

Trong phần trước, trước là nêu, sau là giải thích.

Từ “Vô gián v.v... cho đến thu nhiếp tâm, gìn giữ tâm”: Nghĩa là nếu theo quyển trước đã nêu đầy đủ về danh:

1- Đối với Pháp ác bất thiện đã sinh, vì khiến cho dứt nên sinh ra sự ham muốn, cố gắng phát tâm siêng năng, tinh tấn, khích lệ tâm, giữ gìn tâm Chánh đoạn.

2- Đối với pháp ác bất thiện, chưa sinh, vì để cho chúng không sinh nên muốn khích lệ v.v....

3- Đối với pháp thiện chưa sinh, vì muốn cho chúng sinh nên sinh tâm khích lệ, v.v...

4- Đối với pháp thiện đã sanh vì muốn cho chúng vẫn được thực hành, không quên mất, khiến cho tu viên mãn, tu tập gấp bội, khiến cho chúng sớm tăng trưởng, rộng lớn, nên phát sinh sự ham muốn cố gắng, khích lệ v.v....

Nay, trong văn này, trước nói về điều ác chưa sinh, pháp bất thiện dứt, nói về đã sinh. Y cứ trong giải thích dưới đây, đầu tiên, là giải thích về thiện ác và sinh, chua sinh. Sau giải thích về dứt ác, tu thiện, sinh ham muốn cố gắng, khích lệ v.v....

Trong phần trước, trước giải thích về pháp ác sinh, chưa sinh, sau giải thích về pháp thiện sinh và chưa sinh.

Và, chủ thể khởi phiền não đã có kia. Nghĩa là phân biệt khởi hoàn toàn và một phần "tu hoặc" phát ra hành động ác.

Trong pháp thiện sinh, chưa sinh, thế nào gọi là tất cả các pháp thiện? Nghĩa là nếu đối trị v.v... kia. Câu đầu này nói là chủ thể đối trị chung. Hai câu dưới là chủ thể đối trị riêng, nói là kia. Pháp sư Khuy Cơ có hai giải thích:

1/ "Tức chủ thể trị riêng kia, nghĩa là Kiết Cái kia."

2/ "Ở trước đã giải thích về pháp bất thiện, ở đây, là đối trị của pháp bất thiện ở trước.

Hai câu dưới, phát ra chủ thể trị riêng câu đầu là chung. Kế là giải thích về sự sinh ra ham muốn, cố gắng, khích lệ v.v.... văn chia làm hai:

1- Giải thích về sinh ham muốn, cố gắng khích lệ, phát siêng năng, tinh tấn.

2- Giải thích về khích lệ tâm, gìn giữ tâm.

Trong phần trước lại có hai:

a) Giải thích về sự dứt điều ác, sinh ham muốn.

b) Giải thích về sinh điều thiện, sinh ham muốn v.v....

Trong phần trước có hai:

1/- Giải thích về sinh ham muốn.

Thế nào là tất cả, tất cả? Nghĩa là tất cả nghiệp ác và tất cả phiền não, nên nói lặp lại.

Lại giải thích: "Tất cả sinh và tất cả hòa hợp."

Kế là, giải thích về dốc sức cố gắng phát siêng năng, tinh tấn có bốn phen:

Phen thứ nhất nói về "Duyên" cảnh quá khứ, vị lai, không trông thấy pháp ác, bất thiện ở hiện tại.

Pháp ác kia chưa sinh, muốn cho chúng không sinh. Nếu chúng đã

sinh rồi, muốn cho được dứt hẳn. Đây gọi là sự khích lệ.

Phen thứ hai, đối với "Duyên" hiện tại, cảnh hiện trông thấy pháp ác, bất thiện. Nếu chúng chưa sinh, thì không để sinh. Đã sinh rồi, thì phải dứt hẳn, phát siêng năng, tinh tấn.

Phen thứ ba, nói về hai chánh đoạn ở trước: Nếu hành hiện tại không khiến cho phiền não "Duyên" pháp quá khứ vị lai kia sinh khởi. Dù cho ghi nhận nhanh chóng diệt, gọi là pháp siêng năng tinh tấn.

Phen thứ tư, là nói về pháp ác, bất thiện "duyên" quá khứ, vị lai là do năng lực phân biệt, chứ chẳng phải sức cảnh giới. Nếu điều ác chưa sinh, thì không để sinh, đã sinh thì phải dứt, gọi là là dốc sức cố gắng, khích lệ.

Nếu "Duyên" hiện tại, do năng lực phân biệt và năng lực cảnh giới chưa sinh, làm cho bất sinh; sinh rồi thì dứt hẳn, phát siêng năng tinh tấn."

Pháp sư Khuy Cơ giải thích "Chỉ do năng lực phân biệt sinh, chứ chẳng phải năng lực cảnh giới, vì vào lúc trụ, tư duy quá khứ v.v..., nghĩa là không hiện hành ở cảnh giới, không có cảnh giới để hiện hành. Vì chỉ "duyên" quá khứ, vị lai, nên gọi là trụ.

Cũng do năng lực phân biệt, năng lực của cảnh giới. Tức hiện hành ở cảnh-giới, gọi là hành. Nếu năng lực của cảnh pháp bất thiện lúc sinh, thì sẽ có phân biệt, nên không có câu riêng này. Phân biệt tức tâm mà sinh bất thiện v.v..., ấy là câu riêng ban đầu, tức "duyên" quá khứ, vị lai, câu sinh thứ hai. Cảnh hiện-tại khởi, là giải thích trái với câu thứ nhất ở trước sự cố gắng khích lệ, đồng với tinh tấn. Dưới đây, sẽ giải thích về sinh thiện, sinh dục v.v.... Trong đó lại có hai: đầu tiên, là giải thích về sinh ra dục. Sau, là giải thích về sự cố gắng khích lệ, tinh tấn, đều nêu văn kinh để giải thích.

Trong giải thích về sự cố gắng khích lệ tinh tấn có ba phen giải thích.

Từ đây trở xuống, là thứ hai, giải thích về khích lệ tâm, gìn giữ tâm. Y cứ chung dứt hai việc ác, sinh hai điều thiện, để giải thích. "Nếu hôn trầm, thì khích lệ; nếu điệu cử thì phải giữ lại; trên đã giải thích riêng rồi.

Về bốn thứ chánh đoạn, sẽ giải thích sau đây: chánh đoạn, danh từ chung, có hai tên:

1/ Chánh-thắng, vì vượt hơn phiền não.

2/ Chánh-đoạn, vì dứt trừ phiền não.

Luật Nghi Đoạn, đoạn, đoạn: Luận sư Cảnh nói: "Chế ngự điều

ác, gọi là Luật nghi. Đầu tiên, tu tinh tấn hữu lậu, chế phục pháp ác đã sinh kia, để cho chúng không lôi kéo về sau, gọi là Luật nghi đoạn. Về sau tu tinh tấn vô lậu, dứt điều ác đã sinh, đã huân tập hạt giống, cũng gọi là luật nghi đoạn. Pháp ác chưa sinh kia vốn có nghĩa sẽ sinh, vì dứt trừ "sẽ sinh" hiện hành, nên, vì dứt hạt giống đó, nên nói đoạn. Vì thế nên nói là "Đoạn, đoạn".

Pháp sư Khuy Cơ nói "Luận nghi đoạn, Luật nghi gọi là ngăn lỗi. Ngăn ngừa việc ác đã sinh, không để nó tăng, khiến không tăng trưởng."

Giải thích riêng. Do mười nhân duyên, giới thiện thanh tịnh. Nghĩa là quyển hai mươi tám ở trước nói có mười pháp thuận với Học.

1- Lìa ấp của mẹ.

2- Lìa yêu đắm.

3- Lìa biếng nhác.

4- Lìa ngã kiến.

5- Lìa vị đoạn thực.

6- Lìa ngôn luận về ái.

7- Lìa mười một lỗi.

8- Lìa vị Định.

9- Lìa tán loạn.

10- Nhẫn nhục.

Ngăn ngừa che chở đoạn, tức tinh tấn này tu không buông lung, ngăn ngừa điều hành đã sinh, vì lìa sự lui sụt.

Từ đây trở xuống là thứ hai, nói về nghĩa giản lược. Nghĩa là vì chỉ bày rõ ràng trong sự việc bỏ, lấy hắc, bạch, cho đến bốn thứ chánh đoạn v.v...

Giản lược trên là chỉ thị rõ: Bỏ hai sự hắc, lấy hai sự bạch.

Sinh ra dục, gọi là ý ưa đầy đủ, do sự cố gắng khích lệ phát siêng năng tinh tấn, khích lệ tâm, giữ gìn tâm, gọi là gia hạnh mãn.

Sự tu Du-già chỉ có ngần ấy việc đúng, nên thực hành, cho đến hy vọng mong cầu ưa muốn, lược lại văn trên, vì dứt ba điều ác, vì tu ba việc thiện mà sinh mong muốn. Vì dứt các triền, nên tu chỉ, nêu tướng xả, đây là giản lược văn trên: nếu ở chỗ gìn giữ tâm, vì đoạn ba việc ác, tu ba điều thiện, lúc tâm trầm mất, liền lấy tướng tịnh, nhằm khích lệ tâm giao động quá, liền dừng tâm ở chỉ, để chế ngự giữ gìn tâm. Nếu không trạo cửa thì tâm xả nối tiếp nhau, có thể dứt các triền. Vì dứt các triền và tùy miên, nên lại phải tu tập pháp thiện để đối trị.

Giản lược ở trên vì dứt hai việc ác hiện khởi Triền và Triền tùy

miên nên lại phải dùng hai cặp thiện: chưa sinh và đã sinh.

Phen thứ ba, giải thích về bốn thần túc, trong đó có hai:

1- Giải thích rộng về tướng của bốn thần túc.

2- Hỏi đáp nhằm phân tích nghĩa của thần túc.

Trong phần trước, trước nêu, sự hệ thuộc, sau, giải thích rộng.

Pháp sư Khuy Cơ giải thích "Thể của bốn thần túc là Định, từ nhân được tên, nên nói là Dục v.v.... Lại, Định là Túc của thần thông. Lại, Đinh gọi là thần, bốn thứ này là tâm túc của Thần. Thần túc ở đây là tâm vương.

Pháp sư nói "Lại hoặc là Định"

"Nếu ở vào lúc này v.v... " trở xuống, là thứ hai trong giải thích rộng, văn chia làm ba:

1/ Nói về bốn Định hữu lậu chế phục triền.

2/ "Người kia do như thế v.v... " trở xuống, là nói về bốn Định vô lậu dứt hạt giống.

3/ "Dục" trong đây, nghĩa là ở đây, đó muốn tu hạnh tám đoạn dưới gồm thân bốn Du-già. Trong phần đầu nói: "Nếu vào lúc này, thu-ần túy sinh ưa muốn, cho đến khởi niệm một cảnh, đối với dục đã sinh tự tánh chướng Tam-ma-địa và chướng nhân duyên, muốn tu đối trụ sự nhàm chán, chuyên cầu ở định, khởi niệm một cảnh. Đối với các pháp thiện, cho đến niệm một cảnh, tư duy, quán sát về tự tánh các thiện của Tam-ma-địa và nhân duyên thiện, với hy vọng, mong cầu tu tập trụ niệm một cảnh, đây là phương tiện, tức do trở xuống, là nhân muốn tu tập được Tam-ma-địa, chỉ lìa hiện triền, chưa hại hạt giống.

Kế là, nói về vô lậu định đoạn. Do sức tu bốn Tam-ma-địa như thế, nên đã lìa xa các triền, cho đến đạo gia hạnh v.v....(Luận sư Cảnh nói: "Dù do bốn định hữu lậu được lìa các Triền, là dứt tùy-miên, lại còn siêng năng tu tập các định vô lậu, lại còn khởi riêng tâm thắng-giải, dục, tinh-tấn; quán bốn nhân tu định vô lậu.

Trong tu bốn nhân này, mỗi nhân có khả năng dứt hai điều ác, sinh hai việc thiện. Như đạo-lý gia hạnh của bốn chánh đoạn.

Nói: "Do hai nhân duyên nên phân biệt biết rõ về tùy-miên, nghĩa là do tư-duy cảnh-giới không thấy và do xả cảnh giới hiện đang thấy.

Trong tám hạnh đoạn, chỉ dựa vào hai hạnh đoạn sau mà biết đoạn tùy-miên, vì trong tất cả thời gian phát ra thân, ngữ, đều thường tu chỉ, quán, nên biết ý tứ không hiện thấy đã lìa Tùy-miên. Do trong cảnh phiền-não của ba đời, tâm không có nhiễm ô, và vì biết đã dứt tùy-miên, nên nói rằng: "Và do xả cảnh giới hiện đang trông thấy."

Pháp sư Khuy Cơ nói: Kia cho như thế cho đến sai khác mà chuyển, v.v... ở đây nêu là muốn nói lý do tám hạnh đoạn. "Tám Hạnh đoạn xưa gọi là tám lạc; tám tư lương;

Cử trong ý muốn nói, chia ra hai môn:

1/ Vì dứt Tùy-miên. 2/ Vì định Viên-mãn.

Y cứ theo cách giải-thích dưới đây, thì hai thứ có thể đoạn Tùy-miên, cho nên, văn sau nói rằng: "Do hai nhân-duyên phân biệt biết rõ, nên đoạn Tùy-miên. Nghĩa là do Tư-duy hiện thấy và do xả không hiện thấy, nên do hai duyên này có thể dứt Tùy-miên.

Theo trong giải thích đầu tiên về sức cố gắng, khích lệ của quyển này, nói: "Nếu "duyên" cảnh sự quá-khứ, vị lai, gọi là "duyên" không hiện thấy. Nếu "duyên" cảnh sự hiện tại thì gọi là "duyên" cảnh hiện đang thấy". Nghĩa này tức tư-duy đoạn, hiện tại xả chung cho cảnh sự quá khứ, vị lai.

"Nếu vậy thì vì sao trong giải thích về xả lại nói: " Rằng hành quá khứ, vị, hiện tại ở ba đời thuận theo các điều ác, tánh bình đẳng của tâm, nếu chia ra Tư là một đời thì xả là hai đời".Thật ra, nghĩa là Tư, Xả, cho đến đã sinh hôn trầm, điệu cử, vì có thể xa lìa, nên tức dứt chung Tư, Xả của ba đời."

Hai pháp đã gọi là dứt Tùy-miên, sáu pháp còn lại so sánh mà biết Tam-ma-địa Viên-mãn. Lại, văn dưới đây nói: "Nếu tám hạnh đoạn đã nói ở đây là vì dứt hẳn tất cả Tùy-miên, viên mãn thành xong Tam-ma-địa, tất cả gọi là chung là dục Tam-ma-địa. Xét văn chung này, tức giống với tám thứ đều có hai công-năng. Lại, gồm thâu bốn Du-già, chủ thể dứt tùy-miên.

Lại nữa, tư, chủ thể phát thân, khẩu, sinh ra nghiệp thân, ngữ thiện, dứt thân ngữ ác. Vì thân, ngữ là sắc, nên Tư từ sắc được gọi là Tư hiện thấy. Xả chỉ ở ý, vì chẳng đồng với Tư, nên gọi là xả không hiện thấy; chưa hẳn đồng với văn ban đầu của quyển này.

Tám thứ hạnh đoạn như thế, là hạnh vượt hơn, tức là Du-già vì hại Tùy-miên. Luận sư Cảnh nói: "Du-già, hoặc gọi là phương tiện, hoặc gọi là Tương-ứng v.v...".

Dưới đây, dùng tám thứ sau, gồm thâu bốn thứ trước. Tám đoạn, tức Tứ Du-già quyển 28 ở trước, nói chủ thể dứt Tùy-miên, tức phương-tiện dục; tinh tấn; tín. Dù đối-pháp có bốn thứ tướng gồm thâu, nhưng hoàn toàn không đồng, không thể hội nhập với Du-già.

Theo thứ lớp của Luận Đối Pháp Kia và tám đoạn này, thật sự không đồng với Tứ Du-già quyển 28 ở trước. Theo thứ lớp tám đoạn

này, như văn trước, sau sinh nhau: Quyển trước nói: "Tín trong Tứ Du-già là Đối pháp đầu tiên cũng đồng. Cho nên tín của Văn luận kia là nhân của Dục."

Cú nghĩa nói: "Khi dục, tinh tấn, không lìa tín. Tín kết hợp ngay từ ban đầu, bởi có tin Phật v.v..., mói khởi Dục v.v...."

Nay vì lý do không lìa tín, nên cố ý nói tín ở sau. Văn của Đối pháp này tự hội nhập bốn Du-già rồi nói là vì sinh thứ lớp, nên Tín là ban đầu."

Hỏi: "Vì sao gì, lượt hỏi đáp thứ hai dưới đây nói về nghĩa thần túc? Có phải vì từ chỗ kia đến nơi này, nên gọi là thần túc chăng?"

Luận sư Cảnh đáp: "Ở đây nói Định hữu lậu gọi là thần; Dục v.v... gọi là túc. Như thế, dưới đây, phân biệt về định xuất thế gọi là thần, khởi riêng dục ở trên vượt hơn, tiến đến quán tâm và tám hạnh đoạn, gọi là Túc.

Pháp sư Thái nói: "Định hay khởi các pháp thù thắng công đức, vì không so lường được, nên gọi là thần, vì có thể đạt đến công đức không lường, nên gọi là Túc."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Vì từ nơi kia đến nơi này, nên gọi là Thần túc, tức có thể đi qua đi lại v.v..., gọi là Thần túc, là hiệu quả của Định. Vì Dục v.v... làm nhân hay được thần định này, nên gọi là Thần túc.

Thứ tư, giải thích về căn, lực, trong đó có bốn:

1- Giải thích tướng của năm căn.

2- Giải thích tướng của năm lực.

3- Y cứ chung căn, lực, nói về tương "tức" còn lại.

4- Y cứ chung căn, lực, biện biệt về bốn thiện căn.

Trong phần đầu, rằng do theo thứ lớp, bốn thần túc định trước tiến tu Du-già tâm học, Tuệ học. Do tinh tấn tu tập Du-già này nên sinh niềm tin thanh tịnh sâu sắc đối với đệ tử Phật. Đức tin này có công năng sinh ra pháp xuất thế gian và khả năng khởi pháp sau, cho đến tuệ căn là tăng thượng v.v... của tín kia.

Tín trong đây có hai tăng thượng:

1/ Có công năng sinh ra pháp xuất thế gian làm tăng thượng.

2/ Vì theo thứ lớp có thể sinh ra pháp sau, làm tăng thượng, nên gọi là căn. Bốn văn trước vì hội đủ cả hai nghĩa. Nên tinh tấn v.v... ở trước cũng là pháp tạo tác. Tuệ kia chỉ có một nghĩa, chỉ hay khởi pháp xuất thế gian mà làm tăng thượng, không có công năng xoay vần sinh nghĩa sau.

Trong giải thích về năm lực, nói: "Nếu lại biết rõ đối tượng chứng

trước, sau mà có khác nhau. Biết rõ đầu tiên do tín căn, lúc sau là pháp xuất thế. Kế là, hiểu rõ về tính tấn căn, sau đó, chứng pháp xuất thế, cho đến tuệ căn chỉ chứng pháp xuất thế, nên nói: “Biết rõ sự khác nhau của đối tượng chứng trước sau.”

Y cứ chung căn lực, phân tích về căn trong “ tức” của tướng khác tức năm câu.

Phải quán tín căn, tín lực, cho đến “ vì sao”? Nghĩa là tín lực hữu lậu ở trước kiến đạo, thì làm sao được tín trong bốn chứng tịnh trong kiến đạo? Nên nói: “ vì sao”.

Dưới đây, là giải thích vì do tín lực, nên sinh niềm tin trong chứng tịnh của kiến đạo kia. Vì thuộc về nhân, quả nên nói rằng: “ Tức là ” chứ chẳng phải tức thể kia, chẳng phải tức tướng kia.

Phải quán tinh tấn căn lực trong đây, nghĩa là tinh tấn căn, lực trong bốn thiện căn này “tức là ” sở hữu tinh tấn trong bốn chánh đoạn của ba phương tiện trước.

Nói: “đây là chánh đoạn gì cho đến chánh đoạn phương tiện: là giải thích chánh đoạn lại do bốn chánh đọan, và tinh tấn lực trong ba phương tiện trước, dẫn dắt sanh giác chi tinh tấn trong Kiến đạo, dứt kiến hoặc.

Nói là ý trong đây nói về duyên cớ đến pháp ác, bất thiện. Ý trong đây nói do tinh tấn Căn, Lực, dẫn dắt sinh giác chi Tinh tấn trong bốn chánh đoạn của Kiến đạo, rốt ráo dứt ác. Cho nên, Nhân, Quả, trước sau, “tức” nhau.

Phải quán Niệm căn, Niệm lực trong đạy, cho đến tất cả điên đảo. Nghĩa là Niệm căn, Niệm lực, “tức là ” chánh niệm đã có trong chi giác Niệm v.v... trong bốn niệm của Kiến đạo.

Rằng bốn Niệm trụ, chủ thể đoạn tất cả điên đảo mê khổ đế v.v....

Trên đây, phát ra thể của bốnNiệm trụ là Niệm Tuệ kia, nên nay, Niệm căn, Niệm lực tức bốn Niệm Trụ.

Phải quán Định căn, Định lực trong đây, cho đến chứng quả Bất hoàn. Luận sư Cảnh nói: “Theo thứ lớp chung của Định căn, Định lực vượt hơn con người mà được. Nếu theo thứ lớp Định căn, Định lực của con người thì là định Vị Chí. Nếu vượt qua con người, vì nương tựa chung bốn tĩnh lự, nên nói đã có chánh định trongbốn Tĩnh lự. Nếu vượt hơn con người, nương tựa định Tĩnh lự căn bản, định lực căn bản, nhập kiến đạo, vượt lên chứng quả Bất Hoàn.

Lượt qua không nói dựa vào định Vị Chí, định căn, định lực là

phương tiện nhập Kiến đạo, chứng quả Dự lưu, Nhất lai v.v... kia."

Pháp sư Khuy Cơ nói "Hai quả đầu trong đây, chỉ được vị lai, hướng về thứ lớp trước, đến quả Bất Hoàn, được bốn tĩnh lự, phát sinh thần túc, nên ở đây nói riêng, không nói quả thứ tư, chẳng phải vì thứ lớp. Lại, vì ảnh hiển, lại vì lược, qua không nói. Phát sinh thần túc, Như ý túc trong bốn Tĩnh lự, không nói định khác.

Phải quán tuệ căn, tuệ lực trong đây đến khi được quả Sa-môn. Nghĩa là do tuệ căn, tuệ lực trước đây của Kiến đạo, tức trí trong Kiến đạo; do tuệ căn, tuệ lực ở trước dẫn khởi Thánh trí được quả Sa-môn, cho nên, nhân quả trước, sau "tức" nhau.

Thứ tư, y cứ chung vào Căn, Lực để nói trong bốn thiện căn. Luận sư Cảnh nói "Nếu y cứ ở năm căn thêm mạnh, tức là Noãn Đảnh, vì lấy khởi đầu làm nền tảng, nên địa vị Noản, Đảnh kiến lập năm căn. Nhẫn và Đệ nhất sinh gần kiến đạo, khó điều phục gọi là lực.

Nay, trong văn này nói chung cả hai mặt mạnh và yếu: hoặc căn hoặc lực chung cho bốn thiện căn. Có nghĩa năng sinh tăng thượng, gọi là Căn; có nghĩa không chịu khuất phục, khó điều phục, gọi là lực. Căn lực như thế chính là thể của bốn thiện căn.

Nói: "Tức do căn lực như thế, phần nhiều vì tu tập nên phát khởi bốn thiện căn", là vì y cứ ở công hạnh để thành lập gia vị, nên nói là phát khởi."

Pháp sư Khuy Cơ lại nói: "Căn lực trong đây, như luận Trung Biên chép: "Căn ở Noản, Đảnh; Lực ở hai địa vị sau."

Nay, cho đến nói: "Do căn lực này nên phát sinh Quyết Trạch Phần", nghĩa là Căn, Lực này là riêng; phần Quyết Trạch là chung. Lấy cái riêng để phát sinh cái chung, nên gọi là phát sinh, tức đều cùng lúc, chẳng phải phát sinh trước, sau khác thời gian, đó là lý do gọi là phát khởi."

Có người nói "Được Kiến đạo trước đó đã có Vô lậu. Nghĩa là như biện luận theo thứ lớp dưới đây: " Do căn, lực không có gián cách, nên phát sinh thánh pháp vô lậu xuất thế, cho nên biết trước đây là hữu lậu, không thể nói là vô lậu."

Thứ năm là giải thích về chi giác. Đây là thế nào? Luận sư Cảnh nói: "Trong pháp đạo phẩm đã nói về năm lực, sau năm lực này, lại nói về pháp nào?, cho nên nói thế"

Nay giải thích về thánh pháp vô lậu mà ở chương trước đã nói riêng, phải biết cũng thế, nên nói: "Đây là thế nào?"

"Rằng bảy giác chi cho đến v.v... nên gọi là chi giác." Văn này

tức nói là trạch pháp giác tuệ, vừa giác vừa chi giác, sáu pháp còn lại là chi giác, chứ chẳng phải giác, vì ba phẩm gồm thâu nhau, như văn. Quyển chín mươi tám ở sau, y cứ vào bảy thứ báu của Luân vương để thí dụ, hãy xét xem.

Thứ sáu, là giải thích về chí đạo, đầu tiên nói rằng: "đã thấy dấu ấn của Thánh đế rồi, vỉnh viển đoạn diệt v.v..., nghĩa là sắp nói về tám chi đạo, nên kết trước, sinh sau. Y theo phân biệt được chia làm năm:

1- Nói thuộc về ba uẩn.

2- Giải nghĩa chi đạo.

3- Nói về tưởng của chi đạo.

4- Nói về lập chung hai thứ.

5- Nói về giai đoạn của chi đạo.

Chánh niệm, chánh định, thuộc về định uẩn. Vì niệm thuận với định, nên ở đây là định uẩn.

Niệm trong môn giác chi có ở cả hai phẩm; còn niệm của chi đạo này chỉ thuộc về định, vì sao? Vì ở trước, y cứ vào môn Chỉ, Quán để phân biệt về sự gồm thâu, nên về nghĩa có khác với phần nói về tướng.

Nói rằng: Phải biết trong đây, nếu khi chi giác đến kết hợp thì gọi là chánh kiến". Ngài Tam Tạng nói "Lúc bảy chi giác ở chân kiến đạo, đã được chân trạch giáo pháp. Nay ở tướng kiến đạo, lấy trí hậu đắc nhằm an lập quán, hạnh, như chân kiến đạo, chân chứng mà giác. Vì thế, nên hai giác này kết hợp lại gọi là chánh giác.

Nay, chánh kiến trong Tu đạo cũng có hai:

1/ Chánh kiến của Trí Vô phân biệt.

2/ Chánh kiến xuất hiện Hậu Trí, chánh kiến, như chân kiến kia an lập mà thấy, hợp lại, gọi là chánh kiến.

Chánh tư duy kia kia, nếu tương ưng với trí vô phân biệt, tức là trí vô phân biệt và tư duy đều lìa tà tư duy, gọi là chánh tư duy, tức dùng phân biệt Tư Tuệ, gọi là chánh tư duy. Nếu tâm thu nhập các đối tượng Tầm, Tư, cho đến tất cả Tư, thì phát ra Thể của chánh tư duy ở trước. Vã lại, vì y cứ vào thể của chánh tư duy trong Hậu trí tâm, nên nói rằng Tầm, Tư với tướng trạng như thế. Nếu tâm thu nhập đối tượng ngôn luận cùng cực, là gọi là chánh ngữ, nghĩa là do năng lực của hai thứ giác, chánh kiến ở trước, về sau, khởi tâm thiện, phát ra các thứ ngữ, đều gọi là chánh ngữ. Dưới đây sẽ nói về chánh nghiệp:

Luận sư Cảnh nói: "Đây là nói về Tán tâm. Trong không có sân, si, đã khởi các thứ thân nghiệp chánh tri, gọi là chánh nghiệp"

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nếu đúng như pháp cầu mong những việc

y phục, thức uống, ăn v.v..., thậm chí khi theo đuổi mong cầu được cung cấp cho thân những đồ dùng lặt vặt, đây tức là đối tượng mong cầu lúc đeo đuổi cầu mong.

"Hoặc đi qua, hoặc đi lại" trở xuống, là cho đến hoặc lúc trụ, đây là việc đã làm khi trụ, trái với quyển hai mươi hai nói, hãy nghiêm xét.

Nay tra cứu ở quyển hai mươi hai, đã nói về sự theo đuổi mong cầu phi pháp về phương tiện y phục, ăn uống v.v..., chứng tỏ rằng mình là người có đức v.v..., được gọi là tà mạng. Trái lại là chánh mạng.

Nay, văn này nói lúc như pháp cầu chánh tri mà trụ, gọi là chánh nghiệp. Trái lại là tà nghiệp. Dưới đây nói lúc như pháp cầu, lìa khỏi pháp tà mang, gọi là chánh mang. Nghĩa là tức hai nghiệp thân, ngữ từ vô tham sinh, lìa hết pháp tà mạng, gọi là chánh mạng, trái lại là tà mạng.

Giải thích về chánh tri mà trụ, vì như quyển hai mươi bốn nói, nên không trái nhau.

"Nếu xa lìa gồm thâu chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, cho đến trước đây đã đạt được", là nói về chánh ngữ, chánh Nghiệp, chánh Mạng thuộc về xa lìa tu đạo. Người kia ở kiến đạo lúc chứng được các chi giáo, đã được trước đó."

Hỏi: Vì sao pháp này gọi là giới được bậc Thánh yêu thích? Đây là nói về chánh ngữ, chánh Nghiệp, chánh Mạng, được gọi là lý do tại sao giới được bậc Thánh yêu chuộng.

Nói " Bất tác luật nghi. Đây là cộng giới của đạo vô lậu, gọi là Bất luật nghi, tức do sức của giới mà bậc Thánh đã yêu mến, nên sự nghiệp nuôi mạng, thân nghiệp, ngữ nghiệp hữu lậu đã có lúc tu đạo, đều được gọi là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng.

"Do năng lực tăng thượng của bốn Niệm trụ", cho đến "cùng với chánh định": Pháp sư Cơ nói: "Ý trong câu này nói: Do bốn niệm trụ là nhân sinh tâm, Định đồng thời với chín thứ Niệm. Chín thứ niệm tức đồng với an trụ niệm v.v..., đồng với chín thứ định, dùng chín thứ định này làm giúp đỡ. Định cũng là chín thứ, vì chánh niệm là chủ thể gồm thâu, giúp đỡ là bị lệ thuộc (đối tượng gồm thâu).

Trong nói về lập hai thứ, nói rằng: "Vô sở tác", nghĩa là chánh ngữ, Chánh nghiệp, chánh mạng, do y cứ ở ý tứ, chủ thể lìa tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, khiến cho không có tác động, gọi là vô sở tác, lại không có tự thể riêng.

Trụ sở tác nghĩa là năm thứ còn lại có ba, quán này hai là chỉ,

nghĩa là có thể, có công năng, gọi là trụ sở tác.

Trong phần nói về địa vị, nói dựa vào giới, để tu chỉ, quán, dứt kiết, được A-la-hán. Tu đạo dứt “hoặc” nối tiếp nhau trong thời gian dài, gọi là tu đạo. Trí Suất nhĩ sinh, tức dứt “hoặc” hẳn, được gọi là kiến đạo. Văn này tứcchứng nhất tâm kiến đạo, là nói rốt ráo, hoặc gọi là kiến đạo.

“ Do Nhân duyên này, đến phương mới kiến lập”. Nghĩa là do một tu đạo có phát ra quán, khởi chánh ngữ v.v... chứng tỏ đã có chánh ngữ v.v... trong quán, cho nên lập chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Kiến đạo không phát ra quán, khởi chánh ngữ v.v... nên không lập. Lại vì tu đạo nối nhau trong thời gian dài, nên phải nương tựa giới để tu ở “phương” chỉ quán, đều tu hoặc, chứng ba quả sau. Cho nên, “ phương” trong tu đạo mới lập giới. Do kiến đạo kia trí “ suất nhĩ” sinh, tức vì dứt kiến hoặc, nên không lập giới.

Dưới đây là tổng kết:

Thứ mười ba, giải thích về tu quả, trong đó có hai:

1- Nói về tu quả.

2- “ Lại ở trong đây v.v...” trở xuống, là nói về người tu quả, có phần bạt trần phiền não thêm riêng v.v....

Trong phần trước, đầu tiên hỏi; kế là, giải thích; sau là kết.

Trong giải thích có hai:

1- Nêu tên bốn quả và phát ra thể của quả.

2- Hỏi đáp, nói về nhân duyên lập quả.

Trong phần đầu, một người dự lưu do bỏ phàm phu, chứng đế hiện quán, ở dòng họ thánh, nên nói là Dự lưu.

Nhất lai như ở trong loài người, được quả thứ hai, vãng sinh lên cõi trời. Nhất lai được nhập Niết-bàn trong loài người, nên nói rằng Nhất lai.

Đã lìa phiền não cõi Dục, sinh lên cõi trời bất hoàn, nên nói là Bất Hoàn.

A-la-hán, Hán dịch gọi là Ứng Cúng. Trí đoạn đầy đủ, xứng đáng thọ nhận cúng dường, nên nói rằng Ứng Cúng. Hoặc gọi là Sát tặc; hoặc gọi là Bất sinh, như thường phân biệt. Thánh đạo, gọi là Sa-môn, dứt phiền não, gọi là quả, hướng về Thánh đạo, gọi là Sa-môn, Sa-môn, Hán dịch dịch là “Lao quyện”: Siêng năng tu hành, tiêu diệt điều ác, sinh việc thiện nên nói như thế. Tùy dứt phiền não, đã chế phục trạch diệt, gọi là quả. Đây là đối với chân như, tùy “hoặc” dứt được, giả nói là Trạch diệt, gọi là quả vô vi. Lại, đạo sinh sau, hoặc trung, hoặc thượng,

là đạo sinh trước, quả mới được sinh. Nghĩa là đạo giải thoát, hoặc trung hoặc thượng; là do sức của đạo Vô gián trước đã được quả hữu vi, cho nên luận Tiểu thừa nói rằng; "Sức của đạo Vô gián được quả Hữu vi, Vô vi."

Kế là nói về nhân duyên lập quả. Vì đối trị bốn thứ phiền não, nên kiến lập bốn quả.

Dưới đây sẽ nêu ra bốn thứ phiền não bị đối trị đó là vô sự, cho đến kiến lập quả Dự lưu. Nghĩa là kiến hoặc của ba cõi, Tát-ca-da kiến là đứng đầu. Kiến này chấp ngã hoàn toàn điên đảo: đối với "không" mà chấp "có", vì trong đối tượng chấp ngã là không, nên gọi là vô sự. Cho nên, kiến hoặc gọi là chung là vô sự. Vô sự phiền não, chủ thể lôi kéo đến đường ác.

Nay, đoạn hoặc này và thường hay tu, khởi đạo đối trị kia, nhằm lập quả dự lưu.

Theo quyển năm mươi tám chép: "Khổ phẩm hạ có mười; ba Đế, mỗi Đế đều có tám; Tu đoạn có sáu. Nếu theo Luận Đối Pháp thì cõi Dục có bốn phẩm hạ, mỗi phẩm có mười "hoặc", tu đoạn có sáu. Tổng hợp bốn mươi sáu. Cõi Sắc Vô Sắc có năm môn dưới, mỗi môn đều loại trừ sân, đều có bốn mươi mốt. Ba cõi gồm có một trăm hai mươi tám phiền não, trong số đó, mười sáu phiền não là do tu đoạn. Số còn lại có một trăm mười hai là phiền não do kiến đoạn.

"Dự lưu đã dứt phiền não xong, vì sao đức Thế tôn chỉ nói là dứt hẳn ba kiết, lập quả Dự lưu ư? vì chung cho vấn nạn này, nên nói: "mà Đức Bạc-già-Phạm nói v.v... ", theo cách hành văn rất dễ hiểu.

Quả Dự lưu này, cho đến nhiều đời nối tiếp nhau. Tức nói cùng cực đủ bảy đời, gọi là nhiều đời nối tiếp nhau. Nghĩa là nếu dứt trừ phiền não của lần tái sinh nối tiếp nhau, cho đến lập một quả Nhất lai, thì tu hoặc cõi Dục sẽ được chia làm chín phẩm. Vã lại y cứ ở mười bốn lần sinh để nói, nếu dứt ba pháp trước thì còn dư sáu đời. Nếu dứt thứ năm trong một đời thì phải dứt thứ sáu. Lại tổn hai đời, chứng quả thứ hai, hai đời còn lại, gọi là một lần qua lại được quả trong loài người; một lần vãng sinh lên cõi trời, một lần đến trong loài người được nhập Niết-bàn, gọi là quả Nhất lai. Nếu không dứt hai phẩm năm, và sáu kia, vẫn đối với hữu của trời, hữu của người, đều thọ tái sinh nối tiếp nhau.

Nay dứt hai phẩm phiền não năm, sáu, thì sẽ dứt hẳn cõi trời, cõi người tái sinh nối tiếp nhau mà có phiền não. Nếu đã dứt hẳn, thì có thể dứt "hoặc" lần sinh sau. Phiền não này đến lập quả Bất hoàn, nghĩa là ba phẩm "hoặc" sau, nếu không dứt hẳn thì sẽ sinh lại cõi Dục. Nay đã

dứt hẳn, không còn sinh lại nữa, chỉ có thọ sinh ở cõi Sắc, Vô Sắc.

Pháp sư Khuy Cơ lại nói: “Chỉ ở cõi trời sẽ có thể thọ sinh, nghĩa là trong khi một người kia ở trên cõi Trời đã thọ một hữu trong cõi người, thì sẽ không còn sinh lên cõi trời nữa, gọi là Bất hoàn. Trong đây y cứ ở tác pháp trong người; đây là từ quả đặt tên, nhân trởi điểm chưa gọi là Bất hoàn, hoặc đã dứt hẳn “hoặc” cõi Sắc, Vô Sắc, sinh ra phiền não, lập A-la-hán. Dưới đây sẽ dẫn thuyết, để chứng thành, chỉ chứng ba quả sau: về quả đầu, đã dẫn chứng xong, như thuyết trước nói, nghĩa là người Dự lưu đã dứt ba kiết, nay, lại tiến đến dứt tu hoặc. Sáu phẩm trước như tham, sân, si v.v..., trụ ở quả sau, gạn chứng quả Nhất lai, cho nên nói rằng: “dứt hẳn ba kiết mỏng tham, sân, si. Lại, người Dự lưu trước đó đã dứt ba kiết trong năm phần dưới. Người quả Nhất lai lại dứt sáu phẩm trước tham, sân. Bấy giờ lại dứt ba phẩm sau của hai kiết trong tham, sân. Vì nhân quả trước, nên nói rằng: “Dứt năm kiết phần dưới, lập quả Bất Hoàn. Người Bất Hoàn này đã lìa kiến hoặc ba cõi và lìa tu hoặc cõi Dục. Vào lúc này lại còn lìa Tu hoặc của tám địa cõi Sắc, vô Sắc. Do nhân quả trước, nên nói rằng dứt hẳn tất cả phiền não, lập quả thứ tư.

Từ đây trở xuống, là thứ hai, nói về người tu quả có đẳng phần riêng phiền não thêm riêng. Trong đó chia làm hai:

1- Nói hạnh riêng của bảy người.

2- Hỏi đáp, nói lại hành tướng khác nhau của đẳng phần, bạc trần.

Ở trước, chia bảy người làm ba hạng:

1- Phiền não tăng riêng.

2- Đẳng phần.

3- Bạc trần.

“Lại, ở trong đây cho đến người siêng năng tu gia hạnh v.v... ”. Đây là người tu hành thêm riêng tham v.v..., trước, phải nương tựa đối tượng duyên tịnh hạnh kia, nhằm tịnh tu tâm mình, rồi mới an trụ. Nếu người tu hành kia mang nhiều tham vọng, thì phải tự duyên bất tịnh, Sân nhiều thì tự tu thương xót; si mê nhiều, thì tự quán duyên khởi. Ngã mạn thì tư quán sáu giới; Tầm, tư nhiều, thì tự quán hơi thở, cho nên nói: “mổi người đều có đối tượng duyên riêng, siêng tu gia hạnh. (Rộng như luận trên nói).

Nếu người tu hành đẳng phần thì tùy đối tượng cú, lạc, duyên bám cảnh đó, siêng năng tu gia hạnh. Ân cần tu như thế, chỉ để cho tâm dứt, chứ chẳng phải tịnh hóa hạnh của mình. Người tu hành dẳng phần đã khởi phiền não, đều không thêm riêng nên không quán riêng cảnh

bất tịnh v.v.... Chỉ tùy theo điều họ ưa thích, chẳng hạn, hoặc quán vô thường khổ, không v.v... với mục đích chỉ sao cho tâm họ được dứt mà thôi, chứ chẳng phải như thêm riêng, tịnh hóa riêng hạnh của họ. Cho nên nói rằng: "chẳng phải tịnh hóa hạnh mình". Như người ta tu hành đẳng phần, hành giả Bạc phần cũng thế. Tuy nhiên, giữa các hạnh của họ có nhiều điểm khác nhau:

Hành giả tham v.v..., lúc tu, thì phải trải qua thời gian lâu, mới chứng tâm, trụ, Đẳng phần thì không lâu; còn Bạc trần thì rất mau chóng."

Pháp sư Thái nói: "Trước tu ngũ năm pháp quán dừng tâm để đối trị "hoặc" gia tăng, trước, phải tu tự quán tịnh, nhằm trị "hoặc" của mình, mới mong chứng được tâm định. Nếu là hành giả đẳng phần thì không có "hoặc" riêng để trị, chỉ tùy thuộc vào "hoặc" đã ưa thích, thực hành quán bất tịnh, cho đến quán sáu giới, duyên theo cảnh đó, chỉ để cho tâm dứt. Vì không có "hoặc" tăng thượng để trị, nên chẳng phải tịnh hạnh."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Người tham, sân, si đều có đối trị. Trước đối với năm pháp quán dừng tâm gọi là Định do thế lực khác nhau của đối tượng duyên. Tùy theo hành giả tham, thực hành quán bất tịnh, siêng năng thực hành tu tập tâm, mới an trụ. Với người tu hành đẳng phần thì tất cả có đủ, tùy theo công hạnh đã làm đều được tu hành. Vì thế, nên dưới nói rằng: "Người tu hành đẳng phần đối với năm pháp quán dừng tâm, tâm họ mới được an trụ, chẳng phải tịnh hóa hạnh của họ"

Có người nói: "cũng dứt "hoặc" phi.

Xưa nói là quán Sổ tức, trừ hai phẩm giác, quán. Nay, chỉ trừ giác, nên chỉ nói là hạnh Tầm, Tư, chứ chẳng phải trừ Từ."

Hỏi: Vì sao không trừ Từ?". Vì Từ, đói với cảnh, xem xét kỹ rồi mới "duyên", còn Tầm thì tán loạn, nên nói là trừ tầm?

Kế là, hỏi đáp, nói lại sự khác nhau của hành tướng Đẳng phần và bạc trần. Đầu tiên nói về Đẳng phần khác nhau Sau nói về Bạc trần.

Trong phần đầu, đáp về "Đẳng phần hành", cho đến "chẳng phải trên, chẳng phải vượt hơn".

Pháp sư Cảnh nói: "Đẳng phần hành", nghĩa là có đủ các hành tham, sân, si, mạn, tầm, từ v.v..., không đồng với hành thêm riêng, nghĩa là thêm tham v.v..., cho nên nói: "chẳng phải trên, chẳng phải vượt hơn". Nhưng hành giả đẳng phần này cặp khi gặp duyên tu hạnh bất tịnh, hoặc quán quán từ bi thương xót, cho đến gặp duyên quán về sổ tức, với riêng, nghĩa là quán hạnh tương tự".

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Người hành tham gặp duyên, liền khởi tham, tức gọi là hành giả tham. Người phần này cũng thế. Tùy theo chỗ gặp duyên, khởi ngay tham v.v... tức gọi là hành giả tham, giống như tham v.v.... Dưới đây, trong phầnt huyết minh về Bạc trần hành, đầu tiên là nêu bảy câu. Kế là, giải thích, sau là kết.

Trong phần giải thích, trước là giải thích về không có chướng nặng, vì không có ba chướng.

Nói nghiệp chướng, cho đến nay che lấp chánh đạo v.v... tức là năm tội nghịch và “ cố tư” khác, tạo nên nghiệp bất thiện nặng nề, chiêu cãm ba đường ác.

Lại thứ tám có nghiệp của thân người nữ, Châu phía Bắc, nghiệp trời Vô Tưởng. Quả Nghiệp kia khởi lên che lấp đạo thánh, không cho sinh khởi.

Chướng Phiền não, tức là phẩm trên mạnh mẽ, nhạy bén thường khởi trong thời gian dài. Tịnh hạnh trong hiện pháp đã duyên quán bất tịnh v.v... không thể làm cho tịnh, gọi là chướng phiền não trong chướng Dị thục.

Luận sư Cảnh nói: “ Rằng hoặc chỗ sinh đến quả Dị thục sinh, tức nghiệp chướng ở trước đã chiêu cãm Dị thục. Vì dựa vào thánh đạo kia không sinh khởi, nên gọi là chướng Dị thục. Phạm vương hoặc ứng, hóa Bồ-tát chẳng phải chướng Dị thục. Nếu người thật sự thọ là chướng Dị thục. Hoặc là có chỗ sinh, cho đến người điếc, lẩn thẩn, ngu đần v.v... như ba thiên hạ được cãm báo người, hoặc mang bệnh điếc, lẩn thẩn v.v... nên không sinh đạo thánh. Do điếc, lẩn thẩn v.v... nên thánh đạo bất sinh.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “hoặc chỗ sinh, nghĩa là tùy theo chỗ sinh. Thánh đạo dựa vào bất sinh kia, tức ba đường ác. Ở chỗ sinh này quả Dị thục sinh, nghĩa là Dị thục ác, sinh ở chỗ này, chẳng phải chỗ thánh đạo dựa vào”

Giải thích đầu tiên được thanh tịnh: Nghĩa là giới tịnh, thiện và người thấy ngay thẳng. Giới là nền tảng đầu tiên của sự lìa lỗi lầm. Chánh kiến, tức là vị nguyên thủ của nhiếp thiện, cho nên nói giới thiện, chánh kiến là đầu tiên của thanh tịnh.

Mười nhân tịnh giới, như quyển hai mươi tám trước đã nói mười pháp thuận học: 1/ lìa ấp của mẹ v.v.... Bốn câu thấy nghe ngay thẳng, giải thích về các Như Lai và đệ tử bậc thánh, cho đến người sinh thắng giải v.v... sâu sắc, nghĩa là đối với chỗ sinh tịnh độ của thần lực khó nghĩ bàn của Phật và đệ tử bậc thánh. Đối với giáo pháp sâu xa Chân

như kia là sự không thể nói, sinh thắng giải sâu sắc, không có sợ hãi. Vì xa lìa sự lừa dối, dua nịnh, nên sự thấy ngay thẳng của người kia là loại ngay thẳng, nghĩa là không có ngay thẳng, giống với chánh kiến vô lậu, gọi là loại chánh kiến.

"Như Thánh giáo kia mà tu hành chân chánh". Nghĩa là tùy theo tu hành nào, tùy chứng cạn sâu như Chân thật kia mà tự hiện chứng, không quá số lượng đó.

Giải thích về tư lương đã đủ giáo pháp, giáo nghĩa: Nghĩa là tà giáo của ngoại đạo gọi là phi pháp, nay được chân giáo gọi là giáo pháp, thuyết mà ngoại nói hoặc có một ít nghĩa hoặc hoàn toàn vô nghĩa, không gọi là giáo nghĩa.

Các căn thành thục: Nghĩa là được năm căn như tín v.v... và bảy sắc căn đều đầy đủ.

Tư lương hiện pháp. Nghĩa là ít muốn, biết đủ.

Kế là giải thích về môn khác của Bổ-đặc-già-la có sáu:

1- Giải thích Sa-môn, văn chia làm năm:

a, Nêu danh.

b, Tóm tắt thuộc đương.

c, Giải thích sơ lược.

d, Giải thích lại.

đ, Dẫn chứng.

Trong giải thích sơ lược, Pháp sư Thái nói: "Phật gọi là Thiện Thệ, là đạo tối thắng".

Pháp sư Khuy Cơ nói: " Hoạt đạo Sa-môn, nghĩa là lấy đạo để nuôi sống mạng, gọi là Hoạt đạo. Theo Luận Bà-sa, Như lai Độc giác, gọi là Thắng đạo, Thanh văn Vô học, gọi là Thuyết đạo. Tất cả Hữu học gọi là Mạng đạo. Nếu có phàm phu ưa phạm giới cấm, gọi là Hoại đạo."

Trong giải thích lại, Pháp sư Thái nói: "Các vị Hữu học, Vô học của Ba thừa gọi là chung là Thắng đạo. Hiện đời vì không có Phật, Bồ-tát, nên các Thanh văn thọ trì giáo ba tạng, gọi là Thuyết đạo. Phàm phu giữ giới vì tuệ mạng tồn tại, nên gọi là hoại đạo. Phàm phu phạm giới, phạm giới căn bản đầu tiên trong ba học, vì khó khắc tuệ mạng, nên gọi là hoại đạo."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nếu không có Như Lai và các Bồ-tát vì được Bồ-đề, cho đến các chúng Thanh văn giữ gìn ba tạng, gọi là Sa môn đạo, thì đây là y cứ ở thời kỳ không có Phật, Bồ-tát, Thanh văn soạn luận. Nếu Phật, Bồ-tát ở chúng Thanh văn, thì gọi là Thắng đạo,

Chư Phật, Bồ-tát gọi là đạo Sa-môn.

Nay, ở vào thời kỳ không có Phật, Bồ-tát, Thanh văn được gọi là Thuyết đạo, vì làm cho không dứt hạt giống. Do sự phá hoại kia, trước hết đã có căn bản v.v... của chánh đạo, nghĩa là ý trong đâynói giới là căn bản của chánh đạo.

Nay, vì phá giới, nên gọi là căn bản Đạo.

Trong phần dẫn chứng, y cứ ở luận Bà-sa, dẫn ba Thánh giáo để nói về bốn Sa môn:

1/ Kinh Sư Tử Hống.

2/ Kinh Phổ Hiền.

3/ Kinh Nan-đà.

Nay, kinh được dẫn chứng ở đây là kinh Sư tử Hống.

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Đức Thế tôn dựa vào kinh kia nói như vậy: "Cho đến giáo của ngoại đạo, Sa-môn, Bà-la-môn đều là không, chẳng thật có v.v... ". Nghĩa là trong đây ý nói về bốn hạng Samôn. Đức Thế tôn dựa vào chân giáo có nói lời như thế là nói các giáo của ngoại đạo, Samôn kia là tà giáo. Cho đến Hoại đạo cũng không thật có. Vì phải thọ chân giới mới sinh hư hoại, kia đã là tà giới, dù cho hư hoại, cũng chẳng phải Hoại đạo."

Thứ hai, trong giải thích về Bà la môn, Pháp sư Thái nói: "Từ Bà-la-môn, cha mẹ mà sinh, gọi là chủng tịnh hạnh. Dù từ cha mẹ chủng khác mà sinh, tạo nên tên Tịnh hạnh, gọi là tưởng tịnh hạnh. Tu tập chánh hạnh, gọi là chánh hạnh."

Pháp sư Khuy Cơ nói: Gọi là "Tưởng Bà-la-môn, nghĩa là các thế gian v.v..., trong đây có giải thích: "Như cha mẹ Sát-Đế-lợi vì lập giả gọi là Bà-la-môn, thể là Sát-đề-lợi, gọi là chung Bà-la-môn. Lại do tưởng, nghĩa là tưởng danh v.v..., nghĩa là các thế gian v.v... đều đồng với tưởng này gọi là Bà-la-môn. Thứ ba, dưới đây là Bà-la-môn chân thiện:

1/ Thọ pháp bất dâm.

2/ Đạo thế tục, tạm thời đoạn phạm hạnh.

3/ Phạm hạnh rốt ráo dứt Dục, nghĩa là quả Bất Hoàn v.v....

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Vì sao không nói về quả Sơ, Nhị? Lại, vì sao phạm hạnh thứ hai trước không nói về lìa dục của cõi Sắc, Vô Sắc?"

Nghĩa là không nói quả Sơ, Nhị. Vì lấy lìa toàn phần của cõi Dục để nói, đối với tạm thời, phạm hạnh thành. Tạm thời phạm hạnh vì chỉ nói cõi Dục. Lại, vì sao trong thứ hai ở trước không nói là dục của cõi Sắc v.v..., đây là ảnh hiển, so sánh mà biệt. Như A-la-hán và quả Bất

Hoàn, phải biệt rằng đạo thế gian cũng đối chiếu mà nói. Nên nói là lìa Dục của Hữu sắc, vô Sắc. Nghĩa ảnh hiển này không có trái.

Nói rốt ráo, vì đạo vô lậu dứt hạt giống, nên nói là rốt ráo, chứ chẳng phải quả Vô học gọi là rốt ráo.

Thứ tư, trong giải thích về Bí-sô, ở đây có hai giải thích:

1- Thuận với giáo, xin của cải lìa tà mạng.

2- Nghĩa là thường xin ăn, khất thực v.v....

Tự xưng: như ngày nay, tăng phá giới, tự xưng ta là Bí-sô, hoặc có thể là người chưa thọ giới Cụ túc, tự xưng ta là Đại tăng.

Luật thập Tụng nói về Tự xưng gọi là "Tặc trụ".

Người tự cạo bỏ râu tóc, mặc pháp phục, gọi là Tưởng Bí-sô khi cạo bỏ râu, tóc, chưa thọ giới, chỉ có danh, tưởng, Bí-sô mà chưa có giới."

Luận sư Thủ nói: "Danh Tưởng Tỳ-kheo, kinh Niết-bàn nói là Sa di chưa thọ mười giới mà rơi vào số tăng."

Phá hoại phiền não. Nghĩa là như Luật Từ phần nói là Tỳ-kheo phá kiết, sử.

Thứ năm, trong giải thích về tinh tấn, siêng năng tinh tấn, siêng năng có ba:

1- Dứt hai nghiệp thân, ngữ bất thiện.

2- Dứt cảnh giới duyên bám, giữ gìn, che chở căn môn.

3- Dứt phiền não.

Phải biệt rằng trong đây, đại khái có hai cách dứt bỏ phiền não. Luận sư Cảnh nói "Lược ba thành hai. Nay trong giải thích sự thôi dứt thứ ba, đại khái có chia làm hai:

1- Dứt Tùy Miên.

2- Dứt triền hiện tại.

Quyển thứ sáu, giải thích về xuất gia, như văn, quyển mười lăm hợp giải thích có bao nhiêu thứ kiến lập hai môn Nhân duyên. Trong đó có năm:

1- Nêu chung hai môn.

2- Nêu riêng về số môn đó.

3- Lấy nhân duyên để kiến lập tám người.

4- Kiến lập xong, kết.

5- Dùng năm câu để phân biệt, hoàn thành nhiều, ít.

Khéo biết Du-già, tức khéo biết phương tiện, nghĩa là do trí hạnh tương ưng với lý, nhân trí hạnh, chủ thể tương ưng chung với quả, nên trí được gọi là phương tiện, tức cũng gọi là tương ưng.

Nếu phần đông có căn Bổ-đặc-già-la chưa thành tựu v.v... cho

đến căn thứ hai, dù thành tựu mà chưa khéo giỏi phương tiện thiện xảo hai hạng người này khác nhau thế nào?

Nghĩa là: người trước chưa gieo trồng gốc lành. Người thứ hai, dù có gieo trồng phần ít, nhưng chưa giỏi về phương tiện khéo léo, đó là điểm khác nhau.

Quyển mười sáu hợp giải thích có mấy thứ hai môn của sự ma, trong đó 1/ nêu chung về hai môn khuyên biết, khuyên lìa: kế là, giải thích riêng hai môn. Sau, giải thích xong, tổng kết.

Theo phần giải thích riêng, trước giải thích về sự ma; sau nói về sự ma.

Trong phần trước: 1/ Nêu ra thể tướng. 2/ Phải biết trong đây, Như chỗ đã nương tựa của người chết: Trở xuống phát ra tác dụng của cái chết.

Bốn câu: " Như chỗ nương tựa của người chết: như thứ lớp bốn ma như uẩn v.v.... Do phiền não nên chiêu cảm đời đời ở đương lai xong, tức là có người chết yểu. Nói chung, do phiền não trong mười nhân quá khứ, hiện tại, chiêu cảm sự sống chết ở mai sau.

Lược qua, không nói về nhân duyên phiền não của quá khứ đã chết, hiện tại đang chết, ở đời trước v.v... các loại hữu tình mạng chết. Nghĩa là lời nói này cũng chung cho tự tánh của đã chết, nay đang chết và sẽ chết.

Khuyên người tu thiện v.v... là giải thích về tác dụng của ma trời.

"Lại ma đối với người kia" trở xuống, là giải thích lại về thời tiết có tác dụng, không có tác dụng của ma trời.

" Thế nào là sự ma" trở xuống giải thích môn thứ hai. Đại khái nói có tám ma, nói rộng thì vô lượng.

Quyển mười bảy, giải thích về phát thu trống không, không có quả.

Thứ hai, vì giáo thọ không có thuận theo. Như ngài Xá-lợi tử bảo người giặt áo thực hành quán sổ tức: người xâu chuổi khởi quán bất tịnh, do sự truyền trao sai lầm nên không được đạo thánh. Trong ba nhân duyên, đủ hai, thiếu một: có một, không có hai, đều không được hiệu quả.

Cơ vị Luận sư nói: do ba nhân duyên trống không, không có quả, nghĩa là đạo quả vô lậu chẳng phải là quả của thế gian. Vì sao biết được? Dưới đây nói rằng: " Dù được định không có sự giáo hóa truyền trao, tức chân giáo thọ không theo, không có vô lậu sinh, do đó trống không không có quả.

BẢN LUẬN QUYỂN 30

Thứ ba, Xứ Du-già, văn chia làm hai:

1) Trước kết, sau sinh.

2) Mở ra chương giải thích.

Đầu tiên nói rằng: “Đã nói Phẩm Bổ-đặc-già-la, đây là kết môn đầu trong mười chín môn của Du-già quyển hai, “Kiếm tập”, nghĩa là kết môn thứ hai.

Và “sở duyên v.v... ”, kết môn thứ ba v.v..., cho đến “Hướng về người tu có quả, không có quả”: là kết môn thứ mười chín.

“Như nên an lập, nay ta sẽ nói” trở xuống có ba môn, như nên thưa hỏi mà an lập.

Thứ hai, trong mở ra chương, giải thích, trước, là tụng nêu ba môn. Sau, là văn xuôi giải thích riêng.

Đại ý trong bài tụng có hai:

1- Nói chung về ba môn.

2- Ở môn thứ ba, chia riêng làm năm, kết hợp với bốn câu tụng này có hai mươi chữ: tám chữ trên, nêu chung về ba môn; mười hai chữ dưới, chia riêng thành năm:

Đến chúc mừng, thăm hỏi là một; tìm kiếm mong cầu là thứ hai; mới an lập là thứ ba.

Theo phần an lập, có riêng năm câu:

1- Che chở nuôi nấng.

2- Xa lìa.

3- Một tánh cảnh.

4- Che lấp tịnh.

5- Tu tác ý.

Trong văn xuôi ở dưới, thì chia làm ba:

1- Giải thích đến chúc mừng thăm hỏi.

2- “Dùng lời lẽ Noãn mềm mỏng dịu dàng như thế”, là giải thích về sự tìm cầu.

3- Thứ ba đối với bốn xứ, dùng bốn nhân duyên để chính thức tìm cầu.

“Lại đối với năm xứ” trở xuống, là giải thích an lập. Trong giải thích về môn: 1/ Giải thích chữ “vãng”, tức đến thưa hỏi. 2/ “Thỉnh như thế v.v... ” trở xuống, là giải thích về sự chúc mừng, thăm hỏi.

Trong giải thích về đến thỉnh, gồm có:

1/ Vì chứng tỏ lợi mình, muốn đến thưa hỏi, nên trụ ở bốn chỗ.

2/ “Chánh niệm như thế v.v... ” trở xuống, là lúc cầu thỉnh thưa hỏi.

3/ “Sắp thưa hỏi.” Trở xuống, là nói về oai nghi thưa hỏi.

Tiếp theo là giải thích về sự chúc mừng, thưa hỏi.

4/ “Ta đối với v.v... ” trở xuống, là chính thức nói về sự thưa hỏi.

Kế là, giải thích về sự chúc mừng, thăm hỏi, có mười hai câu khen ngợi sức cố gắng, chúc mừng, an ủi.

Thứ hai, trong giải thích về sự tìm cầu môn, trước là dùng bốn pháp để xét hỏi chỗ nên xét hỏi. Kế là, đối với bốn pháp Xứ, dùng bốn nhân duyên thích hợp với chính thức tìm cầu về xứ sở, căn hạnh, chủng tánh của nguyện:

1- Dùng xét hỏi.

2- Dùng ngôn luận.

3- Lấy công việc đã làm

4- Dùng trí biết tha tâm mà chính thức tìm cầu.

Đầu tiên, là dùng xét hỏi về căn hạnh, chủng tánh của phát nguyện kia. Kế là, “dùng ngôn luận để tìm cầu về ba thứ kia” trở xuống, là dùng nhân duyên ngôn luận thứ hai để tìm cầu về chủng tánh, căn hạnh v.v....

Trong dùng xét hỏi đầu tiên về phát nguyện đó, người kia đã tự biết, như hỏi đáp xong. Về chủng tánh, căn hạnh, người kia không tự biết. Do khó biết, nên vẫn còn phải dựa vào ngôn luận, công việc đã làm, trí biết tha tâm mà tìm cầu xem xét.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Nhân duyên tìm cầu bốn xứ là đối với người lợi căn. Tại dựa vào ba nhân duyên dưới để tìm kiếm ba xứ, sở là đối với người độn căn, vì sao biết? Vì dưới đây, phát sinh ba nhân duyên tìm kiếm về lý do tự sinh khởi trong ba nơi chốn. Sự xét nghiệm ấy không nói đến người nghe pháp ba thừa trong chủng loại ba Thừa mà rơi lệ v.v.... Về vấn đề này, nếu y cứ ở người có tánh quyết định, thì trong xét nghiệm hạnh nói rằng: “Nếu có hành tham, thì người kia nghe vì nói ngôn luận mầu nhiệm, thanh tịnh, tức là phát niềm tin yêu, ưa thích v.v... rất thanh tịnh. Ý trong đây nói, do hành giả tham, tham giàu, vui, nghe nói cõi nước Phật được hình thành bằng bảy thứ báu, với ngôn luận màu nhiệm thanh tịnh. Rồi phát niềm tin thanh tịnh cùng cực. Chẳng phải là cảnh dục bên ngoài, gọi là mầu nhiệm thanh tịnh, mà là do không thể phát niềm tin thanh tịnh cùng cực.

Trong giải thích về hành si, nói rằng: “Như nói về căn chậm lụt, hành si cũng thế. Ở trước, nói là người căn chậm lụt dù nghe nói về

ngôn luận thô cạn, nhưng với sức cố gắng xét nghĩ về nghĩa pháp, mới mong có thể lãnh thọ, hiểu rõ ràng thông suốt."

Nay hành si này cũng thế. Nghe nói pháp thô, còn không thể hiểu nổi, huống chi nghe nói Niết-bàn thì làm sao có thể hiểu được một cách nhanh chóng. Cho nên, vì nghe nói thông suốt Niết-bàn, có thể lìa quả báo sinh tử tạp nhiễm, nên sinh tâm sợ hãi. Nếu từ lâu, với sức cố gắng xem xét, tư duy về nghĩa pháp mới có thể lãnh thọ, hiểu rõ ràng thông suốt. Nếu có người thực hành thông thả thì dù có nghe chính hóa, cũng không quy tín ngay. Nếu thực hành tâm, tư, nghe pháp nào mất pháp ấy. Pháp sư Thái nói: "Ở trước, y cứ ở nhập đạo, để nói về hành tham nay y cứ ở tà đạo để nói về hạnh tầm, tư, là vì chỉ muốn nói về hành tướng.

"Thứ ba, trong giải thích về môn an lập, trước, chia ra năm câu. Sau, theo thứ lớp từng tiết để giải thích.

Đầu tiên, giải thích về sự che chở, nuôi dưỡng tư lương định, tư lương tức là hai đạo tư lương của thế gian, xuất thế gian đã nói trong đạo xuất ly của nội Du-già ban đầu, có mười bốn môn.

Từ "Nếu tự viên mãn đến Sa-môn trang nghiêm", (rộng như luận ấy có giải thích).

Nay, Với tư lương định của sự che chở nuôi dưỡng này, nên lại nêu văn kia, 1/ Nói về Luật nghi giới, từ so sánh mười ba môn; 2/ Giải thích về sự xa lìa. Trước chia ra ba câu. Kế là, giải thích, sau, là kết.

Đạo cán tích v.v.... Cán là nói cọng. Người phương Tây, thu hoạch lúa ngoài đồng ruộng, họ giữ lại rơm chất thành đống. Người thực hành đỗ-đa, hoặc ở chỗ chất chứa.

Giường nằm bờ mé. Nghĩa là giường nằm rất thấp, rất xấu xí, mục nát, vứt vào xó, không ai thèm lấy.

Thứ ba, là giải thích tâm một cảnh tánh của tâm và chướng tịnh, trong đó có ba:

1- Giải thích tâm một cảnh tánh.

2- Giải thích chướng tịnh.

3- Dùng bài tụng gồm thâu chung.

Trong phần trước có ba: 1/ Chính giải thích tâm một cảnh tánh, 2/ nói tâm một cảnh tánh chung cho chỉ quán, 3/ nói về chín thứ gia hành.

Trong phần trước, trước là chung, kế là riêng, sau, là kết.

Trong phần chung có bốn câu:

1- Thường thường tùy niệm.

2- Sở duyên đồng phần.

3- Sự chảy rót tương ưng v.v... với vừa ý, vui vẻ.

4- Không có tội tương ưng v.v... với vừa ý, vui vẻ.

Dưới đây giải thích riêng về bốn câu này. Lại do niệm người kia rất tương ưng với cảnh không có lỗi đối với cảnh không có sở duyên. Trong đây ý nói vì hay bỏ đi nhiễm, nên được đạo rất yên ổn thành xong. Tự thể của sự vừa ý, vui vẻ mà gồm thâu với tương ưng, gọi là không có tội.

Thứ hai, nói về tâm một cảnh tánh chung cho cả chỉ, quán, trước chia ra hai môn, sau; giải thích hai môn, tong đó có hai:

1/ Giải thích bốn thứ tâm trụ của bốn phẩm.

2/ "Thế nào là bốn thứ Tỳ-bát-xá-na" trở xuống, là giải thích về bốn thứ hạnh, tuệ của Phẩm quán.

Tong phần trước có bốn:

1- Nêu ra.

2- Giải thích.

3- Nói về sáu thứ lực thành chín trụ tâm.

4- Nói về bốn thừ trụ tâm có bốn tác chung cho Phẩm Chỉ, Quán.

Trong giải thích, Pháp sư Khuy Cơ v.v... nói: "chưa hẳn là tâm trong định trụ một" duyên" tức là đúng, vì tâm v.v... ghi chép trước nhất chưa hẳn là định, nên ở trước nói phẩm loại Xa-ma-tha này đều chẳng phải là Xa-ma-tha.

Pháp sư Thái nói: "Lìa chìm, nổi gọi là Đẳng trụ. Xét tra đều quán khắp, gọi là trụ khắp, trước sau không có gián cách, gọi là phương tiện nối tiếp nhau. Lìa rối loạn, vắng lặng, gọi là lắng sạch. Phá trừ tùy phiền não tầm, từ ác, thất niệm đột nhiên khởi, tầm liền trừ khử ngay, gọi là rất vắng lặng".

Pháp sư Khuy Cơ nói: " Nghĩa là có các thứ tầm, từ ác: dục, nhuế, hại v.v... các tùy phiền não: cái v.v... tham dục làm cho tâm nhiểu động, ở đây vì nêu lên tai họa lỗi lầm, mới sinh tưởng nhàm chán."

Nói các tùy phiền não: Tham dục cái..., như Đối pháp quyển bảy chép: "Có phiền não đều là tùy phiền não, "Hoặc" căn bản kia cũng là tùy phiền não, có khi tùy phiền não chẳng phải phiền não, nghĩa là hai mươi thứ đẳng tùy hoặc" chỉ theo cái khác sinh, chẳng phải căn bản. Nay, tham dục v.v... vì cặp khi khởi theo cái khác, nên gọi là tùy phiền não.

Kế là nói về sáu thứ lực thành chín trụ tâm, Pháp sư Khuy Cơ nói: " Đầu tiên do hai sức lắng nghe, tư duy, thường nghe, thường tư duy v.v... cho đến đẳng biến, an trụ v.v..., trong đây, nếu trước hết, do hai sức lắng nghe v.v... thì chỉ "nội trụ": thứ nhất; thứ hai:" đẳng trụ";

thứ ba, thứ tư An trụ, cận trụ do sức nhớ nghĩ, tức sức sơ, nhị gồm thâu hai thứ. Trong văn lại nói rằng: “ Và tức đối với phương tiện lắng sạch, phương tiện nối tiếp nhau này mà an trụ khắp, tức giống như đều lấy an trụ thứ ba. Trước, giải thích về an trụ, nói biết cũng do sức sơ nhị thứ ba, thứ tư ở dưới đồng với sức nhớ nghĩ, làm sao thông suốt ư?

Thuật rằng: “ Thật ra an trụ thứ ba là gồm thâu sức sơ nhị.

Nói an trụ, cận trụ trong sức nhớ nghĩ, ý trong đây nói, do sức nhớ nghĩ trong Cận trụ, chẳng phải tức an trụ hai pháp Cận trụ là sức nhớ nghĩ, tức chỉ cận trụ một thứ là sức nhớ nghĩ.”

Lại giải luận rắng: “ Đầu tiên, do lắng nghe hai sức tư duy, tức, “ nội trụ” là sơ, chỉ một “ nội trụ” đều là Đẳng trụ” là sức sơ, nhị, an trụ kia là sức nhớ nghĩ. Như dưới đây nói: “ điều hòa thuận với vắng lặng là hai thứ định. Nay, nói an trụ Cận trụ là biết rõ gồm thâu hai thứ, chứ chẳng phải an sự hiểu biết trong Cận trụ”.

Nếu vậy, thì vì sao lại nói: “ và, tức đối với lời nói an trụ khắp phương tiện v.v... lắng sạch, nối tiếp nhau này?

Thuật rằng: “ An trụ kia có cả ba lực. Nếu quán chưa thành, thì gồm thâu hai lực sơ, nhị. Nếu quán hạnh thành thì gồm thâu sức nhớ nghĩ. Lại nói đẳng biến an trụ, tức chứng tỏ một thứ đẳng trụ, chứ chẳng phải lấy an trụ. Vì đẳng biến” đối với các pháp v.v... thô động, an trụ là sức nhị. Nay, là tướng văn và tức đối với phương tiện nối tiếp nhau này, an trụ khắp phương tiện lắng sạch, chính là thích đáng với lời giải thích về “Đẳng trụ” ở trước, vì sao văn này lại nói lấy an trụ thứ ba ư? Cho nên, biết sức sơ, nhị chỉ thành “nội trụ”, đồng thời “Đẳng trụ”, là do sức nhớ nghĩ thành cận trụ của an trụ kia.

Thứ tư, nói về chín thứ tâm trụ có bốn tác ý chung cho Phẩm Chỉ, Quán:

1- Nghe, tư duy.

2- Tác ý liễu tướng.

3- Thứ lớp năm tác ý thắng giải.

4- Tác ý của quả rốt ráo gia hạnh.

Luận sư Bị nói: “Hai tâm trụ trước vì là tiền phương tiện của bảy tác ý, nên gọi là sức cố gắng. Kế là năm trụ tâm là thuộc về tác ý liễu tướng, nên gọi là hũu gián.

Tâm trụ thứ tám có năm tác ý, tâm trụ thứ chín có tác ý quả.”

Hỏi: “Có phải là có bốn quán với bảy tác ý nhiếp nhau chăng?”

Luận sư Bị nói: “Vì Luận đã không nói, nên không nhiếp thuộc lẫn nhau. Nay văn này đã nói là tức do bốn tác ý tu Tỳ-bát-xá-na, nên

cũng là phẩm Tỳ-bát-xá-na. Cho nên biết tùy theo sự thích ứng nhiếp thuộc nhau.

Từ đây trở xuống là thứ hai, giải thích phẩm quán, trong đó, thứ nhất, chính giải thích về bốn thứ Tỳ-bát-xá-na. Thứ hai, "Lại, tức Tỳ-bát-xá-na như thế do sáu sự của ba môn" trở xuống, là giải thích về "sở duyên" khác nhau của Phẩm Quán, trong đó có ba:

1/ Giải thích chung về đối tượng Duyên (sở duyên) khác biết sáu sự của ba môn Tỳ-bát-xá-na.

2/ "Thế nào là siêng năng tu quán bất tịnh " trở xuống, y cứ môn năm độ quán, nói riêng về đối tượng duyên khác nhau của sáu sự.

3/ "Như thế, dựa vào quán sai khác của sáu sự Tầm, Tư, đói tượng duyên của hạnh chỉ tịnh" trở xuống, là tổng kết, dựa vào sáu sự Tầm, Từ, sở duyên của tịnh hạnh, quán xong, Chỉ, Quán giúp nhau về tịnh thiện xảo kia. Hoặc quán sáu sự chỉ sẽ nói là xứ. Trong phần đầu Luận sư Cảnh nói: "Đạo lý pháp nhĩ đối với các pháp như thật đều thành lập pháp-tánh, do đâu mắt thấy, mà tai v.v... không thấy?

Khó tư duy pháp-tánh, nghĩa là như đất cứng v.v.... An trụ pháp-tánh, nghĩa là vì sao thế-giới sắp bày... như thế?

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Tuệ gồm thâu sáu việc của ba môn. Bốn thứ Tỳ-bát-Xá-Na, nghĩa là tuệ này mỗi việc đều có cả sáu sự của ba môn.

Nói thành lập pháp-tánh; khó tư duy pháp-tánh; an-trụ pháp-tánh v.v..., nghĩa là như vì tánh tạo tác, nên lại thành lập tiếng vô-thường, đây là thành lập tánh pháp. Như nghiệp, cỏ thuốc, chú thuật, là khó tư duy pháp tánh, nghĩa là hạt giống pháp nhĩ, tánh khác nhau của ba thừa, gọi là an-trụ pháp-tánh. Sự thứ hai của tầm, Tư vì tự-tướng trong tướng thứ ba, nên khởi sự giác bờ mé v.v.... Mỗi tự tướng của sắc, thọ v.v... của Tầm, Tư đều được giới hạn của phần pháp khởi sự giác biên v.v.... Cộng tướng trong tướng thứ ba, phẩm thứ tư, thời thứ năm và lý thứ sáu, vì xứng pháp mà biết, nên khởi giáo như thật.

Thứ hai, y cứ Năm Độ Quán, phân biệt riêng đối tượng duyên của sáu sự. Văn tức là năm.

Đầu tiên, phân biệt về quán Bất tịnh. Nghĩa là sự Tầm, Tư, Trong đó nói rằng: "Xấu hôi sinh ra hôi. Pháp-sư Thới nói: Như thức ăn đến chín, gọi là xấu hôi, chưa đến phần-vị chín, gọi là sinh hôi."

Pháp sư Khuy Cơ nói: " Vì đổi thay, hư hoại, nên hôi, gọi là xấu hôi, như phân như nhớp v.v..., như rau ung, tỏi v.v...."

Nói về chín thắng-giải trong tự-tướng ngoài Tầm, Tư. Dưới đây

y cứ ở ba biến đổi thuộc về chín tướng rất dễ hiểu. Nghĩa là từ cái vạc máu v.v.... Pháp sư Cảnh nói: " Dạ dày là vạc máu để chứa đựng nhiều máu nóng."

Pháp sư Thái nói: "Nếu người tự tử, thì các mạch máu vận-chuyển lưu thông bên trong đã hết. Nếu bị người khác giết, thì màu sẽ chảy hết ra ngoài, ở trên nói màu đã chảy hết, là nói ở đây."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Đầu, mình, dạ dày là vạc máu, vì công năng tự máu nóng. Một là lấy giả gọi là tơ năm mầu vẻ thành gỗ, đá, bùn v.v... tạo thành tướng bộ xương. Ngài Tam-Tạng nói "muốn thực hành quán bất tịnh, trước hết, quán xương giả." Thới Pháp-Sư nói "Hành giả tu quán, muốn quán bất tịnh khi không có xương khác, thì được lấy gỗ, đá v.v... giả làm bộ xương, để tu quán bất tịnh. Vì chẳng phải xương, nên chỉ gọi là bộ xương. Nếu được Xương thật để quán bất tịnh thì mới gọi là quán bộ xương. Do lý này, nên nói về mười tưởng rằng: " Hoặc Xương, hoặc vòng xích, kể cả bộ xương là đều cùng phẩm đổi thay, hư hoại. Như thế, xương và vòng xích v.v..., bị lửa, nước làm mục nát, gọi là bị cái khác làm hư hoại."

Cộng tướng Tầm, Tư: bấy giờ, hành giả biết tịnh sắc của tự thân bên trong chưa hư hoại, nhưng đồng với sắc đã đổi thay, hư hoại ngoài thân, đổi thay, hư hoại pháp-tánh giống như bất tịnh, gọi là lá cộng tướng.

Lúc Tầm Tư: là các sắc tướng nội tịnh, sắc bất tịnh bên ngoài đều ở hiện tại. Trong các sự sinh này đã diệt, quá khứ từng là sắc tướng tịnh mà nay đã chết, hiện đang có các thứ bất tịnh nối tiếp nhau mà khởi. Nay, ta hiện có sắc tướng giống như tịnh, ở đời vị lai không tương đương với bất tịnh, như sắc bất tịnh ngoài hiện tại hôm nay thì không có việc đó. Nói rằng như thế trong lý Tầm, Tư, gọi là dựa vào thắng nghĩa của thế tục, kể cả đạo lý của nhân duyên quán đãi Tầm, Tư.

Luận sư Cảnh nói: "Trước nói Vô-ngã, chỉ giả ngôn thuyết nói là tịnh, bất tịnh, là gọi là đạo lý Quán đãi thắng nghĩa. Kế nói là phiền não nghiệp trước của mạng, noãn, thức, tạm giống như tịnh v.v... đó gọi là đạo lý quán đãi nhân duyên của thế tục."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Ở trước đã giải thích về vô ngã bên trong là thắng nghĩa. Lại, như nói: "Cho đến nói là màu xanh, bầm v.v... cho đến bộ xương, đây là thế tục. Nay, kết tùy theo lời nói, tức là chẳng phải dựa vào kết thứ lớp. Lại, dựa vào kết theo thứ lớp, tư duy, so sánh rất dễ hiểu."

Nay giải-thích về vô ngã trong, ngoài, giả nói là tịnh, bất tịnh, gọi

là đạo lý quán đãi thắng nghĩa. Lại, như nói rằng: “Cho đến bộ xương, gọi là đạo lý quán đãi thế tục.” Nay, nghiệp phiền não trước của thân này của ta đã dẫn phát v.v..., gọi là đạo lý quán đãi nhân duyên. Dưới đây nói: “Ta cũng tự có thể thấy ở thân trong, ngoài, là hiện lượng của nhãn thức, cho đến hay dứt trừ tham dục là hiện tượng của Diệt trí, nghĩa là nghĩ rằng: “Thế nào là hôm nay, tác ý tư duy về pháp hay đối trị, có thể đối với phiền não sẽ sinh của cảnh giới “sở duyên của chủ thể trị”. Pháp sư Khuy Cơ giải thích trong đây với ý rằng: “Cảnh bất tịnh bên ngoài, gọi là chủ thể đối trị, vì trị tham dục, do “duyên”sắc bất tịnh, nên tất nhiên, chủ thể trị phiền não sẽ sinh của cảnh tịnh sở duyên. Nghĩa là lập lượng rằng.

“Lúc “duyên” bất tịnh, thì lẽ ra chủ thể trị dục tham. Vì “duyên” chủ thể trị. Như lúc “duyên” vô tướng, có thể dứt bỏ hữu tướng.

Thứ hai, là nói về quán tu từ, nghĩa là quán sở duyên khác nhau của sáu sự Tầm, Tư, như văn rất dễ hiểu.

BẢN LUẬN QUYỂN 31

Thứ ba, là nói về quán Duyên khởi. Vì các pháp sinh của sáu sự Tầm, Tư, nên sinh v.v... của các pháp kia vì chi sinh trước trước, nên chi sinh sau sau. Vì chi Diệt trước trước, nên chi Diệt sau sau. Trong đây đều không có tác giả tự Tại, cho đến các pháp chuyển biến. Đây là phá chấp trời tự tại của ngoại đạo là chủ thể tác giả, người sống, người chết. Lại, phá Số Luận chấp có "tánh minh", gọi là tự tánh, chấp có ngã đế, gọi là sĩ phu. Với Hai mươi ba đế khác, gọi là Trung gian, trung gian là đối tượng chuyển biến.

Hoặc trong, hoặc ngoài. Nghĩa là thuộc về căn trong mười hai chi, gọi là trong; thuộc về trần, gọi là ngoài.

Mé trước không có biết; mé sau không có biết: nghĩa là mười nhân quá khứ dẫn dắt đến cái chết trong hiện tại, vả lại, nêu vô minh, nên nói là mé trước không có biết. Mười nhân hiện tại dẫn đến sự sống, chết ở đương lai, vả lại nêu ở vô minh, nên nói là mé sau không biết.

Phân biệt về tánh của hai chi như thế, gọi là tư duy tự tướng.

Đại lý quán đãi đầu tiên trong lý Tầm, tư. Nghĩa là chỉ quả nghiệp quán đãi, rằng vô minh v.v... giã nói là tác giả, thọ đều không có tác giả, thọ giả chân thật.

Lại, trong đây có hai thứ quả và hai thứ nhân, hai thứ quả là:

1/ Quả tự thể: là pháp sáu xứ v.v... của các Dị thục sinh ở đời nay. Sáu căn, sáu trần gọi là quả tự thể.

2/ Quả của Cảnh giới thọ dụng: Nghĩa là tăng thượng của nghiệp ái, phi ái mà khởi v.v... tức là sáu thọ thọ dung sáu trần. Trần là đối tượng thọ dụng; Thọ là chủ thể Thọ dụng.

Hai nhân là:

1/ Nhân dẫn dắt.

2/ Nhân sinh khởi.

Nhân dẫn dắt: là đối với hai quả, cho đến hạt giống Xúc, Thọ. Do mê hai thứ quả nói trước, nên khởi ngu si. Ngu si phát ra hành, Hành năng dẫn phát thức, gọi là chủng. Gọi là chủng lại hay dẫn phát Hạt giống của danh sắc. Hạt giống của danh sắc lại dẫn hạt giống của sáu xứ. Hạt giống của sáu xứ lại dẫn chủng xúc, hạt giống Xúc lại dẫn hạt giống của Chi Thọ.

Bảy chi như thế, lôi kéo trước, dẫn pjhát sau. Ngài Tam Tạng nói: "Nhân lôi kéo, dẫn phát chính là lấy thể của nghiệp thiện, ác. Nay, trong văn này lấy chúng hành nhân vô minh và Hành đã dẫn sinh hạt

giống của năm chi, đều gọi là nhân dẫn dắt. Dưới đây sẽ giải thích về ý dẫn dắt nhau.

Vì khiến cho Thức, Sinh sắc, Sáu Xứ; Xúc, Thọ theo thứ lớp sinh. Thuộc về tưởng của chi sinh ở đương lai, nên nay, trước là nhiếp thọ hạt giống của pháp kia. Tất cả như thế, gọi là nhân dẫn dắt.

Bảy chi như thế đối với sinh, già chết sẽ khởi thức v.v.... Tất cả đều là thể của nhân dẫn dắt lôi kéo.

Nói thức thuộc về tưởng: Tưởng gọi là chi sinh, thức thuộc về Danh.

Nhân sinh khởi: Nghĩa là nếu khi lãnh thọ các vô minh, xúc mà sinh ra thọ v.v..., chính là lúc ở hiện tại, lãnh thọ thuộc về Già chết của mé trước, khởi ái cảnh giới, cũng khởi tìm ái của thân sau. Nhân hai ái này làm "duyên" sinh ra Thủ, cho nên nói rằng: "Và chủ thể nhiếp thọ phẩm ái, phẩm si mà có các Thủ. Cho nên bốn thủ lấy ái làm thể, nên nói phẩm ái có các Thủ. Thủ này tương ưng với si, lại nói rằng phẩm si đã có các Thủ. Do ái, thủ này thấm nhuần hạt giống của tám chi làm duyên tăng thượng, khiến dẫn sinh hạt giống Thức v.v... cho quả dị thục, tức nói ái, thủ có ba chi, gọi là nhân sinh khởi."

Ngài Tam Tạng nói: "Nhân sinh khởi chính là lấy trong văn Ái, Thủ, y cứ ở thọ, để nói về ái đã sinh, gọi là nhân sinh khởi. Do sức tăng. Thượng duyên của hai nhân này, tức là đối tượng theo đuổi của ba khổ chiêu cảm, gom góp tất cả uẩn v.v... thần túy khổ lớn, hai nhân tức nói mười chi trước là thể của hai nhân, nhân thành được ba quả khổ theo đuổi.

Thứ tư, là nói về quán sáu giới: Sáu việc tầm tư, tầm tư đời quá khứ, vị lai và hiện tại, sáu giới làm duyên được vào thai mẹ v.v.... Nghĩa là có sinh quán đãi trong xả, có không, thức của bốn đại, nương giá bất tịnh được vào thai mẹ. Lại do các nghiệp phiền não đời trước và hạt giống, danh ngôn của mình để làm nhân duyên v.v..., đều giải thích về nghĩa quán đãi.

Trong đạo lý pháp nhỉ nói rằng thành lập pháp tánh: Như tánh chấp cứng chắc, ẩm ướt, noãn, động của bốn đại, chẳng phải nhân duyên nương tựu, mà là tánh tự thành lập.

Khó tư duy pháp tánh, nghĩa là không nên tư duy vì sao đất cứng mà không là ẩm ướt?

An trụ pháp tánh nghĩa là có Phật, không Phật đất cũng thường cứng chắc v.v....

Thứ năm, là nói dùng sáu việc tầm, tư niệm A-na-ba-na, nghĩa

là nương tựa lời Phật dạy, có thể biết đúng buột tâm nơi cảnh của hơi thở ra vào thhấu rõ không có quên mất, là nghĩa của niệm A-na-ba-na. Lại tư duy trong thân hơi thở kia có thể được, vì hệ thuộc thân, nên gọi là trong, là loại gió ngoài, gọi là thuộc xứ ngoại. Sự khác nhau trong, ngoài, gọi là biết sự.

Lại, tư duy hơi thở vào, hơi thở ra, mỗi hơi thở đều có hai:

1, Hơi thở vào có hai khoảng giữa, hơi thở ra cũng thế. Lại, biết hơi thở ra vào, nghĩa là khoảng giữa biết hơi thở vào, hơi thở ra, khởi nối tiếp trong nhiều giờ là dài.

Như thế là hơi thở ra vào ngắn. Nghĩa là khoảng giữa hơi thở vào, ra, khởi tạm, gọi là ngắn. Như thế dựa vào sự khác nhau của sáu việc Tầm, Tư, đối tượng duyên của tịnh hạnh, quán rồi. Dưới đây, là kết và chỉ:

Kết năm pháp quán dừng tâm ở trước, gọi là đối tượng duyên của tịnh hạnh, cho đến hoặc dựa vào đối tượng duyên khéo léo và sở duyên của tịnh "hoặc".

"Đối với Xứ của mình, về sau, ta sẽ nói" trở xuống, là nói về nơi chốn duyên tịnh "hoặc" của đối tượng duyên thiện xảo, gọi là xứ của mình.

Từ trên đến đây, phần nhiều văn đều là thứ hai, nói về một tánh cảnh của tâm chung cho cả Chỉ, Quán.

Từ đây trở xuống, là thứ ba, nói về chín gia hạnh, trong đó, đầu tiên, nêu chung về pháp hắc, bạch, mỗi pháp đều có chín. Nêu riêng về chín phẩm bạch, gọi là phân biệt tương đối khác nhau.

Kế là, tùy theo giải thích riêng về chín thứ phẩm bạch. Sau, kết hai phẩm, phân biệt về tổng kết thuận, nghịch kia.

Mười tám trị chướng gọi là một tánh cảnh của tâm, do gia hạnh thuộc về chín thứ phẩm bạch, có thể giúp cho tâm kia nhanh chóng được Định. Đây là y cứ trong tâm nghe, tư duy, tạo ra chín gia hạnh, có thể nhanh chóng được định, giúp cho Tam-ma-địa càng tiến thêm lên: Đây là y cứ ở tâm định, tạo ra chín gia hạnh, giúp cho Đẳng trì càng tiến thêm lên. Lại, vì lý do này, nên đối với Địa được thích hợp và tùy theo chỗ thích ứng được nhanh chóng, có thể không có sự chậm trễ. Muốn khởi thần thông đi qua địa khác và tùy theo điều mong muốn, tu khởi công đức. Do chín thứ gia hạnh này nên sự mong muốn chóng thành.

Tùy theo:

1/ Tưởng trong giải thích riêng, nên gia hạnh là người tham dục tu bất tịnh quán v.v... vì tương ưng với thuốc, bệnh.

2/ Người tập gia hạnh, đối với phẩm chỉ quán, đã từng tu tập nhiều, cho đến phần ít chẳng phải đối với tất cả hạnh quán đều mới tu nghiệp.

“Vì sao” trở xuống, là nêu nghiệp mới tu, để làm rõ đã từng quán tập.

3/ Gia hạnh không chậm rãi, nghĩa là khởi ân cần trân trọng vô gián. Hoặc tu nghiệp hòa kính, nghĩa là sáu hòa kính.

4/ Gia hạnh không trái ngược: Như sư khai ngộ, tức học như thế, lìa tự ngạo mạn v.v....

5/ Gia hạnh hợp thời. Tu Chỉ, nêu Xả, kế là, thích hợp thời gian. Lại rất dễ hiểu rõ Chỉ quán, nêu lên thể tướng và thời gian của bốn pháp xả, thể của Chỉ tức chín tướng trụ tâm. Tướng Chỉ có hai:

1- Tướng sở duyên tức là bản chất sở tri của phẩm Chỉ đồng phần với ảnh tượng là tướng sở duyên của Chỉ.

2- Bản ý của tướng nhân duyên, nghĩa là nương tựa Xa-ma-tha huân tập tu Chỉ, vì e dựa vào tu Chỉ, tâm sẽ chìm mất, nên vì khiến Chỉ tâm, lìa chìm mất, được thanh tịnh, nên tu quán gia hạnh. Tu quán gia hạnh đối cới Chỉ thanh tịnh là tướng nhân duyên.

Thế nào là quán? Nghĩa là quán hạnh sở duyên khác nhau của bốn hạnh; ba môn và sáu sự, tức theo thứ lớp, quyển trước nói: “Bốn thứ Tỳ-bát-xá-na, nghĩa là chủ thể chánh tư duy lựa chọn; Tư duy lựa chọn rất tích cực; Tầm, Tư cùng khắp, Từ sát cùng khắp gọi là bốn hành. Ba Môn là:

1- Chỉ tùy theo tướng hạnh.

2- Tùy theo hạnh Tầm, Tư.

3- Tùy theo hạnh Từ sát.

Sáu Sự tức là Nghĩa, sự, Tướng, Phẩm, Thời và Lý.

Tướng quán có hai:

1- Tướng của sở duyên (đối tượng duyên), Nghĩa là Quán, Phẩm, Sở tri, Bản chất, Sự, Đồng phần; Ảnh tượng, tùy theo tâm quán mà khởi.

2- Tướng Nhân duyên, nghĩa là nương tựa Tỳ-bát-xá-na để huân tập tâm, e rằng dựa vào quán tâm sẽ trôi nổi, giao động thái quá, vì muốn cho tâm quán lìa dao động, được thanh tịnh, nên tu Xa-ma-tha, tất cả gia hạnh làm tướng nhân duyên cho quán vượt hơn sau. Hoặc sợ lúc chìm xuống. Nghĩa là biết tâm lúc yếu kém, e sẽ chìm mất.

Đối với Phẩm chỉ, Quán, Điều hòa, Nhu thuận, ngay thẳng: nghĩa là Chỉ, Quán đồng đều, gọi là điều nhu ngay thẳng.

Tướng Xả, nghĩa là do đối tượng duyên, làm cho tâm Xả ở trên v.v... Luận sư Cảnh nói: "Cực lực Xả hôn trầm, trạo cử, để cho tâm xả ở trên. Nếu tinh tấn thái quá thì tâm sẽ xảy ra sự giao động, nên ở đây không được tinh tấn thái quá."

Pháp sư Thái nói: "Đối với cảnh sở duyên, cực lực lìa Chỉ, điệu cử, gọi là lúc xả duyên tăng thượng, nghĩa là đối với Phẩm Chỉ quán, lập ra lìa điệu cử là khi tu xả, cũng nên nói là đối với phẩm Chỉ quán đã có tâm chìm mất, lúc đã giải thoát là tu xả." Thứ sáu là hiểu rõ gia hạnh, nghĩa là đối với các tướng đã nói như thế, khéo lấy, khéo biết rõ về nhập, trụ, xuất tất cả các Định tùy ý đều có thể. Hoặc có lúc ruồng bỏ ảnh tượng của Cảnh Định, tác ý tư duy các cảnh giới, bản chất sở duyên của tâm tán cõi Dục, gọi là hiểu rõ gia hạnh, đây là y cứ ở sự hiểu rõ về ảnh tượng tướng phần của Tâm Định, giống như cảnh của bản tánh sở duyên của tâm tán. Như đây gọi là Xả chất quán của ảnh tượng."

Ngài Tam Tạng nói: "Bỏ ảnh tượng sở duyên trong Xả Định chính là "Duyên" bản chất của bộ xương trong rừng bản tánh".

Thứ bảy, tám, rất dễ hiểu. Thứ chín, chính là gia hạnh, văn chia làm hai:

1- Lược nêu tướng gia hạnh.

2- "Chánh là dứt bỏ" trở xuống, là giải thích rộng năm môn.

Trong phần đầu, rằng, đối với sở duyên, cho đến các tướng bất tịnh, nghĩa là ban đầu, quán xanh, bầm. Kế là, xả quán sình trướng. Kế là, lại xả quán tướng sình trướng, mục nát v.v.... Do trừ cảnh tướng mà khởi tác-ý, đối với cảnh sở duyên, thường chính dứt trừ biệt cảnh hiện ở trước, gọi là chánh gia-hạnh.

Trong giải thích rộng, đầu tiên, là nêu; kế là, giải thích; sau, là phânbiệt để giải thích.

Trong giải thích, không lấy các tướng không niệm, do "duyên"cảnh của Địa định, vì tư-duy Địa định khác, nên gọi là đối với tác-ý khác, nghĩa là như Sơ tĩnh-lự "duyên" pháp v.v... của Địa trên, tĩnh lự của địa trên duyên với pháp của địa dưới, v.v... gọi là "duyên" cảnh của Địa định khác.

Trong phần phân biệt chính nói chia làm hai:

1/ Nêu chung phân biệt lấy đã nói hai thứ.

2/ Phát ra tướng.

Trong phần trước, dù an lập khắp tất cả sở-duyên, chính là dứt trừ tướng, đều có năm thứ. Nhưng ý nghĩa này là lấy sự thu nhiếp tâm mình bên trong, tác ý không niệm. Nghĩa là thứ chín trong đây, phân

biệt chính thức gia-hạnh, chính là vì có khả năng dứt trừ cảnh-tướng sở duyên, nên ý trong đó lấy:

1/ Thu nhiếp tâm bên trong.

2/ Phát ra Tác-ý không nhớ nghĩ tất cả tướng.

3/ Vẫn "duyên"cảnh của địa khác.

4/ Vẫn quán cảnh bất-tịnh v.v....

5/ Vẫn "duyên" Tác-ý tư-duy cõi Vô-tướng.

Cho nên, ba tướng sau, không thuận với dứt trừ chính thức sự gia hạnh.

Thứ hai nêu tướng tác ý không niệm trong sự giải thích ban đầu trong hành tướng của chánh gia hạnh kia.

"Hai, lại hạnh có tướng, có phân biệt" trở xuống, là giải thích thu nhiếp tâm bên trong.

Trong phần trước, nói là người mới tu nghiệp, hoàn toàn không buộc tâm mình đối với cảnh sở-duyên của năm pháp quán dừng tâm chỉ niệm được không phân tán, cho đến lìa các tác dụng vừa ý bên trong, vui vẻ đối với tướng ngoài, không có tư-duy, dứt trừ sở duyên, nhiếp thọ sự vừa ý vui vẻ trong hạnh tu tập.

Thứ hai, trong giải thích về sự thu nhiếp tâm mình, đầu tiên, pháp; kế là, dụ; sau là hợp.

Đầu tiên là nói rằng: "Lại, hạnh có tướng, có phân biệt các cảnh như bất tịnh v.v... Đây là nói do tác-ý không niệm mà lấy cảnh bất tịnh v.v... của tướng ngoài.

"Thế nào mà hành cho đến không lấy, không bỏ" trở xuống, là giải thích về nghĩa không bỏ, không lấy. Do đối với sở duyên, vì hạnh chỉ chuyển biến, nên không gọi là xả, cho đến không thể qua đến, cho đến hiện quán sự cảnh của sở-tri, đây là giải, thích ngược lại. Do thường thắng giải, thường dứt trừ trở xuống là giải thích thuận thí như thế gian trở xuống là thứ hai, nêu dụ để làm rõ.

Thứ hai, là nêu dụ để làm rõ.

"Đạo lý trong đây v.v... "trở xuống, là thứ ba, hợp dụ, đối với cảnh hẹp mà khởi thắng giải, tức đối với hẹp nhỏ mà chính thức dứt trừ v.v.... Vả, như ban đầu "duyên" màu xanh hẹp, ít, quán khởi thắng giải xong, dứt trừ "duyên" màu xanh rộng lớn. Hoặc vô lượng màu xanh. Kế là, tức loại trừ, phải biết cũng vậy. Đối với màu xanh hẹp, ít, chính thức dứt trừ xong, hoặc đối với sắc vàng hẹp, ít, lại khởi thắng giải; hoặc đối với màu xanh rộng lớn, hoặc vô lượng màu xanh mà khởi thắng-giải. Đối với màu rộng lớn kia và với vô lượng màu, phải biết cũng vậy.

"Duyên" màu xanh rộng xong, kế là, dứt trừ, lại quán màu vàng rộng lớn; hoặc vô lượng màu xanh v.v.... Hẹp, ít cũng vậy.

Nếu các sắc pháp tất cả ảnh tượng của tướng mạo biểu hiện rõ ràng, phải biết là giống với biến hóa thô, nghĩa là nếu duyên ảnh tượng của sắc pháp là thô, giống với biến hóa, thì các pháp không có sắc giả gọi ở trước như đã lãnh thọ, vì sức tăng thượng, nên ảnh tượng hiện rõ. Nghĩa là nếu quán không có sắc thì pháp được lấy khác sẽ không có tướng mạo, vì Tầm được gọi là sức tăng thượng của sự lảnh thọ. Ảnh tượng hiện rõ, như thể tánh của ảnh tương này là gì? Ngài Tam Tạng nói: "Tùy theo duyên" các pháp phi sắc thọ, tưởng v.v... đã khởi ảnh tượng, tức là loại tánh của bản chất, gọi là pháp kia.

Kế là giải thích về tịnh chướng, trong đó có hai:

1- Giải thích tịnh chướng.

2- Dùng bốn câu phân biệt về hạnh tịnh chướng.

Trong phần trước, trước là nêu, chung. Kế là, tùy theo giải thích riêng, trong đó có hai lượt:

Trong lượt đầu, chướng yếu kém. Nghĩa là đối với pháp Niết-bàn xuất ly và đối với pháp xa lìa của đạo thế gian, xuất thế gian, lúc siêng năng tu hành. Đối với pháp tạp nhiễm, có kính mến, không ưa hoặc vọng, lo lắng, buồn rầu, nên tâm yếu kém che lấp Tầm, Tư. Nghĩa là Tầm, Tư dục, nhuế, hại v.v..., biết tai họa lỗi lầm của chương, vì chướng này có, nên đói với bốn thư chướng kia lúc còn ở thân, chưa chứng, không chứng đã được lui sụt mất, cho đến đọa các đường ác, gọi là biết tai họa lỗi lầm của chướng.

Trong tu tập đối trị, đầu tiên là nói về đối trị yếu kém. Sau nói về trị cái che lấp v.v....

Trong phần trước đầu tiên, là nói về trị chung, đều dùng chung tùy niệm để làm đối trị. Do tác ý tùy niệm làm vui lòng mình, nghĩa là cầu xuất ly. Về lý cũng không có khó khăn khiến cho các sự yếu kém đã sinh, dứt trừ chưa sinh, bất sinh.

Kế là nói về đối trị riêng. Tác ý phi lý cái che lấp khác v.v... dùng trái nhau đó, tác ý như lý làm đối trị, nghĩa là có tham cái và tầm dục, tưởng bất tịnh đối trị. Cái hữu nhuế, tầm nhuế, tu từ làm đối trị. Hôn tầm, thùy miên, tư duy tướng Ánh sáng làm đối trị.

Nghi dựa vào các hành của ba đời, chấp, " ngã " là " có " là "không" v.v... biết rõ các hành của ba đời, chỉ bà con, cõi nước không chết v.v.... Tầm bà con trạo cử, ác tác, tu chỉ, hành vắng lặng là pháp nhân duyên, đã có, sẽ có, nay làm đối trị.

Trong phen thứ hai, giải thích lại. Như văn rất dễ hiểu.

“Phải biết trong đây “trở xuống, là bốn câu phân biệt về hạnh năng tịnh chướng, câu đầu, nói về: Giáo càng nhiều, thuận với quán càng nhiều. Do quán nhiều nên làm cho chỉ cũng nhiều. Quán lại tùy theo phẩm loại của cảnh cũng nhiều.

“Chính tu hành” trở xuống, là thứ hai, nói do quán tập tăng trưởng rộng lớn, làm cho chỉ cũng thế. Thân, tâm khinh an, với một cảnh của tâm giúp đỡ lẩn nhau, xoay vần lệ thuộc nhau. Thân, tâm khinh an, lìa thô nặng, gọi là “chuyển y” dựa vào trí hiện lượng của cảnh sở tri sinh ra.

Hỏi: “ Ngang đâu sẽ nói v.v... ” trở xuống, là thứ ba, nói về năm pháp quán dừng tâm, giới hạn đầy đủ của hạnh hay tịnh chướng: Trước là hỏi, sau đáp.

Trong đáp: 1- Nói về giới hàn thành mãn của quán bất tịnh. 2- So sánh giới hạn thành tựu viên mãn của bốn thứ như thương xót, v.v..., nên nói rằng: “ phải biết cũng thế” dưới đây là nói về sự khác nhau: nghĩa là phần nhiều hành tướng của tâm từ được thể hiện rõ, chứ chẳng phải tướng sân nhuế. Đối với pháp xứ thuận theo triền sân nhuế, tâm không thu nhập, cho đến nói rộng, tâm không ưa thích, tâm không tin hiểu, an trụ ở xả, nẩy sinh nhàm trái sâu sắc, bấy giờ, người tu hạnh quán, phải tự biết rõ: Nay, tôi đã được quán thương xót. Nay, mình đã được tu quả. Ngang đây, gọi là quán thương xót đã được rốt ráo v.v....

Nếu người kia nặng về ngu si thì phải quán duyên khởi, hiểu rõ mười hai chi chỉ là hành tướng vô thường, khổ, không, vô ngã biểu hiện rõ ràng, chẳng phải chấp thân thường, lạc đều cùng hiện hành, những lời khác giống như trước.

Chấp ngã mạn v.v... Nghĩa là quán giới phân biết, biết rõ thân này chỉ nhiều tánh giới, thân mượn các thứ tướng khác nhau trong nhóm, tưởng hiện rõ, chẳng phải chấp một tưởng của nhóm thân hiện rõ.

Tầm, Tư nhiều. Nghĩa là thực hành quán sổ tức, tầm tư tịch chỉ, gọi là tưởng vắng lặng bên trong hiện ra, chẳng phải lại được khởi các thứ tưởng tầm, tư hý luận, hiện hành.

Hỏi: “Ngang đâu sẽ nói hai thứ Xa-ma-tha, Tỳ-bát-xá-na đều chuyển” trở xuống, là thứ tư, nói về giới hạn vận chuyển song song chỉ quán?

Đáp: “ Nếu có đạt được, cho đến người tu tuệ tăng thượng, trụ đẳng trì thứ chín trong chín tướng trụ tầm, cũng gọi là Đẳng dẫn trụ. Dùng đẳng trì này là dựa vào tu tuệ tăng thượng trong pháp quán thắng nghĩa

đế của thế tục. Bấy giờ, người kia do quán pháp nên trụ đạo nhậm vận chuyển, không có công dụng chuyển không do gia hạnh v.v.... Nghĩa là do thường tu tập, không do công dụng chuyển song song chỉ quán”.

Từ đây trở xuống dùng bài tụng Ốt-Đà-Nam trong gồm thâu chung nói rằng: “ bài Tụng Ốt-Đà-Nam có ba:

1/ Sơ, là lúc nói về pháp, đầu tiên dùng một bài tụng nghĩa là không tụng lại, đều nêu các môn; sau, dựa vào môn để giải thích.

2/ Trung, tức là tụng lại pháp phân biệt chưa rõ, khoảng giữa, nêu tụng để gồm thâu lại nghĩa trước.

3/ Hậu, nghĩa là phân biệt pháp xong, nêu chung tụng lại tụng nghĩa trước.

Nay bốn bài tụng này chỉ là tụng trung, do trong an lập có năm nghĩa. Ngoài ra có môn tu tác ý thứ năm chưa giải thích, tức nêu tụng này gồm thâu lại nghĩa trước nên gọi là Trung.

Nay bốn bài tụng này là tụng hai môn trước. Ba bài tụng đầu, là tụng một tánh cảnh của tâm; một bài tụng sau là tụng về tịnh chướng.

Trong một tánh cảnh của tâm, 1/ Nói về một tánh cảnh của tâm. 2/ Nói về một tánh cảnh của tâm có cả Chỉ, Quán. 3/ Nói về chín thứ gia hạnh chung cho Chỉ, Quán, trong đó, trước nói về Chỉ, sau nói về Quán.

Trong quán, 1- Nói về bốn thứ; 2- Nói về sự của ba môn. Nay một bài tụng đầu trong tụng này, bài tụng về sở duyên khác nhau của sáu sự ba môn. Hai bài tụng kế là, tụng về chín thứ gia hạnh, y cứ trong năm môn an lập.

Từ trên đến đây, ba đoạn nói về bốn môn xong, từ đây trở xuống, là đoạn thứ tư, giải thích môn tu tác ý thứ năm, trong đó có hai:

1- Nói về người mới tu nghiệp, là chứng một tánh cảnh của tâm và dứt hỷ, lạc, tu bốn tác ý.

2- Giáo hóa người mới tu nghiệp, đối với tu tác ý, lấy năm thứ tướng.

Trong phần trước lại có hai:

1- Nhắc lại phần nêu ở trước.

2- Giải thích riêng.

Trong phần trước nói rằng: “Người mới tu nghiệp, đối với trong tướng phổ biến đã an lập do tánh cảnh và tịnh các chương, lìa tà gia hạnh, học chánh gia hạnh, nghĩa là Du-già thứ ba ở trước, đầu tiên có ba môn:

1- Môn đến chúc mừng.

2- Tìm kiếm.

3- Mới an lập.

Trong an lập có năm môn:

1- Che chở nuôi nấng tư lương định.

2- Xa lìa.

3- Một tánh cảnh của tâm.

4- Tịnh chướng.

5- Tu tác ý.

Nay, nhắc lại thứ ba một tánh cảnh của tâm trong năm nghĩa đã được an lập, vì duyên phổ biến, nên nói rằng: “Một tánh cảnh của tâm trong chướng, lìa chín thứ tà gia hạnh, học chín thứ chánh gia hạnh v.v.... Đây là nhắc lại trước. “Người kia nên trước cho đến bốn thứ tác ý ”: đây là nêu số, kế là, nêu bốn tên gọi.

Trong giải thích riêng, có hai lượt giải thích:

Lượt đầu rất dễ hiểu. Trong phen thứ hai, văn chia làm ba:

1/ Giải thích chỗ đáng nhàm chán tai họa, đại khái có bốn thứ:

a) Mình suy tổn.

b) Người suy tổn, gặp nhau hiện ở trước.

c) Mình hưng thịnh.

d) Người hưng thịnh, lìa đổi thay, hư hoại.

2/ Giải thích về chỗ đáng nhàm chán có ba:

a) Tùy niệm Tam bảo, nghĩa là ta và giới cụ túc, đủ đức v.v... cùng làm ban pháp v.v..., ý chỉ lấy giới kia để niệm Tăng Bảo.

b) Tùy niệm Học xứ, thanh tịnh Thi-la. Trong thanh tịnh, lại nói : “Ta được đồng phạm hạnh với người Kia, đồng giới, đồng học và đồng với những gì mà người Kia thấy v.v... với ý niệm thân mình ba tuệ thanh tịnh một với người vượt hơn, làm cho tâm hân hoan vui vẻ.

c) Đối với pháp mà mình đã chứng khác nhau, sinh ra tin, hiểu sâu sắc, không có chỗ yếu kém, khiến tâm hân hoan, ưa thích trong đó có hai:

1) Nghĩ rằng: “ Nay ta có sức, vì có thể được những điều chưa được, nên khiến cho tâm hân hoan, ưa thích, khiến tâm hân hoan ưa thích.

2) Lại do trước, sau mạnh mẽ tinh tấn, đã gánh vác điều đã chứng, hơn nữa, thời gian sau, lại có pháp đã chứng, nên sinh ra tín, hân hoan, vui vẽ là gọi là môn khác. Pháp sư Cảnh giải thích: “Môn khác, nghĩa là mới có đối tượng chứng, tâm vương hân hoan, ưa thích vì khác với chứng cũ, nên gọi là môn khác, cũng có thể khác với lượt giải thích

đầu, lượt đầu chỉ nói rằng: “Do tác ý này đối với pháp đáng ưa chuộng, khiến tâm hân hoan ưa thích, là gọi là tác ý giúp thuận, để giải thích sự ưa chuộng.

Nay, y cứ “duyên” ba cảnh”

1/ Nhớ nghĩ Tam Bảo.

2/ Nhớ nghĩ học xứ thi-la thanh tịnh.

3/ Đối với pháp mình đã chứng, sinh tâm kính tin, hân hoan ưa thích, nên khác với trước.

Nay, giải thích: “Ở trước nói rằng: “Nay ta, có sức, cho đến vì có thể được cái chưa được v.v... trong hiện pháp, nên sinh vui mừng”. Nay lại nói rằng: “Do tùy niệm đã được, lại về thời gian sau sẽ được chứng, sinh tánh giải sâu sắc, nên khác với môn trước.”

Từ đây trở xuống, là đoạn thứ ba, nói nương tựa hai xứ, sinh bốn tác ý, nhằm làm rõ công năng, trong đó, trước là pháp, kế là, dụ, sau là hợp.

BẢN LUẬN QUYỂN 32

Từ đây trở xuống, là giáo thứ hai người mới tu nghiệp, đối với tu tác ý lấy năm thứ tướng. Văn chia làm hai:

1) Trước hết, dạy răn người mới tu nghiệp, dựa vào năm pháp quán dừng tâm, nói pháp dạy lấy năm tướng để tu tập.

2) Như thế mới có người tu nghiệp, nhờ chính dạy răn lúc tu chánh hạnh v.v... ” trở xuống, là nói về nghiệp ban đầu, như dạy tu hành được định cõi sắc.

Trong phần trước lại có hai:

1) Hỏi đáp nêu chung.

2) Giải thích riêng.

Đầu tiên, là hỏi:

“Thế nào là người mới tu nghiệp, như hành giả tham v.v..., an lập bất tịnh v.v... tùy theo chỗ an lập chính đáng tu hành v.v... làm sao trước hết xúc chứng bất tịnh, tánh cảnh của tâm dứt tham hỷ lạc?

Đáp: “Nghĩa là Sự Du-già khéo léo cho đến lấy năm thứ tướng v.v.... Thiện sư bảo người mới tu dựa vào sự thấy nghe, so sánh, suy lường, dùng năm thứ tướng, khi chính tu hành, xúc chứng bất tịnh, một tánh của tâm, dứt tham hỷ, lạc v.v.... Tướng nhàm lìa; tướng tai họa lỗi lầm và tướng của sự rõ biết trong năm tướng này, chính là tác ý điêu luyện đã nói ở trước. Tướng hân hoan ưa thích tức là tác ý tư nhuận trong phần trước chỉ có tướng ánh sáng chẳng phải tướng đã nói ở trước.

Trong giải thích riêng thứ hai, có hai:

1) Dạy hành giả nặng về tham, phải nương tựa năm tướng để tu quán bất tịnh.

2) So với người tầm, tư nhiều sân, si, mạng, tu quán từ v.v....

Trong phần trước trước là hỏi; sau là đáp:

Trong phần đáp có ba:

1) Nói dựa vào năm tướng, tìm kiếm, mong cầu quán sát.

2) “Như thế, ông do giỏi lấy tưởng nhàm lìa như thế nên ngang đồng v.v... ” trở xuống, là kết quán bất tịnh, thu nhập niệm Xứ.

3) Người mới tu nghiệp, khi bắt đầu tu nghiệp, các sư Du-già dựa vào quán bất tịnh, dạy răn v.v... kết hạnh chánh thức dạy bảo.

Trong phần trước, dù năm tướng mà chia làm bốn đoạn, dùng hai tướng: nhàm chán, và ưa hân hoan hợp thành một đoạn cho nên, đoạn đầu, nói bảo lấy nhàm chán, ưa thích, ưa tu quán bất tịnh, trong đó có ba lời dạy bảo:

1) Nói dạy bảo lấy tướng nhàm lìa.

2) Nói bảo lẫy tướng hân hoan ưa thích.

3) Nói do hai tướng nhàm lìa, hân hoan ưa thích, sẽ được thân, tâm khinh an, một tánh cảnh của tâm.

Trong phần trước, đầu tiên, là nói do nghe, thấy, mất mát và vì tự thân chứng sự thối mất, nên sinh ra nhàm chán, tức trên đã nói: “ hoặc thấy; hoặc nghe; hoặc tâm so sánh, suy lường.

Hoặc do ác tác, nghĩa là do cầu tâm dục; tiêu tan, mất mát của vật; hoặc do lửa nhà là chuột.

2) Nói dạy bảo tác ý tâm nhàm chán tai họa, thọ trì.

Bệnh, là pháp tánh bệnh. Pháp sư Thái nói: “Bệnh là chủ thể bệnh, là năm uẩn, đối tượng nương tựa hiện tại, gọi là pháp tánh bệnh.

Theo trong dạy bảo lấy tướng hân hoan ưa thích nói rằng: “Như thế, vả, đối với một thứ Thi La thanh tịnh là sự hân hoan, ưa thích ở trước lại đối với trừ chướng, sẽ nẩy sinh mừng vui.

Nếu ông đạt được phần ít pháp đã chứng trước, sau là khác, nghĩa là nêu lên câu hỏi về sự hân hoan vui vẻ, mừng vui trước sau, đối với Phật, hoặc đệ tử Phật và thời gian từ đây về sau, lại có đối tượng chứng, phát ý mừng vui. Các ý thích hợp, vui vẻ của hành tướng như thế ở trước, gọi là hân hoan vui vẻ. Nay, nói mừng vui, là gọi là chung ý vui vẻ. Kết, là gọi chung, riêng:

“Nếu ông trái với các phẩm hắc như thế” trở xuống, là phần thứ hai, giải thích tướng tai-họa lỗi lầm.

Mười tướng như sắc v.v... Có chỗ giải thích: “Bốn đại xanh, vàng, đỏ, trắng, nam, nữ.”

Ở đây giải thích: “Sắc, thinh, hương, vị, xúc, nam, nữ, sinh, già chết.

Tám Tầm, tư như dục v.v... Nghĩa là dục, nhuế, hại, không chết, bà con, cõi nước vốn đã gặp gỡ, đã được ưa thích. Pháp sư Thái nói tám giác ác: Năm cái như tham v.v... gọi là Tùy phiền não, như Đối-Pháp nói: “Các tướng như thế, có thể làm tâm tác dụng vội vàng, tác dụng của tâm người kia. Đây là nói ba pháp của tướng v.v... Tăng thượng Tai họa lỗi lầm.

Luận sư Bị nói: “Tức ở trước, luận giải thích về sự che lấp tâm Xuất ly, gọi là lo nghĩ, mến mộ; che lấp ý xa lìa, gọi là sự vội vàng, nhiễu loạn.”

Pháp sư Thái nói: “Ba pháp này là thể của khổ-đế chứ chẳng phải thể của bậc Thánh; cho nên nói rằng: “Là khổ chẳng phải Thánh.”

Lại, ông nên nương tựa, cho đến tưởng ưa vắng lặng nghĩa là dạy bảo tu sáu tưởng, đối trị lỗi trước. Đối với sáu tưởng, hai tưởng đầu, là đối trị tai họa lỗi lầm của mười tướng đầu. Trước kia, do dùng mười tướng về sắc v.v..., khiến tâm có tác dụng của việc vội vàng. Nay, quán mười tướng quyết định không có tướng. Tưởng không có tác dụng trong không có tướng, đây là không khởi tác dụng của việc vội vàng.

Kế là, hai đối trị, tám Tầm,Tư, trước là do tám thứ Tầm, Tư phân biệt, sinh ra tư duy, yêu mến. Nay do sự tham nhuế kia v.v... không có tưởng phân biệt, không tác động tư duy kính mến, nhiễu loạn, cho nên, hai tưởng này trị Tầm, Tư. Nhưng vốn đã gặp gỡ, đã được niềm vui, hợp trong tám thành một, nên cũng gọi là bảy Tầm, Tư. Hai thứ sau đối trị Tùy phiền não. Trước kia, do khởi tùy phiền não, làm cho tâm nhiễm ô, thường không vắng lặng, thường bị quấy rối não loạn. Nay, tu tướng vắng lặng, không khởi tùy phiền não, nên lìa quấy rối não loạn.

Thứ ba, là giải thích về tướng ánh sáng. Do tu sáu tưởng, sáu tâm chìm lặng, dạy quán ánh sáng.

Thứ tư, trong giải thích về phân biệt rõ sự tướng, trước là chỉ dạy cách lấy tướng xanh, bầm v.v... trong gò mả, rồi trở lại chỗ ở, buộc niệm ở trước, so với thân cũng thế. Về sau, dạy tư duy gia hạnh bất tịnh, trong đó có ba:

1- Nói về dạy tư duy gia hạnh phẩm Chỉ.

2- Nói về dạy tư duy gia hạnh phẩm Quán.

3- Nói về chỉ dạy chung rõ ràng thường tập tu tưởng ánh sáng trong gia hạnh của hai phẩm.

Trong phần trước, đầu tiên, là pháp; kế là, dụ, sau là so sánh.

Trong pháp, tưởng vô tướng, nghĩa là không thấy mười tướng như sắc v.v... của mình, người.

Không có tưởng phân biệt. Nghĩa là do quán thây chết, lại không phân biệt tám thứ phân biệt: như tham, nhuế, hại v.v....

Tưởng vắng lặng. Nghĩa là do quán thây chết, nên tùy phiền não v.v... bất sinh tạo nên tưởng vắng lặng.

Tưởng không có tác dụng. Nghĩa là do quán thây chết không thấy mười tướng, tạo ra không có tướng của tác dụng việc vội vàng sợ hãi, không có gì kính mến, không có tướng vội vã quấy rối: do quán thây chết, không còn phân biệt, tư duy bà con v.v... tạo nên không có tư duy kính mến, không có vội vã quấy rối mà tách rời mọi sự quấy rối não loạn.

Tưởng vui vắng lặng: do quán thây chết, nên tùy phiền não vắng

lặng, tạo nên tưởng lìa phiền não vui vắng lặng.

Lại ở trong đó, cho đến rõ ràng hiện ở trước, đây là khuyên biết rõ cùng khắp loạn, không loạn rõ ràng hiện ở trước. Dưới đây phát ra được biết rõ tưởng rối loạn, không rối loạn: nếu khi chánh quán, các tướng tùy phiền não tầm, tư khởi, nên biết là rối loạn. Nếu khi quán, một tánh cảnh của tâm tùy theo sáu tưởng tu, nên biết rằng không tán loạn.

Lại nữa, ông đối với tướng loạn, bất loạn này cho đến vô tướng, không có phân biệt vắng lặng mà chuyển, là đã hiểu rõ tướng loạn, bất loạn, thì nên an trụ một cảnh sở duyên, để cho tâm dứt sự nối tiếp truyền nhau. Lại, nếu tâm ông cho đến phát siêng năng tinh tấn, nghĩa là khuyên biết lỗi khởi nhỏ nhiệm khó biết, vì cầu biết lỗi, nên siêng năng tinh tấn".

" Đức Thế tôn dựa vào đây v.v... " trở xuống, là phần thứ hai, nêu dụ: Đại v.v... sinh v.v... Ngài Tam Tạng nói: " Nên nói đại sinh v.v... sinh, tức con của Trưởng giả. Nếu sinh từ đại phu nhân thì gọi là đại sinh; sinh từ phụ nữ nhỏ thì gọi là " Đẳng sinh"

Pháp sư Thái nói: kiếp sơ, thời kỳ mới lập chế độ vua chúa, mọi người cùng cho là Đại. Người thừa nhận là Đại chẳng phải một, nên gọi là "Đẳng". Lại, cho là Đại, nên đều nói rằng "Đại Đẳng". Từ đây về sau, vì có nhân vương từ "Đại Đẳng" sinh, nên gọi là Đại Đẳng sinh. Về sau, nói "đẳng" là hướng về "Đẳng" ở trên.

Lại giải thích: "Đế vương, gọi là "Đại Đẳng", chư hầu gọi là "sinh đẳng", lời nói kiêu sa, lời nói úp mở.

"Như thế, Bí-sô v.v... " trở xuống, là thứ ba, so sánh.

"Là sư Du-già" trở xuống, là thứ hai, dạy tư duy gia hạnh phẩm quán, trong đó chia làm hai:

1/ Kết tu thiện, bất thiện của đạo Chỉ ở trước. Nếu người không khéo tu.

2/ Quán đạo, tác ý tư duy các tướng bất tịnh. Pháp sư Thái nói: "Phát ra tự quán lý, siêng năng cố gắng mới khởi. Phát ra đối với quán lý, dứt ở quán sự".

Nay giải thích: "Khuyên phát ra cảnh tướng sở duyên của Phẩm Chỉ, dừng lại ở cảnh tướng của phẩm quán. Về sau, chính nói về quán, trong đó có hai:

1- Nói hai thứ tác ý tu quán bất tịnh.

2- "Lại kphải tu tập v.v... " trở xuống, là nói môn quán này chẳng quán sát ngay.

Trong phần trước, trước tạo ra giả tưởng thắng giải. Kế là, phải

thu nhập tác ý chân thật.

Hiếp sơn rộng lớn: Pháp sư Thái nói: "Về phía Tây cổng thành Vương Xá, có ngọn núi tên là Tỳ-phú-la, đời Đường dịch là Quảng Đại. Hình dáng núi này trên hẹp, dưới rộng, vì giống như hông người, nên đặt tên là núi Hiếp.

Lại, chẳng phải tu tập, cho đến Tầm, làm cho tâm vắng lặng ở bên trong. Nghĩa là nói chẳng phải quán một thây chết xanh, bầm, mà chính là quán hai thây chết cho đến quán riêng tất cả nối tiếp nhau. Đã không cần quán, pháp quán thế nào? Nghĩa là vừa nên đối với một thi hài xanh bầm, khởi lên Thắng giải. Tầm, lại nhiếp tâm không quán màu xanh, bầm vắng lặng ở bên trong. Kế lại tiến đến quán hai thây chết xanh, bầm trở lại, tức ở nhiếp tâm không quán xanh bầm, cho đến quán tất cả xanh bầm lại tức nhiếp tâm. Vui mừng, đối với cảnh tướng sở duyên này sáng, sạch, không có các phiền não quấy rối, không miễn cưỡng cố hết sức ngang bằng lúc bấy giờ. Lẽ ra đối với thi hài như thế, phát khởi Thắng giải.

Nói: "Nếu vừa ở đây, cho đến nên tu vắng lặng: nếu quán xanh, bầm với sức cố gắng mới khởi thì nên nhiếp tâm dứt sự vắng lặng bên trong, không "duyên" xanh, bầm. Như thế, khiến cho trong tâm vắng lặng xong, cho đến vắng lăng mà chuyển, nghĩa là ngay từ đầu, quán một thây chết, cuối cùng đến vô lượng. Giản lượng bên trong, tâm họ không lấy vô lượng tướng xanh, bầm v.v.... Nhưng tâm phải khởi màu xanh, bầm kia v.v..., nên nói "không hoàn toàn buông bỏ", mà lại không khởi sự hiểu biết về màu xanh, bầm v.v... cho nên nói: "Cũng không phân biệt". Bấy giờ, tâm người kia vẫn không có phân biệt về màu xanh, bầm nên nói: "Chỉ tức đối với cảnh tướng sở duyên này an trụ tâm mình không có tướng, không có phân biệt, vắng lặng mà chuyển."

Pháp sư Thái nói: "Vi trừ vi, vì giản lược cảnh quán bất tịnh, nên không hiện rõ. Nhưng vì quán sắc nhỏ, nên không hoàn toàn bỏ tướng có phân biệt, cũng không có tác ý phân biệt trong sắc nhỏ, ý nói rằng: "Ta quán sắc nhỏ, tức ngay trong cảnh sở duyên sắc nhỏ nấy, an trụ tâm mình, không có nhiều sắc tướng và tác ý phân biệt vắng lặng mà chuyển."

Từ đây trở xuống, là thứ ba, tu tướng Ánh sáng trong hai đạo gia hạnh.

Thứ hai, là kết quán bất tịnh, thu nhập trong niệm xứ. Trước là kết năm tướng, nói do thu nhập. Sau nói về nương tựa thôn xóm, che chở thân, tâm.

Trong phần trước, “ở bất cứ lúc nào v.v... ” trở xuống, là phân biệt năm tướng.

Nói: “trong bất cứ lúc nào, nội tâm vắng lặng, nghĩa là tu Chỉ. Do tùy theo tướng trong bất cứ thời gian nào, thực hành Tỳ-bát-xá-na, tư duy, lựa chọn các pháp, nghĩa là tu quán.

Đối với thân mình, người trong, ngoài v.v... Nghĩa là đối với bất tịnh trong, ngoài của thân chưa chết của mình, của người và phần vị xanh, bầm khi khiêng đến gò mả, thường khởi thắng giải, lấy tướng bất tịnh. Lại thu nhiếp tâm vắng lặng bên trong. Trong trường hợp này, nếu là thân căn của mình, người khác gọi là nội; phù căn trần, gọi là bên ngoài, cũng có thể lấy bất tịnh trong thân của thân mình, của người gọi là nội; lấy tướng bất tịnh ngoài của mình, người khác, gọi là bên ngoài.

Đối với Phẩm Xa-ma-tha cho đến người tu quán Thọ, Tâm, Pháp, do nghe, tư duy, tâm lấy sáu tưởng kia giản lược bên trong đều vận hành bốn uẩn, gọi là Tu quán Thọ, Tâm, Pháp bên trong (nội tại), nhiếp dừng lại ở sáu tưởng, gọi là nội lược. Vì thể tướng của bốn uẩn phi sắc như Thọ v.v... không xen lẫn, nên gọi là không loạn, cũng có thể vì cảnh định, nên gọi là không loạn.

Đối với phẩm không có tán loạn, nghĩa là ở trước tâm tán của ông đã lấy cảnh quá khứ diệt hết bốn uẩn Vô Sắc. Và nay, lúc thực hành hạnh quán, khoảng giữa, quên lấy tướng bốn uẩn Vô Sắc của cảnh tùy phiền não Tầm, Tư, ông nên lấy tâm nghe, tư duy ở đây, để tư duy đúng như lý về tánh của bốn uẩn này là giả huyễn, “xuất nhĩ” hiện ở trước rất nhiều tai họa lỗi lầm không thể đảm bảo niềm tin. Như thế, gọi là tu quán thọ, Tâm pháp ở ngoài.”

Pháp sư Thái nói: “Tác dụng của tâm niệm trụ bên trong tại vượt hơn trụ bên trong bên ngoài. Không “duyên” năm dục, gọi là không có tán loạn.

Đối với phẩm Tỳ-bát-xá-na, cho đến người tu quán thọ, tâm pháp bên trong. Dùng tướng phân biệt biên, gọi là la thọ tâm, pháp bên ngoài.

Lại “Ông nên gia hạnh ở Niệm trụ” trở xuống, là thứ hai, bảo phải nương tựa thôn xóm, che chở thân, tâm. Nếu đối với các tướng cảnh giới như thế, không nên khích phát các căn v.v.... Pháp sư Cảnh nói: “Nếu đối với cảnh nhiễm, không khích lệ căn, chớ không tạo ra công dụng. Nếu đối với cảnh giới sinh thiện, ông nên khích lệ căn, chính tạo nên công dụng, là đường cách biệt.”

Pháp sư Thái nói: "Lúc đi vào thôn xóm, thấy cảnh giới xấu ác, không khích lệ các căn. Nếu thấy ấp mẹ, thì liền sách tấn các căn để trụ trong chánh niệm "như nói hạnh tham là đối tượng mà quán bất tịnh điều phục" trở xứng, là thứ hai, so với bốn pháp quán dừng tâm còn lại, trước so sánh chung thì đồng. Sau làm rõ sự khác nhau là khác.

Quán Bất tịnh, trong đó chia làm bốn:

1- Giải thích về quán từ. Lại chia làm hai:

a- Giải thích về ba phẩm hữu tình tu pháp quán ban vui.

b- "lại, người kia không xả.."trở xuống, là nói về công hạnh từ thu nhập niệm trụ.

Trong phần trước, hoặc dục lạc không có tội, nghĩa là dục lạc không có tội ở cõi Dục.

Địa hạnh sơ, nhị có hỷ, lạc không có tội. Định thứ ba là niềm vui lìa hỷ không có tội.

Trpng văn thứ hai nói rằng: "Hữu tình khác cũng đối với người kia, cho đến "như thế, gọi là tu thân ngoài, quán theo thân, nghĩa là hữu tình khác đối với người tu quán kia đồng nói: "Phẩm trong thân, oán của ta cũng là phẩm trung thân, oán của nhà kia. Như ta muốn vui trái với khổ, đối với thân, oán kia cũng muốn vui trái với khổ". Lúc cảm nghĩ như thế, gọi là tu theo thân ngoài, quán theo thân.

"Như ta đã thế, các hữu tình kia cũng như thế". Nghĩa là như tự thân của ta, có người trong thân, oán, các hữu tình kia cũng như thế. Có người trong thân, oán, như ta tự mình muốn mong cầu được niềm vui vượt hơn, các hữu tình kia cũng như thế. Nghĩa là như ta dù có người trong thân, oán, nhưng tự mong cầu niềm vui vượt hơn, các hữu tình kia tùy theo có người trong thân, oán cũng với thân mình cầu được niềm vui vượt hơn. Các hữu tình đó với thân mình đều bình đẳng. Đây là nói về thân mình, người đều bình đẳng cho vui.

Trong văn chỉ nói rằng: "Bình đẳng với mình, giống như mình, phải cho người kia niềm vui, đem cái biết bình đẳng cũng cho mình niềm vui, mình người đều cho, gọi là tu quán theo thân trong, ngoài.

Pháp sư Thái nói "Như ta đã muốn vui trái với khổ. Các hữu tình kia cũng muốn vui trái với khổ như thế. Ta phải cho hữu tình kia lợi ích, yên vui, gọi là quán trong ngoài.

Bốn niệm trụ này đều "duyên" các uẩn, gọi là hoại "duyên" Niệm trụ v.v... Đây là nói duyên chung năm uẩn, gọi là lìa duyên pháp niệm trụ. Tu thân niệm trụ sai khác: chỉ lấy các hiển sắc như xanh, v.v... các hình sắc như dài, v.v... thân nghiệp biểu nghiệp, khởi Thắng giải đối với

ba phẩm, nên lập thân niệm trụ. Pháp sư Thái nói "Nếu bốn niệm trụ đã được thành thục, thì "duyên" chung các uẩn, gọi là hoại "duyên" niệm trụ. Nếu khi dùng phương tiện, chỉ lấy tướng sắc, chỉ thân niệm trụ, thì người kia lại nương tựa vào tác ý thắng giải, có thể chính thú nhập tác ý v.v... chân thật"

Từ trên đến đây, nói chung, là đối với tất cả hữu tình, giả tạo thắng giải kiến lập ba phẩm, cho là trong oán thân, nay nói thu nhập thắng giải chân thật, như văn. Pháp sư Thái nói "Ở mé tất cả ba phẩm chân thật trước, thường thông qua giả tưởng mà tạo ra ba phẩm có số lượng, nên không có phần ít tánh trong oán thân. Dưới đây, trong xem xét suy lường. Pháp sư Thái nói: "Quán Từ chân thật, được chia làm trăm phần. So với giả tưởng của phần đều có, giả tưởng thương xót không đến một phần trăm. Lại, phân tích Thật quán, cho là một ngàn phần giả tưởng, không bằng một phần ngàn, cho đến thật quán là phần tính số, giả tưởng không bằng một phần của thật quán. Lại, phân tích nhỏ nhiệm là phần Ổ-Ba giả không bằng một.

Phần Ổ-Ba Ni Sát Đàm, nghĩa là tối đa tối cực trong số, không có tên gọi là nào để phiên dịch.

Giải thích như trước nói. Nghĩa là có giải thích khác, như quán thương xót ở trước. Nay, giải thích môn sai khác rõ ràng này xong môn khác, như thuyết trong quán bất tịnh, so sánh rất dễ hiểu.

Thứ hai, giải thích trong quán duyên khởi, 1/ Quán duyên khởi. 2/ Từ duyên khởi hướng đến trụ niệm.

Người mới tu nghiệp, cho đến cảm được uẩn khổ lớn thuần là ở đương lai. Nghĩa là người mới tu nghiệp, nghe, tư duy đều phân biệt biết rõ, nghĩa là các hữu tình do ngu si, nên hiện thấy vô thường, bất tịnh, khổ và vô ngã, vọng chấp có bốn điên đảo: thường lạc, ngã tịnh. Do ngu si, điên đảo, phát ra các thứ nghiệp dùng làm nhân, tức ở hiện thọ mà khởi ra ái và về sau, khởi ái của thân hữu sau trong các tự thể của sinh. Do hai ái này đã thấm nhuần nghiệp. Căn bản của sự sinh đã tạo ra ở trước, cảm được khổ lớn thuần ở đương lai. Đây là quán người khác.

Từ đây trở xuống, là tự quán cũng sinh như thế. Nếu đối với tánh duyên các uẩn đến đi của mình, và người, tác ý tư duy duyên khởi, thì gọi là đối với nhân, thọ, tâm, pháp trong, ngoài, dứt tu quán kia, nghĩa là nếu "duyên" các uẩn đã thọ trong quá khứ của mình, và người, thì gọi là trong. Các uẩn chưa thọ ở vị lai, gọi là ngoài.

Thứ ba, trong giải thích về quán sáu giới có hai:

1) Quán chung các giới trong ngoài.

2) "Lại có môn khác" trở xuống, là chỉ quán sáu giới của thân trong.

Trong phần trước lại có ba:

1) Quán sáu giới thô.

2) " Lại đối với bốn Đại chủng như thế v.v... " trở xuống giả tưởng dùng tế để phân tích thô.

Thứ ba, "nếu đối với thân mình v.v... " trở xuống là nói về thu nhập niệm trụ. Biết rõ trong thân bốn đại như thế, có tự tánh, giới tánh của các hạt giống của tất cả thức, đầy đủ nên nói năm căn, bốn đại và trong sáu thức, có cả hạt giống của sắc, tâm. Nay ở đây nói sơ lược có các hạt giống giới của tất cả thức trong thân bốn đại, là dùng tế để phân tích thô, văn chia làm bốn:

1) Phân tích bốn đại.

2) Phân tích không giới

3) Phân tích thức giới.

4) Phân tích mười cõi sắc.

Như phân tích bốn đại. Pháp sư Thái nói: "Nhờ nhân duyên giúp thân, nên cổ họng nuốt, do cổ họng nuốt này, chỗ cổ họng nuốt, gọi là cổ họng nuốt ở đây."

Y cứ ở phần thứ hai kia, chỉ quán trong sáu giới của thân trong văn được chia làm hai:

1) Tác động quán thắng giải

2) Tác động quán chân thật

Trong phần (1) trước lại có hai:

a) Nói về quán nước, lửa, đất, gió, không.

b) Tổng kết, dựa vào gia hạnh bất tịnh, nhập sự khác nhau của giới.

Dứt ở quán tu thân, y cứ theo quán chân thật, nói rằng, do tác ý thắng giải như thế, cho đến tướng hư không giới, nghĩa là nêu lên tác ý thắng giải ở trước: "Ta đã sống chết trôi lăn từ vô thỉ, đã trải qua các cõi vô lượng vô biên, vượt hơn nơi đây. Sống chết từ vô thỉ, đã trải qua các cõi qua nhiều thắng giải này, đã quán sáu giới như đất, v.v...." Dưới đây, là nói về nước, lửa, đất, gió, không, thức, như thứ lớp quán.

Thứ tư, giải thích về niệm A na ba Na, trong văn có ba:

1) Chánh quán gió hơi thở.

2) Nói về nhập thân niệm trụ.

3) Khuyên tu gia hạnh.

Trong phần (1) trước, đầu tiên là nói về phương tiện. Trước hết,

đối với nhà cửa, cổng v.v... khéo lấy tướng đó. Pháp sư Thái nói: " Giả tưởng ở nhóm ngoài, như gió qua lại. Đối với nội tư như hơi gió thở qua lại đối với hai chỉ chính " duyên" gió hơi thở ra vào bên trong, trong đo, trước lấy gió vận chuyển qua lại, các lỗ thô của vị trí hông, tim. Kế là, lấy dần nhiều gió, cho đến khắp tất cả lỗ chân lông, gióđ vào theo.

Như thế, có tất cả nhóm gió của phần thân đã theo, vô lượng nhóm gió chứa nhóm ở đây.

Thứ hai, nói về nhập trong ba quán của thân niệm trụ.

Thứ ba nói rằng: " Nếu về phần mình khi sắp chết, mà khởi thắng giải, cho đến do " pháp nhĩ" nên gọi là thân ở trong, ngoài, dứt quán tu thân. Nếu, " duyên" thân mình khi sắp chết, hơi thở vẩn chưa dứt; hoặc " duyên" gió hơi thở lúc sắp chết đã dứt; gọi là "duyên" ở trong do "pháp nhĩ" nên có lý như thế. Khi chưa chếtgió hơi thở chưa dứt, gọi là " duyên" ở trong. Đã chết, gió hơi thở đã dứt gọi là "duyên" ở ngoài. Nói chung hai thứ này được gọi là dứt quán tu thân ở trong ngoài.

Khuyến tu gia hạnh nói rằng: " Khắp trong tất cả chánh gia hạnh cho đến như trước nên biết. Pháp sư Cảnh nói: " khuyên người mới tu khắp trong chín thứ chánh gia hạnh, nên tu gia hạnh không có trái ngược thuộc về phẩm chỉ của A-na-ba-na như thế. Tám thứ chánh gia hạnh, như trước đã nói. Nay, giải thích sơ lược về nghĩa môn khác nhau của quán hơi thở.

Gia hạnh thuận không có trái ngược, trong chín gia hạnh, về nghĩa môn khác, y theo quán bất tịnh ở trước, nên biết tướng của chúng. Cũng có thể tổng kết bốn quán như từ v.v... với nghĩa môn khác nhau của quán bất tịnh là gia hạnh không trái ngược thuộc phẩm Chỉ. Tất cả môn nghĩa khác, như quán bất tịnh ở trước đã nói, nên so sánh mà biết.

Từ trên đến đây, đã dạy người mới học tu năm thứ quán đã xong. Từ đây trở xuống, là thứ hai, nói về nghiệp ban đầu, nghĩa là như giáo tu hành được định cõi Sắc, văn chia làm bốn:

1) Nói chính khi tu hành, thành ba lợi ích:

a) Sáng tỏ.

b) Chánh tri, niệm đủ.

c) Điều phục tham ưu. Trong đó nêu và giải thích kiết như văn.

2) "Trước hết khi phát chánh gia hạnh như thế" trở xuống, là nói trước năng dẫn sau.

3) " Như thế, cho đến có tướng trước của người kia" trở xuống, là nói về hạnh tăng dần dứt trừ chướng phiền não, tức có tướng, quán thong thả dần dần, nghĩa là đầu tiên, khởi khinh an, xả diệt dần, nên

gọi là thong thả,

Pháp sư Thái nói: " Được trong trước của định, ở trên đỉnh đầu mình dường như có vật. Thể nặng mà khởi dậy. Về sau, tức là khắp thân khinh an".

Thứ tư, " từ đây về sau, người mới tu nghiệp, gọi là có tác ý" trở xuống, là nói được định cõi Sắc, trong đó, đầu tiên, là nói được định tác ý. Sau, nói về tướng trạng của người có tác ý.

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 8 (Phần Đầu)

BẢN LUẬN QUYỂN 33

Thứ tư, trong văn xứ Du-già, trước có hai bài tụng nêu hai môn ấy. Sau, dựa vào môn để nói.

Nói hai môn:

1) Thu hướng thế gian.

2) Thu hướng xuất thế gian.

Thế gian, tức là chế phục "hoặc" được định, tu công đức hữu lậu của năm thông thế gian v.v...

Xuất thế, tức là mười sáu hạnh Thánh, cho đến được quả công đức vô lậu.

Nay, nói tu tập hai công đức này, tức là Thể của Du-già thứ tư. Pháp sư Cảnh nói: "Bài tụng trước nêu Du-già thế gian. Bài tụng sau, nói về Du-già xuất thế gian.

Y cứ Du-già đầu tiên, gồm có sáu môn:

1/ Nói về bảy thứ tác ý chế phục "hoặc".

2/ Biện biệt rộng về tám Định.

3/ Nói về vô tưởng, Diệt Định.

4/ Biện biệt về năm thông.

5/ Nói về đời đời khác nhau của công đức hữu lậu.

6/ Nói về tướng của người lìa Dục.

Trong phần nói về hạnh xuất thế của bài tụng sau biện biệt, quán sát các Đế tức Kiến đạo trở xuống, là vẫn còn khởi tác ý Thắng giải của tướng liễu. Tác ý tướng liễu ở Niệm Xứ chung, riêng của năm pháp quán tâm. Tác ý Thắng giải ở bốn thiện căn, đều quán bốn Đế.

Như thật mà thông suốt, tức ở Kiến đạo xa lìa tác ý, thấu suốt chân như của bốn Đế, dứt trừ hẳn kiến hoặc.

Phân biệt rộng về người tu, tức là tác ý quán sát, quán sát hai "hoặc" mà kiến, tu dứt trừ, lại khởi gồm thâu tác ý ưa thích, tiến tới dứt

hai quả trong “tu hoặc”, cho đến tiến tới dứt tám phẩm của Phi tưởng xong, trở lại “tu hoặc”.

Lại nữa, khởi tác ý gia hạnh rốt ráo, tức là định Kim Cương dụ của đạo Vô gián thứ chín của Phi tưởng.

Rốt ráo là sau kia, tức là quả vị rốt ráo của gia hạnh, ở vô học, tận trí vô sinh. Pháp sư Khuy Cơ nói: 1- Một bài tụng nói về một Trì có bảy Môn. 2- Một Hạnh nói về bảy tác ý trong môn đầu, trước nói về bảy môn:

1- Tác ý.

2- Lìa dục.

3- Nói rộng các Định.

4- Hai Định.

5- Năm thông.

6- Sinh ra khác nhau.

7- Các tướng ra khỏi, Trì thứ tư, lấy đây làm thể.

Trong quyển ba mươi mốt, ba mươi hai ở trước đã nói chướng tịnh thứ tư. Nay, giải thích tu tác ý thứ năm, tức đại văn trong quyển ba mươi. Nay dựa vào phán quyết ở trước, nói theo môn thì: 1/ Giải thích sơ lược hai môn. 2/ Hỏi: “Trong đây có bao nhiêu thứ v.v... ” trở xuống, là nói rộng.

Trong phần trước, đã được tác ý, các sư Du-già đã hội nhập phần ít ưa đoạn như thế. Đây tức là kết phần đã nói ở trước. Người mới tu nghiệp đã được phần ít bảy tác ý thuộc về Địa Định, ưa dứt phiền não, ưa chứng Niết-bàn. Từ đây về sau, người mới tu nghiệp chỉ có hai thu hướng.

Trong phần nói rộng, đại văn chia làm hai:

1/ Đầu quyển này, nói về thú hướng thế gian.

2/ Giữa quyển nói về thu hướng xuất thế gian.

Trong phần ở trước:

a) Nói lược sáu môn.

b) Nói rộng sáu môn.

Trong phần trước, đại khái có bốn thứ hướng đến thế gian, phát khởi gia hạnh. Người thứ tư kia, nghĩa là tất cả Bồ-tát ưa chứng Đại Bồ-đề ở đời đương lai, chẳng phải hiện pháp. Pháp sư Cơ nói: “Đại ý ở đây nói quả Phật đương lai của Bồ-tát, chẳng phải pháp hiện tại. Đạo thế gian có thể hiện pháp gia hạnh, chỉ ở ngay trong sinh tử thành tựu chúng sinh nơi đạo gia hạnh của thế gian. Người nữ nếu tâm hướng đến quả vị Phật ở tương lai, thì hãy phát gia hạnh ngay đạo xuất thế. Nay,

nghĩa trước, lại có hai thứ:

1/ Còn trói buộc: là các phàm phu.

2/ Không còn trói buộc là các vị Hữu học.”

Hỏi: “Thế nào là Hữu học ưa thu hướng thế gian, phát khởi gia hạnh ư?”

Giải thích: “Thứ hai, thứ tư trong bốn người, phát tâm trở lên đều gọi là Học. Từng phần điều-phục “Tu hoặc”, gọi là không còn trói buộc, nghĩa là ở trước đối với Cõi Dục, quán là tánh v.v... thô, tức là lược phân tích bảy tác-ý lìa dục và các định. “Lại nương tựa Tĩnh lự v.v...” Trở xuống, là phân tích sơ lược về bốn môn sau. Pháp sư Thái nói: “Có bốn hạng người khởi sáu công hạnh điều-phục “hoặc”:

1/ Các ngoại đạo.

2/ Người tu hành định lâu trong nội pháp, chỉ dùng sáu hạnh để điều-phục các triền hiện-tại.

3/ Dù bản tánh Noãn v.v... nhạy bén, nhưng Noãn v.v... không nóng, vì không thành tựu, nên không thể khởi quán Đế, lìa dục, lại khởi sáu hạnh, điều-phục “hoặc”, khởi định, hoặc sinh lên Địa trên.

4/ Đại Bồ-tát để lại “hoặc”, vì chưa diệt hết, nên khởi sáu hạnh. Điều-phục các phiền-não mà phát thần-thông. Lại, nói rằng, “Hữu-học đã dứt bốn địa “hoặc”, vì có thể khởi Diệt Định, nên người Bất Hoàn cũng khởi sáu hạnh.” Đây là ngài Luận-Chủ nêu định vô tâm đáp lại câu hỏi trước: “Làm sao các quả sơ, nhị Hữu học lại không thể điều-phục “hoặc” để được định căn bản ? Nếu được định căn bản, thì ra được Diệt định? Dù đưa ra cách giải-thích này, vẫn không thuận với cách hành văn. Vì lẽ, trong đây dù nói về pháp hạnh của Thinh-văn, nhưng tổng kết hiện pháp lạc trụ, thế gian khởi gia hạnh, nên biện minh Đại Bồ-tát vì lìa dục cõi Dục trở xuống, là thứ hai, nói rộng sáu môn, tức là sáu đoạn. Đầu tiên, giải thích bảy tác-ý lìa dục có hai:

1/ Nói về bảy tác-ý lìa dục cõi Dục.

2/ Nói bảy thứ tác-ý lìa sơ Tĩnh-lự trở lên, cho đến dục của Vô Sở Hữu Xứ.

Trong phần trước, trước là nêu, chung, sau là giải thích riêng, trong đó có bốn:

1/ Theo thứ lớp, giải thích riêng bảy tác-ý.

2/ Nói khi tác-ý chuyễn biến, sự mừng vui tăng dần, cho đến đầy đủ trụ đối-trị tu quả.

3/ Giải-thích lại tác-dụng sai khác của tác-ý.

4/ Nói cung bốn tác-ý gồm thâu nhau.

Y theo đoạn đầu, trước là giải thích về tác-ý nghĩa là liễu tướng , hiểu rõ tướng thô cõi Dục, tướng tĩnh lặng của Sơ tĩnh lự.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Trong Tiểu thừa, giải thích sáu hạnh đều phải tác-ý. Nay, Đại-thừa chỉ một hạnh là được ngay, không cần đủ sáu hạnh, tác-ý bất cứ một thứ nào trong sáu hạnh, thuận với chỗ Tạc-thọ, thì chỗ tham-dục nương tựa, là chỗ tưởng, tâm đảo nương tựa. Pháp sư Cảnh nói: “Đại thừa y cứ ở nghĩa tham để nói tưởng đảo, kể cả tâm-đảo, nên chỗ tham nương tựa tức là tưởng đảo, chỗ tâm đảo nương tựa. Thuận với chỗ không khổ, lãc thọ là chỗ ngu si nương tựa. Cho đến là chỗ Kiến đảo nương tựa. Nhân si khởi kiến, nên chỗ si nương tựa, tức là chỗ kiến đảo nương tựa. Trong đây, chủ-thể duyên, gọi là dục phiền não; đối tượng duyên, gọi là dục sự”.

Trong cộng tướng của Dục tầm, Từ nói rằng, tất cả dục, nghĩa là khổ sinh v.v... cho đến khổ cầu mong không được, không nói hành khổ thứ tám. Pháp sư Cơ nói: “Trong đây, y cứ vào thế gian đều biết mà nói, không y cứ ở khổ thắng-nghĩa để nói khổ thắng-nghĩa này, là tất cả dục và các sự đều có, nhưng khó biết, cho nên không nói.”

Nay, giải thích bỏ cái chung, y cứ riêng, nên lược qua không nói. Trong phẩm thô của các dục Tầm, tư nói rằng: “Cũng như bộ xương, cho đến như quả thọ đoan, đây là y cứ ở tám dụ để nói về lỗi.” Luận sư Thái Cơ cùng cho là trong đây, như bộ xương có thể xấu ác, như máu đọng lại, thịt không chắc, có thể xấu; như đuốc cỏ tắt trong phút chốc; như một phần lửa tro có thể đốt cháy núi, đầm; Một chút dục có thể tiêu diệt rất nhiều gốc lành. Pháp khác, như trước đã nói.

Lại, giải thích: “Dùng thân xúc chạm lửa, bèn trở thành bệnh nặng; trong không xúc chạm phải lửa, lại trở thành niềm vui kia. Dục cũng như thế”. Lại, nói “Như một phần tro có lửa, một phần không có lửa, có thể chán ghét”. Nghĩa này không đúng. Vì trong lý thô của Dục Tầm, Tư. Pháp sư Cảnh “Nói: Do tư tưởng lớn, theo đuổi, cầu mong v.v... lớn là đạo lý quán đãi. “Ăn có công năng đối trị khổ đói khát v.v...” trở xuống là nói về đạo lý tác dụng. Lại, các dục kia có hiện lượng, tỉ lượng của lượng Chí giáo, minh chứng thành đạo lý”. Lại, các dục đó từ vô thỉ đến nay v.v... ” trở xuống, là nói về đạo lý “pháp nhĩ”. Nay, phán xét đạo lý tác dụng thứ hai, từ “Lại, các dục kia dù khéo sinh khởi, dù khéo tăng trưởng, cho đến vì trừ bệnh, nên uống thuốc tạp nhạp dơ bẩn, là văn này. Còn lại như sắp xếp ở trước”.

Pháp sư Thái nói: “Nội Xứ cõi Dục có sắc căn, thân thô nặng không đồng với cõi Sắc, tế, nhẹ. Nuôi nấng thì dùng đoạn thực, mặc,

thì dùng xiêm y. hoặc bị người khác phá hoại, cắt đứt; hoặc là chết mất, pháp tánh tự nhiên lìa tan, tiêu diệt. Hoặc là thân mình, tùy theo đối tượng sinh khởi các thứ khổ não, thường phải đối trị.

Giải thích về tác ý xa lìa rằng: "Sinh khởi dứt đạo phiền não. Pháp sư Cơ giải thích: "Hai tác ý trước không nói dứt trừ "hoặc", tác ý viễn ly thứ ba, dứt trừ được phiền não, nên nói trước hết sinh đạo đoạn.

Hỏi: "Như chiếc cân hai đầu thấp, lúc ngang thì đồng nhau. Vì sao được tướng liễu, mà tâm cõi Sắc vẫn còn có "hoặc" của cõi Dục chưa dứt hết?

Thuật rằng: "Hiểu rõ tướng trở xuống là nghe, tư duy cõi Dục dù cho nhàm chán dục nhưng chưa thể thuận theo dứt "hoặc" cõi dưới. Liễu tướng thắng giải kia có thể thuận với xa lìa, dứt cõi Dục dưới, nên, hiểu rõ tướng thắng giải dù không dứt "hoặc" mà "hoặc" bất sinh, như người sơ quả chưa lìa dục tu mà được Vị Chí. Nay liễu tướng cũng thế. Chưa lìa "hoặc" v.v... của phẩm dưới, thì được tướng liễu. Khi tướng liễu khởi, tùy "hoặc" bất sinh, như lúc tâm thiện sinh, tâm ác không khởi, vì chẳng phải dứt, nên không khởi, vì tác ý xa lìa đã dứt, nên không khởi, vì tác ý sơ, nhị vẫn còn nên chưa dứt đối với địa vị Sơ, Nhị.

Nếu có gián đoạn khởi dục ác thì trong giải thích hai tác ý sau, Pháp sư Khuy Cơ lại giải thích rằng: "Giải thích về tác ý rốt ráo gia hạnh nói: "Do nhân duyên này, từ hệ thuộc cõi Dục, cho đến gọi là tác ý rốt ráo gia hạnh, nghĩa là trong đây giải thích về sáu hạnh điều phục "hoặc" không được chứng đạo Vô gián ở trên, cho nên nói tạm thời phục đoạn. Phục đoạnnày, nghĩa là hoặc điều phục tâm phẩm trên, hoặc điều phục hạt giống, cả hai đều phải điều phục. Làm sao biết được? Trong giải thích về tác ý sơ, nhị nói: "Tác ý thứ hai không bị nghe, tư duy xen lẫn. Dù "hoặc" bất sinh, vì chưa điều phục tâm trên, nên chưa được gọi là đạo Vô gián. Đến điều phục hạt giống trong tác ý thứ ba, công năng của quả hiện hành sinh trên, mới gọi là đạo Vô gián, đây gọi là hạnh hữu lậu. Nếu là hạnh vô lậu thì phải dứt hạt giống, mới gọi là đạo Vô gián, dù tâm phẩm thượng không sinh vẫn là đạo Phương tiện. Nay, ở đây cũng thế, điều phục tâm phẩm thượng là đạo Phương tiện, điều phục hạt giống là đạo Vô gián.

Tác ý thứ bảy từ đạo Vô gián này, do nhân duyên này chứng nhập Định v.v... của sơ tĩnh lự căn bản. Trong đây, ý của luận nói là đạo giải thoát thứ chín ở tĩnh lự căn bản; chín đạo Vô gián trước và tám đạo giải thoát đều ở trong định cận phần. Trong vấn đề này, có hai cách giải thích:

1/ Bắt đầu từ Sơ tĩnh lự cho đến đệ Tam thiền, chín Vô gián, chín giải thoát, hoặc ở giải thoát thứ chín trong cận phần; hoặc ở trong định căn bản. Nếu Bốn thiền trở lên, thì đạo giải thoát thứ chín nhất định ở trong định căn bản . Tám giải thoát trước, chín Vô gián trong cận phần. Vì sao? Vì ba tĩnh lự trở xuống, là căn bản có Hỷ, Lạc, nên trong Địa cận phần có Xả. Trong Địa cănbản, hoặc đi vào quán, hoặc dứt trừ "hoặc", đều không có Xả thọ, do pháp tối tăm, nên quyết định không có, vì hỷ, Lạc sáng suốt, nhạy bén, nên có. Trong cận phần của địa kia, hoặc dứt trừ "hoặc", hoặc đi vào quán, đều có Xả, chỉ đi vào quán được có Hỷ, Lạc. Hỷ, Lạc chẳng có khi nào dứt "hoặc".

Ba tĩnh lự trở xuống, là có hai người lợi, độn khởi đạo giải thoát Vô gián. Nếu là người lợi căn, thì đạo Vô gián thứ chín ở cận phần tương ưng với xả. Đạo giải thoát thứ chín ở định căn bản, tương ưng với hỷ lạc. Nếu người độn căn, thì đạo Vô gián thứ chín sẽ ở Cận phần, tương ưng với xả, vì tâm chậm lụt, không thể nhanh chóng nhập định căn bản tương ưng với hỷ lạc. Đạo giải thoát thứ chín kia, tức ở định cận phần, tương ưng với xả.

Nay nói tác ý thứ bảy nhập định căn bản, tức y cứ ở người lợi căn, nhanh chóng có thể nhập căn bản, tương ưng với Lạc v.v... Tác ý thứ bảy này lấy ba tĩnh lự. Nếu ở Cận phần là đạo Giải thoát, tức tương ưng với Xả thọ. Nếu có định căn bản, là đạo Giải thoát sẽ tương ưng với Lạc v.v... Tĩnh lự thứ tư kia trở lên, tám giải thoát trước, chín Vô gián đều ở trong Cận phần. Nếu trong giải thoát thứ chín, tất nhiến, ở trong định căn bản, chứ chẳng phải ở Cận phần, đây là thắng nghĩa.

2/ Lại, nói rằng: "Nếu không phân biệt như thế, thì chín đạo Vô gián trước, tám giải thoát ở trong Cận Phần, đạo Giải thoát thứ chín ở trong định căn bản, bắt đầu từ sơ tĩnh lự cho đến Phi tưởng cũng thế. Vậy thì, nghĩa trước lấy gì làm chứng? Nếu giải thích chung về chỗ không phân biệt sáu tác ý trước là cận phần thì thứ bảy là căn bản, chỉ nói rằng, lấy chỗ đạo giải thoát Vô gián làm chứng. Chưa thấy văn nào lấy sự phân biệt làm mầu nhiệm, nên nghĩa sau, chính là lấy văn này làm chứng. Chỗ trước hội nhập văn này, như trước đây đã giải thích về người lợi, độn. (Đến trong Không xứ dưới đây sẽ giải thích rộng."

"Lại, đối với xa lìa gồm thâu tác ý lạc lúc chuyển biến hiện tại v.v... " trở xuống, là thứ hai, thuyết-minh khi bốn tác-ý chuyển biến, Hỷ, Lạc đầy đủ, trụ ở quả đối-trị.

Hỏi: "Vì sao trong bảy tác-ý chỉ thuyết-minh bốn tác-ý này là có sự thích hợp vui vẻ kia?"

Giải thích: "Xa lìa, gồm thâu rốt ráo gia hạnh lạc, ba thứ tác-ý này là đạo vô-gián, vì trực tiếp bỏ đi sự thô, nặng, nên thêm thích hợp vui vẻ. tác-ý của quả rốt ráo gia-hạnh dù chẳng phải đạo Vô-gián, nhưng chính có công năng dứt "hoặc", mà là giải thoát, vì đầu tiên lìa dục rốt ráo, thêm thích hợp, vui vẻ nhiều, cho nên, nói riêng. Hai tác-ý trước trong ba tác-ý khác là đạo gia hạnh. tác-ý quán sát là đạo Thắng-Tấn, không đồng với bốn tác-ý ở trước, cho nên không nói.

Lại, "tác-ý liễu tướng đối với chỗ nên dứt bỏ," trở xuống, là thứ ba, giải thích lại tác dụng khác nhau của tác-ý. tác-ý liễu tướng biết rõ về dục ác nên dứt trừ; lẽ ra Tĩnh lự được. tác-ý quán sát về giới hạn hiểu biết, lìa tăng-thượng-mạn. Năm tác-ý còn lại như văn.

Pháp sư Thái nói Tiểu-thừa thừa nhận chung về định Vị-chí không có Hỷ, Lạc thọ. Nay, theo luận này nói về Hỷ, lạc thọ: Xa lìa gồm thâu lạc, dứt phẩm Sơ và Nhị, ở định Vị-chí, Hỷ, Lạc đều hiện hành, nhưng vì Xả đã gián đoạn, nên thường khởi gia hạnh rốt ráo đều hiện hành Hỷ, Lạc, chưa khắp thân phần , cũng ngăn cách với Xả. Lúc kết quả, Hỷ, Lạc thường nối tiếp nhau khởi, nên không nói là luôn luôn. Pháp sư Cơ nói: "Hai tác-ý trước đều là đạo gia hạnh. Nay, ở đây chỉ lấy Thắng-giải làm chánh gia hạnh, nghĩa là nay, y cứ ở Xứ trên vượt hơn và tiếp cận chỗ của đạo Vô gián và không bị chỗ gián đoạn của nghe, tư duy, để nói, cho nên chỉ nói thắng-giải là chánh gia-hạnh. Quyển 28 ở trước y cứ ở sự thật để nói. Hiểu rõ tướng cũng là gia hạnh.

Lại giải-thích đây là chính thức phát gia-hạnh, chưa hẳn phân biệt rõ tướng chẳng phải đạo Gia hạnh, vì thắng-giải vượt hơn cận phần, nên nói định chính phát gia hạnh. Vả lại, nói thắng-giải là chánh gia hạnh, không ngăn ngừa sự hiểu rõ tướng, y cứ sự thật, nên không trái. Lại, vì sao dứt phẩm thượng nói là không nói lìa tăng thượng mạn? Lại, không dứt phẩm thứ ba, về sau, nói là lìa tăng thượng mạn? Mà dứt ở phẩm trung, hạ, về sau, nói là lìa tăng thượng mạn?

Có nghĩa là Sáu phẩm "hoặc" trước thô, dễ biết; ba phẩm "hoặc" sau tế khó hiểu. Dứt "Hoặc" của phẩm trung, thượng ở trước xong, không biết "hoặc" phẩm hạ khác vẫn tồn tại, bèn khởi Tăng-Thượng-Mạn cho rằng, chín phẩm đều dứt "Hoặc" hết, đã tu chứng, được căn-bản định. Nay, lìa mạn này, nêu sau phẩm "Hoặc" trong đoạn, nói là lìa Tăng-thượng-mạn, chẳng phải sau phẩm thượng, nói là lìa. Lại, "Nếu tác-ý liễu tướng" trở xuống, là thứ tư, đem sáu tác-ý với bốn tác-ý và hai trị nhàm, đoạn nhiếp thuộc nhau. Pháp sư Khuy Cơ giải thích, nay trong đây ý nói thuộc về bốn mươi tác-ý và bốn thuộc về đối trị . Về bốn

mươi tác-ý như quyển mười một ở trước đã giải thích. Nay, nói rằng, tác-ý liễu tướng, hoặc tác-ý thắng-giải, đều gọi là tác-ý Tùy-thuận đối-trị nhàm chán, hư hoại đều hiện hành, HAI tác-ý trước là Tùy-thuận. Lại, nếu tác-ý xa lìa, tác-ý rốt ráo gia hạnh, gọi là tác-ý đối-trị và đoạn đối trị đều hiện hành thì tác-ý đối-trị phải là hai mươi sáu. tác-ý đối-trị, nghĩa là do đối-trị này, nên chính Xả các"hoặc", là hai đạo Vô-gián này; cho nên gồm thâu tác-ý đối-trị.

Lại, thâu về tác-ý lạc gọi là tác-ý đối-trị và tác-ý thuận thanh-tịnh, về tác ý thuận thanh tịnh phải là 27 tác-ý thuận thanh tịnh, nghĩa là tu sáu Tùy-niệm, tức Niệm Phật v.v... Hoặc gồm thâu tác-ý Lạc đoạn "hoặc" phẩm trung, nên gọi là tác-ý đối-trị, để nói về "duyên" sáu Niệm, tu lạc riêng, quán Niết-bàn Thanh-tịnh, Phật v.v... cũng gọi là thanh-tịnh. Vì "duyên" riêng ở đây, nên không cùng viễn ly đồng một chỗ mà nói. Lại, xa lìa ở trước v.v... vì không gồm thâu tác-ý thuận thanh-tịnh, nên hai tác-ý này đồng gồm thâu.

"Vì sao trong đây không gồm thâu bốn đối trị?"

Nghĩa là: "Vì ảnh hưởng, ở đây nói đoạn "hoặc", chỉ xa lìa, nên biết là đối-trị."

"Nếu vậy, thì vì sao không nói là "Câu hành"?"

Nghĩa là: "Đối trị là tuệ; tác-ý là Ý. Văn trước lại gồm thâu đối-trị. Ý và tuệ đều vận hành, nên gọi là "câu hành".

Nay, trong đây chỉ nói tác-ý không nói đối trị, vì không có tuệ nên không nói câu hành. Lại nếu tác ý quán sát gọi là tác ý thuận Quán-sát, phải biết là 28 tác-ý thuận Quán-sát, nghĩa là quán các phiền não đoạn, và quán "hoặc" chưa dứt trừ, đạo lý các pháp đã chứng ở trước, đối-trị này so với trước, cũng là đối-trị viễn phần trì. Nay, vì lược qua nên không nói. Đối với xa lìa ở trước, vì là kia tiến đạo nên gọi là đối trị phần xa. Đối với gồm thâu tác-ý Lạc, là vì đạo giải-thoát, nên là đối-trị trì. Nay vì từ sau gồm thâu lạc mới nói, nên không nói đối trị gồm thâu nhau.

Vì ở trước đã không gồm thâu nhau, nên lại nói rằng: "Như thế, bốn thứ tác ý, còn lại phải biết là xếp vào sáu tác ý, nghĩa là tác ý tùy thuận v.v...

Nghĩa là: "Bốn tác ý là ngoài bảy tác ý, nên gọi là "khác". Bốn tác ý này là tác ý trong bốn mươi tác ý. Nay, xếp vào sáu trong bảy tác ý, nên nói xếp vào sáu tác ý, cho nên nói xếp vào sáu tác ý."

Hỏi: "Vì sao trong đây không nói về tác ý thứ bảy gồm thâu nhau?".

Đáp: Vì tác ý thứ bảy là quả, còn bốn tác ý này và sáu tác ý trước đều là nhân. Nhân có thể nhiếp thọ nhau, chứ chẳng phải quả, nên không gồm thân tác ý thứ bảy. Trong đây lấy bảy nhiếp bốn mươi, nên chỉ nhiếp thọ bốn. Tác ý thứ mười một kia, văn dưới đây sẽ dùng bốn mươi nhiếp bảy, tức có bốn mươi tác ý trong bảy gồm thâu hết nghĩa. Nay dùng bảy gồmthâu bốn mươi, chư chẳng phải bốn mươi gồm thâu bảy, nên có không hết, không gồm thâu khác nhau, cần phải xem xét.

Từ đây trở xuống, là thứ hai, nói về bảy tác ý, lìa dục sơ tĩnh lự trở lên, cho đến Vô sở hữu xứ, trong đó chia làm ba:

1/ Nêu Sơ định, so sánh chung địc trên đều có bảy tác ý.

2/ "Nếu đối với có Tầm, có Từ v.v... " trở xuống, là dựa vào Định trên, lìa Định dưới, có bảy tác ý.

3/ Lại, tướng thô kia. Trở xuống là nói dựa vào hai thứ tướng thô Tầm, Từ của sáu sự, y cứ trong giải thích riêng, người đã chứng nhập, đã được, vấn đề này có hai giải thích:

1- Thân ở cõi Dục, vì nhập Sơ định, nên gọi là đã chứng nhập; vì sinh lên Địa kia, nên gọi là đã được.

2- Vì chính thức ở Định, nên gọi là chứng nhập, dù không nhập vào được, nên gọi là đã được. Nếu ở Địa Định, cho đến đây gọi là Từ. Pháp sư Cảnh nói: "Hạnh Tầm, Từ này vì đã có thô, tế nên không được cùng sinh. Chánh tư duy trong tám chánh đạo là Tầm. Tầm lấy Tư và tuệ làm tánh. Chánh kiến cũng là tuệ. Không có hai tuệ trong một niệm, đều là nghĩa chỉ có thể nói là hai, cũng có thể chánh tư duy lấy Tư làm tánh; chánh kiến dùng tuệ làm Tánh, với thể riêng đều sinh.

Pháp sư Thái nói: "Danh ngôn có công năng giải thích pháp, ý có công năng phân biệt pháp. Tầm đều có ý thô, cũng có công năng phân biệt pháp. Phân biệt nghĩa pháp giống như danh ngôn, nên gọi là ý ngôn."

Lại giải thích "Ngôn là ngôn tư duy, chứ chẳng phải ngôn ngữ. Ý và tánh của tư, gọi là ngôn "câu hành", gọi là ý ngôn."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Danh, Tự nói thể của Danh là thô. Ý Tầm hay tư duy các pháp giống như danh ngôn, nên nói là tánh của ý ngôn. Lại, ngôn thuyết gọi là ngôn danh; tư duy gọi là ý danh; Tầm là Tư duy danh, nên gọi là ý ngôn. Tầm, Từ của Tiểu thừa tương ưng với căn bản."

Có người nói: "Nay, Đại thừa không như thế, Tầm, Từ chỉ ở phương tiện", là không đúng. Chỗ khác lại nói rằng: "Trong định không có Tầm, Từ, không phát ngôn ngữ tầm tư chứ chẳng phải không có

Tầm,Từ tế. Lại, phân biệt không có năm chi tĩnh lự căn bản lập chi. Lại, chính rõ biết Tầm, Từ như thế là pháp tánh bình đẳng của tâm. Nghĩa là chỉ hiểu Tầm, Từ là tánh của tâm sở cùng sinh với tâm , không hiểu Tầm, Từ tự được tương ưng, nương tựa vào trong mà sinh, thể là pháp trần, thuộc về xứ ngoài.

Lại, chính thức biết rõ Tầm, Từ như thế thuộc về ba đời. Từ nhân duyên sinh cho đến theo đuổi các dục v.v... Nghĩa là quán Tầm, từ của sơ tĩnh lự tán, động, không tĩnh, theo đuổi các Dục và thuộc về phần ít ly sinh, hỷ lạc.

Thứ ba trong văn nêu: "khổ trụ tăng thượng." Pháp sư Thái nói: "Hữu tình của địa dưới đã trụ năm uẩn, kể cả bốn uẩn, vì khô tăng thượng nên gọi là khổ trụ".

Pháp sư Khuy Cơ nói: " Nghĩa là địa dưới dừng lại ở khổ tăng thượng."

"Lại nữa, người lìa dục trong đây.." Trở xuống, là thứ hai, nói rộng về tám định, sau, y cứ ở tĩnh lự và Vô Sắc đối nhau nói khác.

Trong phần trước, đầu tiên, là giải thích về lìa dục trong sơ tĩnh lự, pháp ác bất thiện có tầm, có từ, ly sinh hỷ, lạc, nhập tĩnh lự, an trụ đầy đủ.

Hai dục, hai ly... Nghĩa là tham gọi là dục phiền não; năm trần gọi là sự dục, lúc đối trị khởi với không tham, đều gọi là với tướng ưng với lìa nhàm trái với năm trần, gọi là lìa cảnh giới.

Nói ly, nghĩa là vì đã đạt được tác ý rốt ráo gia hạnh, vì được Vô gián thứ chín, nên lìa được các pháp bất thiện, nên gọi là lìa.

Nói sinh, là do sinh này làm nhân duyên Vô gián mà sinh, nên nói lý sinh, nghĩa là vì đã được đạo Vô gián thứ chín lìa hết dục ác. Từ Vô gián này được tác ý của quả rốt ráo gia hạnh đều cùng lúc có hỷ, lạc sinh. Nói hỷ, lạc, nghĩa là vì đã đạt được nghĩa đã mong cầu, nên ngang bằng.

Pháp sư Cảnh nói: "Lạc là hỷ thọ, chẳng phải số ỷ (khinh an). Nghĩa là Hỷ thọ này làm cho thân thích hợp, vui vẻ gọi là lạc."

Pháp sư Khuy Cơ nói: " Đây là y cứ đạo giải thoát thứ chín của lợi căn người nhập căn bản tĩnh lự, nên nói là sinh hỷ lạc. Nếu đạo giải thoát thứ chín của người độn căn thì ở định Cận phần về sau, mới nhập được căn bản, khởi sinh hỷ lạc, cho đến bảy ngày bảy đêm, có thể chính an trụ."

Pháp sư Khuy Cơ nói: " Nói về nhập định, có thể đến bảy ngày, đêm mới an trụ. Vì sao không nói nhiều thời gian, mà chỉ nói bảy ngày?

Vì rằng đoạn thục trong cõi Dục trải qua bảy ngày. Nếu quá bảy ngày xuất định, thân người kia liền hư hoại; Vì thế, không được trải qua thời gian lâu. Vả lại, được ngần ấy thời gian mới nhập diệt định, không bỏ nhiều năm, tháng. Nếu quá bảy ngày rồi xuất định, thì thân người kia sẽ bị hư hoại. Nếu xuất định trong bảy ngày thì thân thọ sẽ không hư hoại.

Nay, y cứ vào thời gian không hư hoại để nói, chỉ nói bảy ngày.

Hỏi: " Quá bảy ngày rồi nhập diệt định. Nếu vậy, khi xuất định, lẽ ra sẽ chết? "

Nghĩa rằng: " không đúng! Nhập trong nhiều giờ, vì nhờ sức định giữ gìn nên không chết. Nay, cũng xuất định, tức vì nhập định hữu tâm, nên cũng sẽ không chết".

Hỏi: " Cũng xuất diệt định, vì diệt định không giữ lấy thân, nên thân sẽ bị hư hoại hay không hư hoại ư?

Đáp: Hư hoại!

Kế là, giải thích về nội đẳng tịnh trong tĩnh lự thứ hai. Luận Tiểu thừa cho là tín. Lúc được định thứ hai, tìn biết cả phiền não của Địa định đều có thể lìa, nên tín được nói rõ ràng. Nay, trong Đại thừa dùng xả niệm, chánh tri, lìa đoạn tầm, từ, gọi là Nội đẳng tịnh. Lại do tâm hỷ dao động, phấn khởi, không yên tĩnh, nên không được gọi là xả niệm, chánh tri.

Trong quyển hai mươi bảy có văn nói về định sanh: Định sinh này khác với sơ tĩnh lự. Sơ tĩnh lự kia gọi là Ly sinh; Đây gọi là Định sinh. Sơ tĩnh lự kia được đầu tiên lìa cõi Dục, gọi là ly sinh. Đây là y cứ ở trước đã được định, nên nói là định sinh.

Nói hỷ lạc nghĩa là đã đạt được nghĩa mong cầu, v.v... định lạc Sơ, Nhị ở trước đều là Hỷ thọ, nghĩa chia làm hai: Nếu để cho bên thích hợp vui vẻ của A-lại-da thì gọi là lạc; còn khiến biên ý thức thích hợp, vui vẻ, thì gọi là hỷ. Ở trước, mong cầu hỷ, lạc, tu định thứ hai. Giờ đây, đạt được nghĩa mong cầu. Pháp sư Thái nói: " Hiểu tường tận chỉ thú của luận này, thì tầm, từ chỉ ở định Vị Chí gián đoạn khởi. Nay, khi được định phương tiện thứ hai cũng không có tầm, từ nên nói vượt qua. Từ sơ định căn bản Vô gián mà sinh hai định phương tiện, nên gọi là định sinh.

Trong giải thích tĩnh lự thứ ba, xả niệm, chánh tri đều đối trị hỷ, không đồng với chánh tri của luận Tiểu thừa, bảo vệ niềm vui của đương địa.

Pháp sư Thái nói: "Trong hai định đầu, đều không có lìa hỷ, lạc

và khiến cho ý thức nhóm không có phân biệt lạc. Tuy có xả thọ, nhưng với tầm, từ, hỷ gián đoạn khởi, chứ chẳng phải Vô gián xả.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Tĩnh lự thứ ba trở xuống, là không có niềm vui như thế và Vô gián xả, nghĩa là trở xuống có thể của lạc là hỷ, thân, tâm thích hợp, vui vẻ là khác nhau. Nay, tâm thích hợp vui vẻ trong tĩnh lự thứ ba cũng gọi là lạc, vì niềm vui cùng cực, nên nói là địa dưới không có niềm vui này. Trong địa dưới dù có xả, nhưng không phân biệt rõ danh. Lại, vì có gián đoạn, chẳng phải Vô gián xả, nên nói không có. Chẳng phải xả có gián đoạn cũng không có gọi là không có xả.”

Trong giải thích tĩnh lự thứ tư nói: “ Lại nữa, vì thế của chủng loại đối trị trong đây giống nhau, nên cho khiến không xuất ly lạc v.v... vượt hơn trong địa tĩnh lự thứ ba, đây là giải thích cách giải thích trong kinh về ba tĩnh lự dưới đều có phân biệt chi của chủ thể đối trị. Đối với địa tĩnh lự thứ tư kia chỉ giải thích về tác dụng đối trị năng lìa khổ, vui không ngoài thể đối trị, do thế của chủng loại đối trị tịnh thứ ba giống nhau, nên lược qua không nói.

Dưới đây, phát ra tướng đối trị giống nhau cái gọi là xả niệm, chánh tri. Đây là xả niệm trong phần thắng tấn của địa tĩnh lự thứ ba nhàm chán niềm vui của địa mình, mong cầu định không khổ, không vui, thứ tư. Cho nên, có chung xả niệm, chánh tri. Nếu chính thức phát ra thể đối trị trong định thứ tư kia, thì chỉ là niệm chánh tri, vì bỏ đi niềm vui của địa dưới, nên nói rằng, thế của đối trị trong đây là giống nhau, nên lược qua không nói về niềm vui đoạn đối trị, mà chỉ nói là đối trị đã tạo nên sự ưa đoạn v.v...

Pháp sư Thái nói: “ Những gì gọi là chủng loại đối trị của định thứ tư này? Nghĩa là xả niệm chánh tri trong định thứ ba, vì chính trong định thứ ba này thường tu tập, nên nhập định thứ tư, tức là hay bỏ niềm vui vượt hơn trong định thứ ba. Niềm vui trong định thứ ba có thể khiến hành giả không xuất định thứ ba, vì trong bỏ phương tiện kia, chỉ nói đối tượng trị, không nói chủ thể trị. Do nghĩa này nên trong khế kinh nói rằng: “ Do ưa đoạn, nên tu định thứ tư, lúc bấy giờ đã có khổ, vui đều được tiêu diệt. Do niềm vui của định thứ tư vì quyết định nhân duyên ưa đoạn. Hoặc nổi khổ của hai định ở trước đoạn; hoặc niềm vui của bốn định hôm nay đoạn, nói chung, khi định thứ tư vui đoạn, khổ đoạn lo mừng ở trước mất. Chữ “tiên” (trước) trong kinh ấy là hướng lên địa trên, hướng xuống địa dưới. Hướng lên địa trên mà nói là khổ đoạn; hướng xuống địa dưới mà nói ưu, hỷ mất.”

Pháp sư Khuy Cơ nói “Xả niệm, chánh tri trong đây, gọi là chủ thể

đối trị. Niềm vui của thiền thứ ba, gọi là đối tượng đối trị. Trong kinh chỉ nói niềm vui bị dứt trừ, không nói là người năng đoạn Xả chánh tri, là vì thiền thứ ba đã nói về pháp hay đối trị Cã niệm v.v... với pháp hay đối trị của đệ Tứ thiền này giống nhau, nên gọi là chủng loại, vì danh thể giống nhau, nên nói là chủng loại. Vì đều là hai xứ dứt "hoặc" giống nhau, nên nói là thể giống nhau, vì lược qua nên không nói".

Trong giải thích kinh này không nói về lý do của chủ thể trị thứ tư.

Nói là do, tức ở đây vì trường hợp tu tập nên tức là hay loại bỏ, khiến cho không xuất ly Tĩnh lự thứ ba. Vì niềm vui vượt hơn trong Địa tĩnh lự thứ ba, cho nên nói là do vì niềm vui dứt.

Trong đây, niềm vui trói buộc Tĩnh lự thứ ba, buộc ràng hành giải, làm cho không xuất ly Tĩnh lự thứ ba, không thể được định thứ tư trung thượng kia. Nay, thường tu tập xả niệm v.v... có thể loại bỏ niềm vui của Định này.

Nói: "Do nhân duyên này, hoặc ở trước đã dứt, hoặc nay đang dứt, nói chung là vui dứt khổ dứt, lo mừng ở trước mất. Nghĩa là vui dứt, gọi là nay dứt; thọ căn khác, gọi là ở trước đã dứt, nên trị hạ, trung phú nói: "Cho đến khi nhập sơ Tĩnh lự, ưu thọ mất".

Trong đây, như quyển mười một trước nói: "Vì sao khổ căn trong sơ Tĩnh lự, nói là chưa dứt ư?"

Vì sự thô nặng của Phẩm kia vẫn còn chưa dứt.

Nếu thân ở cõi dưới thì có thể như thế. Vì sao người ở Sơ Tĩnh lự, khổ căn chưa dứt mà chưa hiện hạnh? Vì giúp đỡ kia, các khổ thuộc ưu căn đối nhau, người kia đã dứt, nên chỉ sự thô nặng kia mà chưa thể dứt. Nếu khổ căn trong Sơ thiền dứt, thì đây là hành giả nhập Tĩnh lự Sơ, Nhị, thọ địa vị sai khác sở tác, đối tượng tạo tác nên không có. Do cả hai đều cùng có Hỷ, Lạc, nên không có khác nhau, chỉ vì thô nặng mà chưa dứt, nên nói là có khác nhau. Nhưng trong kinh nói: "Do phát ra các Định thọ có khác nhau."

Hỏi: "Chỉ do Tầm, Từ dứt không dứt, đâu không được khác nhau? Vì sao cần phải dứt khổ căn, mà nói là có khác nhau?"

Nghĩa là: "Tầm, Từ đối với hỷ, lạc vì chẳng che lấp nhau, nên không được vì dứt Tầm, Từ mà nói là hỷ khác nhau. Hỷ của Sơ thiền kia vì có khổ căn, nên chưa nói là thắng lợi. Hỷ của đệ Nhị thiền vì đã dứt khổ, nên hỷ đó tịnh vượt hơn. Nếu vì "có" "không" Tầm, Từ mà nói là khác nhau thì pháp "có", "không có" vô lượng không đồng, thiền kia đâu khác nhau. Nay vấn nạn trái lại, rằng lạc, hỷ thọ lẻ ra không khác

nhau? Vì gốc khổ đồng với hỷ, lạc v.v... vì thọ nên che lấp nhau? Nếu không lấy dứt gốc khổ làm hỷ của thiền Sơ, Nhị, thì hỷ, lạc v.v... của thiền Sơ, Nhị sẽ khác nhau.

Trước kia khi Sơ thiền đã dứt khổ, nên đoạn thô nặng này, còn hạt giống kia không nói rằng: “Do đối với hư không khởi thắng giải, nên lỗi đầu tiên là nhãn thức như xanh, vàng v.v... tương ưng với tưởng. Kế là là nhĩ thức, thân thức và tưởng có đối của ý thức v.v... “duyên” năm căn; ba của lỗi của tĩnh lự thứ tư trở xuống, là “duyên” các thứ tướng của thức uống, ăn, bình, y v.v... cho đến dưới đây nói: “Phải biết rằng, trong đây dựa vào định cận phần chưa nhập căn bản, chỉ “duyên” hư không v.v...” Đoạn văn này nói Định không xứ nhất định có tên từ phương tiện. Lại, trong cận phần cũng “duyên” tất cả các uẩn Địa dưới: Nghĩa là dưới đây, “duyên” Hiển sắc trong tĩnh lự thứ tư v.v... cũng tạo nên quán xanh, vàng v.v... Vì dựa vào quán này, nên có sắc tự tại của định. Pháp sư Thái nói “Y cứ ở Hiển sắc để phân biệt về sự xuất ly siêu việt; y cứ ở sắc hiện tại để nói về tưởng có đối; y cứ vào tụ hình khác nhau để nói các thứ tưởng. Pháp sư Khuy Cơ nói: “Trong các thứ lớp đó, cho đến không tác ý chuyễn v.v... đây là y cứ thân ở địa dưới, dựa vào xứ hư không khi loại trừ tưởng sắc, đối với cảnh sắc cõi Dục cũng dứt trừ, nên nói là nhà vườn v.v... chẳng phải thân sinh ra dục cõi Sắc, nhập hư không mà có sự dứt trừ này. Phải biết rằng, văn dưới trong đây, nghĩa là thuật lại rằng: “Tĩnh lự thứ tư trở lên, trong đó, tác ý thứ bảy của chín đạo giải thoát chỉ ở trong định căn bản. Người mới được đạo giải thoát kia, vào thời gian một sát-na này, chỉ “duyên” các uẩn của Địa mình. Người với tâm sát-na thứ hai, được “duyên” uẩn của địa trên, địa dưới. Nay, vì y cứ ở đạo giải thoát của sát-na trước nhất để nói, nên nói là “cũng duyên” các uẩn của Địa mình. Nếu chín đạo Vô gián trước của Định cận phần thì chỉ “duyên” Địa dưới, vì sinh nhàm chán nên nói: “ cũng “duyên” các uẩn mà Địa dưới đã có. Tám đạo giải thoát ở trước cũng “duyên” các uẩn của Địa trên, địa dưới. Nay, vì nói theo đạo Vô Gián, nên nói: “Cũng “duyên” các uẩn của Địa dưới, mà chỉ không ngăn ngại Định cận phần và căn bản, chỉ “duyên’ các uẩn của Địa trên, dưới và Địa mình. Đối với tám đạo giải thoát của Định Cận phần không nói là biện luận về chín Vô gián, nên nói “duyên” uẩn của Địa dưới. Đối với định căn bản, nói là một sát-na ban đầu tiềm ẩn sát-na thứ hai, vì dứt trừ nên nói: “ Cũng “duyên’ uẩn của Địa mình, cho nên, trong văn luận không nói, chỉ “duyên’ uẩn v.v... của Địa mình, mà nói cũng “duyên”. Đạo giải thoát Vô gián này, như đã giải thích trong Sơ thiền ở

trước. Nếu so quyển thứ hai của Đối Pháp với luận Hiển Dương thì trái nhau. Như với luận Hiển Dương kia có Đại sư giải thích: "Luận sư Bị thuật lại cách giải thích của Ngài Tam Tạng: "Người khởi Không Định, có ba hạng:

1/ Bậc thánh được nhập định căn bản, "duyên" chung từ Địa trên, kể cả hư không.

2/ Nội Phàm phu, khi nhập định căn bản, nhờ sức huân tập nghe ở trước, nên "duyên" Địa trên và hư không.

3/ Ngoại đạo nhập bản định kia, dù "duyên" bốn uẩn của mình, và người, không "duyên" Địa trên chấp hư không định là quả cùng tột. Nay vì y cứ ngoại đạo, nên nói thế này: "Luận chủ của Đối Pháp cũng tạo nên cách giải thích này: Trong giải thích về Thức xứ quán Không xứ, nghĩa là muốn thực hiện quán thức Vô biên, trước hết phải nương tựa định Cận Phần của Thức xứ, quán nơi Không xứ. Vì đối tượng quán hư không đã vô biên, nên chủ thể "duyên" Không thức cũng vô biên. Nhân đây, tức quán thức Thức đương địa cũng vô biên. Nếu nhập Thức xứ căn bản thì tức là quán chung bốn uẩn của đương địa và bốn thức v.v...

Trong giải thích về Vô sở hữu xứ, nghĩa là Vô sở hữu xứ thật sự có bốn uẩn và sắc của định tự tại v.v... mà đã tạo bốn uẩn kia đều không có thắng giải của cảnh khác, nên có tác ý giả tưởng, lìa thức, lại không có một ít ngần ấy cảnh giới, nên nói rằng không có một ít sở hữu. Pháp sư Thái nói: "Vì tạo ra không có cảnh giới, nên có Vô Tướng đương tâm hiện rõ, dựa vào cái khác khởi gồm thâu. Luận Phật Địa chép: "Về lý chân thật, không có gồm thâu Viên Thành Thật; đối tượng mà tâm hiện, không có gồm thâu tánh y tha ."

Trong giải thích Hữu đảnh. Theo Pháp sư Cảnh giải thích vượt qua hai tưởng, gọi là phi hữu tưởng:

1/ Có tưởng sở hữu.

2/ Không có tưởng sở hữu.

Vượt qua Thức xứ trở xuống, là vì có tưởng sở hữu, nên nói rằng: "hoặc có tưởng sở hữu". Lại, vì vượt qua tưởng của Vô Sở hữu xứ, nên nói rằng: "hoặc không có tưởng sở hữu." Không có hai tưởng kia, gọi là phi hữu tưởng. Vì có tưởng tế, chẳng phải như các tưởng của hai định vô tâm đều không có, gọi là phi vô tưởng.

Nói "duyên" cảnh vô tưởng chuyễn. Nghĩa là cảnh giới sở duyên của tâm phi tưởng không có tướng mạo thô, gọi là "duyên" vô tướng, chẳng phải cho rằng chỉ "duyên" Diệt Đế, gọi là "duyên" vô tướng.

Pháp sư Khuy Cơ giải thích trong đây có ba:

1/ Chính nói muốn khởi định trên, nhàm chán Vô Sở hữu xứ mà là tướng thô, tức bắt đầu từ "Lại, chẳng đến bèn có thể từ bỏ tưởng Vô sở hữu đến nay."

2/ Giải thích danh từ Phi tưởng, Phi phi tưởng, trong đó có hai.

a) Giải thích Phi hữu tưởng.

b) Giải thích Phi Vô tưởng.

Bắt đầu từ "Do nhân duyên này trước khi nhập định Vô Sở hữu xứ trở xuống, là đến cho rằng: "hoặc có tưởng sở hữu, hoặc không có tưởng sở hữu đến nay", là nói Phi hữu tưởng; Thức xứ trở xuống, là có tưởng sở hữu. Vô Sở hữu xứ là không có tưởng sở hữu, cho nên nói rằng: "Phi hữu tưởng, tức chẳng phải có tưởng sở hữu và không có tưởng sở hữu, nay, chẳng phải có hai tưởng trước trong Hữu đảnh.

Trong Phi hữu tưởng có hai hữu tưởng xong. Nay, cũng chẳng phải hai vô tưởng trong Phi vô tưởng, cho nên y cứ phần thứ hai trong đoạn lớn thứ hai, kế là nói về Phi vô tưởng.

Vô tưởng có hai:

1/ Định vô tưởng.

2/ Diệt tận định.

Hai tâm định này đều diệt tận. Nay vì Hữu đảnh không như vậy, nên nói là phi vô tưởng, tức chẳng phải hai tưởng định.

Trong Hữu Đảnh kia có tưởng vi tế. Thứ ba, là nói về thời gian của Hữu đảnh kia vượt qua Vô Sở hữu xứ v.v... cõi dưới, và Cận phần của xứ mình mà nhập căn bản. Nghĩa là tức ở xứ này lúc khởi thắng giải trở xuống.

Thứ ba trong giải thích hai định vô tâm. Pháp sư Cảnh, giải thích: "Đầu tiên thuộc tướng hai người nhập hai định khác nhau, nghĩa là định vô tưởng chỉ nhàm chán về tưởng, tạo nên tưởng xuất ly, tu đoạn dần theo thứ lớp có thể nhập. Nếu định diệt tận từ tâm Phi Tưởng cầu tiến lên. Lúc tâm tiến lên, cầu đối tượng duyên cõi trên, rốt ráo không có sở đắc. Vì không có sở đắc, nên tức là tạm thời thôi dứt tác ý thọ, tưởng, tư duy từ thô đến tế, chín phẩm diệt dần, diệt mà không chuyễn.

Định Diệt tận trong hai định này, nghĩa là mới khởi trong thân cõi Dục. Do cõi Dục có giới pháp, nương tựa giáo pháp tu hành, nên được khởi đầu tiên . Về sau, dừng lại ở bốn định và sinh ở bốn không, đều được khởi sau.

Định vô tưởng. Quyển sáu mươi ba nói: "Trước kia ở định vô tưởng này khởi, về sau, ở cõi Sắc khởi lại hiện ở trước". Câu-xá chép: "Hai cõi, đầu tiên, khởi diệt định, chung với nghiệp định, bất định sinh

ở sau." Môn nghiệp của Đại thừa nói về nghiệp ba thời và nghiệp bất tịnh đều thông suốt định và bất định." Theo văn của Quyết Trạch, tất cả La-hán khi sắp vào vô dư, thì phải nhập diệt tận định. Diệt sáu thức tâm, chỉ dừng lại ở Lại-da mà qua đời."

Pháp sư Khuy Cơ nói: " Hữu học như thế, đã lìa tham Vô Sở hữu xứ, đây là y cứ ở dứt " hoặc đắc chứng." Văn chỗ khác nói: " chỉ người mới khởi diệt định của cõi Dục, đây là y cứ ở "duyên" giáo. Nếu khi sơ học, tất nhiên phải nương tựa cõi Dục. Về sau, lúc mới khởi, ở cõi Sắc cũng được. Như người chứng quả thứ ba, lúc ở cõi Dục ở trước chưa được định này, khi sanh về cõi Sắc rồi mới được định này. Nhưng do do ở trước ở cõi Dục, đầu tiên nghe giáo này, về sau, ở cõi Sắc mới sinh".

Thứ tư, nói trong năm thông, đầu tiên nói lược, trước phải được tĩnh lự căn bản . Về sau, dựa vào tu thông suốt chánh pháp, lắng nghe, thọ trì. Đầu tiên, dựa vào tác ý văn tư, mà tư duy; kế là, nương tựa vào tác ý của địa định, biết rõ pháp nghĩa. Do biết rõ pháp nghĩa , tu trị tâm mình, phát sinh tu quả, Pháp sư Thái nói:" Có thời, có phần, nghĩa là phần ít thời gian, nên nói rằng có phát sinh tu quảtrong phần vị thời gian."

"Lại, tức biết rõ như thế về nghĩa về pháp" trở xuống, là thứ hai, giải thích rộng, trong đó, trước là nêu chung mười hai tưởng; kế là, giải thích riêng; sau tổng kết tu tưởng dẫn phát năm thông v.v...

Y cứ trong giải thích riêng, chia mười hai tưởng thành năm loại. Dựa vào năm tưởng ban đầu, tu Thần, Cảnh, Thông; Dựa vào tưởng thứ sáu, tu Túc trụ thông, dựa vào tưởng thứ bảy, tu Thiên nhĩ thông, dựa vào tưởng ánh sáng, tu sinh, tử trí thông; dựa vào tưởng thứ chín, tu tâm sai khác thông; dựa vào ba tưởng giải thoát Thắng xứ, biến xứ sau, tu chủ thể dẫn các Thánh thần thông và chủ thể dẫn phát các thứ công đức bốn Vô ngại giải của Vô chánh nguyện Trí. Như Đố-la-miên, nghĩa là chiếc kén của giả tầm, gọi là Đố-la-miên. Lại, theo phương pháp của phương Tây, phần nhiều trải cỏ trênmặt đất để ngồi, hoặc như nung luyện thành thục, nghĩa là khi muốn có bộ lông thích hợp, tướng luyện lông, gọi là như luyện thành thục.

Thân tâm thuận hợp. Pháp sư Cơ nói "Tức thân đều có thể biến hóa. Nếu biến tức thân nghiệp; nếu hóa tức tâm biến hóa.

Tưởng Thắng giải, nghĩa là tức thuận về luận Tiểu thừa, với ý hiểu xa, làm thành hiểu gần v.v... Pháp sư Cơ nói: "Xa làm nên hiểu gần, nghĩa là nắm lấy dài làm ngắn. Gần, tạo ra hiểu xa, nghĩa là kéo ngắn làm cho dài ra, hiểu về tướng thô, tế là biến hình chất, tướng dất,

nước, tạo ra là biến bốn đại. Trong đây chỉ nói hai biến hóa là sắc, thinh, không nói trần khác, như luận Phật Địa giải thích rộng. Hoặc do một thân thị hiện nhiều thân, nghĩa là do tưởng thắng giải hiện hóa, vốn chỉ một thân, lại từ tâm hóa, hóa hiện nhiều thân. Hóa tâm thông là thuộc Thần cảnh thông.

Hoặc từ nhiều thân thị hiện một thân, nghĩa là vì thắng giải của ẩn hóa. Ngày trước hóa hiện nhiều thân, nay do thắng giải ẩn hóa, ẩn nhiều thân, chỉ để lại một hóa thân. Hai thân này do tưởng thắng giải mà thành. Hoặc vì hân kia xuyên thẳng qua các tường vách không có trở ngại, thậm chí như đi trên đất liền. Đây là do tưởng không giới mà thành. Hoặc như chim bay v.v... Đây là do tưởng nhu nhuyến cất lên nhẹ nhàng mà thành.

Đối với Phạm Thế, một phần tạo sắc của các bốn đại-chủng tự tại hồi chuyễn. Cảnh pháp-sư nói: “Sắc tạo có cả mười. Nay, chỉ thay đổi sắc trần , hoặc đồng với loại kia, hoặc không đồng loại, cho nên nói rằng: “Một phần sắc tạo.”

Thới Pháp-sư nói: “Hai thứ hồi chuyển:

1/ Người có thần-thông, thân qua lại tự tại.

2/ Chủ thể chuyễn biến một phần sắc tạo của Phạm-thế, hoặc xanh, hoặc vàng; tự tại hồi chuyễn, chứ chẳng phải chuyễn đổi một phần của tất cả lời nói.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Một phần sắc tạo, nghĩa là hai thứ sắc, mà thinh, nên nói là một phần; không hồi chuyễn xúc và năm căn v.v... vì chỉ cảnh ngoài, nên nói một phần. Lại, tùy theo đối tượng biến của định, chỉ có hai, biến một phần, không thể chuyễn biến tất cả Phạm-thế, nên nói một phần.”

Trong tưởng thứ sáu nói: “Nghĩa là do tưởng này từ phần-vị đồng tử cho đến nay, tùy theo sự nhớ nghĩ cguyển biến, như Luận Tiểu thừa nói là lúc túc trụ thông, trước, từ hiện thân già, tìm lùi về trung, niên, thiếu-niên, đồng tử, trẻ con, cho đến thân trước chết, có Túc-trụ thành. Nay, ở đây vừa nói rằng từ phần-vị đồng-tử đến nay, nghĩa là vì y cứ ở phương xa, nên nói như thế. Nếu niệm sau hình thành, thì sẽ xuất phát từ hiện thân hướng về trước tìm kiếm dần, cho đến biết được Túc-trụ của tử Uẩn mới thành, cho đến đối-tượng thọ hành ở trước theo thứ lớp không có vượt qua sự nhớ nghĩ biết rõ, nghĩa là y cứ vào lúc mới tu, cần phải theo thứ lớp từ sau tới trước. Nếu biết lại, hoặc theo thứ lớp, hoặc vượt qua tất cả đều biết.

Môn phải kỳ hạn trong tưởng thứ bảy, mọi thứ đều thành chỗ đã

cố gắng được gọi là chúng nghĩa ấp, hoặc chỗ rộng, dài. Pháp sư Thái nói Người phương Tây có hai thuyết:

1/ Chỗ chợ mua bán.

2/ Chỗ trẻ con nô đùa. Pháp sư Cơ cũng đồng với thuyết này.

Lại giải thích: “Lại, vì chỗ rộng, dài, lớn, mọi thứ cũng vô lượng, với ý lấy số nhiều.”

Trong tưởng thứ tám, Nghĩa là hoặc vách, núi che khuất, hoặc chỗ quá xa xôi, tạo ra tưởng ánh sáng soi rọi chỗ sở-tri, tưởng, thấy rõ ràng. Lại, lấy thiện, ác được khổ, vui, dẫn tu sinh tử trí thông, thấy phương-tiện kia kia của sinh tử, chỗ kia kia của hữu tình kia, từ cảnh mà đặt tên.

Trong tưởng thứ chín, nghĩa là hiểu rõ sắc-tướng của hữu-tình như hữu tham v.v... đổi thay khác. Ở đây, vì phần nhiều tu tập, nên phát sinh trí khác nhau của tâm tu quả từ cảnh đặt tên, cũng là công năng đặt tên. Pháp sư Thái nói: “Về lý, Nghĩa, sự của chúng sinh đều có tối tăm, nên nói rằng sự Nghĩa tối tăm. Lời nói được phát ra từ miệng, chẳng được thế gian ưa chuộng, vì thường đặt ra lời nói xấu xa mà không có gì để kế thừa, nên gọi là quê mùa.

Trong ba tưởng sau, văn chia làm hai:

1/ Nói tu ba tưởng, nên dẫn phát thần thông của bậc Thánh v.v...

2/ Nói thần thông của bậc Thánh, phi Thánh khác nhau.

Trong phần trước, tưởng giải thoát Thắng xứ, Biến xứ, nghĩa là trong có tưởng sắc, quán sắc ngoài, trong không có tưởng sắc, quán sắc tịnh xanh, vàng v.v... Hoặc trong Thắng xứ, quán bên trong không có tưởng sắc, quán một ít v.v... sắc ngoài. Hoặc trong Biến xứ, quán tưởng đầy khắp xanh, vàng v.v... vì đối với tưởng này, gần gũi tu tập, phần nhiều tu tập, nên có thể dứt trừ mọi bít lấp đã gây chướng ngại cho thần thông, có thể dẫn phát hơn hết thần thông của các bậc Thánh. Hoặc biến sự thông; hoặc Thắng giải thông. Biến là thể của thông; hóa là quả của Thông, cũng gọi là thần thông.

Thắng giải thông: nghĩa là xa tạo ra hiểu gần, trong khoảnh khắc duỗi cánh tay là đến Sắc Rốt ráo. Và tưởng đất thành nước v.v... gọi là Thắng giải. Bốn vô ngại giải của Vô tránh nguyện trí cũng nhân tu tập giải thoát v.v... trừ ngu cảnh giới mới có thể thành xong, cũng có thể có tướng trạng chuyển biến của vật thể, gọi là biến; không bỗng nhiên mà có, gọi là hóa, thắng giải, như trước đã giải thích.

Dưới đây, giải thích khác nhau, Luận Trí Độ cũng thế. Hoặc có nghĩa riêng, thông thường sự hóa không quá bảy ngày; Bậc thánh lại

quá, có thể dẫn chứng Luận Trí Độ kia.

Từ đây trở xuống, là tổng kết, y cứ quyết trạch nói về năm thông đều là thế trí, cũng có thể điều mà người học được là hữu lậu, vì chưa hết lậu. Vô học vì lìa cái được trong thân lậu, nên cũng gọi là vô lậu.

Thứ năm nói về tu Định tịnh thế gian, sinh trong chỗ khác nhau. Pháp sư Cảnh nói: "Giải thích rằng: Ba tầng trời của Sơ định, từ lìa nhiễm cõi Dục làm tên, đều gọi là Phạm. Trời thứ hai, thứ ba từ ánh sáng của thân mạnh, yếu mà đặt tên;Trời thứ ba từ tịnh, lạc đã được khắp thân. Không khắp thân đặt tên. Tĩnh lự thứ tư, Thiên tinh liệt cư đều là Địa Vô Vân, đầu tiên được mang tên ấy, gọi là trời Vô Vân.

Trời thứ hai được mang tên từ ruộng phước hơn hết. Trời thứ ba, từ quả đã được mà đặt tên.

Kế là, Năm tầng trời Tịnh cư, do huân tu tạp nhạp nghiệp hữu lậu, vô lậu, sinh năm tịnh xứ, Không xứ định tùy theo ba người tu riêng thiện hạ, trung, thượng, sẽ sinh không xứ, thọ ba quả khác nhau, cho đến Phi tưởng cũng thế.

Trời kia gọi là trời Tùy hành, nghĩa là do các trời kia không có hình sắc, cũng không có nơi chốn. Nhưng chỗ cư trú có khác nhau: Bốn định được báo tuy theo phẩm hạ trung thượng đã tu hành mà sinh lên tầng trời kia, được quả báo hơn, kém, gọi là trời Tùy hành."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Trời Sơ thiền gọi là Phạm, phạm là thanh tịnh. Vì đầu tiên lìa dục, nên được tên Tịnh, nghĩa là do được niềm vui vượt hơn, nên vui vượt hơn được gọi là Tịnh.

Thiền thứ tư, là ba tầng Trời Phàm Thánh ở chung . Đầu tiên được mang trời Vô Vân tên, các trời khác, tùy theo phước tăng mà đặt tên, tên của năm tầng trời Na-hàm.

Trong giải thích cõi Vô Sắc nói rằng, trong chúng đồng phần của Trời Tùy Hành, nghĩa là các tầng trời của cõi Vô Sắc không có chỗ thọ báo riêng, vì ba phẩm Tùy hành thì thọ báo này, nên nói là trời Tùy hành. Nhưng ở đối tượng tạo tác có khác nhau, nghĩa là nghiệp của ba phẩm tạo nên có khác nhau.

Nay, Cách hành văn này lại đồng với văn luận Tỳ-bà-sa: Bốn không của sơ Định tu nghiệp ba phẩm, thọ quả không khác nhau. Ba tĩnh lự sau, tùy theo tu nghiệp ba phẩm, thọ quả có khác nhau.

BẢN LUẬN QUYỂN 34

Từ đây trở xuống, là phần thứ hainói về thú hướng xuất thế gian, ở đây, trước là kết, sau là sinh, kế nói về bảy tác ý. Sau tổng kết.

Trong phần trước nói lần lược sinh khởi bảy thứ tác ý, cho đến chứng được quả A-la-hán. Ba phương tiện tu tác ý liễu tướng, tự hiểu rõ các tướng trạng mười sáu hạnh v.v... của bốn đế . Tu tác ý thắng giải trong bốn căn lành, do kiến tạo gần với công hạnh tu đế trong tâm thắng giải, tu tác ý xa lìa, trong kiến đạo, co thế thấy hết “ hoặc” của cõi Sắc, Vô Sắc, cho đến tám Vô gián vị lai Phi tưởng là gồm thâu phần vị đã tác động của tác ý lạc. Tác ý quán sát đối với xứ đã dứt, chưa dứt trong phần vị tu, có thể quán sát biết, dứt“ hoặc” Phi Tưởng, định kim Cương dụ của đạo Vô gián thứ chín là tác ý rốt ráo gia hạnh. Tận vô sanh trí là quả vị rốt ráo gia hạnh.

Mượn tướng trong văn để làm phân biệt, luận thật ở mỗi chỗ đều có bảy tác ý.

Y cứ ở phần thứ hai, trong phần nói về bảy tác ý dấy khởi sự tu tập theo thứ lớp, nếu dưa vào bốn câu trong bài tụng đề sắp xếp, thì nên chia làm bốn. Nay, y cứ vào văn này nhằm nói về thứ lớp của bảy tác ý nhằm tu khởi, tức thành bảy đoạn.

1/ Giải thích về tác ý liễu tướng ở đây có hai.

a- Lược nói dựa vào giáo pháp để Tu Tập, dùng mười sáu hạnh đđể rõ tướng bốn đế, gọi là liễu tướng.

b) Nói rộng về mười sáu hạnh nhằm hiểu rõ tướng bốn đế.

Trong phần trước, đế lý riêng, mỗi đế đều có thích biểu riêng, thích biểu đầy đủ, gọi là khéo nói.

Lại giải thích về pháp luân bốn đế trong ba pháp luân, gọi là biểu giản lược.

2/ Thứ hai, lấy bỏ danh làm nói rộng. Nói “hoặc” đã khéo tu tập về tác ý v.v... nghĩa là tác ý trong định Vị Chí đã khéo tu tập, hoặc được tĩnh lự căn bản Vô Sắc.

Y cứ ở nói rộng thứ hai, chia làm hai:

1) Giải thích riêng mười sáu hạnh, hiểu rõ tướng bốn đế.

2) Bày rõ về địa vị.

- Trong phần trước gồm có ba:

a) Nói về quán sát bốn đế cõi Dục

b) Nói về bốn quán đế của cõi trên.

c) “Phải biết rằng trong đây”.

Trở xuống, là tổng kết hai trí, tức là chủ thể sinh chỗ nương của pháp loại trí chủng.

Trong phần đầu trước là giải thích; sau là tổng trong phần trước, chia làm bốn:

a) Giải thích rõ về khổ đế, chia làm ba:

b) Nêu mười hạnh, ngộ nhập bốn hạnh.

c) Giải thích riêng mười hạnh nhập bốn hạnh.

d) Tổng kết mười hạnh thuộc về bốn hạnh.

3/ Trong phần giải thích riêng, đầu tiên tổng kết mười hạnh dựa vào ba lượng để quán, sau đó giải thích riêng.

Trong giải thích được chia làm bốn:

1) Năm hạnh đầu ngộ nhập hạnh vô thường.

2) Ba hạnh kế là hành của ba khổ: Lạc khổ, khổ thọ, và xả thọ, ngộ nhập hành khổ.

3) Hạnh vô sở đắc ngộ nhập “ không hạnh”.

4) Hạnh tụ tại, ngộ nhập vô ngã.

4/ Trong phần đầu, dùng ba lượng để quán tánh chất vô thường.

Y cứ phần đầu, nói dựa vào chí giáo nói rằng: “Như trải qua bảy ngày là nói rộng, tức trải qua kiếp. Vì nói việc của bảy ngày, nên gọi là trải qua bảy ngày. Kế là, nói về hiện lượng dựa vào giáo pháp sinh kính tin. Về hạnh vô thường được quyết định.

Do năng lực tăng thượng của tâm kính tin như thế nên thường tầm, từ, quán sát tất cả, hiện thấy không trái với tánh chất vô thường, nghĩa là ở trước an lập hai sự trong, ngoài: Trong là sáu xứ v.v... ; sự ngoài có mười sáu, thứ như văn đã nêu. Sự trong ở đây có mười lăm thứ đối tượng tác động đổi khác, cũng như văn nêu. Lại có tám thứ nhân duyên đổi khác, cũng như văn đã nêu.

5/ Trong giải thích dưới đây, từ sau tới trước, giải thích về tám thứ nhân duyên đổi thay khác. Kế là giải thích mười lăm sự đổi khác của sự trong: sau, giải thích mười sáu thứ đổi khác của sự ngoài.

6/ Trong giải thích tám nhân duyên đổi khác rằng: Gió bị người vổ trống vội vã, nghĩa là gió to nổi lên, quạt áo ướt v.v... nghĩa là có áo ướt, đôi khi đất ướt. Hoặc lúa mạ v.v... bị gió to quạt, làm cho khô héo, như người đời nói lúa mạ này quá khô.

Dưới đây là phần kết: Tất cả các pháp trong ngoài, sắc, Vô Sắc đổi thay khác nhau đều do tám nhân duyên như thế.

7/ Giải thích mười lăm việc trong rằng: “lời nói thô”. Pháp sư Thái, Pháp sư Cơ đồng nói “vì nóng, nên khô khan khi nói năng. Như

người đời nói: Lời lẽ khô khan nụ cười ướt át.

Loanh quoanh co quắp, nghĩa là do xúc đối với thuận lạc thọ; xúc nhận lãnh lạc; khi xúc "duyên" đối tượng sinh ra lạc, tự nó có thể phân biệt rõ phần vị của lạc thọ.

Pháp sư Cơ nói rằng: "Nay, vì mới nêu lạc, xúc, chưa nói về khổ v.v... nên nói là do xúc đối với lạc thọ xúc, tức là phân biệt với khổ thọ. Nhận lãnh lạc xúc khi "duyên" sinh ra lạc. "Duyên" lạc, xúc tức là cảnh, chủ thể sinh ra xúc lạc. Nay ý nói nhận lãnh thuận với cảnh xúc lạc lúc sinh ra niềm vui, có thể tự biết rõ là phần vị lạc thọ.

Trong 16 việc ngoài, Pháp sư Cảnh nói: "Sàu thứ trước là thuộc về sự thọ; Mười thứ sau, là sự dụng cụ mà thân nhờ vả. Sáu thứ thuộc về sự của thọ, là:

1, Sự của Địa.
2, Sự của vườn tược.
3, Sự của núi non.
4, Sự của nước.
5, Sự nghiệp.
6, Sự của kho lẫm

Mười vật giúp thân là:

1/ Thức uống,
2/ Thức ăn,
3/ Xe cộ.
4/ Quần áo.
5/ vật trang nghiêm.
6/ Sự ca múa, nhạc v.v...
7/ Sự đeo tràng hoa thơm.
8/ Sự dụng-cụ nuôi dưỡng.
9/ Sự sáng, tối.
10/ Sự nam, nữ.

Nếu y theo danh đã nêu ở trước, thì thức uống, ăn đều là một sự. Nay, trong giải thích, thức uống ăn hợp thành một giải thích.

Thứ ba, trong lấy tỉ-lượng quán vô-thường. Rằng, tức do sức tác-ý tăng thượng hiện không thấy như thế nên quán sát tánh chất vô thường của sự đổi khác. Đây là nhắc lại kết ở trước, cho đến "nên chính so sánh, v.v... đến nay, là nói về pháp của các sắc v.v... phần lớn diệt, hoại dễ biết, sát-na sinh diệt khó biết, vì vi tế.

Nay, muốn phân tích trước về phát ra đầu mối của Luân. "Thế nào là so sánh, suy lường" trở xuống, là chính thức nói về vô-thường tế,

ở đây có hai:

1/ Lấy thô sánh với tế.

2/ Lấy quả hiện đã thọ lãnh để so sánh với nhân không hiện thấy trong quá-khứ.

Trong phần trước, dựa theo Pháp sư Khuy Cơ giải thích, cho đến: "Thế nên, các hành nhất định phải có sát-na sinh diệt đến nay", là nói do đó có sinh diệt tiểu vi-tế, nên được có sinh, diệt biến đổi, chứ chẳng phải do pháp dừng trụ mà có sự biến đổi, chẳng phải do thấy sự sinh, diệt v.v... nhỏ bé mà biết có nghĩa sinh, diệt rộng lớn.

Từ "Các duyên kia kia vì hòa hợp có trở xuống, cho đến sinh xong, không đợi nhân duyên diệt hoại, tự nhiên diệt, hoại đến nay", là giải thích vấn nạn điều phục rằng: "Diệt có nhân-duyên, nghĩa là vấn nạn điều phục rằng: "không biết sinh, diệt đều có nhân duyên phải không?" Nay, nói chung Pháp này do các duyên hòa hợp nên có sinh, sinh thì có nhân duyên, không đợi nhân duyên mà tự nhiên diệt hoại, tức pháp diệt không có nhân duyên.

Từ "Như thế, đã có nhân duyên đổi khác, cho đến hoàn toàn không sinh khởi đến nay, là nói về giải thích vấn-nạn điều-phục rằng: "Như thế, mặt trời chiếu lá xanh, làm cho nó vàng, là xanh này há không do mặt trời nên khiến màu xanh không biểu hiện, tức mặt trời là duyên màu xanh hư hoại?"

Nay, giải thích rằng mặt trời, có thể đổi thay màu xanh thành màu vàng úa. Như thế, sao ông nói mặt trời là nhân-duyên của sự thay đổi khác? Vì mặt trời này chính là nhân-duyên của màu xanh vàng úa sau, chứ chẳng phải nhân duyên của màu xanh hư hoại ở trước. Vì sao? Vì người đời hiện thấy màu xanh ở trước diệt mất rồi, hiện đang thấy màu vàng úa sinh sau. Màu vàng úa này không giống với màu xanh, có thể được màu vàng này sinh là màu xanh, nên biết được mặt trời làm duyên cho màu vàng úa sinh, chứ chẳng phải màu xanh diệt làm duyên. Nếu mặt trời chiếu màu xanh hoại rồi, về sau, màu vàng bất sinh, thì có thể mặt trời làm duyên cho màu xanh. Sự tất mất có duyên sinh màu vàng úa sau, tức có sinh, chứng tỏ rằng mặt trời làm duyên cho màu vàng sau sinh, chứ chẳng phải màu xanh hoại làm duyên, chẳng phải tất cả Pháp kia hoàn toàn không thể được. Nếu màu xanh mất rồi, tất cả Pháp sau hoàn toàn không thật có, tức mặt trời làm "duyên" cho màu xanh hoại" Dưới đây giải thích ngược lại: "Hoặc có các hành đã diệt hoại rồi, cho đến cũng không thể được đến nay", là vấn nạn của ngoại đạo. Nếu diệt này đã có pháp khác sinh, có thể giải thích như trước. Nếu pháp này diệt

rồi, không có pháp khác sinh, thì làm sao nấu nước, làm "duyên" cho nước cạn hết, cho nên biết pháp diệt được có nhân duyên.

Nói "Pháp kia cũng là nhân-duyên sau sau, lần lượt cho đến tác động sự như thế đến nay", Luận-Chủ giải thích: "Ở đây đồng với giải-thích trước: nấu nước, nước, lửa đều có làm "duyên" cho pháp sinh sau, sau. Sau cùng, lúc không có nước, không do lửa làm cho không có nước. Thế nước tự nó không có khiến cho lửa không có "duyên" Pháp sinh sau, cho nên, giờ đây, pháp diệt cũng không có nhân-duyên."

Pháp sư Cảnh nói do sức lửa nên giúp cho nước tăng trước trước, sinh nước giảm sau sau, cho nên, lửa là nước tăng trước so với nước giảm sau, để làm nhân cho sinh . Nước tăng trước trước sinh rồi, tự diệt, lại không đợi nhân, cho đến niệm sau cùng, nước không thể làm nhân lại sinh ra nước sau tự nhiên diệt mất. Cho nên, nước sau lẽ ra bất sinh, gọi là nước tiêu hết, chậu đựng nước vỡ nát cũng thế. Đại ý đồng với cách giải thích của Pháp sư Cơ. Pháp sư Cơ lại giúp cho vấn nạn: "Tức mặt trời làm "duyên" cho màu vàng sau sinh, cũng làm "duyên" cho màu xanh trước diệt, há không được ư?"

Đáp: "Không đúng!Vì nếu một nhân-duyên có thể sinh, diệt thì sự sinh, diệt sẽ trái nhau, duyên đã trái nhau, làm sao là một được? Nếu duyên năng sinh là một, thì pháp được sinh lẽ ra không trái nhau, lẽ ra cũng là một? Lại, nếu Pháp diệt có nhân-duyên, thì nhân-duyên có thể có pháp sở hữu tức là diệt. Diệt là nhân duyên, có nhân-duyên tức là chủ-thể sinh, đây là nhân duyên sinh sinh, đâu có quan hệ với sinh, diệt. Cho nên, biết pháp diệt tự nhiên diệt.

Thứ hai là dùng quả đã thọ trong hiện tại để so sánh biết ở quá-khứ không hiện thấy trong nhân. Rằng, nếu chỉ dùng tự-tại kia làm "duyên" thì các hành này và tự-tạikia lẽ ra đều cũng vốn có, đâu cần người sinh? Ý vấn nạn này, nếu tự-tại là vốn có, thì cũng có lúc tự-tại, thì có các hành. Các hành đã đồng thời với tự-tại, nên biết các hành cũng là vốn có. Nếu là vốn có, tức là thường trú, không nên gọi là "hành", vì "hành" trong nghĩa kia chẳng phải vốn có.

Người khác đã thấy vấn nạn này rồi, bèn lại lập luận: "Tự tại là tự vốn có, còn các hành thì mới sinh ở sau", nên kế nói rằng: "Nếu nói ở trước có tự-tại v.v...". Thấy họ thay đổi lập-trường, Luận-chủ lập tức vấn nạn liên tiếp: "Nếu hành tự tại về sau mới sinh, thì đây là các hành chứ chẳng phải chỉ tự-tại sinh. Lại, vì dùng duyên riêng, nên kế luận rằng: "Đây là các hành không chỉ tự-tại làm duyên sinh khởi. Nếu dùng tự-tại làm "duyên", thì vì khi tự-tại có, sẽ có các hành, nên tức lẽ ra

đều cùng vốn có. Nếu các hành mới sinh, thì đây là do kỳ nguyện, nên kế là cáchành sau mới phát. Nếu các hành dùng dục để kỳ nguyện làm nhân, thì vì sao chỉ nói tự-tại làm nhân? Cho nên, kế nói rằng: "Nếu nói tự-tại tùy theo công dụng kỳ nguyện v.v... mà người ta đã muốn, đã tha hồ lấy dục làm nhân, thì càng phải gạn phá", nên kế nói rằng: "Nếu vậy, thì sự ham muốn này có nhân chăng? Giả thuyết "dục" có nhân, tức dùng tự-tại làm nhân, thì vì tự-tại vốn có, nên "dục" lẽ ra cũng vốn có. Khi có tự-tại, tức là có dục, như đã phá các hành ở trước, nên kế nói rằng: "Nếu nói có nhân, thì dùng tự tại v.v... Muốn dùng tự tại làm nhân, đã phá rồi, sau, lại còn có nhân khác chẳng phải dùng tự-tại làm nhân". Nếu vậy, muốn có nhân riêng , như các hành ở trước, dùng công dụng riêng của dục để cầu nguyện làm nhân. Nay, nói: "Lại, dùng công dụng của dục để cầu nguyện pháp riêng ngoài tự-tại làm nhân, đây là các hành có riêng sinh nhân , đâu nêu vọng chấp không có dùng tự-tại", cho nên kế là nói: "Nếu nói dục này còn có nhân v.v... khác, như thế, đại khác do ba năng lực tác-ý tăng thượng, cho nên đồng, nghĩa là kết tác ý của ba lượng trên."

Kế là, nói trong hạnh lìa riêng, đầu tiên là nhắc trước, để khởi sau, kế là, giải thích; sau, là kết.

Trong phần trước nói rằng: "Năm hạnh v.v... đã nêu ở trước: quyển đầu nói: "Do mười thứ ngộ nhập Khổ Đế trong bốn hành khổ phẩm hạ, ngộ nhập vô thường trong năm thứ hành ở trước, hành thay đổi khác trong năm hành này, tức ở trước đã nói về tám nhân duyên, mười lăm thứ, mười sáu thứ v.v... thay đổi khác".

Thứ hai, là Hành diệt hoại, tức trước đây đã nói về sự so sánh, so lường có sát-na sinh, diệt v.v... là hành diệt, nên nói: "Đã nói về hai hành". Nay, thứ ba, "Sao lại do lìa riêng hành, nên quán tánh chất vô thường?

Trong giải thích nói: "Phi ái" là oán và của cải v.v... chung, nghĩa là đồng tài, hoặc do hạnh ác gia hạnhmất mát hư hoại, nghĩa là vì tạo ra mất lợi, gọi là ác tác.

Trong pháp tánh hạnh nói: "Nghĩa là tức sở hữu đổi thay khác vô thường v.v... Ở đây ý nói như lạc thọ hiện tại, chính khi thức thọ niềm vui chưa đổi thay vô thường, dùng ba thứ hành vô thường đổi thay ở trước để quán lạc thọ hôm nay đối với đời sau, tất nhiên, sẽ vô thường.

Như thế, thông suốt qua lạc thọ như thế, đến đời sau, chắc chắn sẽ vô thường, nên gọi là tánh pháp vô thường.

Hành hợp hội, nên quán vô thường: tức dùng ba thứ vô thường

ở trước để quán pháp hiện tại. Vì kết hợp, hội tụ với ba thứ vô thường này, nên gọi là hợp hội vô thường, tức lạc thọ ở trước truyền vào ba vô thường này trong đời hiện tại.

Thứ hai, là nói về ba hành ngộ nhập trong Hành khổ, rằng: "Như thế, do đạo lý chứng thành và vì tu tăng thượng cho đến thu nhập Hành khổ", là kết trước, khởi sau, nghĩa là trước đã nói về lượng Chí giáo, và hiện thấy và so sánh so lường. Ba thứ này chính là đạo lý chứng thành trong đây. Và vì tu tăng thượng, tức hiểu đạo lý của Chí giáo". Kế dưới đây nói: "Nương tựa giáo hạnh: sức tác ý tăng thượng đức tin tịnh, hoặc do sức tăng thượng hiện thấy; hoặc do như thế là vì sức tăng thượng so sánh suy lường, là trong đây và vì tu tăng thượng.

Hiểu lượng Chí giáo v.v... kia trở xuống, là mỗi pháp quan riêng, tác ý này tức tu tăng thượng.

Kế là, giải thích, sau là kết. Giải thích cách giải thích thứ hai, trước hạnh không đáng yêu, kế giải thích thứ nhất, do hạnh kiết phược với thứ lớp trong nêu danh không đồng.

Thứ ba, là giải thích hạnh không yên ổn, trong phần đầu "Thực hiện tư duy này, các hành như thế đều là vô thường", cho đến "Như thế do hạnh không đáng yêu thu nhập hành khổ v.v... ", Pháp sư Khuy Cơ giải thích: "Theo văn dưới nói: "Về chủ thể thuận theo các hành khổ thọ và trong khổ thọ, ái hạnh không đáng yêu thu nhập khổ khổ, tức dùng hạnh này thu nhập khổ khổ trong ba. Bảy khổ trước thuộc về hành không đáng yêu này, bảy khổ đều là khổ khổ. Nếu theo luận Đối Pháp và văn ở chỗ khác thì năm khổ trước trong bảy khổ là khổ khổ; hai khổ sau là khổ hoại , trái với văn này". Lại giải thích: "Bảy khổ trước đều là ái hạnh không đáng yêu. Trong bảy hạnh không đáng yêu thì năm hạnh trước là khổ khổ, nay hạnh không đáng yêu là hạnh kiết phược, hành không yên ổn. Ba hành này và ba tướng của ba khổ, vì từ gồm thâu, tức tướng từ gồm thâu trong không đáng yêu, dù chỉ có hai khổ, nhưng đều thuộc về hành khổ khổ. Vì ít theo nhiều, nên cả hai khổ đều là hạnh khổ khổ. Vì ít theo nhiều nên hai khổ đều là khổ khổ. Lại vì khổ này thuận với sinh khổ thọ v.v... Nên dù có bảy mà đều là khổ khổ. Vì sao? Vì kế là thứ hai, nói trong hành kiết, phược do hành kiết, phược thú nhập hoại khổ, tức ở chỗ kiết, phược tham ái, lại sinh ra tham ái v.v... chiêu cảm (gây nên) uẩn khổ lớn thuần túy sinh, già, bệnh, chết v.v... tức bảy khổ thuận sinh lạc thọ là khổ Hoại. Cho nên, biết thuận sinh khổ thọ là khổ khổ, vì thuận với phi khổ, lạc thọ, sinh Xả thọ là hành khổ. Dưới đây là phần kết thu nhập ba khổ. Văn luận trước, sau không đồng là dùng tánh,

tướng để tìm kiếm nghĩa "Tùy" là hiểu rõ. Lại, gồm thâu môn nghĩa khác nhau. Luận Đối Pháp kia y cứ ba khổ, gồm thâu tám khổ, nên biết năm khổ là khổ khổ. Luận này lấy ba hành gồm thâu tám khổ, nên hành không đáng yêu là bảy khổ trước. Nay vì ba khổ gồm thâu ba hành, nên khổ khổ gồm thâu hành không đáng yêu là khổ khổ, không lấy khổ khổ gồm thâu hành không đáng yêu thuộc về bảy khổ làm khổ khổ. Vì thế không trái nhau.

Môn nghĩa gồm thâu riêng, nói về hữu lậu, "hữu thủ". Pháp sư Cảnh nói: "Lậu là phiền não, Thủ chỉ là ái. Trừ diệt các khổ, tập khác của ngoại đạo, đều là chủ thể sinh ra lậu. Lại, từ duyên sinh, gọi là hữu lậu. Từ "Thủ" mà sinh, lại vì kiết sinh "thủ", nên gọi là "hữu thủ". Do hành không yên ổn thuận theo trong uẩn phi khổ, lạc, thu nhập hành khổ, nói chung là thể của hành, tức lấy tất cả thuận với các uẩn hữu lậu của ba thọ. Trong văn vì phân biệt thuận với các uẩn khổ khổ, khổ hoại , cho nên, chỉ nói là thuận với các uẩn hữu lậu phi khổ, lạc, dùng làm hành khổ. Trong đây do nói Lại-da, gọi là thuận với "uẩn xả", do có hạt giống khổ, lạc theo đuổi nhưng trong văn nói thuận với tất cả hạt giống khổ lạc đã theo đuổi các uẩn không chỉ lấy Lại-da kia, nên biết ở đây y cứ ở chỗ chưa lập Lại-da để nói cho nên nói chung, các uẩn khổ, lạc hạt giống tùy theo.

Như thế, do hành kiết, phược, kể cả các thọ sở hữu đều là khổ, nghĩa là đem khổ này để nói về ba hành hội tụ với ba thọ mà trong kinh đã nói, đều là ý khổ."

Nói về hạnh vô sở đắc, thú nhập không hạnh. Pháp sư Cảnh nói: "Quán tâm nối tiếp nhau, lìa pháp thứ hai chỉ có tâm mình vì ngoài tâm không có ngã, nên gọi là "không", tức uẩn, ngã là không gọi là vô ngã.

Nói về hành không tự tại, nhập hạnh vô ngã . Pháp sư Khuy Cơ nói: "hai hạnh không, vô ngã đâu có khác nhau. "Không", nghĩa là nhất định ở thể; vô ngả nhất định ở dụng, tức chấp có tự thể, gọi là "hữu", lấy "không"để dứt bỏ, chấp có dụng; gọi là ngã, dùng vô ngã để dứt bỏ.

Trong giải thích tập đế có ba lần "Lại nữa".

Trong "lại nữa" ban đầu, giải thích nhân, tập khởi, duyên rằng: "nghĩa là biết rõ ái, vì chủ thể, dẩn sinh khổ, nên gọi là nhân". Pháp sư Cảnh nói: "Chỉ có ái kia, hẳn có công năng dẫn sinh khổ, nên ái đối với khổ, nói chung là nhân".

Pháp sư Khuy Cơ nói "Nếu ở hiện tại gặp phải một cảnh lạc thọ,

qua đó khởi ái thì phải biệt rằng, huân xông ái trở thành hạt giống. Khi ái này đã thành hạt giống, lại giúp cho hạt giống sinh v.v... ở đời sau sẽ được tăng trưởng trong đó. Áii này đối với hạt giống sinh v.v... này, có thể dẫn sinh, nên gọi là Nhân. Đã dẫn sinhkhổ rồi, lại chiêu cảm, nhóm hợp, làm cho nghiệp kia sinh, nên nói là Tập".

Pháp sư Cảnh nói: "Ái dẫn khổ xong, lại chiêu cảm nhóm họp nghiệp để cho khổ đương lai sinh, gọi là Tập."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Tức ái ở trước, chủ thể thấm nhuần chi hành đều thành hữu tập sinh ra quả đương lai. Ái này có thể gom góp nghĩa khác, gọi là tập. Đã sinh khổ rồi, còn khiến cho khổ ấy khởi, nên gọi là khởi".

Pháp sư Cảnh nói: "Đã gom góp khổ đương lai của nghiệp kia sinh rồi, nay, lại giúp cho khổ khởi, nên gọi là ái là khởi".

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Tức ái đã huân tập hạt giống rồi, hay khiến cho hạt giống khổ sinh ra hiện hành khổ sinh v.v... Vì ái, haylàm cho hạt giống sinh v.v... khởi hiện hạnh, nên gọi là khởi. Lại nữa, đối với hạt giống các khổ ở đương lai, vì có công năng nhiếp thọ, nên theo thứ lớp chiêu cảm dẫn sinh các khổ, tập, nên gọi là "Duyên".

Pháp sư Cảnh nói: "Ái này chẳng những trực tiếp dẫn sinh khổ hiện khởi va nổi khổ sẽ khởi, mà còn có thể chiêu cảm dẫn sinh hạt giống khổ của thức v.v... ở đương lai, giúp nó càng tăng trưởng, nên nói là "Duyên".

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Chính ái đã có thể nhiếp thọ, huân tập tăng trưởng hạt giống khổ ở đương lai, chủ thể làm cho khổ sinh v.v... ở vị lai theo thứ lớp sinh khởi các sự sinh khổ, tập, được gọi là "Duyên".

"Lại nữa" đầu tiên này hơi đồng với Luận Đối Pháp quyển sáu, nên cứu xét kỹ. Lại, y cứ về mặt chung, riêng không đồng. Về nghĩa của nhân kia, nghĩa là các ái, chủ thể yêu tự thể ở vi lai, gọi là dẫn khổ là chung, ba thứ còn lại là riêng. Đã dẫn sinh khổ rồi, do ái, chủ thể khiến cho quả của năm đường ba cõi hiện ở trước, vì quả vị lai nhóm họp, nên gọi là tập. Đã dẫn sinh quả năm đường rồi, ái có thể tùy theo khiến cho sinh của một đường người v.v... hiện ở trước gọi là sinh. Đã sinh một đường người hiện ở trước xong, ái còn có thể khiến các phần vị sinh v.v... trong thân người này theo thứ lớp sinh hiện ở trước, gọi là "duyên". Ba thứ này là thứ lớp sinh riêng. Xét Luận Đối Pháp quyển sáu kia đồng với luận này".

Đại ý lần "Lại nữa thứ hai, tức chi ái làm nhân cho chi thủ; chi ái đối với chi Hữu là tập, chủ thể nhóm họp các nghiệp, tức chi Ái khiến

chi Sinh hiện ở trước, gọi là khởi, tức Chi Ái, chủ thể theo đuổi dẫn phát chi Già chết hiện ở trước, gọi là duyên xa.

Pháp sư Cảnh giải thích về “lần lại nữa” thứ hai: “Biết Ái trong mười hai chi là nhân của Thủ, nên gọi là nhân. Ái này chẳng những trực tiếp là nhân của thủ kia, mà còn là chủ thể chiêu cảm gom góp “Hữu” mà Thủ đã sinh. Vì e rằng sẽ lẫn lộn với ba Hữu, nên ở đây nêu Thủ làm nhân cho Hữu, nên nói: “Tức lấy Thủ kia làm Nhân cho Hữu”. Lại, vì dẫn phát già, bệnh, chết v.v... nên gọi là “Duyên”. Ý nêu sinh làm “duyên” là đối với già, bệnh, chết đã sinh dùng làm nghĩa “Duyên”.

Trong lần “Lại nữa” thứ ba, Pháp sư Cảnh nói: “Nghĩa là chính biết rõ đến nhân sinh hữu sau, là tác ý liễu tướng. Lại chính thức biết rõ tùy miên ái của Lại-da y là nhân của Hữu sau. Và chính biết rõ tùy miên ái kia đã sinh ra triền, tùy theo những gì thích ứng với nó là duyên tập khởi, nghĩa là giải thích chung tùy miên đã sinh khởi Triền là “duyên” nhóm họp khởi. Dưới đây giải thích riêng, nghĩa là tìm kiếm Ái của Hữu sau, chiêu cảm, nhóm họp Hữu sau, gọi là Tập. Ái của Hữu sau này lại là chủ thể phát ra Hỷ, tham tự thân ở hiện tại, vì đều hiện hành ái, nên gọi là “khởi”, Hỷ Tham đều vận hành Ái, lại làm duyên cho Hỷ Ái kia kia với nhiều thứ của cải, dụng cụ, tức là “Duyên”.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Ý giải thích lần “Lại nữa” thứ ba, là biết rõ hạt giống các “hoặc” phụ thuộc, đã nương tựa bản thức; biết tùy miên ái v.v... nhân sinh ra Hữu sau ở đời đương lai, gọi là nhân, tức biết nghĩa hạt giống của ái: sinh ra quả đương lai, gọi là biết nhân. Một thứ hạt giống hiện hành ở ba thứ sau, gọi là ái. Ái lại chiêu cảm nhóm họp hũu sau, nên gọi là Tập. Ái của Hữu sau này làm “Duyên” lại là chủ thể phát khởi cảnh ở hiện tại, khởi, hỷ, tham “ái câu hành”, gọi là “khởi”, tức lấy ái “câu hành” này làm “Duyên’ cho cảnh ở vị lai khởi lên Hỷ lạc, ái kia kia gọi là “Duyên”. Trong đây không nói bốn thứ ái , ái này yêu đấm tự thân. Lại, ái này tức bốn ái: Thứ nhất gọi riêng là ái, ái này là ái chung, với tướng trạng của nó khó biết. Nay, dùng hạt giống để gọi là, thật ra chung cho cả hiện hành. Văn luận dù nói là phiền não chung, nhưng đại ý lấy ở ái. Ái này có công năng dẫn sinh quả vị lai, ba thứ còn lại là ba ái.

Nói ái của hữu sau này lại có thể phát khởi hỷ tham” ái câu hành” Hỷ tham, ái câu hành, là “duyên” hiện cảnh mà khởi, đều cùng do này “duyên” tự thể ở vị lai, vì yêu thân vị lai. Đối với cảnh hiện tại, vì cũng sinh ra ái, nên gọi là “ái câu hành” do ái của hữu sau làm nhân. Lại do hiện tại tương ưng với cảnh mầu nhiệm, vì khởi ái, nên đối với cảnh

nhiệm mầu ở vị lai, cũng khởi hỷ, ái kia kia, cho nên, hỷ, ái kia kia cũng do “ái câu hành” làm duyên.

Trong giải thích rõ tập đế thuộc bốn hành của diệt đế không có thừa, gọi là diệt, khổ đế không có thừa gọi là Tĩnh, tức hai thứ trước. Đệ nhất tối thắng vô thượng, gọi là diệu tức hai thứ trước. Thường trú xuất ly gọi là lìa.

Trong giải thích về bốn hạnh của đạo, đối với cảnh diệt sở tri, có thể là con đường hành đạo, nghĩa tìm kiếm chung, gọi là đạo. Vì đường đạo đi suốt qua pháp đã tìm kiếm. Đối tượng tìm kiếm có cả luống dối và chân thật; đối tượng tìm kiếm chung này là chân thật, chứ chẳng phải hư vọng, gọi là Như. Vì phân biệt với luống dối, nên chẳng phải chỉ có thể tìm kiếm chân thật đối với diệt đế, mà cũng rất dễ hiểu như thật về môn bốn đế, đều có tùy chuyễn gọi là hành. vì trải qua bốn đế, nên hành trải qua dục của bốn đế, là gì? Là xuất ly sinh tử hoàn toàn, vì nghĩa thú hướng Niết-bàn, nên gọi là ra khỏi, ra khỏi các trần lao.

Trong nói về quán bốn đế của cõi trên, đầu tiên, trước kết, sau sinh. Thứ hai, chính giải thích, nghĩa là sở hữu kia, cho đến đều có tánh như thế v.v...

Pháp sư Cảnh nói: “Đây là nói về thể của khổ đế hữu lậu, hữu vi của hai cõi trên, khắp tất cả chỗ sinh của cõi trên. Thể của Tập như ái v.v... khắp hạt giống của năm môn. Ở khắp ba đời, đều có khổ, tập như thế, có pháp đều tùy theo đạo lý của tập đế như thế”. Đều có tánh của khổ đế như thế.

Dưới đây, là nói về diệt, đạo của cõi trên rất dễ hiểu.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “ Đại ý trong đây nói, dùng bốn đế lý để quán hiện cõi này đã thấy các uẩn có vô thường v.v... xong, đối với cõi khác không đồng phần giới, không hiện thấy uẩn, đều có thể dùng lý để so sánh, so lường, quán sát, nghĩa là cõi của phương khác kia v.v... tất cả hữu vi, hữu lậu khắp xứ của ba cõi v.v... Đối với tất cả hạt giống các uẩn trong tất cả ba đời, đều có nhóm họp như thế, có sinh ra pháp quả, pháp hòa hợp khổ nạn, khổ đế sinh, già v.v... đều tùy theo các pháp của lý khổ, vô thường như thế. Nghiệp phiền não v.v... do tập đé đều có nhân, tập sinh ra tánh “duyên”. Nếu các hành này có pháp diệt, vắng lặng yên vui là diệt đế. Đạo mà người kia có có công năng trừ các “hoặc” rốt ráo ra khỏi sinh, tử, là đạo lý.

Đại ý đoạn văn này nói về hạnh quán, nghĩa là lấy uẩn mà xứ này hiện thấy đem so sánh với uẩn v.v... mà xứ khác không hiện thấy.

Từ đây trở xuống, là thứ ba, tổng kết hai trí, tức là trí có thể sinh

ra chỗ nương tựa của hạt giống pháp, loại trí.

Pháp sư Cảnh nói: "Từ trên đến đây, đã nói về ba phương tiện trước dựa vào định Vị Chí để tu, khởi tác ý liễu tướng, quán đế lý trên, dưới, tức chủ thể huân tập, phát tướng bản hữu hạt giống của pháp trí, loại trí trong kiến đế, khiến chúng được tăng trưởng, gọi là dùng làm chỗ nương tựa cho hạt giống".

Pháp sư Thái nói: "Từ trước khi kiến đạo, pháp trí, loại trí quán về đạo. Sau, chân pháp, loại quán thành hạt giống nương tựa, lại đồng với hạt giống giải thoát của định ly tâm.

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Ý trong đây nói, do niệm xứ chung, riêng của năm pháp quán dừng tâm , tác động hạnh bốn đế này, tức là chỗ nương tựa của hạt giống loại trí vô lậu sau: 1) hữu lậu làm "duyên" vì dẫn sinh vô lậu, nên gọi là chỗ nương tựa của hạt giống, tức nghĩa mới huân tập (hun đúc). 2) Thời gian của năm pháp quán dừng tâm, cũng hay huân tập, tăng trưởng cho hạt giống vô lậu từ vô thỉ. Hạt giống này ở trong phần vị của năm pháp quán dừng tâm, cũng gọi là phần vị gồm thâu của tác ý liễu tướng, chủ thể phân biệt về khể, sinh ra pháp trí, loại trí của kiến đạo ban đầu, gọi là chỗ nương tựa của hạt giống pháp, loại trí. Dưới đây, sẽ nói rõ về địa vị. Nghĩa là trên đã nói về tác ý liễu tướng của mười sáu hạnh, cũng vì phần vị xen lẫn của nghe, tư duy của cõi Dục ở Niệm xứ chung, riêng của năm pháp quán dừng tâm.

Trong giải thích về tác ý thắng giải, 1/ Kết, nêu tóm tắt giải thích trước. 2/ Giải thích rộng.

Trong phần trước, nghĩa là từ tác-ý liễu tướng, kế là, khởi tác-ý thắng giải. Lại đối với pháp của sự khác nhau của bốn đế, tận cùng tánh sở-hữu, phát khởi thắng giải. Bốn đế bình đẳng, một tánh Chân-như, như tánh sẳn có, phát khởi thắng giải ở bốn giai vị căn lành Noãn v.v...

Y cứ trong phần giải thích rộng, nói về bốn căn lành, tức là bốn đoạn: Đầu tiên, giải thích về pháp Noãn. Văn chia làm hai:

1) Nói về "duyên" Đế, tận cùng tánh sở-hữu, tu tướng tác-ý.

2) "Như thế, hành giả siêng tu hạnh Du-già" trở xuống, là nói về "duyên" như tánh sở-hữu, tạo ra hiện quán bốn Đế.

Trong phần trước, tác-ý như thế, chỉ "duyên" cảnh Đế hoàn toàn ở định. Pháp sư Cơ nói trong tác-ý này, muốn dứt trừ chỗ ngã-mạn, văn ở dưới nói: "Ngã-mạn của phẩm thô, gián, Vô gián chuyễn. tác-ý thắng-giải này cũng ngã-mạn gián, Vô gián chuyễn, vì sao chỉ nói hoàn toàn ở định, há không trái nhau ư?"

Giải nghĩa: "Ở trước đã nói về một tâm thiện của tác-ý liễu tướng

khi “duyên” một cảnh, vì nghe, tư-duy xen lẫn đồng “duyên”. Nay, khi thắng giải khởi hoàn toàn là thiện, lúc “duyên” mỗi cảnh, không bị xen lẫn bởi nghe, tư-duy, hoàn toàn ở trong định. Vì phân biệt với liễu tướng kia, nên nói một bề (hoàn toàn).

Y cứ vào nhiều thời gian ở một ngữ quán của tâm thiện, chứ chẳng phải không có xuất quán khởi lên ngã-mạn và lui sụt sinh “hoặc” khác v.v... Không muốn nói về điều phục ngã-mạn, mà nói thật được ngã-mạn, nên nói “gián, Vô gián chuyễn”.

Nay, do thắng-giải phân biệt với liễu tướng, nên y cứ vào thời gian dài ở quán, chứ chẳng phải như hiểu rõ tướng vì nghe, tư-duy gián đoạn, không được nhập quán trong thời gian dài, nên nói hoàn toàn, chẳng trái nhau. “ Rằng sinh tử trôi lăn, các pháp như thế vô biên v.v... Nghĩa là một đoạn này nói đủ bốn đế vô biên. Tư duy Văn , y cứ theo đây mà biết.

Pháp sư Thái nói: “Các pháp sinh, tử không có nương tựa, không có gìn giữ, không thể cho là đối tượng nương tựa, cho nên khởi không có dựa vào hạnh, đều không có gì hy vọng, vì chỉ có tại họa lỗi lầm. Nên khởi công hạnh vô “ nguyện”.

Pháp sư Cảnh nói: “Dù chán khổ, tập ưa thích Niết-bàn, nhưng vẫn chưa thể với tâm sâu sắc thu nhập. Vì sao? Vì người kia vẩn cón ngã mạn của phẩm thô, làm che lấp hiện quán.”

Tác ý tùy nhập gián, Vô gián chuyển: lúc tư duy về sinh tử trôi lăn, tâm kèm theo “ngã giải”, gọi là ngã mạn, nói là mang tâm của ngã, gọi là ngã mạn thô, tác ý tùy nhập với tác ý thắng giải, tâm quán bốn đế gián, Vô gián chuyễn, tác động tư duy này, cho đến các pháp ấy là sở hữu của ngã v.v... Xuất ly ngã mạn của phẩm thô, người kia đã biết ngã mạn như thế là chướng ngại, cho đến tùy theo công hạnh của tác ý, siêng năng tinh tấn, không có gián đoạn v.v... e rằng, lại khởi ngãn mạn kia làm che lấp nữa. Tác ý chế phục cảnh sở tri, thu nhập Niết-bàn, chuyên chú ròng rã không có gián đoạn. Lúc tâm sau khởi, quán sát tâm trước là tà hay chánh? Siêng năng tinh tấn, giữ gìn không gián đoạn, làm cho ngã mạn kia không chấp nhận được sinh”.

Pháp sư Thái nói: “Người tu hành kia không thu nhập, chỉ khởi tu tác ý nhậm vận (tự nhiên). Người kia đã biết ngã mạn che lấp xong, bè có thể nhanh chóng siêng năng tinh tấn không có đứt quãng, xả tác ý tự nhiên mà mình đã tu ở trước. Như thế, mãi cho đến dùng tâm quán sau để “ duyên” tâm quán trước, nên lìa bỏ tướng sở duyên, (đối tượng duyên).

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Người tu hành kia đã nhận biết rõ ràng, cho đến tác ý thu nhập, nghĩa là tác ý tùy chuyễn này tức ngã mạn ở trước, do nội ngã này tùy theo pháp có thể nhập, gọi là tác ý tùy nhập."

Tác ý thu nhập. Nghĩa là tức ở ngay sinh tử, đã từng trôi lăn từ lâu, sẽ còn trôi lăn nữa, cho đến vô tướng chân như. Vô tướng này "duyên" cảnh ngoài mà sinh, gọi là tác ý thú nhập. Người tu hành kia tùy theo tác ý này, mà chuyên tinh không gián đoạn, quán sát chân lý của bậc Thánh. Tâm quán sát-này đã có lúc diệt, tâm sau không gián đoạn, quán sát phương tiện trôi chảy. Tâm quát sát trước mất, tâm quán sát sau sinh. Dùng tâm sau, " duyên" tâm trước, siêng năng tinh tấn không thôi. Do nghĩa này, nên ngã mạn của phẩm thô không chấp nhận được sinh, là ý văn trong đây.

Từ đây trở xuống, là thứ hai, nói về duyên; như tánh sở hữu tạo ra quán bốn đế . Như thế, hành giả quán tâm nối nhau, xoay vần riêng, khác mới mới mà sinh, hoặc tăng, hoặc giảm v.v... Pháp sư Khuy Cơ nói: "lúc hành giả tạo ra hành quán, niệm niệm càng thêm vượt hơn, gọi là hoặc tăng. Nếu không vượt hơn thêm, gọi là hoặc giảm. Tạm thời có " suất nhĩ" một (niệm sát-na) sinh trước, sau. Đã có tăng, giảm, đổi thay, biết rõ là vô thường, tức tâm quán này đã nhập thủ uẩn, biết rõ là khổ. Không như thật, chấp là thật pháp, chỉ là pháp khổ, gọi là tâm quán tánh không là khổ, thật pháp bị chấp là khổ. Vì quán lìa pháp thứ hai, nên không có thật. Thứ hai, là chấp luống dối có thật, gọi là "không", không có dụng tự. Tại, gọi là hạnh vô ngã; là ý trong đây tức "duyên" đạo đế là vô thường v.v... Vì y cứ giống như tâm thật quán là khổ đế, vì là hưũ lậu.

Nay, y cứ thuận với nghĩa xuất thế. Lại vì nghĩa hữu lậu, vô lậu trong địa vị này, nên nói là Đạo đế. Nếu y cứ ở nghĩa này cũng "duyên". Đạo đế là vô thường v.v... Nay vì y cứ ở nghĩa thật, nên là khổ đế".

Pháp sư Cảnh nói: "Biết chỉ có tâm, không có ngã pháp thứ hai, gọi là "không". Khổ, tập, diệt, đạo đế, chính ngộ nhập, nghĩa là chuyễn gần với kiến đạo. Hạnh quán dần sáng, gọi là chánh ngộ nhập. Chẳng phải hiện quán này gọi là ngộ nhập. Hạnh quán tăng dần, lìa sự phân biệt, nên nói: "Năng duyên" "sở duyên" (chủ thể duyên, đối tượng duyên) bình đẳng, bình đẳng chánh trí được sinh."

Kế là, nói về Đảnh và Nhẫn.

Pháp sư Cảnh nói: "Bốn căn lành kia yên ổn thọ đế lý, đều gọi là nhẫn, chỉ dùng ba phẩm để lập Noãn, Đãnh và Nhẫn.

Pháp sư Thái nói: "Học làm nhân không vì quán vô ngã, nên bình

đẳng, bình đẳng cũng ấn đế lý, nên đều gọi là Nhẫn.

Thứ tư, trong giải thích về pháp thế đệ nhất, hành giả kia đã như thế, cho đến trụ ở không có gia hạnh, không có tâm phân biệt.

Nghĩa là hành giả kia từ trên đến đây đã tu tập nhiều, nên đã lìa gia hạnh, trụ ở tâm vô phân biệt; giống như không có đối tượng duyên, mà chẳng phãi không có duyên.

Pháp sư Khuy Cơ nói: " Trí vô phân biệt vắng lặng, sâu kín, gọi là đó là Diệt. Nay, trí này giống như trí kia, gọi là dường như diệt. Lại, trí vô phân biệt diệt tâm quán phân biệt, gọi là "diệt". Lại diệt, định, gọi là diệt. Vì tâm vi tế giống với diệt định kia, nên gọi là dường như " diệt". Trí vô phân biệt không có đối tượng duyên (sở duyên) của ảnh tượng. Nay, không có tướng trạng này giống với trí kia mà vì có ảnh tượng, nên nói giống như không có đối tượng duyên. Lại, cảnh sở hữu này vì biểu hiện ở trước, nên chẳng phải không có đối tượng duyên. Tâm sâu kín dường như không có "duyên" mà chẳng phải vô duyên. Lại, trí vô phân biệt lìa có phân biệt; xa lìa các tướng; và xa lìa các "hoặc". Nay, vì trí này dường như trí kia, nên nói dù giống xa lìa mà chẳng phải thật xa lìa".

Pháp sư Cảnh nói: "Dù dường như xa lìa, mà không xa lìa, nghĩa là các thiện căn như Noãn v.v... tùy từng phần vắng lặng, giống như tâm Chân Vô lậu xa lìa thể là hữu lậu mà chẳng phải xa lìa."

Pháp sư Thái nói: "Không có tâm, gọi là xa lìa. Lại, lúc bấy giờ, không bị che lấp bởi thùy-miên tốt, đến đây không như thế."

Pháp sư Cảnh lại giải thích: "Ở đây nói là nêu lên, chứ chẳng phải chỉ thị rõ trụ này không có tướng như thế trong Noãn v.v... Nay, giải thích trụ ở pháp Thế đệ nhất không có tướng như thế, tức đối với tâm vắng lặng như thế, trụ cùng cực, gọi là pháp thế đệ nhất, nghĩa là tâm vắng lặng đối với bốn thiện căn, trụ một niệm sau cùng đối với các đế lý, khởi tác-ý nội, gọi là pháp thế Đệ Nhất. Ở đây có hai giải thích:

1) "Dùng văn này để chứng minh pháp thế đệ nhất, "duyên" chung bốn đế, tạo ra quán vô ngã . Luận đã nói: "Vì các đế lý thánh, nên biết chẳng phải một đế. Văn này thuận với kinh Niết-bàn nói là pháp thế đệ nhất cũng "duyên" bốn Đế, không đồng với luận Tiểu Thừa chỉ "duyên" "Khổ đế."

2/ "Pháp Thế đệ nhất chỉ "duyên" một đế, đồng với luận Tiểu thừa nói. Nay, cách hành văn này nêu chung, lấy riêng, nghĩa là đối với đối tượng quán như Noãn v.v... ở trước, một khởi tác-ý nội tại trong các đế lý của bậc thánh. Như kinh Niết-bàn nói là "duyên" bốn đế. Ngài

Viễn-công giải thích: "Quán đế có hai thứ:

1/ Đắc tu, hiện-tại sanh khởi.

2/ Đắc tu, vị lai sẽ thành.

Pháp Thế Đệ Nhất hiện tại đã tu, dù quán một Đế, một hạnh. Vị lai đối với bốn Đế tăng rõ ràng. Nay, y cứ ở đắc tu, gọi là "duyên" bốn đế. Nay, giải thích kinh Niết-Bàn kia cũng nêu chung, lấy riêng, vì dù nêu chung bốn Đế mà ý thì lấy khổ đế."

Trong giải thích về tác-ý xa lìa, từ vô-gián này cho đến hiện thấy trí sinh v.v... Pháp sư Cảnh nói từ vô-gián của pháp Thế đệ. Nhất này các đế lý thánh, đến pháp Thế đệ nhất về trước đã quán các đế-lý của bậc thánh, khởi tác-ý nội. tác-ý Vô gián tùy theo các đế đã được quán theo thứ lớp ở trước. Hoặc bốn đế cõi Dục là hiện thấy; hoặc bốn đế của hai cõi trên, gọi là chẳng phải hiện thấy. Như thứ lớp của pháp Thế đệ nhất kia, có trí quyết định vô phân biệt của Kiến đạo hiện thấy trí sinh. Do trí sinh này nên tất cả thô nặng kiến hoặc của ba cõi, đều dứt trừ hẳn".

Pháp sư Thái nói: "Từ chân Kiến đạo Vô gián này, về sau, ở trong tướng Kiến đạo, quán lại các đế đã nói ở trước.

Trên đây luận rằng: "Tâm xuất thế sinh, tức là chân kiến".

Pháp sư Bị thuật lại hai nghĩa, nói là phân biệt về tiền phương tiện của tướng kiến đạo đã có pháp trí, loại trí, ở trong chân quán, nên biết cũng có. Nhưng pháp loại trí dù có nhiều thứ, nhưng quán sát ý văn này là muốn nói về pháp, quán danh loại trên".

Lại giải thích: "Y cứ chân Kiến đạo, chỉ khi một niệm tùy phương tiện chia ra bốn Đế Trí, cho nên nói: "Như thứ lớp". Với người độn căn kia, quán riêng bốn Đế, nên nói "Như thứ lớp", cách giải thích trước hay hơn.

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Từ Pháp thế Đệ Nhất Vô gián ở trước, từ pháp Đệ nhất trước đã quán các Đế Lý của bậc Thánh, nay, đối với chân Kiến đạo Vô gián, khởi tác ý nội. Tác ý Vô gián của chân kiến đạo này tùy theo các Đế đã quán khi pháp Thế đệ nhất ở trước trong tướng Kiến đạo. Hoặc ở đây cũng hiện thấy, ở nơi khác không đồng phần của phương khác, không hiện thấy trong Đế lý các bậc Thánh. Như thứ lớp khổ, tập v.v... hữu lậu, vô lậu, không có phân biệt quyết định. Không do người khác dẫn, tự sinh nghi, trí hiện ở trước, do hiện lượng chứng trí sinh, chứ chẳng phải như kiến đạo ở trước, tức có phân biệt nghi, có thể so sánh suy lường mà sinh, là ý trong đây. Lại, chứng từ pháp Thế đệ nhất Vô gián trước, gọi là từ Vô gián này; nay, ý muốn

giải thích chân kiến đạo khó biết, vượt qua nói là tướng kiến đạo, bèn giải thích đã từ nơi chốn Vô gián, tức pháp Thế đệ nhất. Nay bèn thành trước nghĩa là ở trước đã quán đế lý các thánh, khởi tác ý nội, tức là thời gian của pháp thế đệ nhất. Vô gián tác ý này tùy theo các đế đã quán theo thứ lớp trước kia trong tướng kiến đạo, hoặc hiện thấy, không hiện thấy, trí quyết định hiện thấy trí sinh, cũng là ý trong đây.

Nói về sự dứt trừ hẳn này, nếu người trước đã lìa tham cõi Dục, cho đến không còn sinh trở lại thế gian này nữa. Trong đây, y cứ ở trước đã dùng đạo thế gian để chế phục dục ở cõi Dục. Nay khi nhập kiến đạo chứng quả Bất Hoàn, tức là siêu việt người Bất Hoàn. Nay lại y cứ ở lìa Bất Hoàn của cõi Dục, không biện luận (bất luận) cho đến người ở trước đã lìa Vô Sở hữu xứ.

Cuối quyển trước nói về người thế gian lìa dục, với tướng oai nghi vắng lặng, nói năng thuần hậu, nghiêm túc, mà không có cử chỉ vội vàng, giao động v.v... Nay người này giống với người kia, nên nói: "Phải biết không khác v.v... Lại, dù giống nhau nhưng vẫn có một vài điểm khác nhau, nghĩa là người Bất Hoàn không sinh trở lại cõi Dục, tức ở nơi kia nhập Niết-bàn. người thế gian lìa dục thì không như thế, nên có khác nhau.

Do trí "Năng tri" hòa hợp với cảnh "sở tri" không trái. Vì quán sát hiện ở trước, nên gọi là hiện quán, cho đến Bà-la-môn v.v... phải biết cũng thế, nghĩa là lúc nhập kiến đạo, chứng như vì cảnh như vô tướng, nên trí kia cũng vô tướng. Hai vô tướng hòa hợp, chủ thể duyên, đối tượng duyên (năng duyên, sở duyên) không trái nhau. Vì quán sát hiện ở trước, nên gọi là hiện quán.

Giải thích về danh nghĩa hiện quán, như một người sát-đế-lợi với sát-đế-lợi hòa hợp một chỗ, không có ý trái nhau, do chủng tánh đồng, mà là một loại, cũng gọi là hiện quán. Bà-la-môn v.v... phải biết cũng thế. Ở đây cũng thành tựu rất nhiều tướng trạng v.v... Nghĩa là nói về người nhập kiến đạo có mười hai tướng trạng.

1- Chứng lý quán, đạt được bốn trí:

a) Chỉ pháp trí, nghĩa là lúc ở phàm phu, chấp vọng chấp là thật ngã. Nay, nhập kiến đạo, bác bỏ thật ngã, chỉ có ở pháp.

b) Trí chẳng phải đoạn.

c) Trí phi học, nghĩa là lúc ở phàm phu, vọng chấp đoạn, thường. Nay, nhập kiến đạo, lìa chấp đoạn thường tức trí chẳng phải đoạn, trí chẳng phải thường. Ở đây, y cứ phân biệt đoạn kiến, không biện luận về tu đoạn kiến.

d) Trí duyên sinh, như sự huyễn. Nghĩa là khi ở phàm phu, vọng khởi tà kiến, kiến thủ, giới thủ. Nay, nhập kiến đạo, vì khéo tìm kiếm; mong cầu, nên quán thấy các pháp. Ở đây do như sự huyễn, không như đối tượng chấp của ba kiến kia v.v... đây là tướng trạng thứ nhất.

2- Đối với cảnh giới, quên mất, khởi sự trói buộc mạnh mẽ, nhạy bén, tác ý thì bỏ ngay.

3- Rốt ráo không rơi vào đường ác vì đường ác cũng có đạo đối trị.

4- Không cố tư duy phạm giới.

5- Không lui sụt, bỏ dở điều mình đã học.

Pháp sư Cảnh nói: "Vì đã dứt trừ hạt giống "Hoặc", nên không có lui sụt, bỏ giở quả vị tu học". Pháp sư Cơ nói: "Được trí quyết định, nên đối với pháp đã học, tất nhiên, sẽ không lùi bước, đổi thay, bỏ giở điều mình đã đạt được."

6- Không tạo nghiệp năm Vô gián.

7- Nhất định biết khổ, vui chẳng phải tự làm v.v... Pháp sư Cảnh nói: " Nhất định biết niềm vui chẳng phải do thần ngã làm ra; cũng chẳng phải trời Tự tại kia đem đến; cũng chẳng phải hai vị đó chung tạo ra cũng chẳng phải không có giả danh kia, mình người tạo ra và không có nhân tạo ra."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Vì tỏ ngộ các pháp duyên sinh, nên dứt bỏ chấp tự tác v.v... trong nhân.

8- Chung qui không mời thỉnh ngoại đạo làm thầy, khởi tưởng ruộng phước.

9 - Chung qui không ngắm xem miệng và dung nhan diện mạo của các Sa-môn. Bà-la-môn v.v... khác, cho đến đạt được dứt mọi sự sợ hãi, có nghĩa là không tin đạo khác, xuất gia, thọ học; chỉ dùng pháp trí, thấy pháp trí loại trí, được pháp từ giáo huấn của đấng Đại sư, sinh niềm tin quyết định. Cho nên được không có sự sợ hải đối với các pháp. (Việc này như trong pho thứ chín dưới đây có giải thích rộng). Đối pháp quyển chín cũng có giải thích.

10 - Cuối cùng không chấp giả dối những điềm tốt lành của thế gian, cho là thanh tịnh. Nghĩa là chỉ biết Đức Phật là bậc thanh tịnh.

Điềm lành của thế gian, nghĩa là người đời chấp giả dối điềm lành của thế gian. Chẳng hạn như khi sắp ra đi, nhìn thấy nước sạch, hương hoa, là tướng điềm lành khi đi.

11- Cuối cùng không còn sinh hữu thứ tám, chỉ bảy lần sinh v.v...

12- Chứng đắc bốn bất hoại tịnh.

Trong giải thích về tác ý quán sát, đầu tiên, là phân tích sơ lược, sau, giải thích rộng.

Trong phần trước lại có hai:

1) Nói về dứt " tu hoặc" được tướng của hai quả.

2) Nói về quán sát trong xả. Đầu tiên "Lại từ đây về sau" cho đến "Phải biết cũng thế", nghĩa là có mười hai tướng đồng với sơ quả.

" Nhưng một ít sai khác, cho đến nhanh chóng dứt trừ", nghĩa là với tướng riêng thứ hai của người chứng Sơ quả, chỉ một lần sinh trở lại thế gian này. Đây là sự khác nhau của tướng thứ mười một với người Sơ quả. Kết hợp hai quả đầu có hai tướng khác nhau được quả Bất Hoàn. Như tướng Bất Hoàn lúc siêu việt nhập Niết-bàn.

"Phân biệt quán sát rằng: "phải biết cùng cực trong đây mà chính thức tu tập, nghĩa là tác ý quán sát đi suốt qua chủ thể quán sát" tu hoặc" của ba cõi đã dứt, chưa dứt là đạo thắng tấn (tinh tấn vượt hơn). Nhưng đối với đạo Vô gián chánh đoạn của tu đạo là tác ý lạc từ dứt chín phẩm cõi Dục, cho đến tám đạo Vô gián của Phi tưởng là tác ý rốt ráo gia hạnh. Trong đây chỉ nêu đã dứt "tu hoặc" của cõi Dục, được hai quả giữa, không nói chủ thể trị gồm thâu tác ý lạc. (Việc gồm thâu tác ý lạc, văn sau sẽ nói).

Trong giải thích rộng thứ hai, lại chia làm hai:

1) Hỏi đáp để nói rộng về phẩm loại khác nhau của thể dụng tu đạo.

2) "Như thế, đối với tu v.v..." trở xuống, là nói về quán sát ở giữa. Trong phần trước nói: "Nghĩa là do tác ý của Địa định, chung cho hai pháp định, tuệ của Thế gian, xuất thế gian. Vô gián ân cần trân trọng hai tu tự tánh định.

Pháp sư Thái nói: "Tác ý của Địa định là tu tự tánh. Do hai tu, nên chứng tự tánh của định kia. Lại, có thể hội nhập cảnh đã chứng.

Trong tám thứ tu nghiệp, Pháp sư Cơ v.v... giải thích: Do tu nên được, nghĩa là "đắc tu", do tu nên tập, tức "tập tu". Nếu ở trước đã được, chưa khiến hiện ở trước, chỉ do tu tập pháp chủng loại kia, sẽ khiến hiện ở trước, khiến chuyễn thanh tịnh, tươi tắn sinh khởi, gọi là tu, nên tịnh, đây tức ở vào thời gian Pháp Trí, hạt giống của loại trí kia cũng thành tựu, nên gọi là ở trước đã được. Do khi tu tập hạt giống của Pháp trí kia, tức giúp cho hạt giống của loại trí. Đến thời gian Loại Trí, hạt giống này sinh ra Loại Trí, khiến chuyển thành thanh tịnh, tươi tắn sinh khởi, gọi là tu nên tịnh, tức khi Pháp trí tu hạt giống của Loại Trí, làm cho thanh tịnh, lại là lý do sinh loại trí.

Lại, như Kiến đạo trước đã huân tập tăng trưởng hạt giống vô lậu, nhập Kiến đạo, sinh pháp trí v.v... Lại, sở dĩ hạt giống được thành tựu là do tu, nên được. hiện hành thành thục, gọi là do tu nên tập. Tư tại thành tựu, gọi là do tu nên tịnh, là ba thành thục. Nếu đã sinh "hoặc", có thể diệt đoạn, thì gọi là do tu nên dứt trừ. Các "hoặc" chưa sinh , thì khiến chúng không sinh, biết rõ như bệnh v.v... gọi là do tu nên biết. Dưới đây nói về tu phẩm loại có mười một thứ. Pháp sư Khuy Cơ nói: "Ở đây giải thích đạo Vô gián, chủ thể đoạn, không nói đạo gia hạnh, là vì Đối pháp nói định Kim Cương dụ đều lấy đạo gia hạnh, chẳng phải nghĩa chân thật. Nếu dứt hạt giống chỉ có đạo Vô gián, nếu chế phục hạt giống thì đạo gia hạnh cũng có nghĩa này. Luận Đối Pháp kia vì y cứ ở nghĩa chế phục hạt giống, nên định Kim Cương dụ cũng lấy đạo Gia hạnh. Luận này vì y cứ ở dứt hạt giống khó, nên chỉ đạo Vô gián. Người tu đạo Thắng Tấn, nói là do đạo này nên mới cùng cực, hoặc chưa khởi sự thu hướng địa vị rốt ráo. Pháp sư Thái nói: "Thắng Tấn có hai:

1/ Chưa khởi sự thu hướng Gia hạnh của Địa sau đến nay, đều gọi là đạo Thắng Tấn. Luận nói: "cho đến" là ý ở đây.

2/ Y cứ ở dứt "hoặc", phẩm thứ tám chưa hết, tâm của đạo hạnh thứ chín hướng đến địa vị Vô học, đều gọi là Thắng Tấn. Pháp sư Khuy Cơ nói: "Đây là y cứ sau khi chưa khởi gia hạnh đối trị phiền não phẩm hạ đến nay, các sở hữu quán dần, tu tập phát tâm v.v... là đạo Thắng Tấn của đạo Đối trị ở trước. Lại được Sơ quả về sau hướng đến cầu quả thứ hai, thứ ba chưa thu nhập địa vị rốt ráo Vô học mà có thể phát tâm tu hành v.v... là đạo Thắng Tấn ở trước."

Hỏi: "Khởi gia hạnh phẩm sau, vì sao không là đạo Thắng Tấn ở trước?"

Nghĩa là: "Nay, tác pháp riêng, gia hạnh sau "duyên" phẩm sau, vì tùy theo nghĩa này, nên không lấy, thật ra cũng là nghĩa này. Không lấy, thật ra cũng là nghĩa này. Lại, đã dứt "hoặc" của phẩm thứ tám của Phi tưởng đến nay, chưa dứt "hoặc" của phẩm thứ chín, thành tựu sở hữu cđường ác của địa vị rốt ráo, là đạo thắng. Tấn của đạo đối-trị phẩm đầu cõi Dục. Lại là đạo thắng-tấn của người chứng quả thứ ba dứt "hoặc" cõi Dục. Hoặc đến đạo Vô-gián thứ chín của Phi tưởng, cũng là đạo Thắng-tấn. Nếu là đạo giải thoát thứ chín. Vả, không gọi là thắng tấn, do được quả giải thoát là giải thoát thêm vượt hơn, gọi là đạo giải thoát. Nay, với nghĩa "đều được" trong đây chẳng phải tác Phác-pháp đủ.

Trong mọi lúc, đối với pháp đáng nhàm chán, cho đến gọi là pháp gồm thâu tác-ý lạc, đây là phần thứ năm, giải thích về sự gồm thâu tác-

ý lạc. Quyển trước nói gồm thâu lạc. Về sau, nói về quán-sát. Quyển này, trước nói về quán sát, sau, nói về gồm thâu lạc, Nghĩa là trước đây, y cứ ở đạo thế tục lìa dục cõi Dục, hội nhập bảy thứ tác-ý của Sơ Tĩnh-lự, là nói thuận theo thứ lớp. Nay, ở đây, y cứ chung, lìa "tu hoặc", chứng hai quả giữa, nhằm nói về quán-sát kia dứt và chưa dứt, sau đó, nói lược về gồm thâu lạc, chung cho cả bốn đạo.

"Kia tức ở đây" trở xuống, là thứ sáu, giải-thích gia hạnh rốt ráo, nghĩa là từ dứt "tu hoặc" của cõi Dục, cho đến tám Vô-gián chưa hết của Phi-tưởng, là sức của tác-ý gồm thâu lạc. Nếu người còn bị ràng buộc đủ tu được định này, thì có thể dứt trừ hẳn tất cả phiền não. Nhưng chủ yếu do dứt tám phẩm "tu hoặc" của Phi-tưởng, mới được định này. Khi được định này rồi, thì dứt hết "tu hoặc".

"Từ Tam-ma-địa vô-gián của định Kim-cương dụ này trở xuống, là thứ bảy, nói về quả rốt ráo, trong đó có ba:

1/ Nói về thể của quả hữu vi, vô vi, để nêu giai vị kia.

2/ "Lại, lúc bấy giờ đến cùng cực rốt ráo v.v... " trở xuống, là nói lại đức tốt của La-hán.

3/ "Phải biết rằng tác-ý thuộc định Kim-cương dụ trong đây v.v... " trở xuống, là đối nhân lập quả.

Trong phần trước nói: " Các lậu đã hết, nghĩa là do ba lậu hết, nên sự sống cũng đã hết, tức là sự sanh tử của ta đã hết; việc làm đã xong, không còn làm nữa, nghĩa là trí của việc làm đã xong.

Chứng đắc nghĩa của mình, nghĩa là do tu rốt ráo thánh đạo, nên chứng nghĩa lợi của quả mình, tức là trí của Phạm-hạnh đã lập.

Hết sạch các kiết "hữu", nghĩa là kiết "hữu" hết, nên không thọ "hữu", tức trí không thọ "hữu" sau.

Trong ba trụ. Pháp sư Cơ giải thích: " Thánh trụ, nghĩa là không, vô nguyện, vô-tướng, diệt định. Trong các luận, chỉ có ba môn giải thoát là Thánh-trụ. Nay, lấy diệt định, vì vô-tướng nên tức nhiều trụ cũng ở trong trụ. Các Luận y cứ ở Tác-pháp của ba giải thoát. Ở đây thông suốt qua sự thật để luận nên không trái. Lại, hội Chánh làThánh. Chủ thể chứng Chánh-pháp của Thánh, gọi là Thánh trụ, tức chỉ có ba môn giải thoát, nếu đối với bậc Thánh thành tựu thì gọi là Thánh trụ, tức là Diệt-định cũng phải. Bốn Thánh còn lại v.v... không lìa Đạo đế, có tâm hội chánh nghĩa là trụ. Nay diệt định vô tâm, không hội nghĩa chánh, nên các luận không có. Luận này vì y cứ ở thành tựu nên có.

Trong Thiên-trụ, các luận chỉ nói bốn tĩnh-lự. Nay, luận này chung cho cõi Vô-Sắc, là lấy nghĩa định, tuệ đồng đều, y cứ ở tiêu-biểu tên

trời, nghĩa là chỉ nói bốn thiền, tức các luận, như đối-pháp quyển mười nói nếu nghĩa hữu, vô lậu, lại "hữu" cũng gọi là trời, thì Vô-Sắc cũng đúng, nên trong đây thông qua không trái Vô-Sắc . Lại vì y cứ ở có định trong sáng, nên gọi là trời, Vô Sắc cũng có định Quang Tịnh nên gọi là Trời, tức cũng là Thiên trụ. Như tác Pháp chân thật của văn này.

Kia y cứ một nghĩa, thứ hai lại nói trong thắng đức có ba mươi hai pháp, cho đến rốt ráo cùng cực, nghĩa là do đến quả Vô-học, nên quả này là bậc nhất.

Rốt ráo Vô-cấu, là thứ hai, La-hán dứt hết "hoặc" của ba cõi.

Rốt ráo chứng được bờ mé của phạm hạnh, là thứ ba, nghĩa là người vượt qua phạm-hạnh của hạnh hữu học, vẫn chưa đạt đến cùng cực. Nay, Vô-học đã đạt đến bờ mé.

Tánh lìa các then chốt. Nghĩa là phiền não của ba cõi bám trụ hữu tình, không cho thoát ra khỏi, cũng như ổ khóa cửa. Bậc Vô-Học đã dứt lìa khóa đó, tức thú tư.

Đã ra khỏi hầm sâu, tức thứ năm, lìa bốn bộc lưu dòng thác đã vượt qua hào sâu, tức thứ sáu, lìa bốn ách. Đã bẻ gãy, chế phục Y-sư-ca kia, đây là bậc Thánh chân thật, tức thứ bảy. Ở phương Tây có ngọn núi tên là Y-sư-ca, cao chót vót. "Pháp sư Cảnh nói Đỉnh núi cao này là dụ cho ngã-mạn, tự đề cao mình lên". Pháp sư Khuy Cơ nói: Ví như phiền-não của Hữu đảnh cũng cao hơn hết. Bậc Vô-học lìa "Hoặc" Hữu đảnh, như bẻ gãy Y-sư-ca.

Diệt hết Cờ Cao. Pháp sư Cơ nói: Diệt hết ngã-mạn, là thứ tám.

Đã dứt bỏ năm chi, tức là thứ chín. Pháp sư Cơ nói: "Đã dứt trừ năm kiết phần trên va năm kiết phần dưới." Pháp sư Cảnh nói: "Chỉ dứt năm kiết phần trên, thành tựu sáu chi, tức là thứ mười". Pháp sư Cảnh nói: Thành sáu chi thường trú, Pháp sư Cảnh nói: Thành-tựu sáu niệm, lại thành sáu chi phép tắc đã thực hành v.v...

Nay, nếu dựa vào kinh A-hàm để giải thích văn này thì nên nói: "Đã dứt năm cái, được sáu hằng trụ. Cho nên, kinh A-hàm nói về quả La-hán: "Diệt hết năm cái, che chở sáu trụ, diệt hết một thân, niệm hàng phục ma", chỉ văn dưới đây nói: "Thành sáu Hằng trụ", thì cần gì phải nói lại?

Một bề giữ gìn che chở bốn đối tượng nương tựa thứ mười một. Gìn giữ che chở bốn y như, y pháp, không y nhân v.v... Lại bốn Y chỉ như thường khất thực, mặc y phẩn tảo v.v... Lại thủ hộ bốn niệm trụ, gọi là bốn y chỉ, rất xa lìa, tức là thứ mười hai, hữu học đã lìa các đường ác v.v... Nay Vô học vượt hơn hữu học kia, gọi là rất xa lìa, hoặc lìa tà

hạnh (hạnh bất chánh); hoặc lìa sát sinh v.v... vượt hơn Hữu học, riêng một Đế thật, tức là mười, ba, nói không lừa dối. Lại, lìa nói dối, gọi là Đế thật.

Buông bỏ sự mong cầu tức là mười bốn, vì địa vị vùng cực, lại không có mong cầu. Lại không có không cho mà lấy, nên gọi là không mong cầu.

Không có tư duy vẩn đục, là mười lăm, chỉ tư duy thiện, vô ký vì không có nhiễm ô bất thiện, tư duy vẩn đục, lại, vì không có tư duy vẩn đục về tà hạnh. Lại không có tư duy vẩn đục về sát sinh.

Bốn thứ trên đây, là bốn thứ trước trong mười nghiệp đạo ác, cũng được.

Hành động của thân nhẹ nhàng, là mười sáu. Ở địa vị Hữu học, thân có cứng, nhám. Nay, ở địa vị Vô học thường được khinh an, nên hành động ncủa thân nhẹ nhàng. Ý tức ỷ lạc. Tâm khéo giải thoát, tuệ khéo giải thoát, tức là mười bảy. Được câu giải thoát, hoặc chỉ tuệ giải thoát.

Riêng một mình làm bạn, nghĩa là vì hơn hết. Nên gọi là riêng một mình (độc nhất), chứ chẳng phải bạn hữu học v.v... khác, gọi là không có bạn, tức mười tám.

Chánh hạnh đã lập, tức mười chín. Nghĩa là hạnh nhập niết-bàn đã lập. Về danh đã gần gũi đấng Trượng. Phu vô thượng, là hai mươi. Nói là đồng với Phật, chứng "nhân không". Gần gũi với Phật. Phật là đấng trượng phu vô thượng .

Thành tựu đầy đủ sáu pháp hằng trụ, cho đến ý chánh niệm, chánh tri, là hai mươi mốt.

Nói về thường trú nơi sáu hằng trụ. Sáu pháp hằng trụ lấy ba pháp: Xả, Niệm và chánh tri làm thể.

Người tu hành kia, bấy giờ nhận lãnh tham dục v.v... cho đến ngu si không có thừa, mãi mãi dứt hẳn là thứ hai mươi hai.

Lìa căn bất thiện của ba cõi. Vì tham, sân, si kia đều hết hẳn nên không tạo ra các thói quen xấu ác, gần gủi các người thiện là hai mươi ba.

Sáng suốt dứt ác, tu thiện. Tâm người tu hành kia như hư không, nước trong sạch, là hai mươi bốn. Tâm kia như hư không chẳng có ô nhiễm; như nước sạch không có vẩn đục. Lại, như hư không chẳng có ngăn ngại, như nước sáng sạch, như nước không có bụi bám, như hương Chiên đàn mầu nhiệm, khắp vì tất cả Thiên-Đế, Thiên vương, cung kính, cúng dường, tức là thứ hai mươi lăm.

Pháp sư Cảnh nói: “Như gỗ Chiên đàn thơm trên hết trong thế gian. Hương, được Thiên Đế, thiên vương kính trọng. Pháp sư Khuy Cơ nói: Như ở cung Thiên-đế có cây Chiên-đàn diệu hương được Thiên-đế, Thiên vương thường sanh cung kính. Lại, thân La-hán, như gổ Đàn hương, nói là không có “hoặc”, vì tự tại, nên thường được Thiên-Đế v.v... cung kính, trụ Niết-bàn hữu dư y , là hai mươi sáu.

Nói về được Niết-bàn hữu dư , vượt qua biển sinh, tử, cho đến cũng gọi là nhậm trì thân hậu hữu là công đức hai mươi bảy.

Nói về thân này được Niết-bàn, chỉ gìn giữ một thân. Nghiệp phiền não trước đây đã dẫn sinh các uẩn, cho đến diệt hẳn, nhập Niết-bàn, là hai mươi tám.

Nói được Niết-bàn vô dư; phải biết, trong đây có tướng như thế, cho đến thứ năm là không cất chứa, thọ dụng tư cụ các dục, là hai mươi chín.

Nói về không tập gần, gồm năm nơi chốn. Như thế, không thể vọng chấp khổ, vui v.v... cho đến không có nhân mà sinh, là thứ ba mươi.

Nói về biết các pháp từ duyên mà sinh, không sinh chấp luống dối. Lại cũng không hay sợ hãi tất cả, sự không nên ghi nhận, là ba mươi mốt.

Nói vì đã biết pháp Phật, nên người khác hỏi, đều rất dễ hiểu.

Không sinh sợ hải trong mười bốn việc không nên ghi nhận. Cũng lại, không thể ở trên mây v.v... là ba mươi hai. Vì nói vô ngã nên không sợ hãi.

Trên đây là ba mươi hai công đức của A-la-hán “tất cả như thế gọi là Địa Thanh văn v.v...” trở xuống là văn, tổng kết một địa, vì văn ít, nên gữi trong xứ Du-già xứ thứ tư.

Nói cũng như tất cả danh, cú, văn, thân là căn bản đã tạo ra văn chương; chú thuật, luận căn bản khác lạ. Pháp sư Cơ nói: “Văn chương, luận khác lạ, phải dựa vào danh, cú v.v... mới thành. Nay, hạnh Thanh văn phải nương vào giáo pháp tương ưng này. Giáo pháp là căn bản của hạnh kia, như danh, cú v.v...

Nay giải thích: “Đây là nói lược về Địa Thanh văn, vì Thanh văn kia tương ưng với căn bản giáo rộng.

Địa Độc giác, nếu theo tiếng Phạm, thì gọi là Bát-Lặc-Ế-Ca-Phật-Đà, xưa dịch Bích-chi là lầm. Hán dịch là Độc giác. Khi mới phát tâm, cũng gặp Phật, tư duy pháp thế gian. Về sau, được đạo, thân ra đời không có Phật. Tánh ưa vắng lặng, không muốn cư trú ở chốn tạp nhạp,

tu gia hạnh viên mãn, không có thầy, bạn, giáo pháp, tự nhiên giác ngộ riêng mình, ra khỏi quả trong hành ở thế gian, nên gọi là Độc giác. Hoặc quán “duyên” đối đải mà giác ngộ quả Thánh, cũng gọi là duyên Giác .

Như thế, chủng tánh Độc giác, phát tâm tu hành được quả. Tất cả, nói chung là Địa Độc giác.

Trong văn, 1/ Trước hết, sau triển khai. 2/ Chia ra năm môn để giải thích.

Trong giải thích chủng tánh, Pháp sư Cảnh nói: “Ba loại Độc giác: phiền não nhẹ nhàng kín đáo, gọi là Bạc trần. Đối với các hữu tình, từ bi, kém, mỏng, gọi là Bạc bi. Cầu giác ngộ một mình, được xuất ly, không có thầy, vô địch trong thế gian, gọi là Mạn hành loại. Pháp sư Thái nói: “Tánh chất của Bạc trần ở trước, vì phiền não mỏng, nên dứt trừ dể dàng. “Hoặc” mạn trong phiền não rất mỏng và ít năng nề. Do tánh chất của mạn này nên mong muốn không có thầy”.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Về chủng tánh, có ba hạng người. hoặc một người có đủ ba chủng tánh, một người có đủ tánh tùy tăng trong ba, nên nói có ba thứ; hoặc một người vì y cứ ba nghĩa nên nói trong ba thứ đạo”.

Pháp sư Cảnh nói: “Ở đây chính là nói về tu tập, nhập Thánh. Người đầu tiên trong đạo phương tiện ở trước, phải mất một trăm kiếp tu các thiện xảo như uẩn v.v... khi đủ một trăm kiếp rồi, đến thân sau cùng, điều phục Vô sở hữu để trở lại “tu hoặc”. Dựa vào Tĩnh lự thứ tư, khởi quán bất tịnh, cho đến rốt ráo. Người này lấy hai quả sau. Người thứ hai cũng là bản tánh Độc giác, gặp Phật, phát tâm tu đạo trong nhiều đời, cho đến nhân chỉ thủ của thừa, hay khởi ba căn lành, không thể nhập thánh chỉ tu các thiện xảo như uẩn v.v... bèn qua đời. Đến thân sau cùng, chế phục Vô sở hữu, để trở lại tu dứt phiền não, tùy nương địa nào trong năm địa, nhập hiện quán đế, vượt qua chứng Na-hàm, dứt trừ phiền não, mới chứng quả La-hán. Đôi khi người này trụ ba căn lành ở trước rồi qua đời, thọ thân. Ở thân sau, lại khởi hiện quán đế nhân như nhẫn v.v... được Sơ quả rồi dứt chung “tu hoặc” của chín địa, vượt lên chứng La-hán.

Người thứ ba cũng là Độc giác bản tánh. Gặp Phật, phát tâm tu đạo phương tiện, cho đến nhập thánh chứng pháp hiện quán , được quả sơ học, hoặc chứng quả thứ hai, chưa dứt hết lậu mà qua đời. Hoặc bảy lần sinh; hoặc thành Nhất Lai, sẽ không có Phật ra đời, thân nương tựa hai quả, không chứng Na-hàm, vượt lên chứng La-hán. Hai người sau

này đều là bộ hành ít nhất, không dưới bốn đời nhiều nhất không đầy một trăm kiếp, vì không bằng người đầu tiên.

Đại ý của thân thứ hai này nói về ba loại Độc giác, loại mới phát tâm tu đạo phương tiện. Pháp sư Khuy Cơ nói: “Loại thứ nhất, khi mới phát tâm, gặp Phật, tu một trăm kiếp, đã thành quả Lân giác . Luận này nói riêng, trải qua một trăm kiếp, đã gặp Phật đời. Lại giải thích trong một trăm kiếp, du đã tu hành hay đã chưa tu hành thiện xảo như uẩn v.v... trải quả một trăm kiếp đã gặp Phật ra đời, mơí tu các thiện xảo như uẩn, ở thân sau mới thành đạo Lân giác. Đạo thứ hai, trước gặp Phật được Phật nói pháp cho nghe, tu không đầy một trăm kiếp; hoặc chín mươi kiếp; thậm chí tu tập một kiếp xong, tu tập các thiện xảo như uẩn v.v... trong địa vị Noãn v.v... Với thân này không thể chứng quả cùng tột, hoặc chứng Sơ quả; hoặc bảy lần sinh gia gia, một lần qua lại Nhất gian v.v... Đến thân sau, được quả Độc giác.

Đạo thứ ba, gặp Phật, tu tập xong, với thân này được Sơ quả, hoặc bảy lần sinh “Gia gia”, Nhất gian, quả của một lần qua lại v.v... Lại tu các thiện xảo như uẩn v.v... đến đời đương lai sẽ chứng quả Vô học Độc giác. Nếu theo luận Trí Độ quyển hai mươi nói: “Bích-Chi-Phật có hai nghĩa:

1) Độc giác.

2) Nhân duyên Giác.

Như trên nói Độc giác: là người mới Thành đạo trong đời này, tự giác ngộ, không từ người khác nghe (không học hỏi với người khác) là gọi là Độc giác Bích-Chi-Ca-Phật. Độc giác-Bích-Chi-Ca Phật có hai loại:

1) Vốn là người khác, sinh trong người Học, là ở vào thời kỳ không có Phật, pháp Phật diệt, là Tu-đà-hoàn đã mãn bảy lần sinh, không nên sinh lần thứ tám, tự được thành đạo, là con người, không gọi là Phật, không gọi là A-la-hán, mà gọi là Tiểu Bích-Chi-Ca-Phật, không khác với A-la-hán.

2) Hoặc có người không phải là Đại A-la-hán như Đại La-hán Xá-Lợi-phất v.v... Đại Bích-Chi-Phật tạo nên công đức trí tuệ tăng trưởng trong một trăm kiếp, được ba mươi hai tướng phần; hoặc ba mươi một tướng; hoặc mười chín tướng trong ba mươi hai, cho đến một tướng trí tuệ thù tháng nhạy bén tong chín loại A-la-hán. Đối với tướng chung, tướng riêng trong các pháp sâu sác, có thể nhập thu nhập tu tập định lâu, thường ưa ở một mình, với tướng như thế, gọi là Đại Bích-Chi-Ca-Phật.

Lại nếu theo luận Thập địa, lấy một hạnh, một quả để làm thuyết vượt hơn.

Trong tập, Ngài Tam Tạng noí: "Thân của người thứ hai ở trước đủ hai loại Thanh văn, Độc giác, nên đã gieo trồng phần thiện giải thoát của Thanh văn xong. Trải qua ba lần thọ sinh, lại gặp Phật ra đời, chuyễn căn được thành chủng tánh Độc giác, có thể dẩn sinh phần thiện quyết định lựa chọn của Độc giác, để cho được hiện khởi. Ba quả đầu của người thứ ba kia, gặp Phật ra đời, chuyễn thành Độc giác, chẳng phải phàm phu, cho nên quả Bất Hoàn được gọi là chỗ chí cực.

Pháp sư Cảnh nói: "Đạo phương tiện thành, lại tu tập, nhập quán đế, tu tập môn trước của ba tướng đã xong, chỉ biết Độc giác thứ ba phát tâm chứng quả Thánh, không thể dứt hết lậu, mà còn phải trải qua thọ sinh nữa, hai quả ban đầu này chẳng phải Bất hoàn. Nếu là Bất hoàn, thì không thể hết lậu,trụ quả; Nếu qua đời thì sinh lên cõi trên. Vì không có Độc giác sinh lên cõi trên, nên biết Độc giác thứ ba gặp Phật, phát tâm tu đạo chứng quả thánh.

Không thể hết lậu mà qua đời, nghĩa là hai quả đầu tiên này. Kế là, văn tự phán quyết, người đầu tiên gọi là Lân giác, hai người sau gọi là bộ hành.

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Tập có ba thứ:

1) Như văn.

2) Tức sử dụng đạo trước có hai, nên tập cũng có hai, giải thích về trụ, như văn.

Trong Hành nêu chung tất cả, nói về hành tướng, chỉ hiện thần thông, không nói pháp, v.v... cho đến xưa nay, một bề hướng về vắng lặng.

Pháp sư Cảnh nói: "Theo đối pháp quyển mười ba nói".

Bổ-đặc-già-la Độc giác thừa. Nghĩa là thực hành pháp tánh của Độc giác, hoặc nhất định, không nhất định là tánh bậc trung. Tự cầu giải thoát, phát chánh nguyện rộng, tu nhàm chán lìa tham, giải thoát ý lạc, một mình tu chứng Bồ-đề, tức Tạng Thanh văn là cảnh sở duyên, tinh tần tu hành pháp tùy pháp hạnh. Hoặc ở trước chưa khởi, thuận với phần quyết trạch, hoặc ở trước đã khởi thuận phần quyết trạch hoặc ở trước chưa được quả, hoặc ở trước đã được quả, ra đời không gặp Phật, chỉ tư duy nội tại, Thánh đạo hiện ở trước. Hoặc như Lân giác, Độc giác trụ, hoặc lại Bộ hành một mình vượt hơn, được dứt hết mé khổ. Nếu ở trước chưa khởi thuận với quyết trạch phần thì là người đầu tiên của Du-già. Hoặc ở trước đã khởi thuận với phần Quyết trạch, thì sẽ là hai người

sau của Du-già. Hoặc trước đó đã được quả, thì sẽ là người thứ ba của Du-già. Người đầu tiên thành Lân giác, hai người sau thành Bộ Hành, cũng đồng với của Du-già.

Nói nếu nhất định, không nhất định. Nghĩa là người đầu tiên tu giải thoát trong một trăm kiếp, đến thân sau cùng, mới khởi Noãn v.v..., thì được hết lậu, khác với Thanh văn, gọi là nhất định. Người thứ hai, thứ ba gặp Phật, phát tâm, hoặc chỉ khởi Noãn v.v... hoặc cũng được nhập Thánh, chứng quả Dự lưu, đồng với Thanh Văn, gọi là Bất Định. Cũng có thể trong Thừa Độc giác, nếu chỉ thành thục chủng tánh Độc giác, thì đây gọi là nhất định. Nếu đều thành thục chủng tánh của Thừa khác thì gọi là Bất định. Cách giải thích trong văn, đồng với Du-già kia, chỉ nêu nhất định, nghĩa là đại khái không phân biệt Độc giác bất định. Đối Pháp lại nói: "Như nói người Dự Lưu có hai loại:

1/ Xuất ly dần, như thuyết trước nói.

2/ Xuất ly ngay, nghĩa là nhập hiện quán Đế xong, nương tựa Định Vị Chí, phát đạo xuất thế gian, dứt trừ ngay tất cả phiền não của ba cõi. Mỗi phẩm đều dứt riêng, chỉ lập hai quả, đó là quả Dự Lưu và quả A-la-hán. Do hai quả này, như thứ lớp kia, dứt trừ hẳn kiến tu phiền não của ba cõi, vì vô dư đã hiển bày, nên không lập hai quả trung gian. Vì chỉ dứt "tu hoặc" của cõi Dục, vì hữu dư, vô dư đã rõ ràng, nên lại dựa vào người xuất ly ngay như thế. Trong kinh nói Dự lưu Vô gián, tức lập La-hán, là người ở hiện pháp, hoặc lúc qua đời khéo nói ý chỉ của bậc Thánh. Dù không thể nói, do sức nguyện, nên sinh trở lại cõi Dục, ra đời không có Phật, thành quả Độc Thắng. Dù cho người không phân biệt được, vì chưa thể lìa các dục không có thừa, tức do sức nguyện sinh cõi Dục, người đó có thể sớm chứng bát Niết-bàn.

Đoạn văn sau này là nói bản tánh là Thanh Văn bất định. Được Dự lưu xong, muốn vượt lên chứng La-hán mà không thể phân biệt, tức do sức mong muốn ra đời không có Phật, để thành tựu quả Độc Thắng. Do nguyện này nên quay về cầu Độc giác, liền trụ Sơ quả, hoặc bảy lần sinh rồi, đến thân sau cùng, dứt hết kiết còn lại, chứng Độc giác. Đây gọi là Độc giác Thanh văn.

Nói: "Tất cả xưa nay hoàn toàn hướng về vắng lặng, nghĩa là vì tánh ưa vắng lặng, nên gọi là hướng về vắng lặng, chư chẳng phải cho rằng đều là tánh quyết định thú hướng vắng lặng.

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 8 (Phần Cuối)

BẢN LUẬN QUYỂN 35

Ở địa Bồ-tát mong cầu Đại giác thương xót hữu tình. Hoặc cầu Bồ-đề chí nguyện bền chắc mạnh mẽ, suốt trong thời gian dài tu chứng, ra khỏi thế gian. Vì hạnh lớn, quả lớn nên gọi là Bồ-tát.

Chủng tánh Bồ-tát như thế, phát tâm tu hành được quả, tất cả nói chung là địa Bồ-tát, trong đó có bốn xứ Du-già, luận Địa Trì bản cựu dịch là phương tiện xứ, nay dịch là Du-già, dịch đúng là Tương ưng. Về nghĩa Du-già như trước đã nói.

Nói bốn Du-già:

1/ Trì Du-già, phát ra pháp mà Bồ-tát kia đã giác ngộ, hoặc nhân hoặc quả, gọi là chung là Trì Du-già xứ bậc nhất.

2/ Trì Tùy Pháp Du-già, nghĩa là tùy theo pháp ở trước mà khởi sự tu, nên gọi là Tùy Pháp.

3/ Trì Rốt ráo Du-già, do tu thành tựu viên mãn, nên gọi là rốt ráo.

4/ Trì Thứ Đệ Du-già, nói lại nghĩa trước, nghĩa là vì thứ lớp của Phẩm, nên nói là thứ đệ. Đều nói Trì. Nghĩa là Nhậm Trì. Nhậm Trì này có ba nghĩa:

a) Dùng nhân giữ quả.

b) Pháp sư Cảnh nói: "Nhậm Trì tự thể." Pháp sư Khuy Cơ nói: "Kham nhậm gọi là Trì. Có chủng tánh, nghĩa là có Kham nhậm".

c) Trước có thể giữ sau, như đầu tiên Du-già, sau có ba Trì:

1- Chủng tánh Trì.

2- Trì đối với phát tâm Trì.

3- Hành phương tiện Trì.

Phát tâm trì, Hành Phương tiện trì sinh quả Phật. Pháp sư Trắc nói rằng: "Trì có ba nghĩa: Lấy nhân giữ quả; lấy chung giữ riêng và dùng văn để giữ lấy nghĩa, nen gọi là Trì. Nói chung, hợp với ban đầu

có mười tám Phẩm, chủng tánh đứng đầu, nên nói là thứ nhất. Nếu dựa theo bản chữ Phạn thì chữ "sơ" đặt ở dưới. Nay, vì thuận với xứ này, chữ "Sơ" đặt ở trên, nên nói Sơ Trì Du-già cho đến thứ nhất.

Hỏi: "Ba thứ trì trước nói về các muôn hạnh, ba xứ nói có gì khác nhau? Dùng ba vòng để nói chăng?"

Ghi chép: "Như nhà chú-thích Du-già, Tối-Thắng-Tử, giải thích về Trì đầu tiên nói mười hai trụ, chỉ pháp hạnh của "Sở hành"

Thứ hai, Tùy-pháp, nói về mười ba trụ, gồm giải thích về Như lai trụ, nói về pháp "năng hành"

Thứ ba, Rốt ráo kết hợp với mười ba trụ làm thành bảy địa kia. Bảy địa là gì? Bắt đầu, từ Chủng tánh cho đến cứu cánh. Trì này nói về học thành-tựu viên mãn, nói lại nhân-quả, dù ba vòng nói về nghĩa, nhưng ý của ba vòng đó không đồng.

Theo văn của địa này, chia chung làm hai:

1/ Trước kết, sau sinh.

2/ Chính giải thích.

Pháp sư Thái nói Theo bản kinh của các nước Phương Tây, đầu tiên, tôn trọng người chép kinh, hoặc trước, quy-y Tam-bảo; hoăc trước, quy-y trời Đại Tự-Tại. Nhưng theo phiên-dịch xưa đặt để lầm kinh-chủ quy-y Phật ba đời trước rồi mới soạn luận, thì lẽ ra phải nói là quy-y trước địa năm thức thân đầu tiên ở luận. Lại, y theo bản phạm, đầu tiên của các địa đều có trước kết, sau sinh, kể cả bài tụng chung, sao đối với địa Bồ-tát không so sánh ở trước thiếu không có bài tụng này ư? Là biết được chính là Kinh-chủ đã quy-y Chư Phật ba đời, chứ chẳng phải Luận chủ.

Trong chính giải-thích, trước giải-thích hai mươi bảy phẩm của ba Du-già ở trước, tức là giải thích mười pháp của ba Trì. 2/ Giải thích Du-già thứ tư, tức nêu thứ lớp trước, sau của hai mươi bảy phẩm.

Phần Trì thứ tư này luận bản dịch xưa không có Văn, Ở phần trước lại có ba:

1/ Nêu mười pháp, lược nêu cương yếu.

2/ Dựa vào môn để nói rộng.

3/ Giải thích xong, tổng kết.

Trong phần trước, trước là nêu một bài tụng, trình-bày tên của mười pháp. Thứ hai, đương thuộc về văn xuôi, có mười pháp gồm thâu đủ đạo Đại thừa Bồ-tát và quả v.v... nghĩa là theo ngữ của bản Phạm, dứt xa kế thừa Đạt-Mma. Đời đường nói: "Có mười pháp Tát-phá-la và quả Tát-đỏa (hữu tình), Mạt-già; (đạo) Bồ-đề; (giác), Ma-ha (Đại);

Bát-Nna (thừa); Tăng-Già-la-ha (nhiếp); Tam Thế Thích thả yết (năng cụ). Nhưng, nay tùy theo ngữ này, chỉ bày rõ mười pháp này gồm thâu đủ pháp nhân, quả của Đại-Thừa một cách cùng tận rằng: “Gồm thâu đủ Đại thừa. Đại thừa là gì? Nghĩa là Đạo và Quả. Xưa là Mãn Tát-phá-la, nên không nói và có trở lại trong quả giải thoát. Lại, y cứ bản Phạm có bảy tiếng chuyển. Có mười pháp gồm thâu đủ tiếng chuyển ban đầu, tức là chủ thể gồm thâu đạo Bồ-tát Đại thừa và đạo quả. Vì tiếng thứ sáu, nên là đối tượng gồm thâu. Nhưng nhà phiên-dịch xưa không giải thích rõ về tiếng chuyển, nên Đại thừa là chủ thể gồm thâu; mười Pháp là đối tượng gồm thâu, điều này cũng sai lầm.

Kế là, nêu mười pháp

1/ Trì, tức ba thứ Trì.

2/ Tướng, tức năm tướng của Bồ-tát.

Ba phần, tiếng Phạm nói là Trì-Ngật. Lại, Hán dịch là Phẩm. Lại, phần, hoặc giúp cho.

3/ Trong ba mươi bảy pháp cũng có tên gọi này, nên cũng dịch là Phần. Lại dịch là Phẩm, xưa dịch là Dực ngoa, trong đây không nói nghĩa phần nhiều giúp cho, chỉ nói hai phẩm tại gia, xuất gia không đồng, nên xưa dịch là phẩm. Nếu vậy, lúc nêu tên phẩm, tức gọi là phẩm phẩm. Vì có sự trở ngại nhau này, nên nói là Phần.

4/ Tiếng Phạm nói: “Địa nào (tăng thượng). A-thế-da (ý lạc (tức mười lăm ý-lạc).

Tiếng Phạm là Chất đa. Hán dịch là Tịnh tâm. Trong mười Pháp của bản Tiếng Phạm cũng không có “ngữ” này.

5/ Trụ tức mười ba trụ.

6/ Sinh, tức năm sinh giáo hóa chúng sinh của Bồ-tát .

7/ Nhiếp-thọ, tiếng Phạm: “Đâu như trong mười pháp gốc của Ca-la-ha, cũng không có tên gọi này.

8/ Địa, tức sáu Địa.

9/ Hạnh, tức bốn thứ hạnh của Bồ-tát.

10/ Kiến-lập, tiếng Phạm nói Bát-Lạt-Để-Phong-Sá, kiến-lập một trăm bốn mươi đức của Như lai. Lại nói là Tỳ-Ba-la-địa, Hán dịch là An lập; trong bản Phạm không có. Mười Pháp như thế, tùy theo nghĩa, có chia ra sáu môn:

1/ Chung, riêng, Xưa nói Sơ Trì là chung; chín Pháp còn lại là riêng. Nay, Ngài Tam-Tạng nói: “Luận này dùng mười pháp làm Thể-Pháp gồm thâu hết trong mười Pháp, gọi là chung; gồm thâu không hết, gọi là riêng Trụ và Địa gồm thâu khắp Nhân, Quả, nên gọi là chung tám

thứ còn lại vì không khắp Nhân, Quả nên gọi là riêng.

2/ Phân biệt Nhân-quả người xưa giải thích các thứ chương nghĩa. Nay, giải-thích: Đầu tiên giữ một thứ chỉ có Nhân, chẳng phải quả. Thứ mười một, chỉ có quả, chẳng có nhân. Địa với Trụ thông suốt qua nhân và quả. Sáu thứ còn lại hoặc y cứ ở tướng-văn mà nói là chỉ có nhân chẳng có quả. Y cứ sự thật mà nói thì đều chung cho cả Nhân-quả.

3/ Phân-biệt sự khác nhau của phần vị hành: Nghĩa là Trì, Trụ, Địa, Kiến-lập, bốn thứ này là Vị; sáu thứ còn lại là hành. Nếu nói chung, thì đều thông suốt quả cả Hành và Vị.

4/ Lợi mình, lợi người: Xưa nói: "Năm thứ đầu là lợi mình; ba thứ kế là lợi người; hai thứ sau là lợi mình, người. Nếu nói chung, thì tu mười pháp đều gọi là lợi mình; mười thứ giúp ích chúng sinh, đều gọi là lợi người.

Nay, theo Tướng-văn luận dưới đây, năm thứ đầu là lợi mình; ba thứ kế là là cả mình, người, hai thứ sau chỉ lợi người.

5/ Phần mình, thắng Tấn: Xưa giải thích: "Tám thứ trước là phần mình; hai thứ sau là Thắng tấn. Nếu chung cả mười pháp thành tựu thì đều là phần mình; chỉ tập; đều là Thắng Tấn". Nay, giải thích không đúng, vì văn luận không có tướng mạo. Một chủng tánh ban đầu chỉ có phần mình; chín chủng tánh còn lại, chung cho cả phần mình và Thắng Tấn. So với trước là Thắng Tấn, so với sau là phần mình.

6/ Phân biệt ba Trì: Ba Trì có hai thứ:

A) Đầu, kế là rốt ráo ba Trì. Nếu theo tân luận thì có đủ bốn Trì. Nay, lại trừ Trì thứ lớp thứ tư, y cứ sự thật để nói, thì ba thứ Trì này, gồm cả mười pháp. Nhưng mười tám phẩm đầu trong mười pháp, do sức tu hành kém, nên đầu tiênkhởi học, gọi là sơ Trì. Bốn phẩm như Tướng v.v... của Tùy Pháp Du-già trở đi, tạo dựng nên công sức tu mạnh mẽ, công dụng vượt hơn dần, gọi là Thứ Trì. Năm phẩm sinh v.v... của Rốt ráo Du-già trở đi, tu hành viên mãn dần, gọi là rốt ráo Trì. Pháp sư Viễn cho giải thích này là đúng: Hai chủng tánh: Phát tâm và Gia hạnh.

Phân biệt ba Trì:

1/ Một Trì Pháp: về nghĩa ngang với chủng tánh.

2/ Bốn nghĩa như tướng v.v... thích hợp với phát tâm.

3/ Năm nghĩa sinh v.v... thích hợp với gia hạnh Trì.

Nếu căn cứ nói chung, thì mười pháp đều đi suốt qua ba Trì; như nghĩa của Trì trụ trong chủng tánh, được gọi là Trì, về nghĩa biểu lộ, tức gọi là Tướng; nghĩa thu hướng, tức phẩm pháp giúp đỡ này. Phần chứng lìa nhiễm tức gọi là tịnh tâm. Y cứ đức thành tựu địa vị, cũng tức là Trụ.

Gá vào báo, tùy theo chúng sinh, gọi là Sinh. Nhiếp hóa chúng sinh, tức là pháp nhiếp Địa vị đem lại lợi ích cho chúng sinh được hoàn thành, nói là Địa. Tu vượt hơn, tiến lên trên gọi là Hạnh. Tùy theo văn, giác biết sự thật, gọi là an lập.

Chủng tánh đã như thế, loại phương tiện phát tâm giải thích đều như thế.

B) Từ trên đến đây, đã giải thích về nêu chung cương yếu. Từ đây trở xuống là thứ hai dựa vào môn để nói rộng. Về văn có chia làm ba:

1/ Giải thích về nghĩa Trì thứ nhất, trong đó triển khai rộng thành mười tám Phẩm là sơ Du-già.

2/ Giải thích ý lạc tăng thượng của phần tướng và trụ bốn pháp, tức là bốn phẩm, là tùy pháp Du-già thứ hai.

3/ Giải thích sinh, nhiếp, Địa, hành và kiến lập, đây là năm phẩm, chính là rốt ráo Du-già thứ ba kia. Ba Du-già này tức là sở trì; thứ trìvà tất cánh trì. Du-già thứ tư lại không có pháp riêng.

Hỏi: “ Vì sao trong trì này, đầu tiên được gọi là Trì? Vì trong trì này nói ba .

1) Chủng tánh

2) Kham nhậm.

3) Pháp phần Bồ-đề. Đủ ba nghĩa này gọi là Trì. Vì giải thích rộng như thế, nên được gọi là trì. Tuy nhiên, ba trì này đại khái dùng ba môn để phân biệt:

1/ Nói về thể. Nghĩa là chủng tánh ban đầu giữ lấy hai thứ thứ tánh làm thể. Phát tâm trì lấy nguyện lớn làm thể. Nguyện là mong cầu, thì lấy thắng giải, dục, tín và tư, đều có mong cầu mà Nhiếp Luận nói: “ Bốn Ba-La-Mật sau là Hậu trí, Nghĩa là y cứ Trí dẫn dắt chung, xếp chung vào trí, đâu không có tự thể riêng, như nói sáu độ trước thuộc về trí vô phân biệt , đâu thể không có tự thể riêng của thí, giới v.v...? Bồ-đề phân biệt pháp trí, dùng sáu độ ba mươi bảy, pháp phần Bồ-đề làm thể? “

2/ Nói về danh. Đắc có chung, có riêng. Chung, gọi là ba trì: ba là danh số; trì là danh nghĩa, như trên đã giải thích.

Tên riêng. Nghiã là hai chủng tánh làm chủng tánh, cho đến dùng pháp Bồ-đề phần làm trì thứ ba. Thế nên đều ngay nơi, thể mà được tên, hoặc có thể đều từ công dụng của nghĩa mà được tên.

3/ Nói về địa vị sai khác Pháp sư trắc nói: có hai nghĩa:

a) Ghi sự thật để luận. Mười tín trở xuống chỉ có chủng tánh. Mười tín trở lên, cho đến Kim Cương đều đủ ba thứ trì.

b) Ký thác địa vị để luận có ba:

1/ Các nước phương Tây có ba thuyết không đồng:

a) Giải thích về mười tín trở xuống, gọi là chủng tánh Trì. Mười tín là phát tâm Trì. Mười Giải trở lên là Bồ-đề phần pháp trì.”

b) “Từ vô thỉ đến nay, cho đến Thập Tín là chủng tánh Trì. Vì sao? Vì hai thứ tánh, tập là chủng tánh Trì. Thập giải trở lên, cho đến Hồi hướng là Phát Tâm Trì. Sơ Địa trở lên, cho đến Kim Cương là Bồ-đề phần Pháp Trì.”

c) “Chia ra ba kiếp tức ba Trì, nghĩa là mười Tín trở lên, sơ tăng kỳ là sơ trì, Sơ địa trở lên, cho đến thất địa là Trì thứ hai. Bát địa trở lên, Tăng-kỳ thứ ba là trì thứ ba.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Phương Tây (Ấn Độ) có hai thuyết:

- Chủng tánh Trì, như Bồ-tát Hộ Nguyệt lấy hạt giống “Pháp Nhĩ” từ vô thỉ, tức mười Tín ở trước.

- Phát tâm trì tức Pháp mà Thập Trụ trở lên đã phát tâm Bồ-đề phần pháp trì là pháp thực hành của Bồ tát Thập Trụ trở lên. Về thế nghĩa của Bồ-tát Hộ Pháp thì đồng với nghĩa của Bồ-tát Hộ Nguyệt, có khác chút ít trong nghĩa của Thắng Quân Luận sư.

Khác chút ít là sao? Nghĩa là chủng tánh. Trì tức có tánh chướng Sở tri từ vô thỉ đến nay, là nghĩa biên có thể dứt, nói là chủng tánh, tức là chỗ có thể dứt hạt giống hữu lậu, vô lậu.

Khi Phát tâm Trì lấy thập Tín hữu lậu văn, Tư tuệ v.v... Về nghĩa của Bồ-đề phần pháp đồng với trước. Lại, có thuyết khác, nói là chủng tánh Trì tức chủng tánh “pháp nhĩ”, nghĩa là thập tín trước.

2/ Phát tâm Trì, tức Thập tín trở lên.

3/ Bồ-đề phần pháp Trì, tức Thập giải trở lên, lại, nói: “Chủng tánh Trì, nghĩa là tâm Thập Tín; Phát Bồ-đề tâm Trì, nghĩa là địa vị Thập Giải. Bồ-đề phần pháp Trì, nghĩa là địa vị Thập Hạnh.

Dù có giải thích này, nhưng chưa dừng lại, sách vặn hỏi, không sáng tỏ, Làm sao y cứ? Lại chủng tánh Trì, nghĩa là chủng tánh “pháp nhĩ”. Phát tâm Trì, Thập Tín trước, thập lực, trong muôn kiếp, mới phát tâm cũng được. Lấy Sơ Địa chân phát tâm Bồ-đề cũng được.

Trong đây nếu chia theo hệ thống chung, thì mười bảy phẩm đầu của văn sơ Du-già, chính là giải thích tướng của địa Bồ-tát; một phẩm sau cuối, nêu thọ trì nhớ giữ công đức. khuyên người tu học. Không như thế, thì phán quyêt ngay có ba Trì kia trong sơ Du-già.

Giải thích ba trì này, văn có hai:

1/ Nói lược về ba Trì.

2/ "Thế nào là chủng tánh v.v... " trở xuống là nói rộng.

Trong phần trước thể nào gọi là Trì v.v...? Đây là đại khái hỏi đáp, nêu ra thể của ba Trì, nghĩa là chủng tánh tự thừa của các Bồ-tát, đó là chủng tánh Trì. Vì phân biệt nhị thừa nên nói là Bồ-tát. Người Bồ-tát cũng có vị thành tựu hạt giống của nhị thừa, chỉ lấy hạt giống Đại thừa để làm chủng tánh Trì, nên nói là "tự thừa".

Người phát tâm đầu tiên, tức phát tâm Trì thứ hai, nhưng dù biết phát tâm suốt cả từ đầu tới cuối, nhưng nay, vì y cứ ở phần vượt hơn, nên nói là "tối sơ" (trước hết).

Nói: "và tất cả pháp Bồ-đề phần" tức là Hành phương tiện trì thứ ba.

Từ câu "vì sao v.v... " trở xuống, là phân biệt về nghĩa Trì kia. Do các hạt giống tự thừa của Bồ-tát: Vì làm đối tượng nương tựa nên được Kiến lập; vì có chỗ kham năng, nên có thế lực lớn v.v... Pháp sư Cảnh nói: "Nói về hai hạt giống làm y chỉ v.v... có thể được Bồ-đề. Do làm y chỉ, nên có thể kiến lập; do kiến lập nên có chỗ kham năng; dokham-năng nên có thế lực lớn. Vì hội đủ các yếu tố như thế, nên được Bồ-đề". Cũng có thể có chỗ kham nhận, là giải thích rõ về y chỉ ở trước; có thế lực lớn là giải thích về kiến lập ở trước. Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nay, giải thích văn này chia làm hai thuyết.

1/ Vì y chỉ chủng tánh, nên có thế lực kham nhận, được thành tựu Bồ-đề, tức do chủng tánh có thế lực chịu đựng, có khả năng kiến lập Đại Bồ-đề.

2/ Vì lấy chủng tánh của tự thừa để làm y chỉ, nên có sự kham nhận thành Chánh Đẳng giác. Vì chủng tánh tự thừa là chủ thể kiến lập, nên có thế lực lớn chứng Đại Bồ-đề. Chủng tánh là hai cách giải thích này. Dưới đây, trong giải thích phát tâm Bồ-đề phần pháp cũng là hai thuyết này.

Nói: "Do các Bồ-tát, cho đến "là bực đã viên mãn Đại Bồ-đề Trì". Pháp sư Cảnh nói: "Nếu viên mãn thuộc về nhân, tức chủ thể viên mãn, còn viên mãn thuộc về quả, tức đối tượng viên mãn (được viên mãn). Đã nói là được viên mãn, phải biết thuộc về quả".

Hỏi: "Ba thứ như chủng tánh v.v... : Một thứ là Trì, vì sao chủng tánh tức Trì xa quả Phật? Phát tâm tức Trì hành phương tiện, hành phương tiện là giữ lấy quả Phật chăng?"

Giải thích: "Đây là ảnh lược. Muốn dùng các thứ văn nhằm làm dồi dào cho nghĩa thì dể hiểu. Như chủng tánh kia Trì xa quả vị Phật, phải biết rằng, chủng tánh cũng Trì kế là sau phát tâm Trì. Hành phương tiện

Trì, Trì ở quả Phật, thế nghĩa tiếp cận, không nhọc công phân biệt."

Hỏi: "Một thứ ảnh lược, vì sao không nói phát tâm trì ở quả Phật, mà chủng tánh Trì phát tâm ư?

Giải thích: "Đã nhất định có người vấn nạn, thì chẳng cần giải thích, tất nhiên, người cần thông suốt qua, cũng có đạo lý, do chủng tánh nên hạt giống vô lậu . Là nhân chính, cho nên, so sánh với quả vị Phật, phát tâm đầu tiên khởi, trải qua một tăng kỳ là hữu lậu kia. Nhập địa trở lên nói là vô lậu. Do chẳng phải hạt giống, nên không so với quả Phật. So sánh gần gia hạnh có nghĩa tương sinh, để nói về Trì.

Pháp sư Thái nói: "chủng tánh đầu tiên là đối tượng nương tựa của tâm Bồ-đề. Chủng tánh kia kiến tập tâm Bồ-đề, tánh chủng tánh là vì chỗ nương tựa, nên có kham nhận. Do tập chủng tánh là kiến lập nên có thế lực lớn, cho nên là chủng tánh trì. Vì tâm Bồ-đề có thể được Bồ-đề, nên có tánh kham nhậm. Hai thứ chủng tánh có thể là tánh kham nhận Bồ-đề, cho nên, từ quả được tên, gọi là tánh kham nhậm.

Phát tâm thứ hai do hai tánh khởi từ nghĩa chủng tánh sinh đối với hành phương tiện là đối tượng nương tựa. Từ nghĩa tập chủng tánh, đối với hành phương tiện là nhân Kiến lập, nhưng Thí, giới v.v... ở Thập Tín trước, gọi là thí v.v... ở trên Thập Tín, gọi là Ba-la-mật. Sơ địa trở lên, gọi là hai tư lương. Tứ địa trở lên, gọi là Bồ-đề phần. Do nghĩa này, nên Luận Chủ mới nêu lại. Cũng có thể y cứ ở nghĩa đồng thời để nói tên riêng, vì đối trị gần sáu thứ che lấp; vì muốn trèo lên bờ bên kia; vì nuôi lớn phước, trí và vì dẫn sinh Bồ-đề.

Gia hạnh thứ ba, từ nghĩa chủng tánh sinh, đối với Đại Bồ-đề là đối tượng nương tựa. Từ nghĩa tập chủng sinh, đối với Đại Bồ-đề là nhân kiến lập. Nên có thể viên mãn Vô thượng Đại giác. Nhưng pháp Bồ-đề phần, đối tượng nương tựa kia, là chủ thể Trì Bồ-đề, nên từ quả đặt tên. Đã viên mãn Bồ-đề Trì, nhậm vận không có chủng tánh Bổ-đặc-già-la, cho đến quyết định không kham nhậm viên mãn Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề v.v... Nghĩa là nêu lên kém, để so sánh với hơn."

Pháp sư Cảnh hỏi: "Đã không có chủng tánh, làm sao phát tâm thực hành gia hạnh v.v...? Có ba giải thích:

1/ Đây là giả thiết nói. Người không có chủng tánh, dù cho gặp bạn lành, phát tâm tu hành, cũng không thể chứng Vô thượng Bồ-đề, huống chi không phát tâm tu hành v.v...

2/ Người không có chủng tánh dù cho từ hạt giống lành phước phần phát tâm tu hành nhưng vì là hữu lậu nên cuối cùng cũng không được Vô thượng Bồ-đề.

3/ Giải thích: “Đây là y cứ Nhị thừa, không có chủng tánh Đại thừa. Dù cho từ chủng tánh vô lậu của nhị thừa, phát tâm nhị thừa siêng năng tu gia hạnh của Nhị thừa chăng nữa, chung quy vẫn không được Vô thượng Bồ-đề.”

Pháp sư Thái nói: “ Y cứ ở người không có chủng tánh Đại thừa và tánh quyết định của Nhị thừa mà nói.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “có ba giải thích: Giả thiết để luận là thuyết thứ nhất. Quyết định chủng tánh của Nhị thừa cũng gọi là không có chủng tánh Đại thừa. Dù rằng thuận theo phát tâm Bồ-đề, cũng không thể gánh vác, nên nói “dù phát tâm v.v... là giải thích thứ hai.

Tức người không có tánh pháp nhĩ (tự nhiên) thật sự, dù phát tâm rốt ráo, thối lui, vẫn không thể được vô thượng Bồ-đề kia, đây là thuyết thứ ba”.

Hỏi: Phát tâm Bồ-đề chẳng vì mong cầu quả của thế gian. Tâm hiện hạnh này từ hạt giống nào sinh?”

Giải thích: “Từ chủng tánh thiện của phần phước sinh, chẳng phải không có chủng tánh vô lậu, vì không có phương tiện vô lậu tuệ, nên luận nói: “Chỉ do gốc lành của người, trời mà thành tựu chủng tánh v.v... ”. Lại, chủng tánh này đã gọi là Trì v.v... nghĩa là cũng gọi là chủng tánh, phát tâm; giúp cho gia hạnh, cho đến nhà cửa chủng tánh, nhà cửa phát tâm, nhà cửa gia hạnh”.

Pháp sư Thái nói: Theo Thích Luận, có hai giải thích;

1/ Giải thích về sát tên gọi như giúp, v.v... đều là tên khác của Trì, không còn tên nào khác.

2/ Giải thích về nghĩa cũng có khác. Vì quả “năng trì”, nên gọi là trì, vì giúp cho quả nối tiếp dừng lại, nên gọi là giúp. Vì chủ thể sinh quả, nên gọi là nhân. Vì làm chỗ nương tựa cho quả, nên gọi là y. Vì quả tùy theo trì, nên gọi là giai cấp. Vì hạnh ở trước quả, nên gọi là tiền đạo. Vì chỗ ở của quả, nên gọi là nhà cửa.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Vì giúp cho thành quả; vì chủ thể sinh quả; vì nương tựa mà được quả, vì tùy theo từ địa vị; vì dẫn dắt sinh trí, vì gồm thâu, chứa giữ quả. Như thứ lớp đó, phối hợp giúp đỡ Nhân v.v...”

Hỏi: “Sở hành và gia hạnh khác nhau thế nào?”

Nói về pháp tâm trì gọi là gia hạnh. Nay, ở đây lại gọi là “sở hành” gia hạnh, giải thích: “Sở hành”, năng hành (đối tượng hành, chủ thể hành) đều khác nhau. Hành của đối tượng hành, là pháp Bồ-đề phần. Hành của chủ thể hành, là phát tâm của người kia. Vì thế, nên, ở trước phát tâm gọi là Gia hạnh. Nay ở đây y cứ ở phần pháp Bồ-đề trong

văn, là hai thứ “sở hành, gia hạnh khác nhau.”

Từ trên đến đây, nói lược về ba Trì xong, từ đây trở xuống, là nói rộng:

Như thế đứng đầu của Phẩm chủng tánh, phẩm Chủng Tánh trong đây, tức giải thích là chủng tánh Trì. Phẩm phát tâm thứ hai, giải thích là phẩm tâm Trì. Ba phẩm sau, về sau, có mười sáu phẩm, đều là Hành phương tiện Trì.

Trong phẩm Chủng tánh có hai:

1/ Chính nói về tướng của chủng tánh.

2/ Từ chủng tánh Bồ-tát, cho đến chưa vì tự pháp trái nhau.

“Bốn Tùy phiền não” trở xuống, là tùy theo nghĩa phân biệt.

Theo hệ thống xưa, văn này đầu tiên là tự phần; sau là Thắng Tấn.

Trong phần trước lại có ba:

1/ Nói về thể của chủng tánh.

2/ Nói về tướng của chủng tánh.

3/ “Do chủng tánh mà các Bồ-tát đã có, tương ưng với công đức như thế v.v... trở xuống, là tổng kết về tánh tướng.

Trong phần trước lại có bốn:

1- Nói về thể của hai thứ chủng tánh.

2- Giải thích tên gọi.

3- Đối quả nói về thô, tế.

4- Phân tích về Thắng tấn vượt hơn kém.

Lược nói về hai nghĩa của chủng tánh có năm môn:

1- Nói về Thể. Phương Tây có ba thuyết. Nếu theo thuyết của thắng Quân nói, thì không có thể của chủng tánh riêng, chỉ hai thứ chướng trong thân người kia có nghĩa có thể dứt, nói là lập bản tánh. Thời gian sau, gặp thiện tri thức, nghe pháp phát tâm cầu Bồ-đề v.v...

Địa trước huân tập thành có bốn văn huân: trước là từ thiện hữu lậu của phần trước, tu dần thành phần đạo. Phần đạo tu dần, Tăng trưởng hun đúc thành hạt giống vô lậu, gọi là tập chủng tánh, tức sinh trí vô phân biệt v.v... Nếu theo ngài Hộ Nguyệt lập thì có hạt giống vô lậu pháp nhĩ bản hữu làm tánh chủng tánh. Về sau, đối với thập tín, nghe pháp, phát tâm, từ sự giúp phát của tâm hiện hành, khiến hạt giống gốc, càng them vượt hơn, tức gọi là tập chủng tánh. Y cứ nghĩa bản hữu, gọi là tánh chủng tánh. Do tu tập tăng trưởng, gọi là chủng tánh tập.

Nói về thời gian sau, lại không mới huân tập thành hạt giống. Theo xưa về nghĩa một thể của hạt giống, nói là Địa tiền thì có hai thứ

chủng tánh, "Nếu theo ngài Hộ pháp thì Địa tiền dù hạt giống gốc giúp dẫn dắt, nghe huân tập hữu lậu kia thêm nhiều như thể chất của mầm gừng v.v... là chủng loại bản hữu thuộc về bản tánh trụ chủng tánh. Đây là Địa tiền không có tự thể của chủng tánh vô lậu, chỉ từ chủng tánh của tánh sinh. Ở sơ địa, niệm đầu tiên là trí vô phân biệt . Trí nầy khởi xong, liền huân tập thành hạt giống, mới là thể của tập chủng tánh vô lậu.

Nếu nói về chủng tánh hữu lậu, thì Địa tiền đã có.

2/ Được tên gọi là xưa gọi là tánh chủng tánh nay gọi là bản tánh trụ chủng tánh. Xưa gọi là tập chủng tánh, nay chủng tánh do tập thành(Tập sở thành chủng tánh). Trong đây gọi là chung hai thứ chủng tánh, nghĩa là từ số đến nghĩa là danh, gọi là riêng tập tánh, nghĩa là chủng tánh đương thể được tên. Tập chủng tánh từ phương tiện được tên.

3/ Y theo địa vị trước, sau v.v... Pháp sư Cảnh nói: "Nếu theo Hộ Nguyệt, thì nghĩa chủng tánh vốn có , tức ở sơ tâm của Thập tín ở trước. Giúp huân tập chủng tánh, để cho nó càng tăng trưởng, tức gọi là tập chủng. Không có tự thể của tập riêng. Từ Thập Tín trở lên, hai tánh thường có. Dù cho nhập Sơ địa trở lên, cũng không huân tập chủng tánh; luận nói: "Huân, nghĩa là chỉ huân phát chủng tánh xưa, gọi là huân chủng". Nếu theo ngài Hộ Pháp nói: "Bắt đầu từ thập tín trở xuống và ở địa vị bốn mươi tâm của Địa tiền, là chủng tánh. Lúc ở Địa tiền, dù nghe hữu lậu, huân tập tư chất, phát công năng của chủng tánh gốc tăng trưởng, cũng là chủng loại của bản hữu. Thế nên, được xếp vào chủng tánh. Do trải qua địa trước chưa có hiện hạnh vô lậu huân tập riêng thành hạt giống, nên không có tập chủng tánh ở trước chỉ có nghe hữu lậu huân tập hạt giống, gọi là tập chủng tánh. Nhập địa trở, vô lậu hiện hạnh, huân tập thành hạt giống, tức tự thể của tập tánh vô lậu, về nghĩa ở sau. Pháp sư Cơ giải thích khác. Văn nhập sẽ thuật.

Pháp sư Trắc giải thích có ba nghĩa:

1) Dùng gốc ngọn để luận tánh chủng tánh là trước: Tập chủng tánh là sau.

2) Giúp thành phân biệt, lại giúp lẫn nhau, nên trước, sau không nhất định, nghĩa là do pháp nhĩ, nên có tánh tập; do tánh tập, nên được tăng trưởng.

3) Y cứ vào thật để luận thì không có trước sau, nghĩa là Thập tín trở lên, cho đến ngang Kim Cương đều có hai tánh.

Vì "duyên" thông bít v.v... Bồ-tát Hộ pháp nói: "Hai tánh đối nhau chỉ có duyên tăng thượng ". vì không đồng tánh nên không có

nhân duyên. Vì pháp hạt giống không “duyên” cảnh, nên không có “duyên duyên”. Vì là hạt giống, nên tánh đối với Sơ địa, đầu tiên sinh trí vô phân biệt , có nhân duyên; duyên tăng thượng ; không có duyên sở duyên và duyên thứ đệ.

Hai tánh đối với trí hậu đắc có ba duyên, không có duyên thứ đệ . Do hai tánh đối với quả Phật hiện hành đủ ba duyên, trừ thứ đệ “duyên”.

Luận sư Hộ Nguyệt nói: “Hai tánh đối nhau vì đồng thể nên không có bốn duyên. Tánh chủng tánh đối với chánh thể trí của sơ địa có hai duyên; đối với trí hậu đắc có ba duyên; rất dễ hiểu”.

Thắng Quân nói: “Tánh chủng tánh không có tự thể, cho nên không nói. Tập chủng đối với trí vô phân biệt của Sơ địa, có hai giải thích:

a) “Có nhân duyên. Vì sao? Vì đồng là đạo đế.

b) “Chỉ có duyên tăng thượng , như khổ nhẫn của Tiểu thừa không có nhân tự phần.

Phân biệt đối quả vi Phật. Dựa theo nghĩa của ngài Hộ Pháp, tánh chủng tánh đối với chánh nhân duyên của thân thọ dụng. Đối với hai thân còn lại, chẳng phải chánh nhân duyên. Nếu đối với bốn trí là chánh nhân duyên. Tập chủng tánh đối với ba thân có đủ hai “duyên”, đó là nhân duyên, và duyên tăng thượng .

Đối với tám thức, bốn trí, có hai giải thích:

1) Rằng: “Sơ địa trở lên, có trí bình đẳng tánh và trí Diệu quán sát, vì hun đúc thành tập chủng, nên sinh quả Phật. Đối với hai trí, đối với thức thứ sáu, thứ bảy, được làm ba duyên, trừ duyên thứ đệ . Đối với trí đại viện cảnh và trí thành sở tác , chỉ có hai duyên, đó là duyên sở duyên và duyên tăng thượng.

2) Trí bình đẳng tánh và trí Diệu quan sát, hạt giống đối với bốn trí, tám thức, có đủ ba duyên, trừ duyên thứ đệ .”

Luận sư Hộ Nguyệt noí: “Nghĩa hai tánh đồng thể do đối vơí bốn trí, tám thức của thân thọ dụng, đều có đủ ba duyên, trừ thứ duyên đệ.”

Luận sư Thắng Quân nói: “trí Bình đẳng tánh, trí Diệu quán sát và huân tập thành hạt giống, nên có thể sinh bốn trí, tám thức của quả Phật”.

Văn nói: “Nghĩa là sáu xứ thù thắng của các Bồ-tát đều có tướng như thế từ đời vô thỉ, lần lượt truyền đến sở đắc v.v... pháp nhĩ.”

Pháp sư Cảnh nói các Bồ-tát nghĩa là nêu người có chủng tánh

Đại thừa.

Sáu chỗ thù-thắng, nghĩa là nếu dựa theo giải thích xưa, nghĩa là tự tánh trụ Phật tánh, tức Như-lai-tạng, có công đức nhiều hơn số các sông Hằng không thể tư duy, bàn Luận, không lìa, không thoát, không khát. Thời nay, vẫn đủ sáu nhập công-đức, nên nói sáu nhập thù thắng. Nay, thì không đúng! Sáu xứ, lại là sáu xứ như nhãn này v.v... Nói thù thắng, nghĩa là Thức A-lại-da là ý-xứ kia, thật là thù thắng trong sáu xứ. Ý-xứ thù-thắng là đối tượng nương tựa của Tánh chủng tánh.

Nói "Có tướng như thế", nghĩa là phát ra thể của chủng tánh " năng y". Vì Chủng-tánh Đại-thừa này xưa nay là có, nên nói "từ đời vô thỉ". Thể là hữu-vi, nương tựa vào A-lại-da, tiếp nối nhau đến nay, nên nói: "xoay vần truyền đến". Vì không do huân tập thành, nên nói "Pháp nhĩ" đạt được.

Lại giải-thích: "Thể của Tánh chủng-tánh nương tựa chung sáu xứ thân trong của Bồ-tát, nên nói "Sáu xứ". Dù vậy, cũng dựa vào sáu xứ thân ngoài, nhưng chẳng phải hữu-tình, vì thị, phi không nhất định, chỉ nói sáu xứ trong.

Nói thù thắng, nghĩa là chính ra Thể của chủng-tánh. "Có tướng như thế v.v... " Trở xuống, là phân-biệt lại, phân biệt như trước. Ở đây, dựa theo ngài Tam-Tạng tạo nên hai giải thích này".

Lại có người giải thích: "Dù lại nương tựa chung sáu xứ trong, ngoài, nhưng vì không quá sáu, nên chỉ nói sáu xứ. Về nghĩa còn lại, như trước đã nói.

Tập chủng-tánh, nghĩa là nếu theo giải thích của ngài Thắng-Quân, thì đầu tiên, từ căn lành của phần phước tu-tập dần dần, thành-tựu phần đạo, lần lượt tu căn lành cho đến huân, tập thành chủng-tử vô-lậu, gọi là Tập chủng-tánh". Nếu dựa theo giải-thích của Luận-sư Hộ Nguyệt, thì chủng tánh vốn có. Về sau, nhập Thập Tín, nghe pháp, phát tâm, giúp huân-tập tánh vốn có để cho nó càng tăng-trưởng, gọi là Tập chủng-tánh."

Nếu theo ngài Hộ-Pháp thì chủng-tánh, loại tư-chất truyền đi kia ngày càng thêm nhiều; chỉ gọi là chủng tánh. Hiện hạnh vô lậu vì huân-tập riêng thành chủng-tánh, nên gọi là Tập chủng.

Đạo, nghĩa là gốc lành của Tập quán ở trước đãđược.

Pháp-Sư Thới nói: "Sáu xứ thù-thắng, là nói lại sáu thuyết của phương Tây:

1/ "Công năng thù-thắng của chủng-tử hữu, vô lậu bám vào sáu xứ, là vì thuộc về sáu xứ.

2/ "Chủng-tử của hai chướng bám ở sáu xứ, là thuộc về sáu xứ. Chủng-tử của hai chướng này, tất nhiên là có thể dứt nên gọi là Thù thắng.

Hai thuyết trên đây dựa vào môn Tùy-chuyển lý. Nếu y cứ môn chân thật lý , thì chỉ chủng-tử hữu lậu, vô lậu trong xứ thứ sáu, hoặc là nghĩa có thể dứt của hai chướng. Y cứ ở số lớn để nói, nói chung là sáu xứ.

3/ "Trong sáu xứ có xứ thù-thắng, cái gọi là Ý-xứ, thù thắng trong Ý-xứ, nghĩa là ý thứ sáu, thù thắng trong ý thứ sáu. Là chủng tử vô lậu; hoặc hạt giống của hai chướng có thể dứt. Đây là nêu thể lấy dụng."

4/ "Thức thứ tám có tướng phần, kiết phần. Năm xứ như nhãn v.v... là tướng phần, kiến phần của A-lại-da là tương sáu ở giữa. Sáu xứ này đều là tưởng phần kiến. Phần của bản thức."

Trong phần tự thể sở y của tướng, phần kiến phần này này có công năng thù thắng của hạt giống vô lậu. Hoặc công năng của hạt giống có thể dứt hai chướng. Trong phần nêu tướng làm rõ thể này đã đã có công năng cao siêu. Hoặc hạt giống của hai chướng có thể dứt công năng, đây là nêu tất cả công năng thù thắng trong thể hiển bày nhau."

5/ "Trong thức thứ tám, có công năng thù thắng của hạt giống sáu xứ vô lậu nhãn v.v... cũng có hạt giống vô lậu của sáu xứ như sắc v.v... Đây là y cứ ở mặt mạnh mẽ mà nói, nên chỉ nói sáu xứ, không nói mười hai xứ."

6/ "Thật có hạt giống của mười hai xứ vô lậu, vì không quá sáu, nên chỉ nói là sáu, như cây bảy lá. Các Luận sư phương Tây đốt nhiều, vẫn còn khác. Vốn có hạt giống vô lậu là thù thắng.

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Tập chủng tánh của chủng tánh bản hữu, như ba nghĩa mới, cũ, tùy theo sự thích ứng mà lập."

Có người nói: "Bồ-tát Hộ Pháp lấy Địa trên gọi tập là không đúng. Vì thập Tín của Địa trước tức sinh hạt giống vô lậu. Khi sinh hạt giống đó, được gọi là Tập chủng tánh, tùy tăng nói là sinh." Khác với nghĩa của Luận sư Hộ Nguyệt, chỉ chủng tánh gốc của Luận sư Thắng Quân, dùng nghĩa có thể dứt chướng sở tri để lập, tức khi Thập Tín lấy hạt giống của văn, tư v.v... hữu lậu".

Hỏi: "Sinh kiến đạo là gì?"

Giải thích có hai nghĩa:

1/ Pháp thế Đệ nhất làm duyên tăng thượng cho khổ, pháp trí nhẫn, sinh ra khổ, pháp trí nhẫn. Trong hữu vi chỉ có một vô lậu này không từ nhân duyên sinh.

2/ Hoặc dùng Pháp Thế đệ nhất làm nhân duyên sinh, quán tập nhiều thời gian, chướng sở tri có thể dứt.

Thiện hữu lậu hơn hết. Vì nghĩa hơn hết, nên được làm nhân duyên phát sinh, khổ, pháp nhẫn. Đây là ý của Luận sư dùng làm nhân duyên, tức như giải thích ở sau.

Luận sư ở trước đã lập nghĩa duyên tăng thượng sinh, tức vì xưa đã truyền lại. Vì muốn phân biệt một nghĩa, nên tạo ra lập này. Trên ý muốn ấy, chỉ có nghĩa của Bồ-tát Hộ Pháp".

Có người nói: "Bồ-tát Hô Pháp nói thời gian Thập Tín chưa có hạt giống riêng là không đúng! Vì, như kinh Nhân Vương nói có khác nhau: Địa tiền có ba tâm:

1- Tín tâm.

2- Trụ tâm.

3- Kiên tâm.

Trong địa vị Tín, gọi là tập chủng tánh. Trụ: tức hai mươi tâm là Thập giải, Thập hạnh hợp Hành Trụ tâm, Kiên tâm, tức Thập hồi hướng tâm.

Phương Tây đã tìm hỏi kinh kia, chưa nghe có bản nào. Dù vậy, nay vẫn hội nhập Như ý của kinh kia nói chung chủng tánh là rất nhiều tánh, tức kinh kia nói: "Tập chủng tánh", nghĩa là ở Tín tâm, tức địa vị Thập tín.

Tánh chủng tánh, nghĩa là ở Trụ tâm. Trụ tâm kinh ấy nói tức là Thập giải, Thập hạnh. Thập giải, Thập hạnh, gọi là tánh chủng tánh".

Hỏi: "Vì sao kinh ấy trước nói về chủng tánh, sau, nói về bản tánh.

Giải thích: "Khi mới tu tập, gọi là Tánh tập. Về sau, tập đã thành tánh, gọi là tánh chủng tánh. Chính vì thế, nên nói trước, sau ở đây, chẳng phải như nghĩa của luận này".

Hỏi: "Vì sao kinh Nhân Vương kia kết hợp hai mươi tâm thành Thập trụ? Trong khi Hoa Nghiêm v.v... thì chia ra hai mươi tâm ư?

Giải thích: "Vì phân biệt trước, sau. Vì ở trước mới phát sinh Tín tăng Thượng, nên phân biệt khác vói trước. Vì đã không gần gủi (tiếp cận). Kiến đạo ban đầu, nên hợp hai mươi tâm, chỉ gọi là một trụ. Đó là lý do kinh ấy nói Thập Hồi Hướng là Địa chủng tánh. Gần gủi Kiến đạo, là đạo vô lậu. Từ kiến đạo trở đi, gọi là hạnh chủng tánh, đó là ý của kinh kia. Nay ý của luận này, về mặt lý, tất nhiên không thích hợp, vì tánh đều khác nhau.

Hai thứ ý nghĩa trong đây đều lấy. Nghĩa là nếu theo luận Địa Trì

bản cựu dịch thì sẽ không có văn này. Nay, Ngài Tam Tạng dựa theo bản Phạm nói đủ văn này. Ở đây gồm thâu chung hai tánh làm chủng tánh Trì, cho nên nói "hai thứ đều lấy".

Trong giải thích tên khác, có hai thứ chủng tánh, vì chủ thể (khả năng) sinh quả, nên gọi là chủng tử; vì chủ thể (công năng) giữ chắc quả, nên gọi là giới chủng loại của tánh công đức nhiều như số cát sông Hằng, nên gọi là tánh.

Trong phần nói về thô, tế, Luận Địa Trì bản cựu dịch nói: "Lại nữa, không tập, nghĩa là quả tế, quả xa; còn tập thì quả thô, quả gần".

Người xưa có nói: "Chủng tánh vô vi, chẳng phải là pháp tu tập, nên nói "không tập". Lìa danh bặt tướng, nên nói "quả tế"; chẳng phải gần với ý suy lường, nên nói quả xa. "Vì tập chủng hữu vi là pháp đáng tu, nên gọi là Tập. Vì có danh, có tướng, nên đạo quả thô. Vì tình ý có thể phỏng theo, nên nói quả gần."

Có thuyết nói: "Ở trước có tập chủng, chủ thể chứng, gọi là thô, gọi là gần. Về sau, có chủng tánh, đối tượng chứng, gọi là tế, gọi là xa. Nay đối tượng phiên dịch hoàn toàn khác với xưa. Ý văn chỉ y cứ ở tánh chủng tánh để giải thích."

Ngài Tam Tạng nói: "Lại, chủng tánh này khi chưa thành lập quả, gọi là Tế. Nghĩa là quả của chủng tánh chưa tập, gọi là Tế. Nếu quả đó đã thành tập chủng tánh, thì tức là thô. Vì sao?

Vì từ khi phát tâm trở lên, do tập chủng tánh, nên ngày càng tăng dần, vì chuyển biến rõ ràng, nên gọi là thô".

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Ngài Thắng Quân v.v... giải thích: "Chưa phát tâm Bồ-đề, chưa tập quả của chủng tánh, gọi là tế, vì chưa có quả tập chủng tánh, nên khi phát tâm trở lên đã có quả của tập, vì đều hoạt động với quả của tập chủng tánh, nên gọi là Thô,"

Trong nghĩa của Luận sư Hộ Nguyệt cũng có hai thuyết:

1/ Giải thích: "chủng tánh của bản-tánh chưa có Tập thành, Địa tiền hữu lậu khi hiện hành quả, gọi là tế; lúc thành tựu quả hữu lậu, gọi là thô. Vì đều có với tâm hiện tại, nên là tức duyên Tăng thượng vô-lậu của bản hữu, nên là quả của Phát tâm Bồ-đề.

2/ Hai thứ Tánh, tập của Địa tiền chưa có tập thành. Dăng Địa trở lên là quả của tâm vô-lậu, gọi là Tế. Nếu thành Tâm vô lậu, mới gọi là Thô, vì đều có với tâm vô lậu".

Về nghĩa của Ngài Hộ Pháp cũng có hai thuyết:

1/ Nói: "Tập chủng-tánh chưa Tập thành, khi sinh quả của hạt giống, gọi là tế. Nếu khi đã Tập thành quả của hạt giống mới, thì gọi là

thô, vì đều cùng có với quả của hạt giống mới”.

2/ Giải Thích: “Về nghĩa, đồng với Luận-sư Hộ-Nguyệt, ở sau, sẽ giải thích.

Pháp sư Khuy Cơ nói ở đây lấy Thập tín, đầu tiên huân-tập hạt giống vô lậu, vì tăng gấp bội, nên nói là Thô, tế, chẳng phải là địa vị khác, thì sao gọi là đều có?”

Như nghĩa của Bồ-tát Hộ Pháp, lại thành chủng tử riêng : Chủng tử mới sinh và chủng tử cũ, đều có thể giải thích như ở đây. Như nghĩa của Luận sư Hộ-Nguyệt, chỉ giúp cho chủng tử cũ Tăng, tức nghĩa chủng tử mới tăng trong đương niệm. Nghĩa của chủng-tử từ xưa đến nay, được nói là Nhân, nên nói “Câu” (đều có).

Lại, niệm trước so với niệm sau, nhân diệt, quả sinh khác sát-na, nhưng chính vì nhân có, nên sinh ra quả kia, nên nói là “Câu”. Như nghĩa của Luận-sư Thắng-Quân: Hạt giống của pháp thiện hữu từ vô thỉ, gọi là Nhân. Lúc đầu tiên, Thập tín nhờ “Duyên” với giáo pháp vô lậu, huân Tập thành Hạt giống mới, hạt giống này là quả, hạt giống vô thỉ là Nhân. Vì Nhân, quả đồng thời nên nói là “Câu”.

Trong phần nói về hơn, vượt qua kém thì trước hẹp, sau rộng.

Nói: “Nếu các Bồ-tát cho đến Người vô-thượng hơn hết”:Pháp sư Cảnh nói chỉ thành Nhân của chủng-tánh Đại thừa, là đã vượt qua quả của Nhị thừa, huống chi tất cả hữu tình không có chủng-tánh. Nếu dựa vào thuyết của sư Luận Khởi Tín nói: “Tất cả chúng sinh khi khởi phiền não, thì kèm theo tánh vô-lậu giải, tất cả huân-Tập thành chủng-Tánh của Đại-thừa thì sẽ không có sự hơn, kém của Ba thừa, cũng sẽ không có sự khác nhau giữa “có tánh”, và “Không có tánh”, làm sao được thuận với văn này? Trước khi phát tâm, chỉ thành chủng tánh mà còn vượt qua Nhị thừa, huống chi tất cả người không có chủng tánh khác”.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Thập Tín trở xuống, thành tựu tánh Bồ-tát, còn vượt qua bậc Hữu học, Vô-Học của Nhị Thừa, huống chi tất cả Phàm-phu khác kia. Vì sao? Vì tất Cả hữu tình đều có hai chướng. Nhưng, từ vô thỉ đến nay, bảy phương tiện trước thành-tựu hạt giống của Nhị thừa, vì còn có chướng phiền não có thể dứt trừ, chỉ có thể chứng phiền não chướng Sở-Tri chướng thanh tịnh xong, vì không thể dứt trừ, nên không được Chướng Sở tri thanh tịnh . Nhưng, phiền não chướng có nặng, có nhẹ, vì căn có lợi, độn, cho nên Nhị Thừa có khác. Nếu Thành-tựu chủng-tử của Bồ-tát, thì từ Vô-thủy đến nay, Thập-tín trở xuống, với hai chướng vì quyết-định sẽ có thể dứt trừ, nên so với bốn thứ kia, là vô-thượng hơn hết, tức vì có chướng, không có chướng trong cảnh Chân-

như của Quyết-trạch phần, nên lập nghĩa của năm chủng-tánh không có khác nhau. (Như Luận kia sẽ giải thích).

Nay, giải thích: Về điều mà Pháp -Sư Cảnh nghi ngờ: Luận Khởi Tín y cứ vào sự Huân tập không tư duy bàn luận về nghĩa Chân-như thọ (Tiếp nhận) Huân tập. Du-già thì y cứ ở sự huân-tập có thể nghĩ bàn về nghĩa thọ Huân tập của A-lại-da. (Nghĩa thọ huân A-lại-da của sự huân-tập không thể tư duy bàn luận), Vì mỗi pháp-môn đều khác, không thể một y cứ.

"Vì sao v.v..." trở xuống, là hỏi đáp nói rộng. Đại ý hỏi: "Cả ba thừa đồng ngồi giường giải thoát. Vì sao chủng tánh Bồ-tát ở phàm phu lại vượt hơn nhị thừa? Trong phần đáp có hai:

1/ Y cứ ở hai chướng đều hết, để nói vượt qua Tiểu thừa.

2/ Dựa vào bốn việc để nói vượt hơn Tiểu thừa.

Hai chướng: nói lược về Thể của hai chướng kia có bốn lớp:

1- Y cứ năm lớp để nói về thể, cũng bốn trụ Địa là chướng phiền não ; vô minh trụ Địa là chướng sở tri .

2- Y cứ hai chấp Nhân, Pháp. Ngài Tam Tạng nói: "Chỉ lấy chấp ngã làm Nhân chấp, bởi vì ngoài các "hoặc" đều chẳng phải nhân chấp. Nếu vì giống với "Nhân chấp", nên gọi là chung "Nhân chấp", thì về nghĩa cũng không có sai sót. Nếu lấy "Pháp chấp" so với chướng sở tri, sẽ có hai cách giải thích:

a) "Chướng Sở tri rộng; pháp chấp hẹp, vì sao? Vì không có biết trong sự, chẳng phải pháp chấp.

b) "Pháp chấp ngang bằng với Chướng Sở tri, không có rộng, hẹp. Ý Ngài Tam Tạng cho cách giải thích sau là hơn.

3/ Y cứ bảy thức để phân biệt: Năm thức chỉ khởi chướng phiền não, là vì hiện tượng, nên chẳng phải chướng Sở tri . Ý thức đều cùng khởi hai chướng. Mạt-na thì không nhất định. Một cách giải thích khác nói: Mạt-na chỉ có "hoặc chướng".

Ngài Tam Tạng nói: "Nếu Mạt-na không có pháp chấp Chướng Sở tri thì phần lớn sẽ có trở ngại khó khăn. Như Du-già nói là Lại-da rất ít, tất nhiên, đều hiện hạnh vói một thức. Như người hữu học, Vô học của Nhị thừa kia nhập Diệt Định không có Mạt-na, nghĩa là một thời gian, Lại-da chỉ riêng một thức không được nói là rất ít mà là hai thức đều hiện hành.

Lại, quyển bảy mươi tám chép: "Tám Địa trở đi, tất cả phiền não đều không hiện hành, chỉ có chướng Sở tri là chỗ nương tựa. Bát Địa trở lên, khi ý thức nhập Nhân không quán, Mạt-na liền khởi Pháp

chấp, gọi là có chướng Sở tri, cho nên, hai thức thứ sáu, bảy đều khởi hai chướng.

4/ Y cứ ở ba tánh để phân biệt, chướng phiền não, nghĩa là chỉ có bất thiện và ẩn một vô ký. Chướng Sở tri, nghĩa là phương Tây có ba giải thích không đồng.

1/ "Chỉ ô nhiễm".

2/ "Có cả hai tánh".

3/ Có cả ba tánh'.

Ý Ngài Tam Tạng là hai tánh, trừ thiện. Luận Phật Địa nói: "Phần nhiều còn pháp chấp, là tánh vô ký. Duy Thức quyển chín nói có cả hai tánh. Kế là nói trong trị đoạn chướng phiền não. Nếu kiến đoạn, là dứt trong Sơ địa. Tu sở đoạn, nghĩa là có ba phẩm kia. Hai phẩm thượng, trung, thì sơ địa đã chế phục, rốt ráo không hiện hành. Phiền não phẩm hạ, thất địa trở xuống vẫn còn khởi.

Luận Phật Địa chép: "Nếu Ngũ, Lục, Thất Địa không có thức Mạt-na , lẽ ra không được khởi phiền não cuả sáu thức. Bát Địa trở lên, phẩm hạ cũng chế phục. Phẩm trụ ở dưới nói: "Lỗi của ba xứ hai chướng:

1/ Phiền não ở đường ác thô nặng, ở Sơ địa dứt.

2/ Phiền não thô nặng, một bề chướng Vô sinh pháp nhẫn, địa thứ tám dứt.

3/ Tất cả phiền não, tập khí, Tùy miên, thô nặng, thì địa thứ mười dứt, nghĩa là đạo lý tu dứt phiền não, đến tâm Kim Cương, nhất thời dứt ngay, mà nói bát địa dứt, là y cứ bát Địa, chế phục hẳn không hiện hành. Nói chế phục là trong dứt chướng Sở tri. Nếu Kiến đoạn là sơ địa đoạn. Nếu tu đoạn thì Nhị địa trở lên, niệm niêm dứt dần, đến Kim Cương mới hết. Nhưng trong phẩm Trụ, nói lỗi thứ ba của chướng phiền não , nghĩa là tối thượng thành tựu viên mãn. Trụ đoạn của Bồ-tát, là y cứ đạo Vô gián để nói.

Lỗi thứ ba trong chướng Sở tri. Nghĩa là Như lai trụ mới dứt, là y theo đạo Giải thoát để nói, tức pháp môn ảnh lược.

Nói tất cả chủng tánh của Thanh văn, Độc giác đều chỉ có thể chứng, phiền não chướng, thanh tịnh v.v..."

Hỏi: "Vì sao trong lập Tông trước nói rằng: "Chủng tánh của Bồ-tát còn vượt hơn tất cả Thanh văn, Độc giác v.v... ?"

Trong phần giải thích dưới đây nói: "Chủng tánh Thanh văn v.v... chỉ chứng, chướng phiền não, tịnh. Chủng tánh Bồ-tát sẽ chứng, thanh tịnh hai chướng. Văn này thì nói là vượt qua nhân Nhị thừa, vì sao trước,

sau trái nhau?"

Giải thích: "Vì đây là ảnh lược làm rõ lẫn nhau, cũng không ngăn ngại: Cũng có thể nêu chủng tánh để nói về quả, vì không muốn nói về chủng tánh.

Hạnh vượt hơn trong bốn sự vượt hơn, nghĩa là Bồ-tát có hai hạnh lợi ích khác nhau để cho được nhân thiện của thế gian, gọi là lợi ích, khiến được quả thiện thế gian, gọi là an lạc. Nhiếp luận chép: khiến cho được vui xuất thế gọi là lợi ích, khiến được vui thế gian, gọi là an lạc.

Nay, ở đây nói chung về lợi lạc thế gian, đây là chung cho cả năm đường.

Thương xót trở xuống, là khiến cho người, trời kia dứt được nghĩa v.v... thù thắng. Nghĩa là vì đạo khí của người, trời có thể thọ thắng nghĩa vô lậu xuất thế gian.

Trong thiện xảo vượt hơn, ở đây chỉ nói năm thứ, ở chỗ khác ""hoặc" cũng thêm Đế, hoặc xứ, nói về bảy gia căn v.v... Nhị thừa chỉ phân biệt thiện xảo trong duyên khởi xứ, phi xứ, đối với uẩn, giới, xứ. Không thể thông suốt thiện xảo như năm minh xứ v.v... Bồ-tát thì không như thế, mà đối với tất cả xứ đều được thiện xảo, vì vượt hơn trong thiện xảo đối với nhị thừa.

Thứ hai, trong phần nói về tướng của chủng tánh, Văn chia làm ba:

1/ Nêu tóm tắt cương yếu.

2/ Tùy giải thích riêng.

3/ Tổng kết.

Trong phần trước Pháp sư Cảnh nói: "Pháp nhĩ vốn có hạt giống vô lậu, là thể của chủng tánh. Nương vào hạt giống này để tu hành sáu Độ, nói lên Bồ-tát có Thể của chủng tánh, gọi là tướng của chủng tánh.

Thể tánh của sáu độ: Nghĩa là pháp thí, tài thí thì dùng thiện căn Vô tham tương ưng với nghiệp Tư và phát ra thân, ngữ khởi chung năm uẩn làm Thể.

Vô úy thí. Tức là dùng thiện căn vô sân tương ưng với năm uẩn như Tư v.v... làm thể. Nếu y cứ ở nghĩa Đàn gồm thâu sáu, thì dùng ba thiện căn để phát ra tất cả pháp lành của ba nghiệp để làm Thể.

Thí, Giới có ba nhóm thì dùng tất cả pháp lành làm thể, trong nhẫn, nhẫn người khác không lợi ích, nhẫn dùng vô sân làm thể.

An thọ khổ nhẫn. Ngài Tam Tạng nói: "Tinh tấn làm tánh, cũng có thể dùng Trí để suy ra nghiệp, nên có thể an nhẫn, tức lấy trí làm tánh.

Pháp nhẫn, tư duy giải nhẫn, trí tuệ làm tánh, đồng thời khởi chung, cũng lấy năm uẩn làm thể. Nếu lấy ba nghiệp “câu sinh” thì năm uẩn này đều là tinh tấn. Tĩnh lự dùng số định trong Biệt cảnh làm Thể. Nhân định mà sinh pháp môn công đức, đều gọi là tĩnh lự, tuệ, dùng số tuệ trong Biệt cảnh làm thể.

Bốn độ sau trong mười Ba-la-mật là trí “duyên” tục . Bát nhã thứ sáu là trí “duyên” lý. Nếu chỉ lập sáu độ, thì trong độ thứ sáu có cả chân tục.”

Pháp sư Thái nói: “Từ Vô thỉ đến nay, đã thực hành thí v.v... dù chẳng phải Mật-đa, mà là tướng Mật-đa. Do tướng này nên khiến cho người khác so sánh biết được trong thân thật sự có chủng tánh Bồ-tát.

Tuy theo văn trong giải thích riêng tức là sáu. Căn cứ trong phần nói về Thí có ba:

1/ Gạn hỏi phát khởi.

2/ Chính giải thích.

3/ Tổng kết.

Trong văn chánh giải thích, gồm có hai:

1/ Nói về ba thí.

2/ Chia ra sáu câu.

- Trong phần trước lại có hai:

a) Nói về bản tánh ưa thí của Bồ-tát.

b) Đối với Cảnh có khả năng thực hành.

Năng thực hành lại có ba:

1/ Nói về tài thí.

2/ Nói về pháp thí.

3/ Vô úy thí.

Trong văn Tài thí, trước, nói về ruộng Bi thực hành thí; sau, nói về ruộng Kính thực hành thí.

Trong Bi thí, trước nói về hữu tài thí, sau, nói về vô tài thí.

Trong hữu Tài, trước là nói về đa tài thí.

“Của vật dù ít v.v... ” trở xuống, là nói về ít tài thí. Có ba thời tâm tịnh trong đa Tài thí. Trước khi thí tâm vui ; lúc đang thí tâm vui; sau khi thí không hối tiếc, Vật nhiều cho ơn khắp, vật ít giúp cho kẻ nghèo.

Nói không có đối tượng tuệ thí, ôm lòng xấu hổ sâu sắc, vì người khác khen thí v.v... là không có tài thí. Về ruộng kính rất dễ hiểu.

Kế là, nói về pháp thí. Đối với những người kia ở đời này, đời khác v.v... nghĩa là lìa hạnh ác trong ba đời kia, làm người bạn không cầu thỉnh trong việc thiện, với lòng từ thường nói pháp v.v...” trở xuống,

là nói về Vô úy thí (Thí cho không sợ). Nếu các hữu tình sợ hải về vương tặc, tai nạn hữu tình; nước, lửa v.v... là tai nạn vô tình.”

Từ đây trở xuống, là sáu câu phân biệt thọ lãnh vật của người, chưa hề sai trái v.v... thứ nhất có niềm tin.

“Đối với của cải chung” trở xuống, là thứ hai, có nghĩa.

“Đối với các thứ Mạt-ni v.v...” trở xuống, là thứ ba, nói về sự ngay thẳng.

Văn luận Địa Trì bản dịch xưa nói về không tham, cách hành văn hoàn toàn khác nhau.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Ý trong đây nói rằng, con người có các thứ của báu, tâm họ mê muội, trái ngược, nên không thể thu thập, không thể che chở, giữ gìn trước là đem gởi nhờ người khác, vì tâm mê mờ trái ngược, nên không thể ghi nhớ. Bồ-tát có khả năng khai ngộ, chưa hề khiến cho người này xem thường người kia, huống chi chính mình làm.

“Tánh người kia ưa thích của cải, địa vị rộng lớn v.v... ” trở xuống, là thứ tư, nói về tánh rộng lớn. Pháp sư Khuy Cơ nói: tâm Bồ-tát rộng lớn, tâm ưa thọ dụng. Chẳng phải ít tài vị, tánh ưa thích tải vị rộng lớn. Do sự nghiệp rộng lớn mà chẳng phải vì nhỏ hẹp. Lại, ở trước đã nói về vật thí cho dù ít mà có thể đều khắp, tuệ thí rộng lớn mà chẳng phải nhỏ hẹp. Nói về tánh ưa thích của cải, địa vị cao cả, có thể đều khắp, sự nghiệp rộng lớn mà chẳng phải hẹp nhỏ, tức khác với văn trước là ưa thích vật, nhiều vật.

“Đối với các thứ rượu, sắc dục của thế gian..” Trở xuống thứ năm, nói đối với năm dục, có thể nhanh chóng nhàm bỏ.

“Được tài bảo rộng lớn v.v... ” Trở xuống, là thứ sáu, nói không tham, chấp.

Trong phần nói về giới, đầu tiên, hỏi; kế là, giải thích; sau là kết.

Trong phần giải thích Pháp sư Cảnh nói chia làm hai:

1- Nói về người có chủng tánh, dù cho khởi nghiệp ác, chỉ thành phẩm nhuyến chứ không bạo ác.

2- Nói đối với duyên giới hạnh. Giới có ba nhóm. Trong văn, nói lược về ba nhóm. Đầu tiên là nói mười nghiệp đạo thiện, là giới luật nghi . Kế là, nói về bốn nhiếp là giới nhiếp chúng sinh .”

Luận sư Trắc nói: “Đây là nói về giới nhiếp thiện pháp , trong đó có hai:

1- Nói về giới tánh.

2- “Hoặc thấy, hoặc nghe v.v...” trở xuống, là hiện hành tốt.

Trong phần trước có hai:

1- Hạt giống thành.

2- “Đối với người khác v.v... ” trở xuống, là nêu người khác để so sánh với mình.

Nay giải thích. Thế của đoạn văn lớn dựa vào Như. Cảnh Luận sư Nhưng trong đó cũng nói giới Nhiếp thiện pháp , tức tu tất cả pháp lành của mười thiện, bốn nhiếp v.v... gọi là giới Nhiếp thiện pháp, cho nên nói: “Đối với các hữu tình, không làm tổn não, cho đến không sinh vui mừng, là lìa quả kia trong nghiệp sát, cũng gọi là tự tánh lìa.

Nói: Tay không dùng dao, gậy, cục đất làm não hại hữu tình là lìa nhân ấy. Kinh Thập Địa chép: “Không dùng tâm sát, mà trao dao, gậy cho súc sanh.”

Nói: “Đối với các chúng sinh, tánh thường từ, ái”. Đây là đối trị với lìa từ, chủ thể trị ái.

Từ trên đến đây, ba câu là nghiệp bất sát.

Đối với đối tượng nên cung kính, đặc biệt khởi tâm cung kính, cho đến chẳng phải vì người ngu đần, là người kia không trộm. Do kính trọng bậc tôn trưởng, cho đến tu nghiệp hòa kính, nên lìa trộm cắp, đây là lìa quả.”

Pháp sư Cảnh nói: “Văn này tóm tắt không lìa tà dâm trong ba nghiệp của thân, nay giải thích: “Do kính trọng bậc tôn trưởng, tu nghiệp hòa kính, nên lìa trộm cắp và tà dâm.

Nói: “Khéo thuận theo tâm người, cho đến trước nó lời thăm hỏi”, đều là lìa bốn lỗi của miệng, tức bốn ngữ thiện.

Nói: “Đối với ơn hữu tình v.v...” trở xuống, là nói về nghiệp không tham.

1/ Báo ơn thí.

2/ “Đối với người đến cầu xin v.v... trở xuống, là thí cho người đến cầu xin, cho đến “Như pháp cầu xin tài vật, không dùng phi pháp, đều là nghiệp đạo không tham. Không dùng sự bạo ngược, nghĩa là nghiệp đạo không sân.

“Tánh thường ưa thích tu các nghiệp phước v.v... ” trở xuống, là nói về nghiệp đạo chánh kiến.

“Hoặc thấy, hoặc nghe, cho đến còn hơn tự thọ, là tánh nhân từ, tôn trọng đối với pháp mình đã thọ, tức bốn pháp thọ, nói về sợ nhân ác hiện tại và coi trọng đời sau, là nói về sợ khổ đương lai.

Bốn pháp thọ. Thọ, nghĩa là thọ báo khổ, vui. Vì thọ tức là pháp, nên nói là pháp thọ. Như văn dưới nói: “Như người giàu sang, gây ra

nhiều điều ác, thì hiện vui, sau sẽ khổ. Như người nghèo hèn giữ giới, hiện khổ, sau sẽ vui. Người giàu sang tu thí, giới v.v... thì hiện tại vui, sau cũng vui. Người nghèo khổ mà phá giới, v.v... thì hiện tại khổ, đời sau cũng khổ. Dù có nhiều trường hợp, nhưng đều nói chung về Chánh kiến.

Kế là, nói về giới nhiếp chúng sinh: Pháp sư Cảnh nói: "Nói đối với các việc nên làm là nói về đồng sự, trong đó, việc đúng pháp thì Bồ-tát đồng, việc không đúng pháp, thì Bồ-tát không đồng.

"Khéo ngăn dứt, v.v... " trở xuống, là cho đến tùy sinh, tùy xả, là nói về công hạnh lợi tha kia. Dưới đây, là nói về Ái ngữ, chung cho cả bốn nghiệp lành.

"Khởi tâm hiền, thiện, tôn trọng lời nói thật" trở xuống, là nói về không nói dối. Không lìa tâm khác, là nói không nói hai lưỡi. "Cũng không ưa thích v.v... " trở xuống, là nói không nói lời thêu dệt. Lời nói thường mềm mỏng, là nói về không nói lời hung dữ. Văn còn lại rất dễ hiểu.

Luận sư Trắc nói: "Phẩm Thí ở sau nói: "không được làm việc mai mối". Do đây y cứ ở kia. Nay, ở đây, vì ý gì cầu hôn như pháp? Phẩm Thí kia y cứ ở xuất gia, còn ở đây y cứ người ở tại gia. Nay giải thích:

Đây là lược qua không nói về bố thí nhiếp: Trong phần nói về thí độ ở trước đã chỉ bày rõ.

Trong nhẫn chỉ có nhẫn nại sự thù oán, hãm hại.

Trong tinh tấn, trước hỏi, kế là, giải thích; sau kết.

Trong phần giải thích, Pháp sư Cảnh nói"

Trước nói về tánh tự, siêng năng; sau, nói về đối "duyên" hành tinh tấn, trong đó:

1/ Nói về việc tục thì làm vững chắc.

2/ Đối với chân lý, thì tâm không yếu hèn. Tong phần trước có hai:

1- Nói về phương tiện làm việc.

2- "Việc đã làm v.v..." trở xuống là nói nghiệp căn bản.

"Đối với các việc rộng lớn" trở xuống, là thứ hai, trong đối với chân lý không yếu hèn, gồm có ba:

1- Nói về lý, quán không có yếu hèn..

2- "hoặc nhập chúng v.v..." trở xuống, là nói về những chuyện kích bác, bàn bạc v.v... tâm không sợ sệt, do tinh tấn mà thành.

3- "Có thể dẫn v.v..." trở xuống, là nói lấy việc lớn để so sánh với việc nhỏ."

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Ở đây nói đủ ba thứ:

1- Từ “các Bồ-tát v.v...” trở xuống, cho đến “phương tiện tư duy, lựa chọn, phải khiến cho rốt ráo” là nói về gia hạnh tinh tấn.

2- “Những việc đã làm v.v... ” trở xuống, cho đến “lười biếng, bỏ dở, thối lui, chịu khuất” là nói về mặc giáp tinh tấn.

3- “Đối vói các sự nghiệp rộng lớn”, cho đến “Huống chi việc nhỏ, là nói tinh tấn, không yếu hèn.

Trong tĩnh lự, Pháp sư Cảnh nói: “Trước là tánh xem xét tường tận, không thường tán loạn. Kế là, nói về khả năng tu thiền định, trong đó có hai: Trước, nói về tu thiền, sau nói nương tựa thiền, khởi quả phước, tuệ”.

Trong phần trước lại có hai:

1- Có ba câu nói về phương tiện tu thiền.

2- Một câu sau, chính là nói về phương tiện đắc thiền.

Trong ba câu, câu đầu, nói về chỗ thấy, nghe, tu thiện vượt hơn, nghĩa là nơi núi non, rừng rậm, cho đến thuận theo im lặng. Câu thứ hai “liền nghĩ rằng ” trở xuống, là nói tâm dục từ đó sinh rất luyến mến.

Câu thứ ba “Tánh phiền não mỏng v.v... ” trở xuống, là chính ở núi non, đến chỗ xa lìa.

Từ đây trở xuống, là nói về sự chứng đắc thiền. Cái gọi là nghĩa mục tư lương. Tâm không bị nhiều Tầm, Tư khuấy nhiễu. Dưới đây, nói về quả thiền định: Trước nói về quả phước, nghĩa là tu từ bi, tức Bốn vô lượng. Sau nói về quả Trí. “Đối với Phẩm oán kia v.v... ” là từ. “Hoặc thấy, nghe v.v...” trở xuống là tu bi”

Hỏi: “Đại thừa đã nói Bồ-tát tu bi, một bề gọi là đại, là cũng có Bi mà chẳng phải Đại ư?”

Giải thích: “Như trong phần nói về công đức nói: “Bi, tức là chung, đại bi, thì không chung, tức biết hai thứ Bi và đại bi đều có đủ.”

Nếu vậy, thì lẽ ra ngoài bốn vô lượng, nên có riêng đại bi. Vì sao văn dưới đây, trong tu bốn vô lượng lại nói: “Nếu hỏi ai là Bồ-tát, thì chính nên đáp rằng: “Là người trụ Đại bi”.

Giải-thích: “Bồ-tát Sơ học là người chấm dứt phiền não, mượn Tướng để tu, chỉ gọi là Từ, Bi, Hỷ, Xả, không được gọi là Đại. Nếu tu thành tựu, cứu giúp chúng sinh, thì mới được gọi là Đại, đó là Đại Từ; Đại bi; Đại hỷ; Đại xả”.

“Đối với chúng sinh kia, tùy khả năng”.Trở xuống, là nói lại về tu Bi.

Đối với các chúng sinh, tánh tự ưa thí lợi ích, yên vui: là nói lại

về tu từ.

Từ trên đến đây, đã nói về quả của phước. Dưới đây, nói về quả của tuệ. Nghĩa là thân thuộc suy yếu, mất mát, cho đến tư-duy có thể an nhẫn v.v... là do tuệ kia. Tánh của tuệ kia thông minh, đối với pháp có khả năng lãnh thọ, nghĩa là nghe, giữ có khả năng gìn giữ, tư-duy nghĩa là Trì. Thành tựu sức niệm, đối với việc đã làm từ lâu, tự nhớ lại, cũng khiến người khác nhớ lại v.v... đó là Túc Niệm thông.

Do Bồ-tát che chở, bảo cho người khác ghi nhớ, người khác đã có thể ghi nhớ, lại bảo cho người khác lần lượt ghi nhớ, do thế-lực xưa nên được như thế".

Pháp sư Khuy Cơ nói Ba thứ này bắt đầu từ "Nghĩ rằng, các Bồ-tát v.v... cho đến" và xa lìa đối-tượng sinh sự kính mến sâu rộng", là nói về phương tiện Tĩnh lự.

"Tánh phiền não mỏng.." trở xuống cho đến "huống chi đối với phẩm thân và phẩm trung dung", nói về tĩnh lự lợi ích hữu tình.

"Hoặc thấy, hoặc nghe v.v... " Trở xuống là nói về dẫn phát tĩnh lự thần thông.

Đây là giải thích theo Trung luận quyển ba rằng: "Đối với pháp, năng thọ, năng trì, năng tư duy v.v... như luận Thập Địa nói: "Ngài Thế Thân giải thích: " Dùng ba tuệ văn, tư tu, để phối hợp. Văn nghỉa là thọ trì, ghi nhớ tư duy không quên, gọi là tư, tức tư này, năng sinh ra tu, là từ nhân được tên. Tu tuệ, gọi là tư. Đây là ý riêng, lại xét trong tuệ của luận Thập Địa, Pháp sư Cảnh nói: "nói thành "Câu sinh tuệ" nghĩa là sinh đắc tuệ, năng nhập tất cả mình xứ " trở xuống, là nói quán sát thông suốt về cảnh. Thông suốt đầu tiên nói về v.v... sự cảnh xứ v.v...

"Khắp nơi kia kia v.v..." Trở xuống là nói chủ thể thấu suốt lý. Pháp sư Khuy Cơ nói: "Xem ý trong đây không có nói riêng, mà là dùng cả ba thứ để phối hợp: Tánh không ngang bướng ngu độn; tánh không mê muội và tánh không ngu si.

Ba câu này, được thứ lớp phối hợp với ba tuệ. Các câu trên nói Bồ-tát: "Chỉ có thể thành tựu "câu sinh tuệ", tức sinh đắc thiện. Cũng có thể nhập tất cả cảnh giới minh Xứ, tức Phương tiện thiện ý của hai câu này là chung. Phối hợp với ba tuệ dưới đây, văn cũng nói chung: Ba tuệ lìa lỗi, có sức Tư-duy, lựa chọn. Lại, tánh không ngu si, thích ứng với tuệ gia hạnh. Tuệ này có thể nhập tất cả cảnh giới minh xứ, lại thành tựu sinh đắc thiện. tuệ hậu đắc kia, vì khởi ngôn thuyết nên khắp các cảnh giới kia, lìa xứ buông lung, có sức tư-duy, lựa chọn.

Tuệ Vô phân biệt kia, vì khác với trước, sau, nên trong đây không

nói lại.

Lại giải thích: Ở đây, nói chung về tuệ của Bồ-tát, chưa hẳn nói riêng về ba tuệ.

Kết rằng nên biết sinh này có thể so sánh đồng với tướng thô của tánh Bồ-tát. Pháp sư Thái nói Ngài Di-lặc tự nói: "Ta là Bồ-tát. Chỉ có thể dùng sự này, so với tướng thô của sự việc mà biết được chủng tánh trong thân hữu tình, còn như quyết định chứng biết, thì chỉ có Phật, Thế tôn rốt ráo hiện thấy, Từ thị ta không thể hiện thấy".

Pháp sư Khuy Cơ nói do tướng của chủng tánh Tế của Bồ-tát khó biết. Nay, do công hạnh so sánh biết được chủng tánh, nên nói là có thể so với tướng thô của chủng tánh Bồ-tát.

Văn ban đầu của đoạn này nói: Do tướng này, nên khiến người khác biết rõ thật là Bồ-tát. Tướng tế kia quyết định nghĩa thật, chỉ có Phật mới biết được. Trong đây, lại suy tìm Đức Phật không nói "Ta cũng không biết". Người xưa nói: "Ngài Di-lặc không biết là sai lầm! Bởi vì kinh Thiện Giới nói về tướng thô của chủng tánh, ta đã nói tóm tắt. Các nghĩa thật khác, chỉ có Phật mới biết, nghĩa là Thích ca đương lai cũng không biết". Vả chăng biết tìm kiếm Phật, chẳng phải Ngài Di-Lặc không biết, chỉ nói: "Phật biết rốt ráo biết, ta biết không rốt ráo".

"Do các Bồ-tát, cho đến còn lại không hợp lý, là thứ ba, tổng kết Tánh tướng.

Pháp sư Cảnh nói do chủng tánh mà các Bồ-tát đã có, nghĩa là thể của chủng tánh.

Tương ưng với công đức như thế, nghĩa là tương ứng với tướng của chủng tánh.

Thành tựu các Pháp bạch tịnh của bậc Hiền, Thiện, nghĩa là tổng kết tướng tánh, gọi là Pháp bạch, tịnh.

Ngài Tam-tạng giải thích: "Do chủng tánh mà các Bồ-tát có tương ứng với công đức như thế, đều là thể của chủng tánh. Trong chủng tánh có hạt giống công đức vượt hơn số cát sông Hằng. Vì sự góp nhóm của Tánh loại, nên nói là tương ưng".

Nói "Thành tựu các Pháp bạch, tịnh của bậc Hiền, Thiện: nghĩa là tướng của chủng tánh. Chỉ kế là văn dưới đây là thuận với giải thích của ngài Tam-Tạng".

Có người lại nói cái có chủng tánh, dù nêu chủng tánh mà chưa lấy tánh với công đức như thế, tương ưng với tướng của chủng tánh".

Thành tựu các pháp bạch, tịnh của bậc Hiền, Thiện, nghĩa là thể của các chủng tánh.

"Cho nên, có thể ngang bằng với", là kết thành trì nghiệp. Kết hai thứ tánh là nhân của quả Phật, nhân là nghĩa trì.

Sư luận Địa Trì bản cựu dịch nói: "Văn này khen chủng tánh kia hơn hết không thể nghĩ bàn v.v... ấy là không đúng. Nay, nêu chủng tánh đã sinh quả Phật gọi là tối thắng v.v...

Pháp sư Thái cho rằng chủng tánh vi-tế với tướng của sáu Độ thô, vì nhân cực-vi, nên có thể cho quả của năm mạng khó được v.v... là nhân chứng đắc, thích hợp với chánh đạo lý. Nếu nói hạt giống của Bồ-tát làm nhân chứng cho quả của Nhị thừa khác là không hợp với Chánh lý".

Từ đây trở xuống, là thứ hai, tùy theo nghĩa phân biệt, trong đó có bốn:

1/ Nói về tướng, xứ của chủng tánh lúc đã có pháp bạch khởi không nhất định.

2/ Nói về Bồ-tát chủng-tánh thọ sinh, không nhất định.

3/ Phân tích pháp bạch trái với bốn tùy-phiền não.

4/ Nói về chứng Bồ-đề có thời gian chậm, mau.

Đầu tiên nói rằng: "Chủng tánh Bồ-tát, cho đến tánh tương ứng với Pháp bạch như thế". Pháp sư Cảng nói Thập Tín trở xuống, Bồ-tát chủng-tánh nếu không khởi bốn tùy phiền não, thì sẽ khởi ở công hạnh thí, giới v.v... hữu lậu, gọi là pháp bạch. Cũng có thể đã nhập Bồ-tát tập chủng của Thập-Tín. Pháp bạch như thế, hoặc khởi, không khởi".

Pháp sư Thái nói người vốn có chủng-tánh từ vô thỉ đến nay, cho đến chưa bị tùy phiền não mê hoặc, không bị nhiễm ô đủ bốn, khả dĩ biểu tướng đều có với pháp bạch. Nếu bị nhiễm ô, thì pháp bạch sẽ không hiển lộ, tức không thể lấy thô để biết có chủng tánh tế".

Pháp sư Khuy Cơ nói: Pháp bạch trong đây, nghĩa là sáu độ trước, bốn tùy phiền não, như thứ lớp dưới đây, tự phô bày.

Với chủng tánh vô thỉ kia, Bồ-tát chưa bị bốn thứ mê hoặc, không đủ bốn thứ nhiễm ô với chủng tánh tương ứng với sáu độ như thế, hoặc vì bị nhiễm ô bởi bốn tùy, nên pháp bạch không hiện. Trong thọ sinh không nhất định, cái gọi là Bồ-tát chủng-tánh của thập tín trở xuống, gặp duyên tạo ra điều ác, đọa vào đường ác. Dù đọa vào đường ác, nhưng với Nhị thừa khác và người không có chủng tánh đọa vào đường ác, vẫn có nhiều khác nhau, nghĩa là có ba khác nhau:

1/ Tạm thời sinh ra giải thoát nhanh chóng.

2/ Không nhất định khổ thọ mạnh mẽ, nhạy bén.

3/ Xúc chạm khổ vi-tế, tăng thượng chán lìa, xót thương nỗi khổ

khác, trong đây, đã nói chỗ lâu là giai đoạn sắp biết địa vị của chúng-tánh ở Thập tín trở xuống.

Hỏi Bồ-tát Thập tín trở xuống, có khi gặp phải bạn ác, đã gây ra năm tội nghịch, chịu khổ trong năm kiếp, thì sao lại được nói là tạm thời sinh, xa lìa nhanh chóng?"

Ngài Tam Tạng giải thích: "Nếu có chủng tánh Đại thừa, bản tánh Hiền, Thiện đối với cha, mẹ, sinh tâm yêu mến sâu sắc, không gây ra năm tội nghịch. Do nghiệp ác khác, đọa vào địa ngục, do năng lực chủng tánh, có thể giải thoát nhanh chóng. Cũng có khi nghiệp mới đọa vào địa ngục kia, không đồng nói rằng nghiệp củ của vi Trần xưa, cũng có thể ở đây y cứ Thập Tín trở lên, Sơ địa trở xuống, Bồ-tát Tập chủng không gây ra năm tội nghịch. Do nghiệp ác khác đọa vào đường dữ, có thể giải thoát nhanh chóng. Nếu Thập Tín trở xuống, thì dù có chủng tánh, cũng không bỏ gặp duyên gây ra năm tội nghịch, chịu khổ trong nhiều thời gian.

Nói: "Những việc như thế v.v... đều do chủng tánh đã huân phát nhân đại bi của Phật. Do trong thân Bồ-tát kia có sức huân phát hạt giống Đại bi sẽ thành Phật, nên dù đọa vào đường dữ, vẫn khác nhau với người khác."

Pháp sư Thái nói: "Người có hạt giống Bồ-tát từ vô thỉ đến nay, do gây ra nghiệp ác, nên đọa vào đường dữ, so với người có tánh quyết định của Nhị thừa khác và người không có tánh vẫn có nhiều khác nhau.

Sự khác nhau dù nhiều, nhưng ở đây, tóm tắt bốn việc để chứng tỏ không đồng: Hai nhân đã nói ở trước; thứ ba, là tánh thọ, sinh nhàm chán thứ tư, xót thương khổ thọ còn lại.

Bốn sự của văn này đều do vô thỉ mà có sức chủng tánh của Bồ-tát đã làm xong.

Trong bốn tùy phiền não, luận này phần nhiều nói mười thứ phiền não, gọi là căn bản; Triền cấu, gọi là Tùy. Luận Đối Pháp nói: "Tất cả phiền não đều gọi là Tùy, do chúng xoay vần nhân nhau mà sinh, đều gọi là "Tùy". Nay ở đây đã nói nghiệp và báo nhân phiền não khởi, đều gọi là Tùy phiền não.

Thứ nhất, chỉ là Thể tánh phiền não.

Thứ hai, chung cho có nghiệp, "hoặc", gọi là Tùy phiền não, do gần gũi ngoại đạo, khởi các tà hạnh.

Thứ ba, do thân lệ thuộc chồng, vương tặc, không thể tự tại tu đạo. Ở đây tức nói báo, gọi là tùy phiền não.

Thứ tư, là tiền của, dụng cụ, nghèo thiếu, đoái hoài, luyến tiếc thân mạng. Nghèo và báo, gọi là Tùy phiền não.

Nói trong chứng Bồ-đề, có mau, chậm chia làm hai:

1- Nói về người chủng tánh chứng có chậm, mau.

2- Nói về người không có chủng tánh, quyết định sẽ không chứng.

Trong phần trước do bốn nhân duyên, không thể chứng nhanh chóng:

a) Chưa gặp Phật nói đạo không điên đảo, ở đây chưa phát tâm

b) Dù nghe nói phát tâm điên đảo tu học.

c) Dù nói không có điên đảo, mà phương tiện thông thả, chậm chạp. Ba nhân duyên này đều ở Thập tín trở xuống.

d) Bốn vị Địa tiền, căn lành chưa thành thục. Tư lương của Sơ Địa chưa được viên mãn. Vì nhân duyên thiếu, nên không thể chứng nhanh chóng Bồ-đề của Sơ địa. Như hạt giống trung, hạ của Tiểu thừa thành tựu. Nếu thành tựu, thì sẽ nhập kiến đạo. Trong đây cũng thế. Đã nói căn lành chưa thành thục, phải biết rằng người này chưa nhập Sơ Địa. Nếu người nào không có chủng tánh Đại thừa thì cho dù họ có tất cả. Nhất thiết chủng đi nữa, phải biết rằng quyết định không chứng Bồ-đề.

Pháp sư Cảnh nói: Nhị thừa định tánh và người không có chủng tánh Ba thừa, dù có duyên ban đầu gặp tất cả Phật. Thứ hai, dù nghe pháp, tu tập tất cả hạnh không điên đảo. Thứ ba, tất cả siêng năng tu phương tiện mà không có chậm trễ, thong thả.

Do không có chủng tánh, tất định không chứng Bồ-đề của Sơ địa. Nếu trái với bốn thứ này, thì nên nói là:

1- Gặp tất cả Phật nghe pháp phát tâm.

2- Nhờ phát tâm nên tu học không có trái ngược.

3- Tinh tấn mạnh mẽ.

4- Căn lành thành tựu, tư lương viên mãn, sẽ nhập Sơ địa.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Nhất thiết có ba thứ”:

1- Nhất thiết nghĩa là Phật.

2- Nhất thiết nghĩa là học hạnh.

3- Nhất thiết nghĩa là ba đời.

Nói: “Người không có chủng tánh Đại thừa, dù có Phật và đã học, hạnh, nhưng trong ba đời, quyết định sẽ không chứng Bồ-đề.

Lại, giải thích:

1- Nhất thiết nghĩa là Phật.

2- Nhất thiết nghĩa là đối với pháp mình đã học, không chấp điên đảo.

3- Nhất thiết nghĩa là phương tiện cấp tốc.

Trái với ba nhân duyên trước, chỉ trừ người căn cơ chưa thành thục, không có chủng tánh, cũng được gặp Phật, học hạnh, mau chóng phát nguyện v.v....

Không có căn thành thục thứ tư, phải biết rằng quyết định sẽ không chứng Bồ-đề."

Pháp sư Thái nói: "Từ vô thỉ đến nay, dù có chủng tánh, nhưng vì thiếu bốn duyên, nên cũng không thể chứng nhanh chóng. Nếu đủ bốn duyên, thì chỉ trải qua ba kiếp, thì sẽ chứng nhanh chóng Tư lương viên mãn, tức ở kiếp đầu, nhất định thành Phật.

Vì thế, nên người không có chủng tánh, tất nhiên thiếu duyên thứ tư, ba duyên trước được có.

PHẨM PHÁT TÂM

Từ trên đến đây, đã xét về chủng tánh trì. vì nhân chủng tánh, tức là có thể phát tâm nguyện cầu quả Phật và sự nghiệp lợi tha. Cho nên, phát tâm lấy nguyên làm tánh. Như Sơ Địa kia, chân chứng phát tâm, chân nguyện làm thể. Nay phát tâm này cũng lấy nguyện làm thể".

Hỏi: Đã biết phát tâm lấy nguyện làm Thể, chẳng hay nguyện này lấy gì làm Thể.

Đáp: "Tát-bà-da, có chỗ nói: "Pháp giới có hai, đó la tương ưng, bất tương ưng. Tương ưng nghĩa là Tư, Nguyện v.v...; Bất tương ưng nghĩa là Đắc v.v... cho nên, biết được lấy Tư làm nguyên."

Chỗ khác nói: "Mong cầu. Sự mong cầu và nguyện thuận nhau, nên biết là Dục."

Chỗ khác nói: "Ái có hai thứ:

1- Ái nhiễm là tham.

2- Không nhiễm ái là Tín. Nghĩa là yêu Phật, Bồ-đề v.v... nên biết là Tín."

Luận Thành Thật nói: "Nguyện, là tư nguyện. Theo luận Vô Tướng trong Đại thừa, thì Tư, Dục là Thể; Trí là giúp đỡ."

Du-già quyển bốn mươi chín giải thích về độ nguyện: "Mong cầu tánh thù thắng của hậu trí, phải biết là nguyện Ba la mật đa".

Văn này nói dục là nguyện. Duy thức quyển chín có hai thuyết:

1/ Trạch pháp làm tánh.

2/ Có hai nghĩa: Lấy Dục, Thắng giải và Tín làm tánh.

Pháp sư Cảnh nói: "Đạo lý phát tâm cầu Bồ-đề kia và sự nghiệp lợi tha, đồng thời với nhóm tâm, tất cả đều do ba thứ như Tư v.v... hơn hết mà riêng làm thể của Nguyện. Cho nên phát nguyện tức là phát tâm. Phát tâm Bất thối, nhập Tăng kỳ, là bắt đầu ở Sơ Thập Tín."

Trong Luận y cứ Trí làm tiền đạo, nên nói bốn phương tiện v.v... lấy hậu trí làm Thể. Sáu thứ như Thí, Giới v.v... dùng Trí vô phân biệt làm Thể. Dù Nhiếp luận v.v... nói nguyện trong mười độ là Hậu Trí, nhưng không nên dùng tuệ làm thể? Vì là Thể chung, do Đối Pháp nói: " Tất cả công đức đều lấy Định, tuệ làm thể, đây là Thể chung, không thể lại dựa theo văn luận kia rồi nói Từ, Bi, Hỷ, Xả v.v... lấy tuệ làm Thể. Nguyện ở đây cũng như thế."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nếu là Pháp chế phục, tức lấy dục, tín làm Thể. Phát tâm này tức phát tâm Trì. chất văn trong phẩm này có ba:

1/ Có năm câu giải thích thể của phát tâm.

2/ Có bốn câu giải thích tên khác của phát tâm.

3/ Tùy nghĩa phân biệt.

Trong phần trước, trước giải thích riêng, sau tổng kết.

Giải thích có năm:

1/ Nói về tự tánh. Xưa, Tổ Tuệ Viễn nói: "Nguyện và phát tâm có khác gì nhau chăng?" Giải thích: " Chủ yếu là tự thuộc về quả Bồ-đề, gọi là nguyện. Tác ý hướng về gọi là Phát tâm. Nếu giải thích như thế thì hai pháp nguyện và phát tâm sẽ riêng, trái với luận này nói: "Mới phát tâm lấy nguyện làm Thể". Lại nữa, kinh luận khác đều nói: "Phát bốn nguyện rộng, gọi là phát tâm.

2/ Nói về hành tướng, mong cầu Bồ-đề.

3/ Nói về sở duyên, tức "duyên" Bồ-đề kia và sự lợi sinh.

4/ Nói về công đức.

Pháp sư Cảnh nói: "Thiện, bất Thiện, tức thân nghiệp. Hiền, tức ngữ nghiệp. Diệu (mầu nhiệm) tức ý nghiệp."

Pháp sư Thái nói hai giải thích: Vì có thể được quả ái, nên thiện, rất thiện. Vì chế phục triền hiện tại, nên là hiền; dứt trừ Tùy miên, nên là Diệu.

5/ Nói về hơn hết: Dưới Bồ-tát làm Luân vương v.v... biến hóa thân sanh, tử của người khác, cũng là bậc nhất. Đối với pháp xuất thế, nguyện thành quả Phật là vượt hơn Nhị thừa kia, cũng là bậc nhất.

Hỏi: "Thứ hai mong cầu Bồ-đề và sự nghiệp lợi tha, dùng làm hành tướng. Hành tướng tức là tướng phần của tâm, là cảnh sở duyên, có khác gì với cảnh sở duyên thứ ba?"

Giải thích: "Sở duyên" (Đối tượng duyên) thứ ba, tức y cứ ở bản chất; còn hành tướng thứ hai là ảnh tượng của bản chất kia."

Hỏi: "Trong văn đã cầu Bồ-đề, lại còn vì hữu tình mà phát tâm, vì sao chỉ gọi là phát tâm Bồ-đề mà không nói là phát tâm Tát đỏa ư?"

Giải thích: "Vốn vì cứu giúp người khác mà cầu Bồ-đề, chỉ nói phát tâm Bồ-đề, tức là phát tâm Tát đỏa cứu giúp. Hơn nữa phát tâm sao cho chúng sinh đồng với ta, đều chứng Bồ-đề. Chính vì lẽ đó, nên chỉ nói là tâm Bồ-đề, không được nói là phát tâm Tát đỏa."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Đầu tiên nói: "Mới phát tâm cho đến khắp nhiếp thọ chánh nguyện khác kia", văn dưới lại nói: "Phát tâm đầu tiên, có thể thu nhiếp tất cả căn lành thù thắng của pháp Bồ-đề phàm làm hàng đầu nên ngang đồng. Trong đây lấy phát tâm chánh nguyện trước hết, vì đều mạnh mẽ, nhạy bén, có thể gồm thâu tâm nguyện khác. Lại tâm nguyện ban đầu này là đứng đầu khởi trước, các tâm nguyện khác,

đều là chủng loại này. Cho nên, gồm thâu tâm nguyện ban đầu. Phần thứ hai, trong giải thích tên khác, trước giải thích, sau là kết.

Trong phần giải thích có bốn câu. Đầu tiên gọi là thú nhập. Ngài Tam Tạng nói; "Chân chứng phát tâm, cái gọi là Sơ địa. Phát tâm như thế, thì gọi là thú nhập vô thượng Bồ-đề."

Số Bồ-tát v.v... Đây là y cứ thế tục, nói là được lý, phát tâm này cũng gọi là thu nhập. Đồng với ý giải thích của Pháp sư Khuy Cơ.

Pháp sư Thái nói: "Đăng Địa trở lên, được trí vô lậu chân pháp không, nên là số của thắng nghĩa đế Đại Bồ-đề. Bồ-tát Địa tiền chỉ phát tâm câu, chưa được pháp không, nên dựa vào thế-tục, giả gọi là số của Đại Bồ-đề. Về ý đại khái cũng nhau."

Câu thứ ba nói: "Đẳng lưu Đại bi". Pháp sư Thái nói: "Do đại bi là quả Phát Khởi của tâm Bồ-đề, nên tâm Bồ-đề là quả đẳng lưu của Bi, Bi là nhân đồng loại của tâm Bồ-đề".

Phần thứ ba, tùy theo nghĩa phân biệt có bốn:

1/ Nói về phát tâm có thối, bất thối.

2/ Nói về nhân duyên phát tâm.

3/ Y cứ ở sức nhân duyên, đồmg phân biệt có thối, bất thối.

4/ Trước hết, Bồ-tát sơ phát tâm vững chắc" trở xuống là nói Bồ-tát bất thối nhiếp thiện, lìa lỗi mà được thắng lợi.

Trong phần đầu có hai: Trước nói về thối, bất thối, sau, cũng khắp y cứ ở thối, nhằm nói về rốt ráo, không rốt ráo.

Trong phần trước, Pháp sư Thái nói đã nhập định của Thập Tín rồi, không có lùi sụt, còn chưa chứng Thập Tín phát mà lui sụt thì như kinh Bản-nghiệp kia nói: "Phát tâm bất thối sau 10.000 kiếp". Luận khởi tín nói: "Một muôn kiếp trước, phát tâm có thối lui."

Trong phần nói về rốt ráo, không rốt ráo, Pháp sư Cảnh nói: "Giải thích xưa y cứ ở hôm nay, vì một thân không phát, nên gọi là rốt ráo; thân sau, lại có nghĩa phát".

Nay giải thích: "Đây là y cứ ở người không có chủng tánh của Đại-thừa, dù gặp được duyên tốt dường như phát tâm. Một khi đã thối lui rồi, về sau, rốt ráo không huân phát nữa. Thối lui rồi huân phát, nghĩa là người tánh không nhất định, vì gặp phải duyên xấu ác, nên thối lui, do có chủng tánh, nên huân phát".

Pháp sư Thái nói: "Chủng tánh Bồ-tát và người bất định dù có thối lui, nhưng không bao lâu, lại sẽ phát tâm Bồ-đề, cho nên, không rốt ráo".

Từ đây trở xuống, là thứ hai, nói về nhân duyên phát tâm:

Pháp sư Cảnh nói: "Bốn duyên là xa; bốn nhân là gần, tức nhân duyên này hòa hợp, vì có tác-dụng thế lực, nên gọi là bốn lực".

Pháp sư Khuy Cơ lại nói "Duyên xa, sức nhân gần làm giúp đỡ. Vì nói chung hai thứ nhân, duyên, nên có ba thứ khác nhau."

Trong bốn duyên, duyên đầu là do trông thấy thần thông biến hóa của Phật, Tăng ngày càng thêm hưng thịnh, cho nên phát tâm, trong đó có bốn:

1/ Thấy, nghe Phật, Tăng với thần thông biến hóa ít có.

2/ Do thấy, nghe, nên liền khởi niệm.

3/ Sinh tín hiểu sâu sắc đối với Đại Bồ-đề.

4/ Do tín, hiểu cho nên phát tâm.

Nói an trụ, tức là Đức Phật kia: Tu hành: là các Bồ-tát.

Duyên thứ hai, do nghe nương tựa Bồ-đề, nên tin sâu sắc vào chánh pháp do Phật đã nói mà phát tâm, tức lại có bốn:

1/ Nghe chánh pháp.

2/ Nghe xong, sinh niềm tin đối với giáo pháp.

3/ Do hai duyên trước, nên sinh tín hiểu thật sâu sắc đối với trí tuệ Phật.

4/ Vì được trí Phật, nên phát tâm.

Duyên thứ ba, do thấy chánh Pháp sắp diệt, cho nên phát tâm, tức lại có bốn:

1/ Thấy pháp tạng của Bồ-tát sắp diệt.

2/ Do thấy, khởi lên ý nghĩ phát tâm hộ trì chánh pháp.

3/ Đối với trí Phật , sinh tin, hiểu sâu sắc.

4/ Vì được trí Phật, cho nên phát tâm.

Duyên thú tư, do nhận thấy chúng sinh bị năm trược ép ngặt, ở trong đó dẫn đường, khiến người khác học với ta, sở dĩ phát tâm, tức lại có bốn:

1/ Nói về thời kỳ kiếp cuối cùng, thấy các chúng-sinh bị triền phiền-não ép ngặt.

2/ Nhân sự việc, khởi ý niệm, phát tâm dẫn đường.

3/ Sinh tín hiểu sâu sắc đối với Bồ-đề.

4/ Nhân Tín, hiểu cho nên phát tâm.

Mười tùy phiền não. Nghĩa là chử "Đa" của mười thứ dưới đây.

Nếu theo luận xưa thì thứ tư, gọi là khổ não, thứ năm gọi là uế hạnh, tám thứ còn lại, gọi là mới, cũ không khác nhau. Trong đó, tùy phiền não thứ nhất là vô minh, thứ tư là thọ; thứ năm Pháp sư Cảnh nói "Chỉ có tánh không điều hòa, nhu thuận, không có kham năng."

Luận sư Trắc nói: "Dựa theo văn trên, dưới của Luận Du-già này, phần nhiều lấy hạt giống phiền não làm Thể. Hoặc có thể là các "hoặc" từ trên đến đây, đều có nghĩa không có tánh kham nhận, tức thô nặng."

Nghiệp ác thứ bảy, sáu thứ còn lại là phiền não. Chín thứ còn lại kia là phiền não căn bản , tùy phiền não khác đều thuộc trong đa số các phiền não."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Ác hạnh Ưu khổ v.v... là tùy phiền não, nghĩa là vì theo phiền não khác sinh, nên gọi là Tùy phiền não, chứ chẳng phải Thể là phiền não. Lại, từ số nhiều đặt tên, gọi là Tùy phiền não, thể chẳng phải thế, mà vì gồm thâu ở môn Tùy phiền não, nên gọi là Tùy phiền não.

Kế là, nói về bốn nhân: Đầu tiên là hỏi; kế là đáp, trong đó, trước là nêu, sau giải thích.

Trong phần trước gồm có:

1/ Chủng tánh đầy đủ.

2/ Nhờ bạn nhiếp thọ.

3/ Phần nhiều khởi tâm bi.

Trên nói phát tâm là Đẳng lưu Bi.

Thứ tư, đối với khổ không yếu hèn."

Hỏi: "Thứ nhất trong bốn duyên trước là thấy Phật, Bồ-tát vận thần thông biến hóa là "duyên". Nay nói về duyên thứ hai, là nhờ bạn nhiếp thọ, tức nói là nhân, khác nhau ở chỗ nào?"

Pháp sư Cảnh giải thích "Ở trước là xem trực tiếp thần thông biến hóa, cho nên là "duyên". Nay, được Phật nhiếp thọ, phát sinh văn tuệ, là nhân phát tâm".

Pháp sư Khuy Cơ nói "Trong "duyên" kia, chỉ thấy hiện thần thông, chứ chưa nhiếp thọ dạy răn. Nay, dạy răn là gần, nên là nhân. Thấy thực hiện thần thông biến hóa là xa, vì không dạy răn, cho nên là "duyên", thế nên hai nhân, duyên có khác nhau."

Lại cho rằng: "Thứ ba trong nhân, đối với các chúng sinh, phần nhiều khởi tâm Bi, với sự cứu độ chúng sinh, ở vào thời kiếp mạt thứ tư trong duyên, đâu có khác? Trong "duyên", chỉ tự sáng lập phát tâm, bảo người khác phát tâm. Trong nhân, thay người khác chịu khổ v.v... vì là gần, nên là nhân.

Trong phần giải thích, có giải thích nhân đầu rằng: "Sáu xứ thù thắng v.v... ", như trước có giải thích.

Giải thích nhân thứ hai, do chi thiện của bốn tướng đầy đủ, trong

đó buông lung thứ hai, buông thả trong cảnh năm dục, không cần hành động về sát v.v...

Ác hạnh thứ ba, nói về sát v.v... Thứ nhất, thứ tư, có thể giải thích.

Thứ ba, nhiều tâm Bi cũng có bốn nhân. Dựa vào bốn cảnh xứ, dù không do tập quán, nhưng vẫn có thể phát khởi Bi hạ, trung, thượng không có dứt mất. Pháp sư Cảnh nói "Chỉ lấy ba trong bốn cảnh, tự trừ, vì chẳng phải cảnh Bi."

Pháp sư Khuy Cơ nói "Bốn cảnh nghĩa là trước nêu với người, mình chịu khổ v.v... Hoặc thấy mình, hoặc thấy người, tùy theo gặp phải một nỗi khổ, khởi bi phẩm hạ. Hoặc thấy mình người, tùy theo gặp phải một nổi khổ, khởi bi phẩm trung. Hoặc thấy mình người khác cam chịu khổ lớn Vô gián, khởi bi phẩm thượng cứu giúp. Lại, hoặc đối với bốn cảnh, mỗi cảnh đều có thể khởi bi thượng, trung, hạ."

Luận sư Trắc nói: "Theo văn này để nói, đã nói rằng, dù chưa tập quán, nên biết từ Sơ địa trở lên, được gọi là phát tâm Trì, ở đây chẳng phân biệt thế gian."

Giải thích thứ tư, đối với nổi khổ không yếu hèn cũng có bốn nhân:

Có năng lực tư duy lực chọn rất dễ hiểu được rằng, từ xưa đến nay, ta không có lợi ích. Với nổi khổ còn có thể chịu đựng, huống chi hôm nay có ích. Nếu có khổ thì nào sợ gì? Dưới đây sẽ nói về bốn lực:

1/ Tự lực. Thế lực của mình thì nhiều, nhờ "duyên" bên ngoài thì ít.

2/ Tha lực. Phần nhiều nhờ "duyên" ngoài, tự lực rất ít, hai thứ này do sức hiện tại, chưa hề tập ở đời trước.

3/ Nhân lực. Đời trước, tu tập pháp lành của Đại thừa: nhờ sức tu tập đời trước, tạm thời thấy Phật v.v... Liền phát tâm ngay, gọi là sức nhân.

4/ Do đối với hiện pháp, trong thời gian dài, tu tập các pháp lành, phát tâm Bồ-đề, gọi là sức gia hạnh.

Phần thứ ba, y cứ vào sức nhân duyên v.v... trước kia, nói về thối, bất thối, trong đó có hai:

1- "Duyên" vào sức nhân, để nói về thối, bất thối.

2- Y cứ bốn nhân làm cho thối lui.

Nói: "Nếu các Bồ-tát dựa vào bốn duyên, bốn nhân v.v... chung, riêng ở trên", cho đến "cũng chẳng phải không có lay động". Pháp sư Khuy Cơ giải thích: "Ý trong đây nói hoặc trong bốn nhân, bốn duyên

trước; hoặc nương riêng một nhân, một duyên; hoặc đều do bốn nhân duyên mà phát tâm, nghĩa là trong bốn sức, chỉ dựa vào hai sức là sức tự nhân. Trong hai sức này, hoặc dựa vào riêng một sức; hoặc đều dựa vào cả hai sức này mà phát tâm, đây đều là vững chắc không nghiêng động. Nếu nương tựa riêng sức người khác và gia hạnh, hoặc dựa chung hai sức mà phát tâm, thì đây đều vững chắc bất động. Nếu sức y tha riêng và gia hạnh hoặc gồm hai năng lực mà phát tâm. Ở đây không vững chắc, cũng chẳng nghiêng động."

Nếu xét trong bốn duyên, "duyên" ban đầu là gặp Phật, Bồ-tát v.v... Nay, văn này lại dựa vào chung và riêng đều vững chắc không nghiêng động. Tha lực cũng cho là Phật, Bồ-tát. Tha tức là không bền chắc, chẳng thuộc về bất động, ở đây đâu trái nhau. Thuật rằng: không đúng. Tha lực nghĩa là vua và người có sức mạnh bắt buộc phải phát tâm, chẳng phải như thấy Phật, Bồ tát. Thấy Phật, Bồ-tát là tự phát tâm, tự phát tâm này gồm thâu ở trong "duyên", nên không lay động. Bị người khác bắt buộc phát tâm là vì tha lực, nên thuộc về động, lại, sức gia hạnh là không vững chắc, chẳng thuộc về bất động. Như nhân thứ hai, bạn lành nhiếp thọ trong nhân là gồm thâu kiên cố không lay động. Đây là ý gì?"

Thuật rằng "không đúng! Vì bạn lành nhiếp thọ là thấy công hạnh giáo hóa của Bồ-tát, được gặp duyên tốt tu hành v.v...

Trong giải thích gia hạnh, dù gặp bạn là bực thiện sĩ của thế gian, vì chẳng phải như Bồ-tát, nên có khác nhau. Lại, về nghĩa, lại, y cứ một nghĩa trong đây, xếp vào vững chắc, không lay động v.v...

Như thật, nghĩa là duyên có lay động, không vững chắc trong nhân. Trong gia hạnh khác có bất động v.v... nghĩa là nếu y cứ ở một nghĩa thì khác với luận này.

Kế là, nói về bốn nhân duyên có thể làm cho thối lui tâm Bồ-đề, trái với bốn nhân ở trước. Xét trái lại tức bốn nhân duyên đó. Phần thứ tư nói trong Bồ tát bất thối thắng lợi. Bất thối. Gồm có tám cặp mười sáu lợi, nhưng Pháp sư Cảnh nói: "Có hai trong sáu thứ, vì thể của tạng nhóm pháp môn, là một, nên hợp thành một. Nay vì nghĩa khác nhau, nên chia ra thành ba. Hoặc khai, hoặc hợp, về nghĩa không có tổn hại.

Thứ hai trong cặp thứ nhất, gồm thâu lỗi của quyến thuộc không thể nhiễm. Lỗi có hai thứ: đó là nhiêu ích; tổn giảm, nhiễm ô; trái thuận v.v... đối với quyến thuộc. Luận sư Cơ nói: Đối với trái, khởi tổn, giảm, nhiễm ô, đối với thuận, khởi tăng ích nhiễm ô, nên gọi là hai việc. Nay giải thích: "vì tâm nhiễm ô thuận với lợi ích cho mình, trái với tổn giảm

mình.”

Trong cặp thứ hai Pháp sư Cảnh nói: “Lợi ích, nghĩa là nhân lợi cho người, Yên vui, nghĩa là cho người khác quả vui.

Thế, xuất thế, cũng có hai thứ khác nhau. Nay giải thích: “Lợi ích nghĩa là cứu vớt nỗi khổ; yên vui, nghĩa là cho vui.

Thứ ba, có hai gia hạnh:

1/ Gia hạnh ý lạc, tức là ý lạc của phương tiện lợi mình, lợi người., phương tiện ý lạc.

2/ Gia hạnh, chánh hạnh, nghĩa là nghiệp gia hạnh của hai lợi chánh hạnh.

Một đầu trong cặp thứ tám, do phát tâm thú cầu Bồ-đề, tức là ruộng phước mà thế gian tôn trọng. Do sinh, dưỡng pháp thân chúng sinh, nên là cha, mẹ của chúng sinh.

Phần thứ hai không có hại trong lợi, đầu tiên, là giải thích về chín câu, sau là tổng kết.

Trong phần trước, đầu tiên nói về hiện thân được, chẳng phải bị người quấy nhiễu. Pháp sư Cảnh nói: “Nếu là một vị Luân vương, thì có năm trăm quỷ áo xanh bảo vệ. Bồ-tát phát tâm vì không có phiền não ép ngặt, nên được hộ vệ gấp đôi so với Luân vương, tức có một ngàn quỷ theo bảo vệ.”

Luận sư Trắc cho rằng Cựu luận nói: “1/ Thành tựu phước thanh tịnh. 2/ Vua Chuyển Luân được phước, đức che chở. Có hai giải thích:

1- “Phước thù thắng vững chắc: Công đức của Bồ-tát địch lại hai Luân vương, nên gọi là hai, nghĩa là xưa nói ý nghĩa hai Luân vương giống nhau, chấp nhận hộ trì hai Luân vương. Binh chúng và quỷ thần v.v... bảo vệ Bồ-tát phát tâm này”.

2- Lại, giải thích: “Phước, đức của Bồ-tát thù thắng, chẳng phải Luân vương gấp bội kia có thể địch lại, chỉ vì phước xuất thế kia vượt hơn phước thế gian, nên nói là phước, đức của hai Luân vương che chở.

Một Luân vương được một ngàn việc phước thiện, hộ vệ; Bồ-tát phát tâm có hai ngàn, nên nói là hai hộ vệ.

Phần thứ hai, chuyễn thọ sinh thân khác, không bị bệnh nặng. Pháp sư Cảnh nói: “Thông thường phân biệt về thọ sinh có ba:

1- Nghiệp trói buộc ba cõi, nghĩa là Thập Tín trở xuống thọ sinh ba cõi là bị nghiệp trói buộc, thọ mạng dài, ngắn không được tự tại.

2- Nghiệp không trói buộc ba cõi, nghĩa là Bồ-tát Thập Tín trở lên, ngộ tức khắc, đến Thất địa trở xuống thọ phần đoạn, lấy, bỏ tự tại,

gọi là nghiệp không trói buộc.

3- Biến hóa ba cõi. Nếu Bồ-tát ngộ tức khắc, dùng trí vô lậu làm "duyên", nguyện lưu lại thân này suốt trong ba kỳ không diệt, gọi là thân biến dịch.

Bồ-tát giác ngộ dần, như La-hán hồi tâm nhập Đại thừa. Từ Thập Tín trở lên, cho đến Thập địa, chỉ thọ biến dịch. Nếu muốn hóa sinh, chỉ khởi hóa vật đồng loại với Hóa thân.

Phần thứ ba, thực hành lợi tha không có mõi mệt.

Phần thứ tư, chuyễn biến thân, tâm thô nặng trở nên nhẹ nhàng.

Thứ năm, đã sử dụng minh chú đều có linh nghiệm. Pháp sư Cảnh nói: "bài Tụng chú rộng khắp, lời, câu rõ ràng, tức gọi là Minh cú."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "bài Tụng câu chú rộng khắp, minh cú, tức chú có phân biệt sáng tỏ. Hoặc chú này có sức sáng; oai thần lớn, gọi là Minh cú.

Thứ sáu, nhu hoà nhẫn nhục.

Thứ bảy, diệt trừ các phiền não.

Thứ tám, hễ ở chỗ nào tai họa ngang trái đều không khởi.

Thứ chín, hoặc đọa vào đường ác, nhanh chóng thoát khỏi, xót thương người khác. Pháp sư Cơ giải thích: Do Bồ-tát này cho đến được người thủ hộ gấp bội số người hộ vệ vua Chuyển luân, nghĩa là giống như phước của Luân vương v.v... nghĩa là phước các vọng lượng ác không thể gần. Phước không bị bệnh của thân khác; phước mạnh mẽ làm việc nghĩa lợi; phước nói pháp không mỏi mệt; phước thô nặng chuyển thành nhẹ; phước sử dụng chú phần nhiều linh nghiệm, phước hữu tình buồn rầu được như hòa, nhẫn nhục; phước "hoặc" nhẹ mỏng; phước cư trú trong nước không có sợ hãi; phước nhanh chóng thoát khỏi đường ác và phước nhàm chán các nỗi khổ.

Dưới đây là văn kết:

Tất cả như thế, v.v... là kết riêng chín câu đã nói trên. "Phát tâm đầu tiên trở xuống, là két chung chín câu và thắng lợi khác, đều nhân phước nhiếp thọ không có sự não hại mà được.

PHẨM LỢI MÌNH, LỢI NGƯỜI

Từ đây trở xuống, là xong phẩm công đức có mười sáu phẩm, đều là hành phương tiện Trì thứ ba, trong đó: 1- Trước kết, sau hỏi; 2- Giải thích câu hỏi. Giải thích có hai:

1- Chia ra ba chương.

2- Dựa vào chương, nói rộng.

Theo giải thích cũ của Pháp sư viễn : "Từ đây trở xuống phương tiện trì có hai:

1- Năm phẩm đầu, nói về pháp đã học.

2- Mười một phẩm kế là, nói về học hạnh kia.

Ở đây nói là không đúng, vì theo luận này nói rằng: "Có ba thứ xứ đã học, tức xứ đã học của năm phẩm trước. Một phẩm thứ sáu nói về học như thế chỉ pháp học. Ngoài ra, còn có mười phẩm nói về hạnh của người học, nên nói "nói lược là Bồ-tát", hoặc xứ đã học; hoặc học như thế; hoặc năng tu học.

Theo phần nói rộng, trước là giải thích năm phẩm; bảy pháp để làm sở học (đối tượng học), trong đó có hai:

1- Chia chung, và nêu năm phẩm, bảy pháp.

2- Thế nào là lợi mình, lợi người?" trở xuống, là tùy theo giải thích riêng.

Trong phần trước, gồm có ba:

1- Hỏi đáp, phát khởi.

2- Nêu bài kệ tụng .

3- Văn xuôi sẽ chia năm thành bảy. Lợi mình, lợi người tức chia làm hai. Phẩm thành tựu cũng chia làm hai:

1- Thành tựu hữu tình.

2- Thành tựu Phật pháp.

Ba phần trên đây đều dựa vào văn xưa.

Từ đây trở xuống trong phần giải thích, lại gom bảy xứ để làm năm phẩm. Lợi mình, lợi người kết hợp giải thích ở đây, chỉ vì ở trước tiêu biểu chung về cương yếu, không có nhiều văn luận, nên đem mục phẩm để xuyên suốt ở đầu đề.

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Ở đây chia ra bảy pháp, nên nêu chỗ riêng. Nay, sở dĩ đối với phẩm lợi mình, người được chia ra trước tiên là vì từ phẩm Bồ-đề phần pháp trì nêu ra đầu tiên. Bồ-đề phần pháp trì từ phẩm Trì sau cùng được gọi tên."

Trắc Luận sư nói: "Bảy pháp theo thứ lớp sinh nhau. Quán hạnh

của Bồ-tát lấy việc lợi mình, lợi người làm gốc, cho nên trước nói về lợi mình, lợi người. Vì chính mình không trụ ở điều thiện mà bảo người khác tu là không có việc đó, nên trước mình sau người, vì hạnh phải dựa vào lý, nên sau phẩm tự tha, nói về nghĩa chân thật. Dựa vào chứng ngộ khởi thần thông, khiến chúng sinh sinh sanh niềm tin, nên sau thật nghĩa, thì nói về phẩm Oai Lực. Công dụng của lực đã thành, lý cần phải có đã thành tựu, cho nên, sau oai lực, nói về phẩm Thành tựu. Bồ-tát khởi công hạnh, lấy việc lợi người làm trước, nên trước nói về lợi người, sau mới nói về mình.

Y cứ ở đạo Thắng Tấn, nhân viên mãn sẽ được quả. Đó là lẻ tất nhiên, cho nên sau phẩm thành tựu, sẽ nói về phẩm Vô thượng Bồ-đề.

Trong phần giải thích phẩm đầu, trước chia ra mười môn; kế là, dựa vào môn để biện biệt; sau kết khuyên tu học.

Trong mười môn, Pháp sư Tuệ Viễn gom thành năm cặp:

1- Một cặp hai, sự khác nhau của đối tượng lợi.

2- Một cặp hai, thể của lợi không đồng.

3- Một cặp hai, nói về thời tiết của lợi: Lợi của nhân hiện tại; lợi của quả ở vị lai.

4- Một cặp hai, đời này, đời khác giao tiếp (quan hệ) nhau xa có khác.

5- Một cặp sau cùng là Chân, vọng khác nhau.

Trong dựa vào môn để nói, lại có năm đoạn:

1- Giải thích thuần túy và chung, gồm có trước hỏi chung; sau giải thích riêng.

Trong giải thích, trước thuần, sau chung

Trong thuần, đầu tiên, trong giải thích chia ra hai tức là bốn.

Nói hai chương:

1- Nói thuần lợi mình, lợi người có lỗi nên dứt trừ.

2- Không có lỗi, nên tu.

Trong giải thích, chia ra hai thành bốn:

I. Nói thuần về lợi mình: Trong đó, Pháp sư Cảnh nói là có mười câu:

1- Vì ưa thích cầu tài.

2- Vì mong cầu pháp.

3- Vì sinh lên cõi trời, thích tu giới, tấn, định, tuệ. Giới, sinh, cõi Dục, định, tuệ sinh lên hai cõi trên. Tinh tấn sinh cả ba cõi, trừ bảy câu rất dễ hiểu.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Có tám, tùy theo nghĩa, nên biết.

II. Nói về lợi mình cả với người khác: Pháp sư Cảnh nói từ trên đến đây, thứ nhất, giải thích thuần lợi mình. Kế là, kết hợp giải thich về hạnh thuần lợi người . Vì nương theo hạnh lợi mình ở trước, nên tức công hạnh lợi mình chung với người trong phần nói chung. Có hai lượt giải thích. Lượt thứ hai nói: "Lại, trừ các tướng v.v... đã nói như thế, nghĩa là trừ Thí, Nhẫn đã nói ở trước. Ngoài ra, các hạnh giới, Tấn, Định, tuệ v.v... phải biết rằng, đều gọi là lợi mình chung với người.

Pháp sư Khuy Cơ nói ý trong câu nói do khởi trí tuệ, định làm lợi cho người khác, nên cầu Bồ-đề. Vì lợi người nên sinh lên cõi trời, cũng lợi vật, giáo hóa chúng sinh, chứ chẳng phải chấp trời là nguồn vui vượt hơn, cầu sinh lên cõi trời trong nên đoạn như trước. Nay, sinh tức lấy Bi àm hàng đầu, nên tu Thế, Nhẫn v.v... nhằm cầu Bồ-đề, ưa sinh lên cõi trời. Vì đều ưa lợi cho người, nên gọi là lợi mình gồm lợi cho người".

Nói: "Lại, trừ các tướng đã nói như ở trước, ngoài ra, tất cả v.v... cho đến Bồ-tát ở đây nên siêng tu học về sau".

Trong đây, trái với chướng lợi mình ở trước, nên chỉ gọi là tự lợi. Nay, luận rằng: "Trái với trước, gọi là lợi mình chung với người, nghĩa là nếu riêng trái với chướng lợi mình, chỉ thực hành hạnh lợi mình thì lẽ ra chỉ là tự lợi, vì tự lợi là chướng, Bồ-tát không làm. Nay, vì nói vì hoài bảo gồm chúng sinh, nên dù trái với lợi mình, cũng có nghĩa lợi người. Trong chướng cũng thế. Nếu chỉ đối với hạnh lợi mình, tức chỉ che lấp lợi mình. Nếu ý muốn gồm chúng sinh, thì cũng có che lấp lợi người, cho nên trong lời người chung với mình được giải thích dưới đây nói rằng: "Lại, trừ các tướng đã nói như trước. Ngoài ra, tất cả có lợi người trái với lợi mình kia, phải biết rằng, các hạnh Bồ-tát đều gọi là lời người chung với mình, tức trái với dùng tà-kiến ở trước để tu bố-thế. Do không có nhân, quả, thấy phạm giới, lìa chánh hạnh, nói pháp cho người nghe.

Hai pháp chỉ che lấp lợi người, vì lợi người gồm mình. Điều này lẽ ra cũng trái với che lấp thuần lợi người, là hạnh thuần lợi.

Nay giải thích: "ý nói có nghĩa gồm chúng sinh, nên dù trái với che lấp hạnh chung cho cả lợi mình, lợi người.

Hai văn trên, dưới giống nhau: Bồ-tát lấy việc lợi người làm gốc, nên chỉ lợi người và lợi chung cho mình, người, chẳng phải che lấp. Nếu lợi mình là che lấp.

III. Nói về thuần lợi người: Trong đó có hai câu có lỗi nên dứt:

1/ Tài kiến tài thí.

2/ Không tin nhân, quả, hủy giới pháp thí. Về sau, có ba câu không

có lỗi, nên tu:

a) Các vị Bồ-tát đã vượt qua cõi Dục, do sức bi, nguyện, vì lợi người nên bỏ các Tĩnh lự, trở lai sinh cõi Dục.

b) Các Bồ-tát đã được tự tại, khởi biến hóa, làm lợi cho chúng sinh trong mười phương.

c) Chư Phật đối với công việc của mình đã viên mãn, dựa vào năng lực, vô-úy nhằm thực hành sự nghiệp lợi người trong khắp các thế giới ở mười phương.

Đã nói như thế, trở xuống, là phân biệt với tướng phải quấy nên dứt, nên tu, rất dễ biết. Hai thứ tức hai câu đầu.

IV. Nói về lợi người chung với mình: Rằng: "Lại trừ các tướng v.v... đã nói như trước. Pháp sư Cảnh nói: Trừ ba câu vị tha, xả các tĩnh lự, sinh lại cõi Dục ở trước v.v... lại có ngoài ra lợi người chung với mình, khuyên các Bồ-tát nên siêng năng tu học.

Y theo lời của Pháp sư Khuy Cơ trừ hai pháp tà-kiến tu thí v.v... chỉ chướng ngại lợi người; pháp khác trái với tà-kiến kia là hạnh lợi người gọi là lợi người chung với mình.

Trong giải thích lợi ích, yên vui, lại chia làm ba:

Trước, giải-thích riêng hai tướng lợi lạc, Kế là, y cứ chung hai thứ để nói cho, và không cho. Sau, tổng kết.

Trong phần trước, trước là giải thích về tướng lợi-ích. Pháp sư Cơ nói chủng-loại lợi-ích cho mình, người, nghĩa là một pháp tự làm, khiến người khác làm; vì một chủng loại của mình, người thực hành một pháp, gọi là chủng loại.

Bốn pháp thọ, nghĩa là đời này, đời khác, vui, khổ, chung thành bốn câu, gọi là pháp thọ.

Như quyết trạch dưới đây, y cứ vào sự giàu sang, nghèo hèn, giữ giới, hủy giới để nói bốn câu.

Hỏi: "Trong đây nói về chủng-loại lợi mình, lợi người, vì sao pháp thọ thứ tư ở đời này, đời khác, đều chẳng phải lợi ích, đều là khổ-thọ đã nói trong đây ư?".

Pháp sư Khuy Cơ nói Bồ-tát không dùng pháp thọ thứ tư để đem lại lợi ích cho mình, người. Hoặc vì việc làm này không có lợi ích thiết thực cho mình và người, nên Bồ-tát có ý không làm. Lại dùng bốn pháp thọ tin là lợi mình, vì biết có thể thực hành, không thể thực hành, nên cũng trao cho người cũng biết có thể thực hành, không thể thực hành. Mình và người đều biết có thể thực hành, không thực hành, cho nên, đều cùng vì lợi ích.

Tất cả Niết-bàn trong tướng thứ năm và được Niết-bàn thế gian, xuất thế gian v.v... nghĩa là tức đạo thế xuất thế lấy Niết-bàn và chứng đắc Niết-bàn, đều gọi là vắng lặng”.

Pháp sư Khuy Cơ nói Đây là nêu việc thứ hai, thứ ba ở trước, chính là nói rộng về ý không lấy việc thứ nhất, thứ tư”.

Luận sư Trắc nói: Ba nghiệp lợi mình, lợi người không có tội trong năm tướng này lấy mười điều thiện làm thể. Nhiếp-thọ lấy niềm vui của Dị-thục vô-ký v.v... thuộc có nhiễm-ô và ba thọ: Hỷ, Lạc, Xả làm Thể.

Làm sao được biết Xả-thọ không có tội, gọi là lạc? Văn dưới đây nói rằng, Lạc thọ hữu lậu chung cho trói buộc ba cõi, cho nên biết được Xả-thọ cũng gọi là lạc. Hoặc năm trần thuộc về chúng cụ và các định, Hỷ, Lạc, Xả thọ.

Nói “Niềm vui của đời này, đời khác. Nghĩa là bốn pháp, trong văn bốn pháp một phần đời nay khổ đời sau vui hoàn toàn lấy niền vui của hai đời.

Hai câu là thể của hai nghiệp, vì sao không lấy niềm vui của đời này và nỗi khổ của đời sau? Lấy nhân khổ đời sau trong niềm vui của đời này tức là bất thiện, cho nên không lấy. Hoặc có thể nói rộng về niềm vui của đời này, nghĩa là trong đó cũng có niềm vui của thiện, Vô-Ký, cho nên, cũng lấy một phần nhỏ.

Niềm vui vắng lặng, nghĩa là dùng Niết-bàn và chủ thể được năm thư đạo như tư-lương Niết-bàn v.v... ”.

Hỏi: “Niềm vui không có tội phải chăng chính là niềm vui của nhiếp thọ?”

Giải thích: “chia ra làm bốn trường hợp:

1/ Hoặc có tội, không tội chẳng phải nhiếp thọ, nghĩa là ưu khổ tương ứng với điều thiện.

2/ Hoặc có nhiếp thọ chẳng phải không có tội, nghĩa là niềm vui v.v... không có nhiễm ô thuộc về tội vô-ký.

3/ Hoặc có đủ hai trường hợp, rất dễ biết.

4/ hoặc chẳng phải hai niềm vui, trừ ngần ấy việc như trên. Đối với các trường hợp khác, so với hai quan điểm này rất dễ hiểu.

Kế là, giải thích về tướng yên vui, đại khái phát ra thể tánh của năm thứ yên vui:

1/ Nhân vui. Pháp sư Cơ nói: “Lấy ba pháp làm thể, nghĩa là thuận với nghiệp quả vui và hai pháp căn trần, chủ thể sinh thuận với xúc, lạc, thọ. Ba thứ này là thể của nhân, quả tức chung cả tánh của năm uẩn. Do

lấy chung thuận với nghiệp quả vui tương ưng chung, đều Nhân thể của niềm vui chung cho cả năm uẩn làm thể.”

Luận sư Trắc nói: “Thể của Nhân, quả do thuận với năm căn, sáu trần, sáu xúc của Lạc thọ và cảm nghiệp quả đáng yêu của hai đời hiện pháp, đương lai.”

Lại, giải thích: 1/ “Hiện, Đương là nêu nhân. 2/ Thọ lạc. Pháp sư Khuy Cơ nói: “Tức hỷ, lạc thọ chung cho hữu lậu, vô lậu là thể của thọ.”

Luận sư Trắc nói: “Tự tánh của ba thọ là thể, nghĩa là Hỷ, lạc, xả. Vì lẻ gi được biết? Vì văn dưới đây nói là trói buộc ba cõi, nên biết được cũng lấy xả, hỷ làm thể.

3/ Khổ đối trị với lạc. Pháp sư Khuy Cơ nói: “Như văn, nghĩa là nổi khổ lạnh, nóng v.v... thôi dứt mà sinh khởi giác lạc, tức lấy tuệ làm thể của lạc đối trị với khổ. Lại, vì nghĩa xứ của khổ là không, nên nói là lạc này, chứ chẳng phải thật sự có thể. Trong văn trở xuống, là tự sẽ lựa chọn, tức tùy đối tượng thích hợp, hoặc chung cho cả năm uẩn là thể của thọ này.”

Luận sư Trắc nói: “Xưa nói: “Lấy ỷ lạc làm thể”, cho nên, luận nói: “Tức với nổi khổ như thế khi dứt diệt, sinh khởi giác lạc, đây gọi là lạc đối trị khổ. Mặt khác nói do chủ thể dứt khổ, các vật như áo cơm v.v... làm Thể tánh.”

Ý Ngài Tam Tạng sẽ còn giải thích sau.

4/ Thọ Đoạn Lạc. Pháp sư Cơ nói: “Tức lấy Tưởng, thọ diệt Định làm Thể của Lạc, tức là lập diệt định trên hạt giống của tâm nhàm chán, đều là Thể của lạc này.”

Luận nói: “Lấy định làm thể của lạc”

5/ Niềm vui không có não hại, có bốn thứ:

a) Niềm vui xuất ly. Pháp sư Cảnh nói: “Xuất gia lấy tín, giới làm thể”

Pháp sư Cơ nói: “Tức người xuất gia, văn kết dưới đây nói: “Vì vì năng thuận theo, tức thuận theo niềm vui Bồ-đề.

3/ Niềm vui Xa lìa, nghĩa là được ly sinh hỷ, lạc trong Sơ thiền. Pháp sư Cảnh nói: “Năm chi đều đúng”. Pháp sư Cơ nói: “Tức lấy số thọ làm thể”

Niềm vui vắng lặng. Văn nói: “Nhị thiền trở lên, các Tầm, Từ thôi dứt, gọi là niềm vui vắng lặng. Pháp sư Cảnh nói: “Bốn chi, năm chi đều đúng”.

Pháp sư Cơ nói: “Tức do đệ Nhị thiền trở lên, Định là thể của niềm

vui này, vì loại trừ Tầm, Từ nên cũng lấy tuệ làm thể cho niềm vui.

4/ Niềm vui của ba Bồ-đề. Pháp sư Cơ nói: “Tức chánh giác, nghĩa là niềm vui của trí vô phân biệt; hoặc lấy chung trí Hậu đắc làm thể của niềm vui này, do dứt “hoặc” mà được trí này. Đã được vui Niết-bàn vô vi, là gồm thâu niềm vui này. Vì chứng vắng lặng nên nói là tịch diệt. Từ gồm thâu tâm, tâm sở là thể tánh của năm thứ lạc. Lại năm thứ lạc này đều là hữu vi, không nói vô vi, nên không lấy niềm vui vắng lặng của Niết-bàn.”

Luận sư Trắc nói: “Trong niềm vui không não hại có bốn thứ:

Một thứ đầu lấy giới làm Thể; Hai thứ kế là là Định; một thứ sau, là tuệ và đoạn. Vì thế, nên Nhiếp luận và Luận này nói: “Hai đoạn, hai trí, gọi là Bồ-đề.

Trong đây, nếu y cứ ở nhân quả để phân biệt, thì Luận sư Trắc nói: “Dùng tướng thô để phân biệt khổ đối trị vui, chỉ nhân, chẳng phải quả, bốn thứ vui còn lại, đều chung cho cả nhân quả. Ba thứ trước trong bốn thứ vui không não hại của quả kia, đều là nhân, một thứ vui sau là quả. Y cứ ở tướng tế để phân biệt khổ đối trị vui, cũng chung cho cả nhân quả. Chẳng hạn, dùng hoá thân để thọ thân cá to v.v... dứt nổi khổ não đói khát của chúng sinh, tức là đối trị v.v... nên chung cho quả Phật.

Ba thứ vui không có não hại ở trước, thật sự cũng có cả nhân, quả. Lại, nếu y cứ ở hữu lậu, vô lậu để phân biệt, thì dùng tướng thô để phân biệt khổ đối trị vui, hoàn toàn hữu lậu. Thọ dứt niềm vui hoàn toàn vô lậu, ba thứ khác chung cho cả hữu lậu, vô lậu. Nếu y cứ tế để phân biệt, thì khổ đối trị với vui, cũng chung cho cả vô lậu, vì chung cả quả vị Phật.

Trong văn nói nhân niềm vui, nghĩa là phẩm nhị lạc v.v... Luận sư Cảnh nói: “Có hai nghĩa vô lậu: hoặc hai niềm vui của thân, tâm, dưới đây nêu ra nhân của niềm vui. Cảnh giới của các căn, nếu lấy nhân này làm nhân, thuận với xúc, lạc, thọ và bốn pháp của nghiệp quả của niềm vui đáng yêu làm nhân.”

Pháp sư Cơ nói: “Ở đây nói nhân niềm vui, là cho vui làm nhân, tức là nhân niềm vui. Nghĩa là hai pháp căn, cảnh năng sanh ra lạc thọ, nên gọi là hai pháp, là nhân của niềm vui. Lại, căn, cảnh cũng có thể sinh thuận với xúc khổ thọ. Nay, lấy sinh thuận với căn cảnh của xúc lạc”.

Vì căn cảnh ở trong phần vị lạc thọ, nên có phẩm nói: “Lại giải thích về phẩm Nhị lạc, tức trong tự tánh lạc, niềm vui hữu lậu, vô lậu là

hai, lại, niềm vui của thân, tâm là hai.”

Nay trong văn nói căn, cảnh là nhân, chủ thể sinh hai thứ vui của thân, tâm hữu lậu, vô lậu, không cho căn cảnh làm hai, chỉ dùng làm nhân, ý nói quả đã sinh, nghĩa là niềm vui hữu lậu, vô lậu lấy nhân “năng sinh”; căn, cảnh là nhân của niềm vui.

Lại, phẩm Nhị lạc lấy quả của thân, tâm hữu lậu, vô lậu ở trước, cả hai đều lấy việc nhân hai căn cảnh để làm phẩm Nhị lạc. Dù nêu quả vui, nhưng ý lấy nhân vui.

Nói thọ Niềm vui, nghĩa là đối với khổ dứt, do ba nhân duyên thuộc về nhân niềm vui đã nói trước đây, cho nên ngang đồng. Pháp sư Cơ nói: Ba nhân-duyên, tức hai căn cảnh và thuận với nghiệp quả vui là ba.

Lại, giải thích riêng, lấy nghĩa riêng như trước. Luận phân biệt các niềm vui là trong tự tánh phi tự tánh. Luận sư Cảnh nói: “Quan hệ của ba cõi, nghĩa là Hỷ, Lạc của cõi Dục đều gọi là niềm vui. Bốn chi của Sơ, Nhị Tĩnh lự trong năm chi có chung hỷ, lạc, nghĩa là đồng là Hỷ thọ. Y cứ chỗ khiến cho biên vui vẻ, thích hợp của ý-thức, làm cho A-lại-da vừa ý vui vẻ; hoặc khiến năm căn sở y thích hợp vui vẻ, gọi là lạc.

Nay, nói Lạc, Thọ, Hỷ cũng gọi là lạc. Lại, Sơ-Tĩnh lự có niềm vui của ba thức thân. Tĩnh lự thứ ba, có niềm vui của ý thức. Định thứ tư trở lên, chỉ xả không có lạc, mà nói là niềm vui trói buộc ba cõi Dục, Sắc, Vô Sắc ấy là vì Xả-thọ kia nhiếp ích thân, tâm, gọi là chung là lạc.

Khổ đối trị lạc, cho đến tức đối với nỗi khổ về lạnh, nóng, đói, khát như thế, khi dứt diệt, sẽ sinh khởi giác biết niềm vui. Luận sư Cảnh nói rằng: “Như lạnh gặp lửa, như đói được ăn, uống nước, gọi là đối trị khổ, là sẽ lấy lửa và thức uống ăn v.v... gọi là lạc đối trị khổ hay là sẽ lấy lửa kia v.v... mà sinh lạc thọ, gọi là khổ đối trị lạc? Nếu lấy lửa v.v... thì sẽ chẳng khác với nhân vui ở trước. Nghĩa là căn, trần v.v... năng sinh ra Lạc-thọ, gọi là nhân vui. Nếu lấy lửa v.v... đã sinh lạc-thọ làm thể, thì chẳng khác gì thọ niềm vui?.

Trong đoạn kết dưới đây nói: “Khổ đối trị vui, dứt khổ, gọi là vui, chứ chẳng phải vì nhân của niềm vui, nên chẳng phải tự tánh của lạc?”

Đáp: “Tức lấy lửa v.v... đã sinh lạc thọ đồng thời vói tuệ thường giác biết khổ diệt, gọi là đối trị khổ? Cũng có thể như lúc bị nổi khổ đói, khát quá ép ngặt, khổ não, được thức ăn uống dỡ thì trừ nỗi khổ đói khát cũng se không thấy được vui, mà chỉ sinh xả thọ. Xả thọ tương ưng

với tuệ, thường giác biết không có nổi khổ đói, khát v.v... gọi là khổ đối trị vui.

Định diệt tưởng thọ, nhất định gọi là thọ đoạn vui. Pháp sư Cảnh nói: "Do dựa vào đạo lý của hành khổ thắng nghĩa, ý thức xả thọ là Hành khổ Thắng nghĩa. Khi trụ diệt định, hành khổ thắng nghĩa này vì tạm thời vắng lặng, nên gọi là lạc, thật ra không có ý thức giác biết thọ dứt niềm vui."

Hỏi: "Diệt phi tưởng, đi qua quán vô lậu, nhập Diệt Định, Diệt Định Vô lậu, đây chỉ là diệt thể của thọ vô lậu. Dù còn sinh diệt, nhưng chẳng phải hành khổ, sao lại nói khi trụ diệt định là khổ thắng nghĩa?"

Giải thích: "Khi trụ diệt định là sắp diệt tâm vô lậu và tâm sở; diệt xa xả thọ hữu lậu của Phi tưởng. Nay, y cứ ở diệt xa, gọi là diệt hữu lậu. Dùng tưởng Bi để Xả thọ vi tế, chủ yếu là khi ở trong quán, quán khổ đế mới nhận biết được Xả thọ của Phi tưởng chính là hành khổ kia, gọi là khổ thắng nghĩa. Lại nói: "Như vô vi kia, thật ra là đạo Vô gián đã được tưởng thọ diệt vô vi, mãi cho đến thời gian sau mới được định kia. Khi được định rồi, vì phải ngay thời gian của đạo Vô gián trước mà được, nên gọi là tưởng thọ vô vi.

Nay, ở đây cũng thế. Định là gia hạnh vô lậu, chứ chẳng phải hữu lậu. Vì từ xa nhàm chán mà được gọi tên, nên gọi là nhàm chán khổ. Dù tâm xa, nhưng cũng là thiện hữu lậu, do lý thắng nghĩa, nên cũng là khổ. Hầu hết những niềm vui không có não hại có được khác, nghĩa là niềm vui xuất ly; niềm vui xa lìa và vui vắng lặng đều là thuận theo niềm vui Bồ-đề. Vì là niềm vui Bồ-đề, và vì dẫn sinh niềm vui của Bồ-đề, nên gọi là niềm vui không có não hại.

Từ đây trở xuống, là thứ hai, y cứ tổng quát hai thứ nói cho, và không cho, trong đó có hai:

1/ Nói về nghĩa đến cho chúng sinh niềm vui có lợi ích, không cho chúng sinh niềm vui không có lợi ích.

2/ Nói về Bồ-tát cũng tự tùy sức thọ học tu hành.

Trong phần trước lại có hai: Trước chung, sau riêng. Trong phần riêng lại có hai:

1- Nói về nổi khổ, niềm vui, tùy theo thứ nào có ích, sẽ trao cho, không tùy theo sự ưa thích.

2- Y cứ vào năm thứ vui, nói về cho, không cho.

Trong phần trước lại có ba:

1/ Nói Bồ-tát dùng tuệ để biết rõ, khuyên chúng sinh nên bỏ thú vui vô ích.

2/ Nói về những niềm vui nào đem lại lợi ích chung, dù không có ưa thích, nhưng vẫn nên xả cho họ.

3/ Nói có thứ vui vô ích, nên tước đoạt.

“Vì sao?” trở xuống, là giải thích lại về nghĩa cho đoạt, cho nên, Bồ-tát đối với các chúng sinh, nếu thứ vui lợi ích, phải biết ỳ nghĩa, tức ưa yên vui. Ưa là ưa muốn, ưa muốn cho người khác lợi ích, tức kèm ưa muốn cho người khác sự yên vui. Đây là tâm phương tiện trước cho người khác lợi lạc.

Nói: “Đối với chúng sinh, nếu cho lợi ích, phải biết ý nghĩa, tức cho sự yên vui” trở xuống, là chính nói về việc cho lợi ích yên vui.

Dưới đây, sẽ y cứ ở năm thứ vui, mà nói về cho, không cho. Phải biết rằng tất cả hiện pháp nhân vui thuộc về quả đáng yêu ở đương lai, cho đến thứ vui được thích nghi thì nên trao cho các chúng sinh.”

Pháp sư Cảnh nói: “Một phần trong ba thứ vui, toàn phần trao cho, vì không có tội. Đối với chúng sinh kia tiếp nhận niềm vui và niềm vui nhân, quả thuộc về căn, trần, xúc, hoặc không cho, như văn rất dễ hiểu.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: Trong đây giải thích năm thứ vui ở trước, nên tư duy, lựa chọn nghĩa có thể cho, không thể cho chúng sinh. Nếu lấy nghiệp thuận với niềm vui trong thứ vui của nhân thứ nhất, thì niềm vui thứ ba, thứ tư, thứ năm nên hoàn cho hết chúng sinh, không nên tư duy, lựa chọn. Hai phẩm căn, cảnh trong nhân vui của người kia và tiếp nhận niềm vui thứ hai, nên quán có thể cho, không thể cho mới cho chúng sinh. Trong đây có trở ngại, như khổ thứ ba dứt trừ niềm vui. Có một chúng sinh ở trước vì nghèo khổ, không thể gây ra tội. Bồ-tát vì dứt trừ khổ, trao cho họ của báu. Đã được của báu họ bèn buông lung gây ra các tội v.v... há lúc không trao cho họ niềm vui này, có thể sinh các tội, sinh các thứ nhiễm. Lại, niềm vui, vui vắng lặng trong niềm vui không có não hại là định của cõi Sắc, cũng chung cho hữu lậu là pháp hữu vi. Nếu trao cho chúng sinh, chúng sinh được niềm vui không bỏ. Dù sinh lên cõi Sắc, khởi tham vị định, không học pháp nội, chấp là Niết-bàn. Về sau lại đọa vào đường ác; chúng sinh được niềm vui, chẳng phải không có tội, chẳng phải không có nhiễm. Vì sao không đồng nhận niềm vui, quán chúng sinh kia có thể cho, không thể cho mà nói là đối với chúng sinh hoàn toàn trao cho ư?”

Lại, chung cho hữu lậu, vô lậu trong tự tánh của Lạc thọ, vì sao không nói hữu lậu? Vì phân biệt lựa chọn tư duy vô lậu, thì hoàn toàn trao cho. Như chúng sinh kia nhân niềm vui, thuận với nghiệp quả vui,

thì hoàn toàn trao cho, còn căn trần nhận niềm vui, thì không trao cho chúng sinh kia nhân niềm vui có hai thứ: có cho, không cho. Tiếp nhận niềm vui đã có hai thứ, cũng nên cho, không cho. Đại sư Tuệ Viễn nói: "Thuận với nghiệp vui, gồm thâu quyết định kia, lẽ ra nên cho, nên nói là quyết định lợi ích, tức có chúng sinh khởi thuận với nghiệp khổ, Bồ-tát không trao cho. Ngược lại, nếu khởi thuận với nghiệp vui, thì quyết định nên cho. Thế nên thọ vô lậu trong thọ lạc kia, là gồm thâu quyết định nên đem lại lợi ích cho chúng sinh, vì không thể hết; không được nói riêng, vì đối tượng giáo hóa vô lượng. Như bốn thiền, quyết định nên cho, cho thọ vô lậu thì không đúng."

Hỏi: "Nếu có căn thành thục, muốn nhập Kiến Đế có thể cho vô lậu, cũng là quyết định, vì sao không cho? Theo cách giải thích trước đây thì không đúng"

Nghĩa là "Nếu y theo ở thật lý thì trong tự tánh của Thọ, cũng được như nhân niềm vui phân biệt, chỉ vì có tánh, không có tánh khác nhau, nên thọ vô lậu không nên hoàn toàn cho. Lại, vì có thể nhập Địa, không thể nhập Địa khác nhau cho nên không nên hoàn toàn quyết định trao cho. Dù khiến người nhập Địa hoàn toàn nên trao cho, vì cho không khiến nhập tương đối, nên nói là không được so sánh."

Nếu vậy, niềm vui dứt thọ với niềm vui không có não hại làm sao thông suốt?"

Đáp: "Tư duy hữu lậu, vô lậu, vì có tánh thọ riêng, nên không đồng, vì thể của niềm vui có ba thứ được phân biệt. Lại, dứt thọ lạc v.v... hoàn toàn trao cho, chỉ y cứ khiến được nhập, tức biết đã chỉ bày rõ thọ vô lậu cũng kết hợp trao cho, vì văn ảnh hiển bày nên không nói là thọ lạc.

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 9 (Phần Đầu)

BẢN LUẬN QUYỂN 36

Từ đây trở xuống, là thứ ba, giải thích về thuộc nhân, thuộc quả, lợi ích, thời tiết, tức là mình, người tu ba nhân: Nhân, Thời gian, lợi ích, gọi là Thuộc nhân. Ba nhân có được quả: quả, thời gian, lợi ích, gọi là Thuộc quả, tức trong nhân quả đều có công hạnh lợi mình, ích người, trong đó, trước là gạn hỏi, phát khởi, mở bày ra ba môn; kế là, dựa vào môn để giải thích; sau, kết.

Trong phần dựa vào môn để giải thích, đầu tiên, là nói về ba thứ nhân, quả; sau, là phân tích sự hơn, kém.

Trong phần trước có hai:

1/ Nói riêng về nhân quả Dị-thục.

2/ Nói chung về nhân quả của phước, trí.

Trong phần trước có ba:

1/ Chính nói về tám thứ thể Dị-thục.

2/ Nói tám thứ chiêu cảm nhân Dị-thục.

3/ Nói dựa vào trên tám thứ thể Dị-thục đó, lại khởi lên tám thứ công-hạnh lợi mình, lợi người, gọi là quả Dị-thục. Hai môn sau tức là thể của hạnh lợi mình, lợi người.

Môn đầu chỉ là tám thứ thể báo của Bồ-tát, chứ chẳng phải hạnh hai lợi. Cũng có thể môn đầu là thể báo, cũng là hai lợi. Bồ-tát được tám thứ thể báo thù thắng kia, tức là lợi mình. Quán người khác, sinh niềm tin, tức là lợi người. Trong đây với thân người, trời, Bồ-tát đã được tám thứ báo thể thọ lượng đầy đủ v.v... là quả Dị thục kia, đã tu mười nghiệp đạo thiện là nhân Dị thục. Hai nhân quả này là hữu lậu. Dựa vào thân sống lâu ở trước, khởi rộng các công hạnh của thể giới có cả hữu lậu, vô lậu. Y cứ môn đầu, Luận sư Trắc nói về thể Di thục rằng: "Thọ lượng lấy mạng của hai mươi bốn Bất tương ưng làm thể, chẳng phải sắc, chẳng phải tâm, không đồng với luận Thành Thật lấy sắc, tâm làm

thể, là vì giả không có tánh, nên không đồng với Tỳ-đàm.

Hình sắc. Nghĩa là lấy sắc có đối có thể nhìn thấy xếp vào năm căn trong có đối không thể thấy làm Thể. Vì cho nên kinh Thiện Giới nói: "Thọ thân hoàn toàn đủ. Dòng họ, nghĩa là trở lại lấy chủng tộc trong Bất tương ưng làm thể.

Tự tại nghĩa là lại lấy năm uẩn làm Thể.

Lời đáng Tín: Nghĩa là dùng âm thanh làm Thể, nếu theo Thể văn này là Dị thục, vì sao? Vì ở đây nói về tám thứ Dị thục, đã nói rằng, lời đáng tín đầy đủ, cho nên biết được âm thanh là Dị thục.

Lại, kinh Thiện Giới nói: "Ngôn ngữ hay ho, biết là dị thục."

Hỏi: "Văn trên dưới của Du-già đều nói rằng tiếng chẳng phải Dị thục, làm sao hiểu?"

Giải thích: vì y cứ ở lý tùy chuyển nên nói chẳng phải Dị thục.

Thế lớn, nghĩa là dùng năm căn làm thể.

Tánh người, nghĩa là cũng lấy phần ít thân căn làm tánh.

Lực lớn, nghĩa là đồng với phái Tát-bà-đa (không thấy văn), nghĩa là Tát-bà-đa lấy xúc nhập làm thể, nên Bà-Sa nói: "Bốn Đại như Địa v.v... gọi là Lực. Trong đây, nếu y cứ dựa vào chính thức phân biệt, thì tự tại là y báo, còn bảy thứ còn lại là chánh báo"

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Thể của Dị thục này, xét về tín, ngôn ngữ dưới đây với thế lớn đầy đủ, không hẳn đều là quả vô ký, chỉ đối với thời gian quả có tăng thượng, hoặc quả đẳng lưu, gọi là Di thục. Nếu ở Địa tiền, thì chỉ cảm nghiệp hữu lậu. Nếu ở thượng Địa, thì dùng cả vô lậu làm nghiệp thấm nhuần. Lại, nếu quả vô ký của Dị thục chỉ là hữu lậu thì thuộc về trước Địa, cũng ở chung thượng Địa. Nếu quả Đẳng lưu tăng thượng, như thế lớn của Tín, ngôn ngữ, đồng ở trên Địa có cả hữu lậu, vô lậu, vì ở trí Hậu đắc khởi, nên đồng là thể dị thục như thế!"

Văn nói: "Sống lâu, trụ mãi. Luận sư Trắc nói: "Theo các kinh luận, có đủ ba trường hợp: Sống lâu, trụ mãi và bờ mé thọ lượng.

Cõi Diêm-phù Đề, năm mươi tuổi trở lên, gọi là sống lâu; tám mươi tuổi trở lên, gọi cửa trụ; một trăm tuổi trở lên, gọi là bờ mé thọ lượng.

Nay, theo văm này, gồm chung làm hai, vì trụ lâu kia thuộc về Bờ mé.

Lời đáng Tin đầy đủ: Pháp sư Cảnh nói: Hỏi: "Tiếng không nối tiếp nhau làm sao được nhập tám thứ Thể của quả dị thục?"

Giải thích: "Tiếng dù không nối tiếp, nhưng tiếng đó đã nương tựa bốn đại thường liên tục. Vì dựa vào Đại Dị thục thường nối tiếp mà

sinh, cho nên tiếng kia là Dị thục sinh. Vì theo nhau, nên cũng gọi là Dị thục.

Đủ phần trượng phu, thành tựu nam căn, gọi là tánh người. Đầy đủ: nghĩa là có chí cương quyết, tiếng nói hùng hồn, trong sáng, gọi là phần trượng phu va thành tựu nam căn, gọi là chung là tánh người đầy đủ.

Thứ hai là nói về tám thứ cảm nhân Dị thục: Đầu tiên, chính nói về tám nhân. Nói về tám nhân, mỗi nhân đại khái do ba duyên mà được tăng trưởng, có thể cảm Dị thục rộng lớn, khiến cho sanh khởi.

Trong phần trước, Pháp sư Khuy Cơ giải thích tám thứ nhân này: "Nếu ở Địa tiền thì chỉ nghiệp thiện hữu lậu. Nếu ở Địa thượng, thì có cả, cả lậu, vô lậu. Nếu cảm quả hữu lậu thì nhân này gọi là hữu lậu. Nếu cảm quả vô lậu, thì nhân này gọi là vô lậu.

Nói "Tuệ thí; ánh sáng, y vật tươi, sạch, gọi là nhân của hình sắc. Nghĩa là: Nói hình sinh, chẳng phải hình của hiển hình. Nếu là hình của hiển hình, thì sẽ có ánh sáng. Nhân của hiển sắc cảm nghĩa quả của hình sắc, cho nên, biết hình chỉ là hình của thân, vì chung cho hiển sắc làm nhân, lại vì đồng một nhóm quả, tức lấy hiển sắc làm nhân cảm hình sắc, đâu có trái, nên hình hoặc là hình của hiển hình.

Nhiếp giữ các thứ công đức ở đương lai, ở trong tự thân cho đến gọi là nhân đầy đủ thế lớn. Do cúng dường Tam bảo, Tôn trưởng v.v... phát thệ nguyện rộng, nguyện đến đời đương lai, sẽ nhiếp giữ các thứ công đức, được gầy dựng nên ở trong thân mình. Do sự cúng dường phát nguyện v.v... này làm nhân, đương lai sẽ cảm thế lớn đầy đủ, là ý ở đây.

Do hai nhân duyên thí cho người khác tánh, nghĩa là người phụ nữ khác ưa thích thân hình mình. Trượng phu đem chuyển căn, mất hoại nam căn. Bồ-tát khuyên người nữ kia hãy nhàm lìa thân gái, nhiếp hộ chuyển căn, khiến cho không chuyển căn. Lại. Vì nói pháp, khiến người nữ và trượng phu kia nhờ Bồ-tát khuyên, nên không ưa thân nữ, sẽ được thân nam.

Chuyển căn, nghĩa là nhân Bồ-tát khuyên, nên được không chuyển căn, gọi là tánh thí cho người khác.

Phần thứ hai trong văn, Cảnh Công giải thích:

1- Tâm thanh tịnh tức Tín.

2- Gia hạnh thanh tịnh, nghĩa là nhân tín khởi hạnh.

3- Ruộng thanh tịnh, nghĩa là do Tín, Hạnh xứng đáng thọ cúng dường, gọi là ruộng thanh tịnh."

Pháp sư Khuy cơ nói: "Nghĩa là Vô gián thường gửi gắm việc đã làm, khi phát gia hạnh này, thì được tùy theo Địa v.v... gồm thâu quả đã mong cầu của gia hạnh ở trước. Gia hạnh v.v... này, nếu nhân quả đều kham làm phước, thì gọi ruộng thanh tịnh."

Thứ ba, là nói trong quả Dị thục:

1/ Chính nói về tám quả.

2/ "Bồ-tát an trụ trong quả Dị thục" trở xuống, là nói các Bồ-tát cần phải đủ hai sự, mới lợi ích chúng sinh, gọi là Xí thạnh, là thuận theo.

Trong phần trước, Pháp sư Khuy Cơ v.v... giải thích: "Quả Dị thục, không phải quả đã cảm bởi nghiệp trước, gọi là quả Dị thục, tức Thể của Dị thục là nghiệp đã chiêu cảm, gọi là quả Dị thục, khởi các hành thân, ngữ v.v..., là quả của thể Dị thục, tức Thể của Dị thục là nhân đã phát ra thân, ngữ là quả. Quả này ở Địa tiền, Địa thượng, đều được có cả hữu lậu, vô lậu. Y theo nghĩa nên biết, nếu các hình sắc của Bồ-tát đầy đủ, cho đến hễ nói ra điều gì, đều ở đây và lời đáng tin đầy đủ thứ năm trong tám Dị thục ở trước có gì khác nhau?"

Pháp sư Cảnh giải thích: "Nay, do hình, sắc đầy đủ trong thứ hai, nên phát ra lời nói. Cho nên phát ngôn tác dụng khác của nhà hình sắc đầy đủ". Pháp sư Cơ nói: "Nếu quả này dựa vào Dị thục kia mà sinh, thì chỉ nương tựa Dị thục kia mà sinh, tức là quả, cần gì phải có sở thuộc? Bởi vì hình sắc đoan chánh, nên mọi người đều tin dùng. Lại, về việc cân xứng v.v... trong niềm tin ở trước không có sai trái, nên việc đã bàn luận, cân xứng đều Tín nhận. Nay, nhờ hình sắc đẹp đẽ, nên pháp đã nói, mọi người đều tin tưởng, thọ lãnh, cho nên không đồng, chứ chẳng phải tức một lời nói mà hai chỗ nói về niềm tin."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Lại, trong giải thích tự tại đầy đủ nói: "Có thể dùng bố thí nhiếp hóa lời nói của các chúng sinh v.v... "

Hỏi: "Vì sao, của cải lớn, bạn bè lớn, hệ thuộc lớn của Dị thục, đều tự tại đầy đủ mà. Nay, trong quả chỉ nói của cải lớn là quả?"

Đáp: "Vì lẽ ở trước thật sự tác pháp, có bạn bè lớn v.v..., nay, dùng sự bốn nhiếp để phối hợp với thế lớn của đức tin, lời nói đầy đủ, cho nên chỉ bố thí, không có bạn bè lớn v.v..., vì cho nên không trái nhau. Cũng có phát ra lời nói trong quả của thế lớn, đều được tin dùng, chỉ vì nhân riêng, nên nói đều tin dùng.

Tùy theo nhân riêng. Những gì là hai sự trong văn thứ hai? Một là tự có năng lực, nghĩa là đầy đủ tài, pháp, thân, tâm dũng cảm mạnh mẽ, giúp cho. Hữu tình ở yên, nghĩa là khéo biết căn cơ của chúng sinh, an

lập không trái ngược.

Bồ-tát kia đối với việc của mình, thuận theo mà làm, tức đem lại lợi ích cho người. Nếu có Bồ-tát tự có năng lực không giỏi ở yên để giáo hóa hữu tình v.v... Pháp sư Cảnh nói: “Dù tự có sức mà không khéo giúp cho chúng sinh, ở yên thì công hạnh lợi mình, lợi người đều không thuận theo.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Y theo quyển trước nói chỉ tự lợi là chướng của Bồ-tát; thuần lợi người là sự nghiệp của Bồ-tát.”

Nay, ở đây cũng thế! Nếu tự có năng lực hay chưa có năng lực hóa độ hữu tình, thì trong sự nghiệp của mình, không gọi là thuận theo, đối với người khác, không gọi là Xí thạnh (thịnh vượng). Nếu tự mình không có khả năng khéo giúp cho hữu tình hóa độ được ở yên, thì vì hay giáo hóa người khác, nên Bồ-tát này thuận theo mà làm. Vì tự mình không có trí tuệ, không có năng lực, nên đối với người, không gọi là Xí thạnh v.v... Do có trí tuệ năng thành thục chúng sinh kia, nên gọi là hết sức rực rỡ hoặc các Bồ-tát tự không có năng lực, cho đến không gọi là có khả năng làm việc lợi ích cho người. Bồ-tát sơ học dù ít có phương tiện an lập hữu tình, cũng thuận với việc của mình, nhưng vì thiếu của, pháp, nên thân, tâm không có sức mạnh. Do nhân duyên này, nên không gọi là sự nghiệp lợi người hưng thạnh.

Đối với đạo Ba thừa, nhanh chóng được thành thục. Nghĩa là phương tiện nhanh chóng của Kiến đạo ba thừa khiến cho thành thục.

Từ đây trở xuống, là thứ hai, kết hợp nói về nhân quả của phước, trí, trong đó trước.

1/ Y cứ sáu độ, nêu ra thể của phước, trí.

2/ Giải thích về nhân của phước, trí.

3/ Giải thích về quả của phước, trí.

Ba thứ thí, giới, nhẫn trong phần trước, là phước, chứ chẳng phải trí; Bát-Nhã thứ sáu, chỉ là trí chẳng phải phước. Tinh tấn Tĩnh lự vừa là phước, vừa là trí. Kinh, luận chỗ khác cũng nói. Năm độ như tiền của, vì tiền của là phước; Bát-nhã như đường đi, nên là trí. Lại, dùng môn phước để giải nghĩa, thì sáu độ đều là phước, nên Nhiếp Luận nói: “Tất cả là đạo phước, đức lớn, mười độ đều gồm thâu”. Luận nói: “Sáu thứ trước là trí vô phân biệt; bốn thứ sau, là trí Hậu đắc”. Lại, ba thứ trước là phước; ba thứ sau là trí.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Như thật, năm thứ trước là phước; thứ sáu là trí, là nay chỗ này vì y cứ Luận Biến Sách, cho nên có cả hai phần. Lại, ba thứ trước là phước, về lý là định; ba thứ sau là tuệ, nghĩa là dùng

Tinh tấn, Tĩnh lự, Sách tuệ, nên tùy tuệ gồm thâu. Vì ẩn sách phước, nên không nói phước chung. Về nghĩa Biến sách như văn rất dễ hiểu". Lại nói: "Dựa vào Tĩnh lự để tu Từ, là phước."

Không nói Thí v.v..., nghĩa là vì thí cho ở tâm tán, nên không nói.

Như thế, phước Trí đại khái có sáu thứ, mỗi thứ phân biệt, nên biết vô lượng. Pháp sư Cảnh nói: "Nay, y cứ sáu độ, nói lược về phước, trí có sáu thứ. Mỗi phước, trí, nếu phân biệt rộng, nên biết là vô lượng."

Pháp sư Trắc nói: "Phước ba, trí ba, kết hợp gọi là sáu. Phước ba, nghĩa là ba độ đầu là một; thiền sinh là hai, Tinh tấn sinh là ba.

Trí ba, nghĩa là thứ sáu là một; Thiền, Tấn, mỗi thứ đều một, nên có sáu. Nếu theo giới kinh, thì sáu là sáu độ, nên kinh ấy nói: "Những gì là sáu? Nghĩa là sáu Ba la mật. Nói rộng thì vô lượng, nghĩa là hoặc nói mười hai, cái gọi là sáu độ, mỗi độ đều có cả phước, trí", nên Giới Kinh nói: "Nhân phước của Bồ-tát có sáu; nhân trí cũng có sáu. Có chỗ nói ba mươi sáu, nghĩa là sáu độ phước, đức có ba, sáu, mười, tám, cũng sáu nhân phước; sáu quả phước. Trí tuệ cũng thế, nên có ba mươi sáu, cho nên Giới Kinh nói: "Nhân phước Bồ-tát cũng nhân, cũng quả. Nhân phước của Bồ-tát vừa là phước, vừa là trí. Nhân trí của Bồ-tát vừa là trí, vừa là phước. Hoặc nói tám muôn bốn ngàn, hoặc nói vượt hơn số cát sông Hằng v.v... nên nói là vô lượng.

Phần thứ hai trong giải thích về nhân của phước, trí. Pháp sư Cảnh nói: "Nhân phước, trí nghĩa là dục tinh tấn, đối với phước trí ở trước chưa được, thì làm sao cho được; đã được, thì làm sao cho trụ; đã trụ, sao cho dài, gồm có ba thứ:

1/ Đối với phước, trí, năng được, năng trụ, tăng trưởng dục. Nghĩa là ba thời gian ưa muốn và với tinh tấn, là nhân đầu, nghĩa là đối với niềm vui chưa được, thì năng được.

2/ Đối với đã được, hay trụ ở dục, lạc.

3/ Đối với đã trụ dục thì khiến tăng trưởng ưa muốn phước, trí.

Hai thứ đối với phước, trí, giỏi hay thuận theo không có duyên chống trái, nghĩa là lìa ba thứ duyên chống trái:

1- Lìa cảnh giới điên đảo của dục.

2- Lìa bạn xấu ác nói trái ngược phước, trí.

3- Lìa phước trí năng được; năng trụ và năng tăng trưởng, siêng tu tập chướng. Lìa ba chướng này, gọi là khéo tùy thuận duyên không có chống trái.

Đối với phước trí, trước đã quán tập, nghĩa là nhân của phước, trí

này. Pháp sư Cơ nói: “Nhân của phước trí này cũng có cả hữu lậu, vô lậu. Địa tiền, Địa thượng chính là nhân của chủ thể sinh ra phước trí.

Trong giải thích về quả của phước trí. Pháp sư Cảnh nói: “Nói quả phước, nghĩa là trôi lăn trong thời gian dài, không có tổn não. Lại, tùy theo nghĩa đã muốn hóa độ người khác, quả trí cũng có hai:

1/ Nương theo thọ phước thuộc về trí là chánh, chứ chẳng phải tà.

2/ Có khả năng khởi tạo vô lượng khéo léo, cho đến rốt ráo vô thượng Bồ-đề.

Tên gọi phước, trí, phải biết bốn thứ phẩm loại khác nhau, lại có vô lượng. Luận sư Trắc nói: “Bốn thứ, nghĩa là như trên đã nói, vô lượng, nghĩa là nói về phần giới hạn của quả, hoặc dựa vào phước, trí, mỗi thứ đều sinh bốn vô lượng, tức có tám quả”, có chỗ nói: “Bốn tâm vô lượng cũng là quả phước trí của Bồ-tát”

Lại, vô lượng đều có ba duyên, ba nhân bốn là mười hai. Lại, Dị thục có tám; nhân quả cũng có tám, ba nhân tám là hai mươi bốn, đều nói là phước sinh, đều là quả phước, đều tùy theo pháp mà luận. Pháp đã thực hành rộng, đều là quả của phước, trí. Nói có vô lượng. Pháp sư Cảnh nói: “Quả của phước, trí kia, là nương tựa phước, trí đã khởi, là quả của phước, trí lìa vật, lợi sinh v.v... Ở đây hoặc nhân, hoặc quả v.v... đều chỉ là việc lành có cả hữu lậu, vô lậu.

Từ đây trở xuống, là nói về hơn, kém của Dị thục kia. Nên biết, trong đây cho đến “từ trí mà khởi”. Pháp sư Cảnh nói: “1- Y cứ Địa tiền, tám thứ thể thuần thục, nhân Dị thục, quả Dị thục trong địa vị hữu lậu, đều từ phước hữu lậu của Địa tiền sinh. Nếu sinh tám thứ thể Dị thục là nhân báo sinh; nếu sinh tám thứ nhân Dị thục, quả Dị thục là nhân tự phần sinh. Phước này là do trí dẫn đường mới khởi, lại từ trí sinh. Ba thứ này tự ở phần đạo của Địa tiền, thuộc về gốc lành. Nếu ở Địa thượng mà khởi ba thứ trong Dị thục là hữu lậu, nhưng, do phước của thí, giới v.v... vô lậu giúp đỡ, làm cho nhân Dị thục, quả Dị thục của Dị thục kia, mỗi niệm càng vượt hơn thêm, gọi là từ phước sinh. Lại, do trí dẫn đường mới khởi. Cho nên, hai thứ cho đến trí là vô thượng v.v... Pháp sư Khuy Cơ nói: “Hai thứ, nghĩa là phước, trí. Phân biệt Dị thục, vì chẳng phải là nhân chính để chứng Bồ-đề.”

Giải thích: “phước là hơn hết, trí là vô thượng. Nghĩa là vì trôi hơn trong phước, nên gọi là hơn hết; vì so với trí, nên có trí trên, là vô thượng.”

Trong giải thích về hiện pháp, trong pháp sau, trước là hỏi; kế là,

giải thích; sau là kết.

Trong phần giải thích có ba:

A. Hiện pháp lợi mình:

1/ Chứa của đúng pháp, biết so lường thọ dụng.

2/ Hiện thọ Dị-thục đáng yêu của nghiệp trước.

3/ Vì hiện pháp lạc-trụ của tự thân.

4/ Nhân Phật nói mà được, nói; lại, các Như lai, cho đến gọi là hiện pháp lợi mình. Pháp sư Cảnh nói người phàm phu dùng đạo thế gian chế phục "hoặc" mà được Niết-bàn của phần kia. Bậc Thánh Ba thừa dùng đạo Xuất thế để dứt "hoặc" được Niết-bàn, đều nhờ pháp mà đức Như lai nói mới được, cho nên nói: "Niết-bàn hiện pháp của Như lai".

Nay, nói về hiện pháp lợi mình. Y cứ ở phàm-phu kia và người Ba thừa, nhân đức Như lai nói, hiện được Niết-bàn, đều là lợi mình. Cũng nói rằng, y cứ ở trí vô phân biệt của đức Như lai, gọi là xuất thế gian và Hậu trí duyên Niết-bàn, gọi là thế gian, trí được "duyên" trí Niết-bàn, như thế gọi là hiện pháp lợi mình. Nếu lấy Hậu-trí "duyên" chúng sinh v.v... tức là hiện pháp lợi người. Vì ở đây chỉ lấy duyên thế-trí Niết-bàn kia.

Pháp sư Khuy Cơ nói ý trong đây nói, Như lai chứng pháp thế gian, xuất thế gian của Niết-bàn, Bồ-tát đều thành thục pháp đó. Vì lấy trí làm đầu, nên gọi là lợi mình. Nếu lấy bi làm hàng đầu, như trước đã nói các công hạnh lợi mình gọi là lợi người".

Hỏi: "Vì sao ở quyển trước nói lợi mình là chướng, nay, nói lợi mình là hiện pháp của Bồ-tát?"

Đáp: Nay, lợi mình ở đây thật sự gồm lợi người, lấy trí làm đầu; đặt Bi ở đầu, vì có nghĩa riêng, nên nghĩa nói lá lợi mình, chứ chẳng phải trong một pháp chỉ có lợi mình. Nếu chướng ở trước, nghĩa là vì chỉ có lợi mình, không có lợi người trong một pháp, nên không đồng với chướng kia.

"Như các Bồ-tát" trở xuống, là nói về hiện pháp lợi người.

Nói chung về lợi mình, lợi người của pháp sau, cũng có bốn trường hợp:

1/ Bồ-tát sinh ở cõi Dục, được của báu ở đời khác và thân mình.

2/ Sẽ sinh Vô-Sắc Tĩnh-lự.

3/ Chính thức sinh ở Vô-sắc Tĩnh lự mà về sau, sẽ sinh cõi Dục, được thân, của cải.

4/ Đối với hiện pháp, và ưu khổ đều tu-tập nhân lành, đó gọi là Bồ-tát tu tập lợi mình, lợi người của pháp sau. Nếu với Hỷ, Lạc đều cùng tu tập nhân lành, thì tức là cũng gọi là hiện pháp lợi mình".

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Ý trong đây nói, chết ở cõi Dục, sinh lại cõi Dục; hoặc sinh cõi sắc. Ở cõi sắc, chết rồi, sinh lại cõi Dục, mà được của báu tự thể. Lại, hiện ưu khổ, đều tu nhân lành, ở đời tương lai sẽ được quả lành, nên lợi mình, lợi người của đời khác.

Kế là, có hai trường hợp nói về hiện pháp của các Bồ-tát, lợi mình lợi người của pháp sau:

1/ Đối với hiện pháp, và Hỷ, Lạc đều tu tập nhân lành của thể tài ở đương lai.

2/ Hiện được tĩnh lự Vô Sắc, chẳng phải thối phần định. Nếu được thối lui phần Tĩnh lự, vì ưa bất định sau Vô Sắc, nên nói chẳng phải phần thối.

Nay giải thích: "Vì phần thối thuận với phiền não, nên không gọi là lợi".

Hỏi: "Tĩnh lự có thể như thế. Vô Sắc đã không có xứ, làm sao đầy đủ của báu ư?"

Ngài Tam-tạng cho rằng chẳng phải chỉ có của báu, mà còn có y phục v.v... (rộng như kinh nói).

Trong giải thích về rốt ráo, không rốt ráo, trước, giải thích sơ lược; sau là nói lại.

Nhân, quả thanh tịnh của phàm phu thế gian, nghĩa là nhân quả của người, trời. Nếu các phiền não, tất cả dứt hẳn, cho đến gọi là rốt ráo lợi mình, lợi người. Pháp sư Khuy Cơ nói: Như trong thân Vô học, duyên tăng thượng của năng lực tám chi đạo vô lậu, sinh ra pháp thiện hữu lậu, gọi là rốt ráo. Chỉ vì sinh này nên đến quả cùng cực.

Giải thích xong, dưới đây, là kết khuyến tu học:

Nói: "Có tất cả đã học, sẽ học lợi mình, lợi người trong quá khứ, vị lai, cũng chỉ có mười hạnh như thế". Từ trước đến đây, y cứ mười hạnh hiện tại, Bồ-tát tu. Từ đây, lại so sánh với tất cả Bồ-tát đã học trong quá khứ, tất cả Bồ-tát sẽ học ở vị lai, cũng đều có mười hạnh như thế.

PHẨM CHÂN THẬT NGHĨA

Dựa theo văn nói, như ba tánh: Biến kế sở chấp, pháp nhĩ tự thể không có; hai đế: Y tha, và viên-thành nói là "có".

Nay, "có" thì nói "có", "không", thì nói "không" xứng hợp với chân thật. Cũng có thể chân thật, tức là hai Đế. Vì lý của hai Đế không điên đảo, nên gọi là chân thật. Hoặc Đế lý thắng nghĩa vì không đổi khác, nên gọi là nghĩa chân thật, cảnh này tức là hai Đế lý là nghĩa chân thật của cảnh giới trí.

Trong phẩm này nói rộng vế cảnh trí chân thật của hai Đế, gọi là phẩm chân thật nghĩa.

Vì sao sau phẩm tự lợi tha lợi, nói về phẩm Chân thật nghĩa? Vì phẩm trước nhân chủng tánh nên có thể phát tâm, do phát tâm, nên mới có thể khởi hạnh. Hạnh thành tựu, chuyển chứng lý, nên nói sau phẩm tự tha lợi. Hoặc hạnh, pháp đối nhau để giải thích. Phẩm trước y cứ ở hạnh để nói pháp. Hạnh không khởi riêng, mà phải dựa vào lý, nên sau lợi người, lợi mình, nói về nghĩa chân thật. Theo thứ lớp phẩm của các kinh, phần lớn văn đồng với đây. Như kinh Niết-bàn, đầu tiên nói về từ bi, sáu các việc như sát v.v... là nói về Bốn đế, tánh Như lai v.v... Nói theo lý thì so với các kinh như thế, chẳng phải một. Cho nên, sáu phẩm trước, nói về nghĩa chân thật, nhưng Quyết Trạch nói: Lại nữa, nếu muốn biết rõ nghĩa chân thật thì trước, phải biết lược có năm việc", lại nói: "Nếu muốn biết rõ nghĩa chân thật thì đối với ba tự tánh còn phải tu năm pháp quán, ba tánh ở đây có thể xem xét.

Trong văn đầu tiên nói:

1/ Dựa vào như tánh sẳn có.

2/ Dựa vào tánh cùng tận đã có.

Dựa vào tánh như sẳn có: chỗ văn không đồng, như trước đã giải thích.

Trong đây phân biệt về thể có bảy môn:

1- Dựa vào hai Đế phát ra Thể, tất cả như tánh lấy Thắng nghĩa làm tánh, tánh tận sở hữu lấy tục đế làm Thể.

2- Y cứ bốn chân thật nêu ra Thể, tất cả như tánh về sau, lấy hai chân thật làm Thể. Tánh tận sở hữu về trước lấy hai chân thật làm Thể.

3- Lấy ba tánh làm Thể. Tất cả như tánh lấy Viên thành thật làm Thể. Tánh tận sở hữu sau, lấy tánh y tha khởi làm thể. Biến kế sở chấp không có tự thể, chẳng thuộc về hai.

4- Dựa vào năm pháp để phân biệt: Tánh trước lấy chân như làm Thể; tánh sau, lấy bốn pháp làm thể.

5- Y cứ ở tự tánh sai khác để nói, hoặc lý, hoặc sự, tất cả các pháp đều có tự tánh, gọi là tánh như sở hữu, tất cả lý sự đều có các thứ môn nghĩa sai khác, gọi là tánh tận sở hữu.

6- Y cứ cảnh của hai trí để phân biệt. Như tánh sở hữu, tức trí vô phân biệt, trí "duyên" lý, như các đạo lý xứng với thật tánh mà quán. Tánh tận sở hữu, tức trí hậu đắc "duyên" trí sự như cảnh, tánh tận cảnh giới mà có thể quán. Ở đây dùng trí lý sự khác nhau để giải thích, phân biệt.

7- Y cứ ở hậu trí thế gian, xuất thế gian để phân biệt, nghĩa là quán bốn đế; mười sáu đế; ba không môn v.v... Trí quán gọi là tánh như sở hữu.

Quán tâm dù trí Hậu đắc vẫn sau xuất thế, được duyên tướng kiến đạo có tánh chân như, nên gọi là tánh như sở hữu. Nếu trí Hậu đắc "duyên" môn sự sai khác có thường, vô thường, hữu lậu, vô lậu v.v... không tác động trí thế gian chân như giải của đạo lý tướng, kiến, gọi là tánh tận sỡ hữu.

Y theo đây, tức trí Hậu đắc được chia làm hai trí, đó là thế gian và trí Hậu đắc sau khi xuất thế chứng được.

Luận sư Trắc nói: "Vì sao nói hai trí này?

Giải thích: "Vì bỏ đi hai thứ ngu, nghĩa là ngu nghĩa chân thật và ngu thế tục. Lại, vì biểu thị rõ hai trí: Hai trí Thắng nghĩa, thế tục, hoặc có thể muốn làm sáng tỏ hai môn lợi mình, lợi người.

Y cứ môn Hai Đế để giải thích văn, nghĩa là tánh chân thật của các pháp, tức là hai "không" đã thể hiện rõ chân như. Chân như tức là bản tánh của các pháp, nên nói rằng: "Như tánh sở hữu", là tánh chân thật của các pháp.

Trong bốn chân thật nói ở sau, được chia làm hai. Hai chướng sau, Tịnh trí đã thực hành chân thật.

Nói tất cả tánh các pháp của tánh tận sở hữu, tức là pháp của sự thế đế nhân duyên sanh, trong bốn thứ sau, được chia thành hai thứ trước, tức đạo lý thế gian cực thành chân thật.

Y cứ ở phần thứ hai, nói rộng về tướng văn của bốn thứ chân thật, gồm có ba:

1/ Nêu bốn danh.

2/ Nói rộng về bốn tướng.

3/ Cuối phâm kết bốn chân thật, thành ba phẩm kia. Pháp sư Cảnh

nói: "Nếu bốn chân thật này nêu ra thể tánh thì hai chân thật trước, tức sử dụng tâm, cảnh của thế gian làm tự thể của mình; hai chân thật sau, tức dùng lý, trí xuất thế làm Thể, cho nên, Luận Quyết Trạch quyển bảy mươi ba dưới đây sẽ nói: "Hai chân thật trước dùng tướng, danh của năm pháp, để phân biệt làm thể. Hai chân thật sau, dùng chánh trí như như làm thể. Lại hai thứ trước của bốn thứ này từ nghĩa mà được tên. Hai chân thật sau, nhờ trí năng chứng mà được tên."

Luận sư Trắc nói: "Hai thứ trước từ trí "năng duyên" mà đặt tên; hai thứ sau, lấy cảnh trí để đặt tên".

Pháp sư Khuy Cơ nói:

1/ Đầu tiên nói thế gian, thế tục đều thừa nhận chung là "có". Theo lý thế tục, pháp này "có". Vì trừ pháp bị chấp, nên gọi là chân thật cực thành của thế gian, do thừa nhận chung, nên gọi là chân thật, tức chỉ có pháp hữu vi, hữu lậu. Nếu pháp vô vi, vô lậu thì là đạo lý đã thành xuất thế gian.

2/ Người có trí, cho đến tùy theo quán sát hành giả nương tựa vào nghĩa đã thành của đạo lý chí giáo lượng v.v... hiện, tỷ, thì có cả pháp hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi.

3/ Dựa vào văn luận, có cả trí gia hạnh v.v... của Nhị thừa; ba thừa đã được ba trí, cảnh của ba trí là Niết-bàn vô vi, pháp Bốn đế v.v..., chướng phiền não sở hành của tịnh trí là Thể chân thật. Chỉ trí gia hạnh trong hữu lậu. Hai trí vô lậu và Niết-bàn vô vi là Thể chân thật.

4/ Tức trí Hậu đắc vô phân biệt, hai trí dứt chướng sở tri mà được nhờ dứt mà được chân như vô vi, là Thể của chân thật này, tức nói về vô lậu, vô vi. Lại, hai chân thật sau, chỉ lấy việc nhờ hai chướng đoạn mà được vô vi, không lấy trí, nghĩa là tức chỉ vô vi chứ chẳng thật có cả hữu vi.

Theo phần nói rộng, văn chia làm hai:

1- Chính giải thích về bốn thứ chân thật.

2- Theo nghĩa, mà phân biệt.

Trong phần trước, giải thích bốn, tức là bốn đoạn: Đầu tiên nói về chân thật cực thành của thế gian. Xưa gọi là chân thật mà thế gian đã biết, nghĩa là tất cả thế gian đối với việc kia, thuận theo Giả lập tập quán của thế tục, ngộ nhập tuệ giác đã thấy tánh v.v... đồng."

Pháp sư Cảnh nói: "Chư Phật, Bồ-tát đối với việc thế tục, trừ trí căn bản, nhân duyên khởi, diệt, chẳng phải là cảnh giới của các phàm phu, Nhị thừa. Nay, chỉ thuận theo tánh có của thế gian, Giả lập việc quán tập của thế tục, mà đồng nhận thấy chung, nên nói rằng, thế gian

cực thành chân thật.”

Hỏi: “Nếu Chư Phật, Bồ-tát đồng với tưởng thế gian tự phân biệt đối tượng thành lập chung, ngộ nhập tuệ giác, đã thấy tánh đồng, gọi là thế gian cực thành chân thật. Nếu tất cả thế gian “duyên” bốn đại và năm trần, nếu “duyên” bình, y, khổ, vui thọ v.v... thì đều chấp thật. Chư Phật, Bồ-tát “duyên” bốn đại v.v... nếu đồng chấp thật thì thành điên đảo, chẳng phải chân thật. Nếu thế gian chấp thật, chu Phật, Bồ-tát không chấp thật: sở lập đã khác, thì chẳng phải cực thành, thì sao lại gọi là nghĩa chân thật cục thành của thế gian ư?”

Giải thích: “Không y cứ chấp đồng, gọi là cực thành, y cứ đối tượng chấp, “duyên” cảnh giả gọi là danh, tự, vì không trái với cái có kia, nên nói là cực thành. Như người thế gian nói tánh cứng của đất, cho đến nói tánh lay động của gió, ta cũng đồng nói. Như nói sắc v.v... có thể thấy, nghe, ta cũng đồng nói. Như nói áo, cơm, xe cộ; cho đến ruộng, vườn, trang trại rộng; là khổ vui v.v... tiếp nhận cái mà đời đã thọ dụng, ta cũng nói thế.

Các việc như thế, không trái với cái “có” mà chúng sinh đồng nói, gọi là cực thành, mà Phật. Bồ-tát đã biết rõ, mới nói pháp tánh huyễn hóa, chứ chẳng phải quyết định “có”. Cho nên kinh nói: “Nói rằng thế gian có, ta cũng nói “có”; thế gian nói “không”, ta cũng nói là “không”. Vì trái với chúng sinh, nên tranh cãi với ta. Cho nên hai chân thật trước trong bốn chân thật, đối với biên cảnh sở tri của Phật, Bồ-tát, tức thuộc về ba pháp phân biệt danh tướng trong năm pháp.

Nếu lấy chấp ngang của thế gian thì đã dựa vào bản chất, và tướng của ảnh tượng, cũng thuộc về ba pháp.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Ý này nói rằng, tất cả người thế gian tùy chúng sinh trong mọi việc mà khởi ngôn thuyết, ý giải thích việc đã chứng, mọi người đều thừa nhận chung thành, là vì thể chân thật này, nghĩa là đất, chỉ là đất v.v.... Đây chỉ là đây, cho đến quấy thì chẳng là phải. Nghĩa là đất này chỉ là đất; nước chỉ là nước, không là lửa gió v.v....

Khởi Kiến giải quyết định, vì thế gian thừa nhận chung, nên từ vô thỉ truyền đến nay, chứ chẳng phải đến bây giờ bỗng nhiên lo nghĩ. Những thứ này là thể chân thật.

Trong sự chân thật thứ hai, Luận sư Cảnh nói: “Nói là các người trí có nghĩa đạo lý, các người thông minh v.v..., đây là nêu người có thể lập đạo lý cực thành, phải là người có trí, mới có khả năng tùy theo sự ưa thích dựa vào ba lượng để thành lập đạo lý, người lập luận và người

vấn nạn.

Người trụ địa Tầm, Từ, đây là phân biệt với tĩnh lự thư hai trở lên, các trời không thể lập lý để phá địch, vì lìa Tầm, từ. Tầm, Từ là giả, hoặc Tư hoặc tuệ làm thể. Nếu y cứ ở dụng giả, thì chỉ ở địa dưới. Nếu y cứ ở Tư tuệ, thì sẽ ở chung cả chín địa.

Ở vị phàm phu, nghĩa là phàm phu cậy vào ngã, muốn nói cho đúng v.v... nên lập lý để dẹp bỏ địch, bậc Thánh ngộ tâm lý ưa vắng lặng, không thích việc này.

Nói: "Nương tựa hiện lượng, tỷ lượng cho đến việc sở tri v.v...", nghĩa là muốn lập đạo ly thì phải dựa theo ba lượng, khéo tư duy lựa chọn, mới thành lập được. Pháp sư Thái nói: "Nói là những người trí có nghĩa đạo lý, nghĩa là có các người trí đã lập chung nghĩa có đạo lý, như âm thanh có nghĩa của đạo lý vô thường.

Các người thông minh, nghĩa là đạt lý. Các tuệ thông tỏ, nghĩa là biết sự người hay Tầm, từ, trước đạt lý biết sự đều có cả Tầm, Từ, nghĩa là trước Tầm, sau Từ.

Trụ địa Tầm, Từ, nghĩa là phân biệt khác với định chỉ, địa vị Tầm, từ, vì định căn bản trở lên, không có Tầm, từ.

Đủ tự biện tài, nghĩa là chỉ tin theo lời người khác nói để thành lập đạo lý Tự không có biện tài, hay kiến lập nghĩa, cũng chẳng phải cực thành.

Ở vị phàm phu, nghĩa là phân biệt về sau, phiền não đã khởi chướng, trí tránh đã vận hành chân thật.

Tùy quán sát hành giả, nghĩa là tự có phàm phu không thể tư duy, so lường, quán sát cũng không thể thành lập đạo lý.

Nương theo hiện, tỷ v.v..., nghĩa là dù chủ thể quán sát, cũng không thể nương tựa, phải nương tựa ba lượng cực thành, lựa chọn đạo lý được thành.

Trí quyết định đã vận hành sự sở tri v.v..., nghĩa là dù dựa vào ba lượng, nếu người chưa quyết định, cũng không thể nương tựa, cho nên nói trí quyết định đã vận hành, sự sở tri của lý này do ba lượng, nói là thành lập đạo lý. Tự mình đã kiến lập, vì người khác nói, nên gọi là "đã lập bày", là gọi là đạo lý đã thành chân thật."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nói người hay Tầm, Từ, nghĩa là người hay xem xét, người trụ địa Tầm, Từ" trở xuống, là như ở cõi Dục, có người một lúc không khởi Tầm, từ. Nếu có người khởi Tầm, Từ này, thì gọi là người hay Tầm, Từ, nếu dùng cõi Dục đối với cõi sắc thì gọi là người trụ Tầm, Từ."

Lại nói: "Người hay Tầm, từ v.v..., là nói về người chính khi khởi Tầm, Từ. Trụ địa Tầm, Từ, là nói người thành tữu Tầm, từ.

Ở vị phàm phu, nghĩa là vì bậc Thánh trụ vô lậu, nên không ưa tán loạn, phần nhiều luận nghĩa v.v.... Phàm phu vì có tán loạn, nên đa số ưa luận nghĩa, do đó chỉ y cứ ở người trụ phàm phu. Lại, dù bậc Thánh có kiến đế, có phần ít lượng v.v... của Thánh ngôn tỷ, hiện, mà có người vẩn chứng đắc. Phàm phu hoàn toàn chưa chứng đắc, phần nhiều vì sinh tỷ trí, nên trong đạo lý cực thành, nói về đạo lý tỷ lượng của phàm phu cực thành đối với pháp.

Trong chân thật thứ ba, Pháp sư Cảnh nói: "Nói là tất cả Thanh văn, Độc Giác", nghĩa là nói về người chứng chân thật. Nếu người vô lậu thì chân hiện quán vô lậu. Nếu là người trí thì dẫn phát vô lậu, nghĩa là trước hiện quán, gần với đạo phương tiện, có đạo tướng kiến (tướng kiến đạo). Nếu người sau vô lậu, được trí thế gian, thì sau hiện quán được, cũng gọi là Tướng, Kiến đạo.

Nói cảnh giới sở hành là sở hành chân thật: Nghĩa là tướng Kiến đạo trước, sau vận hành cảnh bốn đế. Nếu vô tướng kién đạo, thì thực hành "nhân không", làm rạng rỡ chân như, tức lý như bình đẳng của Bốn đế.

Do duyên Bốn đế này làm cảnh, đến trụ không có chướng ngại, nghĩa là người Nhị thừa do chướng phiền não đã hết, lại không thọ sinh, nên trụ không có chướng ngại, tức là Nhiếp Luân nói: "người Nhị thừa vì chỉ dứt trừ chướng phiền não, nên được thân giải thoát, vì chưa dứt trừ chướng trí, nên không thể được pháp thân Như lai. Pháp thân tức là "pháp không" đã hiển bày chân như.

Dưới đây lại giải thích rằng: "Tức đối với nghĩa của bốn Bốn đế như thế, rất khéo tư duy, lựa chọn, nghĩa là quán tứ Thánh Đế trong Trí gia hạnh, gọi là đạo Tướng kiến.

Nói chứng nhập hiện quán, nghĩa là kiến đạo vô tướng, nhập hiện quán xong, trí như thật sinh, nghĩa là trí vô phân biệt sinh, cũng có thể nhập hiện quán xong, Trí như thật sinh, nghĩa là Hậu trí xuất quán, tướng kiến đạo sinh. Tỳ-đàm chỉ nói về tướng kiến đạo luận Thành Thật chỉ nói Kiến đạo Vô tướng.

Đại thừa nói đủ cả hai thứ, lại vô tướng, kiến đạo trong Đại thừa, tức thể hiện hai "không" mà làm rạng rỡ chân như, không đồng với Thành Thật chỉ biểu hiện ở "không", nên luận ấy nói: "Có ba tâm kia, là tâm giả danh, tâm thật pháp tâm "không". "Tâm" không là rốt ráo.

Nói hiện quán đế này, Thanh văn, Độc giác có thể quán, chỉ có

các uẩn là có thể được, là tướng kiến đạo, ngoài các uẩn, thì "ngã" không thật có, nghĩa là kiến đạo vô tướng này cũng có thể cả hai thứ này đều là tướng kiến đạo, do quán riêng khổ đế là vô ngã.

Nói: "Thường tập các hành duyên sinh, sinh, diệt tương ưng với tuệ, nghĩa là quán tập đế này tu tập uẩn khác Bổ-đặc-già-là, vì chấp không có tánh. Đây là y cứ ở hai đế diệt, Đạo để quán, do Đại thừa nói diệt đạo đế trở xuống, làđều có Tát-ca-gia kiến (thân kiến). Ngoài mười sáu hạnh, lấy riêng hạnh vô ngã hữu lậu để quán diệt, đạo, cho là vô ngã. Không như thế, thì lại y cứ ở tập Đế, khổ Đế, nhằm triệt tiêu hai trường hợp này, phát sinh hiện quán Thánh đế như thế, đó là tương kiến đạo."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nói trí vô lậu năng dẫn phát, chẳng phải là trí gia hạnh hữu lậu, thế nào là trí tịnh phiền não chướng này đã hiện hành chân thật, mà không "duyên" Niết-bàn vô vi ư?"

Nghĩa là: "Luận nói: "không chính đáng là Trí "duyên" Niết-bàn, vì trí vô lậu năng dẫn phát này "duyên" Niết-bàn, cũng nói là gia hạnh này gồm thâu trong đây". Văn luận nói: "Thường tập uẩn Dị thục, Bổ-đặc-già-la vì chấp không có tánh, tức thường tập lìa uẩn không có ngã kiến".

Luận sư Trắc nói: "Nếu trí vô lậu là trí vô học kiến, tu. Nếu trí vô lậu hay dẫn phát là trí bảy phương tiện. Nếu trí Hậu đắc vô lậu, thì do quán vô lậu mà dẫn phát trí Hậu đắc, nghĩa là kiến đạo của ba tâm; như kiến đạo v.v... của mười sáu tâm. Nếu theo Đối Pháp thì có ba lớp kiến đạo:

1- Kiến đạo vô tướng.

2- Kiến đạo ba tâm.

3- Mười sáu Kiến đạo.

Y cứ Kiến đạo vô tướng trong đây, nếu theo Nhị thừa, thì đây là quán "nhân không" chân như. Nếu y cứ Bồ-tát thì song quán hai không chân như nhân và pháp. Về thuyết kiến đạo của ba tâm nói không đồng.

1/ "Y cứ ở nghĩa quán vô tướng, tất nhiên, phải đủ chân kiến; mười sáu tâm sau là tướng Kiến đạo." Nếu theo thuyết này, thì trong ba, Kiến đạo của Nhị thừa chỉ có hai tâm, không có trí giả duyên của pháp thứ hai. Một tâm trước là đạo vô gián; một tâm sau là đạo Giải Thoát. Bồ-tát có đủ ba tâm:

Một tâm đầu là đạo vô ngại của Nhân không.

Tâm thứ hai là đạo Vô ngại của Pháp không.

Tâm thứ ba, là đạo Giải thoát của hai "không": Nhân và Pháp.

1/ "Hai chấp nhân, pháp do kiến đạo đoạn, đều có, hai phẩm: Thô, tế. Một tâm đầu, dứt trừ phẩm thô của "chấp nhân"; một tâm thứ hai, dứt trừ phẩm thô của "pháp chấp", một tâm thứ ba, đoạn phẩm tế của hai chấp Nhân và pháp."

2/ "Là trí hậu đắc, y cứ thuyết của nghĩa giữa nói:

1- "Ba tâm là kiến đạo của Bồ-tát; mười sáu tâm là kiến đạo của Nhị thừa".

2- Rằng: "Nhị thừa, Bồ-tát đều có ba tâm và mười sáu tâm.

Dù có hai giải thích, nhưng thuyết sau là hơn. Vì sao biết? Vì Du-già nói: "Do ba tâm này sinh mười sáu tâm". Cho nên biết được một người có đủ ba tâm và mười sáu tâm quán.

Y cứ theo mười sáu tâm, hai chỗ pháp trí, loại trí không đồng: Nếu theo luận Đối Pháp, thì quán lý chân như Bốn đế của ba cõi, gọi là Pháp trí, tức quán trí ở trước gọi là loại."

Nếu dựa theo Du-già thì:

1/ "Đồng với Tát-bà-đa v.v..., "duyên" Bốn đế cõi Dục, gọi là pháp nhẫn; pháp trí. "Duyên" Bốn đế cõi trên, gọi là loại nhẫn; loại trí."

2/ Có chỗ nói: "Có thể đồng với Đối pháp. Xét rằng: "Vì sao hai luận không đồng nhau?"

Ngài Tam Tạng giải thích: "Người vào đạo có hai hạng:

1- Hoặc có người dựa vào Đối Pháp mà nói mười sáu tâm nhập kiến đạo.

2- Hoặc có người nương theo mười sáu tâm của Du-già nhập kiến đạo, nương vào sự thật để luận, thì có đủ hai thứ. Luận Du-già và Đối Pháp, mỗi luận đều y cứ một bên, cho nên không trái nhau".

Lại giải thích: Y cứ chung các Tâm, Tâm sở, nhằm phân tích kiến, tướng, có, không gồm có bảy giải thích:

1/ Tất cả tâm, tâm sở đều có tướng, kiến".

2/ đều không có, như An-Tuệ v.v... "

3/ Trí vô phân biệt, cả hai phần đều không. Tâm và Tâm-sở còn lại đều có.

4/ Hai Trí đều cùng không có Kiến, Tướng, Trí còn lại đều đủ cả hai. Hậu-trí kia, như nói có nghĩa. Đều không, vì lìa hai thủ.

5/ Trí vô phân biệt thì Kiến có, Tướng không. Hậu-trí, thì cả hai phần đều có, tức là chánh-tông của ngài Hộ-Pháp; và là chánh nghĩa của luận Phật-Địa quyển ba.

6/ Hai phần của Chánh thể đều không; Hậu đắc có kiến, không có tướng.

7/ Chính hai trí sau đều có kiến, không có tướng, trí còn lại đều có đủ. Nhưng, chánh-nghĩa của Bồ-tát Hộ-Pháp, chỉ có trí Vô phân biệt, Kiến có, Tướng không; Tâm, Tâm-sở còn lại, cả hai phần đều có. Chính vì thế, nên Du-già quyển bảy mươi ba chép: "Nói là vô tướng, vì tướng lấy, không lấy, mà quán "sở duyên" nói rằng, kèm theo tướng kia khởi, gọi là "Sở duyên" nói rằng, tướng kèm theo là nói có hai nghĩa:

1/ Vì kèm tướng của ảnh-tượng, nên gọi là kèm theo tướng.

2/ "Vì cấp kèm tướng của thể, nên gọi là kèm theo tướng. Trí Vô phân biệt dù không có kèm theo tướng-phần của ảnh-tượng, nhưng tức cấp kèm chân-như khởi. Vì sao? Vì kiến-phần "năng duyên" (chủ thể duyên) không lìa chân-như, vì là nội chứng".

Y cứ có một tam là kiến-đạo, và nói ba tâm là trong Chân kiến-tạo.

Ngài Tam-tạng nói chung hai mươi lăm tâm để giải thích, nghĩa là dứt ngay có mười một tâm; dứt dần, có mười bốn tâm.

Dù có các thuyết, nhưng Tông đúng của Bồ-tát Hộ-Pháp thì dứt ngay có một phẩm. Sư thứ hai nói: "Chẳng thật có hai tâm-sở, vì sự của chánh-tông lúc rốt ráo, vì tướng chung v.v..., nên nói chung là một tâm, vì hai tâm chẳng phải một, gọi là nhiều sát-na. Hoặc có thể ba tâm, vì thêm đạo thắng-tấn, nên không trái nhau".

Nay, giải thích: Dùng hai mươi lăm tâm để giải thích, cũng chưa hết lý. Trong dứt một phẩm, kết hợp với thuyết của ba Luận sư nói có dứt dần, y theo thuyết trước, nên suy nghĩ.

Gồm có hai mươi tám giải thích như thế, tuy nhiên, Tông của Bồ-tát Hộ-Pháp có ba Tâm kiến đạo là trí Hậu đắc, chứ chẳng phải chính dứt chướng.

Luận nói: Năng quán của Thinh-Văn, Độc-giác chỉ có các uẩn là có, nghĩa là Thinh-Văn, Độc-giác thấy "được Nhân không chân-như" trong các uẩn".

Bồ-tát Vô-Tánh có hai giải thích khác nhau:

1/ "Nhị thừa chỉ quán sáu thức, không quán Lại-da. Cho nên, các uẩn không gồm thâu Lại-da.

2/ Nói Nhị-thừa không quán Lại-da, mà y cứ ở tướng riêng để "duyên". Nếu y cứ vào tướng chung như Vô-thường v.v... mà quán thì được "duyên" Lại-da. Nếu theo cách giải thích sau, thì sẽ gồm chung Lại-da.

Trong chân-thật thứ tư, Pháp sư Cảnh nói: Nói là đối với sở tri, vì trí năng ngại, nên gọi là chướng Sở-tri". Đây là giải thích về danh của chướng Sở-tri. Nghĩa là không có biết trong sự và với Pháp-chấp hiện hành và hạt giống đều có thế lực, hay khiến thân, tâm không được yên ổn, hay gây trở ngại cho Trí không thấu triệt sở tri, gọi là chướng Sở-tri.

Nói từ "chướng Sở-tri, cho đến sở hành chân thật, nghĩa là dứt chướng Sở-tri, được hai trí kia. Cảnh-giới hai Trí, gọi là chướng Sở-tri mà tịnh-trí đã vận hành chân-thật".

Hỏi: Thể của pháp-chấp có khác gì với không có Trí trong sự hay chăng?"

Có hai giải thích:

1/ Giải thích do thể của Pháp-chấp, nên không thể ở việc trước tức gọi là không biết đối với sự.

2/ Giải thích Pháp-chấp tự nó là Dị-thục sinh, làm rõ thể dụng của Pháp-chấp. Không biết đối với việc là y cứ rộng ở tâm khác, như không hiểu rõ oai nghi, công xảo. Hoặc lại không biết đại địa dày, mỏng, lượngnúi cao, thấp, biển cả sâu, cạn, đều là sự không biết, chưa hẳn chấp cứng có pháp chấp kia".

Lại, nếu pháp-chấp đối với Nhị-thừa là tánh Vô-ký, như lúc phiền não tham, sân v.v... khởi, tham, tự tham-ái, tức có ái pháp không hiểu rõ pháp trước như Sân v.v... cũng thế. Dù đồng thời khởi, nhưng có tánh bất thiện, vô ký khác nhau".

"Nếu vậy, thì khi tâm thiện khởi, kèm theo Pháp chấp. Tâm thiện tự thực hành thí, giới, với thể tánh là thiện. Pháp-chấp, chấp có ba việc tự nó là vô ký thì nào có trở ngại gì?"

Giải thích: "Như khi chấp nhân, chấp ngã, thì sẽ tương ứng với vô-minh. Nếu có tâm thiện, có Pháp-chấp, thì chấp ngã, pháp kia sẽ tương ưng với vô minh. Nếu tương ưng với vô minh, thì không được là thiện".

Hỏi: Như lúc khởi tham, thì kèm theo không biết gì. Tham tương ưng với vô-minh, tự nó sinh bất thiện; không có biết tương ưng với vô-minh, tự nó là vô-ký. Phát tâm thiện, thực hành thí cho, tức kèm theo Pháp-chấp, Pháp-chấp và vô-minh, đều tự là Vô-ký?"

Đáp: Không thừa nhận tham kèm theo không biết gì, tức có hai thứ: Vô-minh và tham, không biết gì, mỗi thứ đều tự nó tương ưng. Nếu tâm thiện thực hành thí có Pháp-chấp, thì lẽ ra cũng có hai: Vô minh và Tâm thiện, pháp chấp đều tự tương ưng. Nếu cho Tâm thiện tương ưng

với vô minh, thì lẽ ra cũng không thừa nhận Tâm thiện tương ưng với pháp chấp".

Hỏi: "Nếu tâm thiện không có pháp chấp thì làm sao thực hành thí cho, thấy có cho, nhận và chấp mắc ba luân với tài vật ư?"

Giải thích: "Thực hành thí cho, tự là tâm thiện chấp mắc ba việc lại có riêng Dị-thục sinh chấp có ba sự.

Do nhanh chóng, nên nói là ở một tâm, đây là thế nào? Cho đến cảnh giới đã vận hành, nghĩa là ở đây phát ra thể của cảnh Sở-tri. Chư Phật Bồ-tát vì quán pháp vô ngã làm phương-tiện, nên được trí Vô phân biệt ; trí Hậu đắc, lìa chướng sở tri, gọi là thiện-tịnh. Đối với tất cả pháp, lìa tự tánh ngôn thuyết, tức là Y-tha và Viên thành thật. Tánh của hai tánh này lìa danh ngôn.

Giả nói tự-tánh, tức là Biến Kế sở chấp, tùy theo giả thuyết kia, tính toán chấp có, giả gọi là Tánh. Nếu trí vô phân biệt lúc chứng chân như, hoặc lìa tánh ngôn thuyết, hoặc giả nói là tánh, đồng một cảnh chân như tâm.

Nói lập lại bình đẳng, tức là cảnh giới do trí vô phân biệt vận hành.

Nói: "Cảnh giới như thế, cho đến bờ mé của sở tri", nghĩa là lý chân như này đối với khổ, không v.v... là tối đệ nhất, vì không có gì trên, nên gọi là vô thượng. Nếu thấy lý này chứng rốt ráo, thì gọi là bờ mé sở tri. Ngoài đây ra, tất cả người trí chính đáng siêng tư duy lựa chọn, lại không có bỏ chỗ, đều thối lui trở lại, không thể vượt qua."

Luận sư Thái Trắc đồng thuật lại: "Đối với tất cả pháp, cho đến bình đẳng, bình đẳng.

Phương tây có hai giải thích:

1/ Giải thích rằng: "Tánh chân thật lìa tự tánh ngôn thuyết; phân biệt pháp được lấy của tánh tình, là ngôn thuyết đã nói là tánh chân thật của tự tánh; đã lìa.

Giả nói là tự tánh, nghĩa là tánh y tha là giả nói pháp tự tánh.

Bình đẳng, bình đẳng. Nghĩa là Bồ-tát chứng năng thủ không. Lúc chứng hai tánh đều không có chủ thể lấy (năng thủ) đối tượng lấy (sở thủ), cho nên, nói là bình đẳng, bình đẳng.

2/ Thích Luận của Nan-Đà chép: "Y tha chân thật, đều lìa tánh phân biệt, nên đều là tự tánh ly ngôn.

Đối với tánh phân biệt giả nói, mà nói có "năng thủ", "sở thủ trong tự tánh. Khi Bồ-tát nhập pháp vô ngã, "năng thủ", "sở thủ" trong tự tánh đều phân phát đi hết, nên nói là bình đẳng, bình đẳng. Cảnh

giới đã hiện hành của trí vô phân biệt tức là y tha chân thật, đều là chân như.

Tánh Y tha trong bảy chân như cũng gọi là chân như.

Pháp sư Bị nói: “Tức vì y cứ ở thắng nghĩa đế chân như, nên lìa tự tánh ngôn thuyết. Vì thế tục đế, nên giả nói tự tánh. Hải cảnh này bình đẳng không có sai khác, tức là hai thứ cảnh giới đã hiện hành của trí vô phân biệt.” Ngài Tam Tạng cũng đồng với giải thích này.

Từ đây trở xuống, là thứ hai, tùy theo nghĩa,mà phân biệt, trong đó có năm.

1- Nói về lý thể chân thật đã chứng là không hai.

2- Nói về tu thắng giải “không” thành phương tiện lớn.

3- Nói nhập pháp vô ngã trí, hành tướng hai trí của pháp ly ngôn.

4- Nói về chế ngự không có hý luận, về lý, có thể tu chính hạnh.

5- Nói rộng về tự tánh ly ngôn.

Đầu tiên nói rằng: “Lại an lập tướng nghĩa chân thật này, phải biết tức là, không hai mà làm rõ đã nói hai, cho đến “gọi là chẳng thật có v.v... Luận sư Cảnh nói: “Đầu tiên nếu chung bốn thứ chân thật, tức là y tha; viên thành không có hai đối tượng được hiển bày cũng giải thích không hai.

Nói “có” trong đây, tức là cái mà thế gian chấp trong thời gian dài. Đây là chấp Biến kế sở chấp, cho là “có”, là chê bai tăng ích.

Nói “Chẳng thật có”, cho đến “Đều là không”, nghĩa là do Biến kế sở chấp các sắc không có sự, không có tướng, cho đến Niết-bàn, nương tựa vào pháp thật có y tha, viên thành thật kia, mà khởi biến kế chấp.

Nói hai tánh sở y, tất cả đều không là sự chê bai tổn giảm.

Nói: “Giả lập ngôn thuyết, dựa vào y tha, viên thành thật kia mà chuyển biến, nên đều không thật có gọi là “phi hữu”, nghĩa là giả lập ngôn thuyết, phải dựa vào pháp thật, mới bắt đầu khởi, mà chê bai chỗ nương tựa đều là không gọi là “phi hữu”, tức chê bai tổn giảm. Trước đã nói là có, nay nói “Chẳng thật có”. Hai thứ “có” và “chẳng thật có” đều xa lìa; nghĩa là nói về bốn nghĩa chân thật trong phẩm này. Về cái “có” đã nói ở trước và “chẳng thật có”, cả hai đều xa lìa.

Nói: “Sự của tánh chân thật thuộc về pháp tướng, gọi là không hai”, là nêu ra thể của pháp chân thật không hai.

Thuộc về pháp tướng, nghĩa là nêu ra y tha kia là pháp không hai.

Sự của tánh chân thật phát ra Viên thành kia là pháp không hai.

Do không hai, nên gọi là Trung đạo, xa lìa hai bên, cũng gọi là vô thượng, nghĩa là do nghĩa không có hai thứ, nên tức là xa lìa hai bên tăng, giảm, được gọi là Trung đạo, cũng gọi là Vô thượng.

Nói: "Trí của các Bồ-tát đối với đạo chân thật này đã được sáng tỏ, nghĩa là trí của các Bồ-tát vẫn còn kèm theo chướng. Đối với chân thật này, học dần, tu chứng."

Pháp sư Thái nói: "Ý của Tông chỉ trong đây nói về chân thật của y tha, đều là tướng của nghĩa chân thật, là cái do không hai hiển bày.

Nói là hai: đều là hai đã tập trung tánh phân biệt. Như Tỳ-đàm gọi hữu vi, vô vi là "có". Như Luận Thành Thật hoặc lập tánh "không", vô ngã, ngả sở, gọi là "không". Hai pháp "có" "không" nầy đều là tánh phân biệt này. "Có" và "chẳng thật có" trong tánh phân biệt này, khi Bồ-tát nhập pháp quán vô ngã, đều xa lìa.

Sự của tánh chân thật, Y tha thuộc về pháp tướng, là gọi là không hai, hai "có", "không" của tánh phân biệt ở trước.

Hai bèn nghĩa là "có" "không" trong tánh phân biệt."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Ý trong đây nói rằng, tất cả cảnh vốn tự là"không". Nay người chấp, giả dối an lập, sẽ có giả nói tự tánh là "có", tức từ vô thỉ đến nay, thế gian đa chấp, khởi căn bản của phân biệt hý luận, nghĩa là vì dựa vào cảnh, khởi danh, ngôn phân biệt, cho đến chấp có Niết-bàn.

Những việc như thế là chấp có khắp. Chấp như thế v.v..., vì hý luận, nên nói là "có".

Nói chẳng thật có, nghĩa là như Biến kế, giả nói tự tánh các sắc v.v... là không có sự, không có tướng. Đã dựa vào ngôn thuyết, nói là pháp giả, nghĩa là không có sự, không có tướng này đã nương tựa danh ngôn, tất cả đều là không, chỗ nương đều là không nên các chấp có sắc v.v... này đều không thật có gọi là "phi hữu". Như thế nếu chấp "có", "chẳng thật có", đều là Biến kế sở chấp. Bậc Thánh dứt trừ chúng, gọi là Trung đạo."

Luận sư Trắc v.v... giải thích: "Phải biết, tức là cái do không hai hiển bày, nghĩa là dùng quán "có", "không" làm tướng chân thật. Chân thật này tức là Thắng nghĩa đế, cũng gọi là "không hai"; cũng gọi là chẳng phải tịnh; chẳng phải bất tịnh. Cho nên, bài kệ ở phẩm Chân Thật, của Luận Trang Nghiêm quyển thứ hai chép: "Chẳng thật có, cũng chẳng phải không; chẳng phải như, cũng chẳng phải khác; chẳng phải sinh cũng chẳng phải diệt; chẳng phải tăng cũng chẳng phải giảm; chẳng phải tịnh chẳng phải bất tịnh. Năm thứ này không có hai tướng,

là gọi là đệ nhất nghĩa. Hành giả nên biết.

Thể rằng: "chẳng thật có", nghĩa là vì phân biệt hai tướng Y tha là không.

Chẳng phải không nghĩa là vì tướng chân thật là có.

Chẳng phải như, nghĩa là phân biệt hai tướng Y tha không có một thật Thể.

Chẳng phải khác, nghĩa là hai thứ Như kia vì không có tự thể khác.

Chẳng phải sinh, chẳng phải diệt: vì vô vi.

Chẳng phải thêm, chẳng phải bớt, nghĩa là hai phần tịnh, nhiễm lúc khởi, lúc diệt, vì pháp giới chính là trụ như thế.

Chẳng phải tịnh: là tự tánh không ô nhiễm, chẳng cần phải tịnh.

Chẳng phải bất tịnh, nghĩa là vì khách trần không khởi.

Ngài Tam tạng giải thích: "Luận này nói: "Đã nói hai, nghĩa là nêu ra thể "có", "không". "Có" tức tánh Y tha khởi ; "không" tức Biến kế sở chấp. Vì thể của chân như lìa "có", "không", nên nói là "không hai" v.v....

Phần thứ hai, nói trong tu Thắng giải "không", thành phương tiện lớn. Pháp sư Cơ giải thích: "Tu tuệ không là phương tiện Bồ-đề, là không không đối với Biến kế sở chấp. Không như ở trước nói "không" chẳng thật "có".

Phần thứ nhất, lại tức tuệ này là các Bồ-tát đồng ba chữ một hạnh, nói chung tuệ tu "không", là phương tiện Bồ-đề. Vì sao? Vì kế là dưới đây, trong đó có bốn:

1/ "Các Bồ-tát v.v... " trở xuống, làcho đến thành thục pháp Phật và hai hạnh của các hữu tình, nói do có "tuệ không", nên không chấp mắc sinh, tử.

2/ Lại rất dễ hiểu rõ như thật sinh tử, cho đến tâm sâu nhàm lìa bốn chữ của một hạnh sau, nói phần nhiều thọ sinh tử giáo hóa chúng sinh trong sinh tử, không dùng các hành vô thường v.v... nhàm trái sinh, tử, cầu nhập Niết-bàn, tức không chấp mắc Niết-bàn.

3/ Nếu các Bồ-tát không thể biết rõ sinh, tử như thật cho đến không thể thành tựu pháp Phật và bốn hạnh của hữu tình, nói nếu người không có trí, phần nhiều nhập sinh, tử, không thể thành tựu pháp Phật, hữu tình. Nếu người có tuệ không vào sinh, tử, khéo thành tựu pháp Phật, hữu tình, thì không nhập sinh, tử, phân biệt khác với phàm phu, không đồng với phàm phu, khởi các "hoặc" như tham v.v..., mà vào sinh, tử. Bồ-tát không vào tức do trí, thường ở trong Niết-bàn.

4/ Nếu các Bồ-tát ở trong sinh tử, dùng hành vô thường v.v... với tâm rất nhàm lìa, cho đến bốn chữ hạnh của chánh đẳng Bồ-đề, nói Bồ-tát không như Nhị thừa nhàm trái sinh, tử, nhanh chóng nhập Niết-bàn, do không có Bi. Bồ-tát có Bi, giáo hóa chúng sinh, không nhập Niết-bàn, thường ở sinh, tử, tức phân biệt với Nhị thừa.

Từ trước đến đây. 1/ Phiên dịch, giải thích, trở xuống, là thứ hai, phiên dịch, giải thích. Lại, các Bồ-tát nhờ có Thắng giải "không" như thế, nên cho đến chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, không có phương tiện lớn đến đây:

1- Chính giải thích.

2- Che lấp tịnh, giải thích trái với nghĩa trước.

Đầu tiên trong chính giải thích có ba:

1; 2-: Hợp giải thích; 3; 4-: đều giải thích riêng.

1; 2-: Hợp giải thích: "Luận nói: "Lại, các Bồ-tát do tập Thắng giải "không" như thế, nên tức đối với Niết-bàn, không quá sợ hãi sâu, cũng không ưa muốn nhiều về Niết-bàn, đây là thứ nhất, do có "tuệ không", nên, nếu ở sinh, tử không sợ Niết-bàn.

Thứ hai, dù biết rõ sinh tử, nhưng có thể nhập Niết-bàn, cũng không ưa muốn Niết-bàn lắm, vì có Bi, tức thứ nhất, thứ hai kết hợp giải thích, làm sao biết được ? Y cứ trong giải thích trái lại mà được biết.

Thứ ba, nếu các Bồ-tát rất sợ Niết-bàn, cho đến xa lìa tất cả thanh tịnh, giải thoát, nghĩa là do có phiền não, nên khéo ở trong sinh, tử, sợ Niết-bàn, không sinh mong cầu, tức là không thể phát thắng giải thanh tịnh của cõi Niết-bàn. Do không có trí, nên không thể dứt sinh, tử, tức phần nhiều ở trong sinh tử.

Thứ tư, nếu các Bồ-tát đối với Niết-bàn kia, phần nhiều trụ nguyện,ưa thích, cho đến không thể thành tựu pháp Phật và các hữu tình, là do không có Bi, với tâm ưa muốn sâu sắc được nhanh chóng chứng Niết-bàn kia, nên không thể thành thục Phật pháp và các hữu tình. Nếu Bồ-tát có bi, thì sẽ không ưa vào Niết-bàn, ở trong sinh, tử để giáo hóa chúng sinh, nên không mê đắm Niết-bàn.

Từ trên đến đây, chính là giải thích về có thắng lợi của "tuệ không". Nếu kết hợp cách giải thích một, hai, làm thành ba đoạn văn hoặc nghĩa, thì thành bốn đoạn. Trong đây trước, tổng hợp thành ba đoạn, nghĩa dưới chia làm bốn đoạn, nên nói: "Cách giải thích thứ ba, thứ tư đồng.

Từ "Phải biết rằng trong đây" trở xuống, là biết nghĩa tịnh, trong đây có bốn:

1/ Vì chẳng có "tuệ không", nên không biết rõ sinh, tử, như thật tức tạp nhiễm, trôi lăn sinh, tử. Ở đây, giải thích ngược lại: trong hợp giải thích:

1/ Đối với Niết-bàn không sợ hãi.

2/ Nếu do hạnh vô thường, nhàm chán sinh, tử, thì sẽ nhanh chóng nhập Niết-bàn, tức giải thích ngược lại. Thứ hai trong kết hợp giải thích, cũng không ưa muốn Niết-bàn lắm.

3/ Nếu vì không có trí, nên tâm rất sợ hãi đối với Niết-bàn kia, tức về khả năng chứng tư lương Niết-bàn không thể viên mãn nên thường ở trong sinh, tử, là giải thích ngược lại.

Từ trước đến đây, thứ ba, là xa lìa tất cả thắng giải thanh tịnh.

4/ Nếu vì không có bi, nên đối với Niết-bàn kia, phần nhiều trụ nguyện, ưa thích, tưc nhanh chóng nhập Bác Niết-bàn, là giải thích ngược lại.

Trên đến đây là thứ tư, không thể thành tựu Phật pháp, hữu tình.

Nay, Vì kết giải thích ngược lại, nên luận nói: "Các Bồ-tát này không có phương tiện lớn đối với chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Thứ ba ở dưới, là giải thích lại bốn nghĩa, dùng lý y theo văn, rất dễ hiểu.

Hoặc phần thứ nhất, chính nói về bốn nghĩa. Đây là lập Tông chung. Phải biết rằng trong đây là giải thích ngược lại. Dưới đây sẽ giải thích lại nghĩa trước.

Trong phần giải thích lại có hai:

1- Giải thích trái lại bốn nghĩa.

2- Chính giải thích bốn nghĩa.

Pháp sư Cảnh nói: "Nói sơ lược về chứng tuệ chân thật, có thể được Bồ-đề là phương tiện lớn.

2- Phân biệt rộng có hai lượt giải thích lại về bốn phương tiện.

Y theo lượt trước, trước là nói có hai phương tiện ở trong sinh, tử kia. Sao là nói có đủ hai phương tiện đối với Niết-bàn.

Trong phần trước, giải thích thuận; phần sau giải thích ngược lại, sau, giữa cũng thế.

Ngài Thế Thân lấy ý trong đây. Trong Nhiếp Luận nói: "Dụng thấu suốt sinh, tử khổ, mà có thể thường nhập, là hai phương tiện. Biết vui Niết-bàn, mà không sớm mong cầu là hai phương tiện"

Pháp sư Thái nói: "Lại, các Bồ-tát do tập thắng giải không như thế, cho nên tức đối với Niết-bàn, không sợ hãi lắm, cũng không mong

muốn Niết-bàn lắm. Nghĩa là như tánh phân biệt, tính có thật Niết-bàn, đoạn thân, trí, nên phàm phu có ngã, tức bèn sơ hãi.

Nay, Bồ-tát nhập pháp vô ngã, đã chấp thân, trí, Niết-bàn, vốn không thật có. Lại, Bồ-tát đã chứng Niết-bàn, không dứt thân, trí, vì có hai tánh Y tha, chân thật, nên không sinh sợ hãi. Nhận biết được khổ mà hữu tình đã nhận lấy trong sinh, tử, xưa nay tự không. Đối với sinh, tử đã không nhàm chán lắm, nên cũng không ưa muốn nhiều về Niết-bàn.

Phần thứ ba, nói do nhập pháp vô ngã, chứng hành tướng hai trí của pháp ly ngôn. Trước là nói sơ lược, kế là, giải thích rộng; sau là kết.

Pháp sư Cảnh nói: "Nói do thâm nhập trí pháp vô ngã, cho đến một ít phẩm loại, có thể khởi phân biệt", nghĩa là thông suốt tự tánh ly ngôn của Y tha và Viên thành thật, ngoài pháp ly ngôn của hai thứ này, lại không có pháp tiểu và một ít phẩm loại có thể khởi phân biệt, tức chứng tỏ ngoài hai tánh, Biến kế chấp rốt ráo là không. Chỉ lấy sự kia cho đến, chỉ hiện hành về nghĩa. Đây là nói về hành tướng của hai Trí: Hậu Trí chỉ lấy sự của Y tha khởi, không nghĩ rằng: "Đây là chỉ sự". Vô phân biệt chỉ lấy chân như, không nghĩ rằng: "Chỉ là chân như", đều hiện hành ở cảnh, vì lìa phân biệt."

Luận sư Trắc nói: "Phương Tây có ba giải thích không đồng:

1/ Giải thích: "chỉ lấy sự kia, nghĩa là "duyên" Trí Y-tha; chỉ lấy chân-như "duyên" Trí chân-như. Đây là nêu cả hai trí".

Nói: "Không nghĩ việc này là như", là giải thích về hành tướng hai trí, nghĩa là "duyên" Tục trí, không nghĩ rằng: "Đây là chỉ sự", "duyên" Trí chân-như, không nghĩ rằng: "Ở đây chỉ có chân-như".

Nhưng hành ở nghĩa. Nghĩa là song kết hai trí, là vì hiện-lượng, nên không khởi tâm-biệt, chỉ "duyên" thể kia.

2/ Giải thích: Chỉ lấy sự kia, nghĩa là tự chứng phần, không nghĩ rằng: " Đây là chỉ phần sự", là chỉ chân như, nghĩa là Kiến-phần, không nghĩ rằng: "chỉ sự, chỉ như, chỉ hiện hạnh ở nghĩa", nghĩa là song kết Tự chứng phần, hiện hành ở nghĩa Chân-như.

3/ Giải thích: Chỉ lấy sự kia, nghĩa là Tục-trí trong địa vị gia hạnh của Địa tiền.

Chỉ lấy Chân-như, nghĩa là như địa-vị gia hạnh "duyên" chân-như, không nghĩ rằng trở xuống. Là trí vô phân biệt của Sơ địa trở lên,.

Pháp sư Thái nói: "Đối với tự tánh phân-biệt, thấu rõ chẳng có chút pháp nào để dấy khởi phân biệt. Đối với nghĩa, rõ thấu không ít phẩm-loại có thể khởi phân biệt".

Kế là, nói rộng về hành-tướng hai trí: Trước, nói về hành-tướng của Chánh-trí; kế là, nói về hành-tướng của Hậu-trí; sau kết thắng lợi của hai trí của Bồ-tát đều dựa vào trí Vô-ngã của pháp phương tiện mà được thành-tựu.

Đầu tiên, nói: Bồ-tát như thế, cho đến được Xả tối thắng. Luận sư Cảnh nói: Chân như ở khắp tất cả các pháp. Lúc trí căn-bản vận hành chân-như, đối với tất cả pháp, bình đẳng, bình đẳng, đối với tất cả pháp-Xứ, nơi đã có chân-như bình đẳng, giác biết được Xả tối thắng. Ở đây, lại nói trí Vô phân biệt chỉ tương-ưng với Xả, mà nói Cực Hỷ-địa, nghĩa là y cứ ở tâm Hỷ của Hậu-trí khi Địa kia xuất quán".

Pháp sư Thái nói: Y-tha, chân thật đều gọi là Thắng-nghĩa, đều là Chân-như trong bảy thứ Như.

Lại giải thích: "Y-tha là Tục-đế".

Dưới đây là nói riêng về chứng thắng nghĩa đế của tánh chân-thật.

Đối với tất cả pháp, không có "Năng thủ", "Sở thủ", nên nói lại về bình đẳng. Dùng tuệ chân-như như thật quán-sát, tất cả chỗ có định, tuệ bình đẳng, tâm là định; kiến là tuệ.

Chứng Như định tuệ, lìa chìm, nổi cùng cực, nên gọi là Xả tối-thắng.

Pháp sư Khuy Cơ nói: Bồ-tát được Kiến bình-đẳng, được Tâm bình-đẳng, có thể được Xả bình-đẳng tối thắng".

Lại, có thuyết nói: Xả này khi nhập Kiến-đạo, đầu tiên được Xả, nghĩa là y cứ tức Xả thọ" là Không đúng! Kế là, là hành tướng của công-năng của Hậu-trí.

Pháp sư Cảnh nói: Xả này có sáu trường hợp:

1/ Nương vào xả này, đối với các minh xứ; và các thiện xảo, có thể hoàn thành một cách nhanh chóng.

2/ Được sức niệm lớn, không nhờ thiện-xảo, cống cáo, keo kiệt.

3/ Đối với sự trôi lăn trong sinh, tử thì khổ lớn, mà đối với Bồ-đề, có công năng làm cho Tăng trưởng.

4/ Được tôn quý. Kiêu căng, ngạo mạn sẽ giảm dần.

5/ Được thắng-trí, Xả tâm vấn nạn người khác.

6/ Công năng tăng dần, càng trở nên tự hoàn thiện.

Pháp sư Thái nói: Nói Như như chứng đắc trí tuệ thù thắng, cho đến Tâm sâu sắc buông bỏ, nghĩa là phàm phu được cặp chút trí-tuệ, là đã nạn vấn, vặn hỏi, tranh cãi với người khác. Bồ-tát thì không như thế. Được trí tuệ thù thắng gấp bội hơn người mà tâm vẫn bỏ hết mọi vấn

nạn, vặn hỏi, tranh cãi, cho đến phạm cấm hiện hành. “Cho nên, tất cả v.v...” trở xuống, là thứ ba, kết Phật ba đời đều dựa vào trí của pháp Vô-ngã mà được Bồ-đề.

Thứ tư, là nói về chế ngự không có hý-luận, về lý, có thể chính tu hành, trước, là nói chung; kế là, giải thích riêng lẽ; sau, là kết.

Trong phần riêng, tức là sáu Độ. Năm Độ trước, rất dễ hiểu. Trong Bát-nhã thứ sáu, đầu tiên, là nói về trí vô phân biệt. Nghĩa là thành-tựu Chân-trí, được tự nhập Niết-bàn ở đương lai.

Kế là, nói về Hậu-trí có bốn:

1/ Kính người có công đức.

2/ Xót thương kẻ có lỗi lầm.

3/ Từ với người có oán.

4/ Trả ơn. Nếu có sức, tài năng, của cải, vật dụng v.v... đền đáp thêm. Nếu không có năng lực, của cải vật-dụng, người kia đến cầu xin, liền vì họ, biểu lộ hành động không trái với ý người kia, sao cho họ biết được mình thật sự không có năng lực v.v....

Thứ năm, trong nói rộng về Tự tánh ly ngôn, được chia làm bốn:

1/ Văn chính nói về tự tánh ly ngôn.

2/ Dẫn thuyết để chứng thành.

3/ Nói về ý khởi ngôn thuyết của Chư Phật.

4/ Nói về không hiểu rõ pháp lìa ngôn thuyết, khởi Tám phân biệt.

Trong phần trước, đầu tiên, là hỏi; kế là, đáp; sau là kết.

Nói: Do đạo lý nào nên biết tự tánh ly ngôn của các pháp? Nghĩa là phàm phu biết pháp, phải nhờ ở lời nói khởi. Tìm kiếm ở lời nói được lấy nghĩa là có thể được.

Trên đây, Luận-chủ nói: Đối với tự-tánh ly ngôn của tất cả pháp. Pháp đã ly ngôn, thì không có hình tượng, tướng mạo, y cứ vào đâu để biết có tự-tánh ly ngôn?”

Đáp: “Trong đây có hai:

1/ Lập chánh-tông.

2/ “Nếu đối với các pháp v.v... ” trở xuống, là đả phá tá chấp”.

Trong phần trước, Pháp sư Cảnh nói: Trong đoạn văn này ý đáp: “Chư Phật, Bồ-tát có trí ly ngôn, biết các pháp ly ngôn. Các phàm phu khác chỉ có trí theo ngôn thuyết, không thể biết được ly ngôn nói pháp. Nay, vì theo ngôn thuyết, người trí dùng nghĩa để so sánh, suy lường, biết có các pháp ly ngôn kia. Như hôm nay, phàm-phu nêu Tâm “Duyên” cảnh, khởi nói, khởi chấp, đều mê hai Đế. Như vì thế-đế, khởi

lên lời nói, theo lời nói chấp có tự thể của Thế-đế. Như vì chân-đế khởi lên ngôn thuyết, rồi theo ngôn thuyết chấp có thể của chân-đế. Tùy lời mà, tình chấp, thế-đế, dù không có cái mê chân-đế ly ngôn như vì chân đế khởi ngôn thuyết, tùy lời mà chấp có thể của chân đế, tùy lời mà tình chấp, chân đế tuy không có mê chân đế ly ngôn, nếu không có đối tượng mê hai đế ly ngôn, tức vô tình, có, chấp lấy hai đế biến Kế sở chấp.

Nay, nêu pháp Biến Kế sở chấp là không, chứng tỏ có cái mê hai đế ly ngôn, nói là tất cả pháp giả lập tự tướng, cho đến chẳng thật có tư tánh, nghĩa là ở đây y cứ theo lời nói, chấp pháp tánh chẳng phải thật có, chỉ có lời nói. Cũng chẳng phải lìa chỗ kia, đến đây, là nói cảnh giới, nghĩa là người ngoài bào chữa rằng: "Trong lời nói "năng thuyên", dù không có pháp tánh "Sở thuyên", đâu trở ngại lời nói. Trở xuống là, có riêng "sở thuyên" là sở hành của lời nói. Cho nên lại phá rằng củng chẳng phải lìa ngôn thuyết mà có tự tánh riêng, là sở hành của lời nói. (Về nghĩa này, đến trong đoạn văn sau, các luận gia đã tự phá)

Người ngoài lại nói: "Lời nói vốn giảng nói pháp tánh, mà pháp tánh chẳng thật có, nói tánh, lẽ ra là không". Vì thế nay lại nói các pháp như thế, chẳng thật có tự tánh. Như lời đã nói, cũng chẳng phải tất cả đều không có sở hữu (cái có), tùy theo lời nói mà chấp pháp dù chẳng thật có, không thể tức đế, là ngôn thuyết đều là không".

Người ngoài lại nói: "Tùy theo lời nói, giải thích pháp còn tự chẳng thật có", lìa lời nói, lẽ ra pháp chẳng thật có. Cho nên luận lại nói: "Chẳng thật có như thế, cũng chẳng phải tất cả đều vô sở hữu. Tùy theo tánh của lời nói, chẳng thật có như thế, cũng chẳng phải tất cả tự tánh ly ngôn đều không có chi cả, thì làm sao mà có, đã chẳng phải đều là "không", thì làm sao mà "có"? Nói là lìa tăng ích cho đến như thế mà có, nếu lìa cảnh giới của hai chấp tăng, giảm, cho nên nói là "có". Nghĩa là biến kế sở chấp thật sự là "không", tăng ích là "có". Y tha viên thành thật sự "có", tổn giảm nói là "không". Do hai thứ vọng chấp tăng, giảm này, nên không thể chứng hội pháp hữu ly ngôn. Nếu lìa thêm bớt mới chung biết có. Dưới đây là phát ra hai trí vì lìa tăng, giảm, nên biết được hai tánh là "có", cho nên nói "Tức là tự tánh thắng nghĩa của các pháp ". Phải biết rằng, chỉ là cảnh giới, mà trí vô phân biệt đã vận hành. Đối với pháp điên đảo của Biến kế sở chấp là "không", cho nên hai tánh còn lại đều gọi là thắng nghĩa. Tánh Viên Thành Thật là đối tượng sở hành của Trí vô phân biệt. Nhân duyên của Y tha là đối tượng hoạt động của Hậu Trí Vô phân biệt. Cho nên, nói chung tự tánh

Thắng nghĩa chỉ là cảnh giới sở hành của Trí vô phân biệt.

Pháp sư Thái nói: "Như Tát-bà-đa v.v... cho rằng: "Mắt nhìn thấy màu xanh, vàng v.v..., gọi là đối tượng mắt thấy, nói là sắc xanh vàng v.v... cho đến ý thức "duyên" Niết-bàn. Là tùy theo đối tượng Duyên của ý thức mà nói là có tánh quyết định Niết-bàn tan diệt, cho nên, tất cả pháp có thể nói năng, nói là phần giới hạn sở duyên của tâm thức mình.

Nay, Đại thừa thì không như thế. Như khi nhãn thức "duyên" sắc, nhãn thức là chứng lượng biết cảnh, gọi là hạnh giải của nhãn thức, là chứng sắc của tánh y tha, không thể nói năng, đồng thời, ý thức phân biệt, đã chứng phần giới hạn sắc, cũng không thể nói là tướng mạo của sắc kia, nên chứng lượng sở tri, gọi là pháp. "Chủ thể chứng", "đối tượng chứng" đều không thể nói năng. Từ sau nhãn thức khởi ý thức mới phân biệt được ngôn thuyết: "Mắt ta nhìn thấy sắc, nói là đối tượng mắt thấy màu xanh, vàng v.v... ", cho đến sau diệt trí vô lậu, khởi Hậu trí nói rằng: "Ta từ Niết-bàn, nói là Niết-bàn". Cho nên dùng lời nói để nói các pháp là sắc, cho đến là Niết-bàn, đều không gọi là chứng lượng sở tri. Nhưng là giả nói tự tướng của sắc, cho đến nói tự tướng Niết-bàn.

Ở trên hỏi: "Sự này là do đạo lý nào?"

Nên biết tự tánh ly ngôn của các pháp, ở dưới đáp. Nghĩa là tất cả pháp giả lập tự tướng, hoặc nói là sắc; hoặc nói là thọ, cho đến Niết-bàn, phải biết rằng, tất cả chỉ giả kiến lập, tự tướng các pháp, cho đến chứng lượng sở tri, không thể nói năng, chẳng thật có tự tánh, cho đến là nói cảnh giới, cũng là thuyết của Tát-bà-đa v.v..., tức tất cả là có tự tánh. Vệ-Thế sư nói sáu cú nghĩa, do "hữu cú nghĩa" thứ tư, nên khiến tất cả pháp đều thành "có". Cái "có" này với tự tánh mà các pháp đều "có", nên ngoài thể của pháp, lập riêng tự tánh có, như tự tánh mà Tiểu thừa và ngoại đạo đã lập, đều là sở hành của ngôn thuyết, là cảnh giới của ngôn thuyết, tức chẳng phải vì người kia chấp, nên nói chẳng có tự tánh, chẳng phải tức pháp có tự tánh của Tát-bà-đa là sở hành của lời nói cảnh giới. Của lời nói cũng chẳng phải lìa pháp kia có tánh riêng tự v.v..., nghĩa là chẳng phải Vệ Thế sư cho rằng lìa thể của pháp kia, có tự tánh riêng: Chẳng phải Sư Vệ-thế lìa pháp thể kia có tự tánh riêng, là sở hành của lời nói, cảnh giới của lời nói".

Nói là lìa tăng ích, thật sự không có vọng chấp v.v..., nghĩa là giải thích thứ nhất rất đồng với giải thích của Luận sư Cảnh.

Thứ hai là lại giải thích: lìa tăng ích, thật sự không có chấp, tức là

tánh chân thật. Lìa tổn giảm, thật sự có chấp, tức tánh Y tha.

Như thế mà có, nghĩa là Y tha, chân thật nói là có.

Pháp sư Bị thuật lại ý đáp "Rằng, đối với tánh Y tha, lìa tánh Biến kế thật sự có chấp luống dối, lìa Y tha mà nương tựa Chân như, thật sự không có vọng chấp.

Như thế, lìa "có", lìa "không", chẳng thật có mà có, tức là thể tướng rốt ráo của các pháp.

Dùng pháp Tánh viên thành thật để giải thích hai không làm hiện rõ Chân như.

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Luận hỏi: "Do đạo lý nào mà biết được tánh ly ngôn?"

Trong phần đáp nói là tất cả pháp giả lập tự tướng, cho đến "cũng chẳng phải tất cả đều không có sở hữu".

Phá chấp trong đây có hai:

1/ "Cho đến là sở hành của lời nói, là cảnh giới của lời nói": là nhắc lại hai lối chấp của ngoại đạo.

2/ "Các pháp như thế chẳng có tự tánh v.v... " trở xuống, lại phá hai lối chấp của ngoại đạo, nhằm thành lập tông mình.

Hai chấp: "Tất cả pháp giả lập tự tướng, cho đến "Chỉ giả kiến lập, chẳng có tự tướng".

Chẳng phải ngoại đạo chấp rằng; "Như danh "Năng thuyên" và cảnh "sở thuyên" đều là giả lập, vì danh không cân xứng với cảnh. Như danh đã bị chấp, gọi là thật được cảnh "sơ thuyên". Cảnh này chỉ giả kiến lập, chẳng thật có tự tánh. Thể của lời nói là không. Đã chấp danh sở thuyên không hợp với cảnh, cảnh bị chấp là chẳng thật có. Người ngoài thay đổi chấp, cho nên thứ hai, luận nói "Cũng chẳng phải lìa ngôn thuyết kia, mà có tự tánh riêng, là sở hành của lời nói, là cảnh giới của, lời nói, danh "năng thuyên', "sở thuyên" đã không tương xứng, thì trong "năng thuyên" Danh có thể của sắc v.v... kia hòa hợp. Đây là lời nói xứng hợp, là cảnh giới sở hành của lời nói. Cho nên, Luận chủ bác bỏ. Cũng chẳng phải lìa thể "sở thuyên", mà lời nói kia có một tự tánh hoà hợp riêng là sở hành của lời nói. Nghĩa là nếu giả đặt tên v.v..., tức cái "có" trên sắc v.v... của "sở thuyên" là nghĩa của cảnh giới sở hành của lời nói, gọi là Biến kế sở chấp, chấp "sở thuyên" hợp với lời nói là cảnh giới của lời nói. Sắc v.v... hoà hợp với danh, tức hoà hợp trong danh, là "sở hành" của lời nói, là cảnh giới của lời nói, là không đúng. Vì sở chấp chẳng phải thật sự tánh luống dối chẳng phải không có. Người ngoài nếu chấp sở thuyên (đối tượng thuyết giảng) đã là không

thì đối tượng ngôn thuyết ở trước đã có tự tánh v.v... cũng chẳng thật có, cho nên trong luận thứ hai, Luận chủ nói: “Các pháp như thế chẳng có tự tánh. Như lời đã nói cũng chẳng phải tất cả đều là không, tức “sở thuyên’ như biến kế sở chấp được lời nói, nói ra chẳng thật có tự tánh: cũng chẳng phải tất cả đều không có gì. Nói có cảnh luống dối của Y tha chẳng phải là “không”. Đây là phá danh thuyên sở thuyên thứ nhất, gọi là chấp ngoại cảnh.

“Chẳng thật có “như thế”, cũng chẳng phải tất cả đều không có sở hữu, nghĩa là người ngoài đã chấp ngôn hòa hợp với danh, hợp với pháp đã gọi là, không ly ngôn này và lời nói “chẳng phải” ở trước, đây là “chẳng thật có”.

Nay, chỉ nói lối chấp như thế hòa hợp với “chẳng thật có” ấy, cũng có Y tha, vì chấp luống dối vẫn còn: “Cũng chẳng phải tất cả đều không có sở hữu”.

Lại, giải thích: “Đầu tiên, cho đến “chỉ giả kiến lập, chẳng thật có tự tánh” là nói vế phá chấp của ngoại đạo.

“Như danh v.v... ” trở xuống, là pháp “sở thuyên” thích hợp có thể tự gọi là nên biết rằng, tất cả pháp như sắc v.v... này chỉ giả kiến lập, chứ không thật có tự tánh, nên nói như Thể của đối tượng chấp là “không”. Người ngoài đã thấy “sở thuyên” là “không”, vì lời nói không thích hợp, bèn đổi sang lối chấp (tùy chuyển) khác rằng: “Danh như thế, pháp đã gọi là không thích hợp với sắc, danh, lẽ ra lìa sắc đã gọi là, có tự tánh riêng, là sở hành của lời nói, cảnh giới của lời nói.

Nay, vì ngài Luận chủ bác bỏ nên nói cũng chẳng lìa pháp kia có tự tánh riêng là cảnh giới sở hành của lời nói, nghĩa là dù làm phải, quấy nhưng chẳng phải chấp có, vì thể của tánh Y tha kia là “chẳng phải không có”.

Luận rằng: “Các pháp như thế, chẳng thật có tự tánh, như lời nói cũng chẳng phải tất cả đều không, như lối chấp trước, như lời nói chẳng phải là pháp có tự tánh.

Như pháp đã chấp là chẳng thật có. Như pháp y tha đã lập ra danh ngôn. Pháp này cũng chẳng phải tất cả đều không có gì.

Không thể không có y tha v.v... chẳng thật có tự tánh, nghĩa là biến kế sở chấp, như lời nói đã nói cũng chẳng phải tất cả đều không có gì, nghĩa là y tha, v.v... chẳng phải chỉ có y tha là pháp ly ngôn mà có. Pháp chẳng thật có bị chấp kia còn có vọng tình, nên cũng chẳng phải tất cả đều không có gì. Cho nên, luận thứ hai nói: “ Như thế, “chẳng thật có” cũng chẳng phải tất cả đều không có gì.

Trên đến đây đã nói đối tượng chấp là(sở chấp) “chẳng thật có”, y tha, viên thành là “có”, nên luận hỏi: “ Thế nào là có”.

Y cứ ttrong phần đáp, nên nói: “ Nếu biết ly ngôn thì y tha v.v... là đúng”. Nay, dùng trí “năng chiếu”cho đến, nói rằng: “chỉ là cảnh giới sở hành của trí vô phân biệt, hậu đắc kia cũng được “duyên” theo pháp chân, không vọng. Nay vì lấy duyên thích đáng, nên chỉ y cứ trí vô phân biệt”.

Luận sư Trắc nói: “Nói là tất cả pháp giả lập tự tánh, cho đến chẳng thật có tự tánh, đây là dựa vào tánh y tha khởi, để dứt bỏ biến kế sở chấp.

“Cũng chẳng phải là lìa pháp kia, có tự tánh riêng là nói cảnh giới”: Ở đây ý phá rằng: “ chẳng phải lìa tánh Y tha từ duyên mà sinh kia, chấp thật biến kế sở chấp có riêng. Như nói “tự tánh là sở hành của lời nói, là cảnh giới của lời nói.”

“Các pháp như thế v.v... trở xuống, là nói trên y tha khởi, Viên Thành Thật là có, trong đó có hai:

1/ Trên y tha khởi, biến kế không làm rõ thắng nghĩa là”có”.

2/ “Như thế, chẳng thật có v.v... trở xuống, là hỏi đáp, để phân biệt lý do có Viên thành thật.

Nói: “Các pháp như thế, chẳng thật có tự tánh, lời đã nói như thế, cũng chẳng phải tất cả đều không có gì, “nghĩa là trên y tha khởi, không có biến kế sở chấp thật, như tự tánh của lời nói. Cũng chẳng phải tánh Y tha đã làm rạng rở chân như, đều không có tự tánh.

“Như thế, chẳng thật có v.v... ” trở xuống, là thứ hai, giải thích về lý do trên y tha khởi, có tánh viên thành thật, trong đo có hai:

1/ Nhắc lại trước làm câu hỏi. “chẳng thật có như thế, là nhắc lại biến kế sở chấp. “Cũng chẳng phải đều không có, nghĩa là nhắc lại tánh viên Thành thật.

2/ “Nói lìa tăng ích v.v... ” trở xuống, là giải thích, nghĩa là lìa tăng ích, thật sự không có vọng chấp, cho đến tự tánh Thắng nghĩa; ý giải thích rằng: “Lìa biến kế sở chấp trên tánh y tha, thật có vọng chấp, lìa tánh y tha khởi mà dựa vào chân như, thật sự không có chấp luống dối.

Như thế, lìa “có”, lìa “không” mà có, tức là tánh viên thành thật rốt ráo của các pháp, nghĩa là vô ngã của hai nhân, pháp này đã làm rõ chân như. Phải biết rằng, chỉ là cảnh giới sở hành (cảnh giới hiện hành) của trí vô phân biệt: Kết luận là bày tỏ tự tánh ly ngôn.

Trên đây, là lập chánh tông. Từ đây trở xuống, là thứ hai, phá tà

chấp. Pháp sư Khuy Cơ nói: Từ đây trở xuống, là lại phá chấp của ngoại đạo. Trong đó có hai:

1- Phá chấp Tiểu thừa có biến kế, tùy ngôn nói pháp.

2- “Có hai hạng người v.v... ” trở xuống, là phá ác thủ, không có Đại thừa mới học, chê bai, không có tất cả pháp lìa ngôn thuyết.

Trong phần trước có hai:

1- Có ba lần lại nữa, là dùng lý để phá rộng.

2- “Do nhân duyên này v.v... ” trở xuống, là kết phá loại chung.

Lần “lại nữa” đầu trong phần trước, là chính phá, lập tông; hai lần “lại nữa” sau, là phá nghĩa bào chữa của người ngoài.

Lại, ba lần “Lại nữa” này, tức nói về ba lỗi lầm:

1- Theo danh, phần nhiều Thể mất.

2- Danh trước không có Thể mất.

3- Danh sinh trước, giác mất.

Trong lần “lại nữa” đầu, Luận sư Cảnh nói: “Nếu lời nói đối với các pháp, các sự, tùy khởi ngôn thuyết, tức đối với các pháp, các sự kia sẽ có tự tánh, thì đây là nhắc lại để lập. Người Tiểu thừa đặt tên, có công năng chiêu vời pháp, nên theo lời nói mãi có tự thể của pháp.

Một pháp, một sự như thế, lẽ ra có rất nhiều tự tánh, nghĩa là nếu tùy theo thuyết nói có pháp, có tánh của pháp, thì như một pháp thế gian có rất nhiều tên gọi, thể của pháp tùy lời nói lẽ ra nhiều. Như một mắt có rất nhiều tên gọi; hoặc gọi là mắt; hoặc gọilà chủ thể thấy (năng kiến). Như thế, một mắt tùy ở lời nói kia mà có nhiều tên gọi, lẽ ra có nhiều thể.

Bồ-tát Thế Thân lấy ý trong đây để nói trong Nhiếp Luận: Nếu Danh biểu quyết định, thì danh nhiều, thể nhiều.

“Vì sao cho đến v.v... mà vì thuyên biểu: Đây là giải thích thể của pháp tùy theo danh có nhiều lỗi. Lời nói cũng chẳng phải số nhiều, giả thuyết thuyên biểu quyết, định có thể được, cho đến chẳng phải giả thuyết khác, nghĩa là vấn nạn ở trước của Luận chủ: “Nếu tùy khởi lời nói thì có tự tánh, tức là một pháp có nhiều tên gọi kia, tùy theo nói có nhiều tên gọi, sẽ ra có nhiều Thể?”, e rằng, người ngoài bị Ta vấn nạn như trên đây, liền y theo lời nói tùy pháp kia nhiều tên gọi, tức có nhiều thể, nên ở đây ngăn rằng: “Cũng chẳng phải có rất nhiều giả thuyết về thuyên biểu quyết định, tức có nhiều thể để được. Nghĩa là tùy theo một, nhiều giả thuyết về mắt lúc có tự thể riêng của mắt, chẳng phải căn khác gọi là thấy, gọi là mắt, cho đến tùy theo tên gọi liền có thể của mắt v.v.... Vì lời nói phải, cho nên có tất cả giả thuyết hoặc đủ, không

đủ, cho đến có tự tánh kia, nghĩa là ba tông ở trước của Ông, hễ khởi ngôn thuyết, liền có tự tánh. Nhưng một pháp kia tùy theo nhiều ngôn thuyết, không có nhiều tự tánh. Phân biệt tất cả giả thuyết đều có tự tánh. Một pháp có nhiều tên, gọi là đủ, một pháp chỉ có một tên, gọi là không đủ”.

Hỏi: “Trong Đại thừa, mỗi sát na đều có hai phần: tướng và kiến, tức đối với mắt của một bản chất (bản chất mắt) có rất nhiều tên gọi. Tùy theo mỗi tên, ý thức phân biệt, có thể có mắt của tướng phần, tùy từng tên mà khởi, là tức Thể của pháp tùy theo số nhiều cũng không có lỗi. Sao lại vấn nạn rằng: “Nếu tùy ngôn thuyết có tánh của pháp thì gọi là nhiều thể, nhiều cho là lỗi ư?”

Giải thích: “Tiểu thừa lập tất cả pháp đều có thể nói năng. Cho nên các pháp tùy theo danh giải thích, gọi là có Thể, y cứ vào bản chất của ngôn thuyết kia. Nay vấn nạn về bản chất tùy theo danh có nhiều lỗi, không luận về tướng phần. Trong Tông Tiểu thừa nói tướng phần là có giải, hạnh thuộc về chủ thể duyên, cho nên không được y cứ ở tướng phần của tâm, tùy danh nói là nhiều, vì trong Đại thừa nói về nghĩa Duy thức, có lập tướng Kiến. Tiểu thừa kia, lúc tâm “duyên’ cảnh, tất cả hành tướng chẳng phải năng duyên, mà là ảnh tượng của cảnh giới bản chất kia. Cho nên trong đây, nói về lập, phá, chỉ luận về bản chất. Ông nói là bản chất tùy theo danh mà có, tức có lỗi danh nhiều, thể cũng nhiều.”

Pháp sư Thái nói: ‘Nếu lời nói đối với các pháp, các sự có tự tánh, như luận Nhập Chánh Lý nói: “Âm thanh là pháp có, tiếng là vô thường, không, vô ngã v.v... là pháp. Sự, nghĩa là sự của pháp có như nhãn thức, đã nói tánh Y tha Trụ Sắc, pháp lìa ngôn thuyết không thể nói năng. Từ sau nhãn thức khởi, ý thức phân biệt, hoặc tạo nên sự nói về sắc, hiểu rõ màu xanh, vàng, đỏ, trắng v.v.... Tùy theo khởi ngôn thuyết hiểu biết về các màu xang, vàng, đỏ, trắng, dài, ngắn, vuông, tròn; v.v... thích ứng với ngôn thuyết, các thứ tướng hiện, như có âm thanh mà có tiếng vang nhân ngôn thuyết, nên các pháp, các sự trên tánh Y tha kia có tự tánh. Cho nên nói danh đã được ý thức tư duy. Các pháp, các sự tùy theo ngôn thuyết, tức sự kia, pháp kia có tự tánh, đây là nhắc lại chấp.

Trong phần phá dưới đây, đâu tiên nói về danh lỗi có nhiều. Thứ hai, là nói nhiều danh chỉ tùy theo mộ.

“Nói là v.v... ” trở xuống, chính là nêu ra chấp trái nhau kia.

Tổng kết bác bỏ rằng: “hoặc đủ” là kết, trước thành lập rất nhiều giả thuyết mà giải thích. Nếu “không đủ”, là kết thứ hai, chỉ một quyết

định trong số nhiều.

Từ đây trở xuống, làxét bản Phạm là quyết định, không thể dựa theo văn của Cựu Địa, để tạo nên giải thích khác.

Luận sư Khuy Cơ nói: "Pháp kia, nghia là giáo pháp v.v... "Năng thuyên". Sự kia: là nghĩa thể được giải thích.

Có tự thể, nghĩa là chỉ chung tự thể của pháp. Có phần: nghĩa là giải thích riêng phần sai khác của pháp.

Trong lần "lại nữa" thứ hai, Pháp sư Cảnh giải thích: "Người ngoài giải thích bào chữa rằng: "Trước đây, tôi đã nói các pháp như sắc v.v... tùy theo Giả danh, chỉ có một thể, không được theo danh nói có nhiều thể; nhưng tùy theo danh, ngôn, nhất định có tự thể của pháp, nên nêu lên cách bào chữa: "Lại như trước đây đã nói các pháp như sắc v.v... ; nếu tùy theo giả nói có tự tánh, nghĩa là các pháp ba đời của tông tiểu thừa, mỗi pháp đều có danh tự của ba đời, dùng để giảng nói, kêu gọi là; tức là thể của pháp có trước, về sau, dùng danh để giải thích nói. Do Sư Tiểu-thừa ở trước lập tông rằng: "Các pháp như sắc v.v... tùy theo giả nói có", nên nhân lời nói này nhắc lại để phá.

Lại, hai "Lại nữa" sau, tiến lùi để phá. Trước là phá tùy theo thuyết tức có thể của pháp. Sau, là phá có sắc v.v... ở trước, sau dùng danh để giải thích. Nay, là lượt phá đầu tiên, tức từ cách bào chữa của ngoại đạo để phá.

Theo đạo-lý thiên hạ, chủ yếu trước có sự, sau đặt tên. Trước đây, ông đã nói các pháp như sắc v.v... tùy theo lời nói mới có, là tức các pháp phải đối đãi với lời nói mới có. Vậy thì lúc chưa nói năng, lẽ ra không có tự tánh. Lúc chưa nói năng không có tự tánh, há không trái với lời ông nói: "Các pháp vị lai trước đã có tự thể, sau từ duyên sinh".

Hỏi: Trước khi chưa nói năng, nếu không có tự thể, lại có lỗi gì? Kế dưới đây vấn nạn rằng: "Nếu không có việc tự tánh, chế lập giả thuyết giải thích thì lẽ ra không hợp với đạo lý. Nếu chưa đặt tên thì chưa có tự thể của pháp. Chưa có tự thể của pháp mà đặt tên là không hợp với đạo lý.

Nói giả thuyết giải thích đã không có chỗ đến, là không hợp lý, nghĩa là nếu chưa có danh thì chưa có tự thể của pháp, nên không thể đặt tên. Đã không có danh, mà thể của thế-pháp lại tùy theo giả nói là có là không thích hợp với đạo lý".

Pháp sư Khuy Cơ nói: Ông đã nói "theo danh tức gọi là có chỗ gọi, trước khi chưa thành lập giả nói danh, ở trước, sự "sở thuyết" kia lẽ ra không có tự tánh, vì theo danh, mới có sự, tức danh chưa khởi, sự

kia đã không có. Chưa khởi danh, trước đó, sự kia đã không có, mà hiện giải thích danh "Năng thuyên" là không hợp lý. Danh của giả nói đã không có cái có, mà có sự, pháp "được giải thích" tùy theo danh "Năng thuyên" có tự tánh, là không hợp lý, xoay vần đả phá".

Trong lần "Lại nữa" thứ ba, Pháp sư Cảnh nói: Phân biệt có các Sư Tiểu Thừa của phái Tát-Bà-Đa v.v... lại bào chữa nghĩa. Nói rằng: "Tôi đã nói tùy theo các ngôn thuyết có tánh của pháp, nghĩa là trước có Thể của sắc, vì tùy theo ngôn thuyết rõ ràng, nên nói là lời nói có, chứ chẳng phải nói về thể của pháp."

Cho nên nay, nhắc lại để phá:

"Lại, nếu các sắc đến gồm thâu lấy sắc": đây là nhắc lại chấp, là tức lìa sắc đến mà thật không khởi, nghĩa là ở trước chưa lập sắc, danh đã có trước Thể của sắc, là tức lìa chữ Sắc, thì đối với sắc kia, lẽ ra khởi giác biết sắc. Nếu khi chưa lập sắc, thì cần gì phải đặt tên để làm rõ cho sắc. Nếu chưa lập sắc mà danh chưa sinh giác biết sắc, thì sẽ biết rõ danh ở trước có thể của sắc, nên nói: "Mà thật không khởi".

Pháp sư Thái nói: "Như trẻ sơ sinh chưa hiểu các sắc, như cây cột màu xanh, vàng, dài, ngắn v.v..., nên ngay bấy giờ, nó thấy cây cột, không khởi giác biết cây cột màu xanh, vàng, dài, ngắn v.v.... Mãi về sau, do dựa vào giả danh xanh, vàng, dài, ngắn v.v..., nên nó mới khởi lên giác biết này. Nếu chưa đặt tên về trước, khi nhìn thấy cây cột, đối với sự sắc như cây cột v.v... của sắc pháp cột xanh, vàng v.v..., lẽ ra khởi giác biết về màu xanh, vàng, dài, ngắn v.v..., nhưng thật ra không khởi, nên biết được rằng, nhãn thức thấy tánh y tha của cây cột không thể nói là ngoài pháp đã có lập xanh, vàng, dài, ngắn v.v... có thể nói là tự tánh của phân biệt tánh có thể tùy theo ngôn thuyết mà khởi."

Dưới đây là kết phá loại chung. Pháp sư Cảnh nói: "Hỏi: "Như khi nghe nói phân biệt sắc, kiến phần của ý thức tức có danh sắc ảnh tượng của tướng phần khởi, sao lại nói là pháp tùy theo ngôn thuyết không có tự tánh. Lại nữa, ý thức "duyên" danh, phân biệt sắc ảnh tượng, sắc ảnh tượng tức là y tha, về sau lại nói Y tha là tánh của pháp ly ngôn?"

Giải thích: "Sắc ảnh tượng tướng phần của ý thức, thật ra là pháp như huyễn hóa của Y tha. Kiến phần của ý thức lúc "duyên" danh, phân biệt tướng phần này, không tạo nên sự hiểu biết về pháp nhân duyên hư huyễn, mà là dựa vào các thứ trên sắc y tha của tướng phần này, để rồi câu kết, nên chấp có tánh nhất định. Chấp có tánh nhất định là trái ngược với tự tánh mà hữu tình đã lập là Biến kế sở chấp. Tùy theo pháp ngôn thuyết rốt ráo không có. Tướng phần dựa vào tính trái ngược mà

lập, chẳng phải tùy theo ngôn thuyết, cho nên, không được nói là tướng phần y tha. Các thứ cấu kết vẽ vời đều không thích hợp với y tha tướng phần kia. Cho nên, y tha trở lại là tự tánh của các pháp ly ngôn."

Trên đây, đã phá chấp tăng ích của Tiểu thừa xong.

Từ đây trở xuống, là thứ hai, phá bỏ "ác thủ không" của người mới học Đại thừa, nghĩa là chấp tổn giảm: chê bai không có tự tánh của pháp ly ngôn, trong đó có hai:

1- Chia ra hai hạng người đều bị hư hoại, mất mát trong pháp Phật.

2- Giải thích riêng tướng hư hoại, mất mát của hai hạng người.

Tỳ-nại-da ở văn đầu, nghĩa là Luật tạng kia. Hai tạng còn lại, được gọi là chung là pháp, cũng có thể pháp chung cho cả ba tạng. Hay có nghĩa điều phục, lìa lỗi trong ba tạng, gọi là Tỳ-nại-da.

1- Đối với các pháp như sắc v.v..., cho đến, khởi chấp tổn giảm, lại là lối chấp mà trước đây đã nói có biến kế sở chấp. Vì đối nhau nên nói là đến.

Pháp sư Thái nói: "Đối với các pháp như sắc v.v... chấp có tự tánh; đối với các sự sắc v.v..., chấp có tự tướng."

2- Đối với giả nói tướng, xứ, cho đến khởi chấp tổn, giảm, nghĩa là lối chấp này chính là nghĩa phá bỏ trong đây."

Luận sư Bị nói: "Giả nói là xứ về tánh y tha khởi và giả nói đối tượng nương tựa của y tha là tánh Viên Thành Thật có thể không có sở hữu, nên gọi là chấp tổn giảm".

Pháp sư Khuy Cơ nói: "tánh y tha, gọi là tướng giả nói. Vì giả nói có các tướng như sắc v.v... nên tánh viên thành thật được gọi là xứ tướng, tức biết giả nói y tha, để dứt trừ xứ sở chấp có chân như, cho nên đã chia ra hai chương xong".

Từ đây trở xuống, là giải thích riêng về sự thật không có sự, khởi chấp tăng ích, chỉ đồng với cách phá ở trước.

"Đối với các pháp như sắc v.v... thật có, chỉ sự v.v... " trở xuống, là giải thích về hạng người thứ hai. Văn có hai:

1) Chính là phá chấp.

2) Dẫn nói để chứng thành.

Trong phần trước lại có hai:

1) Nhắc lại chấp, sơ lược về "phi"

2) "Thừa nhận nói là sinh" trở xuống, là chính phá.

Trong phần phá gồm có hai:

1) Pháp dụ hợp, y cứ vào lý phá xa.

2) "Như có một loại v.v... " trở xuống, là y cứ ở người, chỉ hành động. Nghĩa là nếu đối với các pháp như sắc v.v... thật có, chỉ có sự, khởi chấp tổn giảm v.v...

Pháp sư Cảnh nói: "Thông thường là biến kế sở chấp, với tâm tình trái ngược, cấu tạo nên pháp giả dối, tất nhiên mê chân thật, nương gá chân là có, hoặc không có, bác bỏ đối tượng mê chân thật, chủ thể mê Giả dối, cũng không được hai thứ "có", "không", đều không hợp lý".

Pháp sư Khuy Cơ nói: Nói các pháp như sắc v.v... thật có, chỉ có sự, khởi chấp tổn giảm, đây là bác bỏ không có y tha. Pháp sư Cảnh nói: "Ý thí dụ là dựa vào thật để lập giả, thật không có, giả không có, kết hợp nói": Như thế, cần phải có các pháp như sắc v.v..., cho đến đã dựa vào nơi chốn giả lẽ ra cũng không có "sở biểu" của sắc thật, mới có, "năng biểu" của giả thuyết, chứ chẳng phải không có thật "sở biểu" mà có cái giả của "năng biểu".

Đã y cứ "năng biểu" để phá xong.

Kế là, y cứ vào năng y, sở y: Nếu chỉ có giả, không có sự thật, đã không có xứ sở, giả lập cũng không có, đây tức gọi làm hư hoại các pháp: Pháp sư Cơ nói: " Nếu chỉ có giả, không có sự thật, đã không có dựa vào xứ sở, thì Giả lập lẽ ra cũng không có v.v.... nghĩa là nếu chỉ nói có giả y tha của giả thuyết v.v... mà không có viên thành, thì viên thành sẽ là chỗ dựa của giả thuyết y tha. Đã không có chỗ nương tựa, thì chỗ nào được có giả thuyết y tha? Lại, giả thuyết, nghĩa là đã khởi chấp là có, mà y tha, viên thành thật sự là không. Lúc khởi biến kế, tất nhiên dựa vào hai tánh, mà không có hai tánh đối tượng nương tựa, mà lại có biến kế chủ thể nương tựa, tức gọi là phá hoại các pháp.

Luận sư Trắc nói: " phải có như thế, , cho đến giả thuyết sở biểu, ý giải thích ở đây là: phải có các pháp như sắc v.v... từ nhân duyên sinh. tánh Y tha, thật chỉ tự tướng của sự, mới có thể được có các pháp như sắc v.v... giả lập ra ngôn thuyết, chứ chẳng phải không có tự tướng của y tha khởi thật có chỉ sự mà được có công tướng. Giả lập ngôn thuyét".

Thứ hai, là y cứ ở người, chỉ hành động, rằng: "Như có một loại, cho đến khởi phân biệt v.v... Giả dối không đúng như lý. Pháp sư Cảnh nói: " Đây là vì phá "ác thủ không " trong người Đại thừa sơ học, nên nói là một loại. Khi mới hành đạo, đức thật vì người Thanh văn nói giáo pháp Bốn đế để cho họ được bốn quả. Được bốn quả xong, chuyển đổi chấp các khổ thật là khổ v.v... có tánh quyết định, trong số đó người có tánh bất định, có khả năng hồi nhập Đại thừa. Đức Phật vì những hạng người này nói Đại Bát-nhã có có mười muôn bài tụng, để phá bỏ Biến

kế sở chấp. Từ đầu đến cuối, đều chỉ nói “pháp không”. Các người Học nghe nói như thế, nên nói: “đồng nói.”, khó hiểu tương ưng với Đại thừa, tương ưng với “không tánh”, trong hội Bát-nhã, chưa cần nên nghe nói y tha, viên thành thật là có. Vì thế, nên kinh Bát-nhã chưa nói về việc này, nên nói: “Chưa hiểu rõ kinh điển với nghĩa thú thật sâu sắc của mật ý. Lại, không thể biết được ý kinh Bát-nhã chỉ nói Biến kế sở chấp là giả dối, hai tánh còn lại là có. Vì dựa vào kinh, chấp chung tất cả đều “không”, nên nói rằng: “không thể như thật đã hiểu nghĩa đã nói, khởi phân biệt (giả dối) không đúng lý.”

Luận sư Trắc nói: “Theo văn giải thích của Luận Quyết Trạch có ba pháp luân:

1- Pháp Luân Bốn đế, như Bốn A-hàm v.v....

2- Đại thừa vô tướng, nghĩa là kinh Đại phẩm Bát-nhã v.v..., chỉ nói vô tướng của Biến kế sở chấp.

3- Liễu nghĩa, tức là Giải Thâm Mật v.v... nói đủ ba tánh.

Dựa vào các văn này, phương Tây có hai giải thích. Bồ-tát Thanh Biện nói: “Các Bộ Bát-nhã gọi là Liễu Nghĩa, nói tất cả pháp không có đối tượng chứng đắc (vô sở đắc). Kinh Giải Thâm Mật gọi là Bất Liễu, vì còn an lập ba tánh, không nói đều là không. Bồ-tát Hộ Pháp nói: “Y cứ ở sự thật không có cạn, sâu, chỉ nói đủ ba tánh, gọi là liễu nghĩa, nếu không đủ thì gọi là bất liễu.”

Nói: “Ngoại đạo kia đối với nơi chốn được nương tựa giả dối, cho đến “Đây là chân thật”. Pháp sư Cảnh nói: “Hể là giả dối, thì phải, dựa vào sự thật. Nếu sự thật không có thì giả cũng không lập. Sao ông nói tất cả chỉ giả gọi là chân thật?”

Luận sư Trắc nói: “Luận chủ chuyển sang phá rằng: “Ông đã bác những y tha, nên chủ thể nương tựa biến kế sở chấp cũng không có. Đã không có Biến kế thì đâu có được Viên thành thật, là vì chân thật. Đây là hai tánh tổn giảm.

“Do đạo lý này.” Trở xuống Pháp sư Cảnh nói: “Ông vốn chê bai sự thật. Sự thật đã không có, thì giả cũng không có, gọi là chê bai cái giả, cho nên nói rằng, hai thứ đều chê bai là lỗi của tình thuộc về cái danh kia cùng cực là không, nghĩa là chấp không đã trở thành thực hành đồng với ngoại đạo.”

“Luận Đại Từ nói: “Khiến cho rủ bỏ, tự hủy hoại chấp không, không mong quả đương lai, không gieo trồng nhân hiện tại, gọi là tự hủy hoại, cũng phá hoại người khác, đồng với chấp không kia.”

Từ đây trở xuống, là thứ hai, dẫn thuyết chứng thành, trong đó có

hai:

1- Dẫn kinh giải thích.

2- Phân biệt lại người ác, người thiện “chấp không”.

Trong lần trước, “cho đến cũng như loại người ác chấp không” về sau, là dẫn kinh.

Luận sư Trắc nói: “Ở đây nêu văn kinhVô Tận Ý. Kinh kia tạo ra thuyết này.”

Hỏi: “Nếu vậy, thỉ vì sao kinh Phật Tạng nói không có lỗi nhẹ, có lỗi nặng?”

Giải thích: “Vì việc làm đều khác, nên không trái nhau. Kinh Phật Tạng là hiển bày lý, còn “vô tướng” thì thuận với lý, cho nên lỗi nhẹ. “Có tướng” là trái với lý, cho nên lỗi nặng. Kinh Vô Tận Ý vì nói về hạnh. Tu có thuận với hạnh, cho nên lỗi nhẹ, chấp “không” trái với hạnh, cho nên lổi nặng.

“Vì sao?” trở xuống, là giải thích ý kinh.

Luận sư Trắc nói: “Chấp ngã” chỉ có lỗi mê cảnh, mà không có sáu lỗi. Sáu lỗi đó là:

1- Không chê bai cảnh giới sở tri, là nói không có lổi về tà nhân.

2- Không do nhân này đọa vào các đường ác, là nói không có lỗi của quả ác.

Chấp ngã có hai thứ: đó là phân biệt và Câu sinh. Chấp ngã phân biệt là bất thiện, cho nên chiêu cảm điều ác. Nay, trong văn này, lại y cứ ở Câu sinh, nhằm tạo nên phân biệt này:

1- Giải thích: “Chỉ do “tha lực”, chiêu cảm đường ác, không do chấp này khiến rơi vào báo của đường ác.”

3- Cầu pháp người khác, là tu nhân.

4- Mong giải thoát khổ, nghĩa là cầu quả giải thoát.

Nói: “không lừa dối”. Nghĩa là nên tu nhân ở trước, không vì lừa dối, không gây ra trở ngại. Nghĩa là nhắc lại nêu rõ khi chứng quả không gây ra trở ngại.

5- Đối với Pháp, đối với Đế, cũng có khả năng kiến lập. Nghĩa là đối với giáo pháp và Đế sở thuyên, đều có khả năng kiến lập.

6- Đối với các học xứ, không sinh trể nải, thong thả, nghĩa là chứng tỏ đối với các học xứ, không sinh lười biếng.

Thứ hai, phân biệt lại hai hạng người “chấp không”. Trước là giải thích về người ác thủ không, Do người kia nên không, cũng không được người tín nhận, nghĩa là đối với nghĩa chân thật, do Biến kế sở chấp, nên gọi là không, mà không tín, nhận. Đối với đây mà là không, cũng

không tín nhận. Pháp sư Thái nói: "Ở trên tánh Y tha này mà có tánh viên thành thật, cũng không tín, thọ". Lại giải thích: "Đối với y tha này, khởi không có tánh Biến kế sở chấp trên tánh viên thành thật, mà gọi là không."

Luận sư Trắc nói: "Ở trên tánh Y tha này, vì không có Biến kế cho nên không."

Vì sao do người kia nên không, sự thật kia là không Pháp sư Cảnh nói: Do Biến kế sở chấp giả dối nên không, thật ra kia là không. Đối vói pháp tánh ly ngôn này, y tha khởi v.v... không có lừa dối, nói là không, thật ra đây là "có". Do đạo lý này có thể nói là "không". Nếu nói là tự tánh ly ngôn cũng đều là không: nghĩa là chấp trái ngược, tất nhiên có nương gá, nương gá ở chỗ nào mà được khởi ư? nên nói rằng: "xứ nào"?. Nếu có nương gá, thì có "chủ thể nương tựa", "đối tượng nương tựa" (năng y, sở y). Hai thứ này làm sao là không?, nên nói: làm "sao là"? Nếu nói hai "năng y", "sở y" đều cùng không, thì "năng y" luống dối, có thể nói là "không" "sở y" chân thật vì sao gọi là "không"? Cũng không nên nói do "sở y" này, nên "năng y" luống dối; Vì "năng y" là không, nên "sở y" này cũng nói là không, các chấp như thế, gọi là người ác thủ không.'

Pháp sư Thái nói: "Nếu nói ba tánh đều không có gì cả, thì cái gì là chỗ của y tha viên thành? Và thế nào là tánh Biến kế sở chấp, nên nói là không?" Lại, giải thích: "Chỗ của tánh Y tha là gì? Tánh viên thành thật là do đâu?

Vì tánh Biến kế sở chấp, cho nên không."

Luận sư Trắc nói: "Chỗ nào? Nghĩa là trách không có y tha. Những gì? là trách không có Biến kế. Vì sao? là trách lý do không?

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Ông không nên nói do Biến kế sở chấp, vì Biến kế sở chấp này đối với y tha, viên thành trong đây tức nói là không."

Pháp sư Cảnh nói: "Lại nữa, dùng hỏi đáp để nói về hai tánh là "có".

Hỏi: "Như ba vị Luận sư ở đời sau nói: "Tất cả pháp y tha, viên thành đồng với Biến kế sở chấp, đều là tự tánh của pháp điên đảo, luống dối, đều là không, có lỗi gì mà nói là ác thủ không ư?"

Giải thích: "Tính trái ngược của Biến kế sở chấp, chấp có tánh chẳng có nhân, quả, cũng như sừng thỏ, tánh nó là không. Y tha dựa vào "duyên", khởi tức là nhân, quả, nhiễm, tịnh. Do nhân duyên nhiễm nên ở lâu trong luân hồi; do nhân, quả thanh tịnh, nên khởi lên bờ bên

kia, thành tựu hai thân ứng hóa Tánh Viên Thành Thật tức là lý chân như. Nếu mê lý này thì sẽ chất chứa rộng nhiều kiếp. Do tỏ ngộ rốt ráo lý chân như này, nên ra khỏi ràng buộc thành pháp thân Phật. Nếu hai tánh đồng với Biến kế chấp không thì lẽ ra đồng với tánh Biến kế chẳng phải nhân, quả. Nếu y tha chẳng phải nhân quả nhiễm, thì tức là chúng sinh từ xưa đến nay, lẽ ra không có trôi lăn. Nếu chẳng phải nhân, quả thanh tịnh, thì đã không có Thánh đạo Ba thừa siêu phàm. Nếu ông chấp có nhân, quả nhiễm, tịnh, phàm, thánh v.v... khác nhau, thì sao ông lại chấp đồng với Biến kế sở chấp rốt ráo "không", chấp tánh nó là không ư? nếu ông lại chấp rằng, từ xưa đến nay, không có sự trôi lăn, cũng không có Thánh đạo xuất phàm, tức là thế gian cũng không có sự chê bai và kính tin mà sao kinh nói: " Không có Tam Bảo, Bốn đế, gọi là chê bai? Lại, nếu ông chấp không có nhân, quả, tất cả đều là không ấy, thì sao lại có con người, súc vật, sự khác nhau giữa sang, hèn v.v... không đồng? Đã có những sự việc này mà thế gian đều nhận biết, thì đủ nghiệm biết rằng, y tha nhân, quả chẳng phải "không có".

Lại, nếu y the đồng với Biến kế kia là pháp luống dối rốt ráo không: các Bồ tát, v.v... kết duyên với Hậu trí, làm sao chỉ y tha nhân quả, tự lợi lợi tha, dứt bặt không duyên tánh Biến kế sở chấp. Nếu đều là không thì lẽ ra đều duyên, hoặc đều không duyên, đã có duyên và không duyên khác nhau như cũng đồng với biến kế rốt ráo không thì tức là lý "không" rất rốt ráo, làm sao chứng trí, chính khi chứng nhập, không có kiến giải "không". Lý "sở chứng" "không", "trí" "năng chứng" không tạo nên giải không, thì giải sẽ trái với lý, sao gọi là chứng? Nếu nói trí này chứng lý "không" lại tạo nên trí cảnh của giải không tương xứng, gọi là chứng. Đã tạo nên "giải không" thì có phân biệt, sao được gọi là trí vô phân biệt chứng lý vô phân biệt bình đẳng, bình đẳng, trí này sinh ư? Cho nên, chân như chẳng thể nói là không. Do đó, kinh Thiện giới và Địa Trì bản Cựu dịch đều nói: "Hữu vi gọi là hữu vi, tức là y tha, viên thành có Ngã và ngã sở, gọi là chẳng thật có, tức là biến kế sở chấp là không, chẳng thật có.

Như môn nghĩa này, dù xưa kia đã có người không thể giải thích. Hôm nay do ngài Tam Tạng chẻ vót, đào xới,(phân tích) mới phát ra. Các luận Du-già v.v... đều nói là "hai không" đã làm sáng tỏ chân Như. Do ở gia hạnh tìm kiếm "hai không" trí căn bản sinh, chứng rõ ràng chân Như, nên chân như chẳng phải không. Lại, Nhiếp luận bản dịch xưa nói: "bỏ đi ba tánh, nhập ba vô tánh" nên biết được hai tánh cũng là không. Điều này cũng không thể? Vì biến kế sở chấp chỉ trái ngược,

vốn không có pháp, vì nghĩa bỏ tình trái ngược, nên nói là "khiển". Y tha,viên thành chẳng phải do tình lập, thì sao gọi là khiển"?

Hỏi: "Nếu chính chứng không khiển, thì làm sao ở quán không thấy y tha?"

Giải thích: "Tức y tha có lý chân như, lại có pháp, sự sai khác của nhân, quả, chính khi nhập chứng, chỉ thấy y tha "như" không quán sự y tha "bất như" chứng Trí không "duyên" Pháp sự, tức nói lời khiển, do hai pháp lý, sự thường đều hiện hành, làm sao biết được? Tức như hai trí song quán hai đế. Trí vô phân biệt chính chứng Chân Như đồng thời với Hậu trí, tức "duyên" tánh Y tha của cảnh tục. Nếu chính nhập chứng, tthì bỏ y tha đồng thời với hậu trí, lẽ ra không có cảnh tục. Nếu đồng thời Hậu trí dù "duyên" y tha, nhưng đối với trí vô phân biệt vẫn được gọi là khiển. Nếu nói hậu trí không "duyên" biến kế sở chấp, thì có thể thừa nhận Chân quán bỏ đi biến kế, đồng thời Hậu trí thường "duyên" y tha, sao lại chấp đồng với biến kế đều dứt trừ.

Hỏi: " Nếu chấp y tha, viên thành quyết định là có, mà không dứt trừ khiển, thì quyết định chấp y tha, viên thành lại thành bệnh. Bệnh là sao? Vì chân quán không khiển."

Giải thích: "Chỉ là cấu tạo vẽ vời chấp có hai tánh, Điều này đã lại nhập vào môn trừ bỏ biến kế.

Nay ta dựa vào trong môn tướng của giáo pháp, để nói lên lúc chứng tự tánh ly ngôn của ngoại cảnh không dứt trừ.

Với nghĩa như thế không nhân Tam Tạng thì không thể được đồng. Nay nói rõ cách phá này chưa hẳn có như thế. Vì sao? Vì nghĩa u huyền của ba luận đều lấy không y cứ làm tông chỉ, há chấp nhận tụ phán quyết rằng, y tha, viên thành đồng với chấp biến kế, kia hoàn toàn là không có vì tông chỉ của ba luận gây ra trở ngại? Nhưng Hiểu Công nói: "ba luận vì rửa sạch chấp mắc về "có", nên mượn ngôn "phá" nhằm phá khắp, tùy theo tánh của ngôn thuyết. Du-già vì dứt trừ cái chấp của ác thủ không, nên mượn lập môn rộng có pháp ly ngôn. Giả lập không tăng tùy theo tánh của ngôn thuyết; đã phá không hao tổn pháp ly ngôn. Do lý này, nên không trái nhau. Lời nói này có thể tồn tại.

Kế là, nói về thiện thủ không. Pháp sư Cảnh nói: "Vì sao lại gọi cho đến chánh quán là không? Nghĩa là do Chân pháp sở y này như luống dối biến kế kia là "không", nên chánh quán là "không". Lại "Do ở đây cho đến Như thật "biết" lời nói đây. Kia đối lẫn nhau đều gọi là kia đây, đem chân đối với vọng, nói chân là đây, nói vọng là kia. Nay nêu đối với chân tức nói vọng là ở đây, nói chân là ở nơi khác. Lại, do

đối vói pháp luống dối này là không, cho nên, pháp chân thật khác tức được là "có", nên nói: "Lại do đối với cái thật khác này là "có". Nói là đối với tất cả sự tướng như sắc v.v... như đã nói ở trước, nghĩa là danh "năng thuyên" như sắc v.v....

Đã nói tánh của pháp giả thuyết như sắc v.v... đều không gì, tùy theo ngôn thuyết vẻ vời dựng lên cái "không" của sắc v.v....

"Cho nên v.v... trở xuống, kết nói "không".

Đối tất cả với tưởng như sắc v.v... mầy, nghĩa là đối với danh, như sắc v.v... này, giả nói sự. Cái gì là "khác"? Tức tìm kiếm đối tượng nương tựa của giả thuyết là "khác"; chân ở ngoài giả, gọi là "khác". Hai thứ như thế đều như thật biết là thật, là giả, không chấp tăng giảm. Không lấy, chỉ có giả, không bỏ, chỉ có thật. Nói như thật biết rõ về tự tánh ly ngôn của chân như. Nghĩa là căn ứ ở phần vượt hơn, chỉ riêng chân như là đạo lý của tánh ly ngôn, Y tha cũng là tự tánh ly ngôn."

Pháp sư Thái nói: "Nói là do đối với đây phân biệt, tánh phân biệt kia không có gì, tức do phân biệt, nên chánh quán là "không". Lại do đối với tánh phân biệt này nên cái khác dựa vào chân thật, tức do Y tha khác, nên như thật biết có.

Như thế, gọi là ngộ giải tánh "không" như thật không trái.

Trong đây, dù chứng y tha, chân thật là "có", nhưng ý muốn nói về phân biệt "tánh không" y cứ ở "hữu" để nói về "không", chỉ nói là ngộ nhập tánh "không", không nói ngộ nhập tánh "có".

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nghĩa là do đối với tánh Y tha, vì biến kế sở chấp ở nới này nơi khác là không, tức là do đối tượng kia là không, nên chánh quán là "không", vì khi thấy Y tha, thì biết không có đối tượng chấp. Lại, do tướng y tha ở đây, nên Viên thành thật khác là "có", tức do viên thành thật vì khác, nên như thật biết "có". Nói rằng, đối vơi sự tưởng của tất cả sắc v.v... như trước đã nói, đều không có. Về sau giải thích lại đối tượng chấp là không, nên cho đến nói chấp là không. Giải thích lại, dựa vào y tha mà chấp không. Đối lại sự tướng của tất cả sắc v.v... này, hỏi lại nghĩa khác của ngôn thuyết trong thật có của giải thích ở trước, nghĩa là tức y tha như sắc v.v... giả nói là viên thành, đối tượng nương tựa là còn lại của y tha.

Rằng, cái thật có trong đây chỉ có sự, trong chỉ có sự cũng có chỉ có giả, đây là quán y tha. Quán y tha chỉ sự là giả có, chứ chẳng phải chân thật có. Vì văn luận này mới nói về nghĩa "có" của viên thành thật."

Luận sư Trắc nói: "Lại, do đối với sự thật khác là có, nghĩa là đối

với tánh Y tha này trở xuống, làcó đạo lý nhân duyên sở sinh, gọi là pháp khác. Do pháp khác này, nên như thật biết có.

Nói là đối với sự tưởng như sắc v.v... đã nói ở trước, nghĩa la sắc tướng của tánh Y tha, gọi là sắc, sự là thể, vì sắc, danh là do thể.

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Giới hạn của phần sự đã nói pháp tánh giả thuyết sắc v.v... đều không có, nghĩa là sắc v.v... của Biến kế sở chấp không có thật tánh.'

Cựu luận chép: "Giới hạn của phần giả danh, nói hai thứ như thế đều như thật biết là biết "không" và biết "có".

Thứ hai, trong phần dẫn thuyết chứng thành, văn chia làm ba:

1- Nêu chung.

2- Dẫn kinh, giải thích.

3- Giải thích xong, tổng kết.

Đầu tiên nói: "Giáo: âm gốc là A-lê-da, Hán dịch là Thánh; A-cấp-ma da, Hán dịch là Giáo: A-cấp-bát-đa, Hán dịch là Chí Ngôn, Chí giáo, nghĩa là vì giáo hợp với nghĩa, nên ở đây không nói là A-lê-da, vì không nên nói là Thánh giáo.

Trong dẫn kinh giải thích có ba:

1/ Dân kinh Chuyển Hữu. Cựu Luận rằng: "Kinh Thủ Hữu" Ngài Tam Tạng nói: "dịch lầm. Vì chuyển nghĩa là diệt; hữu, nghĩa là ba hữu. Vì diệt ba hữu, nên gọi là chuyển hữu."

Pháp sư Thái nói: "Kinh Chuyển Hữu kia nói đủ có bốn hữu như, Trung hữu v.v... vì trôi lăn không nhất định, nên gọi là chuyển hữu."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Hưu là có chấp (chấp có), tức chấp danh mục, mà giải thích về thể của có kia hợp nhau. Trừ chấp có này gọi là kinh Chuyển hữu.

Trong bài Tụng Pháp sư Cảnh nói: "Nửa bài tụng trên, nói về Biến kế sở chấp tùy theo tánh của ngôn thuyết đều không có sở hữu.

Nửa bài tụng dưới, nói về Y tha và Viên thành thật không có tùy theo tự tánh của ngôn thuyết kia, là tự tánh ly ngôn, ngụ ý là dùng nửa bài tụng sau để nói."

Luận sư Trắc nói: "Nửa bài tụng trên nói về y tha giả gọi là "năng thuyên", "sở thuyên".

Câu thứ ba, nói trong y tha không có Biến kế sở chấp.

Câu thứ tư, nói có Tánh viên thành thật.

Trong phần Luận chủ giải thích nói: "đối với pháp tưởng như sắc v.v... cho đến nói là Niết-bàn".

Pháp sư Thái nói: "Văn này giải thích hai câu trên, đối với pháp sở

duyên của các tưởng như sắc v.v... kiến đặt tên, sắc v.v... phân biệt tánh pháp, tức lấy sắc v.v... như thế để phân biệt pháp tánh gọi là thuyên biểu, nói là pháp "sở duyên" của có tưởng như sắc v.v... Hoặc nói là sắc, cho đến nói là Niết-bàn."

Lại giải thích: "Tưởng, Danh này, nghĩa là ở trên pháp đã gọi là danh, như sắc v.v..., kiến lập pháp giả gọi là sắc v.v..., tức lấy các pháp như sắc v.v... như thế giả gọi là thuyên biểu, nói là pháp đã gọi như sắc v.v...."

Pháp sư Trắc nói: "Cựu Luận chép: "Lấy các danh như sắc v.v... gọi là "không nói các pháp lưu thông, ngôn giác, nói sắc cho đến Niết-bàn. Vì căn cứ ở văn này nên biết ở nưa tụng trên là giáo của tánh Y tha. Đối với các pháp tưởng như sắc v.v... đều không có gì. Pháp sư Cảnh nói: "Tự tánh của sắc v.v... trong danh pháp "năng thuyên của tất cả sắc này đều không có gì. Nghĩa dưới của các các danh, như sắc v.v... cũng không có sắc v.v... được giải thích khác", mà tánh của nghĩa ly ngôn trong chỗ mà pháp của danh, sắc v.v... của Biến kế sở chấp, chân thật là có."

Pháp sư Thái nói: "Đây là giải thích hai câu dưới. Giả danh của tất cả sắc v.v... này được gọi là tánh phân biệt. Tát-bà-đa cho rằng: "Tức tư tánh của sắc v.v... đều không có gì. Như phái Tăng Khư lập ba đức: Ưu, Hỷ, Ám kàm tự tánh các pháp. Như Vệ-thế Sư lập Hữu cú nghĩa thứ tư và hoà hợp cú nghĩa thứ sáu, là tự tánh như sắc v.v... mà chẳng phải sắc v.v.... Vì muốn nói không có lối chấp của hai ngoại đạo này, nên nói: Cũng không có tự tánh của sắc v.v..., mà đối với giả danh như sắc v.v... trong tánh phân biệt kia mà gọi là tánh phân biệt, dựa vào tánh chân thật là "có". Phải biết tức là tự tánh Thắng nghĩa đế".

Luận sư Trắc nói: "Nghĩa là trên pháp tưởng như sắc v.v... của tánh Y tha này không có tự tánh của sắc v.v... của Biến kế sở chấp kia.

1- "Pháp sư Viễn nói: "Vì đối với cái có kia, nên nói là pháp khác, vì chẳng phải nhất định là không, nên nói "cũng không có pháp tánh của, sắc v.v... khác." Thuyết này không đúng.

2- Nếu theo Cựu luận nói: "các Pháp như sắc v.v... cũng không có tự tánh khác". Cho nên, tạo ra giải thích như thế. Nay dựa vào Tân Luận nói: "Cũng không có pháp tánh của sắc v.v... khác", cho nên biết khác, nghĩa là chẳng phải không có nhà sắc."

Nay, giải thích cách giải thích này: Văn ở trước nói: "Cũng chẳng phải lìa ngôn thuyết kia có tự tánh riêng là sở hành (Đối tượng hoạt

động) của lời nói, là cảnh giới của lời nói.” Ở đây có hai giải thích:

1- Pháp sắc kia lìa y tha có tự tánh riêng.

2- phá khắp, chuyển chấp: “các pháp như sắc v.v... của tông tôi, dù rằng Giả kiến lập, nhưng lìa sắc, còn có pháp tánh riêng của sắc v.v... tức là cú Nghĩa Đại Hữu thứ tư trong sáu cú.” Cho nên, phá khắp rằng: “cũng không có pháp tánh của sắc v.v... mà tánh viên thành thật trong y tha khởi, chân thật là “có”.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: trên pháp sắc mà biến kế đã tưởng tượng, không có như tự tánh như sắc v.v... của biến kế sở chấp, chẳng những không có tự tánh bị chấp sắc v.v... ở trên pháp sắc mà cũng không có tánh của các sắc pháp hương, vị v.v...

Phẩm nghĩa của kinh thứ hai: Pháp sư Cảnh nói: “Như kinh Vô Lượng Nghĩa v.v....” Pháp sư Cơ nói: “Tức phẩm nghĩa của kinh A-tỳ-đạt-ma.”

Pháp sư Trắc nói: “Tức là phẩm Danh trong kinh Chuyển Hữu.”

Bốn trường hợp trong tụng: ý lấy; không chấp mắc; không lấy; không yêu chứng tự tánh ly ngôn. Luận sư Trắc nói: “Đầu tiên, ba trường hợp trên, nêu cảnh, y cứ ở con người đối với pháp không chấp mắc, chứng tỏ thành vô tánh. Một trường hợp sau, gần thành thắng lợi.”

Văn xuôi chép: “Nghĩa là sự tưởng như sắc v.v... của thế gian, cho đến Đấng Mâu-ni không chấp mắc. Pháp sư Thái nói: “Các tánh phân biệt thế tục của thế gian, Đấng Mâu-ni Thế tôn đều không chấp mắc. Đã không chấp mắc, thì đâu thể chấp lấy, phân biệt pháp tánh? Do không có chấp mắc, nên được thấy, nghe, không sinh yêu thích. Nghĩa là đối với sự của tánh phân biệt đã gọi là giả danh sắc v.v... của thế gian, các thứ giả thuyết như sắc v.v..., tánh phân biệt đã nêu, được gọi là các thế tục. Như giả thuyết kia, không nhân sự tưởng ở đây mà có tự tánh phân biệt chấp kia. Thế tục như thế, Đấng Mâu-ni Thế tôn không chấp mắc”. Đây là giải thích hai trường hợp trên.

Luận sư Trắc nói: “Nói là sự tưởng như sắc v.v... của thế gian, nghĩa là nêu “sở thuyên” của danh; tưởng sự, nghĩa là danh. Thứ giả thuyết như sắc v.v... sở hữu, là danh “năng thuyên”.

Các thế tục, nghĩa la kết cả hai: danh và sự. Như giả thuyết kia v.v..., nghĩa là tự tánh của Biến kế sở chấp như danh trên y tha lìa chấp tăng, giảm kia, nên đấng Mâu-ni không chấp mắc.”

Pháp sư Thái nói: “Từ câu: “Vì sao v.v... cho đến câu: “Cặp với sự, không chấp mắc tăng ích, tổn giảm: là giải thích trường hợp thứ ba.

Chấp hạt giống của hai biên, gọi là chấp tăng ích, tổn giảm. Hai

biên hiện khởi, gọi là điên đảo hiện tiền. Do Đấng Mâu-ni không có "kiến' hạt giống hai bên, nên không có kiến điên đảo hiện hành. Do đạo lý này, Đấng Mâu-ni được gọi là bất chấp. Người không chấp mắc như thế, đâu lại hay lấy tánh phân biệt ư? do không có "kiến" hạt giống của hai bên, nên đối với sự chân thật của Y tha không chấp hai bên.

"Đối với cảnh sở tri v.v... cho đến "Nên gọi là không yêu", là giải thích trường hợp thứ tư.

Đấng Mâu-ni đối với cảnh sở tri chân thật của Y tha, có khả năng quan sát chính đáng, nên gọi là "Kiến", cho đến người có ba vô học, gọi là chung là Mâu-ni. Đấng Mâu-ni lắng nghe từ người khác mà biết được cảnh giới ngôn thuyết chân thật của Y tha, nên gọi là nghe. Vì không chấp mắc đối với cảnh thấy, nghe nên ngay từ ban đầu, tham, ái không sinh, cũng không có sinh rồi tăng trưởng, chỉ chứng từ cảnh sở duyên Y tha chân thật, nên rốt ráo đoạn diệt chấp mắc tham ái, và trụ cũng thường trụ xả trên.

Trong phần thứ ba, văn được chia làm hai:

1- Dẫn kinh nói.

2- Giải thích ý kinh.

- Trong phần trước có ba:

1- Nói lược.

2- Giải thích lại.

3- Nói về lợi của quán.

Đầu tiên, nói rằng: "Tán-Tha-Ca-Đa-Diễn-Na. Pháp sư Thái nói: "Cựu luận nói "Tiên Thích-Ca-Chiên-Diên", là dịch âm sai. Theo bản Phạm nói là Tán-Tha-Ca-Đa-Diễn-Na. Tán-Tha là "danh"; Ca-Đa-Diên là tánh (họ). Như nói Na-Đề-Ca-Diếp v.v...."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Tán-Tha-Đa-Diễn-Na tử, tức chữ Ca-Chiên-Diên. Ca-Đa-Diên Ni, gọi là chủng tánh tức một họ trong mười tám họ Bà-la-môn. Như họ Lý trong bốn họ.

Tán Tha, tức một chủng tánh riêng trong các chủng. Như có nhiều thứ trong một họ Lý, như Triệu, Quận, Lũng Tây khác nhau."

Luận sư Trắc nói: Ca Chiên-Diên là người Đại-thừa, chẳng phải Thinh-Văn thừa Đức Thế tôn đã vì ngài nói như thế này: "Không dựa vào bốn Đại; Bốn "không", cũng không nương tựa hai đời khác này, cũng không dựa vào vầng nhật nguyệt để lấy tướng ánh sáng. Cũng không nương vào thấy, nghe, hay, biết; cũng không dựa vào phương-tiện nhằm mong cầu chính đáng có việc làm. Không dựa theo ý-thức, dù tầm, từ quán-sát, nhưng vẫn không nương theo tất cả tánh phân biệt

mà tu Tĩnh lự. Trong đây, ý nói: Chỉ dựa vào y-tha chân thật mà tu Tĩnh lự”.

Biện-biệt lại: Hoặc ở nơi Địa, trừ bỏ tưởng v.v... của Địa. Pháp sư Cảnh nói: Tức là quán lý chân-như của Địa v.v..., không quán mỗi sự riêng của Địa v.v....

Luận sư Trắc nói: đối với y tha của giả nói đĩa v.v..., có thể chính trừ bỏ lỗi lầm của hai bên tăng, giảm, gọi là trừ khiển.

Thứ ba, là nói Nhân-Đà-la trong quán thắng lợi. Nhân-Đà-La, Trung-Văn dịch là Đế, tức Đế-Thích. Rằng Y-Xá-Na; Hán dịch nói là Tự-tại, tức trời Đại Tự-tại.

Định Bổ túc rằng: Là tên khác của trời Đại Tự-Tại thứ sáu.

Thế Chủ, nghĩa là Phạm-vương Sơ thiền. Pháp sư Cơ nói: Nhân Vương Thế Chủ. Nay, cứ theo Cựu luận, thì gọi đúng là Phạm-Vương, chứ chẳng phải Nhân-Vương. Cựu luận nói: “Thích-thiên, Đại Phạm, thiên Tiểu Phạm thiên đều đến lễ kính”.

Trong bài tụng nói: Không biết, nghĩa là lìa tướng, tu thuyền, ra khỏi cảnh trời, chẳng phải trời kia sánh bằng cho nên nói thế.

Dưới đây, Luận-chủ sẽ giải thích ý kinh, không giải thích bài tụng này, là giải thích kế là trước đây đã dẫn văn xuôi dứt bỏ tưởng v.v... của Địa. Các ý này nói: “việc đã lấy tưởng của tất cả Địa, từ tưởng của Địa này, lấy tên của Địa v.v..., đặt bày giả lập, gọi là tưởng Địa v.v..., Danh từ tưởng khởi, danh cũng giúp cho Tưởng, gọi là Tầm, gọi là Tưởng. Ở trong sự đã nói sắc v.v... kia, tất nhiên có tăng, giảm. Nếu đối với sự kia, khởi chấp có tánh, thì gọi là tưởng Tăng-ích khởi tổn giảm, chỉ chấp Thắng-nghĩa của sự, gọi là tướng tổn giảm. Người kia đối với tưởng này, dứt bỏ, đoạn, Xả”.

Thứ ba, là nói về ý khởi ngôn thuyết, ở trên, nói các pháp đều lìa Ngôn thuyết, vì sao chư Phật đối với pháp ly ngôn mà khởi ngôn thuyết? Nếu nói xứng với pháp thì pháp chẳng phải ly ngôn, rằng, nếu trái với pháp mà nói, thì không có lợi ích?”

Đáp: “Có bốn:

1/ Không thể nói cho người khác nghe.

2/ Không nói, nên người khác không nghe.

3/ Không nghe, nên người khác không biết.

4/ Vì khiến người khác biết, vì có thể nghe, nên chư Phật mới nói năng. Đại ý: “Dù pháp không có lời nói, muốn cho Người khác biết được pháp không có lời nói, phải dùng phương-tiện giả gọi là tướng để nói. Nếu không khởi nói thì người khác sẽ không nghe, biết pháp ly

ngôn. Chư Phật, Bồ-tát vì lợi ích cho người, nên giả gọi là tưởng trong không có danh để nói. Đây là mượn lời nói nhằm làm rõ không có lời nói, như trong Luận Quyết-Trạch dưới đây nói:

Hỏi: "Nếu nói là các pháp không thể nói năng, thì lời này há không xứng đáng để nói pháp ư? Nếu lời nói kia tương xứng thì các pháp đều có thể nói. Nếu không tương xứng thì làm sao có thể nói các pháp không có lời nói?"

Đáp: Tông mà ta đã lập cũng nhằm mục đích ngăn ngừa, bác bỏ điều đó, nên không có lỗi này. Ta lập tông để nói các Pháp, lời nói không thể nói năng cũng là cái ta lập, vì cũng bị ngăn ngừa trừ bỏ, nên không có lỗi này.

Từ đây trở xuống, là thứ tư nói về các người ngu vì không hiểu rõ ly ngôn thuyết pháp, nên khởi lên tám phân biệt, trong đó có bốn:

1/ Nói không hiểu rõ, khởi tám phân biệt.

2/ Vì nhận biết rõ lỗi lầm của sự phân biệt, nên tu bốn Tầm, Từ, bốn trí Như thật.

3/ "Người ngu đối với bốn như thật biết này". Trở xuống, là nói về người ngu vì tăm tối nên khởi phân biệt trôi lăn không dứt.

4/ "Bồ-tát dựa vào bốn trí Như thật này". Trở xuống là nói Bồ-tát nương theo trí, vì phân biệt rõ ràng, nên có thể chứng Đại quả.

Trong phần đầu có ba:

1/ Nói ví không hiểu rõ các pháp ly ngôn, nên khởi tám phân biệt mà sinh ba việc, có thể khởi hai thế gian.

2/ Giải thích về tám thứ phân biệt.

3/ Trong phân biệt về ba phân biệt trước trong tám với duyên sở y xoay vần sinh nhau.

Trong phần trước có ba:

1- Nêu chung.

2- Giải thích riêng.

3- Nói về gốc, ngọn của sự đã sinh, gồm thâu khắp hết pháp.

Văn đầu chỉ nói về không hiểu rõ Chân như, khởi tám phân biệt.

Lược qua không nói do không hiểu rõ pháp ly ngôn của y tha, nên khởi lên tám thứ phân biệt; trong ba việc đã sinh, thứ nhất, là sự duyên. Sở y (đối tượng nương tựa) là hữu tình thế gian. Sở duyên (đối tượng duyên) khí thế gian. Hai sự sau, đều là hữu tình.

Phần thứ hai, trong giải thích riêng, văn chia làm ba:

1- Nêu lên phân biệt về danh.

2- Nói năng sinh ba việc.

3- Kết thành ba việc lược thuật ba môn, nói tám phân biệt.

Trước là nêu danh và thể. Nêu danh: như văn. Nêu thể: Luận sư Cảnh thuật lại lời ngài Tam Tạng: “ Đều lấy dục, khởi pháp chấp nhân chấp căn bản. Nhân chấp, tâm của tiền phương tiện tham, sân si, lấy tuệ làm tánh. Tánh chẳng phải tạp nhiễm, tức tuệ không xảo tiện, không ẩn mất vô ký, (vô ký vô ký) trong Dị thục sinh. Xuất phát từ tâm phân biệt này mà sinh ra hai chấp nhân, pháp căn bản. Và tham, sân, si, tức là tạp nhiễm. Làm sao biết ? Kế đoạn văn dưới đây nói: “Nghĩa là do tà phân biệt như thế, nên khởi các tạp. Nhiễm, vì các tạp nhiễm, nên trôi lăn trong sinh tử!”

Đoạn văn này nói tám thứ phân biệt. Chỉ vì phương tiện không tạp nhiễm, nên pháp chấp căn bản đối với Nhị thừa kia dù chẳng phải tạp nhiễm, nhưng đối với Bồ-tát thì chính là tạp nhiễm. Cho nên, tám phân biệt sinh ra căn bản, đều gọi là Tạp nhiễm. Ba dục phân biệt ở trước lúc khởi ba pháp. Chấp căn bản, “duyên” tự nương thân và tướng phần sở duyên khí thế giới, huân tập thành hạt giống khí thí giới của tự thân, sau khi sinh tạp nhiễm kia, là tự thân và khí thế giới. Tự thân, gọi là “y” khí thế giới ngoại, gọi là “duyên” y duyên đã sinh, tức sinh ba thứ pháp chấp căn bản.

Hai phân biêt kế làvì trực tiếp làm phương tiện, có thể khởi chấp ngã; ngã sở chấp, và ngã mạn, bất luận huân tập hạt giống sinh ngã kiến v.v... sau.

Ba phân biệt sau, chung làm phương tiện dẩn dắt căn bản tham, sân, si, v.v... cũng không luận huân tập hạt giống, mới sinh tham v.v.... Cũng có thể nói rằng ba phân biệt đầu tức là pháp chấp căn bản. Do “duyên” tự thân và khí thế giới; kiến phần tự huân tập hạt giống của kiến phần, sau tướng phần huân tập hạt giống, tự thân và khí thế giới dùng làm y duyên. Y duyên đã sinh, lại sinh đồng thời với thể của ba thứ phân biệt pháp chấp. Cho nên, đoạn văn dưới đây nói; “Phân biệt quá khứ làm nhân có thể sinh phân biệt y duyên, hiện tại Y Duyên đã được sinh xong, lại có thể làm nhân sinh đời hiện tại. Do y, duyên kia mà khởi phân biệt.

Hai phân biệt kế là nhân, ngã, ngã sở căn bản huân tập thành tự chủng, lại sau khi sinh, khởi chấp ngã, ngã sở và bốn chấp khác cùng với ngã mạn dùng làm căn bản. Ngã, ngã sở này lúc “duyên” trần, lẽ ra cũng huân tập hạt giống sinh y, duyên sau. Văn nói lược về sinh quả tự phần, không nói chấp ngã, ngã sở, sinh ra sự y duyên.

Ba phân biệt sau, tức là thể của tham, sân, si căn bản, khởi liền

huân tập thành loại chủng tử. Sau lúc sinh, khởi tham, sân, si. Khi thâm, sân, si, v.v... duyên với y duyên thì lẽ ra cũng huân tập hạt giống sau khi sanh, khởi lên tất cả y duyên. Lại, lược qua không nói".

Luận sư Bị nói: "đều lấy pháp chấp và phương tiện trước làm ba phân biệt đầu, tức là sự tình toán so lường trong ba thứ phân biệt, do chủ thể "duyên" sinh ra mười hai căn trần, nên phương tiện căn bản đều lấy tư tuệ làm tánh.

Phương tiện "nhân chấp" của hai phân biệt kế là, lấy sự tính toán so lường làm tánh.

Ba phân biệt sau đều lấy chung hai chấp, phương tiện của hai lấy tính toán so lường làm tánh.

Pháp sư Thái nói: "Ba phân biệt đầu lấy pháp chấp làm thể, hai phân buệt kế là chỉ khởi kiến, mạn, vì phương tiện trước, nên từ sau, phân biệt ngã, ngã sở có ngã, ngã sở mới gọi là ngã kiến (chấp ngã). Do ngã kiến, mới khởi ngã mạn. Từ hai phân biệt sinh ra kiến, mạn xong, ngã kiến là gốc sinh ra bốn kiến còn lại. Ngã mạn là gốc sinh ra bảy mạn v.v....

Ba phân biệt sau là phương tiện của ba độc.

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Ba phân biệt trước là phương tiện của pháp chấp; bốn năm là phương tiện của chấp nhân ; ba phân biệt sau là phương tiện của ba độc. Lại, ba phân biệt trước, chung cho phương tiện của hai chấp; bốn năm phân biệt, chỉ là phương tiện chấp nhân. Tám phân biệt này đều không nhận lấy pháp chấp, lúc chấp nhân, v.v... chính khởi, do chấp pháp không cảm báo, nêu nói rằng, chủ thể sinh ra ba việc, nên biết lấy phương tiện của pháp chấp v.v....

"Nếu vậy, ngã kiến chung cho tánh bất thiện, vì sao không lấy?" Nếu ngã kiến vô ký thì không lấy, pháp bất thiện khác thì lấy. Ba phân biệt sau không lấy căn bản, vì phân biệt với phương tiện khác với chủ thể sinh của phương tiện và đối tượng sinh của căn bản. Y nói rằng "ba phân biệt sau là phương tiện sinh ra ba độc căn bản; nên cũng lấy phương tiện. Nếu với bảy phân biệt gồm thâu nhau, thì như văn, tự suy nghĩ."

Thứ hai, là giải thích về lý do được tên gọi, có chung và riêng:

Tên chung phân biệt: bản Phạm dịch âm là Tỳ-Yết-Tràng-Ba, Hán dịch nói là y thức phân biệt, nói đủ là tư duy. Âm gốc là tăng yết tràng-ba, Hán dịch nói là tư duy, không đúng.

Phân biệt danh, âm gốc là Tam-miệu tăng-yết-tràng ba, Hán dịch là chánh tư duy, là tên gọi trong tám chánh đạo".

Cựu Luận nói: "Tám vọng tưởng không đúng với âm Phạm, nên vẫn giữ lấy danh từ phân biệt". Tám là danh số, tức từ số, y theo nghĩa mà đặt tên".

Nói tên riêng, dù tên có tám, nhưng được tên chỉ có ba:

1- Tự tánh sai khác, ái, phi ái đều trái nhau. Năm phân biệt này từ cảnh mà được tên. Vì tự tánh. Vì sự sai khác trên cảnh của phân biệt tự tánh, nên gọi là phân biệt sai khác. Lại, cảnh sở duyên có ba thứ:

1) Thuận với cảnh, hợp với tâm, nên gọi là đáng yêu.

2) Nghịch cảnh trái với tâm, gọi là phi ái.

3) Cảnh trung bình trái với cả hai, gọi là là đều trái nhau.

2- Chấp chung phân biệt từ cảnh và chấp làm tên. Chung là chung nhiều pháp; chấp là chủ thể quá tên.

3- Phân biệt ngã, ngã sở từ hạnh, giải mà được tên. Thể của cảnh chẳng phải ngã, ngã sở, mà tạo nên hiểu biết của ngã, ngã sở.

Thứ ba, đối với năm trụ địa, để nói về gồm thâu nhau. Năm trụ địa là:

1/ Kiến, nhất xứ trụ địa.

2/ Dục ái Trụ địa.

3/ Sắc ái Trụ địa.

4/ Vô Sắc ái Trụ địa.

5/ Vô minh Trụ địa.

Ba phân biệt trước thuộc về vô minh Trụ địa. Hai thứ phân biệt ngã, ngã sở có hai thứ: Nếu phân biệt khởi thì thuộc về kiến nhất xứ Trụ địa này. Nếu câu sinh ngã kiến thì khắp cả ba cõi là Trụ địa, vì tu đạo đoạn.

Phân biệt phi ái trong ba phân biệt sau, chỉ thuộc về dục ái. Hai phân biệt khác có cả ba ái Trụ địa.

Môn này lại y cứ hai chấp v.v... làm nghĩa thể sư của tám phân biệt, mà nói về thuộc nhau, chứ chẳng phải y cứ ở dùng phương tiện Tuệ, không ẩn mất Vô ký để làm nghĩa của tánh sư.

Văn nói: "Ba phân biệt này sinh ra v.v... duyên sự sở y của ba phân biệt Hí luận". Pháp sư Cảnh nói: "Phân biệt hí luận là tâm "năng duyên"; "y duyên" tức là "sở duyên" của tâm. Nói các tưởng như sắc v.v..., nghĩa là "năng thuyên" danh, sự; làm y, duyên là sự "sở thuyên", thuộc về ngôn thuyết, nói lại danh của "năng thuyên". Danh, tưởng, Ngôn thuyết đã được bày rõ là nói lại sự nghiệp sở thuyên. Danh nghĩa này là phân biệt hí luận của đối tượng phân biệt, tức đối với sự này, phân biệt tính toán so lường, chẳng phải phẩm loại sai khác của một số

nhiều, là nêu ra năng phân biệt.”

Pháp sư Thái nói: “Tâm của Biến kế sở chấp, gọi là phân biệt hí luận có đối tượng nương tựa (sở y), đối tượng duyên (sở duyên).

Phương Tây nêu ra ba cách giải thích:

1/ Rằng: “Sở y của phân biệt là sáu căn; biến kế sở chấp phân biệt là bảy thức và thức thứ sáu. Ý thức thứ sáu năm thức đồng thời ở cả khởi dù không trực tiếp dựa vào năm căn, nhưng vì không rời năm thức, nên cũng nói năm căn là sở y. Từ năm thức đồng thời với phân biệt ý thức, về sau, lại sinh ý thức tính toán, suy lường năm trần, nên cũng nói là ý thức xoay vần nương tựa năm căn, vì thế, ý thức chung, nói sáu căn là sở y.

Sở duyên là sáu trần, rất dễ hiểu.

2/ Giải thích: “Sở y là thân năm uẩn của mình, sở duyên là thân người khác và khí thế giới.”

3/ Giải thích: “Sở y là nghĩa, sở duyên là danh.

Luận Tam Vô Tánh của xứ này, trước có cách giải này: “bốn uẩn còn lại như Sắc uẩn v.v... cho đến tưởng Niết-bàn, nghĩa là các danh, sự, như sắc v.v... là danh đã gọi là, lấy danh nghĩa làm phân biệt, “duyên” danh, khởi chấp tính toán, so lường, khởi ngôn thuyết. Vì lấy danh, tưởng, ngôn thuyết làm nhân, nên khởi phân biệt. Phân biệt thuộc về danh, tưởng, ngôn thuyết đã rõ ràng, là phân biệt hí luận.

Sở dĩ chỉ nói ba phân biệt này làm sinh sở duyên, sở y, là vì phân biệt này là sự tính toán, so lường của pháp chấp. Tất cả chủng loại khi được huân tập thành hạt giống, thế giới chúng sinh vá khí thế giới, từ hạt giống của ba phân biệt này để sinh ra sở y, sở duyên của muôn vật.

Năm phân biệt sau, là da, thịt phiền não dựa vào ba pháp chấp này mà khởi, nên không thể trựa tiếp đến nhiều phẩm của sở y, sở “duyên”.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “nói sở nhiếp (đối tượng gồm thâu) nghĩa là thuộc về hữu vi, cũng gồm được thâu chung pháp vô lậu.”

Nay, lại giải thích: “Ở trước nói vô lậu, nghĩa là không do ba phân biệt sinh ra, mà đối tượng sinh thuộc về thứ khác, đó gọi là quyến thuộc.

Sở hiển, nghĩa là các pháp căn, trần v.v... đây gọi là sở hiển (đối tượng rõ ràng)”.

Luận sư Trắc nói: “Hỏi: “Các căn như nhãn v.v... đều từ tướng phần huân tập mà sinh. Phân biệt là kiến, vì sao trong đây nói ba phân biệt là chủ thể sinh (năng sinh) ư?”

Giải thích rằng: “Y cứ vào sự thật để luận, thì hạt giống của tướng phần có thể sinh ra cảnh của các căn như nhãn v.v.... Nay, sở dĩ nói ba phân biệt là chủ thể sinh, vì tướng phần huân tập, cần phải nhờ kiến phần, mới có thể huân tập. Vì y cứ công dụng vượt hơn này, nên nói là chủ thể sinh.”

Phần thứ hai, ba sự được sinh sau, như văn.

Phần thứ ba, trong giải thích riêng tám thứ phân biệt, tức là bảy câu. Riêng mỗi câu đều có: Chia ra giải thích; kết”.

Luận sư Cảnh nói: “Nói về thể của phân biệt, có hai giải thích như trước. Nếu theo nghĩa sau để giải thích, thì giải thích về phân biệt tự-tánh rằng: “Nói là đối với tất cả sự tướng như sắc v.v... sắc v.v... gọi là thể, phân biệt các tự tánh của sắc v.v... nghĩa là dựa vào các danh, như sắc v.v... mà phân biệt danh, “Trở xuống, là tự tánh của sắc v.v... ”.

Nói tất cả Tầm, Tư: Nghĩa là nêu ra thể của phân biệt, đồng với thuyết của luận này nói là hai định trở lên không có Tầm, Từ, làm sao Địa thượng có thể của tự tánh phân biệt v.v... ?”

Giải thích: “Tầm, Từ là giả, hoặc Tư hoặc Tuệ làm tự-tánh của chúng. Nếu y cứ ở dụng thì chỉ ở Địa dưới. Nếu theo thật thể thì thông qua Địa thượng, cho nên, tám thứ phân-biệt thông suốt khắp các Địa. Lại Tầm, từ Địa rằng: “Tầm từ phân-biệt, nếu đối với vô phân-biệt trí của Vô-lậu xuất thế, thì tâm, pháp của ba cõi đều là phân biệt”.

Nói theo văn này thì, Tầm, Tư phân biệt, có chung, riêng. Riêng, gọi là Tầm, Từ chỉ ở Địa dưới; chung, gọi là Tầm, Từ, Địa thượng cũng có”.

Giải thích về sự khác nhau: có sắc này: nếu phân biệt chấp sắc của Biến Kế sở chấp là có, tức là tăng. Nếu sự phân-biệt đó dựa vào sắc khác mà có, thì chẳng phải tăng ích. Nghĩa là không có sắc ở đây cũng có hai nghĩa: nếu phân-biệt nói sắc của Biến-kế không có, thì tức là chánh; nếu phân biệt nói sắc y-tha là không thì tức là tà. Với môn có đối, không có đối v.v..., phân biệt so sánh mà biết. Nói là có thấy này, nghĩa là sắc trần có thể có đối với cái thấy; trần khác và căn không thể sinh ra cái thấy của mắt, nên gọi là không có thấy, không đồng với Luận Thành. Thật nói là môn có thể có thức thấy”.

Pháp sư Thái nói: Như nói chấp sắc uẩn có thể, là phân biệt Tự-tánh. Y cứ ở các môn để phân biệt, gọi là phân biệt sai khác. Nói có thấy, nghĩa là Tạp-Tâm v.v... gọi là có thể thấy, không thể thấy. Theo dịch đúng của bản Phạm, gọi là “có thấy”, “không có thấy”. Luận Hiển Dương nói về phân biệt thứ ba nói là Tầm, Từ. Luận này chỉ nói rằng

tất cả Tầm, Tư trong phân biệt tự-tánh này. Phải biết rằng, tám phân biệt y cứ ở thuyết cuộc hạn, lấy chung một số Tầm, Tư làm thể. Lại cứ theo nêu ra thể chung, phải biết rằng, Tâm, tâm-pháp của ba cõi là thể. Phân-biệt tự tánh trong ba phân biệt chỉ đến Sơ-thiền, vì Nhị thiền trở lên, có thể hiện rõ phần Tuệ.

Phân biệt chấp chung. Pháp sư Thái nói: Như do có quân Xa, Bộ, Voi, Ngựa, mói hình thành đoàn quân; do nhiều cây mới thành khu rừng; do bốn trần hình thành thức uống, ăn v.v... đều là pháp chung. Do chấp bốn trần có tánh nhất định, cũng chấp bốn trần đã thành thức uống ăn v.v... giả, pháp cócố định. Vì "duyên" pháp chung này khởi chấp, nên gọi là phân biệt chấp chung.

Nếu chấp năm uẩn có thật thể, do duyên năm uẩn hữu tình này thành nhân ngã giả và hữu tình v.v... gọi là phân biệt chấp chung, cho đến La hán có phân biệt này là phương tiện phiền não của tâm".

Pháp sư Cảnh nói: "Phân biệt chấp chung ngã này, và đặt ra giả tưởng hữu tình v.v... giả dẫn sinh phân biệt nào có khác gì với phân biệt ngã, ngã sở ở dưới ?"

Giải thích: "Nay nói ngã và hữu tình v.v..., không y cứ ở chấp có thần ngã và hữu tình v.v.... Nay nêu lên giả thuyết về thế gian truyền đi khắp ngã, hữu tình có mạng, dục thủ, năm uẩn v.v..., chấp chung mà có, nên chấp này chẳng phải chấp nhân, ngã."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Chấp chung y cứ ở hai chấp, phân biệt ngã, ngã sở chỉ nhân có riêng.

Ngã, ngã sở phân biệt chỉ người là có riêng. Ngã, ngã sở phân biệt v.v... Pháp sư Cảnh nói: "Nói rằng, nếu các sự hữu lậu, hữu thủ: là nêu ra sở duyên của chấp ngã, tức là phát năm thủ hữu lậu, tập chấp ngã, ngã sở trong thời gian dài ở thủ uẩn này, chứa nhóm qua nhiều thời gian chấp ngã như thế.

Nói: "Tà chấp kia do tập quán đời trước, nên tự thấy xứ sự làm duyên mà sinh ra phân biệt luống dối, nghĩa là do tập quán kiếp trước, tự nhận thấy xứ sở nơi thủ uẩn kia là cảnh, nên thường khởi ngã chấp.

Ba phân biệt sau "duyên" tịnh, sinh ái, bất tịnh, sanh khuể, "duyên" cả cảnh tịnh, bất tịnh và trung dung kia đều là cảnh đều lìa, sinh ra si v.v.... văn rất dễ hiểu".

Pháp sư Thái nói: "Phân biệt ngã, ngã sở chỉ phàm phu sinh "duyên" uẩn hữu lậu của mình, người khác, mà khởi, nên ở trên các uẩn hữu lậu, do tập lâu từ vô thỉ, nên bèn khởi phân biệt ngã, ngã sở, chưa quyết định chấp là ngã, ngã sở, mà từ sau phân biệt này mới khởi

quyết định chấp ngã kiến, mới sinh ngã mạn. Lại, do tâm phân biệt suy nghĩ, so lường, nhận thấy có cảnh trái, thuận, trung dung, từ sau tâm phân biệt này, khởi tham sân, si."

Luận sư Trắc nói: "Nói hữu lậu, có chấp: nên theo nghĩa của Tát-bà-đa giải thích về lậu thì vì từ lậu sinh, nên pháp kia có công năng anh ra hữu lậu, vì xứ sở lậu, nên gọi là hữu lậu."

Nay, Đại thừa có sáu nghĩa để giải thích về lậu: Lậu nghĩa là vì tự tánh lậu, cho đến vì loại nặng. Nói rộng ra như luận Đối Pháp nói, tức hữu lậu này có thể có bốn thủ, gọi là Hữu thủ.

Thứ ba, là nói về ba phân biệt trước trong tám với sở y, duyên trong xoay vần sinh nhau. Pháp sư Cảnh nói: "Ở thân quá khứ, khởi lên ba phân biệt Huân tập thành hạt giống của tự thân sở y và huân tập hạt giống sở duyên khí thế giới, chủ thể sinh ra y, của duyên sở hữu của đời nay. Vì không biết rõ về hiện duyên, nên lúc khởi phân biệt hạt giống y duyên sau sinh ra sự sở y duyên ở đương lai kia, y, duyên ở vị lai lúc sẽ sinh sau, nhất định làm y, duyên sinh ra phân biệt ở đương lai."

Pháp sư Thái nói: "Trong đây dù dơn cứ chung phân biệt, nhưng vì phân biệt của ba pháp trước là gốc, nên chỉ y cứ ở ba phân biệt trước và sự danh nghĩa sở y sinh lẫn nhau. Năm cảnh phân biệt sau lại không có tự thể riêng. Lại, vì không có danh nghĩa chung, nên không nói riêng."

Tư đây trở xuống, là thứ hai, vì nhận biết rõ lỗi lầm của tám thứ phân biệt, nên tu bốn Tầm, bốn trí Như thật, trong đó có hai:

1- Vấn, đáp, nêu chung.

2- Nêu riêng.

Hỏi: "Do giải, hoặc đối với nhau, về lý, lẽ ra đồng với nhân duyên, vì sao mê duyên chân thật giải, tâm bèn duyên phân biệt?"

Giải thích: "chung với nghĩa thật, trước không biết chân cũng không đạt vọng. Nay, vì muốn nhận thức được lý vọng, cũng biết chân tâm, nên ở đây đều nêu một bên."

Y cứ trong giải thích riêng, trước, nói về tâm tư; sau nói về như thật.

Luận sư Cảnh giải thích: "tâm tư, như thật, nếu y cứ nói chung, trên Địa tiền đều thực hiện quán này. Địa tiền rất dễ hiểu, còn Địa thượng thế nào? Địa tiền đã mãn, siêu nhập địa sau, như trong văn trên, cũng có thuyết này: trong xả loạn ký có ghi nhận trong đạo gia hạnh được thực hành quán này. Chỗ rõ ràng trong văn Nhiếp Luận nói là chỉ ở giai vị bốn thiện căn của Thập hồi hướng, tu quán như đây, tầm, tư tức ở thiện căn Noãn, Đảnh. Bốn trí như thật ở nhẫn thứ nhất. Tầm, tư,

như thật dùng trí làm thể. Tầm, là tìm kiếm; tư, là lo nghĩ, đo lường. Tìm kiếm lo nghĩ so lường danh, nghĩa, chân, vọng, chưa có thể quyết định rõ, gọi là động tác tầm, tư. Nếu trí quyết định, gọi là trí như thật. Tầm, tư như thật đều là danh nghĩa. Bốn là danh số, là tức từ số, y cứ nghĩa đặt tên, gọi là bốn tầm, tư; bốn như thật.

Nếu giải thích riêng về được danh. Danh tầm, tư, tức là cảnh; tầm, tư tức là nghĩa tìm lòi, mong cầu, từ nghĩa cảnh mà được tên. Sự tầm, tư cũng được gọi tên như thế.

Tự tánh là thể, lại làm khách lẫn nhau, gọi là giả lập. Giả lập Tầm, từ đều là danh nghĩa, tức từ nghĩa của thể đặt tên.

Nói: Tự tánh giả lập Tầm, Tư; sai khác giả lập Tầm, Tư. Nghĩa là quán danh, nghĩa v.v... đều có sai khác: Khổ, vô thường, lậu, vô lậu v.v.... Sai khác là nghĩa, giả lập Tầm, Tư đều là từ Nghĩa đặt tên.

Bốn Như thật được gọi tên, là y theo đó rất dễ hiểu".

Pháp sư Thái thuật: "Âm gốc, là Tỳ-Hằng-Ca, Hán dịch là Tầm, Tư. Già-la, Hán dịch là Tứ. Bồ-đề là Giác; Tỳ-Bát-Xá-Na là Quán".

Pháp sư Khuy Cơ nói: Trí như thật của Tầm, Tư kia chung cho hai trí, nghĩa là như Đối-Pháp, Nhiếp Luận nói: "Phàm-phu vọng chấp danh thuộc về nghĩa; Nghĩa thuộc về danh. Nếu có danh kia, thì sẽ có nghĩa kia, nên chấp chấp mắc như thế là Biến Kế sở chấp.

Bồ-tát quán danh, chỉ giả đặt ra, dựa vào danh để tìm kiếm Nghĩa, tất nhiên, không thể được. Cho nên, quán danh, chỉ thấy danh. Sự tức là Thể, cũng gọi là nghĩa. Bồ-tát quán thấy, tánh viên thành thật Y-tha ly-ngôn. Dù cho giả đặt tên, nhưng vốn không tương xứng, nên chỉ thấy sự, không thấy danh".

Pháp sư Thái nói: Đối với danh chỉ thấy danh, phương Tây có hai giải thích:

1 "Đối với danh, chỉ thấy tánh phân-biệt, không thể có tự thể.

2 Giải thích: "Đối với danh, chỉ thấy tên tánh Y-tha, không thấy tên tánh Phân-biệt. Đối với sự, chỉ thấy sự".

Hai giải thích cũng thế. Luận sư Trắc nói quán Tầm, Từ này chỉ thấy y-tha giống như danh, chỉ nói phân biệt khác với người ngoài thấy danh ngôn là thật, cho nên nói: "Chỉ thấy danh". Vì thế, nên luận Nhiếp Đại thừa nói Danh trong đây, nghĩa là sắc, thọ v.v..., cũng thuộc về câu gọi là danh nhân, gọi là quả. Tầm, Tư danh này chỉ là tánh của Ý, ngôn, chỉ dường như chứ chẳng phải thật. Không lìa danh của Ý, Ngôn, gọi là Tầm, Tư.

Trong phần nói về sự Tầm, Tư, Nhiếp-Luận nói: Như đối tượng

giải thích danh thân v.v.... Y cứ ở uẩn, giới, xứ v.v... để tìm kiếm, tánh này chỉ là giả chẳng phải thật, chẳng thật có các loài sai-khác. Nay, vì y cứ ở lý tương-ưng, bất tương ưng của "Năng thuyên" (Chủ thể giảng nói), "Sở thuyên" (đối tượng giảng nói), nên nói là tìm kiếm.

Theo đoạn văn này, danh và nghĩa chỉ giả lập. Tư-duy sự chuyển biến của tướng ngoại giống nhau này, thật ra chỉ ở nội tại.

Nói: "Đối với tự tánh giả lập, chỉ thấy tự tánh giả lập. Luận sư Cảnh nói: Kết hợp quán hai thứ danh, nghĩa, hai thứ lớp tánh đều không tương xứng, lại làm khách lẫn nhau, gọi là giả lập. Vì sao? Vì giả thiết danh ngôn chẳng phải hành xử của chúng trong nghĩa ấy, nên gọi là đối với Nghĩa là khách. Tánh dứt ngôn, tức chẳng phải loại danh, đối với danh là khách, làm khách lẫn nhau kia, đều gọi là giả-lập".

Lại, phần thứ ba này cũng gọi là song quán Chân, Tục, gọi là thắng, Nghĩa, là thế tục. Vì sao? Vì danh chỉ tự Thế-Tục của biến Kế sở chấp, nên gọi là thuộc thế đế. Tự tánh của Y-tha, Viên thành ly ngôn, là pháp thắng-nghĩa. Nay, kết hợp quán sát, tức là quán cả hai Đế Chân, Tục".

Luận sư Trắc nói: Như Nhiếp Luận nói tự tánh của hai thứ danh nghĩa Tầm, Tư chỉ giả lập tướng, nghĩa là tự tánh danh nghĩa của sắc, thọ v.v... thật không có gì, chỉ giả lập tự tánh".

Giải thích: "Như giả lập Bổ-đặc-già-la, đối với giả lập sai khác, chỉ thấy sai khác giả lập v.v... ".

Luận sư Cảnh nói: Hợp quán danh, nghĩa, mỗi thứ đều có khá nhiều khác nhau về hữu lậu, vô lậu v.v... nên nói là giả lập sai khác đồng với ở trước, lại làm khách lẫn nhau, gọi là giả lập. Ly tướng quán là hai quán trước. Hợp tướng quán, là hai quán sau".

Luận sư Trắc nói: Như Nhiếp Luận nói: "Hai thứ sai khác của danh nghĩa Tầm, Từ cũng là tướng giả lập".

Hỏi: "Vì sao hai quán trước chỉ nói rằng, tự tánh sai khác của danh, sự, đều không gọi là giả lập?"

Hỏi: "Vì sao hai quán trước chỉ nói rằng, tự tánh sai khác của danh, sự đều không gọi là giả lập?"

Giải thích: "Hai quán đầu quán danh nghĩa sai khác, vì quán lìa tướng, nên không gọi là giả lập; còn tự tánh sai khác vì quán hợp tướng, nên danh nghĩa đối nhau, cả hai đều là khách, do đó, hai quán sau đều nói là giả lập".

Nay, theo Luận Nhiếp Đại Thừa, cả bốn thứ như thế đều là giả lập, nên luận ấy nói: "hoặc danh, hoặc nghĩa, tự tánh sai khác đều là

giả lập”.

Hỏi: “Ngài Tam Tạng nói: “Lại, nếu theo Nhiếp luận nói, thì có hai thứ, nghĩa là bốm thứ quán mà văn đã dẫn như trước; hoặc thực hiện sáu thứ quán, nên luận kia nói: “hoặc danh, hoặc nghĩa, tự tánh sai khác giả lập nghĩa của tự tánh sai khác. Sáu nghĩa như thế đều không có?”

Giải thích: “1- Danh; 2-Nghĩa; 3- Danh tự tánh; 4- Nghĩa tự tánh; 5- Danh sai khác; 6- Nghĩa sai khác.

Nói nghĩa sai khác của tự tánh giả lập, nghĩa là giải thích lại nói giả lập tự tánh sai khác. Kế là, giải thích về bốn trí như thật.

Trong giải thích về Trí như thật thứ nhất, Luận sư Cảnh nói: “Nói rằng các Bồ-tát đối với Danh Tầm, Tư, chỉ có sắc thôi, đây là nhắc lại phương tiện trước, tức từ ở danh này đến sự này giả lập, nghĩa là các Bồ-tát biết rõ như thật chúng sinh thế gian, rằng danh như thế, gọi là nghĩa như thế, đối với sự giả lập, vì để cho chúng sinh khởi tưởng, khởi kiến, nhân kiến, khởi ngôn thuyết. Biết rõ chúng sinh có ý khởi ngôn thuyết nên xoay vần dạy bảo nhau, vì khiến cho thế gian nhân ngôn khởi tưởng; nhân tưởng khởi kiến, nhân kiến khởi thuyết, nên đối với sự kia giả đặt tên ngôn.

Trên đây là giải thích thuận xong. Từ đây trở xuống, là giải thích ngược lại:

“Cho đến tức không có ngôn thuyết đến nay”, “nếu có thể v.v... ” trở xuống, là kết.

Ở đây biết rõ Chư Phật, Bồ-tát với ý khởi thuyết, há có thể Chư Phật, Bồ-tát vì khiến thế gian, vì khởi chấp tăng ích, nên khởi ngôn thuyết phải biết rằng, Bồ-tát biết rõ như thật chúng sinh thế gian có ý khởi thuyết”.

Luận sư Trắc: nói rằng, danh như thế là nghĩa như thế đối với sự giả lập”, nghĩa là nói về lý do đặt tên y tha kia”.

“Nếu đối với tất cả sắc v.v... ” trở xuống, là giải thích về lỗi không lập. Phải biết rằng, trong đây đã nói về trí như thật với hành tướng của Tầm, Từ trước, giống với hành tướng.

“Duyên” Y tha giả và “duyên” Biến kế không có, chỉ y cứ nhân quả và quyết định, không quyết định, mà chia làm hai môn. Cho nên, Nhiếp Luận nói; “Vào lúc gia hạnh, tìm kiếm được thấy phương tiện giả có, thật sự là không nhân tướng gọi là Tầm tư liễu tướng giả có, thật không có sở đắc, quyết định phương tiện hạnh trí, quả tướng gọi như Phật trí”. Lại, nói rằng: “Tìm kiếm đều, chỉ là giả có, thật không thể được, nói là Tầm, Tư. Nếu ngay khi quả trí này sinh, quyết định biết rõ

là gia có, thật sự là không, thì gọi là Trí như thật”.

Thứ hai, trong trí như thật, Luận sư Cảnh nói: “Quán thấy sự đã tưởng tất cả sắc v.v... của y tha, viên thành, với tánh lìa danh, ngôn, nói là không thể bằng”.

Luận sư Trắc nói: “Nghĩa là quán như thật, quán y tha có cảnh ly ngôn, không quán cái thật có của Biến kế sở chấp”.

Thứ ba, trong như thật, Luận sư Cảnh nói: “nói như thật thông suốt cùng cực mà giống với tự tánh hiển hiện của việc kia”, nghĩa là nói về y tha kia cũng như huyễn hóa, chẳng thật “có” mà dường như “có”, cho nên nói rằng: “chẳng phải tự tánh kia mà dường như tự tánh kia, cũng có thể pháp nhân duyên sinh, y tha chẳng phải phàm tình kia chấp tự tánh thật mà giống với tự tánh thật kia, nên nói: “Chẳng phải tự tánh kia dường như tự tánh. Lại, rất dễ hiểu rõ sự y tha kia thể hiện rõ ràng giống như biến hóa v.v..., mà chẳng phải thể của y tha kia. Nghĩa là pháp nhân duyên sinh có như huyễn, hóa, mà không đồng với thể của chấp thật pháp kia.

Nếu ai rất dễ hiểu rõ như thật như thế, về lý nhân duyên, tình nông cạn không so lường, chỉ có Phật, rốt ráo với danh hiệu tối thậm thâm. Cho nên, kinh nói: “Nghiệp lực sâu nhất trong mười lực”.

Luận sư Trắc nói: “Lại, giống như biến hóa v.v... dường như thật mà chẳng phải thật, tức là tám dụ. Như Quyết Trạch nói tức Y tha”.

Luận Nhiếp Đại Thừa nói “Tám dụ làm rõ Y tha, nghĩa là lấy Y tha dụ cho y tha khởi”.

Thứ tư, là Trí như thật, Luận sư Cảnh nói: “lại như một sắc, tức là nghĩa “không hai” chẳng thật có, chẳng thật không, vì trong pháp một sắc này, sắc của Biến kế sở chấp là tánh chẳng thật có. Tổng hai nghĩa chẳng thật có, chẳng thật không này gọi là không hai.

Biến kế sở chấp tùy thuộc vào tánh ngôn thuyết, vì không thành thật, nên chẳng thật có (phi hữu); Tánh ly ngôn thuyết của Y tha khởi, vì thật thành lập, nên chẳng phải không.

Đây là y cứ ở tánh phi hữu, tánh phi vô, để nói về không hai.

Kế là, y cứ ở hai Đế để nói về chẳng thật có sắc, chẳng phải không có sắc, nhằm làm rõ không hai. Nghĩa là vì sắc của Biến kế sở chấp này là không, nên y cứ theo Thắng nghĩa đế để nói chẳng thật có sắc, vì pháp nhân duyên của sắc y tha này có, nên y cứ đạo lý Thế đế để nói chẳng phải không có sắc. Sắc của Biến kế sở chấp, y cứ lý thế đế cũng không có tự Thể.

Nay, cách hành văn nương tựa nhau, nên trong Thắng nghĩa đế

mới nói "phi hữu". Sắc của nhân duyên Y tha, dù cho trong Thắng nghĩa đế, cũng không dứt trừ, vì lý, sự đều hiện hành, không trở ngại nhau, cũng do cách hành văn nương tựa lẫn nhau, chỉ y cứ ở Thế đế, để nói về "phi vô"

Chỉ có hai môn trên, so sánh biết được nghĩa "không hai": Có kiến, không có kiến v.v.... Nghĩa là sắc của Y tha có tự thể làm duyên, có thể có kiến sắc của Biến kế không có tự thể, không thể làm duyên có thể có Kiến, gọi là "chẳng thật có kiến. Cũng có thể nói là văn lược qua. Nếu đầy đủ, thì nên nói là "có kiến", chẳng thật có kiến, không có kiến; chẳng phải không có kiến. Dựa vào đạo lý của hai tánh để giải thích đoạn văn này, nhằm nói về "không hai".

Luận sư Trắc nói: "Nói rằng các sự kia chẳng thật có, không có, nghĩa là phát ra cảnh quán giả có, y tha chẳng phải tướng có không".

Nói: "Có thể tánh ngôn thuyết vì không thành thật, nên chẳng phải có tánh v.v.... Đây là nói về y tha, có thể nói vì tánh của Biến kế sở chấp nên chẳng thật có. Y tha ly ngôn, vì nhân duyên có, nên chẳng phải tánh không.

Như thế, do Thắng nghĩa đế, nên chẳng thật có sắc v.v..., nghĩa là do tánh Viên thật trong Y tha khởi, nên không có sắc của Biến kế, cho nên nói "chẳng thật có sắc".

Giả nói sắc trong Thế tục đế của y tha, vì là có, nên chẳng phải vô sắc.

Thứ ba, là nói về người ngu vì trí thiếu, nên khởi phân biệt trong trôi lăn mãi không dứt.

Nói rằng: "Do tà phân biệt như thế, khởi các tạp nhiễm, nên trôi lăn trong sinh tử, văn này tức nói tám tà phân biệt chỉ là phương tiện. Từ tám phân biệt của phương tiện này, mới sinh hai chấp Nhân, pháp tạp nhiễm căn bản, và tham, sân si".

Ngài Tam Tạng giải thích: "Bồ-tát thứ tư vì dựa vào trí phân biệt rõ, nên có thể chứng Đại quả, trong đó có bốn:

1- Nói về Bồ-tát có thể diệt hý luận, được Đại Niết-bàn.

2- Nói được các tự tại.

3- Nói hay được năm lợi, năm nghiệp.

4- Nói về năm thứ thắng lợi, gồm hết các việc đã làm.

Trước hết, nói rằng: "Bồ-tát dựa vào bốn trí như thật này, cho đến có thể chứng Đại Nhập Niết-bàn của Đại thừa".

Luận sư Cảnh nói: "trong hiện tại, Bồ-tát dựa vào trí như thật, biết rõ lỗi phân biệt, nên không khởi phân biệt. Vì không khởi phân biệt,

nên không huân tập hạt giống sở y duyên, vì cho nên y duyên của đời đương lai bất sinh, y duyên, của đời đương lai bất sinh, nên từ y, duyên ấy, ứng khởi phân biệt, cũng không là đời đương lai.

Như thế, phân biệt là sự y, duyên, vì cả hai đều tất mất (diệt) nên chứng Đại Niết-bàn.

Luận sư Trắc nói: "Trên đây đã nói về "đoạn đức". Dưới đây, sẽ nói về trí đức:

"Trong hiện pháp cho đến đạt được tất cả tự tại v.v... v.v... trở xuống là thứ hai, nói do trí Như thật được tự tại.

Văn chia làm ba:

1- Nêu chung

2- Nói riêng.

3- Kết luận vượt hơn.

Theo trong nói riêng, có bốn:

1- Được ghi nhận biến hóa thần thông tự tại.

2- Đạt được khả năng biến hóa tự tại".

Pháp sư Cảnh nói: "Sự biến hóa là tướng của quả thần thông, từ nhân cũng gọi là thần thông tự tại, đồng với Tiểu thừa, chỉ mười bốn tâm biến, hóa của Tiểu thừa hoàn toàn vô ký, có cả sự trói buộc của hai cõi Dục, và Sắc, chỉ vì việc đã làm giống với cõi Dục, nên cũng gọi là cõi Dục.

Chủ thể biến hóa là thể của thần thông v.v... Luận sư Trắc nói: "Chỉ văn sau sẽ giải thích về hai tự tại này".

3- Đối với tất cả cảnh, được trí tự tại.

4- Trụ, xả tự tại đối với mạng sống lâu.

Luận sư Trắc nói: "Đây là nói do trí thanh tịnh, nên được ba tự tại:"

1- Thần thông Tự tại

2- Trí Tự tại .

3- Mạng Tự tại.

Trong mười tự tại lược qua không nói bảy tự tại còn lại.

"Bồ-tát như thế, cho đến đạt được năm thứ thắng lợi v.v... trên hết v.v... " trở xuống, là thứ ba, nói do được tự tại nên được năm điều lợi, năm thứ nghiệp. Trước là nói về năm điều lợi:

1- Được tâm vắng lặng. Luận sư Trắc nói: "Do được hiện pháp lạc trụ của bốn trí, nên dứt trừ sự thô nặng của thân, tâm mà vì nội định nên không dứt phiền não.

2- Vận dụng trí kiến mầu nhiệm đối với minh xứ

3- Vì cứu với hữu tình bị trói buộc trong sinh tử, không biết mệt mỏi; nhàm chán.

4- Khéo thâm nhập nghĩa ngôn mật ý của Như lai.

5- Được thắng giải Đại thừa, duyên bất chính không lấn át được.

Luận sư Trắc nói:

Ba điều lợi trước là tháng lợi của phần mình; hai điều lợi sau là của đạo Tháng tấn.

Trong hai điều lợi sau:

1- Nói về sự thắng lợi của việc thông suốt Thánh giáo.

2- Với thần thông có thể phá tan thắng lợi của ngoại đạo.

Kế là nói về năm nghiệp: Mỗi nghiệp có hai:

1- Nói về tướng của nghiệp.

2- Từ câu: "Phải biết là hạ kết, thuộc về thắng lợi.

Nghiệp thứ tư kia có công năng dứt trừ nghi ngờ mà người khác đã sinh, sao cho họ hiểu được pháp Phật, rồi xoay vần truyền trao, tức là bảo vệ vâng giữ chánh pháp. Nhãn mầu nhiệm của Đức Như lai, để được trụ lâu. Nếu pháp tà gây rối loạn chân, Bồ-tát lập tức có khả năng phân biệt chân, loại bỏ ngụy, cho nên nói: "Với khả năng ẩn mất tượng giáo của đức Như lai giống như chánh pháp, biết được những gì cần được biểu dương sáng tỏ; và những gì phải trừ diệt một cách chính đáng".

Bồ-tát như thế, v.v... " trở xuống, là thứ tư, nói về năm điều tháng lợi gồm thâu hết mọi công hạnh đã thực hành. Trước nói về lợi chung, sau là riêng.

Trong phần riêng, có năm trường hợp:

1- Tự yên vui mà không tạp nhiễm.

2- Thành tựu pháp Phật.

3- Thành tựu hữu tình.

4- Bảo vệ chánh, dẹp trừ tà.

5- Siêng năng, mạnh mẽ, nguyên chân chánh.

Từ đây trở xuống, là thứ ba, đoạn lớn kết thành ba phẩm. Là y cứ cảnh sở tri có cạn sâu nên kiết năng biết trí, tức thành ba phẩm.

I. Thế gian cực thành chân thật. Với thế gian nhận biết khổ, vui v.v... của bốn đại; năm trần của đoàn quân khu rừng.

II. Đạo lý cực thành chân thật. Tức dùng ba lượng để chứng thành đạo lý, lập chánh, phá tà. Hai cảnh trí này đều là phần vi tâm tán, nên là thấp kém. Vì thế, luận Quyết Trạch chép: "Hai chân thật trước tức thuộc về thuộc về phân biệt danh tướng.

III. Cảnh tịnh trí phiền não chướng. Tức là “Nhân không đã làm rõ chân như.

Cảnh tịnh trí sở tri chướng thứ tư trong chỗ này, tức là “pháp không” đã lộ rõ chân Như. Về mặt lý, vì chuyển tịnh mầu nhiệm, nên là phẩm trên, do đó luận Quyết Trạch chép: “hai chân thật sau, chính là thuộc về chánh trí như Như.

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 9 (Phần Cuối)

BẢN LUẬN QUYỂN 37

PHẨM OAI LỰC

Ở Trước nói về sự chân thật, tức là cảnh chứng. Đã có đối tượng chứng, không thể giả dối, mà điều tối cần là đem lại sự thành thục cho hữu tình, bằng cách thể hiện thần thông biến hóa rộng lớn, sao cho họ sinh lòng tin, để được quả thánh. Nếu các Bồ-tát vì lợi mình, người thì hiện thần thông lớn, tu hành hạnh chân chính, mong cầu sẽ được chứng quả. Nếu các đấng Mâu-ni nói về Phật sự của mình, khởi tâm đại bi, cứu vớt hữu tình, thì thể hiện Oai Lực này, gọi là phẩm oai lực; được nói sau phẩm Chân Thật Nghĩa.

Đại Sư Tuệ Viễn nói: "Vì sao nói sau? Vì nương tựa ở công dụng tự tại mầu nhiệm của nghĩa chân thật, nên nói kế là ba pháp trước trong bảy pháp của năm phẩm đã nói. Kế là, nói về Cựu Địa Trì, bản cựu dịch quyển bốn, chỉ nói là phẩm lực. Trong văn, trước hỏi, sau đáp.

Trong phần đáp có ba:

1/ Phân tích sơ lược về ba thứ.

2/ Nói rộng năm thứ.

3/ Sắp thị hiện xếp vào ba thứ thần thông.

Trong phần đầu có ba. Oai lực bậc Thánh, tức là sáu thần thông. Năm thần thông trước, thì phàm phu, ngoại đạo cũng có, thứ sáu, chỉ bậc Thánh mới có, có thể chứng đắc đủ sáu, gọi là oai lực Thánh. Theo văn của Luận Trí Độ, Bồ-tát dù có tập khí (thói quen) mà chánh sử đã dứt hết, được gọi là lậu tận, tức là tùy phần chứng được Lậu tận thông.

2/ Nói về oai lực của pháp, Luận Địa Trì chỉ nêu danh, không có pháp trong đây, cho đến văn Bát-Nhã v.v... được lưu truyền ở dưới.

3/ Trong phần nói về oai lực "Câu sinh", Pháp sư Cảnh nói: Nếu thuận với sự hiểu biết của người Tiểu thừa, thì do ở trước tu riêng tư

lương phước, đức, nên được niệm tự tánh, sinh rất nhiều công đức như trí v.v..., đều sinh chung với thân, tự có thể nhớ biết chuyện quá khứ v.v..., gọi là lực "Câu sinh" trong năm thứ, nghĩa là tánh hay nhớ nghĩ các việc của bản sinh: "Vì đem lại lợi lạc cho hữu tình, nên đối với nỗi khổ lớn trong suốt thời gian dài, Bồ-tát đều có khả năng chịu đựng". Lại, Bồ-tát "Sinh" lên cõi trời Đổ-Sử-Đa cho đến khi Đại Niết-bàn, cả mặt đất đều rung chuyển, các vì sao rơi rụng?" Những việc như thế, đầu là oai lực "Câu sinh", chẳng phải sức thần thông.

Cũng có thể ở trước, Bồ-tát đã nhóm họp tư lương, đã cảm được báo thân, nên mắt thấy được xa, tai nghe được xa, tức là sáu căn thanh tịnh trong Pháp Hoa, cho đến rất dễ hiểu những việc túc trụ v.v..., gọi là "Lực câu sinh".

Pháp sư Khuy Cơ nói: Chư Phật chỉ thành tựu phương-tiện thiện, không thành tựu sinh đắc thiện, vì sinh-đắc thiện chỉ có hữu lậu. Bồ-tát có cả hai thứ. Nay nói "Oai lực câu sinh", tức phương tiện thiện. Đời trước đã từng tu tập. Nay, vì sinh chung với thân, nên gọi là "Oai lực câu sinh", chứ chẳng phải gọi là Sinh-đắc thiện.

Trong phần nói rộng, đầu tiên, là chia ra năm chương; sau, giải thích theo thứ lớp.

Trong phần trước, hoặc Cựu-Luận nói: "Tức có năm thứ trong tám thứ phân biệt của ba oai lực ở trước. Pháp sư Cơ nói: Điều này không đúng! Đối tượng phẩm loại này vì sao gọi là tám thứ phân biệt? Oai lực thần-thông trong đây, 1/ Trước nói về oai-lực của bậc thánh; 2/ Oai-lực của pháp; 3/ Oai-lực "Câu sinh". Ba thứ này đối với người Nhị thừa kia có "cộng", "bất cộng". Lại thành hai thứ, cộng với trước là năm.

Văn trong giải thích chia làm bốn. Vì kết hợp với hai thứ sau, nên đầu tiên, giải thích về oai lực thần thông. Trước, chia ra sáu chương; sau, là gạn hỏi, giải thích riêng.

Sắp giải thích văn, trước dùng bốn môn để nói về nghĩa chung:

1/ Nói về Thể: Nếu y cứ mười trí đối với thể thần thông, là Thiên nhãn, Nhĩ thông. Nếu phàm phu, Nhị thừa, Bồ-tát Địa tiền, Địa thượng mà được thì chỉ có Trí Thế tục. Chư Phật đã được là bảy trí tánh: Pháp, loại trí, khổ, tập, đạo, tận, vô-sinh trí. Hai thần thông này "duyên" sắc, thinh cõi Dục là Pháp-trí. "Duyên" sắc, thinh cõi trên, là loại-trí. Nếu "duyên"sắc, thinh hữu lậu là khổ, tập trí. Nếu "duyên" sắc, thinh vô lậu là Đạo trí. Dứt hết phiền não trong thân, được gọi là Tận-trí. Do nghiệp tập phiền não v.v..., rốt ráo bất sinh vì được trong thân, nên cũng gọi là vô sinh trí, chỉ trừ trí Thế tục Tha Tâm và Diệt trí.

Thần Cảnh Trí thông; Túc Trụ thông, và Tha Tâm thông, phàm phu, Nhị Thừa và Bồ-tát đều được, hoàn toàn là trí thế tục. Bồ-tát Thập Địa đã được thần cảnh Trí-thông là năm trí tánh: trí Thế tục; Pháp trí; Loại trí; Khổ trí; và Tập trí. Thập địa đã được thần thông biết sai khác Tâm là bảy Trí. Năm trí trước thêm Tha tâm trí và đạo trí. Bồ-tát thập địa đã được Túc trụ thông là sáu trí tánh; biết việc quá khứ của hai cõi dưới là hai trí: Pháp, và loại; vì biết hữu lậu nên về sau là hai trí Khổ, Tập. Lại, trí Thế tục cũng biết chuyện quá khứ, "duyên" theo quá khứ, từng đã hành đạo. Lại, là đạo Trí, nên dưới đây giải thích về Túc Trụ Thông, nói rằng: "Lại do tùy niệm Túc trụ trí, nên nhớ nghĩa bản sinh. Vì các hữu tình, khai thị, các thứ phẩm loại của đời trước. Việc ít có thứ nhất là Bồ-tát đã thực hành khổ hạnh khó làm, sao cho sinh niềm tin thanh tịnh đối với Phật".

Lại, kinh Pháp Hoa nói: "Công hạnh mà các ông đã thực hành là đạo Bồ-tát". Phải biết rằng Túc trụ thông cũng "duyên" đạo Đế, nên có Đạo Trí, biết đã từng chứng diệt, cũng có Diệt Trí, chỉ trừ trí Thế tục. Nếu là chư Phật thì đã được đủ tám trí tánh, chỉ trừ trí Thế tục, trừ ba đế trí và Tha tâm trí. Nếu ở trong thân lậu tận mà được, thì gọi là Lậu tận thông tức mười trí tánh. Bồ-tát Thập địa tùy phần được Lậu tận thông, cũng sáu trí tánh. Chư Phật đã được Lậu tận thông, nếu "duyên" lậu tận là năm trí. Nếu ở thân lậu tận được là chín trí tánh, trừ trí thế tục.

2/ Nói về được tên gọi: Thần Cảnh thông từ Thể của cảnh và nghĩa làm Danh. Tùy niện Túc trụ trí tác chứng thông, từ nghĩa Thể mà đặt tên. Trí thiên nhãn, thiên nhĩ tác chứng thông, tức từ nghĩa của thể sở y mà được tên.

Nay, thiên nhãn thông cũng gọi là Kiến sinh, tử trí thông, tức từ Thể cảnh và nghĩa mà đặt tên. Biết sai khác tâm, trí tác chứng thông, tức từ thể cảnh công năng và nghĩa mà đặt tên. Trí Lậu tận tác chứng thông từ Thể cảnh và nghĩa mà được tên.

3/ Nói chướng sở trị. Năm thông trước có đủ hai chướng tánh, sự. Tánh, nghĩa là phiền não và tùy phiền não chướng ở địa dưới của cõi Dục v.v..., và Thể tánh năm Thông của Địa định trên không được thành tựu, gọi là tánh chướng. Dù dứt trừ tánh chướng, thành tựu năm thông, nhưng vẫn có vô tri trong gốc thông suốt, bế tắc, không thể biểu hiện công dụng, gọi là sự chướng. Sự chướng tức là chướng sở tri. Loại Dị thục sinh trừ tác dụng chung của sự chướng nấy, mới thành Lậu tận thông, chỉ có tánh chướng. Nếu dứt trừ tánh chướng, tức được lậu tận.

Người Nhị thừa dứt cả hai chướng mà khởi thần thông. Phàm phu,

ngoại đạo, và Bồ-tát trước Địa, điều phục tánh sự chướng, được khởi năm thâng.

Bồ-tát Thập Địa chỉ điều phục tánh chướng, dứt trừ sự chướng, tức được khởi thần thông. Do sự kia tức thuộc chướng sở tri, tức khởi công dụng của thần thông. Tánh chướng tức là phiền não do tu dứt trừ. “Hoặc” thô của hai phẩm thượng, trung của thất địa trở xuống, dù điếu phục “hoặc” tế, vẫn còn được tạm hiện hành. Hoặc tế của bát địa trở lên, mới điều phục, đến Kim cương mới dứt trừ tức khắc, nên biết được tánh chướng năm thông của Bồ-tát Thập địa chỉ chế phục, không dứt trừ. Sáu thông của Chư Phật nhậm vận khởi công dụng, lại không dứt trừ chướng, vì với tâm Kim cương đã dứt ngay tất cả chướng của sáu thông.

4/ Nói trong ba độ năm thông, nếu y cứ ở Bồ-tát thì dường như không có Độ khác, vì trí tha tâm, cõi Sắc biết tâm của cõi Vô Sắc, chỉ có “căn độ”, “nhân độ”. Do hình tướng chung, con người có căn hơn, kém, vì có trên, dưới. Nhị thừa có đủ ba độ. Như quyển ba mươi ba trên đã nói: “Sự sắc, thanh cho nên có Nhân độ, Căn độ. Căn của địa dưới không biết cảnh giới của người Địa thượng”

Hỏi: “Như Tha tâm thông vô lậu của Tiểu thừa thì phải tạo ra bốn hạnh dưới của đạo, mới rất dễ hiểu tâm vô lậu của người khác.

Nay, theo Tông chỉ của Đại thừa, thì nghĩa ấy thế nào? Ngài Tam Tạng nói: “Tạo ra bốn hạnh dưới của đạo là phương tiện. Về sau, khởi vô lậu, không cần thực hành công hạnh, vẫn rất dễ hiểu được tâm người kia. Khi biết được tâm hữu lậu của người khác, thì trước, cũng tạo ra tám hạnh khổ, Tập, mới biết được. Lại, tâm vô lậu biết được tâm hữu lậu, như thể Tha Tâm thông của Phật là vô lậu, biết chung tất cả tâm hữu lậu, vô lậu.

Theo giải thích riêng, đầu tiên giải thích về Thần trí thông, văn chia làm ba:

1- Chia ra hai chương, gồm có:

a) Chủ thể biến.

b) Chủ thể hóa.

2- Giải thích riêng.

3- Nói chung hai nghiệp.

Dựa vào chất, chuyển đổi, gọi là là Biến. Trong cái không, bỗng nhiên hiện ra, gọi là Hóa. Trong tông chỉ của người Nhị thừa, phán quyết biến ra thần thông; tâm hóa chẳng phải thần thông, chỉ là quả của thần thông, nay Đại thừa xếp Hóa vào quả của thần thông, cũng thuộc

về thần thông. Lại, người Tiểu thừa xếp thần thông thiện, tâm biến hóa là vô ký. Đại thừa thì không như thế. Tâm biến hóa chung cho thiện và vô ký. Nếu vì mục đích lợi người, thì biến hóa là thiện, thông thường khởi biến hóa chỉ là vô ký. Chư Phật biến hóa, tất cả đều là thiện.

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Thần cảnh trí thông này là cảnh được biến hóa, sao trong đây nói chủ thể biến thần cảnh trí thông do chủ thể biến hóa tác động nên cảnh này, nên cảnh từ thấy, gọi là "năng biến". Lại, dù nêu đối tượng biến, vì ý nói về thần thông, nên gọi là chủ thể biến (năng biến); "năng biến" thuộc về Trí.

Nêu "sở biến" để nói lên tác dụng của "năng biến".

Trong giải thích riêng, trước giải thích về "chủ thể biến", sau giải thích về "chủ thể hóa" (năng hóa). Trước hết, trong biến, đầu tiên, hỏi, kế là giải thích sau, là kết.

Trong phần giải thích:

1/ Chia ra mười tám biến.

2/ Dựa theo danh để giải thích.

Nói Tổ phụ, như Tỳ-Bà-Sa nói: "Vào thời kỳ đầu tiên kiếp số, tánh tình con người mộc mạc, ngay thẳng, về sau, dần dần bạc bẽo, điêu ngoa, tức là có một người trước hết, sống bằng việc ăn trộm, ban đầu đọa vào cõi quỷ, vì sinh ra trước, nên gọi là Tổ phụ. Kế là, kẻ sinh ra sau, ngay từ lúc đầu được mang tên, đều gọi là Tổ phụ".

Trong chuyển biến, cho rằng: "Nếu đối với đất kia, khởi thắng giải về nước, thì khiến cho thành nước như thật, chứ chẳng phải thứ gì khác v.v... " Luận sư Cảnh nói: "Hỏi: Vốn là đất làm sao biến cho thành nước được?"

Đáp: "Nếu theo lý pháp tướng, thì đất kia đều xuất phát từ hạt giống đất của tất cả chúng sinh mà sinh ra. Dù đồng một chỗ, nhưng vì tùy theo hạt giống nên mỗi chúng sinh đều riêng, và đều là hữu lậu, chính ở noi này, chư Phật thấy là đất, đất là vô lậu, tự từ hạt giống vô lậu của chư Phật sinh, vì muốn cho chúng sinh đều được công dụng của nước, nên liền dùng trí, quán kích động trí Viên cảnh, khiến đất không khởi, khiến hạt giống nước sinh ra nước, nước là vô lậu, dùng nước vô lậu này làm "duyên" có thể cho đất của chúng sinh diệt, nước sinh nên gọi là "biến". Vì thế, Nhiếp Luận nói: "Do quán người tu hành, nhận biết là duyên Tăng thượng thức của người khác biến đổi đất thành nước v.v... ". Cũng có thể hiện tượng này được y cứ ở môn Lý Duy thức, tất cả pháp chỉ có Thức. Dù rằng về sau, đổi thay các thứ sắc, chẳng phải sắc, mà dường như sắc, chỉ có thức lượng. Do thức đó có thể huận tập

chỉ tâm, chứ chẳng phải sắc, chỉ có hạt giống của tâm. Về sau, khi hạt giống thức sinh khởi, thay đổi khởi lên dường như sắc. Bồ-tát biết tường tận về lý này, nên thừa khả năng biến đổi đất thành nước v.v... đều hoàn toàn không có gì trở ngại. Cũng như núi Tu-di, hạt cải, cũng chỉ là Duy thức lượng không có sắc thật riêng, quyết định thật sự to hay nhỏ, Bồ-tát đã thể hiện điều đó. Vì muốn cho chúng sinh sinh lòng tin tưởng, nên hiện núi Tu-di nhét vào trong hạt cải. Nói về lý, không thật có vật thể nhỏ xíu lại chứa đựng vật thể to lớn."

Hỏi: "Đồng với công hạnh của đất v.v..., Bồ-tát cả hai đều hiện thần thông: một muốn biến đổi đất thành nước, hai là muốn biến đất thành lửa chăng?"

Đáp: Theo thuyết của Quyết Trạch phần dưới đây nói: "Nếu năng lực của hai Bồ-tát ngang nhau, thì đều không được thành, trong đó hoặc một Bồ-tát chuyên chú về tưởng lửa; hoặc nột Bồ-tát chuyên tưởng về nước, mà tư duy riêng về ngã khiến biến đất thành nước, nhằm cứu giúp chúng sinh v.v.... Bấy giờ việc hai người biến lửa, thành nước sẽ không thành. Phải biết rằng, tất cả việc làm, nhất tâm mới thành, tức là kinh nói: "Định tâm một chỗ, không có việc gi không xong". Lại hỏi:

"Hạt giống nhiễm, sắc ác của pháp sinh, tử trong thân Chư Phật, tất cả đều không có, làm sao có thể biến khởi sắc ác?"

Giải thích "Thân Phật tuy là không có hạt giống nhiễm của ba cõi, nhưng vì muốn cho chúng sinh yêu ghét sắc tốt, xấu, nên biến đổi tốt thành xấu. Việc ấy thế nào? Do tùy theo tâm Bi, nguyện, nên liền có tướng tốt, xấu của ảnh tượng biểu hiện, trông dường như có tốt xấu, nhưng thật ra là vô lậu. Do vô lậu này làm "duyên" khiến cho sắc tốt của chúng sinh kia diệt, ắc xấu sinh".

Pháp sư Thái nói: "Nói là đối với "câu phi" hữu tình khởi Thắng giải v.v... về sắc tốt xấu, nghĩa là có sắc của một chúng sinh chẳng phải tốt, xấu gọi là "câu phi". Bồ-tát "duyên" tác động hiểu biết về sắc tốt, xấu kia, tức thì tướng trạng của sắc tốt, xấu như thật hiện ra, hoặc ngược lại. Như Đức Phật khác, dù có thần thông, nhưng không thể chuyển đổi năm trần v.v... để trở thành căn chân thật, có thể nhìn thấy sắc v.v... giống với năm căn kia, chứ chẳng phải năm căn thật. Đất, nước v.v... kia dù là thể của xứ ngoại, nhưng mỗi thứ đều khác nhau, thì làm sao biến nước thành lửa, chỉ có thể chất nước diệt, chất lửa sinh, trong đó, có thể là tác dụng biến đổi. Tác dụng đó do oai lực của Phật nên khiến trong lửa cũng có tánh chất ướt. Tánh ướt tức là thể của lửa. Nếu đổi thay tánh chất, nghĩa là đổi thay vật thể vô tình trở thành hữu tình, tức

cõi chúng sinh có thêm vào, mất đi (Có lỗi thêm vào), nên không thể thay đổi tánh. Văn trong đây nói chuyển được năm trần. Luận nói sắc, hương, vị, xúc nên biết cũng thế, cho nên biết chung năm trần là dụng chân thật, dưới đến phần quyết trạch sẽ có giải thích.

Hai biến thứ bảy, thứ tám hợp chung giải thích: "Có thể cuốn lại tất cả núi Tuyết vua v.v... như một cực vi, duỗi ra một cực vi, sao cho ngang đồng như tất cả núi tuyết vua, v.v... gọi là cuốn vào, duỗi ra (trải ra)".

Luận sư Trắc nói: "Việc này (hiện tượng này) tương đương với việc kinh "Dùng một hạt cải dung nạp núi Tu-di" của Duy Ma.

Các nước phương Tây đưa ra hai giải thích:

1- Rằng: "Giả định cách giải thích của Duy thức đồng với giải thích của Luận sư Cảnh".

2- Theo đạo lý nhân duyên, các pháp hữu vi lìa ngôn thuyết, chẳng nhất định lớn, nhỏ, lại đối lập nhau, chẳng pải một, chẳng phải khác. Do đạo lý này, nên việc dung nạp lẫn nhau cũng không ngăn ngại! Cho nên Luận Quyết Trạch nói: "Theo sắc pháp, có ba thứ không lìa nhau (nói rộng như luận đó). Tát-bà-đa v.v... chỉ lập hòa hợp không lìa nhau, không thừa nhận hai thứ còn lại, bởi trong Tông chỉ của họ không thừa nhận bốn Đại thiệp nhập lẫn nhau."

Nay, theo Đại thừa, nói đủ cả ba thứ. Nếu đồng với thuyết không lìa nhau, thì như ở vị trí cực vi của một mắt sẽ có đến bảy vật thể cực vị đồng vị trí, nghĩa là căn mắt, thân, chủ thể tạo ra bốn trần của địa đại lại xen lẫn nhau đồng ở một chỗ, cũng như ánh sáng của nhiều ngọn đèn trong một căn nhà chan hòa lẫn nhau, không trở ngại nhau. Cho nên, dựa vào năng lực thần thông biến hóa, có khả năng khiến vật thể cực vi dung nạp cả ngọn núi Tuyết.

Nay hỏi:

"Văn luận này lựa chọn rút lại cái lớn, như cái nhỏ; kéo rộng ra cái nhỏ bằng cái lớn, trong khi kinh Duy-ma lại nói là hạt cãi dung nạp núi Tu-di" nghĩa là chẳng phải có lại cái lớn, duỗi ra cái nhỏ mà dung nạp nhau. Như vậy, kinh luận dường như trái nhau làm sao hội nhập được?"

Giải thích: "Về ý thì không trái nhau, vì nhỏ có thể chứa đựng lớn, nhỏ cũng như lớn. Cái lớn hội nhập cái nhỏ, thì lớn cũng như nhỏ, cho nên, trong luận này nói là co lại, duỗi ra, chỉ vì hạt cải nhận nạp núi Tu-di mà vẩn không mất tướng nhỏ của hạt cải. Núi Tu-di nhét vào hạt cải tí xíu, nhưng không làm hư hoại tướng trạng vĩ đại của Tu-di, chính vì

thế, trong kinh Duy-ma không nói co, duỗi nên không trái nhau, nghĩa ấy là một.

Các hình tướng đi vào trong thân, rằng khiến các đại chúng, đều tự biết vào trong thân mình, bảo cho những người khác đều tự biết vào trong thân mình của chư Phật Bồ-tát kia, trong đồng loại hướng đến.

Trời Phạm Quang Ích v.v... Pháp sư Cơ nói: “do ánh sáng của Đại Phạm Thiên nên gọi là trời đại Phạm Quang.

Thế nào gọi là ích? Ở đây nói: “ Ở trước trời đại Phạm mà làm việc lợi ích, nên gọi là trời Phạm Quang Ích, cũng gọi là trời Phạm Tiền Ích”.

Luận sư Trắc nói: “Theo thuyết của kinh Hoa Nghiêm v.v...: “Sơ thiền v.v... đều có bốn trời, vì sao không đồng với luận này?” Vì xứ kia y cứ ở con người có sai khác, nên chia làm bốn trời. Các kinh khác đều nói có ba, vì cứ theo trú xứ là ba, nên không trái nhau.

Trong giải thích về thần thong nói rằng: “Bồ-tát rốt ráo đã quan hệ một đời, hoặc thân sau cùng được thần thông”. Pháp sư Khuy Cơ nói: “nghĩa là ở chỗ trời Đổ sử đa, chỉ có đời sống này, hết một đời này gọi là Nhất sinh bổ xứ hoặc thân sau cùng, nghĩa là đã sinh cõi Dục, ngay thân này thành đạo. Thân này là thân sinh tử, vì đời sau cùng, nên gọi là thân sau cùng lại do Bồ-tát tức giải tọa đạo tràng, nghĩa là ngồi dưới cây Bồ-đề chưa được thành đạo về trước, gọi là đạo tràng”.

Trước kia nói có ba, dưới đây kết vô số và nghĩa giải biến, chủ yếu là dựa vào vật có tự tánh, nhằm chuyển đổi hình chất của vật đó. Nếu do sức định, ở chỗ không có vật, bỗng nhiên hiện ra vật là hóa, chẳng phải biến.

Nếu vậy, phát ra ánh quang sao gọi là Biến? Đây cũng là biến, vì rằng, với tự thân,trước có ánh quang nhỏ, biến đổi để cho lớn đầy khắp cõi nước mười phương ; hoặc thay đổi ánh quang ngắn sao cho xứ hạnh dài, xa.”

Kế là giải thích về chủ thể hóa, văn chia làm ba: Đầu tiên, hỏi; kế là, giải thích; sau là kết. Trong phần giải thích có hai:

1- Giải thích nghĩa hóa.

2- Chia ra ba chương, giải thích, trong đó, trước, hỏi về ba chương; kế là, nhắc lại để giải thích; sau, là kết.

Đầu tiên nói: “Hoặc hóa thành thân và hóa thành cảnh, hoặc hóa thành lời nói. Theo luân Địa Trì, bản cựu dịch nói thoát không có cảnh hóa; giải thích dưới đây mới có. Đến trong phần nhắc lại giải thích, được chia làm hai: 1/ giải thích về cảnh của thân; 2/ hóa lời nói.

Trong phần trước có ba: Trước là nhắc lại, kế là, giải thích; sau, là kết.

Trong giải thích có hai:

1- Giải thích sơ lược.

2- Nói lại.

Trong phần trước, trước là giải thích hóa thân: Giống hoặc không giống với thân mình là hai hóa. Giống với thân người khác hoặc không giống là hai Hóa. Bốn thừ hóa này với căn, căn giống nhau, sở y xứ phù căn bốn trần".

Có giải thích: "Do Tiểu thừa biến đổi ở Địa thượng, vì không thể hiện Hóa, nên có mười bốn Hóa, nay, dựa vào thần thông của Bồ-tát Đại thừa, do tự tại, nên dựa vào bốn định, mỗi định đều có thể tạo ra hóa của năm Địa, nên có hai mươi Hóa, hoặc hiểu rõ luận này, vì trong bốn sắc cũng có hóa tâm, nên quá sồ hai mươi."

Kế là, nói về cảnh hóa. Ngài Tuệ Viễn nói: "Cảnh hóa có hai:

1- Hóa thành tất cả cảnh giới mình, người.

2- Hóa thành tất cả cảnh giới của Địa khác. Tóm lại, vì giống nhau về việc thường thọ dụng của vật, nên nói "tương tợ", vì khác với việc thường dùng, nên nói là "dị".

Trong phần nói lại, trước là giải thích Hoá thân:

Nói: "Nếu thân sở hóa và thân Bồ-tát rất giống nhau, gọi là thân sở hóa đồng với tự tướng, nghĩa là Bồ-tát tự khởi hóa, nên hóa Phật và Bồ-tát rất giống nhau, gọi là lực tương tợ. Không như thế thì chẳng phải giống nhau. Hoặc có Chư Phật, Bồ-tát dù sau diệt độ, do sức trụ trì mà tùy chuyển, như đức Phật Tu Phiến Đa, xuất hiện ở thế gian, thành đạo xong, không bao lâu, liền nhập diệt, mà còn lưu lại một hóa thân, hóa độ loài người trong một kiếp. Lại, như Đức Thích-ca để lại ảnh ở ngôi nhà đá của nước Nguyệt Chi. Hoặc tạm thời làm lợi ích xong, liền thôi dứt. Như đức Phật hóa thành một vị tỳ-kheo đi khất thực, khi việc đã xong, liền nhập diệt v.v... ".

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Mà cố tùy chuyển, nghĩa là như Đức Phật Thích ca dù đã diệt độ, nhưng do sức trụ trì, nên giúp chánh pháp đến ngày nay vẫn còn chuyển.

Sự nghiệp hóa độ liền dứt. Như Đức Phật Tu-Phiến-Đa, sau khi thành đạo, liền nhập Niết-bàn, giáo pháp cũng diệt theo. Vì không có sức trụ trì, nên về sau, giáo pháp không truyền bá sâu rộng, cho nên, sự nghiệp hóa độ chấm dứt.

Dưới đây, nói lại cảnh hóa, phần thứ hai, trong giải thích về hoá

ngữ; 1/ Chia ra bảy trường hợp; 2/ Giải thích theo thứ lớp, Pháp sư Viễn nói: "Hóa lời nói, chủ yếu có hai:

1- Trong, tức hóa ra tiếng nói của hữu tình.

2- Ngoài, hóa ra tiếng nói của cỏ, cây v.v....

Trong đó lại có bốn:

1- Hóa giống như tiếng nói của mình.

2- Hóa không giống.

3- Hóa ra tiếng nói của người.

4- Không giống với tiếng nói của người.

Tướng tùy có bảy, tức đồng với bảy trường hợp của luận này.

Không có nương tựa. Luận sư Trắc nói: "Không nói theo tâm danh, lợi.

Từ trên đến đây, giải thích về thần cảnh thông, gồm có hai: 1/ Chia ra hai chương. 2/ Giải thích riêng xong.

Từ đây trở xuống, là thứ ba, nói chung về hai thứ sự nghiệp :

1- Dẫn nhập Thánh giáo, ban cho lợi ích xuất thế.

2- Tuệ thí lợi lạc cho thế gian niềm vui.

Kế là, trong giải thích tùy niệm Túc trụ trí thông. 1/ nói về nhớ nghĩ sự cảnh. 2- "Lại, do trí Túc trụ nhơ nghĩ bản sinh, vì các hữu tình" trở xuống, lànói về tác dụng của nghiệp kia.

Trong phần trước có ba:

1- Nhắc lại câu hỏi.

2- Giải thích.

3- Kết.

Trong giải thích. 1/ Nói rông về tùy niệm sự cảnh. 2/ Tóm lại" trở xuống, là nói chung về sở tri trong quá khứ không có trở ngại.

Trong phần trước có ba:

1- Biết việc lâu xa của nhiều thân trong quá khứ.

2- Biết việc đã tiêu diệt trước của thân này.

3- Nhớ nghĩ đến chuyện xa gần trong nhiều kiếp trước.

Trong phần trước lại có ba:

1/ Có hai trường hợp nói về Phật, Bồ-tát dùng trí túc trụ có thể biết được việc đã từng trải qua của mình, người.

2/ Lại, có thể giúp cho người được trí túc trụ rất dễ hiểu được việc đã từng trải qua của mình, người.

3/ "Hữu tình như thế, lại giúp cho người được trí túc trụ" trở xuống, là nói xoay vần bảo nhau, đều được Trí Túc trụ, rất dễ hiểu được mình, người".

Luận sư Trắc nói: “Trong Tùy niệm túc trụ thông, như phâm hạnh dưới có tám trường hợp ngôn thuyết và tùy theo sáu hạnh phân biệt của trường hợp ngôn thuyết (rộng như đoạn văn dưới sẽ nói).

Địa Kinh phần lớn đồng với luận này.

Hỏi: “Trước kia con người đã không tu định, làm ao có thể giúp cho họ biết được?”

Ngài Tam Tạng giải thích: “Nếu tự lực biết thì phải dựa vào định. Nếu do Phật, Bồ-tát che chở nên biết, thì không dựa vào định, rất dễ hiểu tất cả”.

Pháp sư Thái nói: “Như thế, xoay vần bảo cho mọi người nhớ đến mạng kiếp trước của họ đều đồng trong hiện pháp như chính cá nhân mình, mà nói hai giải thích:

1/ “Đoạn văn trên nói: “Như Bồ-tát khiến người thứ nhất khác nhớ lại việc kiếp trước. Người thứ nhất do năng lực của Bồ-tát, có thể giúp cho người thứ hai nhớ lại việc kiếp trước. Như thế, xoay vần không hạn chế nhiều người nhớ lại phần gốc rõ ràng ở kiếp trước, đều như Bồ-tát tự mình đã thấy mọi việc rõ ràng trong hiện-pháp”.

Thứ hai, là giải thích: “Như thế, xoay vần giúp cho người khác nhớ túc-trụ đều như Bồ-tát tự mình nhớ lại sự nghiệp kiếp trước”.

“Ở trong hiện pháp v.v... ” trở xuống, là nói về Bồ-tát đối với hiện-pháp, ở trước đã tạo tác mọi việc nhỏ nhiệm, để làm phương tiện, hoặc nhiều, hoặc ít để làm phương tiện, là vô thỉ đều không có lỗi lầm luống dối.

Lại, có thể tùy niệm sát-na không đứt quãng, vì theo thứ lớp, việc làm không có bỏ giở.

Luận sư Cảnh nói: “Đây là từ lúc già, tìm kiếm ngược hướng về trước, hoặc sắc; hoăc Tâm, niệm niệm không xen hở, theo thứ lớp đều biết, cũng là khả năng biết được mỗi niệm sát-na của số kiếp trong quá khứ. Trí nhất niệm của Phật, Bồ-tát này, có khả năng biết được vô lượng sát-na của đời này, đời khác, không đồng với người Nhị Thừa tìm kiếm ngược sát-na của thân này, không biết được đời trước đã qua đời. Thái, Pháp sư Cơ đều đồng trường hợp với cách giải thích này.

Đoạn văn trong Thiên-Nhãn, nhĩ thông, chia làm ba:

1/ Nói về Thiên nhĩ thông.

2/ Nói về Thiên nhãn thông.

3/ Nói về tác-nghiệp (Nghiệp tạo tác) của hai thông, âm thanh sáu đối tượng nghe được nêu trong Thiên nhĩ thông.

Kế Sau là giải thích theo thứ lớp. Trong nghe tiếng của trời, nếu

không tác-ý, (để ý), chỉ nghe tiếng của một cõi Dục, cõi Sắc này; Nếu người kia Tác-ý, tức sẽ biết được nhiều cõi. Đây là y cứ ở địa-vị có công dụng thuộc bảy Địa trở lại, đã tạo nên phần phán quyết này. Nếu nhập Bát Địa trở lên và Phật thì bất cứ lúc nào, không đợi tác-ý, vẫn biết rõ về tất cả âm thanh nhiều cõi.

Đạt-La-Di-đồ các thứ minh chú. Luận sư Cảnh nói trên thềm lục địa phía đông Nam Hải ở Nam Thiên-trúc có một nước Sư-Tử tên là Đạt-La-Di-đồ. Vì không có từ ngữ tương-đương để dịch danh từ này, nên giữ nguyên âm Phạm".

Pháp sư Thái nói: Ngữ, đây là tên của chú, ở xứ này không có danh từ nào để phiên dịch".

Pháp sư Khuy Cơ nói: Nói là nước Tăng-Khư-la, chính là nước Sư-tử, có thứ chú tên là Đạt-La-Di-đồ, tức chú lớn trong chú, thường có linh-nghiệm như thần. Nay, đầu tiên, là nêu lên".

Luận sư Trắc nói: Cựu luận nói: "Ngữ của nước Dà-di, xưa giải thích là nước Quỷ, chúng phát ra thứ ngôn ngữ không thể hiểu rõ".

Ngài Tam-Tạng nói: Là tiếng nói của người nước Sư-Tử, không có bài văn theo thứ lớp trên, dưới. Họ phát âm ngữ tụng chú, khiến cho người không hiểu nổi".

Lại giải thích: "Là danh từ mà người tiên đã tạo ra từ xưa ở Nam Thiên-trúc, nay là nước Hiện-Thành, đều từ người tiên đặt tên, tức là trường niên Bà-La-Môn (Bà-la-môn cao tuổi), là người nước đó.

Trong kiến tử sinh trí thông nói rằng: "Thấy biên-tế sau, sinh rồi, tăng trưởng, đến chuyển-biến khác nhau. Có một cách giải thích; "Đời này về sau, thân sau, mới khởi thấy sắc của sự sinh. Lại thấy niệm kế là, về sau, sắc v.v... ngày càng tăng trưởng, nên gọi là bờ mé sau, sinh rồi, tăng trưởng, các căn thành tựu v.v..., cũng có thể do Thiên-nhãn thấy chung sắc sinh tử, hiện-tại của chúng sinh, về sau, nhập ý địa (lĩnh vực ý), biết sắc v.v... tăng trưởng của đời sống ở vị lai, gọi là biết bờ mé sau.

Hỏi: Thiên nhãn có thể thấy được sắc cực-vi hay không? Nếu không thể thấy, thì sao ở đây nói là thấy sắc cực-vi? Nếu có thể thấy, thì sẽ không có lân hư vi tế trong tông của Đại-thừa? Chỉ là giả phân-tích, nói là có các sắc v.v... Cực lược, Cực huýnh, v.v..."

Đáp: Chỉ có rất nhỏ trong sắc có hình, có đoạn, mà Thiên-nhãn có thể nhìn thấy, được gọi là sắc Vi-tế, chứ chẳng phải thấy Cực-vi, gọi là thấy Cực-tế, bởi khi sắc sinh, tùy theo một vật thể lớn, nhỏ của sắc ấy, sinh ngay, chẳng phải nhờ vả ở sự chứa, nhóm".

Trong biết tâm sai khác chung, trước nói biết sự khác nhau của tâm; sau, nói về tác-nghiệp.

Trong phần trước, tức biết sáu cặp tâm:

1/ Biết tâm có Triền, lìa triền. Hiện khởi phiền não, gọi là triền.

2/ Biết tùy phược, tùy miên, gọi là tâm viễn-ly. Pháp sư Thái nói: Phương Tây có hai cách giải thích:

1/ "Ràng buộc nhau, gọi là "Tùy-phược", phược thô nặng, gọi là tùy miên.

2/ "Hạt giống của Tùy phiền não, gọi là Tùy-phược. Hạt giống của phiền não Căn bản, gọi là tâm tùy-miên phiền não.

3/ Biết tâm có nhiễm, không nhiễm, tà, chánh nguyện.

4/ Biết tâm của ba cõi thuộc phẩm hơn trong kém.

5/ Biết tâm tương ưng với ba thọ.

6/ Có thể dùng trí tha tâm biết năm cặp tâm của hữu tình.

Nói là sở hữu như thế, là cặp tâm ban đầu. Thể tánh như thế, là cặp thứ hai; Phẩm loại như thế là cặp thứ ba; hành tướng như thế là cặp thứ tư; Ranh giới như thế, là cặp thứ năm. Lại, biết năm cặp tâm trên nhiều hữu tình.

Lại, "Phật, Bồ-tát v.v... "trở xuống, là thứ hai, nói về tác-nghiệp lợi người.

Nếu theo giải thích của Luận sư Cảnh, thì tác nghiệp này chính là thứ bảy, biết về tánh căn, dục của hữu tình v.v..., đều vì biết bảy cặp tâm ở trước.

Hỏi: Như Luận Duy-Thức nói: "Những người biết tâm người khác là vì biết tâm người khác hay vì biết tâm mình? Nếu biết tâm người khác thì lý Duy-Thức làm sao thành ư? Nếu biết tâm mình thì đâu được gọi là trí Tha tâm ư?"

Đáp: Tất cả người tu hành đều chỉ thấy tâm mình, chỉ có Phật Thế-Tôn mới biết như Phật ".

Người nước Phương Tây nêu ra hai giải thích:

1/ "Phàm phu, Nhị thừa và các Bồ-tát với trí tha tâm thông lúc "duyên" tâm người khác, ảnh tượng của tướng phần giống với bản chất kia, vì có kiến phân biệt, nên không hiểu rõ, phần nhiều không hợp với bản chất. Trí tha tâm của Đức Phật dù có ảnh tượng, nhưng rất thích hợp với bản chất gọi là hiểu rõ. Vì biết rõ nên gọi là chư Phật có thể biết như thật."

2/ "Thập địa trở xuống phân biệt chưa hết, do đó, chỉ thấy ảnh tượng, thấy không rõ ràng. Đức Phật lìa phân biệt, vì thấy cảnh ngoài

tâm, nên thấy tâm người như thật biết đúng. Như sáu thức kia “duyên” căn trần nọ, chỉ “duyên” ảnh tượng. Lại da tức “duyên” bản chất của căn, trần, lại trong tha tâm thông trí luận nói: “phàm phu rất dễ hiểu được tâm chúng sinh trong tất cả thiên hạ. Các vua Phạm rất dễ hiểu tiểu thiên thế giới. Hàng Thanh văn biết Nhị thiên; Duyên giác biết Tam thiên thế giới. Trong luận này nói: “chư Phật, Bồ-tát biết tâm pháp của hữu tình trong vô lượng, vô biên thế giới, nghĩa là dù đồng vô lượng, nhưng chẳng phải không có nhiều, ít”.

Nói về các thứ giới, hạnh: Ngài Tam-tạng nói: “Giới là Tánh, tức là chủng-tử.

Trong lậu tận thông, trước nói về cảnh của trí; sau, nói về dụng của nghiệp.

Trong phần trước có ba:

1/ Có ba trường hợp biết rõ về bốn đế:

a/ Biết rõ phiền não tận đắc. Luận sư Cảnh nói: Biết đối tượng dứt hết lậu, tức “duyên” khổ, tập.

Pháp sư Khuy Cơ nói: Biết rõ lậu tận đắc, tức vô lậu đắc, được cái được của lậu tận.

b/ Biết lậu tận rồi, được cái chưa được, đây là “duyên” Diệt-đế.

c/ Lại biết phương tiện, là Đạo-đế; chẳng phải phương tiện, là khổ, Tập, tức tám tà.

2/ “Như thật biết rõ về Lậu tận có tăng thượng man, lìa Tăng thượng mạn”.

Luận sư Cảnh nói: Đây là “duyên” người giả, kể cả Bốn đế.

Luận sư Trắc nói: Rằng, ba quả trước của phàm-phu có tăng thượng mạn; quả thứ tư, không có tăng thượng mạn. Đức Phật và Bồ-tát biết rõ có mạn.

3/ “Lại, các Bồ-tát v.v... ” Trở xuống, là nói “duyên” Bốn đế mà vì không tác chứng, nên công hạnh hữu lậu mà không nhiễm.

Trong nói về dụng của nghiệp có hai duyên bốn đế. Duyên này lại tức nói là Lậu tận trí thông, ở khắp mười phương, không chỉ là “duyên” diệt. Như khổ, tập trí “duyên” trí tha tâm được hết lậu, tức “duyên” tha tâm, lậu tận v.v... hết. Đạo trí tức “duyên” phương tiện lậu tận, không là pháp trí; loại trí; trí thế tục; Diệt trí; Tận, vô sinh trí chính “duyên” pháp lậu tận vô vi”.

Thứ hai, trong giải thích về oai lực của pháp, trước hỏi; kế là, giải thích; sau, là kết.

Trong giải thích:

1- Nói chung về sáu Độ: Như Thí v.v..., mỗi Độ đều có bốn tướng.

2- Giải thích riêng về sáu Độ, mỗi Độ được bày ra bốn tướng.

Trong phần trước, trước nêu sáu Độ; thứ hai, là nói về mỗi Độ như Thí v.v..., mỗi độ đều có bốn tướng:

1- Tướng bị đối trị, tức là sáu dục.

2- Tướng Tư lương thành tựu. Tư lương tức là được Bồ-đề thành tựu, chính là sinh của bốn Nhiếp, khiến thu hướng quả Phật.

3- Tướng lợi ích mình, người, nghĩa là được lợi ích gần, hiên tại.

4- Tướng cho quả ở đương lai, nghĩa là tướng xa, cho quả Bồ-đề ở đương lai, tướng gần, được quả người, trời ở đương lai.

Phần thứ hai, trong giải thích riêng, bố thí có bốn tướng. Người ghi chép của luận Địa trì bản cựu dịch lầm lẫn: Ở trong tướng thứ hai, chỉ nói là Tư lương Bồ-đề, tức bố thí Nhiếp kia, để cho người khác thành thục, Duyên nhập trong tướng thứ ba. Cho nên Luận Địa Trì bản cựu dịch kia nói: "Bố thí đối trị với tham lam, keo kiệt.

2- Thành tựu Bồ-đề đầy đủ.

3- Dùng thí nhiếp, lấy dục, thí, tâm thiện, tâm thanh tịnh thí cho, nhằm thành tựu chúng sinh. Thí cho xong, không hối tiếc. Ba thời vui mừng, do lợi ích mình, gọi là " tự nhiếp". Đối với mọi tai nạn, sợ hãi mà các chúng sinh kia đã gặp phải, như đói, khát, lạnh, nóng, tật bệnh, đều giúp xa lìa. Do sự lợi ích này, nên gọi là nhiếp tha."

4- Do nhân duyên này tồn tại, nên ở chỗ sinh, được nhiều của cải, giàu có; được chủng tánh lớn, được quyến thuộc lớn.

Nhân sự lầm lẫn ở trước, nên năm độ sau, đều cũng sai lầm, thời đại ngày nay, đã chỉnh đốn lại.

Trong tướng thứ tư Nhẫn Độ nói: "không có nhiều oán thù, nghĩa là không có oán ghét gặp nhau. Không có nhiều ly cách, nghĩa là không có ái biệt ly. Không có nhiều lo khổ, là không có ân, oán hội ngộ. Chia ly người thân mà sinh nổi khổ lo buồn".

Luận bản Cựu dịch nói: "Hiện tại không có biệt ly, cũng không có khổ lo buồn, vì nỗi khổ lo buồn chỉ đối với sống mà biệt ly! Hợp thành hai: Kẻ thù oán gặp nhau, người thân phải chia lìa. Nay, chia làm ba, quyết định trong tướng thứ nhất của bốn tướng, rằng: "Năng dứt trừ phiền não, ngôn ngữ, Tầm Từ, âm nhạc, tưởng sắc, đều là tùy phiền não, nghĩa là sơ định, dứt trừ phiền não cõi Dục".

Tướng thứ hai, lìa Tầm, Từ, ngôn ngữ.

Tướng thứ ba, ly hỷ.

Tướng thứ tư, dứt trừ lạc.

Không xứ, dứt trừ tùy phiền não tưởng sắc v.v....

Trong Bát- Nhã, lầy chung hành, sự trong bốn Nhiếp. Trong Thí nói: "Có thể làm việc bố thí nhiếp, thành tựu trong hữu tình. Dùng đồng sự trong bốn độ để thành tựu hữu tình, tức sáu độ gồm thâu bốn nhiếp.

"Vì sao trong bố thí, không thấy nói khuyên hữu tình thực hành thí cho, tự mình đồng với họ, gọi là đồng sự, cũng gọi là hạnh lợi tha v.v... ?"

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nay, vì y cứ ở tùy tăng, nên nói chỉ có ở đây, chứ chẳng phải y cứ vào nghĩa thật. Nghĩa thật kia đâu có ngại gì. Trong mỗi việc được có hạnh lợi tha v.v... !"

Thứ ba, là giải thích về oai lực "câu sinh". Ngài Tam Tạng nói: "Tùy theo tướng nhỏ, nói là tự tánh, niệm sinh trí và có thể lực đều sinh. Tám tướng thành đạo cũng do trí này, trong đó, hỏi, giải thích, kết.

Trong giải thích có ba:

1- Nói về nhớ nghĩ bản sinh.

2- Nói tám tướng thành đạo.

3- Nói về sự khác nhau

Trong phần trước có ba:

1- Nhớ nghĩ đến bản sinh

2- "Không do v.v... " trở xuống. Là chịu đựng được nỗi khổ lớn.

3- "Hân hoan ưa thích v.v... " trở xuống, là nói về Đại bi.

Trong tám tướng, Pháp sư Cơ nói: "Xưa nói:

1- Trụ ở cõi trời Đỗ-Sử-Đa.

2- Thị hiện nhập thai mẹ.

3- Trụ thai mẹ.

4- Xuất thai.

5- Xuất gia.

6- Thành đạo.

7- Xoay bánh xe pháp

8- Nhập Niết-bàn.

Nếu theo luận Địa Trì, bản cựu dịch thì không có tướng xuất gia, Nhập Niết-bàn. Nay, ở đây giải thích theo Cựu luận không có tướng xuất gia, còn lại bảy tướng, dựa theo văn tự lấy. Lại, nếu giải thích dùng thần thông biến hóa là một, tức không có xuất gia, trong đây, nay đủ tám tướng. Nếu do nói riêng tám tướng, nghĩa là "trụ ở cõi trời chẳng phải dự v.v... " trở xuống thân sinh không lấy, có trong một xứ, tức giáng sinh xuống.

2 - Nhập hai.

3 - Trụ thai.

4 - Xuất thai

5 - Xuất gia.

6- Thành đạo

7- Xoay bánh xe pháp.

8- Nhập Niết-bàn

Nay, ở đây không có xuất gia.

Không lấy trụ cõi Dục, cho là trong tám tướng. Luận sư Cảnh nói: "Nếu theo thế văn để nói về bảy tướng thì;

1- Sinh lên cõi trời đổ sử, sống lâu không có việc chết yểu giữa đường.

2- Tướng hạ sinh

3- Tướng nhập trụ xuất thai, không có điên đảo

4- Tướng sơ sinh

5- Tướng thành đạo

6- Tướng xoay bánh xe pháp.

7- Tướng nhập Niết-bàn.

Nói có ba sự vượt hơn thọ lượng của một vị trời. Pháp sư Khuy Cơ nói: Rằng tuổi thọ của vị trời kia không dựa theo số lượng, vì có chết yểu giữa đường. Nay nói về Bồ-tát cùng tận thọ lượng của trời, là bốn ngàn tuổi.

Kế luận trên nói: "cùng tận thọ lượng của trời Đổ-sử-Đa mà trụ."

Có thuyết nói: "Sinh lên các tầng trời kia đều tận cùng thọ lượng bốn ngàn năm, thì không đúng, vì lẽ:

1- Vì văn trở ngại.

2- Vì lý trở ngại.

Nói văn trở ngại là luận nói: "Ba việc chiếu sáng hơn các tầng trời kia. Thọ lượng của vị trời thứ nhất, nghĩa là vị trời kia đều tận cùng tuổi thọ, Bồ-tát sẽ không lấn át thọ lượn g của vị trời kia". Đoạn văn này vì trái nhau nên là văn trở ngại."

Nói nghĩa trở ngại, nghĩa là kinh nói: "Bồ-tát hạ sinh, vị trời kia đều hạ sinh Thiệm-bộ có chúng sinh hiện nay vừa sinh cõi kia. Nghĩa là khi Bồ-tát hạ sinh, chưa đầy bốn ngàn tuổi, lẽ ra không sinh theo, nếu không sinh theo, thì sẽ trái với kinh ấy nói. Nếu nói là tướng tùy theo hạ sinh, thì tức là có chết yểu giữa chừng. Đây là điều thứ hai, vì lý trở ngại, nên nghĩa không thành."

Lại, vì sao vị trời kia không chết yểu giữa chừng? Nói chứng Bồ-đề xong, cho đến đều giác ngộ rõ ràng. Luận sư Cảnh nói: “bốn uẩn sinh, diệt nhỏ nhiệm, mà còn biết rõ, huống chi là sắc pháp.”

Pháp sư Thái nói: “Đức Thế tôn thường quán thọ, tưởng, tầm, tư của bản thân minh hoàn toàn không có niệm khác. Thường quán vô thường, sinh, trụ, dị v.v... đều cùng có với niệm này, nên ma không có dịp làm hại”. Như luận Địa Trì bản cựu dịch “Quán ssinh, trụ dị v.v... của các chúng sinh. Nay, nói quán thân minh, vì quán thân mình, nên ma không có dịp làm hại, há dùng quán người khác mà không có dịp làm hại hay sao? Lại, trong đây cũng là quán các chúng sinh, vì khởi ý niệm xót thương, nên vận dụng tâm rộng rãi, do đó ma không có dịp làm lại.

Khi nhai thức ăn, các hạt cơm đều bị nghiền nát, không có miệng, không tống thức ăn, nghĩa là nói lúc đức Phật ăn, hạt cơm đều nát, không có miệng, không đẩy hết thức ăn.”

Dưới đây nói về sự khác nhau, tức là tự tánh, niệm sinh trí và thế lực của Dị thục, chứ chẳng phải do sức thần thông.

Thứ tư, là giải thích về hai môn cộng bất cộng:

Nói “người Thanh văn chỉ lấy hai ngàn thế giới và thế giới hữu tình làm cảnh thần thông”, cho đến thế nên rất cùng cực chỉ dùng một giới để làm cảnh thần thông. Pháp sư Thái Cảnh, đồng nói lại hai giải thích:

1/ Vì sao hàng Độc giác đều lấy Tam thiên thế giới làm cảnh thần thông? Cho nên, giải thích ở dưới, chỉ vì bản thân mình mà tu chánh hạnh, nên chỉ tam thiên thế giới làm cảnh. Bồ-tát vì lợi tha, nên ba ngàn.

2/ “Vì sao hàng Thanh văn dùng hai ngàn khí thế giới và chúng sinh làm cảnh thần thông; hàng Độc giác chỉ lấy ba ngàn khí thế giới làm thần cảnh? Không nói hữu tình, thế giới? Vì thế, giải thích dưới đây nói: “Hàng Độc giác chỉ vì điều phục một thân, nên chỉ lấy một khí thế giới làm cảnh. Hàng Thanh văn Bồ-tát có nói pháp lợi người. Vì đạo hóa độ người, nên lấy khí thế giới và thế giới chúng sinh làm cảnh thần thông”.

Hỏi: “Nếu trong hàng Thanh văn chỉ biết hai ngàn thế giới thôi thì vì sao kinh Duy-ma nói: “A-Na-luật thấy Tam thiên Đại thiên thế giới, như thấy quả A-ma-lặc trong bàn tay”?

Đáp: “Vì nêu chung về hàng Thanh văn căn cơ yếu kém nên nói: “Như một ngàn thế giới, trong đó, nếu người tu riêng công đức lớn, rất dễ hiểu ba ngàn”.

Ngài Long Mãnh cũng nói: “Đại A-la-hán cũng biết được ba ngàn”

Đoạn lớn thứ ba, đem ba thị hiện nhiếp nhập ba thứ oai lực thần thông:

1- Thần cảnh thuộc về Thần biến, cũng gọi là thần thông thị hiện; cũng gọi là sơ thần thông luân, tức là thân nghiệp.

2- Ký thuyết thuộc về Thần biến, cũng gọi là Tha tâm thị hiện; cũng gọi là ký tâm luân, tức là ý nghiệp.

3- Dạy răn thuộc về Thần biến, cũng gọi là Lậu tận thị hiện, cũng gọi là thuyết Pháp luân, tức là ngữ nghiệp.

Phải biết rằng, ba thứ này, như đối tượng thích ứng, sẽ nhiếp nhập oai lực của ba Thần thông, như văn, rất dễ hiểu.

PHẨM THÀNH THỤC.

Ở trước đã chứng chân thật, hiện có oai lực, đó là sáu thông v.v.... Đã hiện sáu thông dự định làm bất cứ việc gì cũng không ngoài hai ý:

1/ Ý lợi người, thành thục hữu tình.

2/ Ý lợi mình, thành thục pháp Phật.

Dù đức Phật đầy đủ đức lợi mình, lợi người, nhưng vì cõi chúng sinh vô tận, nên phải dùng hai ý này. Vì thế sau phần Oai lực, nói lược về Phẩm thành Thục, tức phẩm thứ tư trong năm phẩm, là pháp thứ năm, thứ sáu trong bảy pháp.

Trong văn có ba:

1- Chia ra sáu môn.

2- Dựa vào môn để nói.

3- Theo vấn nạn, giải thích lại.

Trong phần trước có hai:

1/ Tức pháp nhĩ, hạt giống vô lậu đã huân phát từ lâu, vì có khả năng sinh Sơ địa nên gọi là Tự tánh.

2/ Thành thục người có tự tánh và người không có hạt giống, nên dùng pháp lành của người, trời, ba thừa mà thành thục hữu tình, gọi là đối tượng thành thục.

3/ Trong, sau đối tượng được thành thục, y cứ theo các căn v.v... có sáu thứ khác nhau.

4/ Người hay thành thục, có hai mươi bảy thứ phương tiện lợi mình, lợi người.

5/ Y cứ sáu địa vị Bồ-tát, gọi là chủ thể thành thục.

Trong sáu đối tượng được thành thục, đã tu tập nhiều, có khả năng nhập Thánh ngay, gọi là đã thành thục.

Luận sư Trắc nói: "Một hạng đầu tiên, nếu đối với phương tiện thứ tư, là đối tượng thành thục. Nếu đối với tự thành thục pháp Phật và hai quả lợi người, tức là chủ thể thành thục (năng thành thục) (đến như cuối phẩm sẽ nói).

Lại, vì đối với chủ thể thành thục thứ năm, nên thứ hai gọi là đối tượng thành thục.

Sự khác nhau thứ ba, tức sáu thứ sai khác trên tự tánh thứ nhất.

Phương tiện thứ tư có thể thành thục nhân duyên của tự tánh thứ nhất.

Tóm lại, thứ hai. Đã vì người, thứ sáu, đã vì người, đã thành thục tướng. Bốn loại khác là người năng thành thục.

Đầu tiên là tự tánh, thứ ba là sai khác. Do tự tánh và sai khác này, tất nhiên, cần phương tiện, nên nói phương tiện thành thục.

Vì muốn làm sáng tỏ địa vị, nên nói về người năng thành thục.

Trong phần dựa vào môn để nói có, giải thích thành thục tự tánh.

Nói chung là hạt giống của bốn pháp lành, tức là hạt giống vô lậu pháp nhĩ (tự nhiên) và vì thường tu tập các pháp lành, tức trải qua Địa tiền thuận với các pháp lành: giải thoát, Quyết Trạch phần v.v....

"Đạt được cho đến chánh gia hạnh mãn: Nghĩa là do tu tập lâu gia hạnh hữu lậu, cảm thân, miệng vượt hơn, tích cực thiện, điều hòa nhu thuận, vì có kham nhận, cho nên dựa vào thân, tâm này có thể nhập Sơ địa, thuận với dứt trừ hai chướng.

An trụ ở đây, cho đến hai chướng đã dứt trừ.

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nghĩa là trong phần Quyết trạch này, Bồ-tát do nói vô gián có thể chứng, vì hai chướng đã dứt trừ. Nếu tồn tại về trước, thì không thể như ở đây. Lại, nếu Địa thượng cũng được chánh gia hạnh, tức trí gia hạnh của Bồ-tát Địa thượng, có thể thuận với hai chướng dứt trừ. Nghĩa là như Sơ Địa có thể thuận với chướng của Nhị địa dứt trừ, thanh tịnh thân, tâm tăng thượng, vì sao không được cho nên biết cũng được ở thượng Địa (Lấy giải thích trước, không có trở ngại).

Dưới đây, là nêu ba dụ: Luận sư Cảnh nói:

"1/ Bệnh ung nhọt, lao sái đã chín muồi, dụ cho hai chướng có thể dứt trừ.

2/ Dồ đựng bằng sành được nung chín, dụ cho Đạo có thể tu. Các quả chín, dụ cho Bồ-đề có thể chứng. Dưới đây trong tổng hợp ba dụ đã thành, Luận sư Cảnh nói: "Đầu tiên, người ba thừa, tức hợp với chủng tánh bất định và không có chủng tánh, tức có năm người."

Luận sư Trắc nói: "Có người dựa vào kinh Niết-bàn chép: "Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh v.v... ", lấy văn để chứng, rồi chê bai kinh, luận mới phiên dịch, chẳng phải là thuyết chính đáng."

Việc này không thể được. Vì sao thế? Vì kinh Thiện Giới bản cựu dịch và Luận Địa Trì đều nói là người không có chủng tánh có thể do người, trời mà thành thục. Lại, luận Đại Trang Nghiêm bản cựu dịch quyển thứ nhất, nói: "Kế là, phân biệt vị không có tánh, bài kệ chép:

"Hoàn toàn làm hạnh ác.
Dứt khắp các bạch pháp.
Không có phần giải thoát.
Thiện ít cũng không nhân."

Giải thích: "Không có Pháp nhập Niết-bàn, là phần vị vô tánh.

Pháp này đại khái có hai thứ:

1- Pháp thời Biên nhập Niết-bàn.

2- Rốt ráo không có Pháp Nhập Niết-bàn.

Pháp thời Biên Nhập Niết-bàn, có bốn hạng người:

1/ Hoàn toàn làm việc ác.

2/ Dứt khắp các pháp lành.

3/ Không có phần giải thoát căn lành.

4/ Điều thiện không đầy đủ.

Rốt ráo không có pháp Niết-bàn. Nghĩa là vì không có nhân, nên người kia không có tánh nhập Niết-bàn. Người này cho rằng: "Chỉ cầu sinh tử, không ưa người Niết-bàn."

Đoạn văn như đây đều đồng với lLuận này nói là không có chủng tánh, đâu riêng gì chê bai các bình luận mới phiên dịch ư? Nhưng kinh Lăng-già nói Xiển-đề có hai hạng:

1/ Cắt đứt điều thiện.

2/ Bồ-tát dứt trừ thiện Xiển Đề, gặp bực thiện tri thức, liền được thành Phật. Bồ-tát Xiển Đề rốt ráo không chứng vô thượng Bồ-đề.

Phương Tây giải thích: "Muốn chứng tỏ rằng, Bồ-tát rốt ráo không chứng nhập quả Đại Niết-bàn, vì mong cầu tướng trước. Lại, nêu Xiển Đề đoạn thiện là vì ảnh lược mà không nói là không có Niết-bàn.

Trong Bổ-đặc-già-la thành thục sai khác, trước nêu số, nêu danh; sau dựa vào chương, giải thích riêng.

1/ Giải thích các căn thành thục. Đây là y cứ ở chủng tánh đã nương tựa vào thân người, trời có thể sinh các hạnh, nên gọi là thân là căn, cũng có thể nêu riêng căn sáu nhập nội trong thân sở y, nên nói là thọ lượng (số tuổi thọ) của các căn đầy đủ v.v... (Về tám Dị thục, như phẩm Tự lợi, tha lợi trước đã nói rộng).

2/ Giải thích gốc lành thành thục: Tức tánh ở trước tập hai thứ chủng tánh thành thục, sinh ra các hạnh, gọi là căn lành thành thục, tức là dựa vào tín để thành thục tánh thiện căn lìa mọi điều ác.

3/ Giải thích về trí tuệ thành thục, nghĩa là nêu riêng trí tuệ trong gốc lành trước, do dựa vào trí tuệ, giải thoát phiền não.

Nói: "Rất dễ hiểu thuyết thiện, thuyết ác", nghĩa là văn tuệ kia. Đoạn văn dưới đây sẽ do hai luận sư phối hợp riêng:

Luận sư Cảnh nói: "có khả năng thông hiểu đúng, đó là Tư tuệ. Đều sinh (câu sinh) tuệ mầu nhiệm, là Tu tuệ" Pháp sư Trắc nói: năng thọ năng trì là tư tuệ, có khả năng thông hiểu đúng là tu tuệ, tức tu tuệ này nhậm vận thuần thục, nên gọi là "tuệ câu sinh". Trong đây,

dùng tám thân thù thắng, để lìa quả báo ba đường do có gốc lành xa lìa chướng nghiệp ác, và trí tuệ có thể lìa phiền não.

Sau đây là giải thích ba phẩm thành thục, tức ba thứ ở trước. Y theo phần vị để phân biệt, vì có các phẩm thượng, trung, hạ, nên chia ra làm ba.

Trong thành thục phương tiện, được chia làm ba:

1- Nêu số lượng, tên gọi.

2- Dựa vào chương để giải thích riêng.

3- Đem nhân cặp để giải thích thành phương tiện.

Mười thứ đầu, trong hai mươi bảy phương tiện, là lợi mình kia. Kế là có sáu thứ phương tiện là lợi người. Kế có sáu thứ, là nói lại về lơi mình, năm thứ sau cùng là nói lại lợi người.

Y theo mười phương tiện trước để làm năm cặp: Hai quá hiện đầu là Đôi, giới là quá khứ; "duyên" hiện là hiện tại. Hai tín, lạc kế là Cặp, thu nhập là Tín; nhiếp lạc là sự ưa muốn kia. Hai thứ đầu kế là chẳng phải là đôi đầu. Kế là hai thứ xa, gần là đôi; hai thứ sau từ y khởi hành đông là Đôi. Kế là lợi người tức là ba Đôi. Hai phương tiện đầu thuộc về tài, Pháp. Hai phương tiện kế là Đôi hiện thần thông nói Pháp. Hai phương tiện kế tiếp, nói pháp ẩn, hiển là Đôi. Sáu phương tiện kế là nói về ba phẩm lợi mình. Gia hạnh là ba phương tiện đầu, Ba tuệ là ba phương tiện sau. Năm phương tiện kế là nói sự lợi người.

Hai phương tiện trước là đôi của tướng cứng chắc, mềm mại; ba phương tiện sau là Đôi của tướng mình, người đều chẳng thật có.

Trong phần dựa vào chương để giải thích, nói pháp Tì-Nại-da: Luận sư Cảnh nói: "Tì-nại-da, tức Luật tạng; pháp là hai tạng còn lại, cũng có thể pháp là đạo Đế; Tì-Nại-Da là diệt Đế."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Chỗ mới phát tâm, nghĩa là người mới phát tâm, đối với chỗ người mới phát tâm kia, mà thành thục, gọi là phương tiện thành thục.

Xa, gần v.v.... Luận sư Trắc nói: "Thập tín trở xuống, gọi là xa; gần thì trái với trên.

Gia hạnh. Nghĩa là vì muốn đạt được các lợi thắng nghĩa của Sơ-địa trở lên, nên rất sợ đường dữ và tiếng ác. Hai thứ sợ hãi ở Địa tiền, vì chưa lìa nỗi sợ hãi đường ác.

Nói: Nếu không có khả năng giảng nói chánh pháp, được sự giúp đỡ khiến người kia phát sinh chánh hạnh, nghĩa là người kia đã được giáo hóa. Nếu không có khả năng khởi công hạnh chân chánh, thì Bồ-tát giúp đỡ sẽ đồng thực hành với họ, lại vì họ nói pháp sao cho họ phát

khởi công hạnh".

Thân Giáo-Sư là Xà-lê. Quỷ-Phạm-Sư là Hòa thượng, người hàng phục, thậm chí không khởi lý do hủy phạm cấm giới. Pháp sư Khuy Cơ nói: Ý trong đây là ngăn ngừa sâu về lỗi lầm của mình, mới có thể thấy được khi người khác phạm giới thuộc phẩm hạ, trung, thượng, khởi can ngăn, răn dạy, khởi quở, phạt, khởi xua đuổi. Như thứ lớp đó, ngay chỗ đang thấy người phạm giới hai phẩm hạ, trung, trước hết là thời gian khởi sự can ngăn, răn dạy, quở, phạt. Người được can ngăn, răn dạy v.v..., đến thời gian đó, loại khác, hoặc người đồng học đều được lợi ích yên vui. Do chấm dứt lỗi ấy cho nên là lợi ích, do được nhiếp thọ trở lại, nên là yên vui.

Nếu là một thì xua đuổi, thì hiện đã đuổi hẳn rồi, lại Nhiếp thọ trở lại, làm cho người kia và người khác đều được lợi ích, yên vui, do dứt điều ác, cho nên nhiếp-thọ. Nếu đuổi hẳn rồi, không nhiếp thọ lại, thì chỉ khiến cho người khác thấy người kia gây nên lỗi lầm nên bị đuổi. Về sau, tự ngăn ngừa, giữ gìn, không khởi phạm giới, mà được lợi ích, yên vui.

Nếu kẻ bị đuổi không được lợi ích và yên vui, là ý trong đây, trong phẩm thượng, có nghĩa của người có thể được thu nhận lại, chẳng phải tất cả. Phạm phẩm thượng đều có thể nhiếp thọ, như gây ra năm tội nghịch v.v... không thể nhiếp thọ, cho nên, Bồ-tát vì nghĩa, tất cả đều thu nhận".

Có Sư giải thích trong phép đuổi có hai:

1/ Nhiếp thọ lại đầy đủ, nghĩa là người bị đuổi.

2/ Không nhiếp thọ lại, nghĩa là diệt tẫn v.v....

Có chỗ giải thích: "Ở đây nói xua đuổi, chỉ cho diệt tẫn, trong đó có nhiếp thọ lại, nghĩa là người học ăn năn; không nhiếp thọ lại, là người không học ăn năn".

Nay, xét quyển bốn mươi, việc quở trách, trị, phạt, xua đuổi, đều có ba phẩm. Trong việc xua đuổi kia, nếu có lỗi thuộc phẩm hạ, trung, sau khi xua đuổi, nhiếp thọ trở lại; người có lỗi phẩm thượng, đuổi suốt đời, không nhiếp thọ trở lại.

Đây là nói về pháp giới Bồ-tát, đâu có y cứ ở pháp của giới Thinh-Văn để giải nghĩa ư?

Tự thành thục, nghĩa là đích thân đi thỉnh người khác đến thành thục, để cho người khác độ.

Đều thành thục, nghĩa là cùng làm người dẫn đường.

Trong người hay thành thục, nói là sáu Địa, tức là địa-vị sư. Gồm

thâu mười hai trụ để làm sáu. (Quyển bốn mươi chín ở dưới, có văn nói). Trong đây, nên tên danh của mười hai trụ ấy không ngoài Địa vị, cho nên, quyển bốn mươi chín nói:

1/ Thắng-giải hạnh địa, tức là bốn mươi tâm ở vị Địa tiền. Nếu tánh chủng-tánh ở Thập tín trở xuống là đối tượng thành thục, không xếp vào địa vị sư.

Tập chủng-tánh, nghĩa là vị Tăng kỳ, với vị giải hạnh, thể ấy là một. Cho nên, Địa tiền chỉ có một.

2/ Tịnh Thắng Ý-lạc địa, ở Sơ địa, mới được trí vô phân biệt, gọi là Thắng ý lạc.

3/ Hành chánh hạnh địa, nghĩa là từ Nhị Địa, cuối cùng đến Thất địa: Hai Địa giữ giới; Tam Địa tu định; Tứ, Ngũ, Lục Địa tu tuệ. Trong Địa thứ bảy tu vô-tướng, hạnh có công dụng. Cho nên, đều gọi là Địa thực hành chánh hạnh.

4/ Rơi vào quyết định Địa, là Địa thứ tám.

5/ Quyết định hành chánh hạnh địa, là địa thứ chín.

6/ Rốt ráo địa, tức địa thứ mười.

Sự sai sót của luận Địa Trì bản cực dịch trong đầu tiên nêu số có sáu Địa và đến nêu danh lại chỉ có năm. Thứ tư, thứ năm đồng gọi là quyết định, do người cầm bút hiểu lầm. Bèn hợp thành một, vì Văn ít. Đại- đức ở thời đại trước thì vì hướng xuống dưới, nên trụ ở người không có chủng tánh, đến đường lành mà thành-thục họ là người đầu tiên, tức nói rằng trong Văn, trước nêu năm người sau, không nêu một người đầu. Nay, sửa lại cách phiên-dịch thành hai quyết định khác nhau, nói đủ là có sáu. Cho nên, biết luận xưa và người đều bị rơi vào chỗ sai lầm".

"Trụ bổ-đặc-già-la không có chủng-tánh trở xuống, là nói về sự sai khác tới, lui có tánh, không tánh, rất dễ hiểu".

Pháp sư Khuy Cơ nói "Thắng giải trong đây, như Nhiếp Luận nói, tức Bồ-tát ở Tăng-kỳ thứ nhất, vì dùng lý bốn chân đế để khởi thăng giải quyết định, nên dùng đoạn văn này để chứng quyết-trạch phần thiện là Tăng-kỳ thứ nhất, là giai vị giải hạnh thù-thắng".

Luận sư Trắc nói "Trụ không có chủng-tánh, có người thường thối lui v.v.... Vì lùi lại đường ác, cho nên an trụ chủng-tánh thì sẽ không thường thối lui."

Trong đã thành thục tướng người, là nói về người Ba thừa, tức là ba đoạn, đối với hành Thanh văn, Luận sư Cảnh nói: "Ba phẩm đều ở trong Địa phương tiện của Kiến đạo trở xuống. So với nhập Thánh đạo kể cả dứt hết lậu có chậm, mau".

1/ Người thứ nhất đã tu thiện giải thoát phần, cho đến Noãn v.v..., vẫn chưa được bất sinh ở đường ác, tức ở hiện thân chưa thể nhập Thánh, đắc quả, dứt hết hữu lậu.

2/ Người thứ hai, trụ trong phương tiện, đã tránh khỏi đường ác, hiện được nhập Thánh, được quả Sa-môn, lại còn thọ, sinh, tử, chưa thể dứt hết lậu.

3/ Người thứ ba, trụ trong phương tiện, hiện có thể vào bước lên hàng Thánh, đắc quả, hết lậu, là người hiện bát. Pháp sư Cơ nói: "Theo phẩm trung, hạ vẫn còn rơi vào đường ác, tức nhẫn Trung, Hạ trở xuống. Phẩm trung thì hiện đời được chứng quả, sẽ không rơi vào đường ác, tức là người được nhẫn tăng thượng trở lên. Nếu do người trước không có nghiệp cõi ác thì sẽ không vào đường ác, tức được thông qua ngay nơi hiện thân, cũng gồm thâu trong đây. Trong đây cũng y cứ bảy lần sinh trong loài người để luận, nên nói rằng: "Chẳng phải ở hiện pháp được Nhập Niết-bàn."

Nếu cứ theo bốn đời tăng thượng, cho đến sáu mươi kiếp là người có tu tập, tức ở hiện thân cũng nhập Niết-bàn, thì sẽ không tạo luận này. Nếu khác với đây là thuộc về người thứ ba. Người thứ ba đều có làm, người khác, nên so sánh mà biết. Người đầu tiên này nếu y theo Bồ-tát phẩm hạ đầu tiên thì hợp với Kiến đạo trở xuống, đều hợp lý. Nay, cứ theo nghĩa văn đều không đúng, vì nói riêng."

Luận sư Trắc nói: "Người xưa nói rằng: "người phẩm hạ, ở giai vị bốn thiện căn; người phẩm Trung, ở giai vị Hữu học".

Ngài Tam Tạng cho rằng: "Người phẩm hạ ở đời thứ nhất trong ba đời, gieo trồng điều thiện của giải thoát phần. Sinh trong đời thứ hai, ở hai giai đoạn Noãn, Đảnh, tức địa vị này sẽ rơi vào đường ác, không được thân này, chứng quả Sa-môn, cũng không được Niết-bàn.

Người phẩm trung thứ hai, ở Nhẫn tăng thượng trở lên, cho đến Na-hàm, tức là đời thứ hai. Người này dù hiện thân chứng quả Sa-môn, nhưng vì phải trải qua sự sinh, nên không được Niết-bàn.

Người phẩm thượng thứ ba, là người tu hành, thành chánh quả trong sáu mươi kiếp. Đây là bậc lợi căn Thanh văn Ba-la-mật-đa, chỉ trong một đời, cũng chứng quả Dự lưu, cho đến nhập Niết-bàn, như ngài Xá-lợi tử v.v....

Trong Độc Giác cũng nói như thế: Tam Tạng nói: "Có ba phẩm cũng có người thì tu bốn đời; cũng có người tu hành đến một trăm kiếp mới được giải thoát, cũng như Thanh văn, nên nói: "cũng thế".

Luận sư Cảnh nói: "trước hết, người phẩm hạ đã tu giải thoát phần

v.v... chưa tránh khỏi đường ác. Trong hiện thân, chưa thể nhập thánh, đắc quả, hết lậu. Lại còn phải trải qua nhiều thời gian tu tập, mới vào hàng thánh, ở đời không có Phật, được quả A-la-hán.

Người thứ hai, trụ ở đạo phương tiện, đã được phi trạch diệt trong đường ác, tức ngay hiện đời nhập thánh, đắc quả, chưa thể hết lậu. Nhập thánh rồi làm bảy lần sinh trong cõi người v.v.... Lại thọ sinh, tử. Đến thân sau cùng, ở đời không có Phật, được quả A-la-hán. Hai người trước này là bộ hành kia đồng với Thanh văn.

Tìm kiếm trong văn như thế, trong đồng với Thanh văn, luận Bà sa cũng nói: "Chúng xuất, nghĩa là như Thanh văn.

Phẩm thượng thứ ba là một trăm kiếp; rõ ràng một trăm kiếp đã mãn rồi, đến thân sau cùng, ra đời không có Phật, dựa vào định thứ tư, khởi quán bất tịnh, cho đến hết lậu."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Trong Độc Giác kia, tất nhiên lấy quả Na-hàm. Hoặc đã trải qua một trăm kiếp tu tập viên mãn xong, khởi ba mươi sáu tâm, lấy quả Độc giác v.v.... Trong Bồ-tát, văn được chia làm ba:

1- Y cứ theo địa vị, chia làm ba phẩm.

2- Y cứ ở tám nghĩa để giải thích về sự khác nhau giữa ba phẩm.

3- "Nay, ở trong đây v.v... " trở xuống, là giải thích về nghĩa hừng hực cháy, v.v.... Trong phần trước. Luận sư Cảnh nói: "Trụ giải hạnh địa gọi là phẩm hạ, nghĩa là địa vị bốn mươi tâm là tập chủng tánh, là một thể không khác, với giải hãnh trụ, tánh chủng tức ở Thập tín trở xuống, chứ chẳng phải đã thành thục, vì thế ở đây không nói.

"Địa Tịnh thắng ý lạc, gọi là phẩm Trung", nghĩa là nêu địa đầu bao gồm địa sau, nên lược qua không nói từ Nhị địa đến Thất địa, là địa thực hành chánh hạnh." Trụ đoạ quyết định, đến địa rốt ráo, gọi là phẩm thượng; Đây là nêu ban đầu và sau, bao gồm khoảng giữa, nên giản lược qua không nói về chín điạ, quyết định thực hành địa chính hạnh.

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Bồ-tát phẩm hạ thật ra đã lìa đường ác, không thọ sinh đường ác. Nhưng vì đem lợi ích cho hữu tình, nên Bồ-tát đến sinh nơi đó. Nhân liền khởi nhiễm, thọ báo của cõi kia, nên vào thời kiếp sơ, có sinh đường ác. Như chim cánh vàng xuống biển để nuốt lấy rồng. Ăn rồng xong, bay lên hư không. Vì tóm lấy rồng, nên dưới chân có bùn. Thật ra, vốn không có ý ở chỗ bắt lấy rồng mà khi lấy rồng là nhân bùn làm nhơ. Bồ-tát cũng thế, vì đem lợi lạc cho hữu tình, nên bị nhiễm trói buộc, cho nên, ngay từ lúc kiếp sơ, có sinh vào đường ác."

Nếu vậy, như kinh đã dẫn: “nếu có người thành thục thế gian thì thêm chánh kiến phẩm thượng, với tụng làm sao hiểu?

Nghĩa là kinh ấy y cứ trên trường hợp không lấy chánh kiến làm duyên sinh trong đường ác thì nào ngại gì Địa tiền có khởi nghiệp ác rồi sinh đường ác?

Luận sư Trắc nói: “Sở dĩ trong phẩm hạ không nói đến địa chủng tánh là vì địa sau bao gồm Địa tiền”.

Kế là, y cứ ở tám nghĩa nhằm phân biệt tướng người.

Tướng, là: 1) Dục, 2) Gia hạnh; 3) đường ác; 4) Tăng-kỳ; 5) Xí nhiên; (cháy rực); 6) bất động; 7) Cùng cực thiện, thanh tịnh; 8) pháp lành của giác.

Tám thứ người này, được chia làm bốn:

1) Dục và số phẩm gia hạnh, phân biệt.

2) Một thứ đường ác đã lìa, chưa lìa phân biệt

3) Một thứ Tăng kỳ đa số ít phân biệt, hừng hực cháy v.v....

4) Thành không thành phân biệt.

Dưới đây, giải thích về nghĩa hừng hực cháy gồm có bốn:

Bốn nghĩa để giải thích hừng cháy: ba nghĩa giải thích không lay động và một nghĩa giải thích về thanh tịnh.

Từ đây trở xuống, là thứ ba, theo vấn nạn, để giải thích lại, trong đó văn có hai:

1) Giải thích số lượng phẩm phương tiện không đồng.

2) Nói về ý khác nhau của tu tập thành thục.

Số lượng của phẩm trước, nghĩa là trước kia nói về phương tiện thành thục có hai mươi bảy thứ trong số đó, năm thứ trước chỉ là phẩm hạ; hai mươi hai thứ còn lại là thô có ba phẩm. Kế chia làm chín phẩm; về sau, đến sai khác có vô lượng phẩm.

Trong phần nói về ý tu thứ hai, gồm có:

1) Vì mục đích thành thục pháp Phật của mình nên tu tập thành thục sáu thứ sai khác.

2) Vì hai người khác được xa lìa, nên tu tập sáu thứ thành thục sai khác.

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 10 (Phần Đầu)

BẢN LUẬN QUYỂN 38

PHẨM BỒ-ĐỀ.

Tức phẩm thứ năm trong năm phẩm Học xứ, pháp thứ bảy trong bảy pháp. Bồ-đề. Hán là Giác. Ở phẩm này sẽ nói rộng về nghĩa quả đức Bồ-đề, gọi là Bồ-đề. Ba là nói về tâm, bốn là nêu ra, năm là không có gì trên. Bồ-đề vô thượng nói ở đây.

Đã chứng chân thật, hiện đại thần thông thành tựu mình người, phải có quả chứng. Cho nên, sau phẩm thành thục là đến phẩm Bồ-đề này.

Trong văn có ba:

1- Y cứ ở năm môn, nhằm phát ra thể Bồ-đề.

2- Kết các thuyết, khuyên biết rõ.

3- Ba câu ở cuối phẩm, khen ngợi Bồ-đề.

Về văn của năm môn đầu, được chia làm năm:

1- "Y cứ ở trí đoạn, nêu ra thể Bồ-đề v.v... " trở xuống, gọi là tự tánh.

2- Y cứ ở hơn hết để nói về Bồ-đề.

3- Dựa vào công đức tùy niệm mười hiệu, để nói về Bồ-đề.

4- Y cứ ở công đức xuất hiện, để nói về Bồ-đề.

5- Y cứ vào đức khác nhau để nói về Bồ-đề.

Trong phần trước lại có ba:

1- Y cứ ở hai trí, hai đoạn.

2- Y cứ ở ba trí, hai đoạn.

3- Y cứ ở đức cộng, bất cộng.

Hai đoạn, hai trí gọi là Bồ-đề. Pháp sư Thái nói: "Như chín đoạn là quả trí, nên gọi là trí. Hai đoạn cũng là quả Bồ-đề, nên gọi là Bồ-đề".

Luận sư Trắc nói: "Hỏi: "Bồ-đề Hán dịch là giác, hai thứ Thể vô vi chẳng phải giác, sao gọi là Bồ-đề".

Giải thích: "Như Phẩm thù thắng thứ mười của Luận Nhiếp Đại thừa nói là đầy đủ ba thân trí thù thắng, ở đây cũng với hai thứ trí, đoạn như thế, đều gọi là Trí. Vì sao? Vì trong Chân như đầy đủ tất cả tánh công đức như số cát sông Hằng, thuận theo các môn công đức của chủ thể sinh tu, sinh trí v.v... nên gọi là giác, chứ chẳng phải vì "duyên" soi rọi, nên gọi là Giác".

Tam Tạng Chân Đế nói "Có trí Bản giác, Duyên theo lý bình đẳng, tức là kinh Kim Quang Minh nói chỉ có "Như chiếu", chỉ có "Như trí", đó là Pháp thân."

Nay, Ngài Tam Tạng nói là thuyết này không đúng. Vì, nhân không, Pháp "không", đã làm rạng tỏ Chân như, chẳng phải thể của thức, làm sao có thể soi rọi?

Nói, "Như chiếu", nói "Như trí", gọi là pháp thân, là nêu trí, nhằm làm sáng tỏ Chân như, gọi là pháp thân, chẳng phải tức trí Chân Như , gọi là Pháp thân.

Nói Hai trí, tức là trí "Nhân không" và Trí "Pháp không".

Trong ba Trí, hai Đoạn, trước là nêu tên ba Trí, hai Đoạn.

"Tất cả phiền não đều là các tập khí vĩnh viễn hại. Nghĩa là chướng phiền não dứt, khắp tất cả hạt giống không nhiễm vô minh. Dứt hẳn không còn thừa, nghĩa là chướng sở tri dứt.

Trong giải thích thứ lớp, chỉ giải thích ba Trí, không giải thích về hai đoạn.

Luận sư Trắc nói: "Dứt trừ chướng phiền não và tập khí, gọi là trí thanh tịnh, tức là trí Chánh thể. Trong dứt trừ tất cả sự, vì không nhiễm ô "không có biết", nên gọi là Trí Nhất Thiết , tức là trí Hậu Đắc."

Nói Trí không có dính mắc, có hai cách giải thích:

1/ "Tức tác dụng của hai trí trước, vì mạnh mẽ, nhạy bén, nên gọi là Trí không có dính mắc".

2/ Giải thích: "Chỉ y cứ ở nghĩa mạnh mẽ, nhạy bén của tác dụng trên trí Hậu Đắc, nên nói là không có dính mắc, vì không có tự thể riêng".

Nói: "Tất cả phiền não", nghĩa là một trăm hai mươi tám phiền não và hai mươi Tùy phiền não, cùng các tập khí, Cựu luận chép: "Vì dứt trừ hạt giống chánh sử của Phẩm thô, nên có hạt giống phẩm Tế của tập khí tàn thừa."

Thuyết này nói không đúng. Nay, nói: "Tập khí nghĩa là do hạt

giống phiền não, nên trong thân không có tánh chịu đựng, cũng gọi là tập khí, với thân năm uẩn "chẳng phải một", "chẳng phải khác", vì chúng không có tự thể riêng, nên không thể nói là "khác". Dứt trừ tập khí thô, nặng xong, vì năm uẩn không diệt, nên không thể nói là "một", gọi là tập khí."

Nói "Trí nhất thiết. Nghĩa là theo các kinh luận, Trí Nhất Thiết chủng là Tục trí; Trí Nhất Thiết là Chân trí. Nếu theo kinh, luận do Tam Tạng Chân Đế dịch thì Trí như Lý, gọi là trí Nhất Thiết chủng, vì pháp giới chân như là duyên chủng nhân của tất cả pháp. chủng nhân, gọi là Nhất Thiết chủng trí, là từ cảnh được tên. Như luận Câu-xá nói: "trí Nhất Thiết chủng diệt các tối tăm, nếu tục trí thì gọi là Nhất thiết."

Nay, dựa vào văn này, "duyên" theo chân trí, gọi là trí thanh tịnh; "duyên" theo tục trí, gọi là trí nhất thiết. Trong đức cộng, bất cộng, đại khái có hai đường:

1- Y cứ ở thân thành thục, nghĩa là chỉ có thân Phật thành tựu công đức. Hàng Nhị thừa không được gọi là bất cộng. Như trong đây nói ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp v.v... Nếu hàng Nhị thừa cũng thành tựu; thì nói là chung. Như trong đây nói là vô tránh nguyện trí, vô ngại giải v.v...

2- Y cứ vào thuyết, nếu giáo pháp của Đại, Tiểu thừa đồng nói về đức của Phật thì gọi là công đức chung; nghĩa là ba mươi hai tướng, tám mươi tùy hảo v.v... Nếu chỉ trong Đại thừa nói về công đức của chư Phật, còn hàng Tiểu thừa chẳng đề cập thì gọi là không chung, như tuệ rất thanh tịnh của hai mươi công đức trong Nhiếp Luận v.v... Lại, dựa theo đức của kinh Vô Thượng y, để nói về một trăm tám mươi pháp không chung của đức Như lai, (như kinh đó có nói rộng).

Trong y cứ bảy thứ vượt hơn hết, để nói về Bồ-đề, xưa, gọi là vô thượng, nay gọi là Tối thắng (hơn hết). Tối thắng, vô thượng, được giải thích lẫn nhau: do vô thượng, cho nên (sở dĩ) tối thắng; do tối thắng, cho nên vô thượng. Nhưng, theo nghĩa của bản Phạm, phải là Tối thắng, trong đó có bốn:

1- Nêu số lượng để khen vượt hơn.

2- Nêu bảy tên gọi.

3- Dựa vào danh để giải thích.

4- Thay đổi tên để giải thích khác nhau.

Sở y vượt hơn. Cựu luận gọi là "thân vô thượng." Trong luận Trí Độ nói: "Bồ-đề của các Thanh văn cũng dựa vào không đầy đủ mà được. Bồ-đề của Độc-Giác hoặc nương tựa thân tất cả thân mà được,

cho đến đôi khi dựa vào ba mươi mốt thân tướng mà được, không có nương tựa đủ ba mươi hai tướng mà được, chỉ Bồ-đề Phật là nương tựa thân đủ ba mươi hai tướng trang nghiêm , được gọi là Sở Y vượt hơn.

Bốn viên mãn. Nghĩa là ba nhóm luật nghi, gọi là giới viên-mãn. Vì không có tà-Kiến, nên gọi là Kiến-Viên-Mãn. Oai nghi đi, đứng v.v... gọi là quỷ tắc viên-mãn. Không có tà-mạng xin cầu và nói pháp v.v... gọi là Tịnh mạng viên-mãn.

Trong trụ hơn hết, đầu tiên, lập ra hai chương: Do các Như lai phân nhiều trụ là chương thứ nhất. ba trụ Vô thượng, Vô-Đẳng v.v... là chương thứ hai.

Trong các giải thích trở xuống: 1- Nêu tên của ba Trụ. 2- "Phải biết rằng v.v... " trở xuống, trong giải thích chương, trước, giải thích chương hai, hai là trong ba trụ này trở xuống là giải thích lại chương đầu. Môn Ba không và Diệt định, gọi là Thánh trụ. Nghĩa là chỉ có Thánh trụ được gọi là Thánh Trụ, cho nên nói đức Như lai trụ ba không hạnh và trụ Diệt-định. Bốn thiền, Bốn không là chủng loại trời, là nhân sanh cõi Trời. Đức Phật trụ nhân cõi trời, nên gọi là Thiên-Trụ. Người dù được định, nhưng không thọ báo của định thì không gọi là Nhân Trụ. Bốn vô lượng chia ra đạo Phạm-Thiên, được báo của Phạm Thiên, phần nhiều là Phạm Trụ. Trong Thánh Trụ, đa số người trụ không và diệt định. Nếu trụ vô nguyện, thì nhàm chán Y tha. Nếu trụ vô tướng, thì ưa thích chân thật. Nay trụ không, tức dứt trừ sự nhàm chán, ưa thích. Nếu nhập diệt định, thì duyên lự đều thôi dứt. Định, Tuệ của ba Địa dưới, phần nhiều định ít, định của Bốn "không", đa số tuệ ít, chỉ có định, tuệ của định thứ lớp đều đồng với đức Như lai là nhiều trụ.

Trong bốn Phạm Trụ, ý Như lai phần nhiều gồm thâu khổ, nên trụ Đại bi.

"Ngày, đêm sáu thời v.v... " trở xuống, là giải thích rõ về ý trụ Đại bi. Như Luận Trí Độ của Bồ-tát Long Thọ chép: "Trên ba trụ trước, thêm một Phật trụ là bốn Phật trụ, nghĩa là Thủ-lăng-Nghiêm với vô lượng Tam-muội và các pháp bất cộng như , mười lực, bốn vô úy v.v... của Đức Phật, đều là Phật trụ. Hoặc chia mười sáu Thiên trụ có tám, nghĩa là cõi Sắc bốn, Vô Sắc bốn. Phạm Vương có bốn, tức bốn vô lượng. Địa vị Thánh có bốn, tức diệt định, vô nguyện v.v... nên có mười sáu, tức vô lượng, như Luận Trí Độ kia nói, thứ ba nói trong mười Hiệu, Pháp sư Cơ nói: "Mười Hiệu gọi là Tùy niệm công đức, tùy niệm của chúng sinh mà được công đức nên gọi là Tùy niệm công đức. Nói Thể của Đức Thế Tôn chỉ là một, có mười danh hiệu. Nếu như nay, Tam Tạng xếp một hiệu sau

là hiệu chung thì chín hiệu trước là danh hiệu riêng.

Theo hiệu riêng, thì ba hiệu đầu có cả hai lợi; ba hiệu giữa chỉ lợi mình; ba hiệu sau chỉ lợi người.

Nếu vậy, như hiệu đầu và thứ ba chỉ nói về thắng nghĩa của pháp giác của lời nói không có luống dối thì chỗ nào nói về lợi ích?

Vì từng lời không có luống dối, không nói đơn độc, mà phải có người thọ lãnh, cho nên trong Như lai cũng có lợi người v.v... so sánh sẽ biết. Dưới đây trong lợi người cũng có lợi mình, nghĩa là so sánh giải thích, có thể như thế. Nếu như xưa Pháp sư Viễn nói chín hiệu riêng, năm hiệu trước là danh của đức mình; bốn hiêu kế là hiệu của lợi người thì lẽ ra là lợi người sao lại nói là đức mình? Lại trong năm hiệu trước, mỗi hiệu là hai cặp:

1- Nêu đạo viên mãn.

2- Quán diệt cùng cực.

Nói về hai nhân của Chỉ, Quán ban đầu và một quả đức sau. Nay nếu nói theo nghĩa, thì lẽ ra chỉ có nghĩa Ứng lợi, chứ chẳng phải là lợi người, nên cũng lợi mình.

Luận sư Trắc nói: "Mười hiệu như thế, được danh có bảy: ba hiệu Như lai, Ứng Cúng, Thiện thệ từ nhân mà được Danh; Chánh Đẳng Giác từ Dụng và Thể được Danh; Minh hạnh viên mãn, từ đức và thắng nghĩa được Danh; Thế gian giải và Thiên, Nhân sư là từ Cảnh và Dụng được Danh. Vô thượng trượng phu, Điều Ngự Sĩ, là từ giả Nhân và Dụng được danh. Phật, là từ đương thể được danh. Bạc-Già từ nhiều nghĩa được Danh, nghĩa là sáu nghĩa: như Tự tại v.v... như Luận Phật Địa nói."

Nói: "Không có luống dối, gọi là Như lai", Cựu Luận chép: "Chẳng có nói luống dối, nên gọi là Như lai. Hoặc như luận Trí Độ, luận Thành Thật nói: "Nương đạo như thật mà đến thành Chánh giác", nên gọi là Như lai."Kinh Niết-bàn chép: Nương sáu Ba-la-mật, mười một Không mà đến, nên nói là Như lai". Đại Phẩm Bát-nhã nói: "Vì nhân Tát Bát-nhã đến, hóa độ chúng sinh, nên gọi là Như lai". Kinh Kim cương Bát-nhã nói: "Không có từ đâu đến, cũng chẳng đi về đâu, nên gọi là Như lai".

Hỏi: "Nếu nói không có luống dối, gọi là Như lai thì Đức Phật vốn do nhân duyên phát nguyện: "Nếu các chúng sinh không nhập Niết-bàn, thì ta cũng không nhập. Nếu mọi chúng sinh không được Bồ-đề, thì ta cũng sẽ không chưng". Dù Đức Phật phát nguyện này, nhưng các chúng sinh không tự Niết-bàn, không được Bồ-đề, Đức Phật bỏ chúng sinh, tự nhập Niết-bàn và chứng Bồ-đề, thì sao được gọi là lời nói không

có luống dối?"

Luận sư Cảnh đáp: "Về mặt đạo lý cũng khó, một là nói phát tâm căn bản dù có nguyện này, nhưng từ đây về sau, quán Bồ-tát dù lợi ích mà không bằng Phật. Nếu không thành Phật thì sự nghiệp lợi người sẽ không rộng, vì thế phải thành Phật đạo, chỉ vì các chúng sinh không nhập vô dư, cuối cùng, không nhập Niết-bàn vô dư , nên không có luống dối".

Lại, có thuyết nói: "Phát tâm căn bản, thệ độ chúng sinh, không được Bồ-đề, ta thề sẽ không chứng". Nay, các Bồ-tát dù công hạnh Thập địa đã hoàn thành nhưng không thủ chứng, như Bồ-tát Văn-Thù v.v... tức Kinh Lăng-già nói: "Xiển-đề có hai hạng:

1- Dứt thiện căn.

2- Bồ-tát Xiển-Đề rốt ráo không nhận lấy Chánh Đẳng Giác Vô thượng Bồ-đề. Luận sư Trắc nói: "Ở đây lấy trí chánh thể làm Thể. Về sau, nói là Thế gian giải lấy trí Hậu Đắc làm Thể.

Nay, giải thích: "Cũng có thể Chánh Trí, gọi là Chánh Giác; Hậu trí gọi là Đẳng giác."

Nói "Như Thắng nghĩa kia". Nghĩa là Y tha, Chân thật, gọi chung là Thắng nghĩa, do đối với tính Biến kế sở chấp vì có pháp, nên nói là y tha cũng gọi là Thắng nghĩa.

Minh, là ba Minh; Hạnh như kinh nói. Hai phẩm v.v... Chỉ, Quán, như Cựu Luận nói: "Ba minh, như kinh nói. Hạnh là hai phẩm của các Chỉ, Quán. Nay luận trái với kinh ấy, do đối trị với ngu ba đời, nên gọi là ba minh."

Hỏi: "Phàm phu, người hữu Học, La-hán, Bích-chi, Bồ-tát và Chư Phật đều biết quá khứ, vì sao có minh, chẳng phải minh, có lực, chẳng có ực?"

Đáp: "Phàm phu, người hữu Học chỉ biết quả chung, biết quả có cùng tận, nên không được gọi là minh. La-hán, Bích-chi Phật không bằng Chư Phật nhân, quả đều biết, soi rọi pháp cùng khắp, đều gọi là Minh. Tám muôn kiếp về trước, đi suốt qua đối tượng không bằng, vẫn còn có không có biết. Không biết đã bị khuất phục, không được gọi là Lực."

Hỏi: "Túc mạng biết quá khứ. Phàm phu, Nhị thừa đồng biết trong tám muôn kiếp, vì sao Thiên Nhãn thấy hiện tại, tức nói là phàm phu thấy bốn thiên hạ; Phạm vương thấy Tiểu Thiên; hàng Thanh văn thấy Nhị Thiên; Bích-chi Phật thấy ba ngàn thế giới ư?"

Luận sư Cảnh nói: "Tác dụng của tuệ kém trong năm thức Thiên

Nhãn, Nhĩ thông, nên tùy theo khí lực của con người thấy cảnh hiện tại, xa, gần, ngăn cách với chung quanh, tùy khả năng thấy xa, gần.

Túc mạng, thông v.v... là ý thức mạnh mẽ biết được tám muôn kiếp.”

Có giải thích: “Chỉ chủng tánh Bồ-tát vô sinh, biết được tám muôn kiếp, như Số Luận v.v... chẳng phải phàm phu khác. Tỳ-Bà-Sa quyển một trăm nói về thường kiến, thấy kiếp khác nhau, rằng, chủng tánh Thanh văn nhớ hai muôn kiếp; chủng tánh Độc giác nhớ bốn muôn kiếp, chủng tánh Bồ-tát nhớ tám muôn kiếp.”

Trong giải thích Thiên, Nhân sư, là nêu bốn chương, lại dùng nghĩa để giải thích, với chỉ bày rõ ràng về liễu nghĩa, để khai Đạo.

Giải thích là thật nhãn, nên làm chỗ nương tựa cho tất cả nghĩa. Giải thích vì thật trí, nên nghĩa nương tựa trí, rõ ràng là nghĩa đã nương tựa, là chủ thể liễu cho bất liễu nghĩa, nên ngang với bốn trường hợp, giải thích là thật nghĩa:

1- Đức Như lai đối với nghĩa chúng sinh chưa liễu có khả năng quyết liễu.

2- Với nghĩa do chúng sinh cùng sinh ra, có khả năng dứt trừ.

3- Chỗ rất sâu sắc chung của Đệ Nhất nghĩa Đế có khả năng làm rõ.

4- Với người mới chứng rất sâu, lại giúp họ được suốt, sạch. Vì đủ bốn nghĩa này, nên gọi là Thật nghĩa. Vì làm căn bản cho tất cả pháp, nên đồng ba trường hợp, giải thích là Thật pháp.

Pháp là giáo pháp. Đức Như lai là căn bản cho tất cả giáo pháp, là người khai mở, dẫn dắt giáo pháp, vì làm nơi nương tựa cho giáo pháp, cho nên đức Như lai là thật pháp.

Trên, đã nói về công đức của đấng Đại sư, dưới đây, sẽ giải thích về nghĩa của Sư.

Đức Như lai, là người có khả năng truyền trao giáo pháp chân chính cho trời, người v.v... Luận sư Trắc nói: “Nói là Thật nhãn nên “duyên” trí nghĩa; vì là Thật trí nên “duyên” pháp trí; vì Thật nghĩa nên lại trí nghĩa; vì Thật pháp, nên nói lại Pháp Trí v.v...

Về nhóm pháp có khả năng dẫn nhiếp nghĩa lợi có ba. Theo Cựu luận nói: “Nghĩa lợi ích, chẳng phải nghĩa lợi ích; chẳng phải nghĩa không lợi ích. Đây là ba tánh: như Thiện v.v... có khả năng phá tan các ma, có nhiều công đức, được gọi là Bạc-già-phạm. Dựa vào Phẩm, nước phương Tây, cho hiệu này là hơn hết, không luận ngoại đạo và người Phật pháp, đều khen ngợi đức Bản sư là Bạc-già-phạm. Trong đây vì

không có danh từ nào để phiên dịch, nên vẫn giữ nguyên tiếng Phạm. Nếu theo Bản Phạm thì hầu hết tựa đề các kinh đều nói là Bạc-già-phạm, không để là Phật nói, đến sau cuối cũng có hiệu là Thế Tôn.

Theo luận Thành Thật: "Vì có đủ chín đức nói trên, nên gọi là Thế tôn", cũng không hợp lý.

Trong phần nói về xuất hiện, văn chia làm ba:

1/ Nói trong một thế giới, hoặc nhiều kiếp không có Phật, hoặc trong một kiếp có nhiều Đức Phật ra đời.

2/ "Kia kia v.v... trở xuống, là nói về các thế giới mười phương có vô lượng Phật.

3/ "Quyết định không có trong một cõi Phật". Trở xuống, đại ý nói trong một thế giới, không có hai Phật ra đời.

Trong phần trước, hoặc một kiếp có nhiều Phật, nghĩa là trong kiếp hiền có một ngàn vị Phật xuất hiện thế gian, nên luận Trí Độ chép: "Vào lúc thế giới mới hình thành, trên biển hiện ra hoa sen ngàn cánh, cho đến cõi trời A- Ca-Ni-Trá thấy trong nhóm nước có hằng ngàn hoa sen, tức nói rằng, ở kiếp này có một ngàn vị Phật ra đời là bậc Hiền, thiện."

Hỏi: "Nếu một ngàn Đức Phật kia đều xuất hiện trong cùng một kiếp Thành, Hoại, thì vì sao Ngài Chân Đế lại nói rằng kiếp Thành, Hoại, Không, đều chẳng có Phật ra đời, chỉ ở kiếp Trụ có Phật ra đời. Trong mười kiếp trước trong hai mươi kiếp, có Phật ra đời, mười sau không có. Năm kiếp trước trong mười kiếp cũng không có Phật xuất hiện. Trong kiếp thứ sáu đạo Phật Câu-lưu-tôn ra đời; kiếp thứ bảy, có Phật câu-na-hàm-mâu-ni ra đời. Trong kiếp thứ tám, có Phật Ca-diếp ra đời. Trong kiếp thứ chín, Đức Thích-ca xuất hiện thế gian. Trong kiếp thứ mười, Đức Phật Di-lặc sẽ ra đời. Từ kiếp Không trong vô lượng kiếp sau kiếp Di-lặc, sẽ không có Phật ra đời. Cho nên, biết một ngàn vị Phật không được xuất hiện liên tục trong một kiếp thành, hoại. Nếu ở kiếp hiền có một ngàn vị Phật, nói là đồng ở trong một kiếp Thành, Hoại thì cũng trong một kiếp Trang Nghiêm ở quá khứ có một ngàn vị Phật, lẽ ra cũng đồng ở trong một kiếp thành hoại.

Nếu nói là đồng thì không đúng, vì như kinh Quán Dược vương, Dược Thượng Bồ-tát nói: "Phật bảo đại chúng! Xưa kia, khi gặp Đức Phật Diệu Quang, lần đầu tiên phát tâm, nghe nói danh hiệu năm mươi ba vị Phật, ta cảm thấy lòng mình rộn lên niềm vui mừng, liền nói cho người khác nghe, thì có một ngàn người phát tâm Bồ-đề. Cứ như thế, lần lươt dạy bảo, lại cò thêm một ngàn vị phát tâm Bồ-đề! Này người

thiện nam! một ngàn vị đầu tiên, tức một ngàn vị Phật trong kiếp Trang nghiêm ở quá khứ. Ngàn người giữa, tức một ngàn vị Phật trong kiếp hiền . Một ngàn vị sau, tức một ngàn vị Phật trong kiếp Tinh tú ở vị lai, xuất hiện ở thế gian, như kiếp Trang Nghiêm. Ở quá khứ cuối cùng có. Ba vị Phật tức là Phật Tỳ-Bà-Thi, ra đời vào kiếp đầu tiên trong chín mươi kiếp. Như các Đức Phật Thi-khí, Tỳ-Xá-Phù, tức ra đời trong ba mươi hai kiếp. Về sau, không có Phật. Mãi cho đến kiếp thứ chín, mười một, tức là đầu kiếp hiền, mới có Đức Phật Câu-lưu-tôn ra đời trước nhất.

"Đã nói một ngàn vị Phật trong kiếp Trang Nghiêm, ba vị Phật sau cuối trải qua trước sau trong chín mươi kiếp, một ngàn vị Phật trong kiếp hiền lúc ra đời cũng không đồng ở trong một kiếp Thành, Hoại?".

Đáp: "Ông dẫn điều mà ngài Chân Đế phán quyết, chưa đủ làm chứng. Vì sao? Vì phương Tây hiện phán quyết, này chính là hai mươi tiểu kiếp của kiếp Trụ. Tiểu kiếp về trước, có bốn vị Phật ra đời. Bồ-tát Di-lặc sẽ ở đầu kiếp Trụ này. Từ giảm đến lúc tăng tám van tuổi, mới xuất hiện ở thế gian, vì theo Đại thừa phán quyết rằng hai mươi kiếp Trụ đều có một lần tăng, một lần giảm, mới thành một Tiểu kiếp. Nếu căn cơ của các chúng sinh đã thành thục, thì sẽ có duyên gặp Phật. Cứ mỗi Tiểu kiếp, có một ngàn vị Phật ra đời, là không có lỗi, há nói lại có mười chín Tiểu kiếp? Ông dựa vào ngài Chân-Đế mà phán quyết vội rằng: "Trong mười kiếp sau không có Phật ra đời và năm kiếp trước cũng không có Phật, là không hợp lý".

Lại dẫn luận Câu-Xá nói ba vị Phật sau trong kiếp Trang Nghiêm ở chỗ đức Thích-ca, tu nghiệp tướng tốt trước, sau trong chín mươi mốt kiếp, mới ra đời là đủ biết không đồng một loại kiếp có một ngàn vị Phật, thì không đúng. Vì, Đại thừa không nói sau ba tăng-kỳ, đặc biệt trong một trăm kiếp tu nghiệp tướng tốt, mà nói là đức Thích-ca, ba tăng-kỳ đã mãn, lại gặp ba vị Phật kia trong chín mươi mốt kiếp, tu nghiệp tướng tốt ấy, đây là nói thuận với bất liễu nghĩa của Tiểu-thừa, nên không thể dẫn lời ngài Chân-Đế để chứng minh. Cho nên, nay thấy kinh Dược-Vương, Dược-Thượng nói: "Một ngàn vị đầu tiên đồng ở một kiếp Trang-nghiêm ra đời, cũng là một ngàn người trong một kiếp Thủy-hỏa, đồng ở một kiếp Hiền ra đời. Một ngàn vị sau, đồng ở một kiếp Tinh-Tú, ra đời ở thế gian". Lại, tức Khoái Thuận Trí luận đã nói: "Trong kiếp này có một ngàn vị Phật ra đời, như lời ghi nhận của quyển hai ở trước đã nói về nghĩa ấy".

Trong văn thứ hai được chia làm ba:

1/ Sơ lược lập tông, ở nhiều thế-giới lại có nhiều Phật.

2/ “Vì sao?” trở xuống, là hỏi đáp, nói rộng.

3/ Giải thích xong, tổng kết.

Vì sao? Nghĩa là vì sao các thế giới ở mười phương có nhiều vị Phật? Ở đây cũng có ba:

Đầu tiên, hỏi; kế là, giải đáp, sau là kết.

Trong giải thích có ba:

1/ Nói về tu nhân có nhiều người thành Phật, cũng phần nhiều chứng có nhiều vị Phật.

2/ “Lại, ở mười phương hiện có v.v... ” trở xuống là nói trong một cõi không có hai vị Phật đồng ra đời, là chứng minh có nhiều vị Phật.

3/ “Lại không nên nói v.v... ” trở xuống, là phá chấp đồng thời tu nhân, theo thứ lớp thành Phật và không thành Phật.

Trong phần trước nói rằng đối với phần như thế luận Địa Trì nói: “Oai-nghi như thế, ở đây gọi là phần. Lại, nếu lúc bốn oai-nghi kia riêng biệng thì gọi là phần, cũng có thể là sáu thời phần kia”.

Kế là, nói: “Lại, ở mười phương, cho đến người nhất thời thành Phật. Nay, ý ở đây nói là có người tu tư-lương Bồ-đề trong nhất thời viên mãn, đa số là các Bồ-tát. Nếu không một lúc thành Phật ở thế giới khác mà ở một thế giới, là không đúng. Vì phá chấp của Tiểu-thừa nên nói là không có Phật mười phương. Ý của đoạn văn dưới đây nói: “Nếu đều trụ ở Đỗ-Sử kế là thứ lớp thành Phật và không thành Phật là không đúng”. Trong đây có vấn nạn: “Như một lúc phát nguyện, nhất thời viên mãn, chúng sinh ở một thế giới một Đức Phật, chúng sinh nhất thời, căn cơ thành thục, làm sao hiểu được?”

Nghĩa là không có việc này, nếu vậy, thì Bồ-tát Di-Lặc, đức Thích-ca, chúng-sinh hãy còn có trước, sau, căn cơ thành-thục mà không đồng nhau, huống chi nhất thời, chúng sinh căn cơ thành-thục đồng ở một cõi?”

“Cho nên, phải biết rằng v.v... ” trở xuống là thứ ba, kết.

“Do lý này.” Trở xuống, là đoạn văn thứ ba trong đoạn lớn thứ hai, văn kết có nhiều Phật.

Trong ý nói về một cõi không có hai Đức Phật.

1/ Lược nói một cõi không có hai Đức Phật.

2/ Hỏi đáp, nói rộng.

Trong đáp có ba:

1/ Nêu tùy theo lời nguyện xưa: không có hai Đức Phật cùng lúc ra đời.

2/ Nói về Đức Phật thứ hai ra đời, lẽ ra không có lợi ích.

3/ Nói về một Đức Phật ra đời, thì lợi ích; nhiều Phật ra đời, thì tổn hại.

Từ đây trở xuống, là thứ năm, y cứ vào đức khác nhau v.v... để nói về Bồ-đề. Trước nói về thật đức, tức đồng. Kế là, nói về tướng hóa có khác nhau. Sau là nói về chuyển y thân nữ có khả năng chứng Bồ-đề."

Hỏi: Nếu nói thân nữ không chứng Bồ-đề, thì vì sao kinh Pháp Hoa nói: "Long nữ thành Phật v.v... ", làm sao hiểu được?"

Nghĩa là: "Nhưng Long nữ kia cũng biến thành người nam, sau đó mới thành Phật, chứ chẳng phải ngay thân nữ mà thành Phật được."

Từ trên đến đây là năm đoạn, nói chung thứ nhất, là nêu thể Bồ-đề. Từ đây trở xuống, là thứ hai, kết các thuyết rất dễ hiểu. Thứ ba, trong ba câu khen ngợi, gồm nêu:

Ba thứ vượt hơn:

a- Thể vượt hơn,vì vượt qua đạo Tầm, Tư.

b- Đức vượt hơn, vì mọi đức đã nhóm họp thành.

c- Dụng vượt hơn, vì sinh ra Bồ-đề của Ba thừa.

Lại dùng bốn Danh để kết ngợi khen.

PHẨM LỰC CHỦNG TÁNH.

Các sư xưa nói: "trên đến đây, với năm phẩm nói về pháp sở Học. Mười một phẩm dưới đây sẽ nói về hạnh của Học kia. Dù rằng phẩm hạnh là pháp, nhưng trước là thể của pháp, còn dưới đây là nghi thức của phương tiện tu tạo, nên, gọi là chung là xứ phương tiện. Trong đó có ba:

1- Một phẩm đầu nói về phương tiện Nhiếp Học căn bản.

2- Kế là, có chím phẩm tạo duyên chánh Học .

3- Một phẩm sau, Nhân Học, thành đức.

Nay, thì không như thế, Trì Học thứ ba có mười sáu phẩm, năm phẩm trước, nói xứ sở học. Y cứ nói sở học (đối tượng Học), gồm có người "năng học" (chủ thể học), chưa nói nên học như thế nào?. Một phẩm thứ sáu, chính nên là nói học hành như thế. Mười phẩm còn lại chánh là nói về năng Học. Y cứ nói về hạnh của năng học, gồm có pháp sở học, nên về Trì học, trước nói rằng: "Nếu xứ "sở học" nói là Học như thế có thể tu học, nen có ba chương. Nếu theo phẩm thứ nhất này thì tức là sẽ có sinh khởi, hoặc văn của xứ sở học."

Đã giải thích năm phẩm xong, đến phẩm Lực Chủng Tánh này lại có sinh khởi, nếu văn của sự Học như thế là nói

Từ trên đến đây, nói về sáu phẩm xong.

Giải thích: "Nếu có thể tu học trong phẩm Thí, thì đầu tiên, dù không có sinh khởi văn để tu học, nhưng lấy lý này để y theo tông của năm phẩm trước, để nói xứ sở học gồm có người "năng học".

Mười một phẩm dưới đây sẽ nói về hạnh sở học, dù nói về pháp sở học, người "năng học", tức ba câu đầu của Học trì, hoặc xứ sở học; hoặc học như thế.

Chia phẩm nhiều ít. Câu đầu, nói pháp mới học, dù nói về pháp sở học mà chưa nói "nên học như thế", cho nên, hai câu theo thứ lớp nói "nên học như thế". Nếu chủ thể tu học là xứ sở học, thì trong "Học như thế" gồm để nói. Về nghĩa nấy cũng chưa rõ ràng, chưa giải thích như trước chia làm ba lại vượt hơn.

Hoặc xứ sở học; hoặc học như thế, sáu phẩm trước mới có sinh khởi, có thể tu học trong phẩm Thí, dù không có sinh khởi, nhưng công đức cuối cũng có văn kết. Cho nên biết Mười phẩm là Học chứng".

Chủng tánh của Lực. Lực là mười lực, hạt giống của mười lực, gọi là chủng tánh lực. Phẩm chủng tánh thứ nhất trước, nói chung tất cả tánh, chủng tánh, chưa nói tập thành chủng tánh của mười Lực. Nay vì

muốn nói riêng về tập chủng tánh, nên nói phẩm Lực chủng tánh.

Trong văn, đầu tiên, là kết trước, sinh sau; kế là, chia ra nêu chương môn. Sau dựa vào chương để nói rộng.

Trong phần chia ra gồm có:

1- Nêu tụng.

2- Văn xuôi nói về kệ.

Bồ-tát trước, muốn nói năm phẩm, bảy pháp, Học xứ được thích hợp, tinh tấn, siêng năng tu học. Trước nên phát nguyện. Nguyên là Thắng giải. Thắng giải xong, cầu pháp. Tự mình đã cầu pháp, nên nói cho người khác nghe. Nói xong nên tự tu hành. Chính mình đã tu rồi, lại truyền dạy cho người khác sao cho họ tu điều thiện. Lại dạy răn người khiến họ dứt bỏ việc ác. Người khác đã trụ trong truyền dạy, khuyên răn, thì có thể thu nhiếp thân, ngữ, ý khởi sự thực hành điều lành.

Trong phần dựa vào chương để nói, có mười đoạn; đầu tiên, trong phần nói về Thắng giải, trước, là nói về tám thứ thắng giải, sau, nói chung tu tám nhân duyên thành tựu viên mãn.

Ở phần trước nói: "Đôi với tám thứ kia, cho đến quyết định Hỷ, Lạc: Pháp sư cảnh nói: "Thắng giải, Tín, dục trong đây, "dục" là Hỷ, Lạc đều là thể của nguyện, với tám cảnh này gọi là chỗ nguyện nương tựa."

Luận sư Trắc nói hai giải thích:

1/ "Hỷ, Lạc của số Thắng giải là số của dục khởi sự vào địa vị Phật, cần phải trước hết, khởi tín hạnh, thuận với cầu Tam bảo thì mới nhập được ".

2/ "Thắng giải là số giải thoát đối với Tam bảo, đối tượng duyên, quyết định Thắng giải".

Hỏi: "Nếu vậy, vì sao luận nói rằng: "Tín tịnh là quyết định Hỷ, Lạc ở trước ư?"

Giải thích "Hai pháp: Tín, dục này là số giải thoát, đồng thời là giúp đỡ. Do hai pháp này có thể tạo ra tướng quyết định đối với Tam bảo."

Dù có hai giải thích, nhưng giải thích trước là vượt hơn. Dưới đây sẽ giải thích về không là số của số một, hai v.v... của Cựu luận, nên Pháp sư Viễn v.v... đã lầm số tám thứ Tấng giải, tức số Tam bảo là ba; đối với Bồ-tát v.v... là thứ tư; nghĩa Chân là thứ năm; Nhân, quả kết hợp là thứ sáu; về nghĩa nên được là thứ bảy; đối với phương tiện được là thứ tám.

Đối với ngôn ngữ v.v... thiện là nói chung tám pháp ở trước. Nay

tân luận này nói: "Một, hai v.v... rõ ràng không biết. Y cứ mỗi pháp trong tám, so sánh có hai đoạn:

1/ Dẫn kinh nói thành Thắng giải.

2/ "Các ở" trở xuống, là Bồ-tát Di-lặc giải thích y kinh:

1- Đối với Tam bảo nguyện cúng.

2- Nguyện được thần thông.

3- Đối với hai Đế, nguyện chứng.

4, 5- nguyện thông suốt trong lý nhân, quả.

6- Nguyện được Bồ-đề.

Pháp sư Thái nói: "Đối với nghĩa nên được, Bồ-đề có nghĩa lợi lớn, gọi là đó là nghĩa. Vì nên được Đại Bồ-đề, nên nói rằng, ở nghĩa nên được.

7- Tu hành phương tiện Bồ-đề.

8- Nguyện hiểu rõ mười hai phần giáo.

Nói: "Ở thiện ngôn, thiện ngữ, thiện thuyết: Luận sư Cảnh định bổ khuyết rằng: "Mười hai bộ kinh vì y cứ ở Tạng không đồng, nên có ngôn, ngữ, nói riêng."

Thứ hai, trong giải thích về cầu pháp, trước hỏi, sau đáp. Trong hỏi có ba:

1- Sẽ cầu ở đâu? là hỏi pháp đã cầu.

2- Cầu là thế nào? là hỏi về cách thức cầu.

3- Nghĩa nào nên cầu? Nghĩa là hỏi về ý cầu.

Dựa vào ba câu hỏi này, đáp cũng có ba:

Trong đáp câu hỏi một, có hai:

a/ Khai hợp năm minh, nói về cầu bốn pháp.

b/ "Tất cả như thế, v.v... " trở xuống, là ly hợp bốn pháp, nói cầu năm minh.

Trong phần trước, nói "Sẽ cầu tạng Bồ-tát, tạng Thanh văn", đây là chia nội minh ra làm hai pháp. Tất cả luận của ngoại đạo, đây là kết hợp: Nhãn minh, Thinh minh; Y phương minh làm pháp ngoại. Vì trong luận ngoại đạo, trước nói về luận Nhân minh, Thinh minh v.v... Pháp Phật cũng thường nói về Nhân minh, nhưng chưa áp dụng nhiều. Về sau, đến Luận sư Như ý, mới bắt đầu soạn tập, nhằm ngăn ngừa vấn nạn của luận ngoại đạo, mới thực hành dần, nhưng chưa thể chế phục được đối phương. Sau, đến ngài Trần-na, bộ môn này mới bắt đầu hưng thịnh. Tất cả ngoại đạo đều đến nghe, tập. Cho nên, từ gốc kết hợp với ba minh kia là luận của ngoại đạo. Tất cả luận giả công nghiệp xứ của thế gian, việc làm của xứ sở công xảo minh, phần nhiều lập riêng làm

một, là thứ tư.

Nói: “phải biết đối với mười hai phần giáo, một phần phương Quảng chỉ cho Tạng Bồ-tát, các phần còn lại là tạng Thanh văn”. Luận của cực dịch Địa Trì nói: “Mười một bộ khác chỉ có Tạng Thanh văn , tức là Đại thừa không có mười hai bộ. Nay nói: “Các phần còn lại có Tạng Thanh văn, là tức Đại thừa có đủ mười hai. Trong Thanh văn chỉ có mười một trừ phần Phương Quảng. Một chữ sai lầm, thì lý thú sẽ cách xa. Nghĩa ấy ra sao? Vì một phần phương Quảng nói về lý Đại thừa, nên chỉ có Tạng Bồ-tát , Mười một còn lại là tạng Thanh văn, có khi chẳng phải Thanh văn tạng. Như Đối Pháp nói: “năm thứ như khế kinh v.v... thuộc về Tố-Đát-Lãm trong tạng thanh văn ”. Thì Đại thừa cũng có nghĩa của năm bộ này, vì đều nói về sự Phương Quảng. Vì thế, ngoài Phương Quảng không lập riêng. Vì Tiểu thừa không có phương Quảng, nên lập riêng năm bộ này. Năm bộ này vì không có hai tạng tương ưng riêng,nên chỉ thuộc Tố-Đát-Lãm.

Về sau, Luận Đối Pháp kia nói: “Duyên khởi, Thí dụ, Bản sự, Bản sinh, bốn pháp này thuộc về quyến thuộc Bồ-tát của tạng Tỳ-nại-da trong hai tạng. Phương Quảng, pháp vị tăng hữu, hai pháp này thuộc Tố-Đát-Lãm trong tạng Bồ-tát .

Kinh khác và Luận tạng này, ở đoạn văn sau có điểm bất đồng, nghĩa là kết hợp giải thích trong lời ký của quyển tư, quyển năm như trước.”

Nói về bốn pháp ly, hợp nhằm nói, tìm cầu năm Minh.

Trong phần đầu, nêu về năm minh, thứ hai, là hỏi đáp, phân biệt, trong đó.

1) Hỏi đáp nói về pháp “ giải thích” của năm minh nhiều, ít.

2) Nói rộng về nghĩa ‘sở thuyên” của Nhân minh.

Trong phần trước, hỏi về giáo của năm minh, gọi là pháp giải thích nghĩa, mỗi thứ có bao nhiêu tướng chuyển?.

Trong phần đáp, về nghĩa giải thích của Luận Nhân minh dù có vô lượng tông nói về Nhân, quả. Nhưng vì tông của Nhân Minh nói về tỷ lượng, nên chứng tỏ dẹp bỏ người khác, tự lập đạo lý.

Về Thinh minh:

1/ Bày tỏ an lập tướng của giới, nghĩa là bày tỏ Thể của chữ, chủ thể thành lập tướng, đây là nói về “duyên” chữ.

2/ Hiển bày tướng thắng lợi của ngữ công, nghĩa là nói về dụng của Thinh minh, cái gọi là tướng nam, nữ, trên, dưới v.v... gọi là thắng lợi của ngữ công. Về tướng trạng của hai minh sau, rất dễ hiểu.

Từ đây, trở xuống, là hỏi đáp, nói rộng về nghĩa “sở duyên” của Nhân minh, trong đó, trước là giải thích về tướng của chánh nhân, quả. Sau, nói về tướng-trạng đã làm, chưa làm, được, mất.

Trong phần trước có ba:

1/ Giải-thích về tướng Nhân, tức là mười Nhân.

2/ Giải-thích về tướng Quả, tức là năm quả.

3/ Tổng kết, Bồ-tát biết tướng Nhân, Quả xong, khiến cho chủng-tánh, trí lực của Xứ, phi xứ ngày càng được tăng-trưởng dần.

Trong phần trước, gồm có;

1/ Nêu chung về số.

2/ Nêu ba chương.

3/ Giải-thích.

4/ Giải-thích xong, tổng kết không có quá tăng .

Theo trong giải-thích thứ ba, trước giải-thích về nêu số. Sau, giải thích ba chương.

Trong phần trước, trước là hỏi, sau là đáp. Trong phần đáp, đầu tiên, nêu mười danh. Kế là, giải-thích mười Nhân. Sau, đối với hai nhân, bốn duyên nhiếp nhau thông bít.

Văn giải-thích mười nhân, tức giải-thích chung về nghĩa của mười Nhân, ba tánh. Trong đó, ba pháp: danh, tưởng và ngôn-thuyết là nhân tùy thuyết. Do tưởng, thuyết, pháp, danh mà khởi ngôn thuyết, do nói nghĩa rõ ràng là tức pháp tùy theo thuyết làm rõ danh, tùy theo thuyết nhân. Luận sư Cơ nói nghĩa là vì có sắc, danh như trước, cho nên về sau, khi nghe danh này, liền khởi tưởng nhận lấy hình-tượng thiện, ác. Do nhận lấy hình-tượng này nên bèn khởi nhân của ngôn-thuyết là lời nói về sắc v.v...

Lại, như luận Tạp Tập , quyển hai nói nhân tùy thuyết , nghĩa là danh, tưởng thấy ngôn thuyết, dùng cả trước làm thể, luận này không nói ngôn, kiến đó là có ý gì? Do tưởng nhận lấy hình tượng của sắc, nên liền khởi chấp mắc, chấp mắc, gọi là kiến, do chấp mắc, nên khởi ngôn-thuyết”.

Hỏi: Nếu là nhân Thanh-tịnh thì sao gọi là chấp mắc?

Vì kiến của Nhân thanh-tịnh, tức chánh-kiến. Vì gọi là pháp kia, nền dù chẳng phải chấp mắc, nhưng cũng gọi là “Kiến”.

Thuyết của Luận Tạp Tập kia nói, do tác-dụng của tưởng đều khác nhau, nên luận v.v... không nói đến, nghĩa là đối với nhận lấy hình-tượng, khởi chấp mắc, tức một vật giống nhau, do “Kiến” thuộc trong tưởng, cho nên không nói.

Lại, như thông thường có nói năng, chỉ có tưởng, chưa hẳn khởi chấp, nên luận kia y cứ ở kết hợp pháp tạo tác, đều khởi chấp mắc mà nói luận này chỉ y cứ ở chỗ không chấp mà nói, do đó, không trái nhau".

Kế vì quán đối đãi pháp này làm nhân, nên cầu lấy pháp kia, gọi là nhân quán đãi.

Nói: "Tất cả hạt giống đối với quả của mình sau này, gọi là nhân dẫn dắt." Nghĩa là theo văn trong đây, chung cho phần huân tập thủ, hữu, lôi kéo quả Dị thục sau. Lại, có huân tập danh ngôn, dẫn đến quả đồng loại sau, gọi là nhân dẫn dắt. Trừ ba duyên khác của hạt giống nhân duyên, gọi là nhân nhiếp thọ, gồm thâu chung hai thứ hạt giống của phần hữu, danh ngôn. Mới niệm về quả của mình, gọi là nhân sinh khởi, tức đồng thời sinh.

Pháp sư Thái nói: "Như Quyết Trạch nói: "Dựa vào các hành nghiệp tịnh, bất tịnh, chỗ tập khí nương tựa, giả đặt ra nhân dẫn dắt. Dựa vào hạt giống thấm nhuần hữu, chỗ nhân nương tựa, giả đặt nhân sinh khởi. Vì sao? Vì các hạt giống đả được thấm nhuần này, trước đã lôi kéo, đều có tự thể riêng, sẽ được sinh khởi. Như kinh nói: "Nghiệp là nhân của bào sinh; ái là nhân sinh khởi."

Giải thích: "Do nghiệp thấm nhuần hạt giống ái, nên báo mới được sinh khởi. Khi mới khởi; vì cần ái thấm nhuần mói khởi, nên hạt giống của; ái đối với quả mới khởi".

Giải thích: "Do nghiệp thấm nhuần hạt giống ái, nên báo mới được sinh khởi. Khi mới khởi vì cần ái thấm nhuần mới khởi, nên hạt giống của ái đối với quả mới khởi, gọi là nhân sinh khởi. Thời gian sau, nối tiếp nhau, lại không do ái, như La-hán không có báo ái, cũng được nối tiếp nhau, chỉ do sức nghiệp nối tiếp nhau khởi báo sau, nên nói rằng: "Tất cả hạt giống đối với tự quả sau, gọi là nhân dẫn dắt. Hai nhân này tức nghĩa của hai nhân dẫn sinh của luận Nhiếp Đại thừa .

Theo Pháp sư Viễn , thì phương Tây có ba giải thích:

1- Giải thích: "Tất cả hạt giống của báo đối với niệm ban đầu khởi, gọi là nhân sinh. Đối với niệm sau trở đi, khởi báo, gọi là nhân dẫn.

2- Giải thích: "Đầu tiên đối với một báo sinh thân, gọi là nhân sinh, đối với thây chết sau, gọi là nhân dẫn. Cho nên Luận Nhiếp Đại Thừa nói: "Chết, vẫn còn nối tiếp nhau".

3- Giải thích: "Vô minh, hành đối với sinh, già chết ở vị lai, gọi là Nhân dẫn. Ái, Thủ, Hữu đối với sinh, già chết là nhân sinh. Vì cho nên

vô minh, hành trong mười hai nhân duyên là chi “năng dẫn” (chủ thể dẫn), Ái, Thủ, Hữu là chi “năng sinh”.

Kế là gồm thâu chung tất cả hạt giống trước đã sinh hiện hạnh, gọi là nhân dẫn phát. Gồm thâu chung pháp ba tánh v.v... của nội, ngoại, mỗi pháp đều là nhân duyên khác nhau, gọi là nhân quyết định riêng. Tùy bất cứ pháp nào khởi, đều nhờ vào nhân quán đãi này v.v... mới được sinh khởi, gọi là nhân đồng sự. Tất cả hữu vi trở ngại, pháp sinh là nhân trái nhau. Nhân không trái nhau rất dễ hiểu.

Theo cách giải thích của luận Địa Trì bản cựu dịch, “Hai nhân ban đầu và hai nhân sau chung. Trong sáu nhân trung gian đều giải thích trong đây, chỉ y cứ ở nhân vô ký của pháp ngoại để giải thích.

Dưới đây nêu sáu thứ trái nhau: Chính thức lấy trái nhau của sinh khởi, gọi là nhân trái nhau.

Trong oán địch trái nhau nói rằng: “Nói là rắn độc, chuột, sói, mèo, chồn, chuột dữ. Các loài này là kẻ thù lẫn nhau. Cho đến chuột dữ trở nên sợ rắn độc. Như thế theo thứ lớp mà oán thù lẫn nhau, lúc gặp nhau, chúng không có tâm tình.”

Từ đây trở xuống đối với hai nhân, bốn duyên nhiếp nhau thông suốt, bít lấp. Đầu tiên, đối với hai nhân phải biết dẫn dắt, hạt giống sinh khởi hạt giống, gọi là nhân “năng sinh”; các nhân “sở thuyên”, gọi là nhân phương tiện: Duy thức nêu ra hai thuyết:

1/ “Ở đây nói dẫn dắt, sinh khởi, dẫn phát, quyết định sự việc đồng khác, , các hạt giống nhân duyên trong bất trái nhau, ở phần vị chưa thành thục, gọi là hạt giống dẫn dắt, phần vị đã thành thục, gọi là hạt giống sinh khởi. Các hạt giống nhân duyên trong sáu nhân kia đều gồm thâu trong hai giai vị này, nên dù có nhân của chủ thể sinh hiện tại, như sinh tự chủng trong bốn nhân mà phần nhiều xen hở.

2/ Ở đây lược qua không nói. Hoặc gần nói về quả, cũng đặt tên là chủng, như nói giống lúa mì hiện hành. Nhân khác nghĩa là hai, năm, chín nhân ban đầu và pháp chẳng phải nhân duyên trong sáu nhân, đều là hạt giống nhân duyên khác của sinh, thục, nên nói chung thuộc về nhân phương tiện, chứ chẳng phải hai hạt giống này chỉ thuộc về hai nhân kia. Vì có hạt giống nhân duyên trong bốn nhân khác, chứ chẳng phải tám nhân kia gọi là nhân khác. Hai nhân kia cũng có hạt giống chẳng phải nhân duyên, nên nói “ở đây nói hạt giống dẫn dắt, tức các nhân khác của hai nhân kia, tức tám nhân khác kia dù trong hai nhân có chẳng phải năng chủ thể sinh, mà chung nhân duyên vì vượt hơn rõ ràng nên nói khắp. Dù trong nhân khác co nhân chẳng phải phương tiện, mà

tăng thượng nhiều là vì rõ ràng nên nói khắp".

Ngài Tam Tạng nói: "Trong Địa Bồ-tát này nói hai nhân dẫn dắt, sinh khởi, đều chung cho huân tập phần hữu và danh ngôn, nên hai nhân này đều thuộc về nhân "năng sinh". Trong Địa Tầm, Từ chỉ nói huân tập phần hữu là nhân dẫn dắt, cho nên không nhập "năng sinh" (chủ thể sinh) thuộc về nhân dẫn dắt."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Hai nhân dẫn dắt, sinh khởi đâu có riêng khác?"

Nghĩa là: "Hai thứ khác nhau:

1- Rộng, hẹp khác nhau. Nhân dẫn dắt chung cho duyên tăng thượng , nhân duyên, nên thuộc về hai nhân: Nhân năng sinh và nhân phương tiện. Nhân sinh khởi hẹp, chỉ thuộc nhân duyên.

2- Thấm nhuần, chưa thấm nhuần khác nhau, nên trong y xứ nói: "Nhân dẫn dắt là nhân y xứ của tập khí, hạt giống của chi Hành, Thức chưa bị thấm nhuần. Nhân sinh khởi là nhân y xứ của hạt giống có thấm nhuần, tức đã bị thấm nhuần , cho nên có khác nhau.

Kế là, đem bốn duyên chung với hai nhân gồm thâu nhau. Ở đây nói nhân duyên thuộc về nhân "năng sinh", tánh của duyên tăng thượng tức thuộc nhân Nhiếp Thọ, của hai duyên trung gian của nhân phương tiện. Luận Duy thức giải thích: "Dù cho nhân phương tiện có đủ ba duyên sau, nhưng vì duyên tăng thượng nhiều, nên ở đây nói riêng. Nhân khác cũng có hai duyên trung gian, nhưng vì làm rõ trong Nhiếp Thọ, nên nói riêng.

Trên đến đây, đều là giải thích, đầu tiên nêu số có mười nhân xong. Dưới đây là giải thích mười nhân của ba tánh và lập ba câu hỏi. Sau, đáp theo thứ lớp, trong đó trước là giải thích về nhân thế gian. Nói rộng như Nhiếp xác luận nói. Luận sư Cảnh nói: "Cũng như người đi buôn trong đây, cần phải thuật lại giống nhau". Pháp sư Cơ nói: "theo tục lệ của cõi nước kia, chép sự việc sáng suốt, xác thực v.v... gọi là Nhiếp xác luận."

Kế là, giải thích về mười nhân tạp nhiễm.

Nói: "Cảnh giới quán đãi mà có vị ái, cho đến làm nhân quán đãi. Nghĩa là ái là gốc của sinh, tử, do ái kia là gốc của các phiền não sinh nhiều "hoặc" khác, phát nghiệp được báo, nên Chi Hữu nối tiếp nhau, tức nói ái kia là nhân quán đãi.

Pháp vô minh v.v... trong hiện pháp cho đến làm nhân dẫn dắt. Pháp sư Thái nói: "Vô minh, Hành ở hiện tại huân tập thành hạt giống, do hạt giống này đối với sinh, già chết v.v... của đời sống khác ở vị lai,

vì dẫn dắt xa nên làm nhân dẫn dắt. Nếu ái, thủ, hữu trong hiện tại, thì đối với sinh, già chết là nhân sinh khởi trong nhân dẫn phát.

Luận sư Trắc nói: "Hạt giống vô minh v.v... ở hiện tại do nhân dẫn dắt ở trước, đối với dẫn sinh, già chết, đều là hạt giống. Nay, nhân dẫn phát này cũng do hạt giống của danh sắc, sáu nhập v.v... đối với dẫn sinh, già chết, đều là hạt giống, đâu có khác nhau?"

Giải thích: "Y cứ sự thật để nói thì đều là hạt giống. Đối với một hạt giống là hai nghĩa kia. Chủ thể dẫn dắt gần khởi, gọi là nhân dẫn dắt; dẫn phát xa, gọi là nhân dẫn phát.

Nói: "Chi vô minh khác và tự hạt giống, cho đến Chi hữu, sinh ra Na-Lạc-Ca (địa ngục) v.v... Luận sư Cảnh nói: "Chi vô minh khác, lược qua không nói Hành. Tự chủng tử, là tức hạt giống của năm chi như thức v.v... Cho đến Chi Hữu, nghĩa là vượt qua ái, thủ, chỉ nói chi Hữu. Từ mạnh mẽ chỉ nói ở nghiệp. Nếu duy trì sự thấm nhuần kia về sau, sự mạnh yếu gồm thâu chung năm chi như thức v.v... hạt giống danh ngôn cũng là chi Hữu."

Pháp sư Thái nói: "Từ chi Vô minh, cho đến chi hữu hiện khởi và hạt giống làm nhân, đều sinh ra sự khác nhau của năm đường, là quyết định nhân riêng."

Luận sư Trắc nói: "Đọa Na-lạc-ca, chi vô minh, cho đến chi Hữu, đối vói bốn đường còn lại, gọi là khác."

Dưới đây, nói về mười nhân thanh tịnh:

Các hạnh quán đãi, vì nhiều tai hoạn lổi lầm, nên ưa mong cầu thanh tịnh. Luận sư Cảnh nói: "Các hạnh quán đãi nhiều lổi lầm, nghĩa là chính đáng phát ra Thể của nhân quán đãi.

"Ưa mong cầu v.v... " trở xuống, là nêu ra quả do nhân quán đãi sinh ra. Ưa mong cầu thanh tịnh, nghĩa là phát nguyện. Nhiếp thọ thanh tịnh là khởi hạnh, thành mãn thanh tịnh là đắc quả."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Như thứ lớp, nghĩa là địa vị trước của địa mới phát tâm đã được vô lậu. Sơ địa trở lên và đã mãn, vì quả Phật vô lậu Viên mãn an trụ chủng tánh cho đến làm nhân dẫn dắt. Luận sư Cảnh nói: "Nếu đối với đạo Đế, thì gọi là nhân dẫn dắt. Nếu đối với diệt Đế, thì gọi là nhân chứng đắc. Trong văn tự nói là chứng hữu dư đối với diệt Đế. Chủng tánh kia đối với thanh tịnh là nhân dẫn dắt, dẫn đến đạo Đế."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Tức chủng tánh đối với chứng hai cõi Niết-bàn, Trí là nhân dẫn dắt. Đối với Niết-bàn, các căn thành tựu, nghĩa là tám thứ báo vượt hơn, như trước đã nói. Thuộc về chủng tánh cho đến

là nhân sinh khởi. Luận sư Cảnh nói: Tướng đồng thời này sinh ra nhân dẫn dắt ở trước, lôi kéo xa nhân quả khac thời ở vị lai."

Luận sư Trắc thuật lại các nước phương Tây có ba giải thích:

1- Theo Ngài Hộ pháp nói: "Do bản hữu "pháp nhĩ", hạt giống vô lậu, chủ thể sinh của hiện hạnh vô lậu. Cho nên hiện hạnh vô lậu của Sơ địa trở lên, đều có nhân duyên, hoặc có hạt giống mới huân tập Địa tiền, là vì hữu lậu, nên chỉ là duyên tăng thượng. Sơ địa trở lên, mới huân tập hạt giống vô lậu, đối với hiện hạnh vô lậu kia cũng được làm nhân duyên, vì là vô lậu."

2- Ngài Hộ Nguyệt nói: "Chỉ có hạt giống pháp nhĩ sử dụng hạt giống này làm nhân duyên sinh hiện hạnh vô lậu."

3- Ngài Thắng Quân nói: "Chỉ có mới huân tập".

Nay, luận này lại y cứ ở nghĩa có thể sinh nói là hạt giống.

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nhất định trong nhân khác như, chỉ dùng tác pháp của Ba thừa, đây là y cứ theo thô để nói. Y cứ ở tế trong ba thừa lại chia ra vô lượng, vô số về quả nào, nhân nào v.v... ?"

Trong nhân đồng sự nói: "Nếu phẩm thanh tịnh, là phân biệt với đồng sự tạp nhiễm, nhưng trong tạpnhiêm ở trước không nói. Nếu nói nhân đồng sự của pháp phẩm tạp nhiễm, thì đây là ảnh lược. Lại ở đây nói nếu thanh tịnh, tức biết được nhân đồng sự của Tạp nhiễm ở trước, nên phải lựa chọn."

Thứ tư kết rằng: "Như thế, hiện có mười nhân tạp nhiễm, mười nhân thanh tịnh, cho đến trừ mười nhân này, không có thêm quá. Pháp sư Thái nói: "Trước đây, nói trong ba thứ mười nhân trong mười nhân như lúa mì, v.v... mười nhân cũng là thuộc về phẩm Tạp nhiễm. Trong đây, nói chung là hai.

Trên đến đây, đã giải thích tướng mạo của chánh nhân xong.

Dưới đây là thứ hai, nói về tướng trạng của chánh quả, tức là năm quả:

Thể của luận tức lấy Dị thục sinh và hạt giống của Dị thục danh ngôn, đều là thể của quả Dị thục.

Nói Dị thục, nghĩa là A-lại-da.

Khi khởi nhân báo đáp, trước, sau thường khởi chung khắp cả ba cõi, được gọi là Dị thục.

Dị thục sinh, nghĩa là ngoại trừ quả báo của A-lại-da, năm uẩn từ hạt giống của Dị thục khởi, được gọi là Dị thục sinh. Hạt giống của danh ngôn dù không là nhân báo đáp, nhưng nó là loại Dị thục gọi là quả Dị thục. Lại do vô minh và vì hành đã dẫn phát, nên cũng gọi là

quả Dị thục.

Kế là lấy chung ba tánh lậu, vô lậu trong ngoài . Kết tất cả hữu vi từ nhân đồng loại ở trước sinh, đều gọi là quả Đẳng lưu.

Niết-bàn Trạch diệt do được Thánh đạo khắc ghi, gọi là quả ly hệ, gồm thâu tất cả hữu vi và Phi trạch diệt, đều do tác dụng của sĩ phu đã đạt được, đều gọi là quả sĩ dụng. Tất cả hữu vi do tự thể của nhân không chướng ngại mà sinh, là quả tăng thượng. Lại, do Thánh đạo vô vi được hiển tỏ, cũng là quả tăng thượng. Văn luận giản lược, mà không đầy đủ, pháp nói không hết.

Kế là, giải thích tên Dị thục. Nhân là thiện, ác, quả là vô ký. Nhân khác nhau mà vì thành thục, nên gọi là Dị thục, là từ nghĩa được tên. Tất cả hữu vi trước, sau giống nhau gọi là nhân Đẳng lưu . Đẳng lưu là quả, gọi là quả Đẳng lưu, tức ngay thể mà được tên. Cũng có thể Đẳng lưu chung là quả, gọi là quả Đẳng lưu, tức từ nhận được tên.

Thể của Trạch diệt vô vi dứt hết trói buộc nên gọi là ly hệ (lìa trói buộc) Ly hệ tức quả, đương thể được tên.

Năm uẩn hoà hợp, giả lập sĩ phu, quả mà tác dụng sĩ phu có được, gọi là quả sĩ dụng. Quả nấy tức từ tác dụng của nghĩa đặt tên. Sĩ phu là dụng nghĩa, là tác dụng. Hoặc muôn pháp không chướng ngại, mỗi một pháp đều có tăng thượng. Tăng thượng tức quả, ngay thể được tên. Cũng có thể sử dụng nhân có được công của quả, gọi là quả tăng thượng, từ nhân được gọi là tên gọi là.

Lại nữa, nói: “hoặc giống như nghiệp trước, quả sau tùy chuyển. Như nói: “Sát sinh, tuổi thọ thân sau, tức mạng ngắn ngủi v.v... Quả có thể được, dường như nhân trước, nên nói dường như nghiệp trước, quả sau tùy chuyển.”

Sau đây là tổng kết như văn.

Trên đến đây giải thích về tướng trạng của chánh nhân, quả xong.

Dưới đây nói về tướng mạo đã làm, chưa làm, được, mất, trong đó, trước giải thích, sau kết.

Biết xong, khiến cho nghiệp, trí lực, chủng tánh (chủng tánh của trí lực của nghiệp) được tăng trưởng dần.

Luận sư Cảnh nói: “Nhân nghĩa nhận, cho, trước là nói về bốn duyên nhận, cho. Nhân “duyên” sinh quả, quả khởi. Hạt giống hiện tại, khi đối với tướng quả sinh, được gọi là nhận, cho. Diệt tướng quá khứ không có pháp, không gọi là nhận, cho?”

Đáp: Tự loại của hạt giống danh ngôn lúc sinh ra nhau, lúc niệm

trước diệt có quả dắt dẫn gọi là Thọ. Hạt giống của niệm sau khởi, lúc trụ tướng sanh thì, hạt giống trước mới được tên. Với duyên đẳng Vô gián , việc nhận, cho cũng thế.

Duyên Sở duyên: Nghĩa là nếu lúc "duyên" hiện cảnh, tâm, tâm sở sinh, thì tác nghiệp cảnh giới đồng thời nhận, cho. Nếu lúc "duyên" pháp không có: lông rùa, sừng thỏ ở quá khứ, vị lai, tâm đương lai của tướng phần biểu hiện rõ tướng phần, sinh ra kiến phần, cũng gọi là nhận, cho.

Duyên tăng thượng, cũng y cứ ở hiện tại sinh ra quả, gọi là nhận, cho. Pháp sư Cơ nói: "Nói là các hữu tình tự mình tạo nghiệp đến cuối cùng chẳng có mất mát, hư hoại. Đây là nói chung về nghĩa huân tập v.v... của phần hữu, cũng không có không làm, hoặc khác với quả Thục. Đây là kết Thủ, Hữu."

Pháp sư Thái nói: "Đây là khởi cách đối. Cũng không có không tạo nghiệp mà có quả thục. Hoặc về sau tạo ra nhân ác khác mà có dị thục như hương khác, v.v...

Luận sư Cảnh về sau giải thích thêm: "Không có người kia làm khác, người này Dị thục."

Đáp câu hỏi đầu tiên xong. Dưới đây, trong đáp câu hỏi thứ hai, trước hỏi, kế là, giải thích, sau là kết.

Bỏ câu hỏi xa trước, nên nêu lại câu hỏi rằng: "Bồ-tát cầu nghe chánh pháp như thế nào?"

Trong giải thích có ba:

1- Nghe pháp hết lòng trân trọng.

2- So lường, làm rõ vượt hơn.

3- Nói lại nghe pháp ân cần, trân trọng.

Trong phần so lường, Ngài Tam Tạng nói: "phân số, phần trăm, phần ngàn, tức tương đương phần muôn; phần toán tức tương đương phần ức. Cho đến phần Ổ-Ba-Ni-Sát-Đàm. Đây là cùng cực trong số của phương Tây, như giống với hư hoại trong đây, chở chuyên trong rãnh nước, số chở rất cùng cực."

Ngài Tam Tạng lại nói: "Theo số của Tiểu thừa, có sáu chục, gọi là một a-tăng-kỳ. Nếu theo số của Đại thừa, thì có sáu trăm, gọi là một a-tăng-kỳ."

Luận sư Trắc nói: Nếu trong Bồ-tát Đại thừa, có một trăm hai mươi số. Như kinh Tạng Nghiêm nói: "Tức là số một trăm hai mươi thứ nhất, tức Luận này gọi là phần Ổ-Ba-Ni-Sát-Đàm.

Nói lại nghe pháp hết lòng: Trước, nói vì kính trọng pháp, nên

tâm không có vấn nạn. Sau nói ở chỗ thầy, không có nhiễm, tán loạn, trong đó, trước, nêu hai câu. Sau, hai câu của lúc khác.

Trong giải thích vô nhiễm gồm có: Hỏi, giải thích, kết.

Trong giải thích, trước nêu ba trường hợp. Kế là, chia ra số tướng của ba trường hợp. Sau giải thích riêng rằng: “Nói không vì thuận theo, không tìm kiếm lổi lầm v.v... ”

Định bổ khuyết: “Lúc Bồ-tát nghe pháp, không vì thuận theo mong cầu, mà vì người tu hành nên nghe pháp, cũng không tìm kiếm lổi lầm của thầy. Nghe pháp không tự khinh miệt, nghĩa là khởi tâm rèn luyện, mài mò, chớ tự khinh miệt.”

Giải thích không có tán loạn: “Nghe tiếng thuộc về tai. Linh là nghe. Nghe tiếng chuyên ở tai.”

“Vì sao Bồ-tát cầu nghe chánh pháp” trở xuống, là đáp câu hỏi thứ ba về ý cầu pháp. Muốn cầu Trí nhất thiết, vì trí nên cầu pháp.

Trong giải thích nên nói chánh pháp, đầu tiên, là kết trước, sinh sau, tức là ba câu hỏi: Sẽ nói pháp gì?, nghĩa là hỏi về pháp đã nói; nói thế nào? Nghĩa là hỏi về cách nói; và vì nghĩa gì nên nói? Nghĩa là hỏi về ý nói pháp.”

Dưới đây, trong đáp, trước là đáp hai câu hỏi đầu và sau. Sau là đáp phương của thuyết thứ hai, nghĩa là các Bồ-tát chính là đối tượng nên cầu, tức là đối tượng nói, tức Bồ-đề, Niết-bàn, chỗ của đối tượng nên cầu, vì Bồ-đề, Niết-bàn này mà nói cho người khác nghe.

“Dựa vào hai thứ tương ưng vì người khác nói ” trở xuống, là v.v... đáp câu hỏi thứ hai, nói về phương pháp, trong đó có ba:

1- Chia ra hai môn.

2- Giải thích theo thứ lớp.

3- Tổng kết làm hai.

Mười tướng, thuộc về Chương môn ở trước, dựa vào thuận theo nói có mười lăm.

Nói không gián đoạn. Nghĩa là nói nghĩa cho người nghe , theo thứ lớp không có xen hở.

Không làm ra vẻ tay của thầy; nghĩa là cầm đưa lên không bỏ xuống, gọi là nắm. Bồ-tát nói pháp tác động không nắm tay, không keo kiệt. Cũng nói là không chấp tác động ý của sư trưởng, mà không bỏn sẻn chánh pháp. Nói thanh tịnh có hai tướng rất dễ hiểu.

Lấy hai mươi tướng thuộc đương hai môn.

Hai mươi câu, nghĩa là nếu theo Luận sư Cảnh nói rằng: “1- Nên phải an trụ, oai nghi đúng pháp v.v... gọi là đúng thời. Lại, đối với

chánh pháp, sinh tâm tôn trọng, gọi là trọng pháp.

"Lại, vì tất cả nói pháp v.v... " trở xuống, có mười ba câu, gọi là theo thứ lớp nói.

Như thế, theo thứ lớp xét nghiệm lại, gọi là thuộc đương rất dễ hiểu."

Luận sư Trắc nói: "Như thứ lớp đó, phối hợp với hai mươi tướng trước".

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Bốn pháp nối tiếp nhau, nghĩa là chánh pháp không keo kiệt ở trước, nghĩa là vì không keo kiệt, nên vì nói một cách liên tục."

Mười pháp không đuổi, nghĩa là nói lời chúc mừng, an ủi trước đối với kẻ có tội, không xua đuổi trừng phạt họ, chỉ nên chúc mừng, an ủi."

Là trong giải thích về pháp tùy pháp hạnh, đầu tiên, chia ra năm môn. Sau giải thích theo thứ lớp: thân, ngữ, ý, nghiệp là ba. Chánh Tư thứ tư; chánh tu thứ năm.

Pháp tùy pháp hạnh. Đã giải thích như trước.

Luận sư Trắc nói: "Pháp là học pháp . Tùy pháp hạnh là nghi thức của Học"

Trong giải thích, chia làm ba:

1- Giải thích ba nghiệp

2- Giải thích chánh tư.

3- Giải thích chánh tu.

"Nếu Phật, Thế tôn chế phục thân ngữ ý tức giới luật nghi. Chia ra thân, ngữ, ý, tức hai nhóm giới: Nhiếp thiện và Nhiếp chúng sinh.

Không có xa lìa trái ngược. Nghĩa là lìa lổi, tức Giới luật nghi, không có tu chứng trái ngược, tức hai nhóm giới sau.

Trong giải thích Chánh tư, trước hỏi, kế là, giải thích; sau là kết.

Trong giải thích, 1/ Nói về tướng của tám tư duy. 2/ Do chủ thể xa lìa không nghĩ bàn." trở xuống là thành tám tướng có lợi ích.

Trong phần trước, nói là các Bồ-tát cho đến trước phải xa lìa chỗ không nghĩ bàn, để tư duy pháp kia là tướng thứ nhất."

Nói "Chỗ không nghĩ bàn", như: khì thế gian là hữu biên, vô biên? Chúng sinh thế gian có hết, không có hết v.v... Nếu tư duy, thì sẽ phát sinh điên loạn! Luận Hiển Dương nói: "Xứ không nghĩ bàn gồm có chín:

1- Ngã.

2- Hữu tình.

3- Thế giới.

4- Nghiệp báo.

5- Tĩnh lự, nghĩa là cảnh giới.

6- Cảnh giới của chư Phật.

7- Mười bốn thứ không thể ghi chép.

8- Chẳng phải chánh pháp.

9- Tất cả thuộc về Niết-bàn.

Giải thích rộng, như Luận Hiển Dương kia.

“Kế trở xuống, cho đến”mà không có trể nãi, “thong thả” là thứ hai.

“Kế trở xuống, cho đến dùng lý quán sát mà tùy ngộ nhập, thứ ba.”

“ Kế trở xuống, đối với phần ít kia, chỉ tin hiểu sâu, thứ tư”.

“ Kế trở xuống, cho đến chỉ dựa vào nghĩa kia, không theo văn kia”, thứ năm.

“Như thật biết rõ nói là chắc, gọi là đại,” thứ sáu.

nói: “Nói hắc, nói đại” là nói ác. Nói thiện.

“Chính thức biết rõ tư duy trước nhất” là thứ bảy.

“ Đã ngộ nhập rồi, thường thường tác ý, khiến được vững chắc,” thứ tám.

Lại trong thành tám tướng v.v... Pháp sư Thái giải thích rằng: “Đối với nghĩa chân thật, không có vật, không có pháp gì để khuynh đảo, có thể lay động, nghĩa là không có nhân, vật nào để khuynh loát, không có giáo pháp nào để lay động. Chính là có thể ngộ nhập tư duy ban đầu, nghĩa là tư Tuệ gọi là tư duy trước nhất”.

Trong giải thích về chánh tu, trước hỏi, kế giải thích. Trong giải thích gồm có bốn:

1- Nêu số, nêu tên

2- Dựa vào nêu mà giải thích

3- Kết làm rõ lợi ích của tu.

4- Tổng kết hạnh nhiếp của bốn tu cùng khắp.

Thứ nhất, thứ hai trong bốn tu là tu riêng. Thứ ba, đều cùng tu, chưa được thành tựu viên mãn. Thứ tư, ưa được thành tựu viên mãn, nhậm vận khởi”.

Luận sư Cảnh nói: “Về đạo lý, tu chỉ, quán đều có, vì lúc tu chỉ, quán, thế có tăng, giảm. Nếu thế của “Chỉ” tăng, thì gọi là Tu Xa-ma-tha; “Quán”tăng, gọi là Tu tỳ-Bát-Xá-Na; chỉ, quán đồng, đều gọi thì song tập. Thuần thục, gọi là ưa tu”.

Luận sư Trắc nói: "Do tám thứ tư duy đều thiện, vì nương tựa, gìn giữ, tức tám thứ tướng của tư, là nói nhân.

Đối với lìa ngôn thuyết, chỉ sự, chỉ nghĩa trong cảnh sở duyên, là cảnh sở duyên. (Đối tượng duyên) của định. Lìa ngôn thuyết, nương tựa y tha và lìa ngôn thuyết, nghĩa viên thành thật tánh làm cảnh sở duyên.

Buộc tâm cho dừng lại, chính là nói về thể, lìa các hý luận v.v... nói về lìa chướng Hí luận, tức là năm thứ. Xét theo đối pháp, đối với các sở duyên mà tạo nên thắng giải".

"Xét về địa Thanh văn, phải biết rằng v.v... " trở xuống: trong kết nói lên lợi ích của tu, lượt đầu kết tu tập định, tuệ thứ ba trên. Định, tuệ thanh tịnh là kết ưa tu tập thứ tư trên. Dưới đây, chỉ nói riêng, dựa vào định mà được, nghĩa là trong đối tượng nương tựa, nên bỏ đi thô, nặng, là dứt trừ chất khoáng cứng, là tánh không điều hòa; nhu thuận trong thân người kia, là công năng của "chỉ". Và, đối với sở tri. Nên thanh tịnh tri kiến, là công năng của "quán".

Trong giải thích về giáo thọ, trước hỏi; kế giải thích. Trong giải thích có ba:

1- Nói về tám loại giáo thọ.

2- Gồm tám thành ba.

3- "Bồ-tát như thế, hoặc do v.v... " trở xuống, là nhắc lại kết giáo thọ thành tám tánh.

Trong phần trước, đầu tiên là nêu số, phân biệt về sự truyền dạy mình, người.

" Đến khi truyền dạy"trở xuống, là nói thích đáng tám thứ.

1. "Nói là hoặc Tam-ma-địa vì làm y chỉ, nên từ bi v.v... đối với người kia, là nói các Bồ tát có khả năng dạy bảo người, ý nói hoặc do còn lại đến làm Giáo thọ cho người, là nói về Bồ-tát kia vì người, Đại Bồ-tát khác và Phật truyền dạy, văn dưới đây, lại tự chứng tỏ. Nhưng loại bốn trước trong tám giáo-thọ, xét kỹ căn cơ, dùng làm phương tiện truyền dạy. Bốn giáo-thọ sau, chính thức nói về giáo-thọ.

Đầu tiên, tư duy tâm mình. Pháp sư Thái nói Tâm là định. Tầm, Tư là bốn Tầm, Tư. Trí Như thật là bốn Trí Như thật. Trước hết, Bồ-tát dùng Tầm, Tư để tìm kiếm, tư duy định. Lại, dùng trí như thật để nhận biết đúng về định.

2. Kế là, căn Tầm, Tư: tức bốn căn như tín v.v... Ý ưa thích, tức ưa muốn.

3. Tùy-miên Tầm, Tư, Nghĩa là chủng-tử của Tầm, Tư, Dục v.v...,

tức gọi là Tánh. Pháp sư Thái nói: Ở trước nói về dục v.v... đều y cứ ở hiện khởi, huân tập thành hạt giống, gọi là tùy miên. Tùy miên, là tên chung của hạt giống, cũng có thể y cứ riêng hạt giống phiền não để nói. Tánh căn dục của tâm này, tức là cảnh giới của bốn Lực, đều trước khởi Tầm, Tư, sau khởi Trí Như thật.

4- Tầm, Tư ở dưới, nói về giáo thọ.

5- Dạy thực hành năm pháp quán dừng tâm.

6- Dạy quán có nhân ở quá khứ, lìa chấp thường.

7- Dạy quán sẽ có quả của sinh, già chết ở vị lai, lìa chấp đoạn.

8- Dạy ruồng bỏ tâm tăng thượng mạn không được, cho là được.

Pháp sư Tuệ Viễn nói: "Chưa làm cho rằng đã làm, chưa được cho rằng đã được. Người này khởi ngạo mạn đối với giáo đạo. Chưa tiếp xúc, cho là đã tiếp xúc; chưa chứng cho là đã chứng, người này khởi ngạo mạn đối với chứng đạo, đều đầu cuối chia làm hai.

Nhiếp Luận về sau, các đức v.v... như thế nào? Hai đức trước, y cứ lượng trí, hai đức say y trí chánh thể, có khi chẳng phải bốn ngạo mạn không có khác nhau."

Có thuyết nói: "Chưa làm cho rằng đã làm là sự ngạo mạn của phàm phu. Không được cho rằng được là sự ngạo mạn của Dự lưu. Chưa tiếp xúc cho rằng đã tiếp xúc là ngạo mạn của Tư-đà-hàm. Chưa chứng cho rằng đã chứng là sự ngạo mạn của A na hàm."

Có thuyết nói: "Đều là sự ngạo mạn của bậc Thánh, hai câu đầu nói về ngạo mạn được quả vô vi. Bốn ngạo mạn này là thú hướng khắp hành v.v..."

Bốn lực sau, như thứ lớp phối hợp: gồm thâu tám, là năm thứ trước gồm thu trong ba là một, cái gọi là trụ nơi nhiếp tâm.

Kế là, chung cho cả hai thứ xa lìa đoạn, thường, được gọi là lợi mình.

Vì một xả ở lưu nạn, nếu biết tâm kia cho đến buộc niệm không có trái ngược giải thích về năm thứ trước là một nghĩa đầu.

"Nếu vì nói rộng về chủ thể trị đoạn, thường v.v... " trở xuống, là giải thích lìa đoạn, thường là nghĩa thứ hai.

"Nếu niệm xả v.v... " trở xuống, là giải thích thứ tám, là nghĩa thứ ba.

Nếu, kết giáo thọ thành trong tánh của tám lực.

Nói: "hoặc do người khác được từ chính thức truyền dạy, nghĩa là nêu, kết đoạn văn ở trước. Hoặc do Bồ-tát khác kia; hoặc do đức Như lai v.v... hoặc do bố thí cho người v.v...

Nhắc lại kết: hoặc do Tam-ma-địa là ba câu như Y chỉ v.v...

Đã nói chủng tánh của tám lực được tăng thượng. Luận sư Cảnh phân biệt: “Nói về tánh của chánh nhân, quả ở trước do mười lực đã xong, khiến cho chủng tánh của lực xứ, phi xứ được tăng trưởng.

Kế là, nói về việc đã làm thì không mất, chưa làm thì không được. Lại khiến chủng tánh của Nghiệp trí lực tăng trưởng. Tám lực còn lại chưa nói, vì rằng thời nay chỉ nói là chủng tánh của tám lực được tăng trưởng.”

Luận sư Trắc nói: “Hai lực trước, đại khái nói về nhân, quả để cho động vật phát sinh niềm tin, vì chúng giáo hóa. Tám lực sau, nói về công hạnh truyền trao mọi người khiến họ tập nói, làm Giáo thọ. Vì thế, nên nay y cứ ở lực này nói là tám, hoặc giải thích đồng với Luận sư Cảnh.

Nói về dạy răn rất dễ hiểu.

Trong giải thích về thân, ngữ, ý thuộc về phương tiện cho rằng: “Lại, vì nhân duyên gì chỉ có bốn nhiếp Sự nói là phương tiện? Ý hỏi: Về công hạnh thì rất nhiều, vì sao chỉ nói bốn nhiếp lợi người?”

“Trong ý đáp ở dưới, về công hạnh lợi người rất rộng, trong đó, đại khái gồm thâu bốn, tức cùng tận, không có tăng trưởng quá.

Phương tiện tùy nhiếp. Luận sư Cảnh nói: “Bố thí nhiếp hóa người khác, vì thuận theo ái ngữ, nên gọi là phương tiện tùy nhiếp.”

Luận sư Trắc nói: “Thực hành bố thí trước, là vì tùy thuận hữu tình kia, nên gọi là phương tiện tùy nhiếp.”

Về phương tiện chủ thể nhiếp (năng nhiếp) Luận sư Cảnh nói: “Ái ngữ, khai đạo, chính là “năng nhiếp” Luận sư Trắc nói: “Người kia chưa nương tựa ở mình, khiến cho họ nhiếp thọ, quán sát lý lẽ chân chính, gọi là phương tiện Năng Nhiếp.”

Khiến nhập phương tiện. Luận sư Cảnh nói: “Công hạnh lợi tha, là khiến cho hữu tình kia lìa điều ác, khuyên đến với đạo, điều phục chúng, gọi là khiến nhập. Pháp sư Trắc nói: Sau khi quán sát xong, bảo họ đi vào chỗ thiện, nên gọi là khiến nhập.”

Phương tiện Tùy chuyển. Luận sư Cảnh nói: “Đồng sự, nghĩa là đối với sự nghiệp chính đáng, cũng tu hành chung, là phương tiện khiến người kia tùy theo công hạnh của mình mà đổi phương tiện.

BẢN LUẬN QUYỂN 39

PHẨM THÍ

Trên đến đây, Bồ-đề phần trì có mười sáu phẩm, đã nói năm phẩm là pháp sở học. Chia ra phẩm chủng tánh là phương tiện Học. Dưới đây, có mười phẩm kia là công hạnh của chủ thể Học (năng học), gồm có đối tượng Học (sở học), trong đó, nếu theo văn phán quyết của Luận sư Cảnh thì: Tám phẩm đầu, nói về lợi mình, lợi người, tạo nên hạnh tu. Một phẩm Bồ-đề phần pháp, nói về hạnh Nội chứng; một phẩm công đức sau cuối, do hai công hạnh trước chứng minh cho công đức đã được hoàn thành.

Sáu phẩm đầu trong tám phẩm trước, là nói về công hạnh lợi mình; một phẩm Tứ Nhiếp; là nói về hạnh lợi người.

Phẩm Cúng Dường thứ tám, nói về công hạnh gần gủi, tu tập, kết hợp với một phẩm Vô Lượng, là nói chung hai hạnh. Dù có thuyết này, nhưng nay, nếu theo sự phán quyết của Pháp sư Khuy Cơ v.v... thì bảy phẩm đầu là phần lợi mình, không nói về sự trùng hợp về thời gian, chỉ công hạnh của phần mình.

Kế là, có hai phẩm nói về đạo Thắng Tấn. Một phẩm sau cuối, nói về nhân thành quả mãn.

Theo phẩm Tự phần, chia làm hai:

Nói về nghĩa có ba. Phẩm chia làm hai:

1- Có sáu phẩm thuyết minh về công hạnh lợi người.

Phán quyết về nghĩa được chia làm ba:

2- Phán quyết như trên, tức cuối phẩm Tứ Nhiếp.

“Như thế, đã nói về nhiều thứ Bố thí, trì giới, cho đến đồng sự” trở xuống, là song kết về hai lợi, tạo nghiệp, bày tỏ công hạnh tu, thành tựu lợi ích.

Sáu phẩm tự lợi, tức gọi là sáu độ. Vì phẩm Thí được lập ra trước nhất nên nói là phẩm Thí.”

Hỏi: “Vì sao trước nói về sở học xứ? Như thế, phẩm Học Pháp sinh khởi hàng đầu.

Nói về văn của chủ thể tu học không sinh khởi trước là có ý gì ư?

Nghĩa là: “Nghĩa y cứ rất dễ hiểu, đâu cần phân biệt. Trong phẩm Công đức dưới đây, sẽ có văn kết.

Tóm tắc của đoạn văn nói về hạnh lợi mình đã xong. Phần giải thích đầu tiên của phẩm lực chủng tánh, như trước, trong hạnh lợi mình

gồm có:

1) Nêu chung về số, nêu tên sáu độ.

2) Giải thích riêng theo thứ lớp.

3) Cuối phẩm Tuệ “Lại nữa, sáu thứ như thế v.v... ” trở xuống, là tổng kết sáu thứ, dẫn chứng, khen vượt hơn. Theo giải thích riêng, thì chia làm sáu đoạn:

1- Cương yếu chung của bài Tụng đầu và văn xuôi trong giải thích bố Thí là chia ra chín chương môn.

2- Dựa theo chương nói rộng.

3- Giải thích xong tổng kết. So sánh văn của năm độ khác, đồng với văn ở đây.

Thí tự tánh: Nghĩa là nói riêng về tướng trạng của hạnh bố thí. Vì công hạnh Thí cho chẳng phải một, nên nói “tất cả”.

“Y cứ ở công hạnh Thí cho này, chia ra bảy môn”, trở xuống, là tự thuộc đương.

Nói: “Khó thực hành Thí”: nghĩa là khó buông bỏ, gọi là “khó thực hành”. Công hạnh thí thù thắng, gọi là thí khó thực hành.

Thí tất cả môn: Nghĩa là tất cả công hạnh thí đều gồm thâu vào môn này, gồm thâu công hạnh rộng khắp gọi là Thí trong tất cả môn. Lại, tu thí trong tất cả môn, gọi là Thí tất cả môn.

Thí Thiện Sĩ: Nghĩa là hạnh bố Thí thuần túy thiện, việc làm thuần thiện, gọi là thiện thí.

Thí tất cả thứ. Nghĩa là hạnh thí đầy đủ. Thành tựu công hạnh Thí cho này trong tất cả duyên, gọi là tất cả thứ.

Với hai thứ trước, nói tất cả, gọi là khác nhau.

Lại, Ngài Tam Tạng nói: “Môn tự ban đầu, đều là thể Thí của tâm. Kế là tâm riêng cho tất cả Thí. Thể của tất cả thí, tất cả môn thí, nghĩa là tâm thí trước. Do tất cả thứ thí, nghĩa là nói về mỗi thứ thí của nhân trước, gọi là riêng là Tất cả thứ Thí.

Năm độ dưới đây, là giải thích ba, tất cả y theo đây, nên biết.

Toại bèn cầu Thí, nghĩa là gọi là người đến, với tâm tùy hỷ những gì mình có, gọi là bèn toại cầu thí.

Niềm vui ở đời khác, nghĩa là lợi ích được vui của hai đời: đời này, và đời khác, gọi là niềm vui hai đời.

Thanh Tịnh Thí. Nghĩa là hạnh thí cho không có tội, công việc đã làm không có tội, gọi là thanh tịnh thí.

Trong dựa vào chương để nói, tự tánh Thí, tức dùng vô tham đều cùng tư duy và nghiệp thân, ngữ làm tánh Thí.

Y cứ ở văn, chỉ phát ra thể của tài thí. Về mặt lý, pháp thí không có vô úy thí, cũng đủ ba nghiệp và tánh vô tham.

An trụ Luật nghi, nghĩa là nói không phá giới.

"A-Cấp-ma v.v... " trở xuống, là nói không phá kiến, xưa gọi là A-hàm là sai. Nay theo bản Phạm, A-cấp-ma, Hán dịch là truyền lai, có hai nghĩa:

1- Nhân có khả năng truyền đến quả, kiến của bất nhân, gọi là A-Cấp-Ma.

2- Giáo gọi là truyền, vì Chư Phật ba đời xoay vần nói pháp, kiến của tín giáo, gọi là kiến A-Cấp-Ma tự cò ở giới phá, kiến không phá, kiến phá, giới không phá; đều phá, không phá, người hành thí có bốn trường hợp này: giới phá, kiến không phá; Đều không phá, hai trường hợp này là thiện thí, hài trường hợp còn lại chẳng phải thiện thí .

Văn trong tất cả Thí văn chia làm ba:

1- Hỏi.

2- Giải thích.

3- Kết trước, sinh sau.

Trong giải thích có hai:

a- Nói rộng về sáuThí.

b- Kết, tóm tắt nghĩa.

Trong phần trước, tức sáu thí:

1- Nói về thí có của, thì không có của.

2- "Cuối cùng, không trao cho bằng miệng", trở xuống là nói về pháp Thí.

3- "Đối với tất cả Thí, nghĩa là pháp Thí v.v... " trở xuống, là nói về Thí vô ngại giải.

4- "Đối với những người có oán v.v... " trở xuống, là nói về thí ý lạc vượt hơn.

5- "Đối với chướng ngại thí kia v.v... " trở xuống, là nói về trí đối trị với chướng ngại Thí.

6- Bên trong, ở chốn nhàn tản, tĩnh lặng v.v... " trở xuống, là nói về Thắng giải của ý kạc tăng thượng.

Trong phần trước có hai:

1- Nói về thí có của.

2- "Lại, nếu các Bồ-tát không có của, vật có thể thí.

Nơi phần trước lại có hai:

1- Nói về Thí trong, ngoài:

2- "Lại, các Bồ-tát chẳng phải không có khác nhau v.v... " trở

xuống, là nói về đối với căn cơ nào nên Thí, không nên thí, tài vật trở xuống là nói không có tài vật mà thí.

Trong phần trước lại có hai:

1- Nói chung về Thí trong, thí ngoài.

2- "Lại, các Bồ-tát giản lược do hai tướng v.v... " trở xuống, là y cứ ở trong, ngoài, chia làm bốn. Trong phần trước lại có hai:

1- Nêu số, nêu danh, để bày tỏ trong, ngoài.

2- Trong chia ra giải thích, gồm có:

a/ Thí trong.

b/ Giải thích về Thí trong, thí ngoài.

c/ Giải thích thí ngoài, cách hành văn rất dễ hiểu.

Về sau, chia ra trong, ngoài ở trước là bốn:

1) Chia ra trong làm hai:

a) Hợp với thí thân.

b) Chia ra thí chi tiết.

2) Chia ra ngoài ra làm hai:

a) Thọ dụng

b) Tự tại.

Luận sư Cảnh nói:

1) Thí cho thọ dụng, như Bố thí y phục. Một ngày thọ dụng của bằng thí cho, sử dụng một năm. Chẳng phải chỉ Thể của thí, gọi là Thí thọ dụng.

2) Cầu tự tại. Nghĩa là tất cả tâm đoạn đều thí cho. Pháp sư Khuy Cơ nói "cầu thọ dụng trong của tiền, dụng cụ, tùy ý những gì mà người kia mong cầu, tùy thọ dụng của họ là bậc nhất, không muốn thọ dụng về của cải. Bồ-tát dứt bỏ vật dụng của mình với tâm tưởng lìa bỏ của cải để cho người kia, tùy ý tự tại là thứ hai.

Kế là, trong phần nói đối với căn cơ nên cho, không cho, trước lược, sau rộng.

Trong nói rộng có ba:

1) Y cứ ở trong thân để nói về thí cho không thí cho.

2) Y cứ vật ngoài, nói về thí, không thí.

3) "Lúc thực hành bố thí trùm khắp tất cả..." trở xuống, là nói về cách thức thí.

Trong phần trước nói "Nếu các Bồ-tát với ý ưa thanh tịnh đối với việc thực hành thí cho, cho đến không nên lìa bỏ lợi chúng sinh ngay trước mắt, mà thí cho phần thân.

Trong đây, các Bồ-tát với ý ưa thanh tịnh từ trên đến đây, không

tiếc thân mình, nhất là đối với việc có lợi chúng sinh ở hiện tiền. Nếu có người đến cầu xin các thân phần của Bồ-tát, thì không nên thí cho, vì lợi ích hiện ở trước nhiều, vì lúc bỏ lợi ích ít, nên tùy theo việc đem lại nhiều lợi ích mà thực hành. Nếu tâm đổi thay lui sụt, hãy tự cảm nghĩ rằng "Về việc này đáng cho hay không cho, sinh tâm keo kiệt, bỏn sẻn, luyến tiếc thân mình. Vì phá bỏ sự bỏn sẻn, nên phải lìa bỏ thân phần. Tâm đã thanh tịnh ở trước không bỏ thân mình hiện ở trước. Đối với việc lợi ích về sau nhiều hơn thành ra không nên thí thân phần, là ý ở đây.

Y cứ ở ý trong vật ngoài, có mười lăm trường hợp, trường hợp thứ năm "Đối với vật vui chơi v.v... trước là nêu chung ý nghĩa. Kế là, giải thích riêng năm trường hợp. Sau, tổng kết cương yếu của Tông chỉ.

Nói "Nếu có người đến xin lờ, lưới săn thỏ, cung nỏ. Lờ, lưới, là dụng cụ để bắt cá, lưới săn thỏ là dụng giăng lưới bắt nai. Cung nỏ, là dụng cụ để săn bắt thỏ, trĩ v.v...

Trường hợp thứ bảy "Trong không hợp với cha, mẹ, sư trưởng. Rằng, tùy ý được làm đồ tể, giết hại, đánh đập, trói buộc, mua bán, trao đổi. Nghĩa là thuận theo cha mẹ, vì để biết ơn, nên tùy ý cha mẹ, làm đồ tể giết hại. Còn tự không dám thầm ôm ấp tâm thí, huống chi công khai cho người đến xin."

Đây là tổng kết không được cho cha mẹ v.v... ở trên. Có tâm còn tự không ôm ấp, huống chi dùng phẩm vật để bố thí một cách công khai.

Đại ý trường hợp thứ tám "Không được đem vợ, con, quyến thuộc, của các trăm họ v.v... đoạt lấy riêng để bố thí, chỉ giữ lấy thôn, ấp, châu báu, cõi nước, hoặc trọn vẹn, hoặc từng phần mà khi bố thí, vợ con, một trăm họ v.v... kia ở trong đó đều được bố thí. Dù được bố thí, nhưng vẫn bảo với người kia rằng "Biết ơn tôi, làm việc cung kính, tôn thờ Phật pháp, ông cũng nên thế!"

Trường hợp mười lăm "Không vượt qua Học xứ mà thực hành tuệ thí", nghĩa là không dùng sát sinh, trộm vật v.v... của người mà thực hành tuệ thí.

Trong phần nói phương thức thí có hai mươi chín trường hợp. Trường hợp thứ tư "Không dùng ý khác lạ, không dùng tâm phẩn nộ khuấy đục mà tuệ thí", nghĩa là không dùng giả dối có riêng nhằm cầu danh, không dùng ý khác.

Trường hợp thứ chín "cuối cùng, không chấp luống dối, chỉ có tất cả thứ rất thiện, thanh tịnh mà thực hành tuệ thí v.v... " nghĩa là hoặc

có người chấp luống dối về người thí cho, danh như pháp, tất cả thứ rất thiện, thanh tịnh. Người thí cho như thế, tức là đạo lý dục thanh tịnh thế gian và ra đời gian. Đây là chẳng phải đạo, chấp là đạo.

Bồ-tát không có chấp giả dối này, Bồ-tát chỉ xem xét, biết rõ là đã thực hành ba việc như thế, chỉ là tư lương của lìa dục thanh tịnh, chứ chẳng phải đạo chân thanh tịnh. Đạo chân thanh tịnh, là Tuệ Vô lậu.

Trường hợp mười ba "Trong không thí, vật không hợp nghi thức", có nêu, giải thích, kết. Lại, không thưa bạch, cho đến Bồ-tát không làm. Pháp sư Khuy Cơ nói "Rằng, như có người ở trước không ăn hành, không bạch cho người biết, như pháp bố thí mà có ý cho, Bồ-tát không làm, cho đến nói rộng, chứ chẳng phải trực tiếp không cho người kia hành này, cũng không dùng đồ tể vàng bạc này, các sự nghiệp v.v... không hợp nghi thức, mà thì cho người kia, là ý trong đây. Lại, theo phương pháp vớt lấy mà thí cháo. Nếu không kính trọng thì đối với Bồ-tát kia không làm. Không chánh oai nghi mà thí thì Bồ-tát sẽ không làm. Pháp sư Cơ nói "Nói hoặc lại xử trí v.v... nghĩa là hoặc xử trí người khác khiến họ làm những việc không đúng như pháp, rồi sau đó, mới thực hành bố thí. Chẳng hạn như bảo người khác giết v.v... rồi sau mới cho.

Trường hợp mười lăm, phân tích kỹ trong đây dựa vào tiếng tăm, lợi dưỡng mà thực hành thí cho, có bốn trường hợp. Quyển hai mươi sáu nói "Hợp thời, không lấy phi thời, nghĩa là khi đói, cho cơm, không cho áo. Lúc thời tiết oi bức, nóng nực thì cho mát mẽ, không cho lửa v.v...

Mình, người tịnh thí. Nghĩa là không thấy người trao, kẻ nhận. Hợp với nghi thức, nghĩa là đối tượng thí, là dao, rượu độc v.v... thí cho với tâm không rối loạn, nghĩa ấy rất dễ hiểu.

Trong quyển hai mươi chín nói thêm tuệ trong thực hành thí cho, gồm có:

1) Nêu chung các trường hợp

2) Hỏi đáp, giải thích rộng

3) Kết.

Trong giải thích rộng, có bốn lượt văn. Trong lượt thứ ba nói rằng "Tánh quyết định tham lam keo kiệt là loại keo kiệt tham lam, nghĩa là bản tánh keo kiệt tham lam, gọi là tánh là keo kiệt tham lam. Nếu chẳng phải bản tánh keo kiệt tham lam, bị người xúi giục khiến keo kiệt, tham lam, là loại keo kiệt tham lam."

Trong lượt thứ tư nói "Còn che giấu lỗi của người, không cho họ biết, huống chi tiếp xúc với họ", nghĩa là huống chi lại hiện diện dùng lời lẽ tiếp xúc để giác ngộ họ.

Trên, đã nói về hiện có tài thí, dưới đây, trong phần nói về không có tài thí, văn chia làm hai:

1) Chính nói hiện không có của báu, thêm tuệ để thực hành thí cho.

2) Xếp vào giai vị, là Địa tiền, giả gọi là Bồ-tát thực hành bố thí , chứ chẳng phải đăng Địa.

Thứ hai, trong phần nói về Pháp thí, 1) Y cứ vào kinh sách, v.v... nói về thí cho, không thí cho.

2) "Thế nào là phương tiện không thí cho của Bồ-tát...?" trở xuống, là hỏi đáp, để giải thích lại phương tiện thực hành thí cho.

Trong phần trước có hai:

1) Nói dùng kinh sách để thí cho và không thí cho. Nghĩa là có người đồng học Phật pháp, mong cầu Kinh điển, Bồ-tát tự xem xét, nếu đối với kinh này, mình đã nói về nghĩa Kinh rồi, thì nên thí cho. Nếu chính mình chưa hiểu, thì phải có thời gian tìm đọc thì không nên thí cho.

2) Nói về không có Kinh sách v.v... tức quán sát tâm mình có ba trường hợp. Trong hai trường hợp đầu rằng "Dù do thực hành pháp thí này, thậm chí khiến cho ta thiếu kém tư lương của trí mầu nhiệm." Pháp sư Thái nói "Dù do pháp này nên ta thành lỗi lầm, si mê, câm ngọng, pháp không nhẫn, keo kiệt, phiền não, vẫn còn nên bố thí pháp, huống chi lúc thí pháp, do tự mình không có pháp, nên đã làm cho ta phải thiếu kém đi tư lương của Diệu trí ngay trong hiện tại, mà không si mê, câm ngọng, không thể thí ư?"

Nay, xét Cựu luận nói "Thà rằng ta đem pháp để thí cho những kẻ si mê, câm ngọng hiện đời, vì dứt trừ phiền não, vẫn còn nên bố thí cho, huống chi tạo nên phương tiện trí tuệ ở đương lai."

Trong trường hợp thứ ba, lại có ba cảm nghĩ: Nói là vì bị tổn hại phiền não của mình v.v... chăng? Nghĩa là vì thực hành pháp thí, sẽ gây tổn hại cho phiền não của mình ư? Hay là vì thực hành bố thí pháp, sẽ được viên mãn tư lương của trí mình?"

Các kiến thông khí cho Kinh s1ch của người kia, người này, ngang đồng với trí tư lương vượt hơn. Nghĩa là để lai bản Kinh tự đọc là tư lương nuôi lớn trí, chứ chẳng phải đem thí cho người kia nhằm kiến lập công đức, nghĩa là cho người kinh sách, sẽ không có ích này, vỉ chỉ đối với lợi của pháp, nhiêu ích mong manh ở đương lai, chứ chẳng phải là giác tuệ. Nếu bỏ đi sự tìm đọc, đem Kinh quyển thí cho người khác, thì có lợi của pháp được, mất ở đời sau, chứ chẳng đủ giác tuệ.

Trong hỏi đáp, giải thích lại, phương tiện nói "Như Bí-sô tịnh Xả, nghĩa là có tịnh thí xoay vần, có tịnh thí chân thật, như trong luật nói."

Nói về Vô ngại, giải thí. Luận sư Cảnh nói "Trong đây nói đối với ba thí, rõ thấu thể danh, vì người nói pháp, tức là hai thứ pháp, và nghĩa không có hành thí bình đẳng. Nếu hiểu rõ lý khác nhau của nhân, quả thì tùy sự ưa thích, vì họ nói, tức gọi là ưa nói Vô ngại. Khéo về phương ngôn, khuyên tu ba thí, tức Biện Vô ngại." Pháp sư Thái nói "Nếu là môn khác thì: Một phần thí cho Từ, bi, gọi là môn khác. Hoặc thí cho thể tánh, hoặc giải thích tên gọi bố thí. Hoặc thí cho nhân, quả, đều biết như thật . Đây gọi là Vô ngại giải thí. Pháp sư Cơ thuật lại lời ngài Tam Tạng rằng "Nếu thể, tướng của môn khác, giải thích về danh thì đây là Pháp Nghĩa Vô ngại giải, năng thuyên, sở thuyên phân biệt v.v... nếu nhân quả khác nhau là Biện Vô ngại giải, vì biện nói về nhân, quả. Lại, nếu theo đoạn văn kết ở dưới, thì chỉ nói rằng, do tài thí, do pháp nên ở đây kết hai môn trên, do Vô ngại giải, không nói là Vô ngại nào? Vì sao không nói bốn Vô ngại đều gồm thâu?"

Nay, giải thích nghi vấn đó, rằng "Nói là trong Tài thí, Pháp thí, Vô úy thí trước đã nói có môn khác là Pháp Vô ngại, nghĩa là các giáo pháp phần nhiều dùng môn khác để phân biệt pháp tướng. Nếu thể tướng tức nghĩa Vô ngại. Về nghĩa "sở thuyên" phần nhiều y cứ ở thật thể để nói về thể tướng. Nếu giải thích về danh, thì nói là Huấn từ Vô ngại. Vì giải thích danh tự, nếu nói là sự khác nhau của nhân, quả là Biện thuyết Vô ngại, do hay nói về nhân, quả của thuyết pháp, tức bốn Vô ngại đều ở trong đây, do ở trên tài thí v.v... có Vô ngại này. Như thật biết rõ mà thực hành bố thí, gọi là Vô ngại giải thí.

Lại, trong bốn Vô ngại, mỗi Vô ngại đều có thể, tướng của môn khác, cho đến nhân, quả v.v... không hẳn phải phối hợp riêng. Nay, y theo Cựu luận nói rằng "So sánh tướng mạo của loại, nếu lấy danh nghĩa để phân biệt về nhân, quả, thì do Pháp sư Cơ nói rằng, môn khác là pháp Vô ngại, đều là khéo giải thích."

Nói về Vô lượng tâm thí. Các người có ơn v.v... dựa vào tâm Xả gần.

Nói về Đối trị thí, trong đó có hai:

1) Nêu chung

2) Giải thích riêng.

Trong giải thích riêng có ba:

1) Nói về bốn chướng bị đối trị (đối tượng trị)

2) Nói về bốn trí "năng trị" (chủ thể trị)

3) Nói về công dụng của bốn trí có khác nhau.

Luận sư Trắc nói “Thể của bốn chướng là:

1) Trước chưa quán tập, vì do trên hạt giống không có tánh kham nhậm làm thể.

2) Vật thí rất thiếu kém. Nếu nói về vật ngoài thì do bốn tướng của sáu pháp là các trần. Nếu nói về pháp trong v.v... thì lấy năm uẩn, mười hai chi làm Thể.

3) Ham vui chấp mắc của vật với ý vui vẻ mầu nhiệm trên hết, lấy tham tăng thượng làm Thể.

4) Quán thấy mình sẽ có đầy đủ quả của cải ở đương lai mà rất ưa vui, lấy tà kiến mong cầu quả đương lai làm thể.

Kế là, nói về bốn trí, của chủ thể trị:

1) Giác ngộ, là giác ngộ mình, từ trên đến đây, vì chưa quen thí cho, nên dù hiện đang có nhiều của mà vẫn không ưa thí cho, cố gắng thực hành.

2) Chịu đựng các nỗi khổ, nghĩa là vật thí cho vốn có ít, có thể cam chịu khổ đói, lạnh, để cho ngay.

3) Biết khắp điên đảo. Nghĩa là ưa thích của cải tốt đẹp, cho là rất lạc, tịnh, bảo cho biết đều là nguồn gốc phát sinh phiền não, bất tịnh, cho nên có thể ruồng bỏ, gọi làbiết điên đảo.

4) Thấy tánh hạnh không vững chắc. Nghĩa là không chấp mắc quả của việc thí cho, nhận hiểu rõ tính vô thường.

Nói về thí tăng thượng ý lạc. Cựu luận gọi là Nội trược tịnh tâm thí. Trong khó thực hành thí cho nói rằng “hoặc có ơn phẩm thượng”, Cựu luận nói “vật thí tăng thượng”.

Các Đại đức xưa giải thích “Nghĩa là vật tinh tấn, như bảy báu v.v... Nay, theo Tân luận, có ơn phẩm Thượng; hoặc có thể là ơn nặng, sai khiến, ban cho, đem ân Tuệ cho người; hoặc có thể là con cái, vợ, tôi tớ v.v... đối với mình có ơn, đem ban cho người, rằng thật là khó!

Trong tất cả môn thí cho, đại khái có bốn tướng. Nếu theo Cựu luận thì có năm đoạn văn, bốn đoạn đồng với Tân luận. Lại có một câu “Hoặc tự gom góp để bố thí”, cho nên, người Cựu luận thường nói có bốn môn không đồng. Cha mẹ là một; vợ, con là hai; tôi tớ làm sứ giả là ba; bạn lành, quan lớn là bốn. Nay, dựa theo tân luận, tài sản của mình là một; giáo hóa người được của là hai; Thí cho bà con, cha mẹ v.v... là ba; thí cho người đến xin là bốn.

Hai môn trước, y cứ của cải, chia làm hai; Môn sau y cứ ở cảnh thí có hai. Bực Thiện Sĩ thí có năm tướng rất dễ biết.

Trong tất cả thí có mười ba tướng.

1) Vô y thí. Nghĩa là không dựa vào tiếng tăm, quả báo.

2) Quảng đại thí. Nghĩa là không thấy có người nhận, vì phàm, Thánh cầu xin đều là không. Kinh Thiện Giới nói "Không thấy ruộng phước, chẳng phải ruộng phước."

3) Hoan hỷ thí. Nghĩa là ba thời đều vui vẻ.

4, 5) Điền khí thí. Nghĩa là thí bốn biên đạo, tịnh ruộng phước.

6) Phi điền khí thí. Cựu luận quyển sáu , gọi là nhất thiết thí.

7) Tất cả vật thí. Nghĩa là có vật đều Xả.

8) Tất cả xứ thí. Nghĩa là đã phân biệt xứ sở.

9) Tất cả thời thí. Nghĩa là không phân biệt thời tiết.

10) Vô tội thí. Nghĩa là chẳng phải pháp, tài vật, cho nên thí cho người.

11, 12) Phương độ thí. Tùy theo địa phương nào cần, đều thí cho tất cả.

13) Luận bản dịch xưa "thiếu hữu tình vật thí, chia tài ra làm hai số, thành mười ba. Bèn cầu thí cho có tám. Cựu luận nói "Trừ não thí. Đời này, đời khác ưa thí, đại khái có chín thứ. Pháp sư Cơ nói "Vả như Cựu Viễn Sư giải thích rằng "Tài, pháp, vô úy v.v... mỗi thứ đều có ba: Trong tài có ba, nghĩa là thượng diệu là một, thanh tịnh là hai, Như pháp là ba. Thượng diệu tức vật mầu nhiệm trên hết như Mạt ni v.v... thanh tịnh, nghĩa là vật chẳng phải do trộm cướp mà được. Như pháp, nghĩa là của cải đúng như pháp, chẳng phải dao, rượu v.v...

Pháp thí, vô úy thí v.v... kia đều có ba, rất dễ hiểu.

Lại, có người nói "Đầu tiên nói là Tài thí; Pháp thí, Vô úy. Đây là nói về ba thứ thể . Trên ba thứ này chia ra sáu công dụng. Tài thí có hai công dụng, nghĩa là chứa chất sự nhơ bẩn keo kiệt, bỏn sẻn."

Vô úy thí có ba, nói về là sự sợ, Pháp thí hợp thành một.

Hỏi "Trong đây, vì sao ở chỗ khác, pháp thí là đầu, sau mới nói về Vô úy? Nay, Vô úy thí này ở trước, pháp thí ở sau. Nghĩa rằng: Luận ở dưới chép: Tài thí, vô úy thí có thể khiến chúng sinh, được yên vui trong đời này, vì cả hai thí này đều là niềm vui hiện tại. Cho nên, gần Kế tài thí, trước nói , Vô úy thí, pháp thí ở sau. Vì lợi ở đời sau, cho nên nói sau."

Pháp sư Thái nói "Điều phục keo kiệt, bỏn sẻn, nghĩa là ruồng bỏ sự chấp mắc của vật. Tự có người biết được vật kia vô dụng đối với mình, nhưng vì tính keo kiệt, bỏn sẻn, chấp mắc, nên không cho người. Điều phục chứa chất cất giữ, nghĩa là bỏ chấp mắc, nghĩa là chứa nhóm

của vật, định tự thọ dụng. Bồ-tát cũng bỏ nốt tâm này. Trong ba thí, thứ nhất, bỏ của vật tốt đẹp, thứ hai, thứ ba, chẳng phải của vật tốt đẹp.

Thanh tịnh thì có mười tướng. Nói chẳng phải người đến cầu xin, hy vọng nhanh chóng được của, như các Bồ-tát mong mỏi nhanh chóng tuệ thí, nghĩa là hy vọng nhanh chóng chung tuệ thí, gặp người ở trước, hy vọng nhanh chóng được của.

Không chấp sự thí cho. Cựu luận nói "Kiến, ngôn không khác nhau, hoặc chấp kiến này là không, không có quả v.v... Có ba Kiến:

1) Kiến chấp không có quả

2) Hại vì chánh pháp không có

3) Kiến chấp chẳng phải vượt hơn cho là vượt hơn.

Ba Kiến này đều thuộc về tà kiến. Vì sao? Vì nếu theo Tát-bà-đa thì, kiến chấp chẳng phải vượt hơn, là thuộc về Kiến thủ. Nay, theo Đại thừa, Kiến thủ, tất nhiên, phải giống với Kiến mới gọi là Kiến thủ. Nay, trong đây, vì đều không "duyên" Kiến, nên chẳng phải kiến thủ. Lại, chính quán thấy người cầu hoặc chung, hoặc riêng giống như nhau, cho dần, cho ngay, vật bình đẳng, vì sao chấp có khác nhau? Nghĩa là nếu một trăm người mà thí cho riêng dần trước sau, và cùng một thời gian, thí cho ngay một trăm người, phước kia vẫn bình đẳng, vì sao lại chấp cho rằng phước có khác nhau?

BẢN LUẬN QUYỂN 40

PHẨM GIỚI

Nếu theo bản Phạm thì giới kia có ba tên: Thi-la, Hán dịch là Thanh lương, tức nói giới thể có oai lực thù thắng, có công năng giúp cho thân, tâm người tu hành thường được mát mẽ. Tiếng Phạm là Tỳ-nại-da, Hán dịch là Điều phục, y cứ ở giáo là chủ thể điều phục. Lại có một tên gọi là Tỳ-Xí-Đa, là "đã điều phục", đây là y cứ ở người hành luật, gọi là đã điều phục. Bản Phạm chỉ có ba tên gọi này, cũng không có tên Tỳ-ni. Nếu nói là Luật nghi, kể cả giới v.v... thì đều là tên gọi là trong đây. Luận sư Cảnh nói "Vì có đối tượng ngăn ngừa, nên gọi là Giới. Giới chung cho cả thiện lẫn ác, thiện, ác đều có sự ngăn ngừa, đề phòng. Nay, nói về giới thiện, nhằm đề phòng pháp ác, nên gọi là giới.

Nếu nói vì ngăn ngừa điều sai quấy, thôi dứt việc ác, gọi là giới, thì giới ác làm sao gọi là ngăn quấy, dứt ác? Do có trở ngại này, nên được nói phòng ngừa gọi là giới, cũng gọi là Luật nghi. Điều phục nội tại gọi là Luật, biểu lộ pháp thức bên ngoài, gọi là Nghi. Luật nghi dù chung cho giới thiện, ác, nay, nói về Luật nghi thiện pháp.

Sư Khuy Cơ nói "Giới là tên khác của sự ngăn quấy, Nói giới ác, nghĩa là thể của ác chẳng phải là Thi La. Ác ở Thi-La, gọi là Ác thi-la."

- Nếu vậy, lẽ ra Thể của điều ác cũng chẳng phải ác kiến, vì đối với Kiến, nên gọi là ác Kiến?

- Giải thích "Tức không đúng, vì tìm kiếm, mong cầu để hiểu thì thiện, ác đều tìm kiếm, mong cầu. Thanh lương, gọi là Thi-La. Thi-La tìm cầu thể ác, ở trước nói về phẩm Thí để dứt bỏ keo kiệt bên ngoài. Nay, kế là trì giới, để ngăn ngừa vết nhơ bên trong, đó là lý do có phẩm này."

Trong văn có ba: Trước hỏi, kế giải thích; sau kết. Trong giải thích lại có ba:

1) Giải thích chín môn tịnh giới

2) Nói về sự thắng lợi của giới

3) Nói về tác dụng của giới.

Trong phần trước, đầu tiên, là tụng và văn xuôi nêu lên môn, sau, dựa vào môn để nói, tức là chín đoạn.

Trong giải thích về tự tánh, trước hỏi, kế là, giải thích, sau là kết.

Trong giải thích có ba:

1) Nêu số, nêu danh

2) Thứ lớp, giải thích riêng

3) Kết, vấn nạn về thắng lợi.

Dựa vào giới tu đắc trong trình bảy bốn, gọi là, chánh thọ từ người khác, không dựa theo sự truyền trao của thầy, chủ yếu là kỳ hạn tự tịnh, gọi là khéo tịnh ý nghiệp.

Cựu luận nói "Khéo tịnh tâm, thọ, phạm rồi liền ăn năn, được gọi là tịnh trở lại. Hoàn toàn mát, tịnh, gọi là trừ cung kính, chuyên niệm. Hai thứ trước là thọ, hai thứ sau là trì. Trong giải thích có ba:

1) Dựa vào hai thọ sinh ba đức

2) Nói về thọ tùy theo phân biệt

3) Nói về vốn tịnh, tịnh trở lại.

Trong phần trước, vốn thọ, đối với người, nói "Con giữ được", nên hôm nay phạm, cảm thấy xấu hổ với người. Vốn tự kỳ hạn rằng "mình không bao giờ phạm giới", nên hổ thẹn đối với mình."

Nói "Vì hai nhân duyên nên lìa các ác tác."

Pháp sư Thái nói "1) chính thức thọ, Từ người khác.

2) Ý lạc thanh tịnh, dùng làm nhân duyên, nên về sau, không sinh tâm ăn năn.

Luận sư Trắc có bốn giải thích:

1) "Hai thọ là một "duyên", hai trì là một "duyên".

2) "Tức lấy hai trì là hai "duyên".

3) "Tàm, quý là hai nhân duyên; hai thọ là hai "duyên".

4) "Hai thọ là hai "nhân", tàm, quý là hai "duyên".

Dù có nhiều giải thích, nhưng nay nhận lấy, tức lấy hai trì làm hai "duyên", vì thuận theo giải thích của cách hành văn.

Trong phần kết khen thắng lợi, nên biết tức là giới thiện mầu nhiệm, chính thức thọ tùy theo giới học v.v...

Y theo luật nghi giới, nên biết tức là Vô lượng tịnh giới v.v...

Giới Nhiếp thiện pháp, nên biết chính là lợi ích tất cả hữu tình v.v...

Giới Nhiếp Hữu tình, nên biết tức là có thể đạt được quả lớn, là tịnh giới . thù thắng v.v... gồm ba giới, được quả lợi lớn.

Trong tất cả giới, trước hỏi, kế giải thích, sau là kết trước, sinh sau.

Trong giải thích có hai:

1) Y cứ ở tại gia, xuất gia, nói lược nói tất cả giới.

2) "Lại tức dựa vào đây..." trở xuống, là nói rộng tất cả giới, trong đó lại có hai:

a) Nói về giới thể của ba nhóm, tức là Sở học (đối tượng học)

b) "Nếu các Bồ-tát muốn được sở học của Bồ-tát như thế v.v..." trở xuống, là nói dựa vào giới để tu học, tức chủ thể học.

Trong phần trước có ba:

1) Nói lược về giới thể của ba nhóm trong thọ.

2) Bồ-tát trụ Giới luật nghi, trụ Giới nhiếp thiện pháp ra sao?... " trở xuống, là nói về giới tướng của ba nhóm trong trì.

3) Kết.

Trong phần trước có hai:

1) Nêu chung, nhắc lại để chia ra

2) Dựa vào chương, giải thích riêng.

Nói là các Bồ-tát đã thọ giới luật nghi giải thoát của bảy chúng, tức là giới của Bí-sô v.v... Luận sư Cảnh nói "Giới luật nghi của Bồ-tát xa đến Bồ-đề. Nay, y cứ hình bảy chúng ở luật nghi, để nói về Bồ-tát, do đồng ngăn cấm lỗi thô. Lại, thân Bồ-tát kia ở bảy chúng, bảy chi của thân, ngữ tùy theo bảy chúng kia có đủ, không đủ. Tỳ kheo, Tỳ-kheo-ni có bảy chi thân, ngữ. Năm chúng như Sa-Di, Sa-Di-Ni và chánh Học v.v... chỉ có bốn chi thân, ngữ. Ý ba đều đầy đủ. Đại giới của Bồ-tát, hai chúng có đủ mười chi. Năm chúng còn lại chỉ có bảy chi, trừ ba chi trong ngữ. Cũng có thể Bồ-tát dù hình ở năm chúng sau, nhưng lìa đủ các điều ác. Bảy chúng khi thọ Giới luật nghi đều có mười nghiệp đạo thiện, do tất cả điều ác đều xa lìa, vì thiện này đều tu, chúng sinh này đều nhiếp hóa."

Luận sư Trắc nói "Luật nghi Bồ-tát thật sự khác với luật nghi của Thanh Văn, chỉ vì bảy chúng xưa kia người thọ giới Thanh văn, về sau đến khi thọ giới Bồ-tát, mới phát ra chủng chi. Nếu Bí-sô tức như chủng chi của giới Bí-sô, trừ người không chung học với Thanh văn, ngoài ra chủng chi tức đồng với chi mà Bí-sô đã phát, cho đến nếu nam nữ, cận sự thọ năm giới xong, về sau, lại khi thọ giới Bồ-tát đã phát ra chủng chi với giới Cận sự, nên nói "Bảy chủng giới như thế tức là giới luật nghi của giới Bồ-tát." Dù thọ không phát, chỉ do chủng chi đồng, nên nói "Tức là giới mà bảy chúng đã thọ. Ngoài ra, bốn Ba-la-di , bốn mươi hai giới khinh của Bồ-tát, đều là giới Nhiếp thiện pháp .

Trong giới Nhiếp chúng sinh , vì có trái phạm, nên lập các giới này, chứ chẳng phải nghi Nhiếp giới luật .

Lại, mất giới Thanh văn, không mất giới Bồ-tát, vì sao? Vì giới

Thanh văn, khi qua đời, có hai hình sinh đều mất giới Thanh văn, mà không mất giới Bồ-tát.

Hoặc có hai duyên:

1) Thối, mất tâm Bồ-đề.

2) Khởi tăng thượng phiền não, mất, mà không mất giới Thanh văn. Cho nên, biết giới Bồ-tát khác với giới Thanh văn.

Trong giới Thiện pháp, nói các Bồ-tát sau khi thọ giới luật nghi thì tất cả là Đại Bồ-đề v.v... là nêu tóm tắt.

Luận sư Cảnh nói "Thọ ba nhóm giới, về lý thật đồng thời, nói về nghĩa thì có trước, sau, vì trước lìa ác, sau mới thiện."

Luận sư Trắc nói "Theo Cựu luận cho rằng "Bồ-tát thọ Giới luật nghi trên." Người Cựu luận giải thích "Hình ở trước, khen ở sau. Xét lường luật Nghi vượt hơn, chính là ý đồng nhau. Bảy chúng sở dĩ không bằng là vì Nhiếp thiện làm tu không chung với Nhị thừa, nên gọi là "trên". Nay, nói là thọ giới Luật nghi sau, đây là về nghĩa, nên nói có trước, sau, chứ chẳng phải việc thọ giới có trước, sau."

- Hỏi "Ba nhóm tịnh giới đều là "thọ được". Vì sao nay lại nói rằng "thọ Luật nghi sau, vì Đại Bồ-đề chứa nhóm các điều thiện, là giới Nhiếp thiện pháp ư?"

- Giải thích "Ở đây nói tướng mạo hiểu rõ: Giới luật nghi là "chỉ thiện", nói hiểu rõ giới "Nhiếp thiện pháp là "Tác thiện", vì trụ tịnh giới là đã tu tập tướng rõ ràng, nên nói "Thọ Luật nghi vì Đại Bồ-đề gom góp điều thiện, gọi là giới Nhiếp thiện pháp . Đó là lý do y cứ ở sự thật, ba nhóm giới đều nói là "thọ được".

"Đó là thế nào?" trở xuống, là nói rộng, trong đó có ba:

1) Y cứ ở ba tuệ, để nói về "Nhiếp thiện".

2) Y cứ vào ba nghiệp để nói. Như thế, thường nói về thân, nghiệp.

"Đối với các khuYết-mầu nhiệm..." trở xuống, là nói về ngữ nghiệp.

"Ở các thế giới mười phương v.v..." trở xuống, nói về ý nghiệp.

"Dùng thân, ngữ, ý..." trở xuống, là y cứ chung ba nghiệp, để nói về hồi hướng, phát nguyện và công hạnh cúng dường, mà không có buông lung thân nghiệp. Trước là y cứ ở ruộng kỉnh để nói về ba.

"Đối với bệnh tật v.v..." trở xuống, là y cứ vào Ruộng bi để nói.

3) "Đối với các học Xứ v.v..." trở xuống, nếu theo Luận sư Cảnh thì nói, nói về bảy điều thiện. Nay, dựa theo Luận sư Trắc thì nói về chín việc thiện:

1/ Chánh niệm
2/ Chánh tri
3/ Chánh hạnh
4/ Ngăn giữ thầm hộ căn môn.
5/ Ăn, phải biết lượng.
6/ Đầu, hôm, gần sáng thường tu thức tỉnh.
7/ Gần gũi bậc Thiện Sĩ, y chỉ bạn lành.
8/ Hộ trì không trái phạm
9/ Phạm rồi, ăn năn.

Chín pháp thiện trên đây đều trong hai đạo tư lương của Địa Xuất ly, và Địa Thanh văn đã nói.

Ở đây nói rằng chánh niệm, tương đương với địa vị Tư lương thứ năm kia, chính là khả năng ngăn ngừa, giữ gìn căn, thể của luật nghi.

Chánh tri, tương đương với địa vị Tư lương thứ tám kia.

Chánh hạnh, tương đương với an trụ giới Cụ túc v.v... của địa vị Tư lương thứ tư.

Giữ gìn, thầm hộ căn môn, nghĩa là luật nghi ngăn ngừa tâm, căn. Thể của sáu căn do đã ngăn ngừa không có lỗi, vì thanh tịnh, đồng vì suy nghĩ, so lường một chỗ thiện.

Nói "Đối với ăn phải biết lượng; đầu hôm, gần sáng thường tu thức tĩnh, gần gũi bậc Thiện Sĩ v.v...", như Luận sư Trắc có nói rộng.

Nói "Đối với tội lỗi mà mình đã trái phạm, xét kỹ, biết rõ, nhận thấy lỗi ấy một cách sâu sắc rồi chưa bỏ, là thích hợp với Tư lương thứ tư."

Có năm trong sáu câu nói về tội ít, nhỏ nhặt, nhận thấy rất sợ hãi.

Trong giới Nhiêu ích hữu tình , nếu theo Cựu luận thì chính trong phần này được chia làm hai, là sự nghiệp kia kia và chăm sóc người bịnh v.v... chia ra làm hai." Nay, luận này cho rằng đều là giúp đỡ nên hợp thành một. Hai môn thứ tư, thứ năm của luận này hợp thành thứ năm, cho nên có khai hợp, khác nhau. Do đó, số mười một là đồng.

Luận kia có nói riêng chữ thứ nhất, thứ hai v.v... còn luận này có chữ "hựu" (lại). Người Cựu luận liền dựa vào y cứ của sự nghiệp kia để giải thích rằng "Hai pháp đầu trong mười một là đồng sự kia, một pháp kế là Ái ngữ; bốn pháp kế, là bố thí, bốn pháp sau là lợi hành.

Sự lợi ích trong Đồng sự là sự vui của bạn. Đồng bệnh v.v... là nỗi Khổ của bạn, đồng trong việc chung. Nay, theo Tân luận, thì một pháp đầu là Đồng sự; một pháp kế là Ái ngữ; Kế đến là năm bố thí, sau là

bốn lợi hành.

Đồng sự có hai:

1) Đồng sự tùy theo nghĩa lợi.

2) Đồng sự về việc cứu khổ.

Trong năm bố thí, có: 1) Thí Trả ơn. 2) thí Vô úy . Trong Vô úy thí có: 1) Vì một pháp đầu tiên nên Khổ, thí cho Vô úy. 2) Một pháp kế là, bỏ đi ái, thí vô úy. Một pháp kế là, chính là tài thí, một pháp sau, thí chúng chế ngự.

Trong bốn lợi hành, gồm có:

1) Một pháp đầu đối với người thiện không có đức, thuận theo tâm chuyển.

2) Đối với người thiện có đức, khen ngợi thật đức.

Nói "Hoặc che giấu, hoặc phát lộ v.v.... Nghĩa là 1/ hoặc ở nơi vắng vẻ; hoặc ở trước chúng, khen thật đức của người. 2/ Đối với hữu tình có lỗi, thì nhu nhuyến điều phục, phẩm Trung là quở trách, trị phạt; phẩm Thượng là đuổi đi.

Đối với hữu tình, người ác quá ngang bướng thì dùng thần lực để chế phục.

Giới tướng của ba trụ trong phần nói về trì, đầu tiên, đều đặt ra ba câu hỏi. Dưới đây, là đáp theo thứ lớp.

Trong luật nghi đầu, trước có mười câu giải thích, sau, là nêu mười câu kết.

Câu thứ hai trong mười câu trước nói "Đến đời vị lai, ở cung vua Thiên ma, nơi có dục mầu nhiệm, người không sinh hỷ lạc vì sao không mong muốn sinh lên Vô Sắc v.v... ? Vì cõi ấy là qua định, vì Giới luật nghi là tán thiện, nên không sinh lên Địa kia."

"Nhân duyên thì bó buộc, đến cõi kia không hiện hành hỷ, lạc cũng thế, nghĩa là tự thu lại gọi là bó buộc. Do bó buộc, nên lời nói không chính đáng, cho đến Tầm, tư không còn để tâm. Chẳng hạn như xưa, đối với ngôn luân không chính đáng, hiện hành sinh hỷ, lạc. Bồ-tát an trụ nơi đây, ngôn luận v.v... không thích đáng kia không hiện hành. Hỷ, lạc cũng đồng với Hỷ, lạc hiện hành ở trước, nên nói "cũng thế".

Nói "Các hữu tình đã không có tâm gây tổn hại, không có tâm sân nhuế, đối với họ, vì Đại bi, nên Bồ-tát đã phá hoại pháp của phẩm thượng." Luận bản dịch cũ nói: tâm không nhuế hận, khởi pháp tâm bi tâm.

Pháp sư Tuệ Viễn nói "Tâm pháp, nghĩa là Tuệ. Dùng Tuệ thêm vào tâm kia, là vì pháp số, nên không có người, để sân."

Tâm bi, nghĩa là cứu vớt người kia, e họ sẽ chịu đau khổ. Nay, lại giải thích rằng "pháp Đại bi , nghĩa là do phá hoại pháp phẩm thượng, nên có thể khởi ý Đại bi, để cứu khổ chúng sinh, không nói về pháp."

Trong năm chi không buông lung thứ chín, ba chi ở hiện tại, chính đã trái phạm, như pháp sám hối để tiêu trừ, là y cứ ở trái phạm hiện tại của ba đời lớn, lập tức sám hối để dứt trừ.

Bốn chi trước ở thời gian sau, sẽ bị trái phạm, phát Khởi mạnh mẽ,nhạy bén, tự thề về dục lạc v.v... cho đến kết rằng "Lúc trước đã thực hành không buông lung.

Luận sư Trắc thuật lại lời Pháp sư Viễn nói rằng "Như điều nên thực hành là thực hành pháp lành, như điều nên trụ là pháp "chỉ thiện".

Thực hành như thế, như thế, cho đến khiến không có trái phạm giới điều nào, là chuyên tâm gìn giữ.

Lại giải thích "Như như sự thích ứng, là nhắc lại thọ pháp trì ở trước. Như như đối tượng nên trụ, nghĩa là nêu pháp thọ ở trước. Đây là nói pháp sở y."

"Đi, đứng v.v... như thế", là nói đúng về hạnh trì giới. Pháp sư Khuy Cơ nói "Ý trong đây nói là như có một thân trước, ở vị lai, đã có chỗ trái phạm, tự thề không phạm, đối với điều nên làm, đều thề thế. Quá khứ phát nguyện , thân sau đã có pháp lành, hạnh ác đều thôi dứt, là ý trong đây. Chi thứ năm "Nếu các Bồ-tát lấy công hạnh không buông lung đã thực hiện ở thời gian trước như thế để làm đối tượng nương tựa, cho đến không khởi hủy phạm v.v... Luận sư Cảnh nói "Kế trước, tức lấy tác ý như lý ở trước của không buông lung trong ba đời làm cấm giới đã thọ thứ tư. Nay, chi thứ năm này tức do lý tác ý trước của không buông lung trong ba đời làm nương tựa sinh ra không buông lung trong ba đời kia, đều thực hành như lý tác ý là chi thứ năm."

Luận sư Trắc nói "Ba chi trước trong năm chi này là hạnh ăn năn lỗi lầm, hai chi sau là ngăn ngừa phi hạnh.Vì sự ăn năn lỗi lầm rơi vào ba đời, nên có ba thứ khác nhau. Ngăn ngừa lỗi quấy ở vị lai nên có hai khác nhau."

"Bồ-tát thành tựu mười chi như thế..." trở xuống, có mười câu. Kết mười chi trước, nói rộng về nghĩa.

Chi thứ tư, lại ưa xa lìa, không sinh điều thiện là kết đoạn văn trước có hai. Dùng hai câu này, tìm kiếm nghĩa để phối hợp, theo chi thứ mười phối hợp, chi thứ năm cũng thế.

Trong chi thứ mười có hai:

1) Đầy đủ phép tắc

2) Đầy đủ tịnh mạng.

Đầy đủ phép tắc, nghĩa là kết phát lộ xong, ghét sự che giấu, tự khéo léo cho đến oai nghi đều vắng lặng.

Đầy đủ tịnh mạng, kết trước lìa sự giả dối v.v... tất cả có thể khởi tà mạng là pháp của pháp lớn tà mạng. Giả dối để được của cải là mạng bất tịnh, khiến lìa bỏ sự giả dối này, gọi là đầy đủ tịnh mạng.

Kế trong phần đáp câu hỏi thứ hai về Giới nhiếp thiện pháp, trước y cứ ở sáu Độ, chia ra thành mười tướng. Sau, kết phối hợp với văn trên.

Trong phần trước, y cứ ở năm Độ, tức là năm tướng; chia ra Tuệ Độ dùng làm năm tướng, trong đó có hai:

1) Nêu năm tên gọi

2) "Các Bồ-tát này v.v..." trở xuống, là giải thích:

a) Khéo biết thắng lợi của quả.

b) Khéo biết về nhân. Kế là, khéo biết về nhân quả.

3, 4) So sánh không có trái ngược là ba, bốn.

5) Khéo biết về chướng Nhiếp thiện pháp, Đối với vọng kiến vô thường không cho là thường, v.v... đối với bốn Thánh luận về tướng khổ là thô nhất, cho nên trong đó khởi điên đảo, chẳng phải ba đế còn lại. Chướng của nhiếp thiện pháp: Tức là sáu phát. Nếu theo Pháp sư Khuy Cơ giải thích rằng "trong luận Trí Độ, chia riêng thành năm Xứ. Năm Xứ, là như thắng lợi của quả thiện thứ nhất, nghĩa là tức có thể khi được Bồ-đề đã có tất cả công đức v.v... của tướng tốt, biết rõ nhân thiện, là thứ hai, nghĩa là hạnh sáu Độ v.v... biết rõ nhân quả thiện, trái ngược, không trái ngược thứ ba, nghĩa là tức tạo ra sự hiểu biết về thường, lạc, ngã, tịnh v.v... là nhân, quả không trái ngược.

Nếu cho rằng khổ, vô thường, v.v... là nhân quả không điên đảo biết rõ về chướng pháp lành thứ tư, là biết rõ chướng của sáu Độ, nghĩa là sáu thứ chướng như keo kiệt v.v... Biết rõ về sự thắng lợi của quả thiện, tìm cầu nhân thiện. Trong nhân, quả biết trái ngược, không trái ngược, không chấp là tịnh v.v... biết rõ chướng v.v... của thiện, mà có thể nhanh chóng xa lìa thứ năm. Nếu theo Pháp Viễn sư nói biết nhân quả thiện trái ngược, không trái ngược thứ ba này là hai. trái ngược như thế, có hai, chẳng trái ngược như thế, bốn. Lại trong chữ chia làm năm Xứ, "các Bồ-tát này có thể đối với quả thiện" trở xuống, là giải thích về năm Xứ trước. Nghĩa này không đúng. "Các Bồ-tát này" trở xuống, Văn cuối nói rằng "Biết rõ về chướng của Nhiếp thiện pháp, vì nhiếp

thiện nên nhanh chóng có thể xa lìa, là giải thích văn nào trước? Nếu giải thích thứ năm trước, biết rõ nhiếp thiện pháp, nghĩa là ở trước chỉ nói tri chướng, không nói xa lìa. Nay nói xa lìa là kết thứ năm ở trước, há không trái nhau?"

Nay, "phân biệt các Bồ-tát này" trở xuống, là thứ năm, vì xa lìa chướng và Tri chướng riêng.

Hỏi "Nếu lấy xa lìa chướng làm thứ năm, thì có khác gì với biết nhân thiện ở trước?"

Đáp "Ở trước biết nhân thiện, biết sáu Độ v.v... là nhân, nhưng chưa thể dứt trừ chướng. Nay, thứ năm vì dứt trừ chướng, nên có riêng khác. Nếu ông dùng tri chướng để dứt trừ chướng thì sẽ không được là hai biết trái ngược, chẳng trái ngược lẽ ra không được là hai. Ông đã không thành, thì nghĩa của tôi hiển nhiên được lập, "biết trái ngược với chướng (chướng) điều thiện đâu có khác nhau?"

Đáp "Vì sao có sáu câu hỏi trong ba nhóm giới của câu hỏi trước? Là trụ Giới luật nghi, khéo hộ trì Giới luật nghi v.v... ?"

Ở trước kết Giới luật nghi, tức nhắc lại cả hai pháp là trụ Giới luật nghi, khéo hộ trì Giới luật nghi. Nay, giải thích về Giới nhiếp thiện pháp và dưới đây giới nhiêu ích hữu tình , không kết câu hỏi thứ hai, chỉ kết trụ Giới nhiếp thiện pháp v.v... là có ý gì?"

Nghĩa là "Chỉ văn kết trước, lấy trước để so sánh sau. Song kết trong Giới luật nghi xong, so sánh với hai luật nghi sau, nên biết, cho nên không nói."

Lại, có giải thích khác "Trong Luật Biệt giải thoát nghi kia, mới sinh khởi trong văn, chỉ có trụ Luật nghi Biệt giải, "nói là không có nói thủ hộ khéo giới biệt giải" trở xuống, là văn kết, tức song kết, gồm lời nói có sự giữ gìn khéo léo."

Trong giải thích về Nhiêu ích hữu tình thứ ba kia, mới sinh khởi, chỉ có một ở lời nói có trụ, không nói khéo tu Giới nhiếp thiện pháp, tức cả hai thứ trong văn kết kia đều kết.

Giới nhiếp thiện pháp thứ hai kia sinh khởi, chỉ có trụ ở lời nói, trong văn kết kia nói rằng "Gọi là trụ Giới nhiếp thiện pháp, nhanh chóng có thể nhiếp thiện lời nói tất cả chủng tướng." Ý tức kết lời nói khéo tu Giới nhiếp thiện pháp. Lấy lý làm tiêu chuẩn giới Biệt giải thoát, tức sinh Khởi và kết đầy đủ có hai. Nhiếp thiện kia lợi ích chúng sinh lẫn nhau có tiêu chuẩn so sánh Nhiếp thiện đều có hai kết sinh khởi, chỉ có một lợi ích chúng sinh, tức có hai sinh khởi không có hai kết trong tiêu chuẩn, nên văn không nhất định.

Lại, giải thích "Câu hỏi trước lại có ba câu hỏi, rằng, trụ Luật nghi mà có thể khéo thủ hộ. Ở đây chỉ một nghĩa, chứ chẳng phải có hai câu hỏi."

Dưới là so sánh lợi ích chúng sinh và nhiếp thiện, cũng là một câu hỏi, nên phần sinh khởi và kết trong giải thích dưới đây cũng chỉ một thứ, không nhọc công giải thích nữa.

Trong phối hợp kết dưới đây nói "Xoay vần."

Pháp sư Thái nói "Các hạnh vì không thể tu tức khắc, nên dần dần tu thí v.v... Đáp câu thứ ba dưới đây, trong nhiêu ích hữu tình giới, đầu tiên, nêu số, nêu lược. Kế là, giải thích rộng, sau là kết."

Trước nói rằng "Do mười một tướng gọi là trụ v.v... Pháp sư Viễn nói "Mỗi một tướng trong mười một tướng đều có mười một tướng, cho nên được biết như thế là vì y cứ trong Báo ân thứ ba dưới đây, có đủ mười một nhất thiết chủng. So sánh trong tướng khác, cũng có thể đồng có, vì lược qua nên không nói."

Lại giải thích "Trong mỗi tướng vì có nhiều tướng, nên nói là "Tất cả", chưa hẳn có đủ mười một."

Pháp sư Khuy Cơ giải thích "Những gì là mười một tướng? Nếu xét cách giải sơ lược trước về mười một tướng của đoạn văn dưới, thì các Bồ-tát đối với sự nghiệp kia của các hữu tình đều làm giúp đỡ", trở xuống là thứ nhất. Lại, "các hữu tình Bồ-tát như lý giảng nói rằng, đối với lạc hạnh, ác hạnh v.v... " trở xuống, là thứ hai. "Lại, các Bồ-tát đối với hữu tình có ơn kia, đã biết ơn sâu sắc, ban cho tuệ" trở xuống, là thứ ba. Lại, "các Bồ-tát hay vì cứu hộ các loại hữu tình đang gặp phài sự sợ hãi" là thứ tư. Lại, các Bồ-tát đối với các loại hữu tình đang ở trong hoàn cảnh suy hao não nề, có thể khéo khai mở" trở xuống, nói thứ năm. Lại, các Bồ-tát sẵn sàng có người đến cầu xin, lập tức đều thí cho..." trở xuống, là thứ sáu. Lại, các Bồ-tát với tánh ưa nhiếp thọ các loại hữu tình, đúng như pháp chế ngự chúng..." trở xuống, nói thứ bảy. Lại, "các Bồ-tát thích tùy chuyển tâm tánh của các hữu tình, khi tùy tâm chuyển..." trở xuống, là nói thứ tám. Lại, "các Bồ-tát tánh ưa khen ngợi, biểu dương công đức chân thật, để cho người khác vui mừng..." trở xuống, là nói thứ chín. Lại, tánh các Bồ-tát ưa thương xót, dùng pháp điều phục để điều phục hữu tình..." để trở xuống, là thứ mười. Lại, các Bồ-tát vì muốn nhiêu ích các hữu tình, nên hiện thần lực..." trở xuống, là nói thứ mười một. Mười một thứ này so sánh với mười một tướng đã giải thích sơ lược ở trên để phối hợp.

Lại, theo trong Tĩnh lự nói ở quyển bốn mươi ba dưới đồng với

đây. Dù giúp đỡ là hai, nhưng vẫn kết hợp là thứ nhất. Nếu chia làm hai, tức mười hai tướng, nên biết kết hợp với giúp đỡ làm một.

Nếu theo luận Địa Trì, bản cựu dịch thì có một, hai cho đến số mười một. Trong phần giản lược ở trước cũng thế.

Trong phần giải thích sơ lược ở trước đã hợp hai luận với lý do bất đồng. Nay, trong đây, dựa theo mười một của luận Địa Trì bản cựu dịch nghĩa là các Bồ-tát đều làm giúp đỡ đối với sự nghiệp kia của các hữu tình...” trở xuống là thứ nhất.

“Đối với các cứu khổ cũng là giúp đỡ...” trở xuống là thứ hai, tức chia ra thứ hai trong thứ nhất ở trước nói , tức kết hợp thứ tư, thứ năm ở trước, làm chung một tướng thứ năm, đã có khai hợp khác nhau như thế trong giải thích sơ lược ở trước. Phần giải thích rộng kia đồng với văn giản lược.

Nay, nếu theo quyển bốn mươi ba ở dưới, thì sự nghiệp giúp đỡ cứu khổ là hai môn. Lại, ở trước nói “Trong giải thích về trả ơn thứ ba, vì sao đối với sự nghiệp, đối với nỗi Khổ như thế, như lý mà nói v.v... tức chia sự nghiệp ra làm hai là ý gì?”

Nghĩa là “Nay, y theo giải thích sơ lược trước, thì về nghĩa của mười một tướng, tức sự nghiệp cứu Khổ được kết hợp thành một; để làm giúp đỡ, vì nghĩa đồng nhau. Nếu đã làm giúp đỡ, thì một là sự nghiệp, một là cứu Khổ, vì hai nghĩa khác nhau, do quyển bốn mươi ba sau và trong Báo ơn chia ra thành hai. Làm sao được biết? Vì chính trong Báo ân giải thích rằng “Đối với như lý nói, đối với phương tiện nói, đối với như lý, nói tướng thứ hai của mười một tướng ở trước. Phương tiện nói là gì?

Thứ ba là báo ơn, phương tiện nói kết hợp tương đương với thứ ba. Chỗ nào trong Báo ân có nghĩa phương tiện nói?

Nay, giải thích “Trong thứ hai, như lý nói, có nói rằng “Hoặc là phương tiện khéo giảng nói, như về lạc hạnh v.v... tức là phương tiện nói. Ở đây, nếu mười tướng được nói về nghĩa, thì tức Như lý phương tiện giảng nói kết hợp với thứ hai. Nếu nói dù đồng như lý, nhưng về hai nghĩa phương tiện khác nhau, nên trong đây chia làm hai.”

Hỏi “Nếu vậy, thì vì sao trong mười giải thích về báo ân này không nhắc lại báo ân có nghĩa là gì. Nghĩa rằng: Ở đây giải thích báo ân, báo ân có mười tướng trước sau, cho nên không nhắc lại riêng về tướng báo ân, nếu phương tiện nói cho nên khổ đều là một. Trong phần ở trước lẽ ra mười hai tướng chia giúp đỡ thành hai, nghĩa là giúp đỡ này có hai. nếu thế thì vì sao trong phần lược có mười một chữ “lại”.

Nghĩa là “Chữ “lại” thứ tư, thứ năm kia kết hợp thành thứ năm, trong chữ “lại” thứ nhất kia chia giúp đỡ làm hai, tức cần phải biết đích xác trong văn rộng này. Nghĩa là “Do người xưa nói, thật ra trong bản Phạm của luận không có nêu tên một, hai, ba, bốn v.v... mà là do người dịch tự thêm vào. Do vậy, nghĩa thứ nhất trước là đúng, nếu theo Đại sư Tuệ Viễn thì thứ hai là Đồng sự, kế là, một ái ngữ. Kế là, bốn Bố thí, sau là bốn lợi hành. Nay, thì không như vậy, một thứ đầu tiên là đồng sự, một thứ kế là ái ngữ, năm thứ kế là bố thí, kế là bốn lợi hành. Do hai văn trái nhau, nên dẫn riêng như trước.

Lại, có vui, Khổ trong đồng sự, trước vui, sau Khổ của Đồng sự, dựa theo văn để tìm.

Kế là, trong một tướng Ái ngữ, nói rằng, do văn, cú v.v... tương ưng cho đến “mà vì nói rộng”, tức lấy bảy câu để nói về như lý nói tướng:

1/ Do văn cú tương ưng.

2/ Giúp đỡ

3/ Thuận theo

4/ Trong sáng

5/ Có dụng

6/ Tương xứng, ưng thuận

7/ Thường ủy thác, phân chia pháp tư lương. Các trường hợp như thế trong luận Hiển Dương quyển mười ba và Nhiếp Thích phần, v.v... có nói rộng. Nhiếp Thích phần quyển ba nói thế nào là văn nghĩa là có sáu thứ: Một là danh thân, hai là cú thân, ba là văn thân, bốn là ngữ, năm là hành tướng, sáu là cơ thỉnh.

Dưới đây nói ngữ, phải biết rằng, đại khái có tám phần, nghĩa là tốt đẹp đứng đầu v.v... Do văn cú của ngữ kia tương ưng, cho đến ủy thác, phần tư lương, nên có thể nói chánh pháp, cho đến nói “Tám ngữ như thế, tóm tắt có ba đức:

1) Đức thu hướng, nghĩa là một thứ đầu

2) Đức tự thể, nghĩa là hai thứ kế

3) Đức gia hạnh, nghĩa là các thứ còn lại.

Tương ưng, nghĩa là: danh, cú, văn, thân an lập khéo theo thứ lớp.

Lại, vì dựa vào bốn thứ đạo lý tương ưng.

Giúp đỡ, nghĩa là thành thứ lớp. Thuận theo, nghĩa là giải thích theo thứ lớp. Trong suốt, nghĩa là câu văn, rõ ràng. Thanh tịnh tư trợ, nghĩa là tâm khéo nhập chúng. Tương xứng, nghĩa là như chúng hội,v ì

ứng cúng, vì xứng pháp, vì dẫn nghĩa và vì thuận với thời gian.

Thường gửi gắm phần tư lương, nghĩa là tra xét, điều đã làm, thường đã làm, gọi là thường gửi gắm.

Phần kia, nghĩa là chánh kiến v.v... đây là tư lương kia. Nhưng câu tương ưng v.v... này, Luận sư Trắc chia làm tám khác nhau, vì lấy ưng thuận làm thứ bảy. Pháp sư Khuy Cơ xếp thành làm tám câu để giải thích nghĩa, nghĩa là bảy ưng thuận thường gửi gắm, tám phân biệt pháp tư lương. Nay, đều không theo, tức xếp thành là bảy.

Kế là, nói về bố thí có bốn:

1) Một Báo ân thí

2) Vô úy thí.

3/ Kế là, một Tài thí,

4/ Sau là một Pháp thí.

Trong Báo ân thí, có mười một tướng ở trước. Luận sư Cảnh nói "Đầu tiên là Báo ân thí, rất dễ hiểu."

Kế là, "Đối với như lý nói, đối với phương tiện nói, nghĩa là bốn Ái ngữ trong Báo ân thí."

Kế là, đối với cứu giúp sự sợ hãi, đối với chỗ suy vi khổ não, giải tỏa nỗi lo buồn. Nghĩa là nói về Vô úy thí trong Báo ân thí. Hai câu rất dễ hiểu.

Đối với Tuệ tư cụ. Nghĩa là tài thí trong Báo ân thí, gọi là Tuệ tư cụ.

Đối với y chỉ chung, nghĩa là pháp thí trong Báo ân thí, dưới đây có bốn câu đối với lợi hành trong Báo ân thí.

Về tùy tâm chuyển, nghĩa là đối với người thiện, không có đức, tùy chuyển biến sự việc của họ, thể hiện rõ thật đức, để họ được hân hoan, vui vẻ sâu sắc. Đối với người lành có đức, thì khen ngợi đức để họ được vui vẻ.

Đối với người có tâm thân ái, dùng phương tiện điều phục, nghĩa là đối với người có lỗi, dùng tâm mềm mỏng để điều phục, đối với người có lỗi thì tâm mềm mỏng điều phục, xua đuổi họ. Về việc hiện thần thông là thứ mười một, nghĩa là trong trường hợp có kẻ ngang bướng, Bồ-tát sẽ hiện thần thông khuất phục sự sợ hãi, rồi dẫn dắt họ. Như cần nói rộng thì phải biết cũng thế, nghĩa là như vì sự sợ hãi, cho nên hiện thần thông, vì muốn dẫn dắt, nên hiện thần thông cũng thế.

Pháp sư Thái nói "Lập tòa ở chỗ tốt lành, nghĩa là ở chỗ đẹp, tốt lành, lập bày giường, tòa."

"Tánh ưa tùy chuyển" trở xuống, trong phần nói về lợi đắc có

bốn:

1) Đối với người thiện không có đức, tánh ưa tùy chuyển, trước chung, sau riêng. Trước, biết hữu tình, hoặc thể, hoặc tánh. Luận Địa Trì bản cựu dịch nói rằng “Hoặc tánh tự tánh.” Pháp sư Viễn giải thích “Hoặc tánh nghĩa là có tánh cộng trụ (ở chung). Tự tánh, nghĩa là không có tánh ở chung. Có tánh tự hành xong, tùy các hữu tình, đồng ở, đồng làm.”

Dưới đây là nói riêng về Tùy chuyển có bảy câu. Câu đầu có ba:

2) Nói về Bồ-tát đã biểu hiện thân, ngữ, sah ra nỗi khổ ưu tư cho người khác vô ích thì thôi, có ích thì làm.

3) Kế là nói Bồ-tát hiện hành thân, ngữ trong việc của người, nảy sinh nỗi khổ lo lắng cho hữu tình khác thì dừng, có ích thì làm.

4) Nói về Bồ-tát hiện hành thân, ngữ trong việc của mình, sinh ra khổ lo cho người, thuộc phi Học xứ, không thuận với phước, trí thì thôi, nếu thuận thì thực hành. Như sinh nỗi khổ lo buồn cho người, sinh hỷ, lạc cũng thế.

Trên đến đây, sinh ra nỗi khổ, niềm vui cho người, có tùy, không tùy.

Dưới đây là thứ hai, biết triền phẫn của người có thể bỏ, không thể bỏ, có tùy, không tùy.

Thứ ba, là nói về người khác đến, phải bàn luận chung. Câu bốn, năm, sáu, như văn rất dễ biết.

Câu thứ bảy nói “Không thường hy vọng, biết lượng mà thọ, nghĩa là đối với đối tượng chẳng phải thân tình, không thường hy vọng được cúng dường, thí cho. Nếu có cúng thí, không nhận vật quá phần mình muốn dùng.”

Dù có bảy câu, nhưng đều là công hạnh lợi người, là câu đầu trong bốn câu xong.

1) Nói khen ngợi người có đức, rằng, đối với công đức v.v... của tín, nghĩa là nói về bảy Thánh tài, lược qua không nói tàm, quý.

2) Nói về có lỗi, dễ điều phục, trị phạt, xua đuổi. Ba phẩm tâm phạm, ba phẩm quở trách.

3) Nói về có lỗi khó điều phục, hiện thần thông để chiết phục, hoặc vì sợ hãi, hoặc vì dẫn dắt.

4) Trước chia ra hai môn, sau giải thích rất dễ hiểu.

Thứ hai, trong phần nói là nương tựa giới để tu học. Trước là nói nương tựa giới để tu học. Sau, nói về thắng lợi của giới học.

Trong phần trước lại có hai:

1) Nói rộng về tu học

2) Tùy theo vấn nạn, giải thích lại.

Trong phần đầu lại có hai: Trước, nói chính thọ với người . Sau, nói từ tịnh tâm thọ.

Trong phần trước có ba:

1) Nói từ chính thọ với người khác,

2) Nói về chuyên tinh tấn, thủ hộ giới.

3) Nói về phạm rồi, mà biết ăn năn.

Trong phần trước có bốn:

1) Nói về thọ giới

2) Nói về giữ giới

3) Nói lại nói về thọ giới

4) Nói về giới tướng.

Trong phần đầu có hai:

Thứ nhất, chính nói về thọ giới.

Thứ hai, khen lợi ích của giới, xét nghiệm, so lường, nhằm làm rõ pháp vượt hơn.

Trong phần trước có ba:

1) Nói về tiền phương tiện

2) Nói về chính thọ giới

3) Nói về phương tiện sau thọ giới

Trước, phân tích sơ lược về nghĩa có ba môn:

1) Nói về người thọ giới

2) Nói thầy truyền giới

3) Nói về nhân của giới.

Trong phần trước có hai:

1) Nói về người mới học phải nương theo Đại thừa mà phát nguyện.

2) Nói về giới, cõi. Người thọ giới Bồ-tát chung cho cõi Dục, bốn đường và cõi Sắc. Do Kinh Phạm Võng nói "Mười tám Phạm Thiên, tất cả quỷ, thần v.v... chỉ hiểu được lời nói của thầy, đều thọ được giới" mà không nói Địa ngục và cõi Vô Sắc. Mười tám vị Phạm Thiên, như Đại Bát-nhã nói "Trong Sơ thiền có bốn:

1) Trời Phạm Chúng

2) Trời Đại Phạm

3) Trời Phạm phụ

4) Trời Phạm .

Trong Nhị thiền có bốn:

1) Trời Thiểu Quang
2) Trời Vô lượng Quang
3) Trời Âm
4) Trời Quang
Trong Ba thiền có bốn:
1) Trời Thiểu Tịnh
2) Trời Vô lượng Tịnh
3) Trời Biến Tịnh
4) Trời Tịnh Thiên.
Trong Bốn thiền có sáu:
1) Trời Phước Sinh
2) Trời Phước Ái
3) Trời Quảng Quả
4) Trời Thanh Tịnh
5) Trời Tự Tại
6) Trời Đại Tự Tại

Hình tướng của ba minh là chung cho Đạo, Tục. Bốn là nói ngăn ngừa vấn nạn. Như kinh nói "Tỳ-kheo không được hiện thân thọ giới chung với người gây ra bảy tội nghịch. Bảy tội nghịch là: Làm thân Phật chảy máu , giết cha, mẹ; giết A-Xà-Lê; Phá tăng Yết-ma; chuyển pháp luân; giết bậc Thánh .

Nếu có bảy "già" thì thân không đắc giới, tất cả người khác đều được thọ giới.

Năm Minh hư, thật, như kinh nói "Cho đến người biến hóa đều được thọ giới." Đây là chung cho cả người biến hóa, chứ chẳng phải như Thật báo của Tiểu thừa được thọ, chẳng phải người biến hóa.

Sáu, y cứ năm uẩn. Luận sư Trắc nói "phải đủ năm uẩn, không có tâm thì không được, chẳng phải như Tiểu thừa, cho đến nhập Diệt định, chỉ có hai uẩn, cũng đắc giới.

Nói về Sư có khả năng truyền trao học giới của Bồ-tát Đại thừa. Theo kinh Thiện Sanh Ưu-Bà-Tắc Giới, thì hai mươi sư Yết-ma, thọ bốn, giống như ni sáu pháp . Kinh Phạm Võng chép: "Đối trước hình tượng Bồ-tát, tự thệ thọ giới. Nếu sám hối, thấy được tướng tốt, tức là đắc giới. Nếu không thấy được tướng tốt, thì không đắc giới. Nếu hiện tiền thọ giới Bồ-tát, hoặc khi thọ giới trước Sư , thì không cần phải thấy tướng tốt. Nếu trong ngàn dặm, Sư không có khả năng truyền trao giới, được thọ giới trước Phật, Bồ-tát nhưng phải thấy tướng tốt."

Hỏi "Vì sao Thanh văn phải đủ mười Sư, trong khi Bồ-tát chỉ

một?"

Đáp "Vì sức nhân của giới Thanh văn yếu, phải nhờ "duyên" mạnh mẽ, nên cần đủ mười Sư, còn Bồ-tát với tâm Bồ-đề mạnh, nên một sư vẫn được."

Lại hỏi "Theo đoạn văn dưới đây nói "Người trí muốn truyền giới Bồ-tát, trước, phải vì nói giới Bồ-tát và tướng phạm giới, để cho tự mình tư duy "Ta có khả năng thọ giới hay không?"

Vì lẽ gì hàng Thanh văn thọ giới về sau, vì nói bốn Trọng, bốn y? Trước, Bồ-tát phải thuyết giới và tướng trái phạm?

Đáp "Trong pháp Thanh văn, nếu vì nói giới trước, e sẽ trở thành "Tặc trụ", nên không được nói trước. Bồ-tát thì không như thế. Cần phải đối diện, trước hết, Bồ-tát trù tính cân nhắc xem mình có đủ khả năng truyền giới hay không? Sau đó mới vì thọ.

1. Nói về nhân của giới, nếu là tướng chung, nói về nhân, tức tâm Bồ-đề, nên văn này nói "Phát nguyện Vô thượng Bồ-đề rồi, nếu nói riêng, thì phát ba tâm là nhân của ba nhóm, có nghĩa là dứt ác, tu thiện và độ sinh. Lại, nếu theo Nhiếp Luận, thì năm căn là nhân của ba nhóm. Tinh tấn là nhân của giới đầu trì căn là nhân của giới thứ hai, Định căn là nhân của giới thứ ba. Hai căn Tín, niệm, chung cho nhân của ba giới, vì hai căn này có thể nhiếp hộ chung, nên y cứ vào phương tiện trước có ba. Đầu tiên, lại có ba:

Trước là nói về phương tiện xa của thọ, nghĩa là trước phát nguyện, kế là, thỉnh sư cầu giới; sau, "vén y..." trở xuống, niệm công Đức Phật, Bồ-tát, vận tâm cúng dường.

Nói "Đối với nghĩa ngữ biểu, năng truyền trao, năng khai mở. Pháp sư Thái nói "Xưa nói hai tác thân và khẩu, nay nói hai biểu thân, khẩu, vì "năng biểu" ở trong tâm. Đối với nghiệp ngữ tác, có công năng khiến người khác hiểu rõ."

Luận sư Cảnh nói "Nay ta muốn ở chỗ ngườ Thiện nam đối với người xuất gia, không thọ giới Bồ-tát , nên cầu khắp giới. Hoặc ở chỗ trưởng lão đối với người xuất gia nhỏ." Nay, tìm trong luật Thiện Kiến của Luật tạng nói rằng "Người già nói là Đại đức, người trẻ xưng là Trưởng lão." Luật Sư Thủ nói "Về việc này cũng không nhất định. Rằng, trong luật Tứ phần, nhóm Tỳ-kheo mười bảy vị đều nhỏ hơn nhóm Tỳ-kheo sanh vị, mà bảo nhóm Tỳ-kheo sáu vị rằng: "Trưởng lão là thượng tọa chúng ta."

Lại, trong năm trăm vị kiết tập, Ly-Ba-Đa kêu gọi là tất cả hãy bỏ đi Thượng tọa lớn nhất, làm trưởng lão đại đức.

Luật Thập Tụng nói “Từ nay, không được gọi là ngay Thượng tọa là Trưởng lão, nên nói là Trưởng lão tên gì? Chẳng hạn như gọi là Trưởng lão Xá-Lợi-Phất, Mục-Kiền-Liên v.v...”

Không nề mỏi mệt, thương xót chấp nhận truyền trao giới. Nghĩa là nguyện sư không ngại gì mỏi mệt, vất vả, xót thương chấp nhận lời cầu thỉnh của con và trao cho con giới pháp.

2. “Tùy theo các giới Sư kia có chấp nhận hay không...”

trở xuống, cho đến “đứng im lặng, là nói về phương Tiện gần.

3. “Lúc bấy giờ, người có trí, có sức” trở xuống, là nói về phương tiện gần của giới sư. Luận sư Trắc nói “Về nghĩa phương tiện xa của giới sư trong đây, nghĩa có mà văn “Không, sở đắc biết là có, nghĩa là trong giới Bản Biệt hành nói “Chính nói giới tức phương tiện xa, cho nên biết có nghĩa. Nhưng đoạn văn dưới đây lại lựa chọn là chẳng phải thuyết trung dung, nên ở đây không nói.”

Nói “Hoặc ngồi, hoặc đứng.” Luận sư Cảnh nói “Nếu đối trước tượng giới sư đứng thì đứng, nếu đối trước tượng giới sư ngồi thì ngồi, nên nói “hoặc đứng, hoặc ngồi”

Pháp sư Huy nói rằng “Giới sư tráng niên, thiếu niên có sức khỏe, thì nên đứng, nếu không có sức khỏe thì ngồi. Sư này dựa vào Trì luận mà xếp. Chương Thọ Giới rằng “Có ba lượt hỏi đáp:

1) Hỏi về chủng tánh

2) Hỏi về danh tự

3) Hỏi về phát nguyện.

Dưới đây, ba lượt Yết-ma là căn bản thọ giới Bồ-tát.Cựu luận nói không có Yết-ma của chánh pháp. Ngài Tam Tạng xem trong đây không có người nào thọ giới Bồ-tát, nên không chịu dịch. Về các đức hoặc chiêm bao, được văn Yết-ma bày tỏ với ngài Tam Tạng. Ngài Tam Tạng nói “Nên được lưu hành, có Yết-ma riêng chính đồng với luận này.”

Trong văn này, Sư chủ thể thọ hỏi, người thọ Bồ-tát giới đều đáp “Có thể”, không đồng với thọ giới Tỳ kheo, lúc ba Yết-ma không có hỏi đáp. Về sau, văn trong phương tiện có hai:

1) Nói về giới sư chung cung thỉnh chư Phật mười phương tác chứng, pháp nhĩ tướng hiện trước chúng.

2) Nói về thọ xong, kính lễ rồi lui ra.

Trong sự khen vượt hơn, xem xét, suy lường thường có bảy: 1) một trăm. 2) một ngàn. 3) số. 4) kể. 5) Toán. 6) Dụ. 7) Ổ Ba Ni Sát đàm phần. Nếu dựa vào chủ thể đoạn, thì Kinh Kim cương thường có mười:

1) một trăm. 2) một ngàn. 3) một trăm ngàn. 4) Câu chi một trăm ngàn. 5) Câu-chi-Na-dữu-đa một trăm ngàn. 6) số. 7) kể. 8) Toán. 9) Dụ. 10) Ổ-Ba-Ni-Sát-đàm phần.

Trong đây, lược qua không nói một trăm ngàn Câu-chi-na-dữu-đa. Nếu theo Luận sư Bát-nhã , thì giải thích mười số trước dùng làm bốn thứ:

1) Một trăm, một ngàn, mười ngàn. Ba số này gọi là thắng số. Về phước trì kinh, số ấy vượt hơn rất nhiều so với phước thí cho ở trước.

2) Câu chi một trăm ngàn, Câu-chi-na-dữu-đa một trăm ngàn. Hai số này gọi là Thắng lực. Phước trì kinh, như trên thân người có nhiều lông, chỉ dựa vào một sợi lông mà phân tích thành trăm, ngàn phần, phước bố thí không bằng một phần, vì nói phước trì kinh có thế lực lớn.

3) Số, kể, toán, dụ, bốn thứ này gọi là sự vượt hơn không giống nhau. Phước trì kinh, phước ấy rộng lớn như núi Tu-di, so sánh với phước thí cho ở trước, cũng như hạt cải. Vì lớn, nhỏ, nên lại nói "không giống nhau."

4) Ổ-Ba-Ni-Sát-Đàm Phần, Hán dịch là Nhân quả thắng, nghĩa là nói đem công đức trì Kinh để thành tựu nhân quả vô lậu; phước bố thí, thành tựu nhân, quả hữu lậu. Nay, y theo cách giải thích này, công đức mà giới Bồ-tát có so với giới đức của hàng Thanh văn cũng thế. Đại khái không có Câu-chi-na-dữu-đa một trăm ngàn, gọi là Lực thắng.

Trên, nói về thọ giới rồi, dưới đây là thứ hai, nói về trì giới, trong đó, trước là thường tư duy đế lý, chuyên tâm nghe pháp.

Ma-đát-lý-ca, Hán dịch gọi là Bản mẫu. Sinh trí Bản mẫu, tức là tên của Luật tạng.

Lại, "các Bồ-tát không từ tất cả..." trở xuống là thứ ba, nói lại về phương tiện thọ giới, tức là vì phương tiện xa, nên lại nói sau, trong đó có ba:

1) Lựa chọn giới sư

2) Nói về người trụ giới, so lường căn cơ để truyền cho giới pháp.

3) Nói về thầy chọn lựa đệ tử.

Trong phần trước có hai:

1) Nói về giới sư có tuệ, không có đức tin, không nên theo thọ.

2) Nói giới sư có sáu thứ chướng kia, không tu sáu Độ, thì không nên theo thọ.

Có người keo kiệt, tham lam v.v... Y cứ chướng đàn việt có bốn

trương hợp. Luận sư Trắc nói "Hai câu đầu, y cứ ở sự phân biệt của đời, trong đó, câu trước là tham ở vị lai."

Như thế, Bồ-tát trụ Giới luật nghi có bốn thứ thắng Xứ khác..." trở xuống, là thứ tư, phân biệt rộng về giới tướng, trong đó có hai:

1) Nói về bốn giới Trọng

2) Nói về bốn mươi hai Khinh, trong phần trước có hai:

1) Nói về tướng của bốn trọng

2) Tùy nghĩa phân biệt.

Nếu theo Kinh Phạm Võng, nói có mười trọng, luận này lược qua, không có sáu pháp trước.

Xưa gọi là Ba-la-di, Hán dịch là "Bất cộng trụ." Ngài Tam Tạng nói "Tiếng Phạm là Chánh Ba-la-xà-dĩ-ca, Hán dịch là "Tha thắng xứ pháp", nghĩa là nếu người phạm giới này thì người khác vượt hơn. Bốn pháp Thắng Xứ khác này có đủ ba nhóm giới:

1) Không vì tham cầu mà khen mình, chê người là Giới luật nghi, tức hợp với Kinh Thắng-man nói "Không Khởi tâm ganh tỵ đối với các chúng sinh."

2) Không keo kiệt, luyến tiếc tài, pháp là giới lợi ích hữu tình, tức tương đương với Thắng-man nói "Không Khởi tâm keo kiệt đối với pháp trong, ngoài."

3) Kiết không giận dữ, cũng là giới nhiêu ích hữu tình.

4) Không chê bai Đại thừa nói pháp giống nhau, là Giới nhiếp thiện pháp.

Trong bốn tha thắng này, 1) Tham, 2) Keo kiệt, 3) Sân, 4) Si, mạn, như thứ lớp làm thể.

Thứ hai, trong tùy nghĩa phân biệt có năm:

1) Nói về lý do người khác vượt hơn, không có hai kham năng, nên bị ma vượt hơn.

2) Nói về Khởi triền phẩm hạ, trung, phạm giới không xả, triền phẩm thượng liền xả.

Nói "Chẳng phải các Bồ-tát tạm một hiện hạnh, cho đến liền xả bỏ giới Biệt giải thoát. Luận sư Cảnh nói "Như thuyết của Kinh Bộ, Thượng tọa Bộ, Chánh lượng Bộ v.v... trong Tiểu thừa đều nói rằng, trong ba phẩm triền, hễ Khởi bất cứ triền nào, phạm trọng tội đầu tiên liền xả Luật nghi. Chỉ có Thập Tụng, Tát-bà-đa Khởi ba phẩm triền, phạm tha thắng xứ, đều không xả giới." Nay, Tông Chỉ của Đại thừa không đồng với hai phái kia: Nếu khởi triền phẩm thượng mới Xả tịnh giới, phạm thì không xả giới, cho nên chẳng phải các Bồ tát tạm một

hiện hạnh pháp tha thắng Xứ, tức Xả luật nghi. Như Tiểu thừa nói các "Bí-sô v.v... phạm pháp tha thắng, tức Xả giới Biệt giải thoát. Như Kinh Thập Luận chép: "Tỳ-kheo phạm trọng mà không Xả giới, vì để cho người tục sanh kính tín đối với tăng, nên nói là phạm trọng không Xả. Đây là y cứ ở Khởi triền phẩm trung phạm. Dưới đây Quyết Trạch nói trong năm duyên Xả giới rằng "Hoặc do Xả đối tượng Học Xứ, là Tác ý Xả giới, hoặc do phạm tội căn bản, nên Xả giới, nghĩa là vì y cứ ở triền phẩm thượng phạm. Kinh Niết-bàn nói "Các đệ tử của ta, hoặc nói vì phạm tội trọng nên Xả giới, hoặc nói không Xả đều không hiểu ý ta."

Nay, xem tông Đại thừa qua thể văn luận này nói "Giới Thanh Văn hễ trái phạm tội trọng liền Xả. Giới Bồ-tát do thường khởi triền phạm mà về sau mới Xả, ý đại khái đồng nhau."

Luận sư Cảnh lại nói "Như thuyết của Tiểu thừa nói, nay không dùng lời này."

3) Nói về thọ lại

4) Nói về hai duyên xả giới Bồ-tát. Vì Quyết Trạch dưới đây, nên bốn duyên xả giới, khai, hợp đồng, đến luận kia sẽ giải thích.

Luận sư Cảnh nói "Quyển năm mươi ba dưới đây sẽ nói về năm duyên đối với giới Bí-sô. Trong đây, vì sao Bồ-tát không có gốc lành đoạn, xả? Một là hình mất, hai hình sinh Xả?"

Giải thích "Giới Bồ-tát từ phương tiện khéo phát. Lúc dứt tiền phương tiện khéo, đã mất đi phương tiện khéo, liền mất giới Bồ-tát. Vì không có lúc chính đoạn thiện mới xả, nên không có đoạn thiện xả. Bản tánh của Bồ-tát thuần thiện, vì nghiệp ác nhẹ, nên không có hai hình sinh. Xả phạm trọng xả, nghĩa là sẽ khởi triền phẩm thượng, phạm tha thắng xứ. Xả sở học xứ, tức sẽ lui sụt nguyện Bồ-đề giới Bồ-tát, mạng chung Xả, vì trải qua sự sinh không mất.

5) Nói về tịnh giới, trải qua sự sinh không mất, dù rằng thọ lại nhưng không gọi là mới được.

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 10 (Phần Cuối)

BẢN LUẬN QUYỂN 41

Dưới đây là thứ hai, trong phần nói về giới khinh, văn chia làm ba:

1) Khuyên chung, biết tướng phạm, chẳng phạm. Tất nhiên, khi phạm tội, vì có phẩm xuống cấp, nên nói là nhuyến trung, thượng.

2) Giải thích riêng

3) Tổng kết không phạm.

Trong giải thích riêng, nếu dựa theo Cựu luận, có bốn mươi hai giới Khinh, Tân luận, có bốn mươi ba. Xét cả hai bản: Cựu luận không có bảy chi tánh tội sát sinh, trộm cắp thứ chín v.v..., vì hoàn toàn không chung, nên về số có bốn mươi hai. Tân luận thì có, nên đủ bốn mươi ba, trong đó, nếu giá tội thứ tám kia có chung, không chung, được chia riêng làm hai, lẽ ra nên nói là số có bốn mươi bốn.

Lại, giới thứ hai mươi chín kia, nghe Tạng Bồ-tát, thần lực của Chư Phật, không sinh tín hiểu. Về lưỡi đôi chiều trong chê bai, được chia riêng làm hai, lẽ ra số thành bốn mươi lăm, mà nay, cả hai chỗ vì đều hợp lại, nên nói rằng số có bốn mươi ba. Nếu theo Kinh Nhân Vương thì nói là có bốn mươi tám thứ, nhưng không nêu tên.

Trong kinh Phạm Võng có bốn mươi tám, mỗi thứ đều nói riêng, nhưng so với luận này đã nói về giới tướng có nhiều không đồng.

Phần lớn trong bốn mươi ba giới khinh này được chia làm hai:

1) Trái phạm bốn mươi hai giới Khinh, chướng sáu Độ Giới nhiếp thiện pháp.

2) Phạm mười một thứ Khinh, chướng bốn nhiếp, giới lợi ích chúng sinh .

Trong phần trước, Phạm bảy thứ Khinh đầu là chướng bố thí. Phạm bảy giới Khinh kế là chướng giới; phạm bốn giới Khinh kế, chướng tinh tấn, ba thứ kế, chướng định, tám thứ khinh sau, chướng tuệ.

Trong chướng thí có bảy: năm thứ đầu, chướng tài thí; một thứ kế là, chướng pháp thí; một thí sau, chướng Vô úy thí.

Một thứ đầu trong phần trước, luống qua ngày, đêm không cúng dường Tam Bảo.

Chế-đa, Hán dịch là Linh miếu, nói "Nếu người không cung kính v.v... Luận sư Trắc nói "Luận Quyết Trạch nói "Bồ-tát lúc siêng tu tập giới nhiếp thiện pháp, đại khái nên khéo quán sát sáu tâm:

Tâm khinh miệt

Tâm biếng nhác "câu hành" (đều hiện hành)

Tâm có chướng

Tâm siêng năng, mỏi mệt

Tâm bệnh tùy hành

Tâm chướng tùy hành.

Nói rông cho đến ba thứ trước của sáu tâm như thế sinh khởi mà chịu đựng là hoàn toàn có tội. Tâm bệnh tùy hành, tiến đến chịu đựng về sau thì hoàn toàn không có tội. Hai tâm còn lại, nếu sinh khởi rồi mà chịu đựng được thì hoặc là có tội, hoặc là không tội.

Lúc siêng năng tu tập trong giới làm nên lợi ích cho hữu tình, cần phải quán sát sáu xứ nhiếp hạnh, cái gọi là tài của mình, người suy sụp, tài thịnh, pháp thịnh. Trong đây, Bồ-tát làm pháp mình suy yếu để cho tài của người hưng thịnh, điều này không nên làm. Như khiến cho tài thịnh pháp suy cũng thế. Làm tài mình suy đồi, để cho tài người hưng thịnh, không dẫn đến pháp suy vi, điều này nên làm. Nếu dẫn đến pháp suy vi thì điều này không nên làm. Như khiến cho tài hưng thịnh, pháp hưng thịnh cũng thế. Lại, tạo ra pháp mình hưng thịnh, làm cho tài người hưng thịnh, thì điều này nên làm. Như khiến tài hưng thịnh, pháp hưng thịnh cũng thế. Nói rộng như Quyết Trạch kia."

Nay, trong đây nói rằng "Không cung kính, chính là tâm khinh miệt kia."

Trễ nãi, lười biếng, nghĩa là tức tâm đều hiện hành. Người vì ngộ nhận, quên mà phạm, tức là chướng tâm tùy hành. Phần bàn luận v.v... hỷ, lạc, hoặc có sáu tâm mà không gồm thâu thì sẽ không trái phạm. Nghĩa là người tâm điên loạn, tức tương đương với tâm bệnh tùy hành.

Tự mình không phạm, không thọ, minh Sơ địa trở lên không phạm. Như Bí-sô đã được bốn bất hoại tịnh. Thứ hai danh lợi không biết đủ thì chướng Bố thí của mình.

Luận sư Trắc nói "Nói có đại dục v.v... kia, nghĩa là tức tương đương với chướng thứ ba trong sáu tâm của Luận Quyết Trạch, nghĩa là

vì dứt trừ sự sinh khởi ưa muốn kia v.v... do phát siêng năng, tinh tấn, nên tuy thường khởi hoặc, mà vẫn gọi là không phạm. Điều này tương đương với tâm mỏi mệt trong sáu tâm kia.”

Thứ ba đối với trưởng giả có đức, không đứng dậy tiếp đón, sinh bàn luận. Luận sư Trắc nói “Đây là nói về pháp thí.” Lại nói “Lười biếng, quên, nghĩa là nói chung tâm hỷ Vô ký. Nghĩa tâm pháp tạm thời không tiến tới, nói là lười biếng quên niệm (chẳng phải tùy phiền não, nên chẳng nhiễm phạm. Có mười câu như bị bệnh nặng v.v... trong không trái phạm.

Nói “Hoặc có trái phạm người nói chánh pháp, nghĩa là người sắp muốn. Pháp sư Thái nói “hoặc vì tuổi cao nên có trái phạm nói pháp. Pháp sư vì muốn bảo vệ người nói pháp, nên không đứng dậy đón rước.”

Thứ tư, người khác thí cho tiền của, dụng cụ, vì kiêu căng, ngạo mạn, nên không nhận, cũng gây trở ngại cho việc bố thí của họ.

Sinh sắc có thể nhiễm: Vàng, gọi là sinh sắc, vì trước sau không đổi. Bạc, gọi là thể nhiễm, vì có thể nhiễm, biến đổi.

Hoặc còn biết người mê loạn đối với việc thí cho, nghĩa là người kia không muốn thí cho, chỉ do mê loạn, nên lầm loạn làm việc bố thí v.v...

Tùy xả, tùy thọ, nghĩa là đa số thí chủ ưa bố thí, hễ được của là cho ngay. Nếu tùy xả, liền thọ, do đó, nhất định thí chủ sẽ trở nên nghèo nàn nên họ chống đối không thọ thì không phạm.

Túy Đô Ba, Hán dịch dịch là chỗ Cao Thắng, là pháp keo kiệt thứ sáu, chướng ngại Pháp thí. Có tám trường hợp trong không phạm. Nếu theo Cựu luận thì trong trường hợp thứ bảy, được chia thành ba trường hợp, có riêng chữ “nếu”. Nghĩa là “Nếu” người độn căn kia khi nghe pháp mầu nhiệm, sâu xa, sinh tâm sợ hãi. “Nếu” biết, nghe rồi tăng trưởng tà kiến. “Nếu” biết, nghe xong, chê bai, thì lui mất.

Hoặc lại biết pháp kia vừa đến tay họ là chuyển đi khắp kẻ phi nhân, vì chẳng phải pháp khí, nên gọi là Phi nhân.

Cựu Luận rằng “Nhắm vào người ác nói.”

Đối với kẻ phá giới, người buông bỏ không làm việc lợi ích, gây chướng ngại cho Vô úy thí.

Kế là, trong phần nói về giới có bảy: Một già tội đầu là chung, không chung. Trước, nói về Học chung, sau, nói về Học không chung.

Sự nhỏ, nghiệp nhỏ, hy vọng nhỏ. Cựu luận nói “Lợi nhỏ, việc làm nhỏ, phương tiện nhỏ.”

Luận sư Trắc giải thích "Không thể tiếp nhận rộng đàn việt thí cho nhiều, khiến sinh phước thí cho, gọi là sự nhỏ. Không thể vì người có rộng điều cầu xin, gọi là nghiệp nhỏ. Không thể chứa của, dẫn dắt nhiều chúng sinh, gọi là phương tiện nhỏ."

Lại giải thích "Trong năm Thiên giới, chỉ y cứ ba mươi việc có đồng, không đồng. Trong số đó, có mười một không đồng với Học nhỏ:

Xin ý cư sĩ chẳng phải bà con để.
Biết quá đủ mà còn nhận lấy y.
Quá ba lần, sáu lần im lặng,
Biểu hiện giận dữ mà vẫn tha thiết xin.
Đồ nằm thuần lông dê đen
Đồ nằm thuần lông dê trắng
Dưới sáu năm, đã sắm đồ nằm mới
Không may chồng tọa cụ cũ
Cất giữ vật quý báu
Xin bát
Tự xin chỉ sợi bảo người chẳng phải bà con dệt y.
Xin áo mưa và sử dụng quá trước thời gian.

Trừ mười một Học nhỏ này, các Học nhỏ khác đều là đồng có giải thích này mà lớn, nhỏ, thực hành riêng, chưa thể phán quyết nhất định.

Y-kiêu-thế-da, tiếng Phạm là nói Câu-Xá, Hán dịch là Kiển (cái kén tằm). Phương Tây không có chiếc kén tằm của thần nhà, chỉ có cái kén của thần dã. Kén tằm sản xuất ra tơ, dùng để dệt áo, gọi là Kiêu thế da y. Cựu luận nói là y Kiêu-xá-da, là dịch âm sai.

Bảy chi tánh tội thứ hai, hoàn toàn không chung. Bồ-tát vì chúng sinh mà dùng quyền hành thì không phạm. Nếu nhân giữ giới mà thiếu việc đem lại lợi ích cho chúng sinh thì dù có công hạnh lớn lao, cũng gọi là phạm.

Một đoạn văn này, ở Cựu Luận hoàn toàn không có, mà là do người dịch tách riêng ra. Nếu theo Luận sư Cảnh thì đoạn văn này lại thuộc về giới đầu tiên trong tám. Nay, tìm kiếm ở cách hành văn, cũng có thể đồng với giải thích của Ngài, nhưng do tánh, tội già tội không đồng, nên lấy riêng làm một giới, trong đó, trước nêu chung, sau giải thích riêng thành bảy."

Luận sư Trắc nói "Sát sinh trong đây là y cứ ở Bồ-tát địa lớn. Nếu bát địa trở lên, thì trong bất cứ lúc nào cũng thường nhập quán, nên chỉ có sát sinh của tâm thiện. Thất Địa trở xuống, vì có Địa xuất, nhập

quán, nên được có tâm ký sát vô , nên chẳng phải ở Địa tiền."

Thứ nhất, Hỏi "Bồ-tát Địa thượng không đọa vào Địa ngục, vì sao nói "Nếu ta cắt đứt mạng sống chúng sinh ác kia, thì sẽ đọa địa ngục?"

Giải thích "Đây là giả thuYết-mà luận, nếu y cứ sự thật thì bất sinh."

Bồ-tát xuất gia đối với giới dâm, tất cả không nên làm. Người tại gia được làm. Bồ-tát xuất gia vì bảo vệ đối với sự chê bai nặng nề của thế gian, nên ngăn cấm không cho.

Đối với nói dối rằng "Vì giải thoát cho mạng sống của nhiều hữu tình, nên nói dối."

Thứ hai, Hỏi "Cũng có Bồ-tát vì tai nạn của mạng mình, không dựa theo cảnh sở tri chính đáng mà nói dối, đâu riêng vì người khác?"

Nói chung, dù các Bồ-tát vì sự khó khăn của mạng mình, cũng có nói dối, không theo cảnh sở tri chính đáng, nhưng ở đây nói là vì cứu giúp hữu tình,vì biết mà tư duy phân biệt nên mới nói dối.

Thứ ba, nói về pháp tà mạng sinh khởi sự lừa dối, biểu hiện tướng mạo khác lạ.

Thứ tư, là điệu cử giao động.

Thứ năm, Khởi kiến lập luận, khiến cho nhàm chán Niết-bàn, đối với các phiền não không nên nhám chán, sợ hãi.

Thứ sáu, là tự thân Bồ-tát hay phát ngôn nặng nề rằng không tin tưởng ở người khác, không che chở, không rửa trừ.

Thứ bảy, nên thực hành phạm hạnh, trị phạt, gia hạnh lợi chúng sinh, không thực hành là trái phạm.

Tiếp theo là nói về chướng Nhẫn có bốn:

1) Giải thích về bị đánh đập, mắng nhiếc, không thể an nhẫn.

2) Đối với người khác, có đối tượng xâm phạm, do trái ngược, nên không từ bỏ, không rửa sạch.

3) Xâm phạm người khác đến, từ chối không nhận, gọi là phạm.

4) Đối với người khác, ôm lòng giận dữ, giữ mãi không bỏ.

Kế là, nói về chướng Tinh tấn có ba:

1) Tâm nhiễm chế ngự chúng

2) Trễ nãi, lười biếng, ham vui, ngủ nghỉ.

3) Với tâm háo thắng, nói năng vô bổ luống qua ngày tháng.

Kế là, nói về chướng định có ba:

1) Vì trễ nãi, thong thả, không cầu pháp thiền.

2) Không dứt trừ năm cái làm chướng Định

3) Tham vị Tĩnh lự.

Kế là, nói về chướng tuệ có tám, năm thứ trước trong tám, y cứ vào pháp; ba thứ sau, y cứ ở Nhân. Trong năm thứ trước có:

1) Khởi kiến, lập luận, không chấp nhận học Tiểu thừa.

2) Học Đại thừa chưa tinh tường đã bỏ Đại thừa, theo học Tiểu thừa.

Pháp sư Khuy Cơ nói "Vì sao không nói rằng "Nếu đã nghiên cứu kỹ về tạng Bồ-tát xong, mới học tạng Thanh văn, chẳng phải là phạm?"

Đáp "Bởi Bồ-tát chỉ có ba thời học trong ngày, chưa có thời gian nghiên cứu kỹ về tạng Bồ-tát, là nghĩa bỏ Đại thừa, học Tiểu thừa, cho nên, kế là, giới dưới đây chia chung, không phạm. Ban ngày được chia ra ba thời: phần trên, tu lời Phật nói, phần giữa, học luận ngoại, tức Tiểu thừa song song với luận ngoại. Phần dưới, chia ra về trong nghĩa v.v....

3) Đối với giáo pháp Phật, chưa nghiên cứu tinh thông, mà học đòi thuần túy dị luận, tức luận phù phiếm của ngoại đạo, sách thế tục.

4) Vượt qua pháp Bồ-tát, tìm kiếm vụn vặt đạo khác. Với tâm sâu sắc nhìn cảnh đẹp thật sự, chẳng phải như thuốc cay mà tập gần gũi. Luận sư Cảnh nói "Như vì chữa bệnh, nên uống thuốc vị cay, liền chấp mắc vị cay. Vì nhận biết tà tông, tạm thời kẻ vạch, luận bàn, tức yêu thích tà luận. Lại, vị thuốc có tác dụng chữa bệnh tà. Luận bất chính của ngoại đạo hoàn toàn không có tác dụng sinh trí."

Lại, nói "Chẳng phải như thuốc cay mà tập gần." Pháp sư Cơ nói "Trạng thái của luận ngoại đạo này, đồng với thuốc cay, nên nhàm chán, trái bỏ, không thể gần gũi, là ý trong đây."

5) nghe tạng Bồ-tát, thần lực của Chư Phật không sinh tin, hiểu, thêm vào đó sự chống đối, chán ngán, chê bai, trong đó có hai:

1) Nói về chê bai có phạm.

2) Nói về tin tưởng mạnh mẽ không phạm.

Luận sư Cảnh nói "Đoạn văn sau đây, vẫn thuộc về thứ năm." Pháp sư Khuy Cơ nói "Trong đây nói "Bồ-tát tin ở lời Phật nói, nên tin tưởng mạnh mẽ. Tự biết mình không có Tuệ nhãn, nên đối với những điều Đức Như lai nói, không nên sinh chê bai, chỉ biết mình không biết, không nên chê bai, mà tìm kiếm cái hay biết của Phật v.v... là ý trong đây."

Nói "Ngôn ngữ mật ý của Như lai", nghĩa là như Kinh Mật Tích Lực Sĩ nói "Bí yếu của Như lai có ba: thân mật, khẩu mật, ý mật. (Như kinh ấy Nói rộng).

6) Có ái, có nhuế, tự khen, chê người khác.

7) Nghe nói chánh pháp, luận bàn, quyết định chọn lựa, thường không lắng nghe.

8) Đối với việc thuyết pháp, tỏ thái độ khinh thường, chê bai, cười nhạt.

Trên đây, ba mươi hai giới khinh, chướng sáu Độ Giới nhiếp thiện pháp.

Từ đây trở xuống, có mười một thứ Khinh, chướng bốn Nhiếp, giới Nhiếp hữu tình , trong đó, 1) Hai chướng Đồng sự. 2) Một chướng Ái ngữ. 3) bốn thứ kế là, chướng bố thí, 4) bốn thứ sáu, chướng lợi hành.

Trong phần trước, một thứ đầu, không giúp cho sự nghiệp, một thứ kế là, không chung bệnh hoạn. Pháp sư Cơ nói "nếu theo mười một thứ tướng của quyển trước thì không nói rộng, đã nói như trước. Nay, trong đây, chỉ là mười một tướng kia:

1) Đối với sự nghiệp, đồng giúp đỡ.

2) Làm bạn giúp cho khổ. Trong đây, không nói thứ sáu, sợ cọp, sói, sư tử v.v... Nếu dựa theo quyển trước thì bất luận rộng, lược. Giúp cho khiến được niềm vui nhất.

Nói về cứu giúp sợ sư tử v.v... có hai giải thích:

1) Giải thích "Như Luận địa trì bản cựu dịch nêu tên ba v.v... của mười một tướng."

2) Giải thích "Như trong phần sơ lược của luận này giải thích về mười một tướng là mười một."

Sự gặp gỡ ở đây khác nhau, nghĩa là sự việc cho vui, cứu khổ khác nhau, nên trong đây được chia làm hai:

1) Quyển trước vì đồng là giúp đỡ, nên kết hợp nói là trong đây do chia giúp đỡ làm hai, nên không nói là sợ sư tử v.v...

2) Lại, tức giống nhau ở chỗ cùng mất tài vật, nên không nói. Quyển kia vì khiến giúp đỡ, nên nói về sợ sư tử v.v...

Lại, quyển bốn mươi ba dưới đây với mười một tướng sơ lược trước đồng nhau, dù chia giúp đỡ làm hai nghĩa, nhưng chỉ là thứ nhất, hoặc là hai, tức mười hai tướng, chứ chẳng phải mười một tướng.

Hỏi "Vì sao không nói về mười một tướng trong ba mươi hai giới sơ lược mà mười một tướng trong đây để làm trực thuộc?"

Nghĩa là "Trong ba mươi hai giới sơ lược, do sau Ba-la-mật gồm thâu riêng, nên không lấy mười một tướng thuộc. Nay, mười một tướng này, mỗi tướng đều có đủ Độ, nên không đồng với ba mươi hai giới sơ lược ở trước. Nghĩa của ba mươi hai lược giới hẹp, nghĩa trong đây rộng.

Dưới đây, là tổng kết không phạm.

Trên đây, đều là phần thứ nhất nói về người khác chính thọ xong.

Dưới đây là thứ hai, chuyên thuần túy thủ hộ, do ý cầu học khéo thanh tịnh, nghĩa là tâm ưa cầu thọ Giới luật nghi.

Ý ưa Bồ-đề, nghĩa là tâm cầu thọ Giới nhiếp thiện pháp. "Nhiêu ích..." trở xuống, tâm cầu thọ giới Nhiếp hữu tình .

"Giả sử có..." trở xuống, là thứ ba, phạm rồi, mà biết ăn năn. Trước lược, sau rộng.

Tất cả trái phạm đều là ác tác. Luận sư Cảnh nói "Hoặc Khinh, hoặc trọng đều có thể biết chừa bỏ, đều gọi là ác tác." Luận sư Trắc nói "Tức là thuộc ác tác thứ năm trong bốn mươi lăm nhóm tội Khinh của Bồ-tát."

Về nghĩa ngữ biểu v.v... Luận sư Trắc nói " Nghĩa là chủ thể hiểu ngữ, biểu này chẳng phải người điếc, mù v.v... lớn, nhỏ, dù khác, nhưng vì đồng là người tu hành, nên vẫn được đối diện."

Trên đây là nói chung về chính thọ giới từ người khác.

"Lại, các Bồ-tát... cho đến "nếu không hộ ngộ..." trở xuống, là thứ hai, nói tự chướng tâm thọ. Nếu theo Kinh Anh Lạc sẽ có ba thứ thọ:

1) Phật, Bồ-tát ở đời, người trực kế là thọ, gọi là giới phẩm thượng.

2) Phật ở đời quá khứ, về sau, phàm phu theo thọ giới Bồ-tát, gọi là thọ giới phẩm trung.

3) Trong ngàn dặm, không có người thọ, phải qua nhiều sám hối, tiêu trừ, được tướng thiện, tốt đẹp, sau đó mới thọ, gọi là phẩm hạ.

Ngoài ra, tất cả như trước nên biết. Nghĩa là như trước, thọ giới xong, thỉnh bạch Chư Phật, Bồ-tát, việc tướng hiện v.v... học rộng về giới tướng, chuyên cần tinh tấn, hộ trì, sám hối, thanh tịnh trở lại, nói rộng như trước. Lại, trong đạo phạm giới của Bồ-tát không có vô dư.

Dưới đây là thứ hai, tùy theo vấn nạn, giải thích lại, trong đó, trước hết, phân biệt giới Thanh văn, nếu phạm bốn giới Trọng, thì trong hiện đời không thể sám hối, gọi là phạm vô dư. Nay, nói giới Bồ-tát Xả mà không thọ lại, nên nói về là không có phạm Vô dư.

Pháp sư Minh nói "Y cứ bốn pháp tha thắng xứ ở trước, gồm có:

1) Do phạm tham.

2) Do phạm keo kiệt.

3) Phạm sân.

4) Tà kiến.

Nếu phạm tà kiến, thì giới thứ tư không đồng, Thượng, trung đều

mất giới Bồ-tát. Nếu phạm sân, thì phạm thượng trung của giới thứ ba liền mất, phẩm hạ không mất. Nếu phạm keo kiệt, thì phẩm thượng của giới thứ nhất đều không mất. Người Thanh văn thì không như thế, nên nói rằng “Bồ-tát không có phạm Vô dư.”

Một cách giải thích khác “Trong giới Thanh văn, tất cả phiền não đều phạm giới, nên nói rằng “nói là phạm Vô dư.” Trong giới Bồ-tát, Khởi phiền não tham, hoặc không phạm. Nếu vì đem lại lợi ích cho hữu tình mà tham thì không phạm giới Bồ-tát, vì lợi ích cho riêng mình, thì phạm giới Bồ-tát. Nếu phiền não sân vì mình, vì người khác, đều có thể phạm giới, nên nói rằng “không có phạm Vô dư.”

Nói về tham, sân trong Kinh độ vô cực, đối nhau phân biệt mất giới. Sân phẩm thượng, mất giới, phẩm trung hạ không mất. Phạm ba phẩm tham không mất giới.

Kế là, nói về phần giới hạn phải thọ. Phần nhiều lẽ ra sân chung mà Khởi phạm, chứ chẳng phải do tham mà Khởi. Luận sư Cảnh nói “khởi sân thì phạm giới, khởi tham, không phạm. Nếu theo Cựu luận, như đức Thế tôn nói “Bồ-tát Khởi sân, phạm sân não, nên thọ lại, chứ chẳng phải thọ phạm tham dục.”

Luận sư Trắc nói “Hỏi “Ở trước đã nói là phạm trong bốn pháp Thắng xứ khác cũng mất”, sao ở đây lại đáp “Nếu theo Cựu luận thì chỉ nói là phạm nhiễm, mất giới chứ chẳng phải tham. Cho nên, trước sau trái nhau.”

Đáp “Nay, tân luận, đã nói rằng phần nhiều ở sân, tức biết phạm tham cũng mất. Cho nên, hai văn trước, sau không trái nhau.”

Nói “Chẳng phải phi sở phạm: là phân biệt chẳng phải sân mà khởi...” trở xuống, là nói về phạm khinh, trọng, như phần nhiếp sự, lẽ ra phải biết rõ. Trong Cựu luận lầm rằng “như phẩm Bốn nhiếp, nên phải biết rõ.” Pháp sư Viễn nói “Trong phẩm Bốn nhiếp không có nghĩa này, chẳng hay chỉ cho Bốn nhiếp của Kinh nào ư?”

-“Sư kia không biết luận này có riêng phần nhiếp sự đã nói trong quyển thứ chín mươi chín.”

Ở trên, nói y theo giới để tu học. “Như thế, Bồ-tát chính đã dựa vào tất cả Tỳ-nại-da của mình...” trở xuống, là thứ hai, nói về thắng lợi của Học giới, được ba viên mãn.

“Như thế, nếu giảng nói lược, rộng v.v...” trở xuống, là đoạn văn lớn thứ ba, là văn kết giới của tại gia, xuất gia trên.

“Như thế, giảng nói rộng, kết phần nói rộng trên, văn nói về ba nhóm giới.”

BẢN LUẬN QUYỂN 42

Giới khó thực hành có ba: Y cứ ở Cựu luận trong thứ ba tức có ba "Tất cả":

1) "Tất cả" tu hành' 2) "Tất cả" trụ định; 3) "Tất cả" nhớ nghĩ. Tất cả môn giới có bốn:

1) Giới Chánh thọ, tức chính thọ từ người khác và tịnh tâm thọ của mình.

2) Giới bản tánh, nghĩa là Thập Tín trở xuống, do năng lực tánh chủng mà Khởi thân, ngữ, thường chuyển thanh tịnh.

3) Giới quán tập, tức nhập Thập Tín trở lên, trong Tập chủng tánh, đã có giới thể lợi mình.

4) Giới phương tiện tương ưng, tức giới lợi người của bốn Nhiếp sự.

Thiện sĩ giới có năm thứ, như văn. Trang Nghiêm Thi-la trong tất cả giới, như Địa Thanh Văn.

Người Cựu luận đều biết trong mười bảy, tự có Địa Thanh văn đã làm xong sự Trang Nghiêm, nghĩa là nói chỉ riêng cho Địa Thanh văn trong kinh Tiểu thừa làm xong.

Bảy thứ như giới chỉ tức v.v... Luận sư Cảnh nói

1) là Giới luật nghi.

2) Giới chuyển tác, tức hai nhóm giới: là Nhiếp thiện và Nhiếp sinh.

3) Giới phòng hộ, tức hộ chung hai giới trước, dùng làm thứ ba. Bốn giới sau là quả.

4) Giới Đại sĩ tướng Dị thục, tức ba nhóm giới được tướng Niết-bàn.

5) giới Tăng thượng Tâm Dị thục, tức ba nhóm giới trước được quả của hai cõi trên.

6) Giới Khả ái Khởi Dị thục, tức ba nhóm giới trước được quả trời, người cõi Dục.

7) Giới Lợi hữu tình Dị thục, đây là quả của giới lợi tha ở đương lai.

Pháp sư Thái nói "Chỉ là chỉ trì. Giới chuyển tác là tác trì chuyển gọi là Khởi. Có đối tượng Khởi tác, gọi là giới chuyển tác ."

Luận sư Trắc nói "giới Tâm tăng thượng Dị thục là giới Định cộng, có thể cảm quả Dị thục của cõi Sắc, Vô Sắc."

Giới Lợi hữu tình Dị thục , nghĩa là cảm quả thù thắng, báo của

người, nhiếp lợi hữu tình.

Toại cầu giới, Cựu luận gọi là tức khổ giới, có tám thứ là thân và ngữ bảy nghiệp đạo bất thiện, và tay cầm phương tiện sát: cục đất, gậy gộc v.v... dùng làm thứ tám.

Pháp sư Khuy Cơ nói "Hỏi "Trong đây, vì sao không nói về ba nghiệp của ý?"

Nghĩa là "Nếu lấy ý ba, xen vào thân, miệng bảy tức là mười. Nếu mười thì sẽ không thành môn tăng số, do đó, không lấy. Môn tất cả thứ (môn nhất thiết chủng) ở trước có sáu thứ, bảy thứ. Lạc của hai đời sau có chín môn. Nay, Toại cầu này nhân từ trên đến đây hợp với nhau tăng thành tám, nên không lấy ý ba ở sau để thành mười thứ. Lại, bảy thứ trước đã phát ở thân, khẩu, không lìa ba thứ sau, có thể phát chủ thể phát ra nơi thân, khẩu, tất nhiên, phải do ba thứ sau, nên không nói.

"Nếu vậy, thì há không có khởi riêng ý ba sau hay sao?"

Nghĩa là "Dù có ẩn không nói, nhưng vì gồm thâu ở chủ thể phát ra trong bảy thứ trước, nên không nói. "

Trong giới của lạc hai đời, Luận sư Cảnh nói "Ngăn ngừa, nghiêm cấm là Giới luật nghi. Mở ra cho là giới Nhiếp thiện . Nhiếp thọ, điều phục là giới Nhiêu ích hữu tình . Với người không có lỗi, thì nên nhiếp thọ (thu nhận), kẻ có lầm lỗi, thì nên điều phục. Bốn thứ này đều là giới Độ, năm Độ còn lại đều là giới hạnh, lại là năm thứ. Nhờ giới được định, gọi là niềm vui trong hiện tại. Về sau, chứng đắc Bồ-đề, gọi là niềm vui ở mai sau."

Pháp sư Khuy Cơ nói "Tức ngăn, cấm; khai cho; nhiếp thọ và điều phục là bốn; không lấy hai nghiệp thân, khẩu. Và năm Độ, không luận giới độ. Chín thứ này tức là giới Độ."

Luận sư Trắc nói "Đầu tiên chia giới ra làm bốn; năm Độ sau là năm, hợp thành chín thứ. Hai thứ trước trong bốn thứ trước là hạnh lợi mình; hai thứ sau là hạnh lợi người, cũng có thể hai thứ trước là y cứ theo pháp để phân biệt: ác, là pháp ngăn thiện tức là khai. Hai môn sau, đối với người để phân biệt: hễ là điều thiện, thì nhiếp thọ; việc ác, thì khuất phục ngay. Bốn thứ này là giới Biệt giải thoát.

Tĩnh lự trong năm thứ sau, đều hiện hành là Định cộng giới. Tuệ đều hiện hành là Đạo công giới.

Ba thứ Thí, tinh tấn đều hiện hành, cũng thuộc về Biệt giải thoát tùy hành.

Giới thanh tịnh có mười. Luận sư Cảnh nói "Một giới đầu là thọ; giới thứ mười, là nói về Trì, tám thứ khoảng giữa là nói về lìa chướng

của giới.”

Nói “Hôn trầm không thái quá và Điệu cử không thái quá, nghĩa là do Hôn trầm thái quá, nên trái phạm về giới. Dù cho sinh tàm, quý, cũng còn lớp mỏng. Nay, xa lìa tàm, quý là do điệu cử thái quá, nên chẳng phải chỗ nên hối mà sanh tàm quý, nên nay cũng xa lìa.”

Pháp sư Thái nói “Hôn trầm, Điệu cử thái quá, nghĩa là nếu lúc Bồ-tát phạm giới, khởi tàm, quý tăng thượng. Lại có người thật sự không phạm giới, liền sinh tàm quý, gọi là tàm quý phi xứ, là tâm điệu cử lớn, Bồ-tát cũng xa lìa.”

Pháp sư Khuy Cơ nói “Mười tướng, như Luận Địa Trì nói: thứ hai trong đây, luận kia chia làm hai: Hôn trầm thái quá là một, trao cử thái quá là hai. Gồm thâu quỹ tắc thứ sáu này với tịnh mạng thứ bảy làm một, thật ra, về nghĩa quỹ tắc và tịnh mạng khác nhau, không thể là một, điều mà luận kia đã lầm.

Giới trao cử thái quá trong thứ hai này, nói là chẳng phải chỗ ấy, nghĩa là trì giới thái quá, bèn trì chẳng phải chỗ, chỗ có thể trì, gọi là lỗi của chỗ. Chỗ không thể trì của có thể trì này là “phi xứ” (chẳng phải chỗ). Nếu Điệu cử thái quá, vượt qua đây, đến “phi xứ” thì có thể sinh hối quý.

Luận sư Trắc nói “Như Quyết Trạch quyển bảy mươi lăm ở dưới chép “Lại nữa, đã nói mười thứ Thi-la thanh tịnh trong phẩm giới ở trước. Phải biết rằng, một giới đầu tiên là ý lạc thanh tịnh; chín giới khác là gia hạnh lại có năm thứ:

1) Không có gián đoạn, thiếu gia hạnh.
2) Tu khắp gia hạnh
3) Hướng chung gia hạnh
4) Giúp đỡ gia hạnh
5) Thủ hộ gia hạnh.

Thứ hai, thứ ba là gia hạnh đầu; thứ tư là gia hạnh thứ hai; thứ năm là gia hạnh thứ ba; thứ sáu, thứ bay, thứ tám, thứ chín là gia hạnh thứ tư; thứ mười là gia hạnh thứ năm.

Thứ hai, thứ ba kia trong phần nói về gia hạnh Vô gián, một thứ trước, nói về lìa hôn trầm, Điệu cử, để nói về gia hạnh Vô gián, một thứ sau, lìa biếng nhác, v.v... để nói về gia hạnh Vô gián.

Nói “hôn trầm thái quá”, là nói về lìa phạm nhỏ, sinh ra hối quý, gây trở ngại cho hạnh lợi người.

Trạo cử thái quá v.v... Nghĩa là cảm thấy hổ thẹn đối với chỗ chẳng phải giới. Chẳng hạn như giới gà, giới heo v.v... của ngoại đạo.

Nói "Năm chi không buông lung như trước đã nói", nghĩa là cho trì đầu tiên của phẩm Giới ở trước, nghĩa là ba đời đều hiện hành và những việc đã làm trong thời gian trước, đều nói rõ về hạnh Tùy hành không buông lung. Về phần nhiếp sự sau cũng nói về hạnh đó.

Nếu y theo luận bản cựu dịch thì thứ sáu, thứ bảy hợp thành một. Nay, chia làm hai: Thứ hai, thứ ba hợp thành thứ hai. Y cứ ở Quyết Trạch thì Vô gián thiếu gia hạnh và gia hạnh trợ bạn, biết được sự khai, hợp của luận bản cựu dịch là sai lầm.

Trên đây, đã giải thích về chín môn tịnh giới xong. Thứ hai dưới đây trong phần nói về sự thắng lợi của giới, gồm có:

1) Nói về giới Đại Thi-la sẽ được Bồ-đề.

2) Nói về chưa thành Phật đến nay, được năm thắng lợi. Hai thứ đầu trong năm là thắng lợi của hiện báo, thứ ba, thứ tư là thắng lợi của báo đời sau, thứ năm chung cho thắng lợi của hiện tại và đời sau.

Dưới đây là thứ ba, nói việc làm của giới hạnh, trong đó:

1) Nhiếp chín làm ba.

2) Nói về ba nhóm giới, mỗi nhóm đều có việc đã làm.

3) Nói về gồm thâu hết việc đã làm.

Nói "Luật nghi có thể an trụ tâm. Nghĩa là nhờ giới được định, gọi là phẩm an trụ trong tâm. Đoạn lớn có ba: Hai đoạn trước đã xong. Trong phần kết của đoạn thứ ba nói "Chỉ có ngần ấy tịnh giới của Bồ-tát", là nhắc lại chín môn trước, chỉ có ngần ấy lợi của tịnh giới là nhắc lại môn thứ hai, chỉ có ngần ấy việc mà tịnh giới đã làm, là nhắc lại môn thứ ba. Trừ các môn này, không có quá tăng, nghĩa là nói gồm thâu khắp hết, kết không có thêm, bớt.

"Quá khứ..." trở xuống, kết các giới trước, ba đời đều cùng tu học.

PHẨM NHẪN

Đối với cảnh mà tâm an, gọi là Nhẫn. Phẩm này nói rộng, nên gọi là phẩm Nhẫn.

Trong văn, trước là hỏi; kế là; giải thích, sau là kết, khen công năng của Nhẫn.

Trong giải thích có hai:

1) Chia ra chín chương

2) Dựa vào chương giải thích.

Trong tự tánh nói "Hoặc sức tư duy lựa chọn là đối tượng nương tựa v.v... Luận sư Cảnh nói "Cho đến khả năng có thể nhẫn kẻ oán, hại, thể nhẫn không lợi ích của người. Đây là đối với tất cả khổ cụ, có khả năng nhẫn chịu, nên nói rằng khắp tất cả, đối với tất cả kẻ oán thù v.v... vì có thể nhẫn, nên nói rằng khắp tất cả. Dùng thế văn này để giải thích riêng không lợi ích của người, cũng có thể lấy sức tư duy, lựa chọn v.v... để nói về nhẫn không lợi ích cho người."

"Khắp tất cả..." trở xuống, là nói về an thọ Khổ nhẫn. "Cùng khắp tất cả v.v..." trở xuống, là nói về tư duy giải nhẫn.

Nói "Do không có tâm nhiễm, nghĩa là không quên thiện căn."

Vì thuần thương xót, nghĩa là bi "duyên" chúng sinh, tức văn sau đây thuận với giải thích ở trước.

Pháp sư Thái thuật lại bốn giải thích:

1) "Nhẫn Tư Tuệ, gọi là sức tư duy lựa chọn. Nhẫn tu tuệ, gọi là Tự tánh, do tự tánh của tu tuệ có thể kham nhẫn."

2) "Nhẫn của Địa trước, nghĩa là sức tư duy lựa chọn, học lâu, thành tựu, gọi là tự tánh nhẫn.

3) Nhẫn trước khắp tất cả đều có thể nhẫn, nhẫn sau, khắp tất cả đều có thể nhẫn. Trong một chúng sinh có nhiều việc, nghĩa là hoặc việc đánh đập, hoặc mắng nhiếc v.v... chẳng phải một."

4) Pháp sư Khuy Cơ nói "Về thời gian, chung cho ba cõi, gọi là Biến nhẫn; về không gian, nhuần thấm cả bốn sinh, là Phổ nhẫn. Lại, chung khắp cả hữu tình là Biến nhẫn, chung cho cả kẻ oán, người thân, là Phổ nhẫn. Như thế, Vô lượng phân biệt!

Do tâm không có nhiễm, có thể thương xót, nghĩa là theo Địa Trì, tâm không có nhiễm, tức Vô tham. Do nhẫn dựa vào Vô tham và tâm bi, nên có thể nhẫn, nay, tâm không có nhiễm. Tâm nhiễm tức tham cũng được. Lại, tức sân cũng được.

Luận sư Trắc nói "Sức tư duy, lựa chọn là nương tựa, nghĩa là nói

về nhân của Nhẫn kia. Hoặc do tự tánh, nghĩa là đối với duyên, chính nêu ra thể nhẫn của tự tánh, trong đó, đầu tiên, chính là nêu ra Thể của Nhẫn. “Khắp tất cả v.v...”, nghĩa là có thể nhẫn đối với hữu tình.

Về sau, khắp tất cả v.v... Nghĩa là đối với pháp, có thễ nhẫn, do tâm không có nhiễm, vì hay thương xót, nên có thể nhẫn, nghĩa giải thích thành nghĩa nhẫn.

Do tham ái nhiễm thân mình, nên hễ gặp phải hoàn cảnh ngang trái thì nổi giận ngay. Chính vì thế, nên dựa vào tâm không có nhiễm,có thể có kham nhẫn. Do sân, không có thương xót chúng sinh, hễ gặp phải cảnh ngang trái, thì liền phẩn nộ, cho nên, nương tựa thương xót, có thể có khả năng nhẫn.

Trong tất cả nhẫn, đầu tiên, là gạn; kế là, giải thích; sau là kết trước, chia ra sau.

Trong giải thích có hai:

1) Y cứ ở nhân chia làm hai

2) Y cứ ở cảnh, chia làm ba, trong đó, đầu tiên, y cứ cảnh được chia làm ba; sau, dựa vào chương nêu, giải thích.

Trong phần trước, gồm có:

1) Nhẫn nại khi bị người khác oán ghét hãm hại. Luận sư Cảnh nói “Dùng Vô nhuế và bi “duyên” chúng sinh làm tánh.

Luận sư Trắc nói “Dùng Vô si và tuệ làm tánh.”

2) An thọ Khổ nhẫn, dùng hai số tinh tấn và Tuệ làm tánh.

Ba pháp: Tư, thắng giải, nhẫn. Luận sư Cảnh nói “Dùng trí tuệ, vô duyên đại bi làm tánh. Luận sư Trắc nói “Dùng hai số định, tuệ làm tánh.”

Trong dựa vào chương để giải thích, trước là giải thích về sự nhẫn nại, sự oán hại của người khác, văn được chia làm ba: Đầu tiên, là hỏi, kế là, giải thích, sau là kết.

Trong giải thích có ba:

1) Nêu cảnh nhẫn

2) “Nên biết rằng, học như thế v.v...” trở xuống, là đối cảnh tu nhẫn.

3) “Sao gọi là nhẫn?” trở xuống, là giải thích nhẫn, nghĩa là .

Đầu tiên, nói là mạnh mẽ, nhạy bén, nghĩa là khổ nặng. Vô gián, là khổ nối tiếp nhau chủng chủng, nghĩa là nhiều nỗi khổ, thời gian dài, nghĩa là nỗi khổ lâu xa. Các khổ từ tha sanh hiện tiền: là bốn khổ trước hiện tiền ép ngặt.

Trong đối cảnh tu nhẫn có hai: Trước, tu ba quán; sau tu năm

tưởng.

Nói ba quán là:

1) Quán tư duy nghiệp đã qua của mình.

2) Quán tánh Khổ của các hành

3) Quán dùng thứ nhỏ chú thành to.

Nói "Ở trên tánh Khổ, lại tăng là Khổ", nghĩa là tất cả pháp hữu lậu lấy Khổ hạnh làm tánh, tức trên tánh Khổ này, vì thêm Khổ Khổ, Khổ hoại , nên nói như thế. Nhưng trong năm tưởng: 1) trước hết, nêu sơ lược. 2) Giải thích rộng.

Thân giáo quỹ phạm, tôn giống với tôn v.v... Hòa thượng, gọi là Thân giáo sư. Xà-lê gọi là Quỹ phạm sứ. Phần lớn, người đồng học và có đức, gọi là Tôn giống dưới đây gọi là Tợ tôn.

Trong tưởng Vô thường nói rằng "Các hữu tình, hoặc sinh hoặc trưởng. Pháp sư Khuy Cơ nói "Sinh, nghĩa là hóa sinh, vì loại tăng trưởng. Trưởng, nghĩa là ba sinh còn lại tăng trưởng dần."

Nay, giải thích "Đầu tiên sinh ra, lớn lên, cuối cùng trở về với cái chết."

Trong giải thích danh, Luận sư Cảnh nói "Tự không giận dữ, không báo óan người khác, nghĩa là đối với oán có thể nhẫn."

Cũng không tùy miên chảy rót, thường nối tiếp nghĩa là giả sử tạm thời Khởi sân, nhưng nối tiếp nhau không lâu. Luận sư Trắc nói "Tự không có giận v.v... là nói về tâm Vô thượng. "Cũng không tùy miên v.v...", là nói về hạt giống đoạn."

Kế là, giải thích An thọ Khổ nhẫn, văn được chia làm ba: 1) Hỏi, 2) giải thích, 3) kết.

Trong giải thích có ba:

1) Nêu xưa để so sánh nay, tiêu biểu chung về chủ thể nhẫn (năng nhẫn).

2) "Thế nào...?" Trở xuống, là giải thích rộng tất cả sự Khổ có ba.

3) "Lại, các Bồ-tát dù xúc chạm các khổ..." trở xuống, là khen chung, chỉ rõ sự vượt hơn.

Y cứ giải thích rộng, trước, nêu tám Khổ, kế sau, là giải thích theo thứ lớp.

Y, nghĩa là bốn y, tức là Y phấn tảo. Thường mặc đi khất thực, ngồi trong gò mả, dưới gốc cây, là bệnh, thì chữa trị. Bốn thứ này gọi là các vật lặt vặt.

Trong Khổ xứ của thế pháp có chín, bốn thứ trước là bốn trong

tám thế pháp, tức duyên trái mà hợp, nên Khổ. Trong đây, bất luận bốn thứ như lợi v.v... Do đó, nếu nhân tướng chẳng phải Khổ, nên về sau, chính vì pháp ái lìa, nên sinh ra Khổ.

Pháp sư Thái nói “Hoại của hoại pháp , nghĩa là đối với pháp có thể hư hoại, lúc hư hoại sinh ra khổ. Đối với pháp có thể hết, khi hết sinh ra Khổ, cho đến pháp có thể chết, lúc chết, sinh ra Khổ.”

Tám pháp như thế, một lúc gặp duyên, gọi là “hoặc chung”. Duyên riêng một thứ mà hội ngộ, gọi là sai khác.

Luận sư Cảnh nói “Hoại hết, nghĩa là tiền của, dụng cụ bên ngoài, chỗ ở, ruộng, vườn, rừng cây, nhà cửa, y phục đều hư hoại hết, gọi là dựa vào Khổ xứ ở trên. Già, bệnh, chết là Khổ hoại của báo bên trong. Pháp sư Khuy Cơ nói “Pháp của hoại, pháp là tánh của các pháp dục là pháp hư hoại, đến lúc hư hoại, gọi là pháp hoại hoại pháp.

Pháp hết, nghĩa là thể của các pháp dục đến hết, không có lúc nào là hết. Pháp hoại trước cũng có chất, pháp hết hôm nay hết, không có chất, già v.v... y cứ so sánh sẽ biết.

Hỏi “Nếu vậy, pháp hết hết, với pháp tử tử, pháp hoại hoại với pháp bệnh bệnh có gì khác nhau?”

Nghĩa rằng “Một bên là pháp ngoài, còn một bên là pháp trong, cho nên khác nhau.”

Trong pháp nhiếp bảy. Luận sư Cảnh nói “Năm pháp trước là Văn tuệ, người Tiểu thừa nói “Thọ trì kinh, luận là Sinh đắc tuệ.” Đại thừa thì cho là Văn tuệ thọ trì ba tạng. Thứ sáu là Tư tuệ, thứ bảy là chỗ lợi người của tu tuệ.”

Khổ có mười một thứ như trước nói, nghĩa là “mười một thứ sự như giúp đỡ v.v...” trở xuống, giải thích về pháp, nhẫn tư thắng giải đầu tiên là nói tám chỗ sanh thắng giải. Sau, là nói do hai nhân duyên mà nhẫn được an lập.

Trong phần trước nói rằng “Đối với tất cả pháp, có thể tư duy, lựa chọn là nói mới tu quán, do khéo quán sát v.v... là nói “tu quán cuối cùng thành” trở xuống, là phát ra thể của cảnh. Nếu theo Cựu luận thì không đặt để số một, hai v.v... là do người Cựu luận, cho rằng, Tam Bảo được chia làm ba, nhân, quả hợp thành một, không đến tất cả sở tri, hành xứ được thích ứng là một số riêng mà thành tám.

Nay, tám số này như phẩm lực chủng tánh ở trên đã nói rộng, chỉ phẩm kia đã nêu thứ lớp của số, so với đây hơi khác. Thứ hai của xứ kia là oai lực. Thứ ba, nghĩa chân thật. Nay, oai lực này là thứ ba, nghĩa thật là thứ hai. Văn rất dễ hiểu.

Do hai nhân duyên:

1) Vì tập quán trong thời gian dài, nghĩa là phẩm lực tánh nói rằng: "Vì phần nhiều tu thắng giải."

2) Vì chứng thiện tịnh trí: phẩm Lực Tánh nói "Vì chứa nhóm nhẫn mạnh mẽ, nhạy bén."

Trong nhẫn Thiện sĩ, như Pháp sư Viễn nói "các Bồ-tát cho đến trong thế giới trời, là một; "Thấy thắng lợi" trở xuống, là hai; "khuyến hóa v.v..." trở xuống là ba; khen ngợi nhẫn là bốn; thấy năng thực hành nhẫn là năm."

Pháp sư Cảnh và Thái đồng trường hợp này.

Luận sư Trắc nói "Văn chia làm ba:

1) Nói chung về thấy thắng lợi của Nhẫn.

2) "Khả năng có thể nhẫn" trở xuống, chính là nói về nói năm Nhẫn.

3) "Thấy thắng lợi" trở xuống, là nói về việc làm thắng lợi.

Nói năm nhẫn: Trước ở đời đương lai, sẽ không có nhiều kẻ thù là một. Không có nhiều tai nạn thình lình là hai. Có hỷ, lạc là ba, lúc chết không có ăn năn là bốn. Sau thân hư hoại v.v... là năm. Trong Kinh Thiện Giới nói "1) Không chấp mắc tâm ác, tâm sân, cho đến năm là chết rồi, thọ niềm vui trời, người."

Thứ ba, trong phần nói về việc làm thắng lợi có bốn câu: Câu đầu là lợi mình; ba câu sau là lợi người. Nay, dựa vào ba câu sau để giải thích, tức vì dựa vào thấy năm điều lợi, nên sinh Nhẫn, gọi là năm nhẫn. Sáu thứ, bảy thứ trong tất cả thứ nhẫn. Thế nào là sáu thứ? Sáu thứ đó là:

1) Phi ái Dị thục, vì sợ nên thực hành Nhẫn.

2) Thương xót các hữu tình trực tiếp khéo thực hành nhẫn.

3) Đối với Vô thượng Bồ-đề, khởi tâm mạnh mẽ, nhạy bén, viên mãn nhẫn độ mà năng thực hành Nhẫn.

4) Pháp xuất gia thọ nhẫn. Nói "Do pháp thọ. Luận sư Cảnh nói "Nói là vì muốn thọ nên được chánh hạnh."

5) Đã tập xuyên suốt, nay an trụ nhẫn.

6) Biết pháp nhẫn không có hí luận.

Thế nào là bảy thứ? Bảy thứ đó là:

1) Nhẫn không lợi ích, tức nhẫn nại sự oán hại của người khác.

2) Từ nhẫn tất cả, tức An thọ Khổ nhẫn. Bốn thứ này đối cảnh phân biệt.

3) Nhẫn tất cả xứ.

4) Nhẫn tất cả thời. Phân biệt hai thứ thời và xứ này.

5) Nhẫn thân.

6) Nhẫn ngữ

7) Nhẫn ý.

Đây, tức là phân biệt ba nghiệp. Sáu thứ trước là hạnh tự phân biệt; bảy thứ sau là hạnh thắng tấn, gồm mười ba thứ.

Trong Toại cầu nhẫn, trước, giải thích tám thứ, gọi là Toại cầu nhẫn. Sau, trong giải thích về danh, nghĩa của nhẫn, có tám. Luận sư Trắc nói "Ba thứ trước là nhẫn nại sự oán hại của người, chỉ trừ tự não. Năm thứ sau là An thọ Khổ nhẫn, trừ não của mình, người.

Trong phần trước, đối với những người Khổ, đến cầu xin, người bị điều ác ép ngặt có thể nhẫn. Kinh Thiện giới nói "Người nghèo hèn, thường theo cầu xin Bồ-tát. Dựa vào pháp Đại bi, nhẫn không gây tổn não, do nương tựa giáo pháp và nương tựa đại bi, nên có thể nhẫn. Nghĩa là khả năng có thể nhẫn nại, dứt trừ các Khổ, các Khổ của hữu tình, người đã có siêng năng, Khổ nhọc. Do hữu tình kia có các Khổ, nên Bồ-tát dựa vào những nỗi Khổ đó, không hề cảm thấy mệt mỏi, có khả năng chịu đựng."

Nếu đối với hữu tình có tổn não, do nhẫn nên xa lìa được. Cựu luận chép: "Việc nhỏ đã có thể kham nhẫn được lợi ích."

Trong ưa nhẫn của đời khác này có chín. Luận sư Trắc nói "Cựu Luận sư cho rằng, sinh, già, bệnh, chết là tức bốn; lạnh, nóng, đói, khát hợp thành một, vì trừ không buông lung trước, nên có chín thứ. Nay, giải thích không đúng. Đầu tiên, trụ không buông lung là một; đối với các pháp lành là hai. Trường hợp khác, rất dễ hiểu. Lại, giải thích "Trụ không buông lung là trường hợp chung. Hoặc thân, hoặc tâm thì hợp thành hai. Trường còn lại rất dễ hiểu. Cảnh, Pháp sư Khuy Cơ đồng với giải thích sau, tức với điều kiện có thể nhẫn là thứ nhất. Kế là, lạnh, nóng là hai; đói, khát là ba; muỗi, rận là bốn; gió, nắng là năm; rắn, rít là sáu; thân cần cù, nhọc nhằn là bảy; Tâm nhọc mệt là tám; sinh, già là chín.

Trong thanh tịnh nhẫn có mười. Nghĩa là các Bồ-tát cho đến cuối cùng không đáp lại quả báo là một, cũng không có ý giận là hai; cũng không có oán ghét, hoài nghi ba; ý lạc nối tiếp nhau, cho đến chẳng phải thù oán, tự tánh ăn năn, từ bỏ năm, cuối cùng không khiến người khác, cho đến vừa từ bỏ, liền thọ là sáu; đối với việc không thể nhẫn, thành tựu tăng thượng tàm, quý mạnh mẽ, nhạy bén là bảy. Dựa vào có thể nhẫn, cho đến yêu thích mạnh mẽ, nhạy bén, nên yêu là tám.

Dựa vào không tổn não, cho đến ái lạc là chín. "Tất cả không nhẫn" trở xuống là mười.

Y cứ trong Luận địa trì bản cựu dịch, đặt số thứ nhất v.v...

Luận sư Cảnh nói "Tất cả không nhẫn, nghĩa là sân nhuế, đều là pháp giúp đỡ, nghĩa là nghiệp thân, ngữ đều sinh (câu sinh) với sân. Rằng, đều là pháp giúp đỡ pháp tâm, tâm số tương ưng với sân và các pháp như căn, trần v.v..."

"Vì đều được dứt trừ, nên lìa dục của cõi Dục", do chín thứ nhẫn tư duy lựa chọn ở trước làm nhân mà sinh ngang đồng với mười nhẫn của sức tu tập, nên có thể dứt trừ dục phiền não của cõi Dục, nhập địa Tĩnh lự.

Quyển bảy mươi lăm chép: "Lại nữa, trong mười nhẫn Ba-la-mật đa thanh tịnh, đại khái có hai thứ thanh tịnh, nghĩa là chín thứ nhẫn trước, gọi là sức tư duy, lựa chọn thanh tịnh; nhẫn thứ mười, gọi là sức tu tập thanh tịnh. Sức tư duy lựa chọn thanh tịnh lại có bốn thứ:

1) Xa lìa tội, sinh thanh tịnh

2) Tội kia không hiện hành, thanh tịnh

3) Không có tội sinh thanh tịnh

4) Xa lìa nhân duyên thanh tịnh kia, một thứ, hai thứ, ba thứ, bốn thứ, như thứ lớp của các thứ đó. Phần thứ ba ở dưới, là kết khen công đức.

PHẨM TINH TẤN

Khích lệ, cố gắng siêng năng tu, gọi là tinh tấn, tức dùng sự siêng năng thường xuyên của phần vị thiện làm Thể. Trong đây, vì nói rộng, nên gọi là phẩm Tinh tấn. Phân tích Văn, y theo trước.

Trong giải thích tự tánh. Luận sư Trắc nói "Nói là tâm kia dũng mãnh, mạnh dạn kham năng, tức là Tinh tấn Hoạn giáp dưới đây, nhiếp thọ Vô lượng pháp lành, tức là Nhiếp thiện pháp ở dưới, đem lợi ích yên vui cho tất cả hữu tình, tức là lợi ích hữu tình ở dưới. Nay, phán quyết tâm dũng mãnh, mạnh dạn kia là Hoạn giáp dưới, có khả năng có thể nhiếp thọ pháp lành, là Nhiếp thiện ở dưới.

Trong tất cả tinh tấn, đầu tiên là chướng Vô gián; sau, là giải thích riêng.

Trong Hoạn giáp rằng "Tâm kia dũng mãnh v.v... có bốn trường hợp:

1) Nói về sự dũng cảm, mạnh dạn kia.

2) "Nếu ta vì giải thoát nỗi khổ của một hữu tình", nghĩa là nói về việc đã làm. Cho nên, luận Đối Pháp nói "Việc làm vượt hơn hết, là vì đem lại lợi ích yên vui cho tất cả hữu tình."

3) Dùng ngàn đại kiếp, cho đến cũng không lùi bước, chịu khuất, là nói về thời gian dài. Vì thế, nên Đối Pháp nói rằng "Thời gian dài hơn hết là đã chứa nhóm trải qua ba ngàn kiếp A-tăng-kỳ da."

4) "Đối với cầu Vô thượng chánh đẳng Bồ-đề" trở xuống, là nói về hồi hướng rốt ráo. Cho nên, luận Đối Pháp nói rằng "Vô tận tối thắng do hồi hướng Đại Bồ-đề rốt ráo Vô tận."

Trong Nhiếp thiện nói "Rằng, các Bồ-tát có tinh tấn v.v... Địa tiền có thể là gia hạnh sáu Độ, lại có thể nói Địa thượng."

Ba-la-mật đa, đại khái có bảy thứ. Pháp sư Viễn nói "Nhưng bảy thứ hạnh này, thật ra đồng thời tùy theo phần giống nhau, chẳng phải không có thứ bậc. Ba thứ đầu là địa vị tánh hạnh; một thứ kế là giải hạnh; một thứ kế là Sơ địa; một thứ kế là là nhị Địa trở lên; một thứ sau là Bát Địa trở lên."

Nói "Tất cả phân biệt, các thứ phân biệt. Nghĩa là như luận Đối Pháp nói "Các thứ phân biệt là mười tán động; Tất cả phân biệt, tức là tán động."

Kế là, giải thích phần trước.

"Nói phương tiện tương ưng với Tinh tấn, cho đến bình đẳng vì thông suốt. Pháp sư Thái nói "Vô thượng Bồ-đề là nghĩa nên được.

Thập Địa trở lên, còn gọi là đạo không có điên đảo.”

Trong khó thực hành tinh tấn có ba: Luận sư Trắc nói “1) Tu không có gián đoạn. 2) Tu trong suốt thời gian dài. 3) Tu không có thừa (Vô dư).

Ý chú trọng một thứ nghĩa bao trùm ba nghĩa trước.

Trong tất cả môn có bốn: Hai cặp đầu là bốn Chánh Cần, hai cặp sau, là nói về thắng lợi của tu.

Do dứt trừ hai nhiễm, nên ba nghiệp tịnh. Nhân tu bốn điều thiện mà ba tuệ tăng. Trong Thiện Sĩ nói “Không Xả tất cả gia hạnh dục, nghĩa là không bỏ dục rộng lớn là nguyện có thiện đều tu, sáu thứ, bảy thứ, trong tất cả thứ.”

Trong sáu thứ, Luận sư Trắc nói “Dù danh có sáu, nhưng gồm thâu làm ba đôi:

1) Tu không có gián đoạn; tu ân cần trân trọng, là một cặp.

2) Hai trước nhân hiện khởi, là một cặp.

3) Hai phần thắng tấn của mình, là một cặp.

“Trong không có lay động” có hai trở xuống, là nói về không lay động:

1) Không bị mọi nỗi khổ hiện tại khuấy động, nên gọi là không lay động.

2) Bồ-tát tu tinh tấn không chuyển thành ba Hữu của Nhị thừa, vì phần tánh, nên không lay động. Pháp sư Khuy Cơ nói “Sở dĩ nói sáu thứ như có thế, có siêng năng v.v... là thuộc về sáu thứ trước, nghĩa là có vững chắc, có mạnh mẽ xen với bốn thứ còn lại là có sáu thứ.”

Trong bảy thứ. Luận sư Trắc nói “Sáu thứ đầu là “chuyên”; một thứ sau là “hoàn”. Một thứ đầu trong sáu thứ trước là Hoạn giáp; bốn thứ kế là Nhiếp thiện, một thứ sau là nhiêu ích lợi tha. Mười một tướng tinh tấn chỉ đồng với thuyết tinh tấn nhiêu ích hữu tình.

Trong tinh tấn thanh tịnh có mười thứ, như Quyết Trạch quyển bảy mươi lăm nói.

Lại nữa, Tinh tấn Ba-la-mật đa có mười thanh tịnh:

1/ An xứ thanh tịnh.

2/ Thuần thục.

3/ Răn chắc làm cho phát khởi.

4/ Phương tiện.

5/ Chỗ trụ không luống dối.

6/ Trụ ở chỗ không gian nan.

7/ Xuất ly.

8/ Nhiếp thọ giúp đỡ.

9/ Thần thông nhanh chóng.

10/ Tánh vô tận thanh tịnh.

Thỉ nghiệp, sơ nghiệp. Pháp sư Cơ nói "Thỉ nghiệp, sơ nghiệp, tức trước sơ phát tâm, nói về năm pháp quán dừng tâm v.v..."

Luận sư Trắc nói "Gieo trồng gốc lành của phần giải thoát, gọi là Thỉ nghiệp. Năm pháp quán dừng tâm, gọi là Sơ nghiệp.

Đầy đủ các thứ: chỉ nêu, tướng xả, tướng nhập, trụ, xuất, nghĩa là như địa Tam-Ma-hý-đa ở trước đã nói v.v....

Nói "Có thể khéo hiểu rõ v.v... Cựu luận chỉ có hai trường hợp, nghĩa là thường khéo quán sát , không phân biệt luống dối. Nay, theo văn này có ba trường hợp:

1) Khéo biết rõ, nghĩa là biết được tám tướng.

2) Không có lỗi hư vọng, nghĩa là tướng trụ không luống dối.

3) Khéo thông suốt, nghĩa là thông suốt tướng xuất.

Nói "Tu tác không gián đoạn, tu tác ân cần trân trọng." luận bản dịch xưa không có hai thứ này, như địa Tam-Ma-hý-Đa nói)

Tác ý vô gián. Nghĩa là tất cả thời gian không có gián cách, không có đứt đoạn, chuyển biến nối tiếp nhau.

Tác ý ân cần trân trọng. Nghĩa là phương tiện gia hạnh không trễ nãi, chậm chạp.

Nói "Nghe nói các thứ rất rộng lớn", nghĩa là cùng tận tất cả tánh, tức cảnh Tục đế. Rất là sâu sắc, nghĩa là như tất cả tánh, tức cảnh của Thắng nghĩa đế, không nghĩ bàn, thành tựu cảnh tục trước, không vượt qua thành tựu cảnh thắng nghĩa.

BẢN LUẬN QUYỂN 43

PHẨM TĨNH LỰ

Như Đối Pháp nói "Tâm kia thuần thiện, vì trói buộc tâm ở một cảnh, nên gọi là Tĩnh lự. Phẩm này vì nói rộng, nên nói là phẩm Tĩnh lự. Phân tích văn, y cứ theo trước.

Trong giải thích tự tánh, ở tạng Bồ-tát, Văn, Tư là trước nhất, nghĩa là phương tiện tu định.

Tất cả điều thiện mầu nhiệm, là phân biệt vị định. Thế gian, xuất thế gian, nghĩa là hữu lậu, gọi là thế gian; Vô lậu, gọi là ra đời. Lại, "duyên" Thế đế trong Vô lậu, gọi là thế gian; "duyên" Chân đế, gọi là ra đời. Một tánh cảnh của tâm, nghĩa là phát ra thể của tĩnh lự.

Tâm chánh an trụ: là giải thích nghĩa Tĩnh lự. Hoặc phẩm Xa-ma-tha v.v... Luận sư Cảnh nói "Thế định lúc chính tu nghiêng về đa số, hoặc trí tuệ tăng riêng. Đây là y cứ ở nhóm đồng phát ra Thể, vì dùng bốn chi, năm chi, đều gọi là Định."

Nói "đạo vận dụng song song, chung cho hai phẩm, hai phẩm định, tuệ đồng đều cùng vận chuyển. Pháp sư Cơ nói "Trong đây, vì sao nói Tỳ-Bát-Xá Na?" -Luận sư Cảnh nói "Vì hôn trầm, trao cử, với ý lấy Xa-ma-tha." Lại, nghĩa là "Trong đây, không đúng! Nay, trong đây đều có phẩm nói "Nếu trong đồng thời lúc ở phẩm định, thì chẳng phải không có tâm, tâm pháp v.v... khác. Nếu đồng thời ở phẩm quán, thì chẳng phải tâm, tâm pháp v.v... không có định, mà chỉ vì tùy tăng, nên nói là phẩm Định, phẩm Quán. Y cứ ở sự thật, thì chính lúc đó, có đầy đủ định, tuệ v.v... Trường hợp riêng đã như thế, thì trường hợp chung cũng đều như thế."

Luận sư Trắc nói "Bốn trường hợp này là nói bốn thứ tu chân chính:

1) Phẩm Xa-ma-tha

2) Phẩm Tỳ-Bát-Xá-Na

3) Đạo hay vận dụng song song.

4) Đều cùng đi suốt qua hai phẩm, tức đồng với bốn thứ tu chân chính đã nói ở phẩm Lực Chủng Tánh ở trước. Phẩm ấy nói: 1) Xa-ma-tha. 2) Tỳ-Bát-Xá-Na. 3) Tu tập Xa-ma-tha, Tỳ-Bát-Xá-Na. 4) Ưa tu tập Xa-ma-tha, Tỳ-Bát-Xá-Na, cho đến nói rộng."

Trong tất cả tĩnh lự, đầu tiên, là y cứ ở địa vị, chia làm hai. Sau, y cứ trên phần thực hành, được chia làm ba. Luận sư Trắc nói "Nói xa lìa

tất cả phân biệt v.v... nghĩa là lìa Kiến hoặc, nên thân, tâm khinh an, xa lìa kiêu mạn, điệu cử v.v... Vì lìa tu hoặc, nên triệt tiêu tất cả tướng.

Kế là, giải thích dẫn Đẳng trì, trước là nói về đức không chung. Sau, nói đức chung với Nhị thừa.

Về sau, trong giải thích về mười một tướng lợi ích hữu tình, Pháp sư Cơ nói "Trong đây, đồng với mười một tướng sơ lược trong giới trước, do bạn đồng sự nghiệp có thể vì cứu Khổ hợp thành thứ nhất, vì thứ mười khác với thứ mười một; mười là điều phục, vì thứ mười một hiện thông suốt, nên đồng với mười một tướng giới sơ lược, như hai quyển bốn mươi mốt bốn mươi hai ở trước đã hội thông.

Trong phần Tĩnh lự khó thực hành, có ba việc khó làm:

Việc khó làm thứn nhất, nghĩa là Bồ-tát đã được dẫn phát thần thông cực thiện, thành thục tĩnh lự, xứng đáng sinh lên cõi trên, vì đem lợi ích cho hữu tình, nên sinh lại cõi Dục, đây là việc khó làm, ý trong đây. Luận sư Cảnh nói "việc này không khởi phiền não, chỉ có hạt giống thấm nhuần sinh khởi "hoặc", nhuận sinh ở đây cũng không có hao hụt, do Thất Địa trở xuống đều có lợi ích, cần khởi phiền não, lúc bấy giờ liền Khởi ngay.

Tĩnh lự Thiện Sĩ có năm:

1) Tĩnh lự không có vị ái, nghĩa là tĩnh lự Hữu lậu. Trí Hậu Đắc chỉ lấy Vô lậu, nghĩa là y cứ ở phần vượt hơn mà nói. Trong nhất thiết chủng nói: "2) Vô ký biến hóa tĩnh lự, nghĩa là nếu Bồ-tát vì đùa giỡn nên hiện thần thông, thì điều này chỉ Vô ký. Nếu vì nhiếp hóa nên hiện thần thông thì đây chỉ là thiện, như Quyết Trạch và Tạp Tập nói."

Gọi là "Duyên" theo nghĩa "duyên" . Nghĩa là do "duyên" pháp giống nhau trong tu tuệ, nhưng vì môn lý, thì luân v.v... nói rằng "Hiện lượng không "duyên" danh v.v... nghĩa là y cứ ở hiện lượng của tán tâm mà nói, tâm nhập định "duyên" danh nghĩa đều là hiện lượng. Cho nên, luận Tập Lượng chép "Tất cả tâm định đều là hiện lượng."

Trong Toại cầu nói "1) Đối với các thuốc độc, cho đến có thể thôi dứt, có thể thành chú thuật, đều là người đã dựa vào Tĩnh lự. Bồ-tát dựa vào định, có khả năng tiêu diệt các thuốc độc, cho đến tai hoạn cũng có thể thành."

Thứ sáu và thứ bảy trong tĩnh lự thanh tịnh có khác gì nhau không?" Pháp sư Cơ nói "Thứ sáu thuận với nhập, trụ, xuất tự tại; thứ bảy nghịch với nhập, trụ, xuất tự tại, nên có khác nhau."

Luận sư Cảnh nói "9) Lìa tất cả "Kiến" thú, nghĩa là kiến hoặc.

10) Tất cả phiền não chướng sở tri thanh tịnh, nghĩa là lìa tu

hoặc.

Luận sư Trắc nói “1) Thanh tịnh thanh tịnh. 2) Vô lậu thanh tịnh. 3) Căn bản tu phương tiện thanh tịnh. 4) Chứng đắc căn bản thanh tịnh. 5) Tự tại phương tiện thanh tịnh. 6) Trụ tự tại thanh tịnh. 7) Dẫn phát thần thông tự tại thanh tịnh. 9) Hàng phục ngoại đạo tự tại thanh tịnh. 10) Vô thượng Trừ chướng thanh tịnh.

PHẨM TUỆ

Tiếng Phạm là Bát-nhã, Hán dịch, là Tuệ, phải biết là Độ thứ sáu. Tiếng Phạm nói Nhã Na, Hán dịch là Trí là Độ thứ mười. Trước, nói vể phẩm định, vì tâm chuyên chú được soi sáng, nên kế là, nói về Tuệ. Trong đây, vì nói rộng, nên nói là phẩm Tuệ.

Trong giải thích tự tánh, Cảnh, Pháp sư Khuy Cơ đồng nói "chủ thể ngộ nhập tất cả sở tri, là trí vô phân biệt, và đã ngộ nhập tất cả sở tri phân biệt, các pháp v.v... là trí Hậu Đắc."

Pháp sư Thái nói "Tự tánh Tuệ có hai công dụng:

1) Ngộ nhập tất cả cảnh sở tri.

2) Ngộ nhập xong, trong cảnh sở tri, lại phân biệt nữa, "duyên" khắp tất cả năm Minh xứ để chọn lựa.

Luận sư Trắc nói "Trong đây, 1) Nói "duyên" Chân tuệ. 2) "Duyên khắp..." trở xuống, là nói "duyên" Tục tuệ. Y theo trên, lẽ ra hữu lậu sinh ra tánh Tuệ, vì lược qua không nói, cũng có thể vì lợi sinh mà tùy duyên, nên càng không có tánh riêng.

Nói "Ngộ nhập tất cả sở tri, nghĩa là gia hạnh chính chứng hai trí."

"Và, đã ngộ nhập..." trở xuống, nói về trí Hậu Đắc "duyên" lý. Hoặc có thể trước là gia hạnh; sau là chánh chứng. trí Hậu Đắc là ngộ nhập tất cả sở tri, phân biệt các pháp, nghĩa là phân biệt lựa chọn tánh viên thành thật của tất cả pháp, chẳng phải cho rằng phân biệt, tánh Y tha khởi, mà gọi là phân biệt.

"Khắp tất cả..." trở xuống, nói về trí "duyên" tục, như phẩm Lực Chủng Tánh ở trước đã nói.

Trong nhất thiết Tuệ nói "Tánh Vô ngã đối với ly ngôn thuyết pháp, đây là nêu cảnh của Chân trí. Hoặc muốn giác ngộ về Chân đế, tức trí gia hạnh."

Chánh giác ngộ: là sự giác ngộ của trí chánh thể.

Tất cả trí tuệ mầu nhiệm là trí Hậu Đắc, rất vắng lặng, hiểu rõ ràng sáng suốt.

"Biết rõ ở trước không có phân biệt v.v..." trở xuống, là nói về hành tướng của ba tuệ trước.

Nhập tướng của Đại đức, nghĩa là Chân như là tướng chung. Lại, hai "Vô ngã" là chung. Pháp sư Cơ hỏi "Vì sao ở đây nói trí gia hạnh hữu lậu?"

- Nghĩa là "Ở trước nói về thế gian, ra đời gian có ba thứ, nên

trong đây lui sụt trí gia hạnh hữu lậu."

Kế là trong Tuệ, Pháp sư Cơ nói "Nếu hành tướng Chân như chỉ có trí Hậu Đắc Vô lậu. Nếu nói chung, thì về chủng loại hữu lậu, trí Hậu Đắc cũng có. Nếu y cứ ở tánh mà nói thì như nói Vô phân biệt của nghĩa ba môn giải thoát cũng có. Nay, lấy lui sụt hữu lậu, vô lậu là tốt. Như cái khó của trí gia hạnh ở trước.

Giải thích "Nói tám Xứ, nghĩa là năm Minh xứ là năm; pháp của ba tánh là ba. Phẩm Tuệ này, thượng hạ đều lấy ba trí gia hạnh v.v... để phối hợp, nhiếp thu."

Tuệ Khó thực hành có ba, đó là:

1) Nói về chứng lý rất sâu, để nói về cái khó.

2) Rất dễ hiểu phương tiện điều phục, giáo hóa hữu tình, để nói về sự khó khăn.

3) Y cứ ở cảnh trí vô ngại để nói về cái khó.

Tất cả môn Tuệ có bốn:

1) Tuệ do văn thành.

2) Tuệ do Tư thành.

3) Nên làm thì làm; không nên làm thì Tư Tuệ. Luận sư Trắc nói "Đây là đã thành Tu tuệ hữu lậu."

4) Nói do tu mà sinh tu tuệ Vô lậu.

Tuệ của bậc Thiện Sĩ có năm. Luận sư Cảnh nói "Ba thứ trước tức là ba tuệ; thứ tư, tức pháp, nên biết, nghĩa là trí biết nhân, quả. Thứ năm, tuệ xả phiền não, tức Tuệ chứng lý."

Pháp sư Thái nói "Thứ tư, nghĩa là tự tánh các pháp, gọi là pháp trụ của các pháp. Sự sai khác của các pháp gọi là pháp an trụ."

Trong tự tánh sai khác của các pháp, không có tuệ điên đảo. Pháp sư Khuy Cơ nói "Pháp, nghĩa là pháp quả, vì pháp quả trụ ở trong pháp nhân, nên nói là pháp trụ."

Luận sư Trắc thuật lại hai giải thích:

1) "Trí nhân trong biết mười hai duyên sinh."

2) "Pháp có hai thứ:

a) Có một pháp, nghĩa là tất cả năm trần v.v... có, không v.v... các tư tưởng đều trụ ở vị của chúng.

b) Có thể có sai khác trên pháp, nghĩa là về nghĩa sai khác của thường, vô thường v.v... có thể thấy, không thể thấy v.v... trên sắc v.v...

Nói "Pháp trụ đối với các pháp, nghĩa là "duyên" pháp hữu. An lập, nghĩa là "duyên" trí pháp.

Lại, có môn khác lạ v.v... Luận sư Cảnh nói “1) Xứ như tất cả. 2) Biệt tận tất cả. Luận giải thích hai câu này có hai:

1) Như Luận Đối Pháp nêu chung pháp của sự pháp Thế đế đều cùng tận, gọi là Tánh Tận tất cả, tức pháp của sự kia có nhiều môn nghĩa: các thứ nghĩa môn hữu lậu, vô lậu, hữu đối, vô đối, gọi là như tánh sở hữu.

2) Chân như này tức gồm thâu các pháp, như tận, gọi là tánh Tận sở hữu:

1) Tuệ vi tế ngộ nhập sở tri, tánh tận sở hữu, vì “duyên” theo lý.

2) Tuệ đủ khắp, ngộ nhập sở tri, tánh tận sở hữu, vì “duyên” sự, có thể đều nói rằng, Chân như và Bốn đế, mười sáu đế v.v... nghĩa là tánh như sở hữu “duyên” tất cả pháp, sự sinh ra uẩn, giới, xứ v.v... gọi là Tánh Tận sở hữu. Ở đây, như Đối Pháp và Du-già thượng, hạ, phần lớn có văn này.

3) Tuệ Câu sinh v.v... Tự tánh niệm sinh trí, vì Bồ-tát được, nên chẳng phải chỗ sinh được trí, các đường khác được.

4) Cụ giáo tuệ, tức là Văn tuệ.

5) Cụ chứng tuệ, tức là Tu tuệ.

Luận sư Trắc nói “Năm thứ trước là phân biệt chứng pháp của Văn, tư và tu. Năm thứ sau là cảnh, vì nhân cụ giáo trụ, nên phận biệt Địa. Hai thứ đầu trong năm thứ sau là cảnh; một Tuệ vi tế ngộ nhập sở tri, vì tánh như sở hữu v.v... Theo Tam Tạng Chân Đế nói “Như lý trí, gọi là tánh như sở hữu. Như lượng trí, gọi là tánh Tận sở hữu.”

Nay, giải thích “Đều có cả hai trí. Nói tánh như sở hữu, nghĩa là xứng pháp mà biết được tự tánh các pháp.”

Tánh tận sở hữu, nghĩa là đối với lý và sự, phân tích, đo lường cùng tận, biết được sự khác nhau của các pháp này.

Hai thứ như thế, đều có ba trường hợp:

1) Chỉ “duyên” ở “lý” mà có hai thứ.

2) Chỉ “duyên” về “sự”, cũng có hai thứ.

3) Lý, sự đều “duyên”, cũng có hai thứ.

Nếu theo văn dưới, chỉ y cứ riêng “duyên” lý, để chia làm hai thứ.

Nói Câu sinh tuệ, túc trí v.v... nghĩa là do sức trí mà đời trước thường tập, nên trong thân hiện tại, trí nhậm vận sinh, gọi là Câu sinh Tuệ.

Cụ giáo tuệ v.v... là trí có khả năng lãnh thọ, lắng nghe ý nghĩa, nên gọi là giáo tuệ. Cụ chứng tuệ: Đầu tiên, Sơ địa trở lên đã có trí tuệ,

như văn. Sáu thứ, bảy thứ trong Tuệ Nhất thiết chủng; bốn Đế trong sáu y cứ ở Địa học; Tận vô sinh ở Vô học. Có các thứ nghĩa của Loại trí, Pháp trí của bảy môn.

Du-già nói là “duyên” danh, pháp của cõi dưới, danh loại của cõi trên.

Luận Thành Thật nói là “duyên” danh, pháp trong hiện tại’ “duyên” quá khứ, vị lai, gọi là Loại. Đối Pháp nói “duyên” lý, gọi là Pháp trí. “Duyên” trí “Năng duyên”, gọi là Loại. “Duyên” tự loại này, gọi là Loại. Như Đối Pháp nói chín tâm trong Kiến đạo. Hoặc pháp của niệm đầu, niệm sau trở đi, đồng “duyên” gia cảnh của niệm đầu, gọi là Loại. Như Luận Đối Pháp nói ba tâm trong Kiến đạo. Hai tâm trước là Pháp; tâm thứ ba là Loại.

Trí thế tục, tức là Đẳng trí; trí thần thông, tức Tận trí, nói là: “Sự sinh tử của ta đã hết, phạm hạnh đã lập. Tướng đầu tiên của Vô học, gọi là Trí tướng. Hạnh trí trước của mười Lực, tức là trí Vô sinh.”

Có trí Vô sinh, nghĩa là căn tánh rất nhạy bén, có thể được mười Lực, gọi là trí hạnh trước của mười Lực.

Lý trí của chánh đạo trong bốn đạo lý, tức trí của bốn Đế, Chánh biến tri trong trí bốn Đế.

Pháp sư Thái nói “Biết được tướng các pháp, gọi là Trí tướng. Trí tiền phương tiện của mười lực gọi là gia hạnh trước của mười Lực.”

Xưa Pháp sư Viễn nói “Ba thứ trước như trên. Trí thần thông, nghĩa là trí sáu thần thông. Trí tướng, nghĩa là tướng của pháp trí. Phương tiện của mười lực. Là nhân của mười lực cũng có thể vì công dụng khéo, nên gọi là sự phương tiện.”

Cụ túc trí là bốn trí Vô úy. Cựu luận chép: “Cụ túc sự.” Nay, nói là lý trí của bốn Đạo.

Pháp sư Khuy Cơ nói “Sáu thứ như văn, vì sao không nói là trí khác? Ở đây vì lấy sáu môn làm pháp, nên, nếu lấy trí khác, thì tức là số tăng, cho nên, không nói.

Lại, về môn nhân, quả, bốn trí trong nhân vì gồm thâu trí khắp; hai trí trong quả vì gồm thâu trí khắp. Lại, vì phần vị nhân y cứ ở Đế, nên chỉ có bốn trí hạnh; phần vị quả vì luận chung, nên y cứ ở hai trí, gồm thâu các Tận trí. Bảy chủng trí trước được nói rõ là nhận lấy.

Trí tướng tức trí tận. Trí hạnh trước của mười Lực, tức trí Vô sinh.

“Nếu vậy thì vì sao ở đây lại không nhận lấy trí của bốn Đế trước?”

Có người nói "Trí tướng, nghĩa là trí "duyên" ba mươi hai tướng. Trí hạnh trước của mười Lực, tức trí phương tiện khi định khởi mười lực."

Nay, giải thích "Nếu y theo sự thật, thì hai trí Pháp, Loại, tức trí bốn Đế. Nay, lấy mỗi tướng của mười trí để nói thì chẳng phải là trí của mười Lực đồng với giải thích trước."

Trong Tuệ lạc của hai đời có chín: Tuệ của năm môn Xứ là năm, tức dựa vào năm tuệ này, đối với sự ngu si, buông lung, yếu kém của người mà siêng tu chánh hạnh bốn thứ sau, như thứ lớp đó, đối với người ngu, thì thị hiện; đối với kẻ buông lung thì giáo hóa, dẫn dắt; đối với người yếu hèn, thì khen ngợi, khích lệ, đối với người siêng năng tu hành, thì chúc mừng an ủi.

Pháp sư Khuy Cơ nói "Một thứ nội minh là Tuệ Bồ-tát đã vận hành, đã chứng, đã làm là khéo an trụ. Bốn Minh còn lại thì không như vậy, nên chẳng phải đối tượng an trụ (chỗ an trụ)."

Luận sư Trắc nói "Năm thứ đầu, nói về biết sự khác nhau của các pháp; bốn thứ sau, nói về điểm sai khác giữa giáo hóa và lợi ích. Bốn thứ sau, vì hóa độ bốn hữu tình như ngu si v.v... như thứ lớp, thị hiện, giáo hóa, dìu dắt, khen ngợi, khích lệ, vui mừng, an ủi, tức là thị, giáo, lợi, Hỷ đã nói trong kinh khác."

Lại, như phẩm Giới nói "Hữu tình đã được giáo hóa, có bốn hạng khác nhau:

1) Đối với người thiện không có đức, thì thuận theo chuyển biến tâm, tức thích hợp với sự khen ngợi, tưởng lệ hữu tình yếu hèn trong đây.

2) Đối với người thiện có đức, thì khen ngợi biểu dương đức chân thật, tương đương với ở đây là chúc mừng, an ủi hữu tình siêng tu hạnh chân chính.

3) Đối với hữu tình, tánh nhuyến có lỗi, điều phục, đuổi đi, đây là giáo hóa, dẫn dắt hữu tình buông thả ở đây.

4) Đối với người ác có lỗi ngang bướng, dùng thần lực nhằm chế phục họ, thích hợp ở đây thị hiện hữu tình ngu si.

Trong tuệ thanh tịnh có năm cặp, mười thứ. Luận sư Cảnh nói "Nói về nghĩa chân thật có hai thứ Tuệ: Tánh tận sở hữu và Tánh như sở hữu, lấy nghĩa Chân thật. Đây là đối với nghĩa trong Chân như nói là hai." Pháp sư Thái nói "Đối với Chân như có hai thứ tuệ: Biết tự tánh Chân như, gọi là Tánh tận sở hữu; biết môn Pháp giới sai khác của Thật tế Chân như, gọi là Tánh như sở hữu, nghĩa là như sai khác.

Pháp sư Khuy Cơ nói "Nếu tự tánh "duyên" Chân như một vị là tánh Như sở hữu; nếu mười sáu hạnh "duyên" Chân như sai khác là Tánh tận sở hữu, thì nhân là một, quả là một, lưu chuyển hai. Tuệ trôi lăn trong sinh, tử, so với chấp thường v.v... là một, chấp Vô thường v.v... không trái ngược là một, là chấp thọ hai. Hai trong rốt ráo, có khác gì với trái ngược?"

Nghĩa là "Luận sư kia chỉ y cứ ở bốn trái ngược, còn ở đây thì y cứ ở tất cả các "hoặc". Luận sư Trắc nói "Như Quyết Trạch nói "Lại nữa, Tuệ Ba-la-mật đa có năm thanh tịnh:

1) Thông đạt tướng thanh tịnh

2) Thông đạt duyên Khởi thanh tịnh

3) Thông đạt giáo đạo thanh tịnh

4) Thông đạt Sĩ dụng thanh tịnh

5) Thông đạt chứng đắc thanh tịnh.

Như thứ lớp tức thích hợp với nghĩa năm cặp trong đây.

Trên đây, lợi mình có hai đoạn trước trong ba đoạn, đã nói xong.

"Lại nữa..." trở xuống, là thứ ba, tổng kết sáu thứ, dẫn chứng, khen pháp vượt hơn. Văn chia làm hai:

1) Dẫn Kinh chứng thành

2) Tên khác, kết khen.

Trong phần trước, lại có hai:

1) Nói về sáu Độ là thuyết do Đức Phật nói, để cho người khác chính thức sinh niềm tin.

2) "Lại, các Như lai..." trở xuống, là nói về sáu Độ này là pháp mà Đức Phật vốn đã tu tập trong nhân, để cho người khác ưa tu.

Trong phần trước lại có hai:

1) Dẫn thuyết chung.

2) Dẫn riêng chín môn của sáu Độ để nói.

"Lại nữa, sáu Độ như thế, cho đến "nên biết", ngài Tam Tạng nói "Xét Kinh Thiện Giới, đầu tiên, có kinh "Tôi nghe như vầy khoảng ba trang." Do đây, Đức Phật nói ba tạng xong, về sau, đều là Địa Trì, lại không có khác. Nghi rằng, ba trang đầu, người dịch vì không hiểu phương âm, nên dịch là Kinh. Thật ra, ba trang này chỉ là pháp do Bồ-tát Di-lặc nói. Rằng, nếu Phật nói giới thiện. Đây là Phật chuyên nói về sáu độ ở một chỗ trong thiện giới nói về Lục độ, không nên nói trong Du-già này. Sáu độ này nói rải rác khắp nơi. Thời kỳ sau ngài Di-lặc, được gồm thâu ở một chỗ.

Nói thu nhập, nhiếp thọ, nghĩa là ở chín môn này, thu nhập môn

nào, tùy theo nghĩa nhiếp thọ?

Kế là, nói về sáu Độ là pháp mà Phật vốn tu, trong đó có hai:

1) Nói chung về khổ hạnh, nương vào sáu Độ.

2) "Hoặc chỉ dựa vào hạnh thí cho..." trở xuống, là nói riêng về Khổ hạnh, nương tựa sự khác nhau.

Ý trong đây nói rằng "Thuở xưa, đức Như lai còn là Bồ-tát, đã thực hành Khổ hạnh, như Xả thân v.v... phải biết rằng, tất cả đều tương ưng với công hạnh bố thí. Bồ-tát vì nương tựa bố thí, nên thực hành Khổ hạnh. Đôi khi thị hiện chỉ thực hành một Độ, hoặc hai, ba cho đến năm, sáu Độ."

"Với sáu thứ như thế..." trở xuống, là thứ hai, tên khác, kết khen. Trong đó có ba:

1) Nói do tu làm ra.

2) "Biển v.v... bạch pháp lớn này làm rõ tên khác của sáu Độ.

Nói "là biển pháp bạch lớn, nghĩa là vì rất lớn trong tất cả pháp bạch, nên gọi là Đại bạch."

Biển pháp, nghĩa là tất cả pháp bạch đều gồm thâu vào trong biển, không lìa sáu Độ này.

Ao, suối báu lớn: là nước suối áo phun lên, sinh ra công đức vô cùng tận.

3) "Lại, tức như thế..." trở xuống, nói về quả cân xứng với nhân.

PHẨM NHIẾP SỰ

Hạnh lợi mình, gồm thâu lợi mình của sáu Độ trước, nếu muốn cùng tận viên mãn, thì phải có lợi người. Vì thế, kế là, giải thích về phẩm Nhiếp sự, nghĩa là dẫn dắt, truyền trao cho hữu tình.

Trong đây, nói rộng, gọi là phẩm Nhiếp. Trong phẩm này chỉ nói về ba Nhiếp sự.

Hỏi "Nếu vậy, ba Nhiếp sự lấy tuệ làm thể, vì sao lại nói?"

Nghĩa "Không đúng! Vì một bố thí trước đã nói rộng. Ba nhiếp sự là thuộc về Tuệ, nhưng trước đây chưa nói rộng, nên nay phải nói."

Trong văn, trước lấy tụng, văn xuôi để chia ra chung chín chương. Sau, giải thích riêng về ba sự. Đầu tiên, giải thích Ái ngữ, dùng chín môn để giải thích trong tự tánh. Luận sư Cảnh và Trắc đồng nói rằng: "Ngữ, ý vui vẻ, nghĩa là không nói lời thô ác. Đế ngữ, nghĩa là lời nói không giả dối. Pháp ngữ, nghĩa là lời nói không chia rẽ, dẫn nhiếp nghĩa ngữ, là lới nói không thêu dệt."

Pháp sư Khuy Cơ nói "Lời nói vừa ý, là không chia rẽ, đế ngữ là không nói dối. Pháp ngữ, là không thô ác, lời nói dẫn nhiếp nghĩa là lời nói không thêu dệt. Lại, chưa hẳn phối hợp các ngữ đó, chỉ tùy theo mỗi ngữ đều có bốn thứ này.

Trong tất cả Ái ngữ, trước, là nói về ba thứ, sau, nhiếp ba thành hai.

Tùy theo nghi thức, phép tắc thế gian, đều thuận với tánh người. Pháp sư Thái nói "Thuận theo phép tắc của triều đình, khu vực, ấp, tánh của nhân sĩ, không thuận theo tánh của người làm ruộng, họ đã được thịnh vượng mà không tự biết, như người nên giác ngộ để bày tỏ, chúc mừng, vui vẻ. Chúng sinh có sự tốt lành, hưng thịnh, không tự hay biết, để chúc tụng, an ủi mà bảo.

Ái ngữ Khó thực hành có ba:

1) Dùng kẻ hay có khả năng giết tất cả mọi người, là kẻ thù, bạn ác, có thể làm lợi ích cho họ. Ngoài ra, rất dễ hiểu.

Một trong tất cả các môn, là người muốn dứt trừ các Cái, hướng về đường thiện, là pháp mà trước họ đã làm.

Luận sư Cảnh nói "Nghiệp thiện của người, trời, từ đời Vô thỉ đến nay, vì thường đã được, nên nói là lúc trước đã thích ứng với tác pháp."

Pháp sư Khuy Cơ nói "Bồ-tát hóa độ hữu tình, muốn cho chúng chứng Đại Niết-bàn, không thể trực tiếp vì nói đạo, nên trước, vì hành

động của người, trời, gọi là pháp mà trước đây đã làm."

Pháp sư Khuy Cơ nói "Giúp họ nhập Phật Pháp, trước nói ngũ pháp quán dừng tâm, trước là pháp đáng nên làm."

2) Trong Thiện sĩ ái ngữ nói "Được chỗ có nhân, chế lập Học xứ. Luận sư Cảnh nói "Trong Tỳ-ni, dựa vào có chỗ đã trái phạm đắc tội mà chế lập học xứ."

Pháp sư Khuy Cơ nói "Tức Tỳ-nại-da nhân sự mà chế giới. Nếu pháp đã nói thuộc về Bốn y thì giả đặt ra người thực hành chính hạnh của luật pháp không điên đảo."

Pháp sư Cảnh, Pháp sư Cơ đồng nói "Như nói "thường khất thực, y phấn tảo, ngồi dưới cội cây, ưa dứt, ưa tu. Vì nương bốn việc này mà tu đạo, hành đạo, nên gọi là Bốn y."

Pháp sư Thái nói "Dựa vào pháp, không dựa vào người, đều thuộc về bốn y. Nay, lại giải thích rằng, bốn y là "1) Y phẩn tảo; 2) Khất thực; 3) Ngồi dưới gốc cây; 4) Thuốc mục rã, nói lên Khổ, hạnh xuất ly không lui sụt, có quyết định mạnh mẽ?"

Luận sư Cảnh nói "Vì nói khổ hạnh xuất ly của hai đạo Kiến, Tu, gọi là không lùi lại."

3) Thần biến: là thần thông luân, ký tâm luân, giáo giới luân.

Sáu thứ, bảy thứ trong tất cả ái ngữ. Hai thứ đầu trong sáu tức là khai già. Bốn thứ sau tức nói bốn cảnh Vô ngại , pháp, nghĩa, từ biện, như thứ lớp.

Trong bảy, Luận sư Cảnh nói "Một thứ đầu là úy dụ ngữ. Hai là "Khánh duyệt ngữ..." trở xuống, là y cứ trong Thắng ích ngữ, chia làm năm. Một thứ đầu trong năm thứ sau là dạy bảo, chỉ bày cho người khác hiểu rõ về tiền của, dụng cụ, ham muốn nhỏ, phóng túng rộng. Kế là, một Ái ngữ; Vô úy thí ngữ. Kế là, một pháp thí, hai thứ sau, rất dễ hiểu.

Luận sư Trắc nói "Hai thứ đầu trong bảy chi làđồng sự ngữ. Kế là, có ba bố thí ngữ trở xuống, là hai ngữ lợi hành . Một thứ đầu trong thí là tài thí. Một thứ kế là Vô úy thí; một thứ sau là pháp thí. Bốn trong Toại cầu tức lìa bốn lỗi của ngữ. Tám thứ thật ngữ, gọi là tám Thánh ngữ. Pháp sư Thái nói "Nói nương tựa bốn tịnh ngữ tám Thánh ngữ, nghĩa là thật thấy nói là thấy, người khác hỏi nói là thấy. Thật không thấy thì nói là không thấy, người khác hỏi nói là không thấy. Hai thứ này thuộc tưởng, cảnh về đều thiếu. Không thấy cho là không thấy, người khác hỏi nói là thấy. Thật thấy mà nói là không thấy, người khác hỏi nói là không thấy. Hai thứ này thuận với tưởng, trái với cảnh. Bốn thứ này là

Thánh ngữ kia.

Nói chẳng phải Thánh ngữ, nghĩa là thật thấy, mà nói là không thấy; người khác hỏi nói là thấy. Thật sự không thấy, mà nói là thấy, người khác hỏi nói là không trông thấy. Hai thứ này trái với tưởng, thuận với cảnh. Thật thấy, mà nói là thấy, người khác hỏi nói là không thấy. Thật không thấy, mà nói không thấy; người khác hỏi nói là thấy. Hai thứ này là cảnh, tưởng đều trái nhau. Bốn thứ này là lời nói của phàm phu kia."

Pháp sư Khuy Cơ nói "Toại cầu hữu, nghĩa là không lấy bốn tịnh, lấy tám Kiến v.v... sau."

Trong niềm vui của hai đời có chín: năm thứ vui đầu, trừ nạn; bốn vui sau, khen ngợi điều thiện.

Trong phần trước, Luận sư Cảnh nói "Ba thứ đầu là Vô úy thí. Thứ tư, nói chánh pháp."

Dứt chánh giới khó, nghĩa là trừ ngoại đạo kia đã thực hành giới pháp Khổ hạnh.

Thứ năm, trừ tà kiến. Pháp sư Thái nói "Thứ tư, thứ năm, là ta kiến phá giới, là hiện tạo nên chánh kiến của tịnh giới. Đời sau, sẽ cảm các Khổ trong ba đường ác. Bồ-tát nói Thánh ngữ vì trừ đoạn."

Luận sư Trắc nói "Ba thứ còn lại trừ nạn Dị thục, một thứ kế là, trừ nạn nghiệp ác, một thứ sau, là dứt trừ nạn phiền não. Về pháp tắc thứ tám, như Địa Thanh văn nói. Thanh tịnh có hai mươi thứ, như phẩm Lực chủng tánh ở trước đã nói. Phẩm ấy nói có hai:

1) Dựa vào thuyết thuận theo có mười lăm.

2) Dựa theo thuyết thanh tịnh có năm.

Trên đây, đã nói về ái ngữ xong.

Dưới đây nói về lợi hành, trong đó, trước, chỉ nói rộng như trong Ái ngữ. Kế là, phân tích sự khác nhau; sau, lại dựa vào chín môn giới để phân biệt.

Nói khác nhau, nghĩa là "các Bồ-tát... cho đến "nên gọi là lợi hành", Luận sư Cảnh nói "Ái ngữ, thông thường nói về lý, giáo, quả, pháp. Nay, trong lợi hành, tùy theo căn cơ, chính là trao hạnh Đại thừa, để cho chúng sinh kia tu tập, gọi là môn lợi, nên khác với Ái ngữ."

Luận sư Trắc nói "Ở trước, trực tiếp nói pháp, nay, đem pháp này khuyên hữu tình khởi sự tu, gọi là sai khác còn lại."

Trong tự tánh rằng, do Ái ngữ kia vì các hữu tình thị hiện lý chân chính, nghĩa là nói về pháp mà Lợi hành đã nương, tức là Ái ngữ, nói các thứ pháp, nêu bày chánh lý.

Tùy theo sự thích ứng là chính nói về lợi hành, so lường căn được thích nghi, chỉ riêng một môn, để họ như thuYết-mà thực hành.

Trong hạnh ấy, an trụ tâm Bi, là nói khởi nhân duyên hạnh.

Không có tâm ái nhiễm: là nói dứt trừ chướng lợi hành. Khuyến khích, dẫn dắt v.v... là phân biệt về hành tướng của lợi hành.

Trong tất cả lợi hành, nói rằng, chưa thành thục. Luận sư Trắc nói "Nếu theo Đại thừa, chưa nhập Tam kỳ da về trước, gọi là chưa thành thục. Nếu bắt đầu nhập Kỳ-da trở về sau, thọ gọi là đã thành thục, cũng như trong quyển ba mươi bảy nói về ba phẩm Thành thục."

Đối với lợi hiện pháp, công hạnh lợi tha là khuyến khích, dẫn dắt, nghĩa là chính khuyên bảo, dẫn dắt, dùng pháp, nghiệp, đức để chiêu cảm, nhóm họp, giữ gìn v.v...; Luận sư Cảnh nói "Giáo học tạo nên pháp vàng, bạc, hoặc cách thức gieo trồng v.v... gọi là pháp."

Nghiệp, nghĩa là dạy làm nghề nghiệp khéo léo v.v... Đức, nghĩa là dạy tu học đạo đức. Do có pháp, nghiệp đức, nên chiêu cảm, nhóm họp rộng của cải, được tên gọi là lớn và niềm vui hiện pháp.

Pháp sư Thái nói "Hoặc do truyền bá giáo pháp v.v... Hoặc do sự nghiệp tinh tấn v.v... ; hoặc do đạo đức v.v... có thể nhóm họp tiếng khen ngợi và lợi ích, giữ gìn, tăng trưởng phần vị tiền của, tài sản, gọi là vui hiện tại."

Pháp sư Khuy Cơ nói "Pháp, là đúng như pháp, không do tà mạng mà được của. Nghiệp, về sau, pháp lợi khuyến đạo lợi hành: là chánh khuyên, dẫn dắt, v.v... là nghề nghiệp của lái buôn mà được của. Đức, nghĩa là đạo đức. Vì có đức nên được của, do người khác cúng dường."

Luận sư Trắc nói "niềm vui hiện tại và mai sau, vì về sau mới quyết định, nên gọi là sau. Vì hiện báo không nhất định, nên không gọi là hiện."

Trong khó làm rằng "Người kia đối với dấu vết rất buông lung rộng lớn, vì chuyển biến sự ham vui, chấp mắc ở chỗ rất buông lung. Pháp sư Thái nói "Nghĩa là người sống buông thả bước theo dấu vết, đã nương tựa chỗ đình chỉ."

Luận sư Trắc nói "Chốn vườn, rừng, ngựa, săn bắn, qua, lại, gọi là dấu vết buông thả. Chỗ nghỉ lại đêm ở lầu quán, điện, đường, gọi là chỗ buông thả, ý rất đồng."

Tất cả môn lợi hành, tức giản lược lấy bốn tài trong bảy Thánh tài.

Trong Thiện sĩ có năm, trong nhất thiết chủng có bảy. Luận sư Cảnh nói "Năm thứ đầu là Hạnh, hai thứ sau là quả. Một phần của chỗ

yên ổn đã hóa độ hữu tình. Nghĩa là vì phân biệt chủng tánh của ba thừa, nên gọi là một phần.”

1) Về tư lương thiện, thủ hộ, trưởng dưỡng v.v... nghĩa là thực hành bảy phương tiện trước của đạo Ba thừa, đều là Tư lương. Hoặc dựa vào sự xuất ly của Tiểu thừa, hoặc nương tựa xuất ly của Đại thừa. Phương tiện xuất ly cũng gọi là xuất ly. Như sự giáo hóa ngày nay ở tư lương thiện, thủ hộ, trưởng dưỡng của hạnh trước của Địa kia.

“Như thế, hoặc...” trở xuống, là so sánh, giải thích về Kiến, Tu lìa chướng, nhiếp thiện.

Lăng Pháp sư nói “Hoặc đối với xa lìa, nghĩa là hạnh lìa chướng của Kiến đạo, hoặc đối với một tánh cảnh của tâm, nghĩa là công hạnh nhiếp thiện của Kiến đạo. Hoặc đối với thanh tịnh các chướng, nghĩa là công hạnh lìa lỗi của Tu đạo. Hoặc đối với tu tập Tác ý, chính là ở chỗ yên ổn, nghĩa là hạnh nhiếp thiện trong Tu đạo.”

Về sau, cũng y cứ ở quả, tức phân biệt Đại thừa, Tiểu thừa, cho nên khác nhau. Pháp sư Thái nói “Nói “Hoặc đối với xa lìa”, nghĩa là ở chốn A-Lan-Nhã v.v... Hoặc đối với một tánh cảnh của tâm, chính tu định. Hoặc đối với thanh tịnh các chướng, nghĩa là hoặc dựa vào định dứt “hoặc”, hoặc đối với tu tác ý, nghĩa là dựa vào định, tu bảy tác ý.”

Pháp sư Khuy Cơ nói bảy thứ: là theo Nhị thừa xuất ly bậc nhất. Pháp sư Tuệ Viễn nói: “Là Văn tuệ. Dùng tài v.v... trưởng dưỡng nhập vào văn tuệ xa lìa, là Tư tuệ.”

Thứ ba là chỉ, thứ tư là quán, thứ năm là xả. Căn của hai Đại, Tiểu khác nhau. Nay, y cứ thì không đúng, vì dựa vào xuất ly bậc nhất của Nhị thừa, chính là nương tựa phương tiện giáo của Nhị thừa khiến cho xuất ly.

Đây là y cứ tùy ở một phần thiện xảo của Nhất thừa.

2) Xa lìa, nghĩa là hoặc xa lìa một phần “hoặc” v.v... hoặc so sánh chung xa lìa “hoặc” v.v... của thừa mình.

3) Hoặc ở một tánh cảnh của tâm mà được định.

4) Thanh tịnh các chướng được tuệ.

Xa lìa trước, nói chung là lìa “hoặc”, không nói là được Tuệ v.v...

5) Tu tập Tác ý, chính là đặt vào chỗ yên ổn. nghĩa là tác ý trong Tu đạo, hoặc ở yên ổn đối với tất cả Tác ý.

6) 7) Ở yên ổn trong hiện tại xong, sẽ được quả của thừa mình.

Toại cầu có tám. Luận sư Cảnh nói “Trong đây, chỉ Bồ-tát giản lược không nói về tám triền của hữu tình chướng. Cựu luận gọi là trừ

não, tức thuận với văn luận này nói bỏ đi triền buộc ràng người khác."

Pháp sư Khuy Cơ nói "Vì sao chỉ tám thứ này? Nghĩa là vì chướng ba Học v.v... Hai thứ Vô tàm, vô quý, hai chướng giới. Hai thứ Hôn trầm, thùy miên, gây trở ngại cho định, hoặc tuệ. Điệu cử, ác tác chướng ngại tuệ, hoặc định. Hai thứ ganh tị, keo kiệt chướng chung ba học. Vì thế, nên không nói là khác."

Hoặc có thể là tám triền. Luận sư Trắc nói "Gồm thâu tám thành bốn, nghĩa là Vô tàm, Vô quý là chướng của giới. Hôn trầm, thùy miên là chướng của định. Trao cử, hối là chướng của Tuệ. Ganh tị, keo kiệt là pháp đồng, nghĩa là chướng ngại cho sự xoay vần thọ dụng tài, pháp. Cho nên, quyển tám mươi chín nói "Lại nữa, tất cả phiền não đều có triền ràng buộc của chúng, vì phiền não hiện hành, đều gọi là Triền. Nhưng có tám thứ: Các Tùy phiền não thường xuyên hiện hành suốt trong bốn thời gian. Cho nên, chỉ lập tám thứ làm triền, nghĩa là trong khi tu học giới tăng thượng, vô tàm, vô quý thường xuyên hiện hành, hay làm chướng ngại. Nếu ở vào thời gian tu học tăng thượng Định, hôn trầm, thùy miên (ngủ gật) thường hiện hành, có thể gây chướng ngại. Nếu là pháp đồng, thì sẽ xoay vần nhận dùng tài, pháp. Sự ganh ghét, keo kiệt, thường xuyên biểu hiện, hay làm chướng ngại.

Trong niềm vui của hai đời có chín: Ba thứ đầu, là thân nghiệp, không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm. Thứ tư, là không uống rượu. Nếu theo Cựu luận, thì chỉ nói là tất cả trừ không uống rượu. Nay, nói rằng "Tất cả Túy la nhã, là rượu gạo. Mễ Lệ Da, Pháp sư Cảnh, Cơ đồng nói là rượu thuốc. Pháp sư Thái, Luận sư Trắc v.v... nói "Rễ, cọng, cành, lá như mía ngọt v.v... là rượu."

Mạt-Đà, Hán dịch là Rượu bồ đào.

Kế là, miệng lìa bốn lỗi. Ba căn bản của ý sau, tổng hợp thành một, công với trước thành chín.

Lợi hành thanh tịnh có mười, dựa theo ngoài có năm, theo trong có năm, nghĩa là theo duyên ngoài của hữu tình mà khởi, gọi là thanh tịnh ngoài. Dựa vào trong mình có bi khởi công hạnh vì đem lại lợi ích cho chúng sinh, gọi là thanh tịnh bên trong. Nếu theo Kinh Thiện Giới nói, thì năm thứ trước, y cứ đối tượng được giáo hóa lìa lỗi gọi là ngoại tịnh, công đức giáo hóa quy về mình, nên gọi là tịnh bên trong. Năm thứ sau, y cứ vào Tông chỉ của bốn tâm Vô lượng vì lợi người, gọi là ngoài. Lúc giáo hóa, hóa độ tâm không có nhiễm, gọi là trong."

Kinh Thiện Giới ngộ nhận rằng, các Bồ-tát đối với hạnh ác, tạp nhạp của các hữu tình. Nếu y theo Cựu luận thì chỉ có ba thứ trước, thiếu

không có câu hạnh tạp nhiễm thứ tư.”

Luận sư Cảnh nói “Hai câu trước trong bốn câu này là nói về tại gia.”

Hạnh ác tạp nhiễm, nghĩa là hạnh ác lẫn thiện.

Hạnh trước, nghĩa là thông thường, hễ có được địa vị, là lấy việc ác làm trước nhất. Dưới đây là hai hạng xuất gia:

1) Có các tội.

2) Tâm có tạp nhiễm.

Pháp sư Thái nói “Về hạnh ác tạp nhiễm của các hữu tình, nghĩa là trước làm ác, sau tu thiện. Hạnh có tội, nghĩa là tội giá (ngăn), vì là tội, chẳng phải nhiễm. Hạnh tạp nhiễm, nghĩa là tánh tội.”

Pháp sư Khuy Cơ nói “Hoặc từ trên đến đây, kẻ gây ra điều ác, gọi là người làm ác ở trước.”

Luận sư Trắc nói “Người tu hành có tội, là ở tâm Vô ký thiện, phạm giới mình đã tho, như ở địa vị vô học phạm tội.”

Hạnh tạp nhiễm. Tạp, tức phạm tội tạp nhiễm. Lại nói “Hai thứ đầu, về phần mình đã khởi hai phần lỗi: thuần túy, tạp nhạp.”

Không đối với chẳng phải giải thoát, chẳng phải Xứ v.v... định thanh tịnh. Pháp sư Thái nói “Nghĩa là không là ở trời Vô Tưởng v.v... chẳng phải Xứ giải thoát, mong được Chân giải thoát. Không là định của bốn Vô Sắc, chẳng phải xứ thanh tịnh, cầu được định tịnh, tức ở trong đó, có thể chính thức khuyên bảo, dẫn dắt, gọi là lợi hành không thay đổi.”

Lại, giải thích “Chẳng phải đạo, chấp Đạo, gọi là Định thanh tịnh.”

Luận sư Trắc nói “Cầu Đạo điều phục của thế tục là định thanh tịnh .”

Pháp sư Khuy Cơ nói “không vận chuyển pháp Phật, khiến vào trong tà, chẳng phải không thay đổi tà mà tiến đến Đạo.”

Về bốn tánh. Luận sư Trắc nói “Ba thừa và địa vị đường thiện là bốn tánh. Hoặc bốn tánh như Sát-Lợi v.v... như thích ứng.”

Trong Lợi hành. Pháp sư Thái nói “Nói là các phẩm thiện ở nghĩa của mình, tùy theo công năng khác nhau của phẩm hạ, trung, thượng có thể khuyến khích, dìu dắt. Nghĩa là nếu đối với tự tánh của các phẩm pháp lành thành thục, thì công năng khác nhau. Hạ, trung, thượng có thể khuyến khích, dẫn dắt hữu tình, khuyên bảo chúng tu tập. Và, do công năng khác nhau của phương tiện mà khuyến hóa dẫn dắt: Ở hiện tại khởi công năng khác nhau phương tiện gia hạnh, có thể khuyến khích,

dẫn dắt ấy, khiến tu gia hạnh khác nhau.

Đối với kia, như kia. Nghĩa là đối với nghĩa tự tánh kia, như phương tiện, mà khuyên bảo, dẫn dắt họ. Pháp sư Khuy Cơ nói "Đại ý trong đây nói, nếu có hữu tình đối với ba phẩm đức của thừa mình: thiện, quả, pháp có thể khuyên bảo, dẫn dắt, thì hãy khuyên bảo, dẫn dắt chúng. Nếu họ đã vào thừa mình rồi, hãy dùng pháp sau mà khuyên bảo, dẫn dắt chúng."

Dưới đây, là nói sơ lược về tướng mạo đó trong Đồng sự, không trải khắp chín môn để phân biệt.

Luận sư Trắc nói "Y cứ theo loại trên để giải thích, nên có chín môn."

Do công dụng của đồng sư kia, nên chúng sinh đồng chung với các hạnh trước, lại không có pháp riêng, y theo trên, rất dễ hiểu, nên lược qua không nói.

Sở dĩ biết có chín môn là vì như văn dưới đây nói "Từ tất cả thí cho đến đồng sự, cho đến thí cho thanh tịnh; cho đến đồng sự thanh tịnh", cho nên biết đều có chín môn.

Nay, trong văn dưới đây, trước hỏi, sau đáp. Trong phần đáp, 1) Y cứ ở pháp để nói.

2) Y cứ ở bốn trường hợp của người để phân biệt.

Trong phần (1) trước có hai:

1) Chính nói về Đồng sự.

2) "Vì sao gì..." trở xuống, giải thích lại.

Nói "Nếu ở đây v.v... Nghĩa là người Cựu luận nói "Nếu ở nghĩa này, nghĩa là dựa vào cảnh mà tu Thể của Đồng sự. Dưới đây là nói "Nếu ngang đồng, nghĩa là trở thành nghĩa tu của phần mình ở trên. Nếu tăng, thì sẽ trở thành nghĩa tu của phần Thắng tấn ở trên."

Nay, giải thích "Đại khái luận về chủ thể giáo hóa với hữu tình, đối tượng được giáo hóa hoặc ngang đồng, hoặc vượt hơn, mới trở thành chủ thể giáo hóa. Nếu vì kém mà ruồng bỏ chúng thì không gọi là chủ thể giáo hóa, nên nói "Hoặc tăng đồng đều."

Trong giải thích lại, 1) Giải thích về đồng sự. 2) Giải thích về xa lìa sự chê bai, ngờ vực.

Trong bốn trường hợp, Luận sư Cảnh nói "trường hợp một, nói về Bồ-tát, chủ thể giáo hóa, tự cho là thầy, Bồ-tát được giáo hóa, người thật sự có công đức mà vì tiềm ẩn điều tốt lành của mình, mà vì không bày tỏ oai lực đức của mình, nên tiếp nhận sự giáo hóa."

Trường hợp hai, chẳng phải Đồng sự của người khác chứng tỏ

sự việc chung. Vì hóa độ hữu tình thấp kém, nên hóa hiện giống như Chiên-đồ-la, cho đến chó v.v... mà sinh trong đó.

Trường hợp thứ ba, có các Bồ-tát là đồng sự của người khác, nghĩa là nhận thấy thiện căn được giáo hóa, được tiếp nhận, cũng có thể bị lay động. Vì muốn cho họ không bị nghiệng động, hiện đều được đồng sự.

Hoặc tăng, nghĩa là phần vị công hạnh dù ngang đồng, nhưng vì chưa thành tựu viên mãn, còn có nghĩa lùi bước, nghiêng động, nên Bồ-tát đồng sự chung mà hành động chung.

Pháp sư Thái nói "Trường hợp thứ nhất, có một Bồ-tát chung với oai lực công đức của đa số Bồ-tát đều được bình đẳng. Đối với đạo Bồ-tát, hoặc Khởi tăng thượng mạn, tự cho là bực thầy, hoặc thật sự thọ địa vị thầy. Ngoài ra, có chúng sinh cần che giấu điều tốt lành của mình, mà không biểu lộ rõ oai lực đức mình, tương tợ với thầy. Do tự giấu điều thiện nên không tự tỏ bày chung với đồng sự của người khác.

Trường hợp thứ hai, vì hóa độ chó v.v... nên sinh trong loài chó v.v... nhưng không chung với loài chó v.v... đồng làm hành động của chó, gọi là chẳng phải đồng sự của người khác. Mà tự làm sáng tỏ hiện đời sanh kia, nên gọi là tự làm sáng tỏ hiện cùng với kia đồng sự.

Trường hợp thứ ba, rằng, các Bồ-tát nhận thấy kẻ được giáo hóa, vì căn lành đã tu không trụ vững chắc, nên hóa hiện đồng tu chung, để giúp cho họ được trụ vững chắc. Hoặc nói tu điều thiện giống như người kia, hoặc điều thiện vượt hơn.

Trường hợp thứ tư rất dễ hiểu.

Từ trước trên đây, tự phân tích về nghĩa trong công hạnh được chia làm ba.

Hai công hạnh trước, đã nói xong. Từ đây trở xuống, là thứ ba, song kết tác nghiệp của hai lợi, tỏ bày thành tựu lợi ích, trong đó được chia làm ba:

1) Nói về sự khác nhau của tác nghiệp lợi mình, lợi người của sáu Độ và bốn Nhiếp, Nghĩa là sáu Độ, pháp tự thành Phật. Tứ nhiếp thành thục hữu tình. Đây là y cứ ở phần vượt hơn mà nói.

2) Nói về hiện hạnh của sáu độ và Bốn nhiếp hơn hết, kể cả ba thứ nhân duyên thanh tịnh.

3) Nói về sáu độ, bốn nhiếp được nghĩa quả riêng trong tám môn sau.

Đến trong văn thứ hai, trước là nêu chung, kế là, giải thích riêng, sau là kết.

Trong giải thích:

1) Do ba thứ nhân duyên hiện hạnh như thí v.v... của thân, ngữ, ý.

2) Do hai nhân duyên không có tạp nhiễm rộng lớn, nên rộng lớn hơn hết.

Kế là, có ba:

a) Khắp vì chúng sinh

b) Khắp các hạnh tu

c) Tu khắp tất cả thời gian.

Do bốn tướng trở thành không có nhiễm.

Luận sư Trắc nói "Dùng bốn tướng như thứ lớp phối hợp với Sơ địa, nhị địa, Tam địa, Tứ địa trở lên để giải thích.

3) Do ba nhân duyên thanh tịnh thí cho v.v... Nghĩa là do hừng cháy, nên không có lay chuyển, nên thanh tịnh. Sơ địa trở lên, gọi là hừng cháy không có lay động. Thập địa gọi là Thanh tịnh, đến Địa rốt ráo tức Địa thứ mười.

Hoặc hệ thuộc lần sinh, tức trụ ở cõi trời, là hữu sau cùng, tức sinh thân trở xuống.

Y cứ thứ ba, nói về được quả khác nhau, đầu tiên, là nói được quả Phật, sau, nói được nói được quả trong phần nói về nhân.

Chỉ nói tám thứ sau, nói được tám quả, không nói tự tánh. Luận sư Cảnh nói "Trong đây, muốn nói được quả khác nhau. Môn sau, sẽ phân tích về nghĩa được quả của nghĩa khác nhau, nhằm phát huy môn tự tánh, cho nên không nói.

Lại, chỉ nói về đắc quả của tám môn sau, tức gồm thâu tự tánh, cũng nhập trong đó, phân biệt ngoài không có, vì chung. Lại nữa, tự tánh nói về Thể không thể được quả. Vì tám môn chính là nói về công dụng của nghĩa, nên nói được quả.

Pháp sư Khuy Cơ lại nói "Do môn tự tánh không lìa tám môn sau, cho nên không nói."

Hỏi: "Nếu vậy, như trên đây, chỉ nói rằng tất cả phương sau của môn thứ hai, bảy môn còn lại là sự khác nhau này. Nếu vì không lìa tám môn sau, nên không nói, thì lẽ ra phải nói môn thứ hai đã cảm quả?"

Nghĩa là "Không đúng! Vì thứ nhất là Tự tánh, thứ hai là sai khác. Cảm quả tự tánh không nói, được giống nhau trong cảm quả này, nghĩa là chẳng phải khẳng định thể cảm chung một, từ vì môn nhân của các quả."

Luận sư Cảnh nói "Nếu là phần nhiều tu tập, là mới tu. Nếu nói khéo thanh tịnh, là kế tu. Nếu nói đầy đủ viên mãn là tu thành. Cũng có

thể phối hợp với ba-tăng-kỳ để giải thích ba nghĩa này.”

Trong khó thực hành cảm quả, Luận sư Cảnh nói “Khó thí cho v.v... chiêu cảm quả thần thông biến hóa v.v... kỳ lạ ít có của pháp môn giải thoát.”

Pháp sư Khuy Cơ nói “Cảm quả mầu nhiệm ít có, nghĩa là pháp mầu nhiệm ít có của Thánh giáo, hoặc pháp ít có của thần thông.”

Lại nói rằng “Trong thanh tịnh cảm quả, nói bốn thứ tịnh, nghĩa là tịnh, là đối tượng nương tựa, Thần túc là chủ thể nương tựa. Lấy trụ, bỏ tự tại tức là mạng sống dài ngắn, v.v...”

Cảnh giới tịnh, tức là biến hóa Khởi ba thứ lớp tại, tâm thanh tịnh, nghĩa là tức một sát-na nhập Vô lượng định v.v...

Trí thanh tịnh, tức trong một chữ nói tất cả pháp. Như Đối Pháp quyển mười bốn giải thích “Hoặc đối tượng nương tựa v.v... như trong hai mươi ba công đức đã nói. Cũng chiêu cảm trôi lăn sinh, tử, thuận với hạnh quả của Bồ-tát. Luận sư Cảnh nói “Thời kỳ nhân hạnh của Bồ-tát, trôi nổi trong sinh, tử đã lâu, do tu thí v.v... nên giúp chiêu cảm duyên tăng thượng. Nếu hạnh hữu lậu đối với quả hữu lậu là chiêu cảm chính đáng.

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 11 (Phần Đầu)

BẢN LUẬN QUYỂN 44

PHẨM CÚNG DƯỜNG THÂN CẬN VÔ LƯỢNG

Trên đây, bảy phẩm nói về hạnh tự phần lợi mình, lợi người đã xong.

Dưới đây là hai phẩm nói về thắng tấn của công hạnh ấy. Trong đó, trước, là phẩm Cúng dường, nói chung về hạnh lợi mình, lợi người, tùy duyên tạo nên hạnh tu. Sau, phẩm Bồ-đề phần, là nói về hạnh nội chứng kia.

Nay, trong phẩm này nói rộng về cúng dường Tam Bảo, gần gũi bạn lành, tu Bốn Vô lượng, cho nên dùng để nêu danh.

Trong văn, trước hỏi, sau đáp. Trong đáp, trước nêu bài tụng, chia ra ba chương môn. Sau là dựa vào môn để nói, giải thích, tức là ba đoạn:

Đầu tiên, văn giải thích cúng dường chia làm hai: Trước, nói về mười thứ cúng dường. Sau, nói về sáu thứ ý lạc tăng thượng.

Trong phần trước lại có hai:

a) Nói về cúng Phật.

b) So sánh cúng Pháp, Tăng.

Trong phần trước có ba:

a) Hỏi.

b) Đáp.

c) Kết.

Trong phần đáp trước, nêu mười môn. Sau, dựa vào môn để phân tích.

Một cặp sơ, nhị trong mười môn, nghĩa là cúng dường thân Phật kể cả Chế-đa. Luận sư Cảnh nói “Thiết-lợi-la, Hán dịch là Thể. Nghĩa là cúng dường Thể của Phật.

Ca-Da, dịch là Thân. Xá-lợi là nếp, lúa. Lại, đệ tử Phật, gọi là Xá-lợi-tử, nên nói là Xá-lợi-phất-đa. Xá-lợi là chim biết nói. Mẹ tên Xá-lợi, vì có đôi mắt giống như con chim kia.

Phất-Đa, dịch là Tử. Nay, vì chữ Xa này khó nói, nên lại nói là Xá-lợi-tử.

Nói Chế-đa, ngài Tam tạng nói "chứa nhóm. Chứa nhóm gạch, đá, cho đến vàng, bạc để làm tháp Phật. Do xây dựng tháp Phật, nên có thể khiến mình, người khác chứa nhóm nghiệp phước, cũng gọi là chứa nhóm, bên trong đôi khi có thờ Xá-lợi, hoặc không có, đều là tháp Phật, đều tên là Chế-đa."

Tốt-đổ-ba là nghĩa cao, tỏ rõ, cũng tương đương với nghĩa Phù-đồ của Xứ này.

Pháp sư Thái nói "Thiết-Lợi-La, Hán dịch là Thân, nghĩa là gần gũi cúng dường sắc thân Như lai. Xá-lợi là âm sai.

Tốt-đổ-ba, Hán dịch là chỗ cúng dường. Cựu luận nói Phù-đồ là âm sai. Theo bản Phạm gọi là Bột Đà, Chế-đa, Hán dịch là Cao Thắng, là chỗ tốt đẹp.

Pháp sư Khuy Cơ nói "Thiết-lợi-la là Thể, tức là thể của Đức Phật. Ở đoạn văn dưới đây dù nói là cúng dường Sắc thân Phật, nhưng vì ngụ ý cúng dường Pháp thân Chân Phật, nên nói là Thể."

Luận sư Trắc nói "Theo pháp phương Tây, phần nhiều là nơi thờ Xá-lợi Phật, gọi là Chế-đa. Hoặc theo Luật-Tăng-kỳ nói rằng "Nơi có Xá-lợi, gọi làtháp, không có Xá-lợi gọi là Chi Đề."

Kế là, một cặp hai hiện tiền, không hiện tiền. Kế là, một cặp hai tự mình làm, bảo người khác làm, tức thứ bảy, tức bảy thứ trước.

Đối với sự nhiều của, vận dụng tâm rộng lớn, gọi là cúng dường rộng lớn, tức tám thứ ở trước. Tịnh tâm cúng dường, gọi là không có nhiễm.

Chín thứ trên đây, là cúng tài vật, chánh hạnh thứ mười là cúng dường hạnh.

Trong phần dựa vào môn để phân biệt, tức chia làm hai:

1) Nói về chín thứ cúng dường tài ở trước.

2) Nói về cúng dường hạnh thứ mười.

Trong phần trước, gồm có:

a) Nói có chín thứ cúng dường tài, hạnh

b) "Nếu không có sức" trở xuống, là kế là, nói không có tài, vận dụng tâm để cúng dường.

Trong phần trước, lại có hai:

1) Nói riêng chín thứ

2) Nói chung.

(1) và (2) trong phần trước rất dễ hiểu.

Y cứ giải thích hiện, bất hiện trong phần trước, văn chia làm hai: Trước, nói về cúng dường hiện, không hiện. Sau, nói về cúng dường sẽ được quả khác nhau.

Trong phần trước có ba:

1) Hiện đối trước Phật và hiện đối với Chế-đa cúng dường.

2) Chung cho hiện, không hiện.

3) Không hiện cúng dường.

Nói "Nếu một Pháp tánh Như lai, tức là Pháp tánh Như lai ba đời. Một tánh Chế-đa tức là tất cả Pháp tánh của Chế-đa trong mười phương, nghĩa là lý Chân như đồng với thể của Pháp thân là một.

Thời nay, Bồ-tát đối với một Như lai và một Chế-đa, "duyên" Pháp tánh của Như lai và Chế-đa ấy, Khởi lên ý cúng dường, tức là vận dụng tâm Như lai khắp mười phươngvà Chân như Chế-đa, đều Khởi cúng dường.

Đối với tất cả Như lai, tất cả Chế-đa, không hiện tiền, đối với Phật ba đời và Chế-đa, thi thiết cúng dường, nghĩa là ngay khi vận dụng tâm, không nhìn thấy Phật và Chế-đa, gồm đối với Đức Phật hiện tại của phương khác và với Chế-đa, đều tưởng đến Phật quá khứ, vị lai và Chế-đa, không hiện cúng dường. Dưới đây, sẽ nói về đắc quả.

Đắc quả có hai:

1) Thành đức Nhân.

2) Thành đức Quả.

Đức nhân có ba:

a) Gồm phạm hạnh, phước rộng nhiều công đức.

b) Nói về xa lìa lỗi, không rơi vào đường ác.

c) Có công năng thành tựu tư lương Bồ-đề.

Trong văn, đại khái nói về cúng dường không hiện tiền để trở thành đức nhân.

Trong thành tựu đức quả, trước nói về hiện cúng chỉ đối với một vị Phật và một Chế-đa, tâm, cảnh ít, hẹp, chỉ được quả lớn. Kế là, "duyên" Đức Phật không hiện và Chế-đa, tâm, cảnh rộng dần, được quả rộng lớn. Thứ ba, cúng hiện, không hiện ở trước, cảnh khắp, tâm khắp, hạnh được quả trên hết.

Kế là, trong phần nói về tự làm, bảo người khác, làm 1) Nói về ba thứ cúng dường. 2) Nói về được quả không đồng.

Nói "Không dựa vào sự lười biếng, trễ nãi, các chốn buông lung. Cựu luận nói "Không có chữ "Xứ". Nói là Xứ, nay cho là chỗ thường dựa, nằm và chỗ của lỗi quấy. Không được dựa vào chỗ này mà đặt bày cúng dường.

Trong giải thích về tài cung kính, như Cựu luận nói "tài Vô tận là của hơn." Nhưng xét trong bản Phạm, không có nói của tài hơn. Nay, nói là tài Vô lượng, nghĩa là đã được định tự tại của vật mà Bồ-tát đã hóa hiện ra là để cúng dường Vô tận.

Ngài Tam tạng nói "Pháp sư Viễn nói Vô tận là nhiều."

Trong sự rộng lớn. Luận sư Cảnh nói "Đầu tiên, là nhắc lại trước, khởi sau, nghĩa là trên đã bày tỏ tài cung kính cúng dường, để nhắc lại trước. Dưới đây, biện minh về tướng rộng, hoặc nhiều mầu nhiệm, nghĩa là hai thứ này nói về vật rộng. "Hoặc hiện, không hiện, hoặc tự làm, bảo người khác làm, bốn thứ này nói về sự rộng."

"Hoặc tâm thuần tịnh..." trở xuống, là nói tâm người kia rộng. Dưới đây, nhắm vào lấy bảy thứ cúng dường ở trước, khéo Xa cầu Bồ-đề để giải thích về nghĩa rộng lớn. Pháp sư Cơ nói "Bảy thứ gọi là trên là nhiều đối tượng cúng dường, tức phụng thí tài Vô tận, là đối tượng cúng dường mầu nhiệm.

Lại tức tài cung kính cúng dường, như đã nêu trên là chung. Nói chung, là nêu như trên, hoặc nhiều thứ cúng dường là thứ nhất, cúng dường mầu nhiệm là thứ hai, cho đến tâm thuần tịnh, mạnh mẽ, nhạy bén, thắng giải là bảy.

Pháp sư Tuệ Viễn nói "Nếu các Bồ-tát ở chỗ Như lai là một, chỗ Chế-đa là hai, cho đến ba thứ tài cúng dường, nhiều mầu nhiệm v.v...; hiện tiền bốn, không hiện tiền năm, tự làm sáu, người khác làm bảy."

Hoặc tâm thuần tịnh..." trở xuống, là giải thích sự phát tâm trên, về ý nghĩa có trở ngại. Lại ý văn có trái, lấy gì làm bảy, nghĩa là trong đây, nói về sự rộng lớn, là ý ở tâm tài cúng dường, kể cả vật tự mong cầu Bồ-đề, mà lấy Như lai, Chế-đa là không đúng, vì cảnh được cúng dường. Các Pháp sư đều đồng với giải thích này.

Nay, Đại sư dựa vào thứ hai để giải thích "Dùng nhiều tài của là thứ nhất; của mầu nhiệm là thứ hai; cho đến tâm thuần tịnh là thứ bảy." Luận sư Trắc đồng với giải thích của Pháp sư Viễn .

Cúng dường vô nhiễm có sáu. Luận sư Cảnh nói:

1) Không có tâm khinh dễ, ngạo mạn

2) Không có tâm buông lung, biếng nhác

3) Không khinh thường vất bỏ, tâm không tản mạn, tâm không tạp

nhiễm.

4) Không giả dối đặt bày cúng dường.

5) Không được xoa "thư hoàng" vào kinh, tượng, vì nó hôi hám. Không được dùng bơ dầu để tẩm, rưới tượng.

6) Không dùng hương Cuộc-quật-La, vì khi đốt, nó tỏa ra mùi rất hôi, giống như mùi hôi của keo ở trong đây, mùi hôi của hoa Át-Ca v.v...

Nên dùng hoa thơm v.v... làm vật cúng dường. Hoa này to như tay người, màu đỏ thắm như thịt. Đây là hoa phược ca thời Bàn-Lập .

Pháp sư Thái nói "Người phương Tây cúng dường hình tượng Chư thiên, quỷ thần ở miếu, hoặc dùng thư hoàng, đồ tể để rưới, vì đều là vật hôi hám, nên gọi là cúng dường nhiễm ô."

Bồ-tát không như thế. Cuộc-quật-la, Hán dịch nói là An tất hương; hoa Át Ca là hoa mầu đỏ, đều là loại hoa thơm để cúng dường thần, quỷ, do đó, không nên dùng để cúng dường Phật.

Pháp sư Khuy Cơ nói "Nói vô nhiễm có sáu, nghĩa là có năm chữ cúng dường là năm, trong chữ cúng dường thứ ba được chia làm hai:

Không khinh thường, vứt bỏ, nghĩa là không ném vật cúng dường, tức là một, không tản mạn, không tạp nhiễm là một, nên có sáu thứ.

Pháp sư tuệ Viễn giải thích hoàn toàn khác ở đây.

Luận sư Trắc nói

1) Tự tay cúng dường

2) Lìa khinh khi, ngạo mạn

3) Lìa lỗi buông lung v.v...

4) Lìa khinh miệt v.v...

5) Lìa dua nịnh, giả dối, tham lam.

6) Lìa lỗi tài vật nhiễm.

Trên đây, là nói riêng chín thứ cúng dường, dưới đây là nói chung, trong đó,

1) Nói dùng ba tài của làm chín thứ cúng dường ở trước.

2) Nói về Bồ-tát tự tại hóa ra sự cúng dường.

Ba thứ tài của là:

1) Tự lực được.

2) Từ người khác được.

3) Được mọi dụng cụ, của báu tự tại.

Trong văn thứ hai, có bốn trường hợp:

1) Nói về hóa ra nhiều thân để cung kính, lễ bái.

2) Nói về mỗi hóa thân hóa ra nhiều tay cầm hoa cúng dường.

3) Nói về tất cả hóa thân đều phát ra âm thanh mầu nhiệm khen ngợi Đức Phật.

4) Nói về hóa ra các dụng cụ trang sức để cúng dường Như lai.

Dưới đây nói: "Do Bồ-tát này đã được chứng nhập Địa v.v... bất thối chuyển."

Luận sư Trắc nói "Do đã nhập Đệ bát Địa trở lên, nên thường ở Tịnh độ, thường thấy thân tha thọ dụng của Chư Phật, mà làm việc cúng dường."

Lại giải thích "Bất thối có hai:

1) Bát Địa trở lên, vì chứng được Vô tướng vô công dụng, nên nhậm vận thường có tiến, không có lùi.

2) Sơ địa trở lên chứng kiến Chân như vô phân biệt v.v... các kiến phiền não và sự xúc chạm các khổ không thể nghiêng động. Nay, ở trong đây, y cứ chung một thứ không lay động.

Trên đây, đã nói rộng về hữu tài cúng dường, dưới đây, là nói không có tài sức, vận tâm "duyên" ba phẩm dụng cụ trong đại thiên giới kia, để cúng dường Như lai.

Trên đây, nói chung là chín cúng dường ở trước đã xong. Dưới là nói về hạnh cúng dường thứ mười:

1) Chính nói về hạnh.

2) Trong so lường, chỉ bày hạnh vượt hơn.

Luận sư Cảnh chia làm sáu:

1) Tu bốn Vô lượng.

2) Tu bốn pháp.

3) Tu tập tùy niệm.

Ốt-Đà-Nam, Hán dịch nói là nghĩa sơ lược, nghĩa chung. Tam Bảo và Ba-la-mật, tu tập tùy niệm.

4) Tín giải ly ngôn Chân như.

5) Tu ba học.

6) Tu sáu Độ, Bốn nhiếp.

Pháp sư Khuy Cơ nói "Nói tu tưởng Vô thường, tưởng khổ, tưởng Vô ngã, đây là ba pháp ấn. Chẳng nói "không", tức là đồng với Vô ngã, cho nên không nói."

Lại nói "Tu tưởng thắng lợi về Niết bàn kia, rằng, đây là tụng nói là thường tụng. Già Tha là tụng. Ốt Đà Nam là nhóm (họp). Ở đây nói đối với Niết-bàn kia, tu tưởng thắng lợi là thường tụng."

Luận sư Trắc nói

1) Nói về Đạo Tư lương.

2) "Ít thời gian..." trở xuống, là nói về Đạo phương tiện.

3) "Pháp tánh ly ngôn..." trở xuống, là nói về Kiến đạo.

4) "Huống chi..." trở xuống, là nói về Tu đạo.

Trong phần trước, nói về bốn Vô lượng. Kế là, nói về pháp ấn. Sau, nói về bốn Niệm, là Phật, Pháp, Tăng, Ba-la-mật-đa.

"Như thế, Bồ-tát ở chỗ Tam bảo..." trở xuống, là thứ hai, nói lúc Khởi sự cúng dường, phát khởi sáu thứ ý lạc tăng thượng.

Hoa mầu nhiệm Ổ-Đàm, trong đây không có danh từ để dịch. Phương Tây nói là Đại hữu. Cây này không có hoa, chỉ ở trong lá có hạt mà mọc lên. Khi Luân Vương xuất hiện, nó mới trổ hoa. Như hoa sen xanh có hoa không có hạt chính là trái với cây Ổ-Đàm-Bát có hạt, không có hoa.

Dưới đây là thứ hai, giải thích về sự gần gũi bạn lành. Trước, là bảy câu hỏi, trong đó, bốn câu hỏi trước hỏi về thể, tướng của bạn lành; ba câu hỏi sau, hỏi về việc cầu pháp.

Trong phần trước, câu hỏi đầu, thành tựu bao nhiêu tính chất tốt mới được làm bạn lành?

Câu hỏi hai: Có bao nhiêu đức tương ưng mới được làm bạn lành giáo hóa không giả dối?

Câu hỏi ba: Thành tựu bao nhiêu tướng, để cho người khác nghe từ xa, rất sinh niềm tin thanh tịnh?

Câu hỏi bốn: Do bao nhiêu thứ tướng đối với đối tượng đã giáo hóa, sinh ra việc bạn lành?

Văn ba câu hỏi sau rất dễ hiểu.

Dưới đây, dựa vào bảy câu hỏi, theo thứ lớp giải thích:

"Nói oai nghi v.v... mầu nhiệm vượt hơn. Luận sư Trắc nói "Trong câu hỏi đầu có bốn trường hợp:

Trường hợp đầu, tập lâu, nay thành.

Trường hợp thứ hai, quần áo được xem xét rất kỹ càng.

Trường hợp thứ ba, ba ngàn oai nghi đều đủ.

Trường hợp thứ tư: Toàn thân tề chỉnh, nhìn thấy nghiễm nhiên.

Nói "Bốn câu đối với bạn lành, hoặc chính thức y chỉ ở nghĩa đúng như pháp, hoặc hợp, hoặc ly tùy tự tại chuyển v.v... Pháp sư Cơ nói "đã nương tựa sư nói pháp, nếu đồng với Cựu luận thì gọi là hợp, nếu khác nhau, gọi là ly. Hoặc nương tựa kinh, luận v.v... gọi là hợp, nếu phát ra riêng kiến thì sẽ không dựa vào kinh v.v... gọi là ly, đều kiến như pháp, tùy theo Sư tự tại mà không nghiêng động."

Lại, tự tánh, gọi là hợp; Sai khác, gọi là Ly. Lại, hợp là làm cho

nghĩa này phù hợp nhau, như hợp v.v... trong Nhân minh. Nếu ly, thì sẽ khiến nghĩa này riêng, như ly trong Nhân minh v.v... :

1) Khởi tưởng quý báu, vì nghĩa khó được, nghĩa là giáo pháp khó được.

2) Khởi tưởng mắt, nghĩa là do pháp mở mang, dẫn đường, nhân tuệ rộng lớn, như mắt dẫn đường, có thể có sở đắc. Cũng có thể giáo pháp mở mang, dẫn dường có thể sinh Tuệ nhãn, vì nhờ mắt, nên gọi là khởi tưởng mắt, do đó được tên quả.

3) Có ý tưởng sáng suốt. Đã được Câu sinh Tuệ nhãn rộng lớn. Nghĩa là nhắc lại nghĩa ở trước.

Vì nghĩa soi rọi khắp tất cả sở tri v.v... Nghĩa là do giáo pháp soi rọi, sinh ra tuệ v.v... gọi là sáng suốt. Do đó được gọi là quả, nói giáo pháp là sáng suốt.

Trong văn giải thích tu bốn Vô lượng, được chia làm ba:

1) Y cứ ở ba duyên, tu bốn Vô lượng.

2) Đối với một trăm mười khổ, nói riêng về Tu tuệ.

3) Kết khen tướng thắng lợi.

Trong phần trước lại có ba:

1) Nêu số, nêu danh.

2) Giải thích.

3) Phân biệt môn nghĩa.

Trong phần trước, gọi giải thích ở trước là Thể.

Về Thể. Luận sư Cảnh nói "bốn Vô lượng: Từ, bi, hỷ, xả. Nếu chúng sinh "duyên", nghĩa là theo thuyết Tiểu thừa nói, chỉ quán giả tưởng. Từ bi, dùng Vô nhuế làm thể. Hỷ là hỷ căn, xả là Vô tham. Theo giải thích của Đại thừa thì có chung giả, thật. Nếu Bồ-tát mới học vì điều phục tâm mình, nên tu tập giả tưởng, phát ra Thể như trước. Nếu học lâu, thì sẽ tự tại cho vui, cứu khổ, có thể có ích thật, tức sử dụng trí tuệ làm Thể.

Pháp "duyên" vô lượng, tức dùng trí quán Nhân không của Chư Phật, Bồ-tát để làm Thể. Chỉ quán nhân duyên của năm uẩn là giả có, rốt ráo không có "nhân". Do trí quán này, nói bày hữu tình giúp cho họ đồng được, gọi là pháp "duyên" Bốn vô lượng tâm. Vì thế, nên Kinh Duy-ma nói "Quán chúng sinh là thế nào? Đáp "Như mầm (mộng) lúa bị cháy sém, như thân Kiến của Tu-đà-hoàn, như thai người của A-na-hàm, như ba độc của A-la-hán, như tham, nhuế, hủy hoại giới cấm của Bồ-tát đắc nhẫn."

"Nếu vậy, thì sao gọi là Từ?"

Đáp “Được pháp này xong, vì chúng sinh nói, là Từ chân thật.”

Vô duyên Bốn vô lượng, tức là trí Vô phân biệt , xa lìa tất cả phân biệt hí luận. Do được trí này, thấy lý bình đẳng, sự nghiệp lợi tha được thành tựu. Cho nên, lúc bấy giờ gọi là chứng Địa của con một rất đáng yêu. Vì thế, Vô duyên Từ lấy trí vô phân biệt làm Thể tánh. Kinh Niết-bàn cũng nói rằng “Vô duyên, nghĩa là duyên theo Pháp thân Vô duyên của Như lai. Như lai vì lìa phân biệt, nên gọi là Vô duyên.”

Hỏi “Chứng trí, duyên lý đã không có phân biệt, không có tướng lợi vật, sao gọi là Từ?”

Đáp “Như Bồ-tát vì muốn đem lợi ích cho hữu tình, nên cần châu báu như ý. Khi được ngọc báu này rồi, dù không có phân biệt, vẫn có thể tùy theo năng lực phước của chúng sinh mà trên, dưới khởi mây mưa báu, nhằm thành tựu công việc lợi ích. Ở đây cũng thế, Bồ-tát vốn vì sự nghiệp lợi tha, nên đã tu tập trí này. Khi được trí này rồi, dù không có phân biệt, nhưng tùy phước lực của chúng sinh, trên dưới, khởi mây Hậu trí, cho pháp, cho của, mưa các thứ châu báu, tất cả đều hoàn thành, dù không có phân biệt mà là Đại từ.”

Nếu vậy, tại sao trong luận đều xếp trí này, vào gọi là lợi mình?”

Đáp “Vì hai trí khác nhau, nên nói lên thuyết này. Nay, y cứ ở sự nghiệp lợi tha của Hậu trí sở dĩ được thành tựu, đều do Trí Vô phân biệt này, nên nói chứng trí là Thể của Chân từ.”

Pháp sư Khuy Cơ nói “Căn lành Vô si của Từ là tánh, căn lành Vô sân của Bi là tánh, căn lành Vô tham của Hỷ là tánh. Xả như số Xả. Nếu theo Tiểu thừa, thì vì dứt trừ “hoặc” trái với tướng trên, nên mượn để nói về quán, mà nay, Đại thừa vì dùng ba cảnh sở duyên, nên thật sự Khởi Vô lượng để cứu giúp chúng sinh.”

Giải thích về danh hiệu của bốn Vô lượng. Vì thương yêu rất mực, gọi là Từ, thương xót, gọi là Bi. Yêu vật, gọi là Hỷ, quên nhớ, gọi là Xả, đều từ nghĩa được danh. Đây là y cứ trong duyên chúng sinh mà giải thích danh.

“Nếu vậy, “duyên” pháp Vô duyên Từ, Bi, Hỷ, Xả làm sao được tên?”

“Duyên” pháp Vô lượng là Trí “Nhân không” còn Vô duyên Vô lượng là trí chứng kia, lúc hai trí khởi, thật sự không có bốn hạnh khác nhau yêu thương, thương xót v.v... Do trí này, nên có thể Khởi hạnh giải của tướng riêng: Từ, Bi, Hỷ, Xả trong duyên hữu tình. Vì từ quả mà được tên. Cho nên, cũng đặt bốn thứ tên .”

Trong giải thích có hai:

1) Nêu cảnh của BốnVô lượng.

2) Đối cảnh để nói về tu.

Đầu tiên, nói rằng "Nếu các Bồ-tát đối với tất cả hữu tình đều được an lập ở ba Nhóm kia, cho là không có khổ, không có vui v.v... :

1) Nhóm tà định, nghĩa là gây ra năm tội nghịch, nhất định đọa Địa ngục.

2) Nhóm chánh định, được Nhẫn xong, bỏ định, được Niết-bàn.

3) Nhóm bất định, ngoại trừ hai nhóm trước còn lại là chúng sinh, Đại, Tiểu thừa đều chấp nhận nghĩa này.

Nay, Du-già y cứ ở chúng sinh mang tánh cố định của Ba thừa, gọi là Chánh định. Người không có tánh của Ba thừa, gọi là tà định. Người có tánh bất định của Ba thừa, gọi là Bất tịnh.

Bồ-tát mới học, đến với ba nhóm này, giả tưởng an lập cho là ba thứ:

1/ Không có khổ, không có vui, tức cảnh của Từ. Từ là cho vui, Từ không "duyên" khổ. Vì "duyên" khổ là Bi. Cảnh của Từ không có khổ. Vì người không có niềm vui, nên cho họ niềm vui, không có khổ cho là cảnh Từ. Có khổ là cảnh Bi. Có vui là cảnh Hỷ. Hỷ vì người kia vui, thì ba cảnh trước, nói chung là cảnh Xả."

Luận sư Trắc nói "Nếu phân biệt thô sơ, thì bốn Thiền trở lên, gọi là không có khổ, không có vui. Ba đường ác, gọi là có khổ. Ba Thiền trở xuống, là cho đến người, trời cõi Dục, gọi là có vui.

Phân biệt lớn, nhỏ, ở cõi Vô sắc có đủ ba thứ, nên Luận Trí Độ nói "Nghĩa Ma-ha-diễn nói là bốn Vô lượng "duyên" chung cho ba cõi, có cả hữu Lậu, Vô lậu."

Trong đối cảnh, nói về tu, đầu tiên, đối với Cảnh ban đầu, tu ba thứ Từ.

2/ "Như hữu tình "duyên"..." trở xuống, là so sánh nói đối với ba cảnh, tu ba Vô lượng.

Trong phần trước, dù không có nêu lên cảnh không có khổ, vui, như cảnh có khổ v.v... mà nói là cho vui, tức đã giải thích xong.

An trụ không có trái ngược. Luận sư Trắc nói "Chỉ giả lập hữu tình ở trong uẩn, không có ngã chân thật, nên gọi là hữu tình v.v... không có trái ngược.

Thứ hai, là nói so sánh, nói là xa lìa "hoặc" si, sân, tham. Luận sư Cảnh thuật lại hai giải thích:

1) "Xả chúng sinh, đối tượng duyên không có khổ, vui, phần nhiều

sinh ra si. Do Xả Vô lượng, khiến người kia bỏ si. Hữu tình có khổ, thường sinh ra sân. Do sức Xả, nên làm cho chúng bỏ sân. Hữu tình có niềm vui, phần nhiều sinh ra tham. Do sức Xả, nên giúp họ bỏ tham, cho nên nói “như thứ lớp kia, lìa si, sân, tham, tu Xả, đều có tâm.”

2) “Tất cả hữu tình, hoặc có một phần ở thân Bồ-tát, không sinh khổ, vui. Người như thế, phần nhiều sinh ra tâm si của Bồ-tát. Hoặc có một phần ở thân Bồ-tát là oán, sinh khổ, hay sinh ra tâm sân của Bồ-tát.

Thời nay, tu Xả, đối với hữu tình sinh ra khổ, không khởi tâm sân, một phần là sinh gần niềm vui của Bồ-tát. Đối với họ, Bồ-tát lẽ ra khởi tâm tham. Thời nay, tu Xả, không Khởi tâm tham, nên nói rằng “theo thứ lớp lìa tham.”

Cách giải thích của Pháp sư Cơ cũng đồng với lối giải thích đó.

Lại nói “Lại, khiến chúng sinh lìa “hoặc”, tiến đến quả vị Thánh mà buông bỏ, gọi là Xả. Lại, vì oán, thân đều bình đẳng, nên gọi là Xả. Ở đây, cụng y cứ khiến chúng sinh lìa ba “hoặc”, ba hiện lạc ở trước chẳng có lợi ích. Xả một, khiến lìa ba “hoặc”, đương lai, sẽ thoát khỏi khổ, mới gọi là lợi ích.

3/ Dưới đây là thứ ba, phân biệt về môn nghĩa:

1) Nói về ba duyên có chung chung, không chung. Duyên hữu tình, chung với ngoại đạo. Về đạo lý, cũng chung với Nhị thừa. “Duyên” pháp chung với hàng Nhị thừa, nghĩa là Nhị thừa cũng quán chỉ pháp không có Nhân. “Duyên” pháp này không chung với ngoại đạo, vì các ngoại đạo đều có “ngã chấp”, nên không có “duyên” pháp. “Vô duyên” chỉ Đại thừa mới có.

2) Y cứ ở việc lợi lạc để phân biệt. Luận sư Cảnh nói “Ba Vô lượng trước chỉ gọi là ý yên vui, vì cho ích hiện tại và thế gian. Xả, gọi là ý lợi ích, vì cho đời sau và ích xuất thế.”

Pháp sư Thái nói “Ba Vô lượng trước chính thức có thể cứu khổ, cho vui, gọi là ý an vui, thuộc về lạc. Xả Vô lượng, trừ bỏ trái, thuận, bình đẳng, lợi vật, gọi là ý lợi ích, thuộc về lạc.

3) Nói về tên khác. Dưới đây là thứ hai, đối với mười khổ, nói riêng về ba Tu Bi, trong đó có ba:

1) Nói về đối khổ tu bi.

2) Nhân giải thích về nghĩa Đại bi.

3) Kết, khen thắng lợi của tu bi.

Trong phần trước lại có ba:

1) Nói chung đối với khổ, tu Bi.

2) Hỏi đáp, biện minh rộng về một trăm mười khổ.

3) Giải thích xong, tổng kết.

Y cứ trong phần nói về một trăm mười khổ, gồm có:

a) Y cứ ở năm mươi lăm khổ trong môn tăng một.

b) Y cứ riêng phần nói về năm mươi lăm khổ trong môn chín khổ.

Hai lượt như thế, như Giới kinh nói "Năm mươi lăm thứ trước, quán khổ của chúng sinh, năm mươi lăm thứ sau, tự quán nỗi khổ của mình.

Trong phần trước nói rằng "Nỗi khổ trôi lăn không có khác nhau, tức là khổ đế."

Lại, có hai khổ v.v... Pháp sư Thái nói "Nói dục là nỗi khổ căn bản. Vì nhân dục, nên tham lam chấp mắc việc đáng yêu trong, ngoài. Những việc đáng yêu nếu đến khi đổi thay, hư hoại, thì sinh ra các khổ."

Nói Dị thục si, nghĩa là do thọ báo si, vì không có tuệ biết, nên, nếu bị Thể khỗ mạnh mẽ, nhạy bén tăng thượng. Khi bị xúc chạm, tức thì ở nơi thân mình chấp ngã, ngã sở một cách ngu si, mê muội, thật là tự oán trách lắm thay!

Vì thân, tâm đã bị mũi tên khổ bắn vào, nên không thể tự giải tỏa một cách sáng suốt. Nếu là người trí tuệ sáng suốt dù xúc chạm khổ đau, vẫn tự mình cởi mở, không có hai mũi tên.

Luận sư Cảnh nói "Thông thường, thọ khổ xúc chạm, chấp ngã, oán trách, thở than, tất nhiên, ở lức tuổi hai mươi trở đi, nên nói là thể mạnh mẽ, nhạy bén, tiếp nhận đối tượng xúc chạm, chấp ngã, ngạ sở v.v... Hiện đã chịu khổ, chính là do nghiệp trước đã cảm. Đến nay gặp phải khổ báo này, không biết nó đã xuất phát từ đâu? Nên gọi là Dị thục sinh ra khổ.

Duyên hiện tại sinh ra khổ, tức là dục trước là nỗi khổ căn bản, chỉ vì nghĩa khác nên có.

Trong thêm chín, Luận sư Cảnh nói "Pháp hư hoại, pháp hết, đây là y cứ ở nương tựa bên ngoài, dựa vào quả hư hoại, dứt hết, cho nên sinh khổ."

Pháp sư Thái nói "Nỗi khổ khi pháp hư hoại, tan rã. Lúc có thể tan rã, sinh khổ."

Nỗi khổ khi tận của pháp cùng tận, nghĩa là pháp có thể cùng tận, nếu đến khi hết, bèn sinh khổ lớn, ở trước chỉ hư hoại, không cùng tận.

Trong tám pháp, không nói khổ, chỉ nói ba thứ lợi v.v... tức nỗi

khổ đã nói trong đây, nên không nói khổ, nghĩa là như phẩm Tự lợi, tha lợi ở trước đã nói:

1) nhân vui, nay, trái lại nói là nhân khổ, cái gọi là nghiệp ác trái lại nghiệp thiện. Căn, cảnh thuận với khổ thọ xúc, trái với thuận Lạc thọ, nhân khổ.

2) Lạc thọ, nay trái lại nói là khổ thọ, tức thọ khổ.

3) Lạc đối trị khổ, nghĩa là đói được ăn v.v... Nay, trái lại khổ không được.

4) Thọ đoạn lạc, nghĩa là nhập Diệt định. Nay, trái lại là vì ở giai vị Hữu tâm, nên khổ.

5) Niềm vui xuất ly, tức vui xuất gia. Cho nên, dưới đây nói “Gia, tức nỗi khổ của tại gia.” Xa lìa, tức được Sơ định của cõi Sắc, xa lìa kiết cõi Dục. Nay, vì không được Sơ định cõi Sắc, nên có khổ của kiết cõi Dục.

Vắng lặng, tức định thứ hai lìa vui Tầm của Sơ Thiền. Nay, vì không lìa Sơ thiền, nên có khổ của Tầm.

Niềm vui Bồ-đề, tức ba Bồ-đề. Nay, vì ở địa vị phàm phu, Tầm là pháp của cõi Dục, như thứ lớp phối hợp.

Ba khổ trước trong năm khổ là khổ khổ, Kế là khổ Hoại, sau là Hành khổ.

“Lại, các Bồ-tát...” trở xuống, là thứ hai, nhân giải thích Đại Bi, trong đó có hai:

1) Nói về đối tượng duyên (sở duyên) của Đại Bi.

2) Giải thích nghĩa Đại. Cựu luận chia “nỗi khổ ép ngặt do tự mình tạo ra” trong Tân luận quyển sáu ra làm hai, nghĩa là khổ tự tạo ra và nỗi khổ bức não.” Lại có một nỗi khổ, đó là nỗi khổ do người khác tạo nên, ít hơn tất cả khổ trôi lăn thứ mười bốn và nỗi khổ theo đuổi thứ mười bảy, nên chỉ mười tám.

Nay, tám thứ trước trong mười chín đến trong năm mươi lăm nỗi khổ trước, mười một nỗi khổ sau đến trong năm mươi lăm khổ sau.

Hỏi “Vì sao chỉ ngấn ấy nỗi Khỗ đến, còn khổ khác không đến?”

Nghĩa là “Vì lấy tăng thượng trong mỗi môn, nghĩa là “đến” để làm cảnh của Đại Bi, cái gọi là nỗi khổ ngu si, tức khổ ngu si trong hai môn trước. Nỗi khổ rốt ráo, tức khổ hành trong ba môn trước. Nhân khổ tức nhân khổ trong sáu môn trước. Sinh khổ, tức sinh khổ trong bảy môn.

Nỗi khổ bức não do tự tạo, nghĩa là nỗi khổ tự ép ngặt trong tám môn trước. Nỗi khổ hao hụt, suy đồi của giới, tức nỗi Khỗ hao hụt, suy

đồi của giới trong chín môn trước.

Nỗi khổ của nhân đời trước, là năm mươi lăm khổ sau. Nhân đời trước trong hai môn trong đã sinh ra khổ.

Nỗi khổ rộng lớn, tức là tên chung trong bốn môn. Nỗi khổ Na Lạc Ca, tức khổ Na Lạc Ca trong bốn môn. Nỗi khổ thuộc về đường lành, lại là nỗi khổ đường lành trong bốn môn. Tất cả nỗi khổ do tà hạnh sinh ra, tức là tên khổ chung trong năm môn.

Tất cả nỗi khổ trôi lăn, tức là tên khổ chung trong sáu môn. Nỗi khổ không có trí, nghĩa là nỗi khổ của hiện hạnh không có trí trong bảy môn. khổ tăng trưởng, nghĩa là phiền não tham v.v... của các người xuất gia trong tám môn Tăng ích sinh khổ. Nỗi khổ theo đuổi tức tên khổ thứ tám trong chín môn. Thọ khổ tức khổ thọ trong mười môn. Nỗi khổ thô nặng của phiền não ba cõi trong mười môn.

Trong Hiển Dương, giải thích rộng năm mươi nỗi khổ khác. Nhưng hơi khác với luận này.

Kế là, giải thích về nghĩa Đại, do bốn duyên, nên Bi, gọi là Đại Bi v.v... nghĩa là nếu Bi ở Bốn Vô lượng, gọi là Bi, không gọi là Đại Bi, còn chung với Thanh văn, Bồ-tát sơ địa trở lên cũng có. Nếu Bi gọi là Đại Bi, chỉ ở Phật địa và Địa thứ mười.

Hỏi “Vì sao Sơ địa đến cửu Địa không gọi là Đại Bi?”

Nghĩa là “Do bốn duyên mới được gọi là Đại Bi. Cửu Địa trở xuống, dù Bồ-tát có “duyên” khổ hạnh rất sâu và hai nhân duyên tác ý mạnh mẽ, nhạy bén, nhưng vì không có tập trong thời gian dài và nhân duyên rất thanh tịnh. Do ba duyên tập v.v... trong thời gian dài, nên rất thanh tịnh, chủ yếu là Địa thứ mười v.v... Vì thế, nên Bồ-tát cửu Địa trở xuống không gọi là Đại Bi.”

Dưới đây trở là kết khen thắng lợi. Trong đó, 1/ Trước là khen ngợi. 2/ Nói về sự thắng lợi. 3/ Dẫn thuyết về chứng thành. Thắng lợi có hai:

1) Nói về thắng lợi tu Bi của Địa tiền.

2) Nói về thắng lợi tu Bi của Địa thượng.

Địa tiền có hai:

a) Nói về Địa tiền do tu Bi, nên nhanh chóng nhập Địa, được sáu thứ tâm.

b) Vượt qua tâm nhàm lìa Vô học Kiến đạo của Tiểu thừa.

Tâm hạnh trước của Bi, nghĩa là Địa tiền tu Bi, chính là tâm hạnh trước của Bi Sơ địa, chính thức quán hữu tình đọa ở một trăm thứ mười thứ uẩn khổ cực đại.

Dưới đây là dẫn thuyết để chứng thành: Hoàn toàn khác với Cựu luận. Luận ấy nói “Nếu có người hỏi “Ai được gọi là Bồ-tát?”, thì nên chính thức đáp “Là người trụ Đại Bi.”

Trên đây, giải thích tu bốn Vô lượng. Đoạn văn lớn có ba. Hai đoạn trước ở giữa đã giải thích xong.

Dưới đây là tổng kết khen tướng thắng lợi của bốn đẳng:

1) Tổng kết khen

2) Nói được bốn thắng lợi

Bốn thắng lợi đó là:

1) Được trụ hiện pháp lạc

2) Được tư lương của phước

3) Ý lạc vững chắc đối với Bồ-đề.

4) Là khổ sinh nhẫn.

PHẨM BỒ ĐỀ PHẦN

Trên đây, phẩm Cúng Dường trước trong hạnh Thắng tấn, nói về thuyết tùy duyên xây dựng tu hành.

Ở đây, đã nói phần Bồ-đề phần, tức là hạnh nội tại. Như bài tụng đã nêu mười lăm pháp đều hướng đến Bồ-đề, gọi là chung là pháp Bồ-đề.

Phần cũng có thể thứ chín trong mười lăm pháp, nói thú hướng về Bồ-đề. Gọi chung là phần pháp Bồ-đề, cũng có thể thứ chín trong mười lăm pháp là nói về Bồ-đề phần. Từ đây, nêu tên Phẩm là phẩm Bồ-đề Phần.

Trong văn, trước hỏi, sau đáp. Trong phần đáp, đầu tiên, có hai bài tụng nêu mười lăm môn. Sau là giải thích riêng theo thứ lớp trong văn xuôi.

Trong hai bài tụng, bài tụng đầu, nêu chín, bài tụng sau, nêu sáu.

Nếu theo kinh, luận Thập Địa nói chung cho thực hành pháp Bồ-đề phần có mười thứ:

1/ Tín.

2/ Xả.

3/ Từ.

4/ Bi.

5/ Tàm.

6/ Quý.

7/ Sức giữ vững.

8/ Không có nhàm chán.

9/ Luận trí mười đời.

Sáu pháp như Tàm v.v... của Kinh Thập Địa kia, đồng với chỗ này. Bốn pháp như Tín v.v... lược qua không nói. Vì sao? Luận sư Trắc giải thích "Phẩm chủng tánh ở trước nói tám thứ. Trong phẩm Thí, giới, nói rộng về Xả v.v... Trong phẩm Cúng Dường, nói rộng về Từ, Bi, cho nên chỗ này không nói."

Trong phần giải thích riêng của Văn xuôi, tức là mười lăm đoạn:

Đầu tiên, giải thích về tàm, quý. Rằng, đối với mình mà sinh ác tác hữu y, theo đuổi không Xả mà cảm thấy hổ thẹn. Luận sư Cảnh nói "Ác tác là ăn năn. Vì ăn năn rồi làm trở lại, nên gọi là Hữu y tùy trục."

Pháp sư Thái nói "Vì ăn năn chỗ đã nương tựa, nhưng không thể bỏ, dựa vào sự ăn năn chỗ nương tựa này mà sinh hổ thẹn. Phải biết gọi

là Y Xứ thứ tư.”

Pháp sư Khuy Cơ nói , “do làm ác thứ ba đã ăn năn, ăn năn rồi, lại làm nữa. Vì làm sau dựa vào làm trước, nên gọi là “hữu y”.”

Luận sư Trắc nói “Đối với mình đã làm điều thiện, ác vì nghi ngờ Khởi lên mà cảm thấy hổ, thẹn. Ác tác là ăn năn; “hữu y” là nghi. Cho nên, Cựu luận nói “Nếu là nghi ngờ ăn năn, tự có thể trừ diệt, tiếp tục khởi hổ thẹn, gọi là Y xứ thứ tư.”

Kế là, giải thích về sức tánh giữ vững. Luận sư Cảnh nói “Nói cấm được tâm nhiễm, tức lấy Niệm, Tuệ làm tánh.”

Kham nhẫn tánh khổ, nghĩa là an nhẫn là Trí. Đối với nhiều sự sợ hãi mạnh mẽ, nhạy bén, không có tánh nghiêng động, nghĩa là khó phá hoại tánh tinh tấn , cho đến hay chính đáng tư duy lựa chọn, lại là Trí. Tìm văn, lượm lặt, tức dùng Niệm, Tuệ, tinh tấn làm tánh của sức giữ vững.

Luận sư Trắc nói “Tánh dũng cảm tương ưng dưới đây phát ra Thể của trì. Nói tánh dũng cảm, nghĩa là tinh tấn. Nói tương ưng, nghĩa là định này. Chủ thể tư duy, lựa chọn, là Tuệ. Cho nên, trong luận Trang Nghiêm, hỏi thế, tướng của Vô úy thế nào? “Kệ rằng “Ba tấn, định, tuệ Khởi.”

Tâm không nhàm chán, mệt mỏi. Luận sư Cảnh nói “Tức dùng ba pháp Tinh tấn, Tuệ, Bi làm Thể.”

Trong năm nhân duyên, 1/ Tự tánh có sức mạnh. 2) Thường tu tập. Do hai nhân duyên này, nên không có nhàm chán, mỏi mệt. Ba pháp dưới đây phát ra Thể. Thứ ba, Tinh tấn; thứ tư, là Tuệ mầu nhiệm; thứ năm, là tâm Bi. Nên biết, ba pháp là Thể.

Luận sư Trắc nói “Cựu luận chép: không nghiêng động.” Nay, ở đây nói là tâm không có nhàm chán, mỏi mệt. Nếu theo luận Trang Nghiêm thì gọi là không lui sụt.

Chia ra bốn môn:

1) Phẩm loại có ba:

a) Nghe pháp không nhàm chán, không lui sụt.

b) thường đại tinh tấn, không lui sụt.

c) Đối với khổ sinh tử, thường không lui sụt.

2) Y chỉ có hai:

a) Tàm, b) Dũng.

Người có hổ thẹn, không lui sụt, lui sụt thì chẳng phải mạnh mẽ.

3) Tự tánh. Nghĩa là ưa thích Đại Bồ-đề. Nếu quay lại sự muốn ưa, tức lui sụt.

4) Sai khác, có ba:

a) Chưa thành, nghĩa là ở Địa Tín, Hạnh, Bồ-tát không lui sụt.

b) Thành, nghĩa là Sơ địa, cho đến Thất Địa, Bồ-tát không lui sụt.

c) Cực thành không lui sụt, nghĩa là bát Địa trở lên, Bồ-tát không lui sụt. Nên biết lấy muốn ưa thường xuyên làm Thể của không nhàm chán, mệt mỏi.

Khéo biết nói. Luận sư Cảnh nói "Phần này có bốn:

1)Văn tuệ.

2) "Đối với..." trở xuống, là kế là, luận về Tư tuệ.

3) "Như thế, biết pháp, biết nghĩa..." trở xuống, là vì ôn lại, nên không quên, tức dùng niệm với tinh tấn làm thể.

4) "Lại, vì biết rõ..." trở xuống, là biết cái mới, cũng chung cho văn, tư. Luận sư Trắc nói "Nếu theo luận Trang Nghiêm thì gọi là biết pháp.

Chia ra sáu môn:

1) Biết pháp, nghĩa là biết luận Ngũ minh

2) Biết pháp nghiệp, nghĩa là biết lợi mình, lợi người, lấy đây làm nghiệp.

Biết Nội luận, nghĩa là tự tu và nói cho người khác nghe. Biết nhân luận, nghĩa là vì bày tỏ nghĩa của mình và khuất phục nghĩa của người. Biết Thinh luận, nghĩa là vì âm tốt lành, nên khiến người tin, nhận. Biết y luận, nghĩa là vì chữa bệnh cho người. Biết Xảo luận, nghĩa là vì giúp cho người hiểu.

3) Biết tướng Luận, nghĩa là biết năm luận này có được năm nhân, là Bồ-tát biết tướng của luận:

a) Nghe được.

b) Giữ gìn được.

c) Tụng được.

d) Tư duy được.

e) Thông suốt được.

Trước khi nói, Bồ-tát có nghe, nghe xong, thọ trì; trì rồi tập tụng, tụng rồi dừng lại tư duy, tư duy rồi, thông suốt. Thông suốt, nghĩa là biết là công năng, biết lỗi lầm ấy. Đây là lời nói thiện, đây là lời nói ác.

4) Tướng Vô tận. Nghĩa là như trí này, cho đến phiền não vô dư cũng không cùng tận.

5) Đắc quả. Nghĩa là tự biết chứng được trí Nhất thiết chủng .

6) Hai môn:

a) Môn Tam muội.

b) Biết Đà-la-ni.

Biết luận, Bồ-tát dùng môn tam-muội, để thành thục chúng sinh, tùy hóa độ dẫn dắt. Dùng môn Đà-la-ni để thành thục pháp Phật, tùy theo pháp đã được, đều có thể giữ gìn.

Nay, trong Văn này có ba:

1) Nói Văn tuệ, tức thích hợp với ba tướng: Nghe, trì, tụng trong phần biết tướng của Luận Trang Nghiêm.

2) "Tức đối với như thế..." trở xuống, là nói về Tư tuệ, thích hợp với tư duy tướng đắc của Luận Trang Nghiêm.

"Lại, vì biết rõ..." trở xuống, là nói về Tu tuệ, tức thích hợp với thông suốt tướng đắc của Luận Trang Nghiêm, trong đó có hai:

1) Nói về Tu tuệ hữu lậu.

2) "Ở đây" trở xuống, là nói Tu tuệ Vô lậu, khả năng biết Thể, tức số Tuệ.

3) Khéo biết trong thế gian, đầu tiên là hỏi, kế là, giải thích, sau là kết.

Trong giải thích, trước là biết thế gian. Sau, là thuận theo thế gian. Luận Trang Nghiêm nói "Bồ-tát có ba thứ biết thế gian:

1) Thân biết thế gian, nghĩa là dung nhan sáng rỡ, hớn hở, cười vui tươi.

2) Miệng biết, nghĩa là trước hết, ngỏ lời hỏi thăm, an ủi, khen tốt đẹp.

3) Đế biết, nghĩa là: 1) Biết thế sinh, đây là biết khổ, Tập. 2) Biết thế diệt, tức đây là biết Diệt đạo, nói rộng như trong Luận Trang Nghiêm.

Y cứ trong phần đầu tiên biết thế gian có năm:

1) Biết chúng sinh thế gian.

2) Biết Khí thế gian.

3) Thực hành tám quán.

4) Thực hành thắng nghĩa quán Nhân vô ngã.

5) Nhắc lại để kết.

Trong phần trước có hai:

1) Biết thế gian không biết rõ như thật về nhàm chán sinh, tử, trên đến xuất ly. Pháp sư Thái nói "Đạo Vô lậu, có công năng dứt sinh tử, gọi là trên đến, xuất ly, mà các hữu tình đối với đạo xuất ly, không biết rõ như thật. Luận sư Trắc nói "Người, trời, phàm phu ra khỏi ba đường, gọi là trên đến; ba Thừa, Bồ-tát giải thoát ba cõi, gọi là xuất ly.

2) Biết thế gian vẩn đục, tăng, giảm. Thể tánh (tánh chất) của năm vẩn đục (năm trược):

- Tuổi thọ trược, người Đại thức lấy thức A-lại-da giữ gìn mãi không chết để giả lập ra Mạng căn, tức dùng mạng căn này làm Thể của tuổi thọ vẩn đục.

- Hữu tình trược trong giải thích ở dưới nói "Không biết cha, mẹ, Sa-môn hoặc Bà-la-môn, không nhận thức gia trưởng, lấy sự kiêu căng, ngạo mạn làm thể. Không sợ tội đời này, lấy vô minh làm thể. Không tu thiện v.v... lấy sự lười biếng làm Thể, tức lấy năm pháp làm Thể vẩn đục của hữu tình. Nếu năm uẩn đồng thời, thì lấy cả năm làm Thể.

- Phiền não trược. Nghĩa là trừ kiến, và phiền não khác của năm thứ trước, làm Thể của vẩn đục này.

- Kiến trược. Nghĩa là đói khát, bệnh dịch, lấy hai số trong năm trược làm Thể. Việc đao, binh, dùng bốn trần, hoặc năm uẩn làm Thể của Kiếp. Nếu y cứ ở giới để phân biệt thì chỉ cõi Dục, chỉ cho cõi Diêm-phù Đề ở phía Nam . Sở dĩ biết được như thế, là vì trong văn tự nói. Chẳng hạn như con người ở thời đại ngày nay, số tuổi thọ ngắn ngủi v.v... cho đến như vào thời kỳ này dần dần sẽ đi vào cảnh đói khát, trộm cướp v.v...

Nếu nói về đối trị thì vì lẽ do hành động giết hại, nên bị chết yểu. Nay, tu không sát hại, sẽ lìa khỏi mạng trược.

Do không cung kính, si mê, keo kiệt, lười biếng, nên sự vẩn đục của hữu tình Khởi (nổi lên). Nếu tu cung kính, sẽ tách rời sự si mê, keo kiệt v.v... lìa Hữu tình trược. Nếu được Thánh đạo, thì lìa phiền não trược và Kiến trược.

- Kiếp trược, nghĩa là nếu ở vào thời nay, giữ giới không sát trong một ngày, đêm thì cuối cùng sẽ không sinh vào kiếp đao binh kia. Nếu dùng một bữa ăn thí cho ruộng phước tăng thì không bao giờ sinh trong kiếp đói khát kia. Thí một quả A-Lê-Lặc cho một người binh thì sẽ không bao giờ sinh trong kiếp dịch bệnh lan tràn kia.

Nói tập tham phi pháp, nghĩa là tham lấy vật của người dần dần sẽ đi vào kiếp đói khát v.v... Phải biết rằng, thời nay đã bước vào trong ba tai, nhưng chưa rốt ráo. Tai đói rốt ráo là đến thời gian ba mươi tuổi, bệnh đến thời gian hai mươi tuổi, binh đao, chủ yếu là vào thời gian, tuổi thọ con người chỉ còn mười tuổi.

"Lại nữa, các Bồ-tát đối với thế gian kia..." trở xuống, là thứ ba, thực hành tám quán. Cựu luận lược qua không có quán thứ tư. Đối với hành vi nhóm tập có thể qua đến thế gian, có bảy trường hợp còn lại.

Luận sư Cảnh nói “Nói đối với thế gian, thì quán khổ. Đối với Tập của thế gian, đối với Diệt của thế gian, thì quán Tập, diệt. Đối với hành vi nhóm tập qua đến thế gian, đây là quán Thọ. Nhân Thọ sinh ra Ái. Ái là Thể của Tập, Thọ là đi qua, hướng đến, là hành động của Tập. Chỗ khác chỉ thực hành bảy quán, không quán về Thọ.

Đối với hành diệt hay hướng đến thế gian, đây là quán Đạo.

Ái Vị , nghĩa là trùng quán đối với tập. Tai họa, nghĩa là trùng quán đối với khổ. Và, xuất ly, nghĩa là trùng quán đối với Diệt, lược qua không trùng quán đối với Đạo, vì tâm năng quán chính là Đạo.

Vì Tập là gốc của sinh, tử, cho nên dùng ba Độ để quán.

Pháp sư Thái nói “Hỏi “Vì sao Tập đế thì cần ba lớp quán, còn Không đế, Diệt đế chỉ có hai lớp quán?”

-Nghĩa là “Vì khổ, Tập sâu có thể nhàm chán, nên quán hai, ba lớp. Vì Diệt rất có thể phân tích, nên cũng trùng quán. Lại, bốn Đế của năm quán ở trước chỉ trùng quán Tập.”

Hành động hướng đến Tập, gọi là Ái, nghĩa là do sâu có thể nhàm chán, nên cố ý quán lại.

Ở trước là quán riêng bốn Đế, dưới đây, là quán lại bốn Đế.

Ái Vị , nghĩa là Tập đế, hoặc khổ đế. Tai họa lỗi lầm, nghĩa là khổ đế, hoặc là Tập đế.

Xuất ly, là hai Đế Vô lậu là một quán.

Luận sư Trắc nói “Tương truyền giải thích rằng “Tám thứ quán là “Lấy bảy Xứ thiện làm bảy. Vô ngã là thứ tám.” Thuyết này không đúng. Vì ngài Tam tạng xét Thích Luận của Phạm rồi giải thích. Về nghĩa, đồng với Luận sư Cảnh “Tám quán trên, gọi là An lập đế quán.”

Dưới đây, phần thứ tư, nói về Quán Thắng Nghĩa của nhân Vô ngã. Rằng, trưởng lão này có tên v.v... như thế. Cựu luận chỉ có bảy thứ trước, lược qua không có thứ tám, đều đủ bờ mé của thọ lượng.

Từ đây trở xuống, là thứ năm, là nêu, kết bốn thứ trước, rất dễ hiểu.

Trên, đã nói về biết thế gian xong. Dưới đây, là nói về thuận theo thế gian, trong đó có bốn:

1) Nói về vận chuyển ái ngữ nhằm giáo hóa, thuận với tâm tình của chúng sinh.

2) “Hoặc biết, không biết...” trở xuống, là nói về chuyển hạnh lợi tha để hóa độ thích hợp với căn cơ chúng sinh.

3) “Hoặc vì nghĩa sự lợi ích hiện pháp...” trở xuống, là nói về chuyển hạnh thí cho, nhằm giáo hóa, vừa ý chúng sinh.

4) Trong việc đáng nên làm kia...” trở xuống, là nói về hạnh Đồng sự chuyển, nhằm giáo hóa thích hợp với thời cơ.

Mười bốn nghiệp nhơ bẩn, đây là xuất xứ từ Kinh A-hàm Thiện sinh vấn. Kinh ấy giải thích về mười nghiệp rằng “Lìa nghiệp bốn Kiết: Sát sinh; trộm cắp, tà dâm, nói dối. Lìa nghiệp do bốn phi Xứ Khởi. Nghĩa là tham sân, si, sợ hãi, lìa sáu thứ tài sản hao hụt, đó là:

1) Uống rượu.

2) Cờ bạc.

3) Phóng đãng.

4) Ham ưa ca múa.

5) Bạn ác làm tổn thương nhau.

6) Lười biếng, trễ nãi.

Tàng ẩn sáu phương. Thiện Sinh kia hỏi Phật “Như việc của con đây, các quỷ thần ở sáu phương chưa biết Phật, pháp, có đồng với con chăng, bạch Thế tôn! Phật nói “Trong Phật pháp ta cũng nói về công việc của chúng sinh ở sáu phương, nhưng không đồng với ông. Cái gọi là cha mẹ là phương Đông, Sư trưởng là phương Nam; vợ, con là phương Tây, bạn thân là phương Bắc, tôi tớ là phương dưới, bực Sa-môn cao đức là phương trên. Cúng dường, thờ phụng sáu phương, gọi là Tàng ẩn.

Tránh xa bốn bạn ác:

1) Sợ bạn chế phục. Vì sợ, nên họ rất tâm chẳng phải tốt.

2) Bạn nói lời trau chuốt, nhưng tâm họ không chân thật.

3) Kính, thuận với bạn, thiện, ác chỉ thuận theo.

4) Là bạn ác, mọi việc ác họ đều làm.

Nhiếp bốn bạn lành:

1) Bạn dứt quấy.

2) Bạn từ, thương xót.

3) Bạn lợi người.

4) Bạn đồng sự.

Là dựa theo Kinh A-hàm kia, mỗi việc giải thích riêng, nhưng luận Địa Trì bản cửu dịch nói rằng “Lìa mười bốn việc nhơ bẩn, nghĩa là che giấu sáu phương; bốn bạn ác gây khó khăn Nhiếp bốn bạn lành. Địa Trì lẽ ra là lầm! Vì “Thi-Khư-Chung-Ca”, ở đây lẽ ra chỉ cho thuyết trong A-hàm kia. Từ các kinh kia, người ta lấy đó đặt tên, Hán dịch gọi là Đảnh Kế Trì. Dưới đây, là thứ ba, tổng kết:

Rằng “Như thế gian kia, chính là đối tượng nên biết, là Kết biết thế gian thứ nhất kia. Như thế gian kia, chính là đối tượng thích hợp, đối tượng được chuyển biến, là thuận theo thế gian thứ hai kia.

BẢN LUẬN QUYỂN 45

Năm môn trước trong mười lăm môn đã giải thích xong.

Dưới đây nói về Tu Bốn y, chia làm ba:

1) Nói chánh tu bốn y

2) Nói sơ lược hiện bốn lượng

3) Nói về công năng tu .

Trong phần trước, Luận sư Cảnh nói “Về thứ lớp bốn Y, kinh, luận nói không đồng. Đại khái có năm thứ:

I. Quán nhập thứ lớp, như Thành luận nói:

1) Y theo pháp, không y theo người

2) Y theo liễu nghĩa, không y theo không liễu nghĩa

3) Y theo nghĩa, không y theo ngữ

4) Y theo trí, không y theo thức.

Đây là y cứ Văn, Tư, tu v.v... để quán nhập thứ lớp: Đầu tiên là dựa vào pháp, không dựa vào người; theo Kinh liễu nghĩa, không theo Kinh không liễu nghĩa, phân biệt chẳng phải lấy là Tập thành Văn tuệ. Thứ ba, y nghĩa, không y ngữ, là phân biệt chẳng phải lấy là Tập thành Tu tuệ; Thứ tư dựa vào pháp trí hạnh của các Hiền, Thánh tập thành Tu tuệ.

II. Từ gốc, Khởi tác dụng của ngọn theo thứ lớp, như Kinh Niết-bàn nói:

1) Y theo pháp, không y theo người, là Thể của lý Chân như.

2) Y nghĩa, không y ngữ: Nghĩa là quả Phật, cái gọi là Bát-nhã, giải thoát, Pháp thân. Vì dựa vào lý để thành đức, nên theo thứ lớp để luận.

3) Y trí, không y thức: Trí là Phật trí, tức là Dụng. Vì văn dựa vào đức Khởi tác dụng, nên theo thứ lớp, để luận.

4) Y Kinh liễu nghĩa, không y kinh không liễu nghĩa: Vì dựa vào trí, Khởi thuyết, nên về sau mới nói.

III. Nêu quả, tìm nhân, để nói về thứ lớp, Cũng như Kinh Niết-bàn nói:

“1) Dựa vào nghĩa, đó là Bát-nhã, giải thoát, pháp thân. Đây là Đức Phật của cho nên nói trước.

2) Nương tựa pháp, không nương tựa con người: Pháp là lý Chân như, quả dự vào lý thành, nên nói kế đó.

3) Dựa vào trí, không dựa vào thức: Trí là nhân liễu. Do trí làm sáng tỏ cho Như, nên nói kế là.

4) Y Kinh liễu nghĩa, không y kinh không liễu nghĩa. dựa vào Kinh giáo liễu nghĩa, tu tập dần, nên mới thành tựu trí chứng lý, vì thế nói kế đó.

IV. Theo thứ lớp, nêu sâu để tìm cạn. Như Phẩm Pháp Cúng Dường của Kinh Duy-ma đã nói:

1) Y nghĩa. Nghĩa là "hai không" đã nêu rõ Chân như.

2) Y trí. Trí là chứng trí. Vì dựa vào lý mới khởi, nên nói kế đó.

3) Y Kinh liễu nghĩa, Kinh là giải thích nghĩa. Nghĩa đã nói trước, do giải thích, nên nói kế đó.

4) Y pháp. Pháp là Pháp hạnh của Địa tiền. Nương tựa pháp hạnh để tu tập, mới được Trí chứng lý.

V. Nương tựa đạo lý của nghĩa, Khởi tu thứ lớp, như kinh đây nói:

1) Y nghĩa, không y ngữ, tức dùng cả nghĩa giáo để giải thích dưới để làm chỗ nương tựa, không dựa vào lời nói. Dù rằng nương tựa nghĩa, nhưng nếu pháp không trái với bốn đạo lý kia, mới đáng được nương tựa. Cho nên, kế là, nói về chủ thể nương tựa.

2) Pháp. Pháp là bốn thứ pháp của đạo lý, hai thứ trên đây dựa vào đạo lý của nghĩa để nói về thứ lớp, hai thứ sau, là khởi tu thứ lớp.

3) Y Kinh liễu nghĩa, không y kinh không liễu nghĩa, tức giải thích giáo pháp ba tánh là Kinh liễu nghĩa. Giáo pháp không liễu khác, không đáng nương tựa. Do dựa vào giáo liễu nghĩa, nên tu thành chứng trí. Cho nên, thứ tư, là nói về y trí, không y văn, tư. Pháp sư Khuy Cơ nói "Theo thứ lớp các Kinh, luận không đồng. Như Kinh Niết-bàn thì từ quả, tìm nhân, để nói thứ lớp. Nghĩa là Chân như là quả, có thể dựa vào quả Chân, không thể dựa vào người, tức "duyên" trí như gọi là nghĩa, có thể dựa vào nghĩa này, không thể dựa vào ngữ, tức nhân trí này khởi hậu đắc nói pháp.

Có thể dựa vào trí này, không thể dựa vào thức: Đã nghe pháp xong, có thể y liễu nghĩa, không thể y không liễu nghĩa. Lại bỏ đi sự tìm kiếm từ nhân đến quả, tức do pháp được chứng Trí Chân như. tức là nghĩa nhân, vì Chân như tức là quả có thể y liễu nghĩa, tức trước quán nhân, sau mới quán trí, không dựa vào thức. Hợp năm lớp này không thể ghi nhận phiền phức. Nay, văn này là lớp thứ ba.

Luận sư Trắc nói "Hai thứ trước trong Bốn y này, là nói về thứ lớp của pháp Nhiếp. Vì nghĩa có thể thành hạnh, nên trước y nghĩa là đúng lý. Nghĩa vì nhờ giải thích rõ ràng, nên tiếp theo là nương tựa pháp, pháp là giáo. Hai thứ sau, nói về Khởi tu thứ lớp. Dựa vào giáo pháp

trước để tu tập, hiểu biết cho đúng.

Dựa vào Kinh liễu nghĩa, dựa vào nghĩa lý, để tu tập, khởi công hạnh.

4) Nói về y trí ám thuyết, là đại thuyết, Luận sư Trắc nói "thuyết mà Ngoại đạo Thắng luận v.v... nói, gọi là ám thuyết; thuyết mà Chư Phật nói là Đại thuyết. Chánh tuệ hiểu rõ thuyết này rồi, dùng Thánh pháp của đạo lý làm chỗ nương tựa, không đồng với Luận Trang Nghiêm chỉ dùng giáo pháp làm y chỉ.

Đối với nghĩa chân thật, nghĩa là đối với bốn thứ, pháp Tỳ-nại-da của lý Chân thật. Ở đây có hai giải thích:

1) "Pháp là hai Tạng. Tỳ-nại-da, tức là Tạng Tỳ-nại-da."

2) "Pháp là ba Tạng, tức là tác dụng diệt ác của ba tạng, gọi là chung là Tỳ-nại-da."

Về nghĩa bản tánh. Pháp sư Cơ nói "Tức bản thể của các pháp, ý nói thức có tám thứ, là bản tánh của Thức. Tiểu thừa vì không liễu nghĩa, không nói, vì thế nói về bản tánh, cũng không thể hiểu rõ."

Luận sư Trắc nói "Dựa vào tất cả các thứ môn khác, nhằm nói về tánh Tận sở hữu, Tánh Như sở hữu, nên nói rằng "Dựa vào các môn để nói về nghĩa bản sinh."

Trong y trí, không y thức, Pháp sư Cơ nói "Văn, Tư, là Trí, vì sao không nương tựa?"

Nghĩa rằng "Dù là trí, nhưng là trí tán, vì chưa viên mãn, nên không đáng nương tựa."

"Nếu vậy, thì thế gian lẽ ra chẳng đáng nương tựa?"

Nghĩa rằng "Cũng không đáng nương tựa. Vả lại, do ba Tuệ đối nhau, nay không nương tựa, nghĩa là luận chỉ nói Văn, Tư tuệ còn trong Tu tuệ kia cũng có không nương tựa."

Trong chỉ bày rõ bốn lượng, Luận sư Cảnh nói "Nghĩa đã nói tức là y nghĩa. Chánh lý, tức là y pháp. Đấng Đại Sư, tức là dựa vào Kinh liễu nghĩa mà Đức Đại sư đã nói."

Tuệ do tu thành, tức là y trí.

Trong nói về Vô ngại, Luận sư Cảnh nói "Bốn đều dùng trí như lượng làm thể, tất cả môn khác trong Pháp Vô ngại, nghĩa là danh, vi, cú, giáo, vì có nhiều thứ khác nhau, nên gọi là tất cả môn khác."

Tánh Tận sở hữu, nghĩa là giáo giải thích về Tục đế, như tất cả tánh , nghĩa là giáo giải thích Chân đế. Cũng có thể y cứ ngay trong Tục đế, nhằm giải thích chung về Tục đế, gọi là Tận sở hữu.

Giải thích riêng, mỗi thứ khác nhau của pháp thế Tục đều có

nhiều môn nghĩa, gọi là Tánh như sở hữu. Tới (ngay như) trực tiếp giải thích chung về Chân như, gọi là Tận sở hữu; giải thích riêng về Chân như thì gọi là la nghĩa không có sinh, không có diệt, Pháp giới, Thực tế v.v... gọi là Như sở hữu.

Nói là mỗi thứ bất đồng của nghĩa đã giải thích trong nghĩa Vô ngại, gọi là tất cả tướng khác. Nghĩa khác đồng với trước đều nói là dựa vào tu mà thành, nên biết chỉ lấy Tu tuệ.

Giải thích về Từ Vô ngại, là biết rành rẽ về phương ngôn, giải thích bất đồng. Trong Biện Vô ngại, đối với tất cả phẩm riêng của tất cả pháp, căn cơ bị đối trị và chủ thể khởi nghiệp sai khác, vì chẳng phải một, nên gọi là phẩm riêng. Hoặc căn cơ, hoặc nghiệp, đều có tánh Tận sở hữu, tánh Như sở hữu, phân biệt rất dễ hiểu.

Pháp sư Khuy Cơ nói "Pháp do giáo "năng thuyết". Tuệ "năng thuyên" là Thể của PhápVô ngại. Nghĩa Vô ngại giải kia tức là nghĩa dưới của pháp trước, cho nên, có lời nói môn khác trong nghĩa của đối tượng giải thích, có bàn bạc riêng của tướng khác trong nghĩa của đối tượng giải thích, tức đối với chủ thể giải thích được trí, gọi là Pháp Vô ngại; đối với đối tượng giải thích được tự tại, gọi là nghĩa Vô ngại. Như Tạp Tập quyển mười bốn nói "Pháp Vô ngại đối với tất cả, gọi là sai khác, nghĩa là dựa vào Vô minh v.v... đối với không có trí, không có Kiến, không hiện quán v.v... sai khác, gọi là Trung Vô ngại trí.

Các tướng của nghĩa Vô ngại và ý thú, tướng là tự tướng cộng tướng. Ý thú, là nghĩa riêng.

Từ Vô ngại, ở đây chỉ có ngôn từ giải thích pháp, như Tạp Tập cũng nói rằng, đối với các âm của phương ngôn, rằng từ tư tưởng, âm từ của chúng sinh trong Vô lương, nước, ấp. Giải thích rõ về ngôn, từ của các luận, nghĩa là có thể phá, gọi là thế gian v.v... Dùng một âm để giảng nói, tùy từng loại chúng sinh, mỗi chúng sinh đều được hiểu bằng mỗi thứ tiếng nói. Biện Vô ngại kia, ở đây chỉ nói đối với tất cả phẩm riêng của tất cả pháp. Như tất cả phẩm riêng của Tạp Tập. Nghĩa là các thứ từ biện sai khác: có thật, có giả, có thế Tục, Thắng Nghĩa v.v... Luận sư Trắc nói "Theo Luận Trang Nghiêm quyển mười nói có bốn môn sai khác, với kệ rằng "Ở tướng môn, nói là trí."

Giải thích "1) Trí biết môn rất dễ hiểu sự khác nhau của môn danh đã có trong nghĩa."

2) "Trí biết về tướng, rất dễ hiểu được nghĩa này thuộc về danh này."

3) "Trí biết lời nói: rất dễ hiểu lập ngôn âm khác."

4) "Trí biết được Trí, rất dễ hiểu mình có thể nói pháp. Cho đến dưới đây nói rằng "Nêu pháp nghĩa là lấy môn. Giải thích về pháp, nghĩa là lấy tướng, khiến người khác hiểu, nghĩa là dùng lời nói. Tránh khỏi nạn, nghĩa là dùng trí. Nói rộng như Luận Trang Nghiêm kia.

Nói về Tư lương của Bồ-đề. Nếu theo Luận Trang Nghiêm thì hai nhóm gồm thâu môn sáu Độ, bài kệ chép:

Hai đầu là thể phước
Thứ sáu tức là trí
Ba khác, nhân hai nhóm
Năm cũng thành nhóm trí

Y cứ trong giải thích dưới đây:

Ba khác, nghĩa là Nhẫn, Tinh Tấn, Thiền, làm nhân chung cho hai nhóm phước, trí.

Năm cũng thành nhóm trí, nghĩa là về sau, do Bát-nhã có thể hồi hướng, nên các Ba-la-mật đều thành nhóm trí. Về môn khác, nói rộng như luận Trang Nghiêm kia.

Trong nói về ba mươi bảy pháp Bồ-đề phần, trước là nêu nhắc lại trước sinh, sau, chia ra hai chương. Sau, là giải thích theo thứ lớp.

Trong phần trước, nói là hai thứ pháp Bồ-đề phần của Đại thừa, Thanh văn, gọi là lý thú của Nhị thừa. Bồ-tát biết rõ như thật về Niết-bàn của Thanh văn. Vì muốn khuất phục Thanh văn có trí Nhất thiết chủng , nên trong trí đó không lấy tác chứng, vì lý thú của Đại thừa khác với Thanh văn.

Luận sư Trắc nói "Các Bồ-tát biết rõ như thật về tự tánh ly ngôn, lìa "có", "không", nhưng vì không chấp nghiêng lệch, nên nói "mà không tác chứng." Dưới đây, trong giải thích về hai chương, pháp Bồ-đề phần của Thanh văn, chỉ như Địa Thanh văn.

Giải thích chương thứ hai, văn chia làm hai:

1) Đến với hai quán Chân, Tục của ba tánh, để nói về phẩm đạo.

2) Y cứ ở quán bốn Đế an lập, phi an lập, nhằm nói về phẩm Đạo.

Trong phần trước, Luận sư Cảnh nói "không phân biệt ở thân, nghĩa là ở trên thân của nhân duyên khác kia, nói là phân biệt quyết định có tánh, tức là lìa chấp tăng ích của Biến kế. Nói "Cũng không phân biệt tất cả chủng loại đều không có tánh, nghĩa là với tánh quyết định của Biến kế sở chấp, dù thân kia không có, nhưng về pháp nhân duyên của thân thì không được nói là chẳng có, cho nên nói "Cũng không phân biệt tất cả đều không có tánh, thì lìa chấp tổn giảm."

Lại, đối với thân kia, cho đến biết rõ như thật , đây là biết rõ như thật về pháp y tha, pháp của thân và Chân như Viên Thành thật tánh.

Pháp sư Khuy Cơ nói "Không phân biệt có tánh, không bị Biến kế chấp phân biệt có thân, không phân biệt vô tánh, nghĩa là không phân biệt hai tánh y tha, Viên thành là không. Lại, thân kia xa lìa pháp tánh v.v... của tự tánh ngôn thuyết, đây là giải thích lại Viên thành thật không Khởi ngôn thuyết phân biệt, chân như là không thể nói là, tự tánh, Pháp tánh. Nếu theo đoạn văn dưới đây "Như thế, Bồ-tát đối với pháp, thân v.v... không phân biệt tồn tại v.v... ", tức là cũng không phân biệt tất cả chủng loại đều không có tánh, tự tánh, pháp tánh, tức là Viên thành thật."

Nay, lìa ngôn thuyết, ngôn thuyết không tương xứng, không đồng với y tha, nên đoạn văn dưới đây nói "Là pháp tánh của Bốn đế. Pháp tánh tức là Chân như, tức là không phân biệt tất cả chủng loại đều không có tánh là y tha. Xa lìa pháp tự tánh của ngôn thuyết là Viên thành thật."

Kế là, y cứ ở môn bốn Đế an lập, phi an lập, để luận về phẩm Đạo của hai quán Chân, Tục.

Đầu tiên nói rằng "Đối với các pháp, như thân v.v... không phân biệt khổ, Tập, Diệt, Đạo. Nghĩa là hướng đến Chân như quán trong trí gia hạnh, dù tìm kiếm bốn Đế mà vẫn không phân biệt, gọi là Thắng Nghĩa quán.

Nói "Lại, tức là đối với Pháp tánh xa lìa tự tánh ngôn thuyết này, cho đến biết rõ như thật, nghĩa là quán bốn Đế, như chánh thể trí quán phi an lập, phải biết gọi là dựa vào lý thú Thắng Nghĩa để tu phần Bồ-đề v.v... là kết hai lượt giải thích trước, gọi là Thắng Nghĩa quán phi an lập.

"Nếu các Bồ-tát thuận theo Vô lượng..." trở xuống, là quán riêng tám khổ là khổ đế, ái là Tập đế, cho đến tám chi Thánh đạo gọi là Đạo đế v.v... tức là an lập Hậu trí quán môn Thế tục.

Trong phần nói về tu chỉ, quán, gồm có:

1) Nêu chung hai môn. Nói không có đối tượng phân biệt, phải biết gọi là chỉ, nghĩa là một duyên tĩnh lự, lìa các phân biệt, phải biết rằng gọi là Chỉ.

2) Nói về hai trí Chân, Tục, gọi là Quán.

3) Nói riêng phẩm loại sai khác.

Nói "một công hạnh trước của Thắng Nghĩa Thế Tục trí", Luận sư Cảnh nói "Trước hết Khởi định, dựa vào định tu trí, gọi là công hạnh

trước của trí (Tiền hành trí); cũng có thể trước Khởi trí, dựa vào trí để tu định, nên gọi là Trí tiền hành."

Pháp sư Khuy Cơ nói "Tức là tiền phương tiện định của trí Hậu đắc, Trí vô phân biệt, tức định đồng với trí gia hạnh."

Hỏi "Vì sao được biết trí Thế Tục trong đây là trí Hậu đắc?"

Nghĩa là "Vì trong phần nêu chung môn trước có hai trí:

1) Như thật chân quán.

2) An lập trí mầu nhiệm Thế Tục, nên biết trí Thế Tục trong đây là trí Hậu đắc.

Quả của hai trí Thắng Nghĩa và Thế Tục. Luận sư Cảnh nói "Nếu dựa vào định để tu trí thì trí là quả của định. Hoặc y trí tu định, thì định là quả của trí."

Pháp sư Khuy Cơ nói "Tức định đồng thời với Chánh trí, trí Hậu đắc là quả của định gia hạnh trước, nên Thể của định đồng thời của hai trí chính là quả."

Lại giải thích "Tức là định Đẳng lưu đã được sinh sau hai trí, nên nói là quả của Thắng nghĩa, Thế Tục, tức là quả của hai Trí."

Hỏi "Sao không nói định đều cùng lúc của hai Trí?"

Nghĩa là "Định thứ ba, thứ tư dưới đây tức là định đồng thời hai hai Trí."

3) Khắp tất cả đối với hí luận, chuyển biết vô công dụng. Luận sư Cảnh nói "Nói về lìa ác." Pháp sư Thái nói "Là trí thế Tục." Pháp sư Khuy Cơ nói "Chuyển là chuyển diệt. Nghĩa là chánh trí phổ cập trong tưởng của tất cả hí luận, đều có thể chuyển diệt."

"Nếu là quả của hai trí đã giải thích như trước, đây là nói nghiệp dụng của định đồng thời của Chánh trí. Nếu như trí Hậu đắc, thì chính thức nói về định đồng thời của Chánh trí."

4) Tức là đối với ly ngôn như thế, chỉ có sự cho đến một vị thật tánh. Luận sư Cảnh nói "Nói về định của phân biệt trí chính thức của Chân như."

Pháp sư Thái nói "Tìm kiếm tánh phân biệt ngôn thuyết trong Thế Tục như thế không thể được, vì ở ly ngôn, chỉ sự y tha tánh, tâm người kia vắng lặng là Chân trí."

Pháp sư Khuy Cơ nói "Nói là Chánh trí quán y tha vì không phân biệt có tánh nên nhập nghĩa một vị Chân như. Nếu theo giải thích trước thì nói là hai lớp nói về nghiệp dụng của hai Trí. Nếu theo giải thích sau, tức là nói lại nghiệp dụng của hai Trí."

Nói về Thể. Nay ở đây, nói về công dụng của nghiệp:

Nếu y cứ ở địa vị thì,

1) Ở trong đạo gia hạnh Địa tiền.

2) Nhập Địa trở đi, cho đến Thất Địa trở xuống.

3) Ở Bát Địa trở lên, cho đến Cửu Địa.

4) Mười Địa là chỉ nhập ở Phật địa.

"Đại khái có bốn hạnh, phải biết gọi là Quán", trở xuống, là văn. Luận sư Cảnh nói "Nói là công hạnh trước của đạo bốn Hạnh chỉ", đây là câu thứ nhất, nói về dựa vào bốn thứ hạnh chỉ để tu quán, gọi là hạnh trước của đạo chỉ. Cũng có thể dựa vào quán để tu bốn thứ hạnh chỉ trước, gọi là hạnh trước của công hạnh chỉ."

"Đối với tất cả pháp, xa lìa tăng ích, chấp biên bất chính", đây là câu thứ hai, biết Biến kế chấp không có tướng.

"Xa lìa biên chấp bất chính tổn giảm", đây là câu thứ ba, biết rõ Viên thành là có. Và "với thuận theo vô lượng các pháp sai khác v.v... đây là câu thứ tư, nói về quán sai khác của pháp nhân duyên y tha."

Pháp sư Thái nói "Nói là tức hạnh trước của Đạo hạnh chỉ, nghĩa là phương tiện trước của đạo bốn chỉ, vì tư duy, suy lường, quán sát, nên gọi là bốn quán. Từ sau bốn quán, nhậm vận mà chuyển, không tác ý tư duy, so lường, tức gọi là bốn chỉ. Pháp sư Khuy Cơ nói "tức hạnh trước của Đạo chỉ của bốn Hạnh là thứ nhất, tức trí gia hạnh. Trí của hạnh trước trong bốn chỉ trước có văn, tư hữu lậu. Vả, nói về trí của bốn hạnh chỉ, thật ra, quán đồng thời với chỉ thứ nhất là Trí gia hạnh, cũng thuộc về chỉ thứ nhất này, lìa chấp tăng ích thứ hai, lìa chấp tổn giảm thứ ba."

Hai, tức là Trí vô phân biệt lìa hai lỗi. Và, với thuận theo cho đến an lập lý thú là trí Hậu đắc thứ tư.

Bốn trí này ở mỗi Địa đều có, nên phối hợp riêng, thì hơi khó. Dưới đây, phần thứ ba, là kết.

Nói về phương tiện thiện xảo. Trước là nêu chung, nêu. Sau, gạn riêng, giải thích.

Đã nói là hai thứ trong, ngoài khác nhau, thì đâu được bên trong có nghĩa thành tựu chúng sinh, bên ngoài có nghĩa tự thành?

Nghĩa là "Ở bên trong dù nói là chúng sinh bên ngoài, nhưng vì ý lấy tâm của Bồ-tát, nên nói là bên trong. Về nghĩa ngoài, ở hữu tình, không tồn tại tự thành thục nội tại."

Trong giải thích về sáu thứ bên ngoài, trước là gạn, chia thành sáu thứ. Sau, là giải thích theo thứ lớp, trong đó:

1) Giải tích riêng hai thứ trước.

2) Giải thích chung bốn thứ sau.

a) Một tháng không ăn là chấp của ngoại đạo

b) Từ đỉnh núi cao nhảy xuống vực thẳm, nhảy vào lửa, là chấp của phái Ni-kiền Tử.

c) Chú Phệ-Đà-Ca của Bà-la-môn. Hán dịch là Minh Chú.

d) Rốt ráo tịnh, nghĩa là tịnh của xuất thế vô lậu.

Trong giải thích bốn thứ sau:

1) Đặt ra bốn câu hỏi

2) Giải thích

3) Tổng kết.

Trong giải thích, chia ra sáu chương môn. Sau là giải thích theo thứ lớp.

Trong giải thích về phương tiện ban đầu, rằng, các Bồ-tát cho đến "Lại đối với thu nhập, "duyên" khắp tất cả môn Tam-ma-địa, có thể vì thuận theo v.v... " trở lại, nói về thuận theo.

Dưới đây, nói về sự hội thông: Thuận theo, là thuận với người kia. Hội thông là giải thích thuyết của kinh cho rõ ràng thông suốt.

Thuận theo người kia sinh vui, ưa vì phương tiện duyên khắp. Trong thuận theo, trước là ái ngữ, tức là lời nói tốt đẹp.

Kế là, bố thí, cũng lại hiện hạnh thí cho gần, thuận theo chuyển v.v...

Thí cho gần, thuận theo chuyển, nghĩa là tùy khởi sự thí cho mà dẫn dắt gần, hoặc thí cho gần, tức là thực hành sự thí nhiếp mà gần gũi họ.

Tùy chuyển, tức là Đồng sự nhiếp sự . Do bố thí tài vật sự đồng bạn, diệt trừ Nhuế v.v... đã sinh.

"Sinh yêu kính..." trở xuống, là nói về Lợi hạnh.

"Vì hiện thần thông ký hiển thuyết v.v... tức là ba luân."

"Lại, đối với thu nhập, "duyên" khắp tất cả môn Tam-ma-địa, để vì thuận theo truyền trao, răn dạy v.v... nghĩa là có Tam-ma-địa, có thể "duyên" khắp tất cả, thì định là chỗ nương tựa của trí Nhất thiết chủng."

Nếu có thu nhập, nghĩa là vì thuận theo người kia nên mới truyền trao, răn dạy, là đại ý trong đây.

Trong hội thông, rằng vì người kia nói là kinh này không nói tất cả các pháp đều không có gì chỉ nói các pháp mà nói tự tánh đều đã có v.v... nghĩa là không nói hai tánh y tha v.v... đều là không. Nhưng vẫn nói tự tánh mà Biến kế nói là không có. Dù có tất cả sự đã nói, vì dựa

vào y tha kia, nên chuyển biến các ngôn thuyết, nhưng điều mà y tha nói có thể nói là tự tánh, y cứ Đệ nhất nghĩa thì chẳng phải là tự tánh v.v... Nghĩa là dù có sự mà y tha v.v... đã nói, nhưng nếu dựa vào sự này Khởi lên ngôn thuyết của Biến kế thì như tự tánh mà ngôn thuyết này đã nói, cũng như sừng thỏ, nên y cứ ở Đệ nhất nghĩa, chứ chẳng phải như tự tánh mà Biến kế sở chấp đã nói. Nói không có sự, tức là không co sự biến kế, chứ chẳng phải không có y tha. Ví dụ như trong hư không, có rất nhiều sắc. Nghiệp của sắc có thể dung nạp tất cả các sắc.

Nghiệp sắc v.v... Ở đây dụ cho Chân như như hư không, Biến kế chấp như sắc v.v... Như dưới đây, chỉ trừ bỏ nghiệp sắc của các tợ sắc Biến kế, mà chứng tánh tợ không của Chân như. Lại Bi như huyễn, mộng, như hiển hiện, như thật là có v.v...

Trên đây, nói về tợ không dụ cho Chân như, tợ Biến kế cho nghiệp sắc.

Dưới đây là dụ y tha như huyễn v.v... Như chấp Biến kế là chẳng thật có, như chấp con người là thật v.v... Giả tưởng tợ kia là không vô tức y tha.

“Các pháp như thế, như ngôn thuyết, tập quán của kẻ ngu v.v...” trở xuống, là tổng kết, trên đây, nói về y tha, Viên thành là “có”, Biến kế chấp là “không”.

“Y cứ ở tự tánh ly ngôn của Thắng nghĩa, hai tánh này chẳng phải không có cái có tồn tại hai tánh. Do phương tiện này, ngộ nhập đạo lý: Tất cả pháp chẳng phải có, chẳng phải không, cũng như huyễn, mộng tánh của chúng không hai.”

Đây là kết ba tánh trên. Nói Biến kế cũng chẳng phải có, chẳng phải không. Chẳng phải đồng với sừng thỏ, chẳng phải không có vọng tình. Y tha cũng thế, chẳng phải có, như Biến kế, chẳng phải không có giả mộng. Viên thành cũng thế, chẳng phải có, đồng với Biến kế, chẳng phải không có cái có của Thắng nghĩa.

Không lấy phần nhỏ, không bỏ phần ít v.v... nghĩa là không chấp Biến kế, không bỏ y tha chân thật, không tạo ra tổn giảm, nghĩa là biết hai tánh là có. Không tạo ra tăng ích, nghĩa là biết Biến kế chấp không có. Cho nên, đạo lý này không có sự mất mát, hư hoại.

Mười dụng cụ nuôi dưỡng thân. Tương truyền rằng “Ruộng, nhà v.v... như dưới đây dùng làm mười thứ.” Thuyết này không đúng. Nay, dựa trong rốt ráo thiện xảo, văn của ý thức Tương ưng Địa,

1) Hỏi.

2) Giải thích.

3) Kết.

4) Giải thích riêng về nghĩa rốt ráo thanh tịnh.

Trong giải thích thứ hai, nói về tám tướng. Trong văn không đầy đủ, đầy đủ, nên nói là:

1) Trụ ở cõi trời Đô-Sử-Đa

2) Hạ sinh, nhập thai.

3) Trụ thai.

4) Sơ sinh.

5) Xuất gia.

6) Thành đạo.

7) Xoay bánh xe Pháp luân.

8) Đại bát Niết-bàn.

Trong văn thiếu bốn việc, thêm một khổ hạnh. Lại, dùng Phật nhãn quán sát thế gian, chớ để cho hữu tình sinh ra sự chê bai rằng: “chỉ do Phạm Vương đích thân tự đến thỉnh Phật. Vì kính Phạm vương, nên Phật mới giảng nói chánh pháp, chứ chẳng phải đối với hữu tình, Đức Phật tự Khởi tâm Bi v.v...”

Pháp sư Thái nói “Vì phá tan một loại hữu tình chấp v.v... nên Đức Thế tôn ở dưới cội Bồ-đề, Phạm Vương đến thỉnh đầu tiên, không là vì nói. Ngài dùng Phật nhãn quán năm anh em Câu-Lân v.v... vì có căn cơ, nên về sau, khi đến vườn Nai mới nói pháp.”

Tổng kết “hoặc lược, rộng, nghĩa là có người giải thích “Y cứ giải thích riêng, có sáu, hoặc sơ lược, hoặc rộng. Thuận theo phải Khế hợp với rốt ráo có ba là rộng, ba tướng còn lại gọi là lược, nên nói thế.

Giải thích về bốn Đà-la-ni, trước hỏi, sau đáp. Trong phần đáp có bốn:

1) Nêu số, nêu danh

2) Gạn hỏi, giải thích riêng

3) Y cứ ở Địa vị để phân biệt

4) Nói về sự khác nhau của nhân.

Luận sư Cảnh nói “Ba trì “Pháp, nghĩa, chú dùng trí Như lượng làm tánh. Nhẫn trì dùng chung, theo pháp số phát ra Thể thì hai trí pháp, nghĩa thì dùng Niệm, Tuệ làm tánh, một thứ chú trì dùng định tự tại làm tánh. Dùng năng lực thiền định để gia bị Văn, câu các chú, khiến cho có thần nghiệm.”

Nhẫn trì, tức dùng trí tuệ làm tánh, tức là dùng Pháp, Tư, tánh, giải, Nhẫn làm tánh. Pháp sư Khuy Cơ nói “Người được Nhẫn Đà-la-ni, dùng trí Vô phân biệt làm Thể Nhẫn, tức chứng Chân như, có thể được

Nhẫn. Ở đây, vì trí, chứng Chân như. Cho nên, đoạn văn dưới đây, ở hạnh địa Thắng giải, trong giải thích thứ tư, đầu tiên nói "Thành thục tuệ mầu nhiệm, nghĩa là phát ra Thể (thể xuất ly).

"Một mình ở nơi trống trải, nhàn tản" trở xuống, là nói về phương tiện.

"Đối với thuyết Phật nói..." trở xuống, là nói rộng về tu tướng. Pháp sư Khuy Cơ nói "Nói thành tựu tự nhiên bốn nhân hạnh của bậc Hiền, nghĩa là ở Địa tiền, người đầy đủ Tuệ mầu nhiệm, tức thành tựu thu hướng tuệ mầu nhiệm xuất thế, hoặc đã đầy đủ tuệ mầu nhiệm trong nhân hạnh bất động.

Nói "một mình ở nơi trống trải nhàn tản." Pháp sư Thái nói "Chỗ trống, vắng, con đường mắt đi qua, vì không có vật nào để xem, nên gọi là trống không, chẳng có vật, thấy đường mà đi."

Luận sư Cảnh nói "Không cất giữ tiền bạc, "duyên" thấy đường mà đi. Ban đêm không qua chỗ khác, đợi sáng hôm sau, mới tới." Nói rộng về tu tướng có ba:

1) Nêu chú không có nghĩa. Lời là cảnh tư duy.

2) Ngay nơi câu chú, chính khởi tư duy.

3) Do tư duy, thành tựu nghĩa lợi vượt hơn của Nhẫn, lời chú có hai:

1) Có nghĩa.

2) Không có nghĩa, tức nêu chú không có nghĩa, lời tư duy quán sát. So sánh biết tất cả tùy tự tánh của lời nói đều không thật có. Do tánh tư duy này được thành tựu Nhẫn Đà-la-ni này.

Văn thứ hai nói "Tức là đối với chương, cú nghĩa v.v... của chú như thế." Luận sư Cảnh nói "dựa vào câu chú không có nghĩa, chính khởi tư duy, so sánh biết tất cả tánh của ngôn thuyết đều không thật có, gọi là thông đạt."

"Nói "Biết rõ các chú như thế..." trở xuống, là nói lại sự thông suốt kéo dài thành câu, nghĩa là biết rõ về chương, câu các chú như thế, đều không có nghĩa, là Viên Thành thật, chỉ không có nghĩa, biết rõ như thật câu của chương này, gọi làkhông có nghĩa.

Cho nên, ngoài văn chú này, không có nghĩa nào khác để tìm cầu. Pháp sư Cơ nói "chú này không có nghĩa, chỉ duy có tánh, nghĩa là Bồ-tát Địa tiền tụng chú không có nghĩa này, thân trừ kế chấp. Ở đây, chỉ có danh, chỗ nào có nghĩa? cho nên biết rằng, các pháp chỉ có chấp danh giả dối , không có chấp nghĩa như thật, do đó, không nên dựa vào danh sinh ra chấp.

Do tư duy này, nên có thể nhập Chân quán, chứng Bồ-tát nhẫn.

Luận sư Bị nói “Câu chú chính là giải thích về y tha, Viên thành, vì ly ngôn vô sinh. Bồ-tát tư duy đế, tự nhiên được hiểu Vô sinh Pháp nhẫn.”

Luận rằng “Không có nghĩa, đại ý ở đây. Trong pháp, nghĩa thành, mà không quyết định, nghĩa là do có sự ngộ nhận. Cũng không trụ vững chắc, là do có lui sụt, cũng không rộng lớn, vì trì có giới hạn, chứ chẳng phải như Vô biên.”

Giải thích về đối tượng tu chánh nguyện. Trước là hỏi, sau là đáp.

Nói về thể tánh của nguyện, các Luận sư không đồng quan điểm.

Có Luận sư xưa, dựa vào Thành thật, lấy Nhẫn làm Thể.

Luận sư Bị nói “Lấy trí làm tánh”, nên luận này nói “Trí ở sau, vì mong cầu về sau.”

Ngài Tam Tạng nói “Trên tư duy, muốn, tin tưởng, mà giả lập nguyện.”

Luận sư Cảnh nói “Dùng Thắng, giải, dục, tư, tín làm Thể.”

Trong phần đáp, thì nói về năm nguyện. Phát tâm nguyện, theo Luận Đối Pháp, thì phát tâm có hai: 1) Chung. 2) Riêng. Nay, Sơ phát tâm này tức là chung.

Trong Thọ sinh nguyện nói “Thuận theo lợi ích hữu tình trong các đường lành.”

Hỏi “Vì sao trong đây không nói thuận theo sinh trong các đường ác?”

Pháp sư Khuy Cơ giải thích “có hai ý:

1) Nghĩa là vì lợi của đường lành thì nhiều, lợi của đường ác ít, nên lược qua không nói đến.

2) Thuận với tám tướng, vì chỉ ở đường lành. Hơn nữa, đường ác không có tự tại, vì bị vua v.v... giáo hóa.

Lại, khi nói về đường lành, ý chứng tỏ đọa đường ác, từ chỗ vượt hơn mà nói, nên chỉ nói về đường lành.

Trong chánh nguyện nói “hoặc chung, hoặc riêng”, có giải thích rằng: “Cầu chung các đức, gọi là chung. Cầu riêng giới, định v.v... gọi là riêng.”

Đại nguyện thứ năm xuất phát từ Chánh nguyện. Đại nguyện khác nhau, có mười thứ. Kinh Án Địa nói có mười nguyện, đồng với nghĩa Đại của Luận này. Kinh ấy nói:

1) Cúng dường nguyện.
2) Nguyện Thọ trì chánh pháp.
3) Nguyện Nhiếp pháp thượng thủ.
4) Nguyện Tăng trưởng chúng sinh tâm hạnh.
5) Nguyện Giáo hóa chúng sinh.
6) Nguyện Biết thế giới.
7) Nguyện Tịnh Phật quốc độ.

Địa luận giải thích "Tướng của Tịnh Phật quốc độ có bảy thứ:
1) Tướng đồng.
2) Tự tại tịnh.
3) Trang Nghiêm tịnh.
4) Thọ dụng tịnh.
5) Trú xứ chúng sinh tịnh.
6) Nhân tịnh.
7) Quả tịnh, (như luận kia giải thích rộng)

Nghiệp thứ tám (Địa kinh): Được tất cả Bồ-tát đồng tâm, đồng hạnh, cùng góp chung căn lành, vì không có oán ghét, ganh tị, tất cả Bồ-tát đồng quán.

Nguyện ba nghiệp không cùng tận.

Nguyện thành Bồ-đề.

Nói về ba môn giải thoát, gồm có:
1) Nói về ba tướng.
2) Nói về Kiến lập.
3) Kết khuyên tu học.

Trong phần trước, Luận sư Cảnh nói "Đây là nói ba Tam-ma-địa không chung của Đại thừa, dùng nghĩa nhất thể của số tịnh tương ưng với Trí vô phân biệt, để nói. Dưới đây, y cứ mười sáu hạnh, để nói về ba Tam-ma-địa chung với Nhị thừa. Pháp sư Khuy Cơ nói "Ý "không" trong đây, nếu tướng Kiến đạo, thì chỉ có hai Hạnh khổ dưới. Ý của văn Vô nguyện, do có diệt hẳn, lời nói vắng lặng chỉ diệt bốn hạnh dưới. Nếu y cứ ở chỗ khác, thì văn có nhiều khác nhau. Một văn như trước. Lại, Vô nguyện đều gồm thâu bốn hạnh dưới của Đạo. Hạnh còn lại như trước. Có văn không có bốn hạnh dưới của Đạo gồm thâu. Vô nguyện thì không như thế, hạnh còn lại như trước nói.

Có văn nói ba Đế như giải thích đầu tiên ở trước. Bốn hạnh dưới của Đạo, thuộc chung ba môn giải thoát . Như Luận Hiển Dương quyển hai nói "Có nghĩa "không" hạnh, nếu y cứ ở dứt "hoặc", thì chung cho cả bốn Đế, ngoài ra, rất dễ hiểu.

Lại, ý của văn luận trong đây là ở phần nghĩa dụng trong Chân quán, lập ra ba môn giải thoát này. Nếu dứt "hoặc" chỉ là hạnh "không", nếu cùng lúc thì cũng có nghĩa của Vô nguyện, Vô tướng, thì ý của văn trong Vô nguyện sẽ có lời nói phiền não v.v... vì chỉ gom góp hai hạnh khổ của bốn hạnh, theo môn tăng, giảm ở dưới, đều ở hữu vi mà lập Vô nguyện. Vô nguyện chung cho cả ba Đế.

Lại, đây là nói chung, nếu ý trong đây nói như trước, thì Kiến lập trong ba rằng "Ngã và ngã sở gọi là chẳng thật có." Luận Địa Trì chép "Không có ngã, ngã sở, gọi là không có."

Trong kết khuyến học, Pháp sư Khuy Cơ nói "Như thế, cho đến tinh tấn, siêng năng tu học", đây là khuyên học.

Đối với, Kiến lập này biết rõ như thật, nghĩa là kết trước, chính là nói ba môn giải thoát trước. Lại, kết nghĩa không tăng, giảm, đối với hành tướng khác, ba Tam-ma-địa như thật ngộ nhập, nghĩa là do biết rõ môn giải thoát đã nói này đối với hành tướng khác, như thật ngộ nhập, đều có thể giải thoát.

An lập lý thú, như thật ngộ nhập, tức là đầu tiên, ngộ nhập ba giải thoát môn chân thật.

Tu tập lý thú như thật biết rõ, nghĩa là khuyên tu tập pháp Tam-ma-địa.

Dưới đây, là giải thích lại "ở trong đó, các chúng Thanh văn tinh tấn, siêng năng tu học, tức là học, hạnh. Và chứng Viên mãn, tức ngộ nhập". Lại, giải thích riêng về tư duy, rất dễ hiểu.

Nay, giải thích: "Bồ-tát Như thế, cho đến tu học", là kết chính nói về tướng của ba môn giải thoát trước.

Ở đây, Kiến lập biết rõ như thật, nghĩa là kết môn Kiến lập của văn kế là ở trước.

Đối với ba Tam-ma-địa của hành tướng còn lại thì ngộ nhập như thật, nghĩa là nêu kiến lập này so với kiến lập hành tướng khác đồng với giải thích của Pháp sư Khuy Cơ.

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 11 (Phần Cuối)

BẢN LUẬN QUYỂN 46

Dưới đây là thứ mười lăm, giải thích về Ô-Đà-Nam. Nếu nói chữ Ốt, thì phải cải chính. Ngữ xưa không đúng. Gọi là bốn Ưu-Đà-Na, dịch là Ấn, nay dịch là Thuyết, tức Đức Thế tôn thường tụng, nói, nghĩa này giống như "Vô vấn tự thuyết." Tùy theo bên cạnh nghĩa dịch cũng được gọi là Ấn. Hoặc gọi là nghĩa tổng, lược. Hoặc gọi là tướng tiêu biểu. Như nói "Vô thường là nói tiêu biểu của hữu vi, khổ là tướng tiêu biểu của pháp hữu lậu.Vô ngã là tướng nêu của tất cả pháp. Niết-bàn vắng lặng là tướng tiêu biểu của pháp vô vi.

Nếu gọi là Ốt-Đà-Nam thì gọi là Tập thí, tức gọi là Ô-Đà-Nam, nên là tướng nêu.

Trong văn,

1) nêu số, nêu danh.

2) Giải thích nghĩa Ô-Đà-Nam.

3) Dựa vào bốn nghĩa, giải thích theo thứ lớp.

Dùng ba nghĩa để giải thích Ô-Đà-Nam.

Rằng, nghĩa của pháp tương ưng, nghĩa là Vô thường tương ưng v.v... với pháp hữu vi.

Xoay vần giảng nói. Nghĩa là Chư Phật quá khứ đã nói bốn pháp này, truyền đến hiện tại. Chư Phật hiện tại nói bốn pháp này, sẽ truyền đến vị lai. Phàm phu nương tựa, tìm kiếm dấu ấn của bốn hạnh này, có thể hướng về quả thù thắng của người, trời, gọi là thu hướng Đại sinh, bậc thánh nương tựa, tìm kiếm dấu ấn bốn hạnh này, sẽ được thoát ly ba cõi, gọi là xuất thứ nhất.

Có giải thích "Đầu tiên, trong nghĩa Vô thường, là hỏi, giải thích, kết.

Trong giải thích có hai "Đầu tiên, là y cứ ở Biến kế sở chấp để giải thích về Vô thường, luận Trang Nghiêm nói "vì nghĩa vô là nghĩa

Vô thường, vì tướng phân biệt rốt ráo là không.”

“Lại, tức quán pháp kia...” trở xuống, là thứ hai, y cứ pháp nhân duyên của y tha, nhằm giải thích nghĩa Vô thường, trong đó có ba:

1) Quán tự tánh của y tha vô thường.

2) Y cứ ba đời để nói về Vô thường.

3) Đến bốn tướng, để nói Vô thường.

Đầu tiên nói rằng “Cho đến không hiểu biết (Vô minh) là nhân sinh, diệt có thể được v.v... Luận sư Cảnh nói “ở đây nói về tự tánh y tha không thể nói năng, như mắt chứng sắc, cho đến thân được cảm xúc không thể nói năng, như uống nước lạnh. Người chứng tự biết. Nếu nói năng, tất nhiên, sẽ không thích hợp với những gì mình đã chứng. Tự tướng các pháp nhân duyên đều như thế. Nếu muốn Khởi nói, chỉ nói cộng tướng, nghĩa là nói chung về sắc, tức là nói tất cả thể của sắc đều cùng tận. Nếu nói màu xanh, tức nói, tất cả màu xanh đều cùng tận. Như một niệm nhãn căn thấy một Niệm sắc, như thế, tự tướng sát-na dứt ngay, nói không thể được.

Do không thể biết rõ tự tánh của hình tướng, ngôn thuyết, chỉ tùy theo ngôn thuyết ấy chấp có tánh cố định biến kế sở chấp. Khi chấp như thế, sẽ huân tập hạt giống trở thành hạt nhân sinh ra pháp sắc, tâm v.v... của y tha kia, có sinh thì có diệt, nên gọi là Vô thường.

Luận sư Trắc nói “Do không biết rõ hai thứ chân thật: Tánh như sở hữu và bốn thứ chân thật thế gian, nên khởi chấp các pháp Vô minh hí luận, khởi lên năm uẩn hữu lậu của các thế gian sinh, diệt có thể được.

Kế là, quán các hành Vô thường của ba đời, do các hành kia không có nhân để được, cũng không có tự tánh, nghĩa là nói các hành quá khứ kia không có tự thể tánh, nghĩa là nói các hành quá khứ kia không có tự thể tánh, cũng không có khả năng sinh ra nhân.

Luận sư Trắc nói “trong văn này phương Tây có hai giải thích:

1) Rằng “Về đạo lý của pháp tướng đối với một pháp hiện tại, Kiến lập ba đời, nghĩa là trên hiện pháp, vì đã từng không có, nên gọi là vị lai. Vì đương lai không có, nên gọi là quá khứ. Vì đã có chưa diệt, nên gọi là hiện tại. Đây là y cứ ở đạo lý thắng nghĩa. Nếu theo đạo lý thế Tục, thì cũng được nói là quá khứ, vị lai cũng có, vì từng sẽ có. Y cứ theo đạo lý này, đều được nói là “có”, “không”, cũng có, cũng không có, chẳng phải có, chẳng phải không. Đây là nghĩa của Luận sư nhằm phá y cứ ba pháp, ba đời đều có thật thể.

2) Lý Duy thức lập ra ba đời, nghĩa là trên thể của Kiến phần ở hiện tại có tướng của ba đời mà được biểu hiện rõ ràng, nên nói là ba

đời, y cứ sự thật là thuộc về hiện tại."

Hỏi "Quá khứ, vị lai v.v... đều là không vì sao là Vô thường, ba tạng có hai giải thích:

a/ Vị lai vốn là không, vì là sẽ có nên gọi là vô thường,

b/ quá khứ cũng là không, vì từng là có, nên gọi là Vô thường."

Rằng "Sẽ có, gọi là Vị lai. Lúc đang có, vì "sẽ có". Không có, nên gọi là Vô thường. Trở lại không có, gọi là quá khứ. Chính khi đang có vì trở lại không có, nên gọi là quá khứ Vô thường.

Trong quán bốn tướng, 1) Nói về bốn tướng. 2) rộng phá chấp của người ngoài.

Trong phần trước, nói, mỗi sát-na đều có ba tướng. Sau sát-na, lại có tướng hữu vi thứ tư. Luận sư Cảnh nói "Ba tướng hiện tại, đồng với nghĩa Thể, nói là quá khứ của tướng diệt."

Hỏi "Nếu vậy, thì trái với thuyết của kinh nói tức sinh, tức già, tức diệt sao?"

Giải thích "chưa hẳn bốn tướng đồng thời gọi là "tức". Nay, nói lập, tức là pháp sinh này sẽ diệt hoại, không còn có pháp nào khác, nên nói là "tức".

Luận sư Trắc nói "Thuật lại hai giải thích của phương Tây:

1) "Ba tướng không có trước, sau. Cho nên, tướng sinh của Đạo Vô ngại, tức khi pháp "hoặc" diệt, chẳng phải cho là cùng một lúc mà cả hai pháp đều biểu hiện."

2) "Ba tướng có trước, sau, nghĩa là sinh và trụ, dị. Tướng sinh cùng một thời gian với tướng trụ. Cho nên, tướng trụ của pháp "hoặc", đạo Vô ngại ở tướng sinh đều ở đời hiện tại, vì ba tướng ấy đều ở trong sát-na hiện tại tướng Diệt thứ tư ở quá khứ, nên nói trong mỗi sát-na v.v..."

"Tức ở trong đây, cho đến chánh quán là diệt." Nghĩa là duyên sinh mới, cũ, chứ chẳng phải là các hành ở trước, nay lại nói là sinh. Pháp sư Khuy Cơ nói "Nếu tức hiện tại đồng thời với Dị mà gọi là Diệt, thì Diệt là không có pháp, còn Trụ, Dị là có pháp. Làm sao có pháp đều cùng lúc cũng không có pháp? Cho nên, Luận này nói rằng "Từ các hành sau khi sinh sát-na, tức tự tánh của các hành sát-na đã sinh này diệt hoại, chính thức nói là Diệt, tức do có pháp không có khi nào đến thời quá khứ mới lập tướng Diệt, cho nên, sinh, diệt, sáng, tối mà không đồng thời."

Hỏi "Nếu như vậy, thì một sát-na không có bốn tướng?"

Nghĩa là "Pháp này diệt, là khi pháp này sinh, như hai đầu cán

cân đều ngang bằng nhau, cho nên, một sát-na có sinh, có diệt.”

“Nếu vậy, thì vì sao trước diệt, sau nói sinh ư?”

Nghĩa là “ Vì từ đầu tiên nói, do lúc đầu phải có sinh.”

Hỏi “Trong các kinh đều nói ba tướng hữu vi, ba là gì?”

Nghĩa là “Có hai nghĩa:

1) Đem trụ vào Dị, vì trụ giống như vô vi. Lại, nếu nghe nói các pháp có Trụ thì sẽ nhàm chán hữu vi, vì tâm không mạnh mẽ. Lại, Trụ có thể lôi kéo pháp sinh sau, thì đối với Diệt sẽ không có công dụng, nên sáp nhập Trụ vào Dị.

2) Nói đem Dị nhập trụ. Trụ đối với sát-na của mình vì có công năng, nên sinh rồi, chưa hư hoại, nói là Trụ, nên có công năng, nói Dị là khác với pháp trước. Vì đối với niệm của mình không có công năng, nên sáp nhập Dị vào Trụ. Dị thuận với tự tánh không hiển lộ của tướng Diệt, cho nên sáp nhập Dị vào Trụ.

Nếu vậy, thì sao không sáp nhập Dị vào Diệt?

Nghĩa là “Vì Dị có pháp, còn Diệt là không có pháp. Một là quá khứ, một là hiện tại. Về tướng mạo dù có giống nhau, nhưng không thể nhiếp nhập tướng Diệt.”

Nay, lại có giải thích “Tướng Diệt y cứ ở phần vị, dù ở quá khứ mà giả lập làm tướng, cũng ở hiện tại lúc sắp diệt, vì có sinh thì phải có diệt. Tiểu biểu Vô vi sau hiện pháp này, pháp này là tướng Diệt. Do nghĩa này nên một sát-na có đủ bốn tướng. Nhưng trong luận này y cứ thật sự không có phần vị để nói. Cho nên nói rằng “Ở sau sát-na, lại có thứ tư.”

Dưới đây, là phần thứ hai rộng phá chấp của người ngoài:

Nếu theo Tát-bà-đa thì, ngoài pháp, có riêng thể của bốn tướng chẳng phải sắc, chẳng phải tâm. Thể riêng đồng thời, mà dụng có trước, sau.

Nếu theo luận Thành Thật , thì Thể đồng, mỗi thời gian đều lìa các pháp sắc, tâm v.v... không có bốn tướng riêng, nên nói là Thể đồng. Nhưng mới sinh, kế là Trụ, cuối cùng Dị, sau Diệt, nên gọi là thời gian khác nhau.

Nay, Đại thừa nói “Nếu giả, thật, khác thường, dụng hợp, gốc khác, thì tướng ngôn thuyết khác với pháp, không đồng với Luận Thành Thật. Nếu tìm kiếm giả không lìa Thật, tìm kiếm quả không lìa nhân, thì ngoài pháp ngôn thuyết không có bốn tướng riêng, không đồng với phái Tát-bà-đa. Lại, ba tướng đồng thời, không đồng với Thành thật hoàn toàn khác thời, sinh, diệt trước, sau, không đồng với Tát-bà-đa hoàn

toàn bốn tướng thường đồng thời.

Văn chia làm hai:

1) Y cứ hai tướng lớn, nhỏ để phá thật có.

2) "Lại, người Thiện nam..." trở xuống, là y cứ ở quán giả có, để thành phá thật có.

Trong phần trước có hai:

1) Lược phá bốn tướng ngoài pháp.

2) "Bốn thứ như thế..." trở xuống, là phá rộng bốn tướng ngoài pháp, trong đó, gồm có:

a) Sắp phá, trước phải, bày tỏ chánh nghĩa.

b) "Trong đây, Bồ-tát..." trở xuống, là phá chấp tà trong đó có hai:

1) Nói về quán chung chẳng phải thật

2) "Lại, các Bồ-tát..." trở xuống, là dùng lý để gạn riêng, để phá thật có.

Trong phần trước nói "Vì sao cho đến không có riêng sinh, già, trụ, diệt khác." Pháp sư Khuy Cơ nói "Vì sao không đồng như đây? Lại, nêu bốn tướng, là dùng pháp nhiếp để ngăn ngừa pháp. Nếu pháp nhiếp vì nhiếp lẫn nhau, nên chỉ nói các hành sinh, cho đến các hành Trụ, già, Diệt. Nếu pháp ngăn ngừa thì cần phải ngăn ngừa,vì có thể của bốn tướng riêng. Vì pháp ngăn ngừa khắp, nên nêu chung bốn tướng."

Hỏi "Vì sao trong ngăn ngừa Sinh, cho đến Trụ, Diệt cũng thế ư?"

Nghĩa là "Vì trong Trụ cũng có Sinh. Do lúc Sinh có Trụ v.v... nên Đại sinh sinh ra tám pháp v.v... cho nên, ngăn ngừa khắp.

Trong văn thứ hai, chia làm hai:

1) Y cứ bốn tướng để phá thật có.

2) "Nếu pháp Diệ..." trở xuống, là y cứ riêng tướng Diệt, để phá thật có.

"Như thế, tìm cầu không thể được", nghĩa là nếu lìa các hành v.v... của các sắc v.v... kia, thì phá cái sinh của sinh sắc này lẽ ra cũng có sinh, tức Tiểu sinh (sinh nhỏ) trong Tiểu thừa. Nếu nói là một cho đến không hợp với đạo lý. Sinh nhỏ sinh ra bản sinh mà là một với Đại sinh (sinh lớn). Cũng sinh lớn sinh ra các hành, tức là một với các hành. Cho nên, chấp có Sinh riêng , tức gọi là Vô ích (hoang đàng), cho đến không hợp với đạo lý.

Nếu nói Dị là to lớn thì không hợp lý, nghĩa là Tiểu sinh đối với Thể, tướng của Đại sinh đều khác mà sinh ra Đại sinh ấy thì lẽ ra Tiểu

sinh phải khác với hành, mà thật sự có thể sinh ra thể của hành, vì đều khác nhau, nên không hợp lý.

Pháp sư Khuy Cơ giải thích "Chẳng phải hành sinh, sinh là Tiểu sinh. Là Hành sinh, sinh tức Đại sinh. Nếu ông nói Đại sinh khác với Tiểu sinh cũng sẽ giống với Đại sinh, nên có thể sinh ra sắc. Đại sinh sinh ra sắc, pháp, cũng có thể sinh ra Tiểu sinh. Tiểu sinh sinh ra Đại sinh, lẽ ra cũng sẽ sinh ra pháp. Cho nên, Tiểu sinh chẳng phải là hành sinh sinh ra, cho nên, hai sinh khác nhau thì không hợp với đạo lý. Dưới đây, phá riêng tướng Diệt:

Ý cho rằng: "Nếu các tướng Diệt khác với tánh của hành mà tiêu diệt các hành ấy là tức một tướng Diệt sinh ra tất cả pháp lẽ ra diệt, vì thể của nó khác mà vì tướng Diệt. Thí như ánh sáng sinh, tất cả bóng tối diệt. Như thế thì lẽ ra ít dùng công sức có thể diệt các hạnh. Như nhập Diệt định, các tâm, tâm pháp tất cả đều diệt. Lại, trước do tướng diệt sinh, nên các hành diệt theo, tức do tướng Diệt Diệt, nên trước Diệt các hành, tức lẽ ra sinh trở lại, do không có pháp trái nhau. Pháp sư Khuy Cơ nói "Chia văn này là phần thứ hai phá riêng tướng diệt là không đúng. Nếu giải thích sinh kia sinh ra thì so sánh với tướng khác đã xong. Dưới đây, là nêu Diệt sau để phá, nói chung là một cách dịch.

Y cứ vào quán giả có thứ hai, thành phá thật có, nghĩa là "Lại, người thiện nam, đối với pháp ba đời, nếu là thật có mà quán là giả, sẽ được giải thoát thì không hợp lý, đây là giải thích ngược lại.

Với tướng vi này là hợp lý, nghĩa là do pháp của ba đời giả, thì vì quán biết giả, nên được giải thoát. Trong giải thích Vô ngã nói rằng "Biết rõ hai tánh Vô ngã của các pháp, nghĩa là Cựu luận rằng "Đối với tất cả pháp hữu vi, vô vi, vô ngã, ngã, ngã sở. Biết như thật chúng sinh Vô ngã là pháp Vô ngã, tương truyền giải thích rằng "Vô ngã nghĩa là nhân Vô ngã; ngã; ngã sở là pháp Vô ngã. Nay, thì không như thế. Nói chẳng phải có pháp, cũng chẳng phải lìa có pháp, nghĩa là phá thì chấp uẩn khác chấp ngã.

Trong giải thích Niết Bàn vắng lặng, trước là pháp, kế là dụ. Trong pháp, gồm có:

1) Giải thích danh Niết-bàn.

2) Phát ra thể Niết-bàn.

3) Y cứ người để nói.

Nói nhân trước dứt hẳn, nghĩa là hữu dư này diệt. Vô dư sau diệt, nghĩa là Vô dư này diệt. Ngoài ra, rốt ráo không khởi, không sinh, nói là Niết-bàn, nghĩa là do nhân quả của sinh, tử, ngoài ra, sẽ Khởi nhập

phiền não khổ rốt ráo bất sinh nói là Niết-bàn. Lại, nhân trước đã dứt hẳn ở Đạo Vô gián. Vô dư sau diệt ở đạo giải thoát. Lại, nhân trước dứt hẳn ở gia hạnh khuất phục tâm trên. Vô dư sau diệt, dứt hạt giống. Ngoài ra, rốt ráo bất sinh, nghĩa là quả bất sinh, do dứtnhân. Kế là, là nêu thể. Dưới đây, y cứ nhập biện:

Bồ-tát Địa tiền chưa thấy Thanh văn, dù đối với Niết-bàn, miệng nói vắng lặng mà chưa thể chánh chứng. Nhưng Thanh văn kia cũng có tác ý như lý, nghĩa là cũng có tác ý tư lương dựa vào giáo pháp.

Kế dưới là nói về dụ, đầu tiên là nêu dụVương tử, kế là, nêu dụ người bệnh.

Trong phần trước, trước là dụ, sau là hợp. Trong thí dụ, có ba:

1) Dụ lấy giả làm chân.

2) Dụ nghe Chân, chưa hiểu.

3) Dụ giác Chân, hổ thẹn.

Nói nai, trâu, ngựa, voi. Có giải thích "Vì Nai thường ở núi, chầm, nên dụ cho Độc giác. Trâu, chậm, ngựa nhanh, dụ cho Thanh văn có chậm lụt, có nhạy bén. Voi, dụ cho Bồ-tát."

Pháp sư Khuy Cơ nói "Dụ cho bốn Niết-bàn: Voi, dụ cho Niết-bàn Vô trụ . Ba Niết-bàn còn lại không có dẫn đạo. Nay, không lấy nghĩa để so sánh. Nghĩa là nai, trước, sau thường ở núi yên tĩnh, dụ cho bản lai tịnh. Vì trâu có sừng, nên dụ cho Hữu dư y, vì ngựa không có sừng, nên dụ cho Vô dư y.

Trong hợp lại có ba: Trong hợp thứ ba, bậc Thánh của ba thừa khi nhập Kiến đạo, chứng lý Chân như, tức gọi là trí hiện chứng ở Chân Niết-bàn.

Dụ người bệnh, nghĩa là nói về giáo pháp thích ứng với căn cơ. Trước dụ, sau hợp. Trong dụ có sáu:

1) Dụ ứng cơ cảm Thánh.

2) Dụ nghe giáo pháp, đổi chấp.

3) Dụ khuyên nghe pháp thù thắng.

4) Dụ chấp ở trước không bỏ.

5) Dụ nói giáo pháp cạn, sâu.

6) Dụ người ngu chưa hiểu.

Trong hợp có ba:

a) Hợp với dụ thứ năm ở trước, cũng có thể hợp chung với năm thí dụ ở trước.

b) Hợp với dụ thứ sáu

c) Nhân đó nói về niềm tin thanh tịnh.

Nói "Nếu vượt hơn thượng thượng, cho đến "kể cả cùng cực vượt hơn v.v..." Luận sư Cảnh nói "Ba câu đầu: Hạ, gọi là Chánh giáo. Đầu tiên, là nói tên "thượng"; Kế là, nói là vượt hơn trên (thượng), lúc cuối cùng, gọi là cùng cực trên.

Ba câu kế là, hạ gọi là truyền dạy, khiến người kia khởi hạnh, có hạ, trung, thượng phối hợp với ba câu này.

Ba câu sau: Hạ, gọi là dạy răn, khiến người kia có lỗi, lìa lỗi có ba, nghĩa là hạ, trung, thượng phối hợp với ba câu này.

Pháp giáo là chung, ba câu dưới là riêng.

Pháp sư Thái nói "Ba câu đầu là nói trong ba phẩm của Bồ-tát thừa, nghĩa là ba đạo: Kiến, Tu, Vô học. Ba câu kế là, là nói ba phẩm đạo của Duyên giác thừa. Ba câu sau là nói ba phẩm của phần thượng, trung. Kế là, là ba phẩm của phần trung trung, sau, là ba phẩm của phần hạ trung.

Pháp giáo chánh giáo. Nghĩa là phương tiện giáo, gọi là pháp giáo, căn bản giáo, gọi là Chánh giáo.

Pháp sư Khuy Cơ nói "Một giải thích về ba câu cùng cực trên v.v... là văn tuệ. Ba câu cùng cực sâu là tư tuệ. Ba câu cùng cực vượt hơn là tu tuệ. Trong ba Tuệ, mỗi Tuệ đều có thượng, trung, hạ. Lại, Pháp giáo, Chánh giáo là ba câu của ba phẩm cùng cực trên. Truyền dạy là ba phẩm của ba câu cùng cực sâu. Răn dạy là ba câu của ba phẩm cùng cực vượt hơn."

Lại, trong ba tuệ trước, mỗi tuệ đều có phẩm của ba câu pháp giáo, chánh giáo v.v... theo thứ lớp phối hợp.

PHẨM CÔNG ĐỨC

Trên nay là nói riêng về chủ thể Học có mười phẩm, được chia làm ba: Bảy phẩm đều nói về tự phận kia. Kế là, có hai phẩm, nói về thắng tấn đã xong.

Nay, phẩm này nói về nhân thành, quả mãn kia. Công, là công lao; đức là đạo đức. Dụng công mà được đức này, gọi là công đức. Trong đây, nói rộng, gọi là Phẩm Công Đức.

Trong văn, trước hỏi, kế là, giải thích. Có năm bài tụng nói về hai mươi bảy pháp môn, hai mươi lăm thứ chính là nói về công đức.

Từ nêu danh này, lui sụt, rơi vào giống nhau, thật ra chẳng phải công đức, vì theo nhau nên đến.

Năm bài tụng, chia làm bốn lượt, dùng hai bài tụng sau làm một lượt. Bài tụng đầu nêu bảy danh, văn xuôi giải thích theo thứ lớp.

Bồ-tát thành tựu năm pháp không hiếm, lạ gọi là thành tựu rất hiếm lạ. Luận sư Cảnh nói "Khi lợi ích người tức như việc của mình, gọi là không hiếm, lạ. Pháp sư Cơ nói "Y cứ ở tướng mà nói con người đều có thể được thọ, là không hiếm, lạ. Nếu lấy ý mà nói thì sẽ không từ bỏ việc này, gọi là pháp hiếm lạ. Lại, tự loại đối với nhau, thì không hiếm, lạ. Nhị thừa đối với nhau, rất hiếm, lạ."

Vị vui mặc nhiên. Nghĩa là im lặng không có nói năng. Im lặng, thật sự là vui, chỉ vì hữu tình mà nói chánh pháp. Lại, tự nhập Niết-bàn, sự im lặng này thật sự là vị vui, vì hữu tình mà nói chánh pháp. Lại tự nhập Niết bàn, im lặng thật này là lạc vị, vì hữu tình cho nên nói chánh pháp.

Luận sư Trắc nói "Do tầm, từ đều khởi các ngôn thuyết. Tĩnh lự thứ hai trở lên, lìa Tầm, Từ kia, Khởi nhân ngôn thuyết, nên gọi là vị vui im lặng, mà vì giáo hóa hữu tình, nên bỏ các Tĩnh lự, thọ sinh cõi Dục, lợi ích hữu tình."

Do năm nhân duyên tạo ra gia hạnh không giả dối đối với các hữu tình, cho đến "nên biết tướng kia". Nghĩa là, như phẩm Cúng Dường ở trước đã nói "Nếu các Bồ-tát đủ năm tướng có thể là bạn lành, làm việc gì không luống dối:

1) Đối với người trước, muốn cầu thực thi lợi ích, yên vui.

2) Biết rõ như thật về lợi ích yên vui không có điên đảo.

3) Với phương tiện quyền xảo, thiện, thuận với phương thức nói pháp, tùy kham tiếp nhận công việc điều phục có khả năng, có công sức.

4) Thực thi lợi ích, tâm không nhàm chán, mỏi mệt.

5) Đầy đủ Đại bi bình đẳng, đối với phẩm vượt hơn trong các hữu tình yếu kém, tâm không nghiệng lệch.

Ở đây, giải thích đại khái hai thứ. Bài tụng thứ hai có sáu môn, đầu tiên, nói về gia hạnh:

1) Tùy thủ hộ Niệm, Tuệ gia hạnh làm tánh.

2) Trí tuệ gia hạnh không có tội, tinh tấn làm tánh. Hai thứ này đều phát ra thể của gia hạnh, ba thứ sau là y cứ ở địa vị.

3) Với sức tư duy lựa chọn địa vị gia hạnh ở Địa tiền.

4) Gia hạnh ý lạc tăng thượng thanh tịnh, nghĩa là nhập Sơ địa cho đến thất Địa.

5) Rơi vào gia hạnh quyết định, nghĩa là bát, Cửu, Thập Địa, hừng cháy không có trái ngược, tức là tinh tấn.

Công đức giống nhau, thứ năm, là công đức chân thật, hai môn này, ở Luận Trang Nghiêm hợp thành một.

Đại khái ở mười chỗ không trái ngược, điều phục hữu tình v.v... đã giáo hóa. Nghĩa là nếu theo Cựu luận nói rằng "Trong hai mươi điều phục chúng sinh, có mười thứ, gọi là điều phục chính. Mười thứ đó là: Lìa các triền, lìa phiền não, phân biệt giới ác, tương truyền rằng "Lìa triền, là lìa tám triền, lìa phiền não, nghĩa là mười Sử huân tập phiền não nặng, nói chung là chín."

Lìa giới ác, nghĩa là lìa tâm tà của ngoại đạo, phân biệt giới gà. Giới chim nói chung là mười, thuyết này không đúng.

Bài tụng thứ ba có năm môn, thọ ký có sáu. Luận sư Cảnh nói:

1) Địa vị chưa phát tâm an trụ chủng tánh, nghĩa là Thập Tín trở xuống đã có chủng tánh Đại thừa, Đức Phật đã thọ ký cho.

2) Địa vị đã phát tâm, nghĩa là từ Thập Tín trở lên cho đến Pháp Vân, đều gọi là địa vị phát tâm, Đức Phật đã thọ ký cho. Một cặp này là gồm thâu tất cả các thọ ký.

3) Địa vị hiện tiền, nghĩa là đối diện trước Phật, trực tiếp vâng lãnh thọ ký.

4) Địa vị không hiện tiền, nghĩa là không cầu ở chúng, Phật đều thọ ký cho. Cặp thứ hai này cũng gồm thâu tất cả, tất cả thọ ký không ngoài hiện tiền và không hiện tiền. Cũng có thể nhập Bồ-tát Địa, niệm niệm thấy Chân báo, Phật thọ ký, gọi là hiện tiền. Địa tiền chỉ thấy hóa Phật, không thấy được Chân thân, gọi là không hiện tiền.

5) Có giới hạn thời gian nhất định, nghĩa là trong ngần ấy thời gian, sẽ chứng Bồ-đề.

6) Không có giới hạn thời gian nhất định, chỉ ghi nhận chung rằng "Ông thực hành công hạnh này sẽ được thành Phật." Một cặp sau này cũng gồm thâu tất cả.

Ba thứ rơi vào quyết định, nghĩa là nếu theo luận Trang Nghiêm, thì y cứ tu sáu Độ được sáu thứ quả để giải thích về quyết định.

Nay, ở đây chỉ y cứ ở ba thứ để giải thích về quyết định, tức là chủng tánh, phát tâm thực hành phương tiện. Về địa vị được nêu như trước.

Luận sư Cảnh nói "Tức trong sáu thọ ký ở trước, chỉ y cứ ở tự tại, khởi công hạnh lợi người, không có luống qua, nghĩa là Đức Phật thọ ký cho, y cứ trong mười điều hơn hết, Luận sư Trắc giải thích rằng "Trong tánh của ba thừa, chủng tánh Bồ-tát là hơn hết. Phát tâm nhất thiết trong mười thứ chánh nguyện là thù thắng. Đạo cần sách, tinh tấn Bát-nhã trong sáu Độ là hơn hết. Ái ngữ, lợi hạnh trong bốn Nhiếp là hơn hết. Trong Lưỡng túc hữu tình, Như lai là hơn hết. Trong Phạm, trụ thương xót là hơn hết, Tĩnh lự thứ tư trong Thiên trụ là thù thắng, tam muội không trong Thánh trụ là hơn hết. Trong bốn Đẳng chí, Đẳng chí Diệt tận là hơn hết.

Phẩm Bồ-đề phần nói phương tiện khéo thanh tịnh trong hai phương tiện khéo là hơn hết.

Hai bài tụng thứ tư, gồm có chín môn: Một bài tụng đầu có bốn môn; bài tụng thứ hai có năm môn. Trong Pháp thi thiết nói rằng "Thứ lớp, Kiết tập, an trí, nghĩa là Ma-đát-lý-ca. Chế lập, nghĩa là Tỳ-ni. Lại, Pháp Ba thừa. Lại theo thứ lớp, gom góp văn kia an trí, gom góp nghĩa kia nhằm chế lập các pháp Học Xứ."

Luận sư Trắc nói "Mười hai phần Giáo như Tố-đát-lãm v.v... đức Như lai đã nói rải rác khắp mọi nơi. Nơi Bồ-tát Văn thù, ngài A-nan Kiết tập, đã an trú văn, cú theo thứ lớp trước, sau, lập ra mười hai không thêm, bớt. Tướng đế trong ba môn tăng môn đế, là thể tướng của các pháp. Ngữ đế, nghĩa là giáo "năng thuyên" (chủ thể giải thích). Dụng đế, tức tướng ngữ trước, đều có tác dụng.

Bốn trước trong tăng năm môn là an lập, môn sau chẳng phải an lập.

Bốn đế trước: Luận sư Cảnh nói

1) Nhân đế, tức là Tập, Đạo.

2) Quả đế, tức là khổ, Diệt.

3) Trí đế, là trí của Bốn đế.

4) Cảnh đế, tức là bốn đế sở tri.

Pháp sư Khuy Cơ nói “Bốn thứ trước là Bốn đế.” Luận sư Trắc nói “Nhân gồm thâu nhân của thế, xuất thế; quả, gồm thâu quả thế gian, xuất thế gian. Đây là nhân, quả đối nhau gồm thâu tất cả. Trí, cảnh, tức là tâm cảnh đối nhau cũng gồm thâu hết tất cả. Hai môn trước trong tăng sáu môn, tức là Chân, Vọng đối với nhau; bốn môn sau là khổ, Tập, Diệt, Đạo.” Pháp sư Cơ nói “Pháp, thiện, gọi là Đế đế, pháp bất thiện v.v... gọi là Vọng đế. Trong Tăng bảy môn, Cảnh, Luận sư Trắc đồng nói “1) ái Vị là Tập; 2) Tai hại lỗi lầm, là khổ. 3) Xuất ly là Diệt. 4) Pháp tánh, tức là Đế phi an lập. 5) Thắng giải, tức là Đạo đế. 6) Thánh đế tức Diệt, Đạo. 7) Phi Thánh đế, nghĩa là khổ đế, Tập đế.”

Pháp sư Khuy Cơ nói “Tai hại lỗi lầm của ái vị, là hai Đế khổ, Tập. Xuất ly, là Diệt đế, hoặc chung cả Đạo đế. Pháp tánh, là Chân như. Đế thắng giải, tức là dứt khổ, Tập, Đạo.

Bốn thứ trước trong Tăng tám là khổ đế, Tạp nhiễm là Tập đế, Hoàn diệt là Diệt đế. Thanh tịnh và Chánh gia hạnh là Đạo đế. Bốn thứ trước trong Tăng chín là bốn hành khổ phẩm hạ. Hai ái kế là, Ái là Tập đế, thứ bảy là gia hạnh của Đạo đế, tám, chín là Diệt đế.

Năm thứ trước trong tăng mười là khổ đế; phiền não nghiệp là Tập đế, hai thứ kế là Đạo đế; thứ mười là Diệt đế.

“Về bốn đạo lý như trước nên biết”, Cựu luận nói “Bốn thứ phương tiện lập bày, như phẩm Lực chủng tánh ở trước đã nói, thì Bốn nhiếp là bốn phương tiện. Thuyết này không đúng.

Nay, dựa vào đạo lý của luận này như Địa Thanh văn, quyển hai mươi lăm nói là bốn đạo lý như Quán đãi v.v... trong bảy hành tướng của Thanh văn thừa:

1) Tuệ không có trái ngược. Ở đây nêu ra Thể của thừa, là Tuệ trong Biệt cảnh, thường chứng Đế, lìa trái ngược.

2) Đây là đối tượng nương tựa của Tuệ, ngài Tam Tạng nói “Đây là Tâm Vương, lại đây là định. Luận sư Trắc nói “Là hạt giống y và Vô gián diệt y.”

3) Sở duyên (đối tượng duyên), tức là bốn Đế.

4) Loại bạn, là các tâm sở khác.

5) Tác nghiệp, là nghiệp dụng của chủ thể dứt trừ “hoặc”.

6) Tư lương, là đạo phương tiện trước.

7) Đắc quả, là Niết-bàn.

Trong năm Vô lượng, trước nói về tướng, sau, Kiến lập theo thứ lớp.

Hữu tình Như ý địa quyển sáu mươi bốn nói. Nhưng với luận Hiển

Dương, lại có điểm bất đồng. Nếu theo Cựu luận nói "Sáu mươi mốt chúng sinh."

Sách-ha, Hán dịch là Nhẫn.

Môn Tăng bảy trong đối tượng điều phục Vô lượng, Cựu luận nói "Người trong những người ác, người đại trí trong người tiểu trí, điều phục hiện tại, điều phục ở vị lai, tùy theo điều phục vượt hơn, nếu được duyên hồi hướng như thế như thế."

Luận này nói "Khinh chê v.v..." Pháp sư Thái nói "

1) Chê bai Tam Bảo.

2) Trung dung chẳng phải chê.

3) Ưa nói rộng.

4) Thích nói lược.

Luận sư Cảnh nói "1) Khinh chê như việc của Điều-đạt, lấy khinh chê vào mình.

2) Trung dung, như nhóm họp chúng, dùng tối nhuyến ngữ để điều phục.

3) Trí nói rộng bốn; trí nói lược là sự khác nhau về chậm lụt, nhạy bén.

Luận sư Trắc nói "Bảy "duyên" dẫn đến điều phục, như đồng tử Thiện tài nhờ gặp các bực Thiện tri thức, mới được nhập đạo.

Tám bộ Chúng, như đã nói trong Ý địa trước.

Đối tượng mà đức Như lai giáo hóa trong tăng chín. Luận sư Trắc nói "Hoặc có một hữu tình chỉ được đức Như lai giáo hóa, như kinh Niết-bàn nói "Xá-lợi Phất có hai đệ tử:

1) Người xỏ ngọc.

2) Người giặt áo.

Cuối cùng không thể giáo hóa. Về sau, đến chỗ Đức Phật. Đối với người giặt áo, Ngài bảo quán xương trăng, đối với người xỏ ngọc, Ngài bảo quán sở tức. Chẳng bao lâu, cả hai người đều đắc đạo v.v... ", cho đến thời tiết không đồng, cho nên nói "Điều phục Xa, gần."

Diễm-ma, Hán dịch là Tĩnh tức (lặng dứt).

Vô lượng cõi phương tiện điều phục, như ở trước nói, nghĩa là phẩm Thành tựu ở trên nói đủ hai mươi bảy thứ phương tiện khéo léo, nên Cựu luận nói rằng "Như phẩm Thành Tựu ở trước nói "Nếu theo luận Trang Nghiêm thì lấy mười hai phần giáo làm phương tiện."

Trong năm quả lớn:

1) Pháp Nhẫn sinh khởi, nghĩa là Kiến đạo.

2) Được hết lậu, nghĩa là Vô học.

Hai địa vị này được quả Tiểu thừa.

3) Phát đại nguyện, nghĩa là Thập tín.

4) Pháp nhẫn vượt hơn hết, nghĩa là Thập giải trở lên.

5) Thọ trì, đọc tụng, cho đến khiến chánh pháp trụ lậu, nghĩa là giáo pháp Đại thừa thường lưu hành. Các Bồ-tát vì tương ưng với bảy tánh lớn, nên gọi là Đại thừa v.v... nghĩa là ba tánh trước chỉ Địa tiền.

4) Tăng thượng ý lạc đại, chỉ ở Địa thượng.

5) Tư lương đại, Luận sư Trắc nói "Hai Địa trở lên." Luận sư Cảnh nói "chung cho Địa tiền, Địa thượng."

6) Thời gian đại, tánh có cả ở trước, sau.

7) Viên chứng đại, tức đã chứng Bồ-đề. Ở đây đồng với bảy tánh lớn mà luận Hiển Dương đã nói. Bảy tánh lớn của Đối Pháp với bảy nghĩa lớn của Trang Nghiêm, danh khác, Thể đồng, không đồng với Luận này.

Pháp Nhiếp Đại thừa. Luận sư Cảnh nói "Bảy thứ trên là giải thích nghĩa Đại, sáu thứ này là giải thích nghĩa Thừa, trong đó, ba thứ trước, là y cứ giáo để nói về Thừa; ba thứ kế, như thứ lớp văn, tư, tu tuệ, tức y cứ ở công hạnh, nhằm nói về Thừa. Thứ bảy là quả tri, thứ tám là quả đoạn, tức y cứ quả để nói về Thừa." Luận sư Trắc nói "Năm thứ trước đều ở địa vị Thắng giải hạnh. Thứ sáu, ở Sơ địa trở lên, cho đến cửu Địa. Thứ bảy ở Địa thứ mười, thứ tám ở quả Phật ."

Trong Bồ-tát có mười rằng "Bồ-tát như thế, siêng năng tu học xong", tức Kết văn đầu, pháp trì Bồ-đề phần ở trên.

Văn năng tu học, dưới đây Văn nói rằng "Mười loại Bồ-tát, đối với Bồ-tát Học, có thể chánh tu học. Trên đây không có chủ thể chánh tu học, tức kết đoạn văn thứ ba nói về chủ thể chánh tu học ở trước. Nên biết ba đoạn văn sắp xếp không đồng. Như Học trì thứ ba, phán quyết ban đầu, hai thứ đầu có văn sinh khởi không có kết. Chủ thể chánh tu học không có sinh khởi, có kết, nên biết rằng, so sánh hiển lược mà không nói, được chia làm ba đoạn.

1) Trụ chủng tánh, nghĩa là Thập tín trở xuống.

2) Đã thu nhập, nghĩa là Thập Tín trở lên, cho đến Pháp Vân.

3) Ý lạc chưa tịnh, nghĩa là ở Địa tiền.

4) Ý lạc đã tịnh, nghĩa là nhập Sơ địa.

5) Chưa thành tựu, nghĩa là cửu Địa trở lại.

6) Đã thành tựu, nghĩa là Địa thứ mười.

7) Chưa đọa quyết định, nghĩa là chưa nhập bát Địa, cửu Địa, tức văn ở dưới nói rằng "Chưa được nhập Địa quyết định, nghĩa là chưa

nhập bát Địa. Chưa nhập quyết định hạnh Địa, nghĩa là chưa nhập cửu Địa.”

8) Đã rơi vào quyết định, tức đã được nhập.

9) Nhất sinh sở hệ.

10) Trụ hữu sau cùng. Pháp sư Cơ nói “Chủng loại Bồ-tát có ba:

1) Nhất sinh sở hệ, như Bồ-tát Di-lặc v.v... Trước kia, khi ở trong loài người, đối với địa vị Phật ở đương lai, nên có bốn sinh. Người, trời vốn đến hữu trong hai, như bảy lần sinh v.v... gọi là một Đại sinh. Nếu trụ nửa đời trong trời, gọi là một bản hữu, nên Luận Trí Độ nói Di-lặc ba đời. Nói là trừ thân thành Phật ở trong loài người, nên nói là ba.

2) Thân sau cùng.

3) Ngồi đạo tràng, hai điều này cuộc hạn ở thân Phật. Hóa thân đã thế. Hai thân thọ dụng dù không thấy, văn y theo đây, nên đều là thân thọ dụng, thất Địa trở xuống, gọi là nhất sinh sở hệ. Bát Địa về sau, gọi là thân sau cùng, lại vì vô sinh, nên ở tòa hoa sen, gọi là ngồi đạo tràng, thân Tha thọ dụng, như Tiền thân Bồ tát Quan Âm, gọi là nhất sinh sở hệ. Thân Đức Quan Âm gọi là thân sau cùng, ở tòa bảy báu, gọi là ngồi đạo tràng. Pháp thân Vô sinh thì không có nghĩa này.”

Luận sư Trắc nói “Như trụ ở cõi trời Đỗ-Sử-Đa, gọi là Nhất sinh. Gọi là đời sau cùng. Đây là y cứ ở hóa thân để phân biệt. Nếu y cứ ở thân Phật để phân biệt, như Kinh Hoa Nghiêm nói. Ở địa thứ mười tiếp nhận lợi ích hiện báo của địa vị Phật, tức là nhất sinh sở hệ. Kinh Hoa Nghiêm kia lại nói “Ở trí Ma-hê-thủ-la, ở lợi ích của báo đời sau, tức là Bồ-tát thân sau cùng. Pháp sư Nhân người Tân-La giải thích luận Trí Độ nói ba đời Di-lặc rằng “Đầu tiên sinh trong nhân gian, sinh trên cõi trời, trở lại đời sau đến trong nhân gian, đây là gồm có mười sáu tên trong danh hiệu của Bồ-tát ba đời.”

Luận sư Cảnh nói “Đầu tiên, nói về tên riêng Bồ-đề Tát-đỏa. Luận Đối Pháp nói có hai giải thích:

1) Duyên “Bồ-đề kia và vì phát tâm với Tát-đỏa , nên gọi là Bồ-đề Tát-đỏa.”

2) Rằng “Tát-đỏa “duyên” Bồ-đề kia phát tâm, nên gọi là Bồ-đề Tát-đỏa. Bồ-đề Tát-đỏa, gọi là chung cho cả ba thừa, nên là tên chung. Ma-ha-tát ở dưới chỉ Đại thừa của ta, gọi là Đại hữu tình, cho nên là tên riêng.

Thành tựu giác tuệ soi sáng trên hết, v.v... là giải thích lý do được gọi là Đại. Mười phương vô biên như thế, cho đến đức bên trong đều riêng Vô lượng, Vô biên, tùy theo đức đặt tên, danh cũng Vô lượng.**BẢN**

LUẬN QUYỂN 47

Phẩm Bồ-tát Tướng trong trì tùy pháp Du-già Xứ thứ nhất nói; bốn Xứ của địa Bồ-tát, đây là thứ hai.

Trì Du-già Xứ ban đầu, chính là nói về pháp sở học. Xứ này nói về học của người năng học sở học đã thành tướng Bồ-tát. Vì tùy theo pháp Sở học ở trước mà khởi sự tu, nên gọi là Tùy pháp Du-già Xứ.

Địa Bồ-tát đầu tiên nói "Có mười pháp Nhiếp thọ đủ đạo và quả của Bồ-tát Đại thừa:

1/ Trì

2/ Tướng

3/ Phần.

4/ Ý lạc tăng thượng.

5/ Trụ.

6/ Sinh.

7/ Nhiếp thọ.

8/ Địa tướng.

9/ Hạnh.

10/ Kiến lập.

I. Trì Du-già đầu tiên, trong đó lược chia làm ba trì:

1) Chủng tánh trì, tức là phẩm Chủng tánh

2) Phát tâm trì, tức Phẩm Phát Tâm

3) Bồ-đề phần pháp trì, Văn trong đó rộng, có mười sáu phẩm, gồm có mười tám phẩm làm Du-già Xứ ban đầu. Du-già thứ hai này có bốn phẩm, tức tăng thượng ý trụ của phần Tướng. Năm pháp sau, là Du-già thứ ba, tức là năm phẩm. Tướng của các phẩm sinh thứ lớp trước, sau là Du-già thứ tư.

II. Tướng, nghĩa là thành tựu pháp này nhập tướng Bồ-tát, nên gọi là tướng.

Phẩm này ở trước phẩm thứ hai, nên nói là Phẩm Tướng đệ nhất.

1) Trong Văn, trước hỏi, sau đáp. Trong phần đáp, bài tụng đầu và văn xuôi chia ra, chương môn.

2) Dựa vào chương để nói rộng.

Trong phần trước, đầu tiên, là nêu tụng, kế là, thuộc về văn xuôi. Ba chữ của một câu đầu trong bài tụng, nêu Bồ-tát chân thật đầy đủ năm tướng.

Kế là, biết nên..." trở xuống, là khuyên biết năm tướng, mỗi tướng đều đủ năm môn.

Nói năm thứ tướng của Bồ-tát chân thật...” trở xuống, là văn xuôi giải thích, nghĩa là năm thứ như thương xót v.v... lấy làm thể tướng.

1) Đầu tiên, là thương xót lấy từ bi làm thể. Chân thật thì dùng trí tuệ làm thể. Tướng giả thì dùng Vô nhuế làm thể. Dựa vào nhiếp thọ dưới, tức là dùng trí Tĩnh lự làm thể, do dựa vào Tĩnh lự, tu Từ bi.

2) Ái ngữ thì lấy bốn ngữ thiện làm thể. Dựa vào nhiếp thọ nhau ở dưới thì dùng Thi-La Bát-nhã làm tánh. Luận sư Cảnh nói “Đối tượng phát Ái ngữ, tức là Thi-la. Tâm, chủ thể phát ngôn ngữ, tức là Bát-nhã, nên lấy hai Độ làm tánh.”

Pháp sư Khuy Cơ nói “Vì từ luật nghi mà thực hành, dùng Bát-nhã để dẫn đường chúng sinh, cho nên, hai nhiếp thọ này nếu y theo phẩm Thí ở trước, thì giới là Nhiếp độ bốn nhiếp của phẩm Nhiếp, bố thí chỉ Nhiếp bố thí, bốn Độ còn lại, thuần là Đồng sự nhiếp. Nếu trừ bố thí, ba Nhiếp sự còn lại, đều thuộc về Độ trí tuệ. Nay, nói rằng Ái ngữ là Thi-la, đây là chính dựa vào giới mà thực hành. Nhưng dựa vào giới không nói dối v.v... là nói về giới kia không lìa Thể, vì tất cả hạnh đều do trí phát.”

3) Mạnh mẽ, trong đoạn văn dưới đây lấy ba pháp: Nhẫn nhục, tinh tấn, Bát-nhã làm tánh. Pháp sư Khuy Cơ nói “Y cứ sự thật, chỉ là Tinh tấn do Tuệ phát an thọ khổ nhẫn trong thời gian dài, cho nên gồm nói.

4) Dang tay tuệ thí là thuộc về Thí Độ.

5) Khả năng hiểu rất sâu về mật ý của nghĩa lý, tức là bốn Vô ngại.

Văn dưới đây lấy định, tuệ làm tánh. Nếu chỉ Khắc ghi Thể là tuệ, do định phát thì vì Tuệ vượt hơn, nên đều từ sự vượt hơn phát ra đồng thời mà làm và nói nhất định. Năm thứ này đều do dựa vào thực hành sáu Độ. Thành tựu năm thứ này, nhập tướng Bồ-tát.

Trong dựa vào chương để nói, trước, giải thích về năm tướng, năm chuyển. Sau, là kết khuyên, nên biết.

Trong phần trước, y cứ ở năm môn như như tự tánh v.v... mà phân biệt năm tướng, tức là năm đoạn.

Tự tánh của thương xót có hai:

1) Ở ý lạc, tức là lợi lạc.

2) Ý lạc làm tánh.

Theo luận Trang Nghiêm, lấy tư, dục làm tánh, theo Nhiếp luận, dùng dục và hai số thắng giải làm tánh.

Tự tánh của Ái ngữ, là như thuyết trước nói. Ở trước nói “an ủi,

thí dụ, chúc mừng, vui vẻ là tùy theo lời nói của oai nghi phép tắc. Vượt hơn lời nói vô ích là lời nói thuận với giáo chánh pháp, đây là ba Ái ngữ khó thực hành.

Về Ái ngữ của chín môn, nói rộng như phẩm Nhiếp sự ở trước.

Tự tánh mạnh mẽ. Luận sư Cảnh nói "Cương quyết là trí tuệ; vững chắc, là nhẫn. Không có tánh yếu kém, có tinh tấn với thế lực lớn v.v... Pháp sư Khuy Cơ nói "Nay, ý văn chỉ nói riêng về Tinh tấn, tức là dùng ba thứ như mặc áo giáp Tinh tấn v.v... để phối hợp theo thứ lớp: Tánh bố thí vô nhiễm rộng lớn, gọi là dang tay Tuệ thí, cũng như đã nói rộng trong chín môn thí trước."

Bốn Vô ngại giải và tức là ở trí chánh gia hạnh v.v... đã dẫn phát không trái ngược kia, nghĩa là bốn Vô ngại giải, chính là trí tánh sau hiểu rỏ nghĩa sâu sắc, tức là trí phương tiện trước của bốn Vô ngại giải, gọi là trí gia hạnh.

Chỗ nương tựa của sự thương xót. Luận sư Cảnh nói "Nói cảnh là Xứ (chỗ), nghĩa là "duyên" năm thứ có khổ và người làm điều ác v.v... mà vì cho thương xót, nên gọi là Y xứ (chỗ nương tựa). Khả năng hiểu được mật ý của nghĩa lý rất sâu cũng là năm y xứ.

Trong y xứ thứ nhất, Luận sư Cảnh nói "Nói dựa vào khế Kinh, thuận theo rất sâu, nghĩa là đối với lý Chân như, trí nông cạn không so lường được, gọi là rất sâu. Kinh nói "Hai không", vì thuận theo Chân như, nên nói rằng "Thuận theo rất sâu."

Rất sâu hiển hiện, nghĩa là do tìm kiếm "Hai không", nên Chân như thể hiện rõ ràng.

Tánh không tương ưng với duyên tánh, duyên Khởi. Duyên tánh là tánh của bốn duyên, duyên khởi là mười hai duyên khởi.

Thể của duyên tánh duyên khởi như thế, lìa tánh Biến kế sở chấp cố định, nên nói tướng ưng với tánh không. Luận sư Trắc nói "Điều mà đức Như lai nói, thường dựa vào hai Đế, nên gọi là "thuận theo". Lý của hai Đế vì lìa ngôn ngữ, dứt ý nghĩ, nên còn nói là "Rất sâu, rất sâu được hiển hiện rõ ràng."

Nói tánh không, tức là Viên thành thật. Duyên tánh, duyên khởi, tức là Tục đế của y tha.

Trong y xứ thứ tư, Pháp sư Khuy Cơ nói "Các tưởng, nghĩa Tưởng, nghĩa là danh của chủ thể giải thích (năng thuyên); nghĩa là "sở thuyên" (đối tượng giải thích).

Luận sư Trắc nói "Nói làm sáng tỏ, trừ ý thú v.v... Nghĩa là khả năng làm rõ mật ý, loại trừ tâm nghi ngờ của người."

Trong y xứ thứ năm nói rằng “Đối với tất cả pháp, nghĩa là giáo pháp ba tạng. “Pháp” là cảnh của Vô ngại của pháp. “Nghĩa” là cảnh Vô ngại cũa nghĩa, giải thích rõ cảnh Từ Vô ngại của lời, phẩm loại nói về cảnh Vô ngại.

Trong lợi của quả thương xót, đầu tiên, nói về lợi của quả. Kế là, dẫn thuyết để chứng thành. Sau, là kết.

Trong phần trước, 1) nói về lợi mình, dứt trứ oán hại v.v...

2) Khắp lợi người ở phẩm hạ, trong dẫn nói để chứng thành, Luận sư Trắc nói “Như trong kinh nói “Tu từ phước, lợi có mười một thứ: Ngủ yên, thức yên, Trời che chở, Phi nhân yêu mến, không bị thuốc độc, không bị binh đao, nước, lửa không làm mất mạng, ngủ không có chiêm bao xấu, chết sinh lên trời Phạm Thiên, còn sống được lợi ích.”

Xét kinh Hoa Nghiêm lại luận giải thoát đạo, nói về tu Từ có mười một công đức:

1) Ngủ yên, không sợ hãi
2) Thức yên, không có tướng xấu
3) Không có mộng xấu
4) Được người thương yêu, nhớ nghĩ
5) Được phi nhân yêu mến
6) Được Chư thiên che chở.
7) Lửa, chất độc, đao, binh không hại được thân mình.
8) Tâm mau được định
9) Sắc mặt tươi sáng,
10) Lúc qua đời, tâm không loạn
11) Chưa được pháp vượt hơn, sinh lên cõi trời Phạm Thiên.

III. Phẩm Phần:

Tiếng Phạm là Bạc-nhẫn, Hán dịch gồm ba nghĩa:

1) Nghĩa phần vị.
2) Nghĩa phần loại sai khác.
3) Nghĩa giúp đỡ. Cựu luận gọi là phẩm Dực, nghĩa là thực hành bốn pháp, có thể mau chóng được quả, cũng như con chim nhờ vào đôi cánh nên bay đến chỗ nhanh. Nay, thì xuất phát từ hai phần vị tại gia, và xuất gia kia, Bồ-tát nêu tên là phẩm Phần.

Đối tượng nương tựa của năm tướng không ngoài hai phần vị tại gia, xuất gia, nên sau phẩm Tướng, kế là, nói về phẩm Phần.

Trong văn:

1) đầu tiên, là chia ra, nêu về môn chương.
2) Dựa vào thứ lớp bốn chương, giải thích.

3) Phân biệt chung, trong giải thích phương tiện thiện xảo nói rằng "Như trước, tức là trong Địa Bồ-tát này v.v... 4/ nghĩa là bốn thứ trước, như đã nói trong mười hai phương tiện. 5/ Như trong Nhân minh xứ. 6/ Như giới. 7/ Như trong năm nguyện. Về ba thứ sau, chỗ văn chẳng phải một: gần thì như trong phẩm Bồ-đề phần đã nói.

Tùy theo chủng tánh căn v.v... của người kia. Ngài Tam Tạng nói "Danh tánh của hạt giống hiện hành, gọi là căn." Trong giải thích về lợi ích nói "Có thể đem lại lợi ích cho một phần hữu tình, cho đến một phần yên vui, một phần đều có. Pháp sư Khuy Cơ nói "Tức là bốn Nhiếp sự này, mỗi nhiếp đều có lợi ích, yên vui. Cũng được dù thí cho của người kia khiến họ phát tâm v.v... là lợi ích, hiện được vật dụng, là yên vui v.v...

Như thế, cho đến nhất nhất đều có đủ, y cứ mà biết. Nếu không như vậy, thì Lợi hạnh, ái ngữ tùy tăng nói lới ích, bố thí là yên vui. Đồng sự là chung cho cả hai, vì đồng là thiện, ác.

Ba môn trong Hồi hướng không trái ngược, nghĩa là tức khéo tu sự nghiệp là một, phương tiện thiện xảo là hai, lợi ích người là ba.

Trong phân biệt chung có hai:

1) Nói về bốn thứ này nhiếp khắp cùng tận pháp sở học của tại gia, xuất gia.

2) Nói về tại gia, xuất gia, dù đồng tu bốn sự, mà vẫn khác nhau khá nhiều về chỗ hơn, kém. Bồ-tát xuất gia mà có thể kiềm chế phạm hạnh. Pháp sư Cơ nói "Ý kiềm chế, là lấy nghĩa gò bó cách ngại nhau. Người xuất gia có giới cấm , y cứ ở sự ngăn ngừa ba nghiệp ác, nên như móc xích. Bồ-tát tại gia thì không như thế.

IV. Phẩm tăng thượng ý lạc:

Trong đây, là nói chung về nhập phát tâm, ý lạc của Bồ-tát có bảy thứ lợi người và mười lăm thứ tự lợi, lợi người. Từ việc này nêu danh. Trước đã nói về phẩm tướng, phẩm Phần, là đều là pháp hạnh. Công hạnh đã Khởi, tất nhiên phải xuất sinh từ ý lạc, nên sau Phẩm Phần, là kế là, nói về ý lạc. Nếu theo Nhiếp luận thì "Dục và Thắng giải là thể của ý lạc." Nếu theo luận Trang Nghiêm thì "Dục và Tư là tánh của ý lạc."

Pháp sư Khuy Cơ nói "Trong đây có người nói giống như tăng thượng, chỉ ở Địa thượng. Theo văn nói về nghĩa chung cho Địa tiền có ngại.

Trong văn, trước hỏi, sau đáp. Trong phần đáp,

1) Có một bài tụng chia ra môn chương.

2) Văn xuôi trở đi, dựa theo chương để giải thích.

Nửa trên của bài tụng, nêu chung về bảy tướng lợi người.

"Thương xót..." nửa bài tụng dưới, là nêu chung mười lăm tác sự ý lạc.

Y cứ trong văn xuôi giải thích, được chia làm hai: Trước, giải thích về thương xót, kế giải thích về ý lạc.

Trong phần trước nói rằng "Vì đủ thương xót nên gọi là thiện ý lạc. Luận sư Cảnh nói "Bảy thứ thương xót, phải biết là tưởng giả dối của Từ bi. Từ bi tức là không có tánh Nhuế, từ bi chân thật lấy trí tuệ làm thể, cũng có thể bảy thứ trở lên là ý lạc, vì tương ưng với thương xót, nên gọi là thương xót."

Bị Luận sư nói "Thắng giải với Vô sân đều cùng từ bạn giúp đỡ, gọi là thương xót. Khắc thể trở lại là thắng giải. Lại, giải thích kinh, luận, gọi là là bất định. Hoặc có thuyết nói "Trí gọi là Đại bi, quán tưởng như thật." Hoặc có pháp đương lai, như Hỷ Vô lượng trong quán tưởng giả dối.

Nói là cuối cùng không dùng phi pháp v.v... nghĩa là không dùng hành động của mười điều ác, phi pháp, phi luật, phi Hiền thiện và chỗ phi lý của tà pháp ngoại đạo, khuyến khích trao cho hữu tình.

"Nói là tên không có nhiễm, cũng gọi là Vô duyên. Pháp sư Cơ giải thích "Không cầu trả ơn, gọi là không có nhiễm, không mong cầu quả sau, gọi là Vô duyên. Lại, hai thứ đều gọi là vô nhiễm. Vì nhiễm chung cho báo và quả thế gian đời sau, nên "duyên" cũng có cả nhiễm đó.

Thứ hai, trong giải thích về mười lăm ý lạc, được chia làm bốn:

1) Nói về thể, nêu danh.

2) Giải thích.

3) Nói về mười lăm ý lạc, có thể tạo ra mười việc.

4) Kết nhiếp, nói về lợi. Bảy thứ trước trong mười lăm từ cảnh mà được tên. Kế là, có ba thứ từ nghĩa đặt tên. Năm thứ sau, từ địa vị mà được tên gọi.

Nói "Lại, các Bồ-tát không thanh tịnh ý lạc, đây gọi là nên điều phục ý lạc v.v... Nghĩa là Địa tiền chưa chứng pháp, chỉ hiện bốn thứ như thần thông v.v... nhằm điều phục ý lạc. Bát Địa trở lên, tự chứng Chân như, tu tập thần thông trong nhiều kiếp với thân đều cùng sinh, nên thanh tịnh ý lạc thiện thanh tịnh, là ý lạc "câu sinh", dùng tánh của ý lạc thanh tịnh để thành tựu thiện thanh tịnh an lập.

V. Phẩm Trụ:

Trụ, nghĩa là gì? Tức nhân mười hai địa vị, chủ thể hữu trụ, hữu vi, vô vi trong Bồ-tát trụ, nên gọi là phẩm Trụ.

Trước kia đã nói rộng về các hạnh của Bồ-tát. Hạnh, tất nhiên nương tựa ở địa vị. Cho nên, sau phẩm ý lạc là nói phẩm Trụ. Trong phẩm này, trước là nêu câu hỏi ở trước. Kế là, nêu số, nêu danh. Sau, là hỏi đáp, giải thích.

Ba câu trong phần trước:

1) Nhắc lại ở trước.

2) Sinh sau, nêu số.

3) Nêu danh.

Như thế, bắt đầu từ đầy đủ chủng tánh nói rộng, cho đến sở học của Bồ-tát như đã nói, chính siêng năng tu học, đây là nhắc lại mười tám phẩm Công đức trong trì thứ nhất. Đối với các tướng của Bồ-tát như đã nói, chính thức đồng hiển hiện, là phẩm tướng thứ nhất trong trì này.

Chính siêng năng tu học trong phần gia hạnh của các Bồ-tát, là phẩm Phần.

Ý lạc của Bồ-tát như đã nói, là phẩm ý lạc.

"Các chúng Bồ-tát..." trở xuống, là sinh sau, nêu số, trong đó, đầu tiên, là nêu Bồ-tát trụ. Kế là, nêu Như lai trụ. Trong phần nêu danh, 1) Nêu bài tụng, 2) Thuộc về văn xuôi.

Trong ba trụ tăng thượng tuệ nói rằng "Các Bồ-tát biết rõ như thật, chủ thể quán chân thật v.v... nghĩa là phẩm Đạo là chủ thể quán. Các Đế của phẩm Đạo là sở quán (đối tượng quán). Ngũ Địa quán còn lại là sở quán.

Bồ-tát Lục Địa quán biết chúng sinh, do mê không có trí, nên trôi lăn trong mọi nỗi khổ. Do ngộ có trí, nên các khổ thôi dứt. Chân quán nối nhau trong Địa thứ bảy, gọi là là không xen hở thiếu sót. Dù cũng "duyên" Tục, nhưng phần nhiều trụ Chân như, gọi là Vô tướng trụ.

Pháp sư Khuy Cơ nói "Chẳng phải không có tâm hữu lậu ngăn cách, mà là dùng nhiều quán Vô lậu nối nhau để nói, nên nói là không có gián cách, chứ chẳng phải thật sự không có gián cách.

Trong bát Địa, Chân, Tục đều quán, gọi là không xen hở thiếu sót. Thuận theo từ Chân quán, gọi là Vô tướng trụ. Kinh Thiện Giới nói "Không thấy Bồ-đề và tướng chúng sinh nên nói là Vô tướng."

Thứ hai, trong hỏi đáp, giải thích, đầu tiên, sơ lược, kế là, giải thích rộng.

Trong phần sơ lược chia làm hai:

1) Giải thích riêng.

2) Phân biệt chung.

Trong chủng tánh trụ, rằng, trụ Bồ-tát chủng tánh là thế nào? Nghĩa là hỏi về thể của chủng tánh. Thế nào là Bồ-tát trụ chủng tánh trụ? Nghĩa là hỏi về người năng trụ.

Trong phần đáp, dùng ba nghĩa để đáp chung hai câu hỏi trước:

1) Tu tánh phước thiện

2) Nói về tánh lìa nghiệp Vô gián v.v... thô, nhơ bẩn.

Trong phần trước, Luận sư Cảnh nói " các Bồ-tát trụ chủng tánh, tánh tự nhân, Hiền thành thục, cho đến rất nhiều pháp thiện, nghĩa là thành hạt giống.

Về hiện hạnh kia cũng hiển hiện. Thập tín trở xuống ở phần vị trôi lăn. Do năng lực chủng tánh khiến cho hạt giống kia hiện hành, nghĩa là thường khởi phần thiện của phước, chứ chẳng phải khởi thiện của phần giải thoát, thì là Thập Tín. Thập Tín, tức là gồm cả Giải, Hạnh, Trụ, chẳng phải chủng tánh trụ.

Trong văn dưới đây sẽ nói về hạnh vị khác rằng, từ mới phát tâm, cho đến chưa được ý lạc thanh tịnh, đã có các hạnh, tất cả đều trụ thắng giải, nên biết là khởi mọi điều thiện trong chủng tánh trụ, đều là phần phước, chẳng phải nghi ngờ, do tánh nhân, Hiền, thôi thúc loại bỏ phương tiện, cuối cùng chẳng phải do tư căn v.v... tư, nghĩa là do sức chủng tánh, đôn đốc tu thiện của phần phước v.v... Luận sư Trắc nói "Bồ-tát thích ứng với rất nhiều pháp thiện đối với hiện hạnh kia, nghĩa là có hai giải thích:

1) "Bồ-tát Thập Trụ trở xuống, gọi là chủng tánh trụ. Y cứ khi chưa phát tâm, đã thích ứng với hiện hạnh trong thiện căn của phần trước, nghĩa là dựa vào phần ở trước, cũng có nghĩa năng hiện hạnh. Nếu đã phát tâm, thì không hiện hạnh."

2) "Bồ-tát Thập Trụ cũng gọi là chủng tánh. Đối với pháp thiện được thích hợp, tức là sáu Ba-la-mật hữu lậu. Nếu theo giải thích trước, thì có một vài điểm bất đồng với Nhiếp luận: Nhiếp luận thì y cứ vào ba-tăng-kỳ để chia làm năm người của ba địa vị. Dựa vào năm người của ba địa vị này làm thành mười hai trụ. Chủng tánh trụ của Bồ-tát kia y cứ ở phát tâm", còn luận này nói rằng, chủng tánh là phần vị chưa phát tâm, nên không tương đương."

Ngài Tam Tạng xét Nhiếp luận của bản Phạm thì nay không có văn của mười hai trụ, nên không cần giải thích. Luận Nhiếp Đại thừa

cũng không có văn của mười hai trụ. Do đó, nghiệm biết Tam Tạng Chân đế đã dịch lầm.

Ở đây nói rằng “giữ gìn hạt giống của tất cả Phật pháp ở trong nội thể. Luận sư Cảnh nói “Lời nói này là chung.”

Đã đầy đủ trong sở y (đối tượng nương tựa): Đây là y cứ ở chỉ định riêng, thì gìn giữ hạt giống của tất cả Phật pháp kia trong A-lại-da, gọi là trong sở y.

Luận sư Trắc nói “Ở đây, sáu nhập thù thắng trong chủng tánh đã nói trên, lần lượt nối tiếp nhau, vô thỉ pháp nhĩ nghĩa đó là một. Ở trong tự thể, ở trong sở y, cũng là Nhiếp luận dựa vào Bản thức. Sở y của hạt giống có hai:

1) Môn Chân thật lý thì dựa vào A-lại-da mà chuyển.

2) Môn Tùy chuyển lý, dựa vào thân năm uẩn mà trụ. Kế nói rằng, tánh lìa Bồ-tát, cho đến tạo nghiệp Vô gián. Luận sư Cảnh nói “Bồ-tát chủng tánh dù còn trôi lăn trong phàm phu, nhưng không khởi sân thô, mạnh mẽ, nhạy bén, soạn năm luân Vô gián, tà kiến, dứt điều thiện, chỉ vua A-xà-thế giết cha, Đạt-đa làm thân Phật chảy máu v.v... đều là Bồ-tát học đã lâu, quyền hiện đồng với phàm, dẫn dắt người gây ra năm tội nghịch, để họ sớm sửa đổi, ăn năn.”

Pháp sư Thái nói “Chủng tánh có hai:

1) Tánh chủng tánh, nghĩa là từ vô thỉ, phàm phu có tánh Đại thừa, cũng tạo Vô gián dứt thiện.

2) Tập chủng tánh, nghĩa là ở trước Thập Tín, phát tâm Bồ-đề và địa vị Thập Tín. Nay, nói về Tập chủng tánh, nên tánh lìa thô, nhơ bẩn.

Trong Thắng giải hạnh nói rằng “Từ phát tâm cho đến gọi là Giải hạnh trụ, phát ra hạnh vị kia. Luận sư Trắc nói “Thuật lại hai giải thích:

1) “Tự Thập Tín trở lên, đều gọi là phát tâm trụ.”

2) “Từ Thập Giải trở lên, mới gọi là Phát tâm.

Nói mười một chủng tánh khác trong chủng tánh trụ và Như lai trụ, chỉ có nhân chuyển biến nhiếp thọ nhân kia v.v... tức là đối với trước, sau để phân biệt sự khác nhau, nghĩa là chỉ thành sát trong chủng tánh trụ, về sau, sẽ trụ ở nhân, chưa khởi hiện hạnh, phát hạnh thu hướng. Luận sư Cảnh nói “Phải biết rằng, trước đây đã nói là mọi công hạnh hiện khởi trong chủng tánh trụ, hiện Khởi, chỉ là phần phước được ngay, nên gọi là được tức khắc. Vì “giáo hạnh” thành tựu ngay, nên gọi là được tức khắc. Vì “chứng hạnh” được thể hiện rõ tức khắc, nên gọi

là tịnh tức khắc.

Thế nào là Bồ-tát kia trụ? Trụ sở trị riêng, có Vô lượng phẩm, vì Như lai trụ tướng, chỉ có một phẩm, nên có khác nhau?

Luận sư Trắc nói "Được các công đức, sao là được ngay? Lìa các lỗi lầm, sao là tịnh ngay? Nếu y cứ ở hiện hành thì không thể hiện hành ngay, nhưng vì thành thục, nên nói là được ngay."

Trong Vô ngại giải trụ nói rằng "Đối với các môn khác của các pháp, nói là nghĩa Pháp biện, hướng đến nghĩa biện, nhằm giải thích sự khác nhau giữa Từ, Từ biện. Biện, tức là bốn biện tài. Phân biệt về biện tài trong phần sơ lược đã xong.

Dưới đây là nói chung, có hai:

1) Nói về đối tượng tạo tác không đồng.

2) Nói về công hạnh v.v... thắng giải có khác nhau đối với chứng Vô tướng.

Cho nên không nói chủng tánh trụ, là vì trong đây, chỉ muốn nói về tướng phát tâm Khởi hạnh. Ở Sơ trụ vì không có tướng này, nên không cần giải thích. Hạnh thắng giải trụ công việc làm hẹp, nhỏ. Viễn Pháp sư nói "Vì công hạnh hướng đến hạn chế ít, vì nên gọi là hẹp; vì không thể thường xuyên thực hành, nên gọi là thiếu; vì hạnh, tâm không Hiền, nên nói là bất định; vì hễ gặp "duyên" liền mất mát, nên nói là có lui sụt."

Luận sư Cảnh nói "Vì mọi công hạnh đã khởi, chưa chứng Pháp giới, nên nói là hẹp, nhỏ; chưa thể lìa lỗi, nên nói có thiếu, vì có khởi, không khởi, nên gọi là không nhất định. Địa tiền là địa vị phàm phu, nói chung là lui sụt. Công hạnh của lục Địa như cực Hỷ v.v... xứng với Pháp giới, gọi là rộng lớn; lìa lỗi nói là không thiếu; thường khởi các công hạnh, gọi là quyết định. Chứng lý, nói là bất thối. Thất Địa, nói là Vô tướng ban đầu. Bát Địa, nói là Vô tướng thứ hai. Thất Địa trở lại, chỉ đối với mỗi công hạnh, mà khởi tất cả công hạnh. Bát Địa trở lên, vì khởi tất cả hạnh trong tất cả hạnh, nói là Vô lượng. Công dụng của thất Địa, về sau, gần lên bát Địa , về tướng thì từ chung, nên nói là Vô lượng."

Pháp sư Khuy Cơ nói "Có sở đắc, có lui sụt, chứng tỏ công hạnh không nhất định. Lại, không nhất định, nghĩa là việc làm không thuần. Có lui sụt, nghĩa là không thể thuần, tiến tới. Lại, bất định là vẫn còn có tâm do dự, nghĩa là vì không thể tiến hơn, cho nên lui lại.

Trong sai khác của Vô tướng, nếu theo Cựu luận, thì chỉ có bốn trường hợp: Lấy ai Vô Tướng trụ hợp với tu tịnh, luận này có năm trường hợp:

1) Ở Địa tiền, chưa thể chính có khả năng Vô tướng Chân như, chỉ có phát thú.

2) Lục Địa trước, đối với Vô tướng trụ, dù tu, nhưng vì chưa viên mãn, nên nói là đạt được.

3) Địa thứ bảy, nói là chứng đầy đủ viên mãn. Ở đây có hai giải thích:

a) "Tướng của ba Địa đầu, đồng với phàm phu. Tứ Địa, phẩm Đạo. Ngũ Địa, Tứ đế. Lục Địa duyên Khởi, tùy sự quán riêng Vô tướng, không viên mãn."

Bỏ các tướng của lục Địa trước trong Địa thứ bảy, vì nhập mười thứ hạnh thù thắng của thất Địa, nên nói là Vô tướng viên mãn, như nói rộng ở sau.

b) "Y cứ sự thật để giải thích, lục Địa trước, thời gian nhập Chân quán ít, Khởi Tục quán nhiều, nên gọi là không viên mãn. Trong Địa thứ bảy, thời gian nhập Chân quán nhiều, thời gian xuất quán ít, nên nói là viên mãn. Lại ở Địa này, vì Chân, Tục song hành, nên nói là viên mãn. Lại ở địa này chân tục song hành nên gọi là Viên mãn.

4) Bát Địa vì đủ thanh tịnh, lìa công dụng.

5) Cửu Địa, Tậhp Địa, tu đủ quả, được lãnh thọ, nên nói là do tu hành viên mãn, nên chỉ có thể lãnh thọ.

Luận sư Cảnh nói "Vì hai Địa sau, Chân, Tục đều không có công dụng, là tu, học Vô tướng."

Dưới đây là thứ hai, nói rộng, trong đó cũng có hai: trước riêng, sau chung. Trong phần trước không nói ý sơ trụ, nghĩa như giải thích ở trước. Y cứ nói thắng giải hành trụ, có hai: đầu tiên là nói tướng hành trạng, sau nói về ba phẩm nhẫn.

Trong phần trước, gồm có: Hỏi, giải thích, kết.

Hạnh là sao? Trạng thái là sao? Tướng là sao? Ngài Tam Tạng nói "Hạnh, tức là trạng thái, trạng thái, tức là tướng, danh khác, mà nghĩa một."

Luận sư Trắc lại thuật lại hai giải thích:

1) "Trụ riêng có ba thời gian khác nhau, nên nói về Hành, trạng thái, tướng, như thứ lớp phối hợp.

2) "Kiến, tướng, gọi là hành; Tự chứng, gọi là trạng thái, chứng tự chứng phần, là gọi là Tướng."

Nay, xét theo Cựu luận, chỉ hỏi có hành tướng gì? Lại, trong phần đáp dưới đây, không có giải thích riêng, có ba. Lại, theo ngài Tam Tạng đã nói trước đây.

Trong giải thích có hai:

1) Nói riêng về tu vượt hơn chưa thành.

2) Nói về đức thù thắng chưa đủ.

Trong phần trước Văn có chín lượt. Đầu tiên, do tư duy, giải thích, mới có thể tu tạo, chưa thể nhậm vận thành xong tu vượt hơn. Tu vượt hơn, là nhân định. Do định mà sinh ra quả thần thông v.v... cũng chưa thể được, nghĩa là vì chưa được định căn bản, nên chưa vượt qua năm sự sợ hãi.

Pháp sư Khuy Cơ nói "Chiếu theo chủ thể đối trị năm sự sợ hãi v.v... dưới đây, đối tượng trị (sở trị) là thể của sự sợ hãi này. Sự sợ hãi này lấy gì làm thể?

1) Sợ không sống, lấy ngã Kiến và ngã ái giúp cho sự sinh ái làm thể, nên dưới đây nói rằng "Do trí tu Vô ngã, phân biệt tưởng ngã, còn không chuyển biến, huống chi được có phân biệt ngã ái, hoặc giúp sinh ái, nên biết lấy ngã kiến, và ái làm thể.

2) Sợ tên xấu ác, lấy tham dục làm thể, nên văn dưới đây nói "Do không có hy vọng gì ở người khác, nên thường tự phát Khởi đủ niềm vui như thế, sẽ lợi ích tất cả hữu tình, phi hữu tình có nhu cầu, tìm kiếm. Do nhân này vượt hơn, không sợ tên xấu ác, nên biết lấy tham dục làm thể."

3) Sợ chết, vì lấy ngã kiến làm thể, nên văn dưới đây nói rằng "Do lìa ngã kiến, nên đối với ngã vì không có tướng mất mát, hư hoại đổi thay, nên không có sợ chết", là nói biết lấy ngã Kiến làm thể.

4) Sợ đường ác, lấy si làm thể. Luận dưới đây nói rằng "Tự biết sau khi chết, ở đời đương lai, quyết định sẽ gặp Chư Phật, Bồ-tát. Do quyết định này, nên không có sợ đường ác."

5) Sợ ở mọi tánh, lấy si làm thể, nên dưới đây luận nói "Do ý lạc, tất cả thế gian, còn không có một ai bằng ta, huống chi là hơn. Cho nên, có sợ ở mọi tánh. Đối tượng trị này lấy si làm thể.

Tin người khác..." trở xuống, là nói về tin người khác, nên làm ra vẻ chưa tự biết rõ.

Thành tựu văn hẹp, nhỏ..." trở xuống, là nói về năm căn chưa mãn, thành tựu nghe nhỏ hẹp, mà thành biết v.v... Nghĩa là nói về tuệ căn chưa mãn, đôi khi quên mất, nghĩa là Niệm căn chưa thành.

Hạnh khổ trì thông, nghĩa là Định căn chưa thành tựu, đối với Đại Bồ-đề không có mạnh mẽ, nhạy bén.

Ưa muốn, nghĩa là ở đây nói sự ưa muốn không dữ dội.

Tinh tấn, nghĩa là nói về cần căn, không sâu chắc lắm.

Tịnh tín, là tín căn.

Ở ba chỗ có niệm quên mất.

Từ "thông minh v.v..." trở xuống, là niệm, tuệ không nhất định.

Nói "Hoặc đôi khi ghi nhớ đầy đủ, hoặc vào một thời gian trở thành loại quên nhớ nghĩ, chứ chẳng phải vì nhớ, quên mà nói là loại."

Đối với các hữu tình trở xuống, là không biết như thật về các thứ phương tiện lợi mình, lợi người.

Hoặc ở vào thời kỳ đối với Đại Bồ-đề..." trở xuống, là nói về hai lợi hạnh tiến, lùi không nhất định. Do tư duy lựa chọn, nên muốn cho người khác ưa thích, nghĩa là lợi mình thì dễ, việc lợi người thì khó, cần phải do tư duy lựa chọn.

Đối với các Bồ-tát có trái phạm..." trở xuống, là nói về thường có trái phạm, do dự, nghi ngờ.

Xa lìa Đại bi đối với các hữu tình.

Trên đây, nói về tu vượt hơn chưa thành tựu trở xuống: là nói về Đức vượt hơn chưa đủ. Văn có bốn lượt:

1) Trong đức viên mãn có mười tám phẩm Sơ trì đã nói như trên chưa thể học khắp.

2) Năm tướng của phẩm tướng đã nói như trên, chưa thể thành thục.

3) Hai phần gia hạnh của tại gia, xuất gia ở phẩm "Phần" chưa hiển hiện đồng đều.

4) Mười ý lạc của phẩm ý lạc cũng chưa thanh tịnh, cho đến đối với sự hừng cháy kia, pháp Bồ-đề phần của điều thiện mầu nhiệm không nghiêng động, chưa có thể thành thục.

Phán quyết thứ hai, trong ba phẩm Nhẫn, văn chia làm ba:

1) Giải, Hạnh, Trụ là ba phẩm.

2) Đối với phẩm này, nói về tám trụ sau.

3) Giải thích chung về vấn nạn của người ngoài.

Nói Nhẫn phẩm hạ lúc chuyển biến, phẩm thượng v.v... của tướng trạng đã nói trên. Luận sư Cảnh, Cơ đồng nói rằng "Lỗi của Địa tiền đã nói trước, ở địa vị Thập tín khi đủ Nhẫn phẩm hạ, lỗi này là phẩm thượng. Ở lúc Thập Giải, Thập Hạnh có đủ Nhẫn phẩm Trung. Thập hồi hướng v.v... đã đủ Nhẫn phẩm thượng, lỗi ấy là của phẩm Trung, hạ."

Pháp sư Thái nói "Thắng giải hạnh, trụ, nghĩa là Thập Giải, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, tức là ba phẩm Nhẫn hạ, Trung, Thượng.

Kế là, trong văn nói rằng "Do được các pháp đã nói ở Thắng giải hạnh trụ trong phương tiện được Cực Hỷ trụ, nên các pháp Địa tiền đều

không hiện, phẩm bạch của Sơ Địa đều thể hiện rõ, đây là bỏ Thể, nghĩa là bỏ đủ được danh.

Giải thích vấn nạn. Nạn rằng "Địa tiền, trải qua một Tăng kỳ kiếp nhằm chế phục "hoặc", tịnh tu, sao không tịnh ý lạc vượt hơn? Cho nên, ở đây, giải thích rằng "Lúc giải, Hạnh chuyển biến, dù phần nhỏ thanh tịnh thắng giải mà chưa được gọi là ý lạc thanh tịnh. Do bị nhiễm ô của dòng phiền não mà chuyển biến. Cực Hoan hỷ trụ thì không như thế.

Trong Hoan Hỷ trụ, trước là hỏi, kế là, giải thích, sau, là kết.

Trong giải thích có tám:

1) Nói về sáu quyết định là Thể của các Địa.

2) Nói về bốn tướng phát tâm.

3) Nói phát khởi tinh tấn, dẫn phát chánh nguyện.

4) Nói về mười thứ tịnh tu pháp trụ.

5) Nói về chia ra rõ trụ khác.

6) Nói về tu trị căn lành.

7) Nói về sự thọ sinh.

8) Nói về oai lực.

Trong tám pháp này, một đoạn văn đầu tiên, nói về thể của các Địa. Bảy pháp sau, nói về Tướng.

Tự tánh Bồ-đề, nghĩa là hai đoạn, hai trí. Phương tiện Bồ-đề, nghĩa là sáu Độ. Sáu độ của Địa tiền chưa mất, ba Luân tùy người khác mà chuyển, vì trừ Xả kia.

Phát khởi sáu tướng mới, khéo quyết định. Nghĩa là nêu chung về số. Tướng quyết định này nhập Địa, mới chứng gọi là mới, thiện. Nếu theo Cựu luận thì sẽ có số một, hai v.v... Luận Thập Địa nói rằng:

1) Gọi là quán tưởng quyết định thiện Chân như quán, vì tướng một vị, như Kinh nói "không có xen lẫn."

2) Chân thật khéo quyết định, chẳng phải tất cả cảnh giới của thế gian, vì xuất thế gian, như kinh nói "Vì không thể thấy."

3) Khéo quyết định vượt hơn, cho đến như Kinh nói "Rộng lớn như pháp giới."

4) Nhân khéo quyết định có hai thứ nhân:

a) Thành quả ái Vô thường, quả nhân khéo quyết định, nhân này như hư không. Dựa vào hư không này sinh các sắc không tận cùng, như kinh nói "Rốt ráo như hư không." y theo đây sanh ra các sắc, sắc không cùng tận. Như kinh nói rốt ráo như hư không.

b) Quả đương lai nhân khéo quyết định, được đạo Niết-bàn, như Kinh nói "Tận cùng mé vị lai."

5) Quyết định đại thiện, thuận theo công hạnh tạo lợi ích cho người, như kinh nói “Che chở tất cả cõi chúng sinh.”

6) Không yếu hèn khéo quyết định, nhập tất cả Địa của Chư Phật, vì không yếu hèn. Như kinh nói “Phật tử là các Bồ-tát, vì có thể nhập vào ba đời khởi Địa. Trong đây, đầu tiên nói rằng “nội chứng , tu tánh, Bồ-tát, Đại Phật vượt qua tất cả Phật bạch tịnh khác. Luận sư Cảnh nói “Nghĩa là Vô phân biệt Khởi chứng nội, phát tâm một vị, vì không lẫn lộn, nên siêu việt Đức Phật khác, là tướng quán thứ nhất kia.”

Pháp sư Khuy Cơ nói:

1) Đức Phật cầu Bồ-đề không có nguyện lẫn lộn tức là dùng trí Hậu đắc để quán.”

2) “ Quả v.v... bất cộng vô đẳng...” trở xuống, là vì không thể bằng, nên nói “Vô đẳng”. Không đồng với dưới, nên nói bất cộng, Địa tiền kia vì trước tu tập mà thành, nên nói là quả. Dù đồng với cảnh thế gian, như kinh nói “Vì không thể thấy”, thì đây là chân thật khéo quyết thật thứ hai trong kia.”

3) “Tùy che chở tất cả hữu tình khổ, nên không chung với tất cả Thanh văn, Độc giác.”

Luận sư Cảnh nói “Là rất khéo quyết định lẫn lộn thứ năm kia.”

Luận sư Trắc nói “Là quyết định đại thiện vượt hơn thứ ba kia.”

4) “Dù một sát-na cho đến quả đáng yêu.” Luận sư Cảnh nói “Là quyết định thiện vượt hơn kia.”

Luận sư Trắc nói “Là nhân quyết định thiện thứ tư kia.”

5) “Lại, nguyện lớn này không có thay đổi, không có tận cùng v.v... Luận sư Cảnh nói “Là nhân quyết định thiện thứ tư kia.”

Luận sư Trắc nói “Là quyết định thiện thứ năm kia.”

Pháp sư Khuy Cơ nói “Che chở, gìn giữ tất cả cõi chúng sinh”, nghĩa là hình thế của Kinh thích hợp với ba thứ lớp này tùy cứu vớt tất cả hữu tình.”

Thưa ba kia, kinh nói “Rộng lớn như Pháp giới”, là thứ năm ở đây. Nghĩa là được nguyện Vô tận, không thể lui sụt, rộng lớn như Pháp giới.”

6) “Lại, phần vượt hơn này rơi vào Bồ-đề cực đại của bờ mé sau, tức là quyết định yếu kém thứ sáu kia, nghĩa là Đức Phật này là phần vượt hơn, có thể nói là bờ mé sau, có thể tận cùng Bồ-đề cực đại, nhập trí Địa ba đời, trí Địa ba đời là quả Phật. Được đại Bồ-đề, không yếu kém, không đối với Đại Bồ-đề, mà sinh yếu kém.”

Pháp sư Khuy Cơ phán quyết rằng, ba thứ trước trong sáu là trí

Hậu đắc; ba thứ sau, là chung cho hai trí.

Trong nói về bốn tướng phát tâm được chia làm ba:

1) Nói về bốn tướng phát tâm.

2) Giải thích nghĩa vui mừng.

3) Giải thích về lìa nguyên nhân của năm thứ sợ hãi.

Trong phần trước, trước nêu câu hỏi, nên biết sau là giải thích theo thứ lớp. Địa Luận giải thích về tướng, Văn kinh thì bao gồm cả hai. Sơ trụ, an trụ, hợp tác nói là Phần. Phần nhập đủ Sơ trụ, phần trụ, gọi là an trụ. Phần Địa mãn, gọi là xét tra, đo lường phần vượt hơn, tức là phần xuất ly.

Y cứ trong thuyết có ba:

Một phần trụ có hai giải thích đủ ba an trụ. Sự khác nhau trong trụ có bốn mươi câu, được chia làm bốn:

1) Dựa vào thân nào?

2) Vì nghĩa gì?

3) Do nhân nào?

4) Có tướng gì? Với bốn tướng của Luận này rất đồng, còn về phần khác, nghĩa là thân nào trong trụ kia? Là Sơ địa phát tâm, dựa vào thân Sơ địa.

Trong đây, nói về người giải, hạnh. Vì sao? Vì lẽ trong luận này muốn nói về mười ba trụ. Vì thứ lớp sinh nhau, nên dùng giải hạnh làm người phát tâm.

Trong đây, tướng nào phát tâm? Nghĩa là hỏi về thể tướng của phát tâm. "Duyên" nghĩ về những gì? nghĩa là "duyên" cảnh giới nào mà phát tâm ư? Trạng thái gì? Tướng gì? Tự tánh nào Khởi? Nghĩa là hỏi về trạng thái phát tâm và với tự tánh mau chóng khởi tư lương Bồ-đề. Thuận theo và lợi người. Việc làm thuận theo và hai quả thuận theo, là đáp về trạng thái phát tâm.

Tâm nguyện rộng lớn, là đáp tự tánh nào khởi. Có thắng lợi nào? Là hỏi về thắng lợi kia.

Trong giải thích theo thứ lớp, được chia làm bốn đoạn: Tướng một, hai thì có văn kết. Tướng ba, bốn không có văn kết.

1) Đầu tiên, nói về phát tâm tướng nào? Nghĩa là đã vượt qua Địa tiền. Mười câu như gom góp nhiều căn lành sâu dầy v.v... trong Kinh Thập Địa, nhằm nói về sự nương tựa vào thân. Câu đầu là chung chín câu còn lại là riêng.

2) Nói về "duyên" ý nghĩa gì? Nghĩa là tức bốn viên mãn. Câu đầu là nói về nhân tố lợi mình, câu thứ hai, nói về nhân tố lợi người.

3) Quả lợi mình.

4) Quả lợi người.

Địa luận nói "Vì nghĩa gì mà sinh tâm như thế? Kinh nói "Vì được trí Phật , nên đồng có mười trường hợp: Trường hợp đầu là trường hợp chung, chín trường hợp còn lại là riêng.

Về nghĩa nhân, quả trong đây hợp thành mười trường hợp.

Nói về tướng trạng phát tâm, văn cũng có bốn trường hợp. Địa luận nói "Do nghĩa nào nên sinh tâm như thế?" Kinh nói "Có mười trường hợp là tâm Đại bi đứng đầu v.v... " tức là lấy Đại bi làm trường hợp chung, chín trường hợp còn lại là khác nhau.

Nói về sự thắng lợi. Địa Kinh có chín trường hợp, văn nói về tám lỗi. So lường về lỗi ở giai đoạn phàm phu, thứ nhất là trường hợp chung. Tám trường hợp dưới là riêng.

Trong đây nói rằng "Chứng nhập tánh ly sinh của Bồ-tát là lỗi nhập địa vị thứ nhất."

Sinh vào nhà Như lai, là lỗi nhà thứ hai, thành con ở hông Phật, là lỗi chủng tánh thứ ba. Như ngoại đạo nói chủng Bà-la-môn sinh ra từ tìm, hông của Phạm Vương. Nay, nói Bồ-tát từ hông Phật sinh, nhất định thu hướng Chánh đẳng Bồ-đề v.v... chính là lỗi hoàn tất định thứ tám kia. Lược qua không nói về lỗi của đạo thứ tư trong đó. Lỗi của pháp thể thứ năm; lỗi gia thứ sáu, lỗi nghiệp thứ bảy.

Dưới đây giải thích nghĩa Hoan hỷ, có bốn trường hợp:

1) Vì chứng bất tịnh, hư hoại, cho nên vui mừng.

2) Quán thân mình, thuận theo công dụng của hai hạnh lợi mình, lợi người, một cách nhanh chóng, vì viên mãn nên thường vui mừng.

Nói "xa lìa nhiều phẫn nộ, hãm hại, đấu tranh." Pháp sư Thái nói "Địa tiền vì chỉ lìa hiện hạnh, nên nói là phần ít. Sơ địa đều lìa hạt giống nên nói là nhiều phần. Vì chỉ lìa kiến hoặc, chưa dứt trừ tu hoặc, nên chẳng phải hoàn toàn xa lìa.

3) Tự quán thấy điều thiện mầu nhiệm, rộng lớn, lìa dòng hoan hỷ, lợi ích thân, tâm.

4) Lại tự biết rõ cách gần Bồ-đề, vì lìa sợ hãi, nên thường vui mừng.

Phần thứ ba, nói về dứt trừ nguyên nhân của năm sự sợ hãi, trong đó, trước, là nói lìa năm thứ sợ hãi. Sau, nhân lìa sợ hãi, lại nói lìa phiền não khác, tu trí Vô ngã, lìa ngã ái và giúp sinh ra ái, không có nỗi sợ hãi không sống v.v... Đoạn văn này là nói do trí Vô ngã, đối trị nỗi lo sợ không sống, biết ngã kiến và ái v.v... là giả.

Rằng "Vì sợ..." trở xuống, trong phần nói về lìa phiền não khác. Luận sư Trắc lấy Địa bi trong an trụ của Địa kinh làm đầu, đồng phối hợp với ba mươi mốt câu văn, .

Dưới đây là thứ ba, nói phát khởi tinh tấn, dẫn phát chánh nguyện, trong đó chia làm ba: Trước, nêu chung, dẫn phát chánh nguyện. Kế là, giải thích, sau, là kết.

Luận sư Trắc nói "Theo luận Thập địa, dưới đây là xét tra, so lường phần vượt hơn. Xét lường có ba:

1) Xét lường nguyện

2) Xét lường hạnh

3) Xét lường quả.

Văn này tương đương với xem xét suy lường thứ nhất kia.

Y cứ trong giải thích, chia làm hai:

1) Nói về khởi nguyện.

2) Nói mười nguyện có công năng sanh vô số. Trong phần trước có ba: a/ Nói về mười nguyện, b/ Nêu câu vô tận để thành mười nguyện, c/ sau xếp vào hai thứ khởi nguyện nương tựa.

Nguyện trong đây đều nói vì khởi nhân duyên của Phật, nên đều nói là vì dục v.v... Hoặc tiền phương tiện, gọi là nhân duyên. Nếu chính khởi, thì gọi là nguyện căn bản.

Nói mười Phật dưới đây là:

1) Nguyện cúng dường.

2) Nguyện thọ trì truyền, nói.

3) Nguyện khuyến thỉnh xoay bánh xe pháp, cũng gọi là nguyện tám tướng thành đạo.

4) Nguyện tu hành.

5) Nguyện thành thục chúng sinh.

6) Nguyện nhiếp pháp đặt ở đầu.

7) Nguyện tu trị Tịnh độ.

8) Nguyện đồng tâm, đồng hạnh.

Nói "Thường đồng một vị gia hạnh ý lạc với các Bồ-tát,". Nghĩa là như Cựu luận cho rằng, đồng một phương tiện với tất cả Bồ-tát, dùng Đại thừa để giáo hóa, gọi là một vị.

9) Nguyện ba nghiệp không cùng tận.

10) Nguyện thành Bồ-đề.

Kế là, nêu mười trường hợp vô tận, trở thành mười đại nguyện, mười trường hợp cùng tận:

1. Thế giới chúng sinh cùng tận

2. Thế giới cùng tận
3. Thế giới Hư không tận
4. Pháp giới viên mãn cùng tận.
5. Thế giới Niết-bàn cùng tận
6. Thế giới Phật xuất hiện cùng tận
7. Thế giới Như lai khởi cùng tận.
8. Thế giới sở duyên của tâm cùng tận
9. Vì là cảnh giới Phật, nên nhập giới cùng tận
10. Thế giới chuyển của trí chuyển pháp luân thế gian cùng tận.

Phát nguyện này, nói thêm thế giới hữu tình v.v... "Như thế giới chúng sinh không cùng tận, nguyện của ta không cùng tận." Cũng như, đạo thế gian trở xuống, là như khí thế giới bất tận, nguyện của ta bất tận."

Đây là nguyện của mười nguyện trước, cho đến "Bồ-đề, cuối cùng không quên mất..." trở xuống, là xếp vào hai nguyện sanh Khởi. Mười tám nguyện trước vì "duyên" riêng mười việc nên phát mười nguyện. Mười nguyện Vô tận sau, là "duyên" nguyện Khởi nguyện.

Nói về mười thứ tịnh tu pháp trụ, là thích hợp với tám hạnh xét lường vượt hơn của Địa luận, tức là dựa vào các chánh hạnh như thế, ứng theo thời phần lượng v.v... trong chánh gia hạnh mà tu tàm, quý. Như Địa kinh nói "Thành Thế trí xong, biết thời gian, biết so lường tàm, quý, trang nghiêm tu tập đạo lợi mình, lợi người."

Pháp sư Khuy Cơ nói "Nghĩa là như thời kỳ kiếp cuối cùng của năm trược, rằng, tùy theo thời kỳ này có thể thực hành pháp này. Phần lượng, nghĩa là tùy theo ngần ấy v.v... pháp."

Nói về khai hiển các trụ khác, tức là thích hợp với sự xét lường vượt hơn của Địa luận, lợi của quả có bốn:

1) Quả điều nhu, nghĩa là trong tâm mãn của Địa, tu tập các hạnh điều phục, rèn luyện, đối trị v.v...

2) Quả phát thú, nghĩa là lại gom góp trong Địa đầy đủ, để giải thích phát ra quả thu hướng này.

3) Quả Nhiếp báo, nghĩa là Vua Xà-Phù v.v...

4) Quả trí của bốn nguyện, nghĩa là tác dụng Vô lượng.

Luận này đồng với Địa luận kia, chỉ phần thứ hai của Luận kia là thứ nhất, tức là nói về quả phát thú, có pháp, dụ. Trong pháp nói "Từ Phật, Bồ-tát chuyển tinh tấn, thăm hỏi, cần cầu v.v...", đây là nói về câu hỏi.

Công đức của đạo Nhất thiết chủng, nghĩa là đạo hạt giống trị

chướng của trụ khác. Lỗi lầm, nghĩa là chướng bị diệt trừ. Và, thần thông ưa đạo không có mất mát, hư hoại, nghĩa là dùng thần thông vượt hơn để thấy sắc thân Phật v.v... Khéo lấy công hạnh kia, được tướng Đẳng lưu, nghĩa là nói về hạnh của người kia tu ghi nhận quả Đẳng lưu trong các Địa.

Đối với tất cả trụ, tự nhiên tiến lên, nghĩa là nói về hạnh. Chứng Đại Bồ-đề, là nói về quả.

Trong dụ nói rằng "Bậc Đại đạo sư", là Đức Như lai. Phải biết rằng, các hạnh trong đây năng nhập, nói là hạnh v.v..." Luận sư Trắc nói "Ba câu này, là thích hợp với câu hỏi về trạng thái gì? Tướng gì? Ở đây cũng là hạnh của ba tâm: nhập, trụ, xuất."

Có giải thích rằng: "Trí gia hạnh, gọi là Hạnh; Chánh trí gọi là Đắc; Hậu trí, gọi là Đẳng lưu."

Nói về tu trị gốc lành, thích hợp với quả điều phục, nhu nhuận thứ nhất kia, có pháp, dụ, hợp. Trong pháp được chia làm ba:

1) Phần nhiều thấy Chư Phật khởi công hạnh thắng lợi, do hai "duyên" hiện thấy Chư Phật. Địa Kinh nói hai thứ thấy Phật:

2) Sức thần thông thấy Phật sắc thân.

3) Sức Phật thấy Phật Pháp thân.

"Bồ-tát như thế v.v..." trở xuống, là thứ hai, nói về năng luyện ba duyên:

1) "Duyên" lợi mình

2) "Duyên" lợi người

3) "Duyên" hồi hướng

"Do ba thứ này..." trở xuống, là thứ ba, nói về đối tượng rèn luyện tín v.v... Nói về tịnh, chỉ nói Na-dữu-đa, như số một, mười, một trăm, mười muôn, ức, mười ức, gọi là Lạc-sa, mười Lạc-sa gọi là Câu-chi, mười Câu-chi, gọi là Na-dữu-đa.

Luận sư Trắc nói "Câu-chi, tức tương đương với số triệu của xứ này. Na-dữu-đa, tương đương với số Kinh của xứ này. Công thợ trong thí dụ, là dụ cho Bồ-tát tịnh ý lạc. Lửa, dụ cho ba "duyên". Vàng, dụ cho tín v.v..."

Nói về sự thọ sinh, tương đương với gồm thâu quả báo kia, được chia làm hai đoạn:

1) Gồm thâu quả tại gia

2) "Nếu lạc phát khởi..." trở xuống, là gồm thâu quả xuất gia (thuộc về quả xuất gia).

Bồ-tát này trụ trong Địa này, thường làm vua Thiết Luân Bộ Châu

Thiệm được tự tại, là thân tốt đẹp trong tại gia, xa lìa tất của cải keo kiệt nhơ bẩn v.v... là quả tốt đẹp trong tại gia. Y cứ ở quả xuất gia có mười hai trường hợp:

1) Chứng một trăm tam-muội
2) Thấy một trăm Như lai
3) Biết một trăm Đức Phật, biến hóa, trụ trì.
4) Có thể lay động một trăm thế giới
5) Có thể đi qua trăm thế giới
6) Ánh sáng soi chiếu trăm cõi
7) Có khả năng hóa ra trăm loài
8) Lưu lại mạng sống trong một trăm kiếp.
9) Biết danh của mé trước sau, những việc trong trăm kiếp.
10) Nhập trăm pháp môn
11) Hóa ra trăm thân
12) Ở mỗi thân, hiện ra trăm quyến thuộc.

Thứ tám, nói về oai lực, tương đương với quả của trí Phật kia.

"Phải biết rằng..." trở xuống, là thứ ba, nhắc lại để kết.

Ở trên, nói về tám môn, đầu tiên, là nhắc lại để kết, kế là chỉ ra Đại bản. Sau, giải thích hội tên khác.

Ma-đát-lý-ca, là Bản mẫu. Nay, trong Luận này giải thích nghĩa mười trụ, với kinh kia nói Thập địa là Ma-đát-lý-ca, nghĩa là vì kinh có luận, nên nghĩa rất dễ hiểu.

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 12 (Phần Đầu)

BẢN LUẬN QUYỂN 48

Trong giải thích giới trụ Tăng thượng, trước hỏi, kế là, giải thích, sau, là kết, giải thích hội danh. Trong giải thích có ba:

1) Giải thích về mười ý lạc, tức Địa luận gọi là phát khởi phần tịnh.

2) Nói về tướng trụ, luận kia gọi là phần tịnh của tự thể.

3) Nói về so lường. Địa luận vì lấy trước để so với sau, nên không có văn này. Nếu theo đoạn văn kết dưới đây, tức là chín đoạn. Các địa dưới, cũng tùy theo đoạn văn kết, tức chia ra ngần ấy đoạn, y theo đó sẽ biết.

Sơ địa ở trước vì thực hành mười ý lạc rất viên mãn, vượt nhập Nhị Địa. Trong mười ý lạc, chín thứ trước là lợi mình, một thứ sau, là lợi chúng sinh, tức do mười thứ ý lạc như thế, thành tựu phẩm thượng.

"Cho nên ngang bằng v.v..." trở xuống, là thứ hai, nói về Tự thể tịnh, trong đó, 1) nói về Thể của trụ. 2) "Ở trong trụ này v.v..." trở xuống, là nói về tướng trụ, gồm có năm câu: Hai câu đầu, nói về giới Luật nghi. Một câu kế nói về giới Nhiếp thiện pháp. Sau, có hai câu, nói về giới Nhiếp hữu tình.

Nói đầy đủ tánh giới trong trụ này, nghĩa là Sơ địa dù không cố phạm giới, cũng có lầm phạm.

1) Nay, vì ở Nhị Địa nên lầm phạm giới đều không có, nên gọi là đầy đủ, đây là câu một.

2) Phạm giới tà ác rất nhỏ còn không có, huống chi là phẩm trung, thượng, tức lìa tất cả thứ nhơ bẩn hủy phạm giới.

3) Lại, đối với mười thứ nghiệp đạo viên mãn hiển hiện v.v..., nghĩa là nhờ dứt trừ mười nghiệp đạo ác, nên mười nghiệp đạo thiện viên mãn, tự tánh thể hiện rõ.

Tánh giới đầy đủ như thế, có thể dùng tuệ mầu nhiệm, đối với

nhiễm của thế gian, không nhiễm hiện hạnh của các nghiệp, quả Đẳng lưu Dị thục và Đẳng lưu của các nghiệp xuất thế, đều biết rõ như thật.

4) Nói tự dứt ác, tu thiện, lại khuyến khích người khác thực hành.

5) Nói về bình đẳng quán chúng sinh, thương xót chúng phải cam chịu đau khổ.

Nỗi khổ của nghĩa thứ nhất là hành khổ kia.

“Các Bồ-tát này an trụ...” trở xuống, thứ ba, là nói về suy lường, trong đó có hai:

1) Nói về quả điều phục, nhu nhuận.

2) Nói về gồm thâu quả báo, quả Phát Thú là Kiến giải, vì gồm thâu cuộc hạn ở Sơ Địa, nên ở đây không nói. Theo Pháp sư như Chánh giải thích “Vì chỉ bày phương tiện của đạo không mê, mà vì tu chánh hạnh, nên bỏ đi quả Phát thú. Lại, lấy trước so sánh với sau, nên không do nói đạo lý, mười Địa đều có quả phát thú. Quả của nguyện, nghĩa là đồng với Sơ địa, vì chẳng khác với trước, nên cũng không nói.

Trong quả điều phục, nhu nhuận, trước, chỉ chung đồng với trước. Sau, nêu dụ để làm rõ.

Nói thấy rộng thiện căn thanh tịnh của Chư Phật, như trước nên biết, nghĩa là trong Sơ Địa ở trước nói “đối với Phật, Pháp, Tăng, cúng dường, nhiếp thọ, dùng bốn thứ nhiếp thành thục hữu tình, dùng tất cả thiện căn để hồi hướng Bồ-đề.

Trong nêu thí dụ chỉ bày, trước là dụ, sau là hợp.

Ca-Tứ-Ta, là đá phèn xanh, đen. Bản dịch xưa rằng “Thuốc Ca-tư-ta, Địa luận nói là đá phèn. Do thể chất vàng có vết bẩn nhỏ nhiệm, nên đặt đá phèn vào để trừ.

“Trong trụ này...” trở xuống, nói về gồm thâu quả báo, đầu tiên, là nói về quả của tại gia. Kế là, nói rằng “Phải biết oai lực vượt quá gấp mười lần trước, tức bảo cho biết quả của xuất gia.”

Bản dịch xưa rằng “Mười sự của thần lực, như Tu-đa-la nói “Theo như kinh Thập Địa rằng “1) Trong một niệm, được ngàn tam-muội, cho đến mười hai. Trong mỗi thân, có khả năng thị hiện ngàn Bồ-tát để làm quyến thuộc.

Trong đây nói rằng gấp mười lần, nghĩa là Sơ địa được một trăm, nhị địa được một ngàn, nên tức Bản dịch xưa rằng “mười việc” là sai lầm!

Có chỗ giải thích “Ở đây nói rằng “oai lực, tức gọi là nguyện biết quả.”

Giải thích này, không đúng. Trong kết giải thích hội danh, có ba:

1) Kết, nói sơ lược.

2) Chỉ kinh nói rộng.

3) Giải thích hội tên khác.

Trong phần trước có chín câu:

- Một câu, kết mười ý lạc.
- Có hai câu, kết Giới luật nghi.
- Có một câu, kết giới Nhiếp thiện pháp.
- Có hai câu, kết giới Nhiếp hữu tình.
- Có một câu, kết quả điều phục, nhu nhuận.
- Có hai câu, kết gồm thâu quả báo.

Trong tăng thượng tâm trụ, cũng hỏi đáp, kết.

Chín câu trong phần đáp, theo Địa luận thì câu đầu là Nhị Địa thú nhập phương tiện của ba Địa. Câu kế là, tức là tâm của chánh trụ địa. Sau, có sáu câu nói về quả nhàm chán, tức tâm mãn của Địa.

Trong câu đầu nói rằng "Đã được mười thứ ý lạc thanh tịnh", nghĩa là tự chia công hạnh trong Nhị Địa."

"Lại, do mười tâm tịnh khác..." trở xuống, là nói về hạnh thắng tấn của Nhị Địa, cho đến nhập Tăng thượng tâm trụ. Mười tâm tịnh này, cho đến như Địa luận nói:

1) Dựa vào tăng thượng tâm trụ kia, khởi tâm niệm tịnh sâu sắc, như kinh nói "Vì tâm tịnh".

2) Dựa vào không bỏ thừa mình, như kinh nói "Vì tâm không dao động".

3) Đối với chí cầu pháp vượt hơn, khởi phương tiện thiện. Đây là chủ thể nhàm chán tai hại tham dục ở đương lai, như kinh nói "Vì tâm nhàm chán".

4) Dựa vào không tham dục hiện của người, như kinh nói "Vì ly dục".

5) Dựa vào không bỏ lợi đao của thừa mình, như kinh nói "Vì tâm không lui sụt".

6) Dựa vào phiền não của Địa mình không thể phá hoại, như kinh nói "Vì tâm vững chắc".

7) Dựa vào Tam-ma-Bạt-Đề tự tại, như kinh nói "Vì tâm rất sáng suốt".

8) Dựa vào thiền định tự tại có sức, dù sinh xuống Địa dưới, nhưng không lui sụt, như kinh nói "Vì tâm đôn hậu".

9) Dựa vào Địa dưới sinh, phiền não không thể nhiễm, như kinh nói "Vì tâm vui sướng".

10) Dựa vào lợi ích chúng sinh, không cắt đứt các hữu, như kinh nói "Vì tâm rộng lớn".

Theo Địa luận kia nói, trên đây tức giải thích về thu hướng phần công hạnh. Kế có một câu nói về tâm của trụ địa ban đầu, nghĩa là Bồ-tát an trụ, cho đến có thể khởi ý lạc thương xót rộng lớn, đó là khi Bồ-tát an trụ tăng thượng tăng trụ, đã có các thứ tai họa lỗi lầm, có thể làm hư hoại tất cả công hạnh lành, đều có thể khởi tâm sâu sắc nhàm lìa v.v... đối với các công hạnh đó.

Nói "Sinh tâm dựa vào nghĩa", nghĩa là sinh tâm nghĩa lợi lạc, nghĩa là nghĩa lợi.

Kế có một câu nói về tâm chánh trụ địa, nghĩa là "quán các hữu tình, cho đến "đều nghe chánh pháp dùng làm duyên khởi, trong đó, đầu tiên, là quán phương tiện giúp cho hữu tình thoát khổ, chỉ là trí không có chướng ngại của Đức Phật kia. Kế là, tìm kiếm trí Phật, do Học kia khởi trí vô phân biệt. Kế là, tìm kiếm trí này do dựa vào định khởi, nghĩa là tức định v.v... mà ba Địa đã tu. Lại, tìm kiếm ở định này, biết nhân giáo pháp, khởi sự lắng nghe làm đầu.

"Quán thấy từ đây..." trở xuống, có sáu câu, là quả của phần nhàm chán. Đầu tiên, đối với chánh pháp, học hỏi, tìm kiếm không biết mệt mỏi.

2) Từ câu "Bồ-tát phát khởi tinh tấn như thế" trở xuống, là có khả năng chính tu pháp tùy, pháp hạnh.

3) Từ câu "Đã phần nhiều trụ rồi, lại ruồng bỏ v.v..." trở xuống, là ruồng bỏ tĩnh lự, tùy lạc, ái, sinh cõi Dục.

Nói "Như thế, Bồ-tát vì lìa dục tham, nên gọi là cắt đứt sự trói buộc của dục, nghĩa là lìa dục được được định."

Lìa bỏ Tĩnh lự, đẳng trì, Đẳng chí, nên gọi là dứt trừ hữu tình trói buộc, nghĩa là bỏ định trên, không thọ, gọi là cắt đứt sự trói buộc của hữu.

Ở trước từ hạnh địa thắng giải, cho đến rốt ráo không chuyển biến, Luận sư Cảnh nói "Ở trước, từ Thắng giải địa nhập Chân như quán, đã đoạn Kiến phược, tà tham, nhuế, si, rốt ráo không chuyển biến." Pháp sư Thái nói "Do từ Thắng giải hạnh Địa, vì tu thắng giải ở đối với pháp Chân như, nên đã dứt trừ kiến phược trong Sơ địa. Dựa vào các Kiến phược mà khởi tà tham, nhuế, si cũng diệt theo. Nếu phân biệt ngã kiến gồm thâu Kiến phược, thì sẽ dứt hết hạt giống trong Sơ địa. Nếu câu sinh ngã kiến là dục phược, thì sẽ thuộc về hữu phược. Trong Địa thứ tư, khuất phục, không để sanh khởi, đến Kim Cương, mới dứt trừ hạt giống.

Biên Kiến cũng chung cả phân biệt, Câu sinh, như đối với ngã kiến dứt trừ. Nếu hai thủ tà kiến vì phân biệt khởi, thì ba Kiến này chỉ gồm thâu kiến phược. Bồ-tát Sơ địa hạt giống cùng tận.

4) Từ câu "thấy nhiều Chư Phật..." trở xuống, là nói về quả điều hòa, nhu nhuận.

Địa vị xứng lượng v.v..., nghĩa là Nhị Địa trước như tôi luyện khoáng chất chưa hết, gọi là thiêu hủy nhẹ hai Hữu. Nay, ở ba Địa, như khoáng chất hết, vàng sạch, gọi là hai trụ định.

5) Nói về sự thọ sinh.

6) Nói về oai lực, đều là văn gồm thâu quả báo. Luận sư Cảnh nói "Có oai lực..." trở xuống, nói về quả oai lực trong quả của nguyện trí, giải thích không như vậy.

Trong đoạn kết, trước, kết nói sơ lược, kế là, chỉ kinh nói rộng. Sau, giải thích hội tên khác.

Do phát nghe, thực hành chánh pháp sáng suốt, đẳng trì sáng suốt v.v..., nghĩa là khi cầu pháp, vì văn tuệ soi rọi pháp sáng suốt, nên nói "nghe, thực hành chánh pháp sáng suốt. Do nghe sinh tu, nên nói "đẳng trì sáng suốt v.v...."

Do nội tâm tịnh, nghĩa là Địa này vì chứng nội, tu tuệ sáng suốt, nên nói "nội tâm tịnh". Ý tịnh Vô lậu, gọi là nội tâm, nghĩa là tức định.

Trong phần giáo tương ưng với Tăng thượng tuệ trụ, gồm có hỏi, giải thích, và kết.

Y theo văn kết dưới đây thì sẽ biết trong phần giải thích có mười ba đoạn.

Trong phần đầu nói " các Bồ-tát, cho đến "Nên biết tướng v.v... kia", nghĩa là theo như Địa kinh nói "Sẽ dùng mười pháp sáng suốt nhập Địa thứ tư, mười pháp là gì? Cho đến nói rộng.

Địa luận giải thích "Pháp sáng suốt nhập, nghĩa là được chứng Địa sáng suốt, dựa vào trí sáng suốt đó, nhập vào pháp mà đức Như lai đã nói. Trí đó được gọi là pháp sáng suốt nhập. Pháp mà đức Như lai đã nói đó, do chánh quán tư duy so lường, biết như thật về hai Xứ là thuận theo hạnh. Sự tư duy so lường này có mười thứ khác nhau:

1) Tư duy so lường phân biệt chúng sinh, giả gọi là sai biệt, như kinh nói "So lường giới chúng sinh vì sáng suốt hội nhập."

2) Y kinh phân biệt, như kinh nói "So lường thế giới, sáng suốt thể nhập."

3) Dựa vào nhiễm phân biệt, như kinh nói "So lường pháp giới,

sáng suốt thể nhập.”

4) Vô tận phân biệt, như kinh nói “So lường hư không giới, sáng suốt nhập.”

5) Nhiễm, tịnh y chỉ phân biệt, như kinh nói “So lường thức giới, vì sáng suốt nhập.”

6) Phiền não khiến nhiễm phân biệt, như kinh nói “So lường cõi Dục, Sắc, Vô Sắc, sáng suốt nhập.”

7) Tịnh phân biệt, như kinh nói “So lường tâm vượt hơn, quyết định tín, giới, vì sáng suốt nhập.”

8) So lường tâm đại, quyết định tín, giới, vì sáng suốt nhập.

Sử phiền não trong đây, nói là ba cõi tịnh, nghĩa là hai câu:

1) Dựa vào phiền não bất nhiễm.

2) Dựa vào không bỏ nghĩa đồng, không đồng, của chúng sinh, Thanh văn v.v....

Nay, luận này nói “Nếu giả thuyết v.v...”, Luận sư Cảnh nói “Trong đây chỉ có mười pháp sáng suốt nhập đã nói sơ lược về nghĩa, Nghĩa là nếu pháp kia là giả lập thì sáng suốt nhập thứ nhất. Chúng sinh là sự nhóm họp giả có. Nếu do giả thiết ở trong đó, là thứ hai.

Đối với thế, chỉ, trụ, là giả lập. Thế giới nhập cũng là sự nhóm họp giả có. Nếu do giả thiết này là thứ ba, thì là pháp nhiễm của ba tánh như thiện hữu lậu v.v... Do pháp ba tánh của pháp giới này, giả thiết chúng sinh và khí thế giới. Nếu Thắng nghĩa bình đẳng, là thứ tư. Đại hư không này cũng có thể nói Chân như kia gọi làhư không, nên trong đây nói Thắng nghĩa bình đẳng. Nếu vì nhiễm não, vì thanh tịnh nên trở thành nhiễm, thành tịnh, là thứ năm. Do thức là chỗ nương tựa của nhiễm, tịnh, nên nói thành nhiễm, thành tịnh. Nếu do phiền não ràng buộc mà nhiễm thì đó là thứ sáu, thứ bảy, thứ tám.

So lường cõi Dục, Sắc, Vô Sắc, dùng sự ràng buộc để kiến lập riêng ba cõi, nếu do thanh tịnh vô thượng mà tịnh, thì tức là thứ chín, thứ mười.

1. So lường hai pháp thắng thiện, đại thiện sáng suốt nhập. Niết-bànVô lậu của Nhị thừa bất nhiễm, gọi là thiện vượt hơn. Vô lậu của Đại thừa vì vượt hơn Nhị thừa, nên gọi là Đại thiện.

2. Nói về Thành tựu trí, như khế kinh nói “Ý lạc không hư hoại mà là thượng thủ, cho đến đều thành thục”, nghĩa là mười thứ Pháp trí, chủ thể thành tựu trí; Trí là được thành tựu. Mười thứ này là Pháp thành tựu trí, là ý nghĩa trong đây.

Ý lạc không hư hoại, mà làm Thượng thủ, Pháp sư Cơ giải thích

"Tức thứ nhất trong mười pháp, nên nói là Thượng thủ." Luận Địa Trì bản cửu dịch nói "Thành thục tịnh không hư hoại là đứng đầu." Địa kinh tương đương với thứ hai, đồng kính Tam Bảo, gọi là tịnh không hư hoại. giải thích này tương đương với tâm không lui sụt thứ nhất kia. Không hư hoại, tức là nghĩa không lui sụt."

Kinh rằng "Vì trí đầu tiên nên nói là thượng thủ." kinh ấy nói "Các Phật tử là Bồ-tát được Đại địa, tức nương tựa vào nhà Như lai, chuyển biến có thế lực vì được pháp nội, dùng mười thứ pháp trí, giáo hóa thành thục chúng sinh. Mười trí đó là:

1) Tâm không lui sụt.

2) Nương tựa Tam Bảo, quyết định cung kính, vì rốt ráo hết lòng.

3) Phân biệt quán hành sinh, diệt.

4) Phân biệt quán tự tánh các pháp bất sinh.

5) Phân biệt quán tuệ thanh tịnh của thế gian.

6) Phân biệt quán ưa có sinh.

7) Phân biệt quán Niết-bàn thế gian.

8) Phân biệt quán Nghiệp sai khác của thế giới chúng sinh.

9) Phân biệt quán sự khác nhau giữa mé trước, mé sau.

10) Phân biệt quán không có cùng tận.

Nói lớn lên trong nhà Như lai, nghĩa là Sơ địa, gọi là sinh vào nhà Như lai. Đã sinh trong nhà Như lai rồi, nay, Địa v.v... này, gọi là lớn lên trong nhà Như lai.

Được pháp thề kia, Luận Địa Trì bản cựu dịch nói là được tự tại. kinh rằng "Được lớn lên trong nhà Như lai rồi, được thế lực tự tại. Lại, được Pháp thể, được thể của Như lai, nghĩa là Chân như là Pháp thể."

Lại, mười tự tại, gọi là Pháp thể.

Nói về tu tập pháp Bồ-đề phần. Nói "Quán nhất thiết chủng Bồ-đề Tát-đỏa, vì sức tăng thượng. Đây là nói tu phần giác. "Duyên" Bồ-đề, gọi là giác, là cảnh được mong cầu. Tát-đỏa, Hán dịch là hữu tình, là cảnh được giáo hóa. Lại, năng cầu giác ngộ hữu tình. Lại, Tát-đỏa là nghĩa mạnh mẽ, mạnh mẽ cầu đại Bồ-đề.

Nói về dứt trừ thân kiến v.v..., Địa này có khả năng ra lìa, điều phục ngã kiến trong thức thứ sáu. Ngoài ra, tham, sân v.v... hãy còn. Thức thứ bảy kia vẫn còn điều phục khi nhập Bát Địa.

"Do dứt trừ kia..." trở xuống, là thứ năm, nói về chế nghiệp, khai nghiệp, xa lìa tập gần.

"Đã như thế..." trở xuống, thứ sáu, nói về tâm điều hòa, nhu nhuyến.

Theo Địa luận, có mười tâm:

Tâm nhuần thấm lợi ích.

Tâm mềm mỏng.

Tâm điều hòa.

Tâm vui, yên ổn.

Tâm bất nhiễm.

Tâm chuyển, cầu thắng hạnh thượng thượng.

Tâm chuyển trí thù thắng.

Tâm cầu thế gian.

Tâm cung kính các thầy, thuận theo thọ giáo.

Tâm hễ nghe được pháp nào liền tu hành pháp đó.

Nay, luận này có ba câu:

1) Nhuận thấm, nhu hòa, gồm thâu chung ba tâm ban đầu kia, cũng có thể thấm nhuần là tâm nhuận ích đầu tiên. Nhu, là tâm mềm mỏng thứ hai; Hòa là tâm điều hòa thứ ba.

2) Có khả năng gồm thâu tâm bất nhiễm, vui yên ổn kia.

3) Tâm kia chuyển biến, thêm vào đó, các thứ hành tướng đều khéo thanh tịnh, gồm thâu năm tâm sau kia.

Lại, "khéo biết ơn..." trở xuống, thứ bảy, nói về thuận theo công đức đều hưng thịnh, như Địa kinh nói "Bồ-tát này thành tựu tâm biết ơn như thế, với tâm biết trả ơn chuyển sang tâm ngay thẳng, nhu hòa, đồng dừng ở yên vui, tâm nhuyến không có rừng rậm, hạnh không có dua nịnh, cong vạy, không có ngã mạn. Khéo thọ lãnh sự dạy răn, được gọi là ý."

Luận này nêu hai câu đầu, đồng lấy câu khác. Tìm kiếm Địa trên đến xa được an trụ, là chi Đại tinh tấn của nghiệp tu trị Địa thứ tám.

Địa kinh nói về mười tinh tấn:

1) Tinh tấn, không thôi dứt, cho đến điều lành thứ mười, phân biệt là Tinh tấn của Đạo, chẳng phải Đạo, như kinh kia nói rộng.

Nói về ý lạc thắng giải tịnh tu trị.

Nói về Thánh giáo, oán thù không thể lấn át, nghiêng động.

Địa kinh nói "Là, Bồ-tát, tâm sâu, cõi thanh tịnh. Tâm sâu, cõi không mất. Tín hiểu cảnh giới chuyển biến sáng suốt, sinh thiện căn tăng trưởng, xa lìa vẩn đục, của thế gian, dứt trừ các tâm ngờ vực, không có lưới nghi. Hiện ở trước đầy đủ thành thục Hỷ, lạc. Đức Như lai hiện ở trước, che chở vô lượng tâm sâu hiện tiền thành thục."

Nay, xếp đoạn văn kia chính thuộc về câu này, nghĩa là cho đến thiện căn tăng trưởng, phối hợp với câu thứ chín.

"Xa lìa vẩn đục thế gian v.v..." trở xuống, là phối hợp với câu thứ nhất.

Cũng có thể hệ thuộc chung câu thứ chín để giải thích.

"Thấy rộng Chư Phật v.v..." trở xuống, thứ mười một, nói về thiện căn thanh tịnh, gọi là quả điều nhu.

"Phần nhiều làm v.v..." trở xuống, là câu thứ mười hai gọi là quả Nhiếp pháp.

Tô-Dạ-ma, Hán dịch là thiện thời phần. Dưới đây, trong giải thích hội danh nói là pháp Bồ-đề phần, như Phật biết ánh lửa có thể thành tựu giáo chánh pháp, tuệ soi sáng v.v.... Luận sư Cảnh nói "Trí của phẩm tu đạo trong bốn Địa, gọi là ánh lửa, trí có thể lập giáo, gọi là Tuệ, gọi là Diệm Tuệ địa."

Pháp sư Khuy Cơ nói "giáo chánh pháp là đối tượng soi rọi. Trí này vì hay soi rọi giáo chánh pháp, nên gọi là Diệm Tuệ địa."

Trong các Đế tương ưng với Tăng thượng tuệ trụ, giải thích, kết.

Trong giải thích có mười:

Tu mười thứ ý lạc bình đẳng, được nhập Ngũ Địa.

Nói "Như Khế kinh chép: "Nên biết tướng kia", nghĩa là như kinh Thập Địa nói "Các Phật tử trong Ngũ Địa! Nếu Bồ-tát được Địa Bồ-tát thứ tư khéo viên mãn các công hạnh xong, muốn nhập Địa Bồ-tát thứ năm, thì phải dùng mười tâm tịnh, sâu sắc bình đẳng để nhập Địa thứ năm, mười tâm tịnh là?

1) Tâm tịnh sâu sắc, bình đẳng của pháp Phật quá khứ.

2) Pháp Phật ở vị lai.

3) Pháp Phật hiện tại.

4) Giới tịnh.

5) Tâm tịnh.

6) Dứt kiến, nghi, hối, tịnh.

7) Trí đạo, phi đạo tịnh.

8) Hành đạo, trí tịnh.

9) Tịnh thượng thượng, so lường tất cả pháp Bồ-đề phần.

10) Tâm tịnh sâu sắc bình đẳng hóa độ chúng sinh tịnh.

Luận rằng "Đối trị mạn vượt hơn, nghĩa là mười tâm tịnh sâu sắc, bình đẳng vì đồng nghĩ đến tâm không lui sụt, nên ở trước đã nói giải pháp đối trị ngạo mạn. Nay, trong Địa này nói thân tịnh, đối trị với mạn phân biệt, cho đến giải thích rộng."

Giải thích "ở Tứ Địa, tự cho rằng mình được sinh vào nhà Phật vượt hơn Tịnh, vì được pháp nội tịnh của phẩm Đạo kia, nên khởi ngạo

mạn Thân tịnh, chính là che lấp nghĩa bình đẳng của Pháp thân. Nay, tu bình đẳng, chính là trị tâm kia.”

Ba tâm trước trong mười tâm này quán Pháp thân, tu tâm bình đẳng, dứt trừ ngạo mạn khởi trên nội pháp của phần đạo lợi mình, lợi người mà nhà Phật đã được.

Trong đây, Pháp sư Cảnh, Cơ đồng giải thích rằng “Nói là Vô đẳng giác, nghĩa là giác biết tất cả công đức của Phật ba đời, tất cả pháp bình đẳng, Phật là đấng không ai bằng, giác ngộ không có ai bằng này gọi là Vô Đẳng giác, do Phật ba đời tức là ba bình đẳng, tức không có ngang bằng với không có bình đẳng.”

Nói ngang đồng với các giác, tức là sáu thứ kế thuận theo Pháp của Chư Phật ngang bằng với giác của ba đời là nhân, nên nói là ngang bằng với các giác. Dù có sáu thứ, nhưng chủ yếu gồm có ba, cái gọi là ba học: Một học đầu là giới, một học kế là định, bốn học sau là tuệ. Dù chia ra bảy, cái gọi là bảy tịnh:

1/ Giới tịnh.

2/ Định tịnh.

3/ Kiến tịnh, trừ Thân kiến.

4/ Độ nghi tịnh, trừ nghi.

5/ Đạo, phi đạo tịnh, trừ giới thủ.

Nắm thứ lớn, nhỏ trước này gọi là đồng; hai thứ sau, gọi là khác. Người Tiểu thừa.

6/ Hạnh tịnh.

7/ Hành đoạn tịnh, do người Tiểu thừa thú hướng Diệt tận.

Người Đại thừa: Thứ sáu, gọi là Hành đoạn, thứ bảy gọi là so lường tịnh thượng thượng của pháp Bồ-đề phần, do dựa vào sự đoạn kia vượt qua sự mong cầu vượt hơn trong Đại thừa. Như bảy tịnh này tức sáu bình đẳng, do hợp với độ hai Nghi, Kiến làm một, vì độ Nghi Kiến bình đẳng.

Nếu y theo địa vị để nói, thì giới, định ở trước Kiến đạo, ba thứ kế, ở Kiến đạo, hai thứ sau, ở Tu đạo.

Nếu vượt qua các cõi hữu tình khác, tức là tâm tịnh sâu sắc bình đẳng, giáo hóa chúng sinh tịnh. Đấng Đại bi giáo hóa, đem lại lợi ích cho chúng sinh vượt qua người Nhị thừa, phàm phu v.v.... Chín thứ trước trong mười thứ này là lợi mình, một thứ sau là lợi người.

Nói “và các pháp, như bình đẳng kia”, nghĩa là giải thích từ ngữ bình đẳng, tương đương với Địa luận rằng “Do tâm được thanh tịnh trong bình đẳng, nên gọi là tâm tịnh sâu sắc bình đẳng.” Nếu theo Lu-

ận sư Trắc thì nói là Vô Đẳng giác, ngang bằng với các giác, là ba câu trước trong kinh, là pháp của Chư Phật."

Nói "Kể cả các pháp như bình đẳng kia, là bảy câu sau trong kinh, là thuận theo pháp của Chư Phật."

Nói về khéo quán Đế. Rằng, thường mong cầu tánh cao siêu của trí, nghĩa là trụ trong Ngũ Địa, phần nhiều mong cầu trí quán các Đế.

Đối với bốn Thánh đế, đến "nên biết tướng của Đế kia": nghĩa là y theo kinh này có mười bốn Đế. Bốn là gốc, mười là ngọn. Ngọn, giải thích gốc, bốn chẳng phải có pháp riêng. Mười Đế là:

- Thế đế.
- Đệ nhất nghĩa đế.
- Tướng đế.
- Sai biệt đế.
- Thuyết đế.
- Sự đế.
- Sinh khởi đế.
- Tận Vô sinh đế.
- Nhập đạo đế.
- Các Địa Bồ-tát khởi trí đế của Phật.

Hai đế đầu là hai Đế Chân, Tục. Bốn Đế kế là, gọi là khổ đế; một đế kế là, gọi là Tập đế; một đế kế là gọi là Diệt đế; hai đế sau, gọi là Đạo đế.

Chín trí trước giáo hóa người Tiểu thừa, một trí sau, giáo hóa người Đại thừa. Kinh ấy đã nói rộng, trong đây chỉ nói nghĩa sơ lược, rằng dựa vào hiểu biết rõ người khác cho đến "gọi là thuyết như thế. Nghĩa là dựa vào làm cho người khác hiểu biết v.v.... Ba trí đầu, Pháp sư Huyền Trang có hai giải thích: Dựa vào làm cho người hiểu rõ thì đây là câu một, nghĩa là dùng bốn Thánh đế để giáo hóa người Nhị thừa, nên nói là "tha" (khác). Dựa vào tự nội trí, đây là câu thứ hai, nghĩa là dùng trí này giáo hóa chúng sinh mang chủng tánh Đại thừa. Chúng sinh của chủng tánh Đại thừa là tự thừa của Phật, nên gọi là dựa vào tự nội trí. Dựa vào đều có nơi chốn, đây là câu thứ ba. Nghĩa là hai trí trước là Biệt giáo, đây là câu một, là Tổng giáo. Hai Đại thừa, Tiểu vì những người chung, riêng của hai thừa này nói bốn Đế, gọi là thuyết này."

Lại, giải thích "Ba câu đầu tức ba lần xoay bánh xe pháp, dựa vào sự làm cho người hiểu biết là thị hiện chuyển tướng, nghĩa là bảo cho người khác biết rõ đây là khổ", cho đến "đây là đạo". Dựa vào tự nội trí là tướng chứng chuyển, rằng "Nỗi khổ này ta đã biết", cho đến "đạo

này ta đã tu". Dựa vào xứ sở đều có, nghĩa là khuyến chuyển, nghĩa là bảo rằng "Nỗi khổ này ta đã biết, ông nên biết", cho đến "Đạo này ta đã tu, ông nên tu." Vì ba chuyển này, nên gọi là thuyết này, tức là ba hành tướng."

Kế là ba tạng, khế kinh là kinh, Điều phục, là Tỳ-nại-da, là Luật Bản Mẫu là Ma-đát-lý-ca, là luận do ba Tạng này, nên ta nói bốn Đế, gọi là "do thuyết này". Vì khắp ba thứ trước, nên hợp thành sáu thứ. Dựa vào tự tánh của mọi nỗi khổ trong hiện tại là khổ đế, dựa vào nhân của nỗi khổ ở vị lai, sinh ra tánh là Tập đế. Dựa vào nhân hết, nỗi khổ kia hết, không có sinh, là Diệt đế, tức nhân diệt hết, quả diệt hết. Dựa vào sự tu tập tánh của phương tiện dứt kia là Đạo đế. Nói Bốn đế như thế, gọi là "thuyết như thế", tức là mười hành tướng."

Luận sư Trắc nói "Hiểu rõ người khác, tức chín trí trước trong mười tướng trí mà Địa luận đã nói, là tạo ra trí của người Tiểu thừa. Đối với "Đại", gọi là "tha".

Dựa vào tự nội trí, là một trí sau. Đối với "Tiểu" gọi là "tự". Trí của hai câu này, tức trí của mười tướng.

Dựa vào đều có nơi chốn. Nghĩa là trí bốn Đế bao gồm chung tự, tha, gọi là "câu". Vì ba câu này nói hai môn trí.

Dựa vào khế kinh v.v.... Nghĩa là trí của ba câu này do ba Tạng giáo, nên nói. Dựa vào tự tánh của các khổ ở hiện tại, đây là cảnh sở duyên của hai môn trí.

Như thuyết này nói, nghĩa là đạo lý bốn Đế này có thật, không có thật, tánh tướng thường trú, pháp thật, phân biệt trí quán, tức là sự khác nhau giữa bốn Đế này, nói là mười Đế, là phương tiện trí giáo hóa chúng sinh.

"Như thế, Bồ-tát khéo léo đối với Đế..." trở xuống, là thứ ba, nói về phá hoại các hành, thương xót hữu tình. Dùng tuệ để hủy hoại chính đáng. Địa kinh nói "Biết như thật tất cả hành vi đều là luống dối."

"Hoặc phàm phu nhiếp thọ cho đến "tâm phát chánh nguyện", là câu thứ tư.

Và, "Tức đối với hữu tình kia, cho đến "đều thành thục", là câu thứ năm.

Và, tức dùng ý lạc, chánh nguyện kia làm chủ thể nhiếp, chánh niệm, tuệ hạnh v.v... là đối tượng tu, khởi niệm, tuệ, tàm, quý v.v.... Vì niệm, tuệ trong các đức thù thắng ở ngay lúc đầu, nên nói Niệm, Tuệ là thượng thủ.

"Các tác ý, cho đến "thành thục hữu tình" là câu thứ sáu.

“Như khế kinh nói...”trở xuống, là thứ bảy, nói về dẫn phát nghiệp công xảo thế gian, trong đó chia làm hai:

1) Nói chung về nguyên nhân dẫn phát.

2) Kết luận.

Trong phần trước có mười hai câu. Câu đầu là chung, mười một câu sau là giải thích riêng.

Sở dĩ khéo về năm luận, là nói có thể lợi ích hữu tình, viết chép, biện luận, in ấn, toán số v.v..., nghĩa là nhưng loại sách này có bốn thứ chướng đối trị, bốn chương đó là:

1) Chướng quên trong việc đã sử dụng: Lấy cho, gửi gắm, dặn dò, nghe pháp, tư duy nghĩa, những việc làm, không làm; việc đã làm, chưa làm, việc nên làm, không nên làm. Đây là đối trị với loại sách cũ.

2) Chướng tà kiến, trí nhu, dùng Nhân Luân, Thinh luận để đối trị hai thứ luận cũ này.

3) Chướng vật đã lấy, không giữ gìn. Đây là đối trị in ấn cũ.

4) Chướng lấy, cho, sinh nghi. Đây là đối trị toán số cũ. Số là một với một là hai, hai với hai là bốn, như thế v.v.... Toán là từ mười ngang, như thế v.v....

“Ngoài ra, tất cả...” trở xuống, là thứ tám, nói về thiện căn thanh tịnh.

Vật báu Mâu-Bà-La: ở đây nói là báu Mã não, nghĩa là Địa trước, ở trên vàng, đã thêm Mạt-Ni Bảo. Nay, Địa này lại thêm báu mã não.

“Thọ sinh, thường làm v.v... trở xuống là thứ chín nói về thọ sanh.

San-Đô-Sử-Đa, Hán dịch là Hỷ túc, đây là gồm thâu quả của tại gia trong quả báo. Nếu ở trong loài người, cũng có quả của xuất gia.

Sở dĩ oai lực, phải biết đây là nói số ngàn câu chi, là câu thứ mười.

Trong Duyên khởi tương ưng với tăng thượng tuệ trụ, gồm có câu hỏi, giải thích, kết.

Trong phần giải thích có mười:

Đầu tiên, nói về mười pháp thành tựu, viên mãn, được nhập Trụ này, như Địa kinh nói “Phải dùng mười pháp bình đẳng mới được nhập Địa thứ sáu. Mười pháp đó là:

1) Tất cả pháp vô tướng bình đẳng, cho đến nói rộng. Nay, trong đây nói “Đối với tất cả pháp, do có tự tánh thắng nghĩa, vì tánh bình đẳng, cho đến “có”, “không”, chẳng hai, vì tánh bình đẳng nên ngang bằng. Như Luận Địa Trì bản cựu dịch nói “Có số một, hai v.v... là dùng

số để nêu danh luận này có mười một chữ "cố", không thể thêm. Vả lại, theo bản dịch xưa nói "Số một là tự tánh bình đẳng của nghĩa đệ nhất, hợp với thứ nhất trong đây, là tánh bình đẳng vô tướng của tự tánh Thắng nghĩa, tức hợp với Vô tướng bình đẳng của tự tánh tất cả pháp bậc nhất của kinh. Ý trong đây nói là do "duyên" lý Thắng nghĩa, nên tất cả pháp bình đẳng. Như Bản dịch xưa quyển hai nói "Không có lời nói, thực hành vô tướng bình đẳng, hợp với nay nói rằng "lời nói, tạo tác, ảnh tượng, tánh bình đẳng vô tướng, hợp với kinh nói "Vô tướng bình đẳng thứ hai." Trong đây Ý nói "Tất cả lời nói, tạo tác, ảnh tượng v.v... đều do tưởng khởi." Nay, tướng này cũng là không, không có tướng bình đẳng. Về lý, vốn là vô tướng, vì "có" là do giả dối sinh ra, như bản dịch xưa nói ba là vô sinh bình đẳng, hợp với nay nói "Tức do tướng này tự nhiên bất sinh, vì tánh bình đẳng", hợp với kinh nói "Vô sinh bình đẳng." Luận sư Cảnh nói "Tức ở trước dựa vào pháp nhân sinh, nên gọi là Vô sinh bình đẳng."

Pháp sư Khuy Cơ giải thích "Ý ở đây cho tức do tâm tưởng này là không nên tự nhiên không có khổ sinh ra. Lại, tức do đây, đối với lời nói, tạo tác, vì tánh y tha bình đẳng, nên chấp có tự nhiên sinh, Tự nhiên bất sinh này chỉ là nhân duyên sanh nên nói Vô sinh bình đẳng, không có tự nhiên sinh."

Giải thích trước là hơn. Như bản dịch xưa nói "Bốn là nhân duyên không vượt qua bình đẳng, thích hợp với nhân này cũng là bất sinh, vì tánh bình đẳng, thích hợp với kinh nói rằng "Không có thành bình đẳng." Nay, lại nói rằng "Vì lẽ tự nhiên với nhân đều bất sinh", nghĩa là nêu cả hai câu trước, để khởi sau." kinh nói "Không có thành bình đẳng, Sớ rằng "Do Vô sinh, nên cũng không có tánh khổ, trở thành khởi hiện ở trước."

Ngài Tam Tạng nói "Nhân là "năng thành", quả là sở thành (đối tượng thành). Chấp có Tự Tại thiên v.v... là nhân. Nhân đã không thể sinh, nên nói là không thành bình đẳng, bởi vì từ nhân duyên sinh, nên tự nhiên với nhân đều bất sinh, nghĩa là chấp có trời Tự Tại v.v... làm nhân sinh ra đều bất thành."

Pháp sư Khuy Cơ lại giải thích "Sinh bất bình đẳng trước, nghĩa là tâm tưởng tạo tác vì đồng đẳng không có nên nỗi khổ tự nhiên bất sinh, chứ chẳng phải chỉ tự nhiên bất sinh. Nay, vì nhân cũng là không, nên không thành bình đẳng. Tự nhiên với nhân đều bất sinh, nghĩa là hai lớp giải thích lại nghĩa quả, nhân đều sinh, tức "bất sinh" thứ ba "không thành bình đẳng" thứ tư. Như bản dịch xưa nói rằng "Thứ năm, rốt ráo

vắng lặng, bình đẳng thích hợp với nay nói “Tánh bình đẳng rốt ráo vốn vắng lặng.”

Kinh chép: “Vắng lặng, bình đẳng thứ năm.” Y trong đây nói rằng “Vì tạp nhiễm xưa nay vắng lặng.” Nếu theo giải thích của Pháp sư Khuy Cơ thì, thứ sáu là trí “năng soi rọi.” Thứ năm, thứ sáu đều y theo Chân như để nói.”

Ngài Tam Tạng triển khai câu một “rốt ráo vốn vắng lặng, vì tánh bình đẳng, thành bình đẳng vắng lặng, bình đẳng vốn tịnh thứ năm, thứ sáu. Kế là, câu dưới phân tích là bình đẳng thứ bảy v.v....”

Hỏi “Hai câu đầu khác nhau thế nào?”

Như Bản dịch xưa giải thích “Câu thứ năm, lìa nhân nhiễm, do câu thứ tư, thứ ba lìa quả nhiễm. Nay, câu thứ sáu là nói lìa tướng tịnh đối trị với Diệt. Nay, sao lại giải thích riêng, nói lời “rốt ráo vắng lặng” đều là đúng?”

Một câu vắng lặng, bình đẳng thứ năm của bản dịch xưa chính là Chân như. Dưới đây, sự của thể hiện hữu, có thể lấy Chánh trí lìa các hí luận làm tánh bình đẳng, thích ứng với “lìa các giả dối, bình đẳng” của bản dịch xưa. Vốn thanh tịnh bình đẳng của bản dịch xưa tức là Chánh trí lìa hí luận luống dối.”

Hỏi “Như đoạn văn của Bản dịch xưa có thể thông suốt, như kinh nói “Vốn tịnh tức Chân như”, thì làm sao hiểu? Vì câu thứ sáu này là Chánh trí?”

Nghĩa là “Như kinh nên cũng là Chánh trí, vì soi rọi “vốn vắng lặng”, nên gọi là “Bản tịch”, chứ chẳng phải thể là “Bản tịch”.

Lại giải thích “Một câu sự v.v... của Thể hiện hữu này là câu thứ bảy của kinh. “Không có hí luận bình đẳng” tương xứng với câu thứ tám của bản dịch xưa, tức là Chánh trí. Câu thứ năm, thứ sáu của kinh đó rốt ráo bản tịch như trước đã chia ra.”

Luận sư Cảnh nói “Cũng đồng như bản dịch xưa nói rằng “Câu thứ sáu, lìa các giả dối, bình đẳng”, thích ứng với câu thứ sáu của kinh rằng “Bản tịch, bình đẳng.” trong đây ý nói “Thể, tướng Chân như thường thanh tịnh, nên nêu trí “năng chứng” để làm rõ. Như Bản dịch xưa chép “Câu thứ bảy, bình đẳng không có lấy, bỏ”, thích ứng với nay, xa lìa tất cả lấy, bỏ, tạo tác, vì tánh bình đẳng.”

Câu thứ bảy của bản dịch xưa “Tất cả pháp không có hí luận, bình đẳng.” Pháp sư Cơ nói “Xa lìa tất cả lấy, bỏ, tạo tác, vì tánh bình đẳng, tức mọi khổ tạp nhiễm phiền não này, lìa trói buộc, giải thoát, vì tánh bình đẳng, thích hợp với câu bảy: lấy, bỏ, bình đẳng của Luận Địa Trì,

hợp với câu thứ tám, bình đẳng không có lấy, bỏ của kinh.”

Nếu y theo kinh, dùng làm rốt ráo bản tịch làm hai thứ vượt hơn. Nếu hợp thành một thứ, thì chia chữ “cố” này thành hai. Tuy nhiên, không dựa vào văn kinh, vì ý trong đây nói là các khổ phiền não vì được giải thoát, nên tất cả lấy, bỏ đều bình đẳng. Như bản dịch xưa nói “Thứ tám, tất cả pháp lìa bình đẳng”, tương đương với nay nói “Tức mọi khổ tạp nhiễm phiền não, lìa trói buộc, giải thoát, vì tánh bình đẳng.”

Kinh nói câu thứ tám “Tất cả pháp không có lấy, bỏ, bình đẳng.” Đại ý trong câu này nói là đối với pháp nhiễm, tịnh, vì không có tướng mạo lấy, bỏ, nên bình đẳng.”

Pháp sư Cảnh nói “Một” lần lại nữa này, Địa kinh không có. Như bản dịch xưa nói “Cảnh giới vọng tưởng thứ chín như huyễn, như hóa, bình đẳng”, thích hợp với nay nói “Tự tánh của cảnh giới phân biệt sở chấp, như huyễn, hóa v.v..., vì tánh bình đẳng.”

Kinh nói “thứ chín, tất cả pháp như huyễn mộng, ảnh, tiếng vang, mặt trăng đáy nước, hình tượng trong gương, ánh lửa, biến hóa, đều bình đẳng.” Ý trong đây nói là ngã, ngã sở, thật ra chẳng thật có, cho nên bình đẳng. Như bản dịch xưa nói “Thứ mười, Cảnh giới vọng tưởng “có”, “không”, “không có hai”, bình đẳng”, thích hợp với trong đây nói “Đối tượng hiện hành của trí Vô phân biệt, “có”, “không”, “chẳng hai”, vì tánh bình đẳng, Kinh nói tất cả pháp bậc nhất hữu vô không hai, vì là bình đẳng. Ý cho rằng hoặc thành, hoặc hoại, không có hai tướng.”

“Như thế, Bồ-tát trụ trong trụ này...” trở xuống, là thứ hai, nói về giác ngộ duyên khởi, sinh môn giải thoát.

Dùng tất cả thứ duyên khởi chánh quán, quán sát biết rõ, nghĩa là như Địa kinh nói “Mười lượt quán pháp nhân duyên nhóm họp lại, cái gọi là nhân duyên, vì chia ra thứ lớp, vì thuộc về nhất tâm, do tự nghiệp thành, vì không lìa bỏ, nhau, vì ba đạo không dứt, vì quán mé trước, sau vì ba khổ nhóm họp, vì nhân duyên sinh, vì nhân sinh, diệt, ràng buộc và thuận theo quán có cùng tận. Như kinh, luận kia giải thích rộng.”

Nói Nhất thiết chủng chánh quán dựa vào trí duyên khởi, có thể dẫn phát ba môn giải thoát Không, Vô tướng, Vô nguyện, nghĩa là quán duyên khởi, vì sinh, diệt, vì Vô ngã, nên là hạnh “Không”. Do có đạo lý sinh diệt Vô thường trôi lăn và đoạn, vì được vô vi, nên gọi là Hạnh “Vô tướng”. Do hữu lậu hữu vi này rất có thể nhàm chán hư hoại, vì không nảy sinh hy vọng, mong cầu, nên gọi là Vô nguyện, là ý trong đây.

“Do nhân duyên này...” trở xuống, là câu “tất cả tà trưởngkhông hiện hành” thứ ba. “Như thế, Bồ-tát khéo léo đối với thắng nghĩa, đến

tất cho đến cả hữu vi” là câu “Phương tiện nhiếp thọ sinh, tử” thứ tư. Nghĩa là Bồ-tát vì khéo thấu suốt Chân như, nên xót thương hữu tình. Vì biết phiền não trói buộc,vì các duyên hợp, nên lìa ngã, ngã sở và các nhiễm ô, không lìa các duyên phiền não tụ hợp mà có sự trói buộc hữu tình riêng. Vì biết như vậy, nên không bỏ sinh, tử, trụ ở Niết-bàn. Vì thương xót hữu tình, thành thử không nên diệt hẳn tất cả hữu vi, nhập Bát Niết-bàn, nên vào sinh, tử giáo hóa hữu tình, là ý trong đây.

“Như thế, cho đến “mà cũng không trụ”, là câu “trí vô trước hiện tiền” thứ năm. kinh rằng “Bồ-tát thực hiện quán như thế xong, vì khởi Đại bi, nên không bỏ tất cả chúng sinh, tức thì được môn Vô ngại trí hiện ở trước, gọi là hành Bát-nhã Ba-la-mật, sáng suốt hiện tiền. Bồ-tát này thành tựu hạnh Bát-nhã Ba-la-mật như thế, ánh sáng hiện hành ra. Soi chiếu, vì đầy đủ nhân duyên giúp đỡ Bồ-đề phần, mà không trụ chung với pháp hữu vi với tánh tướng vắng lặng, cũng không trụ trong đó, mà vì muốn đầy đủ pháp phần Vô thượng Bồ-đề.”

Luận nói: “Trí không có chướng ngại, nghĩa là trí Như lai. Nhưng vì trí này chưa thành thục, nên gọi là ánh sáng hiện ở trước.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Ví trí Vô trước hiện ở trước, nên không nhiễm sinh, tử. Vì trí Bát-nhã hiện tiền, nên không nhập Niết-bàn. Trước, nói là Chánh trí, sau, nói là Trí hậu đắc. Lại, đều có chung hai trí, lại, y theo hai công hạnh Bi, Trí, khác nhau.”

Nói “Lại, tức trụ này có Nhẫn v.v... mạnh mẽ, nhạy bén, nghĩa là như kinh nói “Bồ-tát trụ hiện tiền Địa, hạnh Bát-nhã tăng thượng, thành thục, được Đảnh, Nhẫn, thứ ba, thuận theo pháp như thật, không có trái, nghịch.”

Luận sư Trắc nói: “Đây tức đối với Nhẫn phẩm thượng của phương tiện trước thứ bảy. “Như thế, cho đến “Phải biết như thế”, là thứ sáu, chứng đắc Vô lượng Tam-ma-địa.” Như kinh nói rằng “Bồ-tát này trụ Địa này, được Tín không tam-muội, cho đến ly bất ly không tam-muội thứ mười, là Bồ-tát này được mười môn Không tam-muội như thế, đứng hàng đầu một trăm, ngàn, muôn môn “Không tam-muội” hiện ở trước. Hai tam-muội khác cũng vậy. “Do đây, cho đến ý lạc không hư hoại”, là câu thứ bảy. Như kinh nói “Bồ-tát trụ ở Địa này, lại chuyển biến đầy đủ tâm không hư hoại, tâm quyết định, cho đến đầy đủ tâm hạnh của trí phương tiện thứ mười.”

Nói về tâm không hư hoại, nghĩa là vững chắc không lui sụt. Tâm không hư hoại này có chín thứ:

1) Tín quán không hư hoại, như kinh nói “Vì tâm quyết định.” Cho

đến thứ chín, công hạnh giáo hóa chúng sinh không hư hoại, như kinh nói “Vì đầy đủ tâm hạnh của trí phương tiện.”

Đối với Nhất thiết chủng, cho đến không thể dẫn đoạt, là thứ tám, đối với Thánh giáo của Chư Phật, không thể dẫn đoạt.

Pháp sư Khuy Cơ giải thích rằng “Vì sao Sơ địa ở trước chẳng phải “dẫn tha”, nay lại nói về? Sơ địa ở trước với nghĩa đầy đủ. Nghĩa là giáo của Chân như chẳng phải là “tha dẫn ”, hoặc tất cả giáo chẳng phải “tha dẫn ”. Nay, ở đây đối với nhất thiết chủng Thánh giáo chẳng phải là “tha dẫn”, chẳng phải “tha dẫn” trong tướng riêng. Nay ở đây đối với Thánh giáo của Nhất thiết chủng chẳng phải tha dẫn, trong tướng riêng chẳng phải tha dẫn.

“Pháp khác, như thuyết trước đã nói...” trở xuống, là câu thiện căn thanh tịnh thứ chín. Nay, ngọc báu lưu ly trong địa này là trang sức trên vàng ở trước, tức tất cả Địa y cứ theo trước, phải biết.”

Nói bốn phong luân, nghĩa là hoặc bốn phương.

“Thọ sinh, phần nhiều tạo ra...” trở xuống, là thứ mười, một câu thứ mười rất dễ hiểu.

Trong “có gia hạnh, có công dụng, vô tướng trụ, gồm có: hỏi, giải thích, và kết.”

Trong phần giải thích có mười hai. Đầu tiên, nói về Tuệ mầu nhiệm đã dẫn phát Thắng hạnh Tiến đạo, thành tựu, viên mãn, được nhập trụ này, đã được mười thứ phương tiện tuệ khéo léo. Tuệ này tức là phương tiện nhập trụ đã dẫn thế gian không chung với tất cả hữu tình, mà là đối với tấn đạo, thắng hạnh của tất cả thế gian.

Pháp sư Cảnh nói “Vì hạnh tùy theo thế gian, nên là chung. Vì pháp thế không nhiễm, nên gọi là không chung.”

Hướng đến cầu Địa kia, gọi là Tiến đạo. Học hạnh của Địa sau, gọi là Thắng hạnh.

Pháp sư Khuy Cơ nói “Tiến đạo, Thắng hạnh này tạo ra có hành tướng, tướng duyên sự có sai khác, nên gọi là thế gian, vì chẳng bị ràng buộc bởi nghiệp phiền não, nên gọi là không chung, vì thể là Vô lậu, do có tướng, nên cũng gọi là chung. Vì điều mà hữu tình không thể thực hành, nên gọi là không chung. Vì tạo ra tướng duyên sự, nên gọi là chung.”

Luận sư Trắc nói “Do trí không trụ sinh, từ nên gọi là không chung. Do Bi không nhập Niết-bàn, nên gọi là chung.

“Như kinh nói rộng” nên biết tướng chung v.v..., nghĩa là Địa kinh nói “Bồ-tát khéo đầy đủ công hạnh của Lục Địa xong, muốn nhập Địa

thứ bảy, phải dùng mười thứ chi trí phương tiện, khởi hạnh thù thắng để nhập. Mười phương tiện ấy là gì? Cho đến nói rộng.

Luận chủ gom mười thành bốn:

1) Gọi là sự nhân của thân của mạng, tài sản.

2) Gọi là sự nhân ngăn dứt điều ác.

3) Gọi là sự nhân giữ gìn việc thiện.

4) Bảy thứ sau, gọi là sự của nhân hóa sinh.

Nay, trong đây nói "dựa vào chủ thể khởi nhiếp thọ phước đức hưng thịnh của thế gian, ý nói là dựa vào chủ thể khởi sự của nhân hưng thịnh thế gian, nhiếp thọ phước đức của hạnh Bồ-tát, tức thứ nhất sự nhân của thân, của. kinh nói "Khéo tu không, Vô tướng, Vô nguyện mà nhóm họp công đức lớn để giúp Đạo."

2) Dựa vào ý lạc tăng thượng, đem lại lợi ích yên vui cho hữu tình, nghĩa là đối với đa số hữu tình, mà khởi lên điều ác, nên hữu tình là nhân ác. Nay, do ý lạc tăng thượng của lợi ích yên vui đối với hữu tình kia, nên không khởi điều ác, tức là sự nhân của thủ hộ điều ác. kinh nói "Nhập các pháp vô ngã, vô thọ mạng vô chúng sinh, mà không bỏ, vì khởi bốn Vô lượng.

3) Dựa vào pháp Bồ-đề phần so lường, phước đức của Bồ-đề, thắng tấn ở sau sau, nghĩa là vì chứng quả Bồ-đề, nên mau chóng nhóm họp so lường, tức sự của nhân thủ hộ điều thiện. kinh nói "khởi Pháp công đức, tạo ra công hạnh tăng thượng Ba-la-mật, mà không có pháp nào để chấp."

4) Dựa vào Thanh văn, Độc giác không chung, tức là sự của nhân hóa sinh.

Nguyện lực thứ nhất trong bảy môn, là nhận lấy chúng sinh, thực hành hạnh giáo hóa chúng sinh là hàng đầu. kinh nói "Được xa lìa ba cõi mà có thể ứng, hóa, khởi công hạnh trang nghiêm ba cõi."

5) Dựa vào cõi hữu tình, là môn thứ hai nói là đối trị. kinh nói "Niết-bàn rốt ráo vắng lặng, mà có thể vì tất cả chúng sinh khởi công hạnh Niết-bàn dứt tham, sân, si."

6) Dựa vào các Pháp giới, là môn thứ ba, vì dứt trừ các chướng. kinh nói "Thuận theo huyễn, mộng, ảnh, tiếng vang, biến hóa, trăng đáng nước, hình tượng trong gương, tự tánh không hai, mà khởi Niết-bàn, vì vô lượng tâm sai khác."

7) Dựa vào các thế giới, là môn thứ tư, đối với chủng hội của Pháp Đại thừa nhóm họp. kinh nói "Khéo biết tất cả cõi nước, đạo, như hư không, mà khởi hạnh trang nghiêm, thanh tịnh cõi nước Phật."

8) Dựa vào thân trí của các Như lai, là môn thứ năm, thấy nghe, gần gũi, cúng dường, tu hành, sinh phước đức. kinh nói "Biết Pháp thân Phật, tự tánh không có thân mà khởi hạnh trang nghiêm tướng tốt của Sắc thân."

9) Dựa vào trí ngữ của các Như lai, là môn thứ sáu, xoay bánh xe pháp.

kinh nói "Biết âm thanh của Chư Phật không có tiếng, xưa nay vắng lặng, không thể nói là tướng, mà tùy tất cả chúng sinh, khởi các thứ hạnh khác nhau để trang nghiêm âm thanh."

10) Dựa vào tâm, trí của các Như lai, là môn thứ bảy, hỏi, và khéo giải thích.

kinh nói "Nhập Chư Phật ở trong một khoảnh ý niệm, thông suốt sự việc ba đời, mà có thể phân biệt các tướng, số kiếp tu hành, tùy quán tâm sai khác của tất cả chúng sinh."

"Bồ-tát vì tương ưng chung với Chư Phật kia..." trở xuống, là phần thứ hai, thấu suốt cảnh giới của Như lai, khởi gia hạnh Vô gián khuyết.

"Từ đầu cho đến" cảnh giới của Như lai", nghĩa là vì tương ưng chung với mười thứ tuệ phương tiện mầu nhiệm ở trước, có thể thấu suốt tất cả cảnh giới của Như lai, do chỗ mà tuệ ở trước đã hiện hành là cảnh giới Phật.

Nói "Và vì hữu tình kia, khởi Vô tướng v.v... không có công dụng, cho đến "không xa lìa đạo", Luận sư Cảnh nói "Trong Bát Địa, vì Chân quán, vô công dụng, nên nói là Vô tướng không có dụng công, vô phân biệt. Tục quán vẫn có công dụng, rất dễ hiểu Tục đế cũng như huyễn, hóa, nên nói là không có phân biệt khác.

Bát Địa quán cảnh giới của hai Đế kia, gọi là quán Vô lượng cảnh giới Phật. Hai quán chỉ khởi danh, khởi Vô gián. Nhưng quán Chân, Tục, còn gọi là "không có thiếu" (Vô khuyết).

Nay, Bồ-tát Thất Địa, vì khởi hạnh quán như thế của Bát Địa, nên tinh tấn, siêng năng tu học tất cả oai nghi, hoặc đi, hoặc đứng, thường tác ý luôn, không xa lìa đạo trong tất cả địa vị.

Pháp sư Khuy Cơ nói "Lại, vì cảnh giới Phật, nên khởi Vô tướng vô công dụng, không có phân biệt biến kế chấp. Vô lượng Trí hậu đắc y tha phân biệt, quán cảnh giới của Chư Phật, khởi Vô gián khuyết. Thường tinh tấn, siêng năng tu học tất cả oai nghi đi, đứng, không lìa tâm, miệng, thân mà thực hành hạnh này, là đạo không xa lìa công hạnh của tất cả phần vị.

Vô tướng vô công dụng này, quán cảnh giới Phật là Đạo. Tác ý đi,

đứng trong oai nghi, tất cả phần vị đều không xa lìa đạo. Cho nên, đoạn văn kết dưới đây nói rằng "Thấu suốt cảnh giới của đức Như lai, khởi Vô gián, Vô khuyết, vì siêng năng gia hạnh."

"Bồ-tát kia, trong mỗi sát na tâm..." trở xuống, là thứ ba, nói về mỗi sát-na, chứng viên mãn tất cả pháp phần Bồ-đề. Địa kinh nói "Bồ-tát đối với Thập địa đều đầy đủ tất cả pháp trợ Bồ-đề phần, chỉ địa thứ bảy vì vượt hơn, nên được tên gọi, cho đến nói rộng. Nay, chính trong trụ thứ bảy này, phát khởi đầy đủ tất cả pháp Phật, chi giác viên mãn, trong Thất Địa, vì niệm niệm thường khởi mười Ba-la-mật, nên nói là đầy đủ chi giác viên mãn. Vì gia hạnh của Bồ-tát trụ này thuộc về công hạnh viên mãn, là công dụng rốt ráo.

Trí mầu nhiệm, tức là trí phương tiện. Công hạnh thần thông thanh tịnh, nghĩa là dẫn phát công hạnh thù thắng của thế gian, lìa tướng tu tập, gọi là thanh tịnh, có thể nhập Trụ thứ tám, nghĩa là hạnh công dụng cuối cùng được nhập địa vị vô công dụng của Bát Địa. Nếu theo giải thích của Luận sư Trắc v.v..., thì từ gia hạnh của Bồ-tát Trụ này, vì công hạnh viên mãn, nên cuối cùng có thể là lý do nhập trụ thứ tám.

Phán quyết là câu thứ tư có gia hạnh, thuộc về công hạnh viên mãn.

Từ "Do Bồ-tát này..." trở xuống, là thuộc về câu thứ năm. Nay, lấy đoạn văn sắp xếp của Luận sư Cảnh vì thuận với đoạn văn kết ở dưới "Do Bồ-tát này trụ Vô gián này v.v..." trở xuống, là thứ tư, nói về an lập nhiễm ô, không nhiễm ô, nghĩa là vì Địa thứ tám không có công dụng, nên hoàn toàn thanh tịnh. Thất Địa vì có công dụng, nên gọi là tạp nhạp. Địa thứ bảy này được Vô tướng là vì Địa thứ tám dẫn đường trước, nên gọi là bất nhiễm, chưa được Vô tướng căn bản, vẫn còn có công dụng, có đối tượng mong cầu, vì chưa thể nhậm vận vô tướng, nên rơi vào tạp nhiễm.

Nay, "Trong trụ này..." trở xuống, là thứ năm, nói về câu có gia hạnh, thuộc về công hạnh viên mãn. Như Địa kinh nói "Bồ-tát trụ trong địa Viễn hành, nên không gọi là có phiền não. Vì ham cầu trí Tuệ của đức Như lai, vì chưa đầy đủ, nên chẳng gọi là không có phiền não. Pháp sư Cảnh nói "Tu dứt hai phẩm thượng trung phiền não ở trong Kiến đạo đã chế phục không hiện hành. Vì chúng sinh, nên Thất Địa trở xuống vẫn khởi, lúc phiền não phẩm hạ lại hiện hành. Thì nay, nói phiền não hàng đầu như tham v.v... đều dứt trừ. Y cứ vào thời gian nhập quán trong Thất Địa, thì nhiều, thời gian xuất quán khởi "hoặc" thì rất ít. Lấy theo đa số, nên nói tham v.v... đều dứt trừ."

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Trụ này, đều dứt trừ tất cả tham v.v.... Y theo tâm viên mãn của Địa, chứ chẳng phải tâm của Bát Địa đoạn. Như thế, hoặc như luận Phật Địa tự phải phân biệt. Phải biết trụ này chẳng có phiền não...” trở xuống, giải thích rằng “tất cả phiền não vì không hiện hành, nên Địa được nói là viên mãn.”

Như giải thích trước, chẳng phải lìa phiền não...” trở xuống, giải thích rằng “Cầu trí Phật chưa được. Do có ái tương tợ Bồ-đề Phật, vì còn chấp, nên chẳng phải lìa phiền não, do đó, đoạn văn kết dưới đây nói là có gia hạnh, vì công hạnh viên mãn.”

“Hành giả như thế...” trở xuống, là thứ sáu, nói về ba nghiệp thanh tịnh. Dựa vào ý lạc, nghiệp thanh tịnh chuyển sang biến nghiệp công xảo thế gian, đều được viên mãn, cho nên nói riêng.

Nghiệp công xảo trong địa thứ bảy viên-mãn, hễ là công xảo, kinh doanh tạo tác, thì công việc đã làm được hoàn thành.

Từ khi mới phát tâm, vì lợi ích cho chúng sinh, nên học các Công xảo, dựa vào cầu tài vật, nhằm thực hành cứu giúp cho, cho đến Thất địa đã học công xảo, mới bắt đầu thành tựu mầu nhiệm, do công dụng của Địa thứ bảy rốt ráo, vì công xảo hoàn thành viên mãn. Đức Phật khen thì làm, không khen thì không làm. Như thuyết của Tứ Địa nói “Ở trụ thứ năm đã được công xảo. Nay, đến Thất Địa, chuyển biến được viên mãn, cho nên, cả thế giới Tam thiên đều thừa nhận chung là bậc Thầy. Đại khái không nói là trừ Bồ-tát đẳng vị, vì Bồ-tát Đẳng vị cũng không làm thầy lẫn nhau.

Các Tĩnh lự v.v... trong Địa thứ tám, như trụ Dị thục, không cần gia hạnh, nhậm vận hiện trước. Nay, trong Địa này chưa có thể nhậm vận. Như Dị thục trụ của Địa thứ tám, nên có công dụng. Cho nên, các Tĩnh lự v.v... mới có thể hiện tiền, do tướng tu hành biểu hiện ở trước.

Luận Địa trì hơi khác với luận này. Tất cả Thiền định, Pháp Bồ-đề phần kia đều thể hiện ở tu mà không thọ báo pháp.

“Các Bồ-tát này...” trở xuống, là thứ bảy, nói theo kịp Tam-ma-địa không chung với Nhị thừa.

“Phương tiện như thế, cho đến môn Tam-ma-địa.” Địa kinh nói “Bồ-tát trụ, nhập trong Địa thứ bảy, được gọi là trí khéo lựa chọn tam-muội của Bồ-tát v.v..., đầy đủ, cho đến Bồ tát là Đại trí thông môn như thế đứng hàng đầu mười tam-muội, có thể nhập trăm, ngàn tam-muội của Bồ-tát tịnh trị Địa này.”

Bản dịch xưa chép: “Bồ-tát ở trụ này, tư duy phương tiện nhập, khéo điều phục tam-muội, sinh trăm, muôn tam-muội. Bồ-tát như thế,

tất cả phiền não đều xa lìa, cho đến gia hạnh mạnh mẽ. Luận sư cảnh nói: Bồ tát Thất Địa do lìa các hoặc, tất cả phân biệt, ba nghiệp sở tùy thảy đều không hiện hành mà vẫn lìa bỏ tìm cầu Bồ-đề với gia hạnh mạnh mẽ."

Pháp sư Khuy Cơ nói "Do có phân biệt nhỏ nhiệm, nên khó rất dễ hiểu rõ. Vì không có phân biệt thô, nên gọi là Vô tướng. Địa v.v... ở trước có phân biệt thô, gọi là có tướng. Các Địa này đều vì thuận phân biệt Bồ-đề, nên không lìa bỏ. Tu trị mầu nhiệm, đã thể hiện rõ Vô sinh Pháp nhẫn, nghĩa là nhập lâu dài Chân quán Vô sinh pháp nhẫn, niệm niệm thêm sáng suốt, nên nói khéo tu Vô sinh Pháp nhẫn. Vô sinh Pháp nhẫn tức chánh chứng trí Vô phân biệt trí.

"Lại, các Bồ-tát..." trở xuống, là thứ tám, nói về niệm niệm có thể nhập Diệt định.

Trong trụ thứ sáu, đã nhập Diệt định. Nay, mỗi niệm trong trụ này đều có thể nhập. Pháp sư Cảnh nói "Chỉ nói trụ thứ sáu, không là năm trụ trước, là vì nêu sau để chỉ rõ trước. Từ Sơ địa về sáu, có xuất, quán nhập quán khác nhau, vì không thường Diệt định, nên nêu thứ sáu, so sánh chứng tỏ năm trụ trước cũng tạm nhập Diệt. Cũng có thể tướng của ba Địa trước đồng với thế gian, nên không nói được Diệt kia. Tướng của Tứ địa, Ngũ Địa, Lục Địa đều đồng với Nhị thừa. Tứ Địa, mới được vô lậu của phẩm đạo, ví như Sơ quả chưa được Diệt định. Bồ-tát Ngũ Địa, như thứ hai cũng chưa được Diệt định, cho nên nói riêng. Bồ-tát Địa được Vô sinh nhẫn, vì như A-la-hán, nên trong mỗi niệm thường nhập Diệt định."

Hỏi "Nếu Thất Địa mỗi niệm thường nhập Diệt, thì tức là hai trí rốt ráo không hiện hành?"

Đáp "Y cứ ở khả năng có thể mỗi niệm nhập, chưa hẳn niệm niệm thường nhập diệt. Vì nếu y cứ Chân quán lìa tướng, giả gọi là Diệt định, tức niệm niệm nhập."

Ngài Tam Tạng nói "Phương Tây có hai giải thích:

1) "Bát Địa trở lên, mới nhập Diệt định, Thất Địa trở xuống, Bồ-tát ngộ tức khắc, tức không thể nhập. Vì sao? Vì Thất Địa trở lại, vượt qua "hoặc" của ba cõi, mà hiện ở trước, nên không thể nhập. Nay, nói rằng "Trong Lục Địa, Thất Địa, có thể nhập Diệt định, nghĩa là y theo chánh thể trí tương ưng với định, vì thường "duyên" vắng lặng, nên gọi là định Diệt Tận, chứ chẳng phải định Diệt Tận trong hai mươi bốn Bất tương ưng."

2) Rằng "Sơ địa trở lên đều nhập Diệt định, nên kinh Lăng-già

chép: "Phật bảo Đại Tuệ! Từ Sơ Địa cho đến Lục Địa nhập định Diệt Tận, Thanh văn, Duyên giác cũng nhập Diệt định, cho đến Thanh văn, Duyên giác tức không được nhập. Bồ-tát Thất Địa, niệm niệm nhập Diệt định. Nay, nói rằng "Địa thứ sáu, vì được Vô Tướng, nên có thể chế phục phiền não. Có khả năng chế phục phiền não, có thể phá tướng nhập Diệt định."

Lại, Tam Tạng nói rằng "Sáu Địa trở lên, do tạo nên Vô lượng gia hạnh, mới nhập Diệt định."

Địa thứ bảy cũng do phương tiện muốn nhập liền nhập. Cho nên, giả thiết là nói có thể niệm niệm nhập, chứ chẳng phải cho rằng vì nghĩa tiếp nối nhau, nên gọi là niệm niệm. Vì sao? Vì Lục Địa trở lên, cũng có nhiều sát na nối tiếp nhập. Nhưng Bồ-tát này rất ít có nghiệp gửi gắm, đến có thể không tác chứng, nghĩa làm rõ lại Bồ-tát Thất Địa, thường nhập Chân quán trong cảnh thật tế, mà không tác chứng khởi công hạnh lợi tha.

"Bồ-tát kia do như thế..." trở xuống, là thứ chín, nói về hiện hành hạnh thế gian không chung của tất cả hữu tình.

Pháp sư Cảnh nói "Có thể thực hành tất cả công hạnh đồng với hữu tình, khác với công hạnh mầu nhiệm mà Bồ-tát đã thực hành, nên nói là không chung. Công hạnh mầu nhiệm của Bồ-tát dù đồng với thế gian nhưng chẳng phải là tánh của thế gian kia, như kinh nói rộng."

Luận sư Trắc nói "Dù ở trong nhiễm mà không đắm nhiễm, nên gọi là không chung." "Nghĩa chung trong đây..." trở xuống, phát ra công hạnh giống nhau, hiện đồng với hữu tình trong kinh đã chỉ dạy kia. Về nghĩa chung có tám:

1) Đồng với việc phước nghiệp.

2) Đồng với việc nhiếp thọ, thân thuộc, đồ chúng.

3) Đồng với việc phàm phu cầu thọ sinh.

4) Đồng với người mới phát tâm, phát khởi tiến đến cầu trụ ba giải thoát.

5) Đồng với việc tin ưa thừa hạ, vì điều phục người khác.

6) Đồng với sự khác nhau của thọ dụng các dục.

7) Đồng với việc ngoại đạo được Phật giúp cho quay trở lại.

8) Đồng với người đời, tùy chuyển tâm người khác, tùy chuyển đại chúng.

"Pháp khác như trước đã nói..." trở xuống, là thứ mười, nói về căn lành thanh tịnh.

"Thọ sinh, nhiều tạo tác..." trở xuống, là thứ mười một, hai oại lực

thọ sinh, lời văn rất dễ hiểu.

Pháp sư Khuy Cơ nói “Mười hai đoạn văn trong Địa này lại như đoạn kết, y cứ phối hợp mà biết.”

Có gia hạnh, vì thuộc về công hạnh viên mãn. Xét văn trên giống với đoạn kết điên đảo thứ tư.

Thứ tư phối hợp với thứ năm, thứ năm phối hợp với thứ tư. Ngài Tam Tạng nói “Thứ năm này có gia hạnh, thực hành viên mãn, tức là hôm nay, tất cả tham v.v... trong trụ này, đều dứt trừ. Do có gia hạnh, vì thực hành viên mãn, cho nên dứt trừ “hoặc” còn lại, lại dựa vào đoạn kết kế là, chứ chẳng phải pháp điên đảo.

Trong không có gia hạnh Vô tướng trụ, gồm có hỏi đáp, giải thích, kết.

Trong giải thích có mười một: Đầu tiên, là nói nhập đệ nhất nghĩa trí của tất cả pháp thành tựu viên mãn, được nhập trụ này.

Xét Địa kinh nói:

Nhập tất cả pháp xưa nay vô sinh.

Không có thành.

Không có tướng (Vô tướng).

Không có xuất (Vô xuất).

Không có mất (Vô thất).

Không có cùng tận (Vô tận).

Không hiện hành (Vô hành).

Chẳng phải có hữu tánh.

Đầu, giữa, sau bình đẳng.

Chân như vô phân biệt, nhập trí nhất thiết trí. Luận Trí Độ giải thích về Nhẫn kia ở trong bốn thứ Vô sinh, nên biết:

Sự Vô sinh.

Tự tánh Vô sinh.

Sác sai khác Vô sinh.

Tác nghiệp sai khác Vô sinh.

Bảy câu đầu là sự Vô sinh. Ba câu sau, như thứ lớp phối hợp. Ba thứ sau, Vô sinh. Như Pháp sư Viễn v.v... giải thích “Tất cả pháp Vô sinh có mười câu giải thích về trí Vô sinh này, gọi là Nhập trí. Nay, lại nói Đệ nhất nghĩa của tất cả pháp, nghĩa là loại trừ hai chấp, mà làm rõ Chân như, gọi là Đệ nhất nghĩa trí của tất cả pháp, nghĩa là dựa vào ba đời, như đối tượng thích ứng với ba đời, dưới đây, nêu ra mười thứ. Pháp sư Cảnh nói “Văn ở đây và văn của luận Thập Địa, chẳng phải không có một vài điểm khác nhau, vì đại ý giống nhau.” Pháp sư Cơ nói “Như

văn luận Địa Trì không thể là nhà chú sớ giải thích riêng. Văn ở đây cũng không có đủ mười pháp. Mười pháp, nghĩa là dựa vào ba đời, như đối tượng thích hợp với ba đời, vì tùy ở ba đời có chấp này, nên tùy đối tượng thích ứng. Mười pháp này đều loại trừ Biến kế sở chấp.

Mười câu như xưa nay Vô sinh v.v..., như thứ lớp phối hợp. Địa kinh giải thích rằng "Viễn Pháp sư nói "Nói là đối với ba đời, nghĩa là Địa thứ tám này trở xuống, Thất Địa là quá khứ, đương Địa, gọi là hiện tại; Nhị Địa sau, gọi là vị lai. Bốn địa đầu trong đây sẽ phối hợp với ba đời. Nghĩa ấy thế nào?

Ở quá khứ có Sơ, Nhị, nghĩa là Vô sinh, Vô khởi, hiện tại Vô tướng, vị lai Vô thành. Quá khứ được chia làm hai: Sơ địa, gọi là "Sinh", nhị Địa, cho đến thất Địa, gọi là "khởi". Nói vô danh nghĩa là không có pháp tịnh của Sơ địa sinh. "Vô khởi", nghĩa là không có Nhị Địa trở đi "khởi". khởi, tức khởi tác. Nhị Địa này, nghĩa là loại trừ chấp quá khứ.

Nói Vô tướng, nghĩa là chấp ngay Bát Địa có tướng Vô sinh Pháp nhẫn. Nay, loại trừ chấp tướng này, nói là Vô tướng, tức là hiện tại.

Nói Vô thành, nghĩa là không có Cửu Địa trở lên, cho đến thành Bồ-đề của Phật, có chấp thành Bồ-đề Phật này, nay đều loại trừ. Do bản dịch xưa nói, chỉ có bốn thứ này không có ba thứ kế là, có ba thứ sau.

Luận sư Trắc nói: "Ngài Tam Tạng dựa vào sự xem xét kinh Hoa Nghiêm bản Phạm có mười thứ quán Vô sinh:

- Vô sinh
- Vô khởi
- Vô tướng
- Vô thành
- Vô thất
- Không có hữu tánh
- Không có tánh trôi lăn
- Không có tánh ngừng dứt
- Tánh bình đẳng của đầu, giữa, sau.
- Ở Chân như không có chứng nhập trái ngược. Tánh bình đẳng không có phân biệt. Mười thứ này với Đại bản Hoa Nghiêm và luận Thập địa. Đã giải thích kinh này có đồng nhau: Năm câu trước trong mười câu Đại Bản Hoa Nghiêm kinh hoàn toàn đồng nhau. Không có câu thứ sáu, không có câu hữu tánh, hai câu không có đến, không có đi, thích hợp với "không có tánh trôi lăn, không có tánh dừng nghỉ ở đây. Một câu không có ban đầu, không có ở giữa, không có sau, cũng như

luận Thập Địa. Luận ấy nói “Ban đầu, giữa, sau bình đẳng.” Về sau, một câu nhập trí Như lai, là nói lược qua, cũng không thích hợp với Địa luận bản Phạm. kinh nói “Câu đầu, đồng với bản Phạm. Câu thứ hai, Vô thành trái ngược với bản Phạm, vì “Vô thành” của bản Phạm kia ở câu thứ tư.

Câu Vô thường thứ ba, cũng thích hợp với bản Phạm. “Vô xuất” thứ tư, cũng trái ngược với bản Phạm này. “Vô tận thứ sáu, không hiện hành thứ bảy, không thích hợp với bản Phạm.” “Chẳng phải có có tánh” thứ sáu của bản Phạm. Hai câu sau, phần lớn đồng với bản Phạm.

Nay dựa theo kinh Hoa Nghiêm bản Phạm, để phối hợp, giải thích văn này. Như ngài Tam Tạng đã giải thích:

“Nói là dựa vào ba đời, như đối tượng thích ứng với ba đời đó, xưa nay Vô sinh, Vô khởi, Vô tướng. Nhà chú thích có hai giải thích:

1) Nói là đối với Chân như vì không có việc chưa sinh, nên nói là Vô sinh; vì không có từng khởi, nên nói là Vô khởi, vì không có sự tướng hiện tại, nên nói là Vô tướng. Nếu theo thứ lớp thì, trước nói quá khứ; kế nói vị lai, sau, là hiện tại. Tuy nhiên, vì không theo thứ lớp này, nên nói rằng “Đối với ba đời, như đối tượng thích hợp với ba đời đó.”

2) Nói xưa nay Vô sinh, nghĩa là không có quá khứ sinh. Vô khởi, nghĩa là không có vị lai khởi, Vô tướng, nghĩa là không có tướng hiện tại. Nếu theo thứ lớp thì, đầu tiên, nói quá khứ; kế nói hiện tại, sau nói vị lai. Nhưng, vì không theo thứ lớp đó, nên nói là “Như đối tượng mà ba đời đó thích hợp.”

Ba quán trên đây, là y cứ vào sự quả của ba đời để nói về quán Vô sinh:

Dựa vào tánh của nhân khác là không nên Thành, vô hoại, nghĩa là tất cả hữu vi là Nhân; công năng (chủ thể) sinh ra các pháp, gọi là “Nhân thành”. Cũng có công năng dứt trừ các pháp, gọi là hoại Nhân, vì Chân như không phải nhân khác năng thành, năng hoại, nên nói “Dựa vào tánh của nhân khác là không Thành, không có Hoại.” Quán hai nhân này y cứ vào tánh của nhân khác để nói về Vô sinh quán.

Năm trường hợp trên đây, y cứ vào việc kia để nói quán Vô sinh.

Dựa vào Đệ nhất nghĩa rốt ráo lìa lời nói, nghĩa là vì Chân như Đệ nhất nghĩa không thể nói năng, do tánh y tha dù là tự tánh ly ngôn, nhưng cũng có thể vì danh ngôn mà làm rạng rỡ nghĩa Đệ nhất. Nay, thật tánh của Chân như này chính là tự tánh ly ngôn, rốt ráo không bị danh ngôn nêu bày, cho nên nói “rốt ráo ly ngôn.”

Các sự tự tánh: Tức Chân như này là thật tánh của các pháp, nên

nói "sự tự tánh". Sự là the sự. Lời nói, tạo tác, ảnh tượng, tự tánh có hai nghĩa:

1) Tự tánh của lời nói, ảnh tượng.

2) Tự tánh của tạo tác, Biến Kế sở chấp, ảnh tượng.

Vì thể tướng và vì tánh của nhân, nên đều không có gì, nghĩa là không có "hữu tánh", mà có hai nghĩa:

1) Không có "cái có", vì không có các tướng của tự thể.

2) Không có tánh, nghĩa là không có tánh nhân của "Nhà có". Vì Thể tướng của thể, tức thích hợp với "không". Vì tánh của Nhân, tức thích hợp với "tánh không có". Tướng của Thể này và tánh của nhân vì không có sở đắc, nên nói "đều không có chỗ được."

Lại giải thích "Nói do "tướng của thể" là thành tự tánh của ảnh tượng, lời nói trên. Và, là "tánh của nhân", sẽ trở thành tự tánh của ảnh tượng, tạo tác ở trên. Hai thứ như thế đều không có gì. Sự kiện này y theo Thể tánh để nói về quán Vô sinh, là trường hợp thứ sáu, tức do Thể tánh tạp nhiễm như thế. Không có tánh trôi lăn, có nghĩa là ở trên Chân như, không có tánh trôi lăn của mười hai duyên sinh. Nói "không có tánh trôi lăn", tức là trường hợp thứ bảy.

Không có tánh chất dừng, nghỉ, nghĩa là dựa trên Chân như cũng không tánh hoàn diệt của mười hai duyên sinh, nên nói "Không có tánh chất dừng nghỉ. Sự dừng nghỉ dựa vào (trôi lăn). Trôi lăn đã không thì dừng nghỉ cũng không, đây là trường hợp thứ tám. Dựa vào mười hai duyên sinh này, lấy Vô trí tà chấp làm nhân, cho đến tất cả thời gian, tánh nhiễm bình đẳng, nghĩa là do mười hai duyên sinh dùng Vô minh, ác Kiến làm nhân. Đối với các sự "có thể" của ly ngôn kia, tức là nhân sự đã sinh, ở trên Chân như không có đầu, giữa, sau. Về đầu, giữa, sau này có hai giải thích khác nhau:

1) Y theo ba đời, nhằm phân tích đầu, giữa, sau: Quá khứ gọi là đầu, vị lai, gọi là sau; hiện tại, gọi là giữa.

2) Y theo chủ thể dẫn (năng dẫn), đối tượng dẫn (sở dẫn); năng sinh, (chủ thể sinh), sở sinh (đối tượng sinh), để nói về đầu, giữa, sau.

"Năng dẫn" thuộc về Vô minh, hành là biên tế đầu, đối tượng dẫn là Thức, danh sắc, sáu Xứ, Xúc, thọ và chủ thể sinh là ái, thủ, hữu, là bờ mé ở giữa, đối tượng sinh, sinh, già chết là biên tế sau.

Nay, Chân như này vì không có ba phần vị sai khác, nên nói "Dựa vào vô trí này, cho đến tánh bình đẳng nhiễm, đây là trường hợp thứ chín.

Dựa vào Chân như, cho đến tánh bình đẳng, đây là y cứ trí năng

quán lìa phân biệt, thể hiện rõ lý tánh bình đẳng, để nói về Vô sinh, đây là trường hợp thứ mười.

Nói chủ thể trừ tạp nhiễm, tức Địa kinh nói "Bồ-tát này xa lìa tất cả tâm, ý, thức, nhớ tưởng, phân biệt, không có tham chấp, như hư không, bình đẳng nhập tất cả pháp, như tánh hư không. Đoạn văn này lấy sự giải thích để chế phục những lời bắt bẻ.

Trên đây, y cứ vào Chân như v.v... không có Biến kế sở chấp, để nói về Vô sinh, vì e người tu hành sẽ bị dứt trừ trí vô phân biệt cho nên có đoạn văn này.

Ngài Tam Tạng giải thích "Xa lìa tất cả phân biệt của Tâm, ý, thức, nhớ tưởng, có là hai giải thích:

1) "Phân biệt tự tánh các pháp, cũng ý thức phân biệt sai khác, gọi là phân biệt nhớ tưởng."

2) "Xa lìa tất cả Tâm, ý, thức là xa lìa tâm vương của tám thức. Phân biệt, nghĩa là xa lìa phân biệt pháp số."

Không có tham, chấp nghĩa là người dịch lầm lẫn, nên nói là không có đối tượng ngăn ngại.

Luận giải thích có ba sự vượt hơn trong Địa dưới đây:

1) Hạnh tự nhiên vô công dụng, như kinh nói "Không có tham, chấp." Ngài Tam Tạng nói "Trí Vô sinh thông minh không có công dụng, không hề bị ngăn ngại, như hư không bình đẳng."

Luận rằng: "2) Tưởng khắp tất cả pháp", ngài Tam Tạng nói "Ở đây nói về Trí hậu đắc, duyên khắp các pháp như hư không, nhập tất cả pháp như tánh hư không."

Luận rằng: "3) Nhập hạnh tự nhiên Chân như không lay động." Ngài Tam Tạng nói "Cũng là trí chánh thể "duyên" trí hư không bình đẳng Chân như.

Nói "được nhập trụ thuần thanh tịnh trụ thứ tám. Pháp sư Cơ nói "Do tâm hữu lậu ngăn cách, nên gọi là tạp nhạp. Thuần túy Vô lậu, gọi là thuần tịnh.

Tương tục gia giải thích trên Bát Địa này "Vì Thất Địa có công dụng, nên gọi là tạp nhạp; còn Bát Địa thì không, nên gọi là thuần. Nói cách ngăn, không cách ngăn Bát Địa này, do bỏ đi tâm hữu lậu gián cách là nghĩa của người khởi."

Luận sư Trắc nói: "Vì phiền não hoàn toàn không còn hiện hành, nên gọi là thuần."

"Trụ trong trụ này..." trở xuống, là thứ hai, nói do quán ở trước được Vô sinh nhẫn. Đối với Pháp Vô sinh, chứng được nhẫn thanh tịnh

tối cực bậc nhất, Sơ địa cũng được Vô sanh nhẫn, hai trường hợp này khác nhau thế nào? Pháp Sư Khuy Cơ giải thích: Theo luận Hiển Dương quyển sáu thì vô sanh nhẫn có ba thứ, tánh sở chấp gọi là Vô sinh nhẫn xưa nay, y tha, gọi là Tự nhiên Vô sinh nhẫn; Viên thành, gọi là Vô sinh nhẫn khổ cấu. Hai chấp phần biệt chứng, đoạn của Sơ Địa là đắc Vô sanh nhẫn xưa nay. Bát Địa trở lên, Chân, Tục hiện hành song song, được hai Vô sinh nhẫn tự nhiên, và khổ cấu. Lại, Bát Địa trở lên, vì chứng một vị Chân như quán thuần túy, nên gọi là được khổ cấu Vô sinh, do ở trước đã chứng đắc Vô sinh nhẫn khác. Lại, vì ở trước đã được Vô sinh nhẫn Phần đoạn. Bát Địa trở đi, chứng Vô sinh nhẫn Biến dịch. Lại, Sơ địa v.v... không Vô sinh nhẫn đường Ác. Bát Địa trở lên, chẳng phải tâm hữu lậu Vô sinh nhẫn gián sinh. Đối với tất cả pháp, chính Tầm, Tư xong. Ngài Tam Tạng nói "Thất Địa trở xuống đều có Tầm, Từ xong, là do sức Tầm, Tư của Địa thứ bảy trước. Địa thứ tám trở lên, do trí Như thật sinh, chứ chẳng phải là Địa thứ tám có Tầm, Tư. Vì sao? Vỉ Bát Địa trở lên, bất cứ lúc nào cũng thường nhập quán "Nhân", không và "Pháp không".

Lại giải thích "Lại, có khi xuất quán, vì chẳng phải pháp gia hạnh, nên không thực hành quán Tầm, Tư. Bấy giờ, cho đến không bao giờ còn sinh nữa. Pháp sư Cảnh nói "Từ xưa đến nay, do pháp tà phân biệt luống dối thường khởi, giờ đây, không còn khởi nhân phân biệt, nên pháp luống dối vị lai sẽ không bao giờ còn sinh nữa."

Luận sư Trắc nói: "Trong Bát Địa này, tất cả "nhân chấp và pháp ý thức đều không hiện hành, nên nói rằng tất cả tà chấp phân biệt đều xa lìa. Trí Như thật này, cho đến Nhẫn thanh tịnh cùng cực."

Luận sư Cảnh nói: "Địa vị công dụng tu hữu chưa thanh tịnh. Nay, trí Như thật của Bát Địa này vì quán lìa công dụng, nên gọi là thanh tịnh cùng cực. Trí Như thật này tức quán Vô sinh. Văn này tức nói Bát Địa cũng thực hành Tầm, Tư Như thật quán trí, phải biết rằng Cửu Địa, mười Địa cũng thực hành quán này, chỉ các Đấng Như lai lìa hẳn Tầm, Tư, Thập Địa vẫn còn."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Vì sao không nói bốn Tầm, Tư? Vì Tầm, Tư chẳng phải Vô sinh nhẫn, nên chỉ có hữu lậu, trí Như thật có cả Vô lậu, là thể Vô sinh nhẫn của Bát Địa này. Vì thế, hai văn trước giải thích lại trí Vô sinh nhẫn, nên ở trước nói "Vậy là thế nào? Nghĩa là các Bồ-tát do bốn Tầm, Tư, đối với tất cả pháp chánh, Tầm Tư ứng xong, hoặc có lúc giữ gìn được bốn trí Như thật, cho nên biết trí này tức là thể của Nhẫn. Nói có Tầm, Tư xong, nên biết Tầm, Tư không ở Bát Địa trở đi,

vì không có tâm hữu lậu, do ở trước đều có tâm hữu lậu. Trí hậu đắc kia chỉ tạo ra nghĩa giống nhau, nên không có ngăn ngại, thật ra, tạo nên Tầm, Tư chỉ hữu lậu. Y muốn dẫn sinh trí Như thật Vô lậu. Trí Vô lậu đã tương xứng với Pháp tức là Như thật, vì sao lại thực hành quán Tầm, Tư, dẫn sinh trí Như thật ? Dù lúc thực hành là giống nhau, chứ chẳng phải thực hành chân thật."

"Các Bồ-tát này..." trở xuống, là thứ ba, nói về dứt trừ bốn tai họa. Bản dịch xưa gọi là lìa bốn não.

Pháp sư Cảnh nói "Địa kinh có nói ba dụ:

1) Dụ Diệt định.

2) Dụ tỉnh mộng.

3) Dụ sinh lên cõi trời Phạm Thiên.

Nay, luận này đã nói về bốn thứ tai họa là trong thí dụ kia đã lìa lỗi. Hai thứ đầu là lỗi đã lìa trong thí dụ Diệt định kia. Hợp trụ báo hạnh thành. Thứ hai, tức Địa kinh kia nói "Lìa việc của thân, miệng, ý. Thứ ba, là thí dụ thứ hai kia, hợp từ xưa đến nay, thấy các chúng sinh rơi vào bốn con sông lớn, phát ra sức tinh tấn lớn, tu rộng hành đạo, đến Bất động địa, lìa tất cả tưởng, có hạnh công dụng v.v....

Thứ tư, là thí dụ thứ ba kia, hợp rằng "Tất cả tâm Phật, tâm Bồ-tát, tâm Bồ-đề, tâm Niết-bàn không hiện hành, huống chi sẽ hiện hành tâm thế gian."

Pháp sư Thái nói: "Nói bốn, nghĩa là trừ dứt có hành hiện tiền của tướng nhỏ nhiệm, nghĩa là Bồ-tát lúc nhập quán, tướng thô, tế đều không khởi. Khi xuất quán, tướng nhỏ nhiệm vẫn còn khởi. Nay, nhập Bát Địa không có xuất quán, nên dứt trừ hiện hành nhỏ nhiệm, chấp tướng. Lại, "Bồ-tát này đối với sự nghiệp thần thông to lớn trong dòng pháp môn như thế", là câu thứ tư.

Địa kinh nói: "Bồ-tát được địa Bất động xong, vì năng lực bản nguyện trụ, nên bấy giờ, Chư Phật cho Bồ-tát trí tuệ Như lai trong môn pháp lưu thủy kia, cho đến nhờ vào bảy điều khuyên của Phật:

1) Khuyên ông vì mục đích thành tựu pháp của Chư Phật, nên hết lòng, tinh tấn, đừng bỏ môn Nhẫn này.

2) Khuyên dù được vắng lặng, giải thoát, nhưng ông phải xót thương, nghĩ đến chúng sinh.

3) Khuyên nên nhớ đến Bi, trí của nguyện xưa.

4) Khuyên ông chớ chung với Nhị thừa, chỉ mong cầu Pháp tánh.

5) Khuyên quán Vô lượng thân Phật, cõi nước v.v... nên khởi thị hiện.

6) Khuyên vì được Vô lượng pháp môn của Như lai, ông nên khởi Pháp này.

7) Khuyên nên quán thông suốt về sự khác nhau của Vô lượng cõi nước, chúng sinh khắp mười phương (giải thích rộng như kinh luận kia).

Pháp sư Khuy Cơ rằng: “Hỏi “Bồ-tát trụ này không có dụng công, thì đâu cần phải khuyên?”

Nghĩa là “Do được Vô tướng, nên nói là phần nhiều nhập Vô tướng, không ưa tiến tu. Với bảy lời khuyên của Chư Phật, sẽ giúp cho Bồ-tát khởi quán Vô tướng. khởi quán Vô tướng xong, tự nhiên, như Dị thục, nhậm vận tinh tấn vượt hơn, không đợi gia hạnh.”

Như vậy, “nhờ đức Phật giác ngộ, khuyến khích, dẫn dắt Vô lượng phân thân, trí mầu”, là câu thứ sáu.

Địa kinh nói “Kim Cương Tạng nói với ngài Giải Thoát nguyệt rằng “Phật tử! Nếu Chư Phật không cho Bồ-tát này khởi môn trí, thì lúc bấy giờ, Bồ-tát này sẽ gặp Niết-bàn ngay, ruồng bỏ phục vụ lợi ích cho tất cả chúng sinh. Do Chư Phật cho Bồ-tát này Vô lượng, Vô biên môn khởi trí, nên trong một ý niệm đã khởi lên nghiệp trí. So với từ khi mới phát tâm đến nay, cho đến Địa thứ bảy cuối cùng, trăm phần không bằng một v.v..., cho đến chẳng phải tính, đếm, thí dụ mà hiểu được. Vì sao? Vì Phật tử trước, phải dùng một thân để khởi trí hạnh. Nay, trong Địa Bồ-tát này vì được Vô lượng thân khác nhau của Bồ-tát, vì nhóm họp Vô lượng sức công hạnh, nên ngang bằng nói rộng.”

Pháp sư Khuy Cơ nói “Dẫn phát Vô lượng phần thân, tức dẫn phát khiến sinh năm phần pháp thân.”

“Được mười tự tại...” trở xuống, là thứ bảy, là nói được tự tại. Xét Địa kinh, trước là nói ba tự tại, nghĩa là công hạnh tự tại của khí thế gian, hạnh tự tại của chúng sinh thế gian, hạnh tự tại của tri chánh giác. Kế là Quán, nói mười tự tại, trong đây chỉ nói mười tự tại. Vì được tự tại, nên tùy theo đối tượng muốn trụ, như ý có thể trụ. Đây là nói về mạng tự tại.

Tùy theo ưa an trụ Tĩnh lự, đến Như lai có thể trụ, là nói về tâm tự tại.

“Nếu tạm tư duy, cho đến đều có thể hiện hành”, là của vật tự tại, có thể “hoặc” sinh nghiệp khắp tất cả, nghĩa là nói về nghiệp tự tại. Và đối với tất cả nơi chốn hậu sanh được tự tại sanh về, gọi là sanh tự tại.

“Tùy theo đối tượng yêu thích cho đến, đều khởi tác, là như ý tự tại.”

Tất cả nguyện mầu nhiệm cho đến đều làm thỏa lòng Phật, nghĩa là nói về nguyện tự tại.

Tùy theo sự vật cho đến, đều thành không khác, là thắng giải tự tại.

Tùy đối tượng mà trí ưa muốn, cảnh giới của trí đều là trí Như thật, là nói về trí tự tại.

Khắp tất cả danh, cú văn thân đều được khéo léo, nghĩa là nói về pháp tự tại.

"Bồ-tát như thế, cho đến "nên biết tướng kia" là thứ tám, nói về thắng lợi tự tại.

Xét Địa kinh chép: "Bồ-tát được mười tự tại thì được gọi là bậc trí giả v.v... không thể nghĩ bàn, cho đến nói rộng."

Luận giải thích "Thắng đại, có ba thứ đại:

1) Trí đại.

2) Thừa đại, tức ba nghiệp thanh tịnh.

3) Công đức của hai trụ kia đại. (giải thích rộng như kinh ấy)

"Lại có thể rời bỏ" trở xuống, là thứ chín, gốc lành thanh tịnh. Xét Địa kinh rằng "Ví như vốn vàng thật, thợ kim hoàn giỏi khéo léo, chế tạo ra dụng cụ trang nghiêm, đem cho vua Diêm-phù đề hoặc ở đầu, hoặc đeo trên đỉnh. Người Diêm-phù trang sức bằng dụng cụ báu khác, họ không thể cướp đoạt. Như thế, Bồ-tát trụ Bất động địa, các căn lành kia, tất cả Thanh văn, Bích Chi Phật, cho đến Bồ-tát Thất Địa đều không thể hư hoại. Bồ-tát được dùng đại trí của Địa, ánh sáng, phá tan chướng phiền não đen tối. Lại nói "Ví như quốc vương của ngàn thế giới, vua Đại Phạm Thiên, có khả năng trong cùng một thời gian, trang trải lòng Từ đầy khắp hằng ngàn thế giới, cũng có thể ánh sáng chiếu rọi trong đó.

Như thế, Phật tử! Bồ-tát trụ trong Địa Bất động này, có thể phát ra ánh sáng trên thân chiếu khắp mười ngàn muôn Tam thiên Đại thiên thế giới, số thế giới chúng sinh nhiều như cát bụi, có thể dập tắt dần các lửa phiền não, để được mát mẻ.

Oai lực thọ sinh của Bồ-tát trụ này rất lớn, nên biết tướng ấy, là câu thứ mười một.

Về thọ sinh, Địa kinh nói "Bồ-tát trụ trong Địa này, đa số làm Đại Thiên Vương, làm chủ ngàn thế giới."

Oai lực tự tại trên hết. Như kinh nói "Trong khoảng một niệm, được trăm muôn tam thiên Đại thiên thế giới số tam-muội như cát bụi và thấy Phật v.v..., cho đến nói rộng."

Trong Vô ngại giải trụ, gồm có: hỏi, giải thích, kết luận.

Nói trong trụ rất sâu của Địa thứ tám, bất sinh Hỷ túc, nhập địa Thắng tấn. kinh nói về mười trường hợp làm phương tiện của Pháp sư. Nay, trong đây nói "Hỷ túc bất sinh sâu xa" tức thích hợp với trường hợp thứ nhất trong kinh. kinh nói "Này Phật tử! Bồ-tát dùng trí Vô lượng như thế, trí khéo so lường, lại cầu vận chuyển sâu sắc vượt hơn vắng lặng, giải thoát."

Lại, yêu thích tánh thù thắng của trí tăng thượng, là hợp với trường hợp thứ hai của kinh. kinh rằng "Lại chuyển, sang mong cầu trí rốt ráo của Như lai."

Tùy nhập, là thích hợp với trường hợp thứ ba của kinh. kinh rằng "Nhập trong pháp sâu kín của đức Như lai." Bảy trường hợp còn lại, trong đây lược qua không nói."

Cũng có thể tùy nhập lời nói, tức gồm thâu chung tám trường hợp sau.

Pháp sư Khuy Cơ nói "Hỏi "Bát Địa trước, loại trừ bốn tai. Địa thứ hai trừ dứt đối với thanh tịnh trụ ở trên, tinh tấn, siêng năng kính mến, thì vì sao địa thượng có yêu thích thú nhập đối với tánh thù thắng của trí?"

Nghĩa là "Trước kia có đối tượng mong cầu là nhiễm pháp chấp, Thất Địa khởi, Bát Địa dứt. Nay, Địa này chỉ yêu thích trí thù thắng Vô ngại giải trong Vô lậu quán, chứ chẳng phải nhiễm pháp chấp, cho nên không đồng với trước. Các Bồ-tát này đến nên vì người khác nói tất cả pháp, là trường hợp thứ hai. Pháp sư Cơ "Hỏi "Vì sao Bát Địa trở lên, gọi là không có gia hạnh? Còn Địa này thì nói có khởi trí gia hạnh?"

Nghĩa là "Trong Thất Địa trước, đối với giải thoát cõi trên, cần phải siêng năng gia hạnh thì mới mong thú nhập, được gọi là gia hạnh. Đối với Phật địa, muốn vì hữu tình nói pháp, thì nhậm vận nói, chứ chẳng phải gia hạnh. Nay, Trụ này vì đã thú nhập giải thoát cõi trên, nên không có trí gia hạnh nhậm vận như Dị thục vượt hơn. Nhưng khi muốn vì hữu tình nói pháp thì không thể như Phật nhậm vận mà nói, phải tác ý mới nói được, tức là trong quán Vô lậu, khởi tác ý nói pháp gọi là khởi gia hạnh, do đó không đồng với trước.

"Khắp tất cả việc nói pháp v.v..." trở xuống, là thứ ba, nói về việc làm này như thật biết.

Địa kinh nói về rừng rậm có mười một:

1/ Tâm hạnh rừng rậm của chúng sinh.

2/ Hành phiền não.

3/ Hành của ba nghiệp.
4/ Hành của căn.
5/ Hành của tín.
6/ Hành của tánh.
7/ Hành của tâm sâu sắc.
8/ Hành của sử.
9/ Hành của sinh.
10/ Hành của tập khí (thói quen).
11/ Hành rừng rậm sai khác của ba nhóm.

Ngài Tam Tạng nói “Tín, là dịch lầm, lẽ ra dịch là Thắng giải, nên kinh Hoa Nghiêm chép: “Thắng giải thoát.”

Nay, đoạn văn này nói “Phải biết việc nói pháp đã làm ở đây. nghĩa là chính thức ra khỏi rừng rậm. Cách hành văn dưới đây rất khó. Ngài Tam Tạng xem xét, giải thích, biện luận, để giải thích rõ đoạn văn này, “Nói là đối với tất cả hạnh gần gũi rừng rậm, đây là nêu chung mười một thứ rừng rậm, mười một thứ rừng rậm như tâm, hạnh v.v..., tức là cảnh sở quán của Bồ-tát. Tạp nhiễm như thế, thanh tịnh như thế, là rừng rậm của tâm hành, tức tâm hành nhiễm, tịnh.

Do tạp nhiễm này, tức là rừng rậm phiền não, rừng rậm hành nghiệp.

Do thanh tịnh này, là rừng rậm của căn hành nghĩa là năm căn như Tín căn v.v....

Hoặc đối tượng tạp nhiễm, hoặc đối tượng thanh tịnh, nghĩa là rừng rậm Tín, hạnh, tức là Thắng giải. Nếu tương ưng với phiền não thì gọi là đối tượng tạp nhiễm (bị tạp nhiễm), nếu tương ưng với pháp thanh tịnh, thì gọi là đối tượng thanh tịnh. Nếu chẳng hoàn toàn thì nói là rừng rậm hành tướng của tánh, là rừng rậm hành tướng của tâm sâu, là sở quán của Bồ tát, hoặc là hữu tánh, hoặc là vô tánh, chứ chẳng phải hoàn toàn. Nếu là hoàn toàn thì là rừng rậm của sử hành, rừng rậm của Sinh hành. Nghĩa là hầu hết đều thuộc về phiền não, vì hoàn toàn nhiễm. Bồ-tát đã dứt hết năm khổ v.v..., vì sinh là thanh tịnh, nên nói là hoàn toàn.”

Hỏi “Hành rừng rậm của sử có khác với phiền não rừng rậm ở trước nhau chăng?”

Đáp “Phiền não là tâm trên, còn sử là hạt giống, nên có sự khác nhau này. Nếu chung cả hai thứ, nghĩa là rừng rậm Tập khí và rừng rậm của ba nhóm hành. Ở đây gồm thâu chung bốn thứ tập khí rừng rậm v.v... của hành tánh, nên nói là hai thứ. Lại, vì gồm thâu ba nhóm hữu

tình, nên nói là có cả hai thứ.”

Pháp sư Cảnh nói “ Đối với tất cả hạnh rừng rậm gần gũi, tạp nhiễm thế đây, thanh tịnh như thế: là nêu chung pháp nhiễm, tịnh. Do tạp nhiễp này, do thanh tịnh này, là nêu nhân tịnh. Nếu chẳng phải hoàn toàn, nghĩa là nhóm tà định, chánh định. Nếu chung cả hai thứ, nghĩa là chung cho cả ba nhóm.”

Nói hành rừng rậm, như kinh nói có mười một. Địa luận nói rằng “Rừng rậm, là nghĩa nhiều, nghĩa khó biết. Hành, nghĩa là không chánh tín”, như Luận kia có nói rộng.

“Bồ-tát như thế...” trở xuống, là thứ tư, nói về phương tiện khéo léo thành Đại Pháp sư.

phương tiện khéo khéo trong nói pháp, nghĩa là nhắc lại trường hợp thứ hai ở trên. Nói đã tạo ra phương tiện khéo léo, nghĩa là nhắc lại câu thứ ba ở trên.

Pháp sư Khuy Cơ nói “Oai nghi nói pháp, gọi là nói khéo léo, nói hợp với căn cơ, gọi là nói những gì đã làm. Lại, đối tượng giải thích rõ ràng, hợp lý, gọi là nói khéo léo. Thích hợp với căn cơ, lợi ích chúng sinh, gọi là đã làm đúng như lời nói.”

Đối với nhất thiết chủng, thành đại Đại Pháp sư, Địa kinh nói “Bồ-tát trụ trong Địa Thiện Tuệ, đại khái là nói làm Đại Pháp sư, trụ trong nghĩa mầu nhiệm sâu sắc của Đại Pháp sư, giữ gìn pháp tạng của Chư Phật.”

Luận giải thích là trong đó, nói là gìn giữ, hai câu thị hiện.

Trụ ở trong nghĩa mầu nhiệm, sâu sắc của Đại Pháp sư, nghĩa là có hai mươi thứ để tạo nên sự nghiệp của Pháp sư:

Thời gian.
Y chính đáng.
Đốn (tức khắc).
Nối tiếp nhau.
Tiệm (dần dần).
Thứ lớp.
Thứ lớp câu, nghĩa.
Bảo cho biết.
Vui mừng.
Khuyên răn.
Đủ đức.
Không hủy phạm giới cấm.
Không tán loạn.

Đúng pháp.
Tùy chúng.
Tâm từ.
Tâm yên ổn.
Tâm thương xót.
Không đắm lợi dưỡng, tiếng tăm.
Không khen mình, chê người (cho đến nói rộng).

Đạt được Vô lượng môn Đà-la-ni. kinh nói “Được các nghĩa Đà-la-ni, cho đến thứ mười, được các nghĩa Đà-la-ni.

Được các môn Đà-la-ni như thế v.v..., đầy đủ mười a-tăng-kỳ, trăm ngàn, đối với tất cả chi âm, từ, chia chẻ phân tích đầy đủ, khéo léo, tức là từ Vô ngại. Biện tài Vô tận là nhạo thuyết Vô ngại.

Thành tựu Pháp Đà-la-ni như thế, lãnh thọ kham năng, như kinh nói “Bồ-tát này ở chỗ một vị Phật, đã dùng một trăm ngàn môn Đà-la-ni trong suốt mười a-tăng-kỳ để lắng nghe, thọ lãnh chánh pháp. Như nghe pháp ở chỗ một vị Phật, ở chỗ Vô lượng, Vô biên Chư Phật khác cũng vậy. Bồ-tát do Vô ngại giải thù thắng này, dẫn phát ngôn, từ, có thể ngồi tòa pháp mầu nhiệm như thế. Do ba biện tài khác, dẫn phát Từ biện, việc làm tự tại, đủ khả năng lên pháp tòa, nói rộng bốn Vô ngại”, như trong kinh ấy nói, nếu ở trong đây, Thích Luận chép: “Nghĩa là lúc nói pháp được diễn ra trong hội đại tập.”

“Nếu ở chỗ này”, nghĩa là nói pháp ở chỗ cõi nước, nói rộng chánh pháp, tường tất cả tận môn, là tùy căn cơ chúng sinh kia, giảng nói chánh pháp, cùng tận pháp môn kia.

“Nếu do đây... nên”, cho đến đều hoàn toàn thành tựu: Do căn cơ này đối với các hữu tình hoặc nói là khuyến khích, dẫn đường, hoặc nói là an ủi, dẫn dụ, với những khả năng đều thành tựu căn lành, thanh tịnh, oai lực, thọ sinh, như kinh nói nên biết, là trường hợp thứ năm, sáu, bảy.

Căn lành thanh tịnh. Như kinh nói “Ví như vàng ròng, được chế tạo nên các dụng cụ trang nghiêm, đeo trên đầu hoặc cổ vua Chuyển Luân. Tất cả dụng cụ trang sức của tất cả Tiểu vương, người của bốn thiên hạ, đều không thể sánh bằng. Như thế, Bồ-tát trụ trong Địa Thiện Tuệ này, các căn lành kia càng trở nên sáng, sạch vượt hơn. Tất cả Nhị thừa và Bồ-tát ở Địa dưới không thể làm hư hoại.”

Lại, nói rằng “Ví như trong thế giới Tam thiên của Đại Phạm vương có tất cả chỗ rừng rậm sâu, đều được soi rọi đến.”

Như thế, Bồ-tát trụ ở Địa này, ánh sáng của gốc lành soi rọi tâm

phiền não của chúng sinh, nơi rừng rậm âm u được chiếu rọi trở lên.

Thọ sinh, như kinh nói "Trụ trong Địa này, đa số làm Đại phạm Thiên Vương, được thế lực lớn, chúa tể của thế giới Tam thiên, được tự tại trong đó."

Oai lực: như kinh nói "Trong một niệm, được tam-muội nhiều như số cát bụi của trăm ngàn cõi nước Phật trong mười a-tăng-kỳ, và thấy Phật v.v..., cho đến nói rộng."

Trong Bồ-tát trụ được thành tựu viên mãn trên hết, trước hỏi, kế là, giải thích, sau là kết.

Trong giải thích hội thông, gọi là giải thích, y theo đoạn văn kết ở dưới đây. Đã không có kết quả riêng. Đây là đoạn văn khó chia ra, phán quyết. Nếu theo Địa luận, thì có tám phần khác nhau trong Địa thứ mười:

Phương tiện tạo tác đầy đủ Địa phần.

Được phần tam-muội đầy đủ.

Được phần thọ vị.

Nhập phần tận lớn.

Địa giải thích danh phần.

Năng lực thần thông phần vô thượng, hữu thượng.

Phần ảnh tượng của Địa.

Phần lợi ích của Địa.

Nay, đoạn văn này có sáu phần trước, lược qua không có hai phần sau. Nay, y cứ theo trước nay, chia làm chín câu:

Đầu tiên, là nói về chín công hạnh của Cửu Địa viên mãn, có khả năng nhập vào Thập địa là vua Quán Đảnh. Địa luận gọi là phương tiện tạo tác đầy Địa đủ phần, như kinh nói "Phật tử! Nếu Bồ tát có vô lượng trí, khéo quán trí như thế, cho đến Địa Bồ-tát thứ chín, là khéo giải thích trí."

Khéo đầy đủ pháp thanh bạch v.v..., cho đến gọi là được đến Nhất thiết chủng, trí nhất thiết, trí Thọ vị. Địa luận, giải thích phương tiện của Địa, tạo ra đầy đủ Địa phần, nghĩa là trí nghiệp khéo giải thích Sơ địa đến Cửu Địa, nên biết. Trí khéo giải thích này có bảy tướng:

1) Vì khéo tu hành, nên có ba câu. Như kinh nói "Khéo đầy đủ pháp trong sạch, nhóm họp Vô lượng pháp giúp đạo, vì khéo gồm thâu đại công đức trí tuệ. Dưới đây có sáu tướng phối hợp với sáu câu dưới của kinh, giải thích rộng như kinh ấy."

"Được lìa nhơ bẩn v.v... cho đến vì hiện ở trước."

2) Nói được Tam-ma-địa hiện ở trước, Địa luận gọi là tam-muội.

Nói "được Vô lượng, vô số ly cấu v.v... vượt hơn Tam-ma-địa", như kinh nói "Phật tử! Bồ-tát thuận theo thực hành trí như thế, được nhập Địa thọ vị, tức được Bồ-tát gọi là tam-muội Ly cấu mà hiện ở trước, cho đến thứ mười gọi là hiện tất cả Chư Phật hiện tiền trụ tam-muội suốt mười a-tăng-kỳ, đều hiện ở trước." Trăm ngàn các môn Tam muội thượng thủ như thế trong mười A-tăng-kỳ đều hiện tiền.

Nói "Tạo ra đối tượng đã tạo kia", nghĩa là thích hợp với kinh ấy kế là nói "Bồ-tát nhập tất cả tam-muội này, biết phương tiện tam-muội, cho đến tam-muội đã tạo ra Chánh thọ."

Nói "Tất cả trí trí v.v... " thích ứng với kinh nói kế là "tam-muội sau cùng, gọi là "Trí nhất thiết trí thọ vị vượt hơn" tam-muội của Bồ-tát mà hiện ở trước, được tương xứng với Toà mầu nhiệm của tất cả Phật, cho đến có thể dẫn dắt rộng khắp mà giáo hóa hữu tình, phần thứ ba, nói được tương xứng với Tòa mầu nhiệm của tất cả Phật, quán đảnh, giáo hóa, dẫn dắt. Địa luận nói "Đây gọi là "được phần thọ vị", như kinh nói "Là khi tam-muội hiện ở trước, thì có vua Đại Bảo Liên Hoa ra đời, tròn khắp Tam thiên đại thiên thế giới bằng mười a-tăng-kỳ, cho đến nói rộng."

Luận thích nói "Được thọ vị trong đây, nghĩa là tùy các tòa nào, tùy thân lượng nào tùy các quyến thuộc nào? Tùy những tướng nào? Tùy xuất xứ ở đâu? Tùy theo địa vị đã được, tùy theo sáu việc đã nói như thế, nên biết, cho đến nói rộng."

Nay, trong đây nói "Được tất cả tòa tương xứng với Phật là thứ nhất, tùy những tòa nào? Chỗ tòa ngồi có mười tướng:

1) Tướng sinh, như kinh nói "Tức có vua Đại Bảo Hoa xuất hiện."

2) Tướng lượng, như kinh nói "tròn khắp như trăm Tam thiên ngàn Đại thiên thế giới, trong mười A-tăng-kỳ."

3) Tướng thù thắng, như kinh nói "Dùng các châu báu trang nghiêm."

4) Tướng Địa, như kinh nói "Vì vượt qua cảnh giới thế gian."

5) Tướng nhân, như kinh nói "Vì gốc lành của thế gian sinh ra."

6) Tướng Thành, như kinh nói "Thực hành các pháp như huyễn, vì cảnh giới của tánh đã thành tựu."

7) Tướng Đệ nhất nghĩa, như kinh nói "Ánh sáng, khéo soi chiếu tất cả pháp giới. Khéo soi, còn gọi là chánh quán."

8) Tướng công đức, như kinh nói "Vượt qua tất cả cảnh giới của chư thiên."

9) Tướng của thể, như kinh nói “Dùng báu Đại lưu ly ma-ni làm cọng v.v....”

10) Tướng trang nghiêm đầy đủ, như kinh nói “Thân hoa có Vô lượng ánh sáng, với các thứ châu báu đan xen trong đó, cùng Vô lượng lưới báu giăng mắc trên đó.”

Nói “thân”, là thứ hai, tùy những kích cỡ thân nào?, như kinh nói “bấy giờ, thân Bồ-tát mầu nhiệm đặc biệt, xứng với tòa hoa v.v....”

Nói “các quyến thuộc, là thứ ba, tùy những quyến thuộc nào, như kinh nói “bấy giờ, quyến thuộc của vua Đại Bảo Liên Hoa trên hoa sen có Bồ tát v.v... được ánh sáng rực rỡ lớn chiếu khắp qua, lại”, là thứ tư, tùy những tướng nào?, như kinh nói “Bồ-tát này lên tòa Đại bảo liên hoa vương, và Bồ-tát quyến thuộc ngồi trên tòa sen, nhập tam-muội xong. Bấy giờ, tất cả thế giới trong mười phương đều rung chuyển dữ dội. Tất cả đường ác đều biến mất, ánh sáng tỏa soi, chiếu khắp tất cả Pháp giới. Tất cả thế giới đều trang nghiêm thanh tịnh, đều được thấy, nghe tất cả các đại hội của Chư Phật.”

Tùy những chỗ nào? Tức là chỗ phát ra ánh sáng, như kinh nói “Phật tử! Bồ-tát này vì sao cho đến công đức trí tuệ đều được hiển hiện ở trước? Tất cả hành tướng, tất cả trí trí đều rưới lên đỉnh đầu họ.”

Tùy địa vị đã được, như kinh nói “Như thế, Phật tử! Lúc bấy giờ, Chư Phật phát ra ánh sáng giữa hai đầu chân mày, gọi là nhiêu ích tất cả trí thông, cho đến khi nhập vào đỉnh đầu Bồ-tát kia, gọi là đắc vị v.v....”

Pháp sư Khuy Cơ nói “Nghĩa là rưới nước pháp lên đỉnh đầu Bồ-tát, gọi là tất cả tướng. Đây là trí Nhất thiết tri, cũng là việc đã làm.”

“Phật sự v.v... đối với phương tiện giải thoát kia”, là thứ tư, nói về phương tiện giải thoát, được trí như thật, kịp được Vô lượng giải thoát, Tổng trì, thần thông.

Địa luận gọi là nhập phần Đại tận, nên có năm thứ:

1) Trí Đại.

2) Giải thoát đại.

3) tam-muội đại.

4) Đà-la-ni đại.

5) Thần thông đại.

Nay ở đây nói rằng: “Phật sự của phương tiện giải thoát kia là tam-muội đại. tam-muội có thể làm nhân cho giải thoát.

Nói: “Phật sự của phương tiện giải thoát”, là nói được trí như thật, là Trí Đại.

Kịp được Vô lượng giải thoát, là giải thoát đại.

Một Đà-la-ni, là Đà-la-ni đại. Năng lực thần thông, là Thần thông đại (nói rộng như Địa luận kia).

"Và, Tăng thượng này cho đến an lập, phần thứ năm, nói được Niệm trí đại, huấn từ an lập. Địa luận, gọi là Địa là giải thích phần danh. Giải thích danh có ba:

1) Được sức niệm lớn, có thể thọ lãnh mây mưa nói pháp của Chư Phật, nên gọi là Pháp vân.

2) Pháp thân che khắp, rưới xuống mưa pháp, vì dứt sạch phiền não, nên gọi là Pháp vân.

3) Rưới xuống mưa pháp, sinh vật này mầm tươi tốt, nên gọi là Pháp vân.

Nay, trong đây nói rằng "Và, tăng thượng đại niệm, đại trí này", là thứ nhất, giải thích danh.

Tăng thượng dẫn phát huấn từ an lập, là hai thứ sau giải thích danh. "Nhưng ở đây, giải thích danh" trở xuống, là tự giải thích. Nay, trước nêu tóm tắt nhằm bổ sung cho phần kế là.

Và, đại thần thông tăng thượng dẫn phát, là thứ sáu, nói về sự thần thông. Nếu theo Địa luận, thì dưới đây có năng lực thần thông. Có năng lực thần thông vô thượng, hữu thượng.

Không có ai trên, nghĩa là so sánh với năng lực thần thông của chúng sinh khác. Có trên, nghĩa là do so sánh với năng lực thần thông của Như lai.

"Gốc lành thanh tịnh" là câu thứ bảy. kinh nói "Phật tử! Thí như thợ kim hoàn khéo léo, luyện thỏi vàng này thành vật trang sức. Dùng báu Ma Ni không chi trên trộn lẫn trong đó, đeo lên cổ hoặc đỉnh đầu Tự Tại Thiên vương. Ngoài ra, vật trang sức của trời, người đều không thể sánh bằng.

Lại nói "Ví như ánh sáng của Ma-hê-thủ-la thiên vương sáng hơn tất cả ánh sáng của chúng sinh ở chỗ sinh, khiến cho thân, tâm của chúng sinh được trong mát. Như thế, Bồ-tát trụ trong Địa này, trí tuệ sáng suốt, cho đến Bồ-tát trụ ở Cửu Địa đã không sánh bằng."

Thọ sinh, là câu thứ tám. kinh nói "Bồ-tát trụ trong trụ này, đa số làm Ma-hê-thủ-la thiên vương với đầy đủ oai lực tự tại v.v... ", là câu thứ chín. kinh chép: "Trong một niệm, được mười không thể nói trăm, ngàn, muôn, ức na do tha thế giới Phật với tam-muội như số cát bụi, và thấy Phật v.v... (nói rộng như kinh).

"Phải biết rằng..." trở xuống, là thứ ba, kết hợp giải thích danh.

Văn chia làm ba:

1) Kết luận phần trên nói sơ lược

2) Chỉ ra kinh nói rộng

3) Giải thích tên gọi khác.

Lại, Bồ-tát này tự như vầng mây lớn chưa hiện Đẳng giác Vô thượng Bồ-đề, hoặc hiện Đẳng giác. Pháp sư Cơ nói "Địa thứ mười có ba tâm:

1) Tâm Nhập. 2) Tâm Trụ. 3) Tâm Mãn.

Trong tâm mãn này, gọi là Đẳng giác Bồ-tát. Đức Như lai gọi là Diệu Giác. Bồ-tát nhập trụ kia, không gọi là Đẳng giác. Hoặc ở hai tâm nhập trụ, hoặc chưa hiện Đẳng giác; hoặc ở tâm mãn, đều gọi là giác đã hiển hiện v.v.... Lại, Đẳng giác là Phật, chưa hẳn là Bồ-tát Đẳng giác, ý nói Bồ-tát này ở đương địa chưa thành Đẳng giác, cũng có thể giáo hóa chúng sinh, nói pháp như mây mưa. Nếu thành Đẳng giác, Phật rồi cũng có khả năng giáo hóa chúng sinh, nói pháp như mây mưa. Nói là giống với Phật, như Đẳng giác Bồ-tát, gọi là Đẳng giác.

Trên đây, nói rộng, phân biệt riêng trong trụ đã xong, dưới đây nói chung.

Văn chia làm năm:

1) Nói về giới hạn phần tu chứng.

2) Nói về phần vị đoạn chứng.

3) Nói về thanh tịnh dần.

4) Nói gồm thâu tám pháp trong phẩm Công Đức ở trước, ở trong mười ba trụ này.

5) Lấy nhiều so với ít, tương đương theo thứ lớp. Trong phần đầu được chia làm hai: Trước, là giải thích khuất phục vặn hỏi. Sau, là nói về các trụ tu chứng, trải qua kiếp số nhiều, ít.

Trong phần trước là ý vặn hỏi "Bồ-tát Thập Địa, mỗi Địa đều tu muôn hạnh, vì sao ở trước lại nói là Sơ địa tu đàn (bố thí); Nhị Địa, Trì giới, Tam địa tu định, Tứ địa tu Đạo phẩm v.v... ư?" Cho nên, luận để làm giải thích.

Như thế, đã nói công đức của phần chi giữa trong Trụ sau sau, chẳng phải trụ trước trước, tất cả đều không. Nhưng vì phẩm dưới đây không rơi vào số v.v..., nghĩa là địa ở trước vì tu chưa hoàn thành viên mãn, nên không lập, đến Địa sau viên mãn, mới Kiến lập.

Pháp sư Thái nói "Nếu dựa vào mười hai trụ của Bồ-tát này mà tu tánh công đức, thì cũng sẽ có đầy đủ trong chủng tánh trụ ban đầu. Nhưng vì chưa thành tựu viên mãn, nên chưa lập danh hiệu của mười

một trụ còn lại.”

Dù có giải thích này, nhưng không bằng giải thích ở trước.

Trong văn thứ hai được chia làm ba:

1) Phân biệt chung, riêng số lượng kiếp của các Trụ.

2) Quyết định kiếp Đại, Tiểu, nói về tu trong thời gian dài, ngắn.

3) Nói về tinh tấn có thể chuyển biến, không thể chuyển biến.

Trong phần trước, trước riêng, sau chung. Trong phần riêng, nói rằng “Lại, tức trong mỗi trụ, rất được thành tựu, viên mãn. Trong mỗi trụ, trải qua Trung kiếp, có nhiều tai hủy, hỏa, phong v.v... ; đến Đại kiếp, do tu tập mới được viên mãn. “Nhưng tất cả trụ v.v...” trở xuống, là luận chung.

Nói “Đây là y theo luôn thường mạnh mẽ tinh tấn và, nói ở đây tức là định v.v.... Pháp sư Cảnh giải thích “Trong Tăng Kỳ đầu, công hạnh có thực hành, bỏ giở, chỉ là luống qua. Thời tiết (giai đoạn) không tu hành, bỏ không lấy, chỉ y cứ vào trí hạnh, để khắc phục khi lấy. Về hành tướng của quãng thời gian từ Sơ địa trở lên, quyết định không có thời gian vô ích, vì được ý lạc tịnh.

Kế là, trải qua vô số đại kiếp thứ ba, cho đến chứng được Bồ-tát trụ thành tựu, viên mãn trên hết. Pháp sư Cơ nói “Vì sao ở đây không nói chứng đắc Như lai?”

Nghĩa là “Vì ba kiếp này đều ở nhân, nên không nói chứng Phật, vì Đức Phật ở ngoài ba kiếp. Lại, ở trước, nói về hai kiếp, văn đều có nói theo thứ lớp, cho đến chứng đắc Cực Hỷ trụ v.v... Nay, trong phần thứ ba này không có nói về thứ lớp, nên không nói Địa Như lai, chỉ giữ lấy địa vị của mình. Thứ hai, trong quyết định số kiếp nhiều, ít trung bình mà nói. Nếu y theo sau để nói, cho đến không vượt qua số lượng này. Pháp sư Viễn nói “Lấy số một trăm hai mươi trong kinh Bất Tư Nghị làm một lượng Tăng-kỳ.” Lại giải thích “Trong số một trăm hai mươi, đầu tiên có một trăm lẻ ba là lượng của kiếp ban đầu. Kế có mười bốn là kiếp thứ hai. Lại, có ba số là kiếp thứ ba.”

Luận sư Cảnh nói “Văn này rõ ràng.” Lại, dẫn kinh Anh Lạc nói rằng “Địa thứ mười mãn, lại trải qua nhiều kiếp để học (bắt chước) bước đi của voi đầu đàn mới được Bồ-đề. Chứng ngoài ba kỳ, lại trải qua nhiều kiếp, lấy ba kỳ mãn của Tiểu thừa. Về sau, lại trải qua một trăm kiếp tu nghiệp tướng tốt.” Việc này không đúng. Nhiếp luận bản dịch xưa chép: “Hoặc nói ba kỳ, hoặc nói bảy tăng-kỳ, hoặc nói ba mươi ba. nay, quyết định nói ba Đại Kiếp tăng-kỳ, liền được thành Phật, không hơn, không kém. Ở chỗ này, văn luận nói là chỉ trải qua ba vô

số đại kiếp, không quá số lượng này. kinh Anh Lạc thì y cứ nghĩa trong Thập địa để chia ra vô số Tiểu kiếp, ở trong đó tu tập bước đi v.v... của voi đầu đàn, cũng là trong số ba kỳ, mà không hơn."

Pháp sư Thái nói "Lấy kinh làm chính, chỉ vì Luận chủ lấy đa số bao gồm thiểu số, nên nói là không hơn."

Lại giải thích "Luận nói về thật nghĩa, không đồng với luận Tiểu thừa. Lại nói "kinh Anh Lạc là kinh do Ngài Trúc-Pháp-Niệm dịch vào thời đại đời nhà Tiền Tần, nhưng nay, ngài Tam Tạng không tin."

Luận sư Bị nói "Kinh Anh Lạc không ở trong mục lục, do đó, không thể chứng minh."

Trong tinh tấn có thể chuyển biến, không thể chuyển biến, ý nói là công hạnh của Địa tiền có thịnh, suy, đồng trụ Bồ-tát, được có vượt qua trên Sơ địa không có vượt qua. Trung kiếp, là kiếp đao binh. Đại kiếp, là kiếp nước, lửa."

Dưới đây, là thứ hai, nói về phần vị dứt chướng. Ở đây nói rằng "Tam trụ dứt trừ hai chướng kia, nghĩa là ở trong Cực Hỷ trụ, cho đến nhập Như lai trụ, nghĩa là ở Sơ địa, dứt trừ phiền não của đường ác. Lại, chế phục hai phẩm trung, thượng "tu hoặc" hoàn toàn không hiện hành. Dứt trừ hai phẩm "hoặc" trung, thượng trong Địa thứ tám, khuất phục phẩm hạ kia đều không hiện ở trước, chính là thời gian tâm Kim Cương dứt trừ tức khắc tất cả hạt giống "hoặc".

Ngài Tam Tạng nói "Theo luận Đối Pháp thì "tất cả phiền não đều chế phục, đến Kim Cương sau mới dứt."

Văn trong đây nói là Địa thứ tám dứt, nghĩa là chỉ dứt trừ hạt giống "hoặc", trên thể có tánh không điều nhu, cũng gọi là dứt trừ thô nặng, chứ chẳng phải dứt thể của hạt giống. Dứt trừ "Kiến hoặc" thô nặng trong Sơ địa kia, và hạt giống của "kiến hoặc" đã dựa vào thô nặng, đều gọi là thô nặng.

Địa thứ tám chỉ dứt trừ thô nặng, chưa loại trừ hạt giống của "Tu hoặc" ở trong Thập địa đã thọ phần đoạn, nên quyển tám mươi nói rằng "Trong mười Địa chỉ tu đối trị chướng Sở tri, không tu đối trị chướng Phiền não."

Pháp sư Thái nói "Khí còn dư lại của các Sư từ xưa đến nay, gọi là Tập khí. Nay, thì không như vậy. Hạt giống phiền não cũng gọi là Tập khí, cũng gọi là Tùy miên. Phải biết rằng phẩm Chướng sở tri đã có thô nặng, cũng có ba thứ v.v.... Luận sư Cảnh nói "Ở đây nói rằng "Ở da, vỏ, hạt phần nhiều y theo thân cây. Lỏi cây ngay thẳng, bền chắc, gọi là "thật". bản dịch xưa nói "Vỏ, da, xương, cũng gọi là da, thịt, tim. Hai

thứ này được gọi là y cứ chung cả pháp tình, phi tình làm thí dụ. Phật địa đều dứt thật, nghĩa là y theo đạo giải thoát, chứng đoạn gọi là đoạn. So sánh dứt chướng phiền não, cũng gọi là Phật địa đoạn, mà nói là Bồ-tát đoạn hữu trên hết. Y theo Vô ngại đoạn, so với dứt chướng Sở tri, Vô ngại chánh đoạn cũng nên nói là trụ đoạn trên hết, đây là y cứ ảnh lược, làm rõ lẫn nhau. Pháp sư Cơ nói " Vỉ lẽ gì chướng phiền não không nói là ở da v.v... ?"

Nghĩa là "Phẩm Phiền não hữu, lấy ba phẩm để nói. Nay, chướng này thì không như thế, nên mới nói ở da v.v.... Ngài Tam Tạng nói "Đoạn văn này y theo thô nặng, không y cứ hạt giống chướng Sở tri." Luận sư Bị y theo chướng Sở tri, trong ba trụ, cho đến tu dứt tư lương." Pháp sư Cảnh nói "Chủng tánh, giải hạnh, trụ tu Cực Hỷ Trụ, dứt "hoặc" tư lương. Từ tu đạo Sơ địa tu đạo cho đến Thất Địa, tu tư lương đoạn đạo của Địa thứ tám Cửu địa tu đạo Tư lương của Thập địa. Đây là y cứ riêng ở chỗ mãn của ba Kỳ để nói ba trụ đoạn."

Luận sư Bị nói "Như chướng Sở tri, mỗi Địa trong mười Địa, đạo tu dứtriêng phiền não, cũng ở các Địa, các Địa dứt riêng, mà vì y theo chỗ rốt ráo để nói, nên nói là Tam trụ dứt vì Địa khác dứt chưa được rốt ráo, nên nói tu đoạn so lường."

Pháp sư Khuy Cơ nói "Mỗi Địa đều dứt chướng Sở tri vì sao nay nói so lường?"

Nghĩa là "Dù dứt Địa mình, do khởi các "hoặc" ở Địa sau, ba chỗ này đều dứt, vì Địa sau, Địa mình không bao giờ hiện hạnh, không đồng với Địa khác, nên không nói so lường."

Trong phần nói về thanh tịnh dần, vì hợp ba tuệ thành một, nên chỉ có mười một. Thứ tư, nói về gồm thâu tám pháp trong phẩm Công đức ở trước trong mười ba trụ này. Phẩm Công Đức nói "Có tám thứ pháp có thể gồm thâu đủ tất cả Đại thừa:

1) Tạng Giáo Bồ-tát.

2) Tức chỉ bày rõ các giáo chân thật trong Tạng Bồ-tát như thế.

3) Chính trong tạng Bồ-tát như thế, chỉ bày rõ giáo với oai lực rộng lớn hơn hết, không thể nghĩ bàn của tất cả Chư Phật, Bồ-tát.

4) Như lý lắng nghe đã nói ở trên.

5) Như lý tư duy, so lường, là thu hướng trước nhất về ý lạc vượt hơn.

6) Thú Hướng ý lạc vượt hơn là trước khi nhập tu về hành tướng.

7) Nhập tu hành tướng là trước khi tu quả thành tựu viên mãn.

8) Tức do tu quả thành mãn như thế, nên rốt ráo xuất ly. Nay, ở

đây nói là trong trụ thứ nhất, thứ hai, cho đến lắng nghe, thọ lãnh, tư duy, đó là chủng tánh, giải hạnh.

Gồm thâu năm pháp trước trong hai trụ trong tạng Bồ-tát là ba pháp trước trong tám pháp, đều là tạng Bồ-tát. Sinh tín, thắng giải, lắng nghe, thọ lãnh, tức pháp thứ tư.

Tư duy, tức pháp thứ năm, thật ra, về sau, các Địa chẳng phải không có năm pháp này. Y cứ cho rằng trên đây đã áp dụng tăng thời gian ngang bằng với ngôn ngữ.

Nói "Trong trụ thứ ba được ý lạc vượt hơn, thu hướng hành giả vượt hơn công hạnh ở trước, tức gồm thâu một phần thứ sáu, nghĩa là ưu tiên hướng đến ý lạc vượt hơn, vì trong Sơ địa, được Vô tướng trước nhất, vì thu hướng hạnh trước là Vô tướng, nên được một phần."

Nói "Đối với tất cả pháp khác, cho đến có gia hạnh, có công dụng đắc tu rộng lớn trong Vô tướng trụ." nghĩa là ở đây gồm thâu một phần thứ sáu, là nhập tu hành tướng. Chung với Sơ địa, gồm thâu chung Vô tướng thứ sáu. Đây là tức tu tập Vô tướng tu, rộng lớn như ở đây, chứ chẳng phải như Sơ địa được gọi là hạnh tu ở trước.

Ba thứ trên đây thuộc về hanh thanh tịnh, tu quả thành tựu, viên mãn trong Bồ-tát trụ.

Địa thứ tám, chín, mười gồm thâu nhập tu hành tướng của Địa thứ bảy trước khi tu quả thành mãn. Phải biết rằng trong Như lai trụ, đạt được rốt ráo xuất ly, nghĩa là gồm thâu địa thứ tám kia, tức do tu quả thành mãn rốt ráo xuất ly như thế.

Nói về lấy Đại đa số so với Tiểu, tương đương theo thứ lớp: Thanh văn có mười hai trụ. Luận sư Cảnh nói "Chủng tánh, tức vào lúc chưa phát tâm, vốn có chủng tánh.

2) Ở bảy phương tiện.

3) Ở Kiến đạo, cho đến Sơ quả.

4) Giới học.

5) Định học, đều ở trong đạo phương tiện tinh tấn dứt "tu hoặc" ở cõi Dục.

6) Ở dứt ba phẩm "hoặc" trên.

7) Ở dứt ba "hoặc" của phẩm trung.

8) Dứt ba phẩm "hoặc" dưới, ba này là tuệ.

9) Đã được bốn định căn bản, làm đạo gia hạnh cho cõi Vô Sắc kia.

10) Là ba Vô Sắc, vì ba Vô Sắc có chân vô lậu, bỏ tất cả tướng, gọi là Vô Tướng Trụ.

11) Từ dứt chín Vô ngại của Phi Tưởng và được Diệt định.

12) Là Đế chân thật của quả A-la-hán. Trong Nhiếp Luận Sớ cũng sắp xếp như thế. Vì mười hai của Tiểu thừa chỉ so sánh với mười hai trụ Học Địa của Bồ-tát, không lấy trụ Như lai thứ mười ba.

Người chú thích lại giải thích “Dựa vào định Vị Chí, lìa thiền cõi Dục, đạo phương tiện của Sơ thiền, gọi là thứ chín, lấy bốn thiền căn bản làm thứ mười, do Xã các thứ tướng phi pháp của cõi Dục, nên tức lấy Bốn không, cho đến Phi Tưởng. Vô ngại thứ chín và được Diệt định là thứ mười một. Vô học là thứ mười hai, tám thứ trước, như cũ.”

Pháp sư Thái nói “Sơ trụ là phần giải thoát thiện chung, riêng của năm pháp quán dừng tâm.”

Đây là y theo tập chủng tánh để nói. Nếu giải thích chủng tánh, thì cũng chung cho Vô thỉ sinh tử. Bốn địa vị như Noãn vị v.v... làm gia hạnh cho Kiến đạo, là ở Chân tướng Kiến đạo.

Địa vị của ba học giới, định, tuệ, được Sơ quả về sau, lúc khởi đạo Thắng tấn, vì muốn “tu hoặc”, lại tu tập ba học giới, định, tuệ, tức là ba trụ. Bốn trụ sau, phần lớn đồng với giải thích lại của người chú giải.”

Pháp sư Khuy Cơ nói “Như các Thanh Văn, cho đến trụ thứ tư cũng thế, nghĩa là trong đây, người Thanh văn chẳng phải lúc được trụ Sơ quả, như trụ thứ tư của Bồ-tát. Trụ thứ tư của Bồ-tát ở Địa thứ hai, vì lìa Sơ địa. Nay, vì y theo trong tâm hướng dẫn đến ở Sơ quả của người Thanh văn để biện luận, nên giống với Bồ-tát. Lại nữa, lúc trụ quả, cũng được so với Bồ-tát, vì giới được Sơ quả cũng có, vì sao phải giống với Bồ-tát khi thuộc về Sơ địa, gọi là trụ thứ tư? giải thích trước là hơn, vì giải thích sau còn có sở đắc. Về tâm học, Tuệ học ở dưới y cứ theo đây, ở tâm thú hướng nên biết.

Phẩm sinh thứ nhất của Du-già Xứ rốt ráo. Nghĩa là bốn Xứ của Bồ-tát địa, đây là thứ ba. Do ở trước, tùy yêu cầu cần thiết, tức là được rốt ráo, vì gồm thâu lợi mình, lợi người, nên gọi là Rốt ráo Du-già Xứ. Có năm phẩm: Vì nhiếp hóa chúng sinh là trước, nên nói là thứ nhất.

Y cứ trong năm phẩm, đầu tiên, có ba phẩm, nói về hạnh của phần mình. Kế có một phẩm, nói về hạnh Thắng tấn. Sau, có một phẩm, đối với công hạnh, nói về quả.

Trong phần trước có hai:

1) Có hai phẩm nói về hạnh của phần mình.

2) Một phẩm nói về Địa, nơi nương tựa của hạnh.

Trong phần trước lại có hai:

1) Nói về năm sinh, là hạnh lợi ích chúng sinh.

2) Nói về sáu hạnh nhiếp hóa chúng sinh.

Trong phần trước, chia làm ba:

1) Nêu số, nêu danh.

2) Giải thích theo thứ lớp.

3) Nói về năm sinh, nhiếp hóa chúng sinh một cách khắp hết.

Trong giải thích trừ tai nạn cho chúng sinh, trước là hỏi, kế là, giải thích, sau là kết sơ lược, chỉ bày rộng.

Trong giải thích có hai:

1) Nói về sự dứt trừ năm nỗi khổ ở hiện tại.

2) Nói về cách dứt trừ tà kiến, ác hành. Năm khổ là:

Đói rét, thiếu thốn.

- Bệnh tật.
- Nạn chiến tranh.
- Kẻ thù.
- Trị phạt.

Nói năng lực trì các minh chú có linh nghiệm, nhiếp thọ rộng lớn thân lương được vương v.v..., nghĩa là do sức nguyện, lại dùng năng lực chú để nhiếp thọ chi tiết thân mình, trên dưới đều thành thuốc hay. Chia cắt, bố thí cho người, nhằm tiêu trừ bệnh dịch cho người, trong tăng thượng, ngài Khuy Cơ nói: Sơ Trụ làm nhất Thiên vương. Nhị trụ làm tứ thiên hạ, cho đến trụ thứ tám làm chủ Tiểu thiên giới. Trụ thứ chín làm chủ hai ngàn thế giới. Bồ-tát trụ thứ mười sinh lên trời Ma-hê-thủ-la tức Tịnh độ, thật ra là ở trong hai cõi dưới, do nghiệp Vô lậu mà sinh, nên gọi là rốt ráo trên. Ở đây, là nói theo chưa được Pháp giới Thọ dụng thân để biện luận. Pháp sư Cảnh nói "Nói đủ, nên nói Ma- ha. Ma-ha là Đại-hê-thủ-la, Hán dịch là Tự Tại. Trong lần thọ sinh sau cùng, hoặc sah vào nhà Đại quốc sư thuộc dòng dõi Balamôn, đồng hiện Đẳng giác." Pháp sư Cảnh nói "Là hành tướng thành đạo của thân biến hóa, nếu là Phật báo thân, thì lần thọ sinh sau cùng, thân kia cao lớn đặc biệt, sinh trong hoa sen lớn, lượng đồng với Pháp giới."

Pháp sư Khuy Cơ thuật lại lời ngài Tam Tạng rằng "Có kinh nói "Phật bảo Từ Thị! Ông sẽ sinh vào nhà Bàlamôn, ta sinh trong nhà Sất đế lợi. Ta sinh bên hông phải mẹ, còn ông sẽ hóa sinh trên đỉnh đầu. Ta hưởng thọ tám mươi tuổi, ông sẽ sống lâu đến sáu muôn tuổi v.v...."

Có kinh riêng này trái với kinh Di-lặc. Xét về câu hỏi, văn nhiếp hóa khắp hết chúng sinh, nói rằng "Chỉ trừ Địa phàm phu, Bồ-tát thọ sinh ở đây, là lấy Bồ-tát có trí làm năm sinh, có hai cách giải thích:

1) "Chỉ lấy nhập ở Thập tín trở lên, cho đến mười Địa làm năm

sinh này, không lấy Thập tín trở xuống, Bồ-tát đã thọ sinh trong chủng tánh ngoại đạo, phàm phu.”

2) “Chỉ lấy Bồ-tát có trí của Đại địa, vì hữu tình thọ sinh, không lấy Bồ-tát phàm phu Địa tiền, vì chưa bình đẳng đối với chúng sinh. Sơ địa đến Thất Địa trở xuống, đã thọ năm sinh, chung cả biến hóa. Bát Địa trở lên, chỉ biến hóa sinh. Ngài Tam Tạng chỉ giữ lại cách giải thích sau, vì đúng hơn.

VII. Nhiếp thọ, cũng là nói ở trước: Vì muôn vật ưa thọ năm sinh. Đối với năm thân sinh, dùng sáu thứ nhiếp thọ nhằm lợi ích hữu tình.

1/ Kế là, nói về phẩm Nhiếp, trong đó đầu tiên, nói về sáu thứ nhiếp thọ, trong đó, trước là chia sáu môn. Kế là, dựa vào môn để giải thích. Sau, nói về nghĩa sáu Nhiếp khắp cùng tận.

2/ Thứ hai, nói về nỗi khó khăn khi nhiếp thọ, qua đó, trước nói về việc gặp phải mười hai nạn. Sau, nói về phương tiện khéo léo đối trị mười hai nạn ấy, trong đó, lời văn khó có thể lấy riêng.

Pháp sư Khuy Cơ nói “Theo thứ lớp của mười một câu đầu, mỗi câu đối với một đối tượng trị.”

Thứ mười một vì giải thích thứ mười một ở trên, mười hai việc khó khăn.

Luận rằng: 1. “Hoặc ở trong đó, nên quán nặng nhẹ, như đối tượng thích hợp mà thực hành phương tiện.” Tức là thứ nhất ở trước, rất dễ hiểu. 2. Hoặc ở trong đó nên phân biệt Bổ-đặc-già-la, tức là thứ hai. do phân biệt với hữu tình ở trước nên nói năng mềm mỏng nhẹ nhàng, tự không khởi phiền não. 3. Hoặc ở trong đây nêu duyên mạnh mẽ, nhiếp thọ nhân chuyển, tức là thứ ba. 4. Tuy vật ít nhỏ nhưng vận tâm phan duyên mỏng manh, nay nhiếp nhân khởi khắp, nếu phát chánh nguyện tức là thứ tư. 5. Tuy không có năng lực làm khắp các việc, chỉ phát chánh nguyện, sau có lúc thực hành, cứu giúp cùng khắp, hoặc ở trong đây chế ngự tâm mình, không để cho rong ruổi là thứ năm. 6. Các thứ thọ lạc phần nhiều thuộc về buông lung, tâm không tán loạn có công năng xa lìa rong ruổi. Hoặc ở trong đó an trụ tâm cuồng là thứ sáu. 7. Không có khả năng lợi sanh, an tâm kính làm sau sẽ được quả tâm, mạnh mẽ chọn lựa tức là thứ bảy. 8. Khởi tâm chọn lựa, có thể nhiếp, không thể nhiếp thì nên xả bỏ , không sanh nhàm mỏi mà tự an nhẫn tức là thứ tám, rất dễ hiểu. Hoặc ở trong đó mà thực hành buông bỏ: Trước giải thích thứ mười rằng: đối với vật này khó xả bỏ nên lẽ ra không sanh luyến mến mà chấp lấy bố thí cho, hoặc ở đây giải thích thứ bảy ở trước, đời này có thể xả bỏ chọn lựa mạnh mẽ ở trước hợp giải thích thứ tám, hoặc ở

trong đó phát khởi siêng năng tinh tiến, hăng hái không biếng nhác. Thứ lớp lại giải thích thứ chín ở trước, rất dễ hiểu. Nếu dùng hạnh trước này để buông bỏ là lại giải thích thứ bảy ở trước, đây là hợp giải thích thứ chín, thứ mười. Hoặc ở trong đó khéo léo phương tiện giải thích thứ mười một ở trước, là đối trị rất dễ hiểu. Mà chánh tu hành: là giải thích thứ mười, mười hai ở trước, rất dễ hiểu. Có chỗ giải thích: Ở trước đối trị như trước phối hợp, hoặc ở trong đó an trụ tâm mình trở xuống, cho đến mà tự an nhẫn để giải thích đối trị thứ sáu ở trước. Hoặc ở trong đó mà thực hành buông bỏ là giải thích đối trí của câu thứ bảy ở trước, hoặc ở trong đó phát tâm siêng năng tinh tiến, hăng hái không biếng nhác là giải thích câu thứ tám, thứ chín, thứ mười ba, tinh tiến trong đây là một, hăng hái là hai, không biếng nhác là ba. Như kế đây là ba. Hoặc ở trong đó khéo léo phương tiện mà chánh tu hành là hợp giải thích mười một, mười hai. như trước giải thích rất dễ hiểu. Nếu theo Địa Trì thì năng trì trong đây có chín câu, không thể y theo xem xét, tuy có nhiều lời mà chưa quyết định. Nay lại giải thích hai luận tâm và cựu đều như thứ lớp có mười hai câu để đối trị mười hai vặn hỏi ở trước, nghĩa là trong đây đầu tiên nói rằng các Bồ tát gặp các việc nạn, hoặc ở trong đó nên quán xét nặng nhẹ, đúng như sự thích ứng mà thực hành phương tiện. bản dịch xưa nói “Đối với chúng sinh, Bồ-tát không quán nặng nhẹ mà thực hành phương tiện. Đây tức là đối trị với điều khó thứ nhất ở trước.”

Thứ hai nói rằng “Hoặc ở trong đó, nên chọn lựa Bổ-đặc-già-la. Bản dịch xưa chép rằng: Hoặc quán sát ở người mà thực hành sai, là đối trị nạn thứ hai ở trước, thứ ba là ở trong đó phan duyên mạnh mẽ nhiếp thọ nhân chuyển biến.” bản dịch xưa nói “Hoặc phương tiện mạnh mẽ vì tạo ra nhân duyên, đối trị với việc khó thứ ba.”

Thứ tư nói rằng “Nếu phát chánh nguyện.” bản dịch xưa nói “Hoặc tu nguyện chân chính, đối trị với việc khó thứ tư.”

Thứ năm nói rằng “Hoặc ở trong đó, chế ngự tâm tình, không để cho rong ruổi.” Bản dịch xưa nói “Hoặc tâm tịnh tín, đối trị việc khó thứ năm.”

Thứ sáu nói rằng “Trong đó, an trụ tâm mình.” Bản dịch xưa nói “Hoặc chuyên tâm, đối trị việc khó thứ sáu.”

Thứ bảy nói rằng “Tư duy lựa chọn một cách mạnh mẽ, nhạy bén.” Bản dịch xưa nói “Tư duy, quán sát, đối trị với việc khó thứ bảy.”

Thứ tám nói rằng “Bất sinh nhàm chán, mỏi mệt.’” Bản dịch xưa nói “Không mỏi mệt, đối trị với việc khó thứ tám.”

Thứ chín nói rằng “Mà tự an nhẫn.” Bản dịch xưa nói “Hoặc đôi

khi nhu nhuyến, đối trị với việc khó thứ chín."

Thứ mười nói rằng "Hoặc ở trong đó mà thực hành không bỏ." Bản dịch xưa nói "có khi hành Xã, đối trị việc khó thứ mười."

Thứ mười một nói rằng "Hoặc ở trong đó, phát siêng năng tinh tấn hăng hái, không có lười biếng." Bản dịch xưa nói "Đôi lúc tinh tấn, đối trị việc khó thứ mười một."

Thứ mười hai nói rằng "Hoặc ở trong đó, dùng phương tiện khéo léo mà tu hành chân chính." Bản dịch xưa nói "Đôi khi dùng phương tiện khéo để đối trị việc khó thứ mười hai."

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 12 (Phần Cuối)

BẢN LUẬN 49

PHẨM ĐỊA

Thứ bậc nhiếp thọ, đem lại lợi ích cho mình, cho người, gọi là Địa.

Trước, nói hai phẩm Sinh, Nhiếp là hạnh, mà hạnh thì phải nương tựa, nên kế đây sẽ nói về phẩm Địa.

Trong văn có ba:

1/ Nói gồm thâu mười ba để làm bảy địa.

2/ Nói về nhân duyên lìa đường ác của Sơ địa.

3/ Nói về mười thứ tịnh tu địa.

Trong phần trước nói thứ bảy là, một loại Bồ-tát, Như lai, lập xen lẫn làm địa. Nghĩa là ở trước nói thứ bảy chỉ ở địa thứ mười. Nay vì sao lấy chung là có.

Y theo sự thật, chung trong Phật, vì ở trước chỉ y theo phần vị nhân, nên lược qua không nói về Phật. Nay thật sự ghi chép, nên gồm lấy cả Phật.

Không có gia hạnh, cho đến rơi vào quyết định thứ ba. Pháp sư Cảnh nói trong phẩm Công Đức ở trước, nói về ba quyết định:

1/ Chủng tánh quyết định, vì người có chủng tánh thì sẽ thành Phật.

2/ Phát tâm quyết định, vì hễ phát tâm rồi, về sau, nhất định sẽ không lùi bước.

3/ Không có hạnh suông quyết định.

Địa vị của ba quyết định này khó biết. Thập Tín trở xuống, gọi là chủng tánh. Mười Tín gọi là phát tâm. Thập giải trở lên, gọi là hạnh không giả dối. (Vô Hư Hạnh)

Văn luận trong đây đã nói Bát địa, gọi là hạnh không giả dối

quyết định thứ ba, tức biết Bảy địa trước gọi là phát tâm quyết định. Địa tiền, gọi là chung là chủng tánh quyết định, bởi vì chủng tánh khác đó ở trước chưa có vô lậu hiện hành, chỉ có thành thục hạt giống vô lậu.

Pháp sư Khuy Cơ nói phát tâm quyết định, là nhập Sơ địa. Nay địa thứ 8, gọi là hạnh không giả dối quyết định.

Có chỗ giải thích: Thứ ba này, nói là ở Sơ địa. Nay lấy cách giải thích trước, như văn luận Hiển Dương. Ở Sơ địa, nghĩa là thời gian được tự tại. Lại, giải thích về Tăng kỳ thứ ba của địa thứ tám này, như Dị thục trụ, nhậm vận khởi hiện hạnh, lại vì không có tâm hữu lậu ngăn cách, nên gọi là quyết định.

1. Trong phần nói lìa đường ác, nói mười khổ, như quyển bốn mươi bốn nói các nghiệp đường ác của tất cả hữu tình, do ý lạc tịnh, đều nguyện thân mình thay cho hữu tình để lãnh thọ.

Tịnh ý lạc có hai thứ:

1/ Vô lậu, nghĩa là nhập địa thượng.

2/ Vì hơn nên gọi là tịnh, tức Địa tiền này.

3/ Nói về tu các trụ, có thể thanh tịnh mười pháp, ở trong đó đầu tiên là nhắc lại trước, khởi sau, chia ra ba chương.

2. Dựa vào thứ lớp của chương, để giải thích riêng.

3. Tổng kết. Như phẩm Trụ ở trước đã nói tín v.v... có thể tịnh tu đối trị mười pháp của các trụ. Đây là nhắc lại trước. Nay từ đây trở xuống, là nói khởi sau, là an lập chủ thể trị, đối tượng trị, là một môn chương. Nghĩa sơ lược, nghĩa là môn chương thứ hai, thứ lớp là môn chương thứ ba. Sau dựa vào ba chương này để giải thích, rất dễ hiểu.

PHẨM HẠNH

Trên đây, ba phẩm nói về hạnh của phần mình đã xong. Kế là, một phẩm này nói về hạnh thắng tấn, dựa vào địa khởi hạnh, nên sau Địa, là nói về hạnh, hạnh có bốn thứ nhân để nêu danh.

Trong văn có ba:

1/ Nói chung về bốn hạnh.

2/ Giải thích riêng về hạnh ba la mật.

3/ Giải thích lại bốn hạnh.

Trong phần trước lại có ba:

1/ Nêu số, bày danh.

2/ Giải thích.

3/ Kết luận.

Trong giải thích về hạnh thứ nhất có ba lượt. Giải thích đầu nói rằng trước nói sáu thứ ba-la-mật-đa, nghĩa là trước nói phẩm Sáu Độ. Bốn thứ như phương tiện v.v... kia là sáu giúp đỡ ở trước, đây là một lượt.

Nói: Như ở trước đã nói về phương tiện khéo léo của mười hai hành tướng, nghĩa là như trong phẩm Pháp Bồ-đề phần ở trước đã nói về mười hai thứ khéo léo sáu nội, sáu ngoại. Năm thứ nguyện lớn đều như phẩm Địa kia, thật sự là mười nguyện, vì y theo phần hơn, nên nói là năm thứ trước.

Phương tiện mười lực, như phẩm Lực chủng tánh đã nói. An lập, nghĩa là an lập giáo. Kế là nói về sự khác nhau giữa hai trí.

Thứ sáu "duyên" chân, thứ mười "duyên" tục. Đây là lượt thứ hai.

Lại có môn khác nói là vô lượng trí, gọi là phương tiện, nghĩa là hoặc lấy bốn vô lượng tương ưng với trí; hoặc năm vô lượng trí ở trước làm thể phương tiện, để cầu tánh thù thắng của trí hậu đắc ở sau, gọi là thể của nguyện.

Văn này nói rõ ràng về trí mong cầu, gọi là thể của nguyện, đạo lý ma không phá hoại được, gọi là lực. Lực lại là trí. Cảnh của trí Như thật gọi là trí. Đây là lượt thứ ba.

Giải thích về hạnh thứ tư, rằng như trước đã nói về hai thứ vô lượng:

1/ Đối tượng điều phục v.v... Hỏi: - Vì sao gọi vô lượng này gọi là hạnh thành thục hữu tình?

- Nghĩa là vô lượng này đã thành thục. Do có vô lượng này nên

khởi hạnh thành thục, gồm tiếp nhận lấy.

2/ Trong giải thích riêng về hạnh ba-la-mật-đa có ba:

- Giải thích nghĩa ba la mật.
- Do ba nhân duyên kiến lập theo thứ lớp.
- Gom sáu độ kia thành ba học.

Trong giải thích nghĩa ban đầu, Pháp sư Cơ nói có hai thứ "đáo bỉ ngạn" (đến bờ kia):

- Thời đáo bỉ ngạn, nghĩa là ba đại kiếp.
- Thể đáp bỉ ngạn, nghĩa là trí như vì ở nhân nhiễm, nên chưa hiển hiện, ở quả vì sáng tỏ nên gọi là đến bờ bên kia.
- Bồ-đề ngạn: Nhị thừa gọi là nhân, không gọi là quả viên mãn. Đại Bồ-đề gọi là quả đáo bỉ ngạn.

Ngài Tam tạng lại nói đáo bỉ ngạn này có bốn, thêm thiện căn đáo bỉ ngạn, thiện căn của Đại thừa mà vượt hơn Nhị thừa, cho nên trong đây luận nói rằng vượt qua tất cả thiện căn của Thanh văn, Độc giác ở thế gian. Nếu theo dưới đây, thì văn luận chỉ có ba thứ thiện căn ở trước, nghĩa là nhờ thiện căn sẽ được quả mầu nhiệm, không lấy thiện căn hữu vi.

Theo trong giải thích môn thứ hai, đầu tiên chia ra ba chương. Sau dựa vào chương để giải thích. Phải biết rằng hầu hết ba la mật khác đều thuộc về ba chương này, vì sáu tệ nên lập ra sáu độ. Phải biết rằng bốn độ sau, tức thuộc về sáu độ trước. Như phương tiện độ thuộc tướng riêng của công hạnh trong kinh Tương Tục Giải Thoát, là ba bạn trước.

Nguyện độ là bạn tinh tấn; lực độ là bạn của định; trí độ là bạn giúp đỡ của tuệ. Nếu theo Địa kinh thì bốn độ sau là bạn chung với sáu độ trước, tức khéo nhiếp hóa chúng sinh trong sáu độ trước, gọi là Phương tiện. Chủ thể tinh tấn tăng thượng gọi là Nguyện độ. Pháp của ma không nghiêng động, gọi là Lực độ. Sai khác biết khác được nói là trí độ, tức thuộc sáu độ trước, nên không nói riêng.

Dựa theo sự thật, như Địa kinh, Tương tục giải thoát kinh, y theo nghĩa hơn thêm để luận.

Thứ ba, nói về gồm thâu sáu độ để làm ba học: bốn độ trước là giới học. Thí là so lường giới; giới là tự tánh; nhẫn là quyến thuộc; tinh tấn là thủ hộ. Hai độ sau là tuệ tâm, rất dễ hiểu.

Trên đây, ba đoạn đều là giải thích riêng thứ hai về độ hạnh. Dưới đây là thứ ba, giải thích lại bốn độ trước, dùng bốn để giải thích bốn, tướng văn như thứ lớp đó, rất dễ hiểu.

PHẨM KIẾN LẬP

Trên đây, dù rằng nói chung về nhân, và quả nhưng phần nhiều nói về nhân. Dưới đây, là đối với nhân để luận về quả. Công hạnh khuyến tu của đại kiếp, cần có quả, nên được quả thành tựu viên mãn, cầu thoả mãn bản tâm, do kiến lập mà thành, gọi là phẩm Kiến Lập.

Trong văn, một là nói về công đức của Phật địa; hai là cuối phẩm kết luận chung, Trên đây, đã nói về nhân quả.

Trong phần trước, gồm có:

1/ Nêu mười một pháp môn công đức.

2/ Tùy theo từng pháp môn, giải thích riêng.

3/ Nói chung.

Dựa vào Như lai trụ, nghĩa là Như lai trụ trong mười ba trụ. Và dựa vào Như lai đến Địa rốt ráo, nghĩa là một phần thứ bảy trong Thất Địa. Địa, trụ, là nêu cả hai, bao gồm nghĩa viên mãn.

Trong giải thích về tướng tốt, văn được chia làm sáu:

1/ Đến tướng và danh số tùy hảo.

2/ Được phần vị viên mãn.

3/ Nói về nhân duyên chiêu cảm tướng tốt.

4/ Nói về địa vị tu chứng.

5/ Tướng, danh, phế lập.

6/ Suy xét, so lường hơn kém.

Đầu tiên, là nêu danh số, y theo các kinh, luận đã nói về tướng trượng phu, chẳng phải một lời mà bao gồm hết được. Vả lại, đối với nói rộng, lược thuật, tách rời, kết hợp, nói rộng về chân thì chia ra hai tướng: gót chân, mu bàn chân. Bốn gót chân của Phật tròn, dài, đoan nghiêm, ngay thẳng. Bảylà mu bàn chân đầy đặn, hai bên ngay ngắn, sai với gót chân gọi là tập tễnh.

Lại, phân tích một lỗ, một sợi lông làm hai tướng, một lỗ sinh một sợi lông, lông thân xoay vòng theo chiều bên phải, vai vế đầy đặn tức lấy chung vai vế làm một tướng; tướng thân thứ mười tám rộng lớn, ngay ngắn tức nói chung thân không cong vạy, và lớn ngay ngắn làm một tướng. Lại, chia tướng thứ hai mươi hai làm hai tướng. Tướng thứ hai mươi ba, tướng đủ bốn mươi răng; răng ngang, bằng, khít khao; răng ngà trắng tươi, có ánh sáng bóng loáng, tức nói chung là luân này lấy tướng hai mươi ba, hai mươi bốn làm một. Hai luận đối nhau, có thể có bốn trường hợp chung:

1/ Hợp với đây, lìa với kia, như gót chân, mu bàn chân v.v...

2/ Hợp với kia, lìa với đây, như thân không cong vạy v.v...

3/ Kia, đây đều hợp, như bảy chỗ đầy v.v...

4/ Kia, đây đều lìa, trừ ba trường hợp trên.

Ô-sắt-nị-sa trên đỉnh đầu, là xương đỉnh trùng, giữa búi tóc của Đức Như lai có xương đỉnh trùng (lớp xương đỉnh đầu), giữ lấy âm Phạm, gọi là Ô-sắc-nị-sa.

a. Trong Tùy hảo nói rằng hàm răng trên, dưới đồng đều, nghĩa là hàm răng trên dưới trông như chiếc mão Mạn-đà-la-hoa, đều mầu nhiệm đặc biệt. Nướu răng là một tướng. Bản dịch xưa chia làm hai là sai. Tóc trái đào, hai tai là bốn, bản dịch xưa nói hai mái tóc, hai trái đào, hai tai, tức là sáu. Nay trái đào, mái tóc đều là một tướng, chia tai làm hai, nên thành bốn tướng tốt.

b. Trong được địa vị mãn. Văn này nói rõ ràng, từ Sơ địa trở lên, thìđược tướng tốt tăng hơn dần, cho đến khi ngồi toà Bồ-đề, mới chứng được công đức của mười hạnh khác. Nếu viên mãn thì tiến đến địa vị Phật mới được. Nếu người thấp kém thì lúc còn là Bồ-tát ở trước, cũng đã thành thục.

Nói: Lại, tất cả tư lương Bồ-đề này, đại khái có hai thứ là cách Bồ-đề hoặc xa, hoặc gần, nghĩa là chưa được tướng tốt, gọi là xa tức trụ Địa tiền. Nếu được tướng tốt thì gọi là gần, nghĩa là được nhập địa trở lên. Vì sao biết được? Vì kế trước nói rằng nhập địa ý lạc tịnh thắng, các tướng tùy hảo, đã được Dị thục, cho nên biết Địa tiền không được tướng tốt của thật báo. Lại, đoạn văn sau quyển này nói rằng tướng tốt, nếu đối với địa chủng tánh thì chỉ có hạt giống nương vào thân. Ở giải, hạnh địa, tu phương tiện kia. Nếu ở ý lạc địa thù thắng thì mới gọi là Đắc; các địa trên gọi là thanh tịnh, ở Phật địa, được thiện tịnh vô thượng.

c. Trong phần nói về nhân của tướng tốt, trước nêu ý nói. Về lý, tất cả nghiệp tịnh, được tướng tốt của diệt. Do không có sai khác mà tùy ưa nói nghiệp sai khác. Kế chính thức nói về nghiệp nhân, trong đó có hai: kiến lập rộng và nói cách sơ lược.

Trong kiến lập rộng có bốn:

1/ Nói sáu mươi ba nghiệp chiêu cảm tướng tốt.

2/ Chỉ có tịnh giới chiêu cảm tướng tốt.

3/ Nói về hợp lập.

4/ Tổng kết.

Nói “chỉ vì một trụ”, nghĩa là chỉ một chỗ vắng. Vì nương tựa một người bạn, nghĩa là y chỉ bạn làm thầy, tạo nên nghiệp tướng tốt này. Hoặc đồng một trú xứ, nhiếp thọ chung với nhau, đồng học một thầy,

như nước với sữa. Vì nghĩa này nên các lỗ chân lông của thân, mỗi lỗ đều mọc một sợi lông.

Theo phần nói lược, nói là đều dựa vào bốn hạnh của phẩm Phần, có thể chiêu cảm tướng tốt. Bốn hạnh nói ấy là:

1/ Khéo tu sự nghiệp.

2/ Phương tiện thiện xảo.

3/ Lợi ích hữu tình.

4/ Hồi hướng không trái ngược.

Đầu tiên, khéo tu sự nghiệp. Không ngay thẳng có bốn thứ là: Quyết định tu tạo; Ủy thác đều tu tạo; Luôn thường tu tạo; Không có tội tu tạo. Nay, y cứ vào ngay thẳng, đầu tiên khéo tu sự nghiệp có bốn hạnh để nói về khả năng chiêu cảm tất cả tướng tốt, trong đó quyết định tu tạo, chiêu cảm được một tướng. Ủy thác đều tu tạo, có công năng cảm chín tướng. Luôn thường tu tạo, có công năng chiêu cảm năm tướng. Không có tội, tu tạo, có thể chiêu cảm tướng khác, nghĩa là trong cách tu này chia ra làm tám trường hợp:

1/ Không có hao hụt gia hạnh, chiêu cảm hai tướng.

2/ Theo thứ lớp, gia hạnh hợp thời, chiêu cảm một tướng.

3/ Hoan hỷ, tịnh tâm, hiện hành, các điều thiện, chiêu cảm bốn tướng.

4/ Không dựa vào tiếng khen ngợi, tu thiện, che giấu đức của mình, chiêu cảm một tướng.

5/ Gốc lành tu được hồi hướng Bồ-đề, chiêu cảm bốn tướng.

6/ Tu điều thiện, không nhàm chán, không có gia hạnh kém, chiêu cảm hai tướng.

7/ Đối với các hữu tình, nhìn bằng tâm lợi ích bình đẳng thì chiêu cảm ba tướng.

8/ Đối với việc thiện thấp kém, bất sinh hỷ túc, khởi gia hạnh vượt hơn, thì chiêu cảm một tướng.

Như thế, tổng số là ba mươi ba. Do thiếu các lỗ chân lông của thân thứ mười bốn, mỗi sợi lông sinh ra như màu xanh biếc, có vân xoắn ốc xoay về bên phải.

Thân thứ mười lăm với da màu vàng ròng. Tướng hai mươi hai răng đồng đều, bằng phẳng, nên tướng kia nếu thêm một hợp với hai, lại thành số ba mươi hai.

d. Địa là vị tu chứng, tức có năm vị:

1/ Chủng tánh chỉ có hạt giống vô lậu của tướng tốt.

2/ Địa thắng giải hạnh, thập giải trở lên, học thực hành quán không

là có thể được phương tiện vô lậu.

3/ Địa ý lạc tăng thượng hiện khởi so lường vô lậu, hữu lậu cảm Dị thục vượt hơn.

4/ Địa trên chuyển biến vượt hơn.

5/ Phật địa vô thượng.

e. Tướng thứ năm, gọi là phế lập. Các tướng như thế là vì có sắc, nên chúng sinh ba phẩm dễ biết nên lập làm tướng. Pháp không chung khác vì khó biết rõ, cho nên không lập làm tướng. Và tức ba mươi hai tướng như thế là đối tượng nương tựa cho công đức khác, vì khả năng gìn giữ, nên gọi là riêng là tướng. Do thù thắng cùng cực, khiến thân đoan nghiêm, nên gọi là "tùy hảo".

f. Tướng thứ sáu, xem xét, so lường hơn kém, trước, nói về so lường, sau, nhân nói về ba vô lượng.

Nói "tướng đại pháp loa", nghĩa là trong hai mươi hai tướng trước không có tướng pháp loa (vỏ ốc pháp). Tướng pháp loa, tức là "tứ đại sương khư" trong cổ họng của đức Như lai, hình dáng của nó trông giống như con ốc, từ con ốc này phát ra tiếng rất viên mãm khắp vô biên thế giới.

Thuộc về tự thể, nghĩa là tướng tốt nói ở trước, và ngoài tướng tốt ra, bốn trần phù căn: nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thân căn đều là tự thể thuộc sắc uẩn, được chiêu cảm từ vô lượng phước đức tư lương.

Một tịnh sở y trong bốn thanh tịnh, nghĩa là tập khí thô, nặng của phẩm Phiền não đã dứt trừ hẳn, đây là y theo thân thọ dụng. Lại, ở trong trụ, xả của tự thể, tự tại chuyển biến đây là y theo thân biến hóa. Trong đây, kiêm lấy phiền não, tập khí thô nặng đều dứt hẳn. Như luận Đối pháp quyển mười bốn nói chỉ có lấy trụ, xả không có tập khí v.v... diệt hẳn ở trước, tức trong phẩm Giải công đức của Bồ-tát địa này cũng đồng với luận Đối pháp. Luận này có ý gì? Trong luận này y cứ pháp Nhiếp cùng khắp, trong địa kia y theo tịnh hữu vi, không lấy tịnh vô vi. Y cứ thật sự là chung cả hữu, vô vi.

Tâm tịnh thứ ba, nghĩa là vì tất cả tâm thô, nặng đều dứt hẳn, là nói về định thanh tịnh. Do sự thô nặng đã dứt hết, nhập trụ vô ngại, đây là nói lìa lỗi. Lại, vì tất cả gốc lành trong tâm đều chứa nhóm, nghĩa là thiện căn, định rất sâu của Phật đã chứa nhóm, đây là nói về công dụng của định, có thể gồm thâu đức tốt.

Trí tịnh thứ tư, nghĩa là bốn trí của Chư Phật đều được thanh tịnh, vì đã lìa vô minh thô, nặng, đây là nói về thể của trí lìa lỗi.

Tự tại vô ngại, nghĩa là nói về công dụng của trí kia gồm thâu đức

tốt. Trong giải thích mười lực, văn chia làm hai:

1/ Phân biệt riêng về cảnh duyên của mười lực.

2/ Ở quyển sau, trước là chia ra bảy môn.

Trong phần trước, trước nêu danh, sau giải thích theo thứ lớp.

Dựa vào dưới đây, quyết định lựa chọn mười lực, lấy "như lượng làm thể". Theo quyển sau, đầu tiên, phát ra tự tánh, nói rằng cả năm căn đều là tự tánh. Do tuệ vượt hơn, nên chỉ nói, trí lực của xứ, phi xứ, không nói tín lực và lực v.v... khác. Do "duyên" mười cảnh, tức gọi là mười lực, từ cảnh đặt tên.

Trong giải thích về lực ban đầu, trước, là giải thích riêng mười một câu trường hợp. Sau là nói chung về nghĩa sơ lược.

Văn ban đầu tức giải thích về nghĩa của mười một trường hợp trong kinh. Nếu theo giải thích dưới đây, thì đại và địa vị tôn quý của tiên, được chia làm hai trường hợp, nên nói rằng mười hai trường hợp. Nay theo nghĩa lược qua, có thể là mười một trường hợp, cái gọi là đức Như lai biết như thật về xứ, phi xứ. Lực thứ nhất, thành thục Niết-bàn trên hết. Tôn vị đại tiên tự biết chuyển Phạm luân, chánh sư tử hống trong đại chúng.

Nói nhân bất bình đẳng của quả tịnh, bất tịnh trái với ở trên, là gọi là phi xứ, nghĩa là nhân bất bình đẳng của trời Tự tại, chẳng phải chỗ sinh ra quả.

Xa lìa tất cả trí tăng thượng mạn, nói là như thật. Đức Thế tôn xa lìa trí tăng thượng mạn chưa được, cho là đã được, nên gọi là như thật. Ở đây, tức giải thích về những cái có trên, đã nói tất cả như thật, nên gọi là Như lai.

Nếu trí nhất thiết chỉ bày bình đẳng v.v... trở xuống, đây lại là thay đổi cách giải thích nhắm vào xa lìa tất cả trí tăng thượng ở trước, như phẩm Bồ-đề trước đã nói. Kế là, giải thích thứ nhất, tiếp đến giải thích về nghĩa lực, đệ nhất nghĩa xứ, phi xứ của đức Như lai trong giải thích kinh nói trên.

Dưới đây là giải thích về cảnh giới của lực xứ, phi xứ. Văn còn lại có năm trường hợp:

1/ Đối tượng nên được, tức là Niết-bàn.

2/ Phương tiện năng được, tức tám chi đạo.

3/ Tự chứng diệt, đạo.

4/ Khai thị cho người, gọi là chuyển phạm luân.

Tăng ngữ là danh, nghĩa là các Như lai đều có tên phạm này, nói là Phạm.

Trước hết chuyển biến từ đây về sau. Pháp còn lại là khác v.v... trở xuống, xoay vần chuyển hóa, dẫn đường khắp cả các hữu tình, đây là giải thích nghĩa “Luân”.

5/ Đức Thế tôn tự hiển hiện, rơi ở Chư Phật nói pháp, thuộc Đại sư viên mãn, chủ thể nói chánh đạo, phá tan tà đạo. Đối với đạo, oán thù không có yếu hèn, vì khuất phục luận người khác, giảng nói luận mình, nên gọi là sư tử hống.

Tóm lại v.v... trở xuống, là thứ hai, về nghĩa giản lược có hai phen:

1/ Công hạnh lợi tha đã mãn, tức địa vị tôn quý đại tiên của Niết-bàn trên, tự biết. Lợi tha viên mãn tức Chuyển phạm luân ở trên, để có thể phát rõ ràng, nói xong, dựng lập, mở bày.

Hai lợi viên mãn không chung, nên gọi là chánh sư tử hống trong đại chúng, cũng có thể chín câu trong mười một câu. Nếu tự lợi viên mãn thì có hai câu, sau gọi là lợi tha viên mãn.

2/ Lượt thứ hai rằng: Lại có môn khác, về nghĩa lược qua trong đây, nói là pháp nên được v.v..., kết năm nghĩa ở trước:

- Pháp nên được, tức Niết-bàn ở trên.
- Phương tiện tốt đẹp, tức tám chi đạo ở trên.
- Tự biết diệt, đạo.
- Xoay bánh xe phạm.
- Chánh sư tử hống ở trong chúng.

Trong năng lực nghiệp, trước, là giải thích, sau là kết. Phần giải thích có tám trường hợp.

Biết bốn pháp thọ. Nói rộng như trong phẩm Tự lợi, lợi tha đã nói. Trong đoạn kết rằng: Tất cả phần vị, nghĩa là bốn pháp thọ, gia hạnh sai khác, nghĩa là có ích, không có ích v.v...

Trong sức định, đầu tiên, là nói về sở tri (cái bị biết) sau, nói về thể của sức “năng tri” (người biết). Sở tri có bốn:

1/ Biết đẳng trì, đẳng chí, chủng tánh được giáo hóa.

2/ Biết trị chướng.

3/ Biết giả lập.

4/ Biết thanh tịnh.

Có bốn tĩnh lự, có tám giải thoát, nghĩa là nêu chung sở tri, tức “do như thế”, cho đến “đều có thể thành xong, nghĩa là biết công năng của định.

Nếu theo tĩnh lự, giải thoát kia, cho đến gọi là Đẳng trì, Đẳng chí ấy, thì đồng giữ lấy loại sai khác của sắc có mười một, đẳng chí có sáu.

Nói rộng như Tam-ma-hý-đa-địa.

Như nói, cho đến nói rộng, nghĩa là dẫn lời Phật nói để chứng minh. Do sức định, nên ánh sáng soi rọi khắp, tiếng nói được nghe khắp. Theo Đức Phật nói kinh A-hàm, đôi khi vì giáo hóa chúng Phạm, Ngài lên cõi trời kia, thân phát ra ánh sáng rực rỡ, miệng giảng nói pháp nhiệm mầu. Các Phạm thiên thấy ánh quang, nghe ngài nói, không nhìn thấy hình dáng.

Như thế, Như lai cho đến trừ định này ra, không có hoặc quá, hoặc thêm, ở đây, là nói về Như lai vì dựa vào tĩnh lự, nên hay có thành xong, cũng là sự "sở duyên" của sức định Như lai ở chỗ tĩnh lự này, cho đến Đẳng trì, Đẳng chí, nghĩa là giải thích về tác dụng của kinh đã dẫn trên, kể cả đoạn văn kết v.v..., ý nói riêng Như lai dựa vào tĩnh lự. Như lai ở nơi tĩnh lự này mà tạo ra chủng loại, phần nhiều trụ như thật, chỉ nói đẳng trì, đẳng chí, giải thoát đều thuộc về tĩnh lự, không nói Đẳng chí, Đẳng trì, giải thoát trong định Vô Sắc.

Giải thích về trị chướng. Giải thoát tạp nhiễm của tĩnh lự có hai thứ, thanh tịnh có bốn thứ, trái với tạp nhiễm ở trên, nên biết tướng của chúng, nghĩa là trong hai thứ tạp nhiễm, mỗi thứ đều có hai, nên thành bốn.

Nhiễm đầu có hai: không có gia hạnh khéo léo, và các cái hiện ở trước.

Nhiễm thứ hai có hai: triền phiền não của địa mình và tùy miên của tự địa.

Vì trị bốn nhiễm này nên thanh tịnh có bốn.

- Giả lập, nghĩa là dựa vào tĩnh lự v.v... dẫn phát các thứ công đức, tùy theo công đức đó, giả đặt tên gọi.

- Thanh tịnh, rất dễ hiểu.

Đức Như lai đối với lực này v.v... trở xuống, là nói về lực, rất dễ hiểu.

Như đã thành thục tu viên mãn, cho đến gọi là các căn vượt hơn, thua kém. Đây là nói về cảnh sở duyên của căn, lực. Trong đây vì chỉ nói về căn nhập đạo, nên chỉ nói năm căn như tín v.v... Nếu nói chung cả căn sinh tử, thì tức hai mươi hai căn đều là căn sinh tử, nên Bà-sa nói căn lực chung cả bốn niệm xứ. Nếu từ người khác tin, cho đến mỗi thứ thắng giải, thì đây là nói về sở duyên (đối tượng duyên) của năng lực thắng giải. Thắng giải như thế, hoặc tin từ người, hoặc tự quán sát, tức trở thành ba phẩm ái lạc, tức giải quyết định, gọi là thắng giải, bản dịch xưa, gọi là dục.

Kế là, nói về giới lực. “Duyên” theo giới chủng tử của hạt giống. Hành sai khác như tham v.v... của chỗ khác, có tám mươi bốn ngàn. Nay vì nói số lớn, nên nói tám mươi ngàn. Bản dịch xưa rằng tám muôn bốn ngàn hành. Nếu tức các nẻo như thế mà đi vào cổng, cho đến như kinh Ca-la-ma v.v... có nói rộng, đây là nói sức của hành đến khắp sở tri có bốn:

1/ Biết quy thú thuận với quán hạnh.

2/ Biết nghiệp bất động tội phước, hướng đến hành của năm đường.

3/ Biết bè đảng, mỗi bè đảng đều thuận, trái với kiến hạnh.

4/ Biết tất cả phẩm loại sai khác. Hạnh hướng đến không có tôi của đời này, đời khác. Nghĩa là biết ba thừa và tánh bất định, khởi hành động vô tội hướng đến Niết-bàn.

Hỏi: Năng lực hành hướng đến khắp này có gì khác với năng lực của xứ, phi xứ?

Đáp: Năng lực xứ, phi xứ biết cảnh, tức rộng. Năng lực của hành hướng đến khắp, chỉ biết các hành có thể có đối tượng hướng đến. Năng lực của xứ, phi xứ chẳng phải chỉ biết hành này, cũng như pháp khác, cái gọi là số giọt nước của biển cả, đại địa, vi trần, các niệm tâm sở của tất cả hữu tình.

Lại biết việc bảy báu chân, ngụy v.v... như thế là vô lượng. Tiếng Phạm là Ca-la-ma, Hán dịch là thời. Nước ngoài có thời kinh riêng.

Trong năng lực túc trụ, trước tiêu biểu chung, kế là giải thích riêng, sau kết sơ lược. Tám lời nói, sáu thứ câu, sơ lược về hành. Pháp sư Thới nói vì nói lược về sáu hành, nên nói là sáu hành sơ lược. Cưu luận nói sáu thứ đồng hành, nghĩa đồng lẫn lộn với nghĩa lược qua, cho nên dịch lầm.

Tám thứ Sự của có thể là lời giải thích, nên nói tám câu lời nói. Pháp sư Cảnh nói lời nói đã giải thích rõ ràng về sự, lý, rộng tức vô lượng, lược qua thì có sáu hành. Trong tám lời nói, ba lời nói sau kết hợp thành một, đồng là lượng tuổi thọ, nên chỉ có sáu.

Nói cho nên, là chỉ đối với phẩm loại như thế, phát khởi tùy niệm, lại không có tăng, nghĩa là nói về sức túc trụ, tùy khởi niệm ở trước, lại không có cảnh nào khác.

Hỏi: Năng lực túc trụ cũng biết diệt, đạo vô lậu quá khứ của mình, người hay không?

Đáp: Nay trong luận này dù văn không nói, nhưng về mặt đạo lý, cũng nhận biết như kinh Pháp Hoa nói: “Quá khứ có Phật hiệu là Oai

Âm Vương, thành chánh giác v.v... ”

Nói là “nếu lời nói, hành động mà có hành tướng ấy”, tức là đã nói sáu hành sơ lược. Nếu câu lời nói, tất cả nêu thuyết tức là tám câu lời nói.

Và, “tức đối với tùy khởi nhớ nghĩ này” chính là nói về biết sức của túc trụ tùy niệm.

Kế là nói về sức, trí sinh tử, cũng gọi là sức thiên nhãn, trong đó trước y theo sức thiên nhãn để giải thích, sau y cứ vào sức tử, sinh để giải thích. Tĩnh lự trong đây đươc gọi là thiên trụ, cho đến gọi là thiên nhãn, nghĩa là đã tu được nhãn, từ tĩnh lự kia cũng gọi là thiên, nên gọi là thiên nhãn. Ngài Tam tạng nói: - Vì có ánh sáng, nên gọi là trời. Trời là nghĩa ánh sáng. Trong giải thích kinh dưới đây, có hai câu rất thanh tịnh, vượt hơn loài người.

Kế là, giải thích về năng lực của trí sinh tử, trong đó đầu tiên, là nói lúc sinh tử đã thấy sắc tướng tốt, xấu. Sau nói do hành vi thiện ác, nên qua đến chỗ khổ vui, trong đó chia làm hai:

- Nói đến đường ác.
- Nói đến đường thiện.

Trong phần trước, đầu tiên, giải thích rộng về nhân quả, sau tổng kết.

Tất cả hoại giới, nghĩa là hành động ác của thân, ngữ và đẳng khởi của hành động đó, nghĩa là hành động ác của ý. Và kẻ trụ phẩm loại khác của ý kia đã trở thành tà kiến v.v... Và kẻ trụ phẩm loại khác của ngoại đạo, đã trở thành tà kiến chê bai hiền Thánh.

Vì muốn chỉ bày tướng của Na-lạc-ca (địa ngục), nghĩa là vì muốn mở bày hữu tình, khiến sinh tưởng Na-lạc-ca, nên trong kinh nói đoạ vào đường hiểm ác, vì muốn mở bày tự tánh, sự thể v.v..., nghĩa là vì chính khai thị sự thể của địa ngục, nên kinh lại phải nói về Na-lạc-ca.

Kết rằng phải biết rằng trong đây, nếu do sự sinh này, nghĩa là ác hành, tà kiến v.v... Nếu được sinh rồi, kẻ đã thọ các khổ não, chính là sinh vào đường ác. Nếu chịu khổ rồi, lại khởi tự nghiệp khác mà tạo ra các thứ khổ, nghĩa là đọa trong địa ngục, chịu khổ của nghiệp trước xong, lại khởi nghiệp khác, chiêu cảm các thứ khổ.

Trái với ở trên v.v... trở xuống, là thứ hai, làm rõ pháp trái lại sức lậu tận của đường thiện nói rằng sau cùng có thuyết gọi là nội chứng.

Thứ sáu, thần thông. Pháp sư Cảnh nói bậc A-la-hán được lậu tận thông, trụ thân sau cùng, gọi là nội chứng.

Pháp sư Tuệ Viễn nói: bốn thứ như sự sinh tử của ta đã hết v.v...,

như thật biết đạo là trí chứng, tùy theo nghĩa nói là bốn, tức lúc đầu tiên khởi trí chứng, vì được tận trí, nên gọi là sự sinh của ta đã hết. Vì được trí vô sinh, nên không thọ hữu sau. Luận Thành Thật cũng đồng trường hợp này.

BẢN LUẬN QUYỂN 50

Trên đây, đã giải thích riêng, về mười năng lực rồi.

Dưới đây là dùng cả bảy môn để phân biệt. Đầu tiên, là nêu bảy môn. Sau giải thích theo thứ lớp.

Đầu tiên, về tự tánh có thể hiểu, kế là trong phân biệt, Pháp sư Viễn Công nói:

1/ Y cứ vào thời gian để nói về lực. Túc trụ trong mười lực, biết quá khứ, thiên nhãn biết vị lai, bảy thông còn lại biết ba đời. Về lậu tận thông, cần phải phân biệt. Nếu y theo thân mình hiện chứng lậu tận, được biết hiện tại. Về lý, sở tri vô vi không rơi vào ba đời. Luận chủ trạch diệt y cứ vào con người, nên chung cả ba đời.

2/ Y cứ vào pháp nói về lực. Trong mười lực, lực đầu tiên rất rộng, biết cả tự thể Lực thứ bảy cũng thế.

Biết bất tịnh v.v... là biết tự tướng. Biết pháp vô ngã, gọi là biết cộng tướng (khái niệm). Sức lậu tận kia thấy có trừ ám, có thê biết tự tướng chứng "không", lậu tận, rất dễ hiểu cộng tướng, bảy thứ còn lại, biết đạo lý của mình. Mười lực cũng biết vô vi. Vì luận muốn y theo phẩm loại để phân biệt về mười lực, nên nói không chứng vô vi.

3/ Y theo con người để nói về lực, mười lực đều "duyên" tất cả hữu tình. Biết phương tiện lợi ích đối với mỗi hữu tình riêng. Pháp sư Cảnh nói ba là năng phân biệt biết về sự thể khác nhau giữa thân của các hữu tình. Nay hiểu rõ nghĩa sự của tân luận, tức lợi ích của Bản dịch xưa.

Nói nếu y cứ vào Đức Như lai phần nhiều đã an trú, thì sức trụ đối cơ của Chư Phật sẽ khác nhau

5/ Nói về tác nghiệp: trong sức nghiệp nói: Và có thể hàng phục, thí phước, di chuyển các thứ tranh luận. Pháp sư Viễn công nói hoặc chấp bố thí là có phước. Hoặc cho rằng bố thí không có phước, gọi là thí phước dời đổi. Về lý, chế phục khắp tất cả tội, phước, tranh luận. Người bố thí, vì đa số nên nói riêng.

Pháp sư Cảnh nói như có một người cố ý đến lễ cây Bồ-đề, và bố thí, có người không biết lại dùng vàng bạc để mua lấy công đức bố thí của người đến lễ cây Bồ-đề kia. Lại, có người nói dù mua vẫn không được, nên xảy ra các thứ tranh luận. Nay, với sức nghiệp của Phật, hễ mình làm, mình chịu, không có việc mua bán ở đây.

Trong định lực, nói ba thần biến:

1/ Thần túc thần biến rằng hiện các thứ, khiến người khác phát

sinh niềm tin.

2/ Ký tâm thần biến, tức sự ghi nhớ của tha tâm thông, nói lên tâm niệm thiện ác của hữu tình, sao cho họ quy phục.

3/ Giáo giới thần biến, tức lậu tận thông. Tự chứng lậu tận, lại vì người khác nói để cho họ cùng chứng lậu tận.

Và, có thể hàng phục v.v..., tức dùng thần biến thần túc ở trước để hàng phục mà không tin. Thần biến của tha tâm hàng phục những kẻ kiêu hãnh, ngạo mạn. Thần biến lậu tận, hàng phục phiền não của hữu tình, trái với tranh luận, oán hại của phẩm khác.

Trong giới lực, trước, nêu sơ lược tướng của giới. Sau, nói rộng về truyền dạy. Trong phần trước rằng có thể như căn kia, nghĩa là nêu căn ở trước. Như ý lạc kia, nghĩa là nhắc lại thắng giải trước. Như tùy miên kia, là nêu giới hạt giống trước kia.

Dựa vào sự truyền dạy không trái ngược trong môn thú nhập kia, như nên an lập. Dựa vào hữu tình kia, hoặc mới thú nhập môn Ngũ Đình Quán. Hoặc có khi thú hướng, năm đường. Hoặc có khi thú nhập hạnh môn, kiến khác của bè bạn. Hoặc có khi thú nhập hạnh môn thánh đạo của ba thừa. Như nên an lập môn giáo thọ này, tức là hướng đến khắp đối tượng duyên của hạnh lực, chỉ nay nói vì biết giới sai khác, nên nhân đó nói về giới.

Y cứ trong phần nói rộng, chia làm hai:

1/ Dạy Thanh văn giáo, chỉ như Địa Thanh văn.

2/ Nói về dạy Bồ-tát trong đó trước là hỏi, kế là giải thích, sau là kết.

Nghiệp ban đầu, Pháp sư Cảnh nói là mười tín.

Xưa, Pháp sư Viễn nói so lường của Đẳng trì trở xuống, đều không có tượng giáo, không bằng giải thích trước. So lường có mười một:

1/ Tịnh trì giới.

2/ Được bạn lành.

3/ Giữ gìn căn môn.

4/ Ăn biết độ lượng.

5/ Hao hụt ngủ nghỉ.

6/ Có tâm thiện.

7/ Có tin hiểu.

8/ Có phần của hành giả.

9/ Có xứ giải thoát.

10/ Lìa ba chướng.

11/ Bỏ tâm chấp mắc (nói rộng như luận Thành Thật).

Nay nói rằng so lường, là gồm thâu chung mười một thứ kia. Trong giải thích có ba:

1/ Phát quán hạnh.

2/ Quán nhiếp thọ.

3/ Dạy không xả.

Trong phần trước, trước là phương tiện giáo, nghĩa là các Đức Như lai, cho đến ở nơi vắng lặng bên trong trở lại. Kế là, nói về quán hạnh của giáo căn bản, trong đó, trước là “quán nhân không”; sau là dạy “quán pháp không”.

Đầu tiên nói như lý tư duy về việc mà cha mẹ ông đã làm để đặt tên, cho đến ở trong đây, nói như thế, gọi là chuyển biến tư tưởng lập bày, giả đặt lời nói. Nghĩa là ông nương tựa ở cha mẹ, sư tăng vì ông đặt tên, tức tùy theo tên này, chấp có thật ngã. Ông nên tư duy vì lìa sáu xứ như nhãn v.v... có ngã chân thật của tự tánh riêng. Hoặc lìa ngoại xứ như sắc v.v... hoặc lìa cả trong, ngoài và khoảng giữa, có thể của ngã này, trong đó có ngã, như thế gọi là tưởng thi thiết, giả lập lời nóit chuyển biến chăng.

Giáo quán như thế, lìa xứ trong ngoài đều không có cái tên ngã, chuyển biến ở trong đó. Ông đã tư duy đúng như thế xong, đối với pháp này phải không có sở đắc. Tư duy như thế rồi, ông phải biết rằng ngoài pháp sáu xứ này đều không có thể của ngã để được, chỉ phải như thật biết rõ như thế, chỉ đối với pháp khách, có chuyển biến tưởng khách, nghĩa là Đức Phật khuyên người kia hãy biết rõ, chỉ đối với pháp nhân duyên giả có, có giả danh chuyển biến, không thật sự có ngã, nghĩa là danh tự tùy chuyển.

Dưới đây là giáo pháp không quán, trước là nhãn không; sau so với nhĩ v.v... Nếu bấy giờ đối với tên của mình, chỉ có tưởng khách đã sinh, đã được, nghĩa là nêu lên cha, mẹ ở trước đặt tên cho mình, chỉ là giả danh, đã sinh, đã được, không thật có ngã.

Nói lại nên ở trong, như lý tư duy, cho đến trừ tư duy này không có, hoặc tăng, nghĩa là chế lập nhãn, hoặc là một việc. Gọi là tưởng thi thiết, đều là sự sai khác của tên nhãn. Và nhãn này chỉ sự, ở trong đó giả đặt tên, tưởng thi thiết là việc thứ hai, chỉ có nhãn căn y tha là sự lìa lời nói, trong đó giả đặt tên nhãn v.v... danh tự không thể bằng. Nếu tìm kiếm danh của nhãn, chấp có tự thể của nhãn thì đó là biến kế sở chấp, vì rốt ráo không có thể, nên nói là “nhãn không”.

Nói ở trong nhãn này, tất cả chế lập danh, tưởng của nhãn. Nếu giả lập thì chẳng phải nhãn. Nghĩa là lại nói về danh v.v... trở xuống, đã

giải thích không có thể của nhãn. Thời nay, lại nói về danh của nhãn, vì chẳng phải nhãn, nên nói là "đã có chế lập danh của nhãn". Tưởng của nhãn lại chẳng phải là nhãn, nói nhãn này chỉ có sự, ở trong đó giả đặt danh, tưởng v.v... của nhãn. Phải biết rằng tự tánh cũng chẳng phải nhãn, nghĩa là nhãn này chỉ có sự của lời nói kia, trong đó giả đặt danh, tưởng v.v... của nhãn. Phải biết tự tánh của danh, tự nhãn cũng chẳng phải nhãn, đây là thành lập tông.

Dưới đây, hỏi đáp để nói. Vì lý do gì? Nghĩa là vì sao tên của nhãn đã nói, chẳng phải là tự tánh của nhãn?

Chẳng phải ở trong đó, cho đến ít có nhãn giác biết mà vì có thể chuyển, nghĩa là do tìm kiếm danh, chấp nhãn, chứ chẳng phải lìa danh nhãn mà sinh ra giác của nhãn, nên biết lìa danh, không có tự tánh của nhãn. Đây là giải thích thuận.

Nếu có việc này, cho đến chỉ có chuyển giác nhãn đối với việc này, nghĩa là nếu dưới tên nhãn có thật thể của nhãn, xứng với danh nhãn thì chỉ "duyên" thể nhãn, lẽ ra sinh giác nhãn, cần gì phải đợi danh nhãn, mới sinh giác.

Nhưng không có như thế, cho đến nhãn giả đặt ra, nghĩa là khác cũng là giả. Cho nên trong đây chỉ ở trong lý giả đặt pháp tướng, giả đặt ra tưởng lập bày tên nhãn, không có tự tánh của nhãn của đối tượng giải thích riêng.

Ông đã như thế, cho đến "sẽ được", nghĩa là ông đã tư duy nhãn nội biết không, lẽ ra tư duy danh của nhãn chỉ là giả đặt, sẽ sinh, sẽ được.

Ở trên, nói về "nhãn không", dưới đây, so với nhĩ v.v...

Như đối với nhãn kia, như thế cho đến chỉ có tưởng khách sẽ sinh, sẽ được, nghĩa là dùng nhãn so với nhĩ v.v..., tùy theo tánh của lời nói, rốt ráo không có tự thể. Lại, y cứ thấy, nghe, hay biết, tùy tầm từ kia, chấp các pháp, phải biết chỉ có giả danh sẽ sinh, sẽ được, không có thật thể.

Kế là, nói về hạnh quán ở trước khuyên nhiếp thọ người kia. Như thế, cho đến đạt được một tánh cảnh của tâm không trái ngược. Dưới đây là thứ ba, khuyên đừng bỏ lìa.

Như thế, các ông cho đến rốt ráo xuất ly, phải biết trở xuống, là thứ ba, kết. Văn có ba:

1/ Chính kết danh.

2/ Nói cả ba đời, đức Như lai đều giả đặt.

3/ Nếu hàng Thanh văn giác biết quán này, thì sẽ nhanh chóng

được thông tuệ.

Nếu người nào có thể đối với quán này, như thật thấu suốt, hoặc quán "nhân không", thì sẽ được nhập các pháp hiện quán của khổ nhẫn. Nếu người nào có thể hồi tâm song quán "hai không", thì có thể đạt được hiện quán của Sơ địa.

Trong thu hướng khắp lực hạnh, nói rằng hạnh hay xuất ly, nghĩa là năm độ quán v.v... Hạnh không xuất ly, nghĩa là hạnh thú hướng năm đường v.v....

Nói theo thứ lớp có ba:

1/ Trong nói thứ lớp nói rằng với sự truyền dạy đó, khiến cho hữu tình kia thu hướng thế gian lìa dục, giúp chúng đạt được đạo như thật. Pháp sư Cảnh nói vì tĩnh lự của thế tục không điên đảo, nên gọi là đạo như thật.

Có giải thích: Đạo như thật là đạo xuất thế gian, nên kinh Hoa Nghiêm chép: vì chúng sinh cõi Sắc, nói là đạo xuất thế. bản dịch xưa nói: - Dùng thiền giải thoát, trí lực tam-muội chánh thọ, trước, đạo thế tục giáo hóa tâm chúng sinh lìa dục. Kế là khởi trí lực túc trụ tùy niệm, cho đến tịnh tu xong, nghĩa là nêu lực hạnh thu hướng khắp thứ bảy ở trước, khiến hữu tình kia tu gia hạnh thích đáng sau khi thú nhập môn, gồm thâu trụ tâm xong, tịnh tu hạnh xong.

Nói "vì nói Trung đạo, cho đến sẽ dứt chấp, do sức túc trụ, biết nhân duyên quá khứ của hữu tình kia, khiến chúng lìa thường kiến. Trí lực của sinh tử, biết hữu tình kia, trong vị lai sẽ thọ thân sau, khiến chúng lìa đoạn kiến."

Nói "vì khiến hữu tình dứt hẳn phiền não, từ đây về sau, khởi trí lực lậu tận", nghĩa là khởi sức lậu tận vì hữu tình kia nói pháp, giúp cho chúng dứt hết lậu.

Nói "nếu có cho đến khởi không mà làm" tác giả: nghĩa là khởi tạo nên việc thiện, không tạo ra phiền não."

Nói "tăng thượng mạn", nghĩa là khiến hữu tình kia lìa bỏ tăng thượng mạn này, nghĩa là chưa hết các lậu mà cho là đã hết các lậu. Người tăng thượng mạn, do sức lậu tận, khiến hữu tình kia bỏ ngạo mạn.

2. Theo thứ lớp nói rằng khắp trong tất cả pháp duyên sinh, trí trụ quán sát pháp mầu nhiệm hơn hết, nghĩa là trí lực xứ, phi xứ, biết quả ái, phi ái, trụ trong nhân thiện ác, nên nói là trí trụ pháp mầu nhiệm.

Kế là, khởi sức nghiệp, quán phần tại gia, cho đến tu chứng sai khác, nghĩa là trí lực của nghiệp mình, biết người tại gia lúc đã đang, sẽ

tu nhân, chứng quả khác nhau.

Quán sát về phần tại gia như thế xong, cho đến quán chiếu như thật tất cả thế gian, nghĩa là quán sức nghiệp của phần tại gia xong, khởi trí lực giải thoát của tĩnh lự, quán các tĩnh lự, gọi là quán xuất gia. Dùng định cõi sắc để xa lìa năm dục, gọi là xuất gia, nghĩa là quán tĩnh hữu lậu cõi Sắc đều chẳng phải là đạo xuất ly khổ. Biết các thế gian không có ai cứu vớt, không có ai để quy thú, do đại bi, dùng Phật nhãn kia quán chiếu thế gian. Đã quán chiếu xong, cho đến tâm người kia thú nhập, nghĩa là kế là, khởi căn, lực hiện ở trước biết rồi, tức là đối với pháp đã nói, tâm họ thú nhập thức, căn truyền trao pháp, khiến tâm họ thú nhập.

Kế là, lại như trước, những thứ sự thắng giải, trí lực v.v... nghĩa là từ căn, lực trước, sau khởi thắng giải, lực v.v... theo thứ lớp như trước.

3. Theo thứ lớp nói rằng quán sát tất cả pháp giới duyên sinh, nghĩa là lực đầu tiên biết nhân, quả của ba tánh kia, gọi là pháp giới duyên sinh, tức biết pháp giới vô lượng trong năm vô lượng.

Kế là, khởi nghiệp lực cho đến các quả, nghĩa là sức nghiệp biết các pháp duyên sinh kia giả lập hữu tình mình làm, mình chịu, tức biết vô lượng cõi hữu tình.

Quán sát thật, cho đến "mà truyền dạy cho hữu tình", kế là, khởi định lực, đã truyền dạy xong, kế là khởi các lực lại v.v..., nghĩa là khởi bảy lực sau, chẳng khác với lực trước.

Nói về sự khác nhau, cũng có sai khác, cũng không sai khác. Pháp sư Cơ nói rằng như xứ, phi xứ với nghiệp của mình, do quán nhân thiện, bất thiện, nên gọi là không có sai khác, chỉ quán nghiệp thiện, bất thiện có thể cảm quả ái, phi ái là xứ, phi xứ, tự tạo ra nghiệp thiện, tự thọ lãnh báo thiện, gọi là sức nghiệp của mình, nên có sai khác. Pháp khác ở dưới y cứ theo đây nên biết. Pháp sư Cảnh nói lực đầu tiên là nghiệp thiện, ác được quả ái, phi ái, đây là biết trực tiếp nhân quả. Sức nghiệp biết cả người giả, tạo nghiệp, thọ quả. Vì biết người giả, nên không đồng với lực ban đầu, cũng có khác nhau, đồng biết quả nghiệp cũng không có sai khác.

Thứ hai đối với thứ ba, biết con người giả kia, chủ thể tu ý lạc tĩnh lự, tức người ấy có thể nhập, là do sức nghiệp. Nếu biết tức dựa vào tĩnh lự, hiện chi ba thiền, giáo hóa, truyền trao cho hữu tình nhờ sức tĩnh lự.

Thứ ba, đối với thứ tư, lấy "định câu sinh " tín v.v... kia, nhất định là năng lực của tĩnh lự. Nếu phân biệt đúng căn nhuyến trung, thượng

thì gọi là căn lực.

Thứ tư đối với thứ năm, nghĩa là nếu do các căn lấy ý lạc kia, thì đây là do căn lực. Nếu phân biệt đúng sự sai khác của ý lạc, do sức thắng giải, thì do thắng giải này phân biện biệt sáu thứ ý lạc. Hai thứ đầu, một cặp, nghĩa là không xuất ly và xuất ly. Hai thứ kế là, một cặp thanh tịnh xa gần. Hai thứ sau, một cặp là hiện được Niết-bàn, sẽ được Niết-bàn.

Thứ năm, đối với thứ sáu, nếu biết thắng giải huân tập thành tự loại, thì giống với hạt giống do sức thắng giải. Nếu chính soi rọi lấy hạt giống khác nhau thì đây là do sức giới, nhân nói hạt giống có bốn.

Thứ sáu đối với thứ bảy, nếu biết các loại giới mà khởi lên dấu ấn hạnh thú nhập, thì đây là do sức giới. Nếu chính phân biệt dấu ấn hạnh, thì thú nhập sẽ do biến hành hướng đến trí lực.

Thứ bảy đối với thứ tám, biết tất cả nhân thú năm thú như năm dừng, năm đường v.v... mé ở trước, đều do trí lực hiện hành khắp thu hướng. Nếu biết tám lời nói, câu của mé trước, thì sáu hạnh lược qua sẽ do sức túc trụ.

Thứ tám đối với thứ chín, biết dựa vào mé trước, trước tạo ra các nghiệp, nên khiến sinh tử mé sau của hữu tình do sức túc trụ. Nếu quán chính đáng sẽ thấy sự sinh của mé sau do sức sinh tử.

Thứ chín, đối với thứ mười. Nếu biết hữu tình tự dứt trừ sự lậu, vì chưa được rốt ráo, nên thọ sinh nối tiếp nhau ở mé sau, do trí lực sinh, tử.

Nếu biết hữu tình tự dứt trừ sự lậu xong, sẽ được tâm rốt ráo, khéo giải thoát, hiện được Niết-bàn, do sức lậu dứt hết.

Nói trời "Na-la-diên", Thới Pháp sư cho rằng: Hán dịch là lực tráng. Vì trời có sức Na-la-diên, nên nói là trời Na-la-diên.

Có giải thích: Ma-hê-thủ-la, gọi là Đại tự tại phạm thiên. Tổ công, gọi là Na la diên. Phạm vương, gọi là Phạm thế.

Trong bốn vô úy, chia văn làm năm:

1/ Nêu chung, chỉ cho kinh.

2/ Chia ra bốn thứ.

3/ Đối vặn hỏi, nói về tướng.

4/ Lập lý do.

5/ Giáo khởi nhân duyên.

Trong phần nêu bốn thứ: trước, nói chung về bốn xứ, Đức Phật tự khen ngợi. Sau, nêu riêng bốn xứ, nghĩa là tự khen rằng: - Ta đã biết chướng dứt trừ, đối với tất cả pháp, giác biết rõ hiện ở trước, tức trí

nhất thiết, vô úy, không chung với Nhị thừa. Dứt trừ chướng phiền não, chứng đắc lậu tận, đây là chung với Nhị thừa, tức lậu tận, vô úy.

Vì mong cầu thoát khổ, là nói đạo, có công năng xuất ly khổ, nên phải tu tập, tức hướng về thánh đạo xuất ly khổ ở trước,, có các pháp chướng, khuyến khích xa lìa.

Trong đối với vặn hỏi để nói, ở hai xứ trước mà khởi vặn hỏi rằng:
- Đức Phật ở trước tự nói "Ta có Trí nhất thiết, như đệ tử mình an cư hạ xong, từ các nơi đến mà đặt ra câu hỏi rằng "Ông đồng trụ có yên vui không? Khất thực có được dễ dàng không?" Ở đây, vì không biết nên hỏi, không có Trí nhất thiết. Lại tự khen "Các lậu của ta đã hết, mà vẫn dùng ái ngữ đối với La- hầu, giống như có người thương con mình, quở mắng Đề-bà, dường như có sân hận. Đã có ái, giận dữ, là biết lậu chưa hết.

Hai thứ trước này, vặn hỏi chê bai thân Phật. Ở hai chỗ sau mà khởi vặn hỏi: "Thuyết thứ ba trước nói đạo có công năng xuất ly khổ, như A-la-hán được đạo đầy đủ, mà có các nỗi khổ bị rắn cắn, bệnh tật v.v... Phải biết đạo không xuất ly khổ.

Thuyết thứ tư ở trước nói Niết-bàn chướng đạo, như người chứng quả Dự lưu đã đắc đạo nhưng, vẫn yêu vợ con v.v..., thêm nhuế, mỏi mệt v.v... Phải biết rằng phiền não không che lấp thánh đạo, nên nói rằng trước sau trái nhau, rơi vào trạng thái phi lý mà khởi vặn hỏi chê bai, cho rằng đối với thế gian trở xuống, là vặn hỏi chung về vô úy. Trước là nói chung về ý. Đức Phật đối với thế gian có kiến minh, kiến vô minh, có trí tha tâm, không có trí tha tâm. Các đại chúng ở trước đối với chỗ tự khen ngợi này, có thể vì đối trị đạo lý đều không chân thật trong các vặn hỏi chê bai, có thể làm tướng mạo của vặn hỏi. Cho nên nói đều không thấy có tướng của nhân chân thật. Kế là giải thích riêng bốn nạn, như giải thích nạn đầu rằng:

Thầy trò kiết hạ riêng, nay đến tham vấn ta, đã cần an ủi, hỏi han, chứ chẳng phải cho rằng vì không biết mới hỏi người kia.

Giải thích vặn hỏi thứ hai. Chúng sinh nhập đạo, nhờ các thứ duyên. Đề bà vì ngang bướng, nên cần phải dùng lời lẽ thô nhằm điều phục ông ta, chứ thật ra chẳng phải sân nhuế. Vì điều thiện cho La hầu, nên cần nhuyễn ngữ để giáo hóa, thật sự chẳng phải kiết ái.

Giải thích vặn hỏi thứ ba, đạo La hán, lậu dứt hết, chưa sinh khổ, rốt ráo không bệnh khổ của hiện thân, trong trường hợp đền trả cho nghiệp trước, vẫn phải cam chịu khổ.

Giải thích vặn hỏi thứ tư, phiền não che lấp đạo có hai thứ, nghĩa

là phiền não của kiến đạo, che lấp kiến đạo, phiền não của tu đạo, che lấp tu đạo. Sơ quả đã được kiến đạo, phiền não của kiến đạo rốt ráo không hiện hành. Chưa đủ tu đạo, cho nên vẫn khởi tâm yêu vợ con v.v...

Kế là nói về lập bốn lý do. Vì sao vô úy chỉ lập bốn thứ?

Đáp: Nếu tùy theo đối tượng trị sợ hãi vô lượng, chủ thể trị vô úy cũng có vô lượng. Nay tùy trí đoạn của mình, người mà khởi vặn hỏi, vì chung cho vặn hỏi kia, nên đại khái nói bốn. Hai vô úy trước trong đây chung cho hai vặn hỏi ở trước, tức là tự đặt tên là lợi mình; hai vô úy sau chung cho hai vặn hỏi sau, là yên đệ tử, gọi là lợi người.

Kế là nói về nhân duyên khởi giáo. Trong đây, nếu đức Như lai tự khen ngợi: Nay, ta hiện giác biết các pháp, nên thành Chánh giác. Phải biết rằng vì hướng dẫn Bồ-tát để cho Bồ-tát thu hướng đạo. Nếu tự khen tất cả lậu dứt hết là vì dẫn dắt người tánh Nhị thừa, để họ thu hướng chứng. Nếu lại khen ngợi đạo có công năng xuất ly phiền não che lấp đạo. Phải biết rằng vì dẫn dắt các hữu tình đồng hướng đến ba thừa.

Hỏi: Nếu Đức Phật khen ngợi đạo có công năng ra khỏi phiền não khổ chướng đạo, dẫn dắt hữu tình đồng thu hướng ba thừa. Vì sao trong Đại thừa chỉ nói vì Bồ-tát, không nói vì chướng của Thanh văn ư? Trong kinh Tiểu thừa chỉ nói là vì Nhị thừa nói, không nói vì Bồ-tát ư?

Vì đã thông vặn hỏi này, nên ý giải thích rằng: Đức Như lai đã nói trong nghĩa, câu kinh của Đại thừa Tiểu thừa nhất nhất đều nói vì ba thừa nói hai vô úy sau, mà người kiết tập lại trừ Bồ-tát nói trong tạng Thanh văn, trừ lời nói của Thanh văn trong tạng Bồ-tát.

Trong ba niệm trụ, ý cho rằng trong suốt đêm dài, Đức Phật muốn cho hữu tình, thuận theo trụ trong ba tạng giáo mà ta đã nói, nhưng các hữu tình có thuận, không thuận, là tức tâm Phật có thỏa, không thoả, bất sinh tạp nhiễm, tham, sân, vô minh. Đây là chỉ y cứ lúc người khác ngự trị chúng, Như lai mong muốn có thoả, không thoả, bất sinh tạp nhiễm. Lại, do ba chúng khác nhau kiến lập. Nếu hoàn toàn chúng kia đồng thời giáo hóa, khởi tà hạnh không lo, nếu một phần trong chúng kia là chánh hạnh, một phần là tà hạnh, không đều sinh lo mừng, thì chỉ trụ ở xả.

Trong pháp không quên mất, thường tùy ghi nhớ, hoặc sự v.v... Pháp sư Cảnh nói thông thường có mong cầu tạo ra việc làm căn bản, gọi là sự, hoặc nơi chốn, tức là nơi chốn, phương hướng đã đi qua. Nếu như nghĩa là phương tiện tác nghiệp, như căn bản kia. “Nếu thời gian” (có lúc), nghĩa là thông thường thời gian đã đi qua, đều không quên mất.

Tâm oai nghi v.v... của A-la-hán, cũng kèm theo phiền não không điều phục, nhu thuận, đã khởi thân, ngữ, đôi khi mất chỗ. Pháp sư Khuy Cơ nói “nếu như”, nghĩa là tức tùy phương tiện được thích nghi lúc giáo hóa chúng sinh, thuận với lý, nên gọi là Như. Lại, tức phương tiện như thế, nên gọi là “như”. Trong nhất thiết chủng trí mầu nhiệm. Pháp sư Cảnh nói nghĩa là biết rõ pháp bất thiện, vô ký, chọn lựa, lìa bỏ, gọi là trí nhất thiết chủng. Biết rõ pháp thiện, vì người khác giảng nói, gọi là diệu trí của Như lai. Pháp sư Khuy Cơ nói nếu đối với pháp bất thiện, vô ký, không có trí điên đảo, biết mà không làm là trí nhất thiết chủng. Nếu biết điều thiện mà làm, thì gọi là diệu trí. Trước giống với Trí hậu đắc sau, nói là chánh trí, kỳ thật trí vô phân biệt không quán các pháp như bất thiện v.v..., chỉ thực hành quán thiện, nên chỉ là Diệu trí, Trí hậu đắc kia là Nhất thiết diệu trí chủng. Lại hai thứ Trí hậu đắc đều có chánh trí là không đúng.

Trên đây, là giải thích mười một thứ công đức. Dưới đây là nói chung. Nói chung có bốn:

1/ Nói về địa vị thành tựu viên mãn mười một công đức.

2/ Dùng trí tuệ của Bồ-tát thành mãn sau cùng, đối với Phật để nói.

3/ Nói về mười một công đức vì mười việc lợi ích.

4/ Kết, kiến lập công đức và không chung.

Trong phần trước nói rằng: Như thế, tất cả gọi là chung là một trăm bốn mươi thứ Phật pháp không chung của Như lai: là giải thích xong, tổng kết.

Dưới đây, là nói về địa vị viên mãn.

Nói “tức thiện, thanh tịnh cùng cực ở trong đây”, nghĩa là y theo tướng tốt của thân biến hóa của Bồ-tát thành mãn, nghĩa là từ trời Đổ-sử-đa, giáng sinh xuống loài người với tướng tốt rất thiện, thanh tịnh.

Nếu lúc bấy giờ, cho đến định Kim Cương dụ, nghĩa là sau thập địa, chứng định Kim Cương dụ, so lường cùng cực viên mãn. Bấy giờ, nếu vì không có thầy, tự tu pháp Bồ-đề phần thì từ vô gián này cho đến đều vì vô thượng, đây là y theo chỗ thành tựu viên mãn mà nói là Đức Phật đốn đắc. Về lý, thật sự các đức từ Sơ Địa trở lên, tức được dần, cho đến địa vị Phật mới viên mãn. Dựa vào phát ngộ, đến chứng nhập tất cả công hạnh của Như lai, địa Như lai. Pháp sư Cảnh nói tâm ý trôi lăn không dừng, như dụ xe, pháp, đều nêu danh làm ý xa, ý xa của Phật viên mãn, vượt qua các Bồ-tát.

Pháp sư Khuy Cơ nói do ý nghiệp có thể có nghĩa vận tải, điều

hòa, nên thí dụ ở xe.

1. Trong phần nói về sự khác nhau có tám dụ, năm dụ trước và dụ thứ tám, nói về trí sai khác.

2. Nói về thân; thứ bảy, là nói về tâm sai khác, nên đoạn kết sau nói rằng diệu trí, thân tâm có rất nhiều sự khác nhau.

3. Nói về mười một đức có thể tạo nên mười thứ sự nghiệp của Như lai, do kết hợp tướng tốt làm một sự nghiệp, nên chỉ có mười.

Nói "do ở trước đã nói cho đến bốn vô sở úy đã có thể thành xong", ở đây giải thích việc thứ tự, đối với bốn vặn hỏi ở trước, như thứ lớp thấy biết, hiểu rõ, nên có thể đáp bốn câu hỏi. Cũng có thể giải thích đối với mỗi vặn hỏi đều thấy biết, hiểu rõ.

Thứ tư, kết kiến lập và không chung. Dựa vào đây, trụ ở đây, nghĩa là Bồ-tát dựa vào công đức của Phật này, vì kính mến tu, học, nên gọi là dựa vào đây. Trụ ở nhân hạnh của Phật vì mong cầu đức của Phật, nên gọi là trụ nơi đây. Dưới đây, là nói về không chung có hai nghĩa:

1/ Với bốn pháp như đại bi v.v..., vì Nhị thừa đều không có phần nhỏ giống nhau, nên nói không chung.

2/ Đức khác dù có phần được giống nhau, nhưng vì đều không viên mãn nên nói không chung.

Phẩm trên đây, chính là nói về đức của Phật địa xong.

Dưới đây là kết chung Bồ-tát địa đã nói học đạo và quả, trong đó, 1/ Kết địa này, nói đủ nhân quả là chỗ nương tựa của giáo. 2/ Giải thích danh hiệu của địa. 3/ Khen luận, khuyên thọ trì.

Trong phần trước, chỉ bày rõ đạo và quả, gọi là Bồ-tát địa. Pháp sư Cảnh có hai giải thích:

1/ Bồ-tát địa ở trước, đầu tiên nêu mười pháp, trì học chỉ cho nhân, kiến lập thứ mười chỉ cho quả, pháp khác có cả nhân và quả.

2/ Phẩm Kiến lập chỉ có quả, còn vị và địa thì có cả nhân, quả, ngoài ra chỉ là nhân.

Pháp sư Khuy Cơ nói đạo học là trí, quả là cảnh Như. Lại, địa trước hữu vi, gọi là đạo học; địa sau có vô vi, gọi là quả của đạo học. Nói đủ cho đến thật y xứ (chỗ nương tựa thật). Vừa rồi nói về đạo học và quả là chỗ nương tựa chân thật của Nhất thiết chủng Bồ-tát tạng giáo.

Kế là, giải thích về địa Bồ-tát có rất nhiều danh, nghĩa là địa này được gọi là Bản mẫu Bồ-tát tạng, do gồm thâu đủ nghĩa, nhân, quả của Đại thừa, nên cũng gọi là Nhiếp Đại thừa. Phiền não nghiệp, khổ, gọi là con đường hư hoại, xuất thế đối trị, gọi là con đường không hư hoại.

Dưới đây là khen luận, khuyên thọ trì, nghĩa là nếu các người trời đối với địa Bồ-tát tin, hiểu, thọ trì rộng vì người nói, đạt được nhóm phước, như Đức Phật nói Bồ-tát tạng giáo ưa nghe, thọ trì, khai thị, khen ngợi, được phước không khác. Vì sao? Vì Bồ-tát phân biệt, chỉ bày rõ Phật nói kinh Bồ-tát tạng. Tiêu biểu sơ lược, giải thích rộng, vì giúp cho người khác được hiểu rõ. Lại, do Bồ-tát địa khai thị ba tạng, khiến cho đa số hữu tình thọ trì, đọc tụng, như lời Phật nói tu hành trải qua nhiều thời gian, pháp tương tợ không hưng tịnh, chánh pháp không diệt. Nếu bấy giờ, pháp tương tợ hưng thịnh có thể dẫn phát lợi ích chân thật thì chánh pháp sẽ diệt nhanh chóng, cho nên thọ trì Bồ-tát địa sẽ được vô lượng phước.

Xưa, Pháp sư Viễn Công nói đại khái có chín người được công đức lớn: 1/ Tín; 2/ Hiểu; 3/ Ưa nghe; 4/ Thọ trì; 5/ Tu học; 6/ Ghi chép; 7/ Cúng dường; 8/ Cung kính; 9/ Sâu nặng.

Phước của chín người này với nghiệp ưa nghe của Bồ-tát Thập Tín trong Hoa Nghiêm, nói rộng công đức của Thập Địa không khác.

Bồ-tát Thập Tín kia có công đức gì ngang bằng với công đức của Bồ-tát Thập địa kia, nghĩa là như kinh Hoa Nghiêm nói như đấng Nhất thiết Trí nhómhọp các công đức. Phẩm Nhất Thiết Trí Công Đức Môn cũng giống như thế, nếu người nghe thì công đức cũng thế.

Đại ý đoạn văn kia nói như Phật địa nhóm họp công đức vô biên. Công đức pháp môn của Thập địa đồng với Phật. Có người nghe, thì công đức đồng với địa, cũng tức đồng với Phật.

a. Trì thứ lớp Du-già xứ: trong Bồ-tát địa có bốn Du-già xứ, trong Du-già đầu tiên, nói về chủng tánh, phát tâm và phương tiện hạnh kết hợp có mười tám phẩm, là pháp sở học.

b. Tùy pháp Du-già nói về hạnh của chủ thể học, nghĩa là bốn phẩm kia nói là hạnh ý lạc trụ của phần tướng.

c. Cứu cánh Du-già: là hạnh thành tựu được quả, là quả của Du-già. Có năm phẩm, đó là: Sinh, Nhiếp, Địa, Hạnh và Kiến lập. Nay, Trì thứ tư lại không có khác, chỉ nói về hai mươi bảy phẩm ở trước và pháp môn trong phẩm Bồ-tát, theo thứ lớp trước, sau, cho nên nói là thứ lớp Du-già xứ của Trì thứ tư.

Trong văn gồm có:1/ Kết trước, hỏi sau; 2/ Chính nói về thứ lớp; 3/ Tổng kết.

Y cứ trong chính nói, nói các Bồ-tát trước phải an trụ chủng tánh Bồ-tát mới có thể phát tâm Bồ-đề, tức kết phẩm chủng tánh và phẩm phát tâm, đã phát tâm rồi, mới tu hành đúng, lợi mình, lợi người. Đây là

kết hạnh phương tiện, phẩm Trì nội tự tha lợi, đối với lợi mình, lợi người, lúc tu hành chân chính, được phương tiện không có tạp nhiễm, nên được phương tiện không có nhàm chán, mỏi mệt, nghĩa là kết oai lực, vì trong phẩm này nói về cầu các thần thông nên được không có nhàm chán, mỏi mệt. Vì không có nhàm chán, mỏi mệt, nên được phương tiện tăng trưởng của các căn lành, nghĩa là kết phẩm Thành thục.

"Được tăng trưởng rồi có thể chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề", kết phẩm Vô thượng Bồ-đề. Đây là kết hành phương tiện trì, bảy pháp của năm phẩm. Lại, trong gia hạnh lợi mình, người như thế, cho đến được đại Bồ-tát, là nhắc lại năm phẩm đã kết ở trước.

Khi sắp tu hành, trước là đối với chánh pháp rộng lớn rất sâu, an lập tín hiểu v.v..., đây là kết phẩm Lực Chủng Tánh của phương pháp học, trong phẩm đó có sáu pháp:

1/ Thắng giải.

2/ Cầu pháp.

3/ Nói cho người nghe.

4/ Pháp tùy, pháp hạnh.

5/ Tám thứ giáo thọ.

6/ Phương tiện nhiếp ba nghiệp.

Nay nói tín, hiểu, nghĩa là kết thắng giải thứ nhất, hỏi cầu chánh pháp, đây là kết cầu chánh pháp thứ hai.

Rộng vì người khác, là kết thứ ba, nói cho người nghe, cũng đối với chánh hạnh, tự có thể thành xong, là kết thứ tư, pháp tùy pháp hạnh. Lúc thành xong, nếu do đây, đối với người này, vì người này, nên thực hành, đây là kết thứ năm, tám thứ giáo thọ, sáu thứ dạy răn. Trong giáo thọ, nói là hoặc do Bồ-tát, hoặc do Chư Phật mà có thể giáo hóa, truyền trao, nên nói "do đây". Đến khi giáo hóa, truyền trao, trước phải xem xét về tâm căn, tánh dục của người kia, nên nói "đối với người này". Đã biết căn cơ rồi, dạy tu năm pháp quán dừng tâm, trị bệnh tăng riêng, nên nói "vì người này".

Nói "tức do đây, đối với người này, vì người này mà thực hành" là kết ba nghiệp thuộc về phương tiện thứ sáu kia. Trên đây, là sáu câu tổng kết về phẩm Lực chủng tánh.

Do đây, đối với người này, vì người này, lúc thực hành, như khiến cho phước đức, trí tuệ tăng thượng, đối tượng nên thực hành, tức là công hạnh như thế, kết phẩm sáu ba la mật. Phước đức, trí tuệ đã tăng trưởng rồi, đối với phương tiện không lìa bỏ sinh tử, có thể tu hành chân chính, là tổng kết phẩm Tứ nhiếp và phẩm Cúng dường, gần gủi vô lượng.

Tức ở trong đây, cho đến chánh hạnh viên mãn, đây là kiết phẩm Bồ-đề phần pháp. Trong phẩm đó có hai bài tụng, nói chung về mười lăm pháp môn. Bài tụng đầu, có chín tụng; tụng sau, có sáu tụng. Tụng kia nói giữ lấy sức vững chắc tàm, quý, thế trí không nhàm chán biện luận, chính thức nương tựa vô ngại giải. Bồ-đề phần so lường, phương tiện khéo léo của tánh chỉ quán. Chánh nguyện của Đà-la-ni Tam-ma-địa có ba pháp, ốt đà nam có bốn pháp. Nay nói tức ở trong đây, chính lúc thức tu hành, có thể thực hành hạnh sinh tử không có tạp nhiễm, là kết tàm quý ban đầu, tức tu hành chân chính ở trong đây có thể đối với mình, ưa thực hành công hạnh không chấp mắc, đây là kết tánh gìn giữ sức mạnh bền chắc thứ hai.

Tức ở trong đây, cho đến công hạnh không có nhàm chán mỏi mệt, đây là kết tâm thứ ba, không có nhàm chán mỏi mệt. Do không có nhàm chán, mỏi mệt đối với sinh tử, cho đến được không còn sự sợ hãi, đây là kết khéo biết luận khác thứ tư.

Nói "khéo biết luận rồi, cho đến khéo biết thế gian", đây là kết khéo biết thế gian thứ năm. Như thế, Bồ-tát đến phỏng vấn, hết lòng cầu xin chánh pháp, đây là kết thứ sáu. Bốn y như y pháp, không y nhân v.v... Đã phỏng vấn, tham cầu xong, với khả năng có thể dứt trừ tất cả "nghi ngờ" của tất cả hữu tình, đây là kết bốn vô ngại giải thứ bảy.

Như thế, khả năng có thể dứt trừ "nghi, ngờ" của người, cho đến dần dần được viên mãn, đây là kết so lường thứ tám.

Đã viên mãn rồi, cho đến có thể siêng năng tu hành, đây là kết pháp Bồ-đề phần thứ chín.

Đối với tu phương tiện, có khả năng rõ cho đúng, đây là kết chỉ, quán thứ mười, tức giữ gìn chánh cần như thế mà tu hồi hướng Đại thừa, không cầu quả Niết-bàn của Nhị thừa, đây là kết phương tiện khéo của mười một tánh.

Đã được như thế, cho đến đà-la-ni vô ngại biện tài viên mãn, đây là kết đà la ni thứ mười hai, và chánh nguyện thứ mười ba.

Lại, giải thích đại khái, không kết chánh nguyện, vì muốn dứt trừ vĩnh viễn tất cả chướng, nên tinh tấn siêng năng, tu tập ba môn giải thoát, đây là kết mười bốn Tam-ma-địa.

Tức ở trong đây cho đến chánh hạnh viên mãn, nghĩa là bốn Ốt-đà-nam thứ mười lăm của pháp này, cũng gọi là bốn pháp, tức Trên đây, đã kết phẩm Bồ-đề phần xong.

Dưới đây là kết phẩm Công đức có hai mươi lăm pháp, trong đó có năm bài tụng: bài tụng đầu, tụng về bảy pháp; tụng thứ hai, tụng về

bốn pháp; tụng thứ ba, tụng năm pháp. Sau có hai bài tụng, tụng về chín pháp.

Như thế, chánh hạnh được viên mãn xong, đối với tất cả hữu tìnhh và Thanh văn, Độc giác, đều là thù thắng: sắp muốn kết thức hai mươi lăm pháp sau, trước nhắc lại khen thù thắng ở trước, chia ra hai chương môn, cái gọi là công đức thù thắng của chánh hạnh, nghĩa là nêu chung bảy pháp của kệ đầu, để làm chánh hạnh, là một chương môn.

Và có thể khen ngợi công đức thù thắng, nghĩa là nêu chung mười tám pháp của bốn bài tụng, sau gọi là đáng khen ngợi, là môn chương thứ hai, nên bài tụng đầu nói rằng:

Ít có, không ít có.
Tâm bình đẳng, đem lại nhiều lợi ích.
Trả ơn và vui khen.
Tánh gia hạnh không dối.

Nay, ở đây, chia ra nêu chương. Trước kết bảy pháp của bài tụng đầu.

Nói "phải biết công đức thù thắng của chánh hạnh trong đây, nghĩa là nhắc lại chương đầu.

Bồ-tát vì lợi mình, lợi người nên siêng tu chánh hạnh, gọi là ít có. Dùng sự nghiệp lợi người để làm sự nghiệp của mình, gọi là không hiếm lạ. Hàng Nhị thừa thì không như thế, đây là hai việc ít lạ, không ít lạ đầu trong kết thứ bảy.

Do các Bồ-tát v.v... trở xuống, đây là kết tâm bình đẳng thứ ba.

Do khởi như thế, cho đến "thường thí cho ân tuệ", đây là kết lợi ích hữu tình thứ tư. Không mong hữu tình trả ơn, đây là kết báo ơn thứ năm.

Bồ-tát như thế, cho đến "muốn cho hữu tình kia được lợi ích yên vui", đây là kết hân hoan khen ngợi thứ sáu.

Do ý ưa lợi ích yên vui này thường khởi lên gia hạnh không giả dối. Đây là kết gia hạnh không giả dối thứ bảy.

Phải biết rằng ở đây gọi là lần lượt dẫn phát công đức thù thắng của chánh hạnh, là kết chương đầu. Phải biết rằng khen ngợi công đức thù thắng trong đây, nghĩa là sắp kết môn sau, nên nêu ra chương ba.

Bồ-tát ở chỗ Chư Phật đã được thọ ký, chứ chẳng phải các hàng Nhị thừa v.v..., nghĩa là ở đây khởi bài tụng thứ hai, trước kết tụng thứ ba, do trước hết nhờ ghi nhận, rồi mới khởi hạnh. Vì nghĩa này, nên trước kết tụng thứ ba. Trong bài tụng thứ ba có năm pháp, nên các Bồ-tát thọ ký trong bài tụng kia, rơi vào quyết định, nhất định là thường nên

làm, hơn hết là sau hết.

Nay nói ở chỗ Chư Phật, Bồ-tát đã được thọ ký chứ chẳng phải hàng Nhị thừa, đây là kết sáu thứ thọ ký thứ nhất.

Được thọ ký xong, tức là chủ thể an trụ địa không lui sụt, đây là kết thứ hai rơi vào quyết định.

Thọ ký có ba:

1/ Chủng tánh rơi vào quyết định.

2/ Phát tâm rơi vào quyết định.

3/ Tu hành không giả dối, rơi vào quyết định.

Nói an trụ trong đây, có thể đã tạo nên đối với tất cả việc làm quyết định, đây là kết việc làm quyết định thứ ba. Việc làm quyết định, thuyết đó có năm:

1/ Quyết định phát tâm.

2/ Thương xót.

3/ Tinh tấn Tu tập.

4/ Tu tập phương tiện minh xứ.

5/ Không có nhàm chán mệt mỏi.

Việc làm thường xuyên, đạt được pháp vững chắc không quên mất, đây là kết thứ tư, luôn thường xuyên làm việc.

Vững chắc như thế, cho đến việc nêu bày trên hết, đây là kết hơn hết thứ năm là sau cùng.

Dưới đây là kết bốn pháp trong bài tụng thứ hai, nên bài tụng kia nói rằng:

Gia hạnh không điên đảo,
Thối đọa và thắng tiến,
Dường như công đức thật,
Khéo điều phục hữu tình.

Nay nói rằng khắp tất cả việc nên làm, có thể không có lui mất, đây là kết gia hạnh không có điên đảo thứ nhất.

Đối với chưa được lui sụt, cho đến như ánh sáng chia mặt trăng, đây là kết thắng tấn thứ hai.

Do các pháp thiện vì chuyển biến tăng trưởng, nên cuối cùng không gọi là giống nhau, đây là kết công đức chân thật thứ ba.

Nói "do được danh hiệu Bồ-tát chân thật, cho đến biết rõ như thật", đây là kết khéo điều phục hữu tình thứ tư. Trong bài tụng dù có lui sụt sa đọa và hai môn giống nhau, nhưng vì chẳng phải công đức, nên luận gia không kết.

Từ đây trở xuống, là kết môn hữu tướng của hai bài tụng sau, tụng

rằng:

Các nêu bày kiến lập,
Tất cả pháp tìm cầu,
Và như thật biết khắp,
Như thế, các vô lượng,
Quả thắng lợi nói pháp,
Tánh Đại thừa và nhiếp,
Bồ-tát mười nên biết,
Kiến lập các danh hiệu,
Vì nói biết như thật.

Tất cả an lập đều được khéo léo, đây là kết nêu bày kiến lập thứ nhất.

Nói "từ tìm cầu này v.v... " trở xuống, đây là pháp kết tất cả pháp tìm cầu thứ hai.

Nói "từ đây, ở đây, do đây", nghĩa là từ các Như lai, nêu bày kiến lập ở tất cả pháp do tuệ mà tìm cầu.

Nói "đã tìm cầu xong, do rốt ráo này" trở xuống, đây là kết như thật biết khắp thứ ba.

Nói "với các an lập được khéo léo, cho đến Tam-ma-địa vương", đây là kết các vô lượng như thế thứ tư, tức là năm vô lượng.

Đạt được Tam-ma-địa như thế xong, cho đến đều có quả vượt hơn, đây là kết lợi quả nói pháp thứ năm, có thể đối với Đại thừa rốt ráo xuất ly, đây là kết tánh Đại thừa thứ sáu. Do dựa vào tánh đại mà vì xuất ly, nên có thể Nhiếp Đại thừa, đây là kết nhiếp thứ bảy.

Do đây lại ở kia, trong địa vị xuất ly của Đại thừa kia, đây là kết mười điều nên biết của Bồ-tát thứ tám.

Được các danh kia, cho đến đều khen ngợi chung, đây là kết kiến lập các danh hiệu thứ chín.

Phải biết rằng danh này đã có thể khen ngợi công đức thù thắng, nghĩa là tổng kết chương thứ hai.

Dưới đây là 25 tổng kết phẩm Công đức xong.

Do được như thế, cho đến thành tựu tướng Bồ-tát kia, đây là kết phẩm Tướng Bồ-tát kia, nghĩa là các Bồ-tát có năm tướng Bồ-tát chân thật. Nếu thành thục thì rơi vào số Bồ-tát, cho đến nói rộng.

Chánh hạnh như thế, cho đến đối tượng (sự việc) có thể thành xong, kết phẩm Phần kia.

Trong hai phần có thể hoàn thành xong, cho đến ý lạc tăng thượng, là kết phẩm Ý lạc.

Ý lạc như thế v.v... trở xuống, đây là kết phẩm Trụ.

Từ đây trở lên, cho đến gặp Phật Bồ-tát, đây là kết phẩm Sinh.

Và, có thể khởi làm các việc đem lại lợi ích lớn cho tất cả hữu tình, là kết phẩm Nhiếp Thọ.

Luôn thường không có gián cách, cho đến “như nhà cửa của mình”, đây là kết phẩm Địa.

Trụ địa vị này xong, cho đến bất sinh hỷ túc, đây là kết phẩm Hạnh.

Thăng tấn như thế, chứng được rốt ráo v.v... trở xuống, là kết phẩm Kiến lập, là gọi là thứ lớp của nghĩa Bồ-tát, nghĩa là tổng kết.

Địa hữu dư y, Cửu Địa trước trong mười bảy địa, nói về cảnh. Sáu địa kế là, nói về nhân đã xong. Nhị Địa sau đây, nói về quả của địa đó. Vì quán cảnh, khởi hạnh mới chứng quả. Trong đây, nếu dựa vào Nhị thừa, thì nhân mất, quả táng, quả lập hai môn để làm trước, sau. Nếu đến thân Phật, thì Bồ-đề, Niết-bàn sẽ được chia thành hai pháp khác dùng làm trước, sau. Trong Nhiếp luận, ngài Thế Thân giải thích do hạt giống diệt hữu dư. Quả báo đều diệt, gọi là Vô dư.

Lại, hữu dư gọi là Thanh (trong) vì lìa vết nhơ của phiền não, nên vô dư gọi là lương (mát mẻ), lìa nóng bức của báo khổ. Lại nói hai thân ứng, hóa là hữu dư; pháp thân là vô dư, đây là y cứ Tha thọ dụng và thân biến hóa, khởi công dụng chưa thôi dứt gọi là hữu dư. Nếu hai thứ này thôi dứt, gọi là vô dư, do thân tự thọ dụng một khi được nối tiếp nhau thì sẽ không có dứt mất. Nay, ở đây cho rằng không nói Niết-bàn hữu dư, chỉ nói hữu dư y, vì ở đây không được lấy riêng Niết-bàn. Thích luận giải thích rằng: - địa hữu dư y, nghĩa là địa hữu dư y Niết-bàn. Y tức là đối tượng nương tựa (sở y) của hữu lậu. Đại khái có tám thứ:

Thi thiết y, cho đến hậu biên y thứ tám, nay hoàn toàn lấy một biên y sau cùng, trừ sự sáu nhiếp trôi lăn chướng ngại lấy một phần còn lại. Lại, trong địa này có bốn vắng lặng. A-la-hán v.v... trụ địa Vô học, đủ bốn vắng lặng có một ít dư y, cho nên nói là địa hữu dư y. Địa này tức là các pháp hữu lậu trong thân vô học của Nhị thừa, đều là tự tánh. Đức Như lai tùy thân tâm hữu lậu dư y không có chân định, có biến hóa tợ hữu lậu y, nên y theo tướng khác cũng được nói là hữu dư y địa.

Trong văn đầu tiên, là kết trước, sau chia ra hai môn chương. Sau dựa vào chương để nói. Một địa nêu bày an lập, nghĩa là trong mười bảy địa, văn này lấy mười một địa hoàn toàn, phần nhỏ của Ngũ Địa là thể của địa này. Vì sao? Vì trong Ngũ Địa, vả như có năm vị vô tâm trong địa vô tâm, nghĩa là vô tâm thùy miên, Vô Tưởng định và bao định Diệt

tận, nhập cõi Niết-bàn Vô dư y v.v... Nay chỉ lấy bốn địa vị trước, vì trừ Niết-bàn Vô dư y, nên nói một phần là thể của địa này, một phần của Tu sở thành địa. Pháp sư Cảnh nói rằng hai Niết-bàn đều là tu tuệ đã thành sở đắc của ba thừa. Thời nay, chỉ lấy tu tuệ có thể thành ba thừa, có thể được nghĩa Niết-bàn hữu dư, nên nói một phần.

Pháp sư Khuy Cơ nói tu thành hữu vi, vô vi trong địa do tu thành. Vô vi của địa kia là thể của Vô dư y, nay loại trừ, lấy tu thành hữu vi.

Hỏi: Nói tu sở thành, chỉ là tu, vì sao có lời nói vô vi?

Nghĩa: Nói thẳng là tu tuệ thì không theo vô vi. Nay, nói tu sở thành, đã có lời nói sở thành nên có cả vô vi. Địa Thanh văn v.v... kia nói chung bốn đế. Trong diệt đế kia có nhân tận quả, tận vô vi. Nay, vì phân biệt bỏ quả, tận vô vi, nên nói dứt trừ một phần. Vô dư y địa, tức đã dứt trừ hoàn toàn.

Hỏi: Địa khác cũng có chẳng phải thể của địa này. Vì sao chỉ trừ một phần của Ngũ Địa này?

Nghĩa là từ nhiều tướng, từ biện luận. Lại, tùy làm rõ tướng, nghĩa là lấy bỏ. Tướng ẩn giấu của địa kia chẳng phải là thể của địa này, nghĩa là lược qua mà không luận.

Thứ ba, dựa vào trong lập bày rằng: Và, vì dựa vào đây nên giả đặt ra tên gọi như thế, cho đến bờ mé của lượng tuổi thọ như thế, tưởng của các tưởng v.v... giả dùng lời nói, nghĩa là ở năm thủ uẩn, giả đặt tám câu lời nói. Quyển như thế, nói La hán khởi tám câu này dựa vào Tương ưng, Bất tương ưng này.

Rằng khởi sáu sự nhiếp thọ không tương ưng chung, nghĩa là tương ưng chung với sự nhiếp thọ của cha mẹ, vì người Vô học không bỏ cúng dường cha mẹ. Vì sáu việc lìa bỏ khác, nên không tương ưng chung.

Với trôi lăn chướng ngại, nương tựa một bề hoàn toàn không tương ưng. Thới Pháp sư nói do tham thu hướng trong bốn thức trụ, nên gọi là "hướng về thức trụ" v.v... La hán không có tham, vì chẳng phải sắc thu hướng thức trụ v.v..., nên không có bốn thức trụ, đó là nhân duyên không thành nhân quả của A-la-hán. Với sự nương tựa khác, chẳng phải tương ưng, chẳng phải Bất tương ưng. Pháp sư Cảnh nói với sự nêu bày ban đầu dựa vào năm thủ uẩn chẳng phải tương ưng, vì đã lìa các thủ. Thân sau củA-la-hán dù rằng lìa thân thủ, nhưng vẫn là loại thủ uẩn, nên chẳng phải Bất tương ưng. Với trụ trì thứ ba kia dựa vào danh, chẳng phải tương ưng, vì đã lìa yêu thích bốn cách ăn, nên chẳng phải bất tương ưng. Thân sau củA-la-hán vẫn mượn bốn chi thực nhằm duy trì trụ.

Khổ não thứ sáu dựa vào danh chẳng phải tương ưng, vì không gây ra nghiệp ác, chiêu cảm nhân khổ, vẫn thọ nghiệp đời trước vì gây ra báo khổ.

Với vui vẻ thứ bảy kia dựa vào danh, chẳng phải tương ưng, vì lìa tham tĩnh lự, niềm vui định, mà có niềm vui định thanh tịnh lìa nhiễm, chẳng phải tương ưng.

Thới Pháp sư nói về sau không nối tiếp nhau, là chẳng phải tương ưng, thân này tạm có chẳng phải không tương ưng, nên nói là với sự nương tựa khác chẳng phải tương ưng, chẳng phải không tương ưng.

Địa vô dư y, thể của địa này tức cái mà địa trước đã dứt trừ. Về nghĩa, cứ theo trước nên biết. Thích luận giải thích rằng: - Nghĩa là địa vô dư y Niết-bàn. Tất cả hữu lậu dư y đều xả. Hữu vi, vô lậu của Nhị thừa cũng xả. Đức Như lai dù có hữu vi vô lậu mà không có tất cả hữu lậu dư y, nên cũng nói là địa vô dư y.

Trong văn, đầu tiên, là kết trước, sinh sau, chia ra ba chương. Sau, dựa vào hai chương để giải thích.

Nói một phần của Ngũ Địa tức thuộc về địa này. Trong địa vô tâm gồm thâu chung định vô tâm và Niết-bàn. Nay, chỉ gồm thâu địa vô dư y trong địa do tu thành, cũng lấy Niết-bàn vô dư. Do tu tuệ được, là vì tu quả, nên thuộc về địa do tu mà thành ba thừa đều có cả vô dư, về nghĩa này có thể hiểu. Năm thức tương ưng ngang với mười một địa, đều là có tánh tâm, nên không chung với vô dư. Lại, ở trong đây y theo vô dư của Ba thừa, nói chung, chỉ nói có phần của Ngũ Địa. Nếu y theo Như lai cũng có địa không có tầm, không có từ, ngang đồng với địa khác.

Lại giải thích thức thuận với ý, vì là hữu lậu. Phật địa không nói năm thức, ý địa và địa định, tấn v.v...

Nói: 1/ "Số giáo vắng lặng" nghĩa là số giáo là số v.v... là ngôn giáo, đều thôi dứt trong vô dư y.

2/ Tất cả dựa vào vắng lặng, Pháp sư Cảnh nói lìa tám y trước trong cõi Vô dư, gọi là y vắnglặng. Thới Pháp sư nói "y" là tên khác của thân, lại là tên khác của hữu lậu.

3/ "Y" là dựa vào khổ, vắng lặng. Pháp sư Cảnh nói dựa vào tám y trước mà sinh, nỗi khổ của chúng sinh cũng được tiêu diệt hẳn.

Thới Pháp sư nói thân gọi là "y". Nỗi khổ nương tựa vào thân, gọi là nương tựa y.

4/ Dựa vào nỗi khổ của thân (y) sinh ra ngờ. Pháp sư Cảnh nói rằng dựa vào tám y sinh khổ lo nghĩ ngờ vực, trong vô dư không có.

Thới Pháp sư nói dựa vào nỗi khổ của y (thân) đồng với trước.

Người học phàm phu và người vô học lo nghĩ nỗi khổ ở vị lai là sinh, không do có tâm thấp kém.

Đẳng tụng, nghĩa là dẫn kinh nói, hai câu trước có thể chứng nhân của hai Niết-bàn. Câu thứ ba là quả của hữu dư. Câu thứ tư là quả của vô dư.

Nói là với tất cả y không tương ưng, chính là chân vô lậu. Pháp sư Cảnh nói theo Nhiếp luận nói về sáu thứ chuyển y. Thời nay đã nói, tức là chuyển viên mãn, chuyển tám y trước, phiền não và nỗi khổ đã làm sáng tỏ chân như, gọi là giới vô lậu.

Dưới đây, nêu hai kinh để chứng minh, như nói Bí-sô vắng lặng hẳn gọi là an trụ niềm vui chân thật, nghĩa là Niết-bàn vô dư, gọi là vắng lặng hẳn, trụ yên vui chân thật. Lại, như nói là thật có vô sinh, cho đến "vô đẳng" sinh khởi, nghĩa là thật có thể của Viên thành thật vô dư.

Thới Pháp sư nói vô đẳng, nghĩa là pháp vô vi không có gì sánh bằng.

"Cũng có" cho đến "có" đều sinh khởi, nghĩa là do nói lại vô dư tập khởi nhân duyên có trụ, sinh có khởi y tha khởi tánh.

Nếu đương lai không có sinh v.v... trở xuống, giải thích trái lại, nếu không có mê vô dư, thì cuối cùng sẽ không nói là có y tha sinh khởi, cho đến ngược dòng có xuất ly hẳn, tức là kinh nói nếu không có Như lai tạng, thì sẽ không được gieo trồng nỗi khổ. Do thật có cho đến có xuất ly hẳn nghĩa là kết thuận, tức là kinh nói từ vô trụ, vốn lập tất cả pháp.

Nói số không thể đếm, vì không có hai thuyết, nên gọi là không có số. Thới Pháp sư nói số không bị đếm, lại vì không có nghĩa phân biệt hai thuyết, nên nói là thuyết. Nói là "có" "chẳng phải có", không thể nói, nghĩa là chân như vô tướng, tánh ly ngôn không thể nói là có, kể cả chẳng phải có.

Nói tức sắc, lìa sắc vì không thể nói, nghĩa là sắc trở ngại, như không trở ngại, không thể nói "tức". Vì "tức" sắc nói "như", nên không nói "lìa", cho đến "tức" thức, "lìa" thức, nghĩa không thể nói, so với trước nên biết.

Môn khác vắng lặng, nghĩa là nếu dựa vào Tiểu thừa thì có tám tên: gọi là đoạn, không có dục, diệt, đế, đoạn biết, quả Sa-môn, hữu dư Niết-bàn, vô dư Niết-bàn.

Nay, trong Đại thừa phải biết khác với vắng lặng, gọi là vô lượng. Nay, chỉ nói sơ lược về hai mươi sáu thứ, lời văn rất dễ hiểu.

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 13 (Phần Đầu)

BẢN LUẬN QUYỂN 51

Một trong năm thức thân tương ưng địa ý địa của Nhiếp quyết trạch phần, nghĩa là một bộ luận này gồm có năm phần. Quyển năm mươi ở trước đã nói về ý nghĩa của tự thể mười bảy địa, tức là phần bản địa ở đầu. Nghĩa của bốn phần dưới, là nói lại nghĩa đứng hàng đầu ở trước đều gọi là bao gồm. Phần này chính là phần ban đầu trong bốn phần dưới, vì bao gồm lại, vì chưa quyết định lựa chọn, phân biệt rõ, nên gọi là Nhiếp quyết trạch phần. Hoặc có văn bao gồm những gì có phần trong văn ở trước. Nay nói lại để làm một phần. Lại, y theo luận Câu-xá gọi là Đối Pháp tạng, do Thắng nghĩa trong luận Đối pháp kia, vì xếp vào phần này, nên phần này được gọi là Tạng. Hoặc nghĩa này dựa theo nghĩa kia, từ nghĩa kia dẫn phát ra là đối tượng ẩn giấu của nghĩa kia, nên cũng gọi là tạng. Tạng kia đã có hai nghĩa, sự bao gồm ở đây cũng như thế.

Do thắng nghĩa trong phần bản địa ở trước, bao gồm vào phần quyết trạch này để nói. Hoặc nghĩa này dựa vào nghĩa kia từ bản địa dẫn sinh, tức nghĩa được bao gồm kia thuộc về phần này, nên gọi là Nhiếp quyết trạch phần. Ở đây là lấy văn bao gồm văn, nên gọi là bao gồm. Có chỗ dùng văn nhiếp nghĩa, tám nghĩa trước dù nói là thể của pháp, nhưng nghĩa ấy có chỗ chưa sáng tỏ. Nay, ở đây nói về nghĩa đó để làm một phần. Như nói nhãn giới bao gồm nhãn giới v.v..., tự thể nhiếp tự.

Hoặc có chỗ lấy nghĩa bao gồm văn, dùng yếu nghĩa quyết trạch trong phần này, để bao gồm văn bất tận trong phần trước.

Hoặc có chỗ dùng nghĩa bao gồm nghĩa, dùng trí quyết đoán, lựa chọn đối tượng giải thích, nhằm chọn lựa các địa không đồng nhau, nhưng về nghĩa lựa chọn bằng nhau lại thâu nhiếp, tức là lấy nghĩa bao gồm một phần giáo này. Chủ thể giải thích, quyết đoán, lựa chọn từ đối

tượng giải thích được mang tên, nên gọi là nhiếp.

Ở đây nói về nghĩa nhiếp, tức là đủ bốn trường hợp.

Nói quyết trạch; quyết nghĩa là quyết đoán, nói là quyết nghi của người khác, cũng có thể quyết là quyết liễu, có khả năng tự hiểu.Trạch là phân biệt, lựa chọn có thể nói là phân biệt đúng, sai. Nay, ở đây nói cái đúng phá bỏ cái sai nên nói quyết trạch. Gia kiến bác bỏ không có chân, tục, dù quyết đoán là sai, lựa chọn đúng sai. Dù nghi ngờ lựa chọn đúng, sai nhưng chẳng quyết đoán. Nói quyết để phân biệt "nghi ngờ", nói trạch nhằm phân biệt gia kiến. Bản địa phần trước nói thẳng về tướng nghĩa. Nay hỏi đáp lại để quyết nghi, lựa chọn cương yếu, nên gọi là quyết trạch. Luận dịch xưa nói tạng quyết định, là "sai". Tạng kia nói là "ni", ma, có thể nói là quyết định. Đã nói rằng Tỳ-ni sinh chiết chăng? Hán dịch là quyết trạch, đâu được gọi là quyết đinh. Luận nói phần, nghĩa là phần giới hạn, phân biệt phần khu vực. Một phần giới hạn trước bao gồm giải thích sau bản địa. Chính giữa, là phân biệt. Nghĩa Trì, phân biệt mười lăm địa khác trong mười bảy địa, nói đặc biệt nói về hai địa này, nên nói là chính giữa.

Nói năm thức thân, tương ưng địa, ý địa, nghĩa là như Bản địa phần ký đã giải thích.

Hỏi: Vì sao không nói ý thức? Do tên bị lạm dụng, ở đây nói về tâm, ý, thức. Cho nên không đặt để Thức.

Hỏi: Nghĩa tương ưng không chỉ hạn cuộc ở năm, vì sao ở đầu không nói ý hữu?

Đáp: Theo sự thật đều có, nhưng lược qua không nói. Lại, nêu trước để làm rõ sau, cho nên ý địa không nói tương ưng. Lại, nói theo ở pháp vượt hơn thì năm thức không có chấp trì v.v..., vì cảnh của năm thức kia nhỏ hẹp, nên nêu tương ưng, không nói căn, trần. Trong ý còn nói, căn, trần v.v... của hai thức thứ bảy, thứ tám vì không thể nói riêng tương ưng, nên lược qua.

Hỏi: Phần bản địa ở trước đã chia ra làm hai địa, sao giờ đây lại nói kết hợp ư?

Đáp: lại có hai ý:

1/ Sáu thức đều nương tựa riêng, nghĩa là sáu căn, nương chung gọi là bản thức. Nay phần này trước nói thức thứ tám, được thức năm, thức thứ sáu nương tựa chung, nên kết hợp nói. Phần trước y theo nghĩa nghiệp dụng v.v... của tự tánh, nên chia ra riêng làm hai địa.

2/ Sáu thức, đều có hạt giống y riêng. Trong bản địa phần dù nói lại-da, như chỉ nói về hạt giống y. Tùy sáu thức mà nói, vì công năng

đều khác nhau, cho nên chia ra riêng thành hai địa. Nay, trong phần này gồm nói về hiện hành của thức thứ tám là đối tượng nương tựa chung của sáu thức. Đã là nương tựa chung thì không thể chia ra riêng hai địa để nói, cho nên hợp nói. Vì từ thức thứ tám để nói, nên kết hợp làm một để nói. Lại, chỉ y theo tác nghiệp. Tác nghiệp đã riêng, thì phải chia ra, nói riêng, đều dựa vào hành tướng, trạng thái của căn "duyên" trần đồng, cho nên kết hợp nói.

Lại, như Hiển Dương quyển sáu nói rằng:

Hỏi: Thức A-lại-da thuộc về thức nào?

Đáp: Thuộc sáu thức. Ở trước, y theo hạt giống, phân biệt. Nay, y cứ thuộc về sáu thức, cho hợp nói. Địa quyết trạch này gồm có bảy quyển, vì phần này là đầu tiên, nên nói là một. Y cứ trong phần này có ba mươi quyển. Quyết định lựa chọn nghĩa của mười bảy địa trước chia làm mười hai đoạn, kết hợp địa năm thức thân, ý địa làm một. Địa có tầm v.v... là một, địa Thanh văn, Độc giác là một. Hợp địa hữu dư y, vô dư y là một, nghĩa là bảy quyển đầu hợp quyết định, năm thức thân địa, ý địa, bốn quyển kế kết hợp ba địa quyết định, hữu tầm v.v... ; một quyển rưỡi kế là quyết định tam-ma-hý-đa địa. Theo thứ lớp, quyết định khác của một chỉ trong quyển thứ sáu mươi ba, quyết định chẳng phải tam-ma-hý-đa địa, hai chỉ kế là, quyết định khác hữu tâm địa, hai chỉ rưỡi kế là, quyết định địa vô tâm.

Theo thứ lớp quyển sáu mươi bốn, là quyết định địa văn tuệ; hai quyển kế là, quyết định địa tư tuệ, theo thứ lớp khoảng ba trang trong sáu mươi bảy quyển, cho quyết định địa tu tuệ. Từ quyển sáu mươi bảy trở xuống, bốn quyển rưỡi hợp quyết định địa Thanh văn và địa Độc giác, gọi là chính giữa chỉ Thanh văn, không quyết định địa Độc giác. Từ quyển thứ bảy mươi trở xuống, đến quyển thứ tám mươi rưỡi, kết hợp tức quyết định Bồ-tát địa. Kế là, nửa quyển sau trong quyển thứ tám mươi, tức kết hợp quyết định địa hữu dư y, vô dư y. Vốn quyết định tương đối, nên đặt ra bốn trường hợp:

1/ Đầu hợp, sau lìa, nghĩa là địa hữu tâm, vô tâm.

2/ Đầu ly, sau hợp, nghĩa là năm thức thân, ý địa, đều là địa Thanh văn, Độc giác và Hữu dư y địa.

3/ Đầu, sau đều hợp, nghĩa là ba địa như có tầm v.v...

4/ Đầu, sau đều ly, là sáu địa còn lại, tức Tam-ma-hý-đa-địa, phi Tam-ma-hý-đa-địa; địa do văn, tư, tu thành; Bồ-tát địa.

Y cứ đoạn thứ nhất, 1/ kết trước, sinh sau, nói chung thắng lợi; 2/ dựa vào địa, chính nói.

Văn đầu dù chung, nhưng vì gửi gắm một ít ở năm thức, nên ý địa được nói hàng đầu. Y cứ trong nói chính nói có ba:

1/ Phân biệt riêng về hai địa.

2/ Hỏi đáp, giải thích.

3/ Kết quyết định lược qua về hai địa kia.

Trong hỏi đáp, nói đúng, trước, là quyết trạch riêng. Sau, là phân biệt chung.

Trong phần trước có hai:

1/ Từ quyển đầu hết, nửa sau quyển ba trở lại, là nói sơ lược sáu thứ khéo léo.

2/ Từ sau nửa sau quyển tba, nói rộng về sáu thứ khéo léo.

Mười môn trong phần trước:

1/ Môn tâm, ý, thức.

2/ Nói về thức thân biết khắp.

3/ Biện biệt về sự khác nhau giữa hai thứ khéo léo.

4/ Nhân duyên quyết trạch của đạo lý chứng thành.

5/ Nói về nghĩa bất tương ưng hành.

6/ Nói về hạt giống của bất tương ưng hành đó.

7/ Giải thích về nghiệp.

8/ Nói về hai định vô tâm.

9/ Nói về hư không phi trạch diệt.

10/ Nói chung về danh nghĩa của bất tương ưng.

Y theo trong môn thứ nhất có ba:

1/ Quyết định lựa chọn nghĩa của tâm, ý, thức.

2/ Y theo thành tựu bốn trường hợp.

3/ Hỏi đáp để nói về nghĩa tâm, ý, thức.

Trong phần trước, lại có ba:

1/ Nhắc lại trước đã nói mà đặt ra ba câu hỏi.

2/ Dựa vào câu hỏi để giải đáp đúng.

3/ Kết luận.

Trong phần hỏi lại có ba:

1/ Nhắc lại bản thức ở trước để làm chỗ quyết đoán, lựa chọn.

2/ Chia ra đầu mối của ba câu hỏi để làm lý do của câu hỏi.

3/ Đặt ra ba câu hỏi kết hợp khởi quyết đoán lựa chọn.

Hỏi: Ở trước nói hạt giống y, nghĩa là thức A-lại-da, đây là ban đầu, nghĩa là trong bản địa phần ở trước đã nói thức thứ tám là các hạt giống y. Vì hạt giống đều nương tựa “hữu”, mà chưa nói “hữu”. Nay, phân biệt rộng về nghĩa nhân duyên của “hữu”, nghĩa là ở đây là phần

thứ hai, chia ra đầu mối của ba câu hỏi để làm nguyên do của câu hỏi.

Mà chưa nói hữu, nghĩa là bản địa ở trước, dù phần lớn nói có thức thứ tám, nhưng kinh Tiểu thừa vẫn chưa nói có, là một câu hỏi.

Như Nhiếp luận dẫn trong kinh Tiểu thừa nói rằng ái, lạc, hỷ, tập, nghĩa là A-lại-da, đã hội ý trong kinh cũng nói như thế.

Lời nói này tức kinh Tiểu thừa nói đã có, vì sao ở đây lại nói chưa có?

Pháp sư Khuy Cơ thuật lại hai nghĩa đó. Ở đây là không, nghĩa là thuyết Tát-bà-đa v.v... Lại, nhưng kinh Tiểu thừa kia dù nói có, nhưng thể là thức thứ sáu, không có đối tượng giải thích riêng và nghĩa khác, nghĩa là nhân duyên phân biệt rộng v.v.... Nay, chưa có nghĩa là không có tự thể riêng, chứ chẳng gọi là có.

Nhân duyên của hữu, nghĩa là lý do có thức thứ tám này. Dù lời nói có, nhưng chưa biết lý do có. Đã biết sở dĩ có, nên thứ tám tồn tại. Thứ tám kia với hiện thường thọ v.v... đều cùng chuyển biến nghĩa phân biệt rộng, tức là câu hỏi thứ ba.

Vì sao không nói... trở xuống, là thứ ba, chính lập ra ba câu hỏi, để cho khởi quyết đoán lựa chọn.

Vì sao không nói? Nghĩa là chỉ hỏi lý do khác với Tiểu thừa. Văn còn lại rất dễ hiểu.

Pháp sư Cảnh bổ khuyết: - Bản địa phần trước nói trong ý địa của năm thức đều nói năm câu hỏi thuộc về tự tánh nào v.v... ?

Lập đối tượng nương tựa (sở y) của thức có bốn:

1/ Sinh y chỉ, nghĩa là hạt giống thức.

2/ Nhiễm ô y, nghĩa là thức Mạt-na.

3/ Sinh y, nghĩa là năm căn.

4/ Thứ đệ diệt ý căn, nghĩa là sáu thức kia lần lượt sinh nhau. Nay, hỏi đáp, giải thích. Hạt giống sinh y tức là nghĩa tâm phân biệt, do Lại-da là tâm; Mạt-na là ý; sáu thức là thức. Y theo lý, trong đây chỉ tâm phân biệt, mà trong đoạn kết dưới đây, là kết chung ba thứ tâm, ý, thức. Do kiến lập này là Phật, Thế tôn... trở xuống, là thứ hai, đáp. Trong phần đáp, tùy câu hỏi, tức là ba câu đáp, đây là đáp câu hỏi đầu. Nghĩa là Lại-da nhỏ nhiệm, Bồ-tát Địa tiền, tùy giáo pháp, sinh hiểu biết, chưa thấu rõ vì thế đối với hàng Nhị thừa không bị phân biệt, nên nói rằng mật ký, vì thế không nói.

Như Thế tôn nói... trở xuống, dẫn bài tụng kinh Giải Thâm Mật, nhằm giải thích đúng không nói. Một câu đầu, bày tỏ chung sâu sắc, nhỏ nhiệm. Câu thứ hai, thứ tư, nói đúng về lý do không nói. Câu thứ

ba, nói đúng về không nói.

Hỏi: Vì sao câu thứ tư, thứ hai nói lý do không nói?

Đáp: Vì có hai nghĩa nên không nói:

1/ Vì sâu sắc, nhỏ nhiệm, nên không nói, tức thứ hai, nói đúng về nghĩa sâu sắc, nhỏ nhiệm.

2/ E khởi phiền não, cho nên không nói, tức câu thứ tư, nói thức A-đà-na rất sâu sắc nhỏ nhiệm.

Pháp sư Cảnh nói Bồ-tát Địa tiền v.v... chưa hiểu rõ, gọi là rất sâu. Người Nhị thừa không thấu suốt, gọi là rất sâu kín. Pháp sư Khuy Cơ nói: Luận bản dịch xưa cho rằng thức thứ bảy, thứ tám đều gọi A-đà-na là sai, tức.

Luận bản dịch xưa có bài tụng rằng thức chấp trì sâu xa. Đã nói rằng chấp trì, thứ bảy há có thể trì? Tiếng Phạm là Ngật-lợi-sắc-tra-mạt-na; Hán dịch là ô nhiễm ý. Nay, gọi A-đà-na, tức nghĩa chấp trì của thức thứ tám.

Hỏi: Luận bản dịch xưa nói thức chấp trì sâu sắc, nhỏ nhiệm, có khác gì với thức A-đà-na ở đây chăng?

Thuật rằng nói chấp trì, nghĩa ấy là đúng. Nhưng phân biệt có nghĩa khác, không đồng. Vì sao? Vì ở trước nói sâu sắc, nhỏ nhiệm, là chỉ phân biệt phàm phu, chưa phân biệt Nhị thừa. Phàm phu kia y cứ nghĩa đều thô, cạn, ở đây nói sâu sắc, nhỏ nhiệm, chỉ phân biệt phàm phu. Giáo pháp của Nhị thừa kia đều sâu sắc, nhỏ nhiệm lẽ ra đồng với phàm phu đây. Chính vì thế, nay rất phân biệt Nhị thừa với Nhị thừa. Kinh giáo sâu, nhỏ nhiệm chẳng phải rất. Ở đây, vì phân biệt đầy đủ, nên cần phải khác. Vì thế, dưới đây nói là bậc Thánh kiến đế, mới rất dễ hiểu rõ, pháp khác chưa thể biết. Trước kiến đạo, thức thứ sáu thực hành duy thức quán, chưa thấy thứ tám, vì khi nhập kiến đạo, mới biết, nên nói rất sâu sắc,nhỏ nhiệm. Luận sư Trắc nói dùng ba nghĩa để giải thích danh từ A-đà-na:

1/ Do chấp trì, gọi là chấp, nghĩa là có công năng gìn giữ hạt giống, danh, tướng v.v... không để mất.

2/ Do chấp thọ, gọi là chấp, nghĩa là chủ thể chấp thọ (năng chấp thọ) gọi là sắc căn ý xứ, khiến cho sinh giác thọ.

3/ Do chấp thủ, gọi là chấp, nghĩa là chủ thể chấp thọ, kiết sinh nối tiếp nhau. Vì hữu tình không thể cùng tận đáy, nên nói là rất sâu. Hướng đến chủng tánh vắng lặng không thể thông suốt, nên gọi là rất nhỏ nhiệm. Điều này như Duy thức nói nếu theo ngài Thế Thân thì sâu, kín kết hợp để giải thích, nên luận ấy nói rằng rất sâu sắc, nhỏ nhiệm,

nghĩa là vì khó biết rõ, nên không phối hợp với tánh. Nếu dựa vào vô tánh, nói rất sâu thì người thông minh thế gian đã giác tuệ vì khó cùng tận đáy, nên nói rất tế, nghĩa là các Thanh văn v.v... khó biết rõ. Nay, tìm kiếm ở cách dịch xưa khác với văn thời nay. Nếu Khinh Ý Bồ-tát nói về ý nghiệp rằng đức Thế tôn nói tâm thức A-đà-na sâu kín trong kinh Thâm mật Đại thừa, không thể so lường, vô lượng các hạt giống, số của chúng như giọt nước mưa. Đối với phàm phu, ta không vì họ nói pháp này, vì họ chẳng phải là ít có ái, nên ta sợ họ lại phân biệt tất cả hạt giống của ngã.

Như bậc lưu... một câu này nêu nghĩa sâu sắc, nhỏ nhiệm của thức thứ tám, mà không vì họ nói, tức sâu, kín bậc nhất, không nói lý do tại sao?

Pháp sư Cảnh nói A Lăng-già rằng thức A-đà-na là Như lai tạng, nghĩa là y theo thức Lại-da vì có tất cả hạt giống phiền não, nên có thể chứa đựng pháp thân của Như lai kia, gọi là Như lai tạng. Lại, trong Lại-da có hạt giống vô nhiễm của Như lai kia, có khả năng tiềm tàng nhiều quả, gọi là Như lai tạng.

Lại nói tám, chín thứ hạt giống thức: nghĩa là căn cư chung các thức. Thức có chia chín phẩm. Luận Bất Dục nói thức có tám, chín thứ. Pháp sư Khuy Cơ nói nước chưa có gió kích động, gọi là dòng chảy bằng phẳng. Nếu gặp phải gió giựt thì nước sẽ vọt lên, mới thành sống dậy. Thức này cũng thế. Gió "năng huân" chưa vỗ, thì niệm niệm chỉ là dòng chảy bằng phẳng. Nếu khi gió "năng huân" cổ vũ sẽ trở thành hạt giống, tức là như lượn sóng. Hoặc hạt giống sinh hiện hạnh, do như lượn sóng. Một làn sóng nhân đến một làn sóng, sinh ra nhiều làn sóng, nhân đến nhiều lượn sóng nổi lên.

Hỏi: Ở trước dịch hạt giống như "hằng lưu" (dòng chảy liên tục) có khác gì với nay chăng?

Thuật rằng dù nói hạt giống, nhưng chưa biết là gì? Nói e sẽ có cuộc hạn. Nay nói tất cả tức là bao gồm lời nói hằng lưu, đây là nghĩa gì? Nếu như dòng chảy "hằng thuỷ" tức là chẳng đúng. Như hằng thường mà chảy, há là y theo nghĩa nhân huân tập. Nay nói nghĩa bộc lưu ở đây. Ta đối với phàm ngu, không mở bày giảng nói, một câu này là thứ ba, chánh thuyết minh không nói. Pháp sư Cảnh nói từng ở Tăng nhất A-hàm cũng đều vì nói là hỷ, lạc, ái, tập chấp mắc v.v... e sẽ không thêm phân biệt hai chấp nhân, pháp mà không vì hữu tình kia giảng nói rộng.

Hỏi: Đức Phật không vì Nhị thừa nói Thức lại-da, người Nhị thừa

không khởi ngã kiến, cũng đã không vì phàm phu nói thức lại-da, thì lẽ ra phàm phu sẽ không phân biệt ngã kiến?

Đáp: Phàm phu dù không dựa vào lời Phật dạy mà sinh phân biệt ngã, nhưng có người dựa vào tà giáo của ngoại đạo mà sinh phân biệt ngã.

Pháp sư Khuy Cơ nói Tiểu thừa có danh, không có nghĩa thể, ở đây, ta không giảng nói đối với người ngu. Vì chỉ chia ra danh, nên danh từ phàm phu cũng chưa được chia ra, tức "ta không khai diễn đối với phàm phu". Nếu danh từ Tiểu thừa đã có, chỉ không vì giảng nói. Nếu danh từ Tiểu thừa đã có, chỉ không vì giảng nói. Nếu danh chưa có, thì cũng không vì khai giảng.

Hỏi: Người Nhị thừa, phàm phu đã không vì khai diễn, vì sao nay lại nói "để cho phàm phu nghe"?

Đáp: Trong đây đều có hai người, trong hàng Thanh văn có hai hạng người:

1/ Hạng căn cơ không thành thục.

2/ Hạng căn cơ chưa thuần thục.

Người thứ nhất với tánh quyết định. Người thứ hai vì tánh bất định nên không vì họ giảng nói rộng. Nếu người với tánh bất định, căn thuần thục, sao không vì họ giảng nói? Phàm phu cũng thế; 1/ người căn cơ không thuần thục, không có chủng tánh; 2/ người căn chưa thuần thục nên không vì họ nói. Nay, y theo người nghe, vì đều là những người căn đã thuần thục, nên được nghe. Nay nói đối với phàm phu không giảng nói là do nghĩa này.

Hỏi: Ở trước nói rằng đối với phàm phu, ta không nói có khác gì với ở đây nói không?

Thuật rằng: chẳng đúng bởi chỉ phân biệt với phàm phu, không phân biệt với Nhị thừa nên nay ngụ ý nói thế, e rằng phàm phu kia sẽ phân biệt chấp làm ngã, tức câu thứ tư.

Giải thích thứ hai, vì lý do khởi phiền não, nên Đức Phật không nói hai chấp của phàm phu chưa dứt trừ, hai chấp ngã e sinh, người Nhị thừa dù ngã đã dứt trừ, nhưng pháp ngã vẫn còn, e rằng chúng sẽ khởi ở đây.

Ngã có hai thứ: phân biệt và câu sinh.

Ngã câu sinh nhậm vận sinh ra, cái ngã phân biệt nhân giáo pháp mới khởi, e rằng phàm phu sẽ nhân giáo pháp, phân biệt hai ngã được sinh. Người Nhị thừa thì nhân thầy, phân biệt pháp ngã được khởi, cho nên không vì họ nói.

Hỏi: Ở trước nói phàm phu kia đừng chấp làm ngã, với phân biệt ngã ở đây khác nhau thế nào?

Thuật rằng lời nói ở đây đều chưa phân biệt ngã tự nhiên, nghĩa đó rất dễ hiểu.

Hỏi: Thức thứ tám nối tiếp nhau dường như một thường, e khởi chấp nhân, ngã, phàm phu không nghe nói bản thức có tự thể, tướng là thật, vì lo nghĩ pháp chấp, nên phần lớn không nói?

Thuật rằng nói thức thứ tám kia dù sinh pháp chấp, nếu bỏ đi pháp chấp, thì cần phải do Duy thức. Thức thứ tám là nhân duyên như thật của các pháp, vì đây là gốc của Duy thức, nên là căn lớn, được nói là bản thức v.v...

Đó là nghĩa của thức này, nghĩa là Đức Phật nói pháp, chủ yếu lấy việc lợi ích hữu tình làm gốc. Nếu nói pháp này mới bắt đầu thì sẽ không rơi vào sinh tử, cuối cùng sẽ được Niết-bàn. Đức Phật tức vì nói, nhưng vì phàm phu khi nghe nói đến thức này, liền sinh phân biệt hai "ngã". Nếu người Nhị thừa nghe nói đến thức này, thì sinh chấp pháp, và không thể thực hành quán duy thức. Bắt đầu thì có hao hụt, cuối cùng thì hóa ra vô ích.

Hỏi: Duy thức chẳng phải là cảnh Tiểu thừa nên Đức Phật đã không vì họ nói thức thứ tám; còn Mạt-na, đạo quán của người Nhị thừa dứt trừ, lẽ ra phải vì họ nói?

Thuật rằng hoặc chướng của Mạt-na đối với nhân quán, đạo quán của Nhị thừa dứt trừ. Nhân chấp, thức nhỏ nhiệm, Nhị thừa chẳng phải chủng trí, cho nên Đức Phật đã không vì họ nói thức thứ bảy, tức như kiến đạo, dù dứt trừ quả của ba đường ác. Thức thứ tám nhỏ nhiệm, nên Đức Phật không vì họ nói. thức Mạt-na nhỏ nhiệm, nên hàng Nhị thừa kia chẳng phải bực nhất thiết trí, do đó cũng không vì nói.

Hỏi: Đạo quán của Tiểu thừa có "duyên" Mạt-na hay không?

Đáp: Nếu trí quán vô phân biệt lúc dứt trừ hoặc, vì tự tướng quán, nên quán lý của Mạt-na. Quán Trí hậu đắc vì chẳng phải Nhất thiết chủng trí, nên đối với sự sai khác không có biết, cũng không được nói. Lại nữa, "Ốt-đà-nam nói... " trở xuống, đáp câu hỏi thứ hai, trong đó văn có hai:

1/ Tụng và văn xuôi nêu khởi tám tướng.

2/ Giải thích theo thứ lớp, tức là tám đoạn.

Pháp sư Thái nói thứ hai, thứ ba trong tám tướng, nhân vặn hỏi của người ngoài mà thành, chứ chẳng phải chính thức chứng.

Luận sư Bị nói một tướng đầu, chính là nói về thức A-lại-da, chứng

có bản thức, bảy tướng sau, chẳng phải chính nói về Lại-da, do nói chứng trong duyên. Nay giải thích văn của tám tướng, phần lớn nghĩa đều lấy ở sớ sao của Pháp sư Khuy Cơ.

Y cứ trong đoạn đầu, trước hỏi kế là giải thích, sau kết.

Trong phần giải thích có năm nhân không đồng, tức là năm đoạn. Đại ý của nhân ban đầu kia, nghĩa là trong các Tiểu thừa v.v... không lập bản thức, như Sư kinh Bộ lấy sáu thức gìn giữ thân, nay ý chẳng phải ở chỗ này, nghĩa là từ nghiệp trước hay chấp giữ thân. Từ duyên sinh hiện tại, nghĩa là không thể chấp trì. Đây là y theo lý thời gian dài, không y theo sáu thức trong một sát-na, hoặc khởi tâm Dị thục. Trong cách pháp nên lập lượng rằng: chuyển thức như nhãn v.v... chẳng phải chủ thể chấp thọ, (tông). Vì hiện duyên phát, (nhân). Như khởi âm thanh v.v... (dụ).

Lại, nếu có chuyển biến để bào chữa cho nhãn, nói rằng cũng có tâm Dị thục trong nhãn thức v.v... của ta, từ nghiệp trước sinh, có thể chấp trì, sao ông lại nói chuyển thức nhãn chẳng phải chủ thể chấp trì để rồi đều ngăn ngừa ta. Nay, lẽ ra "nên đả phá sự bào chữa đó" trở xuống, là thứ ba, nhân tỷ lượng.

Nếu vậy... trở xuống, là thứ ba, nhân lẽ ra không còn phá nữa, ở đây vì người ngoài kia cố bào chữa cho mình, nên bị phá. Về sau, đã có phá, biết rõ trong đây chỉ có lúc nối tiếp nhau trong thời gian dài, nên đả phá, như giải thích ở trước, đây là nhân thứ nhất. Nhân là lý do của lời nói, tức nhân của tông, nhân v.v... Từ nhân nhân này đặt tên, nên nói năm nhân.

Từ trước, phá chung sáu thức đã xong. Dưới đây nhân phân biệt gần, nên sớ nhắc lại để phá. Vả lại, vì phá tâm tánh thiện, bất thiện, nên là nhân thứ hai. Lại, tánh thiện, bất thiện v.v... của sáu thức thân có thể được, là nhân thứ hai, nghĩa là đã định phá. Vả lại, ngăn ngừa pháp riêng có chẳng phải chấp thọ, mới là đồng dụ, mà có thể ngăn căn thiện, bất thiện v.v... kia. Nếu có chấp rằng Niết-bàn có thể gìn giữ hữu lậu, y chỉ. Nay, lập lượng rằng:

- Tông: hai thứ Niết-bàn, nhất định chẳng phải chấp thọ.
- Nhân: vì là vô vi.
- Dụ: cũng như hư không.

Nghĩa này đã thành, chuyển phá đạo đế. Nếu có chấp riêng đạo đế có thể gìn giữ, nên lập lượng rằng:

- Tông: tâm thiện, vô lậu không thể chấp thọ các căn hữu lậu.
- Nhân: lời nói này vì phân biệt thuận với trí Đại viên cảnh của

thế gian kia, có thể gìn giữ thân. Nếu chỉ nói chung tâm thiện vô lậu không thể chấp thọ, thì có lỗi bất định. Vì như Niết-bàn là vô lậu, nên tâm thiện vô lậu không thể chấp thọ, vì như trí Đại viên cảnh là vô lậu mà có thể chấp thọ, vì tránh lỗi này nên nói lên lời này là vô lậu (nhân).

- Dụ: cũng như Niết-bàn. Nghĩa này đã thành, cần phải chuyển phá tâm thiện hữu lậu, nên lập lượng rằng:

- Tông: tâm thiện hữu lậu không nên chấp thọ các căn hữu lậu.
- Nhân: vì là thiện.
- Dụ: như thiện vô lậu.

Thiện đã bị phá, bất thiện cần dứt trừ, thành lập riêng lượng rằng:

- Tông: các tâm bất thiện lẽ ra chẳng phải chấp thọ.
- Nhân: vì tánh hữu ký.
- Dụ: như phẩm thiện kia.

Dù phá tánh hữu ký, nhưng trong vô ký có bốn vô ký, vả lại bỏ đi Dị thục ở nhân thứ ba, thì ba thứ như biến hóa v.v... Nay, lẽ ra phá riêng, lập lượng rằng:

- Tông: ba tâm vô ký lẽ ra chẳng phải chấp thọ.
- Nhân: vì gián đoạn.
- Dụ: cũng như âm thanh, điện.

Hoặc đồng dụ nói rằng vì chẳng phải tánh Dị thục, nên có tâm thiện, ác. Nhân này cũng thiện, nhân trước có tâm Dị thục sinh là lỗi bất định. Nay, luận rằng tánh thiện, bất thiện, không nói vô ký. Đã có chữ "đẳng" chứng tỏ có phá riêng, dù rằng nên gần tâm vô ký báo trong sáu thức kia. Trong đây có chấp dùng làm chấp trì, phải phá trừ chấp đó, nên nhân thứ ba tức ngăn ngừa chấp này. Luận rằng lại sáu thức thân thuộc về loại Dị thục vô phú, vô ký, không thể được, là nhân thứ ba. Nói dù có Dị thục trong sáu thức, chỉ một niệm sinh, hoặc các tâm gián cách, tánh Dị thục của một loại trước, sau; tất nhiên không thể được. Một loại tánh Dị thục trước sau, không có đổi khác, có khả năng gìn giữ là chân Dị thục. Nay, tâm Dị thục trong sáu thức, chỉ một niệm sinh, chẳng phải không có gián cách. Đã chẳng phải một loại là Dị thục sinh, không được gọi là năng chấp thọ, nên lập lượng rằng:

- Tông: sáu thứ chuyển thức chẳng phải chân Dị thục sinh.
- Nhân: vì có gián đoạn.
- Dụ: như tiếng gió.

Lượng này chưa sáng tỏ, nên lại lập riêng:

- Tông: một loại Dị thục vô phú, vô ký của sáu chuyển thức, đã không thể được, không thể gìn giữ thân.
- Nhân: Vì có nghĩa gián đoạn.
- Dụ: đều đồng với trước.

Hoặc nên lập lượng rằng:

- Tông: tâm Dị thục trong sáu chuyển thức không thể chấp thọ.
- Nhân: vì có gián đoạn.
- Dụ: như tiếng gió v.v...

Loại Dị thục nói kia không thể được, tức là nói nhân có gián đoạn trong đây, tức bỏ đi vặn hỏi kia. Tâm Dị thục trong sáu thức là Dị thục sinh, chẳng phải chân Dị thục, nên không thể gìn giữ. Tông của ông vì sao bất khổ, bất lạc thọ từ Dị thục sinh. Đã Dị thục sinh, lẽ ra chẳng phải chấp thọ?

Thuật rằng Dị thục sinh có hai thứ:

1/ Từ hạt giống Dị thục sinh.

2/ Từ Dị thục nối tiếp nhau sinh.

Là hạt giống Dị thục trong thức thứ sáu sinh, gọi là giả Dị thục, như nhãn căn chẳng phải chân Dị thục. Thức thứ tám kia là Dị thục nối nhau sinh, vì niệm trước, niệm sau đều Dị thục. Nay, niệm trước, niệm sau đều là Dị thục, nghĩa là có thể giữ gìn, vì chẳng phải sáu thứ thức, nên có khác, tức do văn này, một Luận sư nói rằng cõi Dục có tâm Dị thục của thức thứ sáu.

Một Luận sư nói đây là ngăn ngừa chấp. Lại, người ngoài kia chấp thức thứ bảy của tông ông lẽ ra được gìn giữ thân, đâu phiền đến thức thứ tám, nên lập lượng rằng:

Thức thứ bảy của ta không gìn giữ thân.

Vì chẳng phải tánh Dị thục.

Như sáu chuyển thức v.v...

Lại, người ngoài kia chấp chẳng phải một chủng thức có khả năng giữ gìn tất cả căn, mà mỗi nhân thức có thể gìn giữ căn mình. Nay, nên phá bỏ. Vì thế, nhân thứ tư nói: lại sáu thức thân đều chuyển biến riêng, cho đến nhân thứ tư này. Trong đây có hai:

1/ Dựa theo chấp, chính là phá.

2/ Đuổi bỏ đi vặn hỏi của chấp dọc, nghĩa là như khi nhãn thức khởi, căn vô thức của nhĩ v.v... còn lại, tức là mục rã, (tông). Vì không có khả năng giữ lấy thức, (nhân). Do tông của Tiểu thừa chủ trương các thức đều không cùng sinh, cũng như thây chết, (dụ). Giả thuyết thừa nhận chấp thọ cũng không hợp lý, đây là nhắc lại chấp để bỏ đi vặn hỏi,

nghĩa là người ngoài kia chấp khi nhãn thức khởi, chẳng phải chỉ duy trì nhãn căn, mà có thể gìn giữ nhĩ căn v.v... còn lại. Nay, giả thiết cho dù như thế, nên nói rằng cho là chấp thọ, cũng không hợp lý, vì thức xa lìa. Nay, lập lượng rằng:

- Tông: nhãn thức sẽ, không thể gìn giữ các căn như nhĩ v.v...
- Nhân: vì thức xa lìa.
- Dụ: như người khác không thể gìn giữ căn v.v... của mình, như thây chết v.v... Lại có ý kết hợp lập lượng rằng:
- Tông: ý thức, các căn, lẽ ra không có chấp thọ.
- Nhân: vì thức xa lìa.
- Dụ: cũng như thây chết.

Đã vặn hỏi không có chấp thọ xong, lẽ ra trở thành thuộc về phi tình. Lập lượng rằng:

- Tông: các căn vô thức, lẽ ra thuộc về phi tình.
- Nhân: vì không có chấp thọ.
- Dụ: cũng như thây chết.

Như trước đây đã chấp thân thức gìn giữ căn mình. Nếu là thế, thì lẽ ra thành lỗi thường chấp, nên nhân thứ năm nói rằng: Lại, đối tượng nương tựa lẽ ra trở thành lỗi lầm v.v... thường thường chấp thọ. Trong đây, lượng rằng: - Khi đã có chấp thọ, không chấp thọ. Khi không chấp thọ, lẽ ra thuộc về phi tình. Vì không có chấp thọ, như thây chết v.v...

Do năm nhân trên, sáu thức chấp trì đã chẳng phải đạo lý, thừa nhận thức thứ tám, chủ thể chấp thân. Văn kết rất dễ hiểu.

Trong tướng thứ hai, trước hỏi, kế chính giải thích. Tướng này chẳng phải chính kiến lập, chỉ do vặn hỏi của người ngoài, tức là phá chấp của Tiểu thừa, để kiến lập tông mình.

Theo trong phần hỏi, nếu theo giải thích trước sau. Đoạn văn này hơi trái. Vì sao? Vả, như đoạn văn trước, nếu có thức thứ tám thì nương tựa chấp thọ có thể được. Nếu không có thức thứ tám thì nương tựa chấp thọ sẽ không thể được. Nay, nếu theo giải thích, nên nói nếu có thức thứ tám, thì sinh khởi trước hết có thể được. Nếu không có thức thứ tám, thì sự sinh khởi trước hết sẽ không thể được, lời nói này bèn có lỗi, chỉ chung, nên nói Tiểu thừa không có thức thứ tám, các thức không đều sinh. Lý của Đại thừa tức nói rằng, căn, cảnh "duyên" đủ, năm thức đều khởi.

Vì sao một thức sinh khởi trước hết, hễ có thức thứ tám thì thừa nhận các thức đều sinh? Cho nên có thứ tám, không có khởi trước nhất là hợp với đạo lý. Ông đã nói không có thứ tám sinh khởi trước hết là

không hợp với đạo lý. Nay Tiểu thừa nêu lên câu hỏi vì sao nếu không có thứ thứ tám sinh khởi trước nhất là không hợp chánh lý? Có thể xét ngay đoạn văn, không thể y theo trước và sau mà phát ra cách giải thích có y cứ. Đây là phần hỏi xong.

Chính trong giải thích có hai:

1/ Giả thiết vặn hỏi của người ngoài.

2/ Dựa vào vặn hỏi, để giải thích đúng. Vì trong Tiểu thừa, các thức đều sinh riêng, đoạn văn đó dễ hiểu.

Trong phần đáp có ba:

1/ Đáp chung.

2/ Gạn, giải thích lý do. Cách hành văn rất dễ hiểu.

3/ Giải thích rằng chấp nhận có hai thức đều cùng lúc chuyển, nghĩa là trong Đại thừa, Tiểu thừa, thức cũng có thời gian riêng mà sinh, đoạn văn còn lại, dễ hiểu. Trong đây nên lập lượng rằng:

- Tông: ba duyên đầy đủ lúc nhãn thức khởi, ba duyên còn lại, đủ các thức như nhĩ v.v... cũng nên hiện khởi.

- Nhân: vì ba duyên đủ.

- Dụ: như nhãn thức hiện khởi.

Như đối tượng vặn hỏi trước, e rằng thức đều sinh, nên không thừa nhận thức thứ tám là có. Nay, đã thành lập các thức đều sinh rồi, lẽ ra phải thừa nhận có thức thứ tám. Đây là giải thích ngược, lại mà thành.

Trong tướng thứ ba, đầu tiên là hỏi v.v..., văn phán quyết như trước. Nhân này cũng không phải chính lập nhân của thức thứ tám, vì khi giải thích về nghĩa vặn hỏi của người ngoài, họ bèn hỏi ngược lại: - Nhân vì giải thích vặn hỏi, lại lập bản thức, nghĩa là người ngoài, Tiểu thừa chấp thức không đều sinh, lúc ý "duyên" sắc, ở sau nhãn thức.

Nay, phá thức này "duyên" cảnh sắc quá khứ, nên không sáng suốt rõ ràng. Nên lập lượng rằng:

- Tông: tâm tán sau như nhãn thức v.v..., ý thức "duyên" nhãn v.v... quá khứ kế là, đã dẫn phát sắc cảnh, nên không sáng suốt rõ ràng.

- Nhân: lời nói này phân biệt tâm định kia và ý độc đầu (độc đầu ý thức). Nay "duyên" xa, nghĩa là nay, luận đả phá ý thức quá khứ gần, nhằm phân biệt với ý thức xa.

Bản văn nói vì phần vị bất định bao gồm "duyên" quá khư, lời nói này lại phân biệt tâm định, như trong tâm tán, "duyên" việc trong trăm ngàn kiếp quá khứ, đây là cũng phân biệt với tâm định.

Pháp sư Thái nói Tát-bà-đa v.v... cho rằng ý thức "duyên" cảnh

giới của năm thức kế là. Hiện lượng đã bao gồm là thức minh liễu, vì "duyên" gần. Có Luận sư bắt bẻ rằng đã "duyên" quá khứ, thì lẽ ra chẳng phải hiện lượng.

Hỏi: Độc đầu ý thức vì chỉ "duyên" quá khứ hay cũng duyên hiện tại ư? Ngài Tam Tạng đưa ra hai giải thích:

1/ Hoặc "duyên" hiện tại mà không sáng rõ, vì không có năm thức.

2/ Chỉ "duyên" quá khứ. Trong tướng thứ tư, đại ý nói rằng kinh Bộ sư v.v... chấp sáu chuyển thức có thể gìn giữ hạt giống. Nay, vì các tâm riêng khác, làm sao gìn giữ hạt giống. Nên lập lượng rằng:

- Tông: sáu thứ chuyển thức không thể gìn giữ hạt giống.
- Nhân: vì xoay vần khác nhau.
- Dụ: cũng như trống, v.v... phát ra âm thanh.

Lại, nói rằng sáu thứ chuyển thức lẽ ra không giữ gìn hạt giống. Vì ba tánh gián đoạn. Như thân nghiệp ngữ nghiệp.

Pháp sư Thái nói giới mầu nhiệm trong giới, nghĩa là cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô Sắc. Lại, hạ thiện gọi là kém; trung thiện gọi là trung; thượng thiện gọi là diệu (mầu nhiệm), lậu, vô lậu, thế, xuất thế đâu có riêng khác. Vô lậu, tức có cả hai trí: hậu trí gọi là thế gian, bản trí gọi là xuất thế. Tướng trạng riêng khác là như thế.

Nói "lại các thức kia gián đoạn trong thời gian dài, không nên nối tiếp nhau, lưu chuyển v.v... trong thời gian dài. Lại, nếu ông chấp sáu thức gìn giữ hạt giống, như khi nhập vào cảnh của định vô tâm, sáu chuyển thức kia gián đoạn trong thời gian dài. Đã không có thức "năng trì", không nên gieo trồng hạt giống "sở trì", mà được nối tiếp trong thời gian dài, lưu chuyển không sinh diệt. Nên lập lượng rằng:

- Tông: Nhập định vô tâm, hạt giống lẽ ra phải mất.
- Nhân: vì không có thức gìn giữ.
- Dụ: như nhập cõi Niết-bàn Vô dư.

Lại, nên nói rằng lúc nhập diệt định, sáu thức gián đoạn trong thời gian dài. Ở đây tức vô thức gìn giữ hạt giống, tức hạt giống đã mất, không nên có nối tiếp nhau khi xuất định, mà kế là lại được lưu chuyển trong thời gian dài, dùng hạt giống nào để sinh? Lại, ở đây lấy gì làm thức gìn giữ thân?

Phá, dù phá môn hạt giống thức không có gìn giữ hạt giống, nhưng cũng gồm lúc phá nhập diệt định, sáu thức gián đoạn không hợp với thân kia mà bị trôi lăn trong thời gian dài, được trải qua nhiều thời gian. Vì không có thức gìn giữ, nên phải mục rã, nối tiếp nhau nói là thân.

Nếu vậy, với... trở xuống, thứ bảy phá, đâu có khác. Đã vậy, lấy tốt đẹp thứ nhất. Tướng thứ năm, tướng này cũng chẳng phải chính lập thức thứ tám, mà phá người khác, cũng nhân vặn hỏi người khác giải thích nguyên do vặn hỏi, nên trở thành thức thứ tám.

Bốn thứ nghiệp dụng:

1/ Phân biệt rõ về nghiệp khí, nghĩa là khí thế giới bên ngoài.

2/ Phân biệt rõ nương tựa nghiệp, tức năm căn bên trong, năm trần phù căn và hạt giống nội v.v... Vì hai căn này là nghiệp của thức thứ tám, nên kinh Thắng-man nói dụng cụ nuôi sống tự thân, nhất thời, phân biệt tức khắc. Nghiệp thứ nhất này vì thức thứ tám chỉ biến, nên "duyên". Vì từ hạt giống sinh nên gọi là "duy biến", vì là cảnh kia, nên gọi là "duyên" kia.

Nương tựa vào công cụ nghiệp bên trong ấy có hai nghĩa:

1/ Vì "biến" nên "duyên".

2/ Vì "chấp" nên "duyên".

Nghĩa vì "biến" nên "duyên", như trên rất dễ hiểu. Vì "chấp" nên "duyên", nghĩa là gọi là số chúng sinh.

3/ Phân biệt rõ nghiệp của "ngã", tức Mạt-na thường xuyên chấp thứ thứ tám làm "ngã".

4/ Phân biệt rõ về nghiệp của cảnh, tức sáu thức còn lại đều phân biệt rõ tự cảnh. Ý trong đây, nghĩa là khi một thức khởi nghiệp cảnh thứ tư, thì từng sát-na bốn nghiệp đều cùng chuyển biến, chứ chẳng phải tất cả thời gian đều không có tâm muộn tuyệt v.v... và nhập định vô tâm, mà có thể đủ bốn, vì chỉ đủ ba nghiệp trước. Như kinh đã nói nếu khi nghiệp cảnh khởi, thì từng, sát-na, sát-na, bốn nghiệp có thể được. Nếu không có thức thứ tám, thì các thức không được cùng sinh, mà bốn nghiệp này không thể một thức trong một lúc có ngay, há không trái với kinh và với đạo lý. Nếu Tiểu thừa tin giáo pháp Đại thừa và trong một sát-na có bốn nghiệp này có thể vặn hỏi như thế. Người khác đã không tin kinh và không cho có bốn nghiệp trong một sát-na, mà hiện có thể được, đâu được như ở đây mà khởi vặn hỏi ư?

Thuật rằng nhưng dùng đạo lý để bỏ đi, tất nhiên, thừa nhận có bốn nghiệp này và tin giáo pháp Đại thừa mà được thành lập. Dùng lý để bỏ đi, nghĩa là sớm lập tỷ lượng của Duy Thức rằng:

- Tông: các pháp như sắc v.v... đều không lìa thức.
- Nhân: vì là đối tượng thức.
- Dụ: Giống như thức.

Các pháp như sắc v.v... đã không lìa thức, từ thức mà biểu hiện.

Lúc vô thức, cảnh này lẽ ra không có, như nhập định vô tâm, hoặc chỉ "duyên" các cảnh như Niết-bàn v.v... thì bấy giờ, sắc v.v... không có thức "năng duyên", các căn như nhãn v.v... và khí thế giới v.v... bên ngoài, cần phải dứt bặt. Nên lập lượng rằng:

- Tông: nhập phần vị định vô tâm v.v..., các thức căn như nhãn v.v... và khí thế giới v.v... bên ngoài, tức là nêu đoạn tuyệt.
- Nhân: vì vô thức.
- Dụ: như thức đã diệt.

Tông: lúc "duyên" các cảnh như Niết-bàn v.v..., thì các nhãn căn v.v..., tất nhiên nên dứt bặt, tông.

- Nhân: vì tự thể năng duyên không có.
- Dụ: cũng như nhãn thức v.v... chưa sinh duyên.

Nhãn căn này tức thành lập hai thứ nghiệp ban đầu là có. Kế là, thành lập nghiệp thứ ba, người Nhị thừa chỉ nói rằng có nghiệp liễu "ngã", không nói tất cả thời gian để khởi liễu biệt "ngã". Nay, nên lập lượng rằng:

- Tông: lúc phàm phu khởi tâm thiện v.v..., thì sẽ có ngã kiến.
- Nhân: đây là có phân biệt, có thể cần phải tư duy, là phàm phu.
- Dụ: như lúc khởi ngã kiến của địa vị khác.

Về nghĩa của ba thứ nghiệp này đã thành lập, trong bất cứ lúc nào, tất nhiên, cần phải thường có. Nếu khi nghiệp cảnh khởi, thì sẽ có bốn. Trái lại, chỉ có ba nghiệp trước, phân biệt rõ nghiệp cảnh, Nhị thừa cùng chấp nhận. Vì nghĩa của ba nghiệp ở trước đã thành, nên bất cứ lúc nào, bốn nghiệp đều có thể được. Đối với ba nghiệp trước, đều lập lượng rằng:

- Tông: trong thân phàm phu không có tâm nhiễm v.v..., lúc hiện tiền có ba thứ nghiệp trước.
- Nhân: vì là địa vị phàm phu.
- Dụ: như Nhị thừa đã cùng thừa nhận lúc ba thứ rõ biết hiện ở trước.

Do nghĩa này, nên bốn nghiệp rất dễ hiểu. Dùng lý để dứt trừ, lập lượng Duy thức ở trước. Lại, ngài Tam tạng đã lập lượng:

- Tông: vì chân nên cực thành, sắc không lìa nhãn thức.
- Nhân: vì tự thừa nhận ba nghiệp đầu bao gồm, nhãn không bao gồm.
- Dụ: như nhãn thức.

Pháp sư Hiểu người Tân-La quyết định trái lại rằng: Vì chân cực thành, sắc nhất định rời nhãn thức. Vì tự thừa nhận ba nghiệp đầu bao

gồm, nhãn thức không bao gồm.

- Dụ: Như nhãn căn.

Người trí lưu ý, nên lại bào chữa cho lập. Trên đây, dù rằng về mặt lý thì đả phá, nhưng về phần trái với giáo thì sao? Trong Nhiếp Luận thành lập rộng Đại thừa thật là Phật nói. Tin Phật rồi, có lỗi trái với giáo, chứ chẳng phải trước khi chưa tin, mà đã có lỗi này.

Trong tướng thứ sáu, nói là "như lý tư duy, cho đến quyết định có thức A-lại-da", nghĩa là trong đây chính nói về thức thứ tám là có, rằng như lúc nhập định, năm thức không hiện hành, bỗng nghe tiếng xúc chạm liền khởi lãnh thọ, như ngài Xá Lợi Phất nghe tiếng gầm thét, đã không có nhĩ thức khởi thọ lãnh tiếng, tức thức thứ tám mà khởi lãnh thọ. Nếu không có thức thứ tám, thì nghĩa nào ở đây được thành lập. Nếu trong Tiểu thừa không thừa nhận cảnh trong định cho đến khởi thọ lãnh thì nên lập lượng rằng:

- Tông: cảnh trong lúc nhập định khi tiếp xúc với thân, lẽ ra khởi lãnh thọ, vì có cảnh của phần vị ý thức xúc chạm thân, nên như giai đoạn tán tâm. Nếu lúc không thừa nhận cảnh trong định, trái với địa vị khác rằng:

- Tông: lúc cảnh xúc chạm thân trong giai đoạn tâm tán, lẽ ra không khởi thọ.

- Nhân: vì cảnh xúc chạm thân.

- Dụ: như địa vị nhập định.

Ngài Tam Tạng nói thân thọ túc khinh an xúc chạm vào thân khởi cảm thọ.

Nói "tư duy như lý, không như lý, nghĩa là ý trong đây nói là thời gian sáu vị, cảnh không phải là một thứ lãnh thọ, chẳng phải nhất tâm không cùng sinh, tâm "duyên" trong đây, tùy một thứ cảnh, hoặc có trần đến thức không cùng sinh. Nếu không có thức thứ tám khởi, thì cái gì lãnh thọ? Nếu có thức thứ tám thì thức thứ tám sẽ lãnh thọ. Dù nhập định đều không có giác thọ của năm thức khác, nhưng vẫn sinh. Luận sư Trắc nói tư duy so lường an lập, chẳng an lập đế, gọi là tư duy lý, tà tư duy v.v... của ngoại đạo, gọi là không như lý, dứt trừ sự phân biệt mạnh mẽ. Tâm nhậm vận khác và lúc vô tâm, muộn tuyệt v.v..., gọi là vô tư lự, tâm phân biệt, lựa chọn, gọi là tùy tầm, từ, tức do định, tán đối nhau, nên gọi là ở định, không ở định.

Luận sư Cảnh bổ khuyết: Tư duy như lý, không như lý, đây là ở tâm tán, hoặc khi chánh tư duy, hoặc tà tư duy, hoặc không có lo nghĩ, ở đây có cả định, tán, như vô tâm thùy miên, vô tâm muộn tuyệt, sinh

lên cõi trời Vô Tưởng. Đây là ở giai đoạn tán mà không lo nghĩ. Nếu nhập hai định vô tâm thì đây là ở phần vị định không có lo nghĩ. Hoặc tùy tầm từ, ở đây có cả định, tán. Như thế, ở giai đoạn định, tán không có lo nghĩ. Nếu có duyên ngoài xúc chạm thân, vì không có sáu thức tư lự tâm nên chỉ có lãnh nạp trong xả thọ của lại-da gọi là thân thọ. Nếu ở giai đoạn tán tâm có tư lự, do có lại-da chấp trì nămc ăn và năm thức tương ưng với hạt giống của thân thọ, nếu gặp duyên bên ngoài thì thân thọ được sanh. Nói hoặc có người ở trong định tâm, ở trong định hữu tâm thì năm thức không hiện hành. Nếu có duyên bên ngoài xúc chạm thân thì có sự lãnh nạp trong xả thọ của lại-da, gọi là thân thọ. Lại do lại-da chấp trì năm căn và năm cảnh ở trong định, tương ưng với hạt giống của thân thọ. Nếu có duyên bên ngoài xúc chạm thân, thân thọ năm thức dựa vào căn mà khởi. Nếu không có Lại-da, như ở trước đã nói rất nhiều thân thọ sinh khởi không thành.

Ở định vô tâm trong tướng thứ bảy không hợp với đạo lý, cho đến vì thức không lìa thân, nghĩa là y cứ mười tám bộ, gồm có hai loại. Tát bà-da v.v... trong cuối bộ kinh kia, chỉ lập một thứ ý thức không có trong diệt định. Mười bảy bộ còn lại lập hai thứ ý thức. Nay ở đây luận chủ chính phá không có. Ở đây có hai nghĩa:

1/ Trái với tỷ lượng.

2/ Trái với thánh giáo. Nên lập lượng rằng:

- Tông: nhập định vô tâm, lẽ ra như xả mạng.
- Nhân: vì thức lìa thân.
- Dụ: Giống như thây chết.

Lại, trái với thánh giáo, như văn rất dễ hiểu. Phái Tát-bà-đa bào chữa sáu thức không lìa thân. Vì thức được không lìa, nên gọi là thức không lìa thân. Thức lẽ ra cũng vì được không lìa thân, nên không thể gọi là định diệt tâm, nên lập lượng rằng:

- Tông: ông lập định diệt tâm, lẽ ra chẳng phải diệt định.
- Nhân: vì thức được không lìa.
- Dụ: như định có tâm.

Lại, định vô tâm của ông, chắc chắn là định hữu tâm, (tông). Vì có thức được, (nhận). Như định có tâm, (dụ). Đây chẳng phải Tát-bà-đa chính thức bào chữa, vì họ đã bào chữa đúng rằng: - Dù nhập định không có thức, nhưng sau khi xuất định, thức kia sẽ sinh, nên nói là thức không lìa thân, nên lập lượng để phá rằng:

- Tông: Ông lập định diệt tâm, nhất định có tâm.
- Nhân: vì nói là thức không lìa thân.

- Dụ: như định có tâm.

Phái Tát-bà-đa kia đã nói lên lời trái ngược quyết định rằng, định v.v... diệt tâm, quyết định không có tâm, vì vắng lặng, giống như Niết-bàn. Nay nên cho tạo ra có tự tướng của pháp, vì lỗi trái nhau, nên khiến cho chủ trương của họ không thành. Ông lập định diệt tâm, lẽ ra chẳng phải là định, vì vắng lặng, cũng như Niết-bàn. Nếu nói mạng căn v.v... tồn tại, thì mỗi mạng căn đều không mục rã, cho nên phá mạng căn rằng trước phá bốn tướng, bốn tướng nhất định chẳng phải thật có, vì chẳng phải hai lượng biết, nên như sừng thỏ v.v... để làm thí dụ, nhằm đả phá mạng căn kia.

Trên đây, đã phá Tát-bà-đa xong. Nếu lập có tâm, nên phá lượng rằng:

- Tông: ý thức thứ sáu trong các địa vị như định vô tưởng v.v... lẽ ra không có.
- Nhân: vì ở trong địa vị này, tùy theo một bao gồm ở trong sáu thức.
- Dụ: như năm thức.

Lại, nếu có thức thì quyết định sẽ có xúc chạm. Nếu có xúc, thì sẽ có thọ, tưởng. Sao ông nói là định này có thức tỷ lượng đã thành. Phá chấp của Tiểu thừa xong, vì trái với kinh, trái với lý, nên thành thứ tám. Lại, như cõi Vô Sắc lẽ ra có các lượng như diệt định v.v..., nên tư duy. Trong tướng thức thứ tám, nói khi qua đời, cho đến không hợp với đạo lý, nghĩa là như quyển thứ nhất nói. Từ trên xả, từ dưới xả, đều đến chỗ tâm, về sau mới xả. Nói chẳng phải ý thức kia có lúc không chuyển biến, nghĩa là nếu thức thứ tám chấp chung phần thân, thì khi xả phần trên, phần dưới chưa xả, sẽ có nghĩa chuyển, không chuyển. Nếu là nghĩa của thức thứ sáu thì không hẳn đúng, vì "duyên" cảnh khác, vì chẳng phải có xứ không khởi, nên chẳng có khả năng gìn giữ. Lại, nếu thức thứ tám "duyên" cảnh nhỏ nhiệm thì lúc qua đời, duyên cảnh sẽ không thể biết. Nếu thức thứ sáu duyên cảnh, hạnh thô, nếu thức thứ sáu xả hành tướng của mạng, nên thô, chẳng phải ý thức kia có lúc không chuyển biến, nên lập lượng rằng:

Khi qua đời, thức "duyên" cảnh, nên biết là thức thứ sáu, cũng như phần vị khác, lẽ ra lại nói chung, chẳng phải ý thức thứ sáu mà có thể xả mạng, lượng rằng:

- Tông: ý thức thứ sáu chẳng phải tâm xả thọ.
- Nhân: vì thuộc về chuyển thức.
- Dụ: Giống như năm thức.

Cho nên biết, nghĩa của thức thứ tám được thành lập. Xét Nhiếp luận quyển ba kia nói lúc bấy giờ, không nơi nào chẳng có, nghĩa là ý thức không thể gìn giữ thân, từ trên tới dưới thân, không có vị trí nào được sáng tỏ, không có ý thức, cảm giác lạnh nẩy sinh v.v... A la da có chỗ không có, nghĩa là thức A-lại-da gìn giữ thân được sáng tỏ, có chỗ không có A-lại-da, cảm giác lạnh sinh ra v.v..., do dựa vào trú xứ, biến tợ phương, hiển hiện lẫn nhau, nghĩa là do A-lại-da dựa vào trú xứ của tự thân, trụ biến tợ, tướng phương xứ của cảm giác lạnh biểu hiện.

Trên đây, đáp về nhân duyên "có" thứ hai đã xong. Dưới đây, là thứ ba, đáp về nghĩa phân biệt rộng, trong đó có hai:

1/ Tụng và văn xuôi, chia ra, nêu năm tướng.

2/ Giải thích theo thứ lớp.

Trong phần trước, bài tụng đầu, nêu năm tướng. Thứ hai, là văn xuôi thuộc đương.

Ba câu tụng trên, nêu bốn tướng kia, đều là "lưu chuyển" của A-lại-da. Một câu tụng dưới, đều là "hoàn diệt" của A-lại-da thứ hai.

Trong thuộc đương văn xuôi, đầu tiên, là lược chia làm hai. Kế là nêu riêng năm tướng.

Thứ năm, kiến lập có tạp nhiễm, tức thích hợp, nếu có các đạo có "hoàn diệt", tức là kiến lập và có được tụng Niết-bàn.

Trong giải thích theo thứ lớp, trước là giải thích về tướng chuyển của "sở duyên". Trước là hỏi, kế là giải thích, sau là nhắc lại kết.

Trong giải thích có năm. Đầu tiên do hai thứ tướng chuyển của sở duyên. Nói là chủ thể phân biệt rõ tự tánh biến kế sở chấp, chấp hư tập khí luống dối. Pháp sư Cơ giải thích rộng về phần hỏi đáp này, nghĩa là hai thức sáu và bảy vì đều khởi chấp, đã huân tập thành hạt giống, có thể nói chấp giả dối tập khí. Hạt giống tự huân tập năm thức v.v... kia dù chẳng phải chấp giả dối tập khí, cũng "duyên" thức thứ tám.

Vì sao trong đây không nói thức thứ tám duyên ư? Vì dựa theo văn trên, dưới tất cả pháp hữu lậu đã tùy theo có thô, nặng, hạt giống của năm thức v.v... dù chẳng phải tập khí vọng chấp, vì đã tùy theo thô nặng, chỉ gọi là tập khí là thức thứ tám duyên, trong đây bao gồm chung là ngữ, tức tập khí biến kế chấp. Trực tiếp là hai thức sáu, bảy. Tập khí là năm thức còn lại và thức thứ tám. Chẳng phải tập khí giả dối, các hiện hành đều là vì đã tùy thuộc thô, nặng lẽ ra đều gọi là tập khí.

Nếu vậy, lời nói thức thứ tám "duyên" tập khí, nghĩa ấy bao gồm tất cả pháp, cần gì phải chia ra hai cảnh?

Thuật rằng tập khí chung cho hai thứ, cái gọi là hiện hành và hạt

giống. Trong đây, y cứ hạt giống gọi là tập khí, không y theo hiện hạnh, nên chia ra hai khác nhau.

Làm sao được biết hiện hành cũng gọi là tập khí? Như A-la-hán giới hạn chân nhảy qua hầm hố, gọi là tập khí, đây là hiện hạnh, nên biết có cả hai thứ.

Lại giải thích trong đây nói tập khí biến kế, nghĩa là pháp hữu lậu của ba tánh đã có hạt giống đều gọi là biến kế sở chấp, vì tâm v.v... của ba tánh, đều bị phược trói buộc, gọi là biến kế, chứ chẳng phải cho rằng biến kế đều là hạt giống do hai chấp tạo thành.

Nếu vậy, sao trong đây nói "tâm v.v... của ba tánh biến kế sở chấp không khởi chấp". Nghĩa là trong đây, nói chung về nghĩa trong văn bao gồm, tức biến kế tự tánh tập khí. Biến kế sở chấp, chấp giả dối tự tánh tập khí, trước có cả hạt giống thiện, bất thiện, sau, chỉ hạt giống tâm của hai chấp.

Lại, giải thích: Ngài Tam tạng nói rằng phương Tây có hai giải thích:

1/ Tâm của ba tánh đều có chấp pháp, dù lúc tâm thiện khởi, tức văn này làm chứng, nên gọi là Biến kế sở chấp tập khí.

2/ Tất cả hạt giống tâm thiện hữu lậu v.v... đều gọi là tập khí biến kế sở chấp. Tập khí này chẳng phải tâm v.v... biến kế trong ba tánh, tất nhiên vì bị lậu ràng buộc, nên tánh thiện, kia v.v... cũng gọi là Biến kế sở chấp.

Hỏi: Hạt giống vô lậu chẳng phải tập khí giả dối thức thứ tám "duyên" hay không?

Có nghĩa duyên, vì lược, nên trong đây không nói, lại nghĩa này không đúng, nghĩa là vì tâm yếu, cảnh mạnh, nên không được "duyên". Như Nhiếp Luận cho rằng "huân tập nghe, chẳng phải là đối tượng duyên của A-lại-da, vẫn dựa vào bản thức, vì mạnh hơn."

Nếu vậy sao gọi là Duy thức? Nếu y theo kiến phần vô lậu thì nghĩa này lại thành, khi chưa khởi tâm vô lậu, nghĩa này không nên gọi là Duy thức. Như Nhiếp Luận dựa vào thức thứ tám kia, do mỗi niệm đều cùng diệt theo, nên cũng gọi là Duy thức, vì thức thứ tám "duyên" cảnh, bị ràng buộc nhau. Các cảnh của thức thứ tám đều là biến chuyển gần. Nếu "duyên" vô lậu thì do không phải ràng buộc nhau, nên không duyên. Trong đây theo giải thích như Bồ-tát Hộ Nguyệt thì hạt giống vô lậu kia trong ba phần của kiến phần v.v... kia là "duyên" tự chứng phần. Vì hạt giống tức thể của kiến phần, do lý này nên tương ưng với năm số không "duyên" hạt giống. Do lý này nên sinh kiến phần của thức thứ

tám cõi Vô Sắc, tức không có sở duyên, nên kiến phần thứ tám của cõi Vô Sắc kia, mà khí thế giới v.v... của cõi Dục, cõi Sắc do nghiệp chung này dù sinh cõi Vô Sắc mà vẫn được "duyên" cõi dưới.

Hỏi: Vì sao hạt giống không ở tự chứng phần v.v... chỉ ở kiến phần ư?

Nghĩa là do tướng, kiến và phần thứ tư kiến lập sai khác trên tự chứng phần. Nay, vì hạt giống là "sở duyên", nên kiến lập trên kiến phần. Vì tự chứng phần là "năng duyên" (chủ thể duyên), nên không kiến lập ở trên. Lại dựa vào lượng nhóm họp vì chỉ lập ba phần, nên không ở thứ tư.

Nếu lập bốn phần, do không lìa tự chứng phần, nên chỉ là lập sai khác của phần thứ ba. Nếu ở cõi Vô Sắc cũng "duyên" khí thế giới cõi dưới, nghĩa là vì sao văn dưới đây nói rằng: - Nếu ở cõi Vô Sắc, thì chỉ có tập khí, chấp thọ liễu biệt. Nói chung là ở đây y theo tự chứng phần để nói, không y theo kiến phần. Nếu y theo kiến phần, thì "duyên" chung khí thế giới, nên phân biệt cõi Vô Sắc không "duyên", chỉ ở trong văn nội căn v.v..., không ở trong văn khí thế giới bên ngoài v.v..., nên biết khí thế giới bên ngoài cũng được duyên. Nếu theo ngài Hộ pháp, thì lấy đoạn văn này làm chính. Ở cõi Vô Sắc không "duyên" địa dưới, vì nghiệp trói buộc cõi khác nhau. Năm số nương gá vào đây làm bản chất mà biến tướng ảnh tượng trên. Vì ở đây chẳng phải thật dụng, nên không thể sinh các căn thật như nhãn v.v... Nếu theo nghĩa của ngài Hộ Nguyệt, thì thức thứ tám của Vô Sắc kia do duyên cảnh với thức của cõi dưới v.v....

Nếu vậy thì có nghiệp không thô, tế gây trở ngại, nghĩa ấy thế nào? Vả chăng, kiến phần v.v... và tướng của khí thế giới bên ngoài, sẽ chiêu cảm nghiệp này. Nghiệp này gây ra vào thời gian nào? Duyên kia có biến chuyển năm căn của thân khác hay không? Có người nói rằng phương Tây có người tranh cãi là không đúng: một giải thích cũng biến chuyển là thuộc về môn cảnh, chẳng phải thuộc về môn nội căn. Trong đây, nói chung "duyên" khí thế giới, không nhắc lại sớ riêng.

Hỏi: Nếu do thức thứ tám "duyên" hạt giống thì vì sao hạt giống có thể sinh ra thức, duyên thân căn khác và vì sao căn này không thể sinh ra thức người khác?

Đáp: Do ảnh tưởng nên hạt giống biến chuyển gần, vì thế không được so sánh.

Hỏi: Như tướng phần của năm thứ bản thức dựa vào thứ tám của người khác làm ảnh tượng thay đổi, hạt giống kia đã tự tướng của thức

thứ tám người khác lẽ ra cũng thay đổi?

Đáp: Căn, pháp lúc hiện ảnh tượng thay đổi, có thể làm thọ dụng, tức là thấy lẫn nhau v.v.... Hạt giống nhỏ nhiệm không được "duyên", người khác không có nghĩa thọ dụng, nên không cần "duyên", vì ở đây chỉ có cảnh của ý.

Trong luận Trung Biên v.v... nói rằng duyên theo thân người như giải thích câu hỏi này Pháp sư Cảnh nói Lại-da dựa vào hạt giống của tướng chung, biến thành căn trần v.v... khác, đối với chỗ khác, hiện căn trần giống nhau, thật sự là khí thế giới bên ngoài. Do biến chuyển này nên duyên với tạo tác, khiến khi người khác "duyên", thức kia được biến chuyển, lúc bấy giờ, duyên hạt giống tướng chung của nhà mình, tức gọi là "duyên" biến hạt giống, lại không có biến "duyên" riêng hạt giống của thân người khác. Lại, Lại-da của thân mình, "duyên" tác dụng của mình gọi là "duyên" hạt giống, hạt giống không có thể tánh riêng để "duyên". Năm số đã biến chuyển có thể tánh riêng tư duy thể tánh rất dễ hiểu, và các sắc căn, căn sở y xứ. Pháp sư Thái nói căn sở y xứ tức bốn trần. Y cứ trong bốn trần, phần ít xúc trần là căn sở y, trừ ba đại kia. Ba đại đã chẳng phải đối tượng chấp thọ, nên Lại-da trong bốn đại lẽ ra chỉ "duyên" đại địa. Lại, theo văn dưới, nếu y theo hiện hạnh không lìa nhau, nghĩa là chỉ có bảy vật đại địa nhãn, thân và cả bốn trần, phải biết rằng âm thanh cũng là đối tượng chấp thọ.

Nếu vậy, âm thanh và ba đại, Lại-da không "duyên" hay sao?

Đáp: Như đối tượng nương tựa của nhãn căn, chỉ có đại địa là tánh cứng chắc, vì chẳng phải ba đại tạo, nên chẳng phải căn nương tựa. Lại, ba đại tạo này tất nhiên không hiện hạnh, nên thuộc nhãn căn chỉ có bảy vật, như nước mắt v.v... của nhãn v.v... dù là thủy đại, nhưng thủy đại v.v... này là riêng phân biệt từ duyên sinh, chẳng phải một chủng loại với nhãn căn khởi, âm thinh cũng thế, vì gián đoạn nên chẳng phải là cảnh của A-lại-da.

Luận sư Cảnh bổ khuyết và Luận sư Bị giải thích căn y xứ có cả năm trần, do đồng thời có âm thinh, là tánh của nhĩ, nên cũng nói là y theo tánh, hình thành bốn đại, tất cả xứ đủ bốn, chỉ y theo sự tướng, tức có tướng không đủ. Về lý, thật sự đồng thời bốn trần có sinh công năng của âm thanh, đều gọi là có tánh của âm thanh. Lại, ngài Tam tạng nói vì Lại-da "duyên" âm thanh, nên ba đại và âm thanh, dù chẳng phải chấp thọ mà là đối tượng duyên, nên Nhiếp luận nói rằng thức là đối tượng thấm nhuần, nuôi lớn sắc, thinh, hương, vị, xúc. Pháp sư Khuy Cơ nói chỗ nương tựa của căn, tức bao gồm Bốn đại trở xuống và bốn trần

phù căn. Ngài Hộ Nguyệt nói có ba thứ năm căn:

1/ Ý thức và tương ưng biến.

2/ Mạt-na tương ưng biến.

Do thức thứ bảy kia "duyên" tướng phần của thức thứ tám làm ngã sở.

Hỏi: Nếu vậy, thức thứ bảy đã "duyên" tướng thứ tám để làm ngã sở, thì thứ bảy gọi là vô lậu "duyên" sử, vì "duyên" tướng của thức thứ tám làm ngã sở. Nay giải thích chỉ "duyên" căn và sở y v.v... làm "sở duyên", chẳng phải hạt giống. Hạt giống tức phần nghĩa trên tự thể, tức "duyên" tự chứng phần, nên chẳng phải vô lậu "duyên" sử. thức thứ bảy dù "duyên" thứ tám khởi "ngã", nhưng vì mê chung, nên mê hiện hạnh, không "duyên" riêng hoàn diệt, vì công năng trên nên chẳng phải vô lậu "duyên" sử.

Nếu vậy, cũng "duyên" sở duyên của thứ tám, khí thế giới bên ngoài làm "sở duyên", lẽ ra là cõi trên "duyên" sử?

Thuật rằng không đúng, thức thứ tám dù "duyên" khí thế giới cõi trên, nhưng có gần, có xa. Cõi Dục là gần, do nghiệp "duyên" diệt, cõi trên là xa, không do nghiệp duyên diệt. Thứ bảy đã "duyên" kiến phần của thức thứ tám làm ngã, nghiệp tướng sở duyên đã chiêu cảm sinh tướng phần gần, tức khí thế giới cõi Dục. Ngã sở kia cần phải tùy theo ngã, ngã đã trói buộc cõi Dục mà lẽ ra cũng thế, nên chẳng phải cõi khác "duyên" sử.

Hỏi: Khi Ý thức "duyên" sắc v.v... của cõi trên, ở đây tức tùy kiến phần trói buộc cõi Dục. Thứ tám đã "duyên" sắc tướng v.v... cõi trên, tức lẽ ra trói buộc cõi Dục?

Thuật rằng không đúng, thức thứ tám bao gồm hạt giống. Thức thứ sáu thì không như thế, cho nên không được so sánh. Vì có hạt giống biến chuyển gần, nên cảnh của thức thứ tám chẳng phải trói buộc cõi Dục, thức thứ sáu v.v... vì không gọi là ảnh tượng hạt giống, nên tùy theo kiến phần trói buộc cõi. Lại, giải thích ngài Hộ Nguyệt cho rằng thức thứ bảy lúc "duyên" thức thứ tám không có ngã sở. Vì nói chung nên nói là chỗ kia không có.

3/ Năm căn cho bản thức biến ra. Nay, chỉ tự biến nghiệp thật đã diệt, chẳng phải năm căn của hai thứ khác. Lúc duyên bên trong này, bốn đại tạo thinh kia, tất cả thời có thường, cũng là nghĩa của giới thinh kia nói là có, thật ra thì không có, tức "duyên" hạt giống của âm thinh và bốn đại, nên gọi là duyên thịnh, chẳng phải hiện hành thinh tất cả thời gian đều có. Trong đây, lẽ ra khi có một đại tăng, như thân căn,

nhãn, bốn trần địa đại trong nhãn, tức bảy vật có thể được biết đều có còn lại đều không thể được. Lúc địa đại trong nhãn kia tăng, cũng tức nói là duyên. Ngài Hộ Pháp chỉ nói có hai thứ năm căn, do hai thức thứ tám, thứ sáu biến ra. Thức thứ bảy chỉ "duyên" thức thứ tám làm ngã của nhà ngã, tức là ngã sở. Ngài Hộ Nguyệt vặn hỏi pháp rằng nếu hai thức trên không "duyên" khí thế giới bên ngoài, thì vì sao tu sinh thiên nhãn, "duyên" của thức thứ tám. Nghĩa là đây chẳng phải là cảnh của thức thứ tám, nên không "duyên", chỉ hiện hành của ý.

Nếu vậy, tâm không có, cảnh không có, ý không "duyên" đối tượng này. Thức thứ tám kế không "duyên", nhãn kia lẽ ra là không. Nếu vậy, như năm thức chẳng phải là cảnh của thức thứ tám, ý không "duyên", năm thức này há lẽ ra không có. Thức là kiến phần đã lấy ở "sở duyên", nhãn này chẳng phải kiến phần, đâu được làm tỷ lệ. Vì cũng tùy thức làm kiến phần, nên đồng với năm thức.

Thuật rằng "duyên", chưa hẳn cần phải do nghiệp đã cảm, như căn v.v... được nuôi lớn của cõi dưới, thức thứ tám cũng "duyên". Như hạt giống dù chẳng phải do nghiệp sinh, thức thứ tám cũng không ngăn ngại duyên.

Nếu vậy thì vì sao không thừa nhận địa trên, dù khi địa dưới sinh, cũng "duyên" tướng mạo của khí thế giới bên ngoài.

Do thức thứ tám ở cõi dưới "duyên" nhãn của cõi trên, như thứ lớp dưới đây tự hiểu. Đây là đối với cõi có sắc. Luận sư Bị nói đoạn văn này là tức thuận với cách giải thích của ngài Hộ Pháp, vì nếu là thân người khác, thì sẽ không có chấp thọ. Pháp sư Cơ thuật lại cách giải thích của ngài Hộ Pháp rằng nếu không có cõi Sắc thì thức thứ tám sẽ không "duyên" khí thế giới cõi dưới, vì sao đoạn văn của khí thế giới bên ngoài ở trước đã dự kiến phân biệt rằng, thứ tám này đối với cõi có sắc, cho nên biết cõi Vô Sắc "duyên" khí thế giới cõi dưới.

Ngài Hộ Pháp nói đây là phân biệt với chấp thọ bên trong. Nếu cõi Sắc có hạt giống, có căn và đối tượng nương tựa của căn thì Vô Sắc chỉ có hạt giống không có căn và phù trần căn, tức chấp thọ nội tại nữa có, nữa không có, cần phải phân biệt sắc căn. Chấp thọ bên ngoài, tất cả cõi Vô Sắc đều không có, cần gì phải phân biệt. Vì cho nên thí dụ tim đèn dầu dưới đây, nếu Vô Sắc có khí thế giới bên ngoài thì trần sẽ không có tim đèn bên trong, ngoài có ánh sáng, nên biết phân biệt, không theo ý ông. Thứ thứ tám đều có năm số, đã biến ra số chúng sinh như thân khác v.v..., số phi chúng sinh tức số chúng sinh.

Nếu vậy, vì sao chẳng phải Dị thục, nói căn được thức nương

tựa, cũng đúng. Nhưng là chưa nương tựa bản sinh, ngoài phân biệt rõ, không có phân biệt tướng khí thế giới, nghĩa là cho đến tướng mạo của khí thế gian v.v....

Bổ khuyết rằng: Lại-da duy trì nội tại, hạt giống của tướng chung bên ngoại, sinh ra thế giới bên ngoài, không có gián đoạn, tức là dựa vào trong, ngoài được thành. Nay, môn thứ hai chỉ phân biệt rõ khí thế giới bên ngoài đã sinh, nên nói rằng có thể cho đến tướng mạo của khí thế giới, có thể sinh ra hạt giống chung. Câu hỏi ở trước đã hiểu rõ. Ví dụ như cho đến bên ngoài phát ra ánh sáng, nghĩa là ánh lửa thí dụ cho bản thức, tim đèn dầu thí dụ cho hạt giống của tướng chung. Bên ngoài, phát ra ánh sáng, các chỗ đầy khắp, dụ cho khí thế giới.

Pháp sư Thái nói phân biệt rõ, nghĩa là nói Thức lại-da có thể phân biệt rõ về tướng của khí thế giới bên ngoài, tức giải thích chương, phân biệt rõ trong nói về ngữ, y chỉ "duyên" nội v.v..., nghĩa là tức một phần Thức lại-da "duyên" nghĩa hạt giống chấp thọ nội có một phần phân biệt rõ tướng khí thế giới bên ngoài. Phân biệt rõ một phần của khí thế giới bên ngoài, Thức lại-da y chỉ "duyên" thức của phần hạt giống nội mà biến ra bên ngoài, làm tướng của khí thế giới bên ngoài, vì thường lúc nào cũng không gián đoạn. Ánh lửa đèn lúc sinh, dụ cho chủ thể phân biệt rõ trong khí thế giới bên ngoài kia. Cao như hạt giống chấp thọ, tim đèn dụ cho Thức lại-da. Ánh sáng dụ cho tướng của khí thế giới bên ngoài, là tức phân biệt rõ khí thế giới bên ngoài, y chỉ hạt giống kia và y chỉ Lại-da, mà biến ra tướng khí thế giới bên ngoài. Lại không giải thích riêng về sự phân biệt rõ kia.

Nói không có phân biệt tướng khí thế giới, có giải thích: Lại-da của tất cả chúng sinh đã biến một thời, một xứ của khí thế giới bên ngoài, không có khác nhau, vì một khí thế giới tương đồng, gọi là vô phân biệt. Lại, giải thích trên sức nghiệp chung trong Thức lại-da, cảm một ngọn gió ở trú xứ, vì đối với thế giới khác, thì không có nghĩa thọ dụng, vì tướng của khí thế giới đã biến chuyển không có gián đoạn, nên gọi là không có phân biệt, cũng có thể vì chẳng phải hữu tình, nên gọi là không có phân biệt. Căn, trần v.v... kia dù không phân biệt mà vì thuộc về hữu tình, nên gọi là có phân biệt. Lại nữa, Lại-da "duyên" cảnh nhỏ nhiệm, vì người thông minh ở thế gian cũng khó hiểu. Pháp sư Cảnh nói Lại-da hiện là biết tự tướng của pháp, như nhãn thức thấy chung rừng rậm. Một niệm nhãn thức sai khác tạo nên hiểu biết tự tướng của pháp. Lại-da cũng thế, một niệm biết ngay thân trong, khí thế giới ngoài vô lượng trăm ngàn sai khác. Hạnh giải phân biệt biết sự trước, gọi là biết

tự tướng, được gọi là so lường tức khắc, nên biết Lại-da, trong mỗi niệm khởi nhiều hạnh giải. Hạnh giải đã phần nhiều "duyên" lo nghĩ nhỏ nhiệm, người thông minh ở thế gian cũng không thể hiểu rõ. Lại nữa, thức A-lại-da cho đến một vị vì phân biệt rõ mà chuyển. Pháp sư Khuy Cơ nói trong đây, ngài Hộ Pháp đặt ra chánh văn vặn hỏi ngài Hộ Nguyệt rằng: Nếu "duyên" tướng khí thế giới của ba cõi, vì sao trong đây chỉ nói là từ chấp thọ ban đầu cho đến lúc qua đời. Ngài Hộ Nguyệt giải thích rằng: - Ở đây chỉ y theo một thân nội để nói mà nói là khí thế giới bên ngoài, chứ chẳng phải y theo nghĩa thật.

Hỏi: Nghiệp xứ như thế hoàn diệt, xứ, giới này như tử sinh của cõi Dục, cõi trên, tức vì nghiệp cõi này hết nên sinh. Nếu chưa hết, thì làm sao sinh lên cõi trên. Nếu hết, vì sao sinh lên cõi trên, cũng "duyên" khí thế giới của cõi dưới. Khí thế giới bên ngoài này nếu sinh cõi trên, cũng "duyên" khí thế giới bên ngoài này lẽ ra không cùng tận.

Nghĩa là nếu thân hữu tình và quả thọ dụng riêng bên ngoài thì khi nghiệp dứt, quả sẽ hết. Lúc có nghiệp "duyên" quả riêng của khí thế giới bên ngoài, quả của khí thế giới bên ngoài kia không hẳn cần phải có nghiệp. Một khi có phương tiện duyên do tất cả thời gian nhậm vận "duyên" phương tiện kia làm cảnh giới.

Hỏi: Nếu vậy, như nói các xứ, nói là khí thế giới bên ngoài của đệ Tứ thiền dù không có ba tai hư hoại mà tùy thân sinh diệt. Đã tùy sinh diệt, khí thế giới đã là quả của tướng chung, thì làm sao lúc diệt do tất cả thời gian tự nhiên duyên? Địa của các cõi dưới, về lý dù là vậy, nhưng nếu y theo bốn thiền mà nói thì không rõ ràng?

Nghĩa là: Vả lại vì y theo duyên thù thắng, nên đặt ra thuyết này, nghĩa ấy thế nào? Một hữu tình cảm được "duyên" một xứ, nhà cửa v.v... Với khí thế giới bên ngoài này, hữu tình chiêu cảm chung, dù chiêu cảm một nghiệp chung, nhưng vì sức nghiệp của một chúng sinh bèn gia tăng, nên có "duyên" vượt hơn của thọ dụng riêng. Nếu duyên vượt hơn này tồn tại thì hữu tình khác sẽ tùy theo duyên đó mà được biến chuyển. Nếu không có duyên vượt hơn này thì xứ này cũng diệt.

Hỏi: Nếu vậy thì một hữu tình này lại hữu tình khác đã duyên chung, nghĩa là cũng tùy theo duyên vượt hơn, nói là cảm xứ sở của hữu tình và "duyên" vượt hơn đã tồn tại, mà hữu tình kia cũng "duyên" chung. Về mặt lý, đã khó khăn trở ngại, không thể chấp nhận. Lại, như địa ngục tất nhiên chiêu cảm nghiệp ác. Nếu sinh cõi người, trời thì sẽ chiêu cảm nghiệp nào? Nếu ở cõi Sắc cũng được duyên, thì vì sao thân cõi Sắc cũng khởi các nghiệp bất thiện của địa ngục mà có thể cảm quả,

nên có trở ngại lớn. Nếu Bồ-tát Hộ Pháp nói lên nghĩa này thì sao?

Nghĩa là nếu ở cõi trên không "duyên" cõi dưới, thì lý ấy không trở ngại. Nhưng người trời cõi Dục lúc nào tạo ra nghiệp kia, nghĩa là ở đây nếu quả mà người trời chiêu cảm, tất nhiên là thiện cảm, bởi lẽ người trời không thọ sinh kia. Nếu gây ác cảm, nhất định sẽ thọ sinh, thêm vào đó nghiệp ác v.v... riêng, nên ở trong đây không có trở ngại, như thấy phân chấp cho là thức ăn ngon. Lý ấy như ở đây.

Lại, thức thứ tám không "duyên" sắc v.v... cõi trên, như thiên nhãn thông kia, nhãn căn này há thức thứ tám duyên ư?

Đáp: Không duyên.

Hỏi: Nếu vậy, sao gọi là Duy thức?

Đáp: Vì hạt giống sinh nên gọi là Duy thức. Vì chẳng phải đối tượng duyên của thức, nên giới sáu, bảy thức làm duyên v.v... Lại nói rằng nếu "duyên" như vậy thì vì sao không thừa nhận "duyên" cõi trên ư?

Nghĩa là nếu đi đến cõi kia thì vì sao không thừa nhận "duyên" cõi trên ư?

Nghĩa là nếu đi đến cõi kia thì vì sao không thừa nhận duyên sắc hệ thuộc cõi Sắc kia, chứ chẳng phải thức thứ tám "duyên", vì tướng, kiến trói buộc riêng, dựa vào tướng, kiến đó làm môn, vì tự biến làm ảnh tượng. Việc tỳ-kheo Mã Thắng nhập tịnh độ v.v... đều tùy theo đi đến như thế mà thấy liền biến chuyển, hệ thuộc kiến phần. Nhưng cõi Sắc, sắc trói buộc duyên, phải nói trong cõi Dục, "duyên" cảnh v.v... chấp thọ nhỏ, hẹp. Pháp sư Thái nói hẹp, nhỏ, rộng lớn, không chỉ lấy thân, cũng lấy hạt giống làm cảnh của chấp thọ. Do nhân rộng hẹp này, nên cũng là quả.

Hỏi: Hạt giống của thức thứ tám, thứ bảy đã chẳng phải là nhân, quả rộng, hẹp, có bao gồm trong đây không?

Đáp: Như luận nói tâm cõi Dục gọi là tâm tiểu, tâm cõi Sắc v.v... gọi là tâm đại. Vì đã là hạt giống của tâm tiểu, đại nên cũng gọi là rộng hẹp, v.v...

Luận sư Bị nói văn luận này cũng thuận với nghĩa của ngài Hộ Pháp. Nếu theo ngài Hộ Nguyệt, thì nên nói rằng Lại-da cõi Dục "duyên" năm thứ cảnh, cho đến Phi tưởng "duyên" đủ năm cảnh, nên bổ khuyết rằng, một đoạn văn này chỉ nói về duyên thân bên trong, do văn đều nói duyên chấp thọ. Thân cõi Dục nhỏ hẹp, thân cõi Sắc rộng lớn. Lại-da của Không xứ, Thức xứ trở lên, chỉ "duyên" hạt giống, mà nói hai xứ không, thức "duyên" vô lượng cảnh chấp thọ. Do thực hành

quán đầy khắp không, thức nên huân tập thành hạt giống. Lại-da vì "duyên" quán đầy khắp kia, nên gọi là "duyên" vô lượng. Từ quán đầy khắp thức xứ, nếu lại còn tìm kiếm rời ngoài thức lại không có, nếu sắc, chẳng phải sắc có thể được, bèn khởi kiến giải vô sở hữu huân tập thành hạt giống. Lại-da đương địa "duyên" hạt giống kia, gọi là "duyên" cảnh chấp thọ nhỏ nhiệm, khí thế giới ngoài làm sao được biết so lường một cõi Dục, làm sao nên biết lượng một cõi Sắc. Ngài Tam Tạng nói rằng gọi là là lượng đệ Tứ thiền, nhắm vào đối tượng cái ở cõi dưới là một cõi Dục, lượng một cõi Sắc, như sơ Tĩnh lực che một Tiểu thiên thế giới, tức có một ngàn Tứ thiên hạ có một vua Phạm. Tĩnh lự thứ hai bao phủ trung thiên giới, tức bao phủ một ngàn cõi Phạm Vương. Tĩnh lự thứ ba bao phủ thế giới đại thiên, tức che lấp thế giới đại thiên, tức che khuất một trăm muôn cõi Phạm vương. Thiền thứ tư bao phủ vô lượng cõi, tức che vô lượng cõi vua Phạm, nên dựa vào cương giới sở hữu của Tĩnh lự thứ tư, xứ đã che cõi dưới là một cõi Sắc hay là mội cõi Dục?

Nói vô lượng, nghĩa là vì đối với Tĩnh lự thiền thứ ba, nên nói vô lượng, chứ chẳng phải cho rằng vì vượt khỏi tất cả số, nên nói là vô lượng, bởi vì mười phương thiền được có vô lượng ba cõi. Cho nên, bên cạnh thời gian có nhiều ba cõi. Pháp sư Cơ nói ở đây y theo thân để nói. Do lượng của thân nhỏ, nên gọi là hẹp, nhỏ.

Có nghĩa là do khí thế giới bên ngoài có lượng lớn, nhỏ nên nói là đồng như thế giới Tiểu thiên v.v... Pháp sư Cơ nói: Lại, nói do các mười tám giới nhiều, ít, nói là "duyên" nhỏ, lớn như cõi Vô Sắc, không có sắc, không có thân, lấy gì để làm lớn nhỏ, nên nói các giới gọi là lớn, nhỏ, do cõi Vô Sắc y theo pháp xứ để nói lớn, nhỏ, nghĩa ấy chưa giải thích. Ngài Tam Tạng cho là tâm kia hoặc có lúc rộng, hoặc lược qua, huân tập thành hạt giống. Thức thứ tám "duyên" hạt giống này. Hạt giống từ hiện hạnh, gọi là rộng, lược v.v... chẳng phải "duyên" hiện hạnh.

Nếu vậy, thì được gọi là thức thứ tám "duyên" cảnh của hạt giống ba cõi?

Đáp: Không đúng, y theo công năng, như cõi Dục, công hạnh hẹp, nhỏ, vì hạt giống mà sinh hiện hạnh cũng hẹp, nhỏ. Như thế, cho đến cõi Vô Sắc cũng vậy. Nếu là cõi Dục, cõi Sắc thì sẽ không nói khí thế giới bên ngoài được luận, vì đều "duyên" vô lượng khí thế giới bên ngoài.

Thứ hai, là nói về tương ưng với tướng chuyển.

Rằng thức thứ tám đều cùng có năm pháp. Pháp sư Cơ nói đây là

nghĩa chủ thể huân tập hay là đối tượng huân tập?

Nghĩa là chẳng phải vua không có sức, không tương ưng với chủ thể huân tập mà chẳng phải đối tượng huân tập, vì không có năng lực, không được dẫn sinh từ tâm gia hạnh, nên chẳng phải chủ thể huân tập. Chủ thể huân tập phải từ tâm gia hạnh ở trước dẫn sinh, mới có thể thành chủ thể huân tập, nên năm pháp này chẳng phải là chủ thể huân tập.

Nếu vậy, xả thọ của Dị thục trong sáu thức lẽ ra đồng với loại này, chẳng phải là chủ thể, đối tượng huân tập?

Nghĩa là: Dù vậy, vẫn không có lỗi, vì đây là nghĩa vượt hơn. Lại, cảnh duyên của năm pháp này là "duyên" cảnh thức thứ tám hay phân biệt là duyên cảnh.

Hỏi: Có lỗi gì?

Nếu "duyên" cảnh bản chất thì sao gọi là không đồng với một hành tướng. Nếu "duyên" riêng, nghĩa là như năm căn đã được sáu pháp như bản thức v.v... biến thành sáu căn, năm căn, mà nhãn thức v.v... dựa vào căn nào? Nên đều có trở ngại.

Nghĩa như thật, là đều "duyên" cảnh của thức thứ tám. Nếu vậy, sao lại giải thích là đồng một sở duyên, không đồng hành tướng? Dù cảnh không có riêng, nhưng tác dụng của kiến đều khác nhau, thọ là sự nhận lãnh, tưởng là lấy hình tượng v.v... Vì kiến có riêng, nên nói là không đồng hành tướng.

Nói thuộc về tánh vô ký bổ khuyết rằng: Ở trước đã nói là thuộc về Dị thục tức là vô ký, thì cần gì nói nữa. Là tánh vô ký, nghĩa là vì kế trước đã nói về số của thọ là không khổ, không vui, vì thọ không khổ, không vui, chung cho cả ba tánh, nhưng chưa biết rõ thọ này là thuộc về tánh nào, cho nên nay nói lại là thuộc tánh vô ký. Phải biết rằng hành tướng của tâm sở khác cũng thế. So sánh bốn số phân biệt như thọ.

Thứ ba, tánh chuyển tướng làm duyên lẫn nhau, ở trong đó, đầu tiên, hỏi, kế giải thích; sau nhắc lại kết.

Trong giải thích có hai:

1/ Nói Lại-da và chuyển thức là hai duyên.

2/ Nói về chuyển thức và Lại-da kia cũng là hai duyên.

Lại-da làm hai duyên, nghĩa là:

1/ Là hạt giống, nghĩa là công năng sinh chuyển thức của ba tánh kia, tức là nhân duyên, chính là nhân sinh khởi trong mười nhân.

2/ Là đối tượng nương tựa (sở y) kia tức là duyên tăng thượng, nghĩa là do Lại-da gìn giữ năm căn, mới sinh năm thức. Lại, do Lại-da

sinh Mạt-na kia, vì làm y chỉ, nên ý thức được chuyển, tức là trong mười nhân, bao gồm nhân thọ, bởi vì nhất định có ba duyên trong nhân nhiếp thọ.

Pháp sư Khuy Cơ nói do thứ tám làm cảnh, nên được khởi kiến phần thứ bảy. Lại, do hạt giống trong thức thứ tám, nên thứ bảy được khởi. Vì đủ hai nghĩa này, nên tạo ra thuyết này. Lại nữa, các chuyển thức tạo ra hai duyên tánh bình đẳng cho thức A-lại-da. Pháp sư Cảnh nói vì hạt giống kia được nuôi lớn trong hiện pháp, nghĩa là dựa vào chuyển thức huân tập Lại-da. Do chuyển thức thiện v.v... của nhân duyên này lại tăng trưởng, sáng tỏ rực rỡ, huân tập, hình thành hạt giống danh ngôn của ba tánh. Đây là hiện hạnh được làm nhân duyên, chẳng phải đối với thể của thức, hạt giống kia không có tự thể riêng, vin lấy thức làm tánh, nên đều đối với thức nói là tạo ra nhân duyên, tức nhân sinh khởi trong mười nhân.

Hỏi: Hiện hạnh huân tập thức lúc trở thành hạt giống là đồng thời thành hạt giống hay là khác thời thành?

Phương Tây (Ấn độ) đưa ra hai cách giải thích:

1/ Giải thích lúc huân tập tức trở thành hạt giống.

2/ Giải thích chủ thể lúc huân tập tướng trụ diệt, đã huân tập hạt giống khởi tướng trụ, sinh. Hai tướng trong pháp sau là tướng được sinh kia bao gồm gieo trồng hạt giống kia, nghĩa là với hạt giống Lại-da được huân tập kia hay dẫn sinh Thức lại-da ở đương lai, nghĩa là chủ thể huân tập sinh hạt giống có phần của bản thức kia, phải trải qua sự sinh thì nhân này mới thành thục. Lại, ở trước y theo huân tập chấp hiện tại, về sau tăng huân tập sinh ra hạt giống sau. Lại, trước đây y theo mới huân tập thành thục. Về sau, y theo dẫn phát bản hữu, sinh ra hạt giống của bản thức.

Pháp sư Khuy Cơ nói trong đây, nếu huân tập hạt giống đồng thời với nhà sinh, diệt, lấy đoạn văn này làm chính. Nếu là nhà khác thời đối với đoạn văn này nói rằng: - Đây là thức "năng huân" của hiện hạnh đồng sinh, đồng diệt với thức thứ tám, huân tập thức thứ tám, chẳng phải hiện hạnh đồng thời với hạt giống sinh, diệt. Trong đây có hai tranh luận:

1/ Một nhà nói rằng phần thứ năm của pho đầu tiên trong bảy nghĩa của hạt giống nói rằng nếu sinh loại khác, tức niệm này sinh. Nếu tự Lại-da chẳng phải tức sát-na này, nên biết rằng hiện hạnh đối với hạt giống, hạt giống đối với hiện hạnh, là niệm khác của tự loại sinh.

Nếu vậy, thì sao lại giải thích về sáu nghĩa của hạt giống, mỗi

niệm diệt đều có?

Nghĩa là ở đây chỉ y theo đều cùng có sinh diệt chứ chẳng phải tức đồng sinh, đồng diệt trong sát-na này.

2/ Một nhà nói rằng các hạt giống sinh hiện hạnh, hiện hạnh sinh hạt giống, tất nhiên đồng thời, như nghĩa của hạt giống và đoạn văn v.v... trong đây, như đoạn văn của bảy nghĩa hạt giống của quyển thứ năm v.v... nói là tự loại, nghĩa là tự loại hạt giống, hạt giống sinh hạt giống, vì tự loại sinh nhau, nên chẳng phải tức sát-na này. Nếu hạt giống đối với hiện hạnh, thì gọi là loại khác, tức là sát-na này. Lại hạt giống cũ, đối với hạt giống mới cũng có loại khác, tức sát-na này, cho nên hai giải thích này không đồng với chỗ này.

Thứ tư, là nói về tướng chuyển đều chuyển. Trước hỏi, kế là giải thích, sau là kết.

Trong giải thích có hai:

1/ Nói về đều chuyển.

2/ Giải thích, nghi ngờ.

Đều chuyển có ba:

1/ Nói về Lại-da, thức khác đều chuyển.

2/ Đều chuyển với ba thọ.

3/ Chuyển thức với ba tánh.

Trong phần trước, trước nói về thức căn bản. Sau là nói về bàng sinh luận rằng: - Nếu là vị hữu tâm, thì sẽ phải đều chuyển một lúc với Lại-da, nghĩa là thuyết của luận nói dù nêu chung vị hữu tâm, vị vô tâm đều có, chưa như thật, chỉ lấy vị vô tâm. Nếu lấy vị hữu tâm, vô tâm, thì đều chuyển một lúcvới hai thức, cho đến bảy thức, tức không được nói là chỉ đều chuyển với một thức Mạt-na.

Pháp sư Thái nói lược có hai chứng, chứng không có trong quán vô lậu của Thức Mạt-na:

1/ Văn sau nói hoặc có thành chuyển thức, chẳng phải Thức lại-da, nghĩa là A-la-hán. Nếu các Độc giác, Bồ-tát bất thối và các Như lai trụ nơi địa vị hữu tâm, thì bấy giờ dù có tâm mà chẳng phải Lại-da. Đoạn văn này đã nói rằng thức A-lại-da với một đều cùng chuyển, nghĩa là thức Mạt-na, được biết trong quán vô lậu, nếu có Mạt-na tức không có Lại-da, có thể đều chuyển với Mạt-na.

2/ Tức đoạn văn này nói: - Vì sao do ngã kiến, mạn v.v... của Mạt-na thường cùng tương ưng chung với hành tướng nghĩ, lường, biết rõ Mạt-na đã nói trong đây, không được hiện khởi trong hai quán không. Nếu trong quán hữu lậu, nếu có Lại-da, thì sẽ không có Mạt-na để cùng

chuyển với Lại-da. Vì hai chứng này chứng Lại-da, Mạt-na. Nếu đối với quán vô lậu không được cùng chuyển, mà nói là địa vị hữu tâm, vô tâm thường cùng với Lại-da.

Một lúc đều chuyển, nghĩa là Định vô tưởng và Vô tưởng Dị thục. Các Đại đức phương Tây như đoạn văn này chứng minh có Thức Mạt-na trong quán vô lậu là không hợp với đạo lý, vì tự chẳng phải tỷ lượng không được thành lập Mạt-na.

Có nghĩa lượng rằng ý thức vô lậu có căn đồng thời. Vì thuộc thứ sáu, như ý thức hữu lậu. Ý thức hữu lậu lẽ ra không có căn đồng thời, vì thuộc về sáu căn, như ý thức vô lậu. Lại thành pháp chấp rằng như khi ý thức hữu lậu củA-la-hán khởi có Thức Mạt-na là căn đồng thời, vì là ý hữu lậu, như ý thức của phàm phu, tức không thể nói cái mà La hán khởi, là nhân chấp.

Pháp sư Khuy Cơ nói lượng này trái với Đối Pháp quyển hai, quyển ấy nói rằng: - Lại ý này khắp, do tất cả pháp thiện, bất thiện, vô ký đều có, chỉ trừ hiện hạnh của thánh đạo. Nếu vì ở Diệt định và địa vị vô học, tức văn này nói rằng: - Vô tâm, hũu tâm đều trái nhau, tức Diệt định, Thánh đạo vô tâm, hữu tâm vô học, vẫn còn hiện hành, nên có trái nhau.

Theo phương Tây có hai thuyết:

1/ Mạt-na chỉ có nhân ngã, không có pháp ngã, tức như ba thời gian của luận Đối Pháp không hiện hành làm chính. Nhưng trong đây nói giai đoạn của ba tánh hữu tâm, vô tâm v.v... tức dứt trừ phần vị vô tâm khác của diệt định, nghĩa là vô tâm, thùy miên, muộn tuyệt, nhập định vô tưởng, sinh lên trời vô tưởng, chứ chẳng phải cho rằng trong diệt định là “có”. Nay, trong thân Vô học của quán vô lậu, người Nhị thừa đều nhập quán nhân không. Vì thức thứ bảy chỉ có nhân, ngã nên thức hữu lậu không hiện hành, thức vô lậu có thể sinh. Nếu nói rằng diệt định cũng đều có thức thứ bảy thì bất cứ lúc nào cũng luận, đây là pháp ngã.

Hỏi: Ba thời gian của diệt định là không? Mà nói là thường cùng chuyển biến với thức thứ bảy?

Đáp: Đây là y theo tâm, dứt trừ ba phần vị, tất cả phần vị khác đều cùng có, chứ chẳng phải ba phần vị cũng có, gọi là “đều có”. Dưới đây nói định hữu tâm, định vô tâm tức định vô tưởng, định hữu lậu v.v..., chẳng phải định vô lậu của Diệt định. Lại, Luận sư thứ hai giải thích rằng: - Tức đoạn văn này là đúng. Thức Mạt-na thường có trong bất cứ lúc nào. Nhưng ba thời của luận Đối Pháp không hiện hành cũng có

nghĩa, vì thức thứ bảy khởi cả hai ngã nhân và pháp. Như Nhị thừa nhập ba giai đoạn như quán vô lậu v.v... Nhân chấp Mạt-na không hiện hành. Nếu Bồ-tát nhập ba pháp không quán giai đoạn như thánh đạo v.v..., tức Mạt-na pháp chấp không hiện hành. Lúc không có nhân chấp trong hai thời gian này, pháp chấp vẫn tồn tại.

2. Chấp không có lúc nào Mạt-na vô lậu sinh. Nay, vì ngăn ngừa hai chấp hữu lậu nên nói là "không", chứ chẳng phải không có pháp chấp trong nhân quán, không có vô lậu trong hai không quán.

Nếu vậy, thì vì sao đoạn văn này nói "hoặc" đều chuyển với một thức?

Đáp: Chữ "hoặc" ở đây là đối với sáu pháp khác mà nói là "hoặc", chứ chẳng phải chỉ một "hoặc" này. Không đúng, lại thêm hai ba v.v..., vì không nhất định nên nói là "hoặc", chứ chẳng phải thức Mạt-na có lúc, có có lúc không, nên không có nói chữ "hoặc".

Vì sao không có chấp nhân, pháp trong quán vô lậu? Nghĩa là như luận Phật địa, Đối pháp quyển hai nói về lý do trên.

Nói "duyên" A-lại-da dùng làm cảnh giới chấp ngã, khởi hành tướng lo nghĩ, so lường, ngạo mạn. Nghĩa là y theo hai giải thích của phương Tây:

1/ Luận sư Hộ Nguyệt nói thức thứ bảy chỉ "duyên" kiến phần thức thứ tám làm ngã, tướng, phần làm sở v.v..., hạt giống, v.v... như trước đã nói. Văn này chỉ "duyên" kiến phần, nên chỉ có "ngã", không có ngã sở v.v... Nhiếp luận v.v... nói ngã, ngã sở v.v..., hoặc chỉ có "ngã", không có "ngã sở", văn chỗ khác mới đến.

2/ Ngài Hộ Pháp giải thích rằng do tiêu chuẩn này biết được rằng thức thứ bảy chỉ "duyên" kiến phần thức thứ tám làm ngã, không "duyên" tướng phần v.v... riêng làm "sở". Nhưng nói ngã, ngã sở v.v... tức chấp thức thứ tám làm ngã, ngã của nhà tức là ngã sở, trong đó "duyên" hạt giống, không "duyên" giới khác. Vô lậu "duyên" sở v.v... như trước đã nói. Lại nữa, ý thức nhiễm ô Mạt-na để làm y chỉ. Lúc ý thức kia chưa diệt, ràng buộc liễu biệt nhau, không được giải thoát v.v... Pháp sư Cảnh nói Mạt-na chấp thể của nhân, pháp, gọi là ràng buộc nhau. Ý thức nương tựa Mạt-na buộc ràng với nhau kia, không được thanh tịnh, gọi là trói buộc lớn của Mạt-na.

Đoạn văn dưới đây, tức y theo tướng, kiến của ý thức, để nói về hai thứ ràng buộc. Văn ấy nói rằng ngoài thân mình, là ràng buộc nhau đã ràng buộc, bên trong là vô lượng sự buộc ràng. Gần thì lấy sự trói buộc nhau, tức là tướng phần, chấp thật tướng của triền phược kia, gọi

là trói buộc nhau. Vô lượng phược, tức là kiến phần, do đính kèm tánh không điều hoà, nhu nhuyến của phiền não. Thông thường "duyên" bị đối trị không thể yên ổn, gọi là vô lượng ràng buộc. Mạt-na diệt rồi, ý thức đối với cảnh, biết không, vô ngã, tức là ngay nơi ràng buộc nhau mà được giải thoát. Nếu lại có đoạn văn trái với đây, nên dựa theo đạo lý trong đây để giải thích hội thông.

Pháp sư Thái nói cũng hôm nay, quyết định lựa chọn Lại-da ở trong đây đều cùng khởi lưu chuyển, vì sao về sau, lại nói về ý ràng buộc nhau? Tức có hai thứ giải thích:

1/ Nhân lý lẽ của lời nói dài, lại giải thích về cách giảng giải này ở trước. Nếu Lại-da có với ý, thì sẽ cùng khởi với Mạt-na, bởi ý thức Mạt-na làm nơi nương tựa. Nhân Mạt-na này tức chứng là ý thức hữu lậu nương tựa Mạt-na nhiễm ô, chứ chẳng phải trong các quán nhân không có tạo ra chấp Mạt-na, cũng tức ý thức hữu lậu, vô lậu. Sao đoạn văn này nói ý thức lấy Mạt-na nhiễm ô làm y chỉ, nên biết được ý thức, chủ thể nương tựa chẳng phải là ý thức vô lậu của pháp, không. Lại, nói sự ràng buộc rõ biệt nhau, nghĩa là "liễu biệt" của ý thức. Nếu nói có chấp Mạt-na chưa diệt kia ở trong quán nhân không. Nếu là chủ thể nương tựa, thì thức vô lậu có phược liễu biệt nhau, vì trí vô ngã chỉ "duyên" chân như. Do đó, dù biết đối tượng nương tựa là nhân chấp, Mạt-na, chủ thể nương tựa là ý thức hữu lậu. Lúc Mạt-na kia chưa diệt, tướng của tám thức đều được giải thoát, chẳng phải chỉ có ý thức.

Pháp sư Khuy Cơ nói văn này là đoạn văn ở trước do có Lại-da. Mạt-na được có thể văn khởi, như ý y chỉ đồng thời trong Bản địa phần, ý kia chưa giải thoát, còn nương tựa nhau, khởi qua hành tướng. Nay, ở đây sẽ nói về hành tướng đó. Do có Mạt-na, nên thức thứ sáu khởi ràng buộc nhau. Nghĩa là do Mạt-na chấp thức thứ tám làm ngã, thức thứ sáu đối với cảnh, khởi pháp chấp. Chấp cảnh duyên có v.v..., khởi ràng buộc, gọi là buộc ràng nhau. Thể của ràng buộc nhau tức sáu trần, đối tượng duyên đều ràng buộc.

2/ Lại, do có Mạt-na này, nên cảnh duyên của tám thức đều có phược khởi, tức các luận nói rằng, tướng của cảnh giới sinh ra ràng buộc. Sự ràng buộc này là do Mạt-na pháp chấp nên khởi, hay là do nhân chấp cho nên khởi. Nếu chấp pháp, thì quán không của Nhị thừa và Đại thừa, lẽ ra là hữu lậu, tất nhiên, phải chờ đợi pháp chấp, đối tượng nương tựa. Nay, chỉ biết Mạt-na nhân chấp nên thức thứ sáu v.v... khởi ràng buộc. Vì sao? Vì nhân chấp này là tánh của "hoặc", vì thể thô, nên khởi thức của người khác ràng buộc nhau. Pháp chấp thì không như

vậy, nên không được so sánh. Nhưng vì cảnh sở hành của tự thức đối với nhau bị ràng buộc. Lại cảnh người khác bị buộc ràng, do đối tượng duyên của Mạt-na thuận với chủ thể nương tựa của thức thứ sáu, cho nên khởi ràng buộc. Nếu "duyên" vô lậu, thức thứ bảy không thuận, nên không bị ràng buộc "duyên" cảnh mình, cảnh người. Lại, do tướng ý giải không phải chỉ ở cảnh của mình khởi ràng buộc, mà còn "duyên" cảnh của người, khởi buộc ràng.

Nói hoặc "duyên" tức khắc, không tức khắc. Pháp sư Cảnh nói duyên chung năm trần, gọi là tức khắc (đốn) v.v...

Pháp sư Thái nói ở đây là giải thích ở trước, hoặc trong một lúc với ba, bốn cho đến bảy đều có, nghĩa là nếu có năm thức, thì vì sao nhất định có ý thức.

Giải thích ý câu hỏi này, do ý thức cũng được hiểu về cảnh năm thức của người khác. Lúc năm thức khởi, nhất định có ý thức. Do đạo lý này nên có ba, bốn cho đến bảy đều có. Kế là, nói về Lại-da, ba thọ tương ưng với bảy thức kia đều chuyển. Nói thọ này tương ưng với chuyển thức, dựa vào chuyển thức kia mà khởi, Pháp sư Cảnh nói dứt trừ số thọ Lại-da kia, nói về bản thức, phân biệt ba thọ tương ưng với chuyển thức, đều cùng chuyển. Pháp sư Thái nói thọ này tương ưng với chuyển thức, dựa vào chuyển thức kia mà khởi. Nói là nếu với nỗi khổ ròng rặt, không có lẫn lộn trong Na-lạc-ca v.v..., đều cùng lúc mà chuyển v.v..., Pháp sư Khuy Cơ nói ở đây dù Du-già lấy niềm vui của ba thiền cực chỉ ở ý địa, khổ của địa ngục cùng cực cũng chỉ ở ý địa. Nếu địa ngục, đại địa ngục, chỉ có khổ thọ, như Nhiếp luận bản cựu dịch tương ưng với niềm vui. Lại nói rằng bản địa phần ở trước nói địa của năm thức thân tương ưng với niềm vui, nghĩa là không có đoạn văn này. Nay, đoạn văn trong đây chỉ là một thuyết, y theo hạt giống, văn chỗ khác là cũng được lạc thọ thành thục. Nếu y cứ hiện hạnh thì không đúng, nên thứ tư ở trước nói rằng bốn thứ địa ngục không có lạc thọ, nhưng có nhiều phần khổ thọ, khổ như thế v.v... Đây là y theo thêm khổ, chẳng phải cho là có niềm vui. Lại nói rằng chết là niềm vui, chứ chẳng phải cho là lạc thọ, vì nỗi khổ diệt, nên gọi là niềm vui, thật ra là khổ thọ. Lại, y cứ địa ngục nhẹ khác, đâu ngại gì gặp gió mà làm đoạn thực, tất nhiên, cũng tương ưng với niềm vui. Nay, y theo báo vui, dựa vào niềm vui không có trở ngại. Lại, Nhiếp luận bản cựu dịch dù có phiên dịch cũng chưa dựa vào gốc, nay không có đoạn văn này trong Nhiếp luận. Nếu bản địa hội tụ địa ngục như trước, nói là "đẳng", nghĩa là vì quỷ, súc có khổ, vui, niềm vui ở trước bao gồm một phần có phước, nay

nỗi khổ bao gồm một phần không có phước, nên nói là "Đẳng". Như quyển mười bảy luận Hiển Dương không có chữ "Đẳng". Tuy nhiên chỉ có ba thọ đều cùng nói một phần súc sinh v.v..., nên biết một phần khác tức là thuần khổ.

Nói về Lại-da đều chuyển với tâm ba tánh. Trong đó Pháp sư Cảnh nói rằng nghĩa này hơi khó, người các nước phương Tây có hai giải thích:

1/ Nay nói Lại-da với tâm của ba tánh đều chuyển, nghĩa là trước sau được cùng có với tâm ba tánh, chứ chẳng phải cho rằng một lúc. Luận sư này tức nói là do sáu thức trước "suất nhĩ" tìm kiếm thế lực ngang bằng. Một lúc dẫn khởi dòng sáu thức được đều theo thứ lớp chỉ sinh ý thức. Thứ lớp của ý thức lại sinh sáu thức, sáu thức diệt xong, lại chỉ ý thức khởi riêng, đều là một tánh, không có tánh lẫn lộn khác.

Giải thích này trái với trước. Ở trước nói về Lại-da với bảy thức và ba thọ đều là một thời gian được có đều chuyển.

2/ Thuyết của Luận sư thứ hai rằng năm thức nối nhau trong phần vị đẳng nhiễm, được có ba tánh đều với Lại-da.

Cơ Luận sư lại nói rằng phương tây là hai thuyết của nhà duyên năm thức có thứ lớp, không có thứ lớp:

1/ Về nghĩa của nhà duyên có thứ lớp, nghĩa là do tâm suất nhĩ chỉ một sát-na, nên sự nối tiếp nhau chỉ ở tâm đẳng lưu, như nhãn thức "duyên" điều khéo khởi đến tâm đẳng lưu.

2/ Một loại tự nối tiếp nhau sinh. Nhĩ thức lại khởi, cho đến lưu, "duyên" tự loại của tiếng bất thiện nối tiếp nhau. Nhãn thức thiện ở trước chưa diệt, nhĩ thức bất thiện bèn sinh, nên đều là vô ký của thức thứ tám, ba tánh đều khởi, với trong năm thức lại lấy một thức khởi vô ký, có thể biết chính là hoặc thứ bảy.

Hai nhà không có thứ lớp "duyên", cho đến năm thức đẳng lưu cũng không có nối tiếp nhau, có hai thuyết:

1/ Không có ba tánh trong một niệm đều khởi. Trong đây y cứ nghĩa rốt ráo của sự, gọi là một sát-na, chứ chẳng phải ba tánh trong một niệm đều khởi.

2/ Tức như khi nhãn thức thiện ở trước khởi, đến tâm đẳng lưu, tâm suất nhĩ cho đến tâm đẳng lưu bất thiện của nhĩ sinh, nhãn thức cũng sinh, nên thiện bất thiện một thời gian này đều khởi.

Hỏi: Nếu năm thức khởi thiện, ác tất nhiên ý thức dẫn sinh, như nhĩ thức khởi, ý dẫn bất thiện sinh, nhãn thức không có khả năng dẫn phát, lẽ ra không khởi điều thiện?

Đáp: Nghĩa là đầu tiên, khởi thiện ác, tất nhiên do ý dẫn. Nếu đã dẫn sẽ không cần dẫn nữa, nên vào thời gian sau, nhãn trở lại sinh ra điều thiện.

Hỏi: Nếu cảnh bình đẳng, có thể hai thức nhãn, nhĩ cần phải ngăn cách ba sát-na, mới khởi, hoặc đã tham ái cảnh, thì nào trở ngại, ngăn cách một, hai sát-na liền khởi.

Nếu vậy thì nhãn, nhĩ tức sẽ không cùng sinh? Nghĩa là chủ yếu là cần cách nhau ba sát-na, vì các loại như năm thức v.v... dù tham ái cảnh, dùng các loại như năm thức v.v..., không được ngăn cách một, hai niệm liền sinh. Lại có nghĩa ngăn cách một, hai sát-na cũng có khởi điều ác.

Nếu vậy sẽ không có ba tánh cùng khởi. Nghĩa là vì chấp nhận có nghĩa này, nên khởi tâm ba tánh vào lúc cảnh bình đẳng, như ở trước đã nói.

Dưới đây, là thứ hai, giải thích nghi ngờ, được chia làm bốn:

1/ Nói về Lại-da và chuyển thức đều khởi mà không tương ưng.

2/ Nói về Lại-da đều khởi với chuyển thức mà không trái nhau.

3/ Nói về các thức chấp cảnh chung, riêng.

4/ Nói về Mạt-na, các địa thường khởi, không trái với điều thiện v.v... bốn đoạn văn này, đều giải thích nghi ngờ. Đầu tiên, vặn hỏi rằng như một hành động nên tâm khởi, khởi lên nhiều tâm sở mà được tương ưng. Nay, một hành động là thân, ba thọ của tám thức đều khởi cùng một lúc, lẽ ra được tương ưng. Nay giải thích rằng: dù cùng chuyển với chuyển thức, nhưng cũng chấp nhận tâm pháp thiện v.v... với chấp nhận thọ, đều cùng chuyển, đây là y theo thức ở trước đều cùng thọ lãnh, đều cùng tánh, đều cùng môn làm pháp "có", nhưng không nên nói tương ưng với chuyển thức kia là pháp, tức hợp làm tông. Vì sao không cùng đồng "duyên" chuyển, cho nên lập nhân. "Như nhãn thức... " trở xuống, là nên ra đồng pháp dụ.

Pháp tương ưng, phải có đủ bốn nghĩa v.v... Nay kinh nói đều khởi mà không đồng nương một căn và không đồng "duyên" một cảnh, nên không tương ưng. Vì lược qua không nói căn không đồng. Ngài Tam Tạng nói nhãn căn, nhãn thức được nói là đồng cảnh, không gọi là đồng "duyên", vì "duyên" là tâm pháp có lo nghĩ của đối tượng duyên. Nhãn căn là sắc, chỉ là cảnh đối, không được gọi là cảnh "duyên". Như Tạp tâm nói năm căn chỉ là cảnh giới có đối, chứ chẳng phải "duyên" có đối.

Pháp sư Thái nói người ngoài tạo ra lượng để vặn hỏi: Thức lại-da của ông lẽ ra tương ưng với ba thọ, ba tánh của chuyển thức. Vì cùng lúc

chuyển, giống như tâm pháp.

Nay, để giải thích vặn hỏi này, nên nêu hai lỗi:

1/ Lỗi quyết định trái nhau: Thức lại-da không được có tương ưng với ba thọ, ba tánh của chuyển thức, vì không đồng “duyên”, như nhãn thức, nhãn căn v.v...

2/ Lỗi không nhất định, vì như tâm pháp, là cùng lúc chuyển, nên tương ưng với các thức, hay như nhãn căn, nhãn thức đều cùng lúc chuyển nên không được tương ưng ư? Thí dụ không thể hoàn toàn đồng với pháp kia, nên nói rằng dựa vào phần nhỏ. Nếu hoàn toàn đồng với pháp kia, tức là pháp kia, thì không thể làm thí dụ.

Hỏi: Vì sao chuyển thức không nói rằng chấp nhận hai thứ thọ, tánh kia mà có tên chấp nhận?

Đáp: Danh từ chuyển thức, tự thọ, tánh của A-lại-da riêng, vì tên lẫn lộn, nên lấy chấp nhận riêng.

Hỏi: Vì xả thọ, vô ký lẫn lộn, nên nói rằng chấp nhận tên thiện ác, khổ, vui, có lẫn lộn gì?

Đáp: Lại, ba số riêng, chẳng phải không có trở ngại này. Vì hợp tánh, thọ nên tiêu biểu chấp nhân tên. Vì thế, trong đây nói rằng cũng cho chấp nhận thọ, không nói là khổ, vui. Dù ba tánh được nêu riêng, nhưng y theo thọ, nên hợp, do đó không có lỗi này.

Pháp sư Khuy Cơ nói thọ, lấy chấp nhận là nói phân biệt, tự phân biệt trong danh từ chuyển thức kia, nên không nói chấp nhận v.v...

Vặn hỏi thứ hai: - Một hành động, thân lẽ ra chỉ có một thức, đã có nhiều thức, há không trái nhau sao? Đây là vặn hỏi của Tát-bà-đa trong kinh bộ. Vì giải thích vặn hỏi này, nên trước dẫn so sánh để làm chứng.

Pháp sư Khuy Cơ nói nên lập lượng rằng:

- Tông: thứ tám và các thức dựa vào một thân, đều cùng chuyển.
- Nhân: vì tướng đều khác nhau.
- Dụ: như, pháp tâm sở kia một thân đều chuyển.

Kế là, dẫn hai dụ. Pháp sư Cảnh nói đồng dụ một việc đều khởi, không có trái nhau, cũng có thể đồng.

Người xưa giải thích đầu tiên, là nói nước, và sóng không khác. Vịn lấy nước hoặc thành sóng, nhằm nói nghĩa không lìa, thí dụ bảy chuyển thức bám lấy Lại-da làm thể. Gương soi sau, thí dụ cho mặt, dụ nghĩa không lìa. Không bám lấy gương soi, mặt để thành ảnh tượng.

Pháp sư Thái nói người ngoài vặn hỏi rằng: Một thân, tám thức, lẽ ra trái nhau, không được cùng chuyển, vì là chủ. Cũng như một nước

nhiều vua, là không có.

Luận chủ nêu ra lỗi trái nhau quyết định rằng: Một thân, tâm, thức không trái nhau, vì lẽ khác nhau. Tâm pháp v.v... không trái nhau trong lập tông, tức nghĩa đều chuyển.

Pháp sư Khuy Cơ nói đây là y theo thức thứ tám, vì chẳng phải "một", "khác" vì có hạt giống nên được có các thức cùng sinh. Nay, lập lượng rằng:

- Tông: chấp nhận có các thức trên thức thứ tám đều sinh.
- Nhân: vì không phải "một" "khác".
- Dụ: như nước với sóng, gương soi với hình tượng.

Đạo lý nhân, quả trong đây, nếu y theo tác dụng riêng, thì không được gọi là "một", như tánh của tâm sở dù không có sai khác, nhưng khác hẳn nhau. Nếu nói là thể khác nhau, thì sóng dù nhiều, nhưng thể của chúng chỉ là "một" nước, cho nên thức sáu, thức tám, không được nói là "khác". Tác dụng của nhân, quả riêng, không được nói là "một", như một hạt giống, không tự nó thành nhân quả, cuối cùng vì đối với trần v.v... mới hình thành. Thể, tức là một tánh; "khác" tức không thành nhân quả, nên không được nói là "khác". Như nước không sinh ra lửa, vì là tánh "khác". Đạo lý ở đây cũng vậy, tức như thuyết của Bồ-tát Vô Trước v.v... đã nói trong Nhiếp luận: - Do sáu thức v.v... là có tự thể riêng. Lại, có pháp tức là mọt thể, hai nghĩa này khác nhau.

Nay, trong đây dựa vào Trung đạo để nói. Hai là nghiêng về "câu phi", hai xứ đều lấy, đều "phải". Nghi ngờ thứ ba: Tại sao các thức lấy cảnh đều riêng mà không trái khác? Vì giải thích nghi ngờ này.

1/ Nói về nhãn thức lấy cảnh chung riêng.

2/ So sánh với ba thức.

3/ Nói về thân thức chấp lấy cảnh.

4/ So sánh với ý thức.

5/ Kết, làm sáng tỏ không trái.

Pháp sư Thái nói trong Đại thừa, như nhãn thức, lúc ở một niệm chấp lấy cảnh giới nhiều màu sắc xanh, vàng v.v... có nhiều thứ hạnh giải về màu xanh, vàng v.v... tiếp nhận tướng mạo đều khác, không trái nhau. Nói rộng cho đến ý thức cũng vậy. Phải biết rằng, bản thức với các thức đều cũng không trái nhau.

Luận sư Bị nói nghĩa của sư thứ ba trong luận Tỳ bà sa thích hợp với luận này, nghĩa là như luận đó nói nhãn thức chấp lấy sắc, có bốn Luận sư giải thích:

1/ Giải thích duyên riêng.

2/ Giải thích không rõ duyên chung, rõ duyên riêng.

3/ Giải thích về sắc đồng, “duyên” chung, sắc riêng, duyên riêng, tương đương với nghĩa của luận Thành Thật.

4/ Giải thích về các nhóm sắc, nhóm tập nhiều sắc sinh ở một sắc. Nếu không nhóm họp thì “duyên” một sắc, sinh ra một thức.

Nghi vấn thứ tư rằng: Thế nào tánh Lại-da là vô ký? Chung với thức của ba tánh tán, định, đều sinh, đều không trái, khác? Vì giải thích nghi vấn này, nên dẫn thuyết ở trước để làm chứng, tánh của Mạt-na là tâm tán ẩn mất, chung với địa vị định, thiện v.v... đều sinh mà không có trái, khác. Lại-da đều sinh với chuyển thức, không trái nhau, đâu có gì lạ?

Pháp sư Khuy Cơ nói Mạt-na dùng các môn phân biệt, như chương các đức có thể giải thích về duyên tám thức làm ngã, ngã sở. Có hai thuyết:

1/ Tức “duyên” năm thức làm ngã, “duyên” sở làm ngã sở. Đây chẳng phải là nghĩa đúng, vì đều “duyên” riêng.

2/ Tức “duyên” trực tiếp ngã là ngã kiến, vì ngã của người chấp ngã là sở kiến của ngã.

Hỏi: Vì sao được khởi kiến giải của hai tâm trong một niệm ư?

Nghĩa là thứ thứ sáu còn khởi kiến giải tất cả cảnh, Mạt-na đâu có trở ngại. Nghĩa này là chính đáng. Lại, “duyên” kiến phần làm “ngã”, “duyên” tướng phần làm sở. Chín số còn lại có tương ưng với văn luận. Hoặc ytheo tương ưng v.v... với mười chín số. Quả thứ ba lúc nào đoạn? Đạo thế gian hàng phục, không hàng phục, như chương Mạt-na của Duệ sư giải thích. Mạt-na này lại vượt hơn đoạn văn trong các thức trước đều là cùng chuyển. Các thức kia chưa liễu biệt, luận này cũng quyết định lại. Các thức kia chiếu theo trước nói: - Nếu với hữu tâm, vô tâm, không hiểu địa định, bất định, vì không trái với thiện, bất thiện. Thời nay nói rằng quyết định lại, tức giải thích sáu thức “duyên” văn trước của mình, người nên luận nói lại, ở trước nói.

Trong phần nói về tướng tạp nhiễm, hoàn diệt, trong đó, trước là hỏi, kế là, giải thích, sau là kết.

Trong giải thích có ba:

1/ Nói về kiến lập tạp nhiễm.

2/ Nói về thu nhập, thấu suốt tác ý tu tập.

3/ Nói về kiến lập chuyển y.

Trong kiến lập tạp nhiễm, đầu tiên, là lược lập tông, nghĩa là tất cả tạp nhiễm này.

Vì sao v.v... trở xuống, là hỏi đáp phân biệt, có bảy câu đến dưới, là nhắc lại kết, chỉ nêu năm câu, không nhắc lại câu thứ ba, thứ tư.

Nói bảy câu là:

1/ Căn bản của hữu tình.

2/ Căn bản của khí thế gian.

3/ Hữu tình này khởi căn bản lẫn nhau.

Tất cả hữu tình đối với nhau, vì làm duyên tăng thượng lẫn nhau, nên ngang bằng. Pháp sư Cảnh nói đoạn văn này tức thuận với ngài Hộ Nguyệt nói Lại-da của tự thân đối với căn, trần, xứ của người vừa biến, vừa “duyên” mà không gìn giữ. Nếu không biến khởi căn, trần v.v... của người thì sao gọi là thấy thân người khác sinh khổ, vui v.v... Đây là dùng hạt giống tướng chung của tự thân biến ra căn trần của thân người, sinh tâm tự chấp, thật ra chỉ thuộc về khí thế giới kia, mà tướng mạo lại thuộc về hữu tình.

Pháp sư Khuy Cơ nói phương Tây có hai thuyết:

1/ Rằng ngài Hộ Nguyệt cho rằng, trên thứ tám, biến thành thân người.

2/ Ngài Hộ Pháp cho rằng không đúng, là thức thứ tám là hai biến, biến nhãn v.v... khiến tự trông thấy v.v..., đây là nghiệp cảm của tướng không chung. Cả hai thuyết cũng cho rằng, cảm tướng chung, khiến người khác thấy v.v..., nên gọi là duyên tăng thượng. Nếu Hộ Nguyệt nói rằng cũng biến thành thân khác, thì năm căn của thân khác kia là đối tượng nương tựa của thức, nghĩa là cũng từ hạt giống của tự thân mà sinh, tức dựa vào thức khác, đâu không phải tự hạt giống sinh ư? Lẽ ra đồng với căn, lập lượng rằng:

- Tông: nhãn thức của thân người, lẽ ra từ hạt giống tự thân sinh. Nhãn, nhãn căn của thân người, tùy một trong nhãn thức, như nhãn căn của thân người khác. Nếu thân thức người khác đã nương tựa căn, tự không sinh gần, đâu khác gì với ngã. Người khác làm duyên tăng thượng, mà là thức thứ tám biến, nhưng biến đổi thành thân người là thuộc về khí thế giới bên ngoài, chẳng phải nói là biến căn, thức thật của người, gá vào biến đổi phù căn trần kia. Thức thứ sáu có thể chấp làm hữu tình v.v... Trong đây có hai nghiệp, đó là cộng, bất cộng. Nhưng trong cộng có hai, đó là cộng trong cộng và Bất cộng trong cộng, như một khí thế giới bên ngoài, vì người khác “duyên” chung thọ dụng, nên gọi là cộng trong cộng, như y phục, vật dụng v.v..., chỉ tự sử dụng, người khác dù có nghĩa tác dụng gọi là cộng, nhưng vì nghiệp tự thọ dụng vượt hơn, nên gọi là bất cộng trong cộng. Trong bất cộng cũng có hai, nghĩa

là bất cộng trong bất cộng và cộng trong bất cộng, đó là như nhãn căn của mình, thức người khác không nương tựa, chỉ tự thức nương tựa, gọi là bất cộng trong bất cộng. Phù căn trần v.v... kia tự nghiệp chiêu cảm bất cộng. Nhưng cũng do thức thứ tám của người khác biến ra, tức cộng trong bất cộng.

Hỏi: Như đối tượng biến của nhãn thức trong tự thân, cũng chẳng phải điều mà ý v.v... đã thấy, huống chi người khác, làm sao gọi là cộng trong cộng, cộng trong bất cộng?

Bài tựa cho rằng nhưng lấy lý để so sánh thì không có cộng, nghĩa là đều tự thứ tám đã biến, ra người khác thì không thọ dụng. Nay y theo chỗ giống nhau, như thức thứ tám kia chỉ nghĩa tự thọ dụng, người khác không có dụng, gọi là bất cộng trong bất cộng. Khí thế gian ngoại kia dù tự biến, chẳng phải thọ dụng của người khác, nhưng có nghĩa giống nhau trong thọ dụng. Nghĩa là vì nói thọ dụng chung, nên gọi là nghiệp chung (cộng nghiệp). Hai câu còn lại, y theo đây, nên giải thích. Nay hiện cũng tức biến nghĩa thật căn v.v... của thân người khác.

Lại, có người nói nghĩa của hai Luận sư:

1/ Biến, thức thứ tám nương vào thân người mà biến.

2/ Nhãn thức nương tựa đối tượng biến của thức thứ tám kia mà lại biến ra.

Nếu vậy, vì sao không đúng? Há dùng nhãn để nương tựa lại mà nói là khác. Lý như đây v.v... có nhận thức tường tận.

4/ Khả năng gìn giữ tất cả hạt giống.

5/ Ở hiện đời là thể của khổ đế, nghĩa là vì đáp lại nhân trước.

6/ Cũng là nhân sinh của khổ đế ở vị lai, nghĩa là giữ gìn hạt giống lôi kéo đến tương lai.

7/ Là nhân sinh của tập đế trong hiện tại, nghĩa là do mê hiện thức, khởi nghiệp phiền não, gọi là hiện tập nhân.

Nói về thú nhập, thấu suốt tác ý tu tập. Trong đó, trước, là nói về thu nhập thấu suốt, sau nói về tác ý tu tập.

Trong phần trước lại có hai:

1/ Thu nhập thấu suốt.

2/ Giải thích nghi ngờ.

Trong phần trước có năm câu, đầu tiên nói rằng: Lại-da bao gồm hạt giống của pháp thiện, giải thoát, quyết trạch phần v.v..., chẳng phải nhân của tập đế trái với lưu chuyển.

Pháp sư Cảnh nói bảy phương tiện trước phát tâm để mong cầu giải thoát là phần giải thoát. Ba phương tiện trước, gọi là thuận theo

phần quyết trạch, bốn thứ như noãn v.v... chính là Quyết trạch phần. Hai thiện căn này do nhàm chán sinh tử, hướng đến cầu Thánh đạo, nên chẳng phải tập đế. Vì thế, bản địa phần nói về mười hai chi, hoàn toàn là phi học, phi vô học, vì tùy theo lưu chuyển, luân hồi, nên nói về phần giải thoát, gọi là Học. Trái với lưu chuyển, chẳng phải là chi hữu, nên chẳng phải tập đế. Nhưng ở chỗ khác, có thuyết nói là ba căn vị tri, dục tri v.v... hoàn toàn vô lậu, là đạo đế kia. Như bảy phương tiện của kiến đạo về trước, và kiến đạo là thể của căn vị tri, dục tri. Lại, văn chỗ khác nói phần giải thoát thiện, chung cho trói buộc không trói buộc của ba cõi và. Phần quyết trạch thiện, là trói buộc và không trói buộc của cõi Sắc, Vô Sắc, há không trái với nhau, vì có trở ngại này. Nên các nước Phương Tây có hai giải thích về tánh pháp nhĩ (tự nhiên) hạt giống vô lậu của ba thừa, thành tựu phát tâm về sau, phần vị tám giải thoát và vị thuận quyết trạch, tức y theo phần vị này để nói về hạt giống này, cũng gọi là thuận giải thoát phần v.v... Hai gốc lành này chính là thể của căn vị tri, đương tri, nên nói ba căn vô lậu, hoàn toàn thuộc về đạo đế vô lậu. Lại, nói phần thuận giải thoát chung cho trói buộc và không trói buộc của ba cõi, nghĩa là thể là hữu lậu, là trói buộc ba cõi. Do nhàm chán sinh tử, không nhất định chiêu cảm, gọi là không trói buộc. Thuận quyết trạch phần chung cho cả trói buộc và không trói buộc của cõi Sắc, Vô Sắc. Về nghĩa cũng như trước.

Hỏi: Phần giải thoát nếu là hữu lậu trói buộc địa ba cõi thì lẽ ra chiêu cảm nhập mười hai chi. Nếu là chi "hữu" thì mười hai chi cũng có "hữu" này, vì sao nhất định nói là phi học, phi vô học ư?

Giải thích nếu là hữu lậu thì sẽ cảm chung hai báo chung, riêng, nhập mười hai chi, phần giải thoát v.v... Do nhàm chán sinh tử, nên không thể lôi kéo chung. Thể là hữu lậu, cũng chiêu cảm báo riêng. Có tiến, thối này chẳng phải mười hai chi, nên mười hai chi không được gọi là Học.

Pháp sư Khuy Cơ nói nay giải thích về ba gia hạnh của năm pháp quán dừng tâm v.v... chính là thể của giải thoát phần, vì đều là quyết trạch phần ở trước, nên gọi là tùy thuận quyết trạch phần. Phần giải thoát kia cũng vậy. Từ văn tuệ trở đi, gọi là giải thoát phần. Về trước, thọ trì mười bộ kinh v.v..., là "sinh đắc thiện", nên là thể gia hạnh của phần giải thoát kia, chứ chẳng phải giải thoát phần. Giới giải thoát chung cho trói buộc chín địa, tự có văn nói về quyết trạch phần.

Ngài Tam Tạng nói là chung cho cả bảy địa, bốn sắc, ba Vô Sắc.

Nếu vậy, sao dưới đây lại nói trong sáu hiện quán rằng ba y, năm

y sinh, cho nên biết quyết trạch phần quan hệ năm địa của cõi Dục, cõi sắc. Vì ba phương tiện trước là quyết trạch phần, nên năm pháp quán dừng tâm v.v... nếu là tâm tán, tức là trói buộc cõi Dục v.v..., nên chung cả bảy địa. Bốn căn lành như noãn v.v... vì chỉ ở cõi Sắc, nên ba y, năm y cũng không trái.

Trong đây nói chẳng phải nhân tập đế v.v..., nghĩa là nếu ngài Thắng Quân nói rằng phần giải thoát này cũng là căn lành, dù thể thuộc về phương tiện thiện hữu lậu, khiến cho hạt giống của phần phước, thiện v.v... tăng trưởng, chiêu cảm quả Dị thục, mà thuận theo vô lậu, chính là không thể chiêu cảm quả khổ của căn chung sinh tử.

Nói chẳng phải tập đế, như ngài Hộ Nguyệt v.v... tức là sức hạt giống vô lậu, khiến hiện hạnh pháp thiện hữu lậu phương tiện, căn lành của phần phước v.v....

Hai pháp tăng trưởng, câu thứ hai nói rằng: Thế gian khác đã có căn lành do đây sinh, càng trở nên sáng suốt, hưng thịnh. Pháp sư Cảnh nói căn lành của phần phước thế gian, do giải thoát phần v.v..., vì được giúp đỡ dẫn dắt, nên càng thêm sáng suốt hưng thịnh.

Pháp sư Khuy Cơ nói do thường tu tập gia hạnh thiện, nên thấu rõ nhân quả, nên sáng suốt. Nếu ngài Hộ Nguyệt, v.v... cũng nói là gia hạnh thiện hữu lậu hôm nay, và phần phước đồng sáng rõ.

Nói rằng: Do nhân duyên này, cho đến nhanh chóng được thành lập. Pháp sư Cảnh nói đây là nói về hạt giống thiện của phần phước. Do giúp đỡ dẫn dắt giải thoát phần v.v... này, chuyển biến duyên hưng thịnh sáng suốt, tức có thể bao gồm nuôi nấng hạt giống phần phước của mình, tăng trưởng, thành lập. Pháp sư Khuy Cơ nói trong đây, do giải thoát v.v... làm nhân duyên. Nay, hạt giống thiện v.v... của phần phước thế gian, hạt giống danh ngôn, vô ký chuyển biến có công năng, hạt giống của nghiệp thiện v.v... chuyển biến có thế lực, hạt giống căn lành của tự giải thoát phần nhanh chóng được thành lập. Thành lập, nghĩa là có thể thêm quả sinh vượt hơn. Lại, tức khiến cho hạt giống thiện v.v... của phần phước nhanh chóng thành lập. Bên cạnh trong đây, hai nghĩa mới huân tập, là bản hữu.

Nói rằng: Lại, do hạt giống này, nên các pháp thiện kia chuyển biến sáng suốt hưng thịnh sinh. Pháp sư Cảnh nói đây là nói về hạt giống của phần phước, có khả năng sinh quả đẳng lưu hiện hạnh vượt hơn, nghĩa là do hạt giống tự loại của phần phước tăng trưởng, khiến hiện khởi phần phước chuyển biến sáng suốt hưng thịnh sinh. Pháp sư Khuy Cơ nói vì có thể do hạt giống của giải thoát phần v.v..., lại tự hiện

hạnh pháp lành, chuyển biến sáng suốt hưng thịnh sinh. Lại, nói tức hiện hạnh thiện của phần phước.

Nếu vậy thì đâu khác gì với chuyển biến lại sáng suốt, hưng thịnh ở trước.

Thuật rằng: Vượt hơn trước, vì mỗi niệm tăng.

Nói rằng lại, có thể cảm, cho đến các quả Dị thục. Pháp sư Cảnh nói đây là nói dẫn dắt đến quả Dị thục vượt hơn, nghĩa là tức hạt giống của phần phước ở trước, chứ chẳng phải trực tiếp có thể sinh quả đẳng lưu hiện tại, cũng cảm quả Dị thục đã thọ ở đương lai. Pháp sư Khuy Cơ cho rằng đây là chính nói về nghĩa nghiệp thiện của phần phước, chứ chẳng phải thiện giải thoát phần v.v..., nhưng chẳng phải không cảm báo riêng. Dưới đây là giải thích bằng phục vặn hỏi. Về ý vặn hỏi, Luận chủ ở trước đã nói Lại-da là nhân tạp nhiễm, sao nay lại nói là nhân hoàn diệt, trị chướng trong một thức đều có, há không trái nhau. Dưới đây, Luận chủ dẫn hai kinh để thành lập phần đáp: - Đầu tiên dẫn kinh Chủng tử. Nếu hiện khởi giải, "hoặc" trong một thức, thì hai pháp trái nhau, hạt giống thanh tịnh dựa vào trong một thức, về lý tức là không có hao hụt, nên nói là đấng Bạc già phạm nói có mười tám giới. Do ở Lại-da có các thứ giới, giới là hạt giống, cũng là nghĩa nhân. Lại, như kinh nói ác-xoa, vì trái lìa.

Dẫn kinh thứ hai, ngài Tam Tạng nói trong các nước phương Tây thấy trái ác-xoa, dục, giống như giày ủng nhuộm trong đây, không ăn thịt con. Các nước phương Tây dùng nó để nhuộm đồ, hoặc ép lấy dầu. Trong đây vì không có danh từ để dịch nên vẫn giữ nguyên ôm ác-xoa.

Trong nói về tác ý tu tập, trước nêu, sau giải thích. Trong giải thích, trước nói về người chưa kiến đế của ba thừa, ở trước kiến đạo, chỉ "duyên" chuyển thức làm cảnh, tạo ra tác ý tu tập quán bốn đế, chưa thể thâu suốt đạo lý A-lại-da. Khi quán khổ đế, cũng quán chung, nghĩa là Thức A-lại-da vì chưa biết nên chỉ nói "duyên" chuyển thức thành cảnh. Kế là, nói đã nhập đạo, thì có khả năng thấu suốt Thức A-lại-da.

Nói hoặc nhập chánh tánh ly sinh v.v... của Thanh văn. Pháp sư Cảnh nói xưa nói tánh thánh, gọi là tánh chánh, tánh của phàm phu, gọi là tà tánh, nay nhập kiến đạo, bỏ tà, được chánh, sẽ thọ vô biên sinh tử. Nay nhập kiến đạo, chỉ trừ bảy lần sinh. Sinh khác được diệt, vượt ngoài ly sinh. Nay, các nước phương Tây giải thích niệm lý chân như, gọi là chánh tánh.

Nói vì ly sinh, tức kiến hoặc, kiến hoặc là gốc sinh tử, cũng như

sinh thực ở bụng không tiêu hóa là gốc các bệnh. Dùng dụ gọi là pháp, tức gọi là kiến hoặc là sinh. Nay, là vì kiến hoặc, nên gọi là ly sinh. Trong đây, đã nói Bồ-tát thấu suốt tất cả pháp chân như xong, thông suốt Lại-da, tức nói về Nhị thừa, kiến đạo của Nhị thừa chỉ quán nhân vô ngã mà làm sáng tỏ chân như, tức không được nói là thấu suốt pháp giới chân như của tất cả pháp, thông suốt A-lại-da, vì Bồ-tát kia thấu suốt chân như hai không. Sau khi xuất quán, lại hiểu rõ trong tâm, thấy rõ Lại-da là gốc các pháp. Bậc Thanh văn thấy đế, khi quán khổ, tập gọi là thấu suốt chung vì Lại-da kia là khổ, tập.

Pháp sư Thái nói đoạn văn này đã nói về hoàn diệt. Diệt Thức lại-da, gọi là hoàn diệt. Nay trong đây nói lại có thể thông đạt A-lại-da, tức là hạt giống Lại-da kia gọi là hoàn diệt. Ba thừa đều cùng tức vì có thể có hạt giống Lại-da, nên gọi là thông đạt. Nếu Bồ-tát thông đạt hai chân vô ngã xong, trong trí Hậu đắc, tức có thể thông đạt Thức A-lại-da, ngay bấy giờ có thể quán sát chung trong tự thức đã có tất cả tạp nhiễm, cũng biết rõ được tự thân kiến phần của tự Lại-da. Hoặc có thể chuyển thức, cũng gọi là phân biệt rõ tự thân. Trong đây, ngoài thân là tướng phần bị phược ràng buộc, bên trong bị hạt giống của tất cả thứ duyên so lường, buộc ràng.

Pháp sư Khuy Cơ nói đây là do giải thích thông thường, không nói nhập kiến đạo Độc giác, nghĩa là lược qua nên không nói. Lại, vì quán hạnh đồng, nên chỉ dường như dứt trừ nhân chấp.

Nếu nói Thanh văn xong, sẽ nói đến Độc giác. Trong đây nói "duyên" chuyển thức thành cảnh thì sẽ trái với văn của Nhiếp luận. Luận ấy nói Bồ-tát mới học, trước nên học nhân duyên như thật, vì nhân duyên như thật tức là Thức A-lại-da, cho nên trái nhau.

1/ Giải thích: Thật ra Bồ-tát Địa tiền quán A-lại-da chỉ là thức, như Nhiếp luận nói, nhưng chung cả ba thừa, vì hành kiến đạo trước, nên gọi là chỉ quán chuyển thức. Trong chuyển thức có pháp lìa, nên đều "duyên" pháp lìa đó, chẳng phải Bồ-tát không "duyên" thức thứ tám. Lại, đều "duyên" thức thứ tám tạo ra Duy thức. Nhưng nhập kiến đế về sau, tức "duyên" bản chất thức thứ tám. Nếu có thể thực hành quán duy thức, thì đây là y cứ trí Hậu đắc. Nếu chưa nhập kiến đế, "duyên" bản chất không chấp mắc, vì không có trí hậu đắc, nên "duyên" ảnh của tự thứ thứ sáu, vì cho nên gọi là "duyên" chuyển thức, chẳng phải cho rằng không "duyên" thức thứ tám trong bản chất. Nhiếp luận y cứ bản chất, trong đây y theo ảnh tượng, nên nói không có lỗi. Hàng Thanh văn thuận với song quán của Bồ-tát, nhập kiến đế trở lên, Trí hậu đắc khởi,

mới thật sự “duyên” A-lại-da. Nếu không như vậy thì không “duyên”. Nếu trước không “duyên” thức thứ tám, thì sau làm sao được “duyên”.

Hỏi: Hạng Thanh văn nào khởi quán này ư?

Thuật rằng nếu Thanh văn bất định, căn đã thành thục, thì phải được nhập kiến đế rồi, mới thu hướng Đại thừa, tức cho phép thực hành quán này mà được có. Căn kia chưa thành thục, người quyết định nhập kiến đạo, tức là không đúng. Đoạn văn này y theo căn đã thành thục, bất định mà nói. Lại, y theo thể của hạt giống để nói, ba thừa đều nương dựa vào tất cả hai đế khổ, tập. Nếu có một pháp chưa thông đạt, chưa biết khắp, thì cuối cùng ta sẽ thị hiện nói được lậu tận, được thể quán xong, ba thừa đồng quán. Nếu y theo danh thì tùy theo nghĩa riêng, là dựa vào duyên, nghĩa là chỉ song quán; Bồ-tát có hai ngã, tức Nhiếp luận v.v... y theo thể, ở đây cũng như thế, nên có tất cả đều thấu suốt. Nếu y theo nghĩa tùy theo trong danh thì sẽ không có hai ngã, vì chỉ quán nhân ngã, nên dứt trừ tất cả phiền não. Bồ-tát biến chuyển dứt trừ hai ngã, quán riêng như thuyết ở trước nói, vì quán thông suốt A-lại-da như trước nói không có khác. Lại chính giải thích, Bồ-tát biết được thức thứ tám, chứ chẳng phải người Nhị thừa. Kiến đạo trong đây của người Nhị thừa, dựa vào “duyên” chuyển thức quán sau, nhập kiến đế, biết rõ tất cả lìa duyên và các phược v.v... Bồ-tát Địa tiền thật sự duyên thức thứ tám. Vì chưa duyên, nên gọi là “duyên” chuyển thức. Về sau, nhập kiến đế “duyên” A-lại-da. A-lại-da chẳng phải duyên của Nhị thừa.

Dưới đây là nói về chuyển y, trong đó có ba:

1/ Nói về kiến lập chuyển y.

2/ Nói về chuyển y trái với tướng Lại-da kia.

3/ Nói về tướng đã chuyển y.

Đầu tiên, nói rằng tu quán, vì sao cho đến sẽ nói đã dứt trừ tất cả tạp nhiễm. Pháp sư Cảnh nói chuyển y có ba:

1/ Chuyển y liễu nhân, tức Thánh đạo của Thập địa.

2/ Là đối tượng chuyển, tức là hạt giống tạp nhiễm của A-lại-da.

3/ Thể của chuyển y, tức là dứt trừ “hoặc” đã lìa trạch diệt. Trong đây, do ở trước thông đạt pháp giới chân như xong, nên về sau, khởi phần vị xuất quán, kiến kia đã dứt. Nói là các hí luận nhân khởi căn bản, vì giới là nghĩa nhân. Đầu tiên, quán tất cả các hành hữu vi đều do nhân duyên của bản thức tập khởi, là đem lời nói để tìm kiếm sự nhập lý, tạo ra quán chân như, dứt trừ các tướng giả dối, trước hết ở trong sự, nêu gốc, gồm về ngọn. Thâu quả vào nhân, tất cả hữu vi đều là thức. Ngoài thức không có pháp, cho nên kinh nói ba cõi luống dối, đều một

tâm tạo, nên nói lược các pháp kia đều là một viên, một cụm, một nhóm trong bản thức, đây là phương tiện xa, chỉ do nhập vào tập chấp lấy không bỏ. Về sau, thấy thể của thọ có tướng mạo kia. Vì dứt trừ tướng này, kế là tu "quán không ". Quán tướng tánh của nhóm thức này đều là không, không có ngã, ngã sở. Do " quán không" này là môn phương tiện, chứng được chân như, nên nói là một nhóm xong, do "duyên" cảnh chân như, khởi tu tập, vì tu tập nhiều, nên được chuyển y. Đây tức là Kim cương vô ngại, dứt trừ "hoặc", làm sáng tỏ lý chân như.

Nói chuyển y "duyên" Vô gián, phải nói là đã "duyên" A-lại-da, nghĩa là tức ở Phật địa, là đạo giải thoát. Do đoạn này, nên phải nói là đã dứt tạp nhiễm, nghĩa là Lại-da gìn giữ hạt giống, do dứt Lại-da, phải biết rằng, đã dứt trừ tất cả gốc của duyên chủng.

Pháp sư Khuy Cơ nói ở đây, vì nói chuyển y, nên có ba thứ:

1/ Tâm chuyển y, nghĩa là chân như chuyển tác sở y.

2/ Đạo chuyển, tức vô phân biệt trí, đây là chủ thể chuyển.

3/ Tánh diệt, tức trạch diệt vô vi, đối tượng duyên này tức trạch diệt. Do trí "năng duyên" "duyên" chân như mà được, nên kiến lập, chứ chẳng tạo ra pháp thật này.

Kế là, nói về trái nhau, có năm trường hợp, phải biết rằng chuyển y do trái nhau nên trị hẳn Thức A-lại-da, nghĩa là nếu Lại-da ở chuyển y thì sẽ không được hiển bày. Nếu chuyển y sáng tỏ thì Lại-da liền diệt, cho nên trái nhau, đây là trường hợp chung. Dưới đây có bốn trường hợp giải thích nghĩa trái. Lại, Lại-da có tánh "thủ" "thọ" v.v... Pháp sư Cảnh nói Lại-da từ "thủ" mà sinh, rồi lại sinh ra "thủ". Pháp sư Khuy Cơ nói có tánh "thủ", "thọ" tức chấp quả chung. Lại, Lại-da thường bị tất cả thô, nặng theo đuổi v.v... Lại, Lại-da cho đến chẳng phải tánh của sinh nhân. Pháp sư Cảnh nói Lại-da là nhân sinh ra phiền não. Thánh đạo là nhân bất sinh chuyển y cũng là nhân sinh ra bất sinh, trái với trước, rất dễ hiểu. Chuyển y đối với Thánh đạo, chỉ là duyên tăng thượng và duyên sở duyên. Kiến lập Thánh đạo chẳng phải là nhân duyên, nên nói phải biết rằng, chỉ là tánh để kiến lập nhân, chứ chẳng phải tánh sanh ra nhân. Lại, Lại-da cho đến được đại tự tại. Pháp sư Cảnh nói do có chướng tạp nhiễm ở định, đối với pháp thiện và quả thiền kia, biến hóa vô ký không được tự tại. Pháp sư Khuy Cơ nói được chuyển y xong, lấy bỏ pháp ba tánh được tự tại. Nếu không như vậy, thì lấy bỏ sẽ không tự tại.

Trong phần nói về tướng đã chuyển y. Pháp sư Cảnh nói, Lại-da cho đến bỏ hai thứ thủ, là một nghiệp. Lại, thân người kia dù trụ

cũng như biến hóa, là nghiệp thứ hai. Ở trước, nói về chuyển y chính là làm sáng tỏ chuyển y của Đại thừa. Thời nay, chỉ nói chuyển y của Tiểu thừa, như A-la-hán dù dứt trừ báo thừa của các thủ, vẫn tồn tại, giống như biến hóa. Biến hóa có tướng mà không có phiền não. Vô học, "hoặc" hết, thân thanh tịnh như hóa. Thân thật thọ dụng của Đại thừa do nhiễm Lại-da, theo nhân đã diệt, thì không được nói thân kia vẫn còn trụ v.v... cũng có thể y theo hóa Phật của Đại thừa kia, được thuận với cách giải thích này. Tướng hóa được nói mười chín tuổi xuất gia, ba mươi tuổi thành đạo, dứt trừ hết phiền não. Báo tàn dư trong năm mươi năm, cũng trụ, cũng như biến hóa. Đây là lập tông xong.

Vì sao v.v... trở xuống, là hỏi đáp, giải thích hai chương trước. Sở dĩ bỏ hai thứ thủ, thân kia vẫn trụ vì sao? Hậu Hữu ở đương lai, vì nhân khổ đã dứt, tức là bỏ cái thủ của thân hậu hữu, vì không tạo ra nhân của mười chi trong hiện tại, nên gọi là bỏ thủ của hậu hữu, tức bỏ chi thủ trong mười hai chi. Tất cả nhân phiền não trong hiện pháp được dứt hẳn, tức là bỏ tất cả hiện pháp, lìa chấp duyên sở y, do tức tất cả hạt giống "hoặc" hiện tại, bèn xả chủ thể nương tựa, đối tượng nương tựa của hiện pháp. Đây là giải thích nghĩa ban đầu, chỉ có mạng "duyên" tạm thời được trụ: Là giải thích nghĩa thứ hai, dưới đây dẫn kinh để chứng minh rất dễ hiểu. Pháp sư Cơ nói: lại nữa, đây là y theo lời nói hồi tâm hướng về Đại thừa, nghĩa là dùng nguyện lực thần thông, khiến trụ ngàn kiếp. Trụ mạng này tức do nguyện lực thần thông sinh, như biến hóa, cũng do sức thần thông biến hóa sinh. Nếu là Phật, thì không như thế.

Dưới đây là nhắc lại để nêu kết, có thể biết trên đây, trong quyết định lựa chọn nghĩa của tâm, ý, thức, trước là hỏi; kế là, đáp xong. Dưới đây là thứ ba, giải thích xong, tổng kết. Nghĩa là đạo lý mà Đại thừa này đã lập, vượt hơn hàng Nhị thừa kia, nên nói là thắng nghĩa, chẳng phải đế thắng nghĩa.

Trên đây, nghĩa Đại thừa nói chung về nghĩa của tâm Lại-da. Tuy nhiên, vì ở trước nói rằng Mạt-na tương ưng với bốn hoặc. Nếu là giai đoạn hữu tâm, vô tâm thì thường hiện hành. Lại, vì nói về sáu thức lấy cảnh chung, riêng nên nay tổng kết rằng "kiến lập tâm, ý, thức". Nếu có kinh luận nói chung về tâm ý thức thanh tịnh của ba cõi: nên tùy theo mà giải quyết, ngay nghĩa A-lại-da mà nhập tâm, ngay nghĩa mạt-na mà nhập ý, ngay sáu thức mà nhập thức, đây là khuyên người tu học. Trên là kết riêng nghĩa tâm, ý, thức của tự thể riêng.

Dưới đây là kết về nghĩa đồng thể trên mỗi thức kia, để nói về nghĩa của tâm, ý, thức; nên nói ở chỗ khác đã làm sáng tỏ, chỉ tùy đối

tượng biến hóa v.v..., nghĩa là sáu thức, gọi là thức, sinh sau, gọi là ý, tức thức, ý này nhóm họp khởi, gọi là tâm.

Trên đây, y cứ đầu tiên, trong tâm, ý, thức là có ba, đoạn văn thứ ba đã xong. Dưới đây là thứ hai, y cứ thành tựu bốn trường hợp thông bít. Pháp sư Cảnh nói trường hợp đầu tiên là vô tâm, thùy miên, muộn tuyệt. Y theo người học phàm phu ở trong cõi Dục, tạm thời không có sáu thức, nhập Định vô tưởng, có ở cả cõi Dục, cõi Sắc; Diệt định có ở cả ba cõi. Nhập sinh lên cõi trời Vô tưởng thiên trong năm trăm kiếp, đều không có sáu thức. Những việc này y cứ không khởi hiện để gọi là không thành tựu.

Hỏi: Như thùy miên vô tâm v.v... tạm thời, chuyển thức không hiện hành, tức nói không thành tựu chuyển thức, như trong bảy địa trước, hoặc có nhiều thời gian nhập quán, không khởi ái của chuyển thức kia, sao không nói là không thành tựu Lại-da ư?

Giải thích rằng thùy miên vô tâm v.v... dù trải qua thời gian ngắn ngủi, nhưng vì không thành chuyển thức thì định, nên luận gia nói bảy địa trở xuống, thật sự có nhiều thời gian không khởi ái của chuyển thức kia, nhưng về thời gian, nơi chốn của chuyển thức không nhất định là ở địa nào hay ở thời gian nào, cho nên luận gia không nói. Nay, bắt bẻ giải thích này cũng chưa khỏi vặn hỏi vì sao: nhập quán không khởi ái là định? Nếu do nơi chốn, thời gian không nhất định, nên không nói, thì thùy miên, muộn tuyệt ở sau, đâu có nhất định xứ sở, thời gian ư?

Nay, giải thích tên thức chung cho các phần vị, nên tùy thể không khởi, gọi là không thành tựu. Danh từ Lại-da có phần vị xả hẳn, nên y theo tên xả, gọi là không thành tựu, y theo nghĩa không đồng, nên không được so sánh.

Pháp sư Thái nói về mặt lý, trong tất cả quán vô lậu, ái đã không hoạt động, thì chẳng phải A-lại-da. Nay, trong bốn trường hợp v.v... này, lấy theo đa số.

Luận sư Bị nói: ở trên nói về chuyển y, cho rằng dựa vào thời gian Kim cương, mới bắt đầu diệt Lại-da. Vì thế, nên biết rằng bát, Cửu, Thập địa đều tên là Lại-da. Nay vì trong trường hợp thứ hai này, A-la-hán, v.v... đều tiêu diệt tên của một thứ Lại-da, nên đều gọi là không thành tựu. Nghĩa là La hán, Độc giác dứt bỏ tên hạt giống ái không thành, Bồ-tát bất thối đã hàng phục hẳn hiện hành, gọi là không hoàn thành. Chư Phật, Như lai đều dứt hết hạt giống, tập khí, gọi là không thành.

Pháp sư Khuy Cơ nói vấn đề này, như luận Đối Pháp quyển hai

rằng A-lại-da, nghĩa là chủ thể gồm chứa giữ hạt giống các pháp. Lại, các hữu tình vì chấp lấy làm "ngã", nên tức ngã ái, chỗ bị chấp lấy, gọi là A-lại-da. Nay, vì lấy nghĩa sau, nên bát địa v.v... bỏ tên, không bỏ thể.

Nói diệt định trong trường hợp riêng thứ nhất, ở đây cho là người chứng quả thứ ba, chẳng phải người quả khác, vì người quả khác thành tựu trường hợp thứ tư. Nếu không có nhà ý thức sinh trong ý niệm chết, thì người khác sẽ vặn hỏi rằng vì sao trong đây không nói về sự ràng buộc của sinh tử. Tức bao gồm trong muộn tuyệt. Trong trường hợp riêng thứ hai có ba địa vị:

1/ Thô biểu hiện, ái xả hết, gọi là chẳng phải pháp chấp nhỏ nhiệm, nghĩa là Nhị thừa.

2/ Địa vị thứ hai: Hàng phục hẳn hiện hành, nhập bát địa trở lên, "nhân ái" hiện hạnh, được hàng phục hẳn, không khởi ái phi pháp. Địa vị này chẳng phải để lại "hoặc" vì thu hướng pháp không.

3/ Bỏ đi cả hai tập khí thô, tế, nhập hai chấp pháp, nghĩa là Như lai, Bồ tát bát địa trở lên. Trong đây, gọi là bất thối, nghĩa là do chưa được bất thối, nên nhất định thường tăng tấn pháp thiện. Sơ địa gọi là bất thối, danh đã được bất thối, chẳng phải lúc nào không được, có khởi tâm v.v... hữu lậu phiền não, nên chuyển thức gọi là chung cả hữu lậu, vô lậu đều được A-lại-da hẹp, chỉ đến Nhị thừa hữu học, thức Dị thục v.v... của bát địa Đại thừa thì rộng, cho đến Kim cương của Đại thừa, Vô học của Nhị thừa. Nếu nhập cõi Vô Dư, thì Nhị thừa rốt ráo, Như lai thị hiện tướng.

Trường hợp thứ tư trong đây, là nói chung cả Diệt định v.v..., nên nói: Và Như lai v.v...

Chẳng phải Bồ-tát bất thối và Như lai, thật sự cũng nhập Niết-bàn Vô dư y. Đây là y cứ sáu chuyển thức, không y cứ thức thứ bảy, cũng là Thức yêm Mạt-na, Hán dịch là Vô cấu thức, chỉ ở quả vị Phật, tức tên khác của thức thứ tám.

Dưới đây, là thứ ba, hỏi đáp, nhằm dứt trừ trở ngại. Như Bản địa phần nói năm thức, địa ý thức đều nói rằng năm nghĩa tự tánh v.v... Nay, nhân tự tánh của sáu thức xứ kia để phát khởi hỏi đáp.

Nếu là tự tánh của ý mà nói, tức mười tám giới đều là tự tánh, vì sao chỉ tự tánh của sáu thức giới được kiến lập, bỏ đi căn, trần, y theo đối tượng nương tựa, đối tượng duyên của sáu thức kia mà kiến lập phải không?

Trong phần đáp có hai lần "lại nữa":

1/ Y cứ sáu thức có tự tánh liễu biệt, vì sáu thức kia với tánh nhẹ nhàng, nhạy bén, chuyển biến một cách nhanh chóng, nương gá vào căn, cảnh, sức giúp đỡ v.v..., vô lượng trăm ngàn cõi nước có nhiều thứ không thể tùy duyên, vì đồng là một loại nhãn thức, cho đến loại thức nhất định, nên gọi là tự tánh kiến lập. Đây là do sáu thức kia dựa vào sáu duyên kia, được gọi tên là sáu thức, sáu duyên kia, như cỏ, lửa v.v... dù còn dựa vào các duyên, với đa số sinh khởi, nhưng vì loại tự tánh không gì hơn sáu thức. Nhưng từ đối tượng nương tựa, đặt tên là sáu thức, vì không chung, nên đối tượng duyên (sở duyên) là chung, vì sinh chung hai thức v.v..., như mất đi nhãn căn, nhãn thức không sinh. Dù mất đi một sắc, còn có sắc khác để sinh nhãn thức. Căn, cảnh còn lại, tự nối tiếp nhau khởi, lại không có đối tượng lẫn lộn, chỉ y theo sở y, sở duyên của sáu thức, mà đặt tên.

Lại nữa, y cứ chung tự tánh của một thức để kiến lập. Lại, loại một thức nhờ dựa vào tự tánh các thứ sai khác của sở y, sở duyên kia mà sinh khởi, nghĩa là trong đây, học trò của Luận sư Vô Trước giải thích về tám thể dù khác nhau, nhưng dòng loại của một thức dựa vào duyên đều riêng, tùy theo nương tựa đặt tên. Nếu như Nhiếp luận khác với cách giải thích của học trò ngài Vô Trước rằng thể của tám thứ là một thức. Vì dựa vào căn khác nhau nên mới lập ra tám danh, thể của chúng không có khác nhau, tức là lấy đoạn văn này làm chứng.

2/ Trên đây, đã nói về môn tâm, ý, thức thứ nhất trong mười môn xong. Dưới đây, là thứ hai, nói về thân thức biết khắp:

1/ Nêu thuyết.

2/ Chính nói.

Trong phần nói, trước có một câu hỏi đáp, chia ra ba nghiệp. Kế là, dựa vào nghiệp để nói. Sau, kết nói về ích tốt đẹp.

Trong giải thích tướng ban đầu, trước hỏi, kế giải thích, sau là kết.

Trong phần giải thích, 1/ Giải thích tham và lìa tham; 2/ so sánh sân v.v... Tâm có chín cặp khác nhau, nghĩa là sân lìa sân, si lìa si, thấp kém, chẳng phải thấp kém; điệu cử, chẳng phải điệu cử; vắng lặng, không vắng lặng; tán loạn, chẳng phải tán loạn; nên tu, không nên tu; giải thoát, không giải thoát; buông lung, không buông lung.

Trong tướng thứ hai, 1/ Nhắc lại trước, khởi sau. 2/ chính nói, trong đó trước nói về lỗi lầm. Sau, nói do có lỗi lầm, nên có bệnh dịch v.v... Pháp sư Cảnh nói do tham, hiện đang bị nghiệp sát trói buộc, gọi là tội hiện pháp. Do tham, nên đọa vào đường ác, gọi là tội hậu pháp.

Có bệnh dịch, nghĩa là tội hiện pháp. Có ngang trái, là tội hậu pháp. Có tai biến, nghĩa là tội hiện, pháp hậu pháp. Có não, là thân tâm lo rầu khổ sở.

Pháp sư Khuy Cơ nói có bốn thứ như bệnh dịch v.v..., ở đây như ngài Tam Tạng nói ba thứ đầu là ba hại, một thứ sau là tâm lo lắng khổ sở. Lại, ba thứ trước là tội, một thứ sau là tâm lo sầu khổ sở. Nay, lại phân biệt tức lấy thứ lớp của bốn tướng để phối hợp. Lại, một thứ đầu là ba hại, ba thứ sau là ba tội. Lại, ba thứ đầu là ba hại, một thứ sau là ba tội. Tướng thứ ba, rất dễ hiểu.

Do nhân duyên này... trở xuống, là kết luận lợi ích tốt đẹp kia.

Nói không có tánh thí dụ, là nói về tâm nhanh chóng, khó có thể dụ biết.

Thứ ba, là nói về sự sai khác giữa hai khéo léo, trong đó có bốn:

1/ Nói về hai thứ khéo léo.

2/ Nói về tâm tịnh tu tâm nhiễm vượt hơn, có lỗi.

3/ Hỏi đáp, giải thích vặn hỏi.

4/ Dẫn kinh để giải thích.

Trong phần trước, Pháp sư Cảnh nói dùng tâm như lý để biết rõ Biến kế sở chấp xưa nay không có tướng, chứng chân như kia, gọi là tâm khéo léo. Dùng trí như lượng biết rõ pháp nhiễm, tịnh v.v... của y tha, chuyển biến từ nhân duyên, gọi là biết tâm chuyển biến khéo léo sai khác.

Pháp sư Khuy Cơ nói quán tự tánh Biến kế sở chấp không có đến, không có đi, Niết-bàn "duyên" chứng không có lúc nào chứng tâm pháp tánh chân như, rất dễ hiểu như thật, gọi là khéo léo. Vì chẳng phải y tha khởi v.v..., nên gọi là sai khác, "duyên" tâm của ba tánh. Pháp y tha này chẳng phải không có pháp. Quán biết tâm này dựa vào cái khác mà khởi, gọi là tâm chuyển biến. Thật biết được nghĩa là không sinh chấp biến kế, gọi là khéo léo. Khác với quán ở trước, gọi là sai khác. Lại giải thích pháp y tha khởi chẳng thật có, mà dường như có, giả đặt ra cái có. Lúc dứt pháp này, chứng được chân như, gọi là tâm chuyển biến khéo léo. Chuyển biến đó gọi là diệt. Chứng tâm chân như, diệt y tha khởi, thể tánh của Biến kế sở chấp là không. Quán pháp chỉ có cái mà tâm chấp không thể dứt trừ, không chứng chân như, chỉ gọi là tâm khéo léo.

Kế là, nói về nhiễm tịnh, được mất:

1/ Đối với quả yên vui, nghĩa là được Bồ-đề, Niết-bàn.

2/ Đối với nhân tự tại, nghĩa là khiến tâm ưa thích rồi, không

tham, buông lung. Lại, tức do ở trước huân tu tâm. Lúc ở quả, vì được rốt ráo, nên yên vui. Trong nhân, chế ngự ba tánh tự tại.

3/ Trong giải thích vặn hỏi, Pháp sư Cảnh nói ý vặn hỏi trong đây, luận chủ vừa nói về điều thiện, tu ở tâm khéo léo sai khác. Như đức Thế tôn nói là chỉ phải với tâm sâu xa, mạnh mẽ, như lý quán sát. Đây là nói thuận với nhau. Lại theo kinh khác đã nói trong niệm, trụ: cần phải đối với thân, trụ thân, tu quán, cho đến đối với pháp, trụ pháp, trụ quán. Đây là quán chung thân, thọ, tâm, pháp, so với thuyết trước đã nói, đâu không trái nhau, nên nói ở đây với mật ý gì?

Đáp: Vì làm sáng tỏ bốn niệm trụ chỉ quán tâm, nghĩa là đáp chung kinh trước: dù nêu chung thân, thọ, tâm, pháp, nhưng với ý chỉ quán tâm. Dưới đây là phân biệt riêng, nói là quán tâm chấp thọ, nghĩa là quán tâm hay chấp thọ của sắc thân kia, nên gọi là quán thân.

Quán tâm nhận lãnh, nghĩa là quán nghĩa năng nhận lãnh của tâm vương kia, tức gọi là quán thọ, quán tâm phân biệt rõ, gọi là quán nơi tâm. Quán tâm nhiễm, tịnh: là quán nghĩa nhiễm, tịnh của tâm vương kia, tức gọi là quán pháp.

Chỉ vì quán sát v.v... trở xuống, là kết thúc giải thích chỉ thú của kinh. Pháp sư Khuy Cơ nói ở đây chỉ dứt trừ tâm lạc, tịnh, thường, ngã, vì đối với pháp, cảnh, khởi thật sự bất tịnh v.v..., nên có nói quán tâm niệm trụ được cảnh. Trong đây, ở trước nói thân thức biết khắp. Nay, nói chỉ thích hợp với tâm thiện sâu sắc, mạnh mẽ, nên có văn vặn hỏi này.

Bốn trái ngược như trước đã nói. Quyển tám nói rằng giới thủ là với lạc trái, kiến thủ là trái với tịnh, phần nhỏ biên kiến là trái với thường, ngã kiến là trái với ngã.

Luận Hiển Dương nói bốn trái ngược vì đều tưởng thấy tâm trái ngược đều là tâm. Vì dứt trừ tâm trái ngạo này, nên dẫn kinh để giải thích, tức dẫn hai kinh. Trụ ba thứ trụ, hạnh sáu chánh hạnh. Đối với giáo pháp của đấng Đại sư, phần nhiều đã thật hành. Đây là dẫn kinh ban đầu.

Nói là trụ v.v... trở xuống, là giải thích. Pháp sư Cảnh nói trụ giải thoát trụ, nghĩa là Bồ-đề Niết-bàn của ba thừa lìa trói buộc, gọi là giải thoát. Khi trí chứng đắc, thì gọi là trụ giải thoát trụ.

Trụ môn giải thoát: tức các môn giải thoát: không, vô tướng, vô nguyện. Nếu y theo môn an lập đế để nói về ba giải thoát, tức bảy hạnh không, vô ngã gọi là không giải thoát. Hai hạnh khổ, vô thường, tập, đạo đều có bốn, gọi là vô nguyện. Diệt bốn hạnh dưới, gọi là vô tướng.

Nếu y cứ phi an lập đế, lập một chân như có đủ ba nghĩa: như lìa nhân, pháp tức là không môn; như lìa mười tướng, gọi là Vô tướng; như lìa cảnh giới phân biệt, mong cầu, gọi là Vô nguyện. Một niệm chứng trí, lúc chứng chân như, về nghĩa riêng thì gọi là đủ ba giải thoát.

Pháp sư Khuy Cơ nói như luận Hiển Dương quyển hai nói nếu nói không v.v..., không nói tu v.v..., thì có cả ba tuệ văn, tư, tu chung cho cả lậu, vô lậu. Nếu chỉ nói Tam-ma-địa không v.v..., thì tức chỉ tuệ do tu sinh ra, có cả hữu lậu, vô lậu. Nếu nói không môn giải thoát, tức chỉ tu tuệ vô lậu. Nay, ba môn giải thoát chỉ nhập kiến đế vô lậu, nghĩa là hai đạo kiến, tu trong sáu chánh hạnh ở dưới bao gồm nhau, bao gồm ở đây. Và, trụ hay dẫn pháp trụ của môn giải thoát, tức bảy phương tiện trước khi kiến đạo.

Lại, giải thoát trụ, trụ diệt đế Niết-bàn, trụ môn giải thoát, tức đạo đế, Niết-bàn dựa vào đạo đế này mà được sáng rỡ, nên gọi là môn.

Chủ thể dẫn pháp trụ môn giải thoát, tức ba tuệ hữu lậu Địa tiền dẫn sinh đế diệt, đạo trong kiến đế v.v...

Kế là, giải thích về thực hành sáu chánh hạnh. Pháp sư Cảnh nói thực hành hạnh Vô gián, là văn tuệ. Văn tuệ chính là do giáo pháp khởi, gọi là hạnh Vô gián.

Thực hành điều thiện, lãnh thọ hạnh tư duy là hạnh tư tuệ. Thực hành tu đã dẫn phát căn lành sinh khởi hạnh, nghĩa là hạnh tu tuệ hữu lậu. Ba tuệ hạnh này tức là bao gồm ở trước, chính là trụ, chủ thể dẫn pháp trụ của môn giải thoát, vì đồng là hạnh phương tiện của kiến đạo trở xuống của Ba Thừa. Hạnh lìa các vị ái, phân biệt lựa chọn hạnh đế, nghĩa là đối với vô tướng của Ba thừa và hai thứ kiến đạo của tướng, lìa các vị ái, phân biệt, lựa chọn an lập, phi an lập đế. Hạnh, tức ở đây, không có hạnh tăng thượng mạn. Đều là nói chung là tập học tu đạo của ba thừa, trước được kiến đạo, nay được tu đạo, tức dứt trừ chưa được, nói là được tăng thượng mạn. Hai hạnh này tức bao gồm trụ môn giải thoát của trụ trước, vì môn giải thoát kia đồng ở hai đạo Kiến, Tu.

Thực hành hạnh chánh thanh tịnh thọ dụng, tức là hạnh Vô học của ba thừa. Vì lìa hết nhiễm, nên gọi là thanh tịnh. Chứng niềm vui Niết-bàn gọi là thọ dụng, tức bao gồm trụ giải thoát của trụ ở trước, vì thể đồng.

Pháp sư Khuy Cơ nói giải thích đầu rất đồng. Lại giải thích hạnh Vô gián, tức tu Vô gián trong bảy phương tiện. Khéo thọ tư duy, tức tu Vô gián của kiến đạo xong, nay được vô lậu, nên nói giỏi thọ. Điều thiện do tu dẫn khởi nói là Tu đạo, vì dựa vào tu thiện căn khởi, nên lìa

dục của ba cõi trong tu đạo. Đây tức là khi lìa dục cõi dưới, lìa sắc cõi Dục, gọi là hạnh phân biệt, lựa chọn đế, "duyên" đế lý mà phân biệt, lựa chọn. Lìa dục của cõi Vô Sắc, gọi là không có tăng thượng mạn, như tỳ kheo tăng thượng mạn vừa được thiền thứ tư, cho là quả La hán. Ở đây lìa dục cõi Vô Sắc, được vô lậu, không khởi tăng thượng mạn, cũng đối với đã được lìa dục cõi Sắc, không khởi tăng thượng mạn. Đây đều là tu đạo. Nhưng y theo sự vượt hơn thêm trong một cõi mà được tên, không như giải thích trước. Về sau, khi được quả vô học, gọi là chánh tịnh hạnh, vì được sáu pháp hằng trụ. Giải thoát ở trước cũng có thể theo thứ lớp phối hợp: cũng thứ nhất ở đây là bốn trong thứ ba ở trước là thứ hai trước. Y theo Tăng thời ngữ, thứ sáu là thứ nhất ở trước. Hoặc năm tổng sau đây có cả hai thứ trước.

Kế là, dẫn kinh thứ hai để giải thích. Pháp sư Cảnh nói:

1/ Thọ lãnh là xả thí, như ngài Đại Ca-Diếp theo thứ lớp đi khất thực, đem phước lợi cho kẻ nghèo hèn. Đây chính là xả thân làm ruộng. Thọ lãnh thức uống ăn của người khác, gọi là thọ là thí cho. Cũng có thể thấy có người thọ lãnh, tức bèn thí cho, gọi là thọ là thí cho.

2/ Thí là xả thí, tức là thí chủ thực hành thí cho, rất dễ hiểu. Quả thí cũng có hai:

- Được của cải giàu có là kết quả của bố thí đầu tiên. Xả thân làm ruộng, gọi là người thọ lãnh. Thí cho của cải thì sẽ được của cải giàu trong hiện tại, vì được thí vật.

Nếu nói thấy có người thọ lãnh, bèn bố thí thì người này sẽ được của cải giàu có tương lai.

- Được thọ dụng thắng giải đẳng lưu này là người thí, quả thí. Do bỏ của cải nên ở vị lai, sẽ lại được nhiều tài sản, gọi là được đẳng lưu. Nhân đẳng lưu này lại có thể tự dùng của cải bố thí cho người, gọi là thọ dụng thắng giải.

Pháp sư Khuy Cơ nói nên nói lại hai giải thích của ngài Tam Tạng:

1/ Như người khất thực, tức đồng với giải thích đầu của Luận sư Cảnh.

2/ Thọ lãnh được của cải người khác mà thực hành xả thí, tức là chuyển thí. Pháp thí: là thí cho, rất dễ hiểu. Lại, phá tan tự keo kiệt, nên tự thọ dụng của cải. Người Thọ, nghĩa là tự xả cho thân mình, gọi là người thọ. Xả thí tức cho đồng tử, tôi tớ của mình, cũng là đều dùng tâm thí, nên ở đương lai sẽ được của, lại tự thọ dụng là quả thắng giải đẳng lưu.

Thí cho người khác, nghĩa là được của cải giàu có. Lại, hai thí ở

trước, như ở trước giải thích, đều được nhiều của cải, là quả Dị thục, trong đó không keo kiệt, lại có thể thọ dụng, gọi là quả đẳng lưu.

Đạo lý chứng thành, nhân duyên quyết đoán lựa chọn. Trước, là nói chung, sau đó chính nói.

Trong chính nói, trước là nói về đạo lý chứng thành, lập quá khứ, vị lai là không. Sau, chế độ nhân duyên quyết đoán lựa chọn.

Trong phần trước có ba:

1/ Nói quá khứ, vị lai là không.

2/ Nói về tướng của ba đời.

3/ Đối vặn hỏi, giải thích chung.

Trong phần trước, đầu nói về vị lai là không. Sau, nói về quá khứ là không. Văn giải thích trong đây, phần nhiều là của Cơ Luận sư viết. Đây là luận đả phá quá khứ, vị lai là thật có. Vì muốn nói tự pháp của ba đời, trước là phá nhân kia, quyết định lựa chọn Địa tầm, từ thứ sáu ở trước, chẳng phải chính quyết định lựa chọn, vì đây là quyết định lựa chọn y tha v.v....

Vì sao trong vặn hỏi dưới đây, gạn chung, chẳng phải không có lực, xứ, có nghĩa từ phương khác, chuyển đến phương khác, đây là phá thứ nhất, nên lập lượng rằng:

- Tông: sắc của đời vị lai lẽ ra có nơi chốn.
- Nhân: vì có chuyển biến khác.
- Dụ: như sắc hiện tại.

Lại nữa, pháp ở đời vị lai không thể di chuyển đến đời hiện tại, vì không có phương hướng, nơi chốn. Như sừng thỏ v.v... Cũng chẳng phải pháp chưa sinh, chưa đã sinh v.v... Đây là phá hai, nghĩa là pháp vị lai của ông, nhất định không có tử, vì không có sinh, như hư không v.v..., như sừng thỏ v.v... Nếu pháp vị lai kia làm duyên mà được sinh, thì sẽ khác với pháp sinh, đây là phá thứ ba, nghĩa là pháp vị lai tự dừng lại ở tác dụng không hư hoại. Đây là “duyên” pháp riêng của hiện tại sinh. Pháp này vì ở vị lai là không, nên chính là lỗi trái với tông chỉ, sao lại nói là tất cả pháp vị lai vốn có, nên lập lượng rằng:

- Tông: pháp sinh của hiện tại này chẳng phải ở vị lai thấy có.
- Nhân: vì lìa sinh.
- Dụ: như tướng dụng của trụ, diệt v.v...

Lại, trong tất cả pháp đệ nhất nghĩa không có tác dụng v.v..., đây là phá nghĩa thứ tư của sư nghiệp dụng. Tác dụng nghiệp lìa thể, tất nhiên không thể được. Vì thể có, nghiệp dụng mới khởi, như tự thể của thể. Nếu chấp nhận khác thì vị lai lẽ ra cũng có tác dụng của nghiệp, vì

nương vào thể mà sinh, như ở nghiệp hiện tại. Lại, tác dụng của nghiệp này lẽ ra vốn không mà hôm nay lại được sinh, tức phù hợp, thuận với tông của người, nhưng trái với tông mình, vì họ cho rằng tất cả pháp vị lai là có.

Không như thế, thì cũng nên lập lượng rằng:

- Tông: tất cả thể tướng vị lai chẳng thật có.
- Nhân: vì không lìa nghiệp.
- Dụ: cũng như nghiệp hiện tại v.v...

Lại, trái với lời Đức Thế tôn đã nói v.v.... trở xuống, là phá thể của vị lai là có, nên lập lượng rằng:

- Tông: thể của đời vị lai, thể lẽ ra là thường.
- Nhân: vì xưa có, nay có.
- Dụ: như hư không v.v...

Đối với một tướng, nếu phần khác nhau được là có v.v..., đây là phá tướng vị lai thứ năm chưa mãn, tướng hiện tại mãn. Trong đây nói rằng nếu chưa mãn, một phần vị lai có, thì phần vị lai đã viên mãn này vì sao không? Nên lập lượng rằng:

- Tông: một phần tướng viên mãn hiện tại, vị lai lại là có.
- Nhân: vì có mỗi phần không đồng kia.
- Dụ: như tướng hiện tại. Luận sư Cảnh bổ khuyết rằng: Các pháp vị lai tương ưng viên mãn, vì cùng là một thể với pháp hiện tại, như tướng hiện tại.

Lại, tướng hiện tại lẽ ra không viên mãn. Vì đồng một thể với pháp vị lai. Như tướng vị lai, và phần khác nhau vốn không, nay có v.v... nên phá vị lai không viên mãn, chẳng phải vốn có, lượng rằng:

- Tông: một phần tướng không viên mãn ở vị lai, lẽ ra xưa không có, nay có.
- Nhân: vì một phần tướng.
- Dụ: như một phần tướng viên mãn của hiện tại.

Lại, tất cả hành tướng lìa sắc, v.v..., phần vị lai khác là ngang bằng, đây là phá thứ sáu, vị lai có phần riêng, không có sắc v.v... Vì hiện tại cũng vậy, nên ba đời là riêng, nên lập lượng rằng:

- Tông: ông đã nói lìa sắc, có phần vị lai quyết định là không.
- Nhân: vì hiện lượng, tỷ lượng không thật có.
- Dụ: như sừng thỏ v.v...

Bổ khuyết: hành lìa sắc v.v..., phần vị lai khác tất nhiên không thật có. Vì tánh cùng với sắc v.v..., không khác nhau. Cũng như sắc v.v...

Lại, lẽ ra vị lai không có tướng quả, hiện tại mới có v.v..., nghĩa là tướng quả này cũng vốn không mà nay có, sao lại nói là tất cả đều vị lai có. Nên lập lượng rằng:

- Tông: Lúc ở đời vị lai, lẽ ra có tướng quả.
- Nhân: vì có phần thế gian.
- Dụ: như đời hiện tại.

Phần thế gian: tức là phần vị lai v.v..., trong đây có sáu Luận sư. Bản địa thứ sáu ở trước có bảy chấp, tức có hai giải thích:

Chấp thứ sáu, thứ bảy kia, hợp thành thứ sáu trong đây, nên ở đây là sáu.

Lại, giải thích thứ bảy kia tức thứ sáu ở đây, trong đây không có thứ sáu của Bản địa kia. Kế là, nói về tướng của ba đời. Thứ ba của Bản địa ở trước, tức đã giải thích có ba thứ ba đời:

1/ Ba đời thần thông.

2/ Ba đời Duy thức.

3/ Ba đời pháp tướng.

Ba đời pháp tướng: như hạt giống ở hiện tại có nghĩa sẽ, đã v.v..., nói là pháp ba đời, tức thứ ba ở trước, kiến lập ở hạt giống, hạt giống này đồng với hiện hạnh. Tuy nhiên, vì hạt giống này thường hằng, nên nói chẳng phải hiện hạnh. Phần thứ hai dưới đây, tức nói rằng hiện tại có ba tướng:

1/ Tướng quả ở quá khứ.

2/ Tướng nhân ở vị lai.

3/ Tự tướng ở hiện tại, tức là ba đời pháp tướng.

Ba đời Duy thức: nghĩa là trên thức ở trước, có cảnh đã sẽ v.v... Như phàm phu v.v... "duyên" cảnh quá khứ, vị lai. Cảnh này hiện ngay tâm, do trên thức, giả dối có công năng, ảnh tượng sinh nhau, không có hạt giống riêng với thức, dường như pháp ba đời sinh. Pháp hiện thực này nương tựa vào "duyên" hạt giống đã, hạt giống sẽ "duyên" mà sinh bra ảnh tượng này. Đây là do Duy thức luống dối, nên gọi là Duy thức.

Bản địa thứ ba ở trước, nếu là ý thức nhậm vận (tự nhiên) tán loạn thì gọi là "duyên" cảnh hiện tại, vì cảnh thường hiện tại.

Hỏi: Tâm không khởi riêng mà gá vào bản chất thực mà sinh. Nếu tâm này "duyên" cảnh quá khứ, vị lai mà sinh, và thức đã vốn không có bản chất thì cảnh làm sao sinh? Như cực vi, hư không v.v... Dùng giáo pháp làm bản chất, như ở trước lấy hạt giống làm chất. Lại, như "duyên" sừng thỏ thì lấy gì làm bản chất. Đây đều là tìm kiếm tên gọi là, vì gọi là bản chất, nên ảnh tượng sinh, vì thế chỉ có thức.

Sừng thỏ này v.v... bất sinh, nghĩa là do hiện tại không có nhân của sinh. Nếu quá khứ vì đã chẳng phải là quả của sừng thỏ, thìsừng thỏ không đồng với quá khứ.

Ba đời thần thông: thần thông ở đây, chính là tha tâm thông thiền định. Nếu phàm phu và bậc Thánh "duyên" quá khứ, vị lai làm cảnh, do khởi có công năng giống nhau, nếu ở thời gian hiện tại, hoặc trí có mạnh, yếu thì "duyên" cảnh sẽ có rộng hẹp. Trí này khác với trí trước, hoặc trí trước là tâm chấp, chẳng phải so lường cảnh. Nếu tâm không chấp thì sẽ do trí so sánh, so lường mà biết. Hoặc do hiện tại, quá khứ đã từng nhìn thấy, so sánh với vị lai tương đương với việc này sinh. Hoặc dùng hiện tại để so sánh, so sánh từng có việc này, do tỷ lượng mà biết. Nếu dùng thần thông và thiền định thì việc này đều chứng biết. Dù do công năng trên tâm mà sinh, nhưng vì chứng định, nên khác với tâm trước. Văn luận nói trong quá khứ lẽ ra có quả. Hiện tại, lại y theo nhân của vị lai, là có. Trong đây, vì chỉ luận về nhân nên tướng của ba đời kia đã xả, vì không luận về quả, nên không nói hiện hữu. Lại, chứng tỏ quá khứ, vị lai không có thể. Y theo hiện pháp để nói quá khứ, không nói là quả có, chỉ vì nói tự tánh, nên nói đã không có, chứng tỏ rằng tướng sinh ở vị lai cũng không có tự thể. Vị lai nói nhân hiện hữu, ở trên nhân hiện tại, có nghĩa của quả sinh ở đương lai, đủ chứng tỏ ở pháp hiện tại cũng lập. Biết rõ thể, tướng của nhân quá khứ đã diệt. Đối với quả hiện tại có nhân này đã từng có, chẳng phải nay mới có, tức đối với hiện pháp mà lập quá khứ, nên ở đây đồng làm rõ văn.

Nếu các hạnh kia... trở xuống, là cặp thứ ba, vặn hỏi, giải thích như đoạn rất dễ hiểu.

Dưới đây, là thứ hai, nói về nhân duyên quyết trạch, tức Quyết trạch ý địa quyển ba nói rằng: lại có bốn duyên v.v..., trong đó có hai:

1/ Chính quyết định chọn bốn duyên.

2/ Biện biệt về "duyên" nghĩa của tâm vô sinh.

- Trong phần trước có ba:

1/ Nêu lên.

2/ Giải thích.

3/ Đối với hai nhân, mười nhân, bốn duyên nhiếp nhau thọng bít. Trong giải thích nhân duyên có hai:

1/ Nương tựa chưa kiến lập Lại-da về trước, Đức Phật dạy dùng thuyết nhân duyên.

2/ Nói dựa vào từ giáo Lại-da về sau, lập ra tướng nhân duyên.

Trong phần trước có ba:

1/ Chính nói về nhân duyên.

2/ Nói về nghĩa hàng phục, dứt trừ, thối, bất thối.

3/ Nói về hạt giống của phần vị ba thọ v.v... theo đuổi.

Trong phần trước, trước, chính nói về nhân duyên. Kế là, vặn hỏi ngược lại người ngoài.

Trong phần trước, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết.

Nói "các sắc căn, căn y và thức", hai thứ này lược nói về chủ thể gìn giữ hạt giống v.v... của tất cả pháp v.v.... Pháp sư Cảnh nói sắc căn, là năm căn như nhãn v.v... Căn y là phù trần căn. Đại với căn kết hợp thành một, tâm là thứ hai, trong đây lược qua không nói về tâm sở, chỉ duy trì đối tượng hạt giống của tự tâm.

Nói dứt trừ sắc, v.v... của đại chủng, đây là y theo trrần bên trong lớn, nhỏ để nói. Phải biết rằng núi, sông v.v... bên ngoài không phân biệt gìn giữ hạt giống, chỉ do thức bên trong, căn bên trong giữ gìn hạt giống bên ngoài sinh. Pháp sư Cơ nói ngài Tam Tạng nói căn y, nghĩa là phù trần căn.

Nếu vậy, thì vì sao dưới đây bao gồm trong tất cả hạt giống không nói phù trần căn. Và kế văn dưới nói rằng phải biết rằng, sắc pháp khác chỉ bị theo đuổi bởi tự hạt giống. Nay vì lý này trái với văn, cho nên cần giải thích:

Căn y, là bốn đại trái với căn, nên lần "lại nữa" thứ hai là giải thích lý do rằng: nếu các sắc căn và tụ đại chủng chẳng phải theo đuổi hạt giống của tâm, tâm pháp v.v... Nếu vậy, thì vì sao luận nói là theo đuổi sắc căn, có các hạt giống v.v... của sắc căn, không nói có hạt giống v.v... của các sắc pháp trong bốn đại.

Giải thích: ở đây lược qua không nói. Lại, đoạn văn chung ở trên nói căn y và trong lý do nói rằng "tự bốn đại". Do nói về bốn đại tạo căn, nghĩa là có hạt giống của các pháp. Trong đây, giải thích về căn xong, giải thích về bốn đại tạo căn, luận nói "phải biết rằng, sắc pháp khác chỉ bị tự hạt giống theo đuổi, đây là phù trần căn, chứ không phải là sắc của khí thế giới bên ngoài. Do đó, chỉ tức trong pháp tâm sở lẽ ra cũng có tự hạt giống. Trong đây chỉ nói thức, vì lược qua không nói. Lại nữa, tâm sở không đồng với phù trần căn. Vì sao? Vì phù trần căn không khi nào chấp nhận có tâm sở. Nếu không như thế, đâu há được tâm vương không có lúc nào có ư? Cho nên không được so sánh. Trong đây nếu như lúc có sắc, khác có tâm, thì hạt giống sẽ ở chỗ nào? Vì mỗi sắc pháp, tâm pháp đều có tất cả hạt giống hay khi có tâm, thì ở tâm, lúc không có tâm thì ở sắc. Nếu trong mỗi sắc pháp, tâm pháp đều có hạt

giống thì sẽ có vô lượng hạt giống. Lại, lúc sinh cõi Vô Sắc, hạt giống trong cõi Sắc đều ở chỗ nào?

Nếu có tâm thì hạt giống sẽ ở tâm, tức như cõi có sắc lúc có tâm, hạt giống sẽ ở nơi nào? Nếu ở trong tâm thì vì sao không ở trong sắc?

Lại nữa... trở xuống, là thứ hai, vặn hỏi ngược lại người ngoài không lập hạt giống ở nơi sắc, tâm, tức là có lỗi. Đầu tiên, là nói về lỗi sắc không gìn giữ hạt giống.

Nói về lỗi tâm không gìn giữ hạt giống. Văn luận dưới đây nói rằng đều dựa vào chưa lập thánh giáo A-lại-da v.v..., đây là nghĩa thuận theo kinh Bộ sư của lý. Kế là, nói về nghĩa thối, bất thối của hàng phục, dứt trừ. Đầu tiên, nói về đạo thế gian hàng phục, nói về đạo xuất thế gian dứt trừ.

Trong phần trước có hai:

1/ Giải thích sơ lược.

2/ Nói rộng.

Pháp nhiễm của các pháp cõi Dục, là hạt giống phiền não và hạt giống của các pháp khác, nghĩa là hạt giống của thiện, vô ký. Nói rộng về hàng phục, gây tổn hại có ba:

1/ Xa lìa sự hàng phục tổn hại, là xuất gia thọ giới, xa lìa dứt trần, hàng phục phiền não, đây là sinh đắc tuệ.

2/ Nhàm chán tai họa, hàng phục tổn hại, nghĩa là giới, do tướng lỗi lầm, quán năm dục hấp dẫn làm hại mình, hại người, cả hai đều hại v.v..., gọi là tướng tai họa lỗi lầm. Hoặc chỉ quán bất tịnh, nhàm chán, hàng phục tham, dứt trừ "hoặc". Hạnh này có cả ba tuệ.

3/ Xa-ma-tha hàng phục gây tổn hại, nghĩa là hàng phục phiền não của hai cõi Dục, Sắc. Dù cũng hàng phục, dứt trừ phiền não vô sở hữu xứ trở, vì y cứ cõi Dục, nên không nói lìa Vô Sắc.

Nói về Thánh đạo dứt hẳn phiền não:

1/ Nói lúc nhập hữu dư, dứt trừ hạt giống nhiễm.

2/ Nói khi nhập Vô dư, hàng phục tổn hại hạt giống thiện, vô ký.

Nói y cứ không sinh mầm, chẳng phải không hạt giống, nghĩa là dụ cho đạo hữu lậu phục chế mà không dứt. Nếu bị lửa gây tổn hại, dụ cho vô lậu dứt trừ, tức ở vào thời gian tâm Kim cương dứt hẳn tất cả hạt giống của ba cõi, chứng vô dư. Khi sắp nhập cõi Vô dư, đã có tất cả hạt giống vô ký, thiện đều bị tổn hại, hàng phục, nghĩa là theo Tỳ bà sa, thì La hán cõi Dục khi nhập Vô dư, ngoại trừ hoặc năm, hoặc sáu tâm, đều được Phi trạch diệt. Đoạn văn này có hai giải thích:

1/ Đây là y cứ theo thứ lớp của tám tâm cõi Dục:

- Tâm thiện phương tiện.
- Tâm sinh đắc thiện.
- Tâm bất thiện.
- Tâm ẩn mất.
- Tâm ức chế sinh.
- Tâm oai nghi.
- Tâm công xảo.
- Tâm biến hóa.

Lúc bấy giờ tác ý muốn nhập Vô dư, hoặc chỉ dứt trừ tâm ức chế sinh thứ năm, hoặc chỉ dứt trừ tâm oai nghi thức sáu. Hai tâm này là tâm lúc qua đời. Dứt hai tâm này, đều được Phi trạch diệt.

2/ Hoặc có chỗ giải thích: - Đây là La hán muốn nhập Vô dư. Trước hết, đối với năng lực định của bờ mé thứ tư, chỉ trừ bốn tâm niệm của bốn tĩnh lự, trừ tâm thiện cõi Dục thứ năm. Tâm không ẩn mất thứ sáu là tâm lúc qua đời. Ngoại trừ sáu tâm này, đều được Phi trạch diệt. Vì sao như thế?

Lúc bấy giờ hành giả từ định bờ mé nhập ngược bốn định, thiện, vô ký cõi Dục, cho đến tâm thứ sáu mới qua đời. Nay ở đây thì không như vậy. Trong văn dưới đây nói chủ yếu là nhập Diệt định, diệt sáu thức tâm, trụ tâm A-lại-da trong diệt định mà qua đời.

Nói "do hạt giống của pháp nhiễm ô diệt, cho đến cũng không còn có thể sinh quả tự loại nữa, vì lúc tâm Kim cương dứt trừ hạt giống nhiễm v.v..., nên đã làm cho hạt giống thiện không sinh Dị thục, hạt giống vô ký không sinh ra quả tự loại.

Đó gọi là gây tổn hại, hàng phục v.v..., nghĩa là hạt giống nhiễm chưa dứt trừ, có thể giúp đỡ hạt giống vô ký, thiện được quả, do dứt hẳn hạt giống nhiễm, tức là hại dứt hẳn sự bạn giúp đỡ, nên có thể gây tổn hại, hàng phục hạt giống vô ký thiện, không thể sinh quả, nên gọi là dứt hẳn giúp đỡ, gây tổn gây tổn hại, hàng phục.

Nói thứ tư, ở đây có hai giải thích:

1/ Lìa nhiễm ba cõi, tức chia làm ba, dứt hẳn sự giúp đỡ, gọi là thứ tư.

2/ Ở trước nói ba thứ xa lìa v.v... Nay nói gây tổn hại, hàng phục hạt giống của pháp nhiễm.

Hạt giống của pháp thiện, gây tổn hại, hàng phục v.v... ra sao?

Đáp: Nếu thường hết lòng huân tập việc thiện trái với các pháp nhiễm ô là gây tổn hại, hàng phục đầu tiên. Nếu chấp thủ Da kiến, tập Da kiến nhiều như các ngoại đạo là tổn hại, hàng phục thứ hai. Nếu đa

số chỉ tập tà kiến, chê bai, như dứt trừ gốc lành, là tổn hại, hàng phục thứ ba. Nếu có thể hại dứt hẳn hạt giống của pháp thiện, như ở trước đã nói, là tổn hại, hàng phục thứ tư. Dưới đây, là thứ ba, nói về hạt giống phần vị ba thọ v.v..., đều theo đuổi. Đầu tiên, tùy theo là tâm pháp của ba thọ. Kế là, tùy theo tâm của ba tánh, kế là tùy tâm của học vị; kế là tùy theo địa vị vô học. Tâm vô lậu của người học khởi, cũng bị hạt giống phiền não theo đuổi.

Dưới đây, là thứ hai, dựa vào môn chân thật lý, nhằm kiến lập nhân duyên, được chia làm hai:

1/ Kết trước, sinh sau, chính là lập nhân duyên.

2/ Giải thích thuyết khác của kinh.

Nói “phải biết rằng bấy giờ vì dứt trừ sự lui sụt, nên lui sụt, nghĩa là vì hàng phục, dứt trừ, nên lui sụt, cũng là trụ lui sụt”.

“Do lui sụt mà khởi... ” trở xuống, hoặc thiền định hữu lậu không hiện ở trước, gọi là trụ lui sụt, tức tập hành lui sụt. Pháp sư Thái nói bậc Vô học trở xuống, lui sụt Diệt định, không thuận với đoạn văn này.

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 13 (Phần Cuối)

BẢN LUẬN QUYỂN 52

Kế là giải thích duyên Đẳng Vô gián rằng: Nếu sáu thức này làm duyên Đẳng Vô gián cho sáu thức kia, thì ở phương Tây (Ấn độ) có Luận sư dựa vào văn như ở đây, mà lập ra năm thức với nhiều niệm nối tiếp nhau, có duyên thứ đệ. Tuy nhiên, cuối địa năm thức thân trong phần Bản địa nói rằng một niệm của năm thức sẽ khởi ý thức tìm kiếm, mong cầu ý địa. Lại nói năm thức không có hai niệm nối tiếp nhau, cũng không có sự xoay vần sinh ra thức khác v.v.... Phải biết rằng ở đây y theo suất nhĩ đọa, nên nói như thế. Nếu còn ở Đẳng lưu, chưa tiếp nhận lấy cảnh khác trở lại, thì tự loại của năm thức sẽ tiếp nối nhau không dứt, nên được tự loại có duyên Vô gián.

Sư thứ hai cho rằng năm thức, không bao giờ có hai niệm nối tiếp nhau, thuận với phần Bản địa, chỉ nên giải thích văn quyết trạch này. Nếu sáu thức này làm duyên Đẳng Vô gián cho sáu thức kia, thì đây là nói chung, nên nói là ý thức đối với sáu thức; sáu thức đối với ý thức là duyên Đẳng Vô gián. Nay xét nghĩa đúng của ngài Hộ pháp trong Duy thức quyển tư, thì tám thức đều chỉ tự loại là được chia ra, dắt dẫn đường và nương tựa, giải thích văn luận này nói chung mà ý riêng.

Trong Giải thích duyên Tăng thượng, nói sơ lược về sáu thức.

Hỏi: Quả ái, phi ái với quả Dị thục có khác gì nhau mà phải nói lại ư?

Giải thích: Tức lấy nghiệp thiện, ác cảm riêng khổ vui trong sáu thức, gọi là quả ái, phi ái. Về sau, cảm xả thọ của A-lại-da, gọi là quả Dị thục.

Trên đây, chính là quyết định trong bốn duyên nêu lên và giải thích xong.

Dưới đây, là thứ ba, đối với hai nhân, mười nhân, bốn duyên thông bít bao gồm nhau.

Nói: - Một hạt giống nhân duyên đối với pháp được sinh, có khả năng làm nhân sinh v.v..., nghĩa là nhân “năng sinh” này, như Bồ-tát địa quyển ba mươi tám chép rằng: - Dẫn dắt sinh khởi là nhân duyên. Quyển năm lại nói sinh khởi là nhân duyên, gồm nhân “năng sinh, chẳng phải nhân dẫn dắt mười hai duyên sinh”. Quyển thứ mười nói mười hai duyên này đối với nhau, đều thuộc về dựa vào tăng thượng, dẫn phát, sinh khởi, mà nói nên không có nhân duyên. Lại, như Bồ-tát địa nói nhân sinh khởi vô ký là duyên tăng thượng, nên biết thể của nhân “năng sinh” là nhân duyên. Sinh khởi dẫn dắt, đều chung với duyên tăng thượng. Nếu chỉ sinh khởi, chỉ là nhân duyên, thì trái với duyên sinh và nhân sinh khởi vô ký.

Trong văn này, và y cứ đồng với quyển năm và hai nhân thuộc Bồ-tát địa v.v..., cho nên là nhân duyên, chẳng phải chi khác. Nếu không lãnh hội ý này thì chi hành bị thấm nhuần rồi, đây là nhân gì? Đối với sinh, già, chết, mà nói, vì chẳng phải nhân sinh khởi, cho nên cho đến không có nghĩa sinh khởi ngay, là kết đáp câu hỏi trước, khiến nói lại rõ ràng.

Nhân duyên lập mười nhân, như quyển ba mươi tám ở trước và quyển năm nói: Sinh khởi, một phần dẫn dắt là nhân duyên, gồm một phần nhân thọ là duyên Đẳng Vô gián, duyên sở duyên ; một phần còn lại và dẫn dắt, sinh khởi, đều là một phần nhân khác, đều là Duyên tăng thượng.

Trên đây, ba đoạn quyết đoán lựa chọn bốn duyên đã xong.

Dưới đây, là thứ hai, nói về nghĩa “duyên” theo tâm vô sinh: 1/ hỏi, 2/ đáp, 3/ vặn hỏi, 4/ giải thích.

Hỏi: Như Đức Thế tôn nói cho đến vì sao nói rộng hành kia là ý duyên sinh. Ý hỏi như tông chỉ của ta nói thể của năm hành uẩn quá khứ, vị lai là “có”, là ý duyên sinh. Thời nay, trong tông chỉ Đại thừa, Luận chủ cho rằng quá khứ, vị lai là “không”, sao Đức Phật nói các hành quá khứ, vị lai là ý duyên sinh ư? Đây là lỗi trái với kinh. Nếu ý cũng “duyên”, chẳng phải có cảnh sự mà được sinh v.v..., đây là lỗi trái với kinh thứ hai?

Đáp: Do khả năng gìn giữ các nghĩa đã không hiện hành của năm thức thân, nên Phật, Thế tôn giả gọi là pháp v.v..., nghĩa là ý đáp rằng, nếu pháp có thể chỉ ở hiện tại, thì thể là “có”, nên gọi là pháp chân thật. Nếu thể của quá khứ, vị lai chẳng phải thật có, nhưng chủ thể gìn giữ tự không có thể, làm cho năm thức không hiện hành, khiến ý thức chuyển biến, giả nói tên pháp, đây há gọi là pháp, nên khiến thuộc pháp xứ.

Trước kia, dẫn trong kinh chỉ có lượng pháp mà không có chữ "xứ", giả nói là pháp vô vi, vì chẳng phải cho là pháp, nên tức là thuộc pháp xứ, bèn nói là có tự thể. Nên lập lượng rằng:

- Tông: như ta đã nói pháp quá khứ, vị lai là không, lẽ ra cũng gọi là Pháp.

- Nhân: vì có đối tượng gìn giữ.

- Dụ: như pháp hiện tại.

Nên trở thành ý "duyên" quá khứ, vị lai v.v..., không có tự thể. Pháp không có tự thể, ý thức lẽ ra "duyên", vì pháp này như pháp có tự thể.

Tiếng Phạm Đà la, đời Đường dịch là Nghĩa gìn giữ. Tiếng Phạm Đạt- ma, cũng là Nghĩa gìn giữ, vì khả năng gìn giữ, nên gọi là pháp.

Hỏi: Vì sao biết Phật, Thế tôn có mật ý này? Đây là vặn hỏi thứ ba. Ý vặn hỏi: - Đức Phật nói "duyên" pháp xứ sinh ra ý, pháp xứ nhất định có. Làm sao biết được Đức Phật nói là quá khứ, vị lai có thể gìn giữ tự không có thể, để cho ý thức chuyển biến, giả gọi là pháp "có" mật ý ấy?

Trong phần giải thích thứ tư dưới đây, 1/ dùng lý chính đáp; 2/ Lại- dẫn ngôn luận rộng lớn để chứng minh "duyên" vô thức.

Trong phần trước, trước nêu ví dụ so sánh để đáp.

"Do ý thức kia cho đến chẳng phải thức cảnh kia thuộc về pháp xứ", nghĩa là trước đây ông đã dẫn kinh "duyên" ý và pháp, ý thức được sinh, tức chấp nhất định có pháp của pháp xứ, hiện thấy ý "duyên" tâm thức quá khứ, vị lai, đâu thể được nói thức sở duyên thuộc về pháp xứ ư? Thức quá khứ, vị lai dù là đối tượng duyên của ý thức, nhưng không thể dựa vào kinh, chấp pháp là có. Nên lập lượng rằng: Các pháp sắc v.v..., là cảnh sở duyên (đối tượng duyên) của ý thuộc hai đời quá khứ, vị lai chẳng bao gồm pháp xứ. Vì "duyên" thức của đời quá khứ, vị lai nên lấy đối tượng mà ý thức hiện hành, như sáu thức đã duyên đời vị lai.

Hỏi: Có phải đây là duyên sở duyên hay không?

Đáp: Ảnh tượng thích hợp với tâm, chỉ thức bao gồm ba đời, nên là duyên sở duyên (chủ thể duyên, đối tượng duyên). Bản chất này không có pháp, chẳng phải nhân quả; ảnh tượng có thể thành nhân, quả. Nay, y cứ phá chấp bên ngoài, chẳng phải là ảnh tượng trong Đại thừa không có các thức để hiện hành. Lại, tánh có, nghĩa là an lập nghĩa "có", khả năng gìn giữ nghĩa "có" v.v..., là bảo cho biết chánh lý kia.

"Nếu đối với hai thứ... " trở xuống, là vặn hỏi lại. Nếu đối với hai thứ "có" "không", chỉ hiểu rõ pháp "có", chẳng hiểu rõ "không", thì

không nên nói là ý “duyên” tất cả nghĩa, vì ý chỉ “duyên” “có”, nên điều này trái với đạo lý. Giả thiết tạo ra thuyết này, tức là phải trái với Tất-đàn-đa của mình, nghĩa là nếu ông nói ý chỉ “duyên” pháp “có”, chẳng “duyên” “không”, tức là trái với ý của tông mình “duyên” tất cả, đây là lỗi trái tông.

Tất đàn đa, Hán dịch là Tông. Giải thích: Hán dịch là Giáo.

Lại, không nên nói v.v... trở xuống, là lỗi sai trái.

Cho nên... trở xuống, kết “duyên” chẳng phải có. Pháp sư chứng người Tân-la nói pháp có ba nghĩa:

1/ Gìn giữ sai khác, như đoạn văn trên đây, nói về nghĩa sai khác của gìn giữ thức không hiện hành.

2/ Gìn giữ tự tánh, như đoạn văn kế là nói.

Lại, tánh “có”, nghĩa là an lập nghĩa “có”, chủ thể gìn giữ nghĩa “có”.

Vô tánh (tánh không có) nghĩa là an lập nghĩa “không”, chủ thể gìn giữ nghĩa “không”.

Ba quỷ tắc sinh kiến giải. Kế là, trong văn nói rằng do ý thức kia đối với nghĩa có tánh, nếu do nghĩa này mà được an lập, tức do nghĩa này khởi thức phân biệt rõ về nghĩa không có tánh. Nếu do nghĩa này mà được an lập, thì do nghĩa này khởi thức rõ biệt.

Dưới đây, là thứ hai, dẫn ngôn luận rộng, để chứng minh có “duyên” là không. Trong văn có hai:

1/ Nêu năm thứ đạo lý của ngôn luận, để chứng minh “duyên” vô thức.

2/ Giải thích thuyết khác của kinh, trong phần trước, thứ nhất là ngôn luận, Luận sư Cảnh nói ngã này không có tánh. Chẳng thuộc về vô vi. Bồ-tát địa nói rằng hữu vi, vô vi gọi là “có”. Chẳng phải ngã, ngã sở, gọi là “không”. Nói có tướng chung, quán thức chẳng phải không “duyên” cảnh giới kia mà chuyển, nghĩa là nói về nghĩa vô ngã này. Gọi là chung tâm “duyên” quán chung, nên biết rằng ý thức “duyên” “không”, được sinh quán vô ngã này. Nếu văn, tư tác động, tức là tỷ lượng.

Trong tâm tu tuệ có hai thuyết:

1/ Giải thích: Muốn nhập quán ở trước, tạo ra vô ngã trong tâm văn, tư phương tiện, là tướng chung kia, chính là tỷ lượng. Chính là khi nhập tu tuệ quán vô ngã, là hiện lượng kia. Hiện lượng mỗi việc chứng riêng các pháp vô ngã mà nói là chung, nghĩa là từ phương tiện đặt tên.

2/ Giải thích: Tu tuệ, chứng minh đúng vô ngã, thật sự là chứng riêng cảnh giới tự tướng, chỉ dùng các pháp dường như vô ngã, nên gọi là chung. Pháp sư Khuy Cơ nói bản chất của vô ngã này là không, như chánh trí, tức "duyên" vô ngã kia không có làm sáng tỏ được chân như, như trí gia hạnh, tức cũng có ảnh tượng, thích hợp với tâm y theo gốc, gọi là không có ảnh tượng, nói là "có". Nay lấy bản chất phá người ngoài. Nếu ảnh tượng là bản chất của tánh y tha, là thuộc về tánh nào?

Đáp: Thuộc về pháp đồng phần trong bất tương ưng. Pháp này chính là nghĩa tướng phần của tâm đồng chủng với tâm, gọi là pháp đồng phần, chẳng phải cho là lời nói dựa vào vô ngã, soi rọi ngay bản chất, lại không biến đổi sinh, tức là thuộc không có pháp, lẽ ra đồng với cách giải thích trước.

Nói quán tướng chung, đây là y theo lời nói của đạo gia hạnh. Hoặc các pháp chân như, vì chung, nên gọi là chung, chẳng phải tâm "năng duyên" dựa vào chung. Lại, vì trên Trí hậu đắc tạo ra quán này, nên gọi là tướng chung.

Trong ngôn luận thứ hai, Pháp sư Cảnh nói "duyên" giả đặt ra thức uống, ăn, đoàn quân, khu rừng không có tánh làm cảnh, mỗi pháp phân biệt biết cảnh của tự tướng. Pháp sư Cơ nói quán tự tướng, nghĩa là chẳng phải tự tướng trong tự tướng, cộng tướng (tướng riêng, tướng chung). Đây là nói chung, nói riêng trong chung. Tự, nghĩa là thể tướng riêng, tức tự tướng của thức uống ăn, chẳng phải như năm thức, mỗi thức đều chứng biết, gọi là tự tướng.

Nếu nói vô ngã "duyên" khổ đế, thì khổ đế tức vô ngã, đây là khổ "có", có thể gọi là "ngã" không có. "Duyên" riêng tất cả pháp, ngã không có, việc này thuộc về chỗ nào? Nên biết trong "duyên" không có mỗi thứ, đều nên lập lượng rằng:

"Duyên" cảnh Vô Sắc, ý thức lẽ ra chuyển. Vì ý đã chấp, như vô ngã v.v...

Trong ngôn luận thứ ba cho rằng, Da kiến bác bỏ không có bố thí v.v..., thật sự chẳng có cái "không" này. Nay, "duyên" không khởi, há chẳng phải "duyên không" sinh.

Vì nói không có bố thí, không có ái v.v... Pháp sư Thái nói cha mẹ và vật v.v... của con, gọi là ái.

Ngài Tam Tạng nói ba giải thích. Như quyển bảy ở trước ghi nhận trong ngôn luận thứ năm nói rằng đối với hành vị lai, chẳng phải không tùy quán sinh diệt. Pháp sư Thái nói ở đây cũng tùy quán tướng phần của tâm, có tướng sinh tử, chứng tỏ rằng vì sinh diệt không có lý do, cũng

là "duyên" tâm vô sinh. Nếu "duyên" sẽ có sinh diệt, tức là "duyên" tâm có sinh. Pháp sư Cơ nói vì bản chất trong đây cũng là không. Cách phá của thời nay chẳng phải trong ảnh tượng của tâm người Đại thừa tự không biến đổi thành tướng sinh diệt v.v..., nên lập lượng rằng: Quá khứ, vị lai lẽ ra không có sanh, không thuộc về hiện tại, như sừng thỏ, v.v...

Hai đời quá khứ, lai tất nhiên không có diệt. Vì do không có sinh, như lông rùa v.v... ở dưới là giải thích thuyết khác của kinh, có ba kinh. Giải thích ý đáp trong kinh đầu tiên, Đức Phật nói nghiệp đã khởi ở quá khứ huân tập hạt giống ở thức, sinh ra chủ thể huân tập kia, nói là có nghiệp quá khứ.

Đại tự tại là định đại tự tại thứ tư, tự tánh là tự tánh của Số luận. Trượng phu là thần ngã của Thắng luận v.v... Trong giải thích kinh thứ hai nói không nên do thuyết của tánh quá khứ, vị lai kia nói là "có", nghĩa là thể của pháp quá khứ, vị lai kia. Tiểu thừa nói nay hiện có, không nên nói là khứ, lai, vì tánh của khứ, lai sẽ có, đã có, không nên dùng tánh quá khứ, vị lai để nói là hiện đang có.

Trong giải thích kinh thứ ba, Pháp sư Cảnh nói đã cho quả xong, hạt giống nối tiếp nhau, với công năng của căn dù hết, sinh ra công năng của tự loại, vẫn nối tiếp nhau có. Lấy xong, với công năng của quả căn đã hết, gọi là cõi quá khứ, sẽ sinh ra hạt giống của quả, dòng nối tiếp của hiện tại, gọi là cõi vị lai cho quả hiện tại, chưa xong, là chưa cho quả, gọi là cõi hiện tại. Pháp sư Thái nói nếu đã cho hạt giống của quả nối tiếp nhau, gọi là cõi quá khứ. Nếu chưa cho quả, hạt giống đương lai nối tiếp nhau, gọi là cõi vị lai. Nếu chưa cho quả, hiện tại nối tiếp nhau, gọi là cõi hiện tại. Đời vì cho hạt giống của tự loại hết, sẽ phải diệt. Vì quả sinh nên nhân diệt, quả của quá khứ sinh hiện tại, thì chẳng phải hạt giống hiện tại.

Lại giải thích y theo môn lý tùy chuyển, từ nghĩa cho sáu, bảy quả của loại khác, vì nhân diệt, quả sinh. Nếu hạt giống ở hiện tại, cũng không phải cho quả.

Phần thứ năm của môn đại nói về nghĩa Bất tương ưng hành. Cuối quyển thứ ba trong ý địa của Bản địa phần nói lược về pháp giới, hoặc giả, hoặc thật, có bảy mươi tám pháp: tâm sở có năm mươi ba. Sắc có hai thứ sắc của luật nghi, bất luật nghi, sắc Tam-ma-địa sinh. Bất tương ưng có hai mươi bốn, đó là đắc, định vô tưởng v.v... Vô vi có tám, đó là hư không v.v... Nói rộng là tám, nói lược là sáu bình đẳng. Nay, ở đây quyết định lựa chọn Bất tương ưng hành chỉ có hai mươi hai, trừ bất hòa

hợp và phương. Dưới đây đều đầy đủ. Quyển năm mươi ba nói hai định và quả báo. Vì sao không nói phương, bất hòa hợp ư? Nghĩa là phương phần nhiều y theo sắc để nói, còn bất hòa hợp thì dựa vào các duyên ly tán để nói. Vì chẳng phải tướng mạo của sắc, tâm không sáng tỏ, nên lược qua không nói. Lại nữa, nay tóm tắt dùng năm môn để phân biệt:

1/ Nói về thể, đều là pháp giả không có tự thể, không cần hạt giống, bất tương ưng hành uẩn, thuộc về pháp xứ của pháp giới, đây là phần vị giả.

2/ Giải thích danh: đầy đủ, thì nên nói là chẳng phải sắc bất tương ưng hành. Nói chẳng phải sắc, tức phân biệt với sắc, bất tương ưng, lại phân biệt với tâm. Tâm là tương ưng, vì chẳng phải tâm, nên gọi là bất tương ưng. Hành, phân biệt với vô vi, pháp vô vi cũng không phải tươngưng, chính là vì hữu vi, cho nên là hành, tức là từ số phân biệt đặt tên, tên riêng như văn nói rất dễ hiểu.

3/ Nói về giai đoạn của tâm, sắc được kiến lập.

4/ Kiến lập trên phần duy tâm, nghĩa là hai vô tâm nhất định Dị thục vô tưởng, giả đặt ra trên hạt giống của chỗ không có tâm. Nếu hai định kia, trước khi nhập định tâm huân tập thành hạt giống, ở trên hạt giống, có nghĩa trái với tâm không khởi, giả lập bên cạnh. Dị thục vô tưởng cũng y theo chỗ không có hạt giống Dị thục kia mà kiến lập. Vì thế, nên luận Đối Pháp nói ở nơi phần vị khác nhau của tâm, tâm pháp, nhằm kiến lập ba thứ.

Ngài Tam Tạng nói quả báo Vô tưởng được kiến lập ở trên A-lại-da, đây chính là báo chung. Quyển năm mươi ba nói tâm, tâm pháp của sinh đắc diệt, tức tâm, tâm sở của báo đã diệt.

5/ Chỉ y cứ sắc để kiến lập, nghĩa là danh, cú, văn thân và phương, nên luận Đối Pháp nói ở phần vị ngôn thuyết, kiến lập danh, cú, văn thân, nơi nhân quả mười phương đầy khắp, giả nói là Phương. Phải biết rằng trong đây chỉ nói nhân quả thuộc về Sắc pháp. Vì chỗ đầy khắp của pháp không có sắc, không có công năng, nên mười bảy thứ khác, y cứ chung phần vị nhân quả của sắc, tâm mà giả kiến lập, trong đó, nếu mạng căn dựa trên thức thứ tám cũng là tâm. Luận Hiển Dương nói ở sáu xứ, quyết định kiến lập, tức chung cả sắc,tâm.

Hỏi: Như dài, ngắn, là y theo sắc để lập thể, lại là sắc. Danh, cú, văn, y theo âm thinh để kiến lập, vì sao chẳng phải âm thinh?

Giải thích: Dài, ngắn, chỉ y theo sắc để kiến lập, lại là tướng sắc, thể lại là sắc. Danh v.v... lại dựa vào xứ này, y theo thinh để lập, y cứ chung mười phương, chẳng phải chỉ y theo âm thinh.

Hỏi: Nếu vậy, phương chỉ y theo sắc để giả đặt ra, sao chẳng phải sắc?

Giải thích: Lấy chung bốn uẩn, v.v... của chúng sinh trong phương để kiến lập phương, nên không phải sắc.

Nói về ba tánh hữu lậu, vô lậu, thể Dị thục vô tưởng chỉ có vô ký. Thể của hai định vô tâm chỉ là thiện. Thể tánh của phàm phu chung cho bất thiện, kể cả ẩn mất (hữu phú vô ký), vì kiến dứt trừ hạt giống, có chung bất thiện và ẩn mất vô ký. Mạng căn, danh, cú v.v... có cả thiện, vô ký. Phương cũng có thể như thế, vì dựa vào sắc để lập. Ở đây là y theo bản chất, pháp khác có cả ba tánh. Pháp sư Thái nói mạng căn, đồng phần, danh, cú, văn là tự tánh vô ký. Dị thục vô tưởng là sinh đắc vô ký. Mạng căn vì có chung là chỉ quả, nên gọi là tự tánh, không nói rằng sinh đắc.

Lại nữa, định vô tưởng và báo, tánh phàm phu chỉ có hữu lậu, diệt định có chỉ vô lậu, ngoài ra, có cả hữu lậu, vô lậu.

Nói về trói buộc của ba cõi. Định vô tưởng, Dị thục vô tưởng chỉ là trói buộc cõi Sắc. Ba thứ danh, cú, văn hữu lậu, là trói buộc của cõi Sắc, vô lậu là không trói buộc. Tánh phàm phu có cả trói buộc ba cõi. Diệt tận định chỉ có không trói buộc. Mạng căn, đồng phần có cả trói buộc và không trói buộc. Mười lăm hữu lậu khác tức là trói buộc của ba cõi, vô lậu là không trói buộc. Nếu theo ngài Khuy Cơ giải thích thì phương chỉ có cõi Sắc. Nói về năm môn xong. Trong đây, giải thích tóm tắt về mười chín pháp, chia làm mười bốn đoạn:

1/ Giải thích về bốn tướng, văn chia làm ba:

- Nói về tướng.
- Đối với vặn hỏi, giải thích, thông suốt qua.
- Nói về danh nghĩa sai khác của bốn tướng.

Trong phần trước, trước là hỏi, sau là đáp.

Trước nói về già, sau gọi là trụ, nghĩa là vì ngay lúc sinh, tức là dị, nên chẳng phải vì có trụ, nên mới dị. Lại, vì khiến sinh nhàm chán, nên trước hết nói dị, trụ, vì lẫn lộn với pháp thường.

Trong đáp có bốn:

1/ Không có vị lai sinh.

2/ Không có hiện tại sinh.

3/ Nói có nhân, không có sinh riêng.

4/ Tới, lui, gạn hỏi, trách cứ.

Phần thứ năm, kết quy nghĩa đúng.

Trong phần trước, lập chung lượng rằng: Pháp ở đời vị lai nhất

định sẽ không có hiện tại, vì không thuộc về vô vi, như sừng thỏ v.v... Ông nói là đời vị lai sinh, nhất định chẳng có cái có, vì thuộc về vị lai, như sắc vị lai. Lại, vị lai sinh, không thể sinh ra thể của pháp, vì không có, như sừng thỏ v.v...

Kế là, nói không có đời hiện tại. Người ngoài nói trong kinh nói có sắc đời vị lai v.v..., nên biết có sinh riêng, sinh ra các pháp.

Nếu vậy, luận nói cái gọi là hoặc sinh, hoặc khởi, hoặc hiện tại, cho đến thành tựu tánh hiện tại. Ở đây, đáp vặn hỏi của người ngoài: - Kinh nói có sinh, tức có tự thể riêng. Kinh nói có hiện tại, nên phân biệt có hiện tại. Hiện tại khiến cho pháp hiện tại, nên lập lượng rằng: Không có năng sinh riêng sinh ra các sắc, v.v.. nói trong kinh Sinh khởi Hiện Tại Tam Pháp. Như khởi đến hiện tại, lại hiện tại nên có siêng năng hiện tại. Các pháp hiện tại trải qua thuyết sanh khởi thuộc về ba pháp hiện tại như sanh của ông, kế là nói có nhân mà không có sanh riêng, như văn. Kế là tiến lùi, gạn trách, tức là pháp, lập lượng rằng:- Sinh lìa sắc, không có tự thể riêng. Vì sắc có "cái có", cũng như sắc v.v..., là không đúng, vì đều có lỗi trái tông.

Trong phá nhân sinh, Pháp sư Thái nói ở mỗi hành tức là có hai sinh, nghĩa là đã có nhân của hai sinh, tất nhiên, là có quả của hai sinh. Đã mỗi hành vì không có hai pháp sinh, ông cho rằng, sinh nhau là nhân của sinh, có thể sinh ra hành thì không hợp lý. Ngài Khuy Cơ nói ở trước phá tiểu sinh rằng: Tiểu sinh lẽ ra không có tự thể. Đối với đại, chủ thể sinh và trong vô vi v.v... của pháp bị sinh (đối tượng sinh) không thể được. Hoặc vì không nói riêng, nên ngang bằng với hai nhân, như sừng thỏ v.v... Tiểu sinh đã phá, tức phá đại sinh. Ông nói Đại sinh chẳng phải là nhân sinh của pháp, nói là pháp năng sinh, nên như Tiểu sinh, v.v... Vì thế, người ngoài lập nên hai sinh là lỗi to. Một sinh còn không thừa nhận có thì cần gì nói đến hai sinh, nghĩa là sinh là Tiểu sinh, vì tự nó từ duyên khởi. Chủ thể sinh là Đại sinh, vì có thể sinh ra cái khác. Dưới đây, là kết nghĩa đúng, như văn.

Giải thích, đối với vặn hỏi, Văn có hai: đầu tiên, chung cả bốn tướng, hợp thành ba tướng, nói là do vị lai sinh, đây là sắp sinh, hiện tại, chính sinh trong diệt, hiện tại sắp diệt, quá khứ đang diệt. Cho nên luận về sinh, y cứ sắp sinh; luận về diệt, y cứ chính diệt, luận cũng làm rõ lẫn nhau. Trong kinh chỉ có trong sinh diệt. Thượng tọa bộ lấy việc này để chứng minh rằng, tâm chỉ có hai tướng. Sắc v.v... cũng có ba tướng.

Kế là, giải thích. Quán sinh diệt trong ba tướng hữu vi.

Nói trụ, dị cùng sinh đã rõ ràng, nghĩa là lấy nghĩa của tướng sinh

để nói trụ, dị, chỉ khi quán sinh, tức quán trụ, dị. Lại, quán sinh diệt, có thể khởi nhàm chán, lìa bỏ v.v... Đoạn văn này rõ ràng, chỉ nói hai tướng sinh diệt, là tướng vô thường, thêm vào trụ, dị, gọi là tướng hữu vi.

Nói về danh nghĩa khác nhau của bốn tướng. Sự khác nhau của sinh có mười một: trước hết, vào thai, gọi là sinh thấp kém, trong ba thời gian đều trái ngược. Vào thai, gọi là sinh trong xứ, nghĩa là lúc xuất, nhập thai không trái ngược. Độc giác nhập, trụ không trái ngược. Nhập thai sau cùng, gọi là sinh khéo léo.

Ba thời gian không trái ngược, đó là đức Như lai. Các tướng sinh, già, chết này, như kinh Duyên Khởi có nói rộng. Trong vô thường có sinh khởi vô thường, tướng sinh lúc này vì sao không có diệt, hoại sinh trong sinh, nghĩa là lúc tướng diệt. Ở đây có hai thứ: tướng vô thường và thể vô thường.

Sinh là thể vô thường. Pháp sinh, vốn y theo pháp có, cho nên pháp diệt chẳng phải sinh. Nên giải thích về vặn hỏi "có", tư duy sẽ hiểu. Lại, y theo đồng sinh, không có trở ngại.

Biến đổi vô thường, nghĩa là điều đáng yêu tự nó hư hoại, tan hoại vô thường, bị người khác xâm chiếm, cướp đoạt. Ngoại đạo chỉ nhàm chán, lìa bỏ một phần các hành, không thể rốt ráo, nghĩa là do đối với của cải dù duyên sự sinh, thiểu dục, nhưng đối với có "hữu cụ", không thể biết đủ.

Kế là, nói về "đắc", đạt được thành tựu, nghĩa là nếu lược nói sinh, "duyên" nhân thịnh vượng thêm của nhiếp thọ, nói là đắc v.v... Pháp sư Cảnh nói đắc, được thành tựu, là nói theo Tiểu thừa, "đắc" là y cứ mới được, thành tựu là có cả mới cũ. Nay theo nghĩa trong Đại thừa, tức là chung. Pháp sư Khuy Cơ nói đây là y theo hạt giống chưa hàng phục, chưa dứt trừ, có công năng sinh ra quả, gọi là nhân tăng thịnh, lập ra "đắc", chứ chẳng phải đã hàng phục, dứt trừ hạt giống mà gọi là đắc. Vì thế, đoạn văn dưới đây nói nếu chưa được định hàng phục và Thánh đạo hàng phục, như căn lành đã gieo trồng, không bị tà kiến khuất phục, gọi là thành thục, gọi là đắc, nên tức hàng phục, dứt trừ kia đã bỏ, chỉ gọi là hạt giống, không gọi là Đắc. Như Đối pháp nói ba thứ thành thục: Nếu ở cõi Dục được định cõi Sắc, cõi Vô Sắc thì hạt giống cõi Dục vừa gọi là thành thục, vừa gọi là không thành thục, chưa dứt hẳn tùy miên, vì thuộc về đối trị. Nhưng thành thục có hai nghĩa:

1/ Thể Thành thục. Nếu đã lìa dục, vì có tự thể nên cũng gọi là thành thục.

2/ Công năng Thành thục, như đã lìa dục, không có công năng sinh quả, gọi là không thành thục.

Trong đây, vì y cứ riêng công năng sinh quả, nên không thành thục. Y cứ thể thành thục kia có, cũng gọi là thành thục. Đây là y theo lời nói vượt hơn thêm của hạt giống như hiện hạnh, cũng gọi là thành thục. Dưới đây nói trong hạt giống có tự tại. Câu văn này y theo phần vượt hơn. Nếu Trên đây chưa được pháp này, pháp này đã không có được nhân sinh, thì lẽ ra thường không sinh. Pháp sư Cảnh nói nếu phàm phu đã chưa được Thánh đạo vô lậu kia. Đã không có được nhân sinh Thánh đạo, như Thánh đạo này lẽ ra thường bất sinh, vì không có nhân, nên lập lượng rằng: Thánh đạo của tự thân lẽ ra thường bất sinh, vì không có nhân, như mầm không có hạt giống, sẽ không sinh. Pháp sư Khuy Cơ nói đây là vặn hỏi hạt giống vô lậu vốn là không, lại y theo tông chỉ ngoài, chẳng phải nghĩa của Luận sư Thắng Quân về hạt giống vốn không trong Đại thừa. Do đoạn văn này tức là vốn không có vô lậu hạt giống. Nếu các pháp này không lìa nhân tán, cho đến lẽ ra hiện hành ngay. Pháp sư Cảnh nói do tông chỉ của Tiểu thừa chủ trương sáu thức không chung đồng, một thức tâm không có ba tánh đều sinh, nên tạo ra vặn hỏi này, nên lập lượng rằng: Lúc tâm thiện khởi, tương ưng với tâm của hai tánh khác đều khởi, vì có nhân cũng như tâm thiện, cho đến tâm vô ký khởi hai tánh khác, tâm nhất định lẽ ra đồng khởi, vì có nhân, như tâm vô ký. Hai câu này tức thích hợp với hạt giống thành thục. Nếu thế tự tại v.v... trong duyên dẫn phát, Pháp sư Cảnh nói hạt giống thiện gia hạnh và một phần thiện của hạt giống vô ký, chỉ tập, nghĩa là gặp phải năng lực tự tại của duyên dẫn phát, giả lập là đắc, tức là đắc tự tại.

Dùng tự tại này làm nương tựa... trở xuống, là nói hiện hạnh thành thục. Pháp sư Khuy Cơ nói cứ theo văn này nói thế lực tự tại v.v... trong duyên dẫn phát, tức ở trên pháp ngoại cũng giả lập thành thục, phải biết rằng “đắc” này lược có ba thứ v.v..., Pháp sư Cảnh nói nếu dứt hẳn hạt giống nhiễm thì đối với hạt giống vô ký, thiện, cũng gọi là hại. Lại nói xưa nay, Luận sư Tiểu thừa phần nhiều chỉ nghĩa nói là thân ở địa dưới, được khởi tâm sinh đắc thiện của địa trên, như là thiên nhãn, nhĩ thông. Vô ký oai nghi từ tâm định tịnh sinh sau, thì sẽ không được vào ngay định tịnh, mà chủ yếu là vào tâm sinh đắc thiện của địa trên, mới vào định tịnh. Lại, so sánh mà biết định, thuận nhập đến phi tưởng xuất, ở trong sinh đắc thiện mới lại nhập nghịch, v.v... Lại, y theo La hán lui khởi phiền não của cõi Vô Sắc. Đã không có phần lui sụt, thì định từ

tâm nào mà khởi phiền não. Do nghĩa này so sánh biết thân ở địa dưới, được sinh đắc thiện lìa dục của địa trên. Nay, trong Đại thừa cũng có văn. Ngài Tam Tạng nói thiên nhãn, nhĩ thông chẳng phải là oai nghi vô ký mà là quả thần thông. Lại, khi vượt qua thiền, từ sơ Tĩnh lự thuận nhập đến đỉnh Phi tưởng, chỉ trong nhiều thời gian. Hoặc chuyển biến tạo ra quán khác, gọi là thẳng là thuận nhập. Về sau, dựa vào quán gốc, lại nhập nghịch định cõi dưới, gọi là nhập nghịch. Đạo lý của câu thuận nghịch, nghịch thuận đều thành tựu, không hẳn cần phải xuất ở tâm tán mới thành. Vượt qua định, La hán lui sụt, khởi phiền não cõi Vô Sắc. Từ trụ phần định mà nhập phiền não. Nếu dựa vào giải thích này, thì thân ở địa dưới, sẽ không khởi tâm sinh đắc thiện của địa trên. Pháp sư Thái nói đắc có ba thứ:

1/ Hạt giống là chủ thể đắc, nên phát khởi ba tánh là đối tượng đắc.

2/ Hạt giống biến hóa của phương tiện thiện là chủ thể đắc, nên khởi tâm v.v... vô ký biến hóa của phương tiện thiện làm đối tượng đắc, đây đều là pháp mà ở trước đã được.

3/ Tức các pháp ở trước hiện ở trước làm đối tượng đắc, tức hạt giống trước với pháp sở đắc đều gọi là hiện hạnh đắc, đây đều là do đắc, được các pháp. Nếu dùng hạt giống hiện khởi làm đối tượng đắc, tức dùng công dụng của hạt giống thuộc trên bản thức làm chủ thể đắc, đây là sau đắc có đắc. Lại, vì hạt giống hiện khởi, nên cũng là hiện hạnh đắc. Lại, nếu do hạt giống trước từ hạt giống sau, cũng là hạt giống thành thục và hiện hạnh thành thục. Pháp sư Khuy Cơ nói chưa được định hàng phục v.v..., cho đến gọi là thành thục v.v..., đây là y theo công năng không thành thục, chứ chẳng phải thể. Luận Đối Pháp nói nếu được đạo đối trị vô lậu, mới gọi là hạt giống thành thục, thì đắc thành thục. Nếu sinh cõi Sắc v.v..., thì cõi Dục cũng gọi là thành thục, cũng gọi là không thành thục. Tánh không thành tựu kia là tánh gì? Sao nay lại có phi đắc riêng? Phi đắc bao gồm hết tất cả phi đắc. Nhưng nay không lập là có ý gì? Một là vì ngăn ngừa phải nói nhiều, lẽ ra cũng lập chẳng phải đồng phần và không lưu chuyển v.v..., nên lược qua không nói. Lại, tức bao gồm trong đắc, như không thành thục khởi, đều tất nhiên là có đắc. Được phi đắc này tức đối tượng đắc, cho nên không nói.

Không nói tiểu đắc, nghĩa là Đại thừa không có lỗi, vì chứa nhóm nhiều lớp giả. Bốn tướng cũng vậy, nhưng phi trạch diệt đắc. Đại thừa cũng có cả hữu lậu, vô lậu, chỉ là vô ký và thiện. Thiện, nghĩa là đắc

trong thân Phật. Vô ký nghĩa là phi trạch diệt đắc, đối tượng nương tựa trong thân Phật. Nay, Đại thừa có hạt giống không thể được trên đối tượng nương tựa, lập phi trạch diệt đắc, vì rằng công năng của hạt giống thiếu duyên, không sinh quả sau, tức gọi là phi trạch. Vì sao "đắc" này lập ra đối tượng nương tựa. Nếu thân Như lai không có hạt giống, nên thuộc về đối tượng nương tựa và hạt giống. Hạt giống vô lậu không thể sinh quả hữu lậu, cũng là Đắc trạch diệt vô lậu, chỉ là vô lậu phi trạch đắc, có cả thiện hữu lậu, vô lậu và vô ký. Thiện, là đạo thế gian, cũng là thiện trạch diệt. Trạch diệt đắc, có cả pháp hữu lậu, vô lậu, pháp trước, pháp sau đều có, phân biệt chỉ cùng với pháp .

Một phần vô ký trong tự tại thành thục, luận Đối Pháp nói xứ công xảo, tâm biến hóa v.v... Đắc trong đồng đẳng, lấy oai nghi, như oai nghi của Phật tập rất thiện, vì gia hạnh sinh.

Trong giải thích mạng căn, trước nói chung về tướng; sau, nói về năm cặp khác nhau. Ngài Tam Tạng nói chỉ ở trên A-lại-da lập chỉ là báo chung, trái với văn luận Hiển Dương. Luận ấy nói khi sáu xứ trụ vì quyết định. Dựa vào quyết trạch để nói mạng căn hoàn toàn là Dị thục vô ký, trong khi luận Đối Pháp nói rằng, mạng căn được gọi là tự tánh vô ký, nghĩa là tức một vô ký Dị thục này y theo thể là Dị thục vô ký, lại gọi là tự tánh vô ký. Nhưng vô ký Dị thục hẹp, chỉ ở Lại-da, còn tự tánh vô ký thì rộng.

Đối pháp nói tự tánh vô ký, nghĩa là năm căn, ba trần, mạng căn, chúng đồng phần, danh, cú, văn thân. Lại, Đối Pháp nói sinh đắc vô ký, nghĩa là do pháp hữu lậu thiện, bất thiện đã sinh ra Dị thục, gọi là sinh đắc vô ký, tức nói vô tưởng sinh là sinh đắc vô ký. Pháp sư Khuy Cơ nói vì sao không lập tiểu mạng căn và Đại mạng căn làm căn, như bốn tướng, v.v... nay Đại thừa không lập cũng không ngại. Đối pháp y cứ trên chúng đồng phần để lập, nên biết có cả quả báo chung, riêng, nghiệp trước đã dẫn rằng, chỉ là Dị thục, không được chung trên đẳng lưu trưởng dưỡng. Nếu lập lời nói nơi chúng đồng phần, cũng giống với giải thích trưởng dưỡng. Nhưng cũng nói là nghiệp trước, nên chỉ có báo. Lại, không đúng, chỉ là lập trên tâm, tức tâm Dị thục sinh của sáu thức, tâm chủ thể gìn giữ trên sáu xứ, cũng không ngại gì. Ngoài ra như luận Đối Pháp nói. Lại, thuận sinh báo sau, không nói là báo hay chẳng phải báo. Nhưng, như biến dịch thấm nhuần sự sinh. Và La hán xả y, bát, mạng sống lâu, đều nhuần thấm nghiệp kiếp trước, nên chẳng phải báo hiện tại.

Hỏi: Nghiệp đời trước này là dài hay ngắn? Nếu dài thì lẽ ra tự

sinh, đâu cần thấm nhuần ? Nếu ngắn, thì mạng sống lâu vì sao dài? Tức nghiệp hiện tại chiêu cảm lẽ ra là hiện báo. Nay giải thích: Mạng nghiệp trước của nghiệp quá khứ, nay thấm nhuần nghiệp cũ, nên chẳng phải hiện báo, chẳng phải hiện báo thì phán quyết việc gì? Vì trong văn có nói nghiệp trước, nên chẳng phải hiện báo.

Dưới đây, trong phần nói về tự thế lực chuyển, đã nói rằng A-la-hán v.v... nên biết ba nghiệp trước đều được mạng sống lâu. Ngài Tam Tạng nói bờ mé đạo lý của Đại thừa vượt hơn định, giải thích bốn tĩnh lự, nên bốn quả Thánh đều được mạng sống lâu. Trong chúng đồng phần, Pháp sư Cảnh nói giới, đường sinh ba, thể là Dị thục, pháp khác có cả ba tánh. Hữu Lậu và vô lậu chỉ y cứ chúng đồng phần để lập. Tỳ bà sa cũng vậy. Về sau, đến Luận sư Câu-xá mới lập đồng phần của pháp có. Pháp sư Khuy Cơ nói chúng đồng phần chung cho đẳng lưu trưởng dưỡng và Dị thục. Lại, có cả ba tánh.

Tánh phàm phu. Pháp sư Cảnh nói kiến cụ phược (trói buộc đủ) dứt trừ hạt giống phiền não, giả lập tánh phàm phu. Do chướng, đầu tiên nhập Thánh, nên về mặt lý, kiến đạo dứt trừ nghiệp phiền não và Dị thục, đều nên kiến lập thể tánh phàm phu, chỉ vì hạt giống thường nối tiếp nhau, nên y cứ riêng để kiến lập. Pháp sư Thái nói thọ khác, hướng đến sinh, đều chấp cảnh khác. Công do kiến hoặc, nên đối với kiến hoặc, nên đối với công năng của hạt giống kiến hoặc, giả lập tánh phàm phu.

Bậc Thánh không thọ thân phàm phu trong năm đường và chứng chân không khác, nên sơ tâm kiến đạo trở lên, gọi là xả tánh phàm phu.

Hòa hợp, Pháp sư Cảnh nói vì đồng một sự thành tựu, nên luận Đối pháp, Du-già đều không giải thích về tánh bất hòa hợp. Ngài Tam Tạng nói chỉ y cứ (dựa) trên pháp ly tán của nhân, quả (pháp nhân, quả lìa tan), giả lập tánh bất hoà hợp. Theo tông phái Tát-bà-đa, ngoài mười bốn pháp bất tương ưng, còn lập riêng một tánh bất hoà hợp. Nói bất hòa hợp, tức là tánh không được, không thành thục. Trong không được này bao gồm khắp tánh của tất cả pháp không được, nghĩa là tánh phàm phu; tánh lui sụt; căn che lấp, tánh hòa hợp không hòa hợp v.v... Do xúc có thể lại hòa ba sự, nên nói riêng về duyên hòa hợp của xúc đó. Dưới đây, sẽ nói về sự khác nhau. Hoặc có lãnh thọ hòa hợp, nói là sáu xứ "duyên" xúc, nghĩa là sáu xứ làm duyên cho xúc, xúc đối với cảnh ở trước. Cũng gọi là hòa hợp lãnh thọ, hoặc "duyên" sắc v.v... ; hoặc lấy sáu cảnh như sắc v.v... làm duyên cho xúc, hoặc "duyên" tác

ý v.v... Do tác ý v.v... làm duyên sinh ra xúc. Hoặc xúc "duyên" thọ, kế là nói về "duyên" xúc kia và thọ, làm duyên sinh thọ, gọi là chung là hòa hợp lãnh thọ. Hòa hợp lãnh thọ, nói là sáu xứ duyên, nghĩa là xúc là thọ duyên, cũng gọi là lãnh thọ. Nay, nói sáu xứ là duyên của xúc, tức dựa vào sáu xứ giả lập nghĩa hòa hợp lãnh thọ. Các pháp khác, cứ so sánh sẽ biết.

Hoặc có hòa hợp thanh tịnh nghĩa là mười hai thứ nhóm họp không có lẫn lộn. Đối pháp Quyển 15 dẫn kinh Thập nhị hà, nói về tướng dẫn phát, trước lập hai câu: tự viên mãn và tha viên mãn.

Mỗi tự, tha viên mãn này đều có năm câu. Hợp số chung, riêng gọi là mười hai. Ngài Tam Tạng nói xuất địa Thanh văn, xét trong danh, cú, văn thân, trước nói về tướng ấy, sau chỉ rõ điểm khác nhau.

Tự tánh thi thiết, tự tướng lập bày. Pháp sư Cảnh nói chẳng phải là môn tự, cộng. Tự tướng giống như tự tướng của các pháp, vì tánh lìa danh ngôn, không thể nói.

Nay nói tự tướng, chỉ là tự tánh trong môn tự tánh sai khác của các pháp, tức là nói chung tự thể của các pháp, nên gọi là tự tướng. Do phân biệt khắp là tùy theo ngôn thuyết, chỉ kiến lập tưởng, nghĩa là do khởi ngữ, tâm, nên phân biệt khắp thể, tướng các pháp, nên khởi ngôn thuyết. Lúc khởi ngôn thuyết, thì dựa vào lời nói giả kiến lập danh. Danh do tưởng sinh.

Từ nhân gọi là tưởng. Pháp sư Khuy Cơ nói một vật tức thể vì "đối" mà "duyên", nên có hai thứ tánh, tướng khác nhau.

Tự tánh, nghĩa là thể. Tướng nghĩa là hình dáng, chính là nghĩa thể trạng của các pháp.

Thế nào là cú thân? Nghĩa là tức dựa vào tự tướng kia, giả đặt ra sở hữu sai khác của các pháp, nghĩa là tự tướng sai khác, được y theo pháp để nói như nói chung tâm thức, tức nói tự tướng, về sau nói tất cả nhiễm tịnh của tâm này đã có được, mất đều do tâm sinh. Người tu hành đối với tâm, các việc ác chớ làm, mọi điều thiện vâng làm, đủ chứng tỏ sự khác nhau này.

Văn thân, là hai đối tượng nương tựa: văn là chữ, chữ là nghĩa mẫu mực bất động nhất định. Nếu thuyết là văn, làm rõ nghĩa. Do dựa vào chữ này khiến cho danh, cú kia giải thích về pháp rõ ràng. Dưới đây, là nói về sự khác nhau gồm có ba:

1/ Rộng trong lược của nghĩa được giải thích, nghĩa là văn chẳng phải giải thích đúng, mà chỉ giúp danh, cú khiến hình thành thuyên biểu, xa thì có nghĩa khác, ít dần, gọi là lược. Danh, chỉ giải thích về thể

trong danh, cú (câu) giải thích về tác dụng của nghĩa thể, gọi là rộng, vì lúc câu khởi, tất nhiên phải kèm theo danh, văn, cho nên nói, câu, chủ thể giải thích sự việc ngoài một cách rộng rãi.

2/ "Duyên" danh, câu, văn, sinh ra sự hiểu biết khác nhau.

3/ Do nương tựa năm minh, để nói về các thứ phân biệt, khởi lên danh, câu v.v... nên nói danh v.v... dựa vào năm minh kia.

Trong lưu chuyển nói hoặc có thế lực tự tại lưu chuyển, nói là hạt giống bị hao hụt, hiện hành các pháp, nghĩa là dù hạt giống bị hao hụt, tự ở thế khác cũng khởi hiện hành. Trong tương ưng nói rằng các pháp kia đều ngang nhau, nên nói là đẳng, Pháp sư Thái nói các pháp ấy đều giống nhau, gọi là "đẳng". Vì thuận nhau, giống nhau, nên nói là tương ưng. Lại, nghĩa bằng nhau là nghĩa tương ưng, như nhân thiện, được quả vui. Bình đẳng, tương xứng mà khởi ngôn thuyết. Lại, kiến lập làm nhân quả bình đẳng để cho chúng sinh được mở hiểu, gọi là bình đẳng khai giải. Pháp sư Khuy Cơ nói ngôn thuyết bằng nhau, nghĩa là ngôn thuyết, có công năng giải thích với đối tượng được giải thích, giống với pháp kia, gọi là bằng nhau (đẳng). Đây là chung cho ở tất cả ngôn thuyết bằng nhau, kiến lập, nghĩa là không chờ đợi nhân duyên của ngôn thuyết để kiến lập pháp quả.

Bằng nhau, mở mang hiểu biết, nghĩa là chỉ bày rõ ràng pháp yếu sâu kín, chủ thể giải thích xứng với đối tượng giải thích. Bình đẳng từ ngôn thuyết, cho đến mở mang sự hiểu biết, do chủ thể giải thích, xứng với đối tượng giải thích, nên nói là tương ưng.

Lại, giải thích đồng với Pháp sư Thái. Lại, ngôn thuyết có công năng giải thích thích hợp với đối tượng giải thích, tương ưng bình đẳng kiến lập, có nghĩa là tự tướng của đối tượng giải thích thuận với nhau, tương ưng nhau.

Nói các phương tiện vượt vượt hơn, trong thứ lớp nói tám phần vị trẻ thơ, đồng tử v.v... Pháp sư Cảnh nói không đồng với thứ lớp của mười thời kỳ. Có riêng tám thời kỳ. Đầu tiên là thời kỳ mười tuổi là giai đoạn bệnh thứ nhất. Mười tuổi trở xuống, là nhiều bệnh. Hai mươi tuổi là phần vị sắc của tuổi ấy. Về nhan sắc của nam nữ ở thời kỳ này. Quá thời kỳ này là mất, ba mươi tuổi được gọi là giai đoạn của thể lực vẹn toàn, vì sức thân hoàn thành. Bốn mươi tuổi được gọi là giai đoạn có trí, hễ làm việc gì cũng phải vận dụng nhiều tư duy, so lường, cân nhắc. Năm mươi tuổi gọi là giai đoạn của niệm, nhớ nghĩ đến những việc được, mất của chính thân mình. Đến sáu mươi tuổi, phần vị sắc lực tổn giảm. Bảy mươi tuổi giai đoạn của trí, ý nghĩ sút kém. Đến tám mươi

tuổi, được gọi là giai đoạn của tối tăm, tán loạn.

Pháp sư Khuy Cơ nói hai thời kỳ đầu, như quyển hai nói. Thời kỳ này lấy thời kỳ thứ ba làm đầu. Trên thời kỳ đó, lại có giai đoạn của nghiệp ở trong thai mẹ. Trong số nói giới mốc của số, gọi là A tăng-xí-da, nghĩa là xét 103 trong 102 số của kinh Hoa Nghiêm, gọi là A-tăng-kỳ da. Nhưng ở đây nói là bờ mé, vì từ đây trở đi, hầu hết toán, số đều không chuyển biến kịp. Quyển sáu của Đại môn nói về hạt giống kia. Văn chia làm bốn:

1/ Nói về tướng mạo của hạt giống.

2/ Nói về hạt giống bị hao hụt, hàng phục.

3/ Nói về số đầu của hạt giống.

4/ Nói về an lập hạt giống ở Lại-da.

Trong phần trước là pháp dụ. Pháp sư Cảnh nói: trước là nói về chủ thể huân tập đối với hạt giống không "tức", không "ly", nghĩa là chẳng phải phân tích các hành, có riêng vật thể thật, gọi là hạt giống, dù do chủ thể huân tập, hình thành hạt giống, nhưng nếu phân tích chủ thể huân tập, thì trong mỗi phần của các hành đều không có hạt giống thật, đây là nói không "tức". Cũng chẳng phải chỗ khác, nghĩa là chẳng phải lìa chủ thể huân tập, hình thành hạt giống, đây là không "ly". Tuy nhiên tức các hành, chủng tánh như thế, sinh như thế v.v... đây là nói về hạt giống đối với quả đã sinh, không "tức" không "ly".

Nhưng "tức" các hành, nghĩa là nhắc lại hành đã sinh. Chủng tánh như thế, nghĩa là nhắc lại hạt giống "năng sinh", tùy theo hạt giống của ba tánh, sinh ra hiện hạnh của ba tánh, nên nói "như thế v.v... " An bày như thế, gọi là hạt giống, cũng gọi là quả. Đây là nói về an bày hạt giống ở trong A-lại-da. Như hạt giống năng sinh này là hạt giống, lại là quả của người hay huân tập, không lẫn lộn nhau.

Vì lý do v.v... trở xuống, là giải thích không lẫn lộn, Pháp sư Thái nói theo Tát-bà-đa nói khổ, tập là một vật, vì nhân quả nên nói là hai, cũng không đồng với luận này. Luận này đồng với sư kinh Bộ lập ra sự nương gá. Sự huân tập trên nói là hạt giống, nhưng hạt giống này với thân quả báo không nhất định là một, khác, không lẫn lộn nhau, như lúa mì v.v... không lìa nhau. Nếu theo môn chân thật lý của Đại thừa thì hạt giống ở Thức lại-da, với thức không nhất định một, khác. Nếu y theo môn tùy chuyển lý, thì hạt giống sẽ nương tựa vào báo thân trong sự nối tiếp nhau của thân, không nhất định là một, khác. Nhiếp luận cũng nói hạt giống ở trong chỗ nương tựa và trong bản thức. Hai là vì văn y theo môn lý tùy chuyển, nên dựa theo các hành để nói. Luận sư Bị nói nhưng,

tức các hành với hạt giống như thế, bằng nhau như thế sinh, bằng nhau, đây là nói về thức sáu, thứ bảy với hạt giống không phải một, khác. An bài khắp như thế, gọi là hạt giống, cũng gọi là quả, đây là nói về bản thức với hạt giống không phải một, khác. Pháp sư Khuy Cơ nói lại giải thích của ba Luận sư trên đã xong. Nay, giải thích hơi khác, ở đây đều đối với hiện hạnh, hạt giống để luận, cũng chẳng phải chỗ khác.

Trên đây, giải thích về hạt giống với hiện hạnh không khác, mà tức các hạnh dưới đây, là nói hạt giống và hiện hạnh không phải một.

Vì sao v.v... trở xuống, là giải thích về thành lập nghĩa trên.

Ví như các vật như lúa mì v.v... trở xuống, ngài Tam Tạng nói ý trong đây nói là như một mầm lúa mì đối với cọng lúa về sau, gọi là hạt giống. Từ hạt giống trước sinh, gọi là quả, tức lấy mầm làm hạt giống của cọng, cũng làm quả của hạt giống. Nay giải thích từ "thí như... " trở xuống, cho đến "chẳng phải chỗ khác", là nói về lúa mì v.v... từ mầm, cọng dùng làm hạt giống sinh, làm quả cho cọng v.v... không phải một, khác.

"Nhưng chủng tánh như thế, bằng nhau như thế sinh của các đại chủng v.v... " trở xuống, là nói về lúa mì này từ sức duyên của đất, nước, sau khi nẩy sinh cọng, quả (hạt) không phải một, khác. Thí dụ này phần nhiều đồng với pháp ở trước, tức hạt giống của quả, cọng v.v..., lúa mì làm "duyên" sinh ra mầm v.v... về sau, được gọi là hạt giống. Phải biết rằng pháp tướng cũng giống như thế. Đây là nhân pháp giả bất tương ưng ở trước không cần hạt giống sinh. Người ngoài vặn hỏi, phát khởi: - đối với nhân duyên trước rằng, lấy thức thứ tám làm nhân duyên cho hạt giống này như thế nào, nên mới có đoạn văn này.

Nếu không thế, tức ở đây kết hợp với nghĩa riêng, sau sao lại nói rằng, lập bất tương ưng như thế, sau khi giải thích về Diệt định v.v..., mới kết văn trước này.

Nói bốn trường hợp làm tổn hại hàng phục trong gây tổn hại, hàng phục hạt giống. Pháp sư Cảnh nói:

1/ Thường huân tập nhiễm ô.

2/ Đều chấp các kiến, đều gọi là tà kiến, như các ngoại đạo.

3/ Tập tà kiến, năng dứt trừ gốc lành. Văn này không nói tà kiến chê bai khổ, tập.

Vì chung cho bốn đế... trở xuống, là tà kiến đều dứt trừ gốc lành.

4/ Do lúc định Kim cương, dứt hẳn hạt giống nhiễm. Điều thiện kết hợp với phần phước, không thể dẫn đến báo, gọi là tổn hại hàng phục. Pháp sư Khuy Cơ nói trường hợp thứ nhất là siêng năng mà không

làm lợi cho phiền não. Trường hợp thứ hai, làm lợi mà không siêng năng. Trường hợp thứ ba, cắt đứt gốc lành. Trường hợp thứ tư, cuối quyển trước đã nói chẳng phải bạn giúp đỡ, gây tổn hại, hàng phục, tức hạt giống thiện lúc người Vô học nhập Vô dư.

Do thể của hạt giống thứ tư này là không, nên gọi là tổn hại hạt giống thiện. Ba trường hợp trước đã khiến cho hạt giống thiện không có thế lực, gọi là tổn hại, chứ chẳng phải hoàn toàn bất sinh. Trường hợp thứ ba, hiện hạnh khiến bất sinh, hạt giống không có công sức, gọi là tổn hại "đắc", không thành tựu, chẳng phải là tất cả thể "đắc" cũng không, như đã nói trong "đắc" ở trước.

Kiến chấp trong trường hợp thứ hai, chấp mắc tà kiến, đây là kiến thủ, thường huân tập tà kiến, đây là tà kiến.

Trong phần nói về số đầu của hạt giống. Pháp sư Khuy Cơ nói nếu mới huân tập thì sao? Nói "nếu trụ ở bản trụ, gọi là phẩm hạ", giải thích rằng hạt giống này cũng đã huân tập từ vô thỉ, nhưng có điều lâu lắm rồi không khởi hiện hành. Hạt giống cũ ở đây gọi là phẩm hạ. Lại, sau khi huân tập hạt giống xong, từ không chuyển biến, gọi là trung, thượng v.v... tất cả ba phẩm của hạt giống bản hữu, đều xưa cũ, vì sao đến tu luyện v.v... xong, mới gọi là phẩm trung, nghĩa là hạt giống của ba phẩm này vốn đều tự có. Nhưng trong đây, y theo nghĩa trên hạt giống của một phẩm, để nói huân tập, không huân tập, đều có ba phẩm, thể của hạt giống kia là nhất đẳng (một bằng nhau), chứ chẳng phải hạt giống của ba phẩm, biến đổi phẩm hạ thành trung. Đây gọi là chuyển biến diệt vì một hạt giống nên lại chuyển biến ngang bằng không có trở ngại. Ba phẩm của bản hữu này đã có ở trước, về sau huân tập, rèn luyện xong, biến đổi phẩm hạ ngang bằng phẩm trung, cho nên trong thân Phật, tất cả đều bình đẳng, không có hạt giống của ba phẩm thượng, trung, hạ. Trong đây, y theo chuyển biến ba phẩm ngang bằng, gọi là riêng, chứ chẳng phải một phẩm biến đổi thành ba địa vị, là nghĩa của hai Luận sư mới, cũ.

Nói về an lập hạt giống nơi bản thức. Trước hết, giải thích hạt giống hữu lậu, sau giải thích hạt giống vô lậu xuất thế. Ngài Tam Tạng nói phân biệt trong năm sự là tâm, tâm pháp của ba cõi, vì không thể chứng lý "hai không", đều là tự tánh biến kế chấp giả dối, phân biệt mà thành hạt giống, gọi là tập khí, bao gồm chung hết tất cả hạt giống hữu lậu. Hạt giống này có thật. Trên thể thật có nhiều công năng khác nhau. Vì đối với thắng nghĩa đế là "không", nên gọi là thế tục "có". Thế tục có hạt giống: đối với Lại-da; đối với đối tượng sinh; đối với chủ

thể huân tập. Không thể nhất định nói là tướng của khác, không khác, cũng như chân như là vật thật có, nhưng nhất định chẳng phải một, khác với các pháp. Thắng nghĩa chân như thật có, hạt giống thế tục thật có, dù hai đế riêng, nhưng thật có thì đồng. Đối với nghĩa không phải một, khác của các pháp đều ngang nhau, nên dẫn ra đây để so sánh. Pháp sư Cảnh nói: có luận nói rằng tất cả hạt giống đều là hí luận phân biệt, huân tập, chính là đồng với văn này. Sắp chứng tâm ba tánh, đều là pháp chấp, do Biến kế chấp hạt giống giả dối. Pháp sư Thái nói là ta sẽ lược nói an lập hạt giống ấy, nghĩa là ở trước, y theo môn lý tùy chuyển biến hạt giống, trước nói chẳng phải phân tích các hành, có riêng vật thật gọi là hạt giống. Nay y theo môn lý chân thật, nên nói là trong Thức A-lại-da. Pháp sư Khuy Cơ nói đối với Biến kế sở chấp không có thể, đây là tánh y tha vì có tự thể nên nói là thật, không như tánh viên thành thật gọi là thế tục có, do hạt giống biến kế, nên gọi là hạt giống biến hành, vì bị hữu lậu đã theo đuổi, ràng buộc rắn chắc từ nhiều kiếp, nên gọi là thô nặng. Hơn nữa, vì hạt giống thô nặng này khắp làm nhân cho các pháp, nên gọi là biến hành. Luận Hiển dương quyển 15 nói vì tính chất thô nặng ở đây là hành khổ, nên gọi là biến hành.

Kế là phần hỏi đáp, giải thích về hạt giống xuất thế. Các pháp xuất thế gian được xuất phát từ hạt giống ngang bằng, đối tượng duyên của chân như. Luận sư Cảnh, Bị đều nói nếu theo ngài Thắng Quân thì không lập nhà hạt giống vô lậu bản hữu, giải thích văn này có hai:

1/ Giải thích: Chư Phật, Bồ-tát do chứng chân như xoay vần tuôn ra mười hai bộ kinh, lưu hành ở đời. Kiến đạo trở xuống, thuận giải thoát phần, thuận quyết trạch phần, "duyên" giáo kinh kia, tạo ra duyên sở duyên sinh. Từ gốc đặt tên, gọi là từ duyên sở duyên của chân như sinh.

2/ Giải thích: Thánh đạo xuất thế của Sơ địa:

a) Từ pháp thế đệ nhất, thuận theo quyết trạch, khéo làm duyên tăng thượng, duyên sinh đẳng Vô gián.

b) Từ duyên sở duyên của chân như sinh. Nếu theo ngài Hộ Nguyệt, Hộ pháp phân tích tường tận về văn, cũng có hai giải thích:

- Hạt giống vô lậu bản hữu làm duyên tăng thượng, chân như làm duyên sở duyên; căn lành của thuận giải thoát phần được sinh.

- Lấy hạt giống vô lậu bản hữu làm nhân duyên, giải thoát phần v.v... làm duyên tăng thượng; pháp thế đệ nhất làm duyên đẳng Vô gián ; chân như làm duyên sở duyên, pháp xuất thế gian của sơ địa được sinh. Nói từ thuyết của duyên sau, nên nói các pháp xuất thế gian đều từ duyên sở duyên của chân như sinh ra. Pháp sư Cảnh lại vì ngài Hộ Pháp

v.v... giải thích văn này, chính thức đáp về nhân duyên sẽ được hỏi. Đáp từ hạt giống bản hữu sinh. Nếu tập khí này bao gồm tất cả hạt giống, còn gọi là biến hành, thô nặng thì pháp xuất thế gian của kiến đạo ba thừa kia sẽ sinh từ hạt giống nào. Nếu nói là hạt giống với tự tánh thô nặng làm hạt giống sinh thì không hợp với đạo lý.

Dưới đây là đáp: - Các pháp xuất thế gian đều sinh ra từ hạt giống duyên sở duyên của chân như, chứ chẳng phải từ hạt giống chứa nhóm của tập khí kia mà sinh ra. Ý đáp, nói là kiến đạo của ba thừa từ hạt giống bản hữu là chánh nhân của trí vô phân biệt "duyên" chân như. Nay, từ hạt giống kia sinh, nên nói là từ hạt giống duyên sở duyên của chân như sinh, chứ chẳng phải từ hạt giống chứa nhóm hữu lậu kia sinh.

Pháp sư Thái nói Luận sư Thắng Quân chỉ lập mới huân tập, nên chân như là duyên sở duyên. Vô lậu đầu tiên khởi, chỉ từ hạt giống, đối tượng duyên của chánh trí sinh, vô lậu ban đầu không sinh từ nhân duyên. Ngài Hộ Nguyệt v.v... chỉ lập bản hữu huân tập. Tánh huân tập bản hữu chứng chân như, là duyên sở duyên huân tập bản hữu. Sự huân tập này được gọi là hạt giống duyên sở duyên của chân như. Thánh đạo đầu tiên sinh khởi từ hạt giống này. Luận sư Giới Hiền lập ra hai huân tập mới, cũ. Huân tập cũ, như các ngài Hộ Nguyệt v.v... đã giải thích: - Dù bản hữu huân tập cũ, nhưng nếu không có huân tập mới thì huân tập cũ sẽ không thể sinh Thánh đạo, mà mới, cũ hòa hợp, mới có thể sinh Thánh đạo. Vì trí tánh huân tập mới cũ "duyên" chân như nên nói là pháp xuất thế gian từ hạt giống duyên sở duyên của chân như sinh. Luận Nhiếp Đại Thừa nói huân tập văn với tánh giải hòa hợp, tất cả Thánh đạo đều từ đây sinh.

Hỏi: Nếu chẳng phải tập khí chứa nhóm hạt giống mà nẩy sinh, cho đến tất cả đều có duyên sở duyên của chân như, đây là vặn hỏi của người ngoài. Đại ý vặn hỏi nếu pháp xuất thế gian có hạt giống riêng duyên sở duyên của chân như sinh, thì tất cả hữu tình đều duyên sở duyên của chân như, lẽ ra đều có hạt giống duyên như, làm sao kiến lập có Bát Niết-bàn, không Bát Niết-bàn.

Dưới đây, y cứ có chướng, không chướng, nhằm làm rõ hạt giống xuất thế trong thân người kia là có thành tựu hay không thành tựu, nên có năm tánh riêng.

Nói phải biết rằng do sức "chuyển y" nên đã gánh vác lấy, nghĩa là kiến đạo của ba thừa chuyển phàm thành Thánh, gọi là "chuyển y". "Chuyển y" tức là chân như. Chân như làm duyên, gánh vác lấy các

hạnh vô lậu xuất thế, tùy chuyển nối tiếp nhau. Ngài Tam Tạng nói kinh Lăng-già quyển thứ hai loại tám quyển nói về năm chủng tánh, tánh quyết định của ba thừa là ba người trước, bốn là tánh bất định, năm là Nhất xiển-đề. Xiển đề có hai loại:

1/ xiển đề Bồ-tát, nghĩa là rốt ráo không thành Phật.

2/ Xiển đề đoạn thiện: Nếu gặp duyên tốt, tất nhiên sẽ được thành Phật. Ngoài ra, ở vào thời đại phương Tây, sẽ thấy rõ. Văn bản cũng đồng với bản Lăng-già chữ Phạm.

Các đại đức phương Tây thừa nhận nghĩa này, nói Lăng-già không nói là người thứ năm không có tánh hữu tình, chỉ nói có hai loại xiển đề trong hạt giống Phật:

1/ Hạng cắt đứt căn lành, gặp duyên, nối tiếp trở lại, rốt ráo sẽ thành Phật.

2/ Là Bồ-tát với đại bi thuần, vì chúng sinh, nên không thành Chánh giác. Nhằm nói lên sự ít có mầu nhiệm này, nên đặc biệt nói riêng, tức kinh Đại Tập nói rằng Bồ-tát phát tâm thề cứu độ chúng sinh. Chúng sinh chưa hết, ta quyết định sẽ không thành Phật. Nếu chúng sinh hết, công dụng của ta thôi dứt, thì công lúc ấy mới vào Niết-bàn.

Lại, luận Trí Độ nói có các Bồ-tát, nhân hạnh đã viên mãn, không nhận lấy ngôi vị Chánh giác, như Bồ-tát Văn Thù v.v...

Luận Trang Nghiêm quyển hai nói người không có Phật tánh, nghĩa là thường xuyên không có tánh. Nếu đến bản quốc, tất nhiên họ sẽ không nẩy sinh niềm tin. Ta mong sẽ đến với họ, đem vấn đề chủng tánh để cùng thảo luận, và nói với họ rằng, ngài Giới Hiền sắp đến đây. Bấy giờ, các Đại đức đều đưa ra văn luận về người không có tánh, đồng loạt quở rằng: Lìa xa chiếc xe, con người hiểu biết là vật gì mà lại bị người kia gây tổn hại.

Pháp sư Khuy Cơ nói Luận sư Thắng Quân đã mới gieo trồng, y theo chướng để nói về ba thừa, tức lấy văn này làm chính. Ngài Hộ Nguyệt, Hộ Pháp dù có hạt giống bản hữu, nay y theo chướng để nói, chứ chẳng phải hạt giống cũ không có. Dù cho có chướng của chủng tánh không thể dứt trừ, cũng gọi là không có chủng tánh, huống chi là sức của pháp nhĩ. Có chủng tánh, không có chủng tánh làm "duyên", mà chướng có thể dứt, không thể dứt khác nhau. Nay y theo chướng để nói nghĩa cũng không có lỗi, đều do quả lúc bấy giờ đã hướng đến chướng trong nhân không được, nên y theo chướng để nói, vì hạt giống vô lậu ẩn giấu, vì pháp nhĩ cho nên không nói, từ chướng ngại mà luận.

DU-GIÀ LUẬN KÝ - QUYỂN MƯỜI BA (Phần cuối, hết)

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 14 (Phần Đầu)

BẢN LUẬN QUYỂN 53

Trong mười môn thứ bảy, là giải thích nghĩa Nghiệp, tức là quyết định lựa chọn biểu sắc trong sở duyên của nhãn thức; thanh sở duyên của nhĩ thức và tư trong sự giúp đỡ của ý thức, cũng có thể quyết định chọn lựa chung số tư duy tương ưng với giúp đỡ của sáu thức kia, vì đều là tánh của nghiệp kia, trong đó có hai:

1/ Nói về ba nghiệp của ba tánh.

2/ Nói về ba nghiệp bất luật nghi, v.v...

Trong phần một, trước là nói về tướng của nghiệp. Sau là nói về giả, thật.

Lại nữa, thế nào là nghiệp biểu? Nghĩa là tóm tắt có ba thứ Đẳng. Pháp sư Cảnh bổ khuyết: Hai nghiệp thân, ngữ trong ba nghiệp biểu này, nếu tướng phần phát ra thể, nghĩa là từ ý tứ ba tánh biến đổi khởi sắc, thinh làm thể của nghiệp thân, ngữ; ý nghiệp kia sẽ lấy thân, ngữ căn bản đồng thời với ý tứ là thể của ý nghiệp. Nếu dứt bỏ tướng phần để y theo kiến phần phát ra thể, thì tức là lấy ý tứ căn bản dựa vào môn thân, ngữ, gọi là nghiệp thân, ngữ biểu. Tư của phương tiện trước, được gọi là nghiệp ý biểu.

Nghiệp vô biểu, nghĩa là nếu trong cõi Dục, nếu nghiệp thiện, bất thiện, tùy theo y theo ở tướng phần, hoặc dựa vào kiến phần phát ra thể của ba nghiệp, thì nghiệp kia đã huân tập thành hạt giống. Ngăn cấm sự nối tiếp nhau của hạt giống này, như điều thiện ngăn ngừa việc ác, việc ác ngăn cản điều thiện, giả lập hiện hành, tùy theo có kỳ hạn cần thiết chưa mãn đến nay, hạt giống nghiệp như thế, vận chuyển, tăng trưởng, gọi là thành tựu nghiệp. Nếu hạn chế thế lực lỗi lầm và hy vọng chấm dứt hạt giống nghiệp không tăng, thì gọi là xả nghiệp. Nếu đạo, định giới chỉ y theo ở nghĩa một niệm hiện khởi tương ưng với ý tứ, để lập ra bảy chi vô biểu. Một niệm có thể lìa lỗi của bảy chi, vì giáo pháp Đại

thừa, Tiểu thừa đều nói là đạo, định, luật nghi tùy tâm khởi, diệt, không thường nối tiếp nhau. Nếu y theo hạt giống để lập đạo, định, giới thì lỗi lầm sẽ nối tiếp nhau luôn, không được nói là tùy tâm khởi diệt. Bồ-tát tịnh giới, ý biểu thân, ngữ, hoặc y theo tướng phần; hoặc y theo ở kiến phần phát ra thể như trước. Nếu nghiệp vô biểu thì y theo hạt giống nghiệp, tùy theo kỳ nguyện xưa, một phen thọ lãnh xong, nhậm vận tăng thượng, cho đến Bồ-đề.

Kế là, giải thích về danh từ nghiệp vô biểu kia, thân, ngữ tướng phần, thể là sắc, thinh. Từ khi tác động khởi, biểu thị sự việc mừng, giận của ý tứ, tức là dùng tướng phần tiêu biểu ở kiến phần, cũng gọi là dùng tướng để biểu thị thể, nên Bách luận nói dòng chảy ngầm nổi lên làn sóng vỗ chập chùng mà tự biểu lộ. Nghiệp ý biểu, nghĩa là không thể biểu thị cho người biết, chỉ tự mình biểu thị rõ cảnh giới sở duyên. Nay nói nghiệp thân, ngữ biểu từ chủ thể biểu thị thân, ngữ được tên gọi. Nghiệp ý biểu, tức là từ tương ưng với cảnh liễu biệt làm nhân. Nghiệp vô biểu có hai nghĩa:

1/ Y theo hiện khởi thân, ngữ, tùy theo việc thiện, ác của thân ngữ kia, dùng tướng để biểu thị thích hợp với tánh tự biểu, gọi là nghiệp biểu. Nếu đối với tánh khác thì không thể biểu thị nhau, cũng gọi là "vô biểu", như thiện không biểu thị ác, ác không biểu thị thiện v.v...

2/ Y theo ở hạt giống của nghiệp thân, ngữ, giả lập tánh nghiệp, không thể biểu thị các việc thiện, ác v.v... gọi là vô biểu.

Đạo, định luật nghi, dựa vào tâm khởi, diệt, không thể tùy sự việc có đối tượng biểu thị, gọi là nghiệp vô biểu. Trong đây chỉ nói nghiệp hữu biểu, lược qua không có đạo lý vô biểu, tất nhiên là có hạt giống.

Nghiệp ý biểu, nghĩa là nếu đối với biểu thị rõ cảnh của mình, gọi là nghiệp biểu, tức công năng làm biểu hiện. Thiện khác của tánh thiện, ác không thay thế ác, có đối tượng biểu hiện rõ điều ác, không thay việc thiện có đối tượng biểu thị rõ, cũng gọi là vô biểu. Nếu y theo hạt giống để lập nên nghiệp vô biểu của ý, thì cho dù y theo hạt giống, giả lập hiện hành, vẫn không thể biểu thị rõ cảnh giới sở hữu, gọi là ý vô biểu. Pháp sư Khuy Cơ nói đây là chiếu theo quyển này v.v... trở xuống, là giải thích về hai vô vi hư không v.v... xong, kết rằng hai mươi bốn pháp bất tương ưng v.v... như thế, đều là giả có. Xem thế văn, tức là gồm kết thứ năm mươi hai ở trước đến nay, cuối quyển trước nói: Hạt giống và nghiệp v.v... này đều là hàng phục vặn hỏi, nghĩa là bất tương ưng ở trước, chứng thành giả có. Ở trước nói hạt giống là giả, là thật. Đã nói hạt giống giả, thật rồi. Nghiệp được kiến lập trên hạt giống để nói. Nếu

giả hiện lập hạt giống trở xuống, vì bất tương ưng chưa hết, nên kiến lập định vô tưởng v.v... ở trên hạt giống.

Nên nghiệp v.v... trở xuống, nói về ba bất tương ưng của định vô tưởng v.v... tức là quyết định lựa chọn nghĩa nghiệp đạo của Quyết Trạch Bản Địa tám quyển .

Địa kia là địa tầm, từ, đây là ý địa, nên chẳng phải quyết định lựa chọn đúng.

Nói: - Nếu đối với mười nghiệp đạo v.v... bất thiện của thân, ngữ, ý. Pháp sư Cảnh nêu bảy thứ trước vừa là nghiệp, vừa là đạo, ba thứ sau: tham, sân, tà kiến, là đạo mà chẳng phải nghiệp, vì sao nay lại nói ba nghiệp thân, ngữ, ý gọi là mười nghiệp đạo bất thiện ư?

Giải thích: Vì, nay y theo ở ý nghiệp tương ưng đồng thời với tham, sân, tà kiến mà nói, nên nói là mười nghiệp đạo bất thiện của thân, ngữ, ý về mặt lý, ý tứ chẳng phải là ba đạo sau, vì nghiệp ý tứ là nghiệp, chứ chẳng phải Đạo.

Không lìa, nghĩa là hạt giống của nghiệp này thường theo không lìa. Vì sức tăng thượng của hiện hành nên bình đẳng, nghĩa là do hạt giống này đối với sức tăng thượng của hiện hành kia, sinh khởi tất cả nghiệp biểu nhiễm ô của thân, ngữ.

Luận sư Bị nói chưa lìa Thánh đạo đã đối trị, nên nói không lìa. Nay, giải thích có hơi khác. Dưới đây, là nói trong nghiệp thiện rằng đối với lời thề kia, thọ lãnh xa lìa, nên biết ở đây nói là không lìa hiện hành, tức không xa lìa mười bất thiện.

Nếu tức đối với lời thề kia, cho đến "gọi là nghiệp biểu thiện", Pháp sư Cảnh nói đã nói thề thọ lãnh xa lìa nghiệp biểu thân, ngữ, tức là chưa khởi thân, ngữ, chỉ có tư nguyện (ý nguyện), sao được gọi là nghiệp biểu thân, ngữ?

Giải thích: Nếu y theo ở "tác thiện" thì bấy giờ tức sẽ không có hai nghiệp thân, ngữ. Nếu cứ theo "chỉ thiện" thì bấy giờ sẽ có, vì lúc thề nguyện thọ lãnh giới, đối với ý tứ có lìa bảy nghiệp thân, ngữ chẳng phải nghĩa, nên gọi là ý tứ này là nghiệp thiện của thân, ngữ, vì cho nên không có lỗi. Nếu các oai nghi lộ, cho đến "gọi là nghiệp biểu vô ký", Pháp sư Khuy Cơ nói ở đây như tùy chuyển nghĩa của Tát-bà-đa rằng một phần trong bốn trần oai nghi, năm trần công xảo, vì chỉ lấy thân, ngữ nên nói một phần. Nay, ở đây Đại thừa có cả ba tánh này. Nay, lấy vô ký trừ thiện, bất thiện, nên nói là một phần. Việc này đều là gia hạnh sinh, chứ chẳng phải như tâm Dị thục sinh, nên không thể phát nghiệp. Nếu vậy, tâm biến hóa cũng có thể phát nghiệp, vì sao không nói đến.

Nay nếu Đại thừa vì lợi lạc, phải biết thiện này là chủng loại thiện. Nếu vì đùa giỡn, phải biết rằng vô ký, tức chủng loại oai nghi v.v... lược qua không nói. Nếu có không muốn biểu thị với người khác, cho đến gọi là ý biểu. Luận sư Cảnh nói đây là nói chung ý nghiệp ba tánh, không muốn biểu thị rõ cho người khác biết, chỉ tâm ba tánh của nội tâm mình khởi biểu thị rõ pháp ở trước, gọi là nghiệp ý biểu.

Pháp sư Thái nói biểu tư sau, tư trước, nên gọi là nghiệp ý biểu. Pháp sư Khuy Cơ nói như hai thứ thân, ngữ biểu thị với người khác, ý chỉ tự biểu thị, như khi phát nghiệp thân, ngữ tất nhiên có ý biểu, dùng làm phương tiện ý biêu của mình, biết ta đã làm những việc như thế v.v... tức biểu thị ở trước biết về sau sẽ làm việc này với ý đều có nghiệp biểu, gọi là nghiệp ý biểu.

Luận sư Trắc nói điều mà kiến phần đã làm, tự chứng rất dễ hiểu. Điều mà tự chứng đã làm, chứng tự chứng rất dễ hiểu, cho đến cái mà chứng tự chứng đã làm thì tự chứng rất dễ hiểu. Chỉ vì nội đã biết nên ý tứ nội chọn lựa, gọi là "nghiệp ý biểu".

Trong đây v.v... trở xuống, kế là, nói về giả, thật. Pháp sư Cảnh nói đây là phá Tiểu thừa chấp thân nghiệp trong một sát-na có hành động là nghiệp thật kia. Nay, y theo ở hiện tượng nối tiếp nhau, nơi này diệt, chỗ kia sinh, giả gọi là thân nghiệp. Vì một niệm không có hành động, nên không có nghiệp thật. Ở đây y theo nơi sắc căn, tướng phần của bản thức, chỗ này diệt, chỗ khác sinh, nhằm phá tan chấp của người ngoài.

Ảnh tượng của ý thức tùy thuộc vô ký của bản chất. Pháp sư Khuy Cơ nói do Luận sư Chánh Lượng bộ cho rằng sắc pháp nối tiếp nhau, bốn tướng của một thời kỳ có phân biệt sắc xao động, được gọi là thân biểu. Nay, phá bỏ tướng đó: sát-na, sát-na sinh, diệt nối tiếp nhau, diệt ở nơi này, sinh ở chỗ khác, chẳng phải trong một pháp thật, không có sinh diệt, từ không diệt ở đây mà có thể qua đến nơi kia. Sự co duỗi v.v... trong đức cú của Phệ Thế sư cũng vậy, là có thật thể. Nay, đồng phá tất cả. Nếu phái Tát-bà-đa cho rằng dù không có sắc xao động, nhưng vẫn có sắc nghiệp riêng , như lúc co vào duỗi ra, có sắc nghiệp riêng nẩy sinh. Sự việc này không đúng. Vì chỉ có sắc thân vô ký của Dị thục ở chỗ này, do sức tư duy nên biến đổi mà sinh, chứ chẳng phải có sắc nghiệp riêng, cho nên nói chỉ có thân ở chỗ khác diệt v.v...

Chỉ có âm ngữ, gọi nghiệp ngữ biểu. Ở đây phân biệt thinh của Tát-bà-đa, tức là ngữ nghiệp. Nay nói chỉ có âm ngữ. Nghiệp tư đã phát, gọi là nghiệp ngữ biểu, thể nó chỉ vô ký, không đồng với thể nghiệp của

Tiểu thừa có cả ba tánh, chỉ có tâm phát khởi tạo tác tư, gọi là nghiệp ý biểu, nghĩa là ở đây nói lấy tư làm ý nghiệp, ý nghiệp cũng phát động thân, ngữ dùng tư làm nghiệp. Nghiệp tức là sắc mà là giả danh, chứ chẳng phải có sắc riêng gọi là nghiệp v.v...

Vì sao v.v... cho đến "không hợp với đạo lý", đây là đả phá Chánh lượng bộ, v.v... lẽ ra trước phải thành lập có sát-na diệt rồi, mới có thể phá không có hành động, nên trước lập lượng rằng: - Các sắc trần v.v... lẽ ra sát-na diệt, vì thuộc về sắc uẩn, như ngọn đèn, ánh lửa, tiếng chuông, cái mà người khác cùng thừa nhận, mới lập lượng rằng: - Không có sắc ở chỗ này qua đến chỗ khác. Vì sát-na diệt, như ánh lửa của ngọn đèn, v.v...

Sát-na diệt này nhân phương hướng là cực thành. Lại, lìa chỉ các hành sinh, tác dụng thật khác do nhãn, nhĩ, ý đều không thật có. Đây cũng phá bỏ có tác dụng của hành động của Chánh lượng bộ. Lại, phá tác dụng, thật tánh cực vi sắc nghiệp của Tát-bà-đa. Lại, phá thật tánh cú nghiệp của Phệ thế sư. Nay, phá chung rằng: - Không có tác dụng riêng thật, như nhãn, nhĩ, ý đã lấy ba nghiệp đều không thể được. Dù hành động kia và sắc nghiệp đều là đối tượng mà nhãn v.v... chấp lấy với sắc kia là tùy theo một, nên không thành lỗi. Ở đây vì không thừa nhận "đắc" của nhãn thức v.v... nên lượng rằng: "Ông nói sắc nghiệp v.v... của hành động, không gọi là lìa các hành, do nhãn, nhĩ, ý nhất định không thật có. Vì hai lượng hiện, tỷ đã không biết. Như sừng thỏ v.v... Ý nghiệp dù chung cả ba tánh, nhưng lấy tư tác động biểu thị rõ nghĩa tác dụng v.v...

Dưới đây, là nói về ba nghiệp bất luật nghi v.v... văn chia làm bốn:

1/ Nói về nghiệp luật nghi ác.

2/ Nói về nghiệp luật nghi thiện.

3/ Nói về nghiệp xử trung.

4/ Hỏi đáp, nói lại.

Trong phần trước có hai:

- Trước, nêu ra nhân duyên.

- Sau, nói về thể tánh.

Trong phần trước, hỏi: Vì sao luật nghi thiện tức là nghiệp đạo? Luật nghi bất thiện khởi theo xử trung mới gọi là đạo nghiệp? Ngài Tam Tạng nói luật nghi thiện vì chỉ thiện nên tức thành nghiệp đạo.

Pháp sư Cảnh nói thể tánh của luật nghi ác tức dùng mười đạo bất thiện và tư nguyện ác, luôn tương ưng với bất tín, lười biếng, ý niệm giả

dối, tán loạn, ác tuệ, dùng làm thể.

Giải thích các danh từ ấy, nghĩa là chiêu cảm thể của nghiệp quả khổ, gọi là ác. Các giới ác, gọi là ác luật nghi. Tùy theo văn để giải thích: Nói có đối tượng rõ biết, nghĩa là phân biệt với người điên loạn. Ở đây nói sinh vào nhà bất luật nghi, chủ yếu ở kỳ hạn sự thọ lãnh được bất luật nghi, không đồng với Tạp Tâm nói sinh vào nhà bất luật nghi, chỉ giết một sự sống, tức là được bất luật nghi, chưa hẳn là phải kỳ hạn việc thọ lãnh. Nếu sinh vào nhà khác, tất nhiên phải thọ lãnh. Lại, đối với việc mạng sống ở đây, lại càng khởi tâm dục, lạc, nhẫn khả bình đẳng, nghĩa là đầu tiên, việc đã thọ lãnh, lại thêm nhẫn khả mới thành bất luật nghi.

Dưới đây giải thích về ý chịu đựng lại, do thuộc về bất luật nghi, nên ngang bằng. Theo như ngài Tam Tạng nói đầu tiên, lúc thọ lãnh sự việc, chỉ thành tựu sáu bất tín v.v... của ý địa, và thành tựu tất cả hạt giống của bảy chi phương tiện như sát v.v... khả năng sinh nghiệp đạo căn bản của thời kỳ sau, gọi là căn bất thiện, chứ chẳng phải tham, v.v... gọi là căn bất thiện. Thời gian sau, đối với duyên hành động sát hại, trộm cắp v.v... mới thành tựu dần sát xứ trung v.v... cũng có thể lại giải thích: trước lấy sáu bất tín, tư duy bất chính làm duyên cho sự thọ lãnh, phát khởi hạt giống nghiệp căn bản trong sát hại của Thức A-lại-da v.v... làm cho nó tăng trưởng. Bấy giờ được gọi là thành tựu nghiệp bất luật nghi của các căn bản như sát v.v...

Nếu sinh vào nhà bất luật nghi, như thế là tùy theo những loại người nào sinh vào nhà khác để lãnh thọ thời gian mong muốn và làm việc v.v... đều được gọi là người trụ luật nghi. Người này cho đến v.v... trở xuống, là văn, nghĩa là chưa được đối trừ đến nay, mỗi niệm tăng trưởng, nghĩa là từ hạt giống của mười nghiệp đạo bất thiện. Kế là, ý niệm gia tăng, thành hai mươi. Từ thứ ba, tăng đến ba mươi, cho đến vô biên.

Pháp sư Khuy Cơ nói nếu sinh vào nhà bất luật nghi, sẽ có đối tượng phân biệt rõ tự phát tâm mong muốn, nghĩa là ta sẽ dùng việc này v.v... để nuôi mạng sống, nghĩa là ở đây sẽ là chủ thể khởi luật nghi trong tám luật nghi. Ngoài ra, dưới đây, mỗi pháp đều phối thuộc. Nay, Đại thừa dù sinh vào nhà bất luật nghi, có đối tượng phân biệt rõ trở đi, tự phát tâm mong muốn mới thành. Nếu tâm không mong muốn, trái với chí trước của cha mẹ, ta không làm việc này thì chẳng phải bất luật nghi. Luật nghi gọi là phép tắc, vì không phép tắc, nên gọi là bất luật nghi. Chẳng phải phép tắc ác, gọi là bất luật nghi mà là danh thể

của bất luật nghi đó, như tướng tợ ác thi-la. Nay, y theo thế của văn này, tức mới phát tâm mong làm , cũng chẳng phải thuộc về bất luật nghi, vì điều quan trọng là phát tâm mới thành tựu.

Nay giải thích trước là đạo gia hạnh đã thành tựu, nhưng chưa quyết định hãy còn nhẹ, nên huân tập sau của phẩm hạ là phẩm trung, tức đạo Vô gián. Về sau, nếu tạo ra việc này xong, sẽ trở thành phẩm thượng, phát ra vô biểu. Nhưng y theo luận rằng dù thành tựu vô biểu của thân, ngữ, nhưng chỉ thuộc về ba căn bất thiện của ý. Do ý đã thành tựu vô biểu của bảy chi thân, ngữ. Luận nói chỉ thành tựu các căn bất thiện rộng lớn. Về sau, nếu việc thực hành đã xong, thì phát biểu, vô biểu. Ý này đã phát vô biểu, thì không thuộc thân, ngữ không nói thành tựu vô biểu của thân, ngữ, chỉ nói rằng thành tựu căn bất thiện. Khi thực hành công việc xong, thì thuộc về thân, ngữ. Lại, chỉ thành căn bất thiện của ý, tức gọi là bất luật nghi, chứ chẳng phải là thành tựu nghiệp đạo bảy sắc. Khi thành tựu bảy sắc, cũng gọi là bất luật nghi, không đồng với phái Tát-bà-đa gọi là nghiệp đạo xử trung.

Phải biết rằng phi phước xoay vần tăng trưởng, việc này cũng là bảy chi sát-na, sát-na,vì gia tăng gấp bội, nên gọi là vận vận tăng trưởng. Kế là, nói về thể tánh. Pháp sư Cảnh nói sáu pháp như tà nguyện v.v... trong đây, khi chính thức hiện ở trước, dùng chúng làm thọ, khả năng thọ lãnh hạt giống nghiệp đạo của bản thức, gọi là năng phát ra nghiệp kia.

Trong Tỳ-Đàn có bốn duyên xả. Nay, Đại thừa chỗ nào cũng chỉ thấy xả duyên giới thiện, chưa thấy đoạn văn nào nói xả luật nghi ác. Theo lý thì có ba duyên, trừ hai hình sinh.

Luận sư Bị nói mười nghiệp đạo ác, ba căn bất thiện, sáu thứ như bất tín v.v... đều là thể của giới ác, văn lược không nói. Lại nói xử trung có hai:

1/ Thọ lãnh biểu, vô biểu, tức thọ nghiệp, phát nghiệp.

2/ Tùy thuộc ở biểu, vô biểu, chính là do hạt giống hiện hành.

Pháp sư Khuy Cơ nói khắc tánh phát ra thể, chỉ ở trên hạt giống của ác tư duy mà giả lập. Nay, vì lấy trái với năm căn tăng, nên nói bất tín v.v... thật ra thường thích ứng với mười pháp đều chuyển, cho đến (thậm chí) tà dục, tà thắng giải v.v... Tư duy này tức chủ thể khởi tư nghiệp. Như thứ hai trong tám luật nghi dưới đây có công năng khởi luật nghi.

Trên đây, nói về tâm một kỳ hạn bất luật nghi, tức thành thời gian, nghĩa là thời gian chưa xả bảy chi đến nay, bảy chi càng tăng trưởng

gấp bội.

Về thời gian xả, nghĩa là thọ giới rồi qua đời được quyết định hai hình sinh bốn thời gian. Nay, Đại thừa cho rằng dù không thọ lãnh giới, thề xả "tác pháp", cũng gọi là xả, nên có năm thời gian. Vì thế, nên luận nói cho đến tư này chưa xả về sau, gọi là bất luật nghi, nghĩa là biết xả nghiệp ý tứ, cũng xả bất luật nghi.

Nói thi-la ác: thi-la gọi là mát mẻ. Người làm ác, vì mát mẻ ác, nên làm thi-la ác, chẳng phải thể ác kia chính là thi-la.

Xưa vặn hỏi rằng ngăn ngừa sai quấy để giải thích về giới. Có giới không ngăn ngừa lỗi lầm v.v... nghĩa là bất thiện này, với danh từ ấy, nếu cách giải thích ở đây tức không có lỗi lầm, như danh từ bất luật nghi đồng nhau.

Lại, vặn hỏi rằng: thể ác chẳng phải thi-la. Người làm ác, vì ghét thi-la nên gọi là ác thi-la. Lẽ ra cũng thấy thể chẳng hạnh phải ác , người ác ghét kiến kia, nên gọi là ác kiến.

Giải thích: - Kiến gọi là phân biệt thiện ác, phân biệt đều cùng gọi là kiến. Thi-la gọi là thể của thanh lương ác, vì chẳng phải thanh lương, nên không sánh đồng với kiến.

Kế là, nói về luật nghi thiện, văn được chia làm năm:

1/ Trái với ác, nói điều thiện.

2/ Nói về sự khác nhau giữa thiện về ác.

3/ Nói về thể tánh của thiện.

4/ Nói về số đầu.

5/ Hỏi đáp để nói. Trái với thiện này, như thích hợp tùy chuyển, đây là đầu tiên.

Pháp sư Khuy Cơ nói thể tánh của luật nghi cũng lấy tư duy thiện cùng lúc, cũng lấy năm số, khắc thể chỉ giả lập trên hạt giống của tư. Nay, Đại thừa y theo văn, tức lấy mười nghiệp đạo thiện và năm uẩn của tư làm thể.

Kế là, nói về phần khác nhau. Văn chia làm hai:

1/ Nói về phần khác biệc. 2/ Sau, hỏi đáp để giải thích nghĩa là có người có khả năng thọ phương thì có thể được thọ: một là có tự thể, hai làTâm trong xuất thế, có ưa thích, nhàm chán. Trong luật nghi ác thì không như thế, nên có khác nhau. Hoặc do người khác, do mình mà thọ lãnh luật nghi. Hoặc lại có một chỉ thọ lãnh tự nhiên, trừ luật nghi v.v... của Bí-sô. Pháp sư Cảnh nói do mình do người. Đây là nói chung, nói chung bảy chúng và giới ngày, đêm. Hoặc chỉ tự thọ lãnh trừ luật nghi Bí-sô, nghĩa là khuyên chung giới mà bảy chúng đã thọ và giới ngày

đêm dùng làm ba thứ. Năm chúng xuất gia được gọi là chung là luật nghi Bí-sô, cận sự, và cận trụ trong tại gia . Nay, nói cận sự, cận trụ đều được có nghĩa tự thọ lãnh giới. Năm chúng xuất gia, phải thọ lãnh giới từ người khác, bởi vì chẳng phải tất cả đều có khả năng thọ, huỳnh môn v.v... chẳng được thọ giới.

Nếu Bí-sô, Bí-sô v.v... trở xuống, là chất vấn ngược lại người ngoài rằng: - Về thời gian phát giới, tức ba chúng trong năm chúng xuất gia, yết-ma lần thứ ba xong là đắc giới. Nếu sa-di, sa-di-ni và ba chúng tại gia thọ lãnh ba quy y xong, liền đắc giới. Nếu là hai chúng xuất gia, thì phải thuộc người khác mà thọ Bí-sô. Ba chúng tại gia được tự nhiên thọ, tức cũng cần thọ ba quy rồi, liền đắc giới. Nếu là giới Bồ-tát thì chung cho tự nhiên thọ, gồm thâu hết tất cả giới. Về sau khi xuất gia rồi thì phải thọ từ người khác.

Nay, vì nói về giới của Nhị thừa, nên phải từ người khác thọ lãnh.

Luận sư Trắc nói do người, do mình, là nói từ người khác được. Chỉ tự nhiên thọ nghĩa là nói về tự tịnh tâm thọ, không nương tựa giới sư.

Kế là, hỏi đáp để giải thích rằng hai thứ thọ, tùy theo chi thủ hộ, cái gọi là hổ thẹn. Pháp sư Khuy Cơ nói hổ thẹn có thể tự thọ; thẹn nghĩa là từ người khác. Tuy nhiên, cả hai cứ chỉ hổ thẹn đều cùng hiện hành, nhưng y theo ở phần vượt hơn, nên có nhất thời. Hoặc không có thời gian thứ hai, chứ chẳng phải không có một. Nếu từ người khác thọ giới, do thân phát động bảy chi, chẳng hạn như đến chỗ thầy. Hoặc do ngữ phát ra bảy chi, như phát ngữ thỉnh sư, v.v...

Nếu tự nhiên thọ, nghĩa là chỉ có nghiệp ý biểu, nghiệp này không dùng thân, ngữ làm phương tiện, chỉ lấy ý làm phương tiện, để thọ được vô biểu của bảy chi thân, ngữ.

Hỏi: Tức có vô biểu không từ biểu sinh, vì không có thân ngữ nên tự có ý hình thành biểu. Nếu vậy, thì lúc tự thọ, lễ Phật, phát ngôn, đâu chẳng phải là nghiệp biểu sao?

Nay giải thích không có biểu thị với người khác để cho họ biết, nên nói không có thân ngữ, chứ chẳng phải tự mình không có nghiệp thân, ngữ. Vì cho nên cũng có biểu sinh, như bác bỏ việc làm của người khác, hoặc bằng lời lẽ v.v... làm biểu của thân v.v... cho nên thân, ngữ được biểu thị lẫn nhau. Lại, thân ngữ này được y theo ở tất cả tác pháp, như người bệnh nặng không thể cử động thân phát ra lời nói. Dù từ người khác thọ, cũng có vô biểu không từ biểu sinh. Hoặc tự phát tâm

kỳ nguyện, chỉ có vô biểu, cho nên có luận này.

Luận sư Trắc nói tùy hai pháp hổ, thẹn của chi thủ hộ có hay không đủ, nên từ người khác thọ. Nếu người có hổ, thì sẽ có thẹn, nên tự thọ. Nếu kẻ có thẹn, chưa chắc đã có hổ, cho nên họ không thể tự thọ. Dựa vào người khác, mới khởi thẹn, được thọ giới. Vì người này nên phải từ người khác thọ.

Nói bình đẳng không khác nhau, nghĩa là cả hai sự thọ giới dù khác nhau, nhưng đều có năm chi. Nếu xa lìa tư v.v... trở xuống, là thứ ba, nói về thể tánh. Đầu tiên, nói về sáu pháp là thể của luật nghi. Luận sư Trắc nói trên xa lìa tư duy, giả nói nghiệp biểu. Nghiệp biểu với căn của năm căn đều hiện hành đồng thời, nói là luật nghi.

Kế là, nói từ sáu pháp này làm nhân đẳng khởi, sinh mười nghiệp đạo thiện, là luật nghi thiện. Pháp sư Cảnh nói đầu tiên, phần ít, phần nhiều và toàn phần lìa mười hành vi ác, thành ba mươi việc thiện. Đối với hành vi ác thượng, trung, hạ, chỉ lìa phẩm hạ, gọi là phần nhỏ ít. Nếu lìa hai phẩm hạ, trung gọi là phần nhiều. Nếu lìa cả ba phẩm, thì gọi là toàn phần.

Kế là, ba mươi hạnh được y theo ở thời gian, mà nói khác nhau. Bốn hạnh sau, tức là tự thực hành, khuyên khích người khác cùng khen ngợi thể của hạnh ấy, chúc mừng, vui vẻ người tu hành, đã sinh ra số lượng phước, phải biết rằng cũng vậy, nghĩa là từ trăm hạnh trước sản sinh trăm phước.

Pháp sư Khuy Cơ nói một phần v.v... Một phần này đồng với Kinh bộ nói khi thọ một, hai giới cũng phát giới, bất luật nghi v.v... cũng vậy. Thề thọ trong thời gian ngắn, cũng gọi là bất luật nghi. Nếu không thệ thọ, mà làm việc sát hại, thì chỉ gọi là thọ riêng, thời gian riêng, gọi là chung có mười. Khoảng giữa này, như phần ít lìa v.v... phần này với lìa v.v... của thời gian ít nào có khác, mà nói là có trăm giới cho đến suốt đời có mười, đâu có khác gì với tự thọ, bảo người khác thọ ?

Giải thích: Đối tượng duyên của ý, là hướng đến mong cầu riêng. Nhưng trong đây có ba phần vị: ba phần vị đầu, y theo ở sự; ba phần vị kế là y theo thời gian; bốn phần vị sau y theo ở con người. Nhưng y theo ở sau, chính giữa, mình, người được chia làm bốn.

Trong nói về số đầu của giới, trước, chính thức nói về luật nghi có tám. Sau, gồm tám thành ba.

Trong phần trước, đầu tiên, là nêu số, nêu danh. Sau, nói về thứ lớp. Pháp sư Cảnh nói:

1/ Năng khởi, nghĩa là phương tiện thọ giới.

2/ Nhiếp thọ là chính thọ giới. Hai danh từ này nói về sự thọ lãnh giới.

3/ Đề phòng thủ hộ, nghĩa là tinh tấn, chuyên cần không trái phạm.

4/ Lại Dẫn phát , nghĩa là phạm giới mà biết ăn năn. Hai danh từ này để nói về trì.

Ba phẩm hạ, trung, thượng có cả thọ và trì. Một hạt giống thanh tịnh có cả thiền và đạo. Định là thứ nhất, đạo là thứ hai, nên dưới đây nói thứ nhất và sức thanh tịnh thứ hai dần dẫn. La hán vì không do đối tượng trị vượt hơn, nên vượt hơn, không có đối tượng dứt trừ.

Pháp sư Khuy Cơ nói Thi-la không có ăn năn v.v... như luận Hiển Dương, quyển mười bảy nói vì thành tựu thi-la nên không có ăn năn. Vì không có ăn năn, nên thường sinh vui vẻ. Vì sinh vui vẻ, nên tâm cảm thấy hoan hỷ. Vì tâm hoan hỷ nên thân yên ổn. Vì thân yên ổn nên thọ lãnh niềm vui. Vì thọ lãnh niềm vui, nên tâm định. Vì tâm định nên quán như thật. Vì quán như thật nên khởi nhàm chán. Vì khởi nhàm chán nên lìa dục. Vì lìa dục nên giải thoát. Vì lìa dục, giải thoát nên tự cho rằng ta đã chứng giải thoát, sự sanh tử của ta đã hết v.v...

Luật nghi tĩnh lự. Trong luật nghi này chỉ có bốn căn bản. Như luận Đối Pháp, quyển tám nói đối với cõi Vô Sắc, lược qua không lập luật nghi giới của cõi Sắc. Văn luận Hiển dương nói Vô Sắc cũng có định cộng giới, nhưng ở cõi Dục hoặc do tu sinh kiến đạo, đều là đối trị phần xa. Trong đây, vì thuận theo môn lý, nên không nói Vô Sắc. Ở thiền vị lai, cũng có đạo Vô gián, vì lược qua nên không nói.

Nếu vô lậu thì trước được tĩnh lự, nghĩa là dựa vào ngũ địa, nhập kiến đạo, được quả Bất Hoàn. Được kiến đạo giới, đạo Vô gián là đạo đối trị với nghiệp đạo ác v.v... sau là đạo giải thoát cho đến vô học. Đối với giới ác của kiến đạo, gọi là đối trị của phần xa. Nếu tội nhỏ nhiệm trong thân của người tu đạo, thánh giả, thì tùy đối tượng nương tựa Sơ thiền v.v... Ở đạo Vô gián của chín phẩm đối với đối tượng đoạn, gọi là đạo Đối trị, đạo giải thoát cũng gọi là đối trị phần xa. Nhưng hôm nay Đại thừa lại có gom góp ba cõi, chín địa, từ Sơ quả tức đến vô học là chín phẩm đoạn. Từ khi dứt trừ "hoặc" cho đến tùy nương tựa địa này, tức là lấy đạo Vô gián của chín phẩm làm đạo đối trị. Địa khác gọi là Đối trị của phần xa, chỉ trừ Hữu đảnh, Trung gian thiền. Đây là y theo người hữu học mới được quả thứ ba dứt trừ "hoặc", là vì dứt đối tượng đoạn, cho nên vượt hơn. Nếu dứt trừ "hoặc" dần, thì quả thứ ba trở lên, cũng vậy, chỉ do chủ thể trị vượt hơn nên được vô học trị. Nếu dứt

"hoặc" tức khắc chín phẩm của ba cõi cho đến chưa được đạo Vô gián của vô học đến nay, đều là đoạn đối trị, cho nên vượt hơn, chỉ vì chủ thể trị của vô học vượt hơn, nên vượt hơn. Nhập kiến đạo kia, trong đây, y theo ở tác động của bốn căn bản, vượt qua con người tạo ra pháp. Ở thiền vị lai , tạo nên pháp của người Sơ quả, thật ra, thiền vị lai cũng được quả siêu việt, được bảy tác ý, dựa vào thiền vị lai, được quả Bất Hoàn. Tác ý của quả rốt ráo gia hạnh thứ bảy, phải nhập căn bản. Nay y theo ở quả mãn để luận, luận này siêu việt. Như thứ lớp, địa Vô Sắc của con người cũng được dứt trừ hạt giống phạm giới của cõi Dục.

Ngài Tam Tạng nói kiến đạo nương tựa lục địa, đều lấy trung gian thiền là không đúng, vì chỉ sáu hiện quán, ba y, năm y sinh, trừ thiền trung gian. Văn ở chỗ khác dù nói rằng có vô lậu, nhưng vì chỗ cư trú của Phạm Vương phần nhiều tán loạn. Y theo theo Hữu đảnh dù có vô lậu, nhưng không thành dứt "hoặc" (như chỗ khác nói rộng). Tuy nhiên, định đạo cộng giới này, ngài Tam Tạng nói ở kiến đạo đều kiến lập trên hiện hành tư, vì gọi là tùy tâm chuyển sắc.

Hỏi: Lấy tư hiện hành làm thể của định cộng giới như thế nào?

Có người nói kiến lập trên hạt giống này, lẽ ra phải được kiến lập trên hạt giống tư trong đạo gia hạnh ở trước. Như phát giới Biệt giải thoát, tư, lấy nghiệp tư của đạo gia hạnh ở trước, nên ở trong đạo gia hạnh, việc này chưa thành giải thích. Như đạo gia hạnh ở trước của định đạo, đều chẳng phải là giới của định đạo, mà là tâm tán, hoặc hệ thuộc cõi của địa khác, thì làm sao tùy theo gia hạnh để phán quyết thể của giới, chỉ nên tùy định, đạo đều lập với tư .

Luận sư Trắc nói trong đề phòng, gìn giữ Luật nghi có hai cách giải thích:

1/ Tức lấy tư duy thiện, kể cả năm căn, gọi là đề phòng, gìn giữ. Vì khả năng giữ gìn luật nghi, nên gọi là luật nghi, thể chẳng phải luật nghi.

2/ Lại giải thích thể của giới vì đã đề phòng, gìn giữ nên gọi là phòng hộ.

Gom tám thành ba, nói là thọ và trì, nghĩa là thọ tùy theo hai giới hữu biểu, vô biểu, nói rộng như trong luật tông.

Dưới đây, là thứ năm, hỏi đáp để phân biệt có sáu:

1/ Nhiếp bảy chúng và giới ngày đêm để được ba thứ.

2/ Nói về ba giới có chi nhiều ít.

3/ Nói về chế giới nhiều ít cho hai chúng nam nữ.

4/ Nói về cần sách, lìa vàng, bạc kia.

5/ Nói xa lìa ca múa, dùng hương thơm thoa mình, đeo tràng hoa, tám giới, mười giới, khai, hợp có khác.

6/ Nói không cho phép phiến-đệ-ca v.v... thọ giới xuất gia.

Trong phần đầu nói lìa hạnh ác và hạnh dục. Pháp sư Cảnh nói lìa uống rượu, ăn quá giữa ngày, ca múa, dùng hương thơm thoa mình, đeo tràng hoa, nằm giường cao rộng v.v... gọi là lìa dục trần hạnh. Lìa nghiệp đạo phiền não giết hại, trộm cắp v.v... gọi là lìa hạnh ác.

Lìa phi phạm hạnh, lìa chung cả hai thứ. Cận trụ, chỉ phải siêng năng, tinh tấn nhiếp thọ hai nhân v.v... nghĩa là vì ít thời gian, ít siêng năng gìn giữ nhân của hai hạnh lìa ác, lìa dục, dần dần khiến cho thoát khỏi gánh nặng sinh tử.

Ba chi trước lìa hạnh ác, nghĩa là lìa sát sinh, trộm cắp, nói dối. Bốn chi sau, lìa hạnh dục, nghĩa là không ăn quá giờ ngọ, không uống rượu, không ca múa, đánh nhạc, không dùng hương thơm thoa mình, không đeo các tràng hoa, không nằm giường cao rộng lớn. Bốn chi này đều là lìa hạnh dục trần.

Pháp sư Thái nói ba chi trước vì lìa tánh tội, nên gọi là lìa hạnh ác (việc ác), bốn chi sau, chẳng phải lìa tội tánh vì chỉ lìa chỗ trang sức năm dục khởi, nên gọi là lìa hạnh dục, chẳng phải phạm hạnh là hành vi ác xấu của tánh tội. Lại, hạnh dâm dục, lìa dâm dục kia, gọi là hạnh đều lìa. Do chi thứ ba không thể suốt đời rốt ráo thực hành hạnh đều cùng lìa, chỉ phải siêng năng thọ hai thứ nhân ngày đêm, đều cùng lìa, làm suốt đời đều cùng lìa. Đừng tự cho rằng, người tại gia vì bị gánh nặng trấn áp, nên không thể thọ hạnh đều cùng lìa với giới suốt đời đều lìa làm nhân trụ quả gần, nên gọi là cận trụ.

Pháp sư Khuy Cơ nói ba chi trước lìa hạnh ác v.v... Nay y theo ở phần nhiều để luận.

Trong phần nói về chi đủ, nhiều, ít, bốn chi như Bí-sô, nghĩa là như địa Thanh văn nói về sáu chi Thi-la. Nay, trong văn này gom sáu thành bốn:

1/ Thọ cụ túc, tức là trụ thanh tịnh thi-la.

2/ Thọ chi tùy pháp học xứ, tức là giữ lấy giới biệt giải thoát.

3/ Chi tùy thủ hộ tâm người, tức là phép tắc đầy đủ thứ ba là giới oai nghi.

4/ Hành động đầy đủ là không làm người giết mổ v.v...

Bốn tùy hộ như đã thọ chi học xứ, tức thứ năm kia, thấy tội nhỏ nhiệm, rất sợ hãi. Thọ học, học xứ thứ sáu, luận Đối Pháp, Hiển Dương chép sáu văn Du-già, gồm thành năm, chỉ gồm thâu phép tắc đầy đủ,

hành động đầy đủ làm một. Bốn văn khác y như cũ, nên chỉ thành năm.

Nói nếu tác biểu, thì bạch yết-ma thứ tư và lược nhiếp thọ, tùy học xứ thô, nghĩa là thọ giới xong, nói lược về bốn trọng, và bốn y, đó là khất thực v.v... gọi là học xứ thô.

1/ Bạch ba lần yết-ma. Yết-ma lần thứ ba gọi là thứ tư. Từ đây, đã thọ hành tùy giới, gọi là thọ chi tùy pháp học xứ.

Ổ ba Hán dịch là cận; ca dịch là sự; sách là tiếng nam; tư là tiếng nữ. Ở trên cận sự, thêm vào tiếng sách, tư, nên nam nữ khác nhau.

2/ Nói hai trái vượt đã thọ chi tu hành, lại nghĩa là nếu đã trái phạm ba chi trước, sư tăng xét tra được, do không nói dối, phát lồ sám hối, tu lại ba chi trước. Thoa hương thơm vào mình, đeo tràng hoa. Các nước phương tây dùng dầu thơm thoa vào thân, dùng tràng hoa làm nón mũ, là chỗ buông lung nên ngăn cấm.

Học chánh, tức Thức-xoa-ma-na thọ sáu pháp, học giới hai năm.

3/ Nói chế giới nhiều ít cho hai chúng nam nữ. Mẫu ấp, dịch đúng lẽ ra là mẫu thôn. Nước tây gọi là người nữ là mẹ, đồng với nghĩa thôn ấp. Mười giới sa di, nên nói rằng (phần ít) vì Thức-xoa có mười sáu nên gọi là phần nhiều.

4/ Nói về Cần sách, lìa vàng, bạc kia. Ca, múa, kỹ, nhạc gọi là xứ. Ăn phi thời, thọ.

5/ Khai, hợp, hỏi đáp như văn.

6/ Nói về không cho phiến-đệ v.v... thọ giới xuất gia. Phiến-đệ-ca hoàn toàn không có căn. Hoặc bẩm sinh không có căn, và bị người khác hại, gọi là chung là Phiến-đệ-ca.

Bán-trạch-ca, Hán dịch nói là nhiều nhiễm ô, có cả có căn, và không có căn. Dưới đây nói là bẩm sinh không có căn là phiến-đệ, cũng là một phần Bán-trạch-ca. Thế nam của Bán-trạch, hoặc khởi, không khởi, chỉ có Bán-trạch-ca, và người bị hại không có căn. Nếu không bị người khác làm lỗi với mình thì chỉ Phiến-đệ-ca. Nếu không bị người khác gây nhiễm ô, tức có cả hai thứ thì thành bốn trường hợp:

1/ Chỉ Phiến-đệ-ca, chẳng phải Bán-trạch, vì bị hại nên không có căn (cơ quan sinh dục), là năng chẳng phải sở.

2/ Chỉ có Bán-Trạch-ca, chẳng phải Phiến-đệ, nghĩa là có thế của nam căn, hoặc khởi, không khởi v.v...

3/ Là Phiến-đệ-ca, cũng vừa là Bán-trạch, bẩm sinh không có căn (bộ phận sinh dục) và bị hại không có căn, có cả năng sở.

Làm sao biết được bẩm sinh không có căn, có cả "năng" "sở". Vì

y theo trong trường hợp bị người khác gia hại, nên không có căn rằng: - Không bị người khác làm nhiễm ô, chỉ gọi là phiến-đệ-ca. Nếu bị người khác gây nhiễm ô, thì gọi là cả hai. Do đó biết được người bẩm sinh không có căn, ưa chung làm chủ động, bị động (năng sở), đều gọi là hai người. Nhưng những người ấy thọ giới, gìn giữ, sẽ có phước v.v... của học xứ không khác nhau, đây là thông qua vặn hỏi ngoài, ý vặn hỏi: Phiến-đệ v.v... vì quả báo của họ kém, nên luật nghi được thọ , không trái với nam, nữ. Ý giải thích rằng nếu dùng tâm bình đẳng để thọ năm giới thì phước đức sẽ không khác nhau.

Dưới đây, là thứ ba, nói về nghiệp xử trung: Nghiệp của thân, ngữ, ý dù là thiện, nhưng chẳng phải luật nghi, vì không chủ yếu mong cầu Niết-bàn mà khởi, nên dù họ khởi mọi điều ác, nhưng không cần mong cầu, mạng sống trong một kỳ hạn, nên chẳng thuộc về luật nghi ác.

Hỏi: Nghiệp xử trung (lĩnh vực) này là chỉ có hữu biểu hay có cả vô biểu?

Đáp câu hỏi này có hai giải thích:

1/ Chỉ có "hữu biểu" tức theo hai việc thiện, ác hiện hành công năng trên tư duy làm thể.

2/ Cũng có "vô biểu" tức lấy công năng của chủng từ làm thể.

Hỏi: Ba nhóm giới của Bồ-tát là đều luật nghi hay cũng là xử trung?

Ở đây có hai giải thích:

1/ Luật nghi giới lìa ác, vì tăng vượt trội thêm, nên được gọi là luật nghi, hai luật nghi còn lại là xử trung.

2/ Đều gọi là luật nghi, nhiếp thiện, lợi ích chúng sinh, đều có thể duy trì phép tắc, nên gọi là luật nghi.

Hỏi: Thân Phật có được xếp vào xử trung hay không?

Đáp: Có hai giải thích:

1/ Cũng có, đồng với luận Tiểu thừa.

2/ Không có, vì công đức của Chư Phật, mỗi vị đều thù thắng nên đều gọi là luật nghi.

Dưới đây, là thứ tư, hỏi đáp, để giải thích lại, trong đó:

1/ Nói về mình thọ, người thọ. Nếu với tâm bình đẳng thọ trì, thì phước đức sẽ không khác nhau.

2/ Nói về chướng của giới.

3/ Nói về duyên xả giới.

Trong phần đầu nói rằng: Nếu do tự thọ v.v... Pháp sư Thái nói:

1/ Tự phát tâm thọ.

2/ Thọ với người khác.

3/ Thọ với Sư khác.

4/ Tự tịnh tâm thọ, không từ sư.

Hai hạng người sau đều có cả hai hạng người trước. Khi tâm muốn thọ, phương tiện của hai hạng trước. Thời gian chính thức phát giới của hai hạng sau.

Trong phần nói về chướng của giới, trước nói về không truyền trao. Sau, trái với đây, nói về thọ giới.

Trong phần trước có ba:

1/ Bí-sô.

2/ Cận sự.

3/ Cận trụ.

Trong phần trước có hai:

1/ Vặn hỏi người được thọ.

2/ Thiếu người có khả năng truyền trao.

Trong phần trước, 1/ Hỏi đáp nêu bày sáu nhân; 2/ Giải thích; 3/ Kết luận.

1/ Trong giải thích, trước nói về ý ưa gây tổn hại, vì cuộc cuộc sống bị các đau khổ, vì nuôi sống bản thân cho nên xuất gia. Trong luật tạng ngăn ngừa vặn hỏi, không có nhân ban đầu này.

2/ Nương tựa, gây tổn hại cho thân, có ung nhọt, phù nề, chính là ở chỗ ngăn ngừa.

3/ Nam Căn bị tổn hại, nghĩa là phiến-đệ-ca và bán-trạch-ca v.v... những người này ở nơi vặn hỏi. Lại, Bán-trạch-ca có ba: toàn phần, một phần, và tổn hại.

Pháp sư Thái nói Bán-trạch-ca là không có chí tánh của người nam, là nghĩa ưa người khác làm lỗi ở nơi mình. Phiến-đệ-ca nghĩa là không có căn:

1/ Bán-trạch-ca có đủ hai nghĩa.

2/ Bán-trạch-ca có căn, không có chí tánh của người nam, vì ưa gây lỗi lầm, nên chỉ gọi là Bán-trạch-ca. Vì có căn, nên chẳng phải Phiến-đệ-ca.

3/ Vì không có căn, nên chỉ có Phiến-đệ-ca, chẳng phải vốn không có căn, mà vì bị người khác tàn hại. Tánh chí của người nam không thay đổi, không ưa thích người khác làm lỗi, nên chẳng phải Bán-trạch-ca. Nếu có tổn hại về sau, mất đi chí tánh của người nam, ưa người khác làm lỗi, đồng với tánh người nữ, thì gọi là Bán-trạch-ca, cũng vừa là Phiến-đệ-ca.

Pháp sư Khuy Cơ nói như luận Đối Pháp, quyển tám nói có năm thứ: bẩm sinh nửa tháng, ganh ghét tắm gội, cắt bỏ.

Trong đây, chỉ không có tắm gội, vì trong đây, chia sự ganh ghét làm hai, nghĩa là bức bách mình, vì nhìn thấy người khác. Người kia kết hợp tắm gội là loại ganh ghét, vì được tinh huyết của người khác mới khởi thế dụng.

Phiến-đệ-ca, Hán dịch là không có thế dụng của căn. Bán-trạch-ca, Hán dịch là ưa muốn người khác làm lỗi ở nơi mình.

Như bẩm sinh gọi là toàn phần, nghĩa là không có căn. Ưa người khác làm lỗi ở mình, nên gọi là Bán-trạch-ca, vì không có thế dụng của căn, gọi là Phiến-đệ-ca, tức 1/ khi sanh ra đã không khởi thế dụng của người nam; 2/ ưa làm lỗi ở mình, gọi là Bán-trạch-ca, chẳng phải Phiến-đệ-ca có thế dụng của căn khởi.

Trong cắt bỏ có hai hạng người. Người này không đồng bẩm sanh tiện, tất nhiên không có nam căn . Cắt bỏ nam căn đã từng có. Dù đã cắt bỏ, không có căn, nhưng tính dục vẫn chưa thay đổi. Nếu không ưa thích người khác làm lỗi thì chẳng phải Bán-trạch-ca, vì không có thế dụng của căn, nên gọi là Phiến-đệ-ca. Nếu ưa tự mình làm lỗi, thì gọi là Bán-trạch; vì không có căn, nên cũng là Phiến-đệ.

Tổn hại pháp bạch. Luận sư Bị nói gây ra năm tội Vô gián, hơn tội nhiễm đại ni, ngoại đạo trộm pháp, tội thân hình biểu hiện xuất gia, phạm tội bất cộng trụ (không ở chung). Nếu đuổi tạm, ở chỗ riêng khác, thì đều gọi là gây tổn hại pháp thanh bạch. Pháp sư Thái nói không ở chung, nghĩa là người phạm tội trọng. Nếu ở riêng: ở trên nói trong ý ưa gây tổn hại có lẽ vì sợ không có cách nuôi sống. Trong số tỳ-kheo, biểu hiện dối trá tự nói về pháp đồng với chúng kia. Đừng cho rằng các tỳ-kheo đồng cư trú với ta, gọi là ở chỗ riêng khác . Trước kia, lấy ý ưa gây tổn hại, giờ đây lấy nghĩa làm tổn hại pháp thanh bạch.

Cũng có thể Sa di phạm mười ba, cũng là trụ “tăng tàn”. Phòng, nhà, giường nằm, tọa cụ, gọi là biệt trụ (ở riêng). Trong mười giới, dù không có tội “tăng tàn”, nhưng vì trong luật rộng, đều kết chung về tội của Sa di, nên biết cũng có giới.

Pháp sư Cảnh bổ khuyết: Nếu phạm tội “không ở chung”, thì tạm thời đuổi đi, gọi là “biệt trụ”, đuổi hẳn, gọi là “không ở chung”.

Nay, giải thích luật: Phá hai đạo, nghĩa là ngoại đạo trong đây. Cần sách lén nghe pháp Đại thừa, gọi là “tặc trụ”. Cận cần sách phạm trọng bất cộng trụ, biệt dị trụ, có hai giải thích:

1/ Giải thích đồng với Pháp sư Thái.

2/ Giải thích khác: Cần sách khởi tà kiến, nói rằng việc dâm dục, chẳng chướng ngại đạo, v.v... nên bị đuổi, gọi là trụ riêng khác. Nhưng khi chưa phạm trọng, ở riêng trong đây, là thuộc về loại ngăn ngừa, ngoài ra đều là vặn hỏi.

Nói về hệ thuộc người khác, Pháp sư Thái nói nếu người bị vua ghét, vì tạo lỗi nhẹ, nên bị vua ghét. Tạo nghiệp không thích nghi với nhà vua và nghịch ác. Nếu người khác từ chối dẫn dắt thì thuộc về kẻ giặc. Nếu bị người khác bắt gặp được, ở vào thời trai trẻ, cha mẹ sẽ đuổi đi mất, bị người khác bắt được. Nếu có người tranh tụng, tranh tụng chưa quyết đoán là lệ thuộc kẻ thù hay thuộc về phép vua. Những việc này đều là ngăn ngừa.

Vì che chở giúp đỡ người khác, tức là vặn hỏi. Người giữ vườn. Pháp sư Thái nói âm gốc là Tăng già, Hán dịch là Viên (vườn), nghĩa là khi Đức Phật còn ở đời, chư tăng đểu tu đạo ở dưới tàn cây trong khu vườn. Nay nói rằng A-la-ma tử viên. Chư tăng cũng cư trú trong vườn, đều cất am bên cạnh cây mà ở. Người giữ vườn kia, tức là xưa nói là họ Tăng-già-lam. Nếu cất chùa, nhà để ở, thì thường buông lung.

Pháp sư Khuy Cơ nói người giữ vườn: là người trông coi cổng chùa.

Có người giải thích: Tiếng Phạn là Tăng già, Hán dịch là Thủ (giữ). A-la-ma, Hán dịch dịch là viên (vườn).

Dưới đây, nói thiếu người có khả năng trao giới. Luận sư Bị nói A-già-lợi-da, cũng dịch là A-xà-lê. Ổ-ba-đà-đa, tăng trụ thanh tịnh giới viên mãn, xưa gọi là Hòa-thượng, Hoà thượng cần phải thanh tịnh. Pháp sư Thái nói gồm có tám vị, sáu vị trước, nói duyên bên trong. Bảy thì thiếu Hòa-thượng, Xà-lê. Tám, thì thiếu mười giới tăng chúng. Pháp sư Khuy Cơ nói y theo sư biên minh về chương, các bộ không đồng. Tuyết sơn, Tây sơn, Bắc sơn Trụ Bộ đều nói rằng, Hoà thượng chưa hẳn là phải thanh tịnh, mà đại chúng cần phải thanh tịnh. Do đó, nói rằng nay từ chúng tăng xin thọ giới cụ túc. Vì lẽ, Hoà-thượng kia chỉ làm duyên thôi, chưa hẳn là phải thanh tịnh.

Tát-bà-đa v.v... cho rằng Hòa-thượng cần phải thanh tịnh, đại chúng không cần phải thanh tịnh. Do đó nói Hoà-thượng tên là v.v... Nay từ chúng Tăng để xin thọ giới cụ túc. Trước xưng danh hiệu Hoà thượng là duyên tăng thượng. Nay theo nhà giải thích của luận này có ba giải thích:

1/ Chỉ cần Hoà-thượng thanh tịnh, đại chúng không cần thanh tịnh vì giới thanh tịnh thuộc về trên.

2/ Đại chúng phải thanh tịnh, không cần Hòa-thượng thanh tịnh, vì trụ giới thanh tịnh thuộc về các vị dưới.

3/ Văn này nên đọc dài ra: Nếu đại chúng và Hòa-thượng đều thanh tịnh, mới được trao cho người thọ giới cụ túc. Hoặc mười, hoặc trong năm chúng cần phải có một vị hiểu biết luật nghi một cách tường tận, biết rõ về giới tướng, yết-ma là phải quấy. Cho nên về tội tánh, già giới, Hoà thượng đều gìn giữ. Xà lê giữ tánh giới, giá không nhất định, đều phải nói nhanh để cho người khác sinh điều thiện.

Luận sư Trắc nói gồm có bảy duyên: sáu duyên nói về chướng bên trong. Nay duyên thứ bảy là nói về chướng bên ngoài. Trừ sư yết-ma và Hoà thượng, ngoài ra là các sư tăng, được gọi là tăng trụ giới mãn, nghĩa là sư oai nghi và bảy vị tôn chứng.

Kế là, nói về chướng của giới cận sự. Bổ khuyết cho rằng chỉ do hai nhân, không nên vì thọ:

1/ Ý ưa thích gây tổn hại.

2/ Hình nam bị tổn hại. Dù rằng được thọ, vẫn không gọi là cận sự. Đây là so sánh biết y chỉ thân tổn hại, kèm theo chứng ung nhọt, phù nề v.v... cho thọ giới cận sự.

Pháp thanh bạch bị tổn hại, nếu tạo nghiệp Vô gián, ô nhiễm tỳ-kheo-ni, ngoại đạo, tặc trụ, tâm rất ăn năn sửa đổi, được thọ giới cận sự.

Lệ thuộc người khác, tại gia, người tục, cũng cho vì thọ cận sự.

Trong vì bảo vệ người khác, nếu các rồng v.v... biến hóa thành hình dáng người thế tục, vì thọ cận sự, không vì bảo vệ người khác, nên dưới đây sẽ nói về chướng ngại của giới cận trụ.

Nếu gây tổn hại pháp thanh bạch, tâm rất ăn năn sửa đổi thì cho thọ giới cận trụ.

Nói "tùy người khác chuyển" nghĩa là chỉ tùy tâm người khác, biểu hiện lừa dối tướng thọ giới.

Nói về duyên xả giới, trong đó có ba:

- Nói về năm duyên xả giới của Bí-sô. Hoặc do xả chỗ sở học, nghĩa là xả tâm thọ giới xưa, hoặc do phạm tội căn bản. Pháp sư Cảnh nói những lời nói dựa vào Bồ-tát địa, quyển bốn mươi nói Bồ-tát phạm bốn pháp thắng xứ khác, thường thường hiện hành, đều không biết hổ thẹn, phải biết đây gọi là phạm triền phẩm thượng, chẳng phải là triền phẩm hạ, trung, hễ một lần phạm, tức là xả giới. So sánh biết hàng Thanh văn cũng vậy, tức đả phá triền phẩm hạ, trung, thượng của Chánh Lượng bộ, tùy theo một phen hiện tiền, hễ một khi phạm, tức là

xả giới. Đã nói phạm triền phẩm thượng, liền xả, tức phá Tát-bà-đa đã phạm ba phẩm triền, đều không xả giới.

Kinh Thập Luân y theo phạm triền phẩm trung, hạ, nên nói rằng phạm trọng không xả. Kinh Niết-bàn quyển 30 nói rằng nếu nói xả giới, hoặc không xả giới, đều không hiểu ý ta. Chánh lượng bộ chê Tát-bà-đa bộ rằng: - Ông nói rằng phạm trọng không xả giới, sẽ tăng trưởng nhân duyên phạm tội trọng của Bí-sô. Lại nữa, Trung bộ của ông, vì người phạm tội trọng quá nhiều, nên ông mới đặt ra phán quyết này.

Người Tát-bà-đa nói với Chánh Lượng bộ: Tông chỉ của ông lập phạm trọng, tức xả giới, khiến cho các người phạm, đối với bản thân mình, nẩy sinh tưởng không có giới, tức là thường trái phạm, do đó càng tạo rộng thêm các nghiệp bất thiện.

Ngài Tam Tạng nói theo Bồ-tát địa phạm tội, mà xả, chủ yếu là tâm phẩm Thượng phạm, mới mất. Ở đây cũng như thế, đây không thành giải thích. Như tâm phẩm thượng của Bồ-tát địa vì không biết hổ thẹn. Trong giới của Thanh văn này hễ phạm liền mất, không kể tâm phẩm thượng, trung, hạ vì đều vượt ngoài giáo pháp, vì đều phạm tánh tội. Hoặc do hình mất, hai hình sinh. Hình mất và hai hình sinh đều phân biệt làm duyên, nên là sáu duyên, vì đều nói về loại hình, lập chung một duyên.

- Một giải thích khác không có hình, không xả giới, như người dần dần mạng chung , được nhập kiến đạo, lẽ ra cũng không xả giới.

Luận sư Bị nói: Trước, chuyển tỳ-kheo thành tỳ-kheo-ni. Sau nữ căn mất, vì hai hình sinh, làm chung một duyên. Chánh pháp ẩn mất, dù không có người mới thọ giới, người thọ giới trước không xả, lại đồng với luận của Tiểu thừa.

Luận sư Trắc nói Chánh pháp một ngàn năm, tượng pháp một ngàn năm, mạt pháp một muôn năm.

- Kế là, nói về ba duyên xả giới của cận sự. Pháp sư Khuy Cơ nói cận sự này không có phạm tội trọng, vì không gọi là phi phạm hạnh, nên ăn năn, cũng thanh tịnh trở lại. Hai hình sinh vẫn trở thành tánh của cận sự.

Dưới đây, nói về ba duyên xả giới của cận trụ. Bổ khuyết rằng: Mặt trời mọc về sau, nghĩa là vì thế giới cùng khắp nên xả, chỉ y theo vào thời gian rất ít để luận. Về mặt lý, thật ra cũng có, cho đến nhiều năm, đại khái không có dứt trừ điều thiện. Và hai hình sinh, xả cũng có thể dứt trừ điều thiện, hẳn là do nhiều lúc thường khởi phương tiện. Thời gian trung gian một ngày, một đêm, mất, không dứt trừ điều thiện,

xả. Hai hình tại gia cho thọ giới cận trụ, nên không có hai hình sinh, xả. Pháp sư Khuy Cơ nói cũng không có phạm tội trọng vì chẳng phải rốt ráo lìa phi phạm hạnh. Lại nói ngài Tam Tạng nói cứ trong một trăm hạnh trên, có một ngày cho đến một năm, nên biết rằng giới cận trụ cũng được nhiều thời gian, vì tâm kỳ nguyện rộng.

Nếu vậy, như tâm kỳ nguyện của giới tỳ-kheo cho đến nhiều đời, há tức nối tiếp nhau. Vì phần thế của căn kỳ nguyện không nhiều lắm. Nếu trải qua một tháng v.v... chỉ là thiện, chẳng phải luật nghi xử trung Trong một trăm hạnh, đâu ngại gì gồm thâu thiện xử trung. Lại, lời thề của năm giới chỉ một tháng, há thành tựu giới luật nghi . Vì chỉ là duyên cớ xử trung, nên trong đây lược qua không có duyên xả giới bất luật nghi.

Cơ Pháp sư nói có bốn duyên xả:

1/ Xả nghiệp.

2/ Thọ giới.

3/ Qua đời.

4/ Được định.

Có nghĩa hai hình lúc sinh cũng xả, nghĩa khi hai hình sinh không xả, về sau làm duyên. Thứ tám của môn Đại thừa nói về hai định vô tâm, trước là Định vô tưởng; trong đó trước hỏi, sau đáp. Trong đáp có sáu:

1/ Nói về phần giới hạn được định, nghĩa là đã hàng phục được tham của ba định trở xuống, chưa đàn áp được tham của định thứ tư trở lên.

2/ Tu tác ý, tu tưởng Niết-bàn.

3/ Về thể của định, tức ở chín phẩm của định thứ tư, có nghĩa ngăn ngừa tâm trên hạt giống của tâm nhàm chán, giả lập ra thể của Định vô tưởng. Vì không có tâm, vắng lặng, duy trì thân không lay động, nên nói rằng chỉ diệt, chỉ không chuyển biến. Nếu ở vào lúc phương tiện mong cầu định, trước hết nhập định thứ tư, tâm pháp của chín phẩm gia tăng từ phẩm hạ đến trung, cho đến thứ chín, được gọi là định biên tế. Định này sau khi diệt, định vô tưởng sẽ sinh.

4/ Nói về giả thật, chỉ là giả có, không đồng với Tát-bà-đa.

5/ Nói về sự khác nhau, gồm có ba phẩm kia. Pháp sư Cảnh nói phẩm hạ tu xong, không nhất định được quả báo, vì y theo ở người này, quyển sáu mươi hai nói Định vô tưởng trước khởi ở đây, sắc thân sau, khởi lại hiện ở trước, khi xả thân của địa trên, mới thọ báo kia là sinh báo. Theo Câu-xá v.v... trong Tiểu thừa nói Định vô tưởng là địa

kia nhân sinh báo, quyết định được báo. Hai là mới khởi, như ở cõi Dục, nghe giáo của ngoại đạo, tu định vô tưởng, tức được Niết-bàn Vô Tưởng, ngay khi giải thoát, liền khởi văn, tư cõi Dục làm phương tiện nhập định. Văn, tư như thế, tức làm nhân sinh báo sau của người trời. Hoặc lúc bấy giờ, lại khởi tà kiến, chê bai không có dòng họ Thích đã chứng Niết-bàn, tức sẽ làm nhân sinh báo sau của đường ác. Dưới đây, tức nhập Sơ định, cho đến thứ tư. Trong định thứ tư, muốn khởi tâm nhàm chán của chín phẩm để cầu Định vô tưởng, trong chưa được, chợt được người dạy răn, bị bệnh rồi chết. Sau khi chết, liền sinh lên cõi trời Quảng Quả của tĩnh lự thứ tư, được túc mạng. Ở cõi dưới, tu định Vô tưởng, chưa được, vì qua đời nên sanh đến sau, tức ở đời ấy, tu được định ấy, gọi là ở cõi Sắc mới khởi. Nếu ở cõi dưới không có chướng mà tu được, gọi là ở cõi Dục mới khởi.

Cơ Pháp sư nêu ra:

Hỏi: Hạt giống tâm đề phòng ở tâm, thể nhất định chẳng phải sắc tâm . Hạt giống của sắc, ngăn ngừa đối với sắc, thể của giới chẳng phải là sắc của tâm?

Đáp: Hạt giống của sắc, ngăn ngừa đối với sắc, thể của hạt giống là sắc, tức sắc chẳng phải tâm. Hạt giống của tâm ngăn ngừa đối với tâm, thể của hạt giống chẳng phải tâm, tức gọi là chẳng phải sắc của tâm.

Hỏi: Dùng sắc để giữ gìn ở sắc, hạt giống sắc, lại gọi là sắc. Dùng tâm gìn giữ nơi tâm, hạt giống của tâm tức chẳng phải sắc tâm?

Đáp: Hạt giống của sắc đã gìn giữ sắc, thể của hạt giống tức thuộc về sắc.

Nếu như vậy, hạt giống của tâm đã gìn giữ tâm, thì hạt giống tâm lẽ ra thuộc về tâm.

Đáp: Hạt giống của sắc giữ gìn sắc phi thiện khởi, nương tựa hạt giống để lập giới, tức là sắc. Hạt giống của tâm nhàm chán cũng giữ gìn tâm, không có tâm khởi riêng , nên là chẳng phải sắc của tâm.

Hỏi: Hạt giống sắc nói là gìn giữ điều quấy, hạt giống sắc, được gọi là sắc thiện khởi. Hạt giống tâm gìn giữ tâm, lự. Hạt giống lự lại nói là tâm sinh?

Đáp: Thể của tâm vốn "duyên" lự vì hạt giống của lự không có "duyên" nên chẳng phải tâm. Tư từ chỗ gìn giữ (đối tượng gìn giữ) nói là sắc. Hạt giống của tư vì có gìn giữ nên thuộc về sắc.

6/ Nói về quả của Vô tưởng, ngài Tam Tạng nói mới sinh có tâm. Tâm này thông qua tánh thiện, vô ký, vì tự nhiên khởi, nên gọi là "sinh

đắc”. Khi tâm này diệt rồi, Dị thục vô tưởng sẽ được kiến lập trên Thức A-lại-da.

Luận sư Tuyển nói sơ sinh có báo ý thức. Vì thức này diệt, nên gọi là tâm, tâm sở pháp của “sinh đắc bị diệt”.

Luận sư Bị nói do hạt giống tư của chín phẩm đã chiêu cảm quả của định thứ tư.

Pháp sư Thái nói trời Vô tưởng kia lúc mới thọ sinh và xả tuổi thọ đều không có ý thức. Nói tâm, tâm pháp của “sinh đắc” diệt, tức là trong đó có tức tâm chưa nhiễm ô, vì nhậm vận khởi, nên gọi là “sinh đắc”. Tâm, tâm pháp này diệt rồi, về sau thọ “sinh hữu”, gọi là tâm, tâm pháp của sinh đắc diệt, kiến lập vô tướng. Nhưng vô tưởng là báo riêng, ở trên thức thứ tám, có công năng gìn giữ tâm không khởi, là thể của báo riêng, tức thể tư của Định vô tưởng cảm báo chung, ở trên có công năng gìn giữ tâm chiêu cảm báo riêng.

Pháp sư Khuy Cơ gạn rằng: Tâm, tâm pháp hiện hành của thức thứ tám, làm sao gọi là công năng của tâm nhàm chán cảm báo riêng của Vô tưởng. Hơn nữa, kiến lập trên tâm, tâm pháp không hiện hành của địa vị định, vì sao tức trên một Tư lại chiêu cảm chung quả báo chung, riêng ư? Lại, nghiệp vô tâm làm sao cảm được quả báo của thức thứ tám hữu tâm.

Giải thích này: Không đúng, vì nếu nhất định tư ở trước là nghiệp báo chung, cảm báo chung của thức thứ tám, nếu công năng của hạt giống của tâm nhàm chán là nghiệp báo riêng thì sẽ cảm tâm, tâm pháp “sinh đắc” của thức thứ sáu và báo riêng của sắc uẩn v.v... Nếu báo “sinh đắc” khi tâm không nhàm chán của gia hạnh ở trước thì xả thọ của Dị thục có thể sinh. Do tâm nhàm chán của gia hạnh trước, nên tâm của báo “sinh đắc” ngày nay bất sinh. Với hạt giống này ngăn ngừa tâm, không khởi công năng kiến lập vô tưởng, tức nghiệp báo riêng cảm thể của pháp báo riêng, không có hai thuyết có tâm, không tâm lẫn lộn. Trong đây vì không nói là một kỳ hạn có tâm, nên biết rằng giả sử ở chỗ khác nói có tâm, thì đó là môn thuận theo lý.

Lại, vặn hỏi Bí-sô tăng thượng mạn v.v... rất dễ hiểu trong đây sinh hai uẩn thành một nghiệp cảm nghiệp cảm riêng.

Đáp: Nếu bao chung thì đồng một nghiệp, nếu báo riêng thì nghiệp cảm riêng, cho nên “trung hữu” có tâm, còn sinh hữu không có tâm, đâu có sai lầm. Cũng thích hợp với tư trước, hoặc thể của tư cảm báo riêng của “trung hữu”, tâm nhàm chán của công năng trên tư thì chiêu cảm sinh hữu.

Dưới đây, sẽ nói về diệt định: trước hỏi, sau đáp. Trong đáp có bảy:

1/ Nói về phần vị được định.

2/ Nói về tu ý.

3/ Nói về thể của định, chính là lấy chín phẩm tâm vô lậu của Phi tưởng để thực hành quán nhàm chán kia, và khi cầu Diệt định, sẽ huân tập thức trở thành hạt giống. Hạt giống có nghĩa ngăn ngừa tâm, giả lập làm định. Nếu với phương tiện khi sắp muốn nhập, thì trước là khởi định ban đầu, kế là khởi thứ hai, cho đến Phi tưởng. Lại, từ Phi tưởng nhập ngược lại đến sơ định. Lại, từ Sơ định, thuận theo thứ lớp, nhập trở lên, cho đến Phi tưởng, ở địa Phi tưởng khởi chín phẩm tâm xoay vần diệt, bắt đầu khởi trở lên trên, sinh nhàm chán, không khởi. Kế là, khởi thượng, trung, lại nhàm chán không khởi, cho đến tướng nhỏ nhiệm của tâm hạ hạ của địa thứ chín, ở địa này sinh nhàm chán, ưa thích ở diệt định. Từ tâm này đoạn diệt, định mới sáng tỏ. Tám phẩm trước dù có hạt giống nhàm chán, do tâm chưa hết, diệt định chưa viên mãn. Lúc địa thứ chín diệt, diệt định mới đủ. Lúc tu ở định này, Thanh văn ở phương tiện trên, Độc giác thì ở giữa, Bồ-tát ở dưới, Phật không có phương tiện, nhậm vận hiện ở trước.

4/ Nói chỉ diệt chuyển thức, không diệt Lại da.

5/ Nói định chân, giả.

6/ Nói về phẩm loại có ba, có lui sụt, không lui sụt.

7/ Nói về người được định, qua đó trước là nói về thân chứng Hữu học và Vô học đều giải thoát, có thể nhập định này. Về sau đối với nói về Định vô tưởng, chẳng phải là định mà bậc Thánh nhập. Pháp sư Khuy Cơ nói diệt định là vô lậu không chiêu cảm quả báo. Nhưng có người chưa lìa tham của thiền thứ tư đều được.

Nay ở đây y theo ở người dứt trừ “hoặc”, không bàn đến người hàng phục “hoặc”. Tuy nhiên, Cựu luận nói có mười ba hạng người được, nghĩa là người còn bị ràng buộc (cụ phược) và tám đạo giải thoát: A-la-hán, Độc giác, Như Lai. Nay, Bồ-tát nhập địa của Đại thừa cũng được. Dù người hàng phục “hoặc” thứ tư được, cũng đâu có trở ngại, vẫn đều là ràng buộc. Định vô tưởng, phi học, phi vô học đã nhập, vì không có tuệ hiện hành.

Pháp sư Thái nói lúc được báo Vô tưởng, không có tuệ hiện hành. Luận sư Cảnh nói khi nhập định Vô Tưởng, vì phương tiện không có tâm vô lậu, nên gọi là không có tuệ hiện hành, vắng lặng trụ và sinh, nghĩa là diệt định là trụ. Bốn xứ của Vô Sắc là sinh, vì định vô tưởng có trụ

vượt hơn kia và sinh, nên các bậc Thánh đều không nhập định vô tưởng và bất sinh lên trời Vô Tưởng. Lại, định này không thể chứng, vì chưa được pháp thù thắng, vì y theo chỗ huyễn nên bậc Thánh không nhập.

Đại môn thứ chín môn nói về Hư không phi trạch diệt, trước nói về hư không. Ngài Tam Tạng nói y theo luận Đại Trang Nghiêm bản Phạn cũng nói như thế. Hư không thế nào? Nghĩa là sắc chẳng thật có. Phải biết rằng, cõi hư không được giả lập, trên nghĩa sắc không chướng ngại nhau, nên nói là sắc chẳng phải có. Về lý, thật ra ở chỗ mà các pháp hữu vi đều không thật có, đó là hư không, nên trong luận Phật Địa, Luận chủ đã y theo vào tướng thô nên nói là sắc chẳng phải có (rộng như luận ấy nói). Lại, theo luận Hiển Dương nói hư không cũng có cả ba tánh: như biến kế v.v... Ngài Tam Tạng cũng nói tám thứ vô vi đều có cả ba tánh. Pháp sư Khuy Cơ nói hư không vô vi, nghĩa là vì mường tượng với cảnh tướng "sở duyên" của tư, nên kiến lập là thường, chẳng phải "duyên" tâm kia mà là "duyên" cảnh giới kia, vì có khi thay đổi.

Kế là, nói về phi trạch diệt. Pháp sư Thái nói cảnh kia đối với tâm này, cuối cùng không còn sinh nữa, nên khi tạm thời bất sinh, được phi trạch diệt. Nhưng pháp tạm bất sinh ấy, thời gian sau, khi gặp "duyên" lại được sinh.

Nói: chỉ trừ người chưa nhập Vô dư v.v... nghĩa là ở trước, nói về người học được, ở đây nói về lỗi của người học, vì chưa thể dứt trừ hạt giống ái, chỉ trừ lỗi này đều xa lìa.

Pháp sư Cảnh nói chỉ trừ chưa dứt hạt giống ái, nguyện, nên khác với bậc Vô học, do văn này chứng tỏ rằng bậc Thánh không tạo nghiệp.

Pháp sư Khuy Cơ nói không có hình, hai hình v.v... đồng sinh: nghĩa là những việc này lấy bảy lần sinh của Sơ quả. Ngoài ra, tất cả hình thái khác đều sinh, hoặc ái, hoặc nguyện. Ái có hai thứ:

1/ Phát nghiệp.

2/ Nhuận sinh.

Về ái của nhuận sinh, bực bậc Thánh cũng có. Nay ái này đã không, nghĩa là đã phát nghiệp. Nguyện tức là loại ái, thuộc về phiền não ái. Theo văn, chỉ trừ chưa nhập vô dư, dứt hẳn hạt giống vô minh. Nguyện tức là ái. Hoặc nguyện nghĩa là nguyện sinh lên trời v.v... vì đều là nguyên nhân của sinh tử nên bậc Thánh không khởi.

Luận sư Trắc nói:

Hỏi: Người chứng hai quả đầu chưa dứt trừ "hoặc" do tu đoạn của cõi Dục, để hồi Tiểu thừa nhập Đại thừa, có "hoặc" của ba cõi, sao không thọ thân nữ ư?

Một giải thích: Cũng được, nhưng vì Luận chủ y theo ở người không hồi hướng, nên được Phi trạch diệt. Phi trạch diệt nghĩa là vì đã không nhất định. Lại giải thích không được, vì được rồi thì bất sinh.

Đại môn thứ mười nói chung danh nghĩa bất tương ưng. Pháp sư Khuy Cơ nói "ngôn" bất tương ưng là giả, "tưởng" là danh. Vì khởi ngôn thuyết, như trong tư tuệ ở trước nói vì dựa vào sáu sự mà khởi ngôn thuyết, tức thuộc về chủ thể của ngôn luận v.v... chẳng phải có hai thứ sắc v.v... chỉ có giả danh.

Luận Hiển Dương quyển thứ nhất nói phải biết rằng còn có chủng loại như thế, lược qua không lập, tức chẳng phải đắc v.v...

Trên đây, mười môn đã được phân biệt tóm tắt sáu thiện xảo xong. Dưới đây sẽ nói rộng: trước, là kết trước, hỏi sau, đối với câu hỏi sẽ nói rộng.

Sáu thiện xảo, nghĩa là uẩn, giới, xứ, xứ phi xứ duyên khởi căn. Ở mười môn trước, dù không biểu thị rõ về danh của mười môn, nhưng đã quyết định nghĩa quan trọng, ẩn sâu, của sáu thiện xảo nên kết luận rằng "đã nói như thế".

Nói rộng, tức chia làm sáu đoạn. Trong uẩn thiện xảo lại chia làm ba:

1/ Dùng sáu môn để phân biệt.

2/ Dùng hai môn danh, sắc để phân biệt.

3/ Rộng dùng các môn để phân biệt.

Trong phần trước, nửa bài tụng đầu, bày tỏ sáu nghĩa của sáu môn kia. Sau văn xuôi giải thích riêng.

Y theo ở tự tánh ban đầu, trước giải thích, sau kết. Trong phần giải thích chia làm năm.

Trong tự tánh của sắc, đầu tiên nói có mười một; sau y theo ở hai sắc của đại tạo biến đổi, trở ngại, để giải thích về tướng mạo của sắc ngoại.

Trong tự tánh của thọ, trước nói về sáu thứ, sau nói về hai thọ của thân tâm.

Trong phần hỏi đáp sau đây, sẽ giải thích rõ về ý thọ của thân tâm.

Trong tự tánh của tưởng, trước nói về sáu thứ như trước, tức do sáu căn sinh ra. Lại, tưởng có sáu, nói là hữu tướng, vô tướng v.v... nghĩa là đều khác với luận Đối pháp quyển thứ nhất. Xét hiểu rất dễ nên không luận.

Trong tự tánh của Hành rằng: Do năm chủng loại khiến tâm tạo

tác, đây đều là công năng của tư, một làm cảnh, tùy theo cho. Pháp sư Cảnh nói nghĩa là đối với cảnh hòa hợp. Chống đối tư tùy theo cảnh này đều chuyển biến với thức.

Luận sư Bị nói nghĩa là tư có thể phát tâm, làm cho cảnh tùy tâm chuyển, nói là tạo tác, cảnh tạo tác tùy theo tâm.

Pháp sư Thái nói nghĩa là tư khiến cho tâm đối với cảnh sở duyên, tùy cho lãnh nạp hòa hợp, chống trái.

Pháp sư Khuy Cơ nói do tư khiến tâm đối với cảnh sở duyên, tùy theo cho, nhận lãnh, không cần nói hòa hợp v.v... Thứ nhất này là câu chung. Nếu nói hòa hợp v.v... đâu có khác với thứ hai v.v...

2/ Khiến tâm thuận với hội ngộ .

3/ Trái, lìa với cảnh.

4/ Phát nghiệp hữu lậu.

5/ Khiến tâm vương tự tại.

Trong tự tánh của thức, sự lãnh thọ khác nhau có ba, đó là ba thọ tương ưng với thức; chọn lấy cảnh sai khác có sáu, nghĩa là tưởng vì hay chọn lấy cảnh nên y theo ở tưởng lấy tương ưng với sáu thức, có thể y theo ở thể thức để chọn lấy sáu cảnh, như nói tâm làm nghiệp chọn lấy, nhóm họp. Ý là tập hợp, chọn lấy rộng. Thức là cái mà thức nhận biết.

Phần vị sai khác có ba. Pháp sư Thái nói tùy theo ba thọ, khởi phần vị có ba. Cũng có thể tùy phần vị của hành, tư làm ba tánh. Pháp sư Cảnh nói thức của ba đời cũng có thể là thức của ba tánh. Thứ hai giải thích nghĩa uẩn:

1/ Y theo ở mười một nghĩa để nói chung, sơ lược về nghĩa chứa nhóm.

2/ Nói vì so sánh, làm sáng tỏ nghĩa vô ngã, nhằm kiến lập uẩn. Đây chính là phá chấp ngã ở các uẩn, nhằm chứng tỏ trong các uẩn chỉ có các hành đều vô ngã.

Thứ ba, là sự khác nhau của uẩn, tức có năm đoạn. Ba thứ như sắc thanh tịnh v.v... trong sắc uẩn sai biệt, tức căn, trần và sắc trong pháp xứ. Nếu thức dựa vào chấp thì gọi là chấp sắc của thọ. Luận Câu-xá nói nghĩa chấp khổ là vui, đồng với văn này. Nếu thức không là trống không thì gọi là không thức của sắc đồng phần, gọi là đồng phần kia.

Pháp sư Cảnh nói nay tông Đại thừa chỉ y theo vào năm căn để phân biệt hai thứ. Trong một căn, bất không và thức, đồng được cảnh trước, gọi là phần, nên nói là do căn này bình đẳng với thức, vì nghĩa chuyển. Nghĩa là cảnh giới, căn, thức đồng chuyển biến ở cảnh, gọi là nghĩa bình đẳng chuyển. Căn trống không, không có thức thì không

được cảnh, phân biệt với căn phần, gọi là đồng phần kia. Dù không được cảnh, mà tự loại liên tục sinh.

Hỏi: Như Tiểu thừa y theo mười tám giới để nói về đồng phần kia của đồng phần, vì sao trong đây lại chỉ y theo ở căn thôi ư?

Giải thích: - Pháp quá khứ, vị lai của Đại thừa không có. Thức hiện tại khởi, tất nhiên, không cần nói về đồng phần, đồng phần kia. Tự loại của năm căn nối tiếp nhau. Nếu hợp với thức, đồng với thức chấp cảnh thì gọi là đồng phần. Nếu không hợp với thức thì gọi là đồng phần kia.

Năm trần chỉ là đối tượng lấy, chẳng phải chủ thể lấy. Vì không đồng với năm căn, hoặc không thể lấy, nên cũng không luận về đồng phần, đồng phần kia.

Luận sư Trắc nói ngoài đồng phần kia, gọi là đồng phần kia. Nay, giải thích hai nghĩa:

1/ Khác với đồng phần, gọi là đồng phần kia.

2/ Phần đồng gọi là kia, vì loại kia, nên gọi là tưởng của đồng phần kia đã vận hành, nghĩa là "duyên" tưởng sắc v.v... Pháp sư Cảnh nói Tỳ đàm, Bà sa giải thích về không xứ đều lìa ba tướng này:

1/ Quá khứ có tướng sắc, nghĩa là tướng tương ưng với thức.

2/ Diệt tướng có đối, nghĩa là tương ưng với năm thức.

3/ Không nhớ nghĩ các tướng, nghĩa là tĩnh lự thứ tư tương ưng với ý thức. Các thứ phân biệt tướng nếu nhiễm ô thì "duyên" đương địa mười, nhập trừ hương vị; không nhiễm ô nghĩa là "duyên" mười hai nhập, nên luận kia nói quá khứ có tướng mạo của sắc diệt, tướng có đối không nhớ nghĩ đến các thứ tướng, nhập vô biên không xứ v.v... Nay, trong Đại thừa đã nói ba tướng đều là tướng của ý thức sau nhãn thức, trong đó:

1/ Nêu ba tướng của chủ thể duyên, đó là một tướng sắc.

2/ Tướng có đối.

3/ Phân biệt tướng khác.

Kế là, nói về tướng của sắc sở duyên, có ba:

1/ Tướng của bóng sáng.

2/ Y theo ở phương hướng, nơi chốn.

3/ Tướng trụ chứa nhóm.

Dưới đây, là thuộc về tướng của ba sắc, tùy theo thứ lớp ba sắc kia, làm đối tượng hoạt động của ba tướng trên. Lấy tướng xanh v.v... gọi là tướng sắc.

Trên, nói về bóng sáng. Nay lấy màu xanh v.v... đồng với hiển

sắc; về mặt lý, cũng không có gì trở ngại.

Chủ thể lấy hành trở ngại, gọi là tưởng có đối, tức lấy y theo ở sắc hình ngại của đông tây kia. Chủ thể lấy nam, nữ, nhà, ruộng v.v... gọi là tướng khác riêng, tức lấy sự tu tập giả có, mỗi thứ tướng đã nương tựa sắc khác nhau. Luận sư Trắc nói nêu hai thứ, ánh sáng, bao gồm màu xanh v.v... cũng có thể gồm thâu chung hiển sắc, tạo ra danh từ bóng sáng.

Biên tế, nghĩa là đại khái có hai thứ bình đẳng. Văn này là nói đến định vượt hơn của Vô Sắc. Địa dưới duyên mười một thứ sắc, khởi ngược lại ảnh tượng, hợp với hiện ở trước, cũng như quyển năm mươi chín ở dưới sẽ nói về mạn "duyên" địa dưới, nghĩa là sinh lên địa trên, chấp tự thân v.v... là thường, là lạc. "Duyên" ở địa dưới, nẩy sinh tướng mạo thấp kém, mà sinh ra kiêu mạn.

Việc trong khác nhau của thọ uẩn, việc là nhận lãnh, nghĩa là thể của thọ và thuận với pháp lãnh nạp, nghĩa là tánh tụ của tâm tương ưng đồng thời với thọ. Tướng nghĩa là tự tướng và cộng tướng v.v... nghĩa là khi "lạc thọ" duyên hư hoại, sinh ra khổ. Nếu sau lúc lạc thọ, tức khổ khổ, vì tánh thọ khổ, nên nói khổ khổ. Xả thọ là hành khổ, bởi kèm theo sự thô nặng, không yên ổn. Vì hành này là khổ, nên gọi là hành khổ, đây là tự tướng (tướng riêng). Tùy theo đã có thọ, thì tất cả đều là khổ thọ, gọi là cộng tướng (tướng chung).

Sinh, là nhân của thọ, nghĩa là mười sáu xúc. Trước là sáu thức tương ưng với xúc. Kế là, hợp với năm thức trước, gọi là xúc có đối. Thức thứ sáu tương ưng với xúc, được gọi là Tăng ngữ xúc. Pháp sư Thái nói năm thức đền được "duyên" thật tướng, xứng với tự tướng, được gọi là xúc có đối. Ý thức có phân biệt "duyên", danh dùng làm cảnh, vì đối với năm thức, dùng làm duyên, nên gọi là tăng ngữ xúc. Lại, danh, câu, văn là ngữ. Ngữ này tăng trong cảnh, nên gọi là Tăng ngữ. Ý "duyên" tăng ngữ này làm cảnh, được gọi là tăng ngữ xúc.

Pháp sư Khuy Cơ nói nghĩa là ý thức tăng trưởng ngữ, vì là chủ thể phát ngữ nên gọi là tăng ngữ xúc. Do ba thọ tương ưng với xúc, được gọi là thuận với lạc v.v... Ba thọ này cũng bao gồm hết xúc. Kế là, yêu, giận tương ưng với xúc, gồm thâu xúc không hết. Kế là, nói về ba thứ như xúc, v.v... cũng bao gồm hết cả xúc, xúc sáng suốt, nói là vô lậu, vô minh, nghĩa là bất thiện, vô ký. Phi minh, phi vô minh, nghĩa là xúc thiện hữu lậu.

Tám thứ quán: như Bồ-tát địa, phẩm Bồ-đề phần pháp, khéo biết tám thứ môn quán trong thế gian.

Pháp sư Cảnh bổ khuyết: 1/ Nêu chương; 2/ Giải thích.

Trong giải thích: 1/ Dẫn kinh nói; 2/ Giải thích. Tất cả Như Lai cho đến thọ có bao nhiêu thứ? Quán riêng ba thọ là khổ. Cái gì là tập thọ? Quán hiện xúc là tập hiện thọ, đồng thời với nhân quả. Cái gì là diệt thọ? Nghĩa là quán thọ diệt. Cái gì là tập thọ hướng về hành? Nghĩa là quán nghiệp là tập thọ của báo sau, đây là trong tập có hai. Trong bảy xứ thiện của Tỳ-bà-sa chỉ thêm một tập này.

Cái gì là diệt thọ hướng về hành? Đó là quán đạo đế.

Kế là ba thứ sau, tức là quán lại khổ, tập và diệt, lược qua không quán lại đạo, vì theo giải thích xưa, thì trí "năng quán" chính là đạo đế, nên không quán lại.

Trên đây, đã dựa vào kinh để dẫn tám quán xong.

Khi quán như thế v.v... trở xuống, là giải thích về nghĩa tám quán trong kinh kia.

Như thật biết rõ thọ có ba thứ, nghĩa là kinh tự giải thích đối với quán ban đầu về tự tánh của ba thọ là khổ.

Vì tập xúc, nên tập thọ, nghĩa là quán xúc là tập. Nên biết rằng như kinh có phân biệt nói rộng, giải thích đầy đủ như kinh.

Trên đây là dẫn kinh. Dưới đây, Luận chủ sẽ giải thích về tám câu trường hợp của kinh.

Quán tướng của tự tướng, nghĩa là quán tụ tướng của ba thọ là khổ. Quán nhân chuyển hiện pháp, nghĩa là quán xúc hiện tại đồng thời sinh thọ dùng làm nhân chuyển. Quán diệt kia, nghĩa là quán thọ diệt.

Quán nhân chuyển pháp sau, nghĩa là quán nghiệp thiện ác, tập thọ sau, nên nói là nhân chuyển pháp sau.

Quán diệt kia, nghĩa là quán đạo đế, có khả năng diệt thọ kia, gọi là quán diệt kia.

Quán hai nhân chuyển kia, nghĩa là quán vị ái của thọ, chỉ có thể sinh trưởng nhân hiện thọ, tiếp xúc với nghiệp nhân của thọ sau, nên nói là quán hai nhân chuyển kia.

Quán hai nhân chuyển diệt, nghĩa là khi quán lỗi của thọ, có thể tiêu diệt hai nhân chuyển: hiện tại, mai sau kia.

Và, quán thanh tịnh, nghĩa là quán thọ, xuất ly, giải thoát, vô vi gọi là thanh tịnh. Pháp sư Khuy Cơ nói nay y theo văn dưới đây nói "quán diệt kia tức là diệt đế", xét theo Bồ-tát địa thì không đồng. Cũng có thể giải thích đồng với địa kia, nói diệt này tức pháp diệt, gọi là diệt vị ái, nghĩa là tập đế trong tu đạo.

Lỗi lầm tức quán khổ đế. Nay, y theo văn dưới đây nói rằng quán

hai nhân chuyển kia, tức kế là, quán lại nhân chuyển hiện pháp của tập đế ở trước, nên nói là hai nhân kia. Lại nói quán hai nhân chuyển diệt kia tức quán lỗi lầm là đạo đế, vì dùng quán khổ làm tai hoạn lỗi lầm là công hạnh của đạo đế.

Nếu không như vậy, tức hai chuyển kia của các văn ở dưới đều là hai đế của tai hại lỗi lầm của vị ái. Trong xuất ly dưới đây gồm thâu chung hai đế đạo, diệt, như lỗi lầm ở trước là đạo đế, tức nhân diệt, đây là vượt hơn.

Xét về hai định của Bồ-tát địa ra khỏi khổ căn. Pháp sư Khuy Cơ bổ khuyết: về mặt đạo lý, khổ và ưu căn kia lìa dục của cõi Dục, thì tất cả đều lìa, mà nói tĩnh lự thứ hai lìa căn, nghĩa là y theo có khổ căn thô nặng, không có tánh để gánh vác hữu báo của sơ định. Nay, được tĩnh lự thứ hai mới xa lìa, vì khổ căn của sơ định thô nặng không đồng. Theo luận Tiểu thừa, sơ định cũng có ba thức. Đối tượng nương tựa của khổ căn, được gọi là có khổ căn trong sự khác nhau của tưởng uẩn.

Pháp sư Khuy Cơ nói sự khác nhau của điên đảo, nghĩa là các người ngu không có được sự hiểu biết rõ ràng, thậm chí còn gọi là tưởng trái ngược v.v... nghĩa là vô minh, như quyển thứ tám nói đây là căn bản của sự trái ngược.

Trong đây, y theo tưởng là số tưởng, nhưng chung cho cả nội, ngoại đạo, đã khởi ngược, gọi là chung là tưởng ngược, trong đó chia đối lập tâm trái ngược, kiến trái ngược. Nếu ngoại đạo xuất gia, khởi ba kiến hoàn toàn, một ít phần kiến đều có với tưởng, thì đây là kiến ngược, cũng là tưởng ngược. Nếu người tại gia đối với cảnh, khởi tham với tưởng trái ngược đều cùng có, thì cũng gọi là tưởng trái ngược, cũng tâm trái ngược. Nhưng pho thứ nhất quyển tám ở trước nói: Tham, có cả hai thứ, nghĩa là bất tịnh là trái ngược với tịnh, khổ là trái ngược với vui. Chỉ vì ngoại đạo bám giữ lấy giới tà, chấp tà kiến cho là giới kiến thủ, cầu sinh lên cõi trời v.v... Tham này vì vượt hơn nên gọi là riêng hai thứ tham này là tâm tham trái ngược. Thường kiến chấp ngã v.v... khác, tất cả hữu tình đều có nghĩa chung, vì ẩn, nên không nói. Nếu theo văn này, thì ngoại đạo phàm phu khởi ngã thường trái ngược , cũng là tâm ngược thì tâm trái ngược chung cho cả hai chúng tại gia, xuất gia khởi. Tuy nhiên, nay theo văn này, người tại gia đối với cảnh dục, khởi ngược, gọi là chung là tâm ngược vì tham gia tăng vượt hơn. Ngoại đạo được gọi là kiến ngược, vì tác dụng của kiến chấp vượt hơn. Nhưng kiến trái ngược, không thể nói rằng chúng tại gia khởi, nên đoạn văn này khác với tám đoạn văn trước. Lại giải thích: Phẩm tại gia, như đoạn

văn này, đối với ngã thường, thật sự khởi tâm trái ngược, nhưng ngoại đạo v.v... cũng chấp ngã thường. Do chấp chung nên đoạn văn trước chỉ nói lạc, tịnh là tâm trái ngược phẩm tại gia khởi ngã thường, còn kiến trái ngược thì chung ca phẩm tại gia, xuất gia khởi nên không nói riêng lạc, tịnh, người tại gia khởi. Nghĩa tham gia tăng, được gọi là tâm ngược đồng với văn luận này nói tại gia khởi tâm trái ngược, xuất gia khởi kiến ngược. Vì thế, cách thích là trước là vượt hơn. Tuy nhiên y theo theo lý để luận, thì người tại gia đã làm không khởi kiến ngược, người xuất gia khởi tham ngược. Tham tà hai thủ giới kiến làm nhân giải thoát sinh lên cõi trời. Nếu thực hành theo giải thích này thì tưởng ngược chung cả kiến, tu dứt trừ, dùng làm hai thứ trái ngược: tâm, và kiến vì nương tựa nhau. Kiến ngược chỉ kiến đạo dứt trừ, vì ngoại đạo xuất gia khởi. Nếu tâm ngược thì chung cho cả phẩm tại gia, xuất gia khởi, chung cho kiến, tu dứt trừ. Lại, chỉ có kiến là dứt trừ phân biệt đã sinh.

Luận sư Trắc nói theo luận Phật tánh , tưởng kia được gọi là tưởng trái ngược, nội tại, gọi là kiến trái ngược, tâm gọi là tâm trái ngược. Nay theo luận này bốn ngược tương ưng với tưởng, gọi là tưởng trái ngược. Tuệ chấp thường v.v... gọi là kiến trái ngược; Tham, gọi là tâm trái ngược. Bổ khuyết rằng một phần xuất gia, nghĩa là đối với pháp Phật xuất gia, nên gọi là ngoại đạo cho là một phần xuất gia .

Pháp sư Thái nói bình đẳng có thể phân biệt rõ được tất cả cảnh v.v..., gọi là “đẳng liễu”, cũng có thể phân biệt rõ được pháp kia, gọi là đẳng liễu.

Môn tự tánh đầu tiên của năm tướng tạo tác, đã giải thích xong.

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 14 (Phần Cuối)

BẢN LUẬN QUYỂN 54

Trong sự khác nhau của thức uẩn, trước chia chung thành năm chương. Sau giải thích riêng.

Trong giải thích về an trụ, Pháp sư Cảnh bổ khuyết rằng: Các thứ của cõi Dục phần nhiều chấp lấy năm sắc trần bên ngoài, được gọi là an trụ sắc. Các thức của cõi Sắc chấp mắc năm uẩn nội, gọi là đều an trụ. Ý thức cõi Vô Sắc chỉ an trụ bốn uẩn kia, gọi là ở giữa.

Pháp sư Khuy Cơ nói cõi Dục chỉ y theo ở trần ngoại, nghĩa là do vì tập dục nên phần nhiều tham đối với cảnh. Lại, thân trong dù cũng khởi ái an trụ, do sinh bằng thai, noãn v.v... nên chẳng phải tăng thượng an trụ. Nay, y theo ở tăng thượng để luận, cõi Sắc chỉ nói là thân trong, do hóa sinh nên không phải tập khí. Cõi Vô Sắc chỉ nói về an trụ nghiệp mà sinh ra sinh, không luận về sắc mà định đã biến ra là ý của văn này.

Nay nói chấp là "duyên" chấp, chẳng phải chấp thọ, vì danh chẳng phải đối tượng chấp thọ.

Trong tạp nhiễm, bổ khuyết rằng:

1/ Môn cảnh giới thọ dụng trong hiện pháp, nghĩa là khi nhân hiện hành, say sưa năm trần, thức hiện tại, bị tạp nhiễm.

2/ Ở trong pháp sau, do môn sinh, già v.v... nghĩa là khi quả sau đã thành thục, do sinh, già chết v.v... tăng, nên các thức phiền não phải bị nhiễm ô.

Pháp sư Khuy Cơ nói đầu tiên là nhiễm phiền não, sau là sinh nhiễm. Lại, về sau là nghiệp nhiễm . Vì nghiệp nhiễm nên sinh v.v... ở vị lai thành nhiễm.

Trong đối tượng nương tựa, bổ khuyết rằng: Nói là sáu thức tùy căn được gọi tên có khác, như lửa dựa vào mỗi thứ củi, được gọi tên khác nhau. Trong trụ:

1/ Nhắc lại chương, đặt câu hỏi.

2/ Giải thích.

3/ Giải thích xong, tổng kết.

- Trong phần giải thích lại có hai:

1/ Nêu số, dẫn kinh, tóm tắt giải thích nghĩa trụ.

2/ Từ câu "như thế, đã chỉ bày rõ" cho đến "tư đây về sau v.v... " trở xuống, là Luận chủ giải thích rộng.

Trong phần trước, nếu bổ khuyết nói nghĩa bốn thức trụ, do bốn môn phân biệt.

1/ Nói về giáo khởi. Ngoại đạo chấp thức là "ngã"; bốn uẩn là "sở", trú xứ của "ngã". Nhằm phá chấp này, Đức Phật bảo họ rằng: - Sắc, thọ, tưởng, hành là chỗ (đối tượng) mà thức trụ, chứ chẳng phải "ngã". Do nhân duyên này, nên Phật Thế tôn mới nói nghĩa thức trụ.

2/ Nói về thể hữu lậu, bốn uẩn là thể của thức trụ, vì uẩn hữu lậu, chủ thể sinh tham nhiễm, vì nó khiến cho thức ưa trụ nên lập thức trụ, thọ vô lậu v.v... chẳng phải là cảnh sinh ái, nên thức hữu lậu không dừng lại ở thức, chẳng phải thức trụ. Ngoại đạo chỉ chấp bốn uẩn như sắc v.v... là chỗ cư trú của "ngã". Vì đối lập trái với họ, nên lại lập bốn uẩn là chỗ của thức trụ. Vì thế, không lập thức là chỗ của thức trụ. Lại, bốn uẩn như sắc v.v... hoặc tánh là nhiễm, hoặc vì sinh nhiễm, mạnh mẽ, nên lập thức trụ. Tánh của thức chẳng phải nhiễm, sinh nhiễm riêng không lập thức trụ.

3/ Giải thích danh. Phân biệt là nghĩa thức, ưa ở là nghĩa trụ.

4/ Danh số, đây là từ số, y theo ở nghĩa để đặt tên, gọi là bốn thức trụ.

Đại, Tiểu thừa đối với nói về sự khác nhau, Tát-bà-đa phần nhiều dựa vào trụ để giải thích trụ, nghĩa là thức hữu lậu nương tựa vào trụ kia đồng thời với bốn uẩn như sắc v.v... gọi là đó là trụ, chứ chẳng phải thức "duyên" cảnh, gọi là thức trụ, nên luận kia nói thức tự phần trụ uẩn tự phần, không khác giới, không khác địa, không khác thân, vì một sát-na có hai chẳng phải phần, nên tư tánh không chiếu cố đến thức trụ của tự tánh. Lúc thức vô lậu và thức của giới khác hiện ở trước, thì sắc uẩn, hành uẩn của tự địa dù không có thức tự phần nương tựa, nhưng được nhân duyên trung gian của tướng thức trụ, tức thức tự phần bất sinh. Về sau này, nếu khi sinh thì thức ấy chuyển biến theo (tùy chuyển). Lại, phá thuyết khác rằng: - Có thuyết nói uẩn số của chúng sinh nói là thức trụ ấy là không đúng, vì nghĩa "y" hành "duyên" phần tương ưng là nghĩa thức trụ.

Về lý, trong đây nhắc lại chấp văn thiếu hai chữ. Đầy đủ, thì nên nói có thuyết nói uẩn của số "phi" chúng sinh "cũng" nói là thức trụ ấy là không đúng.

Nay trong tông chỉ của ta dựa vào "trụ" để giải thích "Trụ". Uẩn của số phi tình chẳng phải là đối tượng mà thức nương tựa, nên chẳng phải thức trụ.

Dưới đây, sẽ dùng năm nghĩa để giải thích nghĩa "y" trụ, tức phân biệt với phi tình không lập thức trụ. Cho nên nói rằng nghĩa "y" "hành" "duyên", phần tương ưng là nghĩa thức trụ.

"Y" nghĩa là thọ v.v... của sắc bên trong làm y cho thức . "Hành" nghĩa là ba uẩn như thọ v.v... đồng với một hạnh giải với thức.

Duyên nghĩa là thọ v.v... với thức đồng một sở duyên (đối tượng duyên). Tương ưng tức là nghĩa thứ tư tương ưng với thức. "Phần" là nghĩa "nhân". Sắc nội với thức, an, nguy cùng làm nhân sở tác gần. Thọ v.v... với thức cùng làm nhân tương ưng, cộng hữu và sở tác nên gọi là phần. Dùng năm nghĩa này để giải thích thành lập y trụ. Nếu lấy uẩn của số phi tình cũng gọi là thức trụ, tức là "duyên" trụ, vì thế trái với nghĩa y trụ của tông chỉ ta.

Luận Câu-xá cũng nói rằng uẩn của số hữu tình là thể của thức trụ.

Trên đây, dựa vào tông chỉ của Tiểu thừa đã xong. Nay trong Đại thừa lấy chung y trụ và duyên, trụ chứ chẳng phải chỉ "y". Theo văn này thì ý thức tùy theo "sắc, trụ" tức là "y, trụ". "Duyên" sắc làm cảnh, tức là "duyên" trụ. Nếu lấy "y, trụ" thì chỉ nương vào bốn uẩn như sắc, v.v... của thân mình. Nếu lấy "duyên, trụ" thì chung cả mình, người và pháp phi tình trụ. Vì sao? Vì về mặt lý thì phải như vậy. Thông thường luận về thức trụ chấp mắc nghĩa, vậy thế nào là trụ chấp mắc? Do cảnh tham, nhiễm, làm cho thức ưa trụ. Cho nên thức trụ "duyên" trụ, gọi là trụ. Chẳng hạn như sắc, bên trong v.v... làm cảnh nẩy sinh ra tham, khiến cho thức ưa trụ, nên lập thức trụ. Ngoài thân mình nếu các việc như năm dục v.v... của tình, phi tình là cảnh nẩy sinh tham, để cho thức ưa trụ thì sao chẳng phải thức trụ. Cho nên sắc v.v... trong ngoài làm đối tượng duyên của thức, đều được lập thức trụ, mà người Tiểu thừa lại nói là chỉ dựa vào thân mình, tức sắc bên ngoài v.v... không lập thức trụ, nghĩa trụ sẽ không thành.

Lại, hữu tình cõi Dục phần nhiều thường chấp mắc các việc như năm dục v.v... của trần bên ngoài, lại ái nhiễm nhau, lôi kéo thức sao cho trụ chính là thức trụ, mà nói là ngoài thân nếu các cảnh giới như sắc

v.v... của tình, phi tình khởi ái sinh thức, không lập thức trụ thì không hợp với đạo lý. Vì cho nên trong Đại thừa các thức hữu lậu "duyên" cảnh, gọi là trụ, gồm thâu nghĩa trụ tận cùng đạo lý được thành.

Hỏi: Nếu "duyên" trụ giải thì đây là thức của một đời "duyên" pháp ba đời. Hoặc một thức giới "duyên" pháp của ba cõi. Thức hữu lậu lúc "duyên" đế (chân lý) diệt, đạo vô lậu, đều đối với chủ thể duyên để lập thức trụ chăng?

Giải thích: Thức khác "duyên" pháp kia, bốn uẩn hữu lậu đã từng, sẽ, khiến cho thức ưa trụ, cho nên thừa nhận sắc hữu lậu của ba đời v.v... đối với thức một đời, đều gọi là thức trụ. Ái của cõi dưới lúc yêu địa trên, dẫn phát thức ưa trụ, cũng lập thức trụ. Hai chân lý (đế) diệt, đạo chẳng phải chỗ tham, chấp mắc, dù còn là thức "duyên", nhưng vẫn không để cho tham tăng trưởng nên không lập thức trụ.

Hỏi: Vì ái dẫn phát thức khiến trụ, đây là dẫn phát nhau đồng thời hay trước, sau?

Giải thích: Ở đây có hai nghĩa: hoặc thức hữu lậu tương ưng với ái, do đồng thời ái dẫn phát trụ ở cảnh trước, đây chỉ thức nhiễm, hoặc có tham ái, trước là nhiễm cảnh trước, rồi dẫn phát thức sau. Thức đi có cả ba tánh, do tham ở trước khởi.

Hỏi: Vì sao biết được rằng tham của địa dưới "duyên" địa trên, dẫn phát thức ưa trụ?

Giải thích: Quyển năm mươi tám nói đã nói mười thứ phiền não như thế, đều xoay vần "duyên" với tất cả phiền não của mình và người. Phiền não của địa dưới có thể "duyên" phiền não và sự của địa trên. Lại, quyển sáu mươi hai nói nếu sinh ở địa dưới, khởi ái ở địa trên, chưa lìa dục, tâm không nhất định, nghĩa là trói buộc cõi Dục này. Người có nhiễm ô nghĩ rằng: - Nay ta sẽ chứng được hỷ, lạc rộng lớn, rồi khởi đẳng chí. Nếu được chứng, ta sẽ ái vị. Lại, ta làm sao để được sinh lên địa trên, thường hằng không thay đổi. Ái nhiễm ô này, đây là y theo ở ái tạp nhiễm được "duyên" địa trên.

Hỏi: Trước là trong tám thức, "sở duyên" của thức nào nói về bốn thức trụ?

Giải thích: Nếu pháp nhiếp đều lấy chung tám thức, nếu y theo ở làm sáng tỏ nhau thì chỉ lấy sáu thức. Như kinh nói v.v... trong đây dẫn kinh, giải thích tóm tắt có ba, theo văn dưới đây nói:

1/ Gọi là nhân duyên của thức trụ.

2/ Gọi là biên tế của thức trụ.

3/ Gọi là nhân duyên của thức trụ tịch, chỉ.

Nay nói có bốn, tức là bốn thức trụ. Nói y thủ, nghĩa là tham hiện hành và hạt giống là thể của "thủ" kia, là bốn duyên y xứ của bốn thức trụ, nên nói là y thủ. Do dựa vào thủ uẩn này được trụ làm duyên cho thức, để cho thức an trụ. Nghĩa là thức tùy theo sắc trụ "duyên" sắc làm cảnh.

Nói rộng như kinh: Đây là nhân duyên của thức trụ thứ nhất.

Nói: cho đến "cuối cùng ta không nói thức trụ này ở phương Đông" cho đến bốn duy, đây là nói về thức trụ nhân biên tế của thức, là môn thứ hai. Đại ý nói thức tùy theo một thời kỳ cùng tận của bốn uẩn, lại không lìa bốn uẩn đó, không được trụ bốn hướng, bốn duy, tức gọi là biên tế của thức trụ. Lại, bốn thức trụ lìa tham hiện hành, kể cả ngoài tùy ngoài tùy miên, đều chẳng phải nhân duyên, tức là biên tế của nhân duyên của thức trụ. Nhưng ta chỉ nói ở trong hiện pháp, cho đến trong mát, tịnh, đây là thứ ba, nói về thức trụ kia, kể cả nhân duyên, cả hai đều vắng lặng hẳn là lìa dục, nghĩa là lìa nhân duyên thức trụ, tức lìa phiền não hiện hành và dục tùy miên, tức nhân duyên vắng lặng.

Nói lìa ảnh, nghĩa là thọ do cây thức mà sinh, nói thọ là ảnh. Lúc bấy giờ, không có danh, lìa ảnh hẳn, vì thức hữu lậu đã hết, cho nên vắng lặng. Đây là nói thức trụ vắng lặng. Kế là, có ba câu nói về tên khác trước sau của thức vô lậu: Hữu học, được gọi là vắng lặng; Vô học được gọi là mát mẻ; vô dư y diệt gọi là thanh tịnh.

Pháp sư Thái nói các ngoại đạo đều chấp rằng sau khi ta chết, sẽ sanh về hướng Đông, Tây v.v... Nay luận này chứng minh rằng quan niệm đó của họ hoàn toàn sai lầm. Như dưới đây, luận nói rằng nhân duyên của thức trụ này có hai biên tế, nghĩa là cõi hữu sắc có đến, có đi; cõi Vô Sắc, thức không có đến, không có đi, cho nên không nói là trụ (dừng lại) ở bốn duy. Vì vậy nên biết được hai thứ biên tế này do thức trụ, vì không lìa ba cõi, nên nói là nghĩa trụ cùng tận, gọi là biên tế.

Pháp sư Khuy Cơ nói: luận Hiển Dương như quyển 18 nói tùy sắc mà trụ, nghĩa là đối tượng nương tựa của chấp thọ. "Duyên" sắc mà trụ, nghĩa là vì lấy cảnh giới. Dựa vào sắc mà trụ, nghĩa là vì thô nặng, tức thích hợp với "y thủ" này, nói trụ có bốn, đó là tứ sắc đến hành, là quả của thức, là cảnh của thức.

Y thủ, nghĩa là dựa vào thủ "duyên khởi" này. Vì thể của thủ tức các phiền não nên văn dưới đây sẽ giải thích về thức trụ và thể của nhân duyên trụ, tức bốn nhân duyên như sắc v.v... tức đối tượng khởi tham v.v... Nếu sự của các phiền não nghĩa là hiện hành của các "hoặc" thuộc về phiền não kia thì nói là hạt giống kia.

Nói nhân duyên, là tức nhân duyên của sắc v.v... trong thức trụ. Y nói lý do vì sao trong bốn thứ như sắc v.v... lại do y thủ này làm nguyên nhân, nên gọi là nhân duyên.

Ngài Tam tạng nói dùng bốn y thủ làm “sở duyên” vì dựa vào nên đối với sắc v.v... làm cho thức an trụ, cho đến nói rộng. Nay nói rằng bốn quả thức này dựa vào sắc mà khởi thủ, nghĩa là dùng thủ này làm sở duyên vì nương tựa nên đối với sắc v.v... khiến cho thức an trụ. Trong đối tượng duyên chứa đựng hai nghĩa. Nếu là nghĩa nương tựa của sở duyên, tức chung cho cả trong ngoài. Nếu làm nghĩa “duyên” của “sở duyên” cũng là chung, văn nghĩa, không như “duyên” nương tựa. Trong hiện pháp, tất nhiên lìa ảnh v.v... của dục, có nghĩa là đệ tử Thánh tu tập, vì phần nhiều tu tập nên có thể cắt đứt sự trói buộc bốn thân ngay trong hiện pháp. Sự trói buộc bốn thân chỉ ở ý địa phân biệt mà sinh ra, nên lúc kiến đạo thì dứt trừ.

Bốn dục này là mong cầu thân ở vị lai v.v.... Ảnh tức là thọ v.v...

Dưới đây, giải thích rộng. Đầu tiên, kết phần thừa nhận ở trước, sau nói rộng. Sau đó chính giải thích. Trong giải thích:

1/ Chia ra chương giải thích.

2/ Nói không lập thức làm thức trụ, lý do phế lập.

Trong phần trước lại có hai:

1/ Chia ra ba nghĩa.

2/ Dựa vào chương để giải thích, nghĩa là trong kinh này, đại khái chỉ bày rõ về thức trụ và tướng nhân duyên, nghĩa là chia ra một chương, tức nhắc lại kinh trước có bốn y thủ làm “sở duyên”, để cho thức an trụ v.v...

Nói hai thứ “biên tế của nhân duyên thức trụ” nghĩa là chia ra chương thứ hai, tức nêu kinh ở trước cho đến “ta không bao giờ nói thức này đi qua phươn Đông” cho đến bốn duy.

Nói hai thứ vắng lặng của nhân duyên thức trụ, là chia ra chương thứ ba, tức nhắc lại kinh ở trước: “nhưng ta chỉ nói ở trong hiện pháp, tất nhiên lìa ảnh dục, vắng lặng, mát mẻ, thanh tịnh”. Dưới đây, là giải thích ba chương, tức thành ba đoạn. Trong giải thích chương đầu, trước giải thích, sau kết luận. Trong giải thích có hai:

1/ Giải thích về nhân duyên.

2/ Giải thích về thức trụ.

Trong giải thích nhân duyên, trước sơ lược, sau rộng.

Phải biết trong đây cho đến “vì có sở duyên”, đây là giải thích sơ lược. Bổ khuyết rằng: Nếu các sự phiền não, nghĩa là sự phiền não

hiện khởi. Nếu thuộc về phiền não kia, nghĩa là hạt giống tùy miên. Do phiền não hun đúc thành phiền não sau, gọi là thuộc phiền não.

Nói y thủ, nghĩa là từng đã dẫn kinh, nên biết rằng hai chữ này cũng gọi là sở duyên (đối tượng duyên) nghĩa là "hoặc" hiện tại và hạt giống là đối tượng duyên dựa vào của bốn thức trụ, nên nói rằng "cũng gọi là sở duyên".

Nói "vì tánh của sở duyên" nghĩa là tức các sự phiền não của hiện "hoặc" ở trước, là tánh của "duyên lự" gọi là duyên lự tánh.

Nói vì có sở duyên, nghĩa là hạt giống "hoặc" này có thể có pháp sở duyên của hiện "hoặc".

Pháp sư Khuy Cơ nói hạt giống hiện hành trong đây, đều là thể của thủ, hoặc như Tạp Tập chỉ lấy dục tham dùng làm thể của thủ.

Nên tăng thượng, nghĩa là trong đây y theo vào thật nghĩa chung cho tất cả phiền não. Lại, y nghĩa là bốn cảnh có, không phiền não, nên biết rằng trong đây cũng gọi là đối tượng duyên (sở duyên), vì tánh của sở duyên nên có sở duyên. Hạt giống, hiện hành đều gọi là "sở duyên". Hạt giống đúng ra là duyên khác, hiện hành có thể có "sở duyên", nên gọi là đối tượng duyên.

Tánh của sở duyên, chính là hạt giống. Có sở duyên, tức là hiện hành.

Dưới đây, trong phần giải thích rộng, trước giải thích các phiền não, sau giải thích tùy miên.

Trong phần trước, trước nói do tham ái kia là duyên của phiền não, được gọi là hướng đến sự đối lập chấp (sở chấp), nghĩa là do tham ái kia dẫn sinh các phiền não, hướng đến chấp cảnh của mình.

Kế là, nói về bốn trói buộc là duyên của phát nghiệp. Bổ khuyết rằng xưa goị bốn phược, nay gọi là bốn hệ, nhưng khác với Tỳ-đàm. A-tỳ-đàm nói phược tham ở khắp ba cõi, chung cả sáu, năm dứt trừ. Thời bấy giờ chỉ lấy ý địa cõi Dục. Hai dứt trừ phân biệt khởi tham, sân, ràng buộc chung cả sáu thức. Nay, chỉ lấy ý địa phân biệt mà khởi hai dứt trừ sân. Giới cấm thủ, thật thủ cũng có cả ở ba cõi. Nay cũng chỉ lấy phân biệt cõi Dục mà khởi, là tánh bất thiện. Cõi trên chẳng phải phân biệt vì là tánh vô ký. Bốn hệ phược như ở đây làm "duyên" phát nghiệp, gọi là việc sở duyên, nghiệp là duyên của báo, gọi là sự việc sở duyên.

Pháp sư Khuy Cơ nói thể của nghiệp chính là quả của đối tượng duyên. Vì "duyên" một thể, nên làm duyên của quả. Bốn trói buộc này là "duyên" của nghiệp, có phát ra nghiệp, nên gọi là việc sở duyên. Bốn thứ trói buộc thân, như luận Đối pháp nói lấy tham làm thể của thủ.

Thủ trong văn này chỉ lấy bốn thứ, tức cảnh của tham. Thủ kia y theo ở chủ thể duyên, tham này y theo ở đối tượng duyên, chỉ sinh phân biệt, không có tu đạo. Sân v.v... là bất thiện, không có cõi trên, nên chủ thể "duyên" ở khắp ba cõi.

Kế là, giải thích tùy miên, hai tùy miên kia vì đã theo đuổi, nên gọi là sự kiến lập, nghĩa là tham và bốn hạt giống trói buộc. Hai tùy miên này sinh khởi sự "hoặc" gọi là sự kiến lập.

Ở trên đã nói về nhân duyên của thức trụ xong. Dưới đây, là nói về thể của thức trụ.

Nếu các phàm phu chưa được nhàm chán, lìa bỏ đối trị với hỷ ái, chưa tu đối trị hỷ ái. Do thức đã thấm nhuần chủ thể thủ, có thể thoả mãn thân trong ở đương lai, nghĩa là có hạt giống nghiệp trong Thức lại-da. Do ái thấm nhuần nên viên mãn chấp lấy một thức ở đương lai, trụ ở bên trong trở xuống là quả báo.

Do sự xoay vần này, nghĩa là phiền não phát nghiệp, nghiệp lại được báo, báo lại khởi "hoặc", "hoặc" lại phát nghiệp, nghiệp lôi kéo đến báo, nên nói rằng xoay vần sinh tử không có cùng tận.

Nhân duyên của trụ khác như trước nên biết, nghĩa là như nhắm vào đối tượng đã nói khởi và tùy miên v.v...

Đây gọi là nói cách sơ lược về trụ và tướng nhân duyên, thuộc về kết. Dưới đây, sẽ nói về hai biên tế. Nói thức của cõi hữu sắc có đến, có đi; thức của cõi Vô Sắc có tử, có sinh, bổ khuyết rằng: Thức của hai cõi dưới truyền đi, giữ lại, gọi là có đi, đến. Cõi Vô Sắc thì không như vậy, chỉ nói thức tử trong thân này, thức sinh trong thân khác.

Pháp sư Khuy Cơ nói có sắc, thì có thân, không có sắc thì không có thân. Sinh ở nơi này, tức tử ở nơi này, nói về thức trụ của bốn uẩn ở hai cõi dưới. Vô Sắc cõi trên chỉ trụ ba uẩn. Lại, hữu sắc nghĩa là có trong cái có; Vô Sắc là có trong cái không, cho nên có tử, có sinh.

Nếu vậy, thì sao lại nói hai trụ này cho đến tuổi thọ hết. Cách giải trước là hơn.

Lại, hai trụ này cho đến tuổi thọ hết, nghĩa là thức đến, đi, thức tử, sinh là hai. Đây là nói về một phần giới hạn của thức trụ đã hết, nên gọi là biên tế. Lại nữa, hai trụ này sinh trưởng tăng ích và nghĩa rộng lớn.

Như trước nên biết, nghĩa là do có phiền não và năng lực tùy miên, nên thức có đến, đi, có tử, có sinh. Ngoài hai thức này, không còn nhân duyên nào để được gọi là biên tế nhân duyên, trở lại nêu có thức đến, đi, có thức tử sinh là hai. Hai trụ này sinh trưởng, tăng ích nghĩa rộng lớn, như trước nên biết. Trừ đối tượng nói ở trước, pháp khác chẳng

phải nhân duyên, tức nhân gọi là biên tế của duyên.

Giới hạn là v.v... trở xuống, là song kết hai biên tế. Nếu lại khác với đây mà lập ra, nghĩa là cho đến thiết lập như thế, có nghĩa là ngăn ngừa chấp khác.

Bổ khuyết rằng: Nếu có khác với nghĩa của hai biên tế mà xưa nay ta đã kiến lập, lại còn lập bày nữa, thì nên biết rằng có ba lỗi lầm:

1/ Có ngữ, không có nghĩa.

2/ Nếu người khác đặt câu hỏi đúng thì sẽ không biết đáp ra sao.

3/ Nếu đáp giả dối, sau này, tất nhiên họ sẽ tự biết là thuyết ngu si.

Pháp sư Thái nói cũng do nghĩa khác vì cảnh giới không có. Nếu như thức của thần ngã do ngoại đạo lập ra, thì vì cảnh giới không có, nên không biết đâu mà đáp.

Trên đây là nói về ngoại đạo ngu si. “Hoặc còn có khả năng v.v...” trở xuống, là nói về hạng ngoại đạo với căn cơ nhạy bén, cũng vẫn hỏi một cách mê muội.

Dưới đây, là thứ ba, sẽ nói về hai vắng lặng, trong đó có ba:

1/ Nói tu quán vắng lặng của thức trụ.

2/ Nói về chủ thể đối trừ sự thắng lợi khác nhau của thức.

3/ Giải thích nghĩa của sáu câu văn trong kinh.

Trong phần trước gồm có bốn:

1/ Nói về nhân duyên vắng lặng của thức trụ.

2/ Nói về vắng lặng của thức trụ.

3/ Kết thúc nhân duyên vắng lặng.

4/ Kết thúc vắng lặng của thức trụ.

Trong phần trước, gồm có:

1/ Nói về vắng lặng của các sự phiền não.

2/ Nói về vắng lặng các tùy miên.

Trong phần trước,

1/ Lập tông.

2/ Từ sở dĩ v.v... trở xuống, giải thích rằng: Nếu người thông minh thì có khả năng dứt lìa hẳn. Bậc Thánh ba thừa được gọi là người thông minh. Có thể bỏ tham ái, gọi là dứt lìa hẳn.

Nói phát bốn thân nghiệp thuộc về phần vị phiền não ràng buộc cũng có thể dứt trừ hẳn, nghĩa là do dứt trừ tham ái, bốn buộc ràng được dứt trừ hẳn, cho nên do dứt trừ tham ái của thức trụ, triền trói buộc bốn thân dứt trừ hẳn là sao.

Dưới đây là đáp do chúng tại gia đã dựa vào sự trói buộc của tham

lam, giận dữ rồi phát khởi các nghiệp, ấy là chung.

Vì cảnh giới nhiếp thọ làm nhân, nghĩa là do tham năm trần, nên có thể phát nghiệp.

Vì gây tổn hại hữu tình làm nhân, nghĩa là vì khởi sân đối với hữu tình nên có thể phát nghiệp. Nếu chúng xuất gia dựa vào giới cấm thủ thì hai trói buộc chấp thủ thật này, cũng như người giận dữ, chê bai Niết-bàn. Thông thường kiến thủ chấp thật, phải nói rằng cái thật này chẳng phải chi khác gọi là chê bai Niết-bàn. Phần lớn trong đây đều là đại ý đáp.

Bốn trói buộc đồng lấy phân biệt ý địa của cõi Dục phân biệt khởi, nhưng tham trong bốn trói buộc chính là ái của thức trụ, cho nên dứt trừ bốn trói buộc của ái, tức là đoạn.

Hỏi: Làm sao biết được bốn trói buộc đồng thời dứt trừ với ái ư? Vì thế luận đáp rằng: Phải biết sự trói buộc của bốn thân chỉ ở phân biệt của ý địa mà sinh. Do bốn trói buộc này và tham của bốn thức trụ, đồng lấy phân biệt của ý địa khởi, cho nên dứt trừ ái, tức loại trừ bốn trói buộc, hai điều này đâu còn nghi ngờ.

Trên đây, đã nói phiền não của tâm vắng lặng. Dưới đây, là nói về tùy miên hạt giống của vắng lặng. Từ đây về sau, do phần nhiều tu tập, vì đối trị vượt hơn, nên có thể dứt trừ hẳn tham ái và bốn thân trói buộc hai thứ tùy miên.

Trên đây đã nói về nhân duyên vắng lặng của thức trụ. Do sự dứt trừ này, là nguyên nhân dẫn đến xa lìa rốt ráo, nghĩa là nói do nhân duyên dứt trừ của thức trụ, nên từ nhân đã sinh ra thể của thức trụ cũng không nối tiếp nhau, nên gọi là thức trụ vắng lặng.

Nói “do sở duyên không nối tiếp nhau này, cho đến không an trụ theo thứ lớp, nghĩa là do bốn cảnh không tiếp nối, nên thức hữu lậu “năng duyên” cũng không an trụ.

Do đối trị v.v... trở xuống, lớp thứ ba, kết luận nhân duyên vắng lặng.

Lại, do đương lai v.v... trở xuống, là lớp thứ tư, kết thức trụ vắng lặng.

Lại nữa, tịnh thức thuộc về đối trị, được gọi là vô sở trụ (không có chỗ trụ) trở xuống, là nói về thắng lợi khác nhau của thức “năng trị”. Dưới đây sẽ dùng bốn nghĩa để giải thích không có sở trụ:

1/ Do bất sinh trưởng, vì tham v.v... đã dứt trừ hẳn, nên gọi là bất sinh.

2/ Do không có tạo tác.

3/ Do biết đủ.

4/ An trụ.

Như thế, vì bất sinh trưởng v.v... là kết thứ nhất. Cho đến an trụ, là kết thứ tư.

Gọi là giải thoát cùng cực, nghĩa là kết đủ hướng về năm nghĩa chung, riêng ở trước nên tâm vô lậu đó được mệnh danh là giải thoát cùng cực. Lại vì đối với hành v.v... đều không chấp, chấp mắc ngã, ngã sở nên khi sắc v.v... hư hoại, không cảm thấy e sợ, nên tâm vô lậu đã được thanh tịnh. Lại, do thức kia thanh tịnh hẳn, nên không chờ đợi nhân khác mà nhậm vận tự nhiên nhập vào Niết-bàn (tịch diệt) nghĩa là do vô lậu thanh tịnh hẳn, không đợi nhân khác nhập vô dư tịch diệt (vô dư Niết-bàn). Dưới đây, sẽ giải thích văn của sáucâu kinh nói về ly dục hẳn v.v....

Lại, tất cả thọ là ảnh của cây thức v.v..., nghĩa là vì thức có nên thọ có; nói thọ tên là ảnh. Vì sao chỉ nói thọ? Vì ái là gốc khởi cảnh giới ái v.v... Vì dựa vào cái khác diệt hẳn, nên nói là thanh tịnh, nghĩa là ở đây y theo được vô dư Niết-bàn ở tâm Kim cương, thức kia thanh tịnh. Nếu sau khi nhập Niết-bàn rồi thì không thể nói là thanh tịnh. Lại, vì không có thức nên gọi là thanh tịnh, vì chẳng thật có nên gọi là thanh tịnh. Dưới đây sẽ giải thích về thức chẳng phải thức trụ.

Nếu theo Tỳ đàm nói thì trong một sát-na không có một thức tánh chủ thể trụ, đối tượng trụ (năng trụ, sở trụ). Nay luận này giải thích rằng tự tánh của các thức chẳng phải nhiễm, bởi đức Thế tôn đã nói vì tất cả tánh của tâm đều vốn thanh tịnh. Đại ý nói là thể của thức chẳng phải tánh phiền não, nên nói chẳng phải nhiễm, tức vì tánh của tâm chẳng phải phiền não, nên gọi là bản tánh tịnh. Vì tánh tịnh, nên chẳng phải năng lực của ái kia dẫn phát thức khiến trụ.

Dưới đây sẽ giải thích lý do tại sao, cho đến tất cả Niết-bàn, nghĩa là phiền não tham v.v... rốt ráo bất tịnh. Vì chẳng phải phiền não, nên không được nói rốt ráo bất tịnh. Ở đây y theo ở xã thức hữu lậu trong đạo nối tiếp nhau để được thức vô lậu, vì đồng chẳng phải phiền não, nên cũng không riêng làm nhân duyên Niết-bàn, như sắc, thọ v.v... đây là chung cho vặn hỏi của người ngoài, họ nạn rằng như tánh của sắc, thọ v.v... chẳng phải phiền não mà sinh tham v.v... khiến cho thức ưa trụ? Thức chẳng phải phiền não vì sao không sanh tham, v.v... khiến thức ưa trụ. Nhằm giải thích vặn hỏi này, nên nói bốn uẩn như sắc v.v... mỗi uẩn đều sinh riêng. Vì phiền não mạnh mẽ nên lập làm thức trụ. Thức thì không thể riêng làm sắc, thọ v.v... nhân duyên của phiền não. Vì sao?

Vì tất nhiên không có thức tánh riêng mà khởi nhiễm ái, như đối với sắc v.v... nghĩa là vì thức tánh nhỏ nhiệm, không thể nhìn thấy, nên thức không thể sinh ra nhiễm ái. Thể của sắc uẩn thô, thọ, tưởng, hành uẩn, vì hạnh giải nên duyên sinh nhiễm ái. Dù có sinh nhiễm thọ (ái) ở thức, cũng phải nhờ sắc v.v... mới nhiễm ở thức. Bốn thức trụ này đa số đều y theo ở thức để nói. Sáu thức "năng trụ" kia tương ưng với ba uẩn và sắc làm "sở trụ" (đối tượng trụ), bất luận Mạt-na ái Thức lại-da, nhằm ngăn ngừa vặn hỏi.

Trong tướng "dị", gồm có: hỏi, giải thích, kết.

Trong phần giải thích có năm:

1/ Nói mười đôi tâm hữu tham, vô tham v.v...

2/ Nói về mười hai tâm.

3/ Nói về hai mươi tâm.

4/ Nói về mười sáu tâm.

5/ Nói lại về mười đôi tâm ở trước.

Nói là tâm có tham, tâm lìa tham, tâm có giận, tâm lìa giận v.v... Thủ có si, lìa si; tán loạn, chẳng phải tán loạn; hôn trầm, lìa hôn trầm; điệu cử, chẳng phải điệu cử; vắng lặng, chẳng phải vắng lặng; tâm định, tâm bất định; tâm tu, tâm không tu. Như kinh nói rộng, cho đến tâm không giải thoát; tâm giải thoát cùng cực, nghĩa là đôi thứ mười. Ở đây nói về điểm khác nhau của mười tâm đối trị.

Cõi Dục có bốn tâm. Pháp sư Khuy Cơ nói trong năm thức kia chỉ có ba tâm, không có tâm hữu phú vô ký, vì tướng mạo của nó không thật có. Nếu ở cõi trên, tất nhiên sẽ có vô ký này trong năm thức. Hữu phú vô ký này chỉ ở ý địa, kiến đạo, chỉ bất thiện; người tu đạo kia nếu phát hạnh ác là bất thiện. Nếu thấm nhuần sự sinh khác là vô ký. Ngoài ra rất dễ hiểu.

Trong hai mươi tâm, Pháp sư Cảnh nói biến hóa của cõi Dục trong hai mươi tâm này chỉ là "sinh đắc", chung cả tâm ba tánh đều có thể biến hóa, không đồng với luận A tỳ đàm cho rằng ở cõi Dục có tâm tu quả. Lại nói cõi Vô Sắc cũng vậy, nghĩa là nhân ở trước, tức là giống với không có tâm công xảo. Phải biết rằng ở cõi Vô Sắc cũng không có tâm biến hóa, oai nghi. Tâm thiện như cõi dưới, cõi trên cũng vậy, nghĩa là có chung hai tâm thiện sinh đắc của gia hạnh.

Pháp sư Khuy Cơ nói chẳng hạn như ở chỗ khác nói là vô phú có năm thứ, vì sao không nói về vô ký tự tánh ư?

Nghĩa là vô ký tự tánh kia là các sắc pháp như Trưởng dưỡng, Đẳng lưu v.v... Trong luận này nói về tâm, cho nên không đề cập đến.

Nếu như vậy, các tâm như pháp chấp v.v... kia thuộc về loại vô ký nào? Như luận Phật Địa nói là chủng loại của Dị thục sinh, gồm thâu vô ký Dị thục. Oai nghi lộ; xứ công xảo v.v... rất dễ hiểu cõi Dục dù có tâm biến hóa, nhưng chẳng phải quả thần thông, vì không có gia hạnh, vì tâm của quả thần thông, tất nhiên là gia hạnh sinh, vì khi nhập định, chẳng phải là gia hạnh của cõi Dục. Tâm của quả thần thông chẳng phải (trói buộc) cõi Dục, chỉ có sự biến hóa của trời, rồng, Dạ-xoa v.v... chỉ là sinh đắc, nghĩa là mỗi chủng loại biến hóa ra hình v.v... của người năng biến hóa, chẳng phải là Dị thục sinh.

Nếu vậy, bốn tĩnh lự thiền v.v..., sự biến hóa của cõi Dục, hóa ra làm các thứ việc của con người v.v... cái mà sắc biến hóa ra là thuộc về cõi nào? Nghĩa là tùy tâm của kiến phần là trói buộc cõi Sắc.

Nếu vậy, thì nhãn thô của địa dưới làm sao có thể thấy sắc nhỏ nhiệm của địa trên? Nghĩa là sắc của địa trên làm căn bản. Ở địa trên biến hóa riêng làm chủng loại sắc của cõi Dục, để cho mắt của người cõi Dục ở dưới có thể nhìn thấy chủng loại sắc của cõi Dục này. Cõi Sắc nhìn thấy biến hóa, vẫn hệ thuộc cõi Sắc, trở lại là pháp tế, thì làm sao khiến nhìn thấy được. Vì là chủng loại thô, nặng, cho nên khiến nhìn thấy. Cõi Vô Sắc không có thân, cũng không có oai nghi. Luận rằng như cõi Sắc không có công xảo, không nói oai nghi, biến hóa, ở đây lược qua không nói. Cõi trên đồng không có, nghĩa là nói trong đây như luận Hiển dương, quyển mười tám nói ở cõi Vô Sắc vì trừ biến hóa, oai nghi, nên biết được đây là lược.

Có thuyết nói do đây, chứng biết rằng, cõi Vô Sắc có tâm oai nghi biến hóa, như tâm định của cõi Vô Sắc được tự tại hoàn toàn đối với tất cả sắc, cũng có tâm biến hóa. Có Bồ-tát dựa vào định kia khởi hành trụ, như Bồ-tát Bát địa trở lên v.v..., đâu ngại gì cũng có tâm oai nghi, đây đều là thiện, là vô lậu.

Nếu vậy, tức là thuộc về tâm học v.v... giống với tâm v.v... biến hóa, nên gọi là tâm biến hóa. Như tâm vô ký của quả thần thông, nghĩa là phát vô ký oai nghi của Dị thục. Địa kia tức không có, tức chung cho ngữ của ba thừa, ngữ của phàm phu không y theo không thể nghĩ bàn, nên nói là "cũng vậy".

Luận sư Trắc nói vì oai nghi, biến hóa chung cho cõi Vô Sắc, nên gọi là hai mươi tâm, vì luận không phân biệt, nên trong phần nói lại mười đôi có ba phẩm:

1/ Phẩm chưa phát thú định, nghĩa là người chưa cầu định ở cõi Dục.

2/ Dù đã phát thú phẩm chưa được định, tức người cầu định chưa được.

3/ Người đã được định.

Ba phẩm này lại có hai hạng:

1/ Hạng không thanh tịnh, nghĩa là hàng phục "hoặc" được định Vị Chí.

2/ Hạng cùng cực thanh tịnh, nghĩa là được định căn bản, ở trong phẩm đầu, đôi khi khởi đủ ba đối trị tâm nhiễm tham, giận, si mê v.v... Hoặc có lúc khởi tâm vô ký, thiện. Do xa lìa triền trói buộc tham v.v... nên chỉ làm cho tham v.v... không hiện hành, tức gọi là không có tham, giận, si. Định Vị Chí, chủ yếu là ở tâm thiện. Vô ký cũng được.

Trong phẩm thứ hai, đôi khi tâm ở chỗ không thích đáng, yên ổn, tức là điệu cử v.v... Pháp sư Khuy Cơ nói cứ theo trong tám triền, năm cái cũng có ố tác (ăn năn), vì khi tu chỉ, hôn trầm, thùy miên (ngủ nghỉ) gây trở ngại cũng đồng với khi tu quán. Trong đây, lược qua, nên không nói không vắng lặng. Nếu dùng hôn trầm, điệu cử ngay làm thể thì nói lần nữa làm gì? Vì che lấp xả, nên sự vắng lặng ấy là xả, thì không đúng.

Lại, lấy sự ganh tỵ và keo kiệt để làm thể tánh vì như thuyết này trong triền cái.

Trong thứ lớp của uẩn thứ tư, đầu tiên y theo ở năm nghĩa để nói về thứ lớp. Sau y theo vào hai việc để nói.

Trong phần trước, như luận Câu-xá, Tỳ-Bà-Sa của hàng Tiểu thừa đều có nhiều thứ lớp, không nêu sài dòng. Trong đây dù có năm thứ nghĩa, sắc trước, thức sau, cho nên theo thứ lớp sinh khởi thứ nhất đã tạo thành sắc uẩn của thuyết trước trong thứ lớp.

Kế là, nói về thức uẩn, nghĩa là nhãn sắc làm "duyên", tức là sắc uẩn. Nhãn thức, chủ thể sinh (năng sinh) tức là thức uẩn. Do sắc và thức được dựa vào tâm pháp thọ, tưởng, hành nẩy sinh. Thể theo thứ lớp này, tức nói là sắc, thức, thọ, tưởng, hành như thứ lớp này.

Thứ hai, trong thứ lớp của đối trị.

Thứ ba, tâm là ngã trái ngược. Pháp sư Cảnh nói không đồng với luận của Tiểu thừa chấp tâm là thường. Nay nói ngoại đạo chấp tâm là ngã, cho nên thức đứng hàng thứ ba.

Vô thường chấp là thường, nghĩa là chấp chung tưởng uẩn, hành uẩn là thường, tức tưởng đứng hàng thứ tư, hành đứng hàng thứ năm.

Luận sư Khuy Cơ nói ở đây y theo phần nhiều do "phân biệt" mà chấp làm ngã, nên tâm là ngã trái ngược. Chỗ khác, y theo ở "câu

sinh", vì bất cứ lúc nào cũng chấp làm ngã, nên pháp là ngã trái ngược. Hai thứ tâm pháp trái ngược này đều cùng được.

Trong thứ lớp trôi lăn, sắc uẩn là trước nhất; thọ là thứ hai; tưởng là thứ ba. Tưởng lấy tượng, vóc dáng, gọi là chọn lấy cảnh vẻ. Hành là thứ tư. Một là đối tượng mong cầu, nghĩa là thức, đứng hàng thứ năm.

Trong thứ lớp an lập, trước nói rộng, sau gồm thâu sơ lược. An lập đối tượng phân biệt rõ là sắc, có khổ, có vui là thọ, tùy khởi nói năng là tưởng và người ngu, trí là hành. "Đẳng" nghĩa là đều chấp đối với thức. Dưới đây, sẽ y theo ở hai việc để nói về thứ lớp. Dựa vào chúng cụ của ngã để kiến lập bốn uẩn trước; nương tựa vào sự ngã, nhằm lập thức uẩn sau, nghĩa là "ngã" dựa vào thân là sắc. Đối với sự thọ dụng khổ, vui của các cảnh giới, là thọ. Đã tùy khởi ngôn thuyết đối với người khác là Tưởng.

Hai thứ này nương tựa vào pháp, phi pháp mới được chứa nhóm, nghĩa là cả hai thọ, tưởng này vì dựa vào pháp, phi pháp trong hành uẩn, nên mới được chất chứa, nhóm họp.

Trong phần nói về sự gồm thâu,

1/ Nói về sáu thứ gồm thâu.

2/ Nói về mười thứ gồm thâu.

3/ Nói về loại trừ phần giới hạn của pháp nhiếp thủ.

Trong phần đầu, nói sắc uẩn gồm thâu phần ít sáu chi hữu, nghĩa là hành, danh sắc, sáu xứ, tồn tại sinh, già chết, xứ, phi xứ, chung cho muôn pháp. Nay chỉ lấy sắc, cũng gọi là phần ít.

Bảy căn hoàn toàn, nghĩa là năm sắc căn và căn nam nữ. Thọ uẩn gồm thâu phần ít ba chi hữu, nghĩa là sinh sắc, sinh già chết.

Năm căn trọn vẹn, nghĩa là năm thọ căn. Phần ít ba căn là ba căn vô lậu.

Tưởng uẩn gồm thâu phần ít của ba chi hữu, nghĩa là danh sắc, sinh, già chết không gồm thâu các căn. Pháp sư Khuy Cơ nói vì bị tuệ che lấp nên chẳng phải căn. Lại, chẳng phải nghĩa tăng thượng của căn.

Thế gian tạp nhiễm tăng thượng, sinh tử tạp nhiễm tăng thượng, như kinh nói, nên tư duy.

Hành uẩn gồm thâu bốn chi hữu hoàn toàn, đó là vô minh, xúc, ái và thủ. Phần ít năm chi hữu, đó là hành, danh sắc, có sinh, già chết.

Sáu căn trọn vẹn, nghĩa là năm căn như tín, v.v... và mạng. Phần ít của ba căn, nghĩa là ba thức uẩn vô lậu, gồm thâu một chi hữu hoàn toàn, nghĩa là chi thức.

Phần ít của bốn chi hữu, nghĩa là danh sắc, sáu xứ, sinh, già chết.

Không nói hữu, nghĩa là y theo ở nghiệp hữu, nên một căn hoàn toàn, nghĩa là ý. Phần ít ba căn là ba vô lậu.

Kế là, trong giải thích mười thứ gồm thâu, giới gồm thâu, ở đây, tức dùng nhân gồm thâu quả. Gồm thâu nhau: tự tướng thuộc về cộng tướng là biến hiện v.v... là tự tướng của sắc v.v... Nghĩa chứa nhóm là cộng tướng của uẩn.

Chủng loại gồm thâu, nghĩa là khắp uẩn v.v... thuộc về tự chủng loại, nghĩa là vả như vì hiện sắc trở ngại, nên gọi là sắc, quá khứ, vị lai chẳng bị trở ngại, loại ngăn ngại mới gọi là sắc, cho đến thể của thức quá khứ, vị lai vì là loại liễu biệt, nên cũng gọi là Thức.

Phần vị gồm thâu: như khi lạc thọ sinh, thuận theo lạc thọ, các uẩn trước sau đều gọi là lạc uẩn v.v... trong không lìa nhau gồm thâu. Ngài Tam Tạng nói nghĩa là nhóm cực vi không lìa nhau, có ngần ấy giới v.v... gồm thâu.

Pháp sư Khuy Cơ nói theo luận Đối Pháp, thì tất cả pháp có sắc, tức tâm cũng không lìa nhau, nên tất cả đều là sắc, tâm sở cũng gọi là tâm v.v...

Thời gian gồm thâu, nghĩa là quá khứ gồm thâu quá khứ, cho đến sát-na. Trong phương gồm thâu, hoặc dựa vào sự sinh này, nghĩa là thức dựa vào sắc sinh v.v... trong hoàn toàn gồm thâu.

Pháp sư Khuy Cơ nói như nói năm uẩn như sắc, v.v... là pháp của nghĩa gồm thâu, hoàn toàn gồm thâu hữu vi. Lại nói các uẩn hữu lậu, vô lậu và uẩn v.v... ba tánh đều gồm thâu đủ năm uẩn.

Phần ít gồm thâu, Pháp sư Cảnh nói như nói các sắc gồm thâu phần ít uẩn, cho đến các thức bao gồm phần ít uẩn. Lại, trong sắc uẩn có mười một thứ, chỉ lấy một thứ, gọi là bao gồm phần ít.

Thắng nghĩa gồm thâu, nghĩa là dùng lý gồm thâu sự, tất cả pháp cùng tận, không có một pháp nào vượt ngoài như lý. Dưới đây, sẽ giải thích về môn trừ thủ. Pháp sư Cảnh nói như nói trừ sắc uẩn, uẩn còn lại bao gồm bao nhiêu uẩn, giới xứ ư?

Đáp: Bao gồm bốn uẩn hoàn toàn, bảy giới hoàn toàn, phần ít pháp giới, ý xứ hoàn toàn, phần ít pháp giới xứ.

Trừ pháp giới, các giới khác gồm thâu uẩn cơ, giới, xứ.

Giải thích: Gồm thâu mười bảy giới, mười một xứ hoàn toàn, thức uẩn hoàn toàn, phần ít sắc uẩn, trừ ý xứ, các xứ khác bao gồm bao nhiêu xứ, bao nhiêu uẩn giới ư?

Đáp: Mười xứ hoàn toàn, bốn uẩn hoàn toàn, mười giới hoàn toàn.

Thời nay, trong pháp ba khoa, mỗi khoa đều lấy một pháp gồm thâu hết tất cả pháp, nghĩa là lấy sắc uẩn tức gồm thâu sắc uẩn, mười giới, mười xứ hoàn toàn, một phần ít. Vì lấy pháp giới, tức gồm thâu pháp giới, pháp xứ hoàn toàn; thọ, tưởng, hành uẩn hoàn toàn. Lại, gồm thâu phần ít sắc uẩn, nghĩa là năm thứ như sắc v.v... trong pháp giới, do lấy ý xứ, nên tức gồm thâu ý xứ, tâm giới. Nếu lấy sắc uẩn, tức gồm thâu mười một thứ sắc. Nếu lấy pháp giới tức gồm thâu tám mươi bảy pháp, nghĩa là tâm sở có năm mươi ba Sắc có hai thứ: sắc luật nghi, bất luật nghi và sắc sở hành của Tam-ma-địa. Bất tương ưng hành có hai mươi bốn thứ. Vô vi có tám. Nếu lấy ý xứ tức gồm thâu giới bảy tâm và thức uẩn.

Trong phần nói về y chỉ, sắc uẩn, sáu xứ trong y chỉ chuyển, Pháp sư Cảnh nói:

1/ Xây dựng nhà cửa v.v...

2/ Vách ngăn cách và y phục v.v...

3/ Tiền của, dụng cụ, giường chõng, v.v... vật dụng, áo, cơm, v.v...

4/ Tức năm căn.

5/ Tức phù trần căn

6/ Sắc của cảnh giới định.

- Pháp sư Khuy Cơ nói:

1/ Nói là địa kim luân v.v...

2/ Nói là nhà, vách v.v...

3/ Nói là y phục, giường chõng v.v...

4/ Căn.

5/ Phù căn.

6/ Nói là sắc của định thần thông, không nói các sắc như vô biểu, v.v... và sắc định tự tại, nghĩa là vì không có "hoặc" riêng gồm thâu không hết.

Dựa vào bảy xứ, bốn uẩn chuyển v.v... Pháp sư Khuy Cơ nói: Lạc, dục nào khác gì hy vọng, 1/ Đối với cảnh đã được; 2/ Đối với cảnh chưa được, tức "duyên" sự sinh ở vị lai, quá khư tùy thích theo sự thích ứng.

Cảnh giới, nghĩa là cảnh giới nhậm vận hiện ở trước.

Tầm, từ nghĩa là dù các địa vị trên cũng có tầm, từ. Nhưng mỗi công năng đều riêng. Tầm, từ chỉ tư duy cảnh giới chưa được, đã được mà khởi tầm, từ bất sinh. Lại, tức muốn hy vọng, hòa hợp v.v... nghĩa là vì hy vọng hòa hợp.

Người xuất gia ở cõi Dục này, đây là gồm thâu trong tầm, từ của cảnh giới này. Người thọ dụng dục này nương tựa vào bốn xứ. Người trụ

luật nghi y chỉ chánh tri.

Người đã được định cận phần, nương tựa vào phương tiện thanh tịnh. An trú định căn bản, nghĩa là y chỉ thanh tịnh.

Trên đây dùng sáu nghĩa trong uẩn thiện xảo để phân biệt uẩn đã xong.

Dưới đây, là thứ hai, y theo ở hai nghĩa danh sắc, nhằm nói về uẩn thiện xảo, trong đó, sẽ nói. Trước thừa nhận nói sắc, sau đó là người giải thích. Trong phân biệt sắc, trước hỏi, sau giải thích. Trong giải thích trước nêu một bài tụng, bày tỏ mười môn, giải thích theo thứ lớp:

1/ Vật.

2/ Nhỏ nhiệm.

3/ Sinh khởi.

4/ An lập.

5/ Lưu (dòng chảy)

6/ Nghiệp.

7/ Sát-na.

8/ Một mình.

9/ Sở hành.

10/ Phân biệt bảy môn trong vật tạp nhạp, đầu tiên, là nói đồng với xứ nhiều ít.

Hỏi: Sắc uẩn, nhãn, thuộc về bao nhiêu vật? Vật là sự của thể. Đại ý hỏi như nhãn căn, thuộc mấy giới trong mười tám giới?

Đáp: Nếu y theo gồm thâu nhau, chỉ có một vật v.v... nghĩa là nếu tự tướng được nói về gồm thâu thì chỉ gồm thâu tự tánh của nhãn căn, nghĩa là đối tượng nương tựa của nhãn thức, nêu quả lấy nhân. Nếu y theo vào sự gồm thâu không lìa nhau thì sẽ có bảy vật v.v... thì đây là y theo ở đồng không lìa nhau.

Bổ khuyết rằng thông thường nói về không lìa nhau:

Đồng xứ không lìa nhau, nghĩa là từ nghiệp trước cảm được nhãn căn, ở phần vị sinh hữu, nhãn căn sắp khởi, đại địa sinh trước y theo ở nơi chốn đó, về sau, đến trong chi mất xứ, bấy giờ, nhãn căn mới bắt đầu sinh, đồng thời gian, đồng xứ. Đại địa, căn thân của hữu sau và bốn trần phù căn, như bảy vật này hòa hợp thành một thể, khắp nhiếp nhập với nhau. Như đốt các ngọn đèn trong một ngôi nhà, thể của ánh sáng lan tỏa cùng khắp hòa nhập vào nhau, không thể nói là ánh sáng ở chỗ này hay chỗ khác, cũng như hạt đào v.v... lúc mọc ra, tùy thuộc vào thể to, nhỏ của hạt đào ấy, chỉ là một, không được nói là do các cực vi nhóm họp thành, đây gọi là “đồng xứ” không lìa nhau. Có thể bảy vật đồng

xứ không lìa nhau này, chủ yếu là tánh đồng, nghĩa là đồng báo là báo; đồng nuôi lớn là nuôi lớn (trưởng dưỡng). Nếu báo tánh khác đối nhau với trưởng dưỡng, tức là gồm thâu lìa nhau, không lìa nhau. Nhóm lúa, lúa mì v.v... tức gồm thâu hòa hợp, không lìa nhau.

- Câu hỏi thứ nhất, như báo, nhãn, nhãn căn với trưởng dưỡng và hai thứ: trần, đại, đồng ở nơi chốn của một thân, không khác nhau, không thể nói là ở nơi này, nơi khác, vì báo thì ở bên trong, còn trưởng dưỡng thì ở ngoài. Nếu trong ngoài khắp nhau, thì nơi chốn sẽ không có riêng, sao không đồng xứ, không lìa nhau ư?

Giải thích: Báo, cách xa sắc, khoảng giữa, chấp nhận thọ, trưởng dưỡng, căn đại, như so sánh chỗ nước với tính chất cát không đồng, vì y theo ở nơi chốn khác nhau, nên không được gọi là đồng xứ không lìa nhau. Vì báo, trưởng dưỡng, hai căn, hai đại, hai hạt giống, bốn trần kia, đây ngăn ngại với nhau, không hòa nhập khắp với nhau. Báo, đại địa, tự thể căn trần với báo, khắp nhau đồng một nơi chốn. Trưởng dưỡng, đại địa, tự tướng của căn trần với trưởng dưỡng hội nhập khắp, được gọi là đồng xứ không lìa nhau, vì hai đại địa pháp nhĩ ngăn ngại nhau. Hai sắc, hai hương v.v... cũng ngại nhau, nên báo, trưởng dưỡng bất đắc dĩ lìa nhau, là đồng xứ không lìa nhau.

- Thứ hai, là hỏi: Như các vị trời với tâm bình đẳng, lượng thân rất cao lớn, đi đến chỗ Phật, mỗi thân đều dừng lại trên đầu một sợi lông, thể khắp nơi chốn hội nhập nhau không khác. Lại, đồng là báo, sao không gọi là đồng xứ, gồm thâu không lìa nhau?

Giải thích: Sắc báo của cõi trời kia thanh tịnh, cũng như ánh sáng đèn không ngăn ngại nhau, nhưng đều tùy nghiệp tự nhìn thấy giới hạn đó, đây không đồng, không được nói là đồng xứ không lìa nhau, đầu cuối một chỗ. Trời kia thì không như vậy. Vì tụ, tán chẳng phải thường hằng, nên chẳng phải đồng xứ.

- Thứ ba hỏi: Đã biết đồng xứ không lìa nhau, cần phải là tự tánh. Báo với trưởng dưỡng, chỉ gọi là lìa nhau, chưa biết lìa nhau như thế là nhóm họp tế thành thô, vì tùy ở một vật thể lớn, nhỏ mà sinh, chứ chẳng phải do góp họp thành ư?

Giải thích: Nay, Đại thừa nói các sắc trong ngoài đều tùy nghiệp trước kia mà khởi, theo nghiệp lớn nhỏ đó chỉ là một vật thể mà chẳng phải do gom góp thành.

- Thứ tư hỏi: Tóc, lông, móng, răng của thân hiện tại từ đầu đến chân, có báo, trưởng dưỡng, bốn trần, và địa đại giả hợp hình thành thân, có nhiều số phần, sao lại nói là một vật sinh, chẳng phải nhóm

họp thành ư?

Giải thích: Như các sắc này dù tánh loại là riêng, nhưng do sức nhân duyên đồng với thời gian, nơi chốn nên thành một thể sinh, chẳng phải như lấy đất nhuyễn hòa hợp với nước, trước rả (ly) sau dính (hợp), gom góp tế trở thành thô, nên nói tùy một vật lớn nhỏ kia mà sinh.

- Thứ năm, lại hỏi: Nếu không nhóm họp thành thể là một vật, thì làm thế nào thời gian sau, dao, búa, chém, cắt trở thành nhiều phần ư?

Giải thích: Về sau, gặp phải nhân duyên dao búa hư hoại, một vật của toàn thân căn bản tự nó diệt, đa số duyên dao, búa của phần tế nẩy sinh, chứ chẳng phải cho là toàn thể một vật của thời gian ở trước đã vỡ tan, bị chặt đứt thành nhiều mãnh vụn. Do nhân duyên này trong Đại thừa không lập sắc nhỏ cực vi.

- Thứ sáu lại hỏi: Vì sao Đại thừa không thừa nhận có vật thể cực vi rất tế nhóm thành căn, cảnh. Nếu thừa nhận nhóm họp thành thì sẽ có lỗi lầm gì ư?

Giải thích: Tất cả hữu tình đều từ nghiệp sinh, nhãn giống như có dụng thấy, từ nghiệp sinh, nhĩ giống như có tác dụng nghe, căn khác cũng vậy. Cho nên nhãn v.v... kia từ nghiệp hoàn toàn sinh, hình thành công dụng của căn kia. Năm trần cũng vậy, tất nhiên từ toàn thể nghiệp trước mà sinh thành tác dụng của cảnh giới. Cực vi rất nhỏ nhiệm không hình thành căn, cảnh, ông cũng đồng thừa nhận, sao lại từ nghiệp sinh ra vật thể vô dụng cực vi kia. Về sau còn phải chờ chứa chất, nhóm họp mới thành căn, cảnh; nên tông của hàng Tiểu thừa lập cực nhỏ nhiệm thật uổng công phí sức tư duy tìm tòi rất nhọc nhằn mà vô dụng. Lại nữa thuyết này thuận với Phệ thế sư lập cực vi là thường, đến kiếp Hoại sẽ không tiêu diệt. Về sau này đến kiếp Thành, chúng sẽ nhóm họp tế thành thô.

Văn kế là nói: Do các nhóm sắc lúc mới sinh là sinh toàn phần. Về sau, khi diệt không đến cực vi thành lập, chẳng giữa đã tiêu diệt hết, cũng như giọt nước rơi. Lại nói: - Lại nữa khi các nhóm sắc sinh, như nhóm rau diếp, lúa mì, đậu v.v... Vì sao? Vì tùy theo năng lực tăng thượng của nhân sinh của nhóm sắc kia, vì sinh như thế là có tác dụng.

- Thứ bảy hỏi: Nếu trong Đại thừa không có cực vi thật thì vì sao lại bảo quán cực nhỏ nhiệm?

Đáp: Vì phá tâm chấp thật của hữu tình, nên bảo phải nhờ phân tích mọi tụ cực vi tập họp từ đầu đến chân. Do thực hành quán này đối với sắc trong ngoài, khởi giả tưởng hư không, thuận với ba môn giải thoát. Pháp sư Khuy Cơ nói như một nhãn căn có bảy cực vi đồng xứ,

đồng thời không chướng ngại nhau. Như cực vi của một nhãn căn giống như quả nho lớn. Vật thể cực vi trong đây đều có thể chấp nhận cực vi khác, xoay vần như thế, cho đến nói rộng ra là trong mỗi nhóm có bảy vật thể cực vi kia. Nếu y theo sự thật mà nói thì một khi đã không có thể của cực vi riêng, làm sao có được bảy vật ư?

Nghĩa là vì tức như sắc của quả nho là sắc thanh tịnh, vì làm tác dụng của nhãn, nên gọi là nhãn. Cho đến vì làm tác dụng của xúc, nên gọi là xúc, đều phân tích riêng đến cực vi sắc, nên nói trong một nhóm có bảy cực vi, chứ chẳng phải thực sự cực vi mà có bảy vật. Đây chính là đồng xứ không lìa nhau. Nhưng ba thứ không lìa nhau này là theo thuyết của Tiểu thừa hay nghĩa của Đại thừa? Tức có hai giải thích:

1/ Ý của Luận sư Bị nói hiện ở Đại thừa cũng có nghĩa này. Nếu đều y theo ở giới gồm thâu, thì có mười vật, v.v... Giới là hạt giống ở nơi chốn của nhãn, dù không có các thứ nước, lửa, gió mà có hạt giống ở xứ nhãn căn. Đây là y theo ở hạt giống ba đại ở trước khi chưa lập giáo Lại da, tức ở trong địa đại của tâm sở của năm căn, sáu thức.

2/ Nói về xúc "sở tạo" là giả, trong đó a/ kết trước, nêu sau; b/ giải thích. Pháp sư Cảnh nói hai mươi thứ xúc đều giả lập ở phần vị bốn đại. Pháp sư Khuy Cơ nói trong đây giải thích về xúc có 1chín thứ, như luận Đối pháp nói có hai mươi hai thứ, không có ba thứ: vội vàng, chậm chạp, kém. Vì sao không có? Vì đại khái. Không lập sinh làm lý do của xúc, như bệnh, già trong bốn tướng là một. Nay ở đây vì sao lại chia làm hai ư? Nay vì ở đây chẳng phải bốn tướng, nên không so sánh.

Xúc tử kia, nghĩa là từ quả được tên, tức ở trên thân có Mạt-na lúc gần huyệt tử, khiến thân liền chết. Xúc này từ quả được tên. Xúc già cũng vậy. Xúc này sinh già v.v... gọi là xúc già.

Như sáu phần vị lại chia làm tám v.v... nghĩa là: 1/ Hai thứ tịnh, bất tịnh là hai; 2/ Cứng chắc không cứng chắc là hai, thành tám. Nói các thức chấp cảnh chung, riêng.

Nói hoặc dần dần, hoặc ngay tức khắc. Pháp sư Khuy Cơ nói nghĩa là tùy năm thức khởi, đều "duyên" với ý, gọi là dần dần (tiệm). Nếu năm thức đều sinh, ý cũng đồng "duyên" thì gọi là tức khắc (đốn).

Nói về cõi Sắc không có hai trần, hai thức. Pháp sư Khuy Cơ nói sử dụng căn này ra sao?

Nghĩa là như luận Câu-xá lấy cớ trang nghiêm thân, nghĩa là nếu trang nghiêm thân thì phù căn trần được đủ, đâu cần dùng căn.

Nghĩa là vì phát ra tiếng nói, chủ yếu nhờ ở phù trần căn. Nếu có nhãn căn "năng y" (chủ thể nương tựa) thì trần "sở y" (đối tượng nương

tựa) mới được dựa vào căn để phát ra lời nói. Nếu không như thế thì không được, cho nên phải có căn. Cho đến như không có nam căn, cũng không có y xứ. Vặn hỏi hai căn không, y xứ cũng không, v.v... Tư duy theo theo số trái ngược.

Nói về nghĩa giả lập của mười hai thứ sắc. Như thế, chín trong tất cả sắc là thật có v.v... Pháp sư Khuy Cơ nói trong văn dưới đây, như đoạn dài v.v... trong sắc xứ là giả; màu xanh, vàng là thật. Đại chưng thọ, nhân trong âm thanh, đại chủng không thọ là thật, sự vừa ý khác v.v... là giả. Sự vừa ý khác trong hương, hương là giả, "duyên" các pháp khác sinh ra sự hòa hợp v.v... là thật. Sáu thứ đắng, chua v.v... trong vị là thật, vị v.v... vừa ý khác là giả.

Trong mỗi trần đều có giả, thật vì sao trong trần này cho đến nói chín thứ đều thật sự có xúc được chia làm hai.

Nghĩa là vì lẽ trong xúc xứ, chủ thể tạo, đối tượng tạo khác nhau. Sắc đối tượng tạo (sở tạo) đều là giả có. Lại nữa, vì nhiều nên nói riêng. Ngoài ra, không có sắc "năng tạo" trong chín thứ, hơn nữa, đều là "sở tạo". Sắc "sở tạo" dù giả có, nhưng vì ít, chẳng phải nhiều, cho nên không nói.

Luận sư Trắc nói các cảm xúc trơn v.v... lìa đại "năng tạo", không có "sở tạo" riêng, tức vì đại được nói là giả, nên gọi là giả. Độ dài, ngắn v.v... dù là giả có, nhưng vì dựa vào "sở tạo", giả kiến lập nên tùy đối tượng nương tựa của chúng, không gọi là giả có.

Rơi vào pháp xứ sắc có hai thứ, nếu có oai đức quyết định cảnh sở hành thì cũng như biến hóa v.v... Luận sư Bị, Pháp sư Cảnh đồng nói bậc Thánh của ba thừa quyết định cảnh giới của tâm, nghĩa là tạo nên tám, quán tất cả xứ đều được biểu hiện ngay ở tâm, việc này là có thật. Vì "duyên" khiến người khác tự thấy tâm mình biến thành tám tướng phần, như tâm biến hóa, khởi sắc biến hóa, làm duyên cho người khác, cũng làm cho họ được nhìn thấy sắc mà mình biến hóa, nhất định hiện sắc là quả của tâm định. Về sau, là đối tượng duyên của định được gọi là cảnh, nên nói là quả kia, cảnh kia.

Hỏi: Cảnh hoạt động (sở hành) của định là pháp xứ, thì làm sao khiến mắt người khác được nhìn thấy?

Đáp: Vì duyên tăng thượng giúp cho người khác tự biến hóa, nên nhãn thức nhìn thấy, chứ chẳng phải cho rằng khiến người khác nhìn thấy sắc pháp xứ.

Pháp sư Thái nói đối với định tự tại như năm thần thông, được gọi là có oai đức. Cảnh mà định được thể hiện đã tác động "duyên" làm cho

người khác được thấy, nghe v.v... nên chỉ ra việc rằng, giống như biến hóa. Cảnh của định tự tại, do tu tập lâu, định được hiển hiện, nên nói là "quả kia". Vì cảnh giới của tâm số do tác ý hiện khởi định nên nói là "cảnh kia". Và vì tâm vương, tâm số khác tương ưng với sắc, nên nói và thức v.v... Vì lẽ các tâm vương, tâm sở đều hiển hiện cảnh của mình, nên phải nêu riêng. Pháp sư Khuy Cơ nói trong pháp xứ sắc, như luận Đối Pháp nói năm thứ định tự tại đã sinh có hai thứ sắc, đó là định có oai đức và định của giả tưởng chẳng có oai đức. Nghĩa là trong đây chỉ nói định oai đức, tức bốn trong năm sắc của pháp xứ hoàn toàn một phần là giả, một phần là thật, sao cho là oai đức mà nói là thật. Như đoạn văn dưới đây nói vì là vô lậu, nên gọi là oai đức, vì là pháp của bậc Thánh, nên gọi là oai đức. Sắc định này của bậc Thánh kia được sự tạo tác thật, như sắc biến hóa. Sắc của định phi oai đức kia, chỉ khiến người khác nhìn thấy, chứ chẳng phải tạo nên việc thật, không như biến hóa.

Hỏi: Sắc vô lậu nhất định kiến đế mới được. Sắc này vừa được định hữu lậu, vì sao có được sự thật như thế? Vì chủng loại vô lậu của bậc Thánh, nên mới được. Như đoạn văn dưới đây nói vì sức tăng thượng nên được sự thật. Lại, cứ theo đoạn văn sau đây: Vì sức tăng thượng của trí Vô phân biệt nên trí Hậu đắc mới khởi sắc này, nghĩa là định hữu lậu thì không được. Trong đây y theo ở thật thể là vô lậu. Vì dường như hữu lậu, nên nói là nhân hữu lậu của vô lậu. Lại, nghĩa của Đại thừa nói vô lậu này có cả hữu lậu, mà hữu lậu là chẳng phải thật, vì không tùy ý thọ dụng. Nếu chẳng phải quán giả tưởng, tùy ý thọ dụng thì cũng là thật có.

Trong đây nói "quả kia" "cảnh kia", theo nghĩa của Đại thừa nói quả, tức là do sức định, khiến cho Bản thức biến hóa riêng sắc trần, tức như nhập Tịnh độ, vì sức của trí Hậu đắc đã giúp cho Bản thức biến hóa riêng thành trần, đây là quả của định có thật, nói là vì quả của tâm, vì là đối tượng duyên của định, cho nên sắc của định này đối với định, vừa là quả, vừa là cảnh giới mà là một vật.

Hỏi: Chỉ sắc "sở duyên" của một số định là vật thật có phải không?

Đáp: Đồng thời "đối tượng biến" của tâm sở, tâm vương, cũng là vật thật có, nên nói "và tương ưng kia v.v...".

Giải thích chung cả vặn hỏi, hoài nghi. Pháp xứ trong đây chỉ lập ba thứ, nên sắc của luật nghi, bất luật nghi đều là giả, vì dựa vào tư v.v... mà kiến lập. Lại, sắc do định hiện hành, nếu dựa vào tư này trói buộc định thì cũng chính do tư này trói buộc đại chủng sở tạo. Pháp sư

Cảnh nói đoạn văn này y theo ở định cõi Sắc khởi, dẫn đến đại chủng cõi Sắc mà sinh (dẫn sinh đại chủng cõi Sắc), tức nói đại sở tạo kia tự tại. Vì cõi Vô Sắc không có bốn đại, nên không được nói. Nếu dựa vào định hệ thuộc Vô Sắc này mà hiện ra sắc, thì đại chủng tạo trói buộc Vô Sắc. Vì thế trong đoạn văn dưới đây nói "sắc của quả định vượt hơn thuộc về pháp xứ, chỉ dựa vào định thù thắng, không dựa vào đại chủng. Nhưng vì từ "duyên" ảnh tượng của chủng loại đại chủng kia, mà Tam-ma-địa mới phát, nên cũng nói đại chủng sở tạo kia chẳng phải dựa vào Tam-ma-địa kia sinh, nghĩa là như ở ngoài định, nhìn thấy tọa cụ xanh, sau khi nhập định, quán màu xanh đã nhìn thấy phù hợp với ảnh tượng của màu xanh biểu hiện trong tâm định, là loại tọa cụ xanh của bản chất kia cũng được nói là từ đại tạo của tọa cụ kia. Về mặt lý, thật ra chẳng phải dựa vào sự sinh kia. Pháp sư Khuy Cơ nói đây chỉ y theo ở cõi Sắc, vì định, tuệ đều là định sáng suốt, nhạy bén, nên luận nói dựa vào định này tức ở đây trói buộc bốn đại tạo. Nếu cõi Vô Sắc cũng như đoạn văn cuối quyển năm mươi ba trước nói vì sao ở đây không nói là cõi Vô Sắc. Vì cõi Vô Sắc kia không có nương tựa ở thân, vì lược qua nên không nói. Vì cho nên đoạn văn dưới đây nói chỉ từ chủng loại của ảnh tượng kia, trong Tam-ma-địa phát định cũng biến thành sắc đại chủng tạo của ảnh tượng, gọi là tạo, nhưng chẳng phải bản chất đại chủng mà sinh, gọi là tạo, nên tìm tòi chín chắn. Đoạn văn dưới đây nói rằng trước là đại chủng, sau là tạo sắc, tức cũng có đại chủng, là nghĩa này. Nhưng vì chẳng phải vốn đại chủng của xúc xứ, nên nói không có pháp xứ gồm thâu đại chủng. Vì từ chủ thể dẫn sinh định vượt hơn nên nói. Chính vì cho nên đoạn văn dưới đây nói không dựa vào đại chủng. Nhưng định tự tại vì biến thành quả của tâm định đại chủng, nên tùy theo đối tượng trói buộc của định mà nói là định này trói buộc đại chủng tạo, tức là luận này nói Vô Sắc trói buộc định, dẫn sinh định vô lậu, khởi lên sắc này, tức đại chủng sở tạo của Vô Sắc. Ở cõi Vô Sắc vốn không có đại chủng, đâu có sở tạo. Vì đây là vô lậu, chẳng phải hữu lậu, vô lậu giống như thể hữu lậu.

Lại, giải thích chỉ ở cõi Sắc, vốn trói buộc đại chủng của định, còn cõi Vô Sắc thì không có. Như quyển sáu mươi sáu nói nếu "duyên" cõi Sắc này làm cảnh, thì cũng chính đại chủng tạo của cõi này là có sắc, vì chỉ cõi Sắc. Lại, văn dưới đây nói giống như biến hóa, vì cõi Vô Sắc là không.

Nếu giải thích như trước dựa vào trói buộc định nói là tạo, vì y theo ở đối tượng hệ thuộc, nên dù là định của cõi Vô Sắc, nhưng lúc

"duyên" cõi Hữu sắc làm bản chất, cũng sẽ biến đổi thành đại chủng cũng như biến hóa. Vì y theo ở tướng dụng thật, nên dụng đồng như biến hóa. Dựa vào định "năng dẫn" để nói là sắc vô lậu. Đại chủng của cõi Vô Sắc thật ra chẳng phải trói buộc cõi là gồm thâu pháp xứ, vì sắc thần thông với tâm biến hóa đâu có phân biệt là hữu lậu hay vô lậu.

Duyên và không duyên khác nhau. Đây là y theo ở phân biệt hữu lậu, vô lậu khác nhau v.v... Nhưng oai nghi, đức, định cũng biến thành năm căn, biến dường như chẳng phải chân. Ở đây chỉ là thể của phù trần căn, chứ chẳng phải là thể của căn thanh tịnh. Lại, sắc này giả gọi là sắc. Nếu y theo vào công năng của bản chất, thì tức như quyển sáu mươi sáu nói tùy theo "duyên" đại của cõi kia, chủng tạo của cõi kia. Nếu y theo ở sinh gần (sinh trực tiếp), tức đại chủng tạo đã biến trong định. Nếu cứ theo do sinh, tức là sức định, chứ chẳng phải do đại chủng. Mỗi thứ như thế đều dựa vào nghĩa khác nhau. Lại cũng chung cho cõi Vô Sắc có sắc của định oai đức này.

Nay trong đây nói trói buộc cõi mầu nhiệm dù không có xúc trong định bốn đại, nhưng cũng biến thành bốn đại, vì bốn đại tùy thuộc ở định, nên tùy định trói buộc.

Y theo thân có nương tựa để luận, không nói cõi Vô Sắc. Nếu văn dưới đây v.v..., là nói chung về định oai đức, định chẳng phải oai đức.

Đoạn văn trước nói định là chủ thể tạo. Văn này y theo ở chỗ nương tựa gần sát-na trước, sau, gọi là tạo, chứ chẳng phải đồng sát-na, như cõi Sắc sinh gọi là sắc tạo. Nhưng định vượt hơn của cõi dưới, trước là đại chủng; sau dựa vào trong định vượt hơn, để tự nói. Lại, sắc định này vì làm nhân cho chí định. Pháp sư Cảnh nói đây là nói về sắc của cảnh định, chỉ là sắc mà định của bậc Thánh sinh ra, chẳng phải phàm phu, vì từ Hậu trí của Nhị thừa, vì tâm thế gian hiển hiện, nên gọi là thế gian. Tâm Niết-bàn của Bồ-tát địa tiền viên mãn, vì cũng được nghĩa thể hiện rõ ràng trong tâm gia hạnh, nên là hữu lậu. Tâm vô lậu sau của Bồ-tát địa tiền, tức hiện là vô lậu. Trí xuất thế gian của ba thừa chỉ "duyên" chân như, vì đã lìa nhân tố hý luận "có" "không", nên không hiển hiện sắc này. Cho nên sắc này chẳng phải xuất thế gian.

Pháp sư Thái nói sắc của cảnh giới định chẳng phải là cảnh định vô phân biệt của xuất thế gian, cho đến trí Hậu đắc của đức Như lai thể hiện sắc của cảnh định, vì dạo chơi tự tại, đều gọi là định làm nhân cho hạnh hý luận. Lại, chẳng phải tất cả đều đạt đến phải biết rằng không thể sinh khởi sắc này. Luận sư Cảnh nói đây là phân biệt với sức cố gắng của người mới tu quán, tu định không thể sinh sắc. Tâm không có

công dụng, do tu lâu thuần thục mới thể hiện sắc này.

Pháp sư Thái nói dù do sức thắng giải mà được nhìn thấy sắc, thì vì đã nhìn thấy, nên không thể sinh ra sắc mà người khác được nhìn thấy.

Pháp sư Khuy Cơ nói nếu Bồ-tát là vô lậu, nếu Nhị thừa là hữu lậu, thì đều biến hóa để cho người khác thọ dụng, gọi là định oai đức. Vì quán giả tưởng khác thì không như vậy, nên chẳng phải là định oai đức, không gọi là sắc thật. Lại nữa, sắc này còn tiến đến không nghĩ bàn. Pháp sư Cảnh nói đây là nói do năng lực tăng thượng của trí chân như, nên trí Hậu đắc mới có khả năng thể hiện sắc này.

Pháp sư Thái nói do sức tăng thượng của định vô phân biệt của đồng thể đại bi, nên tùy duyên hóa hiện sắc không thể nghĩ bàn, dù do sức định khởi, nhưng chẳng phải là cảnh giới định. Lại, giải thích do chánh thể trí chứng đầy khắp nên giúp cho trí Hậu đắc phổ biến cả pháp giới, tùy hóa hiện sắc thân vượt hơn.

Nói về tướng sắc khác nhau của hai cõi, dùng ba nghĩa để nói:

1/ Phát ra ánh sáng thù thắng, thanh tịnh.

2/ Chẳng phải cảnh của địa dưới.

3/ Không sinh khổ thọ.

Đây gọi là ba nghĩa trong sắc của cõi Sắc. Trái với nghĩa này nên biết tức là ba nghĩa trong sắc của cõi Dục.

Pháp sư Khuy Cơ nói sắc của cõi Sắc thanh tịnh, chẳng phải cảnh của mắt cõi dưới. Đây là y theo ở sắc báo tự nhiên, như Phạm Vương đến bên Đức Phật để nghe pháp, cũng biến hóa thô tế, để cho người cõi Dục được nhìn thấy v.v... cũng có nghĩa thôi.

Dùng sáu thứ tướng để phân biệt năm uẩn: tướng thọ dụng, là cảnh giới khác nhau của sắc ngoài kia mà sinh v.v... vốn do nghiệp, nên chiêu cảm năm căn như nhãn v.v... thọ dụng năm trần. Năm căn đã khởi, tất nhiên dẫn cảnh sinh, gọi là năng lực tăng thượng, nói là vì muốn thuận theo thọ dụng khác nhau của các sắc xứ nội. Đây là giải thích về lý do bốn đại có, không , chẳng nhất định, cần có gỗ đá để thọ dụng, nên chỉ đại địa sinh riêng. Cần nước để nhận dùng, nên chỉ thấp sinh, như sông v.v... Cần lửa để thọ dụng, nên chỉ noãn sinh, như tia sáng mặt trời v.v... Vì phải có tác dụng của gió, nên chỉ có chuyển động sinh, như gió trong hư không. Vì cần hòa hợp thọ dụng, nên hoặc hai, ba đại; hoặc bốn đại kết hợp sinh. Lại có nghiệp khác ở sau sẽ nói rộng.

Bốn đại, mỗi đại đều có năm nghiệp v.v...

Trên đây, đã giải thích 7 nghĩa nói chung là giải thích Thứ nhất

trong mười môn, môn đầu đã xong.

Nói phân biệt kiến lập, cho đến không có sinh, diệt v.v... Nghĩa là thể cực vi biết, nhưng với pháp nào để nói về sự sinh, diệt, gọi là không có sinh, diệt, không đồng với Phệ-thế sư ngoại đạo nói: "Thời kỳ kiếp sơ, từ hai cha mẹ thường vì sinh một con, trong vi ở cha mẹ, thay đổi từ hai cha, mẹ này sinh ra một cực vi thô, lớn, trong thay đổi hai cha mẹ trước, cứ như thế, xoay vần hình thành thế giới đại thiên." Và, Tỳ Đàm nói: "Bảy vi hình thành A-Nậu; Bảy A-Nậu hình thành Đồng, trần v.v... Cho đến bảy lần hình thành nhau; do một trong sáu tu tập hình thành đại địa, núi, sông v.v..."

Nay, nhằm đã phá hai thuyết này, nói về các sắc trong, ngoài đều do tu nghiệp báo mà sinh, tùy theo một vật thể lớn, nhỏ đó, khởi tu khắc; chẳng phải do tu tập tế hình thành.

Kiến lập khác nhau, nghĩa là nói đại khái về cực vi có mười lăm thứ v.v... Pháp sư Cảnh nói: "ở đây, mượn mười lăm thứ sắc, dùng giả tưởng phân tích, để nói về cực vi.

Sắc trong pháp xứ có năm, chỉ một sắc của định tự tại là thật cũng giả phân tích bốn sắc còn lại chẳng phải thật, nghĩa là cực lược sắc giả phân tích sắc chất ngoại có đối, đến một cực nhỏ nhiệm. Huýnh sắc, nghĩa là giả phân tích sắc của không giới; sắc vô biểu. Nhưng hạt giống của Tư giả lập sắc ảnh tượng của Biến kế sở chấp, nghĩa là sau nhãn thức, ý thức theo đuổi duyên, chẳng phải khi nhìn thấy sắc mặt của mình, rồi biến khởi tướng phần, giống với loại sắc đó, nhưng thật thì chẳng phải sắc đó, cho nên cũng chẳng phải thật. Lại, ý "duyên" năm căn và tướng phần được trần biến ra, lại thuộc về căn trần, chẳng thuộc về pháp xứ, cũng có thể ý thức phân biệt mười một thứ sắc rồi biểu hiện ảnh tượng, đều là Biến kế đã khởi thuộc về pháp xứ."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Pháp xứ trong đây, y theo khắp sự thật để nói: Nếu vậy, trong sắc v.v... cũng có cái giả, lẽ ra đồng với pháp xứ hay sao?"

"Lại, đối tượng mà xúc phạm hoàn toàn giả, vì sao không nói khắp?"

Nghĩa là: "Không đúng!vì có thể thọ dụng, nên cái giả khác của pháp xứ không thể lấy dùng". Trong sắc v.v... dù giả, nhưng vẫn là thức kia, v.v... do "duyên" riêng pháp xứ, vì ở giữa chỉ thức thứ sáu "duyên" nên không được so sánh. Lãi vì, dựa vào câu" sinh"; nên không so sánh. Lại, nếu xúc xứ tức với đại đều có thì cũng giãn biệt với pháp xứ kia, vì không như các pháp này, nên không nói.

Kiến lập độc lập, nghĩa là sự cực vi vì kiến lãp tự tướng (tướng riêng). Pháp sư Cảnh nói: “Thật ra không có một vật thể cực vi sinh riêng, chỉ y theo ở tuệ giác, giả phân tích các sắc, mỗi sắc đều riêng, nên gọi là độc lập”.

Pháp sư Thái nói: “Bốn trần cùng chung tự tướng của một nhóm, vì mỗi tướng đều riêng, nên gọi là độc lập. Vì nhỏ nhiệm khó phân tích, nên nói là vi sự, giúp đỡ được kiến lập, nghĩa là nhóm cực vi v.v...”

Văn này chính lìa nói tánh không lìa nhau của đồng xứ. Dưới đây, là hỏi đáp giải thích:

“Vì nhân duyên gì v.v... ” cho đến “không lìa bỏ nhau” ý vặn hỏi: “Thông thường có pháp đối, ngại, hễ có một, thì sẽ không có cái thứ hai, vậy, tại sao chỗ của một địa đại vi lại có cực vi khác? Đây là vặn hỏi thứ nhất.

“Nếu một chỗ cực vi có cực vi khác không ngăn ngại nhau thì tức là pháp vô ngại đồng với đạo tâm, sao không gọi là tánh không có đối ư? Đây là vặn hỏi thứ hai.

Trong phần đáp, trước là giải thích vặn hỏi thứ nhất “Vì thuận theo chuyển, cho đến “không ngăn ngại nhau”, nghĩa là trong các sắc có trái nhau, mỗi sắc đều y theo vào nơi chốn có một không hai. Nếu thuận theo nhau, thì trong một sẽ có nhiều. Lại do nghiệp của chủng loại như thế, tăng thượng đã cảm như thế mà sinh, nghĩa là chính vì do nghiệp, nên ở một chỗ trần mà có nhiều vi, làm sao biết có nhiều? Vì tất cả nhóm sắc, tất cả sắc căn đều thọ dụng chung, nghĩa là trong tất cả nhóm sắc, chọn lấy một vật rất nhỏ bé có đủ các trần mắt nhìn thấy là sắc; mũi ngửi có mùi hương; lưỡi nếm cơ vị; thân cảm giác có xúc.”

Dưới đây, là vặn hỏi trái ngược lại, rất dễ hiểu.

“Lại có các sắc v.v... ” trở xuống, là giải thích vặn hỏi vô đối thứ hai. Hoặc đối với chỗ này cũng ngăn ngại nhau, nghĩa là như hai cực vi đại địa, với sắc trần đồng tánh hai sắc; hai hương và hai xúc, tất nhiên vì không nhập vào nhau, như đất và bốn trần, mỗi thứ đều chỉ tức một, tức không ngại nhau.

Như sắc của Trung hữu tìm kiếm chỗ thọ sinh, xuyên thẳng qua đá, núi mà vẫn không có chướng ngại. Nếu trung hữu trái nhau, hoặc vào bụng mẹ, không thể qua được, là có trở ngại.

Không có phần kiến lập, nghĩa là như bản địa quyển ba nói: “Chẳng phải cực vi, lại còn có phần tế khác có thể được v.v...”

Thứ ba, là nói về năm nhãn kia đối với năm thứ cực vi riêng, có thấy, không thấy. Pháp sư Khuy Cơ nói: “Hai thứ nhãn Nhục, và Thiên

nhãn. Đều nương tựa vào sáng, tối mà sinh, nên không nhìn thấy vật thể cực vi. Ba nhãn như Tuệ v.v... lấy gì làm thể?".

Ngài Tam Tạng đáp: "Tuệ nhãn "duyên" "không"; Pháp nhãn "duyên" "hữu", tức đều là Hậu đắc trí. Phật nhãn kia phải có tự thể riêng, nên dùng trí Vô phân biệt làm Phật nhãn. Mắt thịt thì không như vậy, vì có quả mới được tên gọi."

Nếu vậy, thì trí này "duyên" như, vì sao duyên cực vi. Đã thế thì tuệ nhãn duyên không, làm sao duyên cực vi nghĩa rằng: Duyên cực vi không, nên cũng được "duyên" cực vi?

"Duyên" cực vi, "như" cho nên, trí vô phân biệt cũng được "duyên" cực vi, bởi vì trí vô phân biệt là thể duyên của Phật."

Ngài Tam Tạng cho rằng: "Lại Phật nhãn: tức pháp nhãn, nhãn "duyên" "hữu". Lại, về nghĩa thì không đúng. Vì, dù cần phải Tuệ nhãn "duyên" "lý" tức là trí chánh thể. Pháp nhãn "duyên" "không" "hữu", tức trí Hậu đắc. Phật nhãn gồm thâu chung hai nhãn, trước dùng làm Phật nhãn. Làm sao biết được? Như luận Đối Pháp nói: "Chân như kia chỉ cho cảnh Tuệ nhãn của bậc Thánh", nên biết được tuệ nhãn mà "duyên" chân như"

"Nếu như vậy, kinh nói: "được pháp nhãn thanh tịnh", lẽ ra pháp nhãn "duyên" "lý"?

Nghĩa là: "Vì chỉ nói tịnh, nên tức "duyên" chân như. Vì pháp gọi là thần thông, nên được pháp nhãn vô lậu, chứ chẳng phải là pháp nhãn trong năm nhãn".

Nếu vậy, thì vì sao ở phần cuối quyển hạ này nói rằng: "Tuệ nhãn của bậc Thánh nhìn thấy tất cả sắc".

Nếu xa, gần bình đẳng, tức tên khác của pháp nhãn, vì lấy tuệ làm thể, nên gọi là Tuệ nhãn, chẳng phải Tuệ nhãn trong năm nhãn. Ở nhân gọi là Tuệ pháp ở quả, gọi là chung là Phật.

Y theo ở tướng dụng để lìa, gồm có ba nhãn: Phật nhãn cũng đầy đủ. Phật nhãn như Luận Đại Trí Độ tự giải thích, đây là liễu nghĩa. Pháp sư Cảnh có ba giải thích:

1- Tuệ nhãn quán "không"; pháp nhãn thấy "Hữu". Hai nhãn này đều đều quán đế an lập. Phật nhãn thì thấy phi "không". Phi "hữu". Phi an lập đế.

2- Theo quyển năm mươi nói: "Đại bi, gọi là Phật nhãn, tức là pháp nhãn, cho đến Phật nói, gọi là Phật nhãn.

3- Tức bốn nhãn trước được rốt ráo Phật, đều gọi là Phật nhãn, như Luận Trí độ noí:.

Trên đây, cả ba đọan, nói chung là thứ nhất, đã nói về nghĩa đúng xong.

Dưới đây là phá tà" Trước, là hỏi đáp chung; sau, là nêu năm tướng.

Trong phần trước, cũng như giọt nước không đạt đến cực vi, lại nói: "Và thí dụ giọt nước cho đến sắc tiểu vi, tức không như vậy, nghĩa là trong năm tướng. Pháp sư Thái nói: "Ba tướng trước là chấp của Tát-bà-đa; Tướng thứ tư là chấp của Kinh Bộ và Thượng Tọa Bộ v.v...

Nhóm sắc sở tạo được chứa nhóm trong lượng cực vi của bốn đại chủng mà Trụ, lại thiệp nhập vào nhau, vì có cực vi riêng, nên khác của Đại thừa; vì thiệp nhập vào, nên khác với Tát-bà-đa.

Chấp của Ngoại đạo; Pháp sư Khuy Cơ nói:

1/ Tát-bà-đa cho rằng: "Dù cực vi không có đứng riêng, nhưng vẫn có tự tánh của nó trong các nhóm sắc. Chính thức phá Nhất thiết Hữu Bộ, gồm phá phệ-thế-sử Ca.

2- Có sinh, có diệt, chính là chủ trương của Nhất thiết Hữu Bộ. Phệ-Thế-Sử-Ca kia cho rằng: Cực vi cha mẹ, là thường; cực vi khác là vô thường. Nay, gồm phá tất cả.

3- chính là Phệ-thế-sử-ca, vì phái ấy chấp rằng: "Kiếp sơ khai, cực vi cha, mẹ ở tản mát khắp nơi trong kiếp "Không". Về sau, vào thời kiếp Thành, cha mẹ, hòa hợp nhau mà sinh ra cực vi con, gọi là hợp.

4- Chính là Nhất Thiết Hữu Bộ chủ trương: "Do chứa chất cực vi trở thành nhóm sắc". Lại nói: "theo nghĩa của Chánh Lượng Bộ thì, cực vi đó không có lâu hư, vì có chất chứa, nhóm họp."

5- Phệ-thế-sử-ca cho rằng: "Do cực vi cha, mẹ hòa hợp, nên sinh con, danh sắc của nhóm thô, vì cực vi không có tự thể. Vì không có tự thể nên là vô sanh diệt. Vì không có sinh, diệt, nên không có hòa hợp, không có ly tan, nên không thể nói sắc nhóm sinh ra từ cực vi."

Do lý này như năm chấp trước đều là không đúng lý. Luận sư Trắc nói: "Như kinh Phật Bản Hạnh nói: "Khi Như Lai chưa thành đạo đã theo học pháp toán với sư An-Đà-Kệ, hỏi thầy rằng: "Trong cõi Diêm-phù đề này có bao nhiêu vật thể cực vi?"

Thầy đáp: "Toán, số không được nói-"

Hỏi: "Do kiến Đà-La có mấy vi trần mà thành?"

Đáp: "Việc này cũng không nói"

Nếu như thế thì không có sở học. Lại, kinh pháp Hoa chép: "Vượt qua thế giới nhiều như số cát bụi." Lại, không thể nghĩa bàn, kinh nói: "tất cả thế giới nhét vào một (hạt bụi)".

Thánh giáo như thế, vì sao nói là không có cực vi ư?"

Giải thích: "Vì kinh y theo ở cực vi, tướng phần của ý thức, nên nói là "có" luận y theo vào bản pháp nên nói là không, vì vậy không trái nhau".

Dưới đây, là thứ ba, nói về nhờ phân tích, mà kiến lập cực vi, có năm điều thắng lợi. Pháp sư Khuy Cơ nói:

1- Được thắng lợi phá thường mà chứng vô thường.

2- Vì nhận biết vô thường, nên không chấp cái ta, cái ta có. (Ngã, ngã sở).

3- Đã không có ngã, nên cùng lúc ngã mạn cũng bị dứt bỏ.

4- Dứt kiến chấp, ngã mạn rồi, đối với cảnh giới kia không khởi các "hoặc", hàng phục cho chúng không hiện khởi.

5- Vì hàng phục các "hoặc" nên đối với cảnh, không chấp tướng, mà có thể dứt trừ pháp chấp. Năm thắng lợi này có được "người" riêng, so sánh, tư duy sẽ hiểu.

Ngài Tam Tạng nói: "Đầu tiên, là môn không giữa là môn vô nguyện; một môn sau là môn Vô tướng".

Hỏi: "Vì sao môn thứ hai phá ngã mà nói là vô nguyện?"

Nay, lại giải thích môn đầu và thứ hai là "không". Hạnh "không" gồm thâu hạnh "không", vô ngã, nên ở giữa là môn hai vô nguyện. Pháp sư Cảnh nói: "Ba môn trên là "không"; một môn kế là là vô nguyện; một môn sau là vô tướng.

Môn thứ ba trong mười môn, nói về môn sinh khởi, gồm có năm:

1- Y theo ở năm nghĩa để nói về sinh khởi.

2- Nói về lìa nhau không lìa nhau.

3- Nói các sắc dù có chủng loại riêng, nhưng do Đại chủng đổi thay khác mà sinh.

4- Do năm duyên, quả thành đổi khác.

5- Lập Trung hữu.

Y chỉ trong năm nghĩa sinh ra, nghĩa là đối với nơi chốn của đại chủng đã nương tựa, có sắc sở tạo khác v.v..., nghĩa là lúc mới thọ sinh, trước, có đại chủng chiếm cứ nơi chốn của nó, sắc khác nương tực vào đại chủng mà sinh, gọi là "y chỉ sinh", là nhiếp giữ nghĩa kia, nghĩa là giải thích về nghĩa tạo kia. Vì Đại địa nhiếp giữ lấu sắc đồng xứ, nên gọi là Tạo, nếu đến tướng có, chẳng phải có trong sắc chứa nhóm ở đây, thì sẽ nói chung về "có", "không có", nghĩa là nếu đối với nhóm sắc, có đại địa kia, hoặc có đại khác và có sở tạo; hoặc căn, hoặc trần, thì "có pháp kia". Đối với nhóm sắc, chỉ có một đại, không có ba đại khác và

không có tạo khác, tức là “không có pháp kia”.

“Nếu có thuyết nói v.v... ” trở xuống là nhắc lại chấp để chỉ chỗ sai lầm. Tát-bà-đa nói: “Tất cả nhóm sắc, phải có đủ bốn Đại. Như tướng đại nước. Lửa, gió trong một phiến đá dù không thật có, nhưng cực vi tất nhiên là có.”

Nay, nên hỏi phái Tát Bà Da kia: “Địa Đại này là thật có, nghĩa là với ba đại còn lại không được, vì thể là bình đẳng, hay là không bình đẳng? Nếu thể là một thứ, mà ba đại kia không thể được, thì phi lý. Lượng rằng:

“Nước, lửa, gió còn lại trong một viên đá lẽ ra cũng thật có. Vì thể đồng có, như địa đại. Nếu không bình đẳng, nghĩa là vì thể lượng nên không bình đẳng, hay vì y theo ở tác dụng tăng thượng nên không bình đẳng? Nếu vì hình lượng không bình đẳng mà Đại địa thật có thì, tất nhiên hình lượng của ba đại còn lại sẽ nhỏ, không thể được mà thật là có. Phần nhỏ của ba đại kia lẽ ra có thể được, do có phân biệt hình lượng, nên phần ít vì đã không thể được, nên biệt trong đây không có lượng của ba đại rằng: “Tông của ông trong viên đá. Đại đều bình đẳng, vì phần ít không có. Như hoa đốm giữa trong hư không kia”. Nếu vì y theo ở dụng, nên đại địa có tướng dụng thật có. vì ba đại có dụng nhỏ, nên không thật có, nghĩa là dụng dựa vào thể, thể đã không mà có dụng ấy, chấp này phi lý Lượng rằng:

“Trong viên đá, nhất định không có uy thế của nước v.v... Vì không có Thể, như sừng thỏ v.v...”

Trong hạt giống sinh, Pháp sư Cảnh nói: “rằng, tất cả sắc đều từ hạt giống các sắc trong thức Lại da sinh, bởi vì có hạt giống riêng, nên gặp phải duyên biến đổi khởi, như nước lạnh đóng thành băng, vì cứng chắc nên thành đất. Như lớp băng gặp lửa, bèn trở thành dòng chảy ẩm ướt, tức thành nước.”

Nói “Do bình đẳng như vậy, dù không có tự tánh, nhưng vẫn có giới bình đẳng”, nghĩa là ở trước, đã phá Tiểu thừa cho rằng, có những sự nước, lửa trong viên đá kia. Giờ đây thuết minh rằng, có hạt giống nước, lửa v.v... trong viên đá cứng chắc vì mỗi chủng tử đều có giới (nhân) của chúng, nên không có lỗi.”

Pháp sư Thái nói: “Ở trước, luận về hai thứ đại trì là đại và tạo. Trong đây, một đại có thể tạo nên căn, trần, vì sao không nói duy trì ba thứ?”

Giải thích: “Ở trước vì y theo ở sự huân tập trở thành hạt giống, nên nói duy trì hai thứ. Nay, nói “chủng”. Nghĩa là chỉ có Hữu” trong

đại địa vì có thể sinh ra các chủng như đại v.v... nên gọi là "chủng". Vì cho, không có chủng căn khác trong nhãn".

Luận sư Trắc nói: "Thông thường luận về hạt giống theo đuổi của Đại thừa, tự có hai:

1- Môn tùy chuyển lý, trong địa đại cũng có công năng sinh ra ba đại, gọi là hạt giống, 2- Môn chân thật lý: có đủ bốn đại chủng trong thức Lại da.

Chủng có ba nghĩa:

1- Chủng đối với chủ thể huân tập không phải "một", khác v.v...

2- Chủng đối với Lại-da không phải một, không phải khác.

3- Chủng đối với hành, không phải một, không phải khác.

Theo tánh chất cứng chắc thứ ba, thì có hạt giống ẩm ướt hữu lậu. Nay, ý văn này gồm có hai nghĩa, hoặc có thể chỉ dựa vào lý tùy chuyển để nói. Lại giải thích: "Lúa, gọi là hạt giống, vì nẩy mầm. Tánh cứng chắc, gọi là hạt giống, do vì sinh ẩm ướt, đó gọi là hạt giống sinh, chẳng phải lại-da."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Đây là y theo nghĩa của sư Kinh Bộ, chẳng phải của Đại thừa. Tuy nhiên, như trong đá, dù không có tướng của ba đại, nhưng vẫn có quả của hạt giống trong bản thức. Một duyên sinh ra ba đại, cũng y theo theo giải thích của Đại thừa.

Trong thể dẫn sinh có ba:

1- Thế lực của năm căn dẫn sinh năm trần bên ngoài

2- Nghiệp dẫn.

3- Dục của sáu tầng trời, châu phía Bắc, dẫn sinh ra tự cụ.

Pháp sư Cảnh nói: "Cảnh giới của năm dục trong bốn đại cõi dưới, nối tiếp nhau, thường có, gọi là hiện tiền dục, do thế lực nghiệp đã dẫn sinh. Cảnh giới năm dục trong hai tầng trời sau không thường nối tiếp nhau gọi là dục không hiện tiến, dù cũng do nghiệp tác động. Do thế của ý ưa thích dẫn sinh ở châu phía Bắc, nơi mà y phục, nhạc cụ v.v... hiện ra từ trên cây, ý thích thì đến lấy, lập tức cây cong nhánh xuống, tận tay lấy được, cũng do thế lực của nghiệp dẫn sinh, vì thế, nên không có lỗi".

Cơ Pháp sư nói: "Việc trên đây đều sinh ra nghiệp, vì sao lại nói là do hiện hành khởi ư?"

Nghĩa là: "Vì trong sự sinh này đều cảm thọ một phen khởi dục là được báo ngay. Nếu nói là quả của sinh kia thì cái gì không từ nghiệp sinh? Đây là nói theo đa số lấy tướng hiện ở trước, nên nói là từ dục sinh.

Hai sinh sau, nghĩa là do nước nhiếp thọ nên mầm mọc ra v.v... gọi là "nhiếp thọ sinh". Trái lại, ánh nắng mặt trời, lửa, làm cho mầm héo khô, gọi là "tổn giảm sinh".

Dưới đây, là nói về hòa lẫn không lìa nhau. Pháp sư Cảnh nói: "rằng, tùy nhân tăng thượng, sinh ra lẫn lộn như thế, vì các căn thọ dụng trong một nhóm". Pháp sư Khuy Cơ nói: "Tùy hạt giống kia nhân sức tăng thượng, nên sinh như thế, vì tác dụng lấy của căn, cho nên như thế, lại tùy bốn đại sinh, nhân sức tăng thượng. Sắc tạo kết hợp lẫn lộn mà sinh như thế, làm cho căn có, lúc nhãn v.v... nhận lấy, các trần đều có. Bấy giờ cái "có" trong nhóm sắc là dụng, nên biết được các sắc sinh ra do kết cấu lẫn lộn. Đây là nói về hòa hợp lẫn lộn không lìa nhau."

Luận sư Trắc nói: "Đây là nghĩa đồng xứ không lìa nhau trong bản địa phần của Chánh quyết trạch. Nay, dù là tướng văn, nhưng không bằng giải thích trước."

Nói về các sắc dù có chủng loại riêng của chúng, nhưng do đại chủng đổi khác mà sinh, trước hỏi, sau đáp. Trong phần đáp có ba nghĩa. Trong nghĩa đầu lại có ba nghĩa. Pháp sư Cảnh nói: "1/ Do dụng của sĩ phu, chẳng phải công dụng của con người, mà gọi là dụng sĩ phu. Sinh ra từ bốn đại, gọi là dụng sĩ phu, nghĩa là do đại địa đã vỗ đánh, vì va chạm, như gổ, đá v.v... đánh vào thân người, có sắc xanh, đỏ tỏa ra.

Sự sai khác của khí thế giới: Như ngài Tam Tạng nói: "Như lúc trời mưa giọt nước rơi vào miệng, bèn trở thành chân châu, tùy theo giọt to, nhỏ chân châu cũng vậy. Nếu mưa rơi vào địa ngục, thì trở thành dao, gươm. Giọt nước mưa rơi vào ngạ quỷ, liền trở thành lửa v.v... Do thửa ruộng khác nhau, sinh trưởng không đồng, do định v.v... vượt hơn, nghĩa là như tu căn thiên nhãn, thiên nhĩ, vào định vượt hơn của Sơ thiền. Vì sức định vượt trội, nên trước hết, là dẫn khởi có thể tạo ra địa chủng. Như thế thời gian sau, vừa mới tu được sắc sở tạo của căn Thiên nhãn, thiên nhĩ."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Ba nghĩa đổi khác v.v... như sinh sinh cõi dưới; dựa vào kiến lập, duy trì, nuôi lớn trong năm nghĩa ăn để phối hợp.

Sự biến đổi trong đây bao gồm cả ba thứ nhân sinh, nhân y và nhân trưởng dưỡng, như trước hết, đại chủng là sinh nhân sinh, sau đó tùy theo nghiệp kia, tức là nhân y; sức định vượt hơn là một phần trong nhân trưởng dưỡng, rất dễ hiểu. Kiến lập khác là nhân kiến lập; nhậm trì là nhân nhiệm trì, là Bản địa quyển ba lại có nói rộng về năm nhân và nói bốn giải thích này về nghĩa Đại tạo."

Nói “Vì sức định vượt hơn, theo Pháp sư Thái đã nói ở trên: “Nếu dựa vào định trói buộc này. Nếu theo đại tạo của căn mà luận thì chỉ hệ thuộc cõi Sắc. Nếu y theo trong định biến đổi thành đại chủng thì như đoạn văn chỗ này. Như nhập định Vô Sắc, khởi sắc quả của định. Vì đối tượng biến của định Vô Sắc của sắc đã khởi này, nên tùy theo kiến phần là trói buộc của Vô sắc. Sắc sở tạo này tùy định trói buộc cõi Vô Sắc.

Đoạn văn trước chung cho hai cõi trên. Nay, ý niệm ban đầu trong định này là trước khởi đại chủng, chỉ vì chất cứng, ẩm ướt, lay động, không do sắc tạo; trong sát-na sau mới là sắc tạo, làm sao biết? Tức văn dưới quyển này nói: “Sắc của quả định vượt hơn không nương tựa đại chủng, chỉ nương tựa định. Nhưng dựa vào ảnh tượng của chủng loại, Tam-ma-địa cũng được gọi là đại chủng sở tạo. Ý văn trong đây, nếu y theo đồng với niệm thì như đại tạo của báo v.v... cõi dưới. Đầu tiên, có đại chủng là có tạo sắc, gọi là không dựa vào đại chủng. Nếu sắc tạo này nương tựa Tam-ma-địa thì vì đại chủng chủng loại của niệm trước, nên cũng được gọi là bốn đại sở tạo. Nếu chẳng phải sắc của định v.v... thì đại với sắc tạo tất nhiên tạo đồng thời. Đại chủng của định này là khác thời tạo. Nay, văn này nói: “Trước khởi đại chủng, nghĩa là ý niệm trước biến thành đại chủng xong, ý niệm sau mới làm sắc tạo, nếu không thì tức là đồng niệm tạo, nên là nghĩa của đại chủng.” Lại giải thích “Trong đây, vì y theo vào sắc thật của quả định, cho nên cũng biến thành đại chủng trong định. Nếu y theo bất biến thành đại chủng của văn dưới thì y theo nhờ sắc của định mà phải nương đại tạo thật, cho nên chấp định chủng loại tam-ma-địa ở trước ảnh tượng sắc đại chủng tạo. Đã nói chủng loại ảnh tượng tam-ma-địa, giải thích này không bằng giải thích trước: lại trong đây y theo thật, sắc của định: đều biến thành đại tạo. Văn dưới đây nói phải y theo bản chất thì mới biến thành đại chủng trong. Nên ẩn giấu đại chủng trong định, không luận, không nói nương tựa đại tạo. Vì duyên từ gốc, nên cũng được gọi là đại chủng tạo. Đoạn văn này làm chứng, như tâm giai hạnh dẫn sinh đại chủng v.v... Như văn này, tức là đại chủng tạo sắc trong định.

Nếu gia hạnh không dẫn sinh, đại chủng, chỉ dẫn tạo sắc, thì văn dưới đây nói là chẳng phải đại chủng tạo mà là dựa vào Tam-ma-địa của ảnh tượng phát sinh, nên gọi là tạo.”

Quyển sáu mươi sáu chép: “Tùy theo được đại chủng kia của cõi kia. Luận sư Trắc nói: “Nghiệp đã gây ra, nghĩa là trên nói đại chủng với nghĩa sinh trước, sau của sắc sở tạo. Do duyên tăng thượng của nghiệp và hạt giống danh ngôn, nên lúc mới thọ sinh, trước, khởi địa đại để tạo

thân căn, và nhãn v.v... Do sức của đại này, nên vào thời gian của phần vị sáu xứ, bốn căn như nhãn v.v... mới được sinh.”

Nói do quả của năm duyên, trở thành đổi khác, như hạt giống, lúa, mạ, nước, phân điều hòa thích hợp, thêm vào đó nhân công, sinh quả sẽ vượt hơn:

1/ Gặp phải duyên gió, sương v.v... hạt, quả đều bị bệnh, vị sắc sẽ đổi thay, gọi là sức đại chủng.

2/ Do nhân công chăm sóc, sửa sang, quả sẽ không có bệnh xấu ác, được gọi là sức nhân của sĩ phu.

3/ Do minh chú, hoặc chú thuật vào cây rừng, khiến chúng khô héo và chết. Có ngoại đạo chú khéo, chú quả tươi thành khô.

4/ Do thần thông chuyển biến, biến tốt thành xấu; hoặc biến xấu trở thành tốt.

5/ Tùy thuộc nghiệp trước, cảm hạt giống của người kia làm chủ thể nương tựa, quả sẽ chuyển biến theo.

Trong kiến lập có hai:

1- Nói Trung hữu do tự hạt giống danh ngôn làm nhân, hữu phần huân tập làm duyên.

2- Hỏi đáp, nhằm nói về nguyên nhân của hữu. Pháp sư Cảnh nói: “người ngoài đặt ra vặn hỏi rằng: “Sau khi chết ở chỗ này, lại hiện sinh ở nơi khác, đâu cần Trung hữu? Như có người đến trước hang, réo gọi là, lập tức có tiếng vang đáp lại, há là có vật nào truyền tiếng vang nọ đến tận trong hang mà đáp lại ư? Ý đáp của Luận chủ: “Tiếng vang không nhất định, chẳng hạn như đến hang kêu gọi là, tùy theo hang lớn, nhỏ, mà âm thanh phát ra ứng với tiếng, chỉ do ta mê lầm, rối loạn. Tử hữu, sinh hữu thì không như vậy.”

Lại vặn hỏi: “Như bóng mặt trăng trên trời hiện trong nước, phải chăng cũng cần vật truyền đi bóng này ư? Nay, Luận chủ phá:

Mặt trăng trên vòm trời không tắt mất, tức bóng trăng dưới đáy nước sẽ hiện ra. Tử hữu diệt rồi, sinh hữu bắt đầu sinh, cho nên không đồng.”

Người ngoài lai nói: “Như tâm người “duyên” việc ở nơi khác. Lúc bấy giờ há có việc riêng truyền tâm đến nơi khác ư?” Luận chủ phá rằng: Cũng không nên nói, như lấy đối tượng duyên, chẳng phải đi qua. Như một người tâm ở chỗ này “duyên” nơi khác, chỉ là tâm duyên xa, không đi qua thọ sinh, tất nhiên phải đến.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: Tiếng “Vang của Đại thừa như bóng, lúc tai nghe, chỉ nghe tiếng gốc, nhưng vì ý mê lầm, tán loạn, nên cho rằng

trong hang có vang. Như hình tượng giống nhau trong gương soi.

Nay y theo ở tông kia, nên nói là không diệt.

Môn thứ tư trong mười môn nói về sự an lập kia, gồm có tám đoạn. Đầu tiên nói: "nên biết, Đại chủng, trước y theo vào xứ kia, sau sắc tạo khác nương tựa xứ này chuyển v.v... nghĩa là ở đây y theo vào môn Năng y, Sở y (chủ thể nương tựa, đối tượng nương tựa). Lúc nghiệp sinh báo, vì khởi Đại chủng làm đối tượng nương tựa, nên cùng một lúc có hai sắc tạo. Vì sắc tạo là chủ thể nương tựa, nên nói rằng: "Sắc tạo khác nương tựa xứ này chuyển, chứ chẳng phải thời gian khác.

1- Địa đại khởi ngăn ngại, thì địa đại khác không được sinh lại, gọi là sắc tạo của lượng đại địa nương tựa xứ này chuyển, chẳng phải đầy khắp vào thời gian khác. Do thế lớn của địa đại kia duy trì sắc tạo, có chỗ chiếm cứ ngăn trở sắc đại tạo khác không được sinh nữa.

2- Nói về bốn đại thô, tế. Nếu hạt giống của Địa và Quả của địa đã sinh, vì thể, dụng đều vượt hơn, nên thô, hai đại còn lại, thì tế, là thứ yếu.

3- Nói thể của tiếng gián đoạn, khởi ngay thì như tia sáng. Pháp sư Thái nói: "Gá vào chất địa đạo". Lại giải thích: "Tiềng lìa ngoài chất, chỉ đại tạo ngoài chất". Pháp sư Khuy Cơ nói: "Theo đoạn văn này, tức tướng đồng với ánh sáng đèn, lìa ngoài đại tạo chất."

4-Nói về phong đại: Các phong Luân hành, gọi là thường nối tiếp nhau, nghĩa là phong luân duy trì mặt trời, mặt trăng gọi là Ty-lam-bà, và phong luận v.v... gọi là "Hằng tương tục" (thường nối thiếp nhau) Vận hành ở vật, gọi là hằng nhiếp thọ. Pháp sư Cảnh nói: "Như trong thân người, gió trong các mạch thường xuyên vận hành không dừng nghĩ, gọi là "Hằng Nhiếp Thọ". Pháp sư Khuy Cơ nói: "Gìn giữ vật để không cho ly tan, gọi là hằng nhiếp thọ. Như Bản Địa quyển ba nói khác với luận này."

Cơ quan gìn giữ liên tục, gọi là hằng tương tục, Pháp sư Cảnh nói: "Cối nước xoay chuyển, gọi là cơ quan. Nhân nước kéo theo gió, nhờ sức gió làm làm cho cối nước quay quanh, thường chuyển động nối tiếp nhau."

Pháp sư Thái nói: "Gió xương, lóng"

Trắc Pháp sư nói: "Hơi thở ra vào trong thân hữu tình là gió."

5- Nói về giới không. Ngài Tam Tạng nói: "So với giới không này, tức là sắc sáng tối."

Luận sư Cảnh nói: "Nếu theo phương Tây thì chỉ y theo ý thức "duyên" hư không mà biểu hiện phần trên, giả lập ra sắc của cõi

không.

Thường tối sáng, nghĩa là chỗ ở khoảng giữa của hai thế giới thường xuyên tối, các trời thường sáng. Phải biết rằng hiện tượng này cũng y chỉ nhóm sắc: Luận sư Cảnh nói: “Sắc của cõi không này, nghĩa là dựa vào bên cạnh sắc chứa nhóm mà biểu hiện, nói là dựa vào mái nhà, thành cũ, vách v.v... Pháp sư Khuy Cơ nói: “Như luận Câu-xá gọi là sắc lân a-già là rất ngăn ngại sắc gần với sắc kia, tức chỗ thinh, sắc v.v... nương tựa trong đây mà có các xứ như sắc v.v... của giới không, mới có giới không.

6- Nói về các sắc như dài v.v... là giả. Dù không có chất chứa nhóm họp nhỏ nhiệm mà vẫn có chứa nhóm sắc xanh v.v... thô chứa nhóm thành hình.

Nói lỗi lầm lẫn lộn, nghĩa là do có một lỗi một pháp vừa dài, vừa ngắn. Lại, như chiếc xe v.v... vì biết nó có thể hư hoại, như khi lấy trục bánh xe ra thì sẽ mất đi xe v.v... kia, vì chúng đối đãi nhau.

7- Nói về sắc quả định vượt hơn của pháp xứ. Phải biết rằng, chỉ có tướng của hiển sắc v.v... là bình đẳng, nghĩa là do hành giả kia vốn lấy hiển sắc xanh, vàng v.v... ngoài định. Nhập định, quán sát nghĩa, thể hiện tướng phần dường như bản chất kia, gọi là tướng của hiển sắc. Lại sắc định này, dù không thể nhìn thấy, nhưng do sắc này làm duyên, khiến người khác ṭ biến, vì nhìn thấy nơi hiển sắc, nên nói sắc định gọi là hiển sắc. Trong đây có hai thuyết:

1- “Sắc của quả định thật ra không có hương vị. Nếu vậy thì vì lẽ vì trong tám giải thoát của luận Hiển Dương nói: “Nếu hơn, nghĩa là xanh, vàng v.v... ; nếu kém nghĩa là hương, vị v.v... ?”

Giải thích: “Thông thường, nêu pháp không lìa nhau trong cảnh sở quán, kém là hương, vị cho đến chánh quán chỉ quán Hiển sắc. Nếu tâm định kia quán hương, vị thì tùy tâm định kia, thuộc về trói buộc địa trên, tức là lỗi địa trên có hương, vị nên nói vì ở nhân sinh kia thiếu.”

Lại, trong địa trên không có “đoạn thực”, nghĩa là hiện hương, vị không có công dụng của địa kia.”

2- “Do sức định nên sự thật cũng có thể biểu hiện, nên quyển năm mươi hai ở trước nói: “Do sức định vượt hơn, đối với cõi Sắc, đều được tự tại. Lại, kinh Hoa Nghiêm nói: “Tỷ căn của Bồ-tát nghe mùi hương của cung điện cõi Sắc. Ở xứ này dù người ta nói là không có hương, vị v.v... của pháp xứ.” Pháp sư Khuy Cơ đã không ngần ngại lấy cách giải thích ở trước.”

Hỏi: “Ở cõi Sắc không có hạt giống của hương, vị và vì công

dụng, nên không có hương, vị v.v... ; nếu vậy, tức cõi Vô Sắc không có hạt giống của đại chủng, lẽ ra không biến thành đại chủng v.v... ?"

Đáp: "Cõi Vô Sắc không có sắc nghiệp, mà có sắc đại chủng vô lậu, nên có sắc. Cõi Sắc đã không có hương, vị của quả báo, cũng không có hương, vỉ của hạt giống vô lậu" lại hỏi;

Đại chủng của cõi Vô Sắc không có quả báo, tức có hạt giống vô lậu. Cõi sắc dù không có quả báo hương, vị, nhưng ngại gì được có hạt giống vô lậu?"

Giải thích: "Đại chủng của cõi Vô Sắc vì có công dụng, nên dù không có đại chủng của quả báo nhưng vẫn có đại chủng vô lậu. Hương, vị của cõi Sắc, vì không có công dụng, nên không có vô lậu.

Pháp sư Thái nói: "Cõi trên đã không chiêu cảm nghiệp đoạn thực, chỉ dùng căn mũi, lưỡi, nên ở đó, hương, vị không có nghiệp nhân sinh và công dụng của căn mũi, lưỡi chấp cảnh."

Luận sư Trắc nói: "Dù tâm định tạo ra tướng phần của năm trần, nhưng vì thuộc về pháp xứ, thành rakhông gọi là hương vị, vì đều tùy đối tượng giống nhau, nên giả gọi là hương, vị. Vì sao? Vì định cõi trên chẳng phải là nhân của hương, vị cũng chẳng phải đối tượng mà tâm định dùng."

Phong không hành chẳng có hương câu sinh v.v..., nghĩa là ở đây nhân nói trưởng dưỡng, để nói về nhân không hành, không có hương "căn bản câu sinh", chỉ co giả danh, như gió gặp hoa, mùi hương quyện theo gió phảng phất đến.

Hỏi: "Lẽ ra cũng không có xúc?"

Đáp: "Xúc trần này vì vốn dựa vào phong đại v.v... nên không so sánh với ánh sáng bên ngoài.

Thích Luận có hai thuyết:

1- Trong ánh sáng của mặt trời, chỉ có đại chủng của sắc ánh sáng, còn trần khác thì hoàn toàn không có."

2- Nói chỉ có Hỏa đại va chạm với ánh sáng thôi, còn đại khác đều không có, rằng không thật có, lại bên ngoài đồng trở thành nghĩa thật". Pháp sư Cảnh nói: "Ánh sáng ngoại luân thì không công năng tạo ra đại chủng và không có hương v.v... "

Pháp sư Thái: "Đưa ra hai thuyết:

1/ Giải thích: "Có sắc tạo lìa bản chất, như ánh áng của vầng mặt trời từ xe đại tạo, chẳng phải đều có xứ có đại, dùng văn này để chứng minh là nhân gìn giữ trong năm nhân. Đây là nói theo bàn chất đại."

2/ Giải thích: "Cũng có đại tạo như ánh sáng, đại ấy cũng có tạo

ánh sáng riêng kia v.v..., nhưng vì Hỏa đại trong vầng gốc làm duyên, nên dẫn sinh vì tế không thể được. Trong đây nói là không, như trong ánh sáng, há không có xúc nhiệt, xúc nhiệt được gọi là giả, tức lấy hỏa đại làm thể, đâu có xúc nhiệt nào lìa lửa mà sinh ư? Cho nên biết cũng có. Nếu trước, nếu là xúc nhiệt trong mặt trời ấy, thì lại là phần nhiệt của lửa nóng ấm trong vầng mặt trời, chứ chẳng phải tạo ra hỏa đại của sắc ánh sáng. Thinh, so với sắc này rất dễ hiểu."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nhân này trái với nhân gìn giữ trong năm nhân, vì thuyết kia nói lượng bình đẳng không hư hoại."

Hỏi: "Vì sao không có hương, vị ư?"

Đáp: " Hương, vị vì nhẹ, nên không có trong ánh sáng. Sắc và xúc vì nặng, nên trong ánh sáng cũng có."

Hỏi: "Nếu xúc nặng mà có thì hỏa đại trong ánh sáng lẽ ra cũng có, vì sao nói không có?".

Đáp: "Nay, nói không có tạo ra ánh sáng, nghĩa là không nói là không có đại nhiệt trong mặt trời".

"Nếu vậy, thì cũng có thể nói là hương nhẹ không có nhóm đồng với ánh sáng, cũng có một hương riêng xa từ phần nhiệt của chỗ vừng mặt trời ư?"

Đáp: "Vì nhẹ nên được ở chưa hết như trước." Lại giải thích: "Vì có xúc nhiệt, không có ba đại còn lại, nên nói là không. Lại sắc của quả định vượt hơn, chỉ dựa vào định vượt hơn, không dựa vào đại chủng v.v... Pháp sư Cảnh nói: "Sắc tự tại của định không có bốn đại tạo. Nhưng, đoạn văn ở trước nói, chính sắc kia trói buộc đại tạo, nghĩa là y theo ở đại chủng đó và săc định, đồng dựa vào định mà sanh, nói là đại tạo của sắc kia. Như tâm của sơ định, quán sắc định, tức lại dẫn sinh đại chủng của trưởng dưỡng, đồng trói buộc định ban đầu, khởi cùng một lúc như vậy. Như ở tâm tán, lấy tọa cụ màu xanh, dùng làm phương tiện, từ đây nhập định, tạo ra sắc xanh, quán hiện ảnh tượng của màu xanh, gọi là sắc định, như lấy tọa cụ xanh. Do sắc định này là loại tọa cụ xanh đã nhìn thấy ở trước, nên nói là từ đại chủng tạo của tọa cụ, tạo ra sự nương tựa được sinh."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Có huyết nói là trong đây chỉ vì quán sắc tạo, không có mong quán đại chủng, nên không biến thành đại chủng trong định. Từ bản chất sắc của ảnh tượng ở trước của định mà nói, cũng đồng được gọi là đại tạo. Ở trước, y theo ở nói về tâm kỳ nguyện biến thành đại chủng để luận, nên sắc tạo trong định cũng biến thành đại chủng. Chỗ này không đúng, vì có khác nhau."

Hỏi: “Tâm kỳ nguyện không vì không có đại chủng. Trong quán “đại”, hay tâm kỳ vọng chẳng vì không có sắc tạo trong quán “tạo’, chỉ có đại chủng ư?”

“Nên biết rằng, lấy hội ý trước là hơn”. Luận sư Trắc nói: “Ở trước vì y theo ở đại thuộc về pháp xứ, đối tượng biến của tâm định (do tâm định biến hiện) nên nói là đồng trói buộc. Nay, vì y theo “duyên xa xúc xứ, nên dựa vào đại của cõi Dục, cho nên không trái.

8- Nói về có kiến, có đối v.v... trong các sắc. Sắc thuộc về pháp xứ là không có kiến, không có đối, cả hai đều có đủ, như pháp xứ trong Tiểu thừa chỉ có sắc vô biểu là có thể như vậy. Trong Đại thừa trước nói rằng: “Pháp xứ có sắc thật, được người khác thọ dụng (tha thọ dụng), vì sao không có kiến, không có đối?” Vì sắc thật từ tâm định biến ra là nhỏ nhiệm, không căn cư ở nơi chốn, bởi không phải do nghiệp tạo ra, nên không có đối. Sắc v.v... của cõi Sắc kia, vì đều y theo ở nơi chốn, nên không được so sánh. Trong đây, nếu là người khác thọ dụng, thì nhãn thức sẽ nhìn thấy, lẽ ra thuộc về sắc xứ, sao lại nói là pháp xứ ư?”

Nghĩa là: Từ lúc bản sinh là vì tâm định phát, nên thuộc về pháp xứ. Pháp xứ đó là người khác dùng, dù cũng do mắt nhìn thấy, nhưng không đối với người này là pháp xứ.

Môn thứ năm của mười môn, là giải thích về nghĩa đẳng lưu, tức ba thứ nghĩa đẳng lưu trong Quyết Trạch quyển ba. Pháp sư Khuy Cơ nói: “Đẳng lư thứ nhất lại có bốn thứ: một và hai trong đẳng lưu số này không lìa hai thứ Dị thục, trưởng dưỡng ở trước, tức một vật, tánh đẳng lưu gốc kia, y theo theo đoạn văn dưới đây thì trừ ba thứ đẳng lưu khác của sắc căn, nói về Phù căn trần cũng có tánh đẳng lưu gốc. Về tướng dễ biết, tức chỉ có năm trần bên ngoài, đủ căn trong năm căn và trưởng dưỡng, đều có thể đổi thay hư hoại, cũng được là đẳng lưu thứ hai, hai đẳng lưu rộng, khắp Dị thục v.v... Niệm trước diệt, niệm sau sinh, gọi là dòng chảy của đẳng lưu. Căn bên trong v.v... kia được gọi là Dị thục trưởng dưỡng, ngoại cảnh khác chỉ có hai đẳng lưu biến dịch, và bản tánh. Đẳng lưu biến dịch, theo nghĩa thì chung cho cả ba thứ: ban tánh, báo và trưởng dưỡng. Lúc một niệm ban đầu sinh, gọi là đẳng lưu Dị thục, niệm thứ hai trở đi, là đẳng lưu Dị thục nối tiếp nhau. Đẳng lưu này có cả Dị thục giả, thật. Dị thục thật, nghĩa là từ niệm đầu trở đi cho đến lúc qua đời, thể đều là Dị thục, cũng được gọi là Dị thục sinh, từ sát-na trước là Dị thục sinh, nên chính là dùng đoạn văn này để hội ý. Dị thục đầu tiên vượt hơn, từ niệm thứ nhất được tên, chẳng phải như văn của Đối Pháp nói rằng: Thức A-lại-da là Dị thục thật. Thưc còn lại

vì từ Dị thục sinh, nên giả nói là Dị thục. Nay thức thứ tám cũng được gọi là Dị thục sinh, nhưng trong Dị thục giả, y theo văn này cũng được gọi là nghiệp Dị thục sinh di thục, vì niệm đầu tiên nên giả gọi là Dị thục. Niệm thứ hai v.v... cũng gọi là sinh. Ngoài ra như Bản Địa thứ ba giải thích: Sắc rộng khắp của xứ trong đẳng lưu, trưởng dưỡng. Vì sắc đó có lưu truyền nên gọi là xứ rộng khắp. Tưởng thịnh vượng nói là thể lớn thêm.

Nói đẳng lưu trưởng dưỡng, thì biết vì do ăn, nên tức cái ăn ở trước. Vì đối tượng nương tựa kia, nên tức thùy miên, phạm hạnh. Vì tu tác ý vượt hơn, nên tức là định, lại các sắc căn, phải biết rằng hai thứ đẳng lưu mà bị lưu chuyển, ây là đối với lưu chuyển của đẳng lưu bản tánh. Vì sao căn trong kia chẳng phải lưu chuyển của đẳng lư biến dịch? "Vì khi xúc chạm đánh đập, có đổi thay hư hoại, cái không nói trong đây cũng được nói." Dưới đây là hỏi:

"Vì sao Dị thục chẳng phải Trưởng dưỡng, Đẳng lưu?

Đáp: "Vì có trưởng dưỡng nối tiếp nhau, có thể gồm thâu, có thể gìn giữ lưu chuyển của Đẳng lưu Dị thục, nên hiện có tăng trưởng v.v... nghĩa là do đẳng lưu trưởng dưỡng, nuôi dưỡng lưu chuyển của Dị thục, có lưu chuyển riêng của trưởng dưỡng, chẳng phải tức Dị thục. Luận Câu-xá nói: "Như quách bên ngoài phòng vệ thành bên trong. Nếu chẳng phải sắc thuộc về căn thì phải biết rằng, đủ ba thứ lưu: Dị thục; Trưởng dưỡng đẳng lưu; Đẳng lưu, tức là chuyển lưu đổi khác, cũng có đẳng lưu của bản tánh. Trong đây nói chung, lẽ ra nói rằng Phù trần căn có đủ Dị thục, trưởng dưỡng. Trần bên ngoài kia, chỉ có đẳng lưu bản tánh kia không có Dị thục; trưởng dưỡng, vì chẳng phải thân bên trong, nên hợp với thuyết này. Trong đây nói chung đáng lẽ là phù căn trần nội tại có đủ Dị thục, trưởng dưỡng. Ngoài ra các tâm tâm sở có lưu chuyển của đẳng lưu, Dị thục sinh và đẳng lưu của trưởng dưỡng thịnh vượng thêm của tướng thứ hai.

Đoạn văn trước đây nói: "Sắc là trưởng dưỡng của xứ rộng, vì chẳng phải tâm. Lại, các giới thinh cũng có Dị thục chẳng phải thinh: theo Pháp sư Thái nói: "Vì hạt giống thinh thường nối tiếp nhau, nên giới thinh là hiện hành của Dị thục, vì gián đoạn, diệt nên không gọi là Dị thục. Nếu Pháp sư Cảnh nói: "Bảy xứ phát ra âm thinh, được gọi là giới thinh là Dị thục". Nay lẽ ra không đúng, vì bảy xứ bình đẳng, viên mãn là bảy Dị thục. Do hạt giống của các căn trong hai mươi hai căn đều là Dị thục, thinh trong đây cũng có ngần ấy, y theo sẽ biết. Như Pháp sư Khuy Cơ đã giải thích giới là Nhân, cũng tức tạo ra bốn đại của

thinh. Đại ở đây là thinh được Dị thục sinh ra, chứ chẳng phải là di thục, tức thích hợp với thinh truyền đi thứ ba, vì âm thinh từ quả báo sinh.

Trong mười môn, nói về nghiệp: Đầu tiên là nói về nghiệp của sắc do bốn đại tạo. Kế là, nói về đối tượng hoạt động của mắt, tai có ba tánh riêng. Sau, nói về y chỉ các sắc mà có sự vận động không khác với chúng.

Trong phần trước có hai:

1/ Nói riêng về bốn đại, mỗi đại đều có năm nghiệp.

2/ Nói chung bốn đại, có chung nghiệp. Đại địa có nghiệp đánh đập, xúc chạm, đổi thay, hư hoại, như rèn sắt, đập ngói v.v...

Kiến lập nghĩa là dựa vào sắc tạo của địa đại để kiến lập.

Y chỉ, nghĩa là sắc tạo của địa đại được tồn tại.

Nghiệp hao tổn, nghĩa là như do xúc rắn chắc hao mòn, chứ chẳng phải là vật mầm, mạ v.v... nhiếp thọ, nghĩa là đất có công năng nhiếp ích sắc sở tạo. Phong đại mới khởi, nghiệp tự vận hành, phát động, cử động của thân về sau, lại còn khởi gió, làm cho chuyển động không ngừng, gọi là nghiệp tùy chuyển.

Nói chung về năm nghiệp của bốn đại, tức như Đối Pháp quyển nhất nói: "Tức dựa vào năm nhân để được gọi là Tạo:

1- Nhân sinh: Tức là nhân khởi, nghĩa là vì lìa đại chủng sắc không khởi.

2- Nhân y: Tức là nhân chuyển, nghĩa là bỏ các sắc tạo của đại chủng, vì không có công năng chiếm cứ chỗ riêng.

3- Nhân lập: Tức nhân tùy chuyển, do đại đổi thay khác nhau.

4- Nhân gìn giữ, tức là nhân trụ, nghĩa là do các sắc tạo của đại chủng dường như nối tiếp nhau sinh, gìn giữ không để dứt.

5- Nhân dưỡng, chính là nhân trưởng, nghĩa là do đại chủng nuôi nấng sác tạo kia cho được tăng trưởng.

Kế là, nói về việc mà mắt, tai đã trải qua đều có chung ba tánh:

1- Tư duy gia hạnh, nghĩa là tư duy từ xa, muôn khởi việc này.

2-Tư duy quyết định phải làm việc này.

3- Đẳng khởi, tức nhân đẳng khởi, nghĩa là khởi tâm trong sát-na gần gũi. Nay, tùy theo trở thành thiện, ác, tất nhiên phải dựa vào tư duy đẳng khởi, là tư của phẩm thượng, nên tùy theo tánh này, không nương tựa tư duy gia hạnh và quyết định là phẩm hạ, trung. Lại, hai phẩm trước thông qua tư duy của Kiến đạo. Tư duy kiến đạo là gia hạnh rất xa mới có thể phát nghiệp. Tư duy của phẩm thượng thứ hai này là Tu đạo. Tư phân biệt sát-na đẳng khởi cũng có khi dựa vào phẩn này. Như khi nhập

định vô tâm được thọ giới. Trong đây do ba tư duy phát sinh, sắc, thinh trở thành biểu thiện ác, chứ chẳng phải thể là thiện ác. Hương, vị v.v... còn lại, chẳng phải do ba tư duy này phát ra, cho nên không thành tánh thiện ác.

Dưới đây, là nói về y chỉ nhóm sắc mà có sự vận động với không trái khác, do Chánh Lượn Bộ cho rằng, có hành động riêng; Tat Bà Đa thì cho rằng, lìa nhóm sắc có tánh nghiệp là động. Nay ở đây xin hỏi:

"Vì trong Đại thừa cho rằng, chính khi sắc Dị thục dời đổi, gọi là Động. Một hỏi đáp này là nói chung. Câu hỏi thứ hai dưới đây nhằm giải thích riêng về nghĩa chung của Đại, nghĩa sinh, bất sinh; diệt, bất diệt đều mất. Nếu nói sinh mà có đông, tức là vượt qua tướng sát-na, nghĩa là nghiệp sinh bất diệt, đến hai sát-na, từ chỗ này đến chỗ khác, mới có động, tức là trái với lời Phật nói: "Tướng sát-na diệt" nên lập lượng rằng:

"Nghiệp của ông lập lẽ ra là thường, vì chẳng phải sát-na diệt, như hư không v.v... " Nếu nói bất sinh, thì lẽ ra không có động, nghĩa là nghiệp đã bất sinh, thục, sao lại nói về động? Lượng rằng:

"Nghiệp của ông lập rốt ráo là không có, vì bất sinh, giống như sừng thỏ."

Nếu nói diệt, thì lẽ ra bình đẳng với pháp khác, nghĩa là khi sắc nghiệp diệt, thì đều diệt cùng lúc với sắc báo. Khi sắc báo diệt, không nói là có động. Săc nghiệp đồng với diệt, làm sao có động? Lượng rằng:

"Nghiệp mà ông nói rốt ráo không có đông, vì nghiệp ấy diệt, giống như sắc của báo."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Lượng rằng:

"Động mà ông nói, thật sự ra không có động. Vì có diệt, như tham v.v... còn lại."

Nếu nói không diệt, tức là diệt qua hành tướng, nghĩa là không diệt tức là thường, chẳng phải hạnh hữu vi. Lượng rằng:

"Nghiệp do ông lập, lẽ ra là vô vi. Vì không diệt, như hư không v.v... "

Lại, ở chỗ khác, nói nhân duyên sinh khởi rõ ràng thật có, nghĩa là như khi tạo nghiệp, vận dụng tay để hành động, biểu hiện sắc ở nơi này diệt, chỗ khac sinh khởi. Ông nói không diệt là trái với hiện lương.

Môn thứ bảy trong mười môn, nói trong sát-na, được chia làm hai:

1- Nói về sắc pháp có sát-na diệt.

2- Nói về các hành là quả của tâm, phải biết rằng, như tâm đều là sát-na diệt. Trong phần trước có ba:

1- Nêu chánh nghĩa.

2- Dùng bốn trường hợp để phá chấp của người ngoài.

3- Kết khuyên nên biết rõ.

Trong phần trước lại có ba:

1- Nêu Tông.

2- Gạn hỏi.

3- Giải thích về lý do.

Pháp sư Cảnh nói: “Đoạn văn này chính là phá chấp của Thượng tọa bộ. Bộ ấy nói: “Pháp quá khứ, vị lai là không, chỉ hiện tại là có, trong đó chỉ có ba pháp:

1- Sắc.

2- Tâm.

3- Tâm sở.

Tâm và tâm sở lúc khởi rât nhanh chóng trải qua hai sát-na ở hiên tại, đó là sinh và diệt. Tâm trước khởi đến tướng diệt; tâm sau đã đến sinh. Tâm thứ ba khởi, cho đến tướng sinh, tâm thứ hai kia đã đến tận tướng diệt. Vì sắc pháp chậm lụt, nên đã trải qua ba sát-na ở hiện tại, đó là sinh, trụ, diệt. Nay phá nghĩa này. Pháp sư Khuy Cơ nói: “Đây là nêu nghĩa đúng, để nói là tự nhiên diệt, khác hẳn với Chánh Lượng bộ. Bộ ấy lập thân trong và mạng căn v.v... khi mới thọ sinh, gọi là sinh, khi chết, gọi là diệt. Ở khoảng giữa là hằng trụ. Nếu thế giới v.v... vào thời kiếp sơ, gọi là sinh, kiếp hoại, gọi là diệt, trong đó kiếp trụ v.v... không trải qua sinh diệt. Nhưng Chánh Lượng bộ cũng thừa nhận rằng, ánh sáng đèn điện v.v... và pháp tâm, tâm sở v.v... đều là sát-na sinh, diệt, tức nêu lên sự việc đã được thừa nhận chung này để làm chứng, nói là hiện có thể được, nên lập lượng rằng:

“Các sắc như nhãn v.v... vừa sinh liền diệt, vì là hữu vi. Như ánh sáng đèn v.v...”

Dưới đây chẳng phải nhân duyên, sanh diệt tà chấp. Như Tát-Bà-da cho rằng, lửa nhiều là duyên tiêu diệt củi, đây là duyên củi. Trong đây đã phá.

Không nên cho rằng nhân “năng sinh” tức là nhân diệt, vì tướng của chúng khác. Pháp sư Cảnh nói: “Như nói thí dụ: Pháp sinh có nhân, pháp diệt không có nhân”. Lấy nghĩa của Đại thừa lập ra thuyết như thế này”. “Phái A- Tỳ-Đàm nói là diệt có nhân”. Lúc mũi tên rơi xuống, không dùng sức, thì cái gì là nhân mũi tên đó?”

Tỳ-đàm kia, là nói chung lúc mũi tên được bắn đi, bị cái xà ngang v.v... cản lại, thì rơi xuống ngay. Nếu không có vật ngăn cản lúc dùng sức bắn đi, tức nhân rơi. Nếu xưa không bắn, thì nay do đâu mà rơi? Do lý này, nêu pháp sinh, diệt đều có nhân. Nay, nêu nghĩa của Tỳ-Đàm để chính phá:

"Không nên cho rằng nhân của sinh tức là nhân diệt, vì tướng của chúng khác nhau. Sinh diệt đã khác thì làm sao nhân là một?" Pháp sư Khuy Cơ nói: "Như bộ Tát-Bà-Da dùng đạo lý lập tỉ lượng để thành lập Diệt cũng có nhân, lập lượng rằng:

Tông: "Diệt cũng có nhân.

Nhân: Vì là hữu vi.

Dụ: Như tướng sinh".

Lại, Đại thừa kia và sư Kinh Bộ đều nói rằng: "Nếu diệt không có nhân thì lẽ ra chẳng phải hữu vi (Tông). Vì không có nhân (Nhân), cũng như hư không (Dụ). Đây là ngăn ngừa tỷ lượng.

Nay, Đại thừa phá rằng: "ông lập tướng Diệt nếu có nhân, về sau, lẽ ra lại diệt (Tông). Vì có nhân (Nhân), giống như tướng sinh (Dụ). Lại lập lượng:

Tông: "Thành lập diệt không có nhân.

Nhân: Vì về sau bất diệt.

Dụ: Giống như hư không.", vốn là tỷ lượng, cũng tức lại phá rằng:

Tông: Diệt có nhân của ông, lẽ ra chẳng phải diệt.

Nhân: Vì có nhân, nên đồng là hữu vi.

Dụ: Giống như tướng sinh."

Nếu vậy, vì ông chấp hữu vi, nên nhân trái với tự tướng của pháp có. Lại, ông lập hai tướng sinh diệt đồng một nhân chung. Nay, tôi vặn hỏi ông:

Tông: "Nay, lẽ ra hai tướng sinh diệt không đồng một nhân.

Nhân: Vì tướng của chúng khác nhau.

Dụ: Như khổ, vui v.v..."

Hoặc thiện ác, hoặc sắc tâm v.v... Một tỷ lượng này là đúng với tỷ lượng gốc của văn này. Nhưng tỷ lượng này có lỗi không nhất định, vì sao? Vì Đại thừa cũng thừa nhận một tướng thật được làm nhân cho tâm vương, cũng được làm nhân cho sắc tự biến ra. Tiểu thừa cũng cho tức tưởng thật này không ngăn sắc sinh, cũng không ngăn tâm sinh, tức là một nhân có thể sinh ra tâm, sắc."

"Nếu vậy, là như sắc tâm vì tướng của chúng khác, nên tức đồng

một nhân, hay là như việc thiện, ác, vì tướng chúng khác nhau, nên không đồng một nhân, đồng thời nên nói rằng: "Đây là y theo vào nhân duyên để nói, nghĩa là như hạt giống của một sắc trong Lại-da có thể sinh hiện hành sắc, cũng có thể sinh hạt giống tự loại, mà được nói là sắc vơí hạt giống. Tướng chúng cũng khác. Nhưng, một hạt giống này có thể sinh ra pháp sắc, phi sắc đều là nhân duyên, cứ theo đây cũng có lỗi bất định, cũng có thể lại dùng tỷ lượng để phá hai tướng sinh, diệt, vì chúng có một nhân. Nên lập lượng rằng:

Tông: "Diệt có nhân của ông, lẽ ra chẳng phải diệt.

Nhân: Vì sinh không khác với nhân sinh.

Dụ: Giống như sự sinh kia."

Nên lập lượng lật lại để phá. Lại, pháp sinh rồi, pháp khác đình trụ, vì nhân không thật có. Pháp sư Thái nói: "Đây là phá sắc pháp của Chánh Lượng bộ, vì trụ nhiều thời gian. Luận chủ vặn hỏi rằng: "Vì sinh tức diệt, nên nhân của trụ nhất định sẽ là không " Lượng rằng:

Tông: "Các pháp như nhãn v.v... không có nhân dừng trụ.

Nhân: Vì là hữu vi, nên có sinh, diệt.

Dụ: Giống như pháp Tâm, Tâm sở."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nếu nói cách khác, thì sinh diệt trái nhau: nhân sinh chẳng phải nhân diệt; Trụ, diệt không trái nhau; nhân trụ tức nhân nhân diệt." Nay, phá rằng: "Lại, nếu pháp dừng trụ thì có thể chờ đợi duyên diệt, mới diệt, mà không đợi duyên, nhậm vận diệt. Trụ đã không có nhân, đâu có thể đợi chờ duyên diệt, vì nhậm vận diệt. Cho nên biết các hành không đợi duyên diệt, nên lập lượng rằng:

Tông: "Các sắc như nhãn, v.v... lìa sát-na, trụ ngoài, không trụ riêng.

Nhân: Vì là hữu vi, nên có sinh, diệt.

Dụ: Giống như đèn, điện và tâm, tâm sở, vốn tỷ lượng."

Cũng có thể dùng tỷ lượng để phá rằng:

Tông: "Các sắc, như nhãn v.v... lẽ ra chẳng trụ lâu.

Nhân; Vì cái khác trụ lâu mà không gồm thâu.

Dụ: Như đèn, điện v.v..."

Nếu là trụ lâu thì nhất định cái khác này thuộc về trụ lâu. Cũng như hư không (đồng dụ). Lại, lập lượng rằng:

Tông: "Các sắc như nhãn v.v... không có nhân trụ lâu.

Nhân: Vì từ một gồm thâu trong đèn v.v...

Dụ: Giống Như đèn v.v..."

Nếu trụ lâu thì nhất định chẳng phải thuộc về tùy một trong đèn

v.v... thí dụ như hư không.

Nếu cho rằng lửa v.v... là nhân diệt, hoại thì không hợp lý v.v... Pháp sư Cảnh nói: “Như người ngoài bào chữa rằng: Hiện nhìn thấy như pháp sinh, tất nhiên phải chờ đợi nhân duyên. Nhân duyên không hội đủ, thì pháp không được sinh. Nếu diệt đợi nhân, nếu nhân không đủ, thì pháp lẽ ra sẽ không diệt là có lỗi này: pháp diệt không có nhân. “Nghĩa này không đúng!Vì hiện nhìn thấy lửa v.v... hoại diệt củi; há chẳng phải lửa đều làm nhân cho diệt đó sao? Vậy vì sao Luận chủ nói pháp diệt không có nhân?” Nay, chẳng phải chấp này gọi là không đúng lý. Pháp sư Khuy Cơ nói: “Rằng, Tát-Bà-Da bào chữa Vì lửa là nhân diệt, nên nay phá:

“Lửa này vơí củi đã đều cùng sinh, diệt,nên không thể làm nhân cho diệt, như lửa và củi đều cùng sinh, tất nhiên, lửa chẳng phải là nhân của sự sinh. Đã đều cùng diệt (tất) với củi thì đâu được làm nhân cho diệt? Nếu nói lửa diệt làm nhân thì lửa đã cùng sinh với củi, sinh, thì phải diệt. Hiện tại, người ta nhìn thấy củi là chỗ nương tựa của lửa, nên lửa không thể diệt, đâu được đem lửa để làm nhân diệt của củi ư?”

Vặn hỏi rằng: “Nếu vậy, thì lửa v.v... lại làm gì đối với củi? Lại, đều cùng với sinh, diệt thì đâu ngại gì làm duyên?”

Nay nói: “Chỉ có thể là pháp sau khi đổi khác kia, sinh ra duyên, nói là tác dụng ở củi, chứ chẳng phải duyên diệt là tác dụng ở củi. Như luận Hiển Dương nói: “Ánh sáng tuyết và giấm hội tụ rất đồng”.

Hỏi: “ Nếu lửa chẳng phải là nhân của diệt, tức lửa này đã nương tựa vào củi, là cũng gọi là củi, hay là từ gốc đặt tên, gọi là củi ư? Nếu cũng gọi là củi, nếu là củi chưa bị biến đổi thì có thể được gọi là củi. Một khi đã bị củi làm thay đổi chất thì khác với xưa, lẽ ra không gọi là củi, đâu được nói là củi với lửa cùng sinh, cùng diệt ư? Nếu từ gốc gọi là củi, thì đây là củi bị đốt, thật ra chẳng phải củi, sao lại nói là lửa và củi kia có thể làm đổi khác, sinh ra duyên ư? nếu nói lửa của Sát-na ban đầu này chỉ làm duyên đổi khác cho niệm v.v... sau, không là đối tượng nương cho lửa của niệm ban đầu, là duyên đổi khác.”

“Nếu vậy, lửa của niệm ban đầu lẽ ra không đốt củi, trọ của niệm sau lẽ ra thường sinh lửa, vì đối tượng nương tựa chẳng phải củi?”

Đáp: “Trong đây, người ngoài y theo vào việc mà người đời cũng biết chung (ai cũng biết) là lửa đốt củi, là nhân của diệt. Nay, Luận chủ lại lấy củi mà mọi người đã biết để giải thích: “như người thế gian đều biết phân biệt ở nơi khác, dùng lửa để đốt củi kia.” Luận chủ nói: “ Dùng lửa đốt củi, chỉ có thể làm nhân của sự đổi khác mà thôi”. Vì

sao? Như người đời vì biết chung có củi, cho nên có lửa, tức là lửa đều cùng sinh với củi. Vì củi không có, nên lửa không có. Được biết lửa với củi đều tất. Lại, người đời biết chung rằng, vì củi do lửa, nên tức có sự biến đổi của tro tàn. Luận chủ chỉ y theo ơ đạo lý thế tục để giải thích bào chữa này của họ. Nếu theo thật lý của Đại thừa thì các pháp như lửa v.v... vừa sinh, liền diệt, không có việc đem lửa này để đốt vật kia, chỉ do lửa ngoài làm duyên dẫn khởi tâm mình, đã đốt tướng mạo đổi khác. Lửa của niệm ban đầu vừa sinh, chính lúc này, thức biến thành tướng bị đốt, không được nói là vì lửa của niệm đầu làm duyên, nên đã đổi khác với niệm sau, làm duyên sinh. Lại, cho rằng, sự hoại, diệt là nhân của diệt hoại, thì không hợp lý v.v... Pháp sư Cảnh nói: "Người ngoài bào chữa rằng: "Nếu lửa là pháp chẳng phải nhân của diệt, thì tông ta sẽ có riêng tướng diệt phi sắc, phi tâm, chủ thể tiêu diệt cac pháp". Nay, luân chủ bác bỏ "ông chủ trương rằng "tướng diệt đều có với tướng sinh. Tướng sinh thì pháp sinh; tướng diệt thì pháp diệt", đạo lý ấy không thành."

Nếu người ngoài bào chữa: "Bốn tướng ở trên một pháp đồng thời, nhưng công dụng thì có trước sau: Đầu tiên là sinh; kế là Trụ; cuối cùng là Dị, sau là diệt."

"Nếu vậy, thì một pháp trải qua bốn sát-na, vì thời gian của công dụng bốn tướng kia khac nhau". Người ngoài lai bào chữa: "Dù rằng công dụng của bốn tướng kia có trước, sau, nhưng đồng một sát-na, không trải qua nhiều ý niệm cho nên thời gian sát-na mà ông lập chẳng phải rất ngắn, bởi vì bốn thời gian của công dụng bốn tướng khác nhau nhau."

"Nếu nói là ta lập đơn vị rất ngắn tong thời gian, thì sinh, diệt này lẽ ra công dụng đồng thời. Tướng sinh, ở vị lai, chính là pháp sinh, lúc diệt thì sẽ ra diệt".

"Nếu vậy thì tất cả hữu vi chỉ đến thời gian của nữa tướng vị lai, không đến hiện tại, tất nhiên sẽ không tránh khỏi lỗi hữu vi, vô vi nối tiếp nhau đoạnhoại."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nghĩa của Tát-Bà-đa lập, tướng diệt trong bốn tướng, là nhân diệt của sắc v.v... Nhưng họ lại lập sắc v.v... ở vị lai, lúc sinh, dù công dụng của tướng sinh. Vẫn đến theo thể của tướng diệt. Nay, Luận chủ y theo lúc sinh vì được có diệt, nên không thể diệt là nhân diệt của sắc v.v... nên nói là sinh, đều không hợp lý. Lượng rằng:

Tông: Tướng diệt của vị lai, lẽ ra sẽ có công dụng.

Nhân: Vì ông thừa nhận đã có tự thể.

Dụ: Giống như tướng sinh.”

Hỏi: “Như vô vi của ông cũng đã có tự thể, có những công dụng nào? Ở đây đã có thể, dụng, là vì như vô vi đã có tự thể nên không có dụng, hay vì như tướng sinh đã có tự thể, nên tức có dụng ư?

Giải thích: “Tát-Bà-Đa lập ba đời, được gọi là tự thể không gồm thâu vô vi. Tại sao đời vị lai, gọi là đã có, đời hiện tại, gọi là đang có, đời quá khứ gọi là cũng có? Chỉ nói là đã có thể, dụng, tức phân biệt vì chẳng phải vô vi, nên không thể đem vô vi để gây ra lỗi bất định. Lại nữa nên lập lượng rằng:

Tông: “Tướng sinh ở vị lai của ông lẽ ra sẽ không có tác dụng.

Nhân: Vì thuộc về vị lai.

Dụ: Giống như tướng diệt.

Tỷ lượng ở đây với nhân lẫn công dụng của tỷ lượng ở trước đều thật có. Lại tự tánh của tướng diệt là pháp diệt hoại mà có thể làm nhân cho các pháp diệt là không đúng. Nếu bào chữa rằng: “Pháp hoại diệt chỉ là không có tự tánh của tướng diệt có riêng, nghĩa là lìa pháp hoại diệt kia, có riêng không thể được, là không hợp lý.”

Nếu người ngoài kia bào chữa riêng rằng: “Có riêng ít, bớt, diệt, diệt ít hơn đối với tướng diệt. Nghĩa là lìa pháp của tướng diệt lớn kia, mà vẫn còn một ít tự tánh Diệt hoại là không thể được, nên không hợp lý.”

Lại, giải thích: “Vì các pháp tự nhiên tự diệt, không có tướng diệt riêng, mà nói là “ngoài pháp có tướng diệt riêng” Vì rốt ráo không thể được, nên hợp với đạo lý. Vì vậy, giải thích trước là hơn.

Nếu cho rằng, lửa v.v... làm giúp đỡ của Diệt thì mới có thể diệt là bình đẳng. Pháp sư Cảnh nói: “Người ngoài lại nói: “Lửa v.v... là giúp đỡ diệt. Tướng diệt là chính đang diệt. Nay, tức lại ngăn ngừa lửa và tướng diệt. Nếu cho là tướng diệt của củi v.v... đang diệt; còn lửa là giúp cho việc ấy, nếu vậy, thì lúc tâm pháp đèn, điện diệt, đã không có lửa giúp đỡ, lẽ ra không được diệt.”

Người ngoài bào chữa rằng: “Công năng của nhân sinh các pháp đều riêng; công năng của nhân diệt các pháp cũng khác cho nên, không thể so sánh với điện v.v... kia có lửa giúp đỡ mới diệt (dập tắt).”

Vì thế, nay, nhắc lại lỗi sai quấy. Nếu cho rằng, sự sinh có công năng riêng thì điểm khác nhau này không thật có, nên không hợp lý, nên lập lượng rằng:

Tông: “Lúc củi v.v..., chẳng phải dùng lửa để giúp đỡ.

Nhân: Vì nghĩa diệt bình đẳng.

Dụ: Giống như đèn, điện.

Nếu cho rằng lửa vì giúp đỡ cho diệt, nên tướng diệt mới chính đang diệt. Hai thứ như thế, đối với một chỗ củi đều có công năng diệt, tức lẽ ra lửa ở chỗ củi có công năng giúp diệt, không có công năng chính diệt. Tướng diệt đối với củi, có công năng chính diệt, không có công năng giúp đỡ diệt. Nếu lửa có giúp đỡ diệt đối với củi kia, thì tướng diệt sẽ chính diệt. Vì củi có thể được diệt, nên nói đều ở hai phần có công năng diệt. Lại nữa, lửa này không có diệt chính thức kia, tướng diệt cũng không. Như lửa giúp đỡ cho diệt, củi không nên diệt, nên nói "hoặc" không có công năng, vì có lổi lầm."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Do hai thứ tướng diệt và lửa v.v... đối với pháp đều là duyên diệt, vì lửa so với tướng diệt, lẽ ra trở thành chính là nhân diệt, vì tướng diệt được sánh với lửa, nên chính là duyên giúp cho diệt, đều là duyên của pháp diệt. Cả hai thứ đều đã không thành, nên biết không được dùng lửa v.v... làm tướng giúp đỡ cho diệt, là diệt."

Kế là, kết duyên khuyên biết, cứ theo bốn trường hợp trên, rất dễ hiểu.

Trên đây, đã nói về ý sát-na diệt của pháp sắc. Dưới đây sẽ nói về các hành như tâm, đều sát-na diệt. Nay y theo ở nghĩa đúng:

Các hành đều là tướng phần của tâm, vì kiến phần đã sát-na diệt, nên kiến phần cũng theo tâm sát-na diệt.

Môn thứ tám trong mười môn, trong phần nói về tướng riêng; chẳng phải riêng. Pháp sư Cảnh nói: "Ngài Phật-Đà-Đề-Bà nói: "Ngoài bốn đại, không có sắc tạo riêng." Nay, nói về tánh tướng của bốn đại tạo sắc có khác nhau. Lại, chỉ thân căn chấp bốn đại kia; sáu căn đều lấy sắc sở tạo, biết rõ có khác.

Nói "nếu đối với tướng khác, mà chấp là một v.v... ". Pháp sư Cảnh nói: "Đây là vặn hỏi ngược lại: Bốn đại tạo sắc có nhiều thứ khác mà chấp là một, cũng thể dụng của bốn đại khác nhau lẽ ra chấp là một."

Nói "riêng chẳng phải riêng", Pháp sư Cảnh nói: "Ngoài sắc tạo có đại chủng riêng, gọi là tướng riêng. Ngoài tạo, không có đại chủng, gọi là chẳng phải tướng riêng. Luận lấy tướng riêng để làm nghĩa đúng." Luận sư Trắc nói: "Ngài Giác Thiên cho là "tướng riêng" còn Luận chủ cho là "chẳng phải riêng". Nay theo cách giải thích của Pháp sư Cảnh thì môn thứ chín trong mười môn nói về tánh sở hành.

Trước là hỏi đáp chung, nói về sắc pháp gồm thâu nhiều, ít căn trần. Kế là hỏi đáp nhằm giải thích. Trong đó, trước nêu chung ba

duyên, chỉ cho thuyết của bản địa. Sau, theo thứ lớp, giải thích rộng. Bày ra tánh của sáu thứ sở hành, cũng là nghĩa hiện tiền của cảnh giới. Lại, Bản Địa quyển ba phần nêu danh chưa giải thích, dưới đây sẽ giải thích.

Luận sư Trắc nói: "1/- Dài, ngắn v.v... là dựa vào hiển sắc để lập, nên gọi là "y xứ"

2/ Hiển sắc như xanh v.v... vì có thể tướng thật, nên gọi là "do tướng".

3/ Các phương phát ra loại của vật sắc đều khác nhau.

4/ Thời gian phát ra sắc.

5/ Sắc trong cảnh trời quang mây tạnh, do trong sáng, nên có thể nhìn thấy, như thể của sắc mặt trời, mặt trăng có ánh sáng, vì không mượn ánh sáng khác, nên không sáng tỏ có thể nhìn thấy rõ.

6/ Hoặc vật có sắc, nhìn thấy phần ít, thì biết sắc của vật đó. Pháp sư Cảnh nói: "1/- vì y xứ, nghĩa là hữu tình thế gian là đối tượng nương tựa của tội, phước và khí thế gian là chỗ nương tựa của trụ xứ." Pháp sư Khuy Cơ nói: "Thật nghĩa là màu xanh v.v... sáng tỏ; không thật nghĩa là dài v.v... là giả, tức không rõ ràng.

"Do bao nhiêu nhân duyên" trở xuống, giải thích rộng theo thứ lớp:

1/ Giải thích căn không hư hoại, nghĩa là do hai nhân, do yếu kém v.v... như Bản địa quyển hai nói.

2/ Lại, đại khái do bốn duyên, các căn đổi khác v.v... nghĩa là trước tốt, sau xấu, trước xấu sau tốt, đều gọi là đổi khác.

3/ Do duyên ngoài sinh ra, nghĩa là do sự thọ dụng gồm thâu thọ (nhiếp thọ), nghĩa là nói phi tình thuận với cảnh, lợi ích năm căn. cảnh giới ngoài tổn hoại, trái với cảnh gây tổn hại năm căn. Hoặc do phe khác đã sinh ra lợi hại, nghĩa là quả này gồm có: 1/ Hữu tình trái, thuận. 2/ Cảnh tổn ích năm căn. 3/ Do duyên trong sinh ra các triền như tham v.v... làm hư hoại năm căn, hoặc do Đẳng chỉ, trưởng dưỡng năm căn. 4/ Do nghiệp lực khiến cho năm căn kia giữa đường chuyển biến trước xấu, sau tốt v.v... 5/ Do tự thể đổi khác, nghĩa là báo của các căn kia và nuôi dưỡng lẫn nhau, có mạnh yếu lẫn nhau. Sự khác nhau của tự tướng do sáu thức của bốn nhân duyên sinh sau, đều gọi là ý căn không hư hoại trái với hư hoại.

Kế là, giải thích cảnh giới hiện, không hiện ở trước, trong đó:

1- Chính nói về cảnh giới hiện ở trước.

2- Đối với sáu sở hành (sáu hành động), nói về sự khác nhau.

3- Kết.

- Trong phần đầu trước hỏi, sau đáp. Trong đó có ba:

1/ Y theo ở năm căn nói về cảnh hiện ở trước.

2/ Y theo vào thiên nhãn.

3/ Y theo vào tuệ nhãn.

- Trong phần đầu lại có ba:

1- Nói về cảnh của nhãn.

2- Cảnh của nhĩ.

3- Ba căn còn lại.

Nhục nhãn trong phần đầu, tức nói là cảnh chẳng phải bao trùm, chẳng phải tối tăm, gọi là hiện ở trước. Thiên nhãn tức nói hoặc sáng, hoặc tối, đều gọi là hiện ở trước, tức biết được hoặc nhắm mắt lại, cũng gọi là hiện ở trước. Nhục nhãn nếu nhắm, là không gọi là hiện ở trước, cảnh u tối lẽ ra cũng như vậy, vì cảnh bao trùm có sương mù, có che lấp, chẳng phải xa. Như Bản Địa quyển ba nói: "Có che lấp gồm bốn thứ, với các căn như nhĩ v.v... nhiều ít không đồng. Ở chỗ có thể vận hành v.v... tuy là nói rằng, hoặc gần hoặc xa, đều gọi là hiện ở trước, tùy theo cảnh của nhãn nhĩ của ba thừa, phàm phu, thế lực thấy, nghe xa gần và xứ, tức gọi là hiện ở trước, cũng có thể nhìn thấy xa.

Lại, đối với một nhãn, dù bóng tối che lấp sắc cũng gọi là hiện ở trước. Luận sư Cảnh nói: "Một nhãn ngăn che lấp, đối với sắc, không ngăn che mắt, cũng gọi là hiện ở trước".

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Mắt của con dơi, cú tai mèo, trong mắt chúng có che lấp. Như trong Phả-Chi-Ca cũng trong thấy vật v.v... vì sang nên bình đẳng". Luận sư Trắc nói: "Thiên nhan có thể nhìn thấy sắc bị bóng tối che khuất, nên nói là một nhãn. Tuệ nhãn của Thánh, tất cả thứ sắc đều là đối tượng vận hành." Pháp sư Khuy Cơ nói: "Trong đây tức chẳng phải nhãn trong năm nhãn kia. Bậc Thánh dùng tuệ nhãn làm dẫn đạo hàng đầu, nên nói Thánh tuệ nhãn.

Kế là, trong đối với sáu trần, nhằm nói sự khác nhau, do ba tự tánh, nghĩa là năm trần như sắc v.v... không ngoài ba tánh: Thiện, ác, vô ký. Với báo của sắc vì có tánh nghiệp này nên có tác dụng. Tánh của hương, vị, xúc là nghiệp, đều không có tác dụng."

Dưới đây giải thích về khả năng sinh tác ý. Bản địa thứ ba nói: "Tác ý chính thức khởi, do bốn nhân: như dục, lực, niệm v.v... thứ mười trong mười môn nói về môn ly. Pháp sư Cảnh nói: "Sắc cõi Dục xa, đại chủng của cõi Sắc bổ sung ở bên trong thân, như nước thấm vào cát. Nơi chốn không khác, vì tánh loại riêng nên chẳng phải đồng xứ không lìa

nhau. Đó là nghĩa lìa nhau, không lìa nhau. Tuy nhiên sự việc lìa nhau, không lìa nhau, thường y theo ở địa đồng, có đầu cuối, báo của đồng nhóm, sắc trưởng dưỡng. Đây là sắc trói buộc cõi trên, vì trụ trong thân cõi Dục, chẳng phải là nghĩa lìa nhau, không lìa nhau,"

Luận sư Trắc nói: "Sắc của cõi Dục, cõi Sắc đồng ở một thân, không ngăn ngại nhau, gọi là đan xen lẫn nhau."

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 15 (Phần Đầu)

BẢN LUẬN QUYỂN 55

Trong phần y theo hai nghĩa danh, sắc, để nói trong Uẩn khéo léo ở trên. Đầu tiên, là dùng mười nghĩa để phân biệt nghĩa sắc đã xong. Nay, ở luận này, tức phần sau, giải thích Danh của bốn uẩn.

1/ Kết trước, sinh sau, cho đến tùy đối tượng thích hợp để lập ra tướng.

2/ Giải thích, trong đó, trước dùng mười môn để giải thích riêng về danh của bốn uẩn, sau y theo ở ba tánh, bốn uẩn, đều tạo ra chín môn để giải thích.

Trong phần một, đầu tiên, là giải thích lập tướng nhất tâm trong Bản địa phần quyển hai. Trong đây, dẫn riêng hai kinh, chẳng phải là văn của Bản địa phần, như đức Thế tôn nói v.v... là kinh thứ nhất. Lại, nói như thế v.v... là kinh thứ hai. Dưới đây, là giải thích văn kinh. Pháp sư Cảnh nói: "Loại như thế, cho đến phát nhất tâm, là nghĩa chuyển khởi; thuộc về tâm hiện khởi nối tiếp nhau, gọi là phát nhất tâm.

Giải thích về dẫn kinh đầu tiên, chỉ phát nhất tâm và giải thích kinh sau, do nói một tâm tịnh. Lại, dựa vào đạo lý nối tiếp nhau của thế tục, gọi là phát một ngữ và phát nghiệp thân, đây là giải thích kinh đầu tiên và một ngôn thuyết, huống chi là thân, ngữ, đúng như lượng của tâm kia, thuận theo vâng làm."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Trong đây, y theo cảnh duyên sự, tùy theo lượng sát-na nhiều ít, gọi là nhất tâm, chứ chẳng phải một sát-na tâm, gọi là nhất tâm."

Nói về ý phân biệt với năm thức vô phân biệt đồng duyên hiện cảnh. Có ba lý do giải thích nhân duyên:

1- Rất rõ ràng do ý thức kia với năm thức vì đồng được hiện cảnh, nên ý thức đối với cảnh, đều được sáng suốt rõ ràng.

2- Vì đối với tác ý kia, nên tác ý căn bản muốn lấy hiện cảnh.

Năm thức, câu sinh ý thức đồng “duyên” sắc kia.

3- Do hai y giúp đỡ, nuôi nấng, nghĩa là ý thức kia: 1/ Nương tựa vào ý căn, tức là Mạt-na. 2/ Dựa vào nhãn căn cũng có sự giúp đỡ, nuôi nấng. Do nhãn thức kia vì dựa vào mắt, phân biệt rõ sắc, khiến cho ý thức nọ chấp cảnh rõ ràng. Cho nên nhãn căn cũng có sự giúp đỡ, nuôi nấng đối với ý thức kia. Vì thế, nên nói là hai y giúp đỡ, nuôi nấng.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Như luận Tập Lượng Lý Môn nói: “Năm thức chỉ hiện lượng, đồng thời ý thức cũng vậy. Nay, năm thức trong đây, làm sáng tỏ hiện lượng, không gọi là có phân biệt, vì không tương ứng với tầm, từ v.v.... Thức thứ sáu dù cùng năm thức đồng duyên hiện lượng, gọi là phân biệt, vì tương ưng với tầm, từ, nên gọi là đồng duyên hiện tại, có thể được sáng rõ, vì duyên quá khứ. Như “duyên” với việc trong một trăm, một ngàn kiếp, tức không sáng rõ. Như cách phá trong quyển năm mươi mốt. Nay nhân thứ nhất này đã nói vì rất sáng rõ, như vì duyên hiện tại, nên có được sự sáng rõ, chẳng phải năm thức vì có “duyên” quá khứ, nên lại được sáng rõ. Nhân thứ hai với năm thức đồng thời, đã tác ý ở năm cảnh, nên biết cũng “duyên” hiện tại.

Nhân thứ ba, hai y giúp đỡ, nuôi nấng, nghĩa là nhãn thức có bốn y căn. Bốn căn với nhãn đồng với thứ năm thêm tự, điều này có nghĩa là ý thức dựa vào căn của nó và hai y giúp đỡ, nuôi nấng của nhãn căn. Mới có thể “duyên” hiện tại. Nếu chỉ dựa vào một y của mình, thì sẽ “duyên” cảnh không sáng rõ. Đây là y theo trong cảnh tán, chẳng phải định. Ở đây dựa vào nhãn làm môn để chấp cảnh, gọi là giúp đỡ, nuôi nấng, chứ chẳng phải đồng với nhãn thức dựa vào căn, gọi là giúp đỡ nuôi nấng.

Lại như thức thiện ác của nhãn v.v... khởi lên, thì phải do ý dẫn phát mới được. Do ý giúp đỡ nhãn thức, nên mới có thiện, ác, mới biết được ý, nhãn đồng “duyên”.

Nói về tương ưng với phiền não. Tự tánh của tâm vương thanh tịnh, chỉ do tương ưng nên tùy miên đeo đuổi, nên nhiễm. Pháp sư Cảnh nói: “Trong luận tiểu thừa, Tỳ-Bà-Xà-Bà Đề phân biệt Bộ, lấy nghĩa này trong Đại thừa làm tông chỉ, nên thuyết ấy nói là tánh tâm vốn thanh tịnh, vì khách trần che lấp nên nói là bất tịnh. Về sau khi lìa chướng, lại được gọi là thanh tịnh.”

Hỏi: Phiền não trói buộc ở nơi tâm, sẽ nói là những gì trong hai nhân nhiễm ô?”

Đáp: “Sẽ nói là tương ưng, nghĩa là hai “hoặc” “bản” và “tùy” chỉ là hiện khởi, đều được gọi là Triền (ràng buộc). Những gì trong đây

đều là tùy miên, cho đến tánh không yên ổn, nghĩa là đoạn văn này tức nói, hoặc nói là hạt giống “hoặc” gọi là thô nặng tánh không yên ổn, vì hạt giống của “hoặc” kia khiến cho thân tâm không thể chịu đựng. Du-già quyển mười một rằng: “Tịnh lự thế gian chỉ có thể dứt bỏ phẩm thô nặng kia, không nhổ đi hạt giống.”

Đoạn văn kia chính là nói thế lực của hạt giống “hoặc” không có khả năng trong thân, tâm, gọi là sự thô, nặng. Lại, giữ gìn các hành, cho đến hiện quán là khổ, nghĩa là do tùy miên thô, nặng, giữ gìn hạnh hữu lậu không được tự tại, làm cho hành động không yên, vì hạnh kia trở nên khổ, nên nói như vậy.

Dưới đây, sẽ nói về quán khổ, như thuốc độc, bệnh đơn nhiệt, ung nhọt v.v... nghĩa là địa tầm, từ được nói như thuốc độc, bệnh nóng, ung nhọt; thoa tro nóng vào người, càng thêm nỗi khổ kia, gọi là quán khổ khổ. Như thuốc độc, bệnh nóng ung nhọt, thoa thuốc mát vào một ít, cảm thấy niềm vui nhỏ nhoi, gọi là quán khổ Hoại. Như tự tánh của thuốc độc, bệnh đơn nhiệt, ung nhọt là quán khổ hành”.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Thuyết trong đây khi tâm sinh, tự tánh thanh tịn, đây là y theo chẳng phải tự tánh nhiễm, gọi là thanh tịnh, chứ chẳng phải vì vô lậu nên thanh tịnh, đồng như trong kinh Thắng-man. Thứ tư, là nói về ba thứ nhiễm não:

1- Nói là nghiệp bất thiện,

2- Nói là khổ ưu, vì y theo cõi dưới.

Nổi khổ được y theo ở quả, nghĩa là chỉ khổ không có ưu tư, các phiền não là thứ ba, nên chung cả ba cõi.

Nói về Phược (ràng buộc). Pháp sư Cảnh nói: “Hạt giống phiền não đeo đuổi, ràng buộc, gọi là phiền não buộc tâm. Ưa sửa sang y bát, mỗi thứ sự nghiệp, trở ngại cho người tu Thánh đạo, gọi là nghiệp ràng buộc. Lại đối với ba chỗ, cho đến cho rằng tâm xuất ly, nghĩa là ưa chấp mắc sinh, tử che lấp tâm chán lìa, cầu giải thoát, tức ngăn che phần thiện giải thoát.

Đối với hỷ, lạc được xuất ly nghĩa là các gốc lành như noãn v.v... ở nơi định khởi, tương ưng với hỷ lạc, có thể được phương tiện xuất ly của Thánh đạo. Nghiệp ác của cõi Dục, làm che lấp ba thứ thiện kia. Đối với người được Thánh đạo chính là chướng ngại cho sự chứng đắc Thể của Thánh đạo. Lại, thuận với nghiệp Dị thục, cũng gọi là sự ràng buộc của nghiệp. Nghĩa là nghiệp của đường ác; nghiệp của Uất đơn việt; nghiệp v.v... của trời Vô tưởng. Lại nghiệp v.v... của tà nguyện, nghĩa là nguyện làm rồng chim cánh vàng v.v... Lại, nghiệp của các

ngoại đạo cầu sinh lên cõi trời.

Chia ra riêng làm sáu, tổng hợp làm bốn.

1- Sự nghiệp ưa chấp mắc.

2- Nghiệp bị chướng ngại ở ba chỗ.

3- Nghiệp thuận với Dị thục.

4- Nghiệp tà nguyện, đây tức là bốn.

Trong nghiệp thứ hai, chia làm ba, gọi là chia ra riêng có sáu: Pháp sư Thái nói: “

1- Tâm xuất gia, gọi là tâm xuất ly.

2- Đối với xuất gia,sinh tâm mừng vui.

3- Đối với được Thánh đạo hai nghiệp trước tức là phương tiện của Thánh đạo, nên đối với Thánh đạo không lập đắc thánh đạo hỷ tâm lạc

Pháp sư Khuy Cơ nói:” xuất ly và Hỷ lạc, đây là xuất gia. Nếu là pháp xuất gia tức là gia hạnh của kiến đạo.

Thứ sáu, là nói về Biến hành; biệt cảnh.

1- Hỏi đáp, nêu bày.

2- Nói về tướng.

3- Nói về tác Nghiệp.

Về sau, nói về bốn cảnh. Trong nói về tướng nói rằng: “Đặt ra sở duyên, lập bày danh ngôn, giả hợp mà chấp, hình tượng, tướng, mạo giả, nói là tướng tùy miên, rằng không thể hiểu rõ các tưởng như danh ngôn v.v... chỉ có hạt giống của ngôn thuyết theo duỗi, giúp đỡ, hun đúc (huân tập)khiến tùy miên kia cũng khởi tưởng phân biệt.

Tùy theo nhận lãnh, nghĩa là tùy theo cảnh nào, gặp nhau, liền nhận lãnh.

Kế là nói về tác nghiệp, Luận sư Trắc nói: “trước nói về tự tướng, trong đây đối quả để nói về nghiệp:

“Tác ý v.v..., gọi là nhân; tâm là quả.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Xúc trong đây là nghiệp gì? Nghĩa là đối tượng nương tựa của thọ, tưởng, tư là nghiệp. Như ở chỗ khác. Luận Đối Pháp v.v... chỉ là thọ dựa cái gì không nói tưởng, tư v.v....

Luận này khái Luận Đối Pháp, nghĩa là luận này có y theo nói chung, đều dựa vào xúc. Kế là xúc tác ý sinh sau. Nếu y theo ở tướng tùy chuyển, tức chỉ có thọ. Thọ vì nghiệp nào ái sinh, đối tượng nương tựa làm nghiệp, nghĩa là ái cảnh giới v.v... đều do sau Thọ mới sinh.

Dưới đây là nói về năm biệt cảnh. Do sự bốn cảnh sinh, nghĩa là đối tượng ái v.v.... Đối tượng ái, nghĩa là muốn nương tựa. Quyết định

nghĩa là Thắng giải y. Tập quán nghĩa là niệm y, quán sát làm hai y, như luận nói.

Nói về ba tâm: Suất nhĩ; tìm cầu và quyết định. Trước, sau đồng loại. Ý hỏi trong đây, nghĩa là các tâm sở có phải là uẩn khác của bất tương ưng chăng? Pháp này là tâm suất nhĩ (Tùy tâm) khởi, hay là đến lúc tâm quyết định khởi?"

Đáp: "Tùy tâm liền khởi"

Trong đây vì sao chỉ nói ba tâm trước, không nói tâm thứ tư, thứ năm? Mỗi tư duy, cũng ở trong câu hỏi. Lại, tánh của tâm trước, quyết định chỉ có Vô ký; biến hành, biệt cảnh không nhất định. Bốn thứ có cả ba tánh, hoặc có "đắc" đều khởi phiền não v.v... thiện khác. Nếu khởi tâm thiện, ác, thì tất nhiên, đều đi chung với pháp này, nghĩa này quyết định. Biến hành v.v... kia không chỉ một tánh quyết định. Trong đây chỉ hỏi duyên cớ này, nên chỉ hỏi về ba tâm trước, không được hai tâm sau.

Hỏi: "Như kinh nói, cho đến "nay, sự khác nhau đó", đây là nêu kinh. "Vì sao tướng Dị của pháp kia đã thành tựu, tức là mà nói hòa hợp không khác nhau ư?" ý hỏi: "Tánh tướng của các tâm, tâm pháp đều khác nhau sao lại là không thể phân tích, hòa hợp, không có khác nhau?"

Đáp: "Đa số đều hòa hợp giúp đỡ nhau, mới khởi đối với cảnh, thọ dụng mà nhận lãnh, hiểu biết mới viên mãn, thiếu một, thì không xong. Gọi là không có khác nhau.

Bốn thứ tên khác của tâm pháp, "Vì sao gọi là tương ưng?"

Đáp: "Do sự bình đẳng cho nên bình đẳng: Pháp sư v.v... Pháp sư Khuy Cơ nói: " Sự bình đẳng nghĩa là Thể, vì Thể đều một, không có thọ v.v... thứ hai.

Xứ bình đẳng v.v... Nghĩa là đồng chuyển biến ở một xứ, cảnh lại, vì dựa vào duyên xứ v.v....

Thời gian bình đẳng. Nghĩa là đồng một sát-na.

Việc làm bình đẳng. Nghĩa là đồng một cảnh, hạnh, nghiệp đã làm. Như "duyên" xanh là xanh.

Lại, đã tạo thiện ác, vô ký. Pháp sư Cảnh nói: "Vì sao không nói về hành tướng là bình đẳng ư?

Giải thích: "Trong Đại thừa, nói về hành tướng, không được nói là bình đẳng. Vì sao? Vì hành là kiến phần; tướng là tướng phần, nghĩa tâm, tâm sở khi chấp cảnh trước, mỗi thứ hạnh giải của kiến phần đều khôngđồng nhau. Dựa vào kiến phần này mà biến ra khác nhau của

tướng phần, phần nhiều khác nhau) nên không được nói Hành tương ưng bình đẳng."

Pháp sư Thái nói: "Hoặc, nghĩa là có chỗ nói, chia xứ ra làm hai: Nghiệp lẫn với thể v.v... Dùng bốn nghĩa bình đẳng để giải thích về nghĩa tương ưng, đây là khai hợp không đồng.

Trong giải có hạnh, lại như nhãn thức, tâm và tâm sở đồng lấy một cảnh bản chất, đều đối với một sở duyên, khởi nhiều hạnh giải, đều biến ra tướng phần thích hợp với tự tâm khởi, gọi là vô lượng thứ hành tướng mà chuyển. Trong có sở y. Pháp sư Cảnh nói: "Như một nhãn thức nương gá vào ba căn sinh:

1- Nhãn căn

2- Ý căn thành, diệt theo thứ tự.

3- Xa từ Mạt-na làm căn nhiễm ô. Thức khac cũng vậy, nên nói: "Do một chủng loại nương gá mọi đối tượng nương tựa gọi là có sở y.

Hỏi: "Nếu vậy thì tất cả các pháp như sắc v.v... hữu vi đều có nương gá, mới được sinh khởi. Cho nên sắc pháp cũng có sở y, đâu có trực tiếp với tâm pháp v.v... ư?"

Nay, giải thích: "Dù pháp hữu vi chẳng có pháp nào không nương tựa, nhưng chẳng phải nghĩa y trong đây nói, nghĩa là trong đây nói là căn dùng làm sở y; các sắc pháp không nương tựa vào căn sinh, không gọi là có y."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "tâm sở y v.v... đồng với một thức chủng loại nương gá vào đối tượng nương tựa, như nhãn thức nương vào nhãn căn, tâm sở cùng lúc, cũng vậy. Suy ra các thứ còn lại rất dễ hiểu.

Người ngoài, vặn hỏi rằng: "Các pháp hữu vi đâu có nương tựa, vì sao tâm pháp v.v... lại riêng được gọi tên ư?

Nêu giải thích rằng: "Dù pháp hữu vicó chỗ nương tựa, nhưng chẳng phải lả nghĩa "y"đã kết luận trong đây. Vì kia tự chia nhân đều chẳng phải thường nương tựa. Hơn nữa, vì pháp tương ưng, cộng hữu chẳng phải "hằng y" nên chỉ luôn làm y, nghĩa làm lượng y trong đây. Nhãn v.v... là sở hữa thức v.v... gọi là "hữu y" chứ chẳng phải pháp khác. Hoặc nói sở y, nghĩa là tức loại sáu thức, nương gá vào các căn "sở y". Thức "năng y" được gọi là "y sở hữu" nên nói là "hằng y". Cách giải thích này là hơn".

Nói có năm thứ pháp đối lập nhau:

1- Khổ, vui đối nhau.

2- Dùng khổ, vui đối với Xả

3- Không khổ, vui đối với vô minh kia.

4- Minh đối lập với vô minh

5- Minh đối với Niết-bàn.

Nói: "Đáp: Do tất cả phiền não với các thọ đều là giúp đỡ, vì đối lẫn nhau. Pháp sư Cảnh nói: "Xả thọ có tất cả các thọ tượng ưng vói phiền não. Vô minh cũng vậy, tương ưng với tất cả phiền não, vì nghĩa ngang nhau, cho nên đối nhau."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nghĩa giúp đỡ cho các thọ là Xả thọ. Tất cả phiền não giúp đỡ là vô minh. Thọ làm bạn giúp đỡ đối với thọ. Phiền não giúp đỡ đối với phiền não, nên nói là đối lẫn nhau. Lại thọ và vô minh đều có thể làm phiền não thọ và giúp đỡ, nên hai thuyết đối nhau.

Dùng đoạn văn này để chứng minh Chi chánh tri không lập làm chi, phản ảnh xả thọ trong thiền thứ tư.

Trên đây trong mười môn lẫn lộn, quyết định lực chọn danh của bốn uẩn đã xong. Dưới đây là thứ hai, lấy chung ba tánh thuộc về bốn Vô Sắc dùng làm chương, trải qua chín môn, nhằm phân biệt, giải thích, trong đó đầu tiên, buộc bốn uẩn để làm ba tánh, nói là tất cả đều không khác nhau, nghĩa là bốn uẩn đều có cả ba tánh, không có khác nhau; có chung, không chung, kế là nêu một bài tụng, chín môn trình bày:

1- Y xứ.

2- Tự tánh.

3- Tương ưng.

4- Thế tục bình đẳng.

5- Nhu nhuyến bình đẳng.

6- Sự.

7- Khác nhau.

8- Được mất.

9- Năng trị sở trị

Dưới đây là trải qua chín môn, phân biệt ba tánh tức có ba đoạn:

1/ Trải qua chín môn, phân biệt uẩn thiện. Trước là nói về y xứ có sáu thời gian. Dưới đây là giải thích tự nói trong môn Tương Ưng thứ ba.

2- Nói về tự tánh, mười một trong Đại thừa, đều là tự tánh thiện, không đồng với Bà-sa cho rằng: "Chỉ dùng sự hổ thẹn và ba gốc lành làm tự tánh thiện.

3- Trong tương ưng, quyển sáu mươi chín nói rằng: "Trong mười một thiện, chỉ trừ khinh an, mười thứ còn lại tất cả tâm thiện đều có. Nếu theo quyển ba của pho đầu nói: "Có bao nhiêu pháp chỉ dựa vào

điều thiện, chẳng phải tất cả xứ, tâm sinh, nhưng tất cả địa chẳng phải tất cả theo thời gian ư?"

Đáp: "Tín v.v..., Bất hại là biên sau. Lại, quyển năm mươi ba chép: "Chỉ có hổ, sẽ có thẹn. Tự có thẹn, chưa chắc có hổ, dù có các thuyết không đồng. Nay, dựa vào quyển sáu mươi chín để xét định: Nếu ở định, tất nhiên đều khởi với mười một nói thiện. Nếu ở địa bất định lúc khởi tâm thiện, tất nhiên đều khởi với mười số, trừ khinh an.

Nay, nói sáu thời là có, không, nghĩa là y theo vào tác dụng của thế lực được tăng cường để nói.

Quyển năm mươi ba chép: "Có thẹn, chưa hẳn có hổ, cũng y theo ở tác dụng của thế lực. Vì hổ là tự cảm thấy xấu hổ; thẹn, là hổ thẹn với người khác, chỉ có tội tự xấu hổ, lẽ tất nhiên, xấu hổ đối với người khác. Tự có xấu hổ đối với người khác, chưa hẳn là tự xấu hổ". Nếu không y theo tác dụng của thế lực. Mà y theo ở thể để luận về có, không, thì thuyết kia cũng nên thừa nhận chỉ có "vô tâm" (không có xấu hổ), tất nhiên có "vô quí", không hẳn có "vô tâm".

Trong giả, thật nếu theo Luận Đối Pháp quyển nhất nói: "Vô si, cái gọi là sinh đắc Văn, Tư, Tuệ, lấy quyết định lực chọn làm thể. Hạnh Ác không thay đổi sở y làm nghiệp. Văn này dường như nói Vì si là giả, vì y theo Tuệ trong biệt cảnh phát ra thể vô si. Ngài Tam Tạng nói: "Nêua tuệ tương ưng, làm sáng tỏ thể vô si, vì hai mươi hai căn không thuộc về gốc lành vô si, nên biết có văn riêng nêu ra. Văn nói ba pháp là giả.

Phân biệt ba phẩm: Gốc lành của Địa bất định là phẩm hạ. Định thiện của thế gian là phẩm trung, vô lậu là phẩm thượng, y theo trong vô lậu thiện.

1- Dứt trừ "hoặc" phẩm thượng, gọi là Hạ;

2- Dứt trừ "hoặc" phẩm trung, gọi là Trung.

3- Dứt trừ "hoặc" phẩm hạ gọi là Thượng.

Nay vì kết hợp để nói, nên nói là phẩm hạ, nghĩa là các Địa bất định đã có gốc lành vô lậu của địa định, dứt trừ phiền não ở trên.

Nói phẩm trung, nghĩa là định thiện của thế gian và vô lậu kia có công năng dưt trừ phiền não phẩm trung. Gốc lành xuất thế phẩm thượng dứt trừ không phiền não. Lại, các pháp lành, hoặc do năng lực gia hạnh v.v.... Pháp sư Cảnh nói: "Gần, ở đời này, siêng tu gia hạnh, thành tựu phẩm thượng, gọi là năng lực gia hạnh. Hoặc đã từng nhiều đời vì thường quán tập, nên trở thành phẩm thượng, gọi là năng lực tập quán. Tánh vô thỉ thành tựu, gọi là năng lực tự tánh. Đối với ruộng thù

thắng, bình đẳng của Tam Bảo, ban cho năng lực sĩ dụng, phat sinh thiện phẩm thượng, gọi là năng lực sĩ dụng của ruộng. Vì dựa vào thân lìa dục thanh tịnh kia khởi, nên thành tựu phẩm thượng, gọi là năng lực thanh tịnh.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “ Tất cả tâm thiện hai cõi trên, lại có Hữu học, Vô học lấy tâm thiện hữu lậu, vô lậu.”

Lúc gốc lành sinh. dựa vào tám thứ sự: ba thư đầu là phước: gồm Thí, giới, tu. Tu là bốn vô lượng; ba thứ kế là Trí, gồm văn. Tư, tu. Nói tu khác, nghĩa là ngoài bốn vô lượng đã có tu khác, tức là thiện của phần giải thoát và phần Quyết Trạch.

Phân biệt lực chọn thứ bảy tức nhập vô học kiến, tu, phân biệt lựa chọn đế lý, an lập, phi an lập v.v....

Tám nhiếp hữu tình, tức là hạnh lợi người. Phải biết trong đây tùy ở công hạnh thích hợp, dựa vào sự đã nói, nghĩa là kết gốc lành ở trước, dựa vào tám sự nhiếp.

“Hoặc đối với hiện pháp v.v... ”trở xuống, là nói về thắng lợi của tám sự nhiếp kia. Nếu người tu hành kia, hoặc đối với pháp hiện tại, hay pháp mai sau, tùy theo bị một thứ tham, giận, ác, kiến tương ưng với tâm thành nhiễm. Do dựa vào tám sự nhiếp, tu các đối trị thí, giới v.v..., nên đã khiến cho pháp nhiễm không còn tương ưng.

Nói về sự khác nhau của điều thiện, hoặc có một thứ cho đến mười thứ, như Bản địa phần nói:

1- Thiện, vì đều do nghĩa không có tội, nên phân biệt với bất thiện.

2- Nói là gia hạnh sinh đắc.

3- Nói là tự tánh tương ưng với đẳng khởi, cho đến mười nghiệp đạo thiện này.

Năm thứ môn mười thiện thêm số, như Bản địa quyển ba nói. Lại, các pháp thiện, hoặc vì có đối trị tạp nhiễm, nên bình đẳng, nghĩa là dùng sáu nghĩa để nói về thiện.”

Pháp sư Cảnh nói: “Đôi trị tạp nhiễm là dứt trừ đối trị thiện, tạp nhiễm lặng dứt, nghĩa là đối trị hàng phục “hoặc”. Nhiếp thọ quả, nghĩa là phàm phu, người học thiện hữu lậu.

Tịnh nối tiếp nhau, nghĩa là trong thân Vô học đã khởi pháp thiện. Cúng dường linh miếu, nghĩa là nói chung, phàm và Thánh chỉ tu một phần phước, thiện.

Nhiếp hữu tình, nghĩa là việc thiện lợi người. Pháp sư Khuy Cơ nói: “Đối trị nghĩa là đạo Vô gián. Tịnh tức, nghĩa là đạo giải thoát.

Hoặc Vô lậu trước, đạo hữu lậu sau.”

Tịnh nối tiếp nhau. Nghĩa là luật nghi giới thiện.

8- Trong nói về điều thiện không có lổi lầm, có đức, trong đó có bốn cặp:

1- Lìa bỏ ác, nhóm họp điều thiện.

2- Bỏ khổ, được niệm vui.

3- Nhàm chán hữu vi, ưa thích vô vi.

4- Nói về lợi ích hiện tại, lợi ích mai sau.

Trong cặp ban đầu, là tạp ác trong đối, tức lìa hai điều ác, làm cho gốc lành không lui sụt, tức là pháp, thiện đã sinh, có thể giữ trọn không mất, khiến cho hành tướng đăng lưu mà chuyển biến nối tiếp nhau, tức là phương tiện của pháp thiện chưa sinh, làm cho sinh.

Trong đối thứ hai có sáu trường hợp nói về lìa nhân khổ, quả khổ, nghĩa là một trường hợp không vì hại mình v.v.... Nói được quả vui, nghĩa làm cho thọ được sinh hỷ, lạc kia.

Trong cặp thứ ba, có thể suốt đời là nhàm chán hữu vi, khổ sinh trong tám khổ là hàng đầu, điều thiện có thể suốt đời lam hàng đầu, nơi đã có tám khổ. “Lại, có thể tăng trưởng v.v... ” trở cuống, nói về ưa thích vô vi.

Trong cặp thứ tu, sự lợi ích trong hiện tại có ba:

1- Của cải không thoái hóa.

2- Ở trong chúng luôn mạnh mẽ, tiếng tăm được đồn đại khắp nơi.

3- Lúc sắp qua đời không hối tiếc.

- Lợi ích đời sau, gồm có ba:

1- Sinh về đường lành.

2- Việc thiện không có lùi mất.

3- Mau chóng chứng Niết-bàn.

9- Đối trị có mười lăm thứ: Đối trị nhàm chán tai hoạn, nghĩa là quán khổ, tập, là nhàm chán khổ hu hoại, là đạo gia hạnh.

Đoạn đối trị, nghĩa là đạo Vô gián, duy trì đối trị, nghĩa là chứng vô vi kia, là đạo giải thoát.

Phần xa, nghĩa là từ đạo giải thoát làm hàng đầu. Dưới đây, đã khởi các đạo so với phiền não đã dứt ở trước, có ngăn ngừa xa. Bốn đối trị này thuộc về đạo khắp hết. Ba lần “lại nữa” dưới đây, chỉ là nghĩa, vì phân biệt nên biểu hiện, lại không có tự thể riêng.

Nói “Đối trị dục vọng dẫn đến ràng buộc”, nghĩa là quán năm cảnh dục của thế gian đều là bất tịnh.

Tổng hàng phục tham, chẳng phải sở dục" dẫn đến triền (buộc ràng) nghĩa là quán kẻ thù nọ như bạn thân, là hàng phục sân chung.

Lại, như văn dưới đây nói: "Dục là người, trời. "Phi sở dục" là ba ác.

Đối trị tùy miên: Dứt trừ tùy mien của ba nhà kia là quán chân như.

Đối trị phiền não phẩm nhuyến trung thượng: Đây là nói về nhiếp, trị cũng hết.

Đối trị tán loạn, nghĩa là buộc tâm ở định.

Đối trị kén chọn, ăn năn: Quở trách, can ngăn hữu tình, sao cho dứt được phiền não.

Đối trị yếu kém, Pháp sư Cảnh nói: "Tự cố gắng tiến tu, có công năng dứt trừ sự yếu kém".

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Làm cho việc ác yếu kém, gọi là đối trị yếu kém".

Đối trị hàng phục, nghĩa là đối với chúng sinh nặng về tham, thì quán bất tịnh v.v....

Bốn đối trị trên, là gia hạnh của đạo đoạn. Dưới đây, là nói về chánh đoạn Vô gián, nghĩa là đối trị lìa trói buộc.

Tóm lại, bốn lần "lại nữa", là nói về các đối trị, có mười lăm thứ.

Trên đây, là chín môn nói về thiện.

Dưới đây, là nói về nhiễm. Trước chia ra chung hia chương nhằm nêu thuyết trước sau. Sau, là giải thích hai chương, mỗi chương đều có chín môn.

Trong chỗ nương tựa của 'hoặc" kia, trước y theo vào cảnh sở duyên để nói về." Chỗ "hoặc" nương tựa gồm có sáu thứ. Sau, "thuộc đương" nương tựa.

Trong phần trước gồm có:

1- Cảnh thuận của đối tượng duyên tham.

2- Đối tượng duyên của sân.

3- Đối tượng duyên của vô minh.

4- Đối tượng duyên của mạn.

- Mạn có bảy thứ:

1- Trực danh mạn, "duyên" cảnh cõi dưới.

2- Danh quá mạn, "duyên" cảnh bình đẳng sinh.

3- Mạn quá mạn.

4- Bất như mạn, đồng "duyên" cảnh trên mà khởi,

5- mỗi cảnh đều có năm thủ uẩn riêng, nghĩa là đối tượng duyên của ngã mạn.

6- Được chưa được điên đảo, nghĩa là tà mạn.

7- Công đức điên đảo, nghĩa là tăng thượng mạn, mạn ban đầu trong bảy đạo lý. Đối với thấp hơn nói là mình hơn. Đối với người hơn nói mình là bằng.

Mạn quá mạn, bất như mạn chỉ "duyên" cảnh trên. Trong đây, lại dựa vào một tướng để nêu bảy cảnh mạn: Năm là cảnh của kiến, sáu là cảnh của nghi. Sáu phiền não này, như văn luận khác, tức chẳng phải thứ lớp này.

Trong tương ưng Vô minh, tương ưng với tất cả nghi, đều không có bình đẳng. Ngài Khuy Cơ v.v... nói: "Như Đối Pháp quyển sáu nói: "Giận không tương ưng với tham, mạn, kiến. Không nói giận không tương ưng với nghi."

Lại, trong giải thích về giận nói rằng: "Như giận, nghi cũng vậy, nên biết rằng văn ấy nói: "Giận tương ưng với nghi."

Trong đây, chẳng phải tất cả, nghĩa là ở luận này y theo vào phần nhiều, luận kia y theo vào nỗi nghi ngờ từ lâu không thôi, đã sinh ra giận. Giận tương ưng với nghi. Luận này y theo vào thời gian lúc đầu, còn luận kia y theo thời gian sau. Luận này y theo ở tướng thô, cho nên không tương ưng. Luận Đối Pháp kia y theo vào môn Chân thật lý.

Trong đây tham, giận trái nhau, không tương ưng, tham thừa nhận tương ưng với mạn, kiến. Luận Đối Pháp kia đồng với trường hợp đó. Luận này cho rằng: "Giận tương ưng với mạn, kiến, còn Đối Pháp thì không thừa nhận và cho rằng: "Giận không tương ưng với mạn, kiến. Luận này thì y theo ở môn Chân thật lý; Luận Đối Pháp kia lại y theo môn tùy thuận lý". Luận Đối Pháp kia y theo ở tướng mạo ghét, giận dữ, vì tăng ngữ. Luận ấy chép: "Nếu đối với việc này khởi tâm oán ghét, giận dữ, thì tức là sẽ không tỏ thái độ tự cao ở đây và có thể tìm kiếm, mong cầu, cho nên không được tương ưng. Tuy nhiên, luận này y theo hành tướng của thật lý nhỏ nhiệm. Nếu ngạo mạn vào thời gian kia vì tìm kiếm mong cầu ở thời gian đó, chấp nhận oán ghét, giận dữ, nên được tương ưng. Nhưng vì ở đây y theo Đại thừa nên lý được không sai trái."

Lại giải thích: "Văn này y theo theo luận kia hội ý rằng: "Như tham, giận cũng vậy, nghĩa là nói giận không tương ưng với mạn, kiến v.v..., cũng vậy, nghĩa là sân không là sân kia tương ưng với mạn, kiến v.v..., đều nói cũng thế cũng không tham tương ưng với mạn kiến, sân

cũng không tương ưng với tham, như than không tương ưng với giận.”

Luận này nói: “Nhiễm ái, oán ghét, giận dữ cũng vậy, nghĩa là không do giận, cũng tham được tương ưng với mạn, như tham không tương ưng với giận, cũng là giận không tương ưng vi tham, đồng như luận kia tức là giận không tương ưng với mạn, kiến. Nhưng với giải thích trước là hơn. Văn còn lại đồng với với đây. Như quyển năm mươi tám dưới đây nói: “Năm kiến không tương ưng lẫn nhau, vì tự tánh chúng không tương ưng, nên tham, giận, mạn, nghi lại trái nhau.

Không tương ưng lẫn nhau và đưa ra lý do. Luận Đối Pháp kia y theo vào môn lý tùy chuyển thô của hành tướng, cũng không trái nhau.

Xứ phiền não đủ yên trong ba phẩm, được nói là căn cơ thuần thục, nghĩa là tánh phần nhiều là phẩm thượng. Pháp sư Cảnh nói: “Quyển hai mươi trở lên nói: “Xứ đủ yên là các căn thành thục, bấy giờ thường khởi phiền não phẩm thượng”.

Pháp sư Thái, Pháp sư Khuy Cơ đồng nói: “Từ khi lên mười lăm tuổi trở đi, căn thành thục, nếu khởi tánh phiền não, thì thường thuộc về phẩm thượng; chẳng phải phiền não gia hạnh, nghĩa là chẳng có thể khởi xứ phiền não, là không thể khởi xứ gia hạnh mà là khởi phiền não, tức đối với Tam bảo, khởi lên các phiền não.

Có phiền não nghiệp, nghĩa là phát nghiệp. Luận Đối Pháp chép: “Tu “hoặc” cõi Dục, hay phát hạnh ác cũng là bất thiện, ngoài ra là vô ký, tức thuận với phiền não phát nghiệp trong đây, là phẩm thượng kia.”

Trong môn sự, tức là sáu trường hợp tham. Pháp sư Thái nói: “Nói tham, nghĩa là cảnh chưa được, vì là không. Tâm tham tự biểu hiện tướng cảnh để tham, không đồng với quá khứ hiện tại, vốn có cảnh tánh tướng mà tham, nên gọi là tham tham. Tham cái, nghĩa là từ trước, đã từng thọ dụng cảnh quá khứ, sinh ra, quyến luyến, chấp mắc, vì cảnh đã thọ dụng lại, vì cái là nghĩa che lấp, nên gọi là tham cái. Lúc hiện cảnh ít ỏi, vị lai chưa khởi, vì không đồng với quá khứ, nên không gọi là tham cái.

Có, không có thọ, tức tham của hai chấp đoạn, thường.

Trong giận, Pháp sư Cảnh nói: “Tất cả hữu tình cõi Dục khởi giận, đều dựa vào mười việc. Sáu việc trước và thứ mười, đối với sự hữu tình khởi giận, sự thứ bảy, cảnh không vừa ý, giận đối với sự phi tình. Đối với hai sự tám, chín, tùy trên tình, phi tình nổi giận. Vì, hoặc đối với thân người khác. Hoặc đối với chuyện dụng cụ, tiền của, công việc làm vượt hơn của người khác, đâm ra ganh ghét nổi giận. Tập quán kiếp

trước (túc tập) cũng vậy. Do túc tập nổi giận đối với tình, phi tình (vật vô tri giác).

Nói "Dựa vào sáu việc ở trước để lập chín việc như não v.v...", nghĩa là ba sự đầu là chung, ba sự kế là y theo ở đời, phân biệt thành chín. Ban đầu khi nghe người ta nói có người nào đó, trước đây, mới hôm qua mắng nhiếc chính thân ta và bạn thân ta đã khen kẻ thù của ta, mãi đến hôm nay nghe, gọi là "duyên" việc mà bạn thân đã khen, che kẻ thù, chính bản thân ta trong quá khứ, mà sinh ba thứ sân. Văn lược chỉ nói kẻ thù, bạn thân trong quá khứ, cũng có thể hiện tại, vị lai thuộc về trong thân thuộc của chính mình, đều có ba, so sánh sẽ biết.

Dưới đây gom mười thành ba, giận thẳng người khác, thấy chẳng phải hữu tình. Lại, vì chẳng phải xứ vốn tình, khởi, nên không gọi là sân cảnh giới, chỉ gọi là sân kiến:

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Trong bốn thứ dưới, trừ ganh ghét, ba thứ còn lại, hoặc ở trước không nhịn nhục hữu tình mà tiếp xúc với cảnh, khởi sân, gọi là sân hữu tình. Do ở trước không nhẫn nhục, nên cũng gọi là sân túc tập và gọi là sân kiến.

Cho nên không luận về sự ganh ghét kia, là vì "duyên" cảnh giới sinh, nghĩa là trước đây chủ yếu "duyên" hoặc tiếng đồn, lợi dưỡng, cho đến các cảnh sự như giòng họ v.v... sinh, vì sân nên chẳng phải biện luận trong đây. Lại, chín não hại của sáu thứ trước, được gọi là chung là hữu tình. Trừ hữu tình này, "duyên" núi, sông, đất liền, khởi sân, gọi là sân cảnh giới thứ bảy. "Duyên" sự ganh ghét thứ tám sinh, tức gọi là tiếng đồn v.v... cũng thuộc về sân hữu tình. Vì kiến của cảnh quán tập trong đây, nên cũng là sân kiến. Là không đúng! Vì túc tập thứ tám chung với chín thứ còn lại.

Trong mười thứ này có ba phần vị: bảy thứ là sân hữu tình; một thứ là sân cảnh giới; một là sân kiến; túc tập chung cả ba thứ.

Luận sư Trắc nói:

1- Thuộc về sáu thứ trước và sân thứ tám.

2- Thuộc về sân thứ bảy.

3- Thuộc về sân thứ mười.

Trong vô minh nương tựa vào bảy việc, khởi bảy vô tri. Hoặc lại nói mười chín, môn đầu của bảy thứ kia khởi ba vô tri, nghĩa là ba đời vô tri. Sự thứ hai cũng có ba, nghĩa là ngã của sáu xứ bên trong, ngã sở của xứ ngoài và đều chấp nhiều ngã. Ở ba sự cũng có ba, đó là ở nghiệp báo hai và đều có ba thứ vô tri."

Pháp sư Cảnh nói: "Đối với nghiệp sở tác, khởi kiến của tác giả.

Đối với Dị thục kia khởi kiến của thọ giả. Đối với nghiệp Dị thục, khởi song song kiến của tác giả, và thọ giả.

Tướng của ba kiến như thế, gọi là vô minh, vì ba thứ không có, nhân ác nhân kiến, nghĩa là lập ngã làm tác giả, gọi là nhân ác, chê bai không có nhân chính đáng, gọi là vô nhân. Ở đây chỉ lập lại việc trên, không nói lại có việc vô tri khác.

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Do đều không có, nên khởi không có trí, không có nhân, nhân ác. Việc này khác nhau với Bản địa thứ chín nói: "Ở sự thứ tư có ba, đó là Tam bảo; ở sự thứ năm có bốn: Bốn Đế; ở sự thứ sáu có hai. Pháp sư Cảnh nói: " Đối với nhân và nhân đã sinh ra hành, không hiểu rõ việc vô tri là hai.'

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Vì mê nhân nhiễm, nên chấp cho là tác giả, thọ giả, sĩ phu v.v.... Vì mê quả, nên chấp các hành là thọ giả v.v... với tưởng thanh tịnh, mà khởi tà hạnh.

Thứ bảy có một. Pháp sư Cảnh nói: "đã được gốc lành thế gian, cho rằng được Thánh đạo, rồi khởi tăng Thượng mạn."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nghĩa là sáu xúc xứ, như thật thấu suốt. Tăng Thượng mạn như văn nói, nên có mười chín.

Như văn, chỉ có bảy cảnh giới vô tri v.v... xét bản Địa quyển chín có đủ bảy vô tri, mười chín vô tri thuộc về nhau v.v.... Ngã mạn dựa vào sáu sự sinh, như ở trước, trong môn y xứ đã giải thích: "Kiến dựa vào hai sự: Đầu tiên về sự tăng ích có bốn, trừ tà kiến, theo thứ lớp phối hợp, nghĩa là thân biên kiến, giới thủ hai. Tánh thường, vô thường, nói là tăng ích v.v... " Pháp sư Cảnh nói: " Nên nói tăng ích vô thường, chấp là thường, văn này trái ngược vì cũng có thể vô thường là đoạn, thêm tánh đoạn kia cũng gọi là tăng ích.

Ba, bốn tăng ích, Pháp sư Cảnh nói: "Chấp cẩm giới này làm nhân được sinh Phạm thiên, gọi là tăng thượng sinh phương tiện, là giới cấm thủ, chấp các kiến nhiễm cho là Niết-bàn. Nhân giải thoát là kiến thủ kia. Nếu không chấp giới, kiến, chấp ngay Phạm Thiên là nhân của chúng sinh, cho đến chấp pháp hữu lậu khác là đạo, là nhân Niết-bàn, rất là vượt hơn v.v..., đều là tà kiến".

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Chấp giới ác của thân, ngữ trong Đại thừa, như chấp giới heo, gà v.v..., chẳng phải kiến chấp vượt hơn, vì kiến sinh, nên gọi là kiến thủ, không đồng với luận Tiểu thừa. Trong sự tổn giảm có bốn, thì không thí cho v.v..., gọi là chê bai nhân, đó là như Đối Pháp nói, trong đây có năm. Nghĩa là thí cho, ái lạc, tế tự, diệu hạnh và hạnh ác, đồng với chê bai trong quả. Trong chê bai tác dụng, luận Đối

Pháp nói: “Không có thế gian này, không có thế gian kia; không có mẹ, không có cha; không có hữu tình hóa sinh, gọi là chê bai tác dụng.”

Văn của ba kết luận trong đây:

1- Nói là chê bai tác dụng qua, lại của đời khác, tức là thế gian, nơi này, nơi kia.

2- Giữ gìn tác dụng của hạt giống, tức cha mẹ.

3- Che bai tác dụng nối tiếp nhau, tức hữu tình hóa sinh trong đây. Chính vì cho nên luận này sẽ giải thích, trong tác dụng của sĩ phu có bốn rằng:

a- Qua, lại nghĩa là không có thế gian nơi này, nơi khác.

b- tác dụng duy trì thai tạng,chê bai rằng không có mẹ.

c- Chê bai tác dụng của hạt giống dưới, chê bai rằng không có cha.

d- Chê bai nghiệp của đời (hữu) sau, cho rằng không có trung hữu; hữu tình hóa sinh, từ nghiệp của thân (hữu) sau.

Luận này chia ra cha mẹ làm hai, luận Đối Pháp nói là một.

Theo luận này, chia ra rộng lược về tám việc, hai việc sinh ra năm kiến, nghĩa lược qua là hai tăng, giảm; rộng là tám, đó là mỗi thứ tăng giảm đều có bốn, sinh ra năm kiến. Lại, dựa vào sáu mươi hai việc, sinh ra hai kiến. Có bốn biên thường; một phần bốn thường trong sáu mươi hai kiến. Tướng “có” mười sáu; tướng “không” đều chẳng phải đều có tám. Hợp lại, có bốn mươi kiến, dùng thường kiến trong chấp kiến làm thể. Bảy kiến đoạn diệt. Dùng đoạn kiến trong Biên kiến làm thể. Có mười lăm kiến khác vì dùng tà kiến làm tánh.

Nghi, dựa vào sáu việc sinh:

1- Nghe pháp bất chánh, trước sau trái nhau. Ngờ vực nhau về lý đã nói là đúng hay chẳng đúng.

2- Nhận thầy tà hạnh nghi hành vi của thầy mình là tà đạo.

3- Chấp những điều tin nhận, với ý kiến khác nhau nghĩa là điều mà ngoại đạo tin nhậnđiều xuất phát từ mọi ý kiến bất đồng. Nghi ngờ mục tiêu mà họ hướng đến chẳng phải chân rốt ráo?

4- Tánh tự ngu si, thô lỗ, do đó sinh ngờ vực.

5- Pháp tánh thật sâu xa, vì chưa hiểu rỏ nên sinh nghi.

6- Đối với giáo pháp rộng lớn, vì chí lui sụt nên sinh nghi.

Trong môn khác nhau. Pháp sư Cảnh nói: “ khởi hoặc”trong nhiều năm, gọi là địa vị tán. Cũng có thể do các triền của cõi Dục ràng buộc, nên gọi là địa vị tán loạn. Phiền não Phạm giới, gọi là phiền não của địa vị can ngăn, ăn năn. Đến khi già, bệnh mà khởi phiền não, gọi là

phiền não của địa vị yếu kém. Phiền não của địa định, gọi là địa vị chế ngự, khuất phục. Cũng có thể hàng phục rồi lùi lại, khởi phiền não. Lìa “hoặc”của Địa dưới, khởi hoặc của Địa trên, gọi là phiền não của Địa vị lìa trói buộc.

Pháp sư Thái nói: “Thứ mười một là địa vị thọ giới chứa phát tâm. Thứ mười hai là đã phát tâm thọ giới. Đã có phạm giới, bị người khác bàn bạc, nêu tội, rồi tự ăn năn sửa đổi. Là đã có “hoặc” trong địa vị này.

Thứ mười ba, tu quán bất tịnh v.v... để hàng phục “hoặc” yếu kém thường hiện khởi.

Thứ mười bốn, đã được đẳng khởi của sáu hạnh thế gian hàng phục tu hoặc, nhưng vẩn có kiến hoặc.

Thứ mười lăm, đã được đối trị của kiến đạo lìa trói buộc, nhưng vẩn có tu hoặc hiện khởi.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Đây tức như mười lăm thứ trong các thiện ở trước, theo thứ lớp phối hợp, đều được lập một nghĩa tăng thượng, gọi là chẳng phải khắc thể. Như môn trong, gọi là nhàm chán tai hoạn. Kiến đạo, gọi là “trì”; Tu đạo gọi là phần xa.”

Kế là, nói về tùy y xứ của “hoặc” có chín:

1- Xoay vần ở chung, nghĩa là ở chung, phần nhiều sinh giận hờn.

2- Xoay vần nêu nhau: Vì nêu lên tội của mình, nên sinh phiền não che giấu.

3- Nhân lợi dưỡng mà sinh ganh ghét.

4- Dựa vào lối sống bất chính (tà mạng), mà sinh giả dối, nịnh hót.

5- Dựa vào cử chỉ không kính tọng tôn sư, rồi sinh kiêu hãnh, buông lung.

6- Nhân không nhẫn nhục sinh ra hại.

7- Phá giới tăng thượng, không khởi hổ, thẹn.

8- Phá tâm tăng thượng.

9- Làm hư hỏng tuệ tăng thượng, nên sinh mười hai thứ “hoặc” khác”.

Hỏi: Sự kính trọng lấy hổ thẹn làm thể, không cung kính lấy hổ thẹn làm thể. Nay, sao lại nói không kính trọng tôn sư mà sinh tâm kiêu ngạo ư?”

Luận sư Bị nói: “nói rộng luận nêu ra thể, đại khái có hai nghĩa:

1/ Hai pháp dịch đúng để nêu ra thể, nghĩa là cung kính, lấy sự

xấu hổ làm thể không cung kính, lấy không xấu hổ làm thể.

2/ Chủ thể trị, đối tượng trị trái nhau để phát ra thể, nghĩa là không kính trọng tôn sư, tức gọi là kiêu ngạo; nên không có trái nhau.

Trong môn Tự tánh, đầu tiên, nói về tự tánh sau thuộc về y xứ. Trong tương ưng. Pháp sư Cảnh nói: "Trong đây nói không có hổ, thẹn (vô tàm quý) tương ưng với tất cả bất thiện, trong khi quyển năm mươi ba lại nói về thể của bất luật nghi, chỉ nói rằng: "Tư, Nguyện bất thiện, bất tín, (lười biếng) Vong niệm (quên); tán loạn và ác tuệ, đều là căn bất thiện, không nói vô tàm, quý, ở đây tức vô tàm, quý chưa hẳn tương ưng với tất cả pháp bất thiện. Cũng có thể ở chỗ kia vì không có hổ thẹn, ở trong pháp bất thiện. Nhất định có điều dể hiểu, nên không nói. Lại, trong đây lược qua không luận về Tầm, Từ tương ưng với ba tánh."

Luận sư Trắc nói: "Hai pháp Tầm, Từ hoàn toàn là hư hỏng, vì lược qua nên không nói."

Pháp sư Thái nói: "Hôn trầm, trạo cử, vì hai thứ này không đồng nhau, nên không tương ưng. Lúc "cử" tùy phiền não khác tương ưng với "trạo"; khi "trầm" tương ưng với "hôn", vọng niệm, tán loạn; bất chánh tri là phần si; ông nói là tương ưng với tất cả tâm nhiễm. Pháp sư Khuy Cơ nói: "Năm pháp hôn trầm, trạo cử; bất tín, lười biếng; buông lung thường tương ưng chung với tất cả phẩm nhiễm ô". Như văn quyển năm mươi tám dưới luận này, theo văn dưới đây nay lại thêm: Hôn trầm, điệu cử; tà dục, thắng giải là mười đều cùng khởi với tất cả nhiễm, vì sao ba đoạn văn này trái nhau?

Lại có một giải thích: "Đoạn văn của quyển năm mươi lăm này về Đối Pháp quyển sáu cùng mười thứ dưới đây không đồng nhau. Nghĩa là nay, văn này y theo ở năm căn tín và trái với trong thiện, tức nói là tương ưng, cho nên, năm thứ như Tín v.v... và buông lung là sáu, nói là phẩm nhiễm đều cùng có.

Hai pháp hôn trầm, trạo cử dù luôn chung cho cả định tuệ có chướng ngại. Sinh ra pháp trái nhau thô, tế, nhưng vì hôn trầm thì thấp, điệu cử thì cao, nên chẳng phải trái lại trong thiện, vì thế, nên xứ này có sáu: ba thứ đồng với luận Đối Pháp, còn ba thứ kia thì không đồng, không có hôn trầm, trạo cử.

Tà dục, Thắng giải trong văn dưới của luận Đối Pháp, là y theo một phần trong biệt cảnh mà có, cho nên chỗ này không nói, vì chỗ này, hai mươi tùy "hoặc" không có dục thắng giải.

"Nếu vậy, vì sao lại nói ba pháp: Vong niệm, tán loạn và tuệ ác đều cùng có với các tâm, vì đây là biệt cảnh".

Đáp: "Vì đây là chung cho phần biệt cảnh, cũng là phần căn bản si, nên văn dưới đây nói: "Vong niệm; tán loạn và ác tuệ là phần vị si, đó là lý do cũng nói tương ưng."

"Nếu vậy, tức văn dưới đây nói: "Phú, cuống, siễm, miên, ác tác, đều là phần vị si, vì sao không nói là tương ưng?"

Nghĩa là: "Vì phân biệt cảnh sinh, ở đây vì chủ yếu "duyên"riêng cảnh ô nhiễm sinh, nên không nói là đều khởi. Dục, Thắng giải cũng vậy, đều có hai phần, nên trong đây không luận. Đó là lý do hoàn toàn không có dục, thắng giải.

Trong đây chỉ sáu ý, Đối Pháp năm. Nghĩa là ba pháp như bất tín v.v... đồng với cách giải thích của luận này. Nhưng vì tướng thô, tế của hai pháp hôn trầm, trạo cử trái nhau, nên luận này không nói. Luận Đối Pháp cho rằng: "Được định, tuệ đều cùng khởi, vì đối tượng chướng ngại đồng thời, nên tướng tế của hôn trầm, điệu cử kia có thể che lấp, cũng là thể đồng thời sinh, cho nên nói là hôn trầm, trạo cử". Tuy nhiên, ba pháp vong niệm; tán loạn và ác tuệ mà luận Đối Pháp nói, vì là phần biệt cảnh, nên luận ấy không nói. Vả lại vì không có tà dục, tà thắng giải, nên chỉ lập hai mươi tùy "hoặc". Sở dĩ không có hai pháp dục, thắng giải chỉ có hai mươi, là vì như ở trước đã hội ý với một giải thích trên đây, nếu tâm nhiễm đều có, như mười pháp của văn sau là quyết định. Do nghĩa ở trước cho nên, các luận đều giải thích hoặc sáu, hoặc năm. Lại giải thích: "Văn dưới đây dù nói rằng: "Với mười pháp đều có, nhưng chưa hẳn là tất cả đều cùng chung, vì sao, v.v... là?"

Dục "duyên" mong cầu ở vị lai; niệm "duyên" quán tập trong quá khứ, làm sao hai pháp này có thể đều cùng sinh? Tướng trầm thì tối tăm, thấp, tướng trạo thì đưa lên cao. Hai pháp thấp cao trái nhau. Đã trái nhau, thì làm sao đều sinh? Bốn pháp dục, giải, trầm, trạo đã không được cùng nhau sinh, nên ở đây, y theo văn các luận đều nói: "Chỉ có sáu là hơn, vì chủ yếu phải đều sinh luận Tạp Tập cũng thế, chưa hẳn là đồng thời sinh. Đối tượng chướng ngại định, tuệ đồng thời, trầm, điệu đều cùng lúc khởi đã trái với pháp thiện, đã đều cùng khởi với ba pháp như bất tín v.v..., nên nói là "câu". Đối tượng chướng ngại đã trái với đều cùng khởi, nên nói là năm pháp, thật ra chưa hẳn đều sinh? Các văn nói sáu ở đây là quyết định; mười lăm pháp khác, đều y theo ở nghĩa riêng, hội ý ở đây là hơn.

Thùy miên, ác tác, tương ưng với ba tánh, vì hai pháp thông qua ba tánh, nên là phần si, nghĩa là vì nói trong triền, nên chỉ tánh bất thiện, là nói phần si.

Còn lại bất tương ưng, nghĩa là như ở trước đã nói: "Giận, hờn "duyên" sự ở chung sinh "khởi', há không tương ưng ư?"

Nghĩa là: "Cảnh, sự đồng, nhưng quá khứ, hiện tại khởi riêng, cho đến tất cả pháp còn lại, như sự thích ứng. Các pháp này, như quyển năm mươi tám nói: "Hai xứ khởi tùy phiền não v.v... ". Đoạn văn này có nhiều khác nhau, cần xét kỹ.

Trong giả, thật. Pháp sư Cảnh nói: "Trầm, là luận về là giả, thật, nói có hai đường:

1/ Y theo ở phần phiền não căn bản này, nói là giả, nhưng, đều có tự thể riêng từ hạt giống sinh, tức được huân tập hạt giống riêng. Làm sao biết được? Vì trong thuyết tùy phiền não có Độc đầu khởi và tương ưng khởi. Lại, nói vô tàm, vô quý tương ưng với tất cả tâm bất thiện; sáu pháp như bất tín v.v... tương ưng với tất cả tâm nhiễm ô.

2/ Nói Tùy "hoặc" là giả, nghĩa là không có tự thể riêng, tức y theo ở nghĩa khi Bản "hoặc" khởi, nói là Tùy "hoặc", như nghĩa lúc sân kia khởi, nói là phẫn, hận, não, tật, hại v.v.... Lại, về nghĩa lúc tham khởi, nói là san (keo kiệt), kiệu, điệu cử; tùy theo nghĩa mạnh mẽ, nghĩa là nói là Độc đầu. Nghĩa yếu ớt, nói là tương ưng. Nếu theo nghĩa này thì lúc tùy "hoặc" khởi, tức là Bản "hoặc" tự huân tập thành."

Dù có hai giải thích, nhưng cách trước là tốt, vì trước, sau đều nói là tham không cùng có chung với sân, điệu cử là phần tham. Nếu phân biệt nghĩa vui say tham mà nói thì làm sao nói được đều có chung với sân? Vì tức y theo nghĩa tham để nói điệu cử. Vô tàm, vô quý, bất tín, biếng nhác là vật thật có. Bốn pháp này y theo trái với bốn số trong thiện, nên nói là thật.'

"Nếu vậy, hại trái với bất hại, sao gọi là giả?"

Đáp; "Bất hại là giả. Nay trái với bất hại là hại, ha được là thật ư? Lại, điệu là phần vị tham, làm sao tương ưng với tất cả phiền não được?"

Giải thích: "Chính vì y theo ở nghĩa tham có nghĩa xao động đậy không ngừng nên nói là điệu, tức nghĩa này tương ưng với thể."

"Nếu vậy, Lý này thật sự có, nhưng về tướng mạo của tham dục, điệu cử giao động này mạnh, nên nói riêng điệu cử là phần tham kia. Hai thứ Tầm, Từ cuối cùng đều là giả có. Y theo vào thuyết nói rằng: "Nếu Tư là Thể của Tầm, Từ, thì nay nói là phần gia hạnh v.v..., tức là ý tứ khởi nghiệp ngữ làm gia hạnh trước và phần tuệ, nên đều là giả có."

Pháp sư Thái nói: "Bốn pháp như Vô tàm v.v... là thật có, như

luận Đối Pháp nói: “Phẫn v.v... đều là giả có. Vì sao trái nhau?”

Một cách giải thích: “Vì Luận Đối Pháp kia y theo chung mà nói, nên nói phẫn v.v... đều là giả. Luận này vì y theo ở sự thật để luận, nên bốn pháp này đều là thật. Lại, giả có nhiều đầu mối: hoặc không có tự thể, gọi là giả, như sự phẫn nộ v.v..., sự thành tựu có thể dùng tự thể riêng, từ hạt giống sinh, phải nương tựa nhau. Pháp tham, sân khởi, gọi là giả, như vô tàm v.v... này.”

Luận Đôi pháp kia vì y theo vào nhau mà khởi, nên ở môn giả, còn luận này y theo ở nghĩa hạt giống có riêng, do đó, điều này nên vặn hỏi: “Nói là Vô tàm, quý là hai, tất cả tâm bất thiện có chút phước có thể thế, bất tín v.v... cũng trái ngược trong thiện đến, vậy sao bất tín, lười biếng lại là thật? Há vì trái với trong thiện đến là thật hay sao? Đến trong biệt cảnh v.v... kia vì sao chẳng phải thật?”

Nghĩa là: “Như thế các pháp như biệt cảnh kia v.v... có cả ba tánh. Trong đây dù có tùy phiền não như bất thiện nhiễm ô, nhưng vẫn là tánh bất thiện trong biệt cảnh v.v.... Tín trong thiện này của người kia là tín bất chính trong tùy “hoặc”. Tinh tấn trong thiện biếng nhác của tùy “hoặc”. Vậy cái gì là một phần? Cho nên biết trái với thiện đến (có), đều là có thật? Như vậy thì buông lung làm sao giải thích?”

Nghĩa là: “không buông lung trong thiện căn bản hãy còn là giả, huống chi buông lung trong bất thiện?”

Năm môn sau đây, so sánh nói, trong văn không luận đến.

Dưới đây là thứ ba, sẽ dùng chín môn để phân biệt về bốn uẩn vô ký:

Y, xứ có bốn v.v... Pháp sư Cảnh nói: “Nghiệp đã dẫn sinh, nghĩa là Dị thục sinh này dựa vào nghiệp “năng dẫn”.

Sinh xong nếu đi, đứng: là oai nghi lộ. Đại khái nêu đi và ở trong bốn oai nghi. Cũng có thể ra ngoài Già-lam, cầu xin áo cơm, có bốn oai nghi, gọi là chung là hành (đi). Quay trở lại đến chỗ cũ, có bốn oai nghi, gọi là chung là trụ (ở).

Nếu nuôi thân mạng là xứ công xảo. Nếu Tam-ma-địa, nghĩa là từ định khởi giáo hóa. Pháp sư Khuy Cơ nói: “Có tâm Dị thục sinh có cả ba tánh, chẳng phải thuộc về trong ba tánh này mà chỉ thuộc về trong Dị thục, thì có cả ba tánh, năm uẩn, vì đều sinh ra từ pháp Dị thục Lại-da. Nếu công xảo, oai nghi thuộc về gia hạnh trung dung thì được là vô ký. Nếu tích cực tu tập, tức là thiện. Nếu do tâm ác khởi, là bất thiện. Vì biến hóa thuộc về gia hạnh đùa giỡn, nên là vô ký. Vì mục đích lợi người mà khởi biến hóa là thiện.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Y theo bốn nghĩa thật đều có cả ba tánh. Nay y theo báo chung để luận, nên nói rằng: "uẩn Dị thục sinh". Ba thứ dưới đây đều có tướng mạo, vì phân biệt khác, nên nói rằng: "Nếu nói trung dung v.v... " là phân biệt.

Trong tương ưng. Pháp sư Cảnh nói: "Những việc bằng thủ công khéo léo như đan trướng mỏng, quay tơ, dệt vải trong oai nghi gia hạnh, đây gọi là oai nghi trong một thân nghiệp, cũng gọi là công xảo.

Một sát-na Tâm, cũng là nghĩa có đủ hai thứ. Pháp sư Khuy Cơ nói: "Như giả thật dưới đây nói rằng: "Các tâm vô ký được lập bày "có" ở trên tâm Dị thục sinh, vì sao ba vô ký này không nói là tương ưng với tâm Dị thục ư?"

Về nghĩa "có" trong đây, nếu oai nghi, công xảo, nhất tâm, phát hai cảnh, nếu tâm Dị thục v.v... đặt ra ba vô ký thì không như thế, cho nên không trái.

Trong giả, thật. Ngài Tam Tạng nói: "Bốn thứ vô ký, nếu vì cứ theo đối đãi danh ngôn, nên gọi là giả có, đều là giả có. Theo đối đãi với danh ngôn, đều gọi là thật có. Nay, lại y theo ở môn đối đãi danh ngôn, nên nói là giả có."

Pháp sư Cảnh nói: "Nhân là thiện ác; quả là vô ký. Nhân khác mà thục, gọi là Dị thục. Đây gọi là thật có. Dù nghiệp báo đáp khởi, nhưng chẳng phải nối tiếp nhau, vì có đối tượng phân biệt, nên gọi là Dị thục sinh, tức gọi là cái có của thế tục, nghĩa là giả lập nghĩa Dị thục sinh trong bốn uẩn Dị thục, gọi là có thế tục. Ngoại trừ Dị thục, đối với gia hạnh khác, đã sinh ra biến hóa; công xảo và oai nghi được giả lập trong uẩn do gia hạnh sinh, gọi là thế tục hữu, không bỏ ba vô ký. Trong bản thức đều cùng có một loại hạt giống danh ngôn của bốn uẩn vô ký gia hạnh. Từ hạt giống này lúc sinh hiện hành bốn uẩn kia, tùy việc làm của bốn uẩn đó, tức giả kiến lập, được gọi là tên oai nghi và công xảo v.v..., gọi là thế tục hữu. Cho nên ở đoạn văn trước chỉ ghi nhận chung một phần hạt giống vô ký được gọi là hạt giống thành tựu, không nói là có riêng hạt giống oai nghi, công xảo v.v...."

Kế là, nói về tự tại thành tựu "Nói là hạt giống thiện phương tiện, lại nói chung và một phần hạt giống vô ký gia hạnh, gọi là tự tại thành tựu, trong đó, đều có tự thể riêng của vật thật. Lại, nói rằng tâm của bốn vô ký đều giả đặt ra ở trên cảnh biến hành, phải biết tất cả đều là thế tục hữu."

Pháp sư Thái nói: "Bốn uẩn Lại-da và uẩn tương ưng là Dị thục, nên nói rằng: "Các uẩn thuộc về Dị thục". Ba pháp oai nghi, công xảo

và biến hóa là tâm phương tiện nên nói là gia hạnh. Ba tâm gia hạnh được giả đặt ra trên Dị thục sinh, nên là giả có. Sắc của bốn uẩn kia ở trên bốn trần của Dị thục mà giả đặt ra, nên cũng là giả có.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Các uẩn thuộc về Dị thục, nghĩa là pháp tâm, tâm sở v.v... đồng thời, tức như số v.v... đồng thời của thức thứ tám và trong gia hạnh khác nhau của tâm mà giả đặt ra, nghĩa là tâm Dị thục trụ ở pháp vận chuyển sinh, chẳng phải gia hạnh riêng. Nếu ba tâm gia hạnh vô ký phát thì nói là gia hạnh tâm. Vì quả đặt trên tâm Dị thục sinh, cho nên là giả có.”

Hỏi: “Nếu vậy, tức tâm vô ký chẳng phải cái có của Thể có riêng. Tâm Dị thục sinh là nhậm vận tâm này cũng là vô ký, vừa là gia hạnh, sao giả đặt ra ở trên ư?

Đáp: “Vì là một loại hạt giống của danh ngôn, ngoài hạt giống danh ngôn của ba Dị thục khác, ba tâm vô ký khác không có hạt giống sinh riêng. Bốn trần như oai nghi v.v... kia vì giả đặt ra trên năm trần của Dị thục, nên nói là giả”.

Hỏi: “Lại, trong thân nghiệp có hương v.v..., chẳng phải là thể của thân nghiệp. Vì lẽ gi có bốn trần trong oai nghi v.v... đều là thể của thân nghiệp kia ư?”

Nghĩa là: “Nếu thân đều hữu biểu, thì chỉ sắc có thể đúng. Các vô biểu như hương v.v..., biểu thị sắc chẳng phải tướng sáng suốt, vì hương v.v... tối tăm, nên không phải trong giới oai nghi kia đều là tâm dẫn sinh, chẳng phải như thân nghiệp đều có hương v.v..., chẳng phải là tâm dẫn sinh, không được so sánh.”

Luận sư Trắc nói: “Tất cả vô ký đều là Dị thục sinh. Cho nên, Dị thục được gọi là vật thật có. Ba vô ký khác ở trên Dị thục, tùy nghĩa giả nói, nên gọi là giả có. Trong ba phẩm:

1/ Y theo chung bốn thừ vô ký kia, để nói về ba phẩm.

2/ Y theo riêng trong bốn vô ký, mỗi vô ký đều có ba phẩm. Pháp sư Cảnh nói: “Văn này chính là đoạn y theo ở nghĩa khác nhau để nói về ba phẩm. Lại, biết rằng Lại-da ba cõi có thô, tế, dựa vào mười hai sự trong môn sự như Địa, văn, tư, ở đoạn cuối quyển mười lăm đã nói, trong khác nhau rằng: “Nếu vì mười hai việc khác nhau của xứ công xảo v.v..., tức mười hai trong môn sự trên. Mười hai sự ấy nói: Công nghiệp, minh xứ có mười hai xứ công nghiệp (lĩnh vực công nghiệp), nghĩa là kinh doanh nông nghiệp, công nghiệp, thương hộ công nghiệp v.v....”

Tám thứ biến hóa: Pháp sư Cảnh nói: “Phàm phu là một, Thanh

văn, Độc giác hợp làm một; Bồ-tát là một và đức Như lai là một. Bốn người như thế vì đùa giởn. Nên khởi biến hóa của thân ngữ. Lại, vì mục đích lợi người, nên khởi thân ngữ biến hóa, nên thành tám thứ.”

Pháp sư Thái nói: “1- Phàm phu; 2- Thanh văn; 3- Độc giác; 4- Bồ-tát Như lai, mỗi vị đều có sự đùa bỡn vì lợi cho người cho nên có tám”.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Tức kết hợp Độc giác, Thanh văn làm một; hoặc có thể kết hợp Bồ-tát với Phật làm một”.

Trong bốn đều có hai. Nghĩa là như luận nói: “Vì đùa bỡn, vì người khác nên làm. Dù có thiện, vô ký không đồng, nhưng vì đều là biến hóa, nên thành tám thứ. Lại, biến hóa không là tâm, do chẳng phải người khác có thể làm, chỉ thân, ngữ có thể biến hóa. Bốn người này đều có biến hóa thân, ngữ nên chia làm tám.”

Nếu theo giải thích đầu thì làm sao phàm phu vì gốc thiện biến hóa, nên tâm biến hóa thiện? Nếu theo như cách giải thích sau, thì luận nói rằng: “Vì đùa bỡn, vì lợi ích cho người”, với ý muốn phân biệt thiện, vô ký, nên chia làm tám. Do đó không được lấy cách giải thích sau làm hơn. Như giải thích trước, phàm phu vì tâm biến hóa thiện, thì đâu có trở ngại khó khăn gì? Theo giải thích trước thuận với văn là hơn.

“Nếu vậy, vì sao đức Như lai có tâm vô ký? Nên biết cách giải thích sau nói thân, ngữ là vượt hơn, bởi việc đùa bỡn vì lợi ích cho người, thì không nên phân biệt bất thiện, vô ký, chỉ nên nói “Do lợi ích cho người v.v... nên đều có thân, ngữ.”

Thân ngữ là hai, lại chia thành tám, nghĩa là Thanh văn, Độc giác, Bồ-tát, mỗi vị đều có hai: là vô ký và thiện. Đức Như lai chỉ có thiện; phàm phu, vô ký, nên có tám”.

Luận sư Trắc nói: “Bốn người tức là bốn thứ: Dạo chơi, lợi người, thân, ngữ làm bốn hỏi đáp.”

“Nếu vậy, lợi người vì sao gọi là vô ký?”

Giải thích: “Môn sai khác này vì nói rộng về chủng loại, nên ba tánh thô, nói là do sự khác nhau này, tức vì thuộc về sự khác, nên không phân biệt. Pháp sư Cảnh nói: “Dạo chơi, vì người khác, khởi biến hóa vô lượng, nên không thể mỗi việc đều nói rộng về các tướng mạo ấy, chỉ nêu lân tám thứ, tức bao gồm sự khác, nên không nói riêng.”

Pháp sư Thái nói: “Do biến hóa khác nhau, tức thuộc về sự nghiệp vị tha của Đức Như lai, nên không nói riêng.

Lại, Dị thục sinh hoàn toàn vô ký, nghĩa là y theo ở nhân, quả nhậm vận mà đáp.

Hai, ba có thể được, nghĩa là oai nghi, công xảo có cả ba tánh.

Một có hai thứ. Nghĩa là biến hóa chỉ có thiện, và vô ký."

Luận sư Trắc nói: "Theo văn này, Dị thục có ba:

1- Dị thục tức thức Lại-da.

2- Dị thục sinh tức là nghiệp thiện, ác đã chiêu cảm sáu thức.

3- Từ Dị thục sinh có cả ba tánh, tức đoạn văn trước nói rằng: "Cac uẩn thuộc về Dị thục và vì trong khác nhau của tâm gia hạnh mà đặt ra, nên tất cả đều giả có.

Kế là phân biệt oai nghi, công xảo là thiện và biến hóa nhiễm là thiện, chứ chẳng phải lý do tại sao nhiễm? Không bàn đến vô ký, vì trước đây đã nói. Sinh đắc biến hóa chung cho ba tánh. Nay vị quả của công định, nên nói hai tánh, không nói hai môn sau trong chín môn vì pháp vô ký chẳng phải pháp thiện, nên không gọi là đức, vì chẳng phải là pháp nhiễm, nên cũng không gọi là mất, cũng không phải là chủ thể trị, đối tượng trị.

Trên đây, trong uẩn thiện xảo có ba:

1- Dùng sáu môn để phân biệt.

2- Lấy hai môn danh, sắc để phân biệt hai đoạn văn xong.

Dưới đây là thứ ba. Về sau, sẽ dùng các môn để nói rộng trong năm uẩn, trong đó có năm:

1- Đem Đế lý đối chiếu với uẩn, có cả thiện, ác.

2- Y theo bất tương ưng hành để nói về phần vị uẩn.

3- Dùng các môn nhằm phân biệt năm uẩn.

4- Giải thích nghĩa uẩn và tương ưng.

5- Phá chấp của người ngoài.

Trong phần trước có ba:

1- Nói về đế lý, thuộc về tướng uẩn.

2- Nhân lời nói, mà biện minh rộng nghĩa bốn đế.

3- Phá tà, nói chánh.

Trong phần đầu, diệt đế tạo ra sự so lường riêng, chung của uẩn, vì không tương ưng, như Tỳ-bà-sa nói.

Kế là nói về đoạn văn bốn đế, chia làm sáu:

1- Nói mười sáu hạnh.

2- Nói thứ lớp Đế.

3- Nói về nghĩa Đế.

4- Y theo bôn Đế, để phân biệt hai đế.

5- Nói về biết đoạn, chứng, tu.

6- Nói về quán đế hiện.

Trong phần đầu có ba:

1- Nói về mười sáu hạnh.

2- Nói về mười hạnh.

3- Nói về ba minh. Mười sáu hạnh, thuộc về ba môn giải thoát.

Trong phần trước, “duyên” bốn Đế kia, mỗi đế đều có bốn hạnh. Bốn công hạnh khổ đế vì đối trị bốn điên đảo v.v.... Pháp sư Cảnh nói: “Đầu tiên, một hạnh chữa trị một đảo đầu, nghĩa là vô thường trị đảo thường. Kế là một hạnh chữa trị hai đảo kế, nghĩa là hạnh khổ trị đảo vui. Đã biết là khổ, tức biết bất tịnh, cũng là đảo tịnh khác. Hai công hạnh sau đối trị một đảo sau, là hạnh “không vô ngã”, đồng đối trị ngã điên đảo.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Một hạnh đầu đối trị một đảo đầu, nghĩa là khổ trừ vui. Vô thường đối trị hai, nghĩa là chấp thân tịnh và tâm thường.

Hai hạnh sau đối trị một, nghĩa là hạnh không vô ngã đối trị chấp ngã. Lại, một hạnh đầu vô thường đối trị tâm thường; khổ đối trị thân lạc, tịnh và lạc đảo. Ngoài ra đồng với trên.”

Bốn đảo này và bốn đảo trong quyển trước, theo thứ lớp phân biệt:

“Vì sao khổ hạnh đối trị với hai ư? Vì kiến, giới thủ, ngoại đạo chấp là nhân tịnh vượt hơn, nên đối với đó khởi tham. Thư ở tám trước với đây cả hai đều tham, vì dứt trừ tham này, nên kết hợp thành một khổ hanh, trừ lạc, tịnh, tức hai thủ: Kiến, giơi. Nhóm họp bốn hạnh dưới, do có bốn ái nên bình đẳng. Pháp sư Cảnh nói: “Bốn ái là thể của tập đế vì dựa vào bốn ái, thể của tập đế này, nên nhóm họp bốn hạnh, nhân tụ hợp sinh ra duyên. Không được nói nhân hạnh thực hành quán ái nào đó, cho nên “duyên” hạnh quán ái nào đó v.v..., vì bốn ái kia, mỗi thứ ái đều có lý nhân tu tập sinh duyên bốn thứ.”

Hỏi: “Đoạn văn của Bản địa phần nói về thể của ba trái ngược (đảo): “Tâm, tưởng và kiến, hai thứ kiến chung đều có bốn đảo. Tâm đảo là ái chỉ có lạc, tịnh.” Nay, văn luận này nói: “Do sự khac biệt của ái thường, lạc, ngã, tịnh, nên kiến lập sai khác, là tức tâm đảo có cả ngã thường, sao lại nói là chỉ lạc, tịnh ư?”

1- Do ái làm duyên lập nên ái của hữu sau v.v..., nghĩa là do ái “thường” kia làm duyên cho quả báo vị lại của ái, lập nên ái của hữu (thân) sau.

2- Do ái “lạc” làm duyên cho cảnh đã được ở hiện tại, đắm mê không bỏ, kiến lập hỷ, tham đều hiện hành ái.

3- Do ái "tịnh" làm duyên, đối với cảnh chưa được, thấy là tịnh, đeo đuổi, mong cầu, nên lập sự hy vọng ái "lạc" kia.

4- Do "ngã ái" sau cùng làm duyên kiến lập ái riêng. Ba ái còn lại, đều có tên khác, nghĩa là ái, hỷ, tham của thân sau đều hiện hành ái của hỷ, lạc kia, chỉ có ái này, trực tiếp gọi là riêng ái, nên gọi là "Độc ái".

Phải biết rằng ái này theo đuổi tự thể, nghĩa là khuyên ta nên biết "ngã ái" vì thường tiêm nhiễm hiện thân, nên nói rằng: "Theo đuổi tự thể".

Lại sao nói là ái thường giữ gìn, tự thể? Vì đây là nói về ái riêng. Ái biểu hiện ở thân mình mà khởi theo đuổi, gìn giữ hiện thân.

Tóm lại, ái của hữu sau, tìm kiếm tự thể đương lai. Hai ái còn lại, chấp mắc năm trần hiện tại, vị lai.

Pháp sư Thái nói: "Ngã ái" được lập riêng làm thể ái, nên gọi là "Độc ái".

Trong phần nói về mười hạnh, văn được chia làm bốn;

1- Nêu chung mười hạnh. Giải thích sơ lược về hai hạnh kia.

2- Dùng mười hạnh và ba khổ thuộc về nhau.

3- Nói về tám khổ với ba khổ thuộc về nhau.

4- nói bốn khổ với tám hạnh thuộc về nhau.

Đầu tiên, nói rằng: "Như địa Thanh văn đã ghi nhận mười hành tướng như hư hoại v.v.... Pháp sư Cảnh chép: " Như quyển ba mươi bốn nói: "Dùng mười hạnh kia thuộc về bốn hạnh khổ ở dưới. Lại nữa, dùng tướng khổ đế trong bốn hạnh, nghĩa là thuộc năm hạnh vô thường.

1- Hạnh Đổi khác

2- Hạnh diệt, hoại.

3- Hạnh chia lìa.

4- Hạnh pháp tánh.

5- Hạnh hội hợp.

- Khổ hạnh thuộc ba hạnh:

1- Hạnh kiết ràng buộc.

2- Hạnh không đáng ưa thích.

3- Hạnh không yên ổn.

"Không hạnh" thuộc về một hạnh, nghĩa là hạnh "Vô sở đắc"(không có cái được). "Hạnh Vô ngã", thuộc về một hạnh, nghĩa là hạnh không tự tại.

Nay, đoạn văn này nói hạnh vô sở đắc là sao? "Nghĩa là nêu một hạnh kia để nói về hạnh vô sở đắc, nhằm làm sáng tỏ "không hạnh";

nghĩa là chỉ có căn, chỉ có cảnh giới; chỉ có sắc uẩn; chỉ có thọ do kia sinh, nghĩa là chỉ có căn sinh ra thọ uẩn; chỉ có thọ uẩn kia sinh ra tâm; nghĩa là chỉ có căn, trần mới sinh ra thức uẩn. Chỉ có chấp ngã, tưởng của ngã, nghĩa là chỉ tưởng uẩn chấp ngã, ngã sở (cái ngã có); chỉ có chấp ngã, ngã kiến; chỉ có hành uẩn, chủ thể chấp ngã kiến; chỉ có ngã, ngôn thuyết hí luận của ngã; chỉ có chấp giả dối; khởi ngôn thuyết hí luận của ngã”.

Kế là, nêu hạnh không tự tại, thuộc về hạnh vô ngã v.v... Pháp sư Khuy Cơ nói: “ Chỉ có chấp ngã, tưởng ngã và trường hợp thứ bảy, tưởng uẩn của ngôn thuyết hí luận. Do lúc tưởng khởi chấp giả dối ngã, rất có thể chấp lấy giả dối của cảnh tượng.

2- là nêu hạnh ràng buộc hạnh không đáng yêu; và hạnh không yên ổn đầu thuộc về hạnh khổ. Do hành tướng của trói buộc và biến đổi, hư hoại tăng thượng mà khởi lo rầu, phải biết là tánh chất của khổ hoại, nghĩa là “duyên” đối tượng hư hoại, nẩy sinh đau khổ, tất nhiên do ràng buộc. Nếu người lìa dục thì nỗi lo buồn sẽ dứt ngay.”

Người ngoài nói: “Tức lạc thọ hư hoại, gọi là khổ hoại, thì cần gì phải lấy hạnh kiết ràng buộc để thành khổ hoại. Nay, vì chẳng phải chấp này, nên nói rằng: “Chẳng phải chỉ đổi thay hư hoại v.v... ”, nghĩa là người chứng quả Bất Hoàn lìa dục, xả lo âu, dù gặp phải niềm vui hư hoại, vẫn không cảm thấy lo lắng sầu não. Do có ràng buộc, ràng buộc “duyên” hư hoại, sinh lo nghĩ gọi là khổ hoại. Nếu các hành cõi Sắc, thì tức hư hoại là khổ, gọi là khổ hoại, vì cõi ấy không duyên hư hoại, lo rầu gọi là nghĩa khổ hoại.

Do hạnh không đáng yêu thuộc về khổ khổ. Nghĩa là khổ thọ tức là dụng, thể của khổ là tự tướng, nên nói là khổ khổ, kể cả chủ thể sinh ra căn, cảnh của ái này và pháp tương ưng. Vì thuận theo khổ thọ, nên gọi là tánh khổ khổ. Nói hạnh không đáng yêu ở đây, nghĩa là lấy chung giúp đỡ tương ưng với khổ thọ gọi là khổ khổ.

Do hạnh không yên ổn thuộc về khổ hành, nghĩa là khổ thọ của thức A-lại-da và thuận với pháp ái này là thể của hạnh kia. Do mang theo Niết-bàn thô nặng và hai khổ thô nặng. Trước sau theo đuổi hạnh không yên ổn, đó là khổ, gọi là hành khổ. Pháp sư Khuy Cơ nói: “Rằng lạc thọ chẳng phải chỉ khi đổi thay, hư hoại mới gọi là khổ, mà chính lạc thọ biến chuyển hư hoại và đã sinh ái là khổ hoại, nên người từ quả thứ ba trở lên, đã lìa ái, dù có phải gặp phải cảnh đổi thay hư hoại kia, vẫn không bị tổn hoại, vì họ không có ưu tư. cho nên biết được khổ hoại có cả hai thứ: 1/ Tự tánh của lạc thọ; 2/ Khi niềm vui đổi thay, hư hoại

là đại ý trong đây.”

Luận sư Trắc nói: “Như kinh Di Giáo nói: “Nay, trong chúng này, nếu ai chưa vượt qua biển khổ, thấy Phật diệt độ, sẽ có phi diệt. Người đã vượt qua biển khổ, hãy nghĩ rằng: “Đức Thế tôn diệt độ sao nhanh chóng như thế!”

Do đây chứng biết người có phiền não thì có khổ hoại.

3- Nói tám khổ thuộc về ba khổ, lại nữa, bảy khổ đầu, thuộc về khổ khổ, nghĩa là khi ái biệt ly, cầu bất đắc, cũng sinh khổ khổ, nên bảy khổ trước đều thuộc về khổ khổ. Người kia không siêng năng trị phiền não, tịnh diệu, với tâm tham lấy tịnh, nhiễm đồng thời để cho chúng đổi thay, hư hoại, biến hoại là khổ, gọi là khổ hoại. Lại do tâm tham, làm đổi thay hư hoại, khiến cho thọ khổ, gọi là khổ hoại. Sau cùng, một hành khổ thuộc về khổ. Nghĩa là thủ uẩn là hành, hành mang theo sự thô nặng, không yên ổn. Lại, bảy khổ trước nhập chung thứ tám, thuộc về thủ uẩn, nên bảy khổ trước cũng gọi là khổ hành. Dưới đây sẽ dẫn kinh làm chứng, có hai trường hợp:

1- Nhập tâm biến đổi hư hoại. Nghĩa là Đức Phật thấy rằng chúng sinh nếu khi khởi tham, liền nói với người đó nhập tâm biến đổi, hư hoại, thì sẽ thành phiền não tịnh diệu, thuộc về khổ hoại.

2- “Lại, nói rằng v.v... ” trở xuống, là chứng minh người chưa lìa dục, gặp phải việc biến đổi, hư hoại, liền sinh lo buồn, nên biết phiền não thành sự khổ.

4- Trong phần nói về bốn khổ thuộc về tám hành. Pháp sư Cảnh nói: “Nói tám là tám hành, với tám hành này đã nếu là thuộc về bốn khổ gồm:

1- Hành, khổ ban đầu xoay vần thuộc nhau, nghĩa là sinh khổ đầu trong tám khổ, với thể của sinh khổ trong bốn, vì không có rộng hẹp, nên được nhiếp nhau.

2- Có ba hành thuộc về khổ thứ hai, nghĩa là ba hành: già, bệnh, chết thuộc về “duyên’ khổ nội tại này.

3- Có ba hành thuộc về khổ thứ ba, nghĩa là ba hành: oán ghét gặp nhau; yêu nhau phải chia lìa; mong cầu không được, thuộc về “duyên” khởi bên ngoài.

4- Sau cùng, hành của năm thủ uẩn thuộc về khổ thô nặng thứ tư. Pháp sư Thái nói: “Tám khổ sinh diệt, tức gọi là tám hành. Nói “Ở trước nói bốn hành của tập đế, sẽ được sinh quả hôm nay vì bốn khổ khác nhau. Pháp sư Cảnh nói: “Tìm kiếm ái của “hữu” sau, sinh ra khổ này. Ái riêng (độc ái) sinh ra khổ bên trong của duyên này. Hỷ tham đều

hiện hành ái (câu hành ái) mong cầu ái của hỷ, tham kia, sinh ra khổ ngoài của duyên này. Bốn ái chung, riêng, sinh ra khổ thô nặng."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Hiện đời này chẳng phải một đời riêng. Lại lo nghĩ về cai già đang ẩn náu, nên nêu sự sinh hơi khó."

Nói về mười sáu hạnh, thuộc về ba môn giải thoát: Trước nói về thuộc về nhau. Sau hỏi đáp, nói về thứ lớp.

Đầu tiên nói rằng: "Mười sáu hạnh này có bao nhiêu là "không hạnh" v.v..., nghĩa là thuộc tám môn, như quyển mười hai chép. Dưới đây là hỏi đáp, giải thích ý hỏi:

"Kiến đạo trở xuống trước phải quán vô thường. Vô thường là môn vô nguyện. Về sau nhập kiến đạo, trụ tướng vô ngã là môn "không". Trong môn giải thoát, trước nêu môn không, sao không nêu a môn vô nguyện ư?" Đại ý đáp: "Kiến đạo trở xuống, mới tu phương tiện, trước khởi tam-muội: Vô thường và khổ, Vô nguyện; sau tu tam-muội Vô ngã, không. Thể tức dựa vào không có đoạn mà tu "không". Lại, từ vô ngã, khởi hạnh vô thường, tức dựa vào "không" mà tu vô nguyện. "Vô nguyện" và "không", trước sau xoay vần lại tu lẫn nhau.

Trong mười sáu hạnh ở trước, trước là nói "không", nghĩa là y theo đã tu, được hạnh không vô ngã. Kế là khởi khổ, vô thường v.v..., nên trước nói "không", sau nói "vô nguyện".

Dưới đây, là thứ hai, sẽ nói về thứ lớp của đế. Có hai lần "lại nữa":

1- Trong lần "lại nữa" đầu trước pháp, sau dụ, nói là do đây nên khổ này rất là sơ đẳng, nghĩa là do ép ngặt nên khổ, khổ đế là ban đầu. Như vì tập đế nên khổ. Do có nhân, mới có quả; do chứng diệt, nên vui. Như vì diệt vui, nên Đạo.

2- Trong lần "lại nữa" sau y theo dụ để nói về pháp, tức là thứ lớp tu hành.

3- Trong phần nói về nghĩa đế. Pháp sư Cảnh nói: "Nói như nghĩa không bỏ lìa của tướng đã nói, nghĩa là thật sự khổ không thể làm cho vui, cho đến đạo diệt khổ, thật sự là chân đạo. Đây là y theo ở nghĩa thật, gọi là đế, tức là nghĩa Xả là nghĩa đế. Do quán này nên đạt đến nghĩa rốt ráo thanh tịnh là nghĩa đế, tức là chủ thể sinh giác không điên đảo, gọi là đế. Nói chủ thể thành tựu của ba đế, nghĩa là khả năng thành tựu của ba thứ nghĩa lợi: biết khổ, dứt tập, chứng diệt."

Luận sư Trắc nói: "Lại, đế có hai nghĩa:

1- Tất cả các pháp không bỏ nghĩa tự tánh, là nghĩa đế, nên kinh Di Giáo chép: "Đức Phật nói bốn đế không thể làm cho khác.

2- Nghĩa khả năng sinh trí thanh tịnh.

Thứ tư, là y theo ở bốn đế, phân biệt thành hai đế, là ý nghĩa trong đây. Hai đế diệt, đạo kia, cho đến hai đế khổ, tập thắng nghĩa.

Do ba thọ của tướng chung kia, đều là khổ hành, vì một vị khổ, nên là thắng nghĩa đế. Nếu nói cách khác, thì khổ thọ là chẳng phải tập v.v... khac, tức là do sự khác nhau của tự tánh, nên gọi là thế tục đế. Thế tục đế, như quyển bảy mươi bốn nói, có bốn thứ:

1- Thế tục đế là đế của thế tục, như nói: Giường, ghế ngồi, đoàn quân, khu rừng, bình, gọi là việc đời."

2- Thế tục đạo lý, nghĩa là đạo lý thế tục: uẩn, giới, xứ v.v....

3- Thế tục chứng đắc, là bốn quả Sa-môn.

4- Thế tục thắng nghĩa, nghĩa là nói: "Nhân vô ngã, như, đẳng." Nay, trong đây, y theo vào thế tục đạo lý là thế tục đế, vì tự tánh khác nhau. Do tiêu chuẩn này, biết được thắng nghĩa đế của phương Tây cũng có bốn:

1/ Đạo lý thắng nghĩa đế, nghĩa là đạo lý của uẩn v.v... chẳng phải chân như.

2/ Thắng nghĩa chứng đắc, nghĩa là bốn quả Samôn.

3/ Thắng nghĩa của thắng nghĩa. Nghĩa là nhập một vị chân như của chân quán.

4/ Thắng nghĩa của thế tục, nghĩa là quán tất cả là hành tướng khổ. Trong đây, y theo thắng nghĩa của thế tục nói là thắng nghĩa. Theo Tỳ-Ba-Sa nói: "Bốn đế đều có nghĩa của hai đế, như nói: "Người, Trời, Nam. Nữ v.v... là khổ đế của thế tục v.v.... Khổ, Vô thường; Không, Vô ngã là Thắng nghĩa đế". Như nói: "Cha, Mẹ, Chủ thể sinh dưỡng v.v..., là tập đế của thế tục. Nhân tập sinh "duyên" là Thắng nghĩa đế, như nói: "Như ngôi thành; như khu vườn, chỗ du lịch, tham quan", gọi là diệt đế của thế tục. Diệt, tịnh, diệu, ly là thắng nghĩa đế, như nói: "Như ngôi thành bằng đá, như hoa, như nước là đạo đế của đạo thế tục. Gia hạnh xuất là thắng nghĩa đế thế tục mà Luận Tỳ-Bà-Sa nói, tức phù hợp với thế tục của môn đầu trong luận này. Thắng nghĩa tức thích hợp với thắng nghĩa thứ hai trong đây.

Trong phần nói về biết, đoạn và chứng tu, đã biết khắp khổ thì biết khắp về tập v.v.... Pháp sư Cảnh nói: "Hạt giống nghiệp phiền não lại không có tự thể riêng, tức là thuộc về khổ đế củA-lại-da, nên biết khắp Khổ thì biết khắp Tập."

Luận sư Trắc nói: "Nay, dựa vào hai đế Khổ, Tập của văn này, một phần nghĩa của Thể lai đồng với giải thích của Tát Bà Da. Nay nói

rằng Tập, tất nhiên là khổ, chưa hẳn phải có Tập, vì tập phải là khổ, nên nói: "Đã biết khắp khổ, tức biết khắp Tập, do Khổ đế tập đế kia."

Trước nói về hiện quán đế, đầu tiên là hỏi đáp chung để nói về Thể và làm rõ số, sau, giải thích riêng.

Trong phần đầu, Pháp sư Khuy Cơ nói: "Theo Ngài Tam Tạng nói: "Trí tuệ quyết định trong các đế, nghĩa là hiện quán Tư. Và nhân của Tư ấy là Tín trở xuống của kiến đạo hữu lậu. Tương ưng với Tín kia là Tín vô lậu. Nhân cộng hữu của Tín vô lậu kia, nghĩa là hiện quán về giới. Nếu áp dụng theo giải thích này, thì sẽ thuộc về hiện quán không hết. Lại theo văn trong đây và nhân của Tư kia, tức là đối với nhân đế để quyết định, há là không có nhân của Tín vô lậu ư? Nay, giải thích riêng: "Trí tuệ quyết định tức là đế trí và ba thứ: Biên, rốt ráo, hiện quán v.v..., đều "duyên" đế mà sinh. Và nhân của Tín vô lậu kia, tức là hiện quán Tư, là nhân của đế Trí." Nếu như Luận sư Thắng Quân, thì lấy đế trí này làm chánh nhân của khổ, pháp nhẫn." Bồ-tát Hộ Pháp, Hộ Nguyệt đồng hợp lại để giải thích, so sánh mà biết.

Tương ưng kia, nghĩa là khi quán Tín vô lậu vì đều là pháp tâm, tâm sở, nương tựa bình đẳng, nên gọi là tương ưng.

Y theo ở vô lậu vượt hơn, nghĩa là giấu tín hữu lậu mà không nói.

Pháp cộng hữu: tức hiện quán về giới. Ở đây chỉ gọi là nhân cộng hữu kia. Nếu vậy, vì sao trước nói Đế trí v.v... ư?

Trong đây, đầu tiên, là hỏi hiện quán đế có bao nhiêu? Nay chính thức đáp:

"Duyên" hiện quán về đế, nghĩa là Đế trí và Biện rốt ráo v.v..., pháp còn lại chẳng phải chánh hiện quán. Nếu vì là nhân của hiện quán Tư, nên gọi là hiện quán, thì Tín sẽ từ tương ưng được gọi là hiện quán. Vì vậy nay không theo thứ tự, vượt thứ tự mà đáp, bởi đầu tiên, chính thức phát ra thể của hiện quán, như chỗ khác nói. Trước là nói về Tư, Tín v.v..., nghĩa là vì giới hạn của địa vị này nên không đồng. Sáu hiện quán trong đây, như đoạn văn dưới đây tự nói rộng. Pháp sư Cảnh nói: "Hiện quán biên ở đây và biên kiến đạo, tu thể của thế tục trí thì không được, bởi vì tương kiến đạo tu Thể của Trí là hữu lậu, địa vị tu mới khởi, như quyển mười sáu nói: "Văn, Tư, Tu trong địa phương tiện đã có hạt giống. Nay, ở kiến đạo tu, khiến cho thanh tịnh, gọi là được trí này mà không thể hiện ở trước, vì mười sáu tâm sát-na của kiến đạo đã không chấp nhận được khởi tâm thế gian. Tu trong địa vị sau, mới khởi ở trước. Nêu thể của hiện quán biện là vô lậu, thì trí Hậu đắc sẽ thuộc về (thuộc

về) địa vị ở kiến đạo, tức là thuyết kia nói mười sáu sát-na v.v... của kiến đạo.”

Kế là là văn hiện quán thứ hai trong giải thích riêng. Pháp sư Cảnh nói: “Do đã quyết định với nghĩa thật, nghĩa là Tín tương ưng với Tu tuệ. Và trí tuệ quyết định do văn mà thành, nghĩa là Tín kia là nhập môn đầu tiên của Phật pháp. Văn tuệ là đứng ở đầu của ba tuệ. Lấy tín kàm hiện hành trung gian mà thành tuệ, gọi là hiện quán tín. Đây là dựa vào đều chuyển, phát ra thể quán của Tín. Pháp sư Khuy Cơ nói: “Nếu y theo ở sự thật, thì tín này có cả hữu lậu, vô lậu. Trong đây chỉ nói theo vô lậu vượt hơn. Vì sao dùng trí? Vì nói văn tuệ trong hữu lậu, nên trước là Tư tuệ, đầu tiên “duyên” giáo pháp, tất nhiên, trước là văn tuệ. Trong đây, ẩn giấu hữu lậu để luận về văn tuệ.

“Nếu vậy thì sao văn tuệ không được lập riêng ư?”

Nghĩa là: “Nếu y theo lúc đầu “duyên” thật đế, thì phải lấy Tín làm dẫn dắt hàng đầu, tức công dụng Tín sẽ gia tăng, nghĩa là do pháp phân biệt, lực chọn là vượt hơn, tức vì Tư tuệ vượt vượt hơn. Chỉ y theo Tín và tư văn tuệ, tức thuộc về Tín. Tu tuệ có cả hữu lậu. Vô lậu vượt hơn. Là thuộc về Đế trí v.v.... Hữu lậu như thế nào? Như văn tuệ nói vì dụng chẳng phải tăng, nên cũng thuộc về tín. Điều này chưa thấy đoạn văn nào đề cập. Văn tuệ thuộc về tín, câu văn này làm chứng, tức lấy hai pháp văn, Tín làm thể. Tuy nhiên, về nghĩa của Tín mới tăng, văn thì từ tín nói. Đế trí v.v... trong đây chỉ y theo Kiến đạo mới được soạn luận. Nhưng đoạn văn dưới đây nói: Cũng có đạo vượt hơn v.v..., cho đến địa vị vô học, được gọi tên chung là quán rốt ráo.

Trong hiện quán thứ ba nói: “Người không thực hành luật nghi, tức đạo cộng giới và định cộng giới. Do năng lực giới này, mà ở trong ba đường ác, được Phi Trạch diệt, rốt ráo bất sinh.

Trong hiện quán thứ tư, ban đầu, là hỏi, kế là, giải thích, sau là kết.

Trong phần giải thích trước, phát ra Thể quán; sau, phân biệt theo nghĩa.

Trong phần trước, Pháp sư Cảnh nói: “Rằng trong đạo gia hạnh, trước nhóm họp tư lương rất viên mãn, nghĩa là phương tiện xa này ở địa vị thuận giải thoát phần, gọi là Tư lương. Lại vì phương tiện khéo, nên tâm địa sáng suốt, nghĩa là quyết trạch phần học quán Bốn đế, dần dần trong sáng, nhạy bén, là phương tiện gần. Từ bờ mé thuận quyết Trạch phần của thế gian, gốc lành Vô gián v.v... trở xuống, là phát ra căn bản, nghĩa là từ Vô gián của pháp Thế đệ nhất, đầu tiên, nhập kiến

đạo, "duyên" "nhân không". Như pháp khởi trí vô phân biệt của phẩm hạ, gọi là pháp "duyên" tâm sinh, dứt trừ phẩm thượng thô nặng của "chấp nhân".

Kế là, quán "pháp không". Như pháp khởi Trí vô phân biệt phẩm trung, dứt trừ phẩm thượng thô nặng của "pháp chấp".

Song quan "hai không" v.v... Như pháp khởi trí vô phân biệt của phẩm thượng; dứt trừ phẩm hạ thô nặng của hai chấp.

Tuy nhiên giải thích về ba tâm này không nhất định.

1- Nói ba tâm là chân Kiến đạo trở xuống. Trước là đối với phương tiện thường tu tập ở trước, trước quán "nhân không" kế là quán pháp không, au quán cả hai không. Sau khi nhập kiến đạo, dù trí vô phân biệt do sức thường, tu tập nhậm vận am hiểu. Nhưng trước quán "nhân không" là dứt trừ phẩm thượng của "nhân chấp". Kế là. Quán "pháp không" là dứt trừ phẩm thượng của "pháp chấp". Sau, quán cả "hai không" là dứt trừ phẩm hạ của hai chấp.

2- Ba tâm chẳng phải chân kiến đạo, chỉ là định nhập quán phương tiện trước của kiến đạo. Về sau. Nhập Chân kiến đạo chỉ một tâm niệm dứt trừ ngay tất cả phiền não của hai chấp, gọi là Chân kiến đạo. Trong tâm Hậu Trí và quán đã chứng "hai không"; đã hiển bày chân như và đã dứt hai chấp, khởi ba tâm kia.

Về sau, gọi là Tướng, kiến đạo, giả thuyết Chân quán có ba tâm, nghĩa là chỉ y theo ở nghĩa của cảnh trí một vị để nói ba tâm. Dưới đây sẽ giải thích tên khác:

Chỉ, quán song tu, gọi là "song vận". Pháp sư Khuy Cơ thuật lại lời Ngài tam Tạng rằng: "Bứt trừ cái giả của hữu tình, nghĩa là thật hành trong đạo phương tiện này."

Pháp "duyên" tâm sinh, nghĩa là tâm của đạo Vô gián sinh ra từ nhân để luận, do đạo Vô gián không tác thành hữu tình rêing, vì giả quán v.v....

Luận sư Hải Tuệ ở chùa Na-Lạn-Đà giải thích: "Ba tâm này chẳng phải y tha kiến đạo của Bồ-tát, mà cũng là của Nhị thừa. Vì sao? Vì đầu tiên, quán riêng vô ngã trên pháp, nên thực hành quán hạnh vô ngã, gọi là bỏ đi cái giả của hữu tình."

Kế là, thực hiện "không hạnh", dứt trừ cái giả của ngã, pháp, bỏ đi ngã chấp, gọi là trừ khứ pháp giả thứ hai. Ngã giả thứ ba và thuộc về pháp của ngã. Quán lại phẩm hạ của ngã, ngã sở, vì "không" nên gọi là trừ bỏ khắp hai thứ giả. Nhưng nay, chỉ cho Đại thừa là hơn. Các Đại đức ở nước phương Tây giải thích văn luận này, tự có ba thuyết:

Giải thích thứ nhất, sơ tâm chính thức dứt trừ “nhân chấp” phẩm thượng. Kế là, tâm chánh dứt phẩm trong “pháp chấp”. Đối với nhân, gọi là phẩm trung “Nhân chấp”, gọi là phẩm thượng, so sánh với đây có thể hiểu, vì tâm sau dứt trừ hai phẩm tập khí trước, nên hai trước trong hai tâm, gọi là Vô gián đạo, một tâm sau, gọi là giải thoát đạo.

Giải thích thứ hai, hai chấp Nhân, Pháp, mỗi chấp đều có hai phẩm. Sơ tâm dứt trừ phẩm đầu của “nhân chấp”; tâm kế là, dứt trừ phẩm đầu của “Pháp chấp”, và tâm sau dứt cả phẩm hai chấp của phẩm sau. Tuy nhiên vì nhân, pháp đối nhau, nên đầu tiên, gọi là phẩm thượng, kế là, gọi là phẩm trung, lại có tâm thứ tư, gọi là đạo giải thoát.

Giải thích thứ ba, kiến đạo có hai:

1- Chân Kiến đạo, chứng ngay “hai không”; dứt trừ ngay hai chướng.

2- Tướng kiến đạo, tức ba tâm, mười sáu tâm v.v... là trí Hậu đắc, chứng lại kiến đạo, đã dứt phiền não, giả gọi là dứt trừ. Trong đây Bồ-tát nhập vô tướng kiến đạo, kế là, phát ra ba tâm hàng Nhị thừa nhập kiến đạo, phát ra mười sáu tâm.”

Tùy nghĩa phân biệt, trong đó có năm trường hợp:

1- Phải biết các tâm này chỉ “duyên” cảnh phi an lập đế, nghĩa là biết ba tâm kiến đạo dù còn y theo ở giải thích ngôn thuyết, “duyên” nhân giả và pháp v.v..., nhưng về lý, thật ra chỉ “duyên” cảnh phi an lập của chân như.”

2- Hai tâm trước tương ưng với pháp trí; tâm thứ ba tương ưng với loại trí. Đối Pháp quyển chín nói: “Ba tâm đều là Pháp Trí nghĩa là vì đồng quán chân như của các pháp.” Luận này dùng tâm thứ ba song quán hai không”, đã làm sáng tỏ trí Chân Như là loại quán riêng của hai tâm trước, nên nói là Loại trí.”

3- “Lại do thế lực của tâm này. Pháp sư Cảnh nói: “Do thế lực của tâm kiến đạo, chủ thể sinh tướng kiến đạo thứ hai. Quán khổ tám đế thượng hạ, đẳng trí sinh. tướng kiến đạo này, vì từ sau chân kiến đạo, xuất phát xong, tu khởi quán này, gọi là “hiện quán biên”, “duyên” tướng an lập đế, được gọi là tướng kiến đạo.”

Pháp sư Thái nói: “Vì sao thấy đầu số không đồng? Tức là người tu hành vì khởi riêng quán không đồng. Như Khế kinh nói: “Nê-hoàn là thứ báu chân thật. Chúng sinh dùng mỗi thứ môn để nhập.”

Luận sư Trắc nói: “Do ba tâm, nên mười sáu tâm sinh, sắp biết một người khởi đủ ba tâm.”

4- “Tức ba tâm trước và chủ thể giải thích phẩm chỉ quán, do

kiến dứt trừ phiền não, được vắng lặng, nghĩa là hiện chứng kiến, đoạn "hoặc", diệt vô vi."

5- "Khả năng chứng đắc, diệt hẳn tất cả phiền não và sở y sự, đạo xuất thế. Pháp sư Cảnh nói: "Do năng lực kiến đạo có thể dẫn đến Kim cương sau cùng, học đạo, diệt trừ hẳn tu hoặc. Tu hoặc đã hết, quả báo đương lai bất sinh, gọi là sự sở y, diệt pháp sinh tử, hết quả, thành tựu ngay là đạo xuất thế."

Pháp sư Cảnh nói: "Đây chỉ y theo Kiến đạo, tất cả hết, phi vô học.

Sự sở y, nghĩa là năm uẩn bị "hoặc" của kiến đạo đã chiêu cảm, hoặc đây là tâm Kim cương.

Trong hiện quán thứ năm, đầu tiên, là nói đúng về thể của hiện quán biên. Sau đối với hiện quán thứ tư, nói về sự khác nhau của hiện quán đó.

Trong phần trước, trước hỏi; kế là, giải thích; sau là kết.

Trong giải thích có bảy trường hợp:

1- trí đã được sau hiện quán này, gọi là trí hiện quán biên, đây là phát ra thể, nghĩa là từ biên sau chân quán, khởi tướng kiến đạo, gọi là hiện quán biên.

2- Nói là, phải biết rằng trí này v.v..., đây là nói về biết quán biên của quán phần vị. Từ chân tâm thứ ba sau Vô gián, mới thể hiện ở trước.

3- "Duyên" thế trí ở trước, đã từng quán sát v.v..., nghĩa là nói về môn duyên cảnh. Ở đây có hai thuyết:

1)"Duyên" kiến đạo, Noãn v.v... ở trước đã từng quán sát phiền não hai địa trên của Sắc, Vô Sắc, dưới cõi Dục, tức Khổ đế, Tập đế và hai nghĩa là cảnh an lập đế trên, tức diệt đế, đạo, đế, là hai tăng thượng."

2) Giải thích: "Vì "duyên" chân kiến đạo trước, nên gọi là đã từng quán sát để phát ra chân kiến đạo, "duyên" hai địa dưới, trên và trong hai địa đã có tăng thượng an lập cảnh của bốn đế. Do đây, nên biết thuận với nghĩa bạn vượt hơn. Người ấy nói rằng: "Hai tâm ở trước "duyên' chấp nhân, pháp của cõi dưới.

3) Tâm "duyên' chấp nhân pháp của hai cõi trên, nên gọi là "biên khiển". Vì tướng Kiến đạo này phát ra nên như vậy. Lại, Luận sư này giải thích: "Lúc dứt phẩm dưới của Nhân chấp, cũng dứt phẩm dưới của pháp chấp. Dứt phẩm trung của Pháp chấp, cũng dứt phẩm trung của Nhân chấp. Trong đây, vì ảnh lược, nên dùng nhân chấp làm phẩm hạ;

pháp chấp làm phẩm trung, chỉ cứ theo tâm chấp để luận, nên chỉ hoặc nói là một. Lại, chỉ như Nhân, pháp đối nhau làm trên dưới, chứ chẳng phải do mỗi một nhân, pháp tự làm trên dưới. Vì sao? Vì đồng một hạt giống sinh, nên đối với nhau làm trên dưới.'

4- "Tợ pháp loại trí, nghĩa là nói về ba môn kiến đạo của môn chân, tự; hai tâm trước là tâm pháp trí; chân thứ ba là Chân loại trí. Nay, bốn pháp nhẫn, bốn pháp trí trong quán tướng, đều "duyên" thể của pháp tám đế hạ thượng, gọi là Tợ pháp trí. Bốn loại nhẫn, bốn loại trí "duyên" pháp nhẫn, pháp trí ở trước, gọi là Tợ loại trí."

5- "Thế tục gồm chung thế gian, xuất thế gian, đây là đối với trí vô phân biệt, nên nói hậu trí. Gọi là trí thế tục, thể là vô lậu, gọi là trí xuất thế. "Duyên" sự thế khởi, còn gọi là trí thế gian. Do nghĩa này nên chung cho cả thế gian, xuất thế gian!"

6- "Đã được hậu trí xuất thế gian, nghĩa là giải thích về danh từ trí Hậu đắc, cũng là nói về thứ lớp của các trí."

7- " Như thứ lớp của các trí đó. Ở mỗi đế có hai thứ trí sinh bình đẳng: Trí nhẫn khả, nghĩa là nhẫn; Trí quyết định, nghĩa là Trí." Pháp sư Thái nói: "Theo văn luận này, quán riêng bốn đế của ba cõi thành tám đế quán, không đồng với tám đế quán của Đối Pháp. Dẫn chứng Thích Luận cho rằng: "Hai tâm trước trong ba tâm, quán riêng hai không Nhân, Pháp của cõi Dục; còn một tâm sau, quán chung nhân, pháp "không" của cõi trên. Đến tâm thứ ba, vì dứt trừ nhân, pháp khắp, nên y theo vào sự dứt trừ khắp, nên gọi là mười sáu đế quán. Vì quán riêng Nhân, Pháp của cõi trên, dưới, nên biết được ba tâm phải vượt hơn bạn luận. Nhưng luận Đối Pháp vì y theo ở cảnh của mình, người nhầm nói về tướng của ba tâm, nên có mười sáu quán, tám duyên chủ thể chấp (năng chấp), tám duyên đối tượng chấp (sở thủ)."

Luận sư Trắc nói lại lời Ngài Tam Tạng: "Vì sao hai luận không đồng? Bởi con đường vào Niết-bàn chẳng phải duy nhất, mà là khá nhiều: hoặc có hữu tình theo luận Đối Pháp, y theo quán "năng chấp", "sở thủ", vận dụng mười sáu quán. Hoặc có hữu tình dựa vào luận Đại thừa, y theo quán hạnh đế trên, dưới, thực thi mười sáu quán." Cặp thứ hai, trong phần nói về khác nhau có ba lần "lại nữa". Lần "lại nữa" thứ ba, trong phần nói về "chấp" khác nói rằng: "không có đạo thuần túy thế gian, dứt hẳn tùy miên v.v... ". Pháp sư Cảnh nói: "Đây là phân biệt với hậu trí của nhị thừa hoàn toàn hữu lậu, là thế gian thuần túy". Lại nói: "Trong giải thích lý do, nhất là vì đã từng tập, nghĩa là hậu trí tu đạo, là loại tướng kiến đạo gọi là từng tập, không được nói là trí kiến

biên đã tu. Nay, địa vị tu khởi, gọi là từng được, vì địa vị ấy chỉ là hữu lậu, nên không gọi là hậu trí. Nay, đã chấp hậu trí tu đạo có cả hai tướng thế, xuất thế gian. Chấp dẫn phát, nghĩa là chấp tướng, tức là hai. chấp của mạt-na, lúc nhập vào chân quán thì hai chấp không khởi. Nay nêu ra chân thì hiện tướng chấp lại khởi, dẫn hậu trí kia, ba thứ không thể mất, hàng phục pháp tướng ba cõi, do ba nghĩa này không dứt hẳn tùy miên.

Pháp sư Thái nói: Ở đây phân biệt lý do trí hậu đắc không dứt. Vì duyên sự nên gọi là thuần đạo thế gian, không y theo nghĩa vô lậu, gọi là xuất thế gian. Ấy là từng tu tập: trí vô phân biệt hậu đắc gọi là từng tu tập. Lại duyên sự này là trí vô tướng phân biệt từng tu, tuy là đồng với chủng loại hữu lậu nhưng là lý do tâm hữu lậu chấp nhau mà dẫn ra, bèn khiến cho trí hậu đắc cũng có tướng, cho đến nói rộng.

Lại giải thích: Thuần là đạo thế gian, là trí hữu lậu không thể dứt phiền não. Nếu thế thì vì sao trong đây lại có ý gì? Trong đây chỉ phân biệt lý do trí hậu đắc không dứt hoặc, chẳng phải trí hữu lậu.

Trong hiện quán thứ sáu, luận sư Cảnh nói: hoặc một bề là xuất thế: là trí vô phân biệt, hoặc có cả xuất thế gian: là trí hậu đắc. Ở đây là nói trí tận vô sanh có cả hai trí chân tục làm thể, đối với hiện pháp, phiền não dứt hẳn quyết định: là giải thích nghĩa tận trí. Ở đời đương lai tất cả y sự diệt hẳn quyết định: Sẽ khởi hoặc nghiệp và quả thú. Sự tất cả bất sanh là giải thích nghĩa của trí vô sanh. Văn phần này là phân biệt nói trí tận vô sanh có cả chân tục, cho nên không được nói trí tận vô sanh chỉ duyên ngã mà sanh tận, v.v... không nói tận, v.v...

Trên đây, nói về môn Đế, uẩn thuộc về nhau có ba đoạn, trong đó hai đoạn đã nói xong.

Dưới đây, là đoạn ba, phá tà, nói chánh, trong đó, trước phá chấp tà, sau nói về nghĩa chánh.

Trong phần trước có hai: Trước nêu ba chương; sau, là nói riêng. Ba chương là:

1- Ba đế của Bà-la-môn.

2- Lỗi trụ ba đế.

3- Đoạ vào số phi Phạm chí.

Y theo trong phần nói riêng, tức là ba đoạn. Đoạn đầu được chia làm ba: Trước là gạn; nêu ba xứ; kế là, giải thích riêng; sau, là tổng kết.

Trong giải thích có ba:

a- Trong nuôi nấng thân mạng, trước nói về phương tiện nuôi nấng

thân mạng; sau nói về lỗi của thọ dụng.

Trong phần trước, lại chia ra ba trường hợp:

1- Chú nguyện.

2- Khen đẹp.

3- Mạng thuật.

Trong chú nguyện có hai trường hợp; khen đẹp có ba trường hợp. Nêu thuật có ba trường hợp:

Trong tu phước thứ hai có ba trường hợp:

1- Nói rộng về sự giết hại vô lượng chúng sinh, lập miếu thờ thần, cầu phước.

2- Do cúng tế, đạt được quả của xứ Phạm thường.

3- Nhân thờ cúng, tế lễ, đa số giành nhau về lợi dưỡng rồi lăng nhục, miệt thị lẫn nhau.

Trong quả an lập thứ ba, trước nói, sau kết. Dưới đây, sẽ tổng kết ba xứ.

b- Trong đoạn thứ hai, trước gạn hỏi; phô bày ba lỗi; sau, giải thích theo thứ lớp, trong đó đầu tiên. Là nói về lỗi của ngữ, nghĩa là vì mục đích nuôi nấng mạng sống nên thốt ra lời nịnh hót, chú nguyện, khen đẹp, kể cả dùng tà thuật, đều tận dụng lời nói dối, nói lời thêu dệt.

Vì trong tu phước nói rộng về, thờ thần tế lễ, cúng tế sát sanh cúng tế được quả thường xứ, v.v... cũng là thêu dệt. Cho nên là lỗi của ngữ.

Kế là, biện biệt về lỗi của sự ngạo mạn, nghĩa là chấp ba xứ đã lập trước là đế. Là thật, rồi khinh miệt người khác, khởi ngã mạn.

c- Thứ ba, là thắng giải chung, riêng có năm trường hợp.

1- Đối với ba xứ đã lập, chẳng quán sát về lỗi của đức, hoàn toàn tín nhận.

2- Dù gặp Phật và đệ tử dạy, răn, vẫn không thể trụ đúng.

3- Tất cả mười hai bộ kinh trong ba tạng, phân biệt khắp giáo, không thể trụ đúng.

4- Không trụ hạnh chính đáng.

5- Đối với Bồ-tát là người trí lập luận, không thể trụ chính đáng.

Kết luận dựa vào ác kiến, chẳng phải số Phạm Chí.

Dưới đây, là thứ hai, trong chỉ bày chánh nghĩa, trước nêu chương. Sau, là giải thích. Trong giải thích, đầu tiên, nói về ba xứ không có ba lỗi lầm. Sau, là nói rơi vào số Bà-la-môn của nghĩa thứ nhất.

Trong phần trước nói: “Nói là không nên tát cả hại chúng sinh, nghĩa là phá ngược lại thứ hai là vì tu phước, nên giết hại chúng sinh, thờ thần, tế lễ. Dưới đây, là nói về xứ này không có ba lỗi.

1- Đối với xứ đã nói không hại chúng sinh, chỉ nói thật, không có giả dối, không có lỗi của lời nói.

2- Không tự chấp lới nói này của ta là thật, rồi khinh miệt người, khởi lên ngạo mạn.

3- Trong không có lỗi về thắng giải, có bốn trường hợp khác nhau:

1) Đối với không giết hại, xét thật kỹ công đức, lổi lầm, có thể thêm pháp thiện.

2) Do không hại chúng sinh, nên có thể lợi ích thân, tâm ưa trụ hiện pháp.

3) trụ trong quán tưởng từ bi.

4) Đối với không hại, chẳng phải tin vào hành động người khác, mà chủ yếu là tự giác ngộ chân chính. Nói "Tất cả hành pháp là vô thường" là xứ thứ hai. Ngoài ra, như trước đã nói.

Trái lại, trong quả an lập thứ ba, thân trời là thường không có ba lổi. Nói "Tất cả pháp vô ngã" là xứ thứ ba, pháp còn lại như trước đã nói. Nghĩa là trái với đây, thứ nhất, nuôi dưỡng thân mạng, người kia chấp có ngã, mong cầu tài vật của ngã. Vì nuôi dưỡng thân mạng của ngã, nên làm chú nguyện, khen đẹp, phô bày thù thuật.

Sự khác nhau ở đây là trong không hại thứ nhất, nói phần nhiều trụ trung quán tưởng ở Từ bi."

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 15 (Phần Cuối)

BẢN LUẬN QUYỂN 56

Dưới đây, là thứ hai, y theo hành bất tương ưng, để nói về phần vị của uẩn. Trong đó, đầu tiên là hỏi, đáp, nêu chung, chỉ như Bản địa phần. Sau mỗi phần giải thích riêng, có hai mươi câu hỏi đáp.

Trong giải thích về đắc chép: "Dựa vào nhân; tự tại, hiện hành; kiến lập phần vị: Nhân tức là hạt giống thành tựu, dựa vào một phần oai nghi, công xảo của pháp sinh đắc thiện căn. Trong pháp nhiễm ô tất cả hạt giống người khéo tu nhờ nhân duyên kiến lập mà hạt giống thành tựu.

Tự tại tức một phần oai nghi, công xảo của gia hạnh thiện. Người khéo tu tập và tất cả hạt giống mà biến hóa đã có, phải do công phu tu tập của nhân gia hạnh, mới có thể tự tại sinh khởi hiện hành. Cho nên, kiến lập, tự tại, thành tựu. Trong đây chỉ có hạt giống hữu Lậu, hiện hành: tức là hai hạt giống thành tựu trước, bất sinh hiện hành, nghĩa là thuộc về người tu hành, y theo vào người đó để kiến lập hiện hành thành tựu. Định Vô tưởng trong ba tâm rằng: "Trước, là đối với định Vô Tưởng này, sau đối với các cõi như cõi Sắc v.v.... Pháp sư Cảnh nói: "Người mới khởi ở cõi Dục, không nhất định chiêu cảm quả báo, sau khi cõi Sắc khởi, mới bắt đầu cảm báo. Bỏ thân cõi Sắc, mới sinh Vô Tưởng. Như quyển năm mươi ba chép: "Người tu phẩm hạ, hiện pháp tất nhiên lui sụt v.v... ", đủ biết rõ ở cõi Dục, mới khởi, gặp duyên sẽ lui mất, không nhất định được quả."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Trước, chủ yếu do cõi Dục khởi, nên về sau, sinh cõi Sắc lại khởi, vì thuộc về một lần sinh cõi Sắc. Cõi Dục đã nhập định là nghiệp báo sau. Nếu cõi Sắc không còn nhập định, chỉ một lần sinh ở Địa khác, là thọ báo ngay, thì định cõi Dục có thể thành tựu quả báo sau. Ở trong cõi Sắc còn có nhập định, đủ biết người này ở trước khi ở cõi Dục, đã là người lui sụt thì vì sao ở địa khác của cõi

Sắc mà lại khởi định mà sinh thọ báo. Và ở cõi Dục phải biết rằng chỉ là sinh báo."

"Nếu vậy người lui sụt cõi Dục, ở trước đã được định, nghiệp Tư ở thân, nghiệp này đều không thọ báo ư?"

Đáp: Nếu thọ báo, thì lẽ ra một ngàn kiếp thọ quả kia. Do cõi Sắc nhập định, định này là sinh, báo, chiêu cảm năm trăm kiếp. Kiếp mãn về trước, nghiệp cõi Dục thành thục, lẽ ra lại thọ quả, lại năm trăm kiếp, tức lẽ ra một ngàn kiếp mà thọ quả kia ư? Nếu tức định cõi Sắc lúc cảm sinh báo kia, nghiệp cõi Dục đồng một lúc thọ báo riêng, thì nghiệp cõi Dục này sẽ thành sinh báo. Thời nay không thọ quả này, nghiệp này đối với sinh chưa thục, vì yếu kém."

"Nếu vậy, thì lẽ ra quả báo không nhất định, báo này có thể chẳng phải là sinh báo trong Đại thừa, vì người thọ báo sau, đều gọi là sau. Dù người đã từng trải qua trăm ngàn đời, mà vẫn còn thọ báo kia, cũng gọi là báo sau."

Nếu vậy, về sau, khi muốn sinh cõi kia, thì phải được định. Định này cảm sinh cõi kia, tức là sinh báo, nghiệp trước lúc nào mới thọ báo?

Nghĩa là: "Chính vì thọ báo riêng ở cõi kia, nên gọi là báo sau."

"Nếu vậy, thì sinh ở cõi Dục ở trước, khi nhập định, thọ báo riêng kẻ cũng gọi là nhập nghiệp báo sau ư?" Ngài Tam Tạng nói: "Nếu người lui sụt, về sau, khởi ở cõi Sắc, thì nghiệp cõi Dục ở trước tức báo của định lúc này thuộc về bất định. Vả lại đoạn văn này nói rằng: "Trước khởi ở đây gọi là nhập định. Sau, ở cõi Sắc, nghĩa là đọc dài đoạn văn dưới nói là: "Về sau sinh cõi Sắc, thọ báo cõi Sắc, chứ chẳng phải về sau, nhập định ở cõi Sắc."

Nếu đã kiến lập tất cả xứ đều được hiện ở trước, nếu theo môn tùy chuyển lý, chưa kiến lập giáo của A-lại-da, thì người chứng quả Bất hoàn, trước ở cõi Dục, dứt trừ "hoặc" của ba thiền, hàng phục các "hoặc" của định thứ tư trở lên, được nhập diệt định. Về sau, lui sụt diệt định, sinh ở cõi Sắc, lại khởi diệt định, e rằng sẽ trở thành đoạn diệt, chủ yếu dựa vào sắc thân, mới nhập định, cho nên trong cõi Vô Sắc không khởi Diệt định.

Nếu dựa vào lý chân thật để kiến lập giáo của A-lại-da nói là sinh cõi Vô Sắc. Dù không có sắc thân và diệt sáu thức, nhưng dựa vào Lại-da cũng khởi diệt định, nên đối với xưa của ba cõi đều được hiện ở trước."

Lại giải thích: "Theo Bát-nhã v.v... thì không lập giáo Lại-da, chỉ

dựa vào sắc thân, được khởi diệt định. Nêu theo kinh giải Thâm Mật, đều kiến lập giáo Lại-da; sinh cõi Vô Sắc, được khởi diệt định.

Nói: Dựa vào hưu tình đã sinh Vô Tưởng trong các cõi trời hữu tình, gọi là diệt phần vị v.v.... Pháp sư Cảnh nói: "Đối Pháp cho rằng: "Hai định vô tâm và trời vô tưởng đều nói là đã kiến lập Tâm, Tâm sở diệt, không thường hiện hành, nên biết chỉ y theo ở hạt giống của ý thức, quả báo của trời kia, để lập trời vô tưởng. Vì hạt giống của ý thức kia trước, sau tiếp nối nhau, với thể là quả báo vô ký, kiến lập trời vô tưởng ở cõi trời kia, vì thế, nên cõi trời vô Tưởng cũng gọi là Dị thục."

Lại, ở cõi trời này đều nói tên uẩn diệt phần vị, lập hai định và trời vô tưởng. Nếu y theo bốn uẩn của Bản thức thì gọi là thượng kiến lập, văn lẽ ra nói kiện khởi bốn uẩn gọi là thượng kiến lập, không nên nói là "diệt phần vị" mới bắt đầu kiến lập".

Ngài Tam Tạng nói: "Y theo A-lại-da Thức trong trời kia, để kiến lập trời Vô tưởng là Vô phú, Vô ký." Lại nay nói hạt giống Tư của tâm nhàm chán, vì có thể diệt vô tưởng nên nói: "có thể dẫn phát, tư của định Vô tưởng, cảm Dị thục của trời kia, tức nói định vô tưởng có thể diệt vô tưởng."

Luận sư Trắc nói: "Về mặt đạo lý tức Định vô tưởng được diệt vô tưởng. Luận chủ y theo chỗ sở y, nên nói Tư, chủ thể diệt quả của cõi trời kia."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Định, đều cùng Tư, có thể diệt báo riêng".

Nói "sau tưởng sinh rối, từ cõi trời kia. Pháp sư Cảnh nói: "Văn này trái với thuyết trước. Thuyết ấy nói: "Các căn như nhãn v.v... của hữu tình Vô Tưởng trong tất cả thời gian, đều không phải là đối tượng nương tựa của Xúc."

Lại, bốn trường hợp ở trên nói: "Thành Lại-da, không thành sáu thức, nghĩa là trời Vô Tưởng v.v...", sao văn này nói là lúc qua đời có tâm ư?"

Giải thích: "Đối với trời Vô Tưởng, vì thời gian vô tâm nhiều, nên không thành sáu thức và nhãn v.v... chẳng phải chỗ nương tựa của Xúc."

Ngài Tam Tạng lại nói: "Tưởng sau sinh rồi, từ cõi trời kia mất đi: Nghĩa là như trời đã đến, nói là hôm nay đến, cũng như nay đến, nói là đã đến. Ở đây cũng như thế, lẽ ra nói từ cõi trời kia qua đời, sau khi thọ sinh, tâm tưởng chính thức sinh ở đây lại nói là người kia đang sinh, gọi là sinh rồi, vì theo cách đảo ngữ của phương Tây. Trước kia nói, sau khi

thọ sinh, tâm tưởng đã sinh, mới nói hữu tình vô tưởng, từ cõi trời kia chết, nhưng bằng giải thích trước, vì Du-già, Đối Pháp đều nói có chín thứ qua đời, tâm khởi ái tự thể, nối tiếp nhau đến đời nay.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Môn Thuận theo lý trong đây, quả kia của Đại thừa mới sinh và qua đời đều không có tâm, làm sao biết được? Tức đoạn văn dưới đây nói: “Một thời kỳ không có tâm, chỉ có sắc, nghĩa là vì sinh lên cõi trời vô tưởng, nên biết được chỉ có sắc, không có tâm. Có văn nói: “mới sinh có tâm” Văn này nói là không có tâm. Phương Tây đều cho khi nghiệp người khác chiêu cảm thì cảm quả không có tâm. Lại nữa nên đọc dài ra đoạn văn này rằng: “Nói là nếu sinh rồi, tức là từ cõi kia mất, đã ở Trung hữu gọi là tưởng sinh rối, trong đó hữu tình tức là từ cõi kia mất, chính là Tông chỉ của Đại thừa, chứ chẳng phải nghĩa của Tiểu thừa.

Trong mạng căn. Pháp sư Cảnh nói: “Luận Đối Pháp nói là mạng căn không gọi là Dị thục Vô ký, chỉ gọi là tự tánh vô ký, tức là Dị thục này đối với tự tánh của môn ba tánh là vô ký của tự tánh kia. Chỉ biết vô ký tự tánh rộng, có cả năm căn danh, văn thân, mạng căn, chúng đồng phần v.v.... Dị thục thì hẹp, chỉ cuộc hạn Lại-da.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Đoạn văn ban đầu trong đây nói:” Lúc Di thục trụ, quyết định v.v... nói làm rõ mạng căn, dường như chỉ có quả báo chung.” Đoạn văn dưới đây nói: trong ba thứ, lại có định, bất định, vì ái không ái, nên biết được cũng chung cho quả báo riêng”.

Lại như văn luận Hiển Dương chép: “ Lúc Dị thục trụ nơi sáu xứ, quyết định v.v... thì cũng gồm quả báo chung, riêng.” Như ở đây chính luận Đối Pháp không kiến lập trên thức thứ tám. Nếu không như vậy, thì Luận sư Tuyển nói: “ Như hạt giống pháp nhĩ dù nói là vô thỉ như thế, sáu nhập thù thắng ý chỉ lấy xứ thứ sáu, tức chỉ cho báo chung được giả lập trên thức thứ tám. Chúng đồng phần v.v... cũng đồng với lời nói này.”

Vì định, bất định nghĩa là có sống Trung, yểu hay không có Trung, yểu; nhất định sống lâu hay không nhất định sống lâu. Quả cũa ái, phi ái, đường thiện, đường ác.

Vì năm số kiếp đã được an lập; tức y theo ở giới hạn của lượng tuổi thọ, hoặc một kiếp v.v....

Trong chúng đồng phần. Pháp sư Cảnh nói: “ Dựa vào phần vị giống nhau của các hữu tình, để lập đồng phần, nghĩa là y theo chung ở ba tánh năm chủng loại để lập đồng phần. Đồng phần của chủng loại: Chủng loại giống nhau của hạng Sát-Đế-Lợi v.v....

Tự tánh: Y theo vào mỗi chủng loại, còn có đồng tánh. Chất cứng cỏi, mềm yếu của nam, nữ. Ngay như y theo trong tánh người nam ưa thiện, tu ác, đều gọi là đồng phần tự tánh.

Đồng phần của xứ nghiệp công xảo, nuôi nấng mạng, nghĩa là đồng nuôi nấng thân mạng, làm công tác, nghiệp khéo để lập chúng đồng phần."

Pháp sư Khuy Cơ nói: " Chỉ kiếp lập trên số hữu tình, chẳng phải phi hữu tình. Vì sao? Vì đường khác vơi chẳng phải đường. Ở đây chỉ kiến lập trên số hữu tình. Trong sinh không có hữu tình hôm nay, gọi là sinh Sát-na. Tự loại nối tiếp nhau, gọi là nối tiếp nhau sinh, Yết-la-lam v.v... gọi là sinh phần vị."

Hỏi: "Sát-na Sinh, nghĩa là từ pháp một niệm của nhân duyên khởi, tức pháp cần phải sinh, sao gọi là giả?"

Giải thích: "Trong danh nói sinh, sinh không có riêng, tức y theo ở sắc, tâm pháp khởi, giả lập sinh kia, nên sinh là giả.

Trong già: "khác" với Tánh già, nghĩa là trước, sau tánh "khác". Già chuyển biến. Nghĩa là mười phần vị đổi khác. Lão thọ dụng, nghĩa là thọ dụng sáu trần, suy kém dần.

Lập chế trụ trong trụ: nghĩa là như pháp luật v.v... ban hành trong đời không dứt, gọi là lập chế trụ.

Hoại, diệt trong vô thường, nghĩa là một niệm hoại diệt. Chuyển biến, nghĩa là chuyển trẻ thành già, chia lìa, nghĩa là tài vật tiêu tan, bà con chia lìa."

Ba thứ trong Danh, Thân. Pháp sư Cảnh nói: "Nếu nói pháp giả: Bình, chậu, nhóm tập, tức giả đặt ra Danh, Thân. Nếu nói chung, pháp của tướng chúng sinh v.v... đối với pháp giả nhóm họp ở trước, tức vật thật, gọi là thân. Nói là hai pháp sở tri chung ở trước, gọi là danh thân hiểu rõ chung. Nếu nói hai pháp không biết chung, thì gọi là Danh, thân mà đời không hiểu rõ chung."

Luận sư Trắc nói: "Nói trắng là đen v.v..., gọi là giả nói danh, nói trắng là trắng v.v... gọi là danh của vật thật. Vào Kiếp sơ, lập chung như tên Diệu Cao v.v... mà thế gian đều hiểu rõ chung.

Sự khác nhau trong đây, nghĩa là cho đến thuộc về âm, thuộc về chữ. Pháp sư Cảnh nói: "Tiếng Phạm Xiển Đà Na Luận, Hán dịch là âm thinh. Thông thường Bồ-tát nói pháp có ba thứ, nghĩa là man, nữ đều chẳng phải âm thinh. Trong ba âm thinh, phải hội đủ âm vận hai dài, hai ngắn mới được gọi là đủ. Câu đủ này được gọi là thuộc về âm. Về cú pháp của nước phương Tây, phải đủ ba chữ để làm một câu. Câu bao

gồm tên, chữ. Bốn thứ này đều giải thích câu, nghĩa.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Câu có hai thứ, đó là nêu chung, giải thích riêng. Âm chữ có hai thứ, nghĩa là âm có gốc mười bốn, tức chữ Lý A v.v..., nghĩa là bốn mươi bốn chữ. Ca là pháp ca v.v..., lại thuộc về âm, tức Xiển-Đà-Na Luận.

Có nam nữ v.v... đều có bảy chuyển mới thành âm, thuộc về văn tự, tức nói là âm, chữ.

Trong tánh phàm phu, Pháp sư Cảnh nói: “Trong đây, lập “đắc”, không lập bất đắc, chỉ nói rằng: “Tánh phàm phu không được pháp Thánh”, tức là nêu loại không được Thánh pháp này để giải thích tất cả các tánh bất đắc, cũng tức thích hợp với nghĩa không được kia.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Như Tiểu thừa chỉ có tánh Hữu phú vô ký, do tu đạo dứt trừ; Đại thừa thì không thể như vậy, vì không có tánh phi đắc riêng.”

Luận Tạp Tâm bản cựu dịch chép: “Phàm phu tất cả phi đắc, không có thuộc về nơi chốn, vì tánh phàm phu cuộc hạn. Nay, luận Câu-xá lập riêng “phi đắc”, tức tánh phàm phu ở trong “phi đắc”. “Phi đắc” rộng, thuộc về hết tất cả “phi đắc”. Pháp có, “đắc” của Tiểu thừa, pháp trước, pháp sau đều cùng có “đắc”, “Phi đắc” chỉ có pháp trước pháp sau, không có pháp, đều có “phi đắc”, vì pháp hiện tại, tất nhiên thành tựu, gọi là “đắc”, tức pháp có đều có “đắc”. Không có pháp thành tựu hiện tại, gọi là pháp đều có “phi đắc”. Giả sử “phi đắc” ở hiện tại, tất nhiên là pháp có, đều có “đắc”, vì thành tựu. Nếu ở quá khứ, vị lai, thì sẽ có “phi đắc”. Nay Đại thừa cho chỉ có pháp đều có “đắc”, vì đối với có dựa vào kiến lập “đắc”. Không có pháp “đắc”, “phi đắc” trước, sau. Đã chỉ ở quá khứ, vị lai, kiến lập, tức “phi đắc” đều không có, vì không kiến lập trên pháp không có. Nếu có pháp “đắc” trước, sau, thì có thể có “phi đắc”, vì kiến lập ở quá khứ, vị lai. Đại thừa không có “phi đắc”, mà lập riêng tánh phàm phu. Tánh này tức được kiến lập, trên kiến dứt trừ phiền não, vì không được pháp các Thánh như kiến đạo v.v.... Nếu chưa được kiến đạo, thì sẽ không được kiến lập trên tất cả Thánh đạo. Nếu được một phần, thì phần còn lại là chủng loại này, nên kiến đạo không gọi là tánh phàm phu, chung cả ba cõi. Nếu lìa địa kia, khi nhiễm, cũng gọi là một phần tịnh. Cũng có nghĩa có thể nói là dựa vào pháp có của hạt giống, cũng tánh hữu phú vô ký, không được nghĩa chung của tất cả pháp ở kiến đạo của ba thừa. Nếu không được tu đạo đều là tánh phàm phu, thì kiến đạo lẽ ra nên gọi là tánh này. Cũng có thể nói là ở Pháp Thế Đệ Nhất, lúc Xả kiến đạo thì dứt trừ trong sự trôi

lăn, mỗi niệm sinh, diệt đoạn, lại dứt, gọi là lưu chuyển Sát-na, qua lại ba cõi gọi là xoay vần sinh lưu chuyển các pháp như ba tánh, v.v... sanh khởi trôi lăn, gọi là nhiễm, tịnh xoay vần trong định khác."

Pháp sư Cảnh nói: "Nói tướng khác với định, nghĩa là như màu xanh, vàng v.v.... Nhân khác với định, nghĩa là vì thiện ác khác nhau, nên quả khác với định, khổ, vui khác nhau."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Tướng khác với định, nghĩa là tướng thể trong nhân quả."

Trong tương ưng. Pháp sư Cảnh nói: "Điều thiện sẽ diệt ở niềm vui; việc ác sẽ chiêu cảm với nỗi khổ. Lúc nhân duyên đủ, gọi là hòa hợp, tương ưng. Như nói là được trụ, thời gian sau, bỏ vọng, rồi trở lại nương theo phương tiện tụng kinh như thquở xưa, tức là phải trở qua "đắc", mới gọi là tương ưng với phương tiện, tùy theo làm việc thiện ác, gọi là như pháp xưa đã làm thành xong, được gọi là tương ưng với việc đã làm."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Tương ưng với phương tiện nghĩa là trí gia hạnh với tất cả sự căn bản, gọi là Phương tiện. Đạo lý Xứng khả, nghĩa là trí tương ưng với lý, thế nhanh chóng của các hành trong thế nhanh chóng, nghĩa là như trong thời gian búng ngón tay, trải qua sáu trăm lần sinh diệt, thế nhanh chóng (thế tốc) của sĩ dụng: như ba nghiệp nhanh chóng của sĩ phu đoạn căn trong thế gian.

Thế tốc của Thần thông: Như trong thời gian co, duỗi cánh tay đã cõi trời đến sắc cứu cánh v.v....

Sát-na trong thứ lớp, thứ lớp của lưu chuyển. Nghĩa là niệm trước theo thứ lớp của lưu chuyển.

Thứ lớp lưu chuyển trong thân, nghĩa là như thứ lớp của mười giờ trong một thân, thành lập thứ lớp lưu chuyển của việc làm, như khí thề giới bên ngoài được thành lập, an bài trước sau."

Trong thời gian. Phương Tây có ba thuyết:

1- Nhiếp Luận nói: "Hạt giống, quả đều có". Đây là y theo ở "có", "không" đều cùng có, chứ chẳng phải là đều cùng có. Lúc được Kim cương tâm dù không có nhân kia mà vẫn có bản thức, nên trí Viên Cảnh bấy giờ chưa sinh.

2/ Trường hợp thứ hai có năm thứ: Bốn thời kỳ trước ở trong thai, nhãn căn chưa sinh. và tánh phàm phu này ở cõi Vô Sắc, đều thuộc về trường hợp thứ hai. Trong thời kỳ thứ năm và khi xuất thai, dù được nhãn căn, nhưng vì bị người khác phá hoại, nên nói: hoặc sinh rối mất; hoặc từ xưa đến nay không được nhãn căn; hoặc lại sinh rồi diệt, vào

quá khứ, tức không có thể của nhãn, gọi là Vô gián diệt.

3/ Đều không có, nghĩa là La-hán mất mắt, hoặc xưa nay bất sinh mắt; hoặc vị La-hán kia sinh cõi Vô Sắc, hoặc từ thân ba cõi nhập vô dư. Cõi của thân không có, trên đây bất sinh thân.

Ngoài ra, tùy đối tượng thích hợp, nghĩa là thân căn ở hai cõi dưới, cũng không có lúc chưa sinh, cũng không có hoặc sinh rồi mất, chỉ có Vô gián diệt, nhập quá khứ.

Nếu tạo ra bốn trường hợp, thì nên nói rằng có cõi của thân, phi thân, nghĩa là thân sau cùng của A-la-hán và người học từ hai cõi dưới qua đời, sinh cõi Vô Sắc, sau cùng là xả thân, là có cõi của thân, chứ chẳng phải có thân, nghĩa là thân căn của hai cõi dưới Vô gián diệt, nhập quá khứ và phàm phu sinh cõi Sắc, hai trường hợp khác rất dễ hiểu.

Đối với bốn cõi bên ngoài, tùy điều kiện thích hợp, nói đủ, nghĩa là nếu bốn trần của cõi dưới thường có, nếu cõi Sắc không có hương, vị thì xúc của sắc thường có. Bốn trường hợp rất dễ hiểu.

Có cõi Sắc, phi-sắc: nghĩa là sắc sau cùng của A-la-hán và người học từ hai cõi dưới qua đời lúc sinh cõi Vô Sắc, sau cùng xã bỏ sắc.

Có cõi Sắc chẳng phải sắc, nghĩa là bốn căn đối nhau trong bốn thời gian trước, Sắc và phàm phu của Vô Sắc. Hai trường hợp còn lại rất dễ hiểu. Ba thứ: hương, vị, xúc so sánh như thế. Hoặc có văn luận; hoặc lại nhãn này Vô gián hẳn là diệt.

Ngài Tam Tạng còn tra cứu luận này bằng tiếng Phạm thì thấy không có chữ “tất” này, khéo thuận với đạo lý. Vì sao? Vì nếu có chữ “tất” thì tức là ở hiện tại, vì chưa diệt nhãn, nên không được “phi nhãn” đồng là hoàn toàn không có hạt giống nhãn, gọi là không thành giới hay vì có hạt giống không được sinh nhãn mà gọi là không thành ư?

Ngài Tam tạng nói phương Tây có hai thuyết:

Thuyết thứ nhất nói: “Nếu hẳn là bất sinh khi có thì hạt giống của nhãn đã bỏ, nên không gọi là giới nhãn.”

Hỏi: “Nếu vậy thì việc bỏ Tiểu hướng Đại sẽ rốt ráo không khởi vô lậu của hàng Nhị thừa. Bấy giờ, khi chưa được phát khởi thì vô lậu, nhưng vì hạt giống củ đã bỏ, nên lẽ ra sinh ư?”

Ngài Tam Tạng có hai giải thích:

1- Chủ yếu của văn này, khi cần nhập Sơ địa, niệm ở trước, đầu tiên là, Xả hạt giống Vô lậu kém. Theo thứ lớp, tức khởi vô lậu của Bồ-tát.

2- Địa tiền, tức khởi vô lậu của Bồ-tát tu hạnh Đại thừa. Hạt giống

vô lậu của Nhị thừa khi phát tâm Đại thừa, tức Xả không thành.

Thuyết thứ hai, chỉ bỏ công năng hiện hành của sinh."

Luận sư Trắc hỏi:

Bất Hoàn cõi "Vô Sắc, nếu cho rằng không, có nghĩa hạt giống, thì vì sao đã sinh hạt giống của mắt, và chưa sinh hạt giống của mắt đều chẳng phải có ư?

Đáp: "Vì không còn sinh quả nữa, mới sinh lên cõi Vô Sắc, tức là bỏ hạt giống."

Hỏi: "Nếu vậy, cũng có thể Bát địa trở lên, tất cả hạt giống phiền não của Bồ-tát, vì không có tác dụng nên không thành tựu ư?"

Giải thích rằng: "Hạt giống có hai công dụng:

1- Sinh tác dụng của quả.

2- Tác dụng của chướng đạo.

Hạt giống "hoặc" cũa địa vị kia dù không có tác dụng trước, mà vẫn có tác dụng sau, cho nên không bỏ."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Như Đối Pháp quyển hai có hai tranh luận, nhằm giải thích hạt giống với hiện hành đều gọi là la giới. Sở dĩ hợp nhau để giải thích đoạn văn này, là vì Luận sư Thắng Quân dùng văn để chúng minh hạt giống sinh hiện hành không đồng thời. Nay, lấy mắt hiện hành làm giới, vì vượt hơn nên không có lỗi. Lẽ ra cũng trong trần bên ngoài, tạo ra bốn trường hợp: được mắt, không được sắc v.v..., nghĩa là: Khi mắt không biến đổi thành sắc, là được mắt không được sắc.

Không có mắt, nghĩa là chỉ có sắc của tướng thứ tám, nên được sắc, không được mắt. Cả hai đều thành tựu, cả hai đều không thành thành tựu v.v....

Nói về đồng phần, đồng phần kia: Ngài Tam tạng nói: "Căn đồng với thức chấp cảnh, nói căn là đồng phần. Thức là căn, vì là đồng ttc pháp của tâm trong pháp giới, như tâm là đồng phần. các Pháp như sắc còn lại v.v..., vì chẳng phải đồng, nên như năm trần là đồng phần kia."

Lại giải thích: " Tiểu thừa lập ba đời có "đắc", ý nói bất sinh giới của bảy tâm, ở vị lai gọi là đồng phần kia; giới bảy tâm gọi là đồng phần. Đại thừa cho quá khứ, vị lai là pháp không. Nếu y theo riêng để phân tích về nghĩa của đồng phần, đồng phần thì chỉ hiện tại là có, thức khởi hiện tại, thức ấy tất nhiên có tác dụng, thì sẽ không có đồng phần khác với đồng phần kia. Sáu trần như sắc v.v... kia chỉ là cảnh khác, không có tác dụng của chủ thể chấp, cũng không nói nghĩa đồng phần, đồng phần kia chỉ năm căn hiện tại không cần duyên khác, với tự loại nối tiếp nhau. Y theo ở thức của Trung hữu đã nương tựa vào tác dụng

của cảnh hữu thủ gọi là đồng phần. Vô thức chưa dựa vào tác dụng của cảnh không có “hữu” “thủ”, gọi là đồng phần kia. Luận Đối Pháp quyển năm chép: “Do căn với thức giống nhau vể nghĩa chuyển, nên nói là đồng phần. Do căn không hợp với thức, chỉ tự nối tiếp nhau sinh, tướng căn giống nhau, nói là đồng phần kia.Ý nói về năm căn, khi khởi nối tiếp nhau, nếu hợp với thức, cho tác dụng thức thì gọi là đồng phần; không hợp với thức, gọi là đồng phần kia. Năm trần như sắc v.v... đối với năm thức không có hợp, không hợp. Nếu làm đồng phần thì khi sáu thức kia chưa khởi tác dụng, sẽ không có tự Thể, không thể nói là đồng phần, không đồng phần kia. Nếu đã sinh thì chỉ có tác dụng thôi, cũng không thành hai trường hợp, thì làm sao được nói là đồng phần, không đồng? Vì thế, nên chỉ năm căn được thành tựu cả hai trường hợp. Không được đồng với thuyết của Tiểu thừa, nói là vị lai không y theo vào lý Duy Thức. Như “duyên” quá khứ, vị lai có tâm tương đương (thích hợp với nhau) giống với tướng mạo của quá khứ,vị lai. Trường hợp này, chỉ trong tâm có công năng của quá khứ, vị lai. Nay, chính khi đang “duyên’ giống với tướng đó, với Lý duy thức được gọi là quá khứ, vị lai. “Duyên” ấy chỉ hiện tại. Đạo lý của hai pháp tướng, nghĩa là pháp hiện tại sẽ diệt, gọi là quá khứ, chưa diệt, thì gọi là vị lai; chính khi đang sinh, gọi là hiện tại, tức ngay nơi pháp tướng tên pháp hiện tại để lập ra ba đời. Ba thần thông được nói là ba đời, tức là sức thần thông của chư Phật v.v... tự nhiên (pháp nhĩ) có như thế, nếu một ngàn tướng thể hiện, nghĩa là pháp hiện tại đã từng có công năng gọi là quá khứ; sẽ khởi có công năng, gọi là vị lai, thì tức là trên hiện tại cũng đã có ngần ấy nghĩa công năng, để nói là ba đời, như trước đã nói. Trong phương:” Luận Đối Pháp cũng nói; “Chỉ dựa vào nhân, quả của sắc pháp. Mà kiến lập các phương. Nếu y theo ở phương, gọi là phương, thì bốn uẩn cũng gọi là Phương, nên đoạn văn trên nói rằng: “Tùy ở chỗ này hoặc sinh ở đây, tức trong số thuộc về phương này. Trong số, cho rằng dựa vào hạn lượng của pháp để hiểu rõ phần vị, nhằm lập ra số, nghĩa là hoặc cứ theo ý tứ; hoặc y theo theo ngữ nghiệp, biểu thị rõ phần vị, giả lập làm số.”

Trong hòa hợp, Pháp sư Cảnh nói: “Tập hội, nghĩa là như nhóm đại chúng, giả lập gọi là tập hội.

Một nghĩa hòa hợp, nghĩa là như lập chi nghĩa đầy đủ, cũng có thể các tâm, tâm sở đồng khởi một cảnh, cảnh còn gọi là nghĩa. Gọi là một nghĩa hòa hợp, viên mãn hòa hợp, nghĩa là như quyến thuộc viên mãn của thế gian kia.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Một nghĩa hòa hợp, nghĩa là đồng dựa vào

một việc để làm. Hòa hợp viên mãn, nghĩa là khi được rốt ráo. Trong không hòa hợp, hoặc là phần vị, hoặc khác nhau. Pháp sư Cảnh nói: "Nếu là phần vị trước, sau không hòa hợp, hoặc đồng nhau, hoặc khác nhau, đều lập bất hòa hợp.

Luận sư Trắc nói: "Nếu là phần vị, nghĩa là ba phần vị trước, nếu sai khác, nghĩa là ba phần vị có khác nhau."

Dưới đây, là thứ ba, dùng các nôn để phân biệt năm uẩn, trong đó, trước giải thích riêng, sau là tổng kết.

Trong giải thích, trước dùng ba mươi ba có sắc, có kiến v.v... để hỏi, phân biệt các uẩn; sau đặt câu hỏi trái với sắc v.v..., để làm rõ nghĩa không có sắc v.v....

Trong phần trước, có ba thứ nhỏ nhiệm, như quyển năm mươi bốn đã giải thích. Nghĩa thô to trong đây, tức phần sắc xứ thô lớn trong sắc uẩn, chứ chẳng phải phần nhỏ nhiệm kia, chẳng phải là sắc uẩn, chỉ là thô lớn.

Trong giải thích hữu lậu nói rằng: "Thô, nặng đã tùy theo v.v... " nghĩa là bị các phiền não thô, nặng theo đuổi, chứ chẳng phải chủ thể đối trị. Xuất sinh từ phiền não, là nghĩa hữu lậu, có bốn lỗi:

1- Không vắng lặng. Dưới đây nói: "Hiện hành triền đã làm, tức như thể phiền não, hiện hành làm văn luận." Ngài Tam Tạng nói: "Do phiền não hiện hành, nên não loạn căn v.v..., gọi là không vắng lặng.

2- Trong, ngoài đổi khác. Đoạn văn dưới đây nói: "Các sự phiền não theo đuổi việc làm của phiền não, tức sự mà các phiền não đã nương tựa. Do khởi tham, giận v.v... như thế, thành thử hôm nay, trong ngoài mới đổi khác, căn, trần đổi khác, căn, trần gọi là sự.

3- Phát khởi hành vi ác. Ở dưới nói: "Do Nhân duyên phiền não gây ra. Do phiền não làm nhân duyên, nên phát khởi hành vi ác, là do phiền não gây ra.

4- Nhân nhiếp thọ. Dẫn phát hữu (sau), như văn rất dễ hiểu.

"Có tranh luận về vị ái v.v... " Như Luận Hiển Dương v.v... đã nói rộng.

Ngài Tam Tạng nói: "Có tranh luận, chỉ nói là thể của sân, có tất cả hữu lậu. Vị "ái" chỉ duyên sinh của thân trong. Sự vui say, thèm khát chỉ "duyên" dục bên ngoài khởi, chỉ văn này ở cõi Dục." Pháp sư Cảnh nói: Ái, vị có ở khắp ba cõi, mê đắm chỉ ở cõi Dục.

Hí luận, theo nghĩa là thế gian, nghĩa là chủ thể (khả năng) sinh phân biệt, chấp lấy giả dối, gọi là đối tượng nương tựa của hí luận."

Trong giải thích ba đời rằng: "Nhân quả đã được thọ dụng, gọi là

quá khứ, nhân quả chưa thọ dụng, gọi là vị lai; nhân đã thọ dụng, quả chưa thọ dụng, gọi là hiện tại, nghĩa là vị lai, quá khứ đều y theo ở nhân, quả đồng thời mà nói và quả đã thọ dụng, nghĩa là "đẳng ngữ". Hiện tại y theo ở nhân quả đẳng lưu, thời gian khác, nghĩa là "ngữ", là quả quá khứ ở hiện tại, chẳng phải là nhân, quả đồng thời, hiện tại không có quả, nên biết là y theo ở nghĩa riêng, nên khác với nghĩa của Bản Địa Phần quyển ba đã nói."

Trong hỏi trong, ngoài, sáu xứ đều thuộc về nghĩa kia là bên trong, chấp nghĩa là sáu căn bên trong đều chấp bốn trần phù căn và thinh nội thuộc năm sắc căn. Lại, chấp Thọ, Tưởng, hành uẩn thuộc ý căn, đều là sắc tự tại của định, cho nên nói thế.

Một phần của uẩn là ngoài: Nghĩa là trong sắc uẩn, chỉ lấy năm trần của phi tình, nên nói rằng một phần. Uẩn của ba tội ác, gọi là thô, người, trời là tế. Năm uẩn vô lậu dù là vô thường, chẳng phải khổ, bất tịnh là "diệu". Nơi chốn thời gian khứ, lai, phương, nghĩa cách trở, vượt qua là xa v.v... Pháp sư Cảnh nói: " Nơi chốn xa, như Thiên-trúc, Chấn Đán. Vì nơi chốn kia cách trở nơi này, nên nói là xa.

Thời gian quá khứ, vị lai v.v... Nghĩa là vì quá khứ, hiện tại nên xa; vị lai đến hiện tại, nên xa."

Luận sư Trắc nói: "Phương, giải thích là nơi chốn. Cách trở vượt qua, giải thích lại thời gian đi, đến xa. Nay nói rằng: "thời gian cách trở, vượt qua, giải thích thành quá khứ, vị lai. Phương ngăn cách, vượt qua, là giải thích thành nơi chốn."

Luận Tiểu thừa nói về bốn thứ xa: Xứ, thời, tánh, tướng. Như thiện, ác không có sắc xa, dù đồng trong một thân khởi, nhưng vì tánh chất khác hẳn, nên gọi là tánh xa. Như bốn Đại chủng dù trong một thân, nhưng tính chất cứng, ẩm ướt, ấm áp, dao động khác nhau, nên gọi là tướng xa.

Trong luận này, giảm lược không nói là hai. Trong trói buộc ba cõi, cõi Dục là nói sinh chưa được đối trị, là thời kỳ thứ nhất chưa được vô lậu và, đối trị của tâm cõi sắc có đủ năm uẩn của cõi Dục. Hoặc "đắc", là "đắc" vô lậu của thời kỳ thứ hai và đối trị của tâm cõi Sắc, chỉ có sắc cõi Dục và Bất tương ưng hành.

Đã xuất: phát ra vô lậu của thời kỳ thứ ba và tâm định của cõi Sắc có đủ năm uẩn cõi Dục."

Ngài Tam Tạng nói: "Trong văn của ba thời kỳ hiện hành đã thuộc về đủ sắc của khí thế giới bên ngoại. Cõi Sắc, nói là đã được đối trị của cõi Sắc, nếu người nhập định cõi Sắc kia, thì thân ở cõi Dục, mà

được định Vô Sắc và nhập định đó, là thời, kỳ thứ nhất, chỉ thành tựu hạt giống hữu lậu của cõi Sắc. Hoặc giả người sinh cõi Sắc kia chưa được đối trị trên, nghĩa là thân cõi Sắc, chưa được tâm của cõi Vô Sắc, là thời kỳ thứ hai, có đủ năm uẩn của sắc. Hoặc "đắc" đã xuất. Nghĩa là thân ở cõi Sắc, được tâm của cõi Vô Sắc; đã phát ra pháp trói buộc cõi Sắc hiện hành, là cõi Vô Sắc của thời kỳ thứ ba.

Nói: "Đã được đối trị, nếu người nhập định cõi Sắc kia, thân ở địa dưới, nhập tâm vô lậu là thời kỳ thứ nhất, chỉ thành hạt giống trói buộc Vô Sắc. Hoặc người sinh Vô Sắc kia chưa được đối trị, là thời kỳ thứ hai. Thân sinh Vô Sắc, chưa được đối trị rốt ráo của Vô Sắc, khởi đủ bốn uẩn của Vô Sắc. Hoặc, "đắc" đã xuất, nghĩa là La-hán Vô Sắc đã được đối trị rốt ráo của Vô Sắc, đã phát ra khởi đủ pháp trói buộc Vô Sắc, là thời kỳ thứ ba.

Lại có khác nhau: Khinh an đều cùng có Tam-ma-địa, nghĩa là phân biệt Tán Tam-ma-địa.

Quyến thuộc đều là quả. Pháp sư Cảnh nói: " Năm uẩn thiện đồng thời, gọi là quyến thuộc. Nếu định và quyến thuộc đã sinh Dị thục, thì gọi là pháp của quả Dị thục đó".

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Quyến thuộc nghĩa là tâm, tâm pháp đồng thời. Pháp quả kia: tức câu giới đạo định và sắc quả của cảnh định, đây đều là những trói buộc của cõi Sắc, ngoài ra là trói buộc của cõi Dục. Thuộc về phiền não của sắc, các pháp hữu lậu của cõi Sắc đều sinh ra từ phiền não cõi sắc. Lại sinh nhân quả của phiền não khác nhau, nên nói thuộc về phiền não cõi sắc, trái với cõi Dục kia, là trói buộc của cõi Sắc. Lìa sắc phiền não, nghĩa thuộc Vô Sắc kia, nghĩa là lìa sắc phiền não, tức là phiền não của Vô Sắc. Từ phiền não của cõi Vô Sắc đó sinh ra các pháp hữu lậu. Quả thuộc về nhân, vì là sự trói buộc của Vô Sắc, nên nói rằng: "Nghĩa thuộc về Vô Sắc kia là sự trói buộc của vô sắc.

Trong ba tánh, công năng chiêu cảm quả báo vui ở đời đương lai là thiện hữu lậu, và đối trị với khổ phiền não chính là thiện vô lậu, chủ thể chiêu cảm quả báo khổ là nghiệp bất thiện, phát khởi hành động ác, là phiền não bất thiện. Ly khai lỗi lầm là thiện vô lậu. Và thuận theo công năng đầy đủ đối trị với lỗi lầm, nghĩa là thuận theo công đức đối trị lỗi lầm là thiện hữu lậu.

Ba học: Như luận Đối Pháp nói: "Người cầu giải thoát đã có pháp lành là nghĩa hữu học, từ chứa nhóm địa vị tư lương trở lên. Một phần các uẩn của bốn xứ, mười giới là hữu học. Chủ thể cac học xứ, người đã được rốt ráo đã có pháp lành là vô học, nghĩa là một phần các uẩn của

bốn xứ, mười giới là Vô học, nghĩa là pháp thiện, bất thiện, vô ký mà các phàm phu đã có và pháp vô ký nhiễm ô của các bực Học, pháp vô ký của các bực Vô học, đều là pháp vô vi.

Các phàm phu, nghĩa là trừ người cầu giải thoát, bực hữu Học nhiễm ô, như đối tượng thích ứng đó, bất thiện, ẩn mất vô phú, vô ký là lậu, nghĩa là tám giới, tám xứ; niệm và một phần các uẩn.

Ba dứt trừ: Luận Đối Pháp chép: Sự phân biệt đã khởi lên kiến, nghi kiến xứ, nghi xứ và đối với tà hạnh mà kiến v.v... đã khởi, kiến phiền não; tùy phiền não mà phát ra nghiệp thân, ngữ, ý, đều là tất cả uẩn, giới, xứ của đường ác, là nghĩa kiến dứt trừ."

Phân biệt kiến, nghi trong đây, nghĩa là hỏi pháp bất chính mà khởi năm kiến, đều nẩy sinh kiến, nghi nói là hiện quán, nghĩa là khởi sự sợ hãi như thế. Nay là ngã, ngã được tồn tại cái gì? Nghĩa là kiến nghi tương ưng với pháp Cộng Hữu và hạt giống kia. Nếu được kiến đạo, về sau, các pháp hữu lậu trái với kiến dứt trừ, là tu dứt trừ.

Trái với kiến dứt trừ, nghĩa là dứt trừ các pháp hữu lậu còn lại như kiến nhiễm ô do phân biệt khởi. Pháp hữu lậu thuộc về thuận Quyết trạch, năng tùy theo phần thiện, vì cũng nói thô. Luận Đối Pháp, quyển ba nói rằng: "Thuận Quyết Trạch phần thiện, dù bị phiền não thô, nặng theo đuổi, nhưng lại kiến lập làm tánh vô lậu, vì đều là tất cả có." Luận này còn nói: "Lời nói của pháp hữu lậu khác cũng thuộc về quyết trạch phần thiện". Luận ấy lại nói: " các pháp hữu lậu, trừ thiện quyết trạch phần, là chẳng phải đối tượng dứt trừ."

Nói "Tất cả nhiễm ô, dứt trừ hẳn nghĩa đối trị, là đạo vô lậu và nghĩa "đã dứt trừ" tức là năm uẩn như sắc v.v... trong địa vị vô học đã dứt trừ Tùy miên, nên gọi là không dứt trừ. Trái với văn trước đây, làm rõ nghĩa Vô Sắc v.v..., như trước đây đã nói trái với sắc v.v... là Vô Sắc v.v..., nghĩa là Vô Sắc không có kiến, không có đối; không có lậu; không có tranh cãi v.v... " Luận Đối Pháp, ở trong đó, có sắc, không có sắc; có kiến; không có kiến, có đối; không có đối nối tiếp nhau mà nói. Luận này về sau sẽ nói về không có sắc v.v..., nghĩa là vì luận chủ nói về pháp, ý lạc khác nhau, nên nói như thế. Dưới đây là thứ tư, giải thích thuộc về nghĩa uẩn và tương ưng trong đó có năm trường hợp:

1/ Giải thích nghĩa uẩn. Ý nói các thứ đối tượng mới chiêu cảm thể. Nghĩa là như một vật sắc, dùng các thứ sắc, hương v.v... gọi là mời gọi là. Phải biết nhiều pháp chứa nhóm ở một chỗ. Lại, như nhất tâm, nói là các danh từ thọ, tưởng v.v..., gọi là kêu gọi là. Phải biết tâm và tâm sở, nhiều pháp chứa nhóm, lại là nghĩa hòa tạp lẫn nhau chuyển,

như bốn trần v.v... của một vật sắc hòa tạp lẫn nhau. Cũng như bốn uẩn hòa lẫn của một tâm.

Nghĩa giản lược chung của một loại, nghĩa là y theo trực tiếp năm căn trần, trong thân của một loại, chứa nhóm một chung riêng. Trong loại nhất tâm cũng có tám thức và các tâm sở, đều khởi chứa nhóm trong một niệm, cũng gọi là tổng quát lược qua. Lại, như quyển năm mươi ba cho rằng: “cái gọi là tất cả sắc, hoặc quá khứ, vị lai, hiện tại, cho đến xa gần, như thế, đến thức cũng vậy. Tổng, lược qua như thế, thuộc về nghĩa tất cả uẩn, chứa nhóm.”

Nghĩa tăng giảm. Lại y theo ở trưởng dưỡng căn, trần tăng giảm không đồng, để giải thích chứ nhóm. Lại, nếu tâm nhiễm, thiện khởi, tầm đồng tụ, phần nhiều gọi là “tăng”. Tâm vô ký khởi tâm số, phần nhiều gọi là giảm. Lại, do có tăng ích, chứa nhóm, mới có tổn giảm. Nay, nêu tổn giảm, để chứng minh có chứa nhóm.”

2/ Giải thích nghĩa sắc. nghĩa hạt giống đã gieo trồng được tăng trưởng, nghĩa là phần nhiều y theo vào xứ sắc, nơi nhãn thức đã hiện hành mà nói và nghĩa biến đổi, ngăn ngại. Đây là y theo ở sắc ngăn ngại có đối, nên luận Bà Sa nói: “Nghĩa đổi thay hư hoại, quyết định có đối, trở ngại là nghĩa sắc kia.

Nghĩa hư hoại, đối tượng mà tay xúc chạm v.v..., nghĩa là y theo theo năm căn, bốn trần, trừ thinh.

Mỗi thứ tướng khác nhau của phương, xứ, tức chung cho cả mười xứ.

3/ Nói về danh rằng: “Thuận với thu hướng các thứ nghĩa của cảnh sở duyên: như nói là thuận với các thứ nghĩa của đối tượng giải thích. Tám thức, bốn uẩn, nghĩa của chúng cũng vậy. Khởi, hẳn là thuận với thu hướng nghĩa của cảnh sở duyên.

Dựa vào Danh của ngôn thuyết, từ dụ gọi là Danh. Dựa vào Danh của ngôn thuyết, nhằm phân biệt các cảnh sở duyên, nghĩa là chẳng hạn như nghe người khác nói về danh tự các hành. Bốn uẩn dựa vào danh, để phân biệt các pháp, tức là từ ngôn từ ngôn thuyết, đối tượng nương tựa, nên bốn uẩn được gọi là tên. Phải biết y theo riêng ý thức, bốn uẩn dựa vào Danh để phân biệt, cũng có thể do ý thức này dựa vào Danh để phân biệt, dẫn sinh năm thức đồng thời với bốn uẩn phân biệt, sanh ra năm thức đồng thời, bốn uẩn phân biệt năm trần. Nếu theo nghĩa này, thì sáu thức, bốn uẩn dựa vào danh từ ngôn thuyết để phân biệt cảnh trước. hai thức bảy, tám thì không được nói là dựa vào danh từ ngôn thuyết để phân biệt nghĩa cảnh, chỉ có danh để tư duy. Danh để tư duy

chưa hẳn là phải dựa vào danh từ ngôn thuyết. Tư duy các pháp, chỉ do tự tâm biểu hiện rõ cảnh trước. Câu-xá giải thích danh từ bốn uẩn. Mỗi danh từ đều tự có hai nghĩa:

1- Tùy; 2- Cầu.

Tùy, nghĩa là thuận với cảnh thu hướng; cầu nghĩa là dựa vào danh để hiểu rõ cảnh.

4- Giải thích nghĩa thuộc về: "Thuộc về tự tánh, chẳng phải tánh người khác, nghĩa là các pháp hữu vi đều gìn giữ tự tánh, không mất phép tắc, khuôn mẫu, gọi là thuộc về tự tánh, chẳng phải như thế gian dùng ngón tay để nắm áo, dùng bàn tay để cầm thức ăn. Gọi là thuộc về. Dưới đây, nói về tự tánh thuộc về ý. Vì hiểu rõ khắp, nghĩa là khả năng biết rõ khắp mỗi thứ tự loại. Phá nhân của tướng hòa hợp, chứa nhóm. Đây là ngộ nhập môn Không giải thoát.

5- Trong phần giải thích tương ưng, vì biết rõ khắp, dựa vào tự tánh thanh tịnh tâm v.v..., nghĩa là tánh tâm vốn thanh tịnh, tương ưng với nhiễm, gọi là giảm. Cũng có thể đều cùng có với tham v.v..., tức nhiễm tăng, thiện giảm; đều có với tín v.v... là thiện tăng, nhiễm giảm."

Dưới đây, là thứ năm, phá chấp của người ngoài, trong đó trước dùng văn xuôi để chỉ rỏ ba lỗi. Sau dùng bài tụng để thuộc về.

Trong phần trước nói chỉ có tâm là thật có, chẳng phải các tâm pháp, không hợp lý, đây là phá chung Kinh bộ, chỉ có tâm vương, một tâm pháp thọ, tưởng, hành chẳng phải có tự thể riêng. Vì sao? Vì đây là người ngoài gạn, vả lại, nói các uẩn, vì có năm tánh không thành, đây là chính phá. Như tánh năm uẩn của Đại thừa, mỗi uẩn đều từ hạt giống sinh, thì năm uẩn thành tựu. Như ông đã chấp tâm thật, tâm sở là giả, vì pháp giả không có tự thể, nên năm tánh không thành, đây là một lỗi. Lại nếu người ngoài kia chấp, cho đến cũng có lỗi v.v... nghĩa là dù chấp có phần vị trước, sau cuả nhất tâm, có riêng thọ, tưởng v.v... chứ chẳng phải có thọ, tưởng v.v... trong một sát-na. Nay, phá chấp đó rằng: "Hoặc có, hoặc không đều thành sai lầm." Nếu nói là có, vì "tướng" khác, nên lẽ ra có thể "khác" v.v... Pháp sư Cảnh nói: " Nếu lập tưởng v.v... có tướng riêng thì dụng sẽ không lìa thể. Tưởng v.v... tức lẽ ra có tánh của vật thật? Nên lập lượng rằng:

"Tâm tưởng v.v... đã quyết định có thể thật." Vì không lìa dụng.

Giống như tác dụng của tâm tưởng kia."

Pháp sư Khuy Cơ nói: " Đại ý đoạn văn này nói: "Do tâm này khác với tướng, tức lẽ ra đồng thời có tâm số thật, vì sao Sát-na ban đầu chỉ gọi là thức? đến niệm thứ hai gọi là thọ; niệm thứ ba, gọi là

tưởng. Vì nhất tâm được có tưởng khác, nên biết rằng, do pháp tâm sở đều có cùng lúc. Vì pháp tâm sở như đây, nên biết được "duyên" cảnh, niệm đầu tiên v.v... tức lẽ ra gọi là thọ, vì tâm đã biết đối tượng duyên, như niệm thứ hai. Nếu nói không có, thì chấp phần vị riêng, là luống uổng."

Pháp sư Cảnh nói: " Nếu nói rằng tưởng v.v... không có tác dụng riêng thì thể, dụng của tưởng v.v... này sẽ đều là "không" mà chấp phần vị trước, sau có riêng, thì đâu không luống uổng ư?"

Pháp sư Khuy Cơ nói lập lượng rằng:

"Ông nói tâm thứ hai lẽ ra không gọi là thọ, vì tác dụng không có riêng.

Như niệm tâm ban đầu.

Lại không nên cho cuối cùng không hợp lý. Vì lẽ, ông đã lập ý thức tùy sáu căn "duyên"sáu cảnh, tức có khác nhau rồi. Phần vị của pháp tưởng, thọ v.v... được kiến lập, chỉ ở một căn, một cảnh đồng thời có thể được, nên so sánh không bình đẳng. Nếu cho chuyển biến cuối cùng chẳng phải đối với không có sắc, hữu, như sữa lạc, sinh bơ v.v.... Nghĩa là nếu người ngoài kia bào chữa. Tôi chỉ nói một thức chuyển biến trước, sau để làm tâm sở, nên có bốn tâm", thì cũng không hợp lý. Vì, sắc có hình dáng, chất ngại chuyển biến trước, sau, chẳng phải đối với pháp vô sắc. Lại nữa. Vì nhân duyên của tâm không có khác nhau, nên hành chia ra phần vị riêng là không đúng lý v.v.... Pháp sư Cảnh nói: " Nhân duyên của sắc uẩn có các thứ chuyển biến, còn tâm thì không có nhân duyên khác nhau, có lập chuyển biến, nghĩa là tâm quá khứ, vị lai là không, hiện tại chỉ một niệm, hễ khởi thì liền diệt ngay, thì làm sao có khả năng làm cho tâm của một Sát-na trải qua nhân duyên dừng lại, không diệt, chuyển biến đẻ cho được thành tựu, rồi lại khởi các tâm sở hiện hành ư?

Pháp sư Khuy Cơ nói: " Ở trước chấp rằng: "Phần vị của tâm lập ra tâm thọ, tưởng, hành, nghĩa là nhân duyên riêng của phần vị tâm kia không thật có. Như khởi tâm "duyên" lấy một cảnh đáng yêu, ngay ý nghĩ ban đầu lẽ ra khởi tham, cho đến bất cứ lúc nào chưa lìa cảnh này trở lại, lẽ ra cũng vậy. Vì sao niệm đầu tiên, gọi là thức; Niệm thứ hai gọi là thọ; ý niệm thứ ba, gọi là Tưởng? Vì không có pháp Tâm sở, thì tâm ở một Sát-na sẽ không có nhân duyên khác nhau."

Luận sư Trắc nói: " Chủ thể sinh nhân duyên hạt giống của tâm vương đã không có khác nhau, chỉ là một tướng. Vì nhân không có riêng, nên ba uẩn của phần vị riêng như hành thọ v.v... là không hợp

chánh lý. Đây là lỗi thứ hai. Lại, vì trái với giáo thứ ba, trong đó, trước, chỉ rỏ trái với ba kinh; sau, hội ý kinh Lục Giới.

Trong phần trước: "như kinh nói:Cho đến vì ở trước đã nói. Đây là trái với kinh ban đầu."

Pháp sư Cảnh nói: " đại ý văn luận nói: "Nếu tham chẳng phải thật thì làm sao có thể được nhiễm tâm phiền não, khiến không giải thoát? Hỏi lại: "Trái cái gì"? là ý đáp:

Nếu lập duy tâm không được đồng thời, thì đây là tâm khởi lìa tham. Lúc tham v.v... khởi, không nên dựa vào thức". Người ngoài lại bào chữa:

"Sáu thức của ta có trước. Kế lại chuyển biến, nên khởi các pháp tâm sở như tham v.v... có công năng làm nhễm ô tâm." Vì cho nên sau lại phá:

Trước đã phá: Sắc có chuyển biến trước, sau khác nhau, có nhân duyên của tâm là không có khác nhau.

Pháp sư Khuy Cơ nói: " Người ngoài cố bào chữa rằng: Tôi đâu có thừa nhận tính tham này đều có với tâm, như lúc "duyên" cảnh đáng ưa thích, ý niệm đầu tiên được gọi là thức: thứ hai, gọi là tham. Tham sau tiêm nhiễm tâm niệm lúc đầu thì đâu có trở ngại?". Nay phá rằng:

"Vì nhân duyên khác nhau không thật có, nên "duyên" một cảnh đáng yêu.

Luận sư Trắc nói hai cách giải thích:

1- Thuyết thứ nhất: Y theo tông của người ngoài kia để phá: "Nếu chỉ có tâm vương, không có tâm sở riêng, vì hai tâm Vương không cùng có, là tham v.v... đầu tiên, lẽ ra không dựa vào thức."

2- Thuyết thứ hai: Y theo tông mình phá: "Đối với mỗi thức đồng loại hai tâm không cùng co". Lại nữa, kinh noí: "Với xúc cùng sinh, thọ, tưởng, tư v.v... là trái với kinh thứ hai. Nếu tâm trước sau không có tâm sở, thì sao kinh lại nói: 'Xúc và thọ v.v... đều cùng sinh"? Lại kinh khác nói, 'cho đến, cho nên không thể lìa "câu sinh" để nói hòa hợp." Ngghĩa là trái với kinh thứ ba."

Đầu tiên, là dẫn pháp để nói, lại-dẫn thí dụ:

Thí dụ ánh sáng đèn: Như đốt các ngọn đèn rất sáng hòa hợp, các tâm, tâm sở hòa hợp cũng vậy. Cho nên không thể lìa "câu sinh" (đều cùng sinh) mà nói hòa hợp.

Hội ý để giải thích trong kinh Lục Giới, trước, là giải thích về vặn hỏi của người ngoài. Sau, là Luân chủ nêu kinh Bất liễu nghĩa khác, để chất vấn ngược lại.

Trong phần trước, người ngoài lại tự dẫn kinh để vặn hỏi:

" Nếu ngoài tâm vương có tâm sở riêng, thì vì sao kinh lại nói sáu giới bốn đại, không thức, thành tựu sự sinh, không nói tâm sở; nên nay, nhắc lại cho là không có lỗi"?

Cho nên nói: "Dù rằng kinh nói sáu giới như thế, gọi là sĩ phu, nhưng vì mật ý nói, nên không có lỗi. Dưới đây là mật ý:

Đáp: "Muốn làm rõ đối tượng nương tựa hơn hết của sắc khuynh động tâm pháp, nghĩa là bốn đại trong sáu giới là đối tượng nương tựa của tạo sắc. Không là sở y, của tánh xao động; Thức là đối tượng nương tựa của tâm, tâm sở, chỉ nói sở y.

Trong vặn hỏi ngược lại của Luận chủ, Pháp sư Cảnh nói: "Trong kinh nói ba thí dụ, há ngoài ba thí dụ này, không còn thí dụ nào nữa ư? Hoặc có bốn đại chủng của nơi chốn thô, lấy đó làm ngã, há có thể ngoài bốn đại, không có tạo riêng ư? Hoặc có nơi chốn, ý hữu sắc nẩy sinh, tức dụa vào kinh này, há chỉ có hai thứ là sắc và ý ư? Hoặc có tưởng Vô Sắc của các xứ sinh. Như thế, há chỉ là tưởng sinh chăng?

Như thế, kinh nói sáu xứ, há có thể ngoài sáu xứ, không có tâm sở khác hay sao?

Luận sư Bị nói: "Thí dụ này nói là ba phần vị ban đầu như yết-thích-lam v.v... "

Pháp sư Thái nói: "Sữa dụ cho bốn đại cõi Dục là ngã. Lạc, dụ cho ý hữu sắc của cõi Sắc nẩy sinh. Bơ sống dụ cho tưởng không của cõi Vô Sắc sinh ra. Vì chuyển biến hơn thêm, nên lấy ba thí dụ, nhưng chẳng lẽ ngoài ba thì cõi Sắc v.v... không có tâm v.v... ư? Nên nói là "thuộc về v.v... " trở xuống là kết. Dưới đây, dùng bài tụng tóm thâu, như Bản địa có ghi.

Tụng chung có ba:

1- Phải biết rằng vì muốn giải thích nghĩa, nên dùng một bài tụng để chia ra môn nghiệp, gọi là chung là Ốt-Đà-Nam.

2- Trung gian là giải thích tùy theo một pháp xong, tức là dùng một bài tụng để đúc kết lại nghĩa trước, gọi là Ốt-Đà-Nam. Nếu giải thích về môn các nghĩa xong, sau cùng lại dùng một bài tụng để tóm thâu chung thì gọi là Ốt-Đà-Nam sau. Nay đối tượng được nói ở đây là Ốt-Đà-Nam giữa, để đúc kết lại nghĩa trước.

"Năm chủng tánh không thành", đây là kết một lỗi đầu. Vì nhân duyên lỗi khác nhau của phần vị không có riêng, là tổng kết thứ hai. "Trái với Thánh giáo, đây là kết thứ ba."

Lại, giải thích: "Bài tụng này kết phần vị khác nhau của bốn lỗi

lầm là thứ hai; nhân duyên không có riêng là thứ ba, nên văn xuôi ở trước cũng chia làm bốn.”

Trên đây, nêu ra phân biệt rộng về uẩn thiện xảo trong sáu thiện xảo đã xong, dưới đây là thứ hai nói về giới thiện xảo, trong đó, ban đầu, là kết trước, sinh sau, kế là, chánh nói về nghĩa giới. Sau, so sánh kết đồng với “hữu”.

Y theo trong phần chánh nói, trước là dùng tám môn để nói lược; sau dùng mười bốn môn để nói rộng.

Trong phần trước, ban đầu là nói về tám môn; sau, dùng tbài ụng để kết.

Trong phần trước:

1/ Nói về tướng mạo của giới: “Nếu mắt chưa dứt, hoặc đã dứt xong, mạng căn nhiếp thọ.”Ngài Tam Tạng nói: “Phàm phu Hữu học, gọi là mắt chưa dứt; mắt của bực vô học, được gọi là đã dứt trừ. Tuy nhiên được mạng căn nhiếp thọ, được trụ nối tiếp nhau. Về lý, thật ra là đã được Lại-da nhiếp thọ, mạng căn vì y theo lý Tùy Chuyển, nên nói là nhiếp thọ mạng căn, cho đến pháp hữu lậu của một phần pháp giới cũng đều như thế.”

Lại, giải thích: “Phần vị nhãn chưa dứt trừ “hoặc” và phần vị nhãn đã dứt trừ “hoặc” được Lại-da, thể của mạng căn nhiếp thọ. Vì lấy giả để nhiếp thật, nên gọi là mạng căn. Nếu do sắc căn tăng thượng mà sinh nghĩa là vì được thọ dụng năm trần như sắc v.v... nên năm căn sinh ra. Năm căn phát sinh rồi, do thế lực tăng thượng, dẫn sinh sắc v.v....

“Nếu kia đối với đây làm tăng thượng, nghĩa là hạt giống nghiệp kia làm duyên tăng thượng, để sinh ra sắc v.v....”

Lại, giải thích: “Năm trần dùng năm căn làm duyên tăng thượng, mới được sinh khởi. Năm trần kia làm duyên tăng thượng, nuôi dưỡng năm căn này.”

2- Nói về giả, thật, hoặc mười bảy, hoặc hai mươi. Pháp sư Cảnh nói: “Nếu mười bảy là thật thì ý giới là giả, vì lìa ngoài tánh phân biệt của sáu thức, không có y giới riêng. Nếu mười hai là thật, thì sáu thức là giả, vì người lĩnh vực ý sau khi ly sinh, sẽ không có sáu thức riêng, nên thể chỉ là một.

Nay, y theo ở thế tục, để lập đạo lý vững chắc, nên nói là sáu không có nhất nhất là sáu v.v... Pháp sư Khuy Cơ nói: “Mười bảy nghĩa là trừ ý giới.” Đoạn văn dưới đây nói: “Sáu là một, vì sáu thức Vô gián diệt là một ý, Mười hai: Văn dưới nói một là sáu nghĩa là ý giới được chia làm sáu thức, đều là ý giới, nói là đầu tiên, chung cả đạo lý thế

tục của Tiểu thừa v.v.... Nếu Đại thừa tự có mười tám, dùng làm thể của ý giới, đồng thời là thật có. Nay xét Nhiếp Luận quyển mười một, cho ta thấy thọ là thức. Thân là thức, gọi là ý giới, tức là Lại-da và thức Mạt-na. Thân thức tức giới của năm căn, lẽ ra thức thọ tức giới sáu trần. Thức chánh thọ, tức là giới sáu thức. Cho nên mười tám giới đều thật có.

3- Y theo bốn trường hợp để phân biệt: Pháp sư Cảnh nói: "Có khi nhãn chẳng phải giới: nghĩa là nhãn sau rốt của bậc La-hán. Đây là y theo ở ý niệm sau cùng sắp vào Vô dư, nhãn không thể sinh, về sau, chẳng phải là nghĩa hạt giống, không gọi là giới. Cũng nên nói rằng. Người Hữu học từ hai cõi dưới chết đi, lúc sinh lên cõi Vô Sắc, sau cùng Xả nhãn, không gọi là giới."

Lại, lược qua không luận đồng trong Bản thức là hạt giống, sinh nhãn cău sau cùng kia, vì nếu có hạt giống, thì nhãn sau cùng là nhãn, sao đặc biệt nói là nhãn, chẳng phải giới nhãn. Lại, nói rằng: "Sao nói là uẩn sau cùng của A-la-hán, gọi là không có hạt giống đã sinh? Nếu nhãn sau cùng đồng thời không có hạt giống "năng sinh" thì sao Nhiếp luận lại cho trong sáu nghĩa hạt giống, có hạt giống ở thời gian này, tức quả của thời gian này sinh, gọi là đều có?

Giải thích:

"1/ Nhãn sau cùng thật sự từ hạt giống đồng thời sinh, mà nói là chẳng phải nhãn giới, nghĩa là y theo hạt giống này không có nẩy sinh niệm sau, vì công năng của nhãn, nên gọi là chẳng phải giới, chứ chẳng phải cho nhãn sau cùng không có hạt giống đồng thời, gọi là chẳng phải giới. Uẩn sau, được gọi là không có hạt giống đã sinh cũng thế, tức dựa vào nghĩa này để giải thích khi tâm Kim cương sau cùng của Thập Địa sinh, hiện sinh Lại-da và hạt giống, chủ thể sinh đều đã trụ ở tướng diệt, vì pháp nhân, quả, về mặt lý, tất nhiên đồng thời đều dứt Diệt. Bấy giờ, tức có trí Viên cảnh phát sinh, nối tiếp nhau, nên Luận Trí Độ nói rằng: "Hạnh trong đạo Vô ngại gọi là Bồ-tát; hạnh trong đạo giải thoát gọi là Phật."

2/ Lại Giải thích: "Nhãn sau củA-la-hán sinh ra từ hạt giống của niệm trước, vì đồng thời không có hạt giống, nên nói là "không có hạt giống đã sinh".

3/ Lại, sau cùng bất sinh, không gọi là giới nhãn. Lại, không có hạt giống của nhãn, gọi là chẳng phải giới nhãn, mà sau khi sinh giới bảy tâm, gọi là đồng phần kia.

4/ Giới bảy tâm của Đại thừa ở vị lai không có tự thể, không thể

nói là đồng phần, đồng phần kia. Nếu khởi, thì sẽ có công dụng, đều là dụng ấy, vì thế, nên không y theo ở giải thích. Sắc v.v... chỉ có đối tượng chấp, chứ chẳng có chủ thể chấp. Cũng vì không y theo ở giải thích, nên có "duyên" trong pháp giới, như ý không nói là đồng phần, đồng phần kia. Không có duyên, nghĩa là như sắc v.v..., cũng không nói."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Đồng phần, đồng phần kia chính là lấy năm căn, gồm lấy sáu thức cũng được. Nhưng thức thứ bảy và ý thức trong Đại thừa, cũng nên phân biệt như năm căn. Tâm trong pháp giới kia, đã y theo ở mỗi một tâm tự biến ra trần, làm sao gọi là đồng phần? Nay, lấy chủ thể nương tực chung một căn, lấy trần của Bản thức làm đồng phần v.v...."

5- Nói về cảnh thủ của các cõi không đồng, trong đó được chia làm ba: Đầu tiên nói về hợp, ly. Pháp sư Cảnh nói: "Nói sáu hợp chủ thể chấp, nghĩa là ba căn mũi, lưỡi, thân và ba thức đó. Bốn không hợp với chủ thể chấp, nghĩa là hai căn, hai thức của mắt, tai.

Năm và một phần ít chẳng phải chủ thể chấp (năng chấp) nghĩa là năm giới như sắc v.v... và phần ít trong giới pháp, không có pháp sở duyên (đối tượng duyên), chứ chẳng phải chủ thể chấp. Một giới nếu hợp, không hợp, cả hai đều cùng có khả năng chấp, nghĩa là trong trường hợp này, lẽ ra phải nói là hai giới, ý giới và ý thức giới, bởi lẽ ý giới không có tự thể riêng, nên không nói. Nếu ý, thức, giới, với ba thức đều khởi duyên đồng thì sẽ gọi là "hợp năng chấp", nếu với hai thức nhãn, nhĩ cùng khởi, đồng "duyên" độc đầu ý thức thì sẽ gọi là "không hợp năng chấp", vì sáu thức tức là nói ý nghĩa. Nếu nói riêng giới ý căn, thì sao sáu thức sinh, đều gọi là ý giới. Như thức Tỷ, thiệt, thân và đồng duyên ý thức sinh sau, gọi là giới y, thì hợp với chủ thể chấp. Hai thức nhãn, nhĩ và đồng duyên ý thưc cùng độc đầu ý thức sinh sau, gọi là ý giới, thì không hợp với chủ thể chấp."

Đối Pháp quyển ba nói: "Ba trong sáu căn kia không hợp với chủ thể chấp, đó là ba thứ nhãn, nhĩ, ý. Ba căn hợp với chủ thể chấp, nghĩa là căn khác. Đây là y theo ở ý thức, dù đều cùng khởi (phát sinh tác dụng) với năm thức, nhưng chúng không dựa vào năm căn. Cho nên, không đồng với hai thức hợp lấy ba trần, do đó, gọi là "không hợp với chủ thể chấp". Lẽ ra nói ý thức là nói phi ly, phi hợp, vì nó không nương tựa năm căn. Cho nên vì không đồng với hai thức kết hợp lấy ba trần, nên gọi là "không hợp với chủ thể chấp", lẽ ra nói ý thức là nói chẳng phải ly, chẳng phải hợp, vì nó không dựa vào căn, cho nên đối với năm trần và pháp trần, chẳng phải ly, chẳng phải hợp. Nếu theo Tát-Bà-Đa

thì, nếu lấy cảnh gọi là đến, sáu căn đều đến, nếu không gián đoạn chấp cảnh thì sẻ có ba căn đến, ba căn không đến."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Theo ý của Đối Pháp, thỉ chỉ không hợp với chủ thể chấp, nghĩa là vì lấy trần của mình làm môn. Trong đây vì lấy năm căn làm môn, nêu chung cho hợp, không có trái nhau. Pháp Giới lẽ ra nói là một phần hợp, không hợp với chủ thể chấp. Vì chỉ một phần giới pháp này, nên lược qua không nói. Thức Bảy, tám của Đại thừa chẳng phải hợp, không hợp mà chấp."

Kế là, nói về chủ thể, đối tượng chấp. Năm và một phần ít chỉ đối tượng chấp, nghĩa là trong năm sắc giới và pháp giới "không có duyên" pháp, chỉ có đối tượng chấp mười hai và một phần ít cũng là chủ thể chấp, nghĩa là sáu căn, sáu thức và pháp giới hữu duyên, về sau, sẽ nói về sự giúp đỡ.

Ý thức chủ thể chấp cảnh. Tâm sở của ý thức không dựa vào năm căn, gọi là chủ thể chấp riêng. Về mặt lý, thật ra cũng mượn Mạt-na làm sự giúp đỡ cho căn, mới lấy.

6- Nói về sự trói buộc của cõi:

Hỏi: "Có bao nhiêu trói buộc, chỉ cõi Dục, cõi Sắc?"

Đáp: "Có mười một, tức năm căn, ba thức và ba trần. Do hương, vị và thức chỉ ở cõi Dục."

7- Nói về chấp thọ, và chẳng phải chấp thọ. Pháp sư Cảnh nói: "Năm chấp thọ: đó là năm căn (năm cơ quan). Năm chấp thọ chẳng phải chấp thọ, nghĩa là năm trần. Không lìa căn, nghĩa là được thức chấp. Lìa căn thì chẳng phải chấp thọ." luận Đối Pháp nói: năm thứ như nhãn, v.v.. hoàn toàn là một phần tư, nghĩa là không lìa căn sắc, hương vị, xúc. Trong đây nói năm thông là thọ, chẳng phải thọ, vì khi thanh khởi không lìa căn, nên nói là chấp thọ. Luận đối pháp là y theo thanh không hằng có nên không nói thọ.

Còn lại chẳng phải chấp thọ v.v..., nghĩa là bảy tâm giới còn lại và pháp giới đều hoàn toàn chẳng phải chấp thọ. Nếu lìa năm căn kia và không lìa tám giới khác của năm trần căn, có riêng tâm chủ thể chấp chấp thọ, thì đối với chấp thọ đó không thể được. Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nếu theo chân lý của Đại thừa, thì chỉ có thức thứ tám, mới được gọi là chủ thể chấp thọ. Nếu thuận theo môn lý, thông qua sáu thức, thì nay, thế văn dưới đây sẽ nói rằng: "Vì lìa năm căn kia, căn còn lại có thể chấp thọ. Vì xứ (lĩnh vực) của âm thinh có không thường, cho nên không nói. Nay chấp giới của âm thinh ấy."

Có thuyết nói: "Thức thứ tám không "duyên" âm thinh v.v..., nghĩa

là như phân biệt xứ khác. Luận sư Trắc cho rằng: "Vì lìa năm căn năm cảnh bên ngoài kia, tâm pháp còn lại là chủ thể chấp thọ. Vì chấp thọ đối với căn, cảnh đó có thể được, nên căn cảnh đó là đối tượng chấp thọ. Nhưng lìa pháp tâm, tâm sở kia, chẳng phải tâm pháp khác làm chủ thể chấp thọ, thì chấp thọ đối với pháp tâm, tâm sở kia sẽ không thể được, nên tám giới chẳng phải chấp thọ"

Hỏi: "Vì sao không nói căn, trần quá khứ, vị lai chẳng phải chấp thọ?

Đáp: "Vì lẽ không có tự thể, nên không đồng với luận của Tiểu thừa."

8- Nói về sự khác nhau của giới. Đại ý nói về thể loại của mười tám giới không đồng. Tánh tướng của mười tám giới kia khác nhau, gọi là các thứ giới. Hữu tình là giả, thể của giới là thật. Giả dựa vào thật được trụ gọi là chẳng phải một giới, tức gồm ba pháp trước, nghĩa là các thứ giới. Và "một giới gọi là Vô lượng giới" trở xuống, là dẫn thuyết để chứng thành. Pháp sư Thái nói: "Ác Xoa là tên bao trùm quả. Hình dáng quả ấy giống như hạt Ma tử của xứ này, là nhóm vô lượng, nên chưa dùng làm dụ. Vì địa phương này không có, nên vẫn giữ nguyên tên gốc."

Trong phần bài tụng kết, những gì là một? "thật có hai tánh; bốn trường hợp có ba; đồng phần có bốn; Thủ có năm; Giới có sáu, chấp thọ chẳng phải bảy, các thứ v.v... chẳng phải mười tám."

Dưới đây là thứ hai, dùng mười bốn môn để nói rộng về giới. Đầu tiên nói về nghĩa giới. Pháp sư Cảnh nói: "Sáu thứ trong đây đều y theo trong môn chủng nhân duyên của mười tám giới trong A Lại-Da, để giải thích rõ về giới. Dưới đây sẽ giải thích về lập "xứ", nhằm làm rõ ba duyên còn lại; kiến lập "giới" để làm sáng tỏ nhân duyên, nói nghĩa nhân, nghĩa hạt giống v.v.... Hoặc y theo ở nghĩa trước sinh sau của nhãn v.v... hiện hành, nên là nghĩa nhân, cho đến nghĩa gìn giữ v.v.... Như nói "Mắt sau cùng của A-la-hán, vì không thể dẫn đến thân sau, nên chẳng phải giới, nghĩa là phải biết rằng, vào lúc khác, trước có thể sinh sau, đều được gọi là Giới. Về nghĩa nhân là nghĩa nhân duyên, nghĩa hạt giống, nghĩa như thế gian nói công năng gần (trực tiếp) mọc mầm, gọi là hạt giống. Về nghĩa bản tánh, nghĩa là nhân duyên là bản tánh của quả. Nghĩa chủng tánh, nghĩa là quả từ chỗ sinh, gọi là chủng tánh, về nghĩa nhỏ nhiệm, nghĩa là lý nhân duyên sâu, gọi là nhỏ nhiệm. Do nhân quả trụ, gọi là nghĩa gìn giữ, cũng có thể nhân quả trụ này dựa vào mười tám giới hiện hành, trước có thể sinh sau, gọi là nhân duyên. Ở

đây y theo duyên tăng thượng để nói nhân duyên. Vì đoạn văn kế là nói mười tám giới làm sáng tỏ nhân duyên, mười hai xứ thì do ba duyên.”

Hỏi: “Nếu trước sinh sau là nghĩa giới, thì như mười xứ cũng nói Vô gián sinh sau là nghĩa xứ kia. Nhãn sau của A-la-hán, cũng không gọi là xứ. Vậy xứ và giới có gì khác nhau chăng?”

Giải thích: “Thể dù không khác, nhưng về nghĩa thì thường khác nhau, như nhãn trước sinh nhãn sau, có bên nghĩa hạt giống, là nghĩa giới của nhãn kia, khiến cho bên cạnh sinh trưởng sau là nghĩa Xứ.

Nói y theo ở căn, trần đồng thời sinh ra bên thức có hai nghĩa: Như nhãn căn, sắc trần chỉ sinh nhãn thức, bất sinh thứ khác, đây là nhãn, sắc đối với nhãn thức kia có nghĩa hạt giống. Y theo ở duyên tăng thượng, nói là hạt giống, như nhãn trước sinh nhãn sau cũng y theo trong duyên tăng thượng, để nói là hạt giống. Nếu đồng thời căn, trần sinh trưởng bên cạnh thức, tức là nghĩa xứ. Nên luận dưới đây nói rằng: “Xứ là nghĩa gì?”:

1/ Là nghĩa môn sinh trưởng của các tâm sở.

2/ Nói về Niết-bàn, hư không được gọi là nguyên nhân của giới do chứng Niết-bàn, nên mọi nổi khổ đều diệt, nên nói giữ cho nổi khổ bất sinh. Cho nên, Niết-bàn lập ở pháp giới, hư không, chẳng thể ngăn ngại, giữ cho thân qua lại. Vận động tác dụng. Lại, hư không làm duyên vượt hơn, gìn giữ tác dụng nhìn thấy của mắt, nên nói gìn giữ nghĩa tác dụng, vận động của thân nhãn v.v....

3- Giải thích ý lập giới, vì làm sáng tỏ nghĩa nhân duyên, nên lập mười tám giới. Giới (cõi) gọi là chánh chấp mười tám giới chủng và làm sáng tỏ nghĩa thọ dụng của căn cảnh, căn là sáu căn, cảnh là sáu cảnh, thọ dụng tức sáu thức trái thuận, khổ vui, v.v...

4- Nói lược về giới có sáu thứ, rộng thì vô lượng.

Hỏi: Mười tám giới do đâu mà chia ra? Y vào đâu mà phân biệt có mấy thứ giới?

Đáp: Nói lược do sáu thứ, v.v... y theo sáu nghĩa mà phân biệt các giới, mười tám thứ như nhãn, v.v... thể tánh là pháp nên gọi là pháp giới, phần ít pháp giới của tất cả hạt giống vô lậu của người có tánh ba thừa gọi là Tịnh giới; cũng có thể y theo tất cả pháp giới của người có chủng tánh vô lậu. Vì đều tốt đẹp nên đều gọi là tịnh giới. Tức như hạt giống của mười tám giới như đã nói vốn có từ vô thỉ, gọi là giới bản tánh, và trụ chủng tánh ba thừa, không trụ chủng tánh cũng thành bản hũu hạt giống. Hạt giống Niết-bàn cũng gọi là giới bản tánh, do bất đầu huân tập trở thành hạt giống của giới nhiễm, tịnh hơn, kém trong Sinh tử,

nghĩa là mới huân tập sinh hạt giống; mới huân tập hạt giống vô lậu, gọi là nhân tánh Niết-bàn, nên gọi là huân tập giới ngoài. Giới đã sinh, hạt giống diệt, nhập quá khứ, gọi là quả đã cho, hạt giống của quả chưa sinh, thường chuyển động nối tiếp nhau. Hoặc đã diệt ở quá khứ; hoặc chuyền đi trong hiện tại, gọi là giới của quả chưa cho, giới của bản tánh quả đó được huân tập trong giới. Thắng Quân Hộ Nguyệt, Hộ Pháp đều phân biệt ba nghĩa, nên tư duy.

5- Có bao nhiêu có sắc, vô sắc v.v... cho đến không có dứt? Có mười chín môn để chia ra các giới. Dựa vào thuận theo trong uẩn trước để kiến lập.

6- Nói về Thể của thấy nghe v.v.... Pháp sư Cảnh nói: “Y theo vào đạo lý Thắng nghĩa, sáu căn, sáu thức đều từ duyên sinh, mỗi niệm, không trụ, diệt, không có tác dụng, làm sao có thể nhìn thấy, cho đến rất dễ hiểu? Y theo trong lý nối tiếp nhau của các hữu vi để nói là có tác dụng thì nhãn căn v.v... đối với thấy, nghe v.v... vượt hơn, có thể ở các căn đó để lập thấy, nghe v.v.... Vì sao? Vì, nếu có căn, thức thì nhất định sinh, hoặc có thức, mà căn không quyết định, căn thiếu, không thiếu đều có thể được. Nên nói căn là hơn, lập ra người thấy v.v..., về nghĩa thật, thì chỉ đối với sự nhìn thấy v.v..., nói là người thấy v.v.... Ngoài thấy, nghe, không có sự thấy, nghe v.v... riêng. Pháp sư Khuy Cơ nói: “Tự tánh các pháp vì các duyên sinh, vì sát-na diệt, nên không có tác dụng, nghĩa là vì lẽ ban đầu chẳng phải tự nhiên sinh, nên nhìn thấy. Kế là, vì chẳng phải thường, nên được thấy pháp không có tác dụng, pháp tác dụng, vì phá tác dụng của Phệ Thế-Sư v.v..., nên không thể thấy thật.”

Nói: “Hoặc có thức chuyền đi, chẳng phải các căn v.v..., như nhãn, v.v... hoặc thiếu, không thiếu, đều có thể được, nghĩa là hạt giống căn bị tổn hại, không thể sinh hiện hành, hạt giống thức không bị hao hụt, hạt giống thức đó lưu chuyển trong tất cả thời gian, mà căn đối khi thiếu, không thiếu. Nên biết nếu có hạt giống căn, tất nhiên sinh, hiện có hạt giống thức sinh, thức tự có hạt giống thức, hạt giống căn vị tất sinh ra căn.” Lại nói chuyền đi (lưu). Nghĩa là chuyền đi giống như thức đủ ba thứ thành tựu. Nếu căn thiếu, thì chỉ có hạt giống thành tựu, thức kia chuyền đi giống như căn thiếu, không thiếu đều có thể được, nên biết được có căn, thức sinh, không dó thức có, căn có.”

Luận sư Trắc nói: “Năm thức có ba thứ:

1- Hạt giống thành tựu.

2- Hiện hành thành tựu.

3- Tự tại thành tựu.

Nên nói “Không có năm căn, thức chuyền đi có thể được. nếu không có hiện căn, thì căn chỉ có hạt giống không có chi khác. Đối tượng nương tựa của hai mươi mốt hạt giống, tức là sáu căn. Căn có thứ lớp. Nghĩa là nhãn là trước v.v.... Cảnh giới tức sáu cảnh. có thứ lớp, nghĩa là sắc, thinh v.v... đều nương tựa Thức này. Thức đều nương tựa căn, cảnh kia mà sinh. Tùy căn, cảnh kia được lập có thứ lớp trong mười tám giới, dựa vào sáu căn, kế là nói sáu cảnh, sau nói sáu thức, nên nói là ba thứ.

“Vì sao” trở xuống, là giải thích về nghĩa đều cùng nương tựa.

Trong sáu thứ, trước là văn xuôi giải thích, sau là bài tụng thu nhiếp.

Trong phần trước, trước là y theo sáu nhân để nói về thứ lớp của năm căn. Sau, nói chung về lý do vì sao ý căn lại ở sau?

Trong phần trước có mười bốn.

1- Y theo sở duyên (đối tượng duyên) nhiều, ít để phân tích trước, sau, nghĩa là đối tượng mà mắt nhìn thấy vì nhiều nên nói trước. Vì tai nghe tiếng hẹp, nên nói sau v.v....

2- Tùy các việc của thế tục chuyển biến để nói lên thứ lớp của năm căn kia.

3- Y theo ở sự khác nhau giữa hỷ và lạc, để nói về thứ lớp. Pháp sư Cảnh nói: “ Tùy hỷ lạc của Chư Phật, Bồ-tát, trước hết nói về mắt v.v.... Như kinh nói: “Căn, nghĩa là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý”. Pháp sư Khuy Cơ nói: “Tình cảm mừng, vui được lập theo thứ lớp này. Lại tình cảm đa số là nổi vui mừng khi mắt nhìn thấy các sắc v.v....

4- Y theo sự trang sức để giải thích về An-Thiện-Na, là tên loại thuốc của nước phương Tây. Thuốc ấy có màu xanh, đen, bột nó dùng để xoa vào chân mày, mắt. Xứ này không có thứ thuốc đó, nên vẫn giữ nguyên gốc.

5- Dựa vào tác nghiệp để tập theo thứ lớp của dục, nghĩa là trước thấy thân nghiệp, sau nghe ngữ nghiệp. Lúc thọ đoạn thực, trước ngữi mùi hương, kế là nếm vị; sau là xúc giác v.v....

6- Dựa theo nghiệp rộng, hẹp để nói. Xét luận Câu-xá có hai thứ lớp:

1- Thứ lớp chấp cảnh.

2- thứ lớp y xứ.

Nên bài tụng kia nói:

Năm cảnh trước chỉ hiện

Bốn cảnh chỉ sở tạo
Dụng còn lại chóng sáng
Hoặc theo thứ lớp xứ.

Giải thích rộng như luận Câu-xá kia.

7- Dưới đây, nói chung về ý căn, ở sau, như văn.

Tụng nhiếp rằng: Hai tác giả tức câu thứ năm thứ sáu.

8- Nói về mười tám giới, có thể bao gồm tên khác trong kinh nói về nghĩa, nghĩa là hoặc nói sáu, hoặc sáu mươi hai v.v... đều thuộc về trong kinh ấy. Sáu mươi hai giới, như kinh Đagiới nói.

9- Hỏi đáp để giải thích cõi sắc dường như có hai giới mũi, lưỡi, tức là có hai nhân:

a) Vì trang nghiêm thân.

b) Ở hai nhân này vẫn chưa lìa dục. Theo luận tạng, lại có một nhân, nghĩa là khởi ngôn thuyết.

10- Nói thượng địa được khởi, hạ địa tầm từ. Nói: đáp: "Do hạt giống các thức có Tầm, Từ theo đuổi, vì không có Tầm, Từ cố định, nên khi xuất định xong, là hiện ở trước, Pháp sư Cảnh nói: "Năm thức thật sự không tương ưng với Tầm, Từ kia. Nhưng với năm thức đồng "duyên" ý thức thì sẽ tương ưng với Tầm, Từ, chứ không phải năm thức kia có Tầm, Từ. Cho nên khi địa trên muốn khởi ba thức của địa dưới, thì phải khởi ý thức của địa dưới, đồng "duyên" lấy sắc v.v..., nên Kinh Giải Thâm Mật rằng;

"Một trần chỉ một thức sinh. Bấy giờ có phân biệt ý thức với năm thức kia "duyên" chung cảnh sinh ra, nên biết được năm thức đồng thời với ý thức, tất nhiên, tương ưng với Tầm, Từ gọi là có phân biệt.

Lại, ở trước nói Tầm, Từ chỉ tương ưng với lo mừng, không nói tương ưng với khổ, vui. Phải biết rằng năm thức nhất định không có Tầm, Từ. Pháp sư Khuy Cơ nói: "Trong đây nói y thức đều cùng có tâm Tầm, từ làm chủ thể dẫn, dẫn sinh năm thức, chẳng phải như năm thức của Tiểu thừa cũng tự có Tầm, Từ mới phát sinh. Do tiểu thừa kia dùng đạo đối trị, hoặc chán lìa rồi, vì bỏ đi dục của Tầm, từ, nên gọi là tánh lìa dục, gọi là không có Tầm, Từ. Vì có hạt giống do hiện hành, nên cũng không có lỗi.

Trong đây, nên vặn hỏi: Tầm, Từ trói buộc Sơ thiền. Nhị thiền lìa dục cũng được sinh. Khổ căn lìa dục, nói là Nhị thiền, trong Nhị thiền cũng khởi khổ, gốc khổ ép ngặt, quả bất thiện. Nhị thiền không có gốc khổ. Tầm, Từ phát ra ba thức, cho nên, Địa trên có Tầm, Từ.

11- Nói về mắt, tai, mũi, đều sinh hai phần, căn còn lại, chỉ sinh

một. Y theo theo luận Tiểu thừa, có hai nghĩa:

1- Vì thân đoạn nghiêm.

2- Vì thức phân biệt sáng suốt.

Trong đây lược qua một.

12- Nói về nhãn, nhĩ, tỷ thức dù dựa vào hai sinh mà thể của thức chỉ một. Nghĩa là nếu một nhãn thức bị bệnh, thì không sáng suốt, nên biết được một thức nương tựa hai mắt. Lại, thức chẳng phải sắc, không có nơi chốn riêng, nên không thành ba phần. Đây là phân biệt khác với phái Độc Tử, Thượng Tọa bộ v.v... chấp hai nhãn trước, sau được sinh một thức.

13- Nói về nghĩa nhân, quả. Pháp sư Cảnh nói: "Câu hỏi này tức đồng vơi vặn hỏi của Sư Kinh Bộ, biết như hai sừng trâu có cùng lúc, đối với nhau chẳng phải nhân, quả. Nhãn căn, nhãn thức đều cùng có, cũng như thế! Ý đáp trong đây: Thức nương tựa nhãn sinh, chứ chẳng phải như hạt giống tiêu diệt, mầm mọc lên. Vì sao? Vì nhãn và nhãn thức chẳng phải là nhân chính sinh. Cho nên, nhân, quả đều cùng lúc, cũng như ánh sáng của đèn.

Hỏi: " Sáu nghĩa hạt giống đều có của Đại thừa, pháp sinh đều là đồng thời, vì sao không dẩn lý này để đáp, lại nói là thức nương tựa nhãn sinh, chẳng phải như hạt giống tiêu diệt hết thì mầm mới mọc, v.v... ư?"

Đáp: "Bồ-tát Di-lặc thuận theo nghĩa của Kinh bộ Tông nói là nhân trước, quả sau, như hạt giống tiêu mất, mầm mọc lên, để nói về nghĩa sinh nhân quả, nên nói rằng: "Nhãn thức chẳng phải là nhân chính thức sinh, vì kiến lập nên tạo ra thuyết này.

Luận sư Thắng Quân dẫn đoạn văn này để nói nhãn và nhãn thức đồng thời, chứ chẳng phải là nhân chính sinh, tức lập hiện tại có tác dụng của hai thời gian. Như hạt giống hiện tại lúc ở tướng "Dị" phát sinh ra tướng "sinh" kia. Các pháp hiện hành đều do pháp hiện tại sinh, tức gọi là "Trụ", nên "trụ" và "sinh" về thời gian không khác nhau. Pháp sắp diệt, vì suy yếu nên gọi là "dị". Cho nên, tất cả nhân, quả sinh nhau, đều y theo vào thời gian tướng "dị", trong hiện tại làm nhân; thời gian của tướng "sinh" làm quả, mà Nhiếp Luận nói rằng: " Câu hữu", nghĩa là nhân, quả vì đồng ở hiện tại, nên nói đều có (câu hữu) chẳng phải đồng với tướng "sinh", người phương Tây không theo nghĩa này, nên họ phá rằng: "Lúc ông lập tướng khác "thì pháp " và tướng "sinh" là một hay khác? Nếu là một thì không có tướng "dị"; nếu khác, thì lẽ ra có thể của pháp riêng? Pháp sư Khuy Cơ đáp: "Trong đây, nói kiến

lập nhân, là duyên tăng thượng, chứ chẳng phải là nhân duyên chánh sinh. Nhân, quả của duyên tăng thượng thì đâu ngại gì đồng thời sinh?" Chính vì thế, nên đoạn văn dưới đây noí rằng: "Dù có hạt giống riêng mình, nhưng vì không có đối tượng nương tựa (sở y) này, thành ra thức không nên sinh. Nhân tố chính sinh kia, thì không nhất định, vì hạt giống sinh, hạt giống khác, nên Bản Địa phần quyển. Năm ở trước nói: "Nếu niệm khác của đồng loại nẩy sinh, thì chẳng phải tức Sát-na này sinh ra loại khác của hiện tại, lại đồng thời sinh.

14- Nói về sinh các giới như nhãn v.v... của ba cõi, có nghĩa vô định, bất định. Trước, y theo cõi Dục, dù tiếng có gián đoạn, nhưng dựa vào một thời kỳ, nhất định sẽ có nghĩa khởi. Tiếp theo, y theo cõi trên, như văn. Dưới đây là đoạn kết so sánh bài tụng đồng có. Pháp sư Cảnh nói: 'Nói sự giới khéo léo, cho đến bài tụng Ốt-Đà-Nam, nghĩa là theo văn kết này, trước đây đã nói về uẩn khéo léo xong. Kết hợp, có bài tụng tổng kết, rất dễ hiểu. Trong văn vì sao không có văn tổng kết? Chỉ văn phá chấp thứ năm trong năm đoạn của bài tụng, nghĩa là năm chủng tánh không thành v.v...

Nói "Như giới khéo léo đến" phải biết rằng cũng thế, nghĩa là so sánh giải thích văn của Đại thừa, tức là cố dự định so sánh với văn tổng kết sau trong xứ thiện xảo của thuyết sau. Pháp sư Khuy Cơ nói: " Bài tụng sau cuối của thiện xảo bao gồm văn trên, giới cũng thế! "Luận sư Bị nói: "Xứ Thiện xảo, ban đầu nên làm văn tụng, mà lược qua không nói. Nay y theo uẩn thiện xảo của văn trước kia, Ốt-Đà-Nam noí rằng: "Nghĩa khác nhau của tự tánh. "Thứ lớp bao gồm y chỉ. Văn xuôi ở sau giải thích về, sáu môn này, như uẩn thiện xảo. Phải biết xứ thiện xảo, ban đầu cũng nên nói rộng về bài tụng Ốt-Đà-Nam, mà giản lượt không nói".

"Thế nào là nhãn xứ" trở xuống, là thứ ba nói về xứ thiện xảo, trong đó có:

1- Thể xuất xứ. Pháp sư Cảnh nói: "Vào thời kỳ thứ năm trong thai trở đi, gọi là mắt đã được, chưabị hao hụt, mất mát, chưa sinh Vô Sắc, gọi là không Xả, trừ mắt của A-la-hán. Địa vị này đã được pháp phi đoạn diệt của thể Vô gián, là thể của nhãn xứ".

Hỏi: " Vì sao phải lấy Vô gián sinh sau mới là xứ? Mắt đoạn diệt và pháp đoạn diệt của mắt thân sau của A-la-hán không gọi là thể của xứ?"

Giải thích: "Như văn sau nói: "nghĩa môn sinh trưởng là nghĩa xứ, trước có thể sinh sau nối tiếp nhau không có gián đoạn, mới thuận với

nghĩa sinh trưởng, là nghĩa này. Mắt sau của A-la-hán không gọi là xứ. Mười một xứ còn lại, so với xứ này sẽ biết".

Luận sư Trắc nói: "Nhãn có ba nghĩa:

1- Nhãn.

2- Nhãn xứ.

3- Nhãn xúc xứ.

Tất cả hiện nhãn, gọi là chung là Nhãn, khả năng sinh nhãn sau, mới gọi là nhãn xứ. Cho nên, nhãn sau của A-la-hán và ở cõi Dục, cõi sắc qua đời sinh lên cõi Vô Sắc. Đều không gọi là xứ. Luận rằng: "Đối với thể Vô gián, chẳng phải là pháp đoạn diệt, đại ý ở đây.

2- Nói chung về sự khác nhau của xứ, Xúc xứ?

Đáp: "Về xứ, như trước đã nói, nghĩa là đã được không Xả, đối với thể Vô gián, chẳng phải pháp đoạn diệt.

Nói Xúc xứ, nghĩa là đều có chung với xúc, đồng thời làm căn trưởng cho xúc kia. Hoặc chủ thể không gián đoạn, dẫn phát các xúc v.v..., nghĩa là năm căn của niệm trước dù không đều có chung với xúc mà có thể dẫn phát xúc của niệm sau không gián đoạn, vì thuận theo xúc sau, cũng gọi là xúc xứ.

3- Đem nhãn đối với xứ, chia ra bốn trường hợp. Pháp sư Cảnh nói: "Nhãn sau của A-la-hán là pháp đoạn diệt. Khi người Hữu học sinh lên cõi Vô Sắc, cũng là pháp đoạn diệt Vô gián. Lại, hiện thân của vô học sẽ được Niết-bàn, thân ở cõi Dục, bị người khác đánh phá nhãn căn. Bấy giờ nhãn của niệm sau cùng, cũng là pháp đoạn diệt Vô gián, là nhãn, chứ không phải xứ. Nhĩ, tỷ v.v... Vô gián dẫn dắt đến sau là xứ, chứ chẳng phải nhãn, nhãn kia nối tiếp nhau. Lại, phàm phu sinh hai cõi dưới, qua đời, sinh lên cõi Vô Sắc, lại có phàm phu cõi Dục đã bị người khác đánh hỏng mắt, và thân của người hữu học ở đời sống khác cõi Dục chưa hết, cũng bị đánh hỏng mắt.

Các người như thế v.v... sau cùng đã Xả nhãn, không gọi là pháp Vô gián đoạn diệt, vì có khả năng sinh nhãn của thời gian sau kia đều là trường hợp chung. So sánh biết hai môn giới, xứ thuộc về pháp không hết, vì nhãn v.v... sau cùng chẳng phải giới."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Sở dĩ nhãn trong giới và chẳng phải giới, chỉ chấp lấy nhãn của niệm sau cùng của A-la-hán. Nay, trong xứ này nhãn chẳng phải xứ cũng chấp sinh nhãn niệm sau của Vô Sắc, nghĩa là vì chấp hạt giống của giới trong giới, nên chỉ nói La-hán. Nay trong xứ này vì y theo vào hiện hành giữa, nên nói chung là niệm sau của nhãn căn diệt tận."

4- Nói về xứ và xúc xứ đối nhau tạo nên các trường hợp, tức thuận với trường hợp sau.”

Hỏi: “Thứ hai, trước đã nói về điểm khác nhau giữa xứ và xúc xứ. Vậy khác nhau thế nào?”

Giải thích: “Trước, nghĩa là nói chung của phiếm luận như thế, trong đây, tạo nên các trường hợp để phân biệt. Nhưng, chẳng phải pháp Vô gián đoạn diệt, nghĩa là phân biệt nhãn v.v... sau cùng của A-la-hán.

Trường hợp thứ tư kia chẳng phải xúc xứ, lại chẳng phải xứ; nếu ở cõi Sắc cho đến nhất định chẳng phải xứ. Ngài Tam Tạng nói: “Ở đây lẽ ra là xứ, chẳng phải xúc xứ, mà gọi là phi xứ, nghĩa là y theo sinh hai căn mũi, lưỡi của cõi Sắc. Sinh năm căn như nhãn v.v... của trời vô tưởng ở trong một thời kỳ, nhất định không thể sinh tâm, tâm sở nên không không gọi là xứ. Vì thế, nên đoạn văn tiếp theo là nói môn sinh trưởng của các tâm, tâm sở, gọi là nghĩa xứ.

Luận sư Trắc nói: “Đoạn văn này vì lược qua lầm, lẽ ra nói là chẳng phải xức xứ.

5- Giải thích về nghĩa xứ, trước hỏi đáp để nói xứ về sau, phân biệt rộng và theo thứ lớp, chỉ đồng với giới.

Trong phần trước, câu hỏi có hai:

1- Hỏi về nghĩa xứ.

2- Hỏi về lập xứ.

Đáp tức có hai:

1- Đáp câu hỏi trước v.v.... Sáu nghĩa gọi là xứ, lược có ba so sánh (tỷ lệ). Nghĩa xứ đồng thời tức ở trú xứ.

2- Thời trước: tức xứ phương tiện của môn sinh trưởng.

3- Có cả hai thời gian, tức tánh hòa hợp và đối tượng nương tựa.

Nói “nghĩa Môn sinh trưởng”: Xưa nói: “ Nghĩa thâu môn là nghỉa xứ, là sai. Vì sao biết? Vì hoặc bản Phạm nói A-Da; gọi là sinh trưởng; Đặc Hoạt-La, gọi là môn Hán dịch là nghĩa môn sinh trưởng. Nếu nói là nghĩa thâu môn (cổng vận tải) thì bản Phạm nên gọi là Ba-La-Đặc-Hoạt-La.

Hai; là đáp câu hỏi sau, vì ba nghĩa dục, nên lập nghĩa xứ, nghĩa ý trong mười hai xứ là duyên Vô gián; Năm căn là duyên tăng thượng; sáu cảnh là sở duyên. Sáu biện biệt, thuộc về, lược qua, gọi là xứ, trong đó, trước nói về thuộc về khác, gọi là xứ; sau, môn khác chỉ cho giới.

Trong phần trước, tám thắng xứ v.v... là ý trong mười hai xứ, thuộc về pháp xứ; tâm đương thời là ý xứ. Pháp mà tâm, xứ đồng thời khởi

chung, là pháp xứ, chỉ trừ Vô Tưởng xứ, thuộc mười xứ kia, trừ hương vị. Dưới đây nói: "y chỉ xứ như giới, nghĩa là trong môn giới ở trước, nói về thuộc về khác, gọi là giới đã xong, tức hỏi đáp nói về tỷ giới của cõi Sắc, để cho đối tượng nương tựa được trang nghiêm. Lại vì đối với hai xứ này chưa lìa dục. Lại, nói về ba căn, mỗi căn đều sinh hai, vì khiến nương tựa vào đối tượng trang nghiêm này. Nay, trong xư này, lẽ ra nói về nghĩa nấy, chỉ cho như giới mà nói.

Dưới đây, là thứ tư, giải thích về sự khéo léo của duyên khởi, trong đó, trước, nói lược về chín môn; sau chỉ cho Bản địa trước đây đã nói, nay không nói nữa.

Trong phần trước:

1- Nói về tướng "duyên sinh" chỉ có pháp không có nhân. Pháp sư Cảnh nói: "Nói là không có chúa tể, không có tác giả; thọ giả", đây là phá Số Luận sư chấp "ngã" là "tác giả" và "thọ giả", nay nói chỉ "nhân", là chủ thể tạo tác; chỉ có "quả", là chủ thể thọ (nhân).

Không có tự tác dụng, nghĩa là phá sư Thắng luận lập có các pháp: cú, Nghiệp,lúc khởi, có tác dụng của nghiệp thật, nay, nói các pháp không có tác dụng thật, không được tự tại, từ nhân mà sinh, nương gá vào các duyên chuyển biến. Đây là bác bỏ ngoại đạo chấp tự nhiên:"tất cả các pháp tự nhiên có, không sinh từ nhân", Nay, nói các pháp đều từ nhân sinh, tạm gá vào duyên, không được tự tại, nên biết chẳng phải tự nhiên sinh.

"Vốn không mà có; có rồi sẽ ly tan, tiêu diệt." Đây là phá chấp thường. Nay, nói do đây nên vô thường.

Chỉ pháp được sáng tỏ, nghĩa là kết không có chủ tể v.v... ban đầu, chỉ có pháp, chủ thể thấm nhuần, đối tượng thấn nhuần, nghĩa là kết luận trước,

2- không có tác dụng riêng, chỉ do vô minh có thì hành có, không có tác dụng của nghiệp thật.

"Rơi vào nối tiếp nhau", nghĩa là kết thứ ba và thứ tư ở trước. Pháp sư Khuy Cơ nói: "Tác dụng vô minh", nghĩa là trời tự tại; hoặc pháp nấy từ "duyên sinh", không có tác dụng riêng, pháp khác rất dễ hiểu.

Hai cách giải thích, trong đó, ban đầu, nói về danh không đồng. Nhân thể làm duyên sanh khởi ra quả, nên nói rằng: "Nhân danh mà duyên khởi". Do sức duyên kia, nên thể của quả được sinh, nên nói rằng: "Quả gọi là "duyên sinh".

Kế là, y theo sinh nhau để nói về tướng "duyên sinh" của "duyên khởi".

"Vì tùy miên vô minh này không dứt": Đây là giải thích nhân, gọi là duyên khởi.

"Vô minh kia ràng buộc hữu", Đây là giải thích quả, gọi là "duyên sinh". Vì vô minh này ràng buộc sự sinh, nên các hành kia chuyển: Đây là y theo vô minh "duyên" hành, để giải thích về nhân, gọi là duyên khởi, quả, gọi là duyên sinh. Hạt giống các hành như thế không dứt, các hành được sinh: Đây là y theo vào hạt giống của hành sinh ra hành, để giải thích về duyên sinh của duyên khởi.

"Vì các hành sinh, nên có thức chuyển, nghĩa là do hành sinh xong, vì huân tập hạt giống cũ của thức, dẫn phát hạt giống thức kia sao cho nó được tăng trưởng". Đoạn văn này, y theo hành "duyên" thức, để giải thích "duyên sinh" của duyên khởi.

"Các pháp còn lại như thế", so sánh biết như trên.

Nói về giả, thật. Pháp sư Cảnh nói: "Có sinh tử là giả, nghĩa là vì pháp là không, tức chi hành trước do Ái, thủ thấm nhuần kiến lập, gọi là "hữu". Sinh, già chết chỉ giả lập sinh, tử trên pháp phần vị của báo sau, nên lập là giả." Pháp sư Thái, Luận sư Trắc đồng nói: "Sinh và già chết là tên gọi là của ba tướng trong bốn tướng, vì là phần vị giả, nên cũng chẳng phải thật.

Nói về năm tướng lập "duyên khởi: Trước là nêu chung, gạn hỏi. Sau, là giải thích riêng theo thứ lớp.

Trong phần trước gồm có:

1/ Quán khởi sáu xứ, là mê quả khổ ở trước. Do mê khổ này, mà khởi bảy thứ như vô minh v.v....

2/ Hiện khởi chi thọ. Do tham thọ này, mà sinh ba thứ Ái, Thủ, Hữu là chỗ nương tựa của nhân sinh.

3/ Nói là bảy chi trước.

4/ Nói là Ái, Thủ, Hữu.

5/ Nói là vị lai có hai chi.

Mười hai tướng nhân như thế xoay vần sinh không dứt. Trong đây, thì nói mười hai chi chia làm ba phần:

1/ Bảy chi trước là nhân dẫn.

2/ Ba chi kế là nhân sinh.

3/ Hai chi vị lai là quả của hai nhân dẫn sinh của hai chi trước. Luận Đối Pháp chia làm bốn.

Như trong bảy chi trước, tức chia ra chủ thể dẫn, đối tượng dẫn. Còn năm chi sau, thì chia làm chủ thể sinh, đối tượng sinh.

Trong giải thích riêng nói: "danh sắc trong hiện pháp là "duyên"

sáu thứ sinh khởi, nghĩa là đối với Thể của xứ nương tựa không dứt, không biết cho đến gọi là vô minh, nghĩa là vì mê sáu xứ, nên khởi vô minh làm duyên khởi hành, cho đến xúc xứ". Đây là giải thích nghĩa y, xứ. Trong đây trở xuống, kết y, xứ. Luận sư Khuy Cơ, Trắc đồng nói: "Đây là nêu chung danh sắc, sáu xứ của một thân, làm chỗ nương tựa cho nhân dẫn như vô minh, v.v... chẳng phải thời phần; vô minh, xúc, thọ là nhân sinh mọi đau khổ, tức dựa vào thời gian.

Xúc, Thọ làm chỗ nương tựa cho "nhân" sinh ra ái, thủ v.v.... Chỗ nương tựa của nhân sinh mọi đau khổ, cũng phát ra thể, giải thích nghĩa để kết luận.

Nhân dẫn mọi đau khổ, cho đến khổ già chết, nghĩa là do chi hành của ba nghiệp như phước v.v... kia đã huân tập (hun đúc) dẫn sinh hạt giống của năm chi hành, hữu kia mà được tăng trưởng. Chủ thể dẫn phát quả sinh, già chết của năm chi như thân thức v.v... còn lại ở vị lai. "Cho nên v.v... " trở xuống, là kết.

Nhân sinh các đau khổ, nghĩa là Thọ "duyên" Ái; Ái "duyên" Thủ; Thủ "duyên" Hữu v.v.... Phát ra thể của nhân sinh, tức việc đã làm ở trước được giải thích dưới đây:

Có nghĩa: "Nói là ở trước tạo ra chi hành và hạt giống thức v.v... làm phiền não thấm nhuần, để cho quả sắp hiện hành, nên gọi là hữu.

Các đau khổ sinh khởi; nghĩa là hữu "duyên" sinh; sinh "duyên" già chết. Phát ra thể của các đau khổ, tức thức, danh sắc v.v... cho đến "lại được gọi là khổ, nghĩa là hạt giống của năm chi, xưa ở trong thức, từng gọi là nhân dẫn. Thời nay, quả sinh, gọi là sinh, già chết. Nhưng hạt giống này đồng với Dị thục của thể sinh, tử cũng gọi là thọ khổ.

Phân biệt vô minh, trong đó, trước, phát ra nghĩa đúng; kế là, đả phá chấp tà; sau, là kết chánh nghĩa.

Trong phần chấp, phá chấp, trước, là phá chung hai chấp; sau; là phá riêng hai chấp.

Trong phần trước, chẳng phải cho minh không có, cũng chẳng phải người trí tà: Có thuyết nói: "Minh không có chính là vô minh, tức còn có riêng thể của vô minh", thuyết sau nói: "Trí là trái với chánh, tức là vô minh. Chỗ nào nói có riêng thể của vô minh, nên nói như vậy?".

Y theo trong phần phá riêng, vì sao? "Vì người ngoài ngụ ý hỏi: "Tôi lập minh là không, kể cả trí tà là Thể của vô minh, chính là đạo lý. Vì sao phi ngã đều nói là tà?". dưới đây là Luận chủ phá:

Trước, phá minh là không; sau phá trí tà.

Trong phần trước, tức chỉ rõ sáu lỗi:

1- Lỗi ba phẩm không thành, Pháp sư Cảnh nói: "Nếu minh kia không có là vô minh, nghĩa là minh không có tức là tánh không có. Pháp của tánh "không" chẳng có ba phẩm, mà Đức Phật nói là vô minh có thượng, trung, hạ, nên biết minh không có chẳng phải vô minh. Nên lập lượng rằng:

"Ông lập vô minh, lẽ ra không có tự thể.
Vì không có ba phẩm.
Giống như sừng thỏ."

Luận sư Bị cho rằng: "Lượng này không thuận với nghĩa văn, vì thế, nay lại lập:

"Ông chấp vô minh, lẽ ra không có ba phẩm.
Vì tánh của vô minh.
Như sừng thỏ v.v...."

2- Lỗi hiện chủng không có lỗi khác, nghĩa là nếu minh không có, minh không có, thì không có tánh, làm sao có được hai thứ hạt giống và hiện hành khác nhau? Do pháp không có tánh, nên bất cứ lúc nào, tướng mạo của nó cũng giống nhau, vì không có hiện hành và hạt giống, vì tùy ràng buộc.

3- Lỗi các tâm đều nhiễm; nghĩa là nếu lìa tuệ sáng suốt vô lậu là vô minh, thì tâm ba tánh trong thân phàm phu đều thường lìa tuệ sáng suốt, thế thì tâm pháp ba tánh lẽ ra đều thành nhiễm, vì vô minh kia là pháp nhiễm.

4- Lỗi bốn nghĩa không bao gồm. Nghĩa là minh không có, thì tánh không có. Pháp của tánh không có chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi, không thể làm cho nhiễm, không thể làm cho tịnh.

5- Lỗi tuệ sáng suốt không khởi, nghĩa là tâm pháp ba tánh của phàm phu đều là vô minh. Vô minh nối tiếp nhau, tất nhiên, tuệ vô lậu sáng suốt không được khởi.

6- Lỗi bậc Thánh nói dối: nghĩa là không nên nói vì vô minh diệt, nên minh được sinh khởi, vì pháp vô sinh, nên chẳng khởi, diệt. Dưới đây là phá tà Trí.

Trước gạn ba môn; sau, theo thứ lớp, phá riêng. Trước, cũng y theo trí thế tục để phá chấp kia. Nếu trừ vô lậu sáng suốt, ngoại đạo phàm phu đã có trí tuệ của ba tánh, lại là trí tà, thì sẽ không có tánh thiện, ác, vô trí khác nhau, vì đều là trí tà, nên không hợp lý.

Kế là, y theo trí của chấp bất chánh (tà) để phá chấp kia. Có ba vặn hỏi:

1- Vặn hỏi không với kiến khác: nghĩa là nếu chỉ tiêm nhiễm trí tà

chấp, gọi là tà trí, thì lẽ ra chỉ năm kiến gọi là tánh nhiễm? Theo đạo, lý của Phật pháp, do năng lực vô minh khởi lên năm hành tướng tà kiến mang tên gọi là khác nhau, gọi là chấp. Năm kiến tức là vô minh, không hợp với đạo lý. Nhưng năm kiến đó không lìa vô minh. Vì vô minh đều khác với hành tướng kiến, nên y theo trí nhiễm, gọi là vô minh thì trái lý.

2- Vặn hỏi Thánh giáo trái nhau. Nghĩa là nếu vô minh không khác với hành tướng kiến, thì đức Thế tôn không nên lập riêng tùy miên kiến, ngoài vô minh. Trong bảy tùy miên, như luận Câu-xá nói:

1- Tùy miên dục, tham.

2- Tùy miên sân.

3- Tùy miên hữu tham.

4- Tùy Miên mạn.

5- Tùy miên vô minh.

6- Tùy miên kiến

7- Tùy miên nghi

3- Vấn mạn chỗ không hề có nói, như văn rất dễ hiểu. Dưới đây, y theo phiền não tương ưng với tà trí để phá thì có bốn lỗi.

1- Lỗi không cùng có với kiến

2- Lỗi chẳng phải dẫn dắt hàng đầu.

3- Lỗi tánh nhiễm không thành, nghĩa là cũng có thể nói là tánh của tuệ nhiễm là do tương ưng nhiễm. Không thể nói rằng chẳng phải thể vô minh, thành tánh vô minh.

4- Lỗi trái ngược chẳng phải phiền não; nghĩa là như thọ, Tưởng, Tư v.v... tương ưng với các phiền não khác, chăng phải tánh phiền não. Không thể được nói là do tương ưng, nên nay thành phiền não. Vô minh cũng thế, không thể nói là chẳng phải tánh vô minh, nay thành vô minh.

Giải thích hành kia. Pháp sư Cảnh nói: "Trong đây nói về nghiệp của chi Hành, nói về hai thứ ba hành. Đầu tiên, nói thân hành có hai, nghĩa là gió của hơi thở, ra vào gọi là Thân hành, gió hơi thở có hai nghĩa:

1- Cùng với báo thân là hành. Ba định trở xuống, nhờ gió có hơi thở, nên thân trụ không chết.

2- Với thân nghiệp là hành, do sức gió, nên phát động thân nghiệp, nên biết thân hành. Nếu thể của thân nghiệp kia vì là chi hành, nên gọi là thân hành.

Nghiệp do thân tạo ra, cũng gọi là thân hành. Do người ngu lúc

hành sát sanh v.v..., trước là khởi lên gió nghiệp theo thân xong, sau đó, mới khởi thân nghiệp nhiễm ô.

Kế là nói về ngữ, ý. Tầm, tư là phát ngữ, tư gọi là hành ngữ. Đã phát thể của ngữ nghiệp là chi hành, cũng gọi là hành. Kết hợp hai thứ đó, gọi là chung là ngữ hành. Tưởng hành, Thọ và Tư, đều là nhân của tâm vương, gọi là ý Hành, ý Tứ chính là thể tánh của Chi hành, nên gọi là Hành.'

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Gió hơi thở trong đây gọi là Thân hành. Mọi sắc thân đều do gió, nên được nối tiếp nhau, như người thắt cổ tự tử, gió hơi thở vào không chuyển vận, nên gọi là chết. Lại, có gió là đầu tiên làm cho Thân nghiệp v.v... chuyển vận hai nghĩa trong đây." Lại, ở đây chỉ có một "duyên". Giải thích rằng: "Gió hơi thở ra vào gọi là Thân hành", nghĩa là nêu chung gió là dẫn dắt hàng đầu. Dưới đây, giải thích lý do: phải có gió, thân nghiệp mới chuyển vận.

Nói vể địa giới. Cảnh Luận sư nói: "Như sinh cõi Dục, thân hiện đả thọ là sinh, già chết, tức y theo ở thân này thọ, sinh, già chết thuộc về mười chi trước, đều thuộc cõi Dục, cho đến sinh ở Phi tưởng, thọ sinh, già chết. Vì y theo ở quả thuộc về, nên nhân đều thuộc về Phi Tưởng. Đã thế vô minh cõi dưới, nghĩa là không phát nghiệp của cõi trên, phàm phu ấy chưa lìa dục, khởi nghiệp của định Vị Chí, chỉ do hạt giống vô minh của đương địa, mà phát sinh. Nay, y theo luận Duy Thức, vô minh của địa dưới, có thể khởi hành của địa trên. Nên biết rằng cách giải thích ấy trái với Luận."

Luận sư Bị nói: "Chi Hữu này đối với xứ sẽ sinh để phán quyết, tức có thể là trói buộc của xứ sẽ sinh. xứ nấy chỉ có một chi của chi hữu, chẳng phải mười hai chi duyên khởi, mà khởi."

Dùng ba sự thuộc về mười hai chi.

"Lại nữa, cho đến đều thuộc về sự. Hành trong đây có hai chi là Nghiệp, Tâm. Hạt giống trong chi hành và hiện hành, đều là chi Hành. Chi thức tự lấy tên vốn có trong thức, gọi là hạt giống thức để làm thể của chi thức. Luân Đối Pháp chép: "Tức nói hạt giống của chi Hành gọi là chi Thức, nghĩa là do hạt giống của chi Hành trụ ở trong thức, đồng với đối tượng nương tựa của chi hành kia, cũng gọi là Thức. Tự tánh của chi thức nhập vào danh sắc, tùy ý lấy, bỏ của luận giả không nhất định.

"Lại trong hai nghiệp, cho đến nói là có" ban đầu là dẫn nghiệp trong nhân, sau là nghiệp trong nhân sinh, cho đến nói ái, thủ trong ba phiền não. Pháp sư Cảnh, Luận sư Bị đồng nói: "Vừa thấy văn này,

giống như đồng với đoạn văn xưa nói ái, thủ ở hiện tại phát nghiệp, lẽ ra có quá khứ lạc tạ, gọi là vô minh, hành. Về mặt đạo lý thì không đúng, vì vô minh phát nghiệp, gọi là hành. Nay, vì bị Ái, Thủ thấm nhuần sinh, nên chuyển sang gọi là Hữu. Đây tức là nói thấm nhuần, gọi là phát." Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nói sinh khởi, vì có khả năng sinh, hữu, nên ái, thủ cũng gọi là phát khởi, chứ chẳng phải phát nghiệp phiền não. Đến Xúc "duyên" Thọ trong sự thuộc về sự khác: Đây là y theo hạt giống, danh ngôn của năm chi đối với khổ vị lai, hoàn toàn là nhân. Lại, tức xúc, thọ của năm chi, nghĩa là năm chi hiện tại, nếu năm quả hiện hành của thủ, tức là mười chi quá khứ làm nhân, chiêu cảm quả sinh, già chết này. Trong sinh tử hiện tại ở đây, chia ra thành sự khác nhau của thức. Lại, năm chi thuộc quả hiện tại, cho đến duyên khởi thuộc về nhân. Pháp sư Cảnh nói: "Năm chi hiện tại, gọi là quả, tức là quả sinh, già chết của mười nhân trong quá khứ, tách lìa năm hành chi.

Hai chi ở vị lai gọi là quả: "tức gọi là quả của mười nhân trong hiện tại này."

Luận sư Trắc nói: "Thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ ở trước, tánh của hạt giống ở trước đã từng được gọi là nhân dẫn của các khổ. Nên biết chẳng phải năm chi hiện tại y theo theo hạt giống mà nói, nay nói năm chi thuộc về quả hiện tại và hai chi vị lai, được gọi là chung thuộc về quả, nên biết năm chi hiện tại cũng hiện khởi chung thuộc về quả Dị thục. Hai chi nói là năm chi, tức là hạt giống hiện hành, chung, hạt giống còn lại cũng như thế. Các Luận sư phương Tây, nói: "Năm chi hiện tại chính là nói hạt giống gồm cả hiện hành. Hai chi vị lai, chính là nói hiện hành, nói cả hạt giống.

Nói về vô tri, nói sinh năm pháp trở thành năm tai hại lỗi lầm, trong đó, trước hết, nói sinh ra năm pháp. Sau nói về năm lỗi.

Trong phần trước, nêu số, bày, danh, giải thích theo thứ lớp.

1/ phát ra vô tri sinh nghi của ba đời, nói: "Nếu nghi ngờ ở trong thì có cái gì?" Đây là nghi thân trong hiện tại, nghi cái ngã có. Ngã là cái gì? Ngã là ai? Đây là nghi thân trong hiện tại bị hệ thuộc về ai? Nay, hữu tình này, cho đến mai sau, sẽ ở nơi nào? Nghi ngờ chỗ đi đến của hữu tình trong hiện tại? Phải biết nỗi nghi này từ vô tri của hai bờ mé trước, sau trong hiện tại mà sinh,

2/ Từ ba ngu trong, ngoài v.v... sinh ra bốn ái: Đầu tiên, là thân ở hiện tại sinh ái. Kế là thân ở trong vị lai, sinh ra ái của hữu sau. Kế là, ở hiện tại đã được cảnh ngoài, sinh mừng, tham, đều là hành ái. Ở vị lai, chưa được cảnh ngoài, sinh ra mừng, vui, ái kia.

3/ Nghiệp Dị thục của ba nghiệp đều là ngu, năng sinh phi xứ trụ.

Lỗ-Đạt-La, Hán dịch là Bạo ác. Tỳ-Sắt-Nô xưa dịch là Tỳ-hữu Thiên, Hán dịch là Huyễn hoặc, có thể hóa ra voi, ngựa, huyễn v.v... làm mê hoặc thế gian. Hai vị trời này đều là thân biến hóa của Đại trời Tự Tại có chỗ nói: "Tỳ-Sắt là thân biến hóa của vị Tiên Bà-tẩu. Thế chủ thiên, tức Đại Phạm thiên, là các chúng sinh ngu nghiệp quả của mình, nói là mình từ trời kia sinh, nên họ quy y, kính tin vị trời ấy.

4- Đối với Tam Bảo Bốn đế, không thông hiểu đúng, nên sinh ra các kiến.

5- Ngu muội về nhân, quả và Xúc xứ, sinh ra Tăng thượng mạn, trong đó, trước là nói về nhân và quả, ngu si tăng thượng mạn thế gian. Đây là đối với trời Phi Trụ, cho là chánh nhân, gọi là tăng thượng mạn. Kế là nói về ngu xúc xứ, sinh ra tăng thượng mạn thế gian, nghĩa là khi do đạo, được quả Sa-môn, phải thấu suốt sáu xúc xứ, là không, tất nhiên là tường tận danh, sắc, mới được rốt ráo. Nay, ngoại đạo đó không thấu suốt, gọi là tăng thượng mạn.

Trên đây sinh ra năm pháp. Nay, có mười chín thứ ngu, tức là hợp với thuyết trước thành bảy loại. Nay, tổng kết, sinh ra năm pháp, tức là năm thứ ngu.

"Như thế v.v... " trở xuống, nói về năm lỗi. Trước là nhắc lại để kết, sinh ra năm thứ nhiễm. Sau nói năm đắc, sinh ra năm lỗi:

1- Tự hoài nghi không quyết định, theo tà giáo của người khác, gieo mình từ núi cao xuống hố, chạy nhảy trên lửa, hiện đang chịu nhiều khổ não. Ba đoạn văn giữa đã chỉ rõ. (thông qua 2, 3,4)

5- Do phi phương tiện: như tự nhịn đói v.v..., mà khởi chánh phương tiện, vì tăng thượng mạn, nên không được sinh lên cõi trời, thậm chí đọa vào đường ác, gọi là quả khác lạ, do thật sự không có khả năng thông suốt. Trí của sáu xứ chưa được, cho là được, sinh ra tăng thượng mạn, nên không có quả Sa-môn Vô lậu.

■